

TOCQUEVILLE NỀN DÂN TRỊ MỸ

Phạm Toàn dịch

1



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

NỀN DÂN TRỊ MỸ

I

NỀN DÂN TRỊ MỸ | ALEXIS DE TOCQUEVILLE
Bản tiếng Việt © 2006 NXB Tri thức và Phạm Toàn
Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp: Alexis de Tocqueville,
De la démocratie en Amérique, G.F. Flammarion, 1981.

ALEXIS DE TOCQUEVILLE

NỀN DÂN TRỊ MỸ

- Tập I -

PHẠM TOÀN dịch
BÙI VĂN NAM SƠN hiệu đính và giới thiệu

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

Cuốn sách được dịch và xuất bản

trong chương trình

TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI

với sự hỗ trợ về tài chính của

QUỸ DỊCH THUẬT PHAN CHU TRINH

53 Nguyễn Du, Hà Nội

Tel.: (84-4) 9454 662; Fax: (84-4) 9454 660

MỤC LỤC

<i>Mốc niên biểu tiểu sử de Tocqueville</i>	13
<i>Alexis de Tocqueville và sự trăn trở về nền dân trị</i> <i>(Bùi Văn Nam Sơn)</i>	16
<i>Thư mục chọn lọc</i>	52
<i>Lưu ý</i>	59
<i>Lời dẫn nhập</i>	63

- PHẦN I -

CHƯƠNG I

Cấu hình bề mặt của Bắc Mỹ	87

CHƯƠNG II

Về điểm xuất phát và tầm quan trọng của nó đối với tương lai người Mỹ gốc Anh	104
Lý giải một số điểm đặc biệt trong luật pháp và tập tục của người Mỹ gốc Anh	129

CHƯƠNG III

Trạng thái xã hội người Mỹ gốc Anh	146
Điều nổi bật của trạng thái xã hội người Mỹ gốc Anh là sự dân chủ mang tính bản chất	146
Hệ quả chính trị của trạng thái xã hội người Mỹ gốc Anh	156

CHƯƠNG IV

Về nguyên lý nhân dân tối thượng ở nước Mỹ	160

CHƯƠNG V

Cần thiết phải nghiên cứu những gì đã xảy ra ở các bang riêng rẽ trước khi nói đến chính quyền liên bang	166
Hệ thống công xã nước Mỹ	167
Khu vực hành chính của công xã	170
Quyền hành của công xã ở New-England	170
Cung cách tồn tại của công xã	174
Về tinh thần công xã tại New- England	178
Về đơn vị quận ở New- England	182
Về công việc hành chính ở New- England	183
Ý kiến chung về công việc hành chính ở Hoa Kỳ	199
Về đơn vị bang	205
Quyền lực lập pháp của bang	205
Về quyền hành pháp của bang	207
Về tác dụng chính trị của việc phi tập trung hóa hành chính ở Hoa Kỳ	209

CHƯƠNG VI

Về quyền tư pháp ở Hoa Kỳ và tác động của nó đến đời sống chính trị của xã hội	230
Các quyền khác trao cho các quan tòa nước Mỹ	238

CHƯƠNG VII

Về việc phán xử chính trị ở Hoa Kỳ	245

CHƯƠNG VIII

Về Hiến pháp Liên bang Hoa Kỳ	254
Lịch trình hình thành Hiến pháp Liên bang	254
Tóm tắt sơ qua bản Hiến pháp Liên bang Hoa Kỳ	257
Quyền hạn của chính phủ liên bang	259
Quyền lực liên bang	262
Quyền lập pháp	262
Điểm khác biệt nữa giữa Thượng viện và Viện dân biểu	266
Về quyền hành pháp	267
Vị trí tổng thống ở Hoa Kỳ khác như thế nào với vị trí ông vua lập hiến ở nước Pháp	270
Những nguyên nhân ngẫu nhiên có khả năng làm gia tăng ảnh hưởng của quyền hành pháp	275
Tại sao tổng thống Hoa Kỳ không cần phải có đa số trong Quốc hội mà vẫn điều hành được công việc	277
Về việc bầu Tổng thống	278
Phương thức bầu cử	284
Khủng hoảng bầu cử	289
Về việc tái cử tổng thống	291
Về các tòa án liên bang	295
Cách thức xác định quyền hạn các tòa án liên bang	300
Những trường hợp thẩm quyền xét xử khác nhau	303

Phương thức hoạt động của các tòa án liên bang	309
Vị trí cao của tòa án tối cao trong các cơ quan quyền lực lớn của nhà nước	312
Hiến pháp liên bang đứng cao hơn hiến pháp các bang ở chỗ nào	316
Đâu là chỗ khác nhau giữa hiến pháp liên bang của Hoa Kỳ so với mọi hiến pháp liên bang khác	321
Về những ưu thế của hệ thống liên bang nói chung và ích lợi đặc biệt của nó với nước Mỹ	326
Vì sao mà hệ thống liên bang lại không trong tầm tay của mọi quốc gia và vì sao người Mỹ gốc Anh lại đi theo được hệ thống ấy	334

- PHẦN II -

CHƯƠNG I

Làm sao có thể nói một cách chặt chẽ là ở Hoa Kỳ chính nhân dân là người cầm quyền	351

CHƯƠNG II

Về các chính đảng ở Hoa Kỳ	352
Về những tàn dư của đảng của phe quý tộc tại Hoa Kỳ	359

CHƯƠNG III

Về tự do báo chí ở Hoa Kỳ	362

CHƯƠNG IV

Về việc lập đoàn thể chính trị ở Hoa Kỳ	376

CHƯƠNG V

Về chính quyền dân trị ở nước Mỹ	388
Về phổ thông đầu phiếu	389
Về những chọn lựa của nhân dân và về những bản năng dân chủ của người Mỹ trong những chọn lựa của họ	389
Về những nguyên nhân khiến cho những bản năng dân chủ đó có thể được chỉnh sửa đôi chút	393
Ảnh hưởng của nền dân trị Mỹ đối với các bộ luật bầu cử	397
Về các công chức dưới thời nền dân trị Mỹ	399
Về tính độc đoán của các pháp quan thời đại dân trị Mỹ	403
Tính bất ổn định về hành chính ở Hoa Kỳ	406
Những gánh nặng công cộng dưới thời dân trị Mỹ	408
Về những bản năng của nền dân trị nước Mỹ trong việc ấn định chế độ lương công chức	414
Khó khăn trong việc tìm ra những nguyên nhân khiến chính quyền Hoa Kỳ tiết kiệm	418
Liệu có thể so sánh các khoản chi công cộng của Hoa Kỳ và của Pháp không	419
Về nạn hủ hóa và những tật xấu của những người cầm quyền trong nền dân trị; những tác động của điều đó đến đạo đức dân chúng	426
Nền dân trị có khả năng làm những việc lớn gì	429

Về quyền lực tác động chung của nền dân trị Mỹ lên chính nó	434
Về cách thức nền dân trị Mỹ điều hành nền ngoại giao	437

CHƯƠNG VI

Đâu là những lợi thế thực sự mà xã hội Mỹ có được nhờ chính quyền dân trị	444
Về khuynh hướng chung của luật pháp dưới thời dân trị Mỹ, và về bản năng của những người thực thi luật pháp đó	444
Về tinh thần công cộng Hoa Kỳ	450
Tư tưởng Hoa Kỳ về các quyền	455
Về lòng tôn trọng luật pháp Hoa Kỳ	459
Hoạt động chủ đạo của tất cả các tổ chức chính trị ở Hoa Kỳ; ảnh hưởng của hoạt động đó đối với xã hội	461

CHƯƠNG VII

Về tính toàn quyền của phe đa số ở Hoa Kỳ và những tác động của nó	469
Vì sao sự toàn quyền của phe đa số ở Mỹ lại làm gia tăng tính bất ổn định về lập pháp và hành chính vốn tự nhiên vẫn có trong các nền dân trị	473
Bạo quyền của phe đa số	475
Những tác động của sự toàn quyền của phe đa số đến tính quyết đoán tùy tiện của các công chức Mỹ	480
Quyền lực của phe đa số ở Mỹ tác động đến tinh thần và tư tưởng con người	481

Tác động của bạo quyền của phe đa số đến tính cách dân tộc của người Mỹ; về đầu óc bè phái ở Hoa Kỳ	486
Nguy cơ lớn nhất cho các nước cộng hòa Mỹ quốc là từ tính toàn quyền của phe đa số	490

CHƯƠNG VIII

Ở Hoa Kỳ, điều gì làm giảm bớt sự độc tài của phe đa số không tập trung hóa về hành chính	493
Về tinh thần “pháp gia” (esprit légiste) ở Hoa Kỳ và tinh thần đó trở thành đối trọng cho nền dân trị ra sao	495
Bồi thẩm đoàn ở Hoa Kỳ được coi như một thiết chế chính trị	507

CHƯƠNG IX

Những nguyên nhân chính dẫn đến việc duy trì nền cộng hòa dân chủ ở Hoa Kỳ	521
Về những nguyên nhân ngẫu nhiên hoặc thiên định góp vào việc duy trì nền dân chủ cộng hòa ở Hoa Kỳ	522
Về ảnh hưởng của luật pháp đến việc duy trì nền cộng hòa dân chủ ở Hoa Kỳ	536
Về ảnh hưởng của tập tục tới việc duy trì nền cộng hòa dân chủ ở Hoa Kỳ	537
Về tôn giáo coi như một thiết chế chính trị, nó phục vụ mạnh mẽ cho việc duy trì nền cộng hòa dân chủ ở Hoa Kỳ như thế nào	538
Ảnh hưởng gián tiếp của tín ngưỡng đối với đời sống chính trị ở Hoa Kỳ	543

Về những nguyên nhân chính khiến cho tôn giáo ở Mỹ được mạnh mẽ	550
Vì sao trí tuệ, các thói quen và kinh nghiệm thực tiễn của người Mỹ lại góp phần thành công cho các thiết chế dân chủ	560
Ở Hoa Kỳ, luật pháp phục vụ cho việc duy trì nền cộng hòa dân chủ nhiều hơn là những nguyên nhân vật chất, song tập tục lại còn làm được hơn cả luật pháp	567
Luật pháp và tập tục liệu có đủ để duy trì các thiết chế dân chủ ở nơi khác ngoài nước Mỹ?	573
Tầm quan trọng của những điều trên đối với châu Âu	578

CHƯƠNG X

Vài điều xem xét tình trạng hiện thời và tương lai nào cho ba chủng tộc đang sống trên lãnh thổ Hoa Kỳ	586
Tình trạng hiện thời và tương lai có thể có của những bộ tộc Anh-điêng bản địa sinh sống trên lãnh thổ của liên bang	594
Vị trí giống da đen ở Hoa Kỳ; những hiểm nguy giống da đen gây ra cho giống da trắng	622
Đâu là những cơ may trường tồn của Liên bang Hoa Kỳ? Những nguy cơ nào đe dọa nó?	659
Về các thiết chế cộng hòa ở Hoa Kỳ, đâu là những cơ may trường tồn của chúng?	709
Đôi điều xem xét về những nguyên nhân của nền đại thương mại Hoa Kỳ	717
<i>Kết luận</i>	731

MỐC NIÊN BIỂU TIỂU SỬ DE TOCQUEVILLE

1805: Alexis de Tocqueville sinh ra ở Paris trong một gia đình quý tộc rất lâu đời vùng Normandie. Tuổi thơ ấu dưới thời Đế chính, mùa đông sống ở Paris, mùa hè sống ở lâu đài Verneuil.

1820-1823: Học tại trường Collège de Metz, nơi cha ông, bá tước Hervé de Tocqueville, làm quận trưởng (quận Moselle).

1826: Đậu cử nhân luật tại Paris.

1826-1827: Đi Italia và Sicile. Năm 1827, được cử làm thẩm phán dự thính tại Versailles (nơi cha ông làm quận trưởng).

1829-1830: Dự các buổi giảng bài của Guizot tại Đại học Sorbonne về Lịch sử văn minh Âu châu.

1830: Tuyên thệ trung thành với chế độ mới sau cuộc Cách mạng Tháng Bảy, mặc dù lương tâm không cho phép.

1831 (tháng 4) – 1832 (tháng 3): Đi Hoa Kỳ cùng với Gustave de Beaumont.

1833: Xuất bản cùng Beaumont bản báo cáo về chế độ lao tù Mỹ mang tên *Về chế độ lao tù ở Hoa Kỳ và việc áp dụng nó tại Pháp* (Du système pénitentiaire aux États-Unis et de son application en France).

1832-1835: Từ chức thẩm phán dự bị. Biên soạn tập I cuốn *Nền dân trị Mỹ* (La démocratie en Amérique). Thăm nước Anh vào tháng 8 năm 1833.

1835: Xuất bản tập I cuốn *Nền dân trị Mỹ*. Thăm nước Anh lần thứ hai. Cưới Mary Mottley, người Anh, Tocqueville quen biết cô tại Versailles trước cuộc Cách mạng 1830.

1836: Đi thăm Thụy Sĩ.

Xuất bản tiểu luận về *Nhà nước Pháp trước năm 1789 và kể từ 1789 xét về mặt xã hội và chính trị* (L'État social et politique de la France avant et depuis 1789).

1837: Thất bại trong cuộc bầu cử vào Nghị viện lập pháp khu vực bầu cử quận Valognes (vùng Manche) gần lâu đài Tocqueville.

1838: Được bầu là thành viên Viện Hàn lâm Khoa học Đạo đức và Chính trị (Académie des Sciences morales et politiques).

1839: Được bầu là nghị sĩ khu vực bầu cử quận Valognes, theo lập trường chống đối chính phủ Molé. Hoạt động nghị trường của Tocqueville sau này được đặc biệt thấy rõ qua ba bản báo cáo lớn: về việc xóa bỏ chế độ nô lệ ở các khẩn địa (1839), về việc cải cách chế độ nhà tù (1843), về các vấn đề Algérie (1847).

1840: Xuất bản tập hai *Nền dân trị*...

1841: Được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp. Đi thăm Algérie lần đầu.

1846: Đi thăm Algérie lần thứ hai.

1848 (tháng 4): Giữ được ghế lập pháp tại Quốc hội lập hiến sau cuộc Cách mạng Tháng Hai. Trở thành ủy viên ủy ban soạn thảo Hiến pháp mới.

1849: Đi thăm Đức lần thứ nhất.

Tháng 5: Được bầu vào Quốc hội lập pháp.

Tháng 6-10: Được cử làm Bộ trưởng ngoại giao của hoàng thân Louis-Napoléon, tổng thống Cộng hòa Pháp từ tháng 12-1848.

1850-1851: Viết Hồi ức (Souvenirs). Sống một thời gian tại Sorrente vì lý do sức khỏe.

Tháng 7-1851: Báo cáo trước Quốc hội lập pháp về vấn đề xét lại Hiến pháp.

Tháng 12-1851: Chống lại cuộc đảo chính của hoàng thân Louis-Napoléon, sau trở thành Hoàng đế Napoléon III. Ngừng mọi hoạt động công ích.

1852: Bắt đầu công việc sưu tập tư liệu cho việc biên soạn *Chế độ cũ và Cách mạng* (L'ancien Régime et la Révolution) mà trong tư tưởng Tocqueville đó là tập thứ nhất của bộ Lịch sử Cách mạng Pháp.

1853: Khảo cứu Tư liệu lưu trữ Cục quân nhu Tours tại Tours.

1854: Đi thăm Đức lần thứ hai.

1856: Xuất bản *Chế độ cũ và Cách mạng* (L'ancien Régime et la Révolution).

1857: Đi thăm nước Anh lần cuối.

1859: Qua đời tại Cannes.

ALEXIS DE TOCQUEVILLE VÀ SỰ TRÂM TU VỀ NỀN DÂN TRỊ

*"Il faut une science politique nouvelle
à un monde tout nouveau"*

*(Cần có một khoa học chính trị mới
mê cho một thế giới hoàn toàn mới)*

A. de Tocqueville¹

1. Tác giả của bộ sách đồ sộ *Nền dân trị Mỹ* (1835/40) – được Phạm Toàn dày công dịch sang tiếng Việt – là một khuôn mặt lạ thường. Ở Mỹ, từ lâu, ông đã trở thành một huyền thoại, một thần tượng, vì được xem là đã hiểu nước Mỹ hơn cả người Mỹ, và tác phẩm này của ông – bên cạnh bản Tuyên ngôn độc lập và Hiến pháp Hoa Kỳ – được tôn thờ gần như là một thứ “tôn giáo chính trị”. Vào đầu thế kỷ XXI, vẫn còn có rất nhiều trí thức Mỹ tự nhận là môn đồ của ông: “We are all Tocquevillians now!”² Ở châu Âu, tuy tên tuổi và tác phẩm của ông ít phổ biến hơn so với ở Mỹ, ông vẫn thường được khen là “Montesquieu của thế kỷ XIX”, và trong mọi cuộc thảo luận về chính trị học hiện đại, ông vẫn được xem trọng bên cạnh các tên tuổi lớn của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX: John Stuart Mill, Karl Marx, Auguste Comte, Max Weber... Người ta

¹ A. de Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, De la Démocratie en Amérique, 2 tập, tập I, Lời nói đầu, 1835, tr. 62 (nguyên bản tiếng Pháp, G. F. Flammarion, Paris, 1981). Chúng tôi theo cách dịch của dịch gia Phạm Toàn: – démocratie: nền dân trị; – démocratique: dân chủ.

² “Tất cả chúng ta bây giờ đều theo phái Tocqueville cả!” Nhan đề của đặc san về Tocqueville do *Journal of Democracy* ấn hành tháng 1/2000. Xem thêm: Harvay C. Mansfield/Delbra Winthrop (chủ biên): Alexis de Tocqueville: *Democracy in America*; Lời dẫn nhập của nhóm chủ biên, Chicago 2002, tr. XVII và tiếp.

không chỉ kinh ngạc về tài “tiên tri” địa-chính trị của ông: một trăm năm trước khi bắt đầu cuộc chiến tranh lạnh, ông đã tiên đoán sự đối đầu “phân cực” giữa hai siêu cường Nga-Mỹ¹. Nhiều người còn nhìn ông như một hiện tượng khá nghịch lý: một nhà quý tộc lại đi tán thành dân chủ; một người Pháp lại quan tâm và khen ngợi người Mỹ; một trí thức tự do, không có tín ngưỡng lại nhấn mạnh sự cần thiết của tôn giáo... Nhưng, đó chỉ mới là cảm tưởng ban đầu. Đi sâu tìm hiểu, ta càng ngạc nhiên về tầm nhìn xa của ông. Có thể nói, với Tocqueville, việc nghiên cứu và trầm tư về nền dân trị đã thực sự bước vào một giai đoạn mới. Trong bối cảnh rối ren và hoang mang của châu Âu đương thời, ông đề ra một luận điểm dũng cảm: “*Les jeux sont faits*” (Ván bài đã ngã ngũ), thắng lợi của nền dân trị là không có gì có thể ngăn cản được và sớm muộn sẽ là chung quyết và bất khả vãn hồi. Vấn đề còn lại là phải tìm hiểu, phân tích, suy tưởng và dự báo về mọi khía cạnh tích cực lẫn tiêu cực của nó. Nhận thức ấy là kết quả thu hoạch được sau chuyến “du khảo” của ông ở Mỹ, được ông tổng kết trong tác phẩm đầu tay này, một tác phẩm đã nâng ông lên hàng ngũ các nhà kinh điển của khoa chính trị học.

2. Sau một thời gian hầu như bị lãng quên ở nửa đầu thế kỷ XX, tư tưởng của Tocqueville chứng kiến sự hồi sinh từ sau Thế chiến II, nhất là ở Mỹ, rồi ở Pháp, Đức và nhiều quốc gia khác. Đặc biệt, với biến động lớn ở thập niên cuối thế kỷ XX, sự “lạc quan” dễ dãi của không ít người về “sự kết thúc của lịch sử” (Francis Fukuyama) trước làn sóng dân chủ hóa, xây dựng nhà nước pháp quyền và cơ chế kinh tế thị trường đã dần dần nhường chỗ cho sự tỉnh táo và thận trọng. Các thách thức và khủng hoảng đa dạng hiện nay trên thế giới đang làm dấy lại những kỳ vọng quá cao đối với nền dân trị; và mặc dù không có lựa chọn nào khác, mọi người đều thấy không

¹ Xem cuối tập I (và chính tình trạng giảm căng thẳng hiện nay giữa Nga-Mỹ cũng giúp cho người ta có thể đọc lại A. de Tocqueville một cách thanh thản hơn).

có lý do gì cho một sự bông bột và tự mãn. Câu nói nổi tiếng của cựu thủ tướng Anh Churchill rằng nền dân trị là “hình thức nhà nước tối nhất... nếu không kể mọi hình thức khác!” đã được Tocqueville dự báo từ hơn một trăm rưỡi năm trước!

Chàng công tử quý tộc Tocqueville đã phát hiện ra rằng: nền dân trị là hình thức xã hội (état social) duy nhất khả hữu của thời hiện đại. Nếu các nhà tư tưởng thế kỷ XVIII còn xem nền dân trị là một hình thức cai trị bên cạnh các hình thức khác hoặc như một hoài niệm về nền dân trị cổ đại, thì Tocqueville hiểu nền dân trị trước hết là một hiện tượng xã hội phổ biến. Đặc điểm khu biệt của xã hội dân chủ là sự bình đẳng của những điều kiện (égalité des conditions). Ông hiểu đó là một tiến trình bảo đảm cương vị công dân và sự bình đẳng về cơ hội cho mọi người. Một cách logic, chủ quyền của nhân dân và sự bình đẳng về các quyền chính trị là thuộc về “loại hình lý tưởng” của một “état politique” (thể chế chính trị) dân chủ. Từ cách tiếp cận ấy, nhất là với sự phân biệt giữa lĩnh vực xã hội và lĩnh vực chính trị (état social/état politique), Tocqueville có căn cứ để nhận diện và xác định thuộc tính “dân chủ” cho cộng đồng nào đảm bảo được quyền tham gia công khai, không hạn chế của mọi công dân vào các vị trí kinh tế xã hội và chính trị. Như thế, dân trị là “khái niệm giới hạn” để phân biệt với các hình thức cai trị khác trong lịch sử.

Tocqueville thuộc về những người không tin rằng bản thân nền dân trị có thể giải quyết được hết mọi vấn đề. Ở đây, theo lối nói quen thuộc hiện nay, ông thấy cả mặt sáng lẫn mặt tối, thấy thách thức, nguy cơ lẫn cơ hội. Theo ông, nền dân trị hứa hẹn được những gì cho tương lai là tùy thuộc vào yếu tố quyết định: tinh thần trách nhiệm của các công dân đối với cộng đồng. Từ đó, ông đặt ra hàng loạt vấn đề đang còn nóng bỏng tính thời sự:

- Nên mạnh dạn thực hiện nền dân trị đến đâu?

- Làm sao hợp nhất sự tham gia của toàn dân với thể chế chính trị đại diện?

- Xã hội hiện đại đứng trước nguy cơ nào khi sự thờ ơ, tính phi chính trị và xu hướng quay trở về với cuộc sống riêng tư (ông gọi là “chủ nghĩa cá nhân”) ngày càng gia tăng trong nhân dân?

- Làm sao cân đối được mối quan hệ giữa nhà nước và kinh tế, giữa cá nhân và xã hội; hay nói cách khác, giữa tự do và bình đẳng?

Những câu hỏi đầy thách thức ấy đang là mối bận tâm hàng đầu của nhiều nhà lý luận chính trị hiện nay trên thế giới, chẳng hạn ở John Rawls, Norberto Bobbio và Jürgen Habermas...

Tocqueville còn là kẻ “đồng hành” với chúng ta ngày nay khi ông sớm nhận ra điểm cốt tử của nền dân trị. Ông phơi bày tính bất định vốn là đặc thù của lý tưởng dân chủ. Nền dân trị không thể “tự xác tín” về chính mình, đó là điểm yếu lớn nhất của nó. Tách rời khỏi mọi trật tự “siêu việt” (chẳng hạn: “mệnh trời” v.v...) theo quan niệm truyền thống, nó thiếu những chuẩn mực, những thước đo để phân biệt đúng sai, tốt xấu. Định đề về chủ quyền của nhân dân và nguyên tắc về đa số không đủ để mang lại thẩm quyền về luân lý, đạo đức. Vì thế, theo ông, nền dân trị buộc phải dựa vào những giới hạn và những quy tắc từ bên ngoài đưa vào. Tất nhiên, Tocqueville chưa hình dung như chúng ta ngày nay rằng tính bất định, sự bất đồng, những mâu thuẫn là “thân phận” tự nhiên của một xã hội dân chủ. Nhưng, chính từ cách nhìn ấy của ông mà nhiều nhà tư tưởng ngày nay – như Claude Lefort¹ – xem sự bất lực của nền dân trị hiện đại trong việc “tự khẳng định” chính mình là một trong các nguyên nhân chủ yếu có thể khiến nền dân trị bị trượt dài vào nền độc tài. Người lãnh đạo độc tài và mị dân, các hệ tư tưởng toàn trị và toàn

¹ Xem Claude Lefort: *Die Frage der Demokratie/Vấn đề dân chủ*; trong Ulrich Rödel (chủ biên): *Autonomie Gesellschaft und libertäre Demokratie/Xã hội tự trị và nền dân chủ tự do*, Frankfurt/M 1990, tr. 289 và tiếp.

thống dễ dàng tự cho mình có sứ mệnh và thẩm quyền mang lại “lối thoát” cho nền dân trị với cái giá mà nhân dân phải trả trong “thời đại của những cực đoan” ở thế kỷ XX (Eric Hobsbawm) vượt ra ngoài sức tưởng tượng của Tocqueville!

Ông cũng là một tác giả đặc biệt đáng tham khảo – nhất là với các quốc gia đang trong tiến trình chuyển đổi như các nước Đông Âu, các nước thuộc thế giới thứ ba – khi ông xét tiến trình chuyển đổi sang nền dân trị từ cả hai chiều. Trong tác phẩm của ông, ta thấy sự quện chặt giữa quá khứ, hiện tại và tương lai như một dòng liên tục, và theo ông, nhận thức đầy đủ về điều ấy là tiền đề cho sự chuyển đổi thành công. Không một xã hội nào có thể ra đời từ khoảng không, cắt rời với nguồn cội. Với riêng ông, nền dân trị ở phương Tây, dù muốn hay không, cũng phải kế thừa – và phải biết kế thừa một cách thông minh – di sản của các xã hội trước đó, thể hiện trong các đề nghị của ông mà ta sẽ đề cập đến sau. Chính ở đây cần phải học tập lịch sử để tránh và không lặp lại những sai lầm của quá khứ.

Từ kinh nghiệm lịch sử của riêng mình, Tocqueville biết rằng sự thành công của tiến trình chuyển đổi chỉ mới là bước đi đầu tiên. Xã hội hiện đại ẩn chứa trong lòng nó một tính nước đôi: có thể phát triển lành mạnh, tốt đẹp mà cũng có thể rơi trở lại vào chế độ chuyên chế. Ông không nhìn nguy cơ này chủ yếu ở mặt đời sống vật chất – cơ chế dân chủ dù sao cũng đảm bảo tối thiểu cho sự thịnh vượng và ổn định –, trái lại, ông có cái nhìn khá lo âu, thậm chí bị quan về bản thân sản phẩm của thời đại: “homo democraticus”/“homme démocratique”: “con người dân chủ”. Con người ấy dễ dàng trở thành nô lệ cho sự phồn vinh và sẵn sàng hy sinh các lý tưởng tự do của mình cũng như nhường hết mọi công việc công cộng cho sự quản lý của nhà nước miễn là sự phồn vinh ấy được đảm bảo. Điều ông lo ngại cho tương lai không phải là cơ chế

áp bức thô bạo và trắng trợn mà là nguy cơ tiềm tàng của việc tự nô lệ hóa, của “chế độ chuyên chế mềm”. Yêu sách hưởng thụ vật chất vô độ đi liền với sự bất lực của hành động chính trị nơi người công dân tất yếu dẫn đến một sự “quá tải” của nhà nước mà sau này được Niklas Luhman xem là đặc điểm bản chất của nền dân trị. Do đó, đóng góp lớn của “khoa học chính trị mới mẻ” của Tocqueville là không chỉ nghiên cứu nền dân trị như là định chế mà còn cả như là lối sống đặc thù. Vấn đề không chỉ ở thể thức bầu cử và việc lập hiến, lập pháp mà còn ở tư tưởng, tình cảm, tập quán và thói quen của “*homme démocratique*”, nói gọn, ở “lối sống dân chủ”. Ngày nay, các ý kiến và quan niệm của ông có thể thu gọn vào khái niệm: xã hội dân sự. Theo ông, những quyền tham gia của người dân mà mọi hiến pháp dân chủ đều cam kết chỉ có thể trở thành hiện thực trong một nền “văn hóa chính trị” sống động. Nền dân trị hiện đại không thể vận hành tốt mà không có những “đức tính của người công dân”. Những “đức tính” này không được hình thành một cách trừu tượng mà đòi hỏi thực tiễn cụ thể. Dù các định chế quan trọng đến mức nào đi nữa, thì chính các tập tục mới có thể củng cố và nuôi dưỡng lâu dài nền dân trị. Ở nước Mỹ, ông nhận ra một cộng đồng trong đó từ cấp địa phương cho đến cấp liên bang luôn có thói quen giải quyết các công việc của mình một cách tự chủ trước khi cần đến vai trò phụ trợ của nhà nước. Tuy ông biết rằng không thể bê nguyên xi mô hình “*civic involvement*” (sự gắn thân dân sự) từ một nền dân trị phát triển một cách “tự nhiên” do đặc thù của nước Mỹ vào xã hội hiện đại đây xung đột ở châu Âu và vào nước Pháp của ông, nhưng nhiều phát hiện và gợi ý của ông vẫn còn giữ nguyên giá trị cho nhiều nước khác tham khảo. Trước khi tìm hiểu sâu hơn về các kinh nghiệm “đi một ngày đường học một sàng khôn” của ông được kết tinh trong tác phẩm, ta thử làm quen với tác giả của nó, một mẫu điển hình của người trí thức trung thực, luôn băn khoăn,

thao thức trên con đường gian khổ đi tìm một quê hương tinh thần giữa hai thế giới.

3. A. de Tocqueville sinh năm 1805, vào thời gian Napoléon đang ở trên đỉnh cao quyền lực. Xuất thân từ một gia đình quý tộc vùng Normandie, ông trải nghiệm hết những bi kịch và sự bế tắc của nó. Cha mẹ ông suýt chết trước cơn bão táp cách mạng; ông nội ông bị lên đoạn đầu đài vào năm 1794. Do chịu ảnh hưởng bảo thủ của gia đình, cậu bé Tocqueville đã biết ủng hộ Hiến pháp năm 1814 vì hy vọng vào một sự điều hòa giữa tiến bộ và trật tự, giữa di sản cách mạng và nền cựu quân chủ. Nhưng, khi thấy các nguyên tắc ấy chỉ nằm trên giấy, ông thất vọng và từ đó, sớm xa rời giới lập pháp.

Trong đời sống riêng, ông cũng bị giằng co trước ảnh hưởng của gia đình. Chức vụ trợ lý thẩm phán vào năm 1827 sau khi tốt nghiệp trường luật không làm ông hài lòng, trong khi tham vọng chính trị của ông khó bề thực hiện: theo luật mới, ông phải chờ đến 18 năm sau mới có hy vọng tham gia hoạt động chính trị. Ông cũng đành phải chia tay với mối tình đầu vì người bạn gái xuất thân từ giới bình dân, không “môn đăng hộ đối” và đã phải giữ kín mối quan hệ với người tình thứ hai.

Nền quân chủ lập hiến năm 1830 do giới tư sản lãnh đạo cũng không hứa hẹn mang lại điều gì tốt đẹp cho một người xuất thân quý tộc như ông. Lối thoát ra khỏi tình cảnh bế tắc ấy là khi ông – cùng với người bạn là Gustave de Beaumont – được Bộ Tư pháp giao nhiệm vụ nghiên cứu hệ thống thi hành án ở Mỹ. Đối với cả hai, lý do chính thức của chuyến đi sang Mỹ chỉ là cái cớ để có dịp tìm hiểu toàn diện hệ thống chính trị và xã hội ở đó. Ngay từ 1825, ông đã quan tâm đến nền dân trị non trẻ ở Mỹ. Trong các năm 1828/30, ông đã hăng say tham dự các khóa giảng về lịch sử hiện đại của François Guizot tại đại học Sorbonne. Trước khi lên đường, ông đã tin chắc vào sự thắng lợi không thể tránh khỏi của nền dân

trị, tức của sự bình đẳng, ngay cả ở châu Âu. Chuyến đi Mỹ chỉ giúp ông có thêm căn cứ thực tế để chứng minh linh cảm chính trị và trực giác lý thuyết rằng: tương lai của cựu lục địa sẽ là những gì đang diễn ra ở bên kia bờ đại dương!

Ông tập hợp những quan sát ấy trong tập I của bộ sách *Nền dân trị Mỹ*, công bố năm 1835; tập I thành công vang dội và mang lại uy tín lẫn vinh dự cho ông từ giới học thuật chuyên nghiệp. Năm 1838, ông được kết nạp vào Viện Hàn lâm các Khoa học Nhân văn và Chính trị (Académie des Sciences Morales et Politiques); năm 1841, được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp trừ danh (Académie française). Với uy tín đang lên, ông mạnh dạn kết hôn với người bạn tình lâu năm, bất chấp sự phản đối của gia đình để thực hiện một cuộc “cách mạng dân chủ” nho nhỏ trong đời sống riêng tư!

Năm 1840, ông công bố tập II của bộ sách. Tập II được viết trù tượng hơn, không bàn nhiều về xã hội Mỹ nữa mà về “loại hình lý tưởng” của một nền dân trị nói chung. Trước không khí đầy khủng hoảng của quê nhà, giọng điệu của tập II trở nên bi quan hơn, mặc dù nơi đó ông gói ghém nhiều suy tưởng tâm huyết nhất của mình. Tập II không hợp “khẩu vị” quen thuộc của người đọc Mỹ, và cũng khó nuốt đối với người đọc Pháp; sách bán không chạy và ông bắt đầu thấy khó khăn khi cầm bút.

Việc ông quay trở lại với tham vọng chính trị không hẳn vì lý do đó, bởi ông đã theo đuổi nó từ thời trẻ và ngay trước khi in tập II, ông đã được cử tri vùng Valogue quê hương cử vào viện dân biểu. Thành công lớn hơn là ở thời Đế nhị Cộng hòa khi ông được bầu vào Quốc hội và tham gia tích cực vào việc soạn thảo Hiến pháp 1848. Năm sau, ông được cử làm Bộ trưởng Ngoại giao của nội các Odilon-Barrot. Nhưng, nội các ấy chỉ đứng vững được vài tháng. Sau cuộc đảo chính của Louis Napoléon vào tháng 12.1851, ông rút lui hẳn khỏi chính trị và cương quyết không ủng hộ hay hợp tác với Đế nhị

để chế. Trong Hồi ký (công bố năm 1893 sau khi mọi nhân vật có liên quan đã qua đời), ông kể rõ về những suy nghĩ của mình trong những năm tháng căng thẳng ấy.

Tocqueville lại quay trở về với công việc lý thuyết. Năm 1852, ông bắt tay vào công trình lớn thứ hai: *Chế độ cũ và cách mạng/L'Ancien Régime et la révolution* (công bố năm 1856). Trong tác phẩm này, ông dùng mô hình lịch sử để phân tích hiện tại. Ông cố chứng minh rằng cách mạng không phải là một sự cắt đứt với quá khứ, trái lại, chỉ hoàn tất sự phát triển đã có sẵn trong lòng “chế độ cũ”, gây nên cuộc tranh luận lớn về vai trò của bản thân cuộc Cách mạng Pháp 1789. Ông định triển khai công việc nghiên cứu này xa hơn nữa, nhưng cái chết đột ngột vào ngày 16.04.1859 đã không cho phép ông hoàn tất dự định.

4. Người đọc không khỏi đặt câu hỏi: liệu một trí thức quý tộc gắn bó với chế độ quân chủ có thể có một đánh giá khách quan về nền dân trị? Bản thân ông không che giấu vấn đề này, trái lại, còn cho rằng chính vì nguồn gốc xuất thân mà ông càng phải khách quan hơn. Trong thư gửi cho người bạn và đồng thời là người dịch tác phẩm của ông sang tiếng Anh là Henry Reeve, ông tâm sự: “Người ta thường trách tôi có thành kiến quý tộc hoặc dân chủ. Tôi ắt sẽ là như thế nếu tôi được sinh ra ở một thời đại khác hay trong một nước khác. Tuy nhiên, chính xuất thân ngẫu nhiên của tôi khiến tôi dễ dàng tránh được cả hai. Tôi sinh ra vào lúc kết thúc một cuộc cách mạng lâu dài, khi trật tự cũ đã đổ vỡ, còn trật tự mới chưa bền vững. Nền quý tộc trị đã chết khi tôi chào đời, còn nền dân trị chưa tồn tại. Bản năng của tôi không thể buộc tôi gắn với ảo tưởng nào trong cả hai cả”¹. Tuy nhiên, ông thú nhận sự giằng xé nội tâm: khối óc chấp nhận nền dân trị nhưng trái tim còn lưu luyến với quá

¹ *Toàn tập* (Oeuvres complètes), Édition Gallimard, tập VI, 1, tr. 37.

khứ vàng son đã suy tàn. Dưới nhan đề *Mon instinct, mes opinions*/Lòng tôi và ý kiến của tôi, ông nói thẳng: “Về trí óc, tôi đánh giá cao các định chế dân chủ, nhưng từ con tim, tôi là một nhà quý tộc, có nghĩa là: tôi khinh rẻ và sợ hãi quần chúng. Tôi yêu tự do, luật pháp, nhưng không thích dân chủ. Đó là đáy lòng tôi”¹

Vì thế, Tocqueville phân tích lạnh lùng và phê phán thẳng tay nền dân trị mới mẻ tưởng như một tác giả “phản động”. Ông biết rằng tác phẩm của ông có thể bị hiểu theo hướng đó. Vì thế, trong Lời nói đầu của tập II, ông bàn về “những lời thường quá cứng rắn” của ông khi mô tả hệ thống dân chủ. Khác với một kẻ địch thù khôn khéo giữ im lặng, hoặc một chiến sĩ cuồng nhiệt xiên dương nền dân trị thường chỉ thấy mặt tích cực, ông – với tư cách là người bạn chân chính – không muốn che giấu sự thật đối với nền dân trị (tập II, tr.6).

Không nhận thức rõ ưu khuyết của nền dân trị thì không thể bảo vệ ưu điểm và khắc phục khuyết điểm của nó. Thế đứng của ông rất rõ ràng: là một trí thức quý tộc, ông chấp nhận nền dân trị như một thực tế lịch sử và tìm cách tạo ra những gì tốt đẹp nhất từ nó. Thế đứng ấy cho phép ông tiếp cận vấn đề từ cả hai hướng: một mặt, ông khắc phục được cách nhìn cố hữu của các bậc cha đẻ tinh thần cho nền dân trị ở Mỹ như J. Locke và C. Montesquieu quen xem nước Mỹ là kẻ đến sau và chỉ có thể lặp lại lịch sử văn minh của châu Âu. Theo ông, những người di dân từ cựu lục địa thực ra đã tìm được ở châu Mỹ những điều kiện cho phép họ là những người đầu tiên hiện thực hóa các ý tưởng chính trị-xã hội của thời Khai sáng vốn bị các thế hệ cha ông họ kìm hãm. Người di dân trên mảnh đất mới thực hiện những gì “các trí thức châu Âu đã phác họa; họ thực hiện trên thực tế những gì chúng ta mới mơ tưởng mà thôi” (*Chế độ cũ và cách mạng*, tr. 149). Nền dân trị “tự nhiên” ở Mỹ, qua đó, không còn

¹ Sdd, tập III, 2, tr. 87.

là bản sao mà trở thành kiểu mẫu và kinh nghiệm cho châu Âu học hỏi. Mặt khác, từ chỗ có thể so sánh, cân nhắc “hơn thiệt, được mất” với trật tự cũ của châu Âu quý tộc, Tocqueville sớm nhận ra những nguy cơ tiềm tàng của mô hình xã hội mới. Để khắc phục chúng, nền dân trị, theo ông, cần học tập quá khứ, không phải để phục hồi nó một cách vô vọng mà để tìm sự cân đối mới cho các chức năng xã hội và chính trị. Hai cách tiếp cận ấy sẽ là tinh thần chủ đạo cho hai tập của bộ sách.

5. Vậy phải chăng có “hai” nền dân trị hoàn toàn khác nhau được trình bày trong hai tập của bộ sách?¹ Thật ra, như đã nói qua, Tocqueville dành hai tập sách để phân biệt việc tìm hiểu tình hình cụ thể ở Mỹ với việc trầm tư về nền dân trị như một “loại hình lý tưởng” (Idealtypus) của đối tượng nghiên cứu. Khôn khổ bài viết chỉ cho phép giới thiệu sơ qua nội dung chủ yếu của hai tập sách.

Thời gian “du khảo” của Tocqueville ở Mỹ kéo dài 9 tháng (từ 11.05.1831-20.02.1832). Cùng với Beaumont, ông dừng lâu ở New York trước khi đi lên phía bắc tới biên giới Canada. Sau đó ông đi về bờ biển phía đông đến Boston, Philadelphia và Baltimore. Rồi cả hai xuôi về Pittsburgh, qua Ohio đến tận Cincinnati, Louisville, Memphis. Đáp tàu thủy trên sông Mississippi đến New Orleans. Từ đó hai ông quay về, đi ngang qua Washington (có gặp tổng thống Jackson) và trở lại New York. Hai ông không chỉ thực hiện sứ mệnh chính thức là tham quan nhiều trại giam mà còn lưu tâm quan sát và tập hợp tư liệu về xã hội Mỹ. Ý định từ đầu là tìm hiểu chi tiết và khoa học về société américaine (xã hội Mỹ) “mà ai cũng nói nhưng chẳng ai biết” (Toàn tập, bản Beaumont, V, tr. 414). Cả hai định viết chung, nhưng rồi Beaumont tập trung vào vấn đề chế độ nô lệ (tiểu

¹ Xem Seymour Drescher: “Tocquevilles two Democracies”; trong *Journal of the History of Ideas*, 25, 1964, tr. 201-216 và Jean-Claude Lamberti: *La notion d'individualisme chez Tocqueville*, Paris 1970.

thuyết: *Marie ou l'esclavage aux États-Unies*/Marie hay tình trạng nô lệ ở Mỹ). Về lại Âu châu, Tocqueville tham khảo thêm nhiều tư liệu, hầu như là “một chuyến du hành thứ hai về tinh thần”¹ trước khi công bố tập I.

Mục đích của tập I (1835) là “cho thấy điều gì đã tạo nên một nước dân chủ trong thời đại ngày nay của chúng ta”, được minh họa bằng “bức tranh chính xác” về “thái độ tinh thần của con người” (Toàn tập, V, tr. 427) nhằm biện minh cho nền dân trị trước công luận đang phân hóa ở châu Âu để biết “ta nên hy vọng hoặc nên lo ngại điều gì nơi nền dân trị” (tập I, tr. 26). Trong thư gửi cho J. S. Mill, 6.1835², Tocqueville không che giấu tham vọng làm “nhà dân chủ đích thực để mang lại cho nhân dân sự trưởng thành chính trị cần thiết hầu tự cai trị chính mình”. “Sứ mệnh giáo dục về nền dân trị” (“mission to educate democracy”) của Tocqueville dựa trên sự xác tín rằng: “cũng như người Mỹ, người Âu châu sớm muộn cũng sẽ đạt tới sự bình đẳng hầu như hoàn toàn” (tập I, tr.25). Trong khi những người cùng thời với ông hướng tâm mắt sang nước Anh để tìm giải pháp cho bước quá độ tiến lên xã hội hiện đại của nước Pháp, thì vị bá tước vùng Normandie lại nhìn sang bên kia bờ Đại Tây Dương. Ông nhìn thấy gì?

Trước khi đi vào trình bày các định chế và tập tục ở Mỹ được ông tận mắt chứng kiến, ông dành hai chương đầu tiên để nhấn mạnh đến “hình thái bên ngoài” và “tình hình xuất phát” đặc thù của nước Mỹ. Luận điểm cơ bản của ông: những người dân di cư Âu châu đã tìm được một lục địa mới còn “hoang vu” và “hầu như một chiếc nồi còn trống rỗng cho một nước lớn”. Nhờ đến học thuyết về tư hữu của Locke, ông cho thấy người da đỏ bản địa chỉ mới “cư trú” chứ chưa

¹ Xem: G. W. Pierson: *Le second voyage de Tocqueville en Amérique*, trong: *Livre du centenaire 1960*, tr. 71-85, dẫn theo K. Herb, O. Hidalgo: A. Tocqueville, Frankfurt, New York, 2005, tr. 44.

² Xem *Toàn tập* (bản Gallimard), VI, I, tr. 294.

“chiếm hữu” vì chưa biết “khai phá” nó. Nói cách khác, những người di dân văn minh từ cựu thể giới bắt gặp một tình hình hy hữu cho phép họ “xây dựng xã hội trên các cơ sở hoàn toàn mới”. Tình hình xuất phát này còn thuận lợi hơn cho việc phát triển một nền dân trị “tự nhiên” nhờ yếu tố tín ngưỡng Thanh giáo nhấn mạnh đến trách nhiệm riêng của chủ thể lẫn tinh thần “khế ước xã hội” thừa hưởng ở quê nhà. Đi vào chi tiết, Tocqueville phân tích sâu các yếu tố chủ yếu sau đây của nền dân trị Mỹ:

a) Trật tự xã hội của nước Mỹ mang “tính dân chủ cao độ”:

- Các dị biệt giữa miền bắc “tư sản” và miền nam “quý tộc” được thủ tiêu nhờ luật thừa kế hiện đại. Do việc xóa bỏ chế độ trường nam nên đất đai được chia nhỏ, ngăn ngừa vĩnh viễn sự phục hồi của chế độ quý tộc về ruộng đất.

- Thương nghiệp và tài chính phát triển mang lại sự thịnh vượng với “vòng chu chuyển tài sản có tốc độ nhanh không thể tưởng tượng được”.

- Trình độ văn minh của người di cư gốc châu Âu dễ dàng tạo nên sự bình đẳng về tinh thần. Sự bình đẳng về tài sản và tinh thần dẫn đến sự bình đẳng về chính trị. Tóm lại, hoàn cảnh, nguồn gốc, trình độ văn hóa và nhất là tập tục đã giúp cho việc thiết lập nền dân trị mà không cần diễn ra tiến trình cách mạng bạo lực như ở châu Âu. Do đó, cách mạng 1776 thực chất là để giải phóng khỏi “ách áp bức của mẫu quốc” hơn là của xã hội phong kiến. Giới địa chủ ở miền Nam và giới tư sản ở miền Bắc cùng sát cánh đấu tranh cho sự độc lập chính trị. Nguyên tắc của nền dân trị là sự bình đẳng của những điều kiện được thực hiện một cách hòa bình, tự nhiên, không dẫn đến các xung đột nội bộ.

b) Chủ quyền của nhân dân

- là “tín điều” xuất phát cho “mọi nghiên cứu về luật pháp chính trị của nước Mỹ”. Quyền lực không được dẫn xuất từ một nguồn gốc

nào nằm bên ngoài xã hội cả; nền dân trị ấy thoát khỏi mọi “khái niệm giả” vốn được các hệ thống phân dân chủ khác ngụy trang. “Nhân dân làm chủ thế giới chính trị cũng giống như Thượng đế làm chủ vũ trụ. Nhân dân là nguồn gốc và mục tiêu của mọi thứ; mọi thứ xuất phát từ nhân dân và trở về lại với nhân dân”.

- Tocqueville đặc biệt tán thưởng sự pha trộn khéo léo giữa dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Trong khi ở Pháp còn tranh cãi gay gắt nên chọn sự tự do chính trị kiểu cổ đại hoặc sự tự do riêng tư kiểu hiện đại, thì ở Mỹ, người ta đã hợp nhất một cách tài tình: “Khi thì nghị hội làm luật giống như ở Athènes, khi thì các dân biểu được bầu tiến hành việc này dưới sự giám sát gần như trực tiếp của nhân dân”. Sự mô tả của Tocqueville về chủ quyền của nhân dân đã dự đoán trước thông điệp Gettysburg nổi tiếng của Abraham Lincoln, xem nền dân trị là “chính quyền của dân, do dân và vì dân”.

c) Theo dòng lịch sử, Tocqueville trình bày hệ thống chính trị của nước Mỹ như là sự ra đời của các định chế dân chủ từ dưới lên trên. Thoạt đầu là các đơn vị nhỏ ở địa phương (Townships) tự quản, phát triển dần thành các quận (Counties), thành các tiểu bang và sau cùng thành liên bang. Ưu điểm của nó là sự tập trung quyền lực quốc gia đi liền với sự phi tập trung về quản lý. Ở cơ sở, nhân dân thực thi quyền lực trực tiếp, không cho phép sự đại diện, làm cho “quyền lực hầu như được phân tán nhỏ để càng có nhiều người tham gia vào công việc chung càng tốt”. Ngược lại, ở tiểu bang và liên bang thì áp dụng nguyên tắc đại diện, đảm bảo sức mạnh và chủ quyền ra bên ngoài. Dựa theo một ý tưởng của Montesquieu, Tocqueville xem chế độ liên bang của Hoa Kỳ là sự kết hợp thành công giữa an ninh đối ngoại và tự do đối nội: “liên bang tự do và hạnh phúc như một nước nhỏ, đồng thời vẻ vang và hùng mạnh như một nước lớn”. Tuy nhiên, nếu tổ chức hàng dọc của sự phân quyền khá thành công thì theo ông, cơ chế kiểm soát hàng ngang của Hiến pháp Hoa Kỳ chưa đủ hiệu nghiệm. Nhìn chung, khi bàn về hệ

thống chính trị (état politique) ở Mỹ, Tocqueville không xem nó là cái gì bất biến, bởi “bên trên mọi định chế và bên ngoài mọi hình thức còn có một chủ quyền tối cao của nhân dân có thể xóa bỏ hay thay đổi nó dễ dàng”.

d) Chủ quyền của nhân dân kết tinh cụ thể bằng nhiều hiện tượng:

- trước hết là nơi các chính đảng. Các chính đảng chỉ là chỗ tập hợp những “tay hiệu động tâm thường và vô hại”, theo đuổi các lợi ích riêng, không có “tín điều chính trị” nên không ưa thích những đảo lộn lớn. Sự tranh cãi chủ yếu xoay quanh những vấn đề cá lẻ; nạn đảng tranh và tiềm quyền khó diễn ra.

- nền tự do báo chí cũng thế. Báo chí Mỹ cũng có “xu hướng khuấy đảo” như ở châu Âu nhưng không gây tác động phá hoại. Kết luận của Tocqueville: quyền lực của báo chí đối với công luận cần phải được bảo vệ, bao lâu một quốc gia đã đạt tới một mức độ trưởng thành chính trị nào đó. Trong một nền dân trị với chủ quyền trong tay nhân dân, việc kiểm duyệt báo chí là hoàn toàn phản logic.

- hình thức thứ ba là hội đoàn chính trị, tập hợp chung dưới khái niệm “Association” bao gồm mọi sáng kiến công dân và “Lobbies”, gây ảnh hưởng đến đời sống chính trị bên ngoài cơ cấu quản lý phân quyền và các chính đảng. Đây là yếu tố hết sức cần thiết trong một xã hội dân chủ vì ở đó không có những “tổ chức” tự nhiên dựa trên nguồn gốc xuất thân (như xã hội quý tộc) hay giai cấp. Do đó, hội đoàn là “con đẻ” nhân tạo để tập hợp lực lượng ngăn ngừa và đề kháng lại nguy cơ chuyên chế của các chính đảng và các tập đoàn tài phiệt.

e) Tất nhiên, quyền lực lớn nhất của nhân dân thể hiện qua quyền phổ thông đầu phiếu. Quyền này tất nhiên có mặt yếu là khó lựa chọn được những nhà cầm quyền tài giỏi nhất (do lòng ganh tị và sự kém hiểu biết của cử tri) cũng như dễ dàng phạm tội lạm quyền và ngân sách để “kiểm phiếu”. Nhưng, nhìn chung, chính

quyền được bầu cử tự do không phải lúc nào cũng dẫn đến sự vô chính phủ, tham nhũng và lãng phí. Ông khen ngợi năng lực cải cách và ý muốn thành thực của chính quyền dân cử ở Mỹ biết lo đến “hạnh phúc của số đông”.

f) Tuy nhiên, Tocqueville xem quyền lực tuyệt đối của đa số (thoát thai từ chủ quyền của nhân dân) là vấn đề số một của nền dân trị Mỹ. Nguy cơ của một sự “chuyên chế của đa số” đối với lợi ích của thiểu số là nguy cơ thường trực. Trong vấn đề này, ông đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến quan niệm tương tự của J. S. Mill¹. Theo ông, chính quyền dân chủ không yếu như người ta thường nghĩ mà là “quá mạnh” và, khác với Rousseau, ông xem quyền lực tuyệt đối của “ý chí chung” (*volonté générale*) là “cái gì nguy hiểm và xấu từ bản chất”. Vì thế, người công dân có quyền bất tuân lệnh một đạo luật bất công nhân danh “chủ quyền của con người” trên cả “chủ quyền của nhân dân”, dù không hề phản đối rằng đa số có “quyền ra lệnh”. Không có gì mâu thuẫn khi xem đa số dân chủ là nguồn gốc của mọi quyền lực, đồng thời phủ nhận rằng nó “có quyền nhân danh chính quyền để muốn làm gì thì làm”.

Giải pháp giảm nhẹ nguy cơ “chuyên chế của đa số”, theo Tocqueville, là ở trong “tập tục” hơn là trong pháp luật. Tuy sự quản lý phi tập trung có góp phần cho cá nhân bớt bị bộ máy quan liêu đè nén, nhưng chính “tinh thần lẽ phải” mới là đối trọng trước quyền lực của đa số. Tinh thần ấy bắt nguồn từ truyền thống “common law” tức từ thẩm quyền và năng lực độc lập của tòa án như là đường dây nối liên trực tiếp người công dân và luật pháp. Thêm vào đó là quyền uy đạo lý của tôn giáo, kìm hãm bớt xu hướng bá quyền của đa số.

¹ Xem: Bùi Văn Nam Sơn, *Đọc lại Bàn về Tự do của John Stuart Mill*, trong chuyên luận “Trong ngăn bóng gương, Tập kỷ yếu mừng GSTS Đặng Đình Áng 80 tuổi”, NXB Tri thức, 12.2006.

Cuối tập I, Tocqueville rút ra một bảng tổng kết khá tích cực về nền dân trị ở Mỹ trên nhiều phương diện: cấu trúc chính trị, quyền uy tôn giáo, tinh thần yêu nước, óc phê phán và “thực dụng” của người Mỹ; tất cả góp phần duy trì sự cân bằng giữa năng động và ổn định, giữa tiến bộ và trật tự. Vị trí địa lý đặc biệt của nước Mỹ cũng giúp cho nó dễ dàng hơn trong việc bảo vệ nền độc lập và thi thố chính sách đối ngoại. Ông dự đoán được khả năng trở thành siêu cường của Mỹ, nhưng còn quá sớm để có thể nhận diện đầy đủ các biến thái và đặc điểm của một siêu cường đế quốc chủ nghĩa về sau này.

Tuy nhiên, trong một phụ lục dài, ông cũng bàn đến các nguy cơ khó tránh khỏi của nước Mỹ: vấn đề nô lệ và xung đột chủng tộc (nhất là với người da đen và da màu). Ông không tìm ra được giải pháp cho hai vấn đề gai góc này và dự đoán rằng chúng sẽ còn gây khó khăn lâu dài cho nước Mỹ¹.

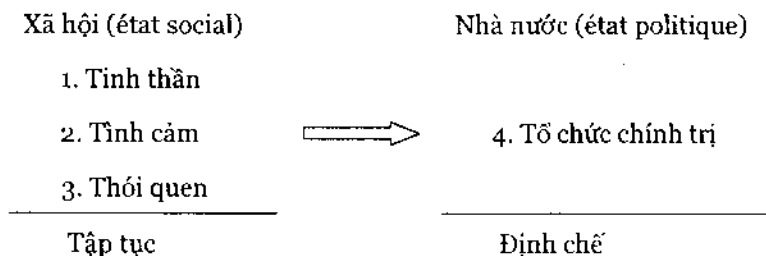
Tóm lại, với tập I, Tocqueville tin rằng nền dân trị ở Mỹ, với các định chế của nó, có thể nêu gương cho châu Âu học hỏi, đồng thời, theo tinh thần của Montesquieu, ông nhận thức rõ: các định chế tốt nhất cho một quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện xuất phát của mỗi nước. Do đó, học tập nước Mỹ là hiểu rằng những công dân của thế giới mới này “không phải đã tìm ra được một hình thức chính quyền duy nhất mà nền dân trị có thể mang lại”. Chẳng hạn, chế độ liên bang khó có thể áp dụng cho châu Âu đương thời gồm toàn những quốc gia thù địch nhau. Nhưng, bài học lớn nhất trong chuyện “xuất dương” này của ông là: phát hiện được “những điều kiện nền tảng về luật pháp và tập tục” có giá trị cho bất kỳ hình thức nào của nền dân trị. Cho nên, trong thời gian ở Mỹ, ông “nhìn nhiều

¹ Các ý kiến của Tocqueville về vấn đề nô lệ và chủng tộc ở Mỹ gần đây được bàn luận trở lại như một đề tài khoa học. Xem A. H. Nimtz, Jr: *Marx, Tocqueville, and Race in America, The “Absolute Democracy” or “Defiled Republic”*, Lanham 2003; H. Mithell: *America after Tocqueville, Democracy against Difference*, Cambridge 2002.

hơn là chỉ nhìn nước Mỹ”, đó là nhìn “hình ảnh của bản thân nền dân trị, của nỗ lực, bản chất, những định kiến và những đam mê của nó”. Hình ảnh ấy gợi lên nhiều vấn đề phải suy nghĩ được ông trình bày trong tập II.

6. Tập II phát triển những gì đã được đề cập một cách mặc nhiên trong tập I, nhưng trừu tượng hơn vì nước Mỹ bây giờ chỉ còn là tư liệu trực quan để ông nêu ra những phát biểu khái quát về bản thân nền dân trị hiện đại, với tất cả nỗ lực “khách quan, vô tư” của “một người bạn chân chính”.

Tập II gồm 4 phần: ba phần đầu bàn về các ảnh hưởng của tư duy, cảm xúc và hành động lên đời sống xã hội. Phần cuối rút ra từ đó những gì tinh túy tác động đến các định chế chính trị. “Khoa học chính trị” (science politique) của Tocqueville dựa trên cấu trúc nền tảng ấy, với sơ đồ sau:



Tinh thần, tình cảm, thói quen (được Tocqueville gọi chung là “habits of the heart”/“các tập quán của con tim”) – lấy nguyên tắc về sự bình đẳng làm yếu tố chủ đạo – là chân dung của “con người dân chủ” (homme démocratique) hiện đại. Trong chừng mực đó, dường như ở tập II, Tocqueville muốn giới thiệu cho người đọc một “Xã hội học về sự bình đẳng”. Cách nhìn vội vã thường xem Tocqueville như là mô hình đối lập lại với Marx, khi Marx xuất phát từ cơ sở hạ tầng kinh tế để lý giải và dự đoán về sự đảo lộn xã hội.

Thật ra, Tocqueville chỉ dùng phương thức nghiên cứu về “loại hình lý tưởng” (Idealtypus) để so sánh nền dân trị với chính những giá trị nội tại của bản thân nó nhằm rút ra những bài học, hơn là nhằm lý giải nguyên nhân và dự đoán tương lai. Ông cũng biết rõ rằng người ta có thể trách ông đã xem “sự bình đẳng của những điều kiện” là nguyên nhân duy nhất của xã hội hiện đại. Để phòng ngừa sự hiểu lầm ấy, ngay đầu tập II, ông đã giới ước rõ rệt khuôn khổ quy chiếu cho việc nghiên cứu về nền dân trị của mình: “Tôi phải cảnh giác ngay người đọc trước sự hiểu lầm rất bất lợi cho tôi (...) Rất nhiều quan niệm, cảm xúc của thời đại chúng ta ra đời từ những nguyên nhân không liên quan gì đến sự bình đẳng hay thậm chí còn đối lập lại với nó (...) Tôi ý thức rõ về tất cả những nguyên nhân khác nhau này và về tầm quan trọng của chúng, chỉ có điều việc nghiên cứu về chúng không phải là đối tượng của tôi” (tập II, Lời nói đầu)¹.

Ta hãy thử xem qua các phân tích của Tocqueville về ba phương diện của “con người dân chủ hiện đại”: tinh thần, tình cảm, thói quen và ảnh hưởng của chúng lên việc hình thành các định chế chính trị.

a) Về tinh thần hay tư duy dân chủ: Trước hết, Tocqueville nhấn mạnh đến vai trò lớn lao của công luận. Trong điều kiện của sự bình đẳng, việc “sẵn sàng tin vào đám đông” liên tục tăng lên. Quyền uy

¹ Trường hợp tương tự cũng xảy ra với Max Weber (1864-1920) khi người ta thấy ông đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của tư tưởng và tín ngưỡng (Thanh giáo, Tin lành) trong việc hình thành và phát triển chủ nghĩa tư bản. Để tránh ngộ nhận, chính Max Weber đã hơn một lần xác định cương lĩnh nghiên cứu của mình: “Chính những lợi ích (vật chất và tinh thần) - chứ không phải những ý tưởng - mới trực tiếp thống trị hành động của con người. Nhưng: “các hình ảnh về thế giới” do những “ý tưởng” tạo ra lại thường giữ vai trò như kẻ đặt đường ray để xác định con đường trên đó động lực của những lợi ích thúc đẩy hành động đi tới”. (Lời tựa cho tập luận văn về Xã hội học tôn giáo năm 1920/21, Tuyền tập, ấn bản Kröner, tập 233, tr. 590).

của những cá nhân riêng lẻ hay của các giai cấp giám dân tỷ lệ thuận với việc xóa bỏ các khác biệt giữa những người công dân. Khả năng sai lầm của “toàn dân” bị loại trừ về nguyên tắc. Từ đó, lòng tin vào các tín điều tôn giáo cũng sẽ suy giảm. “Con người dân chủ” không còn dễ dàng thừa nhận một quyền uy nào đứng ở bên ngoài nhân loại bình đẳng.

Mặt khác, Tocqueville cũng thấy “công luận” là công cụ nguy hiểm, dễ dàng “lèo lái” tư duy và hành động của con người. Tác động của sự bình đẳng là khá nghịch lý: vừa mang lại nhiều ý tưởng mới vừa tước đoạt chúng. Sự giải phóng ban đầu khỏi cấu trúc phong kiến lại có thể dẫn đến sự dè dặt tự do tinh thần do cấu trúc của công luận. Phân tích rất sớm của Tocqueville về “đệ tứ quyền” gây sững sốt và nhiều tranh cãi. Ông gây ảnh hưởng lớn đến J. S. Mill, Gustave le Bon... bằng sự nhạy cảm khi ghi nhận áp lực của số đông lên tư tưởng và cung cách ứng xử của cá nhân, tiên báo “cái vòng xoáy tròn ốc của sự im lặng”¹. Mặc dù rõ ràng ông đã đánh giá quá thấp tiềm lực phê phán của công luận, nhưng nhận định sau đây thật đáng suy nghĩ: trong chừng mực “con người dân chủ” chỉ phát hiện bên cạnh mình những con người giống nhau, thì “khó mà suy tưởng về một bộ phận nào đó của nhân loại mà không đồng thời bao trùm cái toàn bộ”. Mọi nhận thức cá nhân đều có vẻ “áp dụng được cho mọi người”. Thay vì tư duy một cách dị biệt, thì “sự bình đẳng về những điều kiện” tạo ra một nhân quan trừu tượng và đồng nhất hóa. Tư duy không còn nắm bắt những con người cụ thể nữa mà là “nhân loại” nói chung. Tocqueville đã phát hiện một trong

¹ Xem: - Barbara Allen: *The Spiral of Silence and Institutional Design, Tocqueville's Analysis of Public Opinion and Democracy* trong *Polity*, 24, 1991, tr. 243-267. Dẫn theo K. Herb, O. Hidalgo, Sđd và E. Noelle-Neumann: *Öffentliche Meinung/Công luận*, Frankfurt/Berlin 1991, tr. 21, 124 và tiếp.

- Gustave Le Bon: *Psychologie des foules/Tâm lý học đám đông*, bản dịch của Nguyễn Xuân Khánh, NXB Tri thức, 2006.

những “mâu thuẫn nội tại” của nền dân trị. Trong khi thời đại của sự bình đẳng giành được quyền tự do ngôn luận, thì chính công luận thường trở thành quyền uy tinh thần duy nhất, tách rời với những chủ thể và tự xác lập như một quyền lực vô danh và vô hạn (xem thêm *sđđ* của Claude Lefort).

Đi liền với tính rập khuôn về tư duy là trình độ trung bình, xoàng xĩnh của hoạt động tinh thần. Khoa học không còn được hưởng dẫn bởi lòng khao khát hiểu biết mà thay vào đó là việc áp dụng nhanh chóng kiến thức vào đời sống thị trường. Trong nghệ thuật, chất lượng nhường chỗ cho số lượng, cái thẩm mỹ nhường chỗ cho cái hữu ích. Trong văn chương, người ta đi từ sự mô tả cái lý tưởng và cái anh hùng sang mô tả cái “đời thường” và những gì “hết sức con người”. Nhìn chung, theo ông, chân trời tinh thần trong xã hội dân chủ bị hạ thấp xuống, khiến cho nhà khoa học, nhà văn, người nghệ sĩ được tôn vinh không vì tài năng cho bằng vì khả năng sinh lợi của họ. Trong tập I, ông đã đề cập đến tính xoàng xĩnh về văn hóa, về việc nền dân trị không khuyến khích những tài năng kiệt xuất. Năm năm sau, ông vẫn cho rằng: tuy lòng tin của xã hội dân chủ vào khả năng hoàn thiện không giới hạn của con người được chứng thực về mặt tiến bộ vật chất-kỹ thuật, nhưng khả năng phát huy “sự vĩ đại đích thực” của con người bị hạn chế nghiêm trọng. Sự bình đẳng – buộc mọi người phải nỗ lực lao động để kiếm ăn – tuy có nâng cao trình độ văn hóa và giáo dục nói chung, nhưng không còn có chỗ cho những tài năng lớn và toàn diện¹.

¹ Xem Max Weber, *Die protestantische Ethik und der Geist des Kapitalismus*/Đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản, 1905/20. Ở trang 203, Max Weber cũng nói về sự tiêu vong của “con người toàn diện” kiểu Faust của Goethe trong tiến trình chuyên môn hóa và về sự “giã biệt một thời kỳ con người tròn đầy và đẹp đẽ” của quá khứ trong xã hội tư bản hiện đại (bản dịch của Nguyễn Nghi, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang và Bùi Văn Nam Sơn, NXB Tri thức sắp xuất bản).

b) Về mặt xúc cảm trong nền dân trị, theo Tocqueville, tất nhiên mặt chủ đạo là “tình yêu” đối với sự công bằng hầu như là một “bản năng thứ hai”. Xúc cảm ấy phản ánh rõ nhất trong sự săn đuổi tiện nghi của toàn xã hội. “Sống bằng nhau” trước hết có nghĩa là “mưu cầu sự giàu có bằng những phương tiện giống nhau” hơn là “thực thi những quyền chính trị ngang nhau”. Sự bình đẳng tạo cơ hội cho mọi người “mỗi ngày chọn một vài niềm vui”, khiến họ bám chặt vào đó “như vào một tài sản quý giá nhất”.

Với Tocqueville, nền dân trị có vẻ gần với lý tưởng “công lợi nhiều nhất cho số đông lớn nhất” của Jeremy Bentham. Nếu “con người dân chủ” nỗ lực chiếm hữu tối đa, thì xã hội dân chủ nỗ lực mang lại “hạnh phúc” cho số đông người nhất. Nếu sự bình đẳng là dấu hiệu tiêu biểu của nền dân trị, thì việc săn đuổi sự giàu có là dấu hiệu tiêu biểu của sự bình đẳng. Từ đó, thái độ với lao động cũng đổi khác. Mọi người - từ anh công nhân đến ông nguyên thủ - đều lao động để hưởng lương, kiếm tiền, nên sự dị biệt về bản chất giữa lao động tự do và lệ thuộc, cao cấp và thấp kém theo quan niệm truyền thống không còn nữa. Nghề nào cũng vẻ vang như nhau; việc làm giàu không còn bị chế nhạo mà được tôn vinh thành mẫu mực.

Tuy nhiên, việc săn đuổi sự giàu có vật chất là một lò lửa thường trực. Vì sự giàu có không có ranh giới, nên ngay cả người giàu nhất cũng không yên với cái “restless mind” (cái dục tâm không nguôi) của mình. Hậu quả, theo Tocqueville, sẽ là một xã hội của “chủ nghĩa cá nhân”. Ông hiểu từ này theo nghĩa tiêu cực, tức sự vô cảm về chính trị của người công dân, sự rút lui hoàn toàn vào cuộc sống riêng tư. Mối dây liên đới xã hội giữa những con người và giữa các thế hệ bị nền dân trị phá vỡ và ai lo phận nấy. Sự “chuyên chế của tính riêng tư” và “sự bất mãn chính trị”, theo ông, là các đặc điểm cực kỳ nguy hại của xã hội hiện đại, có thể gây nên

thảm họa cho quyền tự do chính trị và dọn sẵn miếng đất cho các chế độ chuyên chế¹.

c) Sau khi bàn về đời sống tinh thần và tình cảm trong nền dân trị, ông bàn về những tập tục của nó. Ông hiểu “tập tục” là những quy tắc và tập quán ứng xử trong xã hội, trong đời sống gia đình cũng như trong giáo dục. Luận điểm xuất phát: sự bình đẳng về lối sống và về cương vị xã hội làm cho những tập tục trở nên “ôn hòa” hơn so với các xã hội bất công và tàn bạo trước đây. Người ta chỉ thực sự có “tình cảm chia sẻ” với những người giống như mình. Chính “tính giống nhau” (similarité) này là đặc điểm bản chất của xã hội dân chủ, phân biệt hẳn với thời cổ đại và phong kiến. Thời trước, người ta không muốn “làm cho mình giống kẻ khác”, còn thời nay, cá nhân rất thích “đánh mất cá tính của mình đi để được là một với quần chúng phổ biến”.

Tính giống nhau làm nảy sinh hình thức mới trong việc thừa nhận lẫn nhau: đồng nhất hóa với người khác. Nhờ đó, quan hệ xã hội đơn giản hơn, thoải mái hơn và cũng trực tiếp hơn. Nhưng, theo ông, cái “toàn cục chính trị” lại là kẻ thua cuộc trong tiến trình này: “nền dân trị tháo lỏng những xiềng xích xã hội, nhưng lại siết chặt mối dây liên kết tự nhiên. Nó cột chặt bà con, bằng hữu lại, đồng thời tách rời những người công dân ra khỏi nhau”. Tính đơn điệu sẽ làm chủ; “đam mê” duy nhất chỉ là đam mê làm giàu, và hình ảnh ấy sẽ “sớm làm ta mệt mỏi” và dẫn tới sự “tê liệt” về chính trị-xã hội. Quả thật, áp lực “đồng phục hóa” của công luận trong thời kỳ ổn định của nền dân trị khiến không có triển vọng nào cho những đảo lộn lớn hay những cuộc cách mạng xã

¹ Xem Richard Sennett, *Verfall und Ende des öffentlichen Lebens*/Sự suy tàn và cáo chung của đời sống công cộng, Frankfurt/M 1983, tr. 379 và tiếp.

hội. “Nên hòa bình vĩnh cửu” đây mơ ước của Kant tỏ ra không mấy hấp dẫn trước mắt Tocqueville!¹

d) Tinh thần, tình cảm, tập quán của “état social” như thế sẽ ảnh hưởng như thế nào đến các định chế chính trị của “état politique”?

Kết quả dễ thấy – theo Tocqueville lẫn J. S. Mill – là tác động của tư duy “đồng phục” lên định chế chính trị. Vì “cá nhân tỏ ra nhỏ hơn và xã hội tỏ ra lớn hơn”, và “mỗi công dân – trở nên giống hệt những người khác –, bị mất dạng trong đám đông”, nên con người trong thời đại dân chủ “rất dễ có tư tưởng về những ưu quyền của xã hội và có quan niệm hết sức khiêm tốn về những quyền của cá nhân”. Thật nghịch lý: lòng tin quá mức vào xã hội lại thoát thai từ tình yêu và cuộc đấu tranh gian khổ trước đây cho quyền tự do và tự trị của cá nhân. Theo ông, sự tự trị ban đầu có nguy cơ bị đảo ngược. “Về lâu dài, thật bi hiểm nhưng cũng chắc chắn, nó sẽ hướng con người đến sự nô lệ”.

Sự mất tự do gắn liền với việc tập trung các quyền lực chính trị. Tiến trình này là kết quả logic của lối tư duy “đồng phục”. Ý tưởng về một quyền lực tập trung, điều khiển mọi công dân theo những quy định thống nhất là ý thức tự nhiên của “con người dân chủ”. Và ý tưởng ấy về sự toàn quyền của nhà nước xuất phát từ tâm thức yêu thích sự bình đẳng và mong muốn được bảo hộ lợi ích kinh tế. Ở châu Âu, xu hướng tập trung hóa quyền lực hành chính càng mạnh, vì chính nhà nước trung ương đã từng là kẻ chiến thắng trong cuộc đấu tranh giữa quý tộc và tư sản. Tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa càng cần đến vai trò bảo vệ trật tự, ổn định và xây dựng cơ sở hạ tầng của nhà nước.

¹ Về khả năng khó diễn ra cách mạng xã hội trong chế độ dân chủ, xem thêm Seymour Drescher, *Why Great Revolution Will Become Rare: Tocqueville's Most Neglected Prognosis*, trong *Journal of Modern History* 64/3, 1992, tr. 429-454.

Vậy, đâu là chỗ bất lợi của bộ máy quản lý hiện đại? Theo Tocqueville, đó là vì nó quá mạnh và quá hiệu quả! Nó khuất phục con người mà không cần hành hạ ai cả. Nó hiếm khi “bắt ai phải làm gì, trái lại, chỉ thường xuyên không để cho ai làm gì hết”. Bộ máy tập trung “không phá hủy mà chỉ ngăn cản; không khủng bố mà chỉ kìm hãm;... không bẻ gãy ý chí tự do mà chỉ làm cho mòn mỏi, cùn nhụt, khiến nhân dân trở thành một bầy đàn những con vật chăm chỉ và sợ hãi, xem nhà nước là người chủ chăn”.

“Ông chủ” và “thần dân” rất hiểu nhau, khiến “những người bị cai trị thường xem sự bất lực của mình như là hành vi lương thiện”. “Nhân dân chấp nhận sự dẫn dắt vì cho rằng chính mình đã bầu ra những người chăn dắt. Người ta đồng ý để được cột trời, vì thấy rằng đâu có ai hay có giai cấp nào làm việc đó mà chính bản thân nhân dân là người nắm đầu dây trời”. Tác động lừa mị và tha hóa của “chủ quyền của nhân dân”, của “quyền tự do đầu phiếu” được Tocqueville nhận diện qua một điển hình lịch sử ở nước Pháp và ông sẽ gọi chung là chủ nghĩa Bonapart¹.

7. Tocqueville không phải là người duy nhất quan tâm đến vấn đề tự do trong nền dân trị đại diện. Trước ông có J. J. Rousseau, sau ông còn có Max Weber và nhiều người khác nghiên cứu cặn kẽ sự nối kết giữa tiến trình dân chủ hóa và sự thống trị của bộ máy hành chính chuyên nghiệp (Burokratie). Tuy nhiên, ông nổi bật ở chỗ xét mối quan hệ giữa “bình đẳng” và “tự do” như là vấn đề trung tâm của tư tưởng chính trị, với hy vọng “hòa giải” được cả hai với nhau bằng các giải pháp đề nghị để khắc phục các nhược điểm của nền dân trị hiện đại. Đóng góp đặc sắc này của ông còn gây nhiều tranh

¹ Xem Melvin Richter, *Tocqueville, Napoleon and Bonapartism*, 1980, tr. 110-145. Về chủ nghĩa Bonapart như là “con đường riêng” của nước Pháp khi đi vào thời hiện đại, xem Frédéric Bluche, *Le bonapartisme*, Paris, 1981.

cãi nhưng rất đáng để tìm hiểu và thảo luận. Ông đặt vấn đề tự do trong nền dân trị từ các nhận định cơ bản sau đây:

Trước hết, “sự bình đẳng của những điều kiện” là điểm xuất phát và hòn đá tảng trong học thuyết chính trị của Tocqueville. Điều ấy không lạ vì đây chính là thành tựu lớn nhất của thời hiện đại. Tiếc rằng ông không định nghĩa thật rõ về khái niệm ấy, nhưng rõ ràng nó chống lại mọi hình thức đặc quyền quý tộc và phong kiến. Tuy nhiên, theo ông, quan niệm “hợp tình hợp lý” ấy về sự bình đẳng không đồng nhất với việc cao bằng mọi sự khác biệt. “Sự bình đẳng tuyệt đối là một ảo ảnh” như một ghi chú của ông vào đầu năm 1848 (xem Toàn tập III, 2, 742). Ông không tin rằng sự bình đẳng sẽ xóa bỏ được hết mọi sự phân biệt về giai cấp và đẳng cấp trong xã hội dân chủ. Theo ông, nó chỉ xóa bỏ đẳng cấp “tự nhiên” do nguồn gốc xuất thân, còn giữ lại sự phân biệt đẳng cấp do “tự nguyện”: “Về bản tính tự nhiên, không ai phải phục tùng người khác hết cả mà chỉ phục tùng tạm thời do tác động của khế ước mà thôi. Trong khuôn khổ của hợp đồng này thì người này là chủ, người kia là kẻ làm thuê, nhưng bên ngoài khuôn khổ ấy, họ là hai công dân, hai con người như nhau” (tập II).

Ông xem sự bình đẳng đã được thiết lập về mặt chính trị thông qua các cuộc cách mạng tư sản ở thế kỷ XVII và XVIII. Những nhà tự do chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa tranh cãi nhau về các hình thức và các ranh giới của sự bình đẳng, nhưng đều nhất trí ở chỗ nguyên tắc ấy là sự cắt đứt triệt để với quá khứ. Tocqueville bổ sung một nhận định: theo ông, ý niệm về bình đẳng không chỉ bắt nguồn từ kho vũ khí tư tưởng của thời Khai sáng mà còn bắt nguồn xa hơn từ quan niệm của Ki Tô giáo về con người như là vật thụ tạo và là hình ảnh của Thượng đế, ngăn cấm mọi đặc quyền trước người đồng loại. Theo ông, từ chỗ đánh giá sự bình đẳng như là ý tưởng Ki Tô giáo, xã hội phương Tây hiện đại có được tính “chính đáng” về đạo lý,

thậm chí, xem việc chống lại nền dân trị là “chống lại Thượng đế”. Trong chừng mực đó, ông đưa ra luận điểm riêng của mình: không phải ngẫu nhiên mà cuộc cách mạng dân chủ lại diễn ra trước hết và chủ yếu ở “thế giới Ki Tô giáo”. Còn các nền “dân trị” cổ đại – vẫn phân biệt giữa người tự do với người nô lệ và các dân tộc “dã man” – là chưa xứng đáng với danh hiệu này.

Nếu sự bình đẳng là “đặc trưng của thời đại dân chủ” thì sự tự do lại từng có nhiều hình thức khác nhau trong các thời đại trước đây. Ông phân biệt giữa tự do quý tộc và tự do dân chủ. Trong trường hợp trước, tự do biểu thị một đặc quyền, nên có sự bất bình đẳng giữa người tự do và người không tự do. Ngược lại, tự do dân chủ lại phục tùng nguyên tắc bình đẳng. Quyền tự quyết của cá nhân chuyển hóa về mặt chính trị thành chủ quyền của nhân dân. Vì thế, theo ông, khái niệm dân chủ về sự tự do phổ biến là hình thức đúng đắn và thích hợp của khái niệm “liberté” (tự do) trong thời hiện đại. Ông đồng ý với Benjamin Constant rằng các cơ sở tinh thần và xã hội của tự do dựa trên sự bất bình đẳng – như nơi Montesquieu – đã trở nên lỗi thời. Do đó, nơi Tocqueville, ta không thể bảo ông xem tự do là ưu tiên hơn bình đẳng. Ngược lại, nếu xem trọng bình đẳng hơn tự do cũng sẽ làm mất sự cân bằng giữa hai lý tưởng ấy, và sẽ dẫn đến sự khủng bố và áp bức.

Thế nhưng, trong xã hội hiện đại, ta luôn chứng kiến sự tự do ngày càng bị đe dọa trầm trọng. Theo ông, sự đồng nhất giữa tự do và bình đẳng được J. J. Rousseau đề xướng trong *Khế ước xã hội* (Du Contrat social, 1745) chỉ có trong ý nghĩa trừu tượng của một lý tưởng xa vời. Ông đã chứng kiến biết bao hình thức bình đẳng mà không có tự do. Ông thấy các dân tộc hiện đại tha thiết với “sự bình đẳng trong tự do”, nhưng “họ không đạt được điều này, vì vẫn còn muốn sống trong sự nô lệ”. Tuy nhiên, Tocqueville nhận rõ rằng nguyên tắc bình đẳng và nguyên tắc tự do không phải là một sự đối

lập không điều hòa được. Tuy chúng luôn ở trong một mối quan hệ căng thẳng, nhưng vẫn mở ra khả năng giải quyết. Ông muốn “science politique” (khoa học chính trị) của mình góp phần bắt một nhịp cầu giữa hai lý tưởng ấy.

Trước hết ông chia sẻ với Thomas Hobbes sự cần thiết của một môn “khoa học chính trị” mới mẻ. Nhưng, khác với Hobbes, khoa học này không dùng để chống lại sự vô chính phủ mà để ngăn ngừa các xu hướng chuyên chế trong xã hội hiện đại. “Làm cho tự do xuất hiện từ trong lòng xã hội dân chủ” là một vấn đề được đặt ra hoàn toàn mới mẻ: “tôi chẳng thấy đâu có được điều ấy cả” là kết luận của ông ở cuối tác phẩm. Phương pháp tiếp cận của ông, như đã nói, là phân biệt một cách cơ bản giữa trạng thái xã hội (état social) và hệ thống chính trị (état politique). Khoa học chính trị xoay quanh vấn đề phương thức quan hệ giữa hai lĩnh vực này với nhau. Ông tán thành luận điểm của Guizot rằng “état politique” là biểu hiện và là chức năng của “état social”. (Về sau, ông dành cho “état politique” vai trò lớn hơn. Thay vì là chức năng của état social, ông xem cơ cấu chính trị là động lực của sự phát triển xã hội).

Cũng giống như với khái niệm “bình đẳng”, ông không định nghĩa thật rõ về “tự do”. Có lẽ vì ông thấy khó “định nghĩa” chúng một cách chặt chẽ. Thay vào đó, một mặt, ông xem chúng như là các định đề luân lý tối hậu, và mặt khác, mô tả các biểu hiện tâm lý cụ thể của con người về chúng. Theo ông, trong thời hiện đại, cái “amour d'égalité” (lòng yêu bình đẳng) lấn át cái “goût de liberté” (sở thích tự do). Cho nên, “khó mà làm cho người ta hiểu được tự do khi họ không hề cảm nhận về nó”, tức khi người ta thiếu cái “mentalité” (năng trạng) tự do. Vì thế, giống như ông đã đặt “định chế” đứng sau tư duy, tình cảm và tập tục, ông cho rằng nền dân trị tự do chỉ đạt đến được khi luật pháp thấm nhuần một “tinh thần” nhất định, một “văn hóa chính trị sống động” nào đó, tương tự như cách đặt vấn đề của Montesquieu.

Ông muốn tránh cả hai cách hiểu “cực đoan” về tự do: cách hiểu “quý tộc” viện dẫn đến sự tồn tại của một quy phạm có trước, xác định sự tự do hành động của cá nhân một cách tiên nghiệm, lẫn cách hiểu “cấp tiến” chỉ chấp nhận sự giới hạn tự do ý chí bởi những điều kiện khách quan. Ông chủ trương một thứ tự do “ôn hòa, có chừng mực, được đức tin, tập tục và luật pháp củng cố”.

Về mặt chính trị, khái niệm về tự do của Tocqueville muốn điều hòa giữa hai thái cực của Constant và Rousseau, hay nói cách khác, giữa hai quan niệm khác nhau về tự do theo cách phân biệt đã trở thành kinh điển của Isaiah Berlin: tự do tiêu cực (thoát khỏi một điều gì) và tự do tích cực (để làm một điều gì)¹. Đó là sự đối lập giữa tự do cá nhân của thời hiện đại và tự do chính trị của thời cổ đại. Theo Tocqueville, tự do tiêu cực kiểu B. Constant, tự giới hạn ở hạnh phúc riêng tư và sự độc lập của cá nhân được bảo đảm bởi định chế để thoát khỏi sự cưỡng chế của quyền lực nhà nước là không thể có được nếu không có khái niệm tích cực của việc tham dự về chính trị. Đồng thời, việc từ bỏ hạnh phúc cá nhân và các quyền tự vệ dựa theo định chế của Rousseau cũng không thỏa đáng. Tocqueville thấy rằng, trong xã hội hiện đại, tự do công dân của con người riêng tư được bổ sung bằng những tập tục và định chế của việc tham dự vào công việc chung. Sự tổng hợp giữa tự do cổ đại và tự do hiện đại vừa dựa trên Hiến pháp đảm bảo cho mỗi công dân quyền tự trị cá nhân và quyền mưu cầu hạnh phúc, vừa dựa vào các định chế tự quản từ cơ sở để có thể tham gia đầy đủ vào việc lập pháp, hành pháp và tư pháp. Theo ông, câu hỏi gay gắt giữa Constant và Rousseau là nên chọn nền dân trị trực tiếp hay dân trị đại diện dường như đã được trả lời phần nào

¹ Xem: - Isaiah Berlin, *Two Concepts of Liberty*/Hai quan niệm về tự do, Oxford 1959

- Karl Friedrich Berb, *Bürgerliche Freiheit, Politische Philosophie von Hobbes bis Constant*/Tự do công dân, Triết học chính trị từ Hobbes đến Constant, Freiburg/München 1999.

trên thực tế ở nước Mỹ. “Con người dân chủ” hiện đại phải vừa là “bourgeois”, vừa là “citoyen”; sự tự do phải vừa là cá nhân vừa là chính trị; hệ thống phải vừa tự do, vừa dân chủ. Nơi Tocqueville vẫn còn phảng phất chút dư âm của người “hiệp sĩ quý tộc”: theo ông, người công dân “tự do không chỉ biết sống hợp pháp luật. Chỉ với lòng nhiệt huyết, hiến dâng, và, trong tình huống ngặt nghèo, sẵn sàng đấu tranh và hy sinh thân mình cho lý tưởng chính trị, “con người dân chủ” mới xứng đáng với một sự hiện hữu đích thực tự do.

Ở các chương cuối của bộ sách, Tocqueville mới cụ thể hóa các đề nghị của mình từ những ý tưởng bàn bạc trước đó. Ở đây, ông tập trung vào việc xây dựng các định chế có tính chức năng để giới hạn quyền lực của nhà nước và bảo đảm sự tự do của cá nhân. Các đề nghị của ông thật ra không hoàn toàn mới mẻ, vì ít nhiều đã có trong Montesquieu và, thậm chí còn có thể gây hiểu lầm như là nỗ lực phục hồi một số giá trị “quý tộc” xưa cũ. Vượt qua định kiến ấy, ta thấy Tocqueville rất nghiêm chỉnh trong việc rút kinh nghiệm của quá khứ để đề xuất yêu cầu xây dựng “các quyền lực trung gian” (*pouvoir intermédiaire*) giữa nhà nước và nhân dân với “nhiều sự khôn ngoan, hiểu biết và năng lực”. Các quyền lực trung gian ấy không gì khác hơn là sức mạnh tổng hợp của những hội đoàn, của báo chí và nền tư pháp. Các định chế trung gian này là “thành trì” để bảo vệ việc tham gia của nhân dân vào công việc chung và là môi trường để rèn luyện tinh thần tự do cho công dân. Nói theo ngôn ngữ ngày nay, chúng góp phần vào việc gia tăng “vốn xã hội”, tức gia tăng lòng tin cậy và sức cố kết trong nội bộ nhân dân. Và vì lẽ trong quan niệm của Tocqueville, luật pháp và định chế cần đến tập tục làm nền tảng, nên nền dân trị cũng phải kế thừa các di sản tinh thần và luân lý còn hữu dụng của quá khứ, đó là: lòng yêu tự do, lòng quý trọng các giá trị tinh thần và biết đặt cái chung lên trên cái riêng tư. Nhưng, tất cả rồi cũng đều phải được đặt trên nguyên tắc tối thượng của thời hiện đại: sự bình

đảng. Ông kết luận bộ sách: ... “sự bình đẳng có lẽ ít cao cả hơn, nhưng công chính hơn, và chính tính công chính này tạo nên sự lớn lao và đẹp đẽ của nó”.

Tất nhiên, sẽ thiếu sót nếu không nhắc đến hai đề nghị khác của ông: một đề nghị quan trọng về vai trò của tôn giáo như là “giềng mối” cho xã hội dân sự, và một đề nghị khác khá lạc lõng và khó chấp nhận về việc phân chia còn sắc mùi “quý tộc” giữa oikos (gia đình) và polis (cộng đồng): gia đình dành cho phụ nữ để nam giới rảnh tay lo việc cộng đồng. Ông đang vi phạm nguyên tắc bình đẳng ở phần cụ thể nhất!

8. Thật khó phân loại và xếp hạng Tocqueville trong lịch sử các nhà tư tưởng chính trị. Ông tự nhận mình là một “libéral d'une espèce nouvelle” (nhà tự do kiểu mới) (xem Toàn tập Beaumont, V, 433). Tên gọi ấy ngụ ý những gì, thật khó lý giải. Về hạt nhân “tự do” trong tư tưởng của ông, ông không khác mấy với những J. Locke, Adam Smith, Benjamin Constant hay J. S. Mill. Nhưng, theo ông, ý chí cá nhân cũng phải tương hợp với lợi ích “đích thực” của quốc gia, trong chừng mực đó, ông lại tán thành Rousseau trong việc biến nhà “bourgeois” (tư sản) ích kỷ thành “citoyen” (công dân) hướng đến lợi

¹ Từ sự quan sát xã hội Mỹ, Tocqueville dành cho tôn giáo các chức năng chính trị về ba lĩnh vực sau đây:

- cổ kết sự gắn bó xã hội
- vun bồi luân lý công dân
- chế ngự bớt các đam mê do sự bình đẳng gây ra.

Ông to ra không tin tưởng lắm vào lý tưởng về “sự tự trị luân lý” của Kant. Theo ông, chỉ tuân theo các quy luật luân lý do chính lý tính của mình ban bố ra là đòi hỏi quá cao đối với người công dân bình thường! Ban thân ông không có tín ngưỡng, mà muốn có cũng không được (ông viết thư cho bạn là Corcelle một cách “tuyệt vọng”: “Nếu anh biết có cách gì để có được tín tâm tôn giáo thì, lạy Chúa, làm ơn cho tôi biết với!” *Toàn tập*, Gallimard, XV, 2, tr. 29), nhưng ông vẫn thấy cần có một “nền tảng tín ngưỡng” nào đó cho xã hội. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, phải dứt khoát tách biệt tôn giáo và nhà nước.

ích chung. Một mặt, là nhà tự do, ông thừa nhận thuyết duy lý của phong trào Khai sáng, nhưng mặt khác lại không quá tin cậy vào lý tính con người, nhất là loại lý tính công cụ bất chính trị và xã hội phải phục vụ cho kinh tế. Ông mong muốn rằng: lý tính và bản năng, tin và biết, bình đẳng và tự do phải được kết hợp lại với nhau. Như vậy, nếu tóm tắt một cách thô thiển, có thể cho rằng mục tiêu của Tocqueville là: đặt quan niệm tự do của Montesquieu trên nền tảng dân chủ của Rousseau và bảo đảm an toàn cho mục tiêu ấy bằng sự hiền minh của Pascal¹. Ông không có cao vọng như Hegel, Marx hay August Comte để khẳng định một sự vận động lịch sử sẽ hướng đến một trật tự nhất định trong tương lai. Viễn tượng của ông chỉ là nhận biết “sự thật khách quan” của thời hiện đại. Theo ông, ai nhắm mắt trước những sự thật do nền dân trị hiện nay tạo ra là “tự hậu” về nhận thức. Tuy nhiên, việc hướng đến cái gì “khách quan” được ông giải thích bằng một khái niệm khá huyền hoặc: sự thiên hựu (Providence). Tuy nhiên, ông hiểu “thiên hựu” không phải là sự “giải thoát” hay “cứu chuộc” nhân loại theo nghĩa mặt thể luận (eschatologique), mà chỉ là sự hiện hữu của những sự thật lịch sử mà con người không thể từ khước, độc lập với quan điểm cá nhân mình. Do đó, khi gọi nền dân trị là “sản phẩm của thiên hựu”, ông chỉ muốn nói rằng xã hội hiện đại là một sự thật khách quan như thế, vượt ra khỏi bất kỳ sự lý giải chủ quan nào. BẠN ông, nhà kinh tế học Anh Nassau William có lẽ hiểu ông hơn cả: “Tocqueville xem nền dân trị như là một chủ nhân ông khiến người ta phải kính sợ; người ta có thể không yêu nó, nhưng phải biết vâng lời nó” (Toàn tập, Gallimard, VI, 2, tr. 504 và tiếp).

¹ Blaise Pascal (1623-1662) nổi tiếng với ý tưởng “đánh cược” (*le pari pascalien*) của lòng tin vào sự tồn tại của Thượng đế. Tocqueville: có đức tin tôn giáo thì “con người được nhiều nhất và mất ít nhất” (tập II, tr. 35); nôm na là: có Thượng đế thì càng tốt, không có cũng chẳng mất gì!

Triết học lịch sử của Tocqueville phân biệt các lĩnh vực nào con người có thể can thiệp và kiến tạo theo ý mình, và những lĩnh vực nào ta không thể dự đoán hết được mà chỉ có thể xem như là những “đại lượng khả biến” để định hướng cho mình. Nếu hiểu chữ “thiên hựu” như là “vận mệnh” của con người, ta có thể mượn câu sau đây của ông ở cuối tác phẩm để kết luận: “Thiên hựu [hay Vận mệnh] đã tạo ra loài người không phải hoàn toàn độc lập mà cũng không hoàn toàn nô lệ. Đúng ra, nó vẽ một vòng tròn định mệnh chung quanh mỗi con người khiến ta không thể nào trốn thoát được, nhưng, bên trong các ranh giới rộng rãi ấy, con người là đầy uy lực và tự do. Các dân tộc cũng thế”.

9. Việc “khó phân loại và xếp hạng” Tocqueville càng khiến cho quá trình đọc và thảo luận về ông thêm phong phú và phức tạp. Hầu như xu hướng nào cũng có thể tìm thấy nơi ông một người “đồng minh”. Các đời tổng thống Mỹ từ Eisenhower, Reagan cho đến Clinton luôn viện dẫn đến “ông người Pháp” (Frenchman) này, vì thấy ở Tocqueville một thân tượng mang lại “bộ mặt” cho nước Mỹ. Các tác giả bảo thủ ca tụng Tocqueville vì ông đã xem tôn giáo như là đối trọng luân lý cho chủ nghĩa đa nguyên hiện đại. Các nhà tự do chủ nghĩa khen Tocqueville vì đã cố bảo vệ sự tự do trong điều kiện bình đẳng của xã hội. Các nhà cộng hòa tân-tự do thì nhận ra chính mình trong phê phán của Tocqueville đối với bộ máy quản lý hiện đại. Cảnh tá chính trị lại nhấn mạnh đến yếu tố tham gia của người công dân trong học thuyết dân chủ của Tocqueville. Tất nhiên, cũng không thiếu tiếng nói phê phán. Mạnh nhất là Jonathan Breyce trong *The Predictions of Hamilton and de Tocqueville* (1887) xem những phân tích của Tocqueville là hoàn toàn chủ quan và “nghịch dư”, vì sự “đồng thuận phổ biến” (consensus niversalis) được Tocqueville quan sát trong xã hội Mỹ từ lâu đã không còn nữa trước sự phân hóa giai cấp, văn hóa và làn sóng công nghiệp hóa và nhập

cư ờ ạt. Mặc khác, với sự ra đời của “siêu cường” Mỹ, người dân Mỹ đã đủ tự tin và không cần đến sự “thừa nhận” từ bên ngoài nữa.

Tư tưởng của Tocqueville lại hồi sinh mạnh mẽ trong thời kỳ “New Deal” (Chính sách kinh tế-xã hội mới của Roosevelt năm 1932). Khởi đầu là nhờ G. W. Pierson tái dựng lại chuyến đi của Tocqueville (G. W. Pierson, *Tocqueville and Beaumont in America*, New York 1938). Quyển sách được đọc rộng rãi vì nhấn mạnh đến vị trí hầu như ngoại lệ của nước Mỹ và cả những khuyết điểm của nền dân trị. Tocqueville trở thành nhà tiên tri cho thời đại “quần chúng”, tiên báo đúng đắn những nguy cơ lẫn cơ hội của thời hiện đại, đồng thời như là “cha đẻ tinh thần” cho một nền dân trị “tự do và thịnh vượng” của Mỹ đối lập lại cơn đau đẻ khó khăn của châu Âu! Ngoài ra, ngành “Hoa Kỳ học” (Americanistics) mới ra đời cũng có thể khai thác vô vàn chi tiết phong phú về lịch sử, văn hóa và văn học từ tác phẩm của Tocqueville.

Nhưng, sự hồi sinh thực sự về Tocqueville diễn ra vào hai thập niên cuối thế kỷ XX và kéo dài đến hiện nay chung quanh cuộc tranh luận về “chủ nghĩa cộng đồng” (communitarism). Cùng với Aristotle, Rousseau và Hegel, Tocqueville được tôn vinh như là “spiritus rector” (“người cha tinh thần”) của thuyết cộng đồng¹, phê phán chủ nghĩa cá nhân và bộ máy hành chính phúc lợi, ủng hộ cho các lực lượng gắn kết xã hội trong nền dân trị. Tác phẩm nổi tiếng nhất của chủ nghĩa này là của Bellah mang nhan đề từ chính thuật ngữ của Tocqueville: “The habits of the heart” (Các tập quán của con tim)² và tự xem “một cách mặc nhiên và minh nhiên” như là sự “tiếp thu chi tiết và chú giải về Tocqueville” (Sđd, tr. 349). Tác phẩm nổi

¹ Xem W. Reese-Schäfer, *Kommunitarismus/Chủ nghĩa cộng đồng*, Frankfurt/New York 2001.

² Xem R. Bellah, *Habits of the Heart, Individualism and Commitment in American life*, Berkeley 1985.

tiếng khác là của Robert Putnam¹ đề ra khái niệm đang lừng danh hiện nay là “vốn xã hội” (Social capital), theo đó một nền dân trị vận hành tốt là nhờ vào “vốn xã hội” của những công dân, từ chức năng mang lại sự tin cậy và cố kết có ý nghĩa “sống còn” của những hội đoàn và sáng kiến công dân.

Nếu sự hồi sinh của Tocqueville trong thời kỳ “New Deal” (các thập niên 30-40 của thế kỷ XX) là nhằm để khắc phục các xung đột giai cấp thì ngày nay, nó lại giúp cho người ta cảm nhận sâu sắc hơn về sự bất đồng thuận, sự dị biệt và tính hàm hồ, nước đôi của xã hội “hậu-dân chủ” trong một cách đọc “hậu-hiện đại” về Tocqueville để tìm cách “điều trị”².

Ở châu Âu, ảnh hưởng của Tocqueville cũng khá phong phú. Ông cung cấp tư tưởng chủ đạo cho “cuộc cải cách luật bầu cử” của Anh năm 1866/67 cũng như trong “Constituante” (Hiệp pháp) năm 1875 ở Pháp với chế độ lưỡng viện và sự cân bằng giữa hành pháp và tư pháp.

Về tư tưởng, như đã nói, ông gây ảnh hưởng quyết định lên J. S. Mill, và chính J. S. Mill tự nhận là người kế tục và có công truyền bá Tocqueville ở Anh. Trong thời chiến tranh lạnh, F. von Hayek cố biến Tocqueville thành đối thủ của Marx, nhưng chính Raymond Aron³ đã bác lại khi cho rằng mối lo lớn của Tocqueville không phải là nhà nước nói chung mà là bộ máy hành chính phúc lợi “gia trưởng”. (Aron muốn hiểu Tocqueville như là nhà “tự do-bảo thủ” theo hướng Montesquieu để chống lại chủ trương tái-phân phối tài sản của Đảng xã hội Pháp đương thời!). Ở Đức, từ Nietzsche cho

¹ Xem R. Putnam, *Bowling alone*, New York, 1995

² Xem Sheldon Wolin, *Tocqueville between two Worlds, The Making of a Political Life*, Princeton/Oxford 2001. (Lý giải Tocqueville trong bối cảnh xã hội Mỹ “hậu-dân chủ”).

³ Raymond Aron, *Les étapes de la pensée sociologique*, Paris 1967 (chương về Tocqueville trong tập I, nhấn mạnh đến sự gắn gũi giữa Tocqueville và Montesquieu).

đến T. W. Adorno, J. Habermas, Tocqueville luôn là một nguồn tham khảo và gợi hứng cho việc phê phán xã hội và văn hóa. Tác giả nổi bật ở đây là Hannah Arendt¹. Arendt nhìn thấy nơi Tocqueville các yếu tố tiên phong trong việc chống lại chủ nghĩa chuyên chế hiện đại, nhất là “chủ nghĩa chuyên chế mềm” và ủng hộ hành động chính trị tích cực của người công dân.

Trong bối cảnh xung đột ngầm ngầm hiện nay giữa “siêu cường” Mỹ và “châu Âu già nua”, các hình ảnh khác nhau về nước Mỹ và về nền dân trị nói chung đang là đề tài nóng hổi và hấp dẫn được tổng kết trong công trình nổi tiếng của Claus Offe² nhân dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh của “Frenchman”, của ông “Nguyễn Trường Tộ” đáng yêu này của nước Pháp.

Tháng 11. 2006

Bùi Văn Nam Sơn

¹ Hannah Arendt, *Element und Ursprünge totaler Herreschaft*, 1951/Các yếu tố và nguồn gốc của sự thống trị toàn diện; và *Über die Revolution*, 1963/Về cách mạng. Xem thêm Margie Lloyd: *In Tocqueville's Shadow, Hannah Arendt's liberal Republicanism*; trong *The Review of Politics* 57, 1995, tr. 31-58.

² Claus Offe, *Selbstbetrachtung aus der Ferne. Tocqueville, Weber und Adorno in den Vereinigten Staaten/Tự nhìn ngắm từ xa. Tocqueville, Weber và Adorno ở nước Mỹ*; Frankfurt/M 2004.

THƯ MỤC CHỌN LỌC

1. Tác phẩm:

Hiện có hai toàn tập về Tocqueville:

1. *Œuvres complètes* (OC), Édition définitive của NXB Gallimard Jacob Peter Mayer, 18 tập, Paris 1951 và tiếp.

2. *Œuvres complètes* (OT), Édition Beaumont, 9 tập, Paris 1861-66.

Toàn tập của Nhà Gallimard được sử dụng chính thức.

2. Tiêu sử

Jardin, André: *Alexis de Tocqueville, Leben und Werk*, Frankfurt/New York 1991 (ấn bản mới 2005).

Mancini, Matthew: *Alexis de Tocqueville*, New York 1994.

Mayer, Jacob Peter: *Alexis de Tocqueville, Analytiker des Massenzeitalters*, 3. Auflage, München 1972.

Robien, Gilles de: *Alexis de Tocqueville*, Paris 2000.

Siedentop, Larry: *Tocqueville*, Oxford/New York 1994.

3. Nhập môn

Aron, Raymond: *Les étapes de la pensée sociologique*, Paris 1967 (Đức, Hauptströmungen des soziologischen Denkens, Köln 1971).

Besnier, Jean-Michel: *Tocqueville et la démocratie, Égalité et liberté*, Paris 1995.

Coenen-Huther, Jacques: *Tocqueville*, Genf/Paris 1997.

Guellec, Laurent: *Tocqueville, L'apprentissage de la liberté*, Paris 1996.

Hereth, Michael: *Tocqueville zur Einführung*, Hamburg 2001.

Welch, Cheryl B.: *De Tocqueville*, Oxford 2001.

4. Tổng quát

Heimonet, Jean-Michel: *Tocqueville et le devenir de la démocratie, La perversion de l'idéal*, Paris 1999.

Lamberti, Jean-Claude: *Tocqueville et les deux démocraties*, Paris 1983.

Lawler, Peter A.: *The Restless Mind, Alexis de Tocqueville on the Origin and Perpetuation of Human Liberty*, Lanham 1993.

Lively, Jack: *The Social and Political Thought of Alexis de Tocqueville*, Oxford/New York 1965.

Manent, Pierre: *Tocqueville et la nature de la démocratie*, Paris 1993 (tiếng Anh: *Tocqueville and the Nature of Democracy*, Lanham 1996).

Wolin, Sheldon: *Tocqueville between two Worlds, The Making of a Political Life*, Princeton/Oxford 2001.

Zetterbaum, Marvin: *Tocqueville and the Problem of Democracy*, Stanford 1967.

5. Các chuyên luận nhiều tác giả

Eisenstadt, Abraham S. (chủ biên): *Reconsidering Tocqueville's Democracy in America*, New Brunswick 1988.

Herb, Karlfriedrich/Hidalgo, Oliver (chủ biên): *Alter Staat – Neue Politik, Tocquevilles Entdeckung der modernen Demokratie*, Baden-Baden 2004.

Hereth, Michael/Höffken, Jutta (chủ biên): *Alexis de Tocqueville – Zur Politik in der Demokratie*, Baden-Baden 1981.

Lawler, Peter A./Alulis, Joseph (chủ biên): *Tocqueville's Defense of Human Liberty*, Current Essays, New York/London 1993.

Livre du centenaire 1859-1959, Paris 1960.

Masugi, Ken (chủ biên): *Interpreting Tocqueville's Democracy in America*, Savage 1991.

Nolla, Eduardo (chủ biên): *Liberty, Equality, Democracy*, Yale Tocqueville Conference (April 1990), New York/London 1992.

6. Về bộ “Nền dân trị Mỹ”

Lefort, Claude: “De l'égalité à la liberté, Fragments d'interprétation de De la démocratie en Amérique”, trong: *Essais sur le politique*, Paris 1986, 217-248.

Pierson, George W.: *Tocqueville and Beaumont in America*, New York 1938 (in lại 1996).

Schleifer, James T.: *The Making of Tocqueville's Democracy in America*, Indianapolis 2000.

7. Về quyền “Chế độ cũ và cách mạng”

Furet, François: *Penser la révolution française*, Paris 1978 (Đức: 1789-Vom Ereignis zum Gegenstand der Geschichtswissenschaft, Frankfurt am Main 1980).

Gannett, Robert T.: *Tocqueville Unveiled, The Historian and his Sources for The Old Regime and the Revolution*, Chicago/London 2003.

Herr, Richard: *Tocqueville and the Old Regime*, Princeton 1962.

Schwartz, Robert M./Schneider, Robert A. (chủ biên): *Tocqueville and Beyond, Essays on the Old Regime in Honor of David D. Bien*, Newark/London 2003.

8. Về các vấn đề chuyên biệt

Achtnich, Susanne: *Alexis de Tocqueville in Amerika, Die konservativen und liberalen Elemente seiner politischen Theorie*, Frankfurt am Main 1987.

Amos, S. Karin: *Alexis de Tocqueville and the American National Identity, The Reception of "De la Démocratie en Amérique" in the United States in the Nineteenth Century*, Frankfurt am Main 1995.

Antoine, Agnes: *L'impensé de la démocratie, Tocqueville, la citoyenneté et la religion*, Paris 2003.

Baglioni, Emma: *Tocqueville et l'âge nouveau*, Turin 2001.

Bellah, Robert et al.: *Habits of the Heart, Individualism and Commitment in American Life*, Berkeley 1985 (Đức: *Gewohnheiten des Herzens, Individualismus und Gemeinsinn in der amerikanischen Gesellschaft*, Köln 1987).

Bergin, Martin J.: *Tocqueville as Historian, An Examination of the Influences on his Thought and his Approach to History*, Ann Arbor 1985.

Birnbaum, Pierre: *La Sociologie de Tocqueville*, Paris 1970.

Boesche, Roger: *The Strange Liberalism of Alexis de Tocqueville*, Ithaca/London 1987.

Campagna, Norbert: *Die Moralisierung der Demokratie, Alexis de Tocqueville und die Bedingungen der Möglichkeit einer liberalen Demokratie*, Cuxhaven/Dartford 2001.

Dittgen, Herbert: *Politik zwischen Freiheit und Despotismus, Alexis de Tocqueville und Karl Marx*, Freiburg/München 1986.

Drescher, Seymour: *Dilemmas of Democracy, Tocqueville and Modernization*, Pittsburgh 1968.

- *Tocqueville and Beaumont on Social Reform*, New York 1968.

- *Tocqueville and England*, Cambridge 1964.

Drolet, Michael: *Tocqueville, Democracy and Social Reform*, Basingstoke 2003.

Elster, Jon: *Political Psychology*, Cambridge 1993.

Eschenburg, Theodor: *Tocquevilles Wirkung in Deutschland*, trong: DA II, 489-562.

Feldhoff, Jürgen: *Die Politik der egalitären Gesellschaft, Zur soziologischen Demokratie-Analyse bei Alexis de Tocqueville*, Opladen 1968.

Freund, Dorrit: *Alexis de Tocqueville und die politische Kultur der Demokratie*, Bern/Stuttgart 1974.

Gargan, Edward T.: *Alexis de Tocqueville, The Critical Years 1848-51*, Washington 1955.

Gauchet, Marcel: "Tocqueville, Amerika und Wir, Über die Entstehung der demokratischen Gesellschaften", trong: Ulrich Rödel (chủ biên): *Autonome Gesellschaft und libertäre Demokratie*, Frankfurt am Main 1990, 123-206.

Gervers, Susanne: *Tocqueville als Politiker, Die Problem seines "neuen" Liberalismus in der Praxis*, Lüneburg 1995.

Goldstein, Doris: *Trial and Faith, Religion and Politics in Tocqueville's Thought*, New York 1974.

Hadari, Saguiv A.: *Theory in Practice, Tocqueville's New Science of Politics*, Standford 1989.

Hecht, Martin: *Modernität und Bürgerlichkeit, Max Webers Freiheitslehre im Vergleich mit den politischen Ideen von Alexis de Tocqueville und Jean-Jacques Rousseau*, Berlin 1998.

Hereth, Michael: *Alexis de Tocqueville, Die Gefährdung der Freiheit in der Demokratie*, Stuttgart 1979.

Jacques, Daniel: *Tocqueville et la modernité*, Montreal 1995.

Janara, Laura: *Democracy Growing up, Authority, Autonomy, and Passion in Tocqueville's "Democracy in America"*, Albany 2002.

Jasmin, Marcelo Gantus: *Alexis de Tocqueville, A Historiografia como ciência da política*, Rio de Janeiro 1997.

Kahan, Alan S.: *Aristocratic Liberalism, The Social and Political Thought of Jacob Burckhardt, John Stuart Mill, and Alexis de Tocqueville*, New York u.a. 1992.

Kelly, George A.: *The Human Comedy: Constant, Tocqueville and French Liberalism*, Cambridge u.a. 1992.

Keslassy, Eric: *Le libéralisme de Tocqueville à l'épreuve du paupérisme*, Paris 2000.

Kessler, Sanford: *Tocqueville's Civil Religion, American Christianity and the Prospects of Freedom*, Albany 1994.

King, Preston: *Fear of Power, An Analysis of Anti-Statism in three French Writers (Tocqueville, Proudhon, Sorel)*, London 1967.

La Capra, Dominick: *History and Reading, Tocqueville, Foucault, French Studies*, Toronto 2000.

Lamberti, Jean-Claude: *La notion d'individualisme chez Tocqueville*, Paris 1970.

Matteucci, Nicola: *Alexis de Tocqueville, Tre esercizi di lettura*, Bologna 1990.

Mélonio, Françoise: *Tocqueville et les Français*, Paris 1993.

Meuwly, Olivier: *Liberté et société, Constant et Tocqueville face aux limites du libéralisme moderne*, Paris 2002.

Mitchell, Harvey: *Individual Choice and the Structures of History, Alexis de Tocqueville as Historian Reappraised*, Cambridge 1996.

– *America after Tocqueville, Democracy against Difference*, Cambridge 2002.

Mitchell, Joshua: *The Fragility of Freedom. Tocqueville on Religion, Democracy, and the American Future*, Chicago/London 1995.

Offe, Claus: *Selbstbetrachtung aus der Ferne. Tocqueville, Weber und Adorno in den Vereinigten Staaten*, Frankfurt am Main 2004.

Ossewaarde, M. R. R.: *Tocqueville's Moral and Political Thought, New Liberalism*, New York 2004.

Rau, Hans Arnold: *Demokratie und Republic, Tocquevilles Theorie des politischen Handelns*, Würzburg 1981.

Reinhardt, Mark: *The Art of Being Free, Liberties with Tocqueville, Marx, Arendt*, Ithaka 1997.

Riviale, Philippe: *Tocqueville ou l'intraquilité*, Paris 1997.

Rota Ghibaudi, Silvia: *I percorsi della politica, Teoria e realtà, Epistemologia, storia e scienza politica in Tocqueville*, Ferrari e Mosca, Mailand 1996.

Shiner, Larry: *The Secret Mirror, Liberyary Form and History in Tocqueville's Recollections*, Ithaka/London 1988.

Uhde, Ute: *Politik und Religion, Zum Verhältnis von Demokratie und Christentum bei Alexis de Tocqueville*, Berlin 1978.

Vossler, Otto: *Alexis de Tocqueville, Freiheit und Gleichheit*, Frankfurt am Main 1973.

Watkins, Sharon B.: *Alexis de Tocqueville and the Second Republic 1848-1852, A Study in Political Practice and Principles*, Lanham 2003.

Zeitlin, Irving: *Liberty, Equality and Revolution in Alexis de Tocqueville*, Bostom 1971.

LƯU Ý

(Nhân lần xuất bản thứ 12*)

Cho dù các biến cố vừa mới diễn ra trong khoảnh khắc ngay trước mắt chúng ta có vĩ đại và đột ngột đến đâu chăng nữa, thì tác giả công trình này vẫn có quyền nói rằng ông chẳng thấy chúng có gì là đáng ngạc nhiên hết. Cuốn sách này được viết ra từ cách đây mười lăm năm chỉ với một mối bận tâm dai dẳng về cái biến cố không gì cưỡng nổi rồi sẽ xảy ra một cách phổ biến khắp mọi nơi trên thế giới, đó là nền dân trị. Xin hãy đọc kỹ, và bạn sẽ thấy ở từng trang một lời cảnh báo long trọng nhắc nhở con người rằng Xã hội đang thay hình đổi dạng, nhân loại đang thay đổi điều kiện sinh tồn, và các số mệnh mới mẻ đang lung lừng tiến đến.

Ngay từ đầu sách đã vạch ra những lời này:

Sự phát triển dần từng bước của quyền bình đẳng là một sự kiện mang tính chất thiên định. Sự kiện đó có những nét chính như sau: nó diễn ra khắp nơi, nó bền vững lâu dài, từng ngày một nó đều tuột khỏi mọi sức mạnh của con người, và mọi sự kiện cũng như mọi con

* Từ 1835-1840, tập I đã được tái bản đến bảy lần. Tocqueville bắt đầu soạn tập II từ mùa thu năm 1835 nhưng không kịp hoàn thành vì bận tham gia các hoạt động chính trị. Tập II hoàn thành năm 1840 và được nhà Gosselin (Paris) ấn hành chung với tập I vào ngày 20.04.1840, được gọi là ấn bản lần thứ 8. Năm 1842, nhà Gosselin tiếp tục phát hành các ấn bản lần thứ 9, 10 và 11. Ấn bản gọi là "lần thứ 12" nói ở đây là của nhà Pagnerre (Paris) năm 1848, được Tocqueville bổ sung bằng một "Điều lưu ý" (Avertissement) viết sau cách mạng tháng Hai năm 1848 ở Pháp lật đổ "Chế độ quân chủ tháng Bảy" và thiết lập nền Dân chủ cộng hòa. Ấn bản lần thứ 13 cũng của nhà Pagnerre là vào năm 1850, tức ấn bản "chung quyết" cuối cùng trước khi Tocqueville qua đời vào năm 1859 và trở thành "bản nền" cho mọi ấn bản hiện nay cũng như của bản dịch này. (BVNS chủ thích)

người đều đã phục vụ cho sự phát triển của sự bình đẳng ấy. Liệu có là khôn ngoan không khi tin rằng một phong trào xã hội đến từ xa xôi chừng này lại có thể bị một thể hệ đình hoãn nó? Liệu có còn ai nghĩ rằng, sau khi đã thủ tiêu được chế độ phong kiến và đã đánh bại các vua chúa, nền dân trị sẽ lui bước trước những thị dân và những kẻ lăm tiến? Liệu ngay bây giờ nó có ngừng lại khi nó đã mạnh đến thế và đối thủ của nó thì đã yếu đi đến thế?

Viết những dòng này là một con người đứng trước một nền chuyên chế đã lấy lại được sức mạnh chứ không phải là đã bị lung lay vì cuộc Cách mạng tháng Bảy, mà rồi các sự kiện xảy tiếp theo đã khiến những lời ông viết thành lời tiên tri, con người ấy giờ đây đã có thể không ngần ngại bắt công chúng một lần nữa phải để mắt tới tác phẩm của mình.

Ta cũng phải cho phép ông ấy bổ sung rằng các tình huống hiện thời khiến cho bộ sách của ông có thêm tính thời sự và tính hữu dụng thực tiễn, là những thứ không có được vào dịp sách xuất bản lần thứ nhất.

Khi đó còn tồn tại vương quyền. Ngày nay, vương quyền đã bị xóa sổ. Các thiết chế của nước Mỹ mà khi xưa chỉ để cho nước Pháp dưới chế độ chuyên chế tò mò nhìn vào, ngày nay phải trở thành đề tài nghiên cứu cho nước Pháp của nền Cộng hòa. Sức mạnh không phải là điều kiện duy nhất để một chính phủ mới đứng vững, mà đó phải là những bộ luật đúng đắn. Hết thời của người chiến sĩ, đến thời của nhà lập pháp. Người kia đã phá xong, đến lượt người này xây dựng. Mỗi người một công tích. Nếu như lúc này ta chẳng còn cần phải nêu câu hỏi là ở Pháp chúng ta sẽ có nền Quân chủ hay nền Cộng hòa, thì vẫn còn câu hỏi để chúng ta phải giải đáp, rồi chúng ta sẽ có một nước Cộng hòa lộn xộn hay một nước Cộng hòa yên ả, có một nước Cộng hòa chính quy hay một nước Cộng hòa bất bình thường, có một nước Cộng hòa hiếu hòa hay một nước Cộng hòa

hiếu chiến, có một nước Cộng hòa tự do hay một nước Cộng hòa áp chế, có một nước Cộng hòa đe dọa những quyền tư hữu và gia đình thiêng liêng hay một nước Cộng hòa thừa nhận và tận tụy phục vụ cho chúng. Đó là câu hỏi khủng khiếp mà lời giải đáp không chỉ liên quan đến một nước Pháp mà liên quan đến toàn bộ thế giới văn minh. Nếu chúng ta tự cứu được mình, thì chúng ta cũng cứu được tất cả các dân tộc sống quanh ta. Nếu chúng ta thua, chúng ta cũng khiến cho tất cả các dân tộc đó cùng thua với ta. Tùy theo chúng ta sẽ có một nền dân trị tự do hay là một nền dân trị chuyên chế, khi đó số phận của thế giới sẽ khác đi, và ta có thể nói rằng giờ đây tùy thuộc vào chúng ta mà nền Cộng hòa sẽ được dựng xây khắp nơi hoặc là bị thủ tiêu ở khắp nơi.

Ấy thế mà, cái vấn đề chúng ta chỉ vừa mới đặt ra, nước Mỹ đã giải quyết xong xuôi từ hơn sáu mươi năm trước rồi. Cái nguyên lý về chủ quyền của nhân dân là tối thượng mới được chúng ta đặt lên ngôi hôm qua, thì ở bên đó đã sáu mươi năm rồi chỉ duy nhất ngự trị một nguyên lý ấy. Nguyên lý đó được áp dụng trong thực tiễn một cách trực tiếp nhất, vô giới hạn nhất, tuyệt đối nhất. Đã sáu mươi năm, những con người đã lấy nguyên lý đó làm thành cái nguồn chung cho mọi luật lệ, dân cư nước họ ngày càng đông, lãnh thổ ngày càng mở rộng, tài nguyên ngày càng sung túc, và xin hãy chú ý điều này, cũng trong khoảng thời gian ấy, dân tộc đó không chỉ thịnh vượng nhất mà còn ổn định nhất so với tất cả các dân tộc trên trái đất. Trong khi tất cả các quốc gia châu Âu đều bị tàn phá bởi chiến tranh hoặc tan tác vì xung đột nội bộ, duy nhất trong thế giới văn minh, nhân dân Mỹ được sống trong cảnh thái bình. Trong khi hầu khắp châu Âu bị đảo lộn vì các cuộc cách mạng, thì ở nước Mỹ không có một cuộc nổi dậy nhỏ nào, ở đó nền cộng hòa không bị rối loạn, tất cả mọi quyền đều được bảo tồn, tài sản cá nhân ở đó có nhiều bảo đảm hơn ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, và ở đó chẳng hề thấy tình trạng vô chính phủ cũng như nạn chuyên chế.

Liệu chúng ta còn tìm thấy ở nơi nào khác những niềm hy vọng cùng những bài học lớn hơn thế? Xin đừng nhìn sang nước Mỹ để sao chép một cách nô lệ các thiết chế họ đã tạo dựng nên, mà để hiểu kỹ những thiết chế nào thích hợp với chúng ta, chẳng phải để tìm ở đó các tấm gương để noi theo mà chính là để học hỏi, để mượn họ các nguyên lý chứ không phải là nhặt nhanh các chi tiết trong hệ thống luật pháp của họ. Trong khá nhiều trường hợp, luật pháp của Cộng hòa Pháp có thể và phải khác biệt với luật pháp đang chi phối đất nước Hoa Kỳ. Nhưng các nguyên lý làm nền tảng cho các thiết định, các nguyên lý chi phối trật tự, quân bình các loại quyền lực, để có nền tự do thực thụ, để có sự tôn trọng thật thà và sâu sắc các quyền, đó đều là những thứ cần thiết cho mọi nền Cộng hòa, những nguyên lý đó phải trở thành cái chung cho tất cả, và ta có thể nói trước rằng, ở nơi nào chúng không hội lại được với nhau, thì ở nơi đó nền Cộng hòa sớm muộn sẽ ngừng tồn tại.

LỜI DẪN NHẬP

Trong những ngày lưu trú ở Hoa Kỳ, giữa những cái mới lạ hấp dẫn tôi, chẳng có thứ gì đập mạnh vào mắt hơn là sự bình đẳng của những điều kiện. Tôi có thể khám phá chẳng khó khăn gì ảnh hưởng kỳ diệu của sự kiện căn bản này đến tiến trình của toàn bộ xã hội. Nó đem lại một định hướng tinh thần nhất định cho công chúng, nó tạo một dáng vẻ nhất định cho luật pháp. Nó đem lại cho người cầm quyền những châm ngôn xử thế mới mẻ và đem lại cho người bị cai trị những tập quán đặc thù.

Rồi tôi sớm nhận ra rằng, sự kiện ấy cũng ảnh hưởng ra rất xa khỏi những tập tục chính trị và luật pháp, và nó tác động không kém cả đến xã hội dân sự lẫn chính quyền. Nó tạo ra dư luận, nó làm nảy sinh các tình cảm, nó tạo ra các tập quán và cải biến những gì không do nó tạo ra.

Vậy là, càng nghiên cứu xã hội Mỹ, tôi càng nhìn thấy nhiều hơn rằng sự bình đẳng của những điều kiện là sự kiện tạo sinh (le fait générateur) hầu như đã đẻ ra từng sự kiện riêng rẽ, và tôi không ngừng bắt gặp lại điều ấy trước mắt mình như một trung tâm điểm từ đó mọi quan sát của mình đều quy tụ vào.

Thế rồi tôi suy nghĩ trở về với bán cầu của chúng ta và tôi thấy dường như ở châu Âu cũng có cái gì đó tương tự với cái khung cảnh đang diễn ra trước mắt tôi ở Tân thế giới. Tôi nhìn thấy sự bình đẳng của những điều kiện, tuy không đạt tới tột cùng giới hạn như ở Hoa Kỳ, song từng ngày lại vẫn tiến gần hơn tới trình độ đó. Và tôi cảm thấy cái nền dân trị ấy, là cái đã ngự trị xã hội nước Mỹ rồi, thì ở châu Âu nó đang tiến nhanh tới chỗ thành một quyền lực hẳn hoi.

Từ phút giây đó hình thành trong tôi ý tưởng viết nên cuốn sách mọi người rồi sẽ đọc.

Một cuộc đại cách mạng dân chủ đang diễn ra nơi chúng ta đang sống. Mọi người đều nhìn thấy nó, nhưng mọi người chẳng hề có cùng chung cách xét đoán nó. Có những người coi nó như một sự vật mới, và do chỗ họ xem nó như chuyện ngẫu nhiên nên đã hy vọng vẫn còn có thể ngăn chặn được nó. Còn có những người khác lại coi hiện tượng đó là không thể cưỡng lại nổi, vì với những người này, đó hình như là sự kiện liên tục nhất, xưa cũ nhất và thường trực nhất được mọi người bắt gặp trong lịch sử.

Tôi muốn trở lại một chút với cái nước Pháp bảy trăm năm trước. Tôi nhìn thấy nước Pháp bị đem chia chác trong một nhúm nhỏ các gia đình có đất đai trong tay và cai trị nhân dân. Khi ấy, cái quyền ra mệnh lệnh được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác cùng với các di sản kế thừa. Con người chỉ có một phương tiện duy nhất tác động lên kẻ khác, đó là sức mạnh. Con người chỉ thấy một nguồn gốc duy nhất của sức mạnh, đó là tài sản đất đai.

Rồi còn đây nữa quyền lực chính trị của giới tăng lữ, mới được lập nên song sớm sẽ mở rộng. Giới tăng lữ mở cửa cho mọi người, cho cả người giàu lẫn người nghèo, cho cả người bản dân cũng như cho bậc vua chúa. Thông qua Nhà thờ, sự bình đẳng bắt đầu thâm nhập vào giữa lòng chính quyền, và cái người nông nô từng sống lay lắt trong một chế độ nô lệ vĩnh cửu, nay trong tư cách giáo sĩ lại đứng giữa các nhà quý tộc, và có lắm khi còn ngồi bên trên các vị quân vương.

Cùng với thời gian, xã hội càng trở nên văn minh hơn và ổn định hơn, thì các mối quan hệ đủ kiểu giữa người với người càng trở nên phức tạp hơn và nhiều lên. Nhu cầu phải có các luật lệ dân sự càng ngày càng nổi rõ. Thế là xuất hiện những vị pháp gia. Những người này bước ra từ trong lòng các tòa án còn ít người biết đến và từ những văn phòng thư lại chật hẹp và bụi bặm, những người này rồi sẽ có chỗ ngồi ở nơi triều chính của bậc quân vương,

ngồi hẳn bên cạnh các công hầu phong kiến trên người mang đầy gia huy và kiếm sắc.

Các ông vua thì phá sản trong những công chuyện to tát; các nhà quý tộc thì lụn bại trong những cuộc chiến tranh riêng tư; những người bán dân trở nên giàu có trong công việc bán bán buôn buôn. Ảnh hưởng của đồng tiền bắt đầu dậy mùi trong các công chuyện Nhà nước. Thương thảo là một nguồn mới mở đường đi tới quyền lực, và các nhà tài chính trở thành một thế lực chính trị vừa bị khinh rẻ vừa được nịnh bợ.

Dần dần ánh sáng tỏa lan đi. Con người bắt đầu thấy trời dậy nổi thêm văn chương nghệ thuật. Trí óc khi đó trở thành một yếu tố thành đạt. Khoa học là một công cụ cai trị, trí khôn thành một lực lượng xã hội, và người có học xông vào mọi công việc.

Khi con người tìm được những con đường mới để đi tới quyền lực, thì cái giá trị dòng dõi cũng bị hạ thấp. Vào thế kỷ thứ XI, đẳng cấp quý tộc là một giá trị không sao lường nổi. Đến thế kỷ thứ XIII thì người ta có thể mua tước quý tộc. Năm 1270 là lần đầu tiên có chuyện “quý tộc mua”, và thế là chính tầng lớp quý tộc đã du nhập quyền bình đẳng vào trong chính quyền.

Trải bảy trăm năm vừa trôi qua, đôi khi cũng xảy ra việc những nhà quý tộc trao quyền lực chính trị cho nhân dân để đấu tranh chống lại quyền lực của nhà vua hoặc để tranh giành quyền lực với những phe thù nghịch.

Rất nhiều khi cũng thấy các ông vua đưa các tầng lớp thấp của đất nước vào trong guồng máy chính quyền nhằm hạ thấp tầng lớp quý tộc.

Ở Pháp, các ông vua tỏ ra là những người hăng hái nhất và kiên định nhất trong số những người bình đẳng hóa các giá trị xã hội. Khi nào có nhiều tham vọng và mạnh, các ông ấy vẫn tìm cách nâng

nhân dân lên ngang vị trí những người quý tộc. Và khi nào ôn hòa hoặc yếu kém, các vị đó cho phép nhân dân có vị trí cao hơn họ. Có những người đã giúp cho nền dân trị bằng tài năng của mình, có những người giúp bằng tật xấu của họ. Louis XI và Louis XIV tìm mọi cách làm cho bên dưới ngai vàng của mình mọi sự đều ngang bằng với nhau, và cuối cùng thì chính Louis XV cùng với triều đình mình cũng tụt vào trong cát bụi.

Khi các công dân bắt đầu có đất đai theo cách khác với lối thái ấp phong kiến, và khi sự giàu sang bằng động sản được thừa nhận và có thể tạo ảnh hưởng và đem lại quyền lực, khi ấy nếu như không tạo ra vô vàn yếu tố bình đẳng mới mẻ giữa con người với nhau, con người sẽ chẳng còn tìm tòi sáng tạo nổi trong nghệ thuật, chẳng còn có thể hoàn thiện công việc mậu dịch và kỹ nghệ. Kể từ thời khắc ấy, mọi phương tiện được phát lộ, mọi nhu cầu mới sinh sôi, mọi ước vọng đòi hỏi được thỏa mãn, tất cả đều trở thành những bước tiến đến sự bình đẳng bình quyền toàn diện. Thích cái sang trọng xa xỉ, yêu chuyện chiến chinh, sống trong lòng các một thời trang luôn luôn mới, những đam mê thuộc loại hời hợt nhất cũng như sâu sắc nhất của trái tim người, chúng dường như đều cùng hòa vào với nhau để làm cho người giàu thì nghèo đi và người nghèo thì giàu lên.

Kể từ khi lao động trí óc trở thành nguồn sức mạnh và giàu sang, con người phải coi mỗi bước tiến của khoa học, mỗi tri thức mới, mỗi ý tưởng lạ, đều là mầm quyền lực trong tầm tay mọi con người. Thi ca, hùng biện, trí nhớ, cái duyên của trí tuệ, ngọn đuốc nóng của tưởng tượng, chiều sâu của tư duy, mọi điều thiên bẩm vẫn được ban phát ngẫu nhiên đó đều có lợi cho nền dân trị, và ngay cả khi những năng lực ấy nằm trong tay kẻ đối thù, thì chúng cũng vẫn phục vụ cho nền dân trị vì nó làm nổi bật được tâm cao lớn tự nhiên của con người. Và những chiến công của con người cũng trải rộng ra

cùng với những chiến công của nền văn hiến và khai sáng, còn văn chương thì trở thành một kho vũ khí mở ra cho tất thảy mọi con người, nơi những kẻ yếu hèn và những người nghèo khó hằng ngày tới chọn vũ khí cho mình.

Đọc từng trang sử của chúng ta, có thể nói là ta không thấy một sự kiện lớn nào trong bảy trăm năm qua mà lại không làm lợi cho quyền bình đẳng.

Các cuộc thập tự chinh và những cuộc chiến tranh của người Anh đã làm các nhà quý tộc chết như ngã rạ và làm cho lãnh địa của họ bị chia cắt. Việc lập ra các công xã du nhập nền tự do dân chủ vào ngay trong lòng nền chuyên chế phong kiến. Việc phát minh vũ khí nóng làm quân bình kẻ tiện dân và nhà quý tộc trong chiến trận. Ngành ấn loát đem lại những nguồn hiểu biết ngang nhau cho trí khôn của họ. Ngành bưu điện đem ánh sáng tới tận bậu cửa ngôi lều kẻ hèn và đến tận công lâu đài kẻ sang. Đạo Tin lành bảo vệ quan điểm mọi con người đều tìm thấy lối đi dẫn tới thiên đường. Nước Mỹ, nơi tự tìm thấy mình, đem chung ra cả ngàn con đường mới mẻ, và đưa lại giàu sang cùng quyền lực cho kẻ phiêu lưu tầm tới.

Nếu như bắt đầu từ thế kỷ XI bạn quan sát những gì xảy ra ở nước Pháp từng năm chục năm một, thì cứ đến cuối mỗi kỳ đó, bạn sẽ nhận thấy ngay trong xã hội có xảy ra một cuộc cách mạng kép. Kẻ quyền quý đã bị hạ một nấc thang xã hội và người bần dân lại leo lên một nấc, kẻ xuống, người lên. Cứ mỗi nửa thế kỷ lại khiến hai bên xích lại với nhau, và chẳng mấy chốc hai bên đứng sát bên nhau.

Và điều này không phải chuyện đặc biệt xảy ra ở nước Pháp. Ta đưa mắt nhìn ra bất kỳ phía nào thì cũng thấy cùng một kiểu cách mạng đó đang tiếp diễn trong khắp thế giới Ki Tô giáo.

Khắp nơi ta đều thấy những sự cố đủ kiểu xảy ra trong cuộc sống con người và thảy đều có lợi cho nền dân trị. Mọi con người đều đem sức mình giúp rập cho các sự cố ngẫu nhiên đó: có cả những

con người đuổi theo thành công trước mắt, và có cả những con người không hề nghĩ cách lợi dụng chúng. Có những con người đấu tranh để chúng xảy ra, và có cả những con người tuyên bố là kẻ thù của những sự cố đó. Tất cả đều bị xô đẩy nhộn nhạo theo cùng một đường hướng, kẻ miễn cưỡng người vô tình, tất cả đều là những công cụ mù quáng trong tay Chúa.

Sự phát triển dần từng bước của quyền bình đẳng là một sự kiện mang tính chất thiên định. Sự kiện đó có những nét chính như sau: nó diễn ra khắp nơi, nó bền vững lâu dài, từng ngày một nó đều tuột khỏi mọi sức mạnh của con người, và mọi sự kiện cũng như mọi con người đều đã phục vụ cho sự phát triển của quyền bình đẳng ấy.

Liệu có là khôn ngoan không khi tin rằng một phong trào xã hội đến từ xa xôi chừng nấy lại có thể bị một thể hệ đình hoãn nó? Liệu có còn ai nghĩ rằng, sau khi đã thù tiêu được chế độ phong kiến và đã đánh bại các vua chúa, nền dân trị sẽ lui bước trước những thị dân và những kẻ làm tiền? Liệu ngay bây giờ nó có ngừng lại khi nó đã mạnh đến thế và đối thủ của nó thì đã yếu đi đến thế?

Chúng ta đang đi về đâu vậy? Không ai có thể trả lời được cả. Vì chúng ta thiếu những yếu tố so sánh: ngày nay trong những người Ki Tô giáo các điều kiện đã đồng đều hơn rất nhiều, như chưa từng thời nào được thấy, như chưa từng được gặp ở bất kỳ đất nước nào trên thế giới. Vậy là tâm lớn lao của cái đã hình thành ngăn cản ta tiên đoán cái gì còn có thể tiếp diễn.

Toàn bộ cuốn sách mọi người sẽ đọc đây đã được viết ra bằng cái ấn tượng như thể một sự kinh hoàng mang màu sắc tín ngưỡng trong tâm hồn tác giả, kẻ chính mắt mình nhìn thấy cuộc cách mạng không gì cưỡng lại nổi kia đã tiến bước suốt bao thế kỷ, qua biết bao trở ngại, và ngay bây giờ đây ta vẫn còn thấy nó tiến bước giữa những hoang tàn đổ nát do nó gây nên.

Không nhất thiết Chúa cứ phải lên tiếng thì chúng ta mới nhận ra những dấu hiệu nào đó về ý chí của Ngài. Chỉ cần xem xét con đường quen thuộc của thiên nhiên và thiên hướng liên tiếp của các sự kiện là đủ. Chẳng cần Đấng sáng tạo lên tiếng, tôi vẫn biết rằng các thiên thể đang đi theo những con đường cong do ngón tay Ngài vạch ra trong không gian.

Nếu như những quan sát lâu dài và những suy tư chân thành đã dẫn con người thời nay đến chỗ nhận ra rằng sự phát triển lên từng bước của quyền bình đẳng vừa là quá khứ vừa là tương lai của lịch sử con người, thì chỉ riêng khám phá này là đủ để khiến cho sự tiến lên đó mang tính chất thiêng liêng của ý chí Ngài. Muốn ngăn chặn nền dân trị thì cũng giống như đấu tranh chống lại chính Chúa Trời, vì thế mà các dân tộc chỉ còn một việc là thích nghi với trạng thái xã hội đã được Thiên Hựu (Providence) áp đặt cho.

Tôi cảm thấy các quốc gia Kí Tô giáo ngày nay dường như đã cho ta thấy một cảnh tượng ghê gớm. Sự vận động cuốn hút họ đã khá mạnh để không còn có thể ngăn nó lại, và nó cũng chưa đạt tốc độ đủ cao để con người có thể tuyệt vọng vì thấy mình không đủ sức chèo lái nó: số phận họ đang nằm trong tay họ, nhưng sớm muộn thì số mệnh đó cũng tuột khỏi tay họ mà thôi.

Giáo dục về nền dân trị, tìm mọi cách để làm sống dậy các niềm tin của con người, thanh lọc tập tục, điều chỉnh các vận động, đem khoa học của công việc thay thế dần dần tình trạng thiếu kinh nghiệm, đem tri thức thực sự bổ ích cho con người thay thế cho những bản năng mù quáng, làm cho cách điều hành thích nghi với thời gian và nơi chốn, biến cải cách điều hành đó theo cảnh huống của con người: ngày nay đó là nghĩa vụ đầu tiên đặt ra cho những ai đang điều khiển xã hội.

Cần phải có một khoa học chính trị mới mẻ dành cho một thế giới hoàn toàn mới.

Nhưng còn đây là điều ta chưa nghĩ được bao nhiêu: ta đang ở giữa dòng chảy xiết, ta chăm chăm nhìn vào những mảnh vỡ vẫn còn thấy trên bờ, và trong lúc đó dòng chảy cuốn và đẩy chúng ta chạy giạt lùi về vực thẳm.

Không có dân tộc nào ở châu Âu được cuộc đại cách mạng xã hội như vừa mô tả làm cho đạt được những bước tiến nhanh hơn dân tộc chúng ta [Pháp]. Nhưng cuộc cách mạng ấy vẫn chỉ luôn luôn là ngẫu nhiên mà thôi.

Chẳng khi nào những người đứng đầu đất nước chịu suy tính chuẩn bị trước cho cuộc cách mạng ấy; công cuộc đó xảy ra ngoài ý muốn của họ hoặc diễn ra mà họ không hề hay biết. Các giai cấp mạnh nhất, thông minh và đạo đức nhất của đất nước chẳng hề tìm cách giành lấy cuộc cách mạng xã hội đó để rồi điều khiển nó. Và thế là nền dân trị đã được bỏ mặc cho các bản năng hoang dại. Nền dân trị lớn lên như những em bé thiếu bàn tay mẹ cha chăm sóc, chúng tự nuôi dưỡng mình mà lớn lên trên các phường phố thị thành, và chúng chỉ biết đến xã hội qua các thói hư tật xấu và cảnh khốn cùng. Con người dường như đang còn nhắm mắt làm ngơ, thì Dân chủ bất ngờ phục kích chiếm quyền. Khi ấy, mỗi con người liền nô lệ tuân phục từng máy may ước muốn của nó. Con người tôn thờ nó như là hình ảnh tượng trưng cho sức mạnh. Tiếp đó khi nó suy yếu đi vì những điều quá trớn do chính nó tạo ra, khi đó các nhà lập pháp bèn nghĩ ra cái dự án bất cần tìm cách thủ tiêu nó thay vì chăm sóc nó và sửa đổi nó. Không có ý muốn dạy cho nó cách điều hành Nhà nước, các nhà lập pháp chỉ nghĩ tới chuyện đôn đốc nó ra khỏi bộ máy chính quyền.

Kết quả là cuộc cách mạng dân chủ diễn ra trong phần vật chất của xã hội mà vẫn không tạo ra được sự đổi thay trong luật pháp, trong tập tục, trong nếp sống và hành vi, cái đổi thay tất yếu để cho cuộc cách mạng đó trở nên hữu ích. Và chúng ta có Dân chủ, nhưng

lại ít có cái phần để làm giảm các thói hư tật xấu và làm lộ ra những ưu thế tự nhiên của Dân chủ. Thế rồi, khi nhìn thấy những điều xấu xa kéo theo Dân chủ, chúng ta liền nhắm mắt làm ngơ không biết đến nữa những điều tốt đẹp do Dân chủ mang lại.

Khi vương quyền, với sự hậu thuẫn của giới quý tộc, cai trị yên lành các dân tộc châu Âu, thì dù ở giữa những khốn cùng xã hội vẫn thừa hưởng vô số điều hạnh phúc mà ngày nay ta khó có thể hiểu nổi và khó có thể đánh giá cho đúng.

Sức mạnh của một vài thần dân tạo ra những rào cản mà kẻ quân vương bạo hành cũng không vượt nổi. Còn các vị vua chúa thì vốn dĩ vẫn được con mắt dân chúng coi gần như là ông trời, thì nhờ sự tôn kính đó mà họ lại có được cái ý chí không muốn làm điều gì lạm dụng quyền lực của mình.

Đứng ở vị trí cách biệt đến vô cùng với nhân dân, những nhà quý tộc tuy thế vẫn quan tâm một cách hào hiệp và lạng lẽ đến số phận nhân dân, kiểu như của một đảng chặn chiến đối với đàn cừu của mình. Và tuy các vị này không coi một kẻ nghèo hèn là người bình đẳng với mình, họ vẫn chăm lo cho số phận của kẻ đó, tựa như nhận vào tay mình một ký thác của Thiên hựu.

Còn nhân dân, tuy không thể hình dung được sự tồn tại một trạng thái xã hội khác với cái trạng thái họ đang có, tuy chẳng thể hình dung có lúc nào sẽ ngang bằng với các bề trên, nhân dân vẫn nhận những công đức của những nhà quý tộc và chẳng bàn cãi gì về các quyền của mình. Nhân dân yêu mến họ khi họ hòa nhã và công bằng, và không phải gồng mình lên cũng chẳng phải hạ mình xuống, nhân dân chịu đựng những nỗi hà khắc của họ, coi đó như là những thói xấu không thể tránh khỏi do cánh tay Chúa gửi tới. Và chẳng, nếp sống và tập tục đã tạo lập những cột chỉ giới ngăn cản nạn bạo quyền và xây dựng ra một thứ quyền ở ngay trong lòng quyền lực.

Người quý tộc vốn chẳng buồn nghĩ là có người muốn giằng lấy những đặc quyền đặc lợi vẫn được họ coi là chính đáng; người nông nô vốn coi vị trí hạ đẳng của mình như là kết quả của cái trật tự bất biến của thiên nhiên; và người ta tính đến chuyện tạo ra được một thứ hào tâm ở cả hai giai cấp có số phận cách xa nhau đến thế. Ta thấy đó, trong xã hội có sự bất bình đẳng, có những cảnh khốn cùng, nhưng ở đó cũng có cả những tâm hồn không sa đọa.

Làm đôi bại con người không phải là do cách sử dụng quyền lực hoặc nếp sống phục tùng, mà đó là do cách dùng một quyền lực bị con người coi là bất chính, và sự phục tùng một quyền lực bị con người coi là của ăn cướp và áp bức họ.

Một bên là tài sản, sức mạnh, các trò tiêu khiển và cùng với những thứ đó là việc kiếm tìm cái xa hoa, cái tinh tế thị hiếu, những thú vui trí tuệ, sự tôn thờ các nghệ thuật; một bên kia thì chỉ có lao động, chỉ có sự thô bạo và sự dốt nát.

Thế nhưng ngay trong lòng cái đám đông dốt nát và thô bạo kia, ta bắt gặp những đam mê quyết liệt, những tình cảm khoan dung, những niềm tin sâu xa và những đức tính hoang dại.

Xã hội được tổ chức theo cách đó có thể có được sự bình ổn, sức mạnh và nhất là có thể có cả vinh quang.

Thế nhưng, đây rồi, các hàng ngũ bị xáo trộn; các rào cản dựng lên để ngăn cách con người bị hạ xuống; các lãnh địa bị đem ra chia cho mọi người, quyền lực bị phân chia, ánh sáng lan tỏa đi, trí khôn của tất cả thành ngang nhau. Trạng thái xã hội trở nên dân chủ, và cuối cùng vương quốc của nền Dân trị được xác lập một cách hòa bình trong các thiết chế và trong các tập tục.

Khi ấy tôi quan niệm về một xã hội mà ở đó, với con mắt nhìn luật pháp như công trình chung của mình, tất cả mọi người đều yêu quý và dễ dàng quy thuận luật pháp. Nơi đó do chỗ uy tín của chính

quyền được tôn trọng như một nhu cầu tất yếu chứ không coi nó như thần như thánh, cái tình yêu đối với người đứng đầu nhà nước sẽ chẳng là một thứ đam mê mà là một tình cảm có lý tính và bình tĩnh. Mỗi con người do chỗ đều có các quyền và được bảo đảm giữ được các quyền của mình, nên sẽ hình thành chung cho các giai cấp một mối tin cậy lẫn nhau mạnh mẽ, một sự chiếu cố lẫn nhau, không kèn kieu và cũng chẳng quy lụy.

Được hiểu biết rõ về các quyền lợi thực sự của mình, nhân dân sẽ hiểu rằng, để được thụ hưởng những tài sản của xã hội, con người phải hoàn thành các nghĩa vụ xã hội giao cho. Sự liên kết tự do của công dân sẽ thay thế cho sức mạnh cá nhân của các nhà quý tộc, và Nhà nước sẽ tránh không có cả nạn bạo chúa lẫn nạn tự do hỗn loạn.

Tôi hiểu rằng, trong một Nhà nước dân trị được hình thành theo cách đó, xã hội sẽ không đứng im bất động. Trái lại, các vận động của cơ thể xã hội sẽ có thể được điều chỉnh và theo hướng tiến bộ. Nếu ở cái xã hội đó người ta ít bắt gặp sự hiên hách như trong lòng xã hội quý tộc, thì ta cũng ít bắt gặp những cảnh khốn cùng. Các hưởng thụ ở đó sẽ bớt cực đoan đi và sự sung túc sẽ là chung cho tất cả. Các môn khoa học sẽ bớt đao to búa lớn đi và sự ngu tối sẽ hiếm hoi hơn. Các tình cảm sẽ bớt quyết liệt hơn và các nếp sống của con người sẽ hiền dịu đi. Ta sẽ thấy trong cái xã hội như thế có nhiều tật xấu hơn những lại bớt tội ác đi.

Trong xã hội như thế, do thiếu đi cái tình cảm cuồng nhiệt nhờ tín ngưỡng, thì đôi khi tinh thần sáng láng và trải nghiệm cũng khiến các công dân có được những hy sinh lớn. Mỗi con người do cùng yếu đuối như nhau nên sẽ cảm nhận được cái nhu cầu được ngang bằng với đồng loại. Và do biết rằng mình chỉ có thể được hậu thuẫn với điều kiện mình hậu thuẫn kẻ khác, con người sẽ dễ dàng phát hiện ra rằng quyền lợi riêng của mình hòa lẫn với quyền lợi chung.

Đất nước khi ấy nhìn chung sẽ bớt nổi trội, bớt vinh quang, có thể còn kém hùng cường nữa. Nhưng đại đa số công dân ở đó sẽ có được một thân phận khỏe khoắn hơn, người dân sẽ biểu lộ vẻ thư thái hơn, không phải vì họ đã thất vọng vì không được sung sướng nhiều hơn nữa, mà vì họ hiểu rằng họ đang sung sướng vừa đủ.

Nếu như trong một trật tự sự vật như thế mà mọi thứ vẫn còn chưa tốt đẹp và chưa hữu ích, thì ít ra xã hội cũng sẽ làm được cho mọi thứ có thể thành ra tốt đẹp lên và hữu ích hơn, và mọi con người, khi họ từ bỏ vĩnh viễn mọi thuận lợi xã hội được nền quý tộc trị đem lại cho, thì cũng sẽ lấy được từ nền dân trị mọi tài sản mà chế độ này có thể cung cấp được cho họ.

Thế nhưng chúng ta, khi từ bỏ trạng thái xã hội do tổ tiên để lại, khi vứt bỏ hết đằng sau lưng mình mọi thiết chế, mọi ý tưởng và mọi tập tục mà các cụ đã tạo dựng nên, thì thay vào đó, chúng ta đã nhận được những gì?

Uy tín của vương quyền đã tiêu tan mà vẫn chưa được thay thế bằng cái uy quyền của luật pháp. Bây giờ, nhân dân khinh rẻ uy quyền, nhưng lại sợ uy quyền, và nỗi sợ tước đoạt đi của nhân dân nhiều hơn những gì ngày xưa lòng tôn kính và tình yêu đã đem lại cho họ.

Tôi nhận thấy là chúng ta đã phá hủy những cuộc đời cá nhân có khả năng đấu tranh riêng rẽ chống lại chế độ bạo quyền. Nhưng tôi lại thấy một mình chính quyền là kẻ thừa hưởng hết mọi đặc quyền giương lại từ tay các gia đình, các tập đoàn hoặc các cá nhân: thay thế cho cái sức mạnh đôi khi mang tính áp bức nhưng thường khi vẫn mang tính xây dựng của một thiểu số công dân, bây giờ là sự yếu đuối của tất cả mọi người.

Việc chia nhau các vận may đã làm giảm khoảng cách giữa kẻ giàu người nghèo. Nhưng khi đôi bên xích lại với nhau, dường như cả hai bên đều tìm ra được những lý do mới mẻ để ghét nhau, và bằng

cách ném vào nhau những ánh mắt đầy hăm dọa và ganh tỵ, đôi bên đang gạt nhau ra khỏi quyền hành. Cả đôi bên đều không có tư tưởng về các quyền, và với cả đôi bên thì sức mạnh tỏ ra là lý lẽ duy nhất cho hiện tại và là bảo đảm duy nhất cho tương lai.

Kẻ nghèo đã giữ lại hầu hết những định kiến từ cha ông mình, ngoại trừ các niềm tin của cha ông. Họ duy trì cái ngu dốt, nhưng lại đánh mất các đức tính của cha ông. Kẻ nghèo đã chấp nhận cái lý thuyết về quyền lợi làm nguyên lý hành động, mà không hiểu thật rõ nội dung nó có những gì. Và tính ích kỷ của kẻ nghèo cũng mù quáng như lòng tận tụy của anh ta trước đây.

Xã hội có vẻ yên ả, không phải vì đã ý thức được về sức mạnh và hạnh phúc của mình, mà ngược lại, vì cảm thấy mình yếu đuối và què quặt. Xã hội sợ bị chết nếu có một chút cố gắng: từng con người cảm nhận được cái xấu xa mà không có lòng dũng cảm và năng lượng cần thiết để đi tìm cái tốt đẹp hơn. Con người có những ước vọng, những tiếc nuối, những nỗi sâu và những niềm vui chẳng tạo ra được chút gì rõ rệt, dài hơi, chúng y hệt như những đam mê của người già chỉ dẫn đến sự bất lực.

Vậy là chúng ta đã trút bỏ những gì từ xưa có thể tỏ ra là tốt, mà lại chẳng thu nhặt được từ hiện tại cái gì tỏ ra là hữu ích. Chúng ta đã tiêu diệt một xã hội quý tộc trị, và hoan hỉ đứng chân giữa đồng đồ nát của tòa lâu đài xưa, dường như chúng ta đang muốn cầm chân mình mãi mãi ở một chốn này.

Tình hình trong giới trí thức cũng không kém thương tâm.

Bị vương bước tiến lên hoặc bị bỏ rơi không chỗ bầu vịu giữa những đam mê lộn xộn, nền dân trị ở Pháp đã lật nhào mọi thứ gì nó bắt gặp trên đường và làm lung lay mọi thứ gì nó chưa tiêu diệt được. Ta chẳng hề thấy nền dân trị đó dần dần chiếm lấy xã hội để yên ả tạo dựng cơ đồ ở đó. Nền dân trị ở Pháp không ngừng tiến bước giữa những lộn xộn và những náo loạn của một trận đánh.

Được kích động vì sự sôi sục của trận chiến, bị đẩy quá đà ra khỏi các giới hạn tự nhiên của quan điểm riêng do các quan điểm và các chỗ quá trớn của phe đối lập, thế là mất hút chẳng ai còn thấy ngay cả đối tượng mà mình đeo đuổi và đều dùng một thứ ngôn ngữ thể hiện sai lạc những tình cảm thật của mình cũng như các bản năng kín đáo của mình.

Từ đó mà có cái cảnh hỗn loạn khiến chúng ta bị buộc phải trở thành chứng nhân.

Tôi hoài công đi tìm trong ký ức mà chẳng thấy có điều gì kêu gọi lên nổi đau và lòng thương cảm hơn những gì đang diễn ra ngay trước mắt mình. Dường như ngày nay người ta đã cắt đứt mất cái mối dây liên hệ tự nhiên gắn bó ý kiến với thị hiếu và gắn bó hành động với niềm tin. Mỗi thiện cảm nổi bật muôn thủa giữa tình cảm và tư tưởng của con người hình như đã bị phá hủy mất, và có thể nói được rằng mọi quy luật về sự tương đồng về luân lý đã bị xóa sổ.

Giữa chúng ta, vẫn còn bắt gặp những người Ki Tô hữu đầy nhiệt thành, trong tâm hồn vẫn ưa nuôi dưỡng những chân lý thuộc về một kiếp sống khác. Không nghi ngờ gì, những con người này rồi sẽ đứng lên ủng hộ nền tự do của con người, nguồn suối của mọi tâm cao đạo đức. Đạo Ki Tô, cái tôn giáo đã làm cho mọi con người bình đẳng trước Chúa, sẽ không chống đối việc mọi công dân bình đẳng trước luật pháp. Nhưng, do những sự kiện kỳ cục hội lại được với nhau, tôn giáo có lúc nhất thời tham gia vào với các thế lực đã bị nền dân trị lật đổ, và có nhiều khi tôn giáo đứng ra đẩy lùi sự bình đẳng nó vốn yêu dấu và phi nhố sự tự do như phi nhố một kẻ thù, trong khi nếu nắm lấy bàn tay của Tự do thì Tôn giáo ắt đã có thể ban phép thánh cho các nỗ lực tự do ấy.

Bên cạnh những con người có tín ngưỡng đó, tôi thấy có những người mặt ngoảnh về mặt đất chứ không hướng lên trời. Là những chiến sĩ của Tự do, không chỉ vì họ thấy ở đó nguồn cội của những

đức tính cao quý, mà vì họ còn thấy ở đó nguồn cội của mọi điều tốt lành lớn lao, họ thành thật bảo đảm dựng xây cơ đồ của mình và giúp con người được nếm các thành tựu tốt đẹp họ thực hiện: tôi hiểu rằng những người này sẽ vội vã kêu gọi Tôn giáo đứng ra trợ giúp, vì họ biết rằng họ không thể tạo dựng triều đại của tự do mà lại thiếu triều đại của những tập tục, cũng chẳng thể xây dựng tập tục mà lại thiếu niềm tin. Nhưng họ lại bắt gặp tôn giáo trong hàng ngũ kẻ thù của mình. Và thế là quá đủ: có những người trong bọn họ tiến công tôn giáo, còn những người khác thì không dám bênh vực tôn giáo.

Trải những thế kỷ qua, đã từng thấy có những tâm hồn hèn hạ và vụ lợi chủ trương chế độ nô lệ, trong khi những trái tim độc lập và quảng đại lại đấu tranh vô vọng để cứu vớt nền tự do của con người. Nhưng ngày nay ta cũng thường gặp những con người bản chất cao quý và kiêu hãnh có những quan điểm trực tiếp chống lại thị hiếu của họ, và họ tán dương tinh thần nô lệ cùng thói ti tiện mà không khi nào chịu thừa nhận các điều kiện ấy nơi chính mình. Ngược lại, có những người khác thì nói về tự do như thể họ có thể cảm nhận được những gì thánh thiện và to tát trong khái niệm đó, và họ lớn tiếng đòi hỏi cho con người những quyền mà con người lại luôn luôn không nhận ra hết giá trị.

Tôi nhận ra những con người đạo đức và hiền hòa, nhờ tập tục trong sáng, nhờ nếp sống bình thản, nhờ tính tình thoải mái và trí tuệ sáng láng, đã luôn luôn không chút khiên cưỡng được mọi người xung quanh đẩy lên vị trí hàng đầu. Đây tình yêu chân thành với tổ quốc, họ sẵn sàng hy sinh lớn lao cao quý cho tổ quốc. Thế nhưng nền văn minh lại luôn coi họ là kẻ thù, vì những người này đã lẫn lộn những việc quá trốn với những việc tốt đẹp, và trí óc họ luôn luôn nghĩ rằng cái ác bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với cái mới.

Gắn gũi với những người này, tôi còn thấy những con người nhân danh sự tiến bộ đang cố công cố sức vật chất hóa con người, họ muốn tìm thấy cái hữu ích mà không quan tâm đến cái công bằng, muốn tìm khoa học xa cách hẳn các niềm tin, và muốn tìm cái hạnh phúc tách rời với đức hạnh. Những con người này tự coi mình là kẻ quán quân của nền văn minh hiện đại, và họ hân hào tự đặt mình đứng lên trên đầu của nền văn minh ấy, họ đoạt lấy cái vị trí mà người ta đã vứt bỏ và tính cách bất lương khiến họ bị mọi người xua đuổi.

Vậy chúng ta đang ở đâu đây?

Những con người có tín ngưỡng thì chống lại Tự do, còn những người anh em của Tự do tiến công các tôn giáo. Những tư tưởng cao quý và quảng đại ca ngợi chế độ nô lệ, và những tâm hồn thấp hèn và nô lệ tiên báo sự độc lập của con người. Những công dân lương thiện và sáng láng thành kẻ thù của mọi điều tiến bộ trong khi những con người không có lòng yêu nước và vô phẩm hạnh lại tự coi mình là những thánh tông đồ của văn minh và khai sáng!

Phải chăng mọi thế kỷ khác đều tương tự như thế kỷ chúng ta? Liệu có phải, cũng như ngày nay, con người lúc nào cũng có trước mắt mình một thế giới không cái gì ràng buộc cái gì? Một thế giới ở đó đức độ thì bất tài và thiên tài thì không danh dự, ở đó tình yêu trật tự bị lấn với thị hiếu của kẻ bạo chúa, và sự tôn thờ thánh thiện đối với Tự do bị lấn lộn với sự khinh bỉ pháp luật, nơi lương tâm chỉ tỏa chút ánh sáng đáng ngờ lên mọi hành vi của con người, nơi mọi thứ dường như chẳng còn bị cấm đoán, cũng chẳng ai cho phép, chẳng còn gì là lương thiện cũng chẳng còn gì là hổ thẹn, không còn đúng cũng chẳng còn sai?

Liệu tôi có nghĩ rằng Đấng sáng thế đã tạo ra con người để rồi bắt nó tự vùng vẫy vô mục đích giữa những khốn cùng trí tuệ đang bao quanh chúng ta? Tôi không dám tin vào điều đó. Thiên Chúa

chuẩn bị cho các xã hội Âu châu một tương lai cố định và yên bình hơn nhiều. Tôi không biết được Thiên Chúa có những ý đồ gì, nhưng tôi không bao giờ ngừng tin vào điều ấy vì tôi chẳng sao vào sâu được chốn ấy cả, và tôi những mong cứ hoài nghi mình không sáng láng chứ không dám hồ nghi Thiên Chúa kém công bằng.

Có một đất nước kia nằm trong một thế giới nơi ấy cuộc đại cách mạng xã hội mà tôi vừa nhắc đến dường như gần đạt được các giới hạn tự nhiên. Cuộc cách mạng đó dường như diễn ra ở đất nước ấy một cách giản dị và dễ dàng. Hoặc giả, ta cũng có thể nói đất nước ấy nhìn thấy những kết quả của cuộc cách mạng dân chủ đang diễn ra ngay tại nơi chúng ta đang sống mà chẳng hề có cuộc “cách mạng” nào xảy ra hết nơi đất nước họ.

Những người di dân tới cắm rễ ở đất Mỹ hồi đầu thế kỷ thứ XVII đã theo cách nào đó rút ra được nguyên lý dân chủ từ tất cả những gì họ đã đấu tranh chống lại trong lòng các xã hội cũ ở châu Âu, và rồi họ chỉ đem nguyên lý đó cấy lên đôi bờ của Tân thế giới. Tại đó, nó được lớn lên trong tự do, và đồng hành cùng tập tục, nó được phát triển thành bình trong luật pháp.

Không còn gì hồ nghi, tôi cảm thấy sớm hay muộn thì, cũng như người Mỹ, chúng ta cũng sẽ tới được sự bình đẳng của gần như hoàn toàn các điều kiện. Tôi không hề có ý định rút ra kết luận là một ngày nào đó, trong một trạng thái xã hội tương tự, tất yếu chúng ta cũng sẽ rút ra những hệ quả chính trị như người Mỹ từng làm. Tôi không hề tin rằng người Mỹ đã tìm ra được hình thức chính quyền duy nhất khả dĩ đem lại được Dân chủ. Nhưng ở cả hai nước chỉ cần có cùng một cái nguyên nhân tạo sinh ra luật pháp và tập tục là đủ để chúng ta có được cái hứng thú mê mông đi tìm xem ở mỗi nước nguyên nhân đó đã thành tựu nên những sản phẩm gì.

Tôi đã đi xem xét nước Mỹ không chỉ nhằm thỏa mãn tò mò, dù đó là tò mò chính đáng. Tôi muốn tìm thấy ở đó những chỉ dẫn mà

chúng ta có thể khai thác có lợi. Bạn đọc sẽ vô cùng sai lầm nếu nghĩ rằng tôi muốn làm một bài tán tụng nước Mỹ. Bất cứ ai đọc sách này sẽ thực sự nhận ra rằng tôi không hề có mảy may ý định như vậy. Mục đích của tôi cũng chẳng phải là để tiên báo một hình thức chính quyền nói chung. Vì tôi nằm trong số những người tin rằng hầu như chẳng khi nào có thể có điều tốt lành tuyệt đối trong luật pháp. Tôi cũng chẳng có ý định phán xét cái cuộc cách mạng xã hội mà bước tiến của nó tôi cảm thấy là tất yếu liệu nó có là đại lợi hay là đại họa cho nhân loại. Tôi chấp nhận cuộc cách mạng này như một việc đã rồi, và trong số những dân tộc đã chứng kiến cuộc cách mạng đó diễn ra trong lòng mình, tôi đi tìm cái dân tộc nào phát triển nó đầy đủ nhất và hòa bình nhất để nhìn cho rõ ràng những hậu quả tự nhiên của nó, và nếu có thể thì tìm xem đâu là những phương tiện để khiến nó làm lợi được cho con người. Tôi phải thú nhận rằng, ở bên trong nước Mỹ, tôi nhìn thấy được cái gì đó còn nhiều hơn là nước Mỹ. Tôi đi tìm ở đó cái hình ảnh của chính nền dân trị, các thiên hướng của nó, đặc tính của nó, các định kiến của nó, các đam mê của nó. Tôi những muốn hiểu rõ nó, cho dù chỉ để biết xem ít ra chúng ta có thể hy vọng gì và e ngại gì ở cuộc cách mạng xã hội ấy.

Vậy là, trong phần thứ nhất của bộ sách này, tôi thử chỉ ra hướng đi của cái nền dân trị ở nước Mỹ, cái được để kệ cho thiên hướng của chính nó và gần như bị bỏ mặc cho bản năng của nó, cái nền dân trị ấy thật tự nhiên lại tạo được dấu ấn vào luật pháp để đem lại dấu ấn trong cách quản trị xã hội, và nói chung là toàn bộ sức mạnh nó đem lại trong mọi công chuyện của đất nước. Tôi muốn hiểu xem nó đã tạo ra đâu là những điều hay và đâu là những điều dở. Tôi tìm tòi xem người Mỹ đã có những dự phòng gì khi sử dụng và điều khiển công cụ dân trị ấy, và những gì họ tránh không thực hiện, và tôi đã có dịp được thấy những nguyên nhân cho phép nó điều hành được xã hội.

Mục đích của tôi là, sang phần thứ hai của bộ sách, sẽ phác họa được ảnh hưởng của sự bình đẳng về các điều kiện ở nước Mỹ, xem nó đã tác động ra sao lên cách điều hành dân chủ đối với xã hội dân sự, đối với các nếp sống, các tư tưởng và tập tục. Nhưng tôi bắt đầu cảm thấy bất hăng hái hoàn thành ý định đó. Trước khi tôi có thể thực hiện được cái nhiệm vụ tự giao phó đó, công việc của tôi sẽ gần như là vô ích. Vì một người khác rồi sẽ trình bạn đọc những nét chính yếu tính cách người Mỹ, và ẩn bên dưới tấm mạng mỏng những miêu tả nặng nề, thực ra vẫn đem lại cho ta một sự duyên dáng mà tôi không tài nào làm nổi như thế trong sách của mình¹.

Tôi không hiểu mình có thành công không trong việc hiểu biết kỹ càng những điều mắt thấy tai nghe ở nước Mỹ, nhưng tôi tin là mình chân thành ước mong làm được điều đó, và tôi sẽ không khi nào vô tình để cho mình khi cần thiết thì bóp dũr kiện cho phù hợp với ý tưởng thay vì bắt tư tưởng phải phục tùng các dữ kiện.

Khi có thể xác định được điểm nào đó nhờ các tư liệu viết, tôi thận trọng tìm những tư liệu văn bản gốc và những tác phẩm chính xác nhất và có uy tín nhất². Tôi chỉ rõ các nguồn tư liệu ở phần Chú thích,

¹ Vào thời kỳ tôi công bố công trình này lần thứ nhất, Ông Gustave de Beaumont, bạn đồng hành với tôi trong chuyến đi Mỹ, vẫn còn đang viết cuốn sách tựa đề *Marie, hay là chế độ nô lệ ở Hoa Kỳ* (*Marie, ou l'Esclavage aux Etats-Unis*), xuất bản liền sau đó. Mục đích chính của ông de Beaumont là phơi bày cho rõ và làm cho mọi người biết đến tình cảnh người da đen sống trong lòng xã hội người Mỹ gốc Anh. Công trình của ông sẽ rọi một luồng sáng mạnh mẽ và mới mẻ vào vấn đề chế độ nô lệ, là câu hỏi sống còn đối với các nước cộng hòa trong liên bang. Tôi không biết liệu mình có nhầm không, nhưng tôi cảm thấy sách của ông de Beaumont, sau khi đã gây hứng thú mạnh mẽ cho những ai định lục tìm trong đó những cảm xúc mạnh và những miêu tả, sách đó phải thu được thành công chắc chắn hơn nữa và lâu bền hơn nữa trong những bạn đọc trước hết mong muốn có được những nghiên cứu đại cương chân xác và những chân lý sâu xa.

² Tôi đã được ân cần cung cấp những tư liệu về luật pháp và hành chính mà mỗi lần nhớ lại đều thấy mình phải mang ơn. Trong số những viên chức Mỹ đã

và ai cũng có thể kiểm chứng được. Còn với vấn đề quan điểm, ý kiến, các xử thế chính trị, quan sát tập tục, tôi đã tìm cách hỏi ý kiến những người đầu óc sáng láng nhất. Nếu có chỗ nào có chuyện quan trọng mà còn hồ nghi, tôi không chỉ dựa vào một bằng chứng, mà quyết định mình phải dựa trên toàn bộ các bằng chứng.

Còn việc này, điều cần thiết là bạn đọc hãy tin vào lời tôi. Thường thì, để trụ đỡ cho ý kiến của mình, tôi có thể dẫn ra những tên tuổi bạn đọc quen biết hoặc ít ra cũng đáng để bạn đọc tin cậy. Nhưng tôi lại không làm điều đó. Khi ta là một khách lạ, có khi ta học được nhiều chân lý quan trọng hơn ở bên bếp lửa của vị gia chủ thân tình phơi bày tâm can ra cho. Ta thấy mình nhẹ lòng khi buộc mình phải kín tiếng. Ta chẳng e ngại chuyện tò mò, vì nó qua đi. Từng điều gia chủ bộc bạch được tôi ghi lại ngay sau buổi chuyện trò, nhưng tôi không bao giờ thò chúng ra hết. Tôi những mong thả làm hại cho sự thành công của sách mình viết ra, còn hơn là thêm tên mình vào danh sách những kẻ du hành thường vẫn đem nỗi phiền muộn cùng những bối rối đến đáp lại lòng mến khách rộng lượng mình đã nhận được.

Tôi biết rằng, cho dù tôi đã thật cẩn trọng, song chẳng có gì để hơn là chê cuốn sách này nếu như có ai nghĩ đến việc phê phán nó.

Tôi nghĩ rằng, những ai muốn soi xét kỹ lưỡng sẽ thấy trong toàn bộ công trình một tư tưởng chủ đạo như thế đi xuyên suốt các phần. Thế nhưng, những điều tôi phải khảo sát lại có số lượng rất lớn và

giúp cho công việc tìm tòi nghiên cứu của mình, tôi muốn kê tên trước hết Ông Edward Livingston, khi đó là Quốc vụ Khanh (bây giờ là Bộ trưởng đặc mệnh toàn quyền tại Paris). Trong thời gian tôi lưu lại ở Quốc Hội Mỹ, ông Livingston đã chuyển cho tôi phần lớn tư liệu mà bây giờ tôi có trong tay liên quan đến chính quyền liên bang. Ông Edward Livingston là một trong những con người hiếm hoi mà ta yêu mến khi đọc những trang ông viết và ta ngưỡng mộ và tôn kính ngay cả trước khi được đọc, và ta thấy sung sướng được tỏ lòng biết ơn.

vô cùng đa dạng. Và nếu có ai đem một sự việc riêng rẽ đối lập với toàn bộ sự việc tôi đã dẫn, nếu có ai lấy một ý tưởng tách khỏi toàn bộ các ý tưởng, việc làm đó thật chẳng khó khăn gì. Vậy là tôi mong mọi người cho tôi cái ân huệ hãy đọc sách này theo cùng cái tư tưởng đã ngự trị công việc tôi tiến hành, và hãy phán xét sách này theo cái ấn tượng chung cuốn sách gửi lại bạn sau khi đọc, hệt như tôi đã quyết định cho mình, không chỉ vì một lý do nào đó mà vì vô vàn lý do.

Xin cũng đừng quên là một tác giả muốn được mọi người hiểu rõ mình buộc phải đẩy từng ý tưởng của mình tới mọi hệ quả lý thuyết, lắm khi đẩy tới những giới hạn của cái sai và cái bất khả thi. Bởi vì nếu như đôi khi trong hành động ta cần thiết phải xa rời các nguyên tắc logic, ta khó có thể làm như vậy trong nói năng. Ta hầu như bắt gặp những khó khăn như nhau trong cách nói năng đầu Ngô mình Sở cũng như khi tìm cách để có được sự nhất quán trong hành động.

Tôi xin kết thúc lời dẫn nhập này bằng cách tự chỉ ra cho mình điều mà rất nhiều bạn đọc sẽ coi như khuyết điểm cơ bản của công trình. Cuốn sách này không thực sự nhằm vào một đối tượng nào. Khi viết sách này, tôi không quan tâm phục vụ hoặc chống lại bất kỳ phe phái nào. Tôi tìm cách hiểu thấu vấn đề không theo cách làm cho nó khác mà theo cách nhìn xa hơn các phe phái. Và trong khi các phe phái lo toan đến ngày mai, thì tôi muốn lo nghĩ cho tương lai.

-PHẦN I-

CHƯƠNG I

CẤU HÌNH BỀ MẶT CỦA BẮC MỸ

Bắc Mỹ chia thành hai vùng rộng lớn, một vùng xuôi xuống miền cực, miền kia hướng tới xích đạo. – Thung lũng Mississippi. – Những dấu vết nơi ta còn bắt gặp các cuộc cách mạng trên địa cầu. – Bờ Đại Tây Dương nơi đã lập ra các thực dân địa Anh. – Dáng vẻ khác nhau giữa Bắc Mỹ và Nam Mỹ vào thời phát hiện ra châu Mỹ. – Rừng Bắc Mỹ – Đồng cỏ. – Các bộ lạc thổ dân sống lang thang. – Về ngoài, tập tục, ngôn ngữ của các bộ lạc đó. – Dấu vết những con người chưa ai biết tới.

Xét theo cấu hình bên ngoài, Bắc Mỹ có những nét chung dễ nhận ra ngay từ khi ta mới bắt gặp.

Có một sự ngăn chia rõ rệt giữa vùng đất với vùng nước, núi non với thung lũng. Một sự sắp xếp giản dị và bề thế lộ ra ở ngay nơi hỗn độn mọi vật và giữa vô cùng đa dạng cảnh sắc.

Có hai vùng rộng lớn phân chia Bắc Mỹ gần như đều nhau.

Một vùng có giới hạn ở phương Bắc là Bắc cực; phía Đông và phía Tây là hai đại dương. Tiếp đó vùng này di dân xuống phía Nam, tạo thành một tam giác có các cạnh đều đặn gặp nhau ở mé dưới những hồ lớn của Canada.

Một vùng thứ hai bắt đầu khi vùng thứ nhất kết thúc và trải dài khắp phần còn lại của lục địa.

Một vùng hơi nghiêng về phía cực, vùng kia hơi nghiêng về phía xích đạo.

Các miền đất nằm trong vùng thứ nhất xuôi xuống ở mạn Bắc tạo thành một dốc nhẹ, khiến ta có thể nói các miền đất này như là một cao nguyên. Bên trong vùng đất đầy đặn mệnh mông này ta không bắt gặp núi cao cùng thung lũng sâu.

Ở vùng đất này, sông nước dọc ngang như là ngẫu nhiên. Các con sông ở đây đan vào nhau, nối vào nhau, rời nhau, rồi lại gặp nhau, rồi mất hút trong cả ngàn đầm lầy, thỉnh thoảng lại rẽ ngang giữa một mê cung ẩm ướt do chúng tạo ra, và cuối cùng chúng chỉ đổ ra các biển băng ở Bắc cực sau khi đã chảy vòng vèo chán chê. Những hồ lớn chấm hết cho vùng này, không giống như phần lớn hồ ở bên Lục địa cũ, thường bị giam chân trong các dãy đồi hoặc núi đá. Bờ hồ ở đây bằng phẳng và chỉ cao hơn mực nước vài ba feet. Mỗi cái hồ như thế tựa như một cốc to lớn đựng nước đầy tới miệng: chỉ hơi thay đổi đôi chút trong cấu trúc địa cầu sẽ làm cho nó sóng sánh về phía cực hoặc về phía biển nhiệt đới phía Nam.

Vùng thứ hai hiểm trở hơn và rất sẵn sàng thành nơi ở thường xuyên của con người. Hai dãy núi dài phân chia vùng này suốt theo chiều dài: một dãy có tên là Allegheny đi dọc bờ Đại Tây Dương, dãy kia chạy song song với nó về phía biển Nam.

Khoảng không gian nằm giữa hai dãy núi rộng 228.343 dặm Anh vuông¹. Vậy là diện tích này nhiều hơn diện tích nước Pháp² khoảng sáu lần.

¹ Xem *Darby's view of the United States* (Darby nhìn Hoa Kỳ), trang 449. Người dịch bỏ đi những chú thích về các loại "dặm" vì thấy chúng không quan trọng, chỉ làm rườm rà thêm văn bản.

² Nước Pháp rộng 35.181 dặm vuông.

Cả vùng lãnh thổ rộng lớn này tuy thế chỉ là một cái thung lũng. Thung lũng này đi từ dãy núi Allegheny xuống rồi đi ngược lên mà chẳng bắt gặp trở ngại gì cho tới tận ngọn dãy núi Rocky Mountains.

Dưới đáy thung lũng có một con sông vô cùng rộng. Con sông này nhận nước từ tất cả các triền núi đổ về.

Thời trước, người Pháp đặt tên sông này là sông Saint-Louis, để tưởng nhớ đến cái Tổ quốc xa vắng; còn người Anh-điêng bản địa trong ngôn ngữ hoa mỹ của họ lại gọi đó là Cha các dòng nước, hay là sông Mississippi.

Sông Mississippi bắt nguồn từ nơi giới hạn của hai vùng lãnh thổ lớn tôi đã nói đến ở bên trên, từ đỉnh của cao nguyên ngăn cách hai vùng.

Gần dòng sông Mississippi còn có một con sông khác³ nước đổ vào các biển vùng Bắc băng cực. Còn riêng con sông Mississippi thì dường như đôi khi nó ngập ngừng không biết chảy đi đâu: rất nhiều lần nó đi vòng trở lại, rồi sau khi dòng chảy đã chậm lại giữa vùng hồ và đầm lầy, cuối cùng nó quyết định vạch một đường từ từ đi về Nam.

Khi thì hiền hòa trong lòng sông với cấu tạo đất sét được thiên nhiên đào sẵn cho, khi thì nó căng phồng trong giông bão, sông Mississippi tưới tắm cho hơn mười nghìn dặm đất dọc theo dòng nó chảy⁴.

Ở khoảng cách sáu trăm dặm⁵ trước khi tới cửa sông, chiều sâu trung bình của sông này là 15 feet và các tàu sức chứa 300 tấn có thể lội ngược dòng chừng hai trăm dặm.

³ Sông Red River of the North.

⁴ *Description des Etats-Unis* (Miêu tả Hoa Kỳ), của Warde, tập I, trang 166.

⁵ *nt*, tập I, trang 169.

Có năm mươi bảy con sông lớn giao thông dễ dàng cung cấp nước cho sông Mississippi. Trong số những con sông cấp nước cho Mississippi có một sông dài 1.300 dặm⁶, một sông dài 900 dặm⁷, một sông dài 600 dặm⁸, một sông dài 500 dặm⁹, bốn con sông dài 200 dặm¹⁰, chưa kể còn có vô vàn con suối ngang dọc rồi đổ cả vào lòng con sông Mississippi.

Thung lũng được sông Mississippi tưới tắm dường như được tạo ra cho riêng một con sông này. Mississippi tung hoành đem tới đây cả cái tốt lẫn cái xấu, và nó như là ông thần của cả vùng. Những vùng bao quanh sông phơi bày một thiên nhiên màu mỡ bất tận. Nhưng đi xa dân khỏi vùng này, các lớp thực vật cạn kiệt đi, đất đai nghèo đi, tất thảy đều đang héo hon hoặc đang chết. Không nơi nào những cơn chấn động lớn lao của địa cầu đã để lại nhiều dấu vết chứng tích rõ rệt hơn là ở thung lũng sông Mississippi. Toàn cảnh nơi đây xác nhận những gì nước đã tạo ra. Cả sự khô cằn cùng sự trù phú đều là công tích của sông Mississippi. Những đợt sóng đại dương nguyên thủy đã tích lũy ở đáy thung lũng những thảm đất thực vật khổng lồ mà thời gian chưa làm cho bằng phẳng đi. Trên bờ hữu ngạn sông, ta bắt gặp những cánh đồng bất tận, bằng phẳng, hết như bề mặt thửa ruộng nơi đó người thợ cày đã cho xe lu lần qua. Ngược lại, khi ta càng tiến đến gần vùng núi, đất đai mấp mô hơn và khô cằn hơn. Có thể nói, đất ở đó bị chọc thủng lỗ chỗ, và những đá tảng nguyên thủy hiện ra đó đây, như những miếng xương của một bộ xương đã bị thời gian gặm nhấm hết thịt da. Cát có gốc granit cùng với đá tảng to tảng nhỏ phủ trên mặt đất. Vài ba cây

⁶ Sông Missouri, *nt*, tập I, trang 132 (1278 dặm).

⁷ Sông Arkansas, *nt*, tập I, trang 188 (877 dặm).

⁸ Sông Red River of the North, *nt*, tập I, trang 190 (598 dặm).

⁹ Sông Ohio, *nt*, tập I, trang 192 (490 dặm).

¹⁰ Sông Illinois, sông Saint-Pierre, sông Saint-François, sông Moingona.

thân mềm vất và nhồi lên khỏi những chướng ngại đó. Ta ngỡ như một cánh đồng phì nhiêu bị che phủ bởi những mảnh vỡ của một tòa lâu đài to lớn. Và quả tình khi ta phân tích đá và cát đó, ta dễ dàng nhận thấy các chất liệu tạo nên chúng tương đồng hoàn toàn với chất liệu tạo thành những đỉnh núi cần cỗi và lờm chờm của dãy Rocky Mountains. Sau khi xô đẩy đất đá xuống đáy thung lũng, hẳn là nước cũng kéo theo một phần các đá tảng. Những tảng đá này lăn xuống các triền dốc gần kề nhất. Và sau khi viên nọ cọ viên kia và tự nghiền nhau, những mảnh vỡ bị giăng giật khỏi những đỉnh núi lại được rải xuống chân núi. (Xem A)^(*)

Xét toàn cục, thung lũng sông Mississippi là ngôi nhà hoành tráng nhất mà Chúa đã chuẩn bị sẵn cho con người tới cư ngụ, vậy mà ta cũng có thể nói rằng nó vẫn mới chỉ là một hoang mạc mệnh mông.

Trên triền dốc phía Đông của dãy Allegheny, giữa vùng chân núi và Đại Tây Dương, trải dài một dãy đá tảng và cát mà khi biển rút đi hình như đã quên đem theo. Vùng đất này chỉ trung bình rộng 48 dặm nhưng lại dài đến 390 dặm¹¹⁻¹². Ở vùng lãnh thổ nước Mỹ này, đất chưa sẵn sàng cho công việc nhà nông. Thảm thực vật nơi đây nghèo nàn và không đa dạng.

Chính những công sức tài khéo của con người đã được tập trung vào cái bờ biển không mển khách này. Trên rẻo đất cần này các thực dân địa Anh đã sinh ra và lớn lên, để rồi một ngày kia sẽ thành Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Cũng chính nơi này bây giờ ta bắt gặp trung tâm của sự hùng cường, trong khi ở sâu và xa nữa thì như là đang bí

^(*) (A là số thứ tự Chú thích tham khảo quan điểm của tác giả, đặt ở cuối sách, người dịch đưa về cuối mỗi chương để bạn đọc tiện tham khảo - ND).

¹¹⁻¹² ND bỏ hai chú thích chuyển đổi số đo ở đây.

mật tụ hội những yếu tố thực thụ của một dân tộc vì đại đang nắm giữ cả tương lai lục địa, đó là điều không còn hồ nghi gì nữa.

Khi người châu Âu chạm chân tới bờ biển vùng đảo Antilles, và sau này là bờ biển Mỹ Latin, họ ngỡ mình tới những miền hoang đường vẫn được các nhà thơ ca tụng. Mặt biển lóng lánh ánh lửa nhiệt đới. Nước trong suốt đến lạ kỳ lần đầu tiên mở ra trước đôi mắt nhà du hành độ sâu của vực thăm¹³. Đó đây hiện ra những hòn đảo ngát hương thơm tựa hồ như những lăng hoa bông bênh trôi trên mặt đại dương êm ả. Ở những chốn mê hoặc này, mọi cái ta nhìn thấy đều như thể được chuẩn bị cho mọi nhu cầu của con người, hoặc được tính toán cho khoái lạc của con người. Gần như cây cối nào cũng trĩu quả ngon lành, và những cây nào ít hữu dụng cho con người thì lại long lanh đầy màu sắc hấp dẫn mắt nhìn. Trong một rừng những cây chanh nức hương, những cây và đại, những cây sim lá tròn, những cây du và cây trúc đào, tất cả được những dây quấn đầy hoa bó chúng lại với nhau, vô vàn con chim hoàn toàn không thấy ở châu Âu đang bay, cánh của chúng lấp lóa màu đỏ thắm và xanh lam, và chúng pha giọng hót vào cảnh hài hòa của một thiên nhiên đầy chuyển động và đầy sự sống. (*Xem B*)

Cái chết ẩn nấp phía sau cái áo choàng lóng lánh ấy. Nhưng con người khi đó vẫn chưa nhận ra. Và cái chết ngự trị lớn vờn trong cái khí hậu mà chẳng rõ vì sao lại có ảnh hưởng làm cho con người uể oải khiến nó gắn chặt với hiện tại và vô tư lự trước tương lai.

Bắc Mỹ hiện ra dưới một dáng vẻ khác: mọi thứ ở đó đều trầm hùng, nghiêm túc, trịnh trọng. Ngỡ như nó đã được tạo ra để trở

¹³ Theo Malte-Brun, tập III, trang 726, nước vùng biển Antilles trong đến nỗi nhìn rõ san hô và cá ở độ sâu 60 sai. Con tàu như bóng bễnh trong không khí. Du khách cảm thấy chóng mặt khi đắm mắt nhìn qua cái lưu chắt thủy tinh vào những khu vườn dưới đáy biển nơi màu sắc của vỏ sò và cả bùng sáng giữa những đám rong rêu tảo biển.

thành lãnh địa của trí khôn, cũng như Cựu Thế giới là chốn ẩn náu của nhục cảm.

Một đại dương hiểu động mù sương bao phủ bờ bến nước Mỹ. Những khối đá tảng granit hoặc những dải cát làm đai lưng cho nước Mỹ. Những rừng cây bên bờ tỏa tán lá thẫm màu và u buồn. Ở đó chỉ mọc có thông, lặc diệp tùng, sồi xanh, ô liu dại và liễu.

Sau khi đi vào đất liền và vượt qua vành đai thứ nhất này, ta đi vào bên dưới bóng râm của vùng rừng trung tâm. Ở đó mọc chen chúc những loại cây to nhất từng mọc trên cả hai bán cầu: những cây ngô đồng, cây đinh tán, cây phong thân ngọt và cây bạch dương Virginie đan cành lá vào với lá cành những cây sến, cây sồi và cây bồ đề.

Cũng giống như ở những cánh rừng đã rơi vào tay con người, ở đây cái chết tiến công không ngừng nghỉ. Nhưng chẳng có người nào chịu trách nhiệm dọn dẹp những mảnh vỡ do cái chết tạo ra. Vậy là những mảnh vỡ ùn lại đè chồng lên nhau: thời gian không đủ để nhanh chóng nghiền nát chúng và chuẩn bị những địa điểm mới. Thế nhưng, ngay giữa những mảnh vỡ đó, công việc tái sinh sản vẫn diễn ra không ngừng. Các loài cây leo và cỏ xuất hiện vượt qua mọi chướng ngại. Chúng bò dọc theo các cây to bị đổ ngã, len lỏi vào trong đồng cát bụi, phá tan vỏ cây vẫn còn che phủ thân cây, và mở đường cho những cây non của chúng sinh sôi. Vậy là cái chết từng ngày lại đến như thế để giúp cho sự sống. Cả cái sống lẫn cái chết luôn luôn hiện diện, chúng dường như muốn pha trộn các công trình với nhau.

Bên trong những khu rừng này là bóng tối dày đặc. Hàng ngàn con suối chảy ngang dọc, mà bàn tay tài khéo của con người vẫn chưa đổi dòng được cho chúng, khiến cho bên dưới cánh rừng luôn luôn có độ ẩm vĩnh cửu. Khó mà thấy được ở đó vài bông hoa, vài quả dại, vài con chim.

Thiên nhiên ở đó thật tĩnh lặng, nó chỉ bị khuấy động khi có tiếng một cây già bị gãy đổ, tiếng thác nước trút vào một con sông, khi có tiếng trâu rống và gió rít.

Phía đông của con sông lớn có những chỗ các dải rừng thưa biến đi mất, thay vào đó là những đồng cỏ trải ra không bờ bến. Thiên nhiên đa dạng đến vô cùng đã từ chối hạt giống của các cây lớn cho những cánh đồng phì nhiêu đó, hoặc giả ta có thể nói rằng bàn tay con người đã tàn phá hết những cánh rừng xưa kia che phủ nơi đây? Đó là điều không khám phá nổi cả trong lời truyền tụng lẫn nhờ nghiên cứu khoa học.

Song các hoang mạc mênh mông đó vẫn không làm mất đi sự hiện diện của con người. Trong nhiều thế kỷ, có những nhóm người đã sống lang thang dưới bóng những cánh rừng hoặc trên những cánh đồng cỏ chăn thả. Từ cửa sông Saint-Laurent cho tới châu thổ sông Mississippi, từ Đại Tây Dương cho tới biển Nam, các nhóm cư dân hoang dã đó có những nét giống nhau, xác định rằng họ có chung nguồn gốc. Nhưng, còn lại thì họ chẳng giống với bất kỳ chủng tộc nào mà ta đã biết¹⁴. Họ không trắng như người châu Âu, không vàng như phần lớn người châu Á, không đen như người da đen châu Phi. Da họ hơi đỏ, tóc họ dài và bóng nhẫy, môi mỏng và gò má nhô rất cao. Ngôn ngữ của các tộc dân hoang dã châu Mỹ

¹⁴ Kể từ đó, người ta đã khám phá thấy một số điểm tương tự giữa hình thể người, ngôn ngữ, nếp sống của người Anh-diêng Bắc Mỹ so với người Tougouse, người Mân Châu, người Mông Cổ, người Tatar và các bộ lạc du mục châu Á. Các bộ lạc này ở gần eo biển Behring, điều này cho phép ta giả định là, vào một thời kỳ xa xưa, có thể họ đã tới sống ở lục địa hoang mạc châu Mỹ. Nhưng khoa học vẫn chưa đạt tới chỗ làm sáng tỏ câu hỏi này. Về vấn đề này, xin Xem Malte-Brun, tập V; các công trình của de Humboldt; Fisher, *Conjectures sur l'origine des Américains*, (Phòng đoán về nguồn gốc người Mỹ); Adair, *History of the American Indians*, (Lịch sử người Anh-diêng nước Mỹ).

khác nhau về từ, nhưng tất cả đều có chung quy tắc ngữ pháp. Các quy tắc đó khác xa ở nhiều điểm so với các ngôn ngữ chủ trì việc tham gia hình thành ngôn ngữ dùng cho con người.

Phương ngữ của người Mỹ dường như là sản phẩm của những kết hợp mới, trong đó thể hiện trí tuệ của những người đã đóng góp xây dựng nên ngôn ngữ ấy, điều mà người Anh-điêng thời nay tỏ ra khó có khả năng tiến hành. (Xem C)

Thực trạng xã hội của các nhóm cư dân này cũng khác biệt về nhiều phương diện so với những gì được thấy ở bên châu Âu: có cảm giác là các nhóm cư dân này đã sinh sôi tự do trong hoang mạc nơi họ sinh sống, và chẳng giao tiếp gì với các chủng tộc văn minh hơn họ. Vậy là chẳng khi nào bắt gặp ở họ những khái niệm đáng ngờ và không nhất quán về thiện và ác, cái sự đồi bại sâu xa thường gắn với ngu dốt và thô kệch trong tập tục, thường xảy ra ở các quốc gia văn minh nhưng đã quay trở lại thành hoang dã. Còn người Anh-điêng hề họ có được cái gì thì đó là của chính họ mà thôi: các tính tốt, các tật xấu, các định kiến, thói đều của riêng họ, những thứ đã trưởng thành trong bản chất độc lập hoang dã của họ.

Tính thô kệch của những con người thuộc lớp bình dân trong các quốc gia văn minh không chỉ có nguyên nhân ở chỗ họ dốt và nghèo, mà do trót mang thân phận đó, nên họ không thể hàng ngày tiếp xúc được với những con người sáng láng và có tiền của.

Nhìn thấy sự bất hạnh và sự yếu đuối của mình, cái thứ hàng ngày đối nghịch lại rất rõ với cái sung sướng và quyền lực của một số người trong đồng loại, làm kích thích trong lòng họ cả sự tức giận lẫn sự sợ hãi. Cảm giác về sự thấp hèn và sự lệ thuộc của mình khiến họ khó chịu và làm nhục họ. Trạng thái thấp kém trong tâm hồn đó tái hiện lại trong tập tục cũng như ngôn ngữ của họ, những thứ này đều hỗn hào và hạ tiện.

Điều có thật này được chứng thực dễ dàng qua quan sát. Người dân ở các quốc gia quý tộc trị thô tục hơn bất cứ nơi nào khác, và ở các thành phố giàu sang thì thô tục hơn ở miền quê.

Ở những nơi đó, khi có sự gặp gỡ giữa những con người quá mạnh và quá giàu, những con người quá yếu và quá nghèo cảm thấy bị thân phận nghèo hèn hành hạ họ. Không tìm ra cách nào để lấy lại quyền bình đẳng, họ hoàn toàn tuyệt vọng buông mình xuống dưới tầm phẩm giá con người.

Ta không thấy có cái hệ quả buồn lòng này của sự đối nghịch các điều kiện trong đời sống hoang dã: người Anh-điêng nước Mỹ, tất cả đều dốt nát và nghèo nàn, song tất cả đều bình đẳng và tự do.

Khi người Âu châu tới đây, người bản địa Bắc Mỹ chưa từng biết cái giá của giàu sang và họ đứng đứng trước hạnh phúc của người văn minh nhờ giàu sang mà có. Thế nhưng ta không thấy ở họ có tính thô tục. Ngược lại, trong cung cách sống của họ, có một sự dè dặt như đã thành thói quen và một thứ lịch sự quý tộc.

Hiền lành và mến khách trong hòa bình, tàn nhẫn trong chiến trận, tàn nhẫn vượt khỏi các giới hạn hung bạo con người từng có, người Anh-điêng vẫn có thể nhịn đói để cứu giúp người xa lạ ban đêm tới gõ cửa ngôi lều của họ, và chính bàn tay họ có thể xé chân xé tay vốn đang run rẩy của kẻ tù binh. Những nước cộng hòa nổi tiếng thời cổ chưa từng được chiêm ngưỡng lòng dũng cảm vững mạnh hơn, những tâm hồn kiêu hãnh hơn, cái lòng thiết tha sự độc lập đến mức cố chấp hơn những gì đang được các cánh rừng hoang đại nơi Tân thế giới che giấu¹⁵. Họ chẳng có mấy ấn tượng đối với

¹⁵ Tổng thống Jefferson viết (trong *Notes sur la Virginie*/Ghi chép về Virginie, trang 148) rằng khi người Iroquois bị các lực lượng mạnh hơn tiến đánh, thì người già không thêm chạy trốn hoặc tìm cách cố sống mà đất nước tan nát, họ nhìn thẳng vào cái chết xông lên đánh địch như người La Mã xưa trong vụ Rome bị người Gaulois bao vây.

người châu Âu cặp bến bờ xứ sở Bắc Mỹ. Sự có mặt của người châu Âu chẳng làm họ khát khao cũng chẳng gây sợ hãi. Có gì mà phải xung đột với những con người như thế? Người Anh-điêng biết cách sống mà chẳng có nhu cầu, đau mà không kêu, và chết mà vẫn hát¹⁶. Giống như mọi thành viên khác của đại gia đình loài người, những con người hoang dã đó cũng tin vào sự tồn tại một thế giới tốt đẹp hơn và sùng bái Chúa sáng thế dưới nhiều tên gọi khác nhau. Các quan niệm của họ về các chân lý trí tuệ lớn nói chung đều giản dị và triết lý. (Xem D)

Cho dù những con người chúng tôi vừa mới phác họa tính cách họ ở đây có cổ sơ đến đâu chẳng nữa, song chẳng vì thế mà ta dám nghĩ rằng còn có thể có những con người khác nữa văn minh hơn thế, tiến bộ hơn thế, lại đã từng tồn tại trước họ ở chính những vùng này.

Có lời truyền tụng ngấm ngấm, nhưng lại rất phổ biến trong phần lớn các nhóm cư dân người Anh-điêng sống trên bờ Đại Tây dương, nói rằng xưa kia chốn ở của những nhóm cư dân đó là ở vùng phía Tây sông Mississippi. Dọc theo đôi bờ sông Ohio và trong thung lũng trung tâm, mỗi ngày ta vẫn còn bắt gặp những gò đồng do bàn tay con người tạo nên. Khi ta đào vào bên trong những công trình đó thì, nghe kể lại rằng, chẳng ai bắt gặp gì hết ngoài những

Ở một đoạn khác, trang 150, ông viết: "Không hề thấy một trường hợp nào người Anh-điêng rơi vào tay kẻ thù mà lại cầu xin mạng sống. Ngược lại, người ta thấy như thể người tù binh tìm cách cho kẻ thắng giết mình, bằng cách chui bới, khiêu khích bằng mọi cách."

¹⁶ Xin xem *Histoire de la Louisiane* (Lịch sử bang Louisiana) của Lepage-Dupratz; Charlevoix, *Histoire de la Nouvelle-France* (Lịch sử Tân Pháp quốc); Thư của R. Hecwelder trong *Transactions of the American Philosophical Society*, tập I; Jefferson, *Notes sur la Virginie* (Ghi chép về Virginie), trang 135-190. Những gì Jefferson nói đều rất có trọng lượng, do uy tín cá nhân của nhà văn, do vị trí đặc biệt của ông và do cái thế kỷ tích cực và chân xác được ông sống và mô tả lại.

xương người, những dụng cụ lạ lùng, những vũ khí và những đồ dùng gia đình đủ loại làm bằng một thứ kim loại hoặc hao hao giống những đồ có công dụng các chủng tộc bây giờ chẳng còn nhớ nữa.

Người Anh-diêng thời nay không thể cung cấp bất kỳ thông tin nào về lịch sử nhóm người vô danh đó. Những người sống ở đó cách nay ba trăm năm, vào lúc diễn ra cuộc phát hiện châu Mỹ, cũng chẳng nói được gì hơn khiến ta có thể suy ra để có đủ chi là một giả thuyết. Những lời truyền tụng và những công trình xây cất dễ sập nhưng không ngừng xuất hiện đó của thế giới hoang sơ chẳng cung cấp manh mối gì hết. Thế nhưng có điều ta không thể nghi ngờ, nơi đó từng cư ngụ hàng ngàn con người như chúng ta. Khi nào thì họ tới đó, nguồn gốc họ ra sao, số phận họ và lịch sử của họ ra sao? Và khi nào thì họ đã bị diệt vong? Chẳng ai nói được gì về điều đó hết.

Điều cực kỳ khó hiểu! Đã có những nhóm người hoàn toàn biến khỏi trái đất mà đến cả tên gọi của họ cũng bị xóa mất. Ngôn ngữ họ bị mất, vinh quang của họ tan biến như một âm thanh không tiếng vọng. Nhưng tôi không hiểu liệu có không một trường hợp đơn nhất ít ra đã để lại một năm mờ nhắc nhở lại con đường họ đi ngang. Vì thế, trong tất cả những công trình của con người, công trình bền lâu nhất vẫn cứ là cái gì có thể phác họa lại được tốt nhất sự hư vô và những khốn cùng của con người!

Dù rằng cái xứ sở chúng ta vừa mới miêu tả được cư ngụ bởi vô số bộ lạc người bản địa, ta có thể nói một cách công bằng là vào thời kỳ phát hiện ra châu Mỹ, nơi đây mới chỉ là một hoang mạc. Người Anh-diêng chiếm được vùng đất đó, nhưng không sở hữu nó. Chính là nhờ nông nghiệp mà con người chiếm hữu được đất đai. Thế nhưng những cư dân đầu tiên của châu Mỹ lại sống bằng săn bắt. Những định kiến không bao giờ xóa mờ của họ, những đam mê không kiềm chế được của họ, những tật xấu, và cả những đức tính hoang dã của họ nữa, đều đã đưa họ vào một cuộc tàn phá không sao tránh khỏi. Cuộc suy vong của các nhóm cư dân đó bắt

đâu cái ngày người châu Âu đặt chân lên đôi mép nước của họ. Cuộc suy vong đó cứ tiếp tục mãi kể từ đó. Nó kết thúc vào thời nay. Đặt họ sống giữa những tài sản nơi Tân thế giới, Thiên Mệnh dường như chỉ sẽ cho họ một chút hoa lợi thừa ngân ngùi. Họ ở đó tựa hồ như để chờ để đợi. Những bờ biển ấy, soạn sửa sẵn và đẹp cho thương mại và công nghiệp, những dòng sông sâu thẳm ấy, cái thung lũng bất tận của sông Mississippi kia, cả cái lục địa trọn vẹn đó, đã hiện ra như cái nôi cho một dân tộc vĩ đại mà bên trong nôi chưa đặt ai vào nằm.

Đó chính là nơi những con người văn minh sẽ phải thử xây dựng nên cái xã hội trên những nền móng mới, và bằng cách áp dụng lần đầu tiên những lý thuyết mà tới đó vẫn chưa từng ai biết đến hoặc nổi tiếng là bất khả thi, họ sẽ đem lại cho thế giới một quang cảnh mà lịch sử trong quá khứ không chuẩn bị sẵn.

CHÚ THÍCH

(A)

Xin hãy dõi theo hai cuộc viễn du bằng tiền của Quốc hội của thiếu tá Long lên các vùng đất miền Tây nơi người châu Âu chưa thâm nhập vào.

Nhân nói đến hoang mạc lớn của nước Mỹ, ông Long nói rằng cần phải kéo một con đường gần như song song với vĩ tuyến Washington (kinh tuyến 20 độ kéo theo vĩ tuyến Washington gần với kinh tuyến 99 độ kéo theo vĩ tuyến Paris – Tác giả chú thích) đi từ sông Rouge và đầu mút là sông Plate. Từ con đường tưởng tượng đó cho tới dãy núi Rocky Mountains bao lấy thung lũng sông Mississippi ở phía Tây là những đồng bằng mênh mông nói chung đều bị cát che phủ, hoặc rải rác những tảng đá granit, không cây cối được. Mùa hè, vùng này không có nước. Ở đó chỉ bắt gặp những đàn trâu và ngựa hoang rất đông. Ở đó cũng có vài bộ lạc du mục người Anh-diêng, nhưng không đông.

Thiếu tá Long cũng nghe nói là cứ đi mãi theo một hướng lên phía sông Plate thì bên phía trái vẫn là hoang mạc đó. Nhưng chính ông không có điều kiện kiểm chứng

xem báo cáo đó có chính xác không. *Long's expedition* (Chuyến thám hiểm của Long), tập II, trang 361.

Dù tin cậy những điều ông thiếu tá Long nói, nhưng ta không nên quên rằng ông chỉ đi thẳng một lèo qua cái xứ sở được ông nhắc tới, mà không rẽ ngang rẽ ngửa khỏi cái đường thẳng ông đã đi.

(B)

Nam Mỹ, ở những vùng giữa hai miền nhiệt đới, có vô số loại thực vật gọi chung là cây leo (liane – ND). Chỉ một mình thảm thực vật vùng Antilles có hơn 40 loài khác nhau.

Trong số cây bụi duyên dáng nhất có cây grenadille^a. Theo lời miêu tả giới thực vật vùng Antilles của Descourtiz, loài cây leo đẹp đẽ này dùng tua vịn bám vào cây lớn, và tạo thành những cổng vòm di động, những hàng cột phong phú và lịch sự với hoa đỏ thắm pha xanh lam, và tỏa mùi vị ngào ngạt; tập I, trang 265.

Cây acacia^b có trái to, là loài cây leo rất lớn, mọc nhanh và bò từ cây này qua cây khác, có khi che phủ tới hơn nửa dặm; tập III, trang 227.

(C) VỀ CÁC NGÔN NGỮ NƯỚC MỸ

Người ta cho rằng các ngôn ngữ của người Anh-diêng sống từ vùng Bắc băng cực cho tới mũi Horn đều được cấu tạo theo cùng một mẫu và có chung quy tắc ngữ pháp, từ đó mà có thể kết luận như thế rất đúng với sự thật rằng các dân tộc Anh-diêng đều cùng một lò chui ra.

Mỗi nhóm cư dân trên lục địa Mỹ nói một phương ngữ khác. Nhưng các ngôn ngữ đích thực thì không có bao nhiêu, điều này lại càng dẫn tới xu hướng chứng minh rằng các dân tộc ở Tân thế giới không có nguồn gốc tương đối lâu đời.

Sau nữa, các ngôn ngữ nước Mỹ đều vô cùng có quy cách. Vậy là rất có thể các nhóm người sử dụng các ngôn ngữ đó không gặp các cuộc cách mạng to lớn và

^a Từ điển Đào Duy Anh dịch là *thời kế thảo* và chú thích thêm tiếng Pháp *Fleur de la Passion* (hoa đam mê). Không biết có phải là cây *lạc tiên* (*Passion fruit*) không. (ND)

^b Cũng từ điển Đào Duy Anh gọi là *cây dạ hợp* (hoặc *keo*, *xiêm gai*). (ND)

không bị bắt buộc hoặc tự nguyện phải hòa trộn với các dân tộc ngoại lai. Bởi vì nói chung sự hợp nhất nhiều ngôn ngữ trong một tiếng nói là nguyên nhân gây ra những bất quy tắc ngữ pháp.

Không xa xôi lắm, các ngôn ngữ Mỹ, đặc biệt là các ngôn ngữ Bắc Mỹ, đã thu hút sự chú ý nghiêm túc của các nhà nghiên cứu ngữ văn. Khi đó, lần đầu tiên người ta đã khám phá được rằng, cái thổ ngữ hoang dã kia là sản phẩm của một hệ thống tư tưởng rất phức tạp và những kết hợp vô cùng bác học. Người ta nhận ra rằng các ngôn ngữ đó rất phong phú và khi hình thành chúng, con người đã vô cùng quan tâm đến cái lò tai tinh tế của người nghe.

Hệ thống ngữ pháp của người Mỹ khác với mọi ngôn ngữ khác về mọi mặt, nhưng chủ yếu là ở mặt sau đây.

Một vài dân tộc châu Âu, đặc biệt là người Đức, có cái tài là khi họ cần thì kết hợp được những cách biểu đạt khác nhau và bằng cách đó mà đem lại một cái nghĩa phức cho những từ nhất định. Người Anh-điêng đã phát triển nguyên tắc đó theo cách làm cho ta phải vô cùng kinh ngạc, và có thể nói là họ đã đạt tới chỗ tập trung nhiều ý tưởng vào chỉ một điểm. Ta có thể dễ dàng hiểu điều này qua thí dụ của ông Duponceau trong bộ Kỳ yếu Hội Triết học Mỹ (*Mémoires de la Société philosophique d'Amérique*).

Duponceau viết rằng, khi một người đàn bà ở Delaware chơi giỡn với con mèo hoặc con chó, ta nghe thấy người đó đôi khi nói một từ *kuligatschis*. Từ đó có cấu tạo như sau: *k* là dấu hiệu chỉ ngôi thứ hai, mây hoặc của mây; *uli* là một bộ phận tách ra từ *wulit* có nghĩa là đẹp, xinh; và *gat* lại là một bộ phận tách ra khác nữa của *wichgat*, có nghĩa là chân, cẳng; sau hết là *schis* phát âm là *chise* là một hậu tố rút ngắn âu yếm mang nghĩa bé bỏng bé nhỏ. Vậy là, chỉ trong một từ thôi, người đàn bà Anh-điêng kia đã nói: Cái chân xinh xinh của mây.

Đây là một thí dụ nữa cho thấy những con người hoang dại nước Mỹ đã sung sướng biết bao khi kết hợp được các từ của mình.

Một chàng trai ở Delaware được gọi là một *pilapé*. Từ này được tạo thành bởi *pilsit*, trinh trắng, hồn nhiên, vô tư, và *lénapé* là "người", vậy *pilapé* là con người trong sự trinh trắng vô tư hồn nhiên hoàn toàn.

Cái khả năng kết hợp các từ như vậy được thấy rất rõ và khá lạ kỳ trong việc tạo động từ. Hành động phức tạp nhất đôi khi chỉ cần diễn đạt chỉ với một động từ. Hầu hết các nét nghĩa uyển chuyển của ý tưởng tác động lên động từ và làm thay đổi nó đi.

Những ai muốn nghiên cứu chi tiết hơn nữa đề tài này, điều mà tôi chỉ mới lướt qua hết sức hời hợt, nên đọc:

1./ Thư tín giữa ông Duponceau với đức cha Hecwelder về đề tài ngôn ngữ người Anh-điêng. Tìm các thư tín này trong tập I bộ Kỷ yếu Hội Triết học Mỹ (*Mémoires de la Société philosophique d'Amérique*), xuất bản tại Philadelphie năm 1819 tại nhà Abram Small, trang 356-464.

2./ Ngữ pháp ngôn ngữ Delaware hoặc Lenape, tác giả là Geiberger, kèm theo lời tựa của ông Duponceau. Tất cả được in trong cùng một bộ, tập III.

3./ Một bản tóm tắt vô cùng hay về các công trình này nằm ở cuối tập VI bộ *Encyclopédie américaine* (Bách khoa toàn thư Mỹ).

(D)

Charlevoix, tập I, trang 235, có viết về cuộc chiến tranh lần thứ nhất vào năm 1610 mà người Pháp ở Canada phải đương đầu với người Iroquois. Những người Iroquois này dù chỉ trang bị bằng cung tên vẫn chiến đấu tuyệt vọng chống lại người Pháp và đồng minh của Pháp. Charlevoix vốn không phải là một họa sĩ lớn, nhưng đã làm cho đoạn văn ngắn dưới đây vẽ lên được sự đối lập về tập tục giữa người châu Âu và người hoang dã cùng với những quan niệm khác nhau của các chủng tộc đó đối với vấn đề danh dự.

Ông viết: "Người Pháp xông vào cướp lấy những tấm da hải ly đang đắp lên những người Iroquois nằm dài ở đó. Người Huron là đồng minh của Pháp thấy tức giận vì cách đối xử với tù binh mà chỉ "nhẹ" vậy thôi. Người Huron bắt đầu tiến hành những trò hành hạ độc ác thông thường đối với tù binh, và họ ăn thịt một trong số những tù binh đã bị giết chết, chuyện này khiến cho người Pháp thấy kinh tởm." Charlevoix nói thêm: "Vậy là những con người hoang dã này lấy làm vinh dự vì thái độ dửng dưng mà chắc là họ sẽ phải ngạc nhiên vì thấy chuyện như thế không có được ở nước chúng ta,

và họ cũng không hiểu rằng chuyện bóc lột đồ đạc trên người quân địch đã chết còn ít tồi tệ hơn là ăn thịt họ như là những con thú hung dữ.”

Cũng ông Charlevoix, trong một đoạn khác, tập I, trang 230, phác họa như sau về cuộc hành hình đầu tiên ông Champlain được chứng kiến, và cảnh người Huron trở về làng.

Ông viết: “Sau khi đi được tám dặm, các đồng minh của chúng tôi dừng chân, và lôi ra một trong những người bị bắt. Họ trút mọi điều trách cứ lên đầu người tù binh này, quy trách nhiệm mọi điều hung bạo phía anh ta đã tiến hành đối với những chiến binh dân tộc họ đã bị rơi vào tay chúng. Rồi họ tuyên bố anh ta sẽ bị đối đãi y hệt, và còn nói thêm rằng, nếu còn có lòng dũng cảm, anh ta sẽ chứng tỏ điều đó bằng cách chịu đựng mọi cực hình mà miệng vẫn hát.” “Người tù binh này cất tiếng hát một bài ca chiến trận, và tiếp tục hát mọi bài anh ta đã thuộc, nhưng bằng một giọng cực kỳ buồn”, Champlain nói tiếp vì ông là người vẫn chưa có thời gian để hiểu rằng toàn bộ âm nhạc của những con người hoang dã đều có vẻ gì đó thật là âm u. Việc hành hình anh ta, cùng với mọi điều kinh tởm mà chúng tôi sẽ nói tiếp dưới đây, khiến người Pháp kinh hãi, và họ tìm mọi cách nhưng vô vọng để chấm dứt chuyện kia. Đêm sau, một người Huron nằm mơ thấy họ bị theo đuổi, thế là cuộc tháo lui trở thành cuộc tháo chạy tán loạn, và những con người hoang dại đó không dừng chân ở bất kỳ chỗ nào họ cho là chưa hết hiểm nguy.

“Khi bắt đầu thấy những căn lều làng mình, họ liền chặt những cây gậy dài rồi lấy những mảng tóc và da đầu quân địch để chia nhau treo lên đó và giương cao mừng chiến thắng. Khi nhìn thấy cảnh đó, đàn bà chạy lại và lao xuống nước bơi ra đón các chiến binh, và khi bắt kịp các con thuyền, họ nhận lấy từ tay chồng họ những lược tóc còn bết máu kia và đeo vào cổ.

“Các chiến binh đem tặng một trong những chiến lợi phẩm kinh hồn đó cho Champlain và cũng tặng thêm ông vài bộ cung tên, những thứ duy nhất được của người Iroquois mà họ định bụng chiếm giữ, nhờ ông đem dâng vua nước Pháp.”

Champlain sống một thân một mình suốt mùa đông giữa những con người man rợ đó, vậy mà con người ông cùng các thứ đồ đạc của ông không mấy may suy sụn.

CHƯƠNG II

VỀ ĐIỂM XUẤT PHÁT VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI TƯƠNG LAI NGƯỜI MỸ GỐC ANH

Ích lợi của việc biết điểm xuất phát của các dân tộc để hiểu tình trạng xã hội và luật pháp của họ. – Nước Mỹ là xứ sở duy nhất nơi ta có thể nhìn rõ ràng điểm xuất phát của một dân tộc lớn. – Tất cả những con người đến và tạo thành nước Mỹ của người Anh giống nhau ở những điểm gì. – Họ khác nhau ở những điểm gì. – Nhận xét có thể đem áp dụng cho tất cả những người Âu châu đến lập nghiệp trên các bên bờ Tân thế giới. – Khăn địa hóa vùng Virginia. – Như trên ở vùng New-England⁽¹⁾. – Tính cách độc đáo của những cư dân đầu tiên vùng New-England. – Khi họ tới nơi. – Luật lệ đầu tiên của họ. – Khế ước xã hội. – Hình luật mượn theo cách làm luật của Moïse. – Nhiệt tình tôn giáo. – Tư tưởng cộng hòa. – Gắn bó chặt chẽ giữa tôn giáo và tinh thần tự do.

Một con người mới ra đời. Những năm đầu đời của nó diễn ra chẳng ai biết tới trong những thú vui hoặc những trò trẻ con. Nó lớn

⁽¹⁾ *New-England* (Tân Anh quốc) chỉ những vùng “đổ bộ” đầu tiên của người Anh ở phía Đông-Bắc nước Mỹ, gồm các bang ngày nay là Connecticut, Maine, Massachusetts, New Hampshire, Rhode Island, và Vermont, từ đó sẽ mở rộng thành Liên bang Hoa Kỳ sau này. Người dịch muốn dùng y nguyên cách gọi đã quen đó, song song với “Tân thế giới” (cũng chỉ nước Mỹ), đối lập với “Cựu thế giới” hoặc “Cựu lục địa” (chỉ châu Âu). (ND)

lên. Bắt đầu trưởng thành về mọi mặt. Rồi cánh cửa cuộc đời mở ra đón nó. Nó bắt đầu có liên hệ với đồng loại. Lần đầu tiên người ta nghiên cứu nó, và người ta ngỡ nhìn thấy trong con người nó đang hình thành các tật xấu và các đức tính của tuổi trưởng thành.

Nếu tôi không lầm, đó chính là một (nhận thức) sai lầm ghê gớm.

Ta hãy quay ngược về thời điểm trước. Ta hãy quan sát đứa nhỏ ngay từ khi đang còn trong đôi tay của bà mẹ. Hãy nhìn thế giới bên ngoài lần đầu tiên ánh phản lên tấm gương còn kín như bụng của trí khôn đứa bé ấy. Hãy ngắm kĩ những vật gì đầu tiên lọt vào mắt nó. Hãy lắng nghe những tiếng nói đầu tiên đã đánh thức trong nó những sức mạnh tư duy vẫn còn đang ngủ yên. Hãy tham gia vào những cuộc vật lộn đầu tiên của nó. Và chỉ khi đó ta sẽ hiểu từ đâu nó có những định kiến, những lối sống và những đam mê rồi sẽ chế ngự cuộc đời nó. Có thể nói, con người đã thành hình toàn bộ ngay từ khi còn ụ tã lót trong nôi.

Có điều gì tương tự cũng xảy ra với các dân tộc. Con người luôn luôn chịu ảnh hưởng của nguồn gốc mình. Những điều kiện đi kèm từ lúc ra đời và phục vụ cho sự phát triển của họ đều ảnh hưởng lên toàn bộ sự nghiệp đời người còn lại.

Nếu chúng ta có khả năng đi ngược về những yếu tố tạo thành các xã hội và xem xét những công trình lịch sử xã hội đầu tiên, không hề nghi gì nữa, chúng ta có thể tìm thấy ở đó những nguyên nhân ban đầu đẻ ra định kiến, lối sống, những đam mê chủ chốt, tóm lại là về mọi thứ gì tạo thành cái ta gọi là tính dân tộc. Khi đó hẳn là chúng ta có thể gặp được cách giải thích những cung cách mà ngày nay hầu như trái ngược với các tập tục đang ngự trị, những luật lệ dường như đối lập với những nguyên tắc đã được thừa nhận, những ý kiến không nhất quán tồn tại đây đó trong xã hội tựa như những mảnh của sợi xích đứt gãy vẫn còn thấy lũng lảng song chẳng treo vật gì ở vòm trần tòa nhà cũ. Theo cách đó cũng lý giải được số

phận những dân tộc nhất định dường như bị một sức mạnh giấu mặt lôi cuốn vào một mục đích mà chính họ cũng chẳng hiểu rõ là gì. Thế nhưng cho tới nay còn thiếu những dữ kiện để có thể tiến hành công trình nghiên cứu như vậy. Tư duy phân tích chỉ có cho các dân tộc chừng nào họ già đi và khi cuối cùng họ nghĩ đến chuyện chiêm ngưỡng cái nôi xưa. Thời gian đã bọc cái nôi trong một đám mây mờ, sự ngu dốt và lòng kiêu hãnh đã bọc nó trong những huyền thoại che khuất mắt sự thật ở phía sau.

Nước Mỹ là đất nước duy nhất nơi ta có thể tham gia vào những sự phát triển tự nhiên và thanh bình của một xã hội, và là nơi ta có thể thấy một cách chính xác ảnh hưởng của điểm xuất phát đối với tương lai các bang của Hoa Kỳ sau này.

Vào cái thời mà người Âu châu đổ bộ lên bến bờ Tân thế giới, những nét tính cách dân tộc của họ đều đã khá định hình. Mỗi dân tộc đó đều có tướng trạng riêng biệt. Và do chỗ các dân tộc đó đều đã đạt tới độ văn minh đủ khiến con người tự nghiên cứu chính mình, họ đã chuyển giao lại cho chúng ta bức họa trung thành các quan niệm, các tập tục và luật lệ của họ. Những con người ở thế kỷ XV hầu như cũng được hiểu rõ như chúng ta bây giờ. Vậy nhìn vào nước Mỹ là nhìn thấy được giữa ban ngày ban mặt những gì sự ngu dốt hoặc sự dã man mấy thuở ban đầu đã che khỏi mắt ta.

Khá gần với cái thời kỳ khi thành lập nên các xã hội Mỹ, muốn hiểu kỹ chi tiết các yếu tố cấu thành những xã hội ấy, song do chỗ đứng cách khá xa với thời kỳ ấy để có thể phán xét những mầm mống đó đã tạo ra những sản phẩm gì, con người thời chúng ta dường như tất yếu phải nhìn rất xa so với những người đi trước trong các sự biến con người phải trải qua. Ôn Chúa, trong tâm tay chúng ta có được một ngọn đuốc mà cha ông chúng ta không có, và nhờ đó mà chúng ta có thể nhận ra được trong số phận các quốc gia đâu là những nguyên nhân cơ bản mà bóng tối quá khứ đã tước đoạt mất.

Một khi nghiên cứu kỹ càng xong xuôi lịch sử nước Mỹ, ta xem xét tỉ mỉ trạng thái chính trị và xã hội nước này, ta cảm thấy mình được cái chân lý này thuyết phục mạnh mẽ: không có một quan niệm nào, không một nếp sống nào, không một bộ luật nào, thậm chí có thể nói là không có một biến cố nào lại khó hiểu nếu hiểu rõ cái điểm xuất phát của đất nước này. Những ai đọc sách này rồi sẽ thấy trong chương sách đang đọc đây cái mầm của mọi thứ gì sẽ tiếp diễn và thấy được cái chìa khóa của hầu như toàn bộ công trình này.

Khác nhau trên vô số điểm là những người di cư vào những thời kỳ khác nhau tới chiếm lấy cái lãnh thổ bây giờ là Liên bang Mỹ. Mục đích của họ không giống nhau, và họ tự điều hành theo những nguyên lý đa dạng khác nhau.

Tuy nhiên, những con người ấy vẫn có những nét chung, và tất cả những con người đó đều ở trong một tình huống tương tự như nhau.

Có lẽ mỗi dây liên hệ ngôn ngữ là mạnh hơn cả và lâu bền hơn cả khả dĩ gắn bó mọi con người. Tất cả những người di cư cùng nói một thứ tiếng. Tất cả đều là con em của một dân tộc. Sinh ra trong một xứ sở đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa các phe đảng trải nhiều thế kỷ và mỗi phe phái lại lần lượt bị bắt buộc phải đòi luật pháp che chở, những con người ấy đã được giáo dục về chính trị trong cái nhà trường thô kệch đó, và ta thấy phổ biến ở họ vô số quan điểm luật pháp, vô số nguyên lý tự do chân chính hơn là ở những nước Âu châu khác. Vào thời kỳ diễn ra những cuộc di dân đầu tiên, chính quyền cộng đồng, cái mầm sinh sôi ra những thiết chế tự do ấy, đã ăn sâu vào nếp sống người Anh, và cùng với nó là cái giáo điều về quyền tối cao của nhân dân cũng được du nhập vào ngay bên trong nền quân chủ chuyên chế của dòng họ Tudor⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dòng họ Tudor trị vì ở nước Anh từ 1485 đến 1603, gồm Vua Henry VII, Vua Henry VIII, Vua Edward VI, Nữ hoàng Mary I, Nữ hoàng Elisabeth I. (ND)

Khi đó đang ở giữa thời kỳ những cuộc tranh cãi tôn giáo làm rung động thế giới đạo Ki Tô. Nước Anh đã như thể hung hãn lao vào cái đấu trường mới đó. Tính cách người dân vốn trang nghiêm và trầm tĩnh trở nên khắc khổ và hay biện luận. Nền giáo dục đã được mở mang nhiều trong những cuộc đấu tranh trí tuệ đó. Tư duy đã được nuôi dưỡng sâu sắc. Trong khi con người mài mê bàn chuyện tôn giáo, tập tục trở nên thanh lọc hơn. Tất cả những nét chung đó của một quốc gia rồi sẽ ít nhiều được gặp lại trong gương mặt những đứa con đi tìm một tương lai mới mẻ trên bờ đại dương mé bên kia.

Và chẳng đây là một nhận xét mà rồi chúng ta sẽ còn có dịp vận dụng không chỉ vào trường hợp người Anh, mà còn cho cả người Pháp, người Tây Ban Nha và cho tất cả những người Âu châu tiếp tục đi lập nghiệp nơi bến bờ Tân thế giới. Tất cả các thực dân địa Âu châu mới đều chứa đựng nếu không là sự phát triển đầy đủ thì ít ra cũng là cái mầm của một nền dân trị đầy đủ. Có hai nguyên nhân dẫn tới kết quả này: có thể nói là nhìn chung khi rời bỏ tổ quốc ra đi, những người di cư chẳng có ý niệm nào về chút thứ bậc cao thấp khác nhau giữa mọi người. Kề ra đi đâu phải là người sung sướng và có quyền lực, và sự nghèo khó cùng nỗi bất hạnh là những bảo đảm tốt nhất cho quyền bình đẳng từng thấy giữa con người với nhau, tuy rằng cũng nhiều lần có những đại vương công đi qua Mỹ sau những cuộc đấu nhau về chính trị hoặc tôn giáo. Người ta khi ấy cũng có đặt ra ở bên đó những luật lệ để phục hồi thứ bậc cao thấp, nhưng rồi người ta sớm nhận thấy rằng đất Mỹ tuyệt đối không chứa chấp giới quý tộc diên địa. Người ta thấy rằng, muốn khai hoang cái mảnh đất bất trị đó, cái duy nhất ta cần là những nỗ lực bền bỉ và hám lợi của chính người chủ đất. Tạo được cái vốn đất rồi, người ta lại thấy rằng sản phẩm đất đai không đủ lớn để làm giàu đồng thời cả ông chủ đất lẫn anh nông dân làm thuê. Vậy là đất đai tự nhiên được cắt ra thành nông trang nhỏ để riêng mình người chủ sở hữu canh tác. Ấy thế mà,

chính đất cát làm nên giới quý tộc, họ bám lấy đất và dựa vào đất mà thành quý tộc. Không phải chỉ riêng những đặc quyền đặc lợi làm nên giới quý tộc. Không phải là lai lịch tạo thành quý tộc. Chính cái sở hữu đất đai cha truyền con nối làm thành giới quý tộc. Một quốc gia có thể có những tài sản mênh mông cũng như những khốn cùng to lớn. Nhưng nếu như tài sản không còn là đất cát nữa, thì ta sẽ thấy trong lòng nó tuy có kẻ giàu và người nghèo, nhưng nói cho đúng, khi đó chẳng có nền quý tộc trị nữa.

Vậy là vào lúc mới ra đời, giữa tất cả các thực dân địa Anh với nhau đều có cái đại không khí một gia đình. Tất cả các thực dân địa đó, và từ đây mà sinh ra cái nguyên lý của họ, dường như đều bị buộc phải đóng góp vào sự phát triển nền tự do, không phải cái tự do quý tộc ở tổ quốc xưa, mà là cái tự do thị dân và dân chủ chưa từng có một khuôn mẫu hoàn chỉnh nào trong lịch sử thế giới.

Tuy nhiên giữa cái sắc màu chung đó cũng có vô khối biến sắc rất mạnh mà ta cần chỉ ra.

Trong đại gia đình người Mỹ gốc Anh có hai đứa con hoang quan trọng mà cho tới nay vẫn lớn lên mà không hoàn toàn lẫn với nhau, một ở phương Nam, một ở phương Bắc.

Xứ Virginia là nơi có khấn địa Anh đầu tiên. Người di cư đến đó vào năm 1607. Vào thời kỳ đó, châu Âu vẫn còn chúm mũi vào ý tưởng cho rằng mỏ vàng và mỏ bạc tạo nên sự giàu có của các dân tộc. Đó là một ý tưởng tai họa đã làm nghèo những quốc gia châu Âu nào lao vào con đường đó và đã giết chết những người qua Mỹ làm việc đó nhiều hơn số bị chết vì chiến tranh và vì mọi luật lệ tàn bạo khác cộng lại. Vậy là mới đầu người ta gửi tới Virginia những người đi tìm vàng¹,

¹ Một trong nhiều điều khoản của Pháp lệnh năm 1609 được hoàng gia Anh chấp thuận yêu cầu những người thực dân phải nộp nhà vua một phần năm sản phẩm từ các mỏ vàng và bạc. Xin xem *Đời Washington (Vie de Washington)* của Marshall, tập I, trang 18-66.

nhưng kẻ thành tích bất hảo và đầu trợn đuôi cướp, đầu óc bất ổn và tính nết bất trị của họ đã làm loạn khẩn địa từ thuở mới khai sinh² và khiến cho các tiến bộ tạo ra được ở khẩn địa thành ra bấp bênh. Sau đó lần lượt qua khẩn địa là các nhà công nghiệp và các nhà nông, loại người có đạo đức hơn và tính nết yên lành hơn, nhưng trình độ của họ gần như không cao hơn chút gì so với các tầng lớp bên dưới của nước Anh³. Không có một tư tưởng cao xa nào, không có một suy nghĩ cao siêu nào chỉ đạo công việc xây dựng các tổ chức mới. Và khẩn địa vừa mới dựng lên thì liền du nhập ngay chế độ nô lệ⁴. Đó là sự kiện cơ bản rồi sẽ tác động ghê gớm lên tính cách, luật pháp và tương lai toàn bộ miền Nam nước Mỹ.

Như rồi chúng tôi sẽ lý giải, chế độ nô lệ làm ô uế lao động của con người. Nó gây ra nạn lười biếng trong xã hội, và cùng với tình trạng đó là sự ngu dốt và tính kiêu ngạo, là sự nghèo hèn và thói chung diện. Nó khiến cho trí tuệ con người bị suy yếu đi và nó ru ngủ hoạt động của con người. Ảnh hưởng của chế độ nô lệ, cộng với

² Theo Stith *Lịch sử Virginia* (*History of Virginia*) đại bộ phận những người thực dân ban đầu đều là con em những gia đình không nên nếp được cha mẹ cho xuống tàu sang Mỹ để tránh cho chúng một số phận khốn nạn. Còn lại là những người trước đây là hàng tội lỗi, những người bị sát nghiệp vì kinh doanh gian dối, những kẻ ăn chơi trác táng và những người đại loại như vậy, là hạng người giới cướp bóc phá phách hơn là biết củng cố các tổ chức mới lập ra. Những ông chỉ huy phản loạn dễ dàng huấn luyện những con người đó làm những trò nông cuồng bậy bạ. Về vấn đề này, liên quan đến lịch sử Virginie, xin xem:

History of Virginia from the first Settlements to the year 1624 (Lịch sử Virginia từ những cuộc định cư đầu tiên cho tới năm 1624), của William Smith.

History of Virginia, của William Smith.

History of Virginia from the earliest period (Lịch sử Virginia từ những thời kỳ đầu tiên), của Beverley, dịch sang tiếng Pháp năm 1807.

³ Mãi về sau mới có một số điền chủ giàu có người Anh tới định cư ở các khẩn địa.

⁴ Chế độ nô lệ được du nhập vào khoảng năm 1620 do một tàu buôn Hà Lan đưa lên đất liền trên bờ sông James hai mươi người da đen. Xin xem Chalmer.

tính cách của người Anh, lý giải cho ta vì sao lại có các tập tục và trạng thái xã hội ở miền Nam nước Mỹ.

Vẫn cùng chung cái nền Ăng-lê đó, song ở miền Bắc lại có những sắc độ trái ngược hẳn. Xin cho tôi đi vào một vài chi tiết ở đoạn này.

Chính là các khẩn địa Anh tại miền Bắc, vẫn gọi gộp chung là các bang thuộc New-England, nơi đã có một số ý tưởng chủ chốt ngày nay tạo thành cơ sở học thuyết xã hội của Hoa Kỳ.

Những nguyên lý của New-England mới đầu lan sang các bang láng giềng. Tiếp theo, các tư tưởng đó loang dần sang các bang xa hơn nữa, để rồi thâm nhập vào toàn liên bang. Giờ đây các nguyên lý đó có ảnh hưởng xa hơn những giới hạn ban đầu để tác động lên toàn bộ Hoa Kỳ. Nền văn minh New-England giống như những đốm lửa đốt trên đỉnh núi cao mà sau khi tỏa nhiệt ra xung quanh thì ánh sáng của nó chiếu rọi ra tận những chân trời xa.

Việc thành lập New-England đã đem lại một cảnh quan mới mẻ. Mọi thứ ở đó đều đặc biệt và độc đáo.

Cư dân ban đầu ở hầu hết các khẩn địa đều là những con người không được học hành và không có nguồn lực gì cả, cảnh khốn quẫn và thói vô đạo đẩy họ ra khỏi miền đất họ chào đời, hoặc giả đó là những kẻ đầu cơ tham lam hoặc là những người đốc công của các ngành công nghiệp. Song lại có những khẩn địa không dám nói rằng nguồn gốc của mình là những cư dân như vừa được kể ra: cư dân khẩn địa Saint-Domingue là kẻ cướp, và các tòa án nước Anh đang chăm lo đem dân đến phủ đầy nước Úc.

Những người di cư tới lập nghiệp trên các bến bờ New-England đều thuộc các tầng lớp khá giả của tổ quốc. Ngay từ buổi ban đầu, việc họ tụ hội trên đất Mỹ tạo thành một hiện tượng đặc biệt của một xã hội nơi đó không có cả những vương tôn tên tuổi lẫn những kẻ bần dân, và có thể nói là cũng chẳng có kẻ giàu lẫn người nghèo. Nói cho có chừng mực, trong những con người này, có một khối

lượng lớn ánh sáng tỏa ra từ họ so với nội bộ bất kỳ quốc gia Âu châu nào hiện thời. Tất cả, không ngoại trừ một trường hợp nào, đều được hưởng một nền giáo dục khá cao, và vô số người trong bọn họ đã có tài năng và trình độ hiểu biết được châu Âu biết tới. Những khẩn địa khác đều được thành lập bởi những kẻ phiêu lưu vô gia đình. Những người di cư tới New-England mang theo họ những yếu tố trật tự và đạo lý tuyệt vời. Họ đem theo vợ và con đi tới các miền hoang mạc. Nhưng điều làm họ khác biệt hẳn với tất cả những kẻ khác, ấy là họ lập nghiệp có mục đích. Không phải là nhu cầu tồn tại buộc họ phải từ bỏ đất nước. Họ để lại sau lưng một vị trí xã hội đáng để phải tiếc rẻ và những phương tiện sinh sống chắc chắn. Họ cũng chẳng qua Tân thế giới để nâng cao cuộc sống và làm giàu thêm. Họ dứt bỏ khỏi chốn êm đềm ấm ở tổ quốc cũ để nghe theo tiếng gọi của một nhu cầu thuần túy trí tuệ. Khi họ ưỡn ngực đón nhận những nỗi khốn khó tất yếu ở chốn lưu đầy, ấy là họ muốn giành chiến thắng cho một tư tưởng.

Những người di dân, hoặc như họ tự gọi là những kẻ hành hương (pilgrims) thuộc về cái phái tôn giáo nước Anh có nguyên lý sống khắc khổ được gọi thành tên là Thanh giáo. Thanh giáo không chỉ là một học thuyết tôn giáo. Nó còn có rất nhiều điểm hòa trộn được với các lý thuyết dân chủ và cộng hòa tuyệt đối nhất. Từ đó mà họ hấp dẫn nhiều kẻ thù vô cùng nguy hiểm. Họ bị chính quyền của tổ quốc xưa tróc nã, họ bị xúc phạm khi nguyên tắc sống chặt chẽ phải cọ xát với cuộc đời thường ngày trong lòng cái xã hội nơi những con người thanh sạch lại chọn lựa một mảnh đất hoang dại đến thế và lánh đời đến thế, dù chỉ là để họ còn có thể sống theo lối sống riêng và tự do nguyện cầu Thiên Chúa.

Đưa ra đây vài lời trích dẫn sẽ giúp ta hiểu rõ hơn tinh thần những con người phiêu lưu sùng đạo này và chẳng cần bình luận gì thêm nữa.

Nathaniel Morton, nhà sử học New-England những năm đầu lập nghiệp, đã viết như sau⁵: “Do chỗ cha ông chúng ta đều đã có vô vàn cam kết với đấng Tối cao để lập ra khấn địa này, nên tôi luôn luôn tin tưởng rằng chúng ta đều có sứ mệnh thiêng liêng phải viết thành lời văn để làm trường tồn hồi ức của công cuộc đó. Những gì chúng ta nhìn thấy và những gì được nghe cha ông kể lại, chúng ta phải trao lại cho con cái, sao cho các thế hệ sắp tới biết rõ để mà vinh danh đấng Tối cao. Sao cho dòng giống của Abraham kẻ tôi tớ của Người và các con của Jacob kẻ được Người tuyển chọn luôn luôn giữ được ký ức những công trình huyền diệu của Chúa (Kinh Thánh, Kinh nhật tụng, CV, 5, 6). Con cái chúng ta phải biết rõ đấng Tối cao đã đem cảnh nhô vào trong hoang mạc như thế nào; Người đã trồng cây và đã xua đuổi bọn tà đạo như thế nào; Người đã chuẩn bị chỗ trồng cây như thế nào, cảnh nhô đem giâm đã bén rễ sâu xuống chỗ đất đó ra sao và Người đã để cho cây vươn xa phủ bóng lên khắp mặt đất như thế nào (Kinh Thánh, Kinh nhật tụng, LXXX, 13, 15). Và không chỉ có vậy, còn cả việc Người đã dẫn dắt con dân của mình ra sao để đến được thánh địa linh thiêng và cho định cư trên ngọn núi thừa kế của Người (Kinh Thánh, Di trú, XV, 13). Những sự kiện đó mọi người phải được biết rõ, sao cho Thiên Chúa có được vinh dự xứng với Người, và sao cho một vài tia vinh quang của Người đủ sức rơi xuống những tên tuổi khả kính của các thánh đã được Người sai khiến.”

Không thể nào đọc những dòng mở đầu ấy mà không thấy lòng mình ngập tràn ấn tượng tín ngưỡng và long trọng. Dường như ta hít thở được ở đó một không khí cổ xưa và một thứ hương thơm của Kinh Thánh.

⁵ *New-England's Memorial* (Đài kỷ niệm New-England), trang 14, Boston, 1826. Xin xem thêm *L'Histoire de Hutchinson* (Lịch sử Hutchinson), tập II, trang 440.

Niềm tin làm rạo rức nhà văn và tôn cao ngôn ngữ ông dùng. Trước mắt các bạn, cũng như trước mắt nhà văn kia, đây không còn là một nhóm những kẻ phiêu lưu vượt biển đi tìm của báu. Đó là hạt giống của đám con dân vĩ đại được Chúa tự tay đem đặt lên một mảnh đất tiền định.

Tác giả tiếp tục và miêu tả như sau cảnh xuất phát của những di dân đầu tiên⁶:

“Họ từ biệt thành phố này (Delft-Haleft) nơi họ đã được nghỉ ngơi. Song họ thật là bình thản. Họ biết rằng ở chốn trần gian này, họ là những kẻ hành hương và xa lạ. Họ không gắn bó với những sự vật trên mặt đất, mà họ ngược mắt lên trời cao, xứ sở yêu dấu của họ, nơi Chúa đã chuẩn bị sẵn thành phố thiêng cho họ. Rồi họ đến bến cảng nơi có con tàu đã đợi sẵn. Vô số bạn bè không đi được cùng họ đều theo chân họ tới đó. Đêm trôi đi mà chẳng ai ngủ. Tiếp tục trong bóng đêm con người trao cho nhau những tình cảm bè bạn, những lời lẽ thành kính, những biểu đạt đầy yêu thương chân thành của người theo đạo Ki Tô. Sáng mai, họ bước lên tàu. Bạn bè vẫn còn muốn theo chân lên tận đó. Chỉ tới khi đó mới nghe thấy những tiếng thờ dài nặng nề cùng những con mắt chảy tràn nước mắt, và nghe thấy mọi người ôm hôn nhau nồng nàn cùng những lời nguyện cầu cháy bỏng mà ngay cả những người xa lạ cũng xúc động tấm lòng. Tiếng còi hiệu báo tàu sắp rời, tất cả quỳ xuống, và đứng chần chừ ngược đôi mắt đắm lệ lên trời gửi gắm họ cho lòng xót thương của Chúa. Sau rồi họ chia tay nhau và cất lên tiếng chào tạm biệt mà đối với nhiều người trong bọn họ sẽ thành lời vĩnh biệt.”

Những người di dân đông chừng khoảng một trăm năm mươi người, cả đàn ông đàn bà và con nhỏ. Mục tiêu của họ là tới xây dựng một khẩn địa trên đôi bờ sông Hudson. Nhưng sau khi lạc

⁶ *New-England's Memorial* (Đài kỷ niệm New-England), trang 22.

lồng mái trên đại dương, cuối cùng họ buộc lòng phải cập bờ đất khô cằn của vùng New-England, nơi bây giờ mọc lên thành phố Plymouth. Giờ đây vẫn còn thấy rõ cái mòm đá từ đó những người hành hương bước xuống⁷.

“Nhưng trước khi nói thêm nhiều điều khác nữa, lời nhà sử học mà tôi đã dẫn, ta hãy xem qua tình cảnh đám dân khốn khó đó, và ta hãy cảm phục tấm lòng nhân từ của Chúa đã cứu vớt họ⁸.

“Những con người đó đã vượt qua đại dương mênh mông, họ đã tới đích của cuộc hành trình, nhưng họ chẳng thấy một người bạn nào ra đón, chẳng thấy người dân nào để cho họ xin trú chân. Khi đó là đang giữa mùa đông. Và những ai biết rõ khí hậu chúng ta hẳn sẽ biết mùa đông thì khắc nghiệt ra sao và những cơn cuồng phong thổi bạt mọi thứ trên bờ bên thì hung hãn dữ dội thế nào. Vào mùa đó, thật khó mà vượt ngang những nơi ta đã quen chân bước, chưa nói gì đến việc lập nghiệp trên những bờ bãi mới. Xung quanh họ chỉ thấy hiện ra một hoang mạc gớm ghiếc và hoang vu, đây những con vật và những con người hoang dại mà họ chưa biết chúng đông tới bao nhiêu và hung hãn đến chừng mức nào. Đất đóng băng. Mặt đất phủ đầy rừng cây và bờ bụi. Toàn cảnh hoang dã. Sau lưng họ chỉ có đại dương ngăn cách họ với thế giới văn minh. Để có chút thanh thản và hy vọng, họ chỉ còn có thể ngược mắt lên trời cao.”

Ta chớ nên tin rằng lòng sùng đạo của những tín đồ Thanh giáo chỉ là điều do ta biện luận và suy đoán, và nó cũng chẳng hề xa lạ

⁷ Mòm đá này đã trở thành đồ vật linh thiêng ở Hoa Kỳ. Tôi được thấy những mảnh vỡ của nó được bảo tàng cẩn thận tại nhiều thành phố nước Mỹ. Điều này chẳng cho thấy rõ đầy ư sức mạnh và sự vĩ đại của con người là ở nơi tâm hồn? Đây là hòn đá đã chạm chân những con người khốn khó trong phút giây, và hòn đá thành danh tiếng. Nó thu hút mắt nhìn của một dân tộc lớn. Con người tôn vinh ca những mảnh vỡ của hòn đá, người ở xa thì chia sẻ những bụi đá của nó. Bậc thêm của biết bao lâu đài rồi thành ra cái gì? Có ai lo cho chuyện đó không?

⁸ *New-England's Memorial* (Đài kỷ niệm New-England), trang 35.

gì đối với bước tiến của những sự kiện trong cuộc sống loài người. Thanh giáo, như trên kia tôi có nói đến, gần như vừa là một học thuyết chính trị vừa như là một học thuyết tôn giáo. Vừa mới đặt chân lên cái bến bờ không mền khách kia, như Nathaniel Morton mới miêu tả, điều quan tâm đầu tiên của người di cư là tự tổ chức thành một xã hội. Ngay lập tức họ thông qua một điều khoản nói rõ rằng⁹:

“Chúng tôi, có tên dưới đây, vì vinh quang của Chúa, vì sự phát triển lòng tin Ki Tô giáo và danh dự tổ quốc, đã tiến hành dựng lên khẩn địa đầu tiên trên những bến bờ heo hút này, chúng tôi thỏa thuận trong đồng tình trang nghiêm và trước Thiên Chúa những dòng dưới đây, là sẽ lập thành một tổ chức xã hội chính trị, với mục đích tự quản trị và lao động nhằm thực hiện những mục đích của mình. Và theo đúng tinh thần khế ước này, chúng tôi đồng lòng tạo ra các luật lệ, các điều khoản, các quy chế, và khi cần thì thiết lập ra những tòa án mà chúng tôi hứa sẽ tuân thủ hoàn toàn.”

Điều này đã diễn ra vào năm 1520. Kể từ thời kỳ đó trở đi, công cuộc di cư không hề dừng lại. Những đam mê tôn giáo và chính trị vốn đã xé nát đế quốc Anh trong suốt thời kỳ trị vì của vua Charles Đệ nhất cứ mỗi năm lại đẩy những đàn ong giáo phái mới tới các bến bờ châu Mỹ. Tại Anh quốc, cái nôi của Thanh giáo tiếp tục bị rơi vào tay các giai tầng trung lưu, và phần lớn những người di cư sinh ra từ trong lòng các giai tầng trung lưu này. Dân số New-England gia tăng nhanh chóng, và trong khi ở bên tổ quốc xưa tính chất thứ bậc vẫn còn phân hạng mọi con người, thì ở nơi khẩn địa mỗi ngày

⁹ Những người di cư xây dựng nên bang Rhode Island năm 1638, những người tới lập nghiệp ở New Haven năm 1637, những cư dân đầu tiên của Connecticut năm 1639, và những người sáng lập ra Providence năm 1640, đều bắt đầu bằng việc soạn thảo khế ước xã hội được tất cả những người quan tâm xem xét và duyệt. *Pitkin's History*, trang 42 và 47.

lại một hiện ra rõ nét một xã hội mà mọi bộ phận đều thuần chất. Nên dân trí, điều ở thời cổ đại con người không thể mơ tưởng nổi, sang thời kỳ xã hội phong kiến cũ kỹ lại càng hoàn toàn tuyệt khỏi tay con người.

Hài lòng với việc cách ly mọi mầm mống hỗn loạn và những yếu tố của những cuộc cách mạng mới, chính phủ Anh không khó gì mà không nhận ra ngay công cuộc di dân đông đúc này. Chính phủ dùng toàn quyền để tạo thuận lợi cho nó, và dường như chẳng lo lắng mấy cho số phận những con người sang đất Mỹ tìm chốn nương náu tránh các luật pháp ngặt nghèo của nước Anh. Có thể nói rằng chính phủ Anh đã coi miền đất New-England như một vùng phó mặc cho những giấc mơ của trí tưởng tượng và bỏ mặc đó cho những thử nghiệm tự do của những con người sáng tạo.

Những khốn địa của người Anh luôn luôn được hưởng nhiều tự do nội bộ và nhiều độc lập chính trị hơn hẳn các khốn địa của những di dân nước khác, và đây là một trong những nguyên nhân căn bản vì sao khốn địa Anh lại hưng thịnh. Nhưng cũng chẳng có nơi nào cái nguyên lý tự do đó lại được áp dụng hoàn chỉnh đến như ở các bang của New-England.

Khi đó, nói chung người ta chấp nhận là đất đai của Tân thế giới thuộc về cái quốc gia Âu châu nào phát hiện chúng trước nhất.

Hầu khắp vùng dọc bờ biển Bắc Mỹ do đó trở thành tài sản của nước Anh cho tới tận cuối thế kỷ thứ XVI. Những phương pháp chính phủ Anh đã dùng để đưa dân tới ở các cơ ngơi mới đó có tính chất thật đa dạng. Có những khi nhà vua cắt một khúc đất đai rồi giao cho một viên thống đốc do nhà vua chọn, vị này chịu trách nhiệm cai quản đất nước nhân danh nhà vua và nhận lệnh trực tiếp của nhà vua¹⁰; các nước châu Âu khác cũng dùng cách này để lập

¹⁰ Đó là trường hợp bang New York.

nên hệ thống thuộc địa của họ. Có những trường hợp khác, nhà vua nhượng cho một người hoặc một công ty quyền sở hữu những khúc lãnh thổ nhất định ở đất Mỹ¹¹. Tất cả các quyền hành dân sự và chính trị khi đó được tập trung trong tay của một hoặc nhiều cá nhân, họ bán đất cát và họ cai trị người dân dưới quyền thanh tra của nhà vua. Sau nữa, còn một phương pháp là giao cho một số di dân nào đó cái quyền tạo lập thành tổ chức chính trị, dưới sự đỡ đầu của tổ quốc cũ, và được tự cai trị trên mọi phương diện nào không trái ngược với luật pháp của tổ quốc cũ.

Cách thức xây dựng thuộc địa này, khá ưu ái sự tự do, chỉ được thực thi tại vùng New-England¹².

Ngay từ năm 1628, một pháp lệnh cùng loại này đã được vua Charles Đệ nhất ban cho người di dân tới lập khẩn địa tại Massachusetts.

¹¹ Bang Maryland, các bang Carolines, bang Pensylvanie, bang New Jersey nằm trong trường hợp này. Xin xem *Pitkin's History*, tập I trang 11-31.

¹² Trong tác phẩm có tên: *Historical collection of state papers and other authentic documents intended as materials for an history of the United States of America*, by Ebeneser Hasard, printed at Philadelphia MDCCXCII (Sưu tập lịch sử các văn bản quốc gia và các tài liệu xác thực khác nhằm dùng vào việc xây dựng bộ Lịch sử Hoa Kỳ), do Ebeneser Hasard thực hiện, in tại Philadelphia năm 1792, có rất nhiều tài liệu quý giá về nội dung và về độ xác thực liên quan đến những thời kỳ đầu tiên của các khẩn địa, cạnh đó còn có những pháp lệnh khác nhau được hoàng gia Anh ban ra cùng với những đạo luật đầu tiên của các chính quyền những nơi này.

Xin xem việc phân tích tất cả các pháp lệnh này do ông Story chánh án Tòa Thượng thẩm Hoa Kỳ tiến hành, in trong phần giới thiệu cuốn sách của ông *Commentaire sur la Constitution des Etats-Unis* (Bình luận Hiến pháp Hoa Kỳ).

Qua tất cả những tài liệu này ta thấy các nguyên lý của hình thức chính quyền đại diện và các hình thức bên ngoài của tự do chính trị đều đã được đưa tới các khẩn địa hầu như ngay từ khi chúng ra đời. Những nguyên lý này được phát triển mạnh mẽ ở miền Bắc hơn là ở miền Nam, nhưng chúng đều có ở tất cả mọi nơi.

Nhưng nói chung pháp lệnh chỉ được cấp cho các khẩn địa vùng New-England rất lâu sau khi công cuộc sinh sống của họ trở thành một việc đã rồi. Plymouth, Providence, New Haven, bang Connecticut và Rhode Island¹³ đều được thành lập mà không có sự trợ giúp bất kỳ nào từ phía tổ quốc cũ. Những cư dân mới, không chối bỏ vị trí bề trên của bên lục địa châu Âu, song vẫn không tìm ở đó nguồn quyền lực, mà họ tự tạo ra quyền lực, và chỉ ba bốn chục năm sau, vào thời vua Charles II thì mới có một pháp lệnh của nhà vua hợp thức hóa cuộc sống của họ.

Vì thế mà khi chúng ta xem xét những công trình lịch sử và lập pháp của New-England, đôi khi ta cũng khó mà nhận ra được mối dây liên hệ gần bó người di cư với đất nước của tổ tiên họ. Ta thấy họ từng lúc lại bày tỏ chủ quyền của mình. Họ cất cử các quan tòa, họ tuyên chiến và hưu chiến, họ đặt ra các quy chế cảnh sát, họ tự tạo ra luật pháp tựa hồ như họ chỉ phụ thuộc vào riêng một đức Chúa Trời mà thôi¹⁴.

Không có gì đặc biệt hơn và đem lại những bài học toàn diện hơn là nhìn vào công việc lập pháp thời đó. Chính trong công việc này ta sẽ tìm thấy cái đại bí quyết xã hội mà Hoa Kỳ ngày nay trưng ra cho toàn thế giới được biết.

Trong số những công trình đồ sộ ấy, chúng ta đặc biệt nhận thấy một trong những sản phẩm tiêu biểu hơn cả, ấy là bộ luật do cái bang Connecticut bé nhỏ xây dựng vào năm 1650¹⁵.

¹³ *nt* trang 42-47.

¹⁴ Các cư dân Massachusetts khi xây dựng các bộ hình luật và dân luật cùng các thu tục tố tụng và tòa án đều tách ra khỏi các thông lệ ở nước Anh: năm 1650, tên của nhà vua không còn xuất hiện nữa bên trên các giấy tờ tổng đạt của tòa án. Xin xem Hutchison, tập I, trang 452.

¹⁵ *Code of 1650* (Bộ luật năm 1650), trang 28, Hartford, 1830.

Những nhà lập pháp của Connecticut¹⁶ trước hết quan tâm đến luật hình, và để soạn thảo bộ luật này, họ có cái ý tưởng lạ lùng là tìm nội dung ý nghĩa ngay trong các sách kinh; ngay câu mở đầu đó là:

“Kẻ nào phụng thờ một Bê trên khác với đức Chúa Trời sẽ bị xử tử hình”.

Rồi tiếp theo là mười hoặc mười hai điều có cùng bản chất vay mượn nguyên văn từ Kinh Thánh trong các phần Dân số (Deutéronome), Di trú (Exode) và Thánh chức (Lévitique).

Tội báng bổ, tội hành nghề phù thủy, tội ngoại tình¹⁷, tội hiệp dâm, đều bị phạt tử hình. Con cái phạm tội lăng nhục bố mẹ cũng bị xử tội như thế. Như vậy là người ta đã chuyển công việc lập pháp của một nhân dân thô tục và nửa văn minh vào trong lòng một xã hội có tư tưởng sáng láng và tập tục hiền hòa. Và thế là việc xử tử hình không tràn lan nhiều hơn sang mọi bộ luật và cũng áp dụng cho ít người phạm tội hơn đi.

Trong các bộ luật hình này, các nhà lập pháp quan tâm nhiều hơn cả đến việc giữ gìn trật tự đạo đức và duy trì tập tục tốt đẹp trong lương tâm con người, và gần như không có tội lỗi nào lại không được quan tòa giám sát. Bạn đọc có thể nhận thấy các bộ luật này tỏ ra nghiêm khắc với tội ngoại tình và tội hiệp dâm. Việc vi

¹⁶ Xin xem trong cuốn *Histoire* (Lịch sử) của Hutchinson, tập I, trang 435-456 phần phân tích bộ hình luật do khẩn địa Massachusetts thông qua năm 1648. Bộ luật này được soạn ra dựa trên những nguyên lý tương tự như của Connecticut.

¹⁷ Tội ngoại tình cũng bị xử tử hình theo luật pháp bang Massachusetts, và Hutchinson tập I trang 441 nói rằng đúng là có rất nhiều người bị xử tử vì tội này. Ông kể ra một giai thoại là lạ xảy ra vào khoảng năm 1553. Một phụ nữ đã có chồng có quan hệ tình ái với một chàng trai. Chồng bà này chết, bà ta cưới anh chàng kia làm chồng. Nhiều năm trôi đi, song công chúng bắt đầu nghi ngờ mối quan hệ thân tình của đôi bên ngay từ trước đó, và họ bị kiện vì tội đó. Họ bị bỏ tù và chỉ một chút nữa thôi là cả hai anh chị đều bị kết án tử hình.

phạm nhẹ giữa trai chưa vợ gái chưa chồng được xử nặng. Quan tòa có quyền chọn một trong ba hình phạt sau: phạt tiền, phạt roi, bắt cưới¹⁸. Và nếu chúng ta tin vào những hồ sơ lưu tại các tòa án thời xưa tại bang New Haven, thì có thể nói rằng những cách xử phạt như loại này thật không hiếm. Vào ngày 1 tháng Năm năm 1660, có một bản án phạt và đánh roi một cô gái bị kết án vì đã nói dối ba lời lộ liễu và đã để cho người ta hôn một cái¹⁹. Bộ luật năm 1650 đây rầy những điều khoản phòng ngừa. Tội lười biếng và tội say rượu bị phạt thật nghiêm²⁰. Những người bán quán không được bán quá một lượng rượu vang nhất định cho một người tiêu thụ: nếu nói dối gây tác hại thì có thể bị phạt tiền hoặc bị phạt roi²¹. Tại những nơi khác, các nhà lập pháp quên hẳn các nguyên lý tự do tôn giáo chính mình từng đòi hỏi khi còn ở châu Âu, đã ban hành điều khoản bắt buộc tham dự các buổi lễ, bằng không thì bị phạt²², và có khi nhà làm luật còn đi xa đến mức phạt rất nặng²³ thậm chí có khi tử hình

¹⁸ Bộ luật năm 1630, trang 48.

Dường như đôi khi quan tòa dùng cả ba loại phạt, như trong một nghị định công bố năm 1643, trong sách *New Haven Antiquities* (Những đồ cổ ở bang New Haven) nói rằng cô Marguerite Bedford, nhận tội vi phạm những điều có thể bị phạt, đã bị phạt đánh roi, sau đó lại phải lấy Nicolas Jemmings, người từng phạm với cô.

¹⁹ *New Haven Antiquities* (Những đồ cổ ở bang New Haven) trang 104. Xin xem thêm trong *Histoire* (Lịch sử) của Hutchinson, tập I, trang 435 và số bản án kỷ lạ như bản này.

²⁰ *nt.*, trang 50, 57.

²¹ *nt.*, trang 64.

²² *nt.*, trang 44

²³ Điều này không lạ ở Connecticut. Xin xem luật ban hành ngày 13-9-1644 ở Massachusetts kết án và xua đuổi những người không làm lễ rửa tội. *Historical collection of state papers*, tập I, trang 538. Xin xem cả luật ban hành ngày 14-10-1646 chống lại giáo phái *quaker*, mở đầu luật bằng điều sau: "Xét thấy mới nổi lên một giáo phái dị giáo có tên là *quaker* ..." Tiếp đó là các điều khoản kết án phạt rất nặng các thuyền trưởng tàu nào đem người giáo phái *quaker* vào nước Mỹ. Những người

những người có đạo lại thờ cúng theo cách khác cách ông ta quen thờ²⁴. Sau hết, đôi khi nhiệt tình làm luật quá cao như lên đồng đã khiến nhà làm luật chăm lo những chuyện không xứng với mình. Vì thế mà có điều khoản cấm hút thuốc lá²⁵. Và chẳng chúng ta không nên quên rằng các luật lệ kỳ quặc hoặc ác ôn này không do áp đặt mà có. Chúng đã được tự do chấp thuận bởi chính những đương sự, và ở ngoài đời các tập tục còn khắc khổ hơn và Thanh giáo hơn rất nhiều so với luật lệ trên giấy. Kể từ thời điểm năm 1649, ở Boston người ta còn lập ra một tổ chức nghiêm chỉnh có mục đích tiên báo cái trò xa hoa đua đòi của những kẻ để tóc dài²⁶. (Xem E)

Những lầm lạc tương tự hẳn làm cho trí tuệ con người thấy hồ thẹn. Chúng xác nhận tình trạng thấp kém của bản tính con người chúng ta, là cái không có khả năng nắm bắt chắc cái thật và cái công chính, nên thường khi bị rơi vào tình trạng chỉ có một lựa chọn nằm giữa hai điều quá trốn.

Bên cạnh việc xây dựng hình luật mang dấu ấn rõ rệt của đầu óc giáo phái hẹp hòi và của mọi đam mê tôn giáo vẫn còn kích động, nung ủ và đọng lại trong tâm hồn con người, ta thấy cùng với và như thể gắn bó với chúng là một loạt những bộ luật chính trị, mà dù là được xây dựng từ hai trăm năm trước nhưng xem ra về tinh thần tự do thì vẫn bỏ rất xa thời đại chúng ta ngày nay.

Những nguyên lý chung làm cơ sở cho các hiến pháp đương thời, những nguyên lý mà hầu hết người Âu châu thế kỷ XVII mới hiểu

theo giáo phái này mà vào được nước Mỹ thì bị đánh rơi rồi giam vào tù để họ lao động ở đó. Những ai đảm bảo vệ chính kiến mới đầu thì đều bị phạt tiền, sau đó thì phạt tù, và đuổi ra khỏi tỉnh. Cùng tập *Collection* đó, tập I, trang 630.

²⁴ Trong hình luật bang Massachusetts, cha đạo Kị Tô nào bị đuổi mà còn dám đặt chân trở lại khán địa thì sẽ bị xử tử.

²⁵ Luật năm 1650, trang 96.

²⁶ *New-England's Memorial* (Đài kỷ niệm New-England), trang 316

biết sơ qua và cũng mới chỉ thắng lợi chưa trọn vẹn trên đất Anh quốc, thì lại đều được công nhận và cố định trong các bộ luật ở New-England: nhân dân được can thiệp vào các việc công ích, tự do bỏ phiếu về thuế khóa, trách nhiệm của các quan chức, tự do cá nhân và việc xử án bởi hội đồng xét xử, là những điều được xác định trong luật mà không cần bàn cãi và đều được thực thi.

Những nguyên lý gốc đó được thực thi và được phát triển thêm mà không một quốc gia châu Âu nào dám đứng ra làm thử.

Ở bang Connecticut, ngay từ đầu, đoàn cử tri là toàn thể các công dân, và điều đó được chấp nhận dễ dàng²⁷. Ở cái dân tộc đang hình thành này khi đó ngự trị một quyền bình đẳng hoàn chỉnh về tài sản và còn bình đẳng hơn nữa về trí tuệ²⁸.

Ở bang Connecticut vào thời kỳ đó người ta bầu ra tất cả mọi người trong ngành hành pháp cho tới tận chức thống đốc bang²⁹.

Mọi công dân trên mười sáu tuổi đều có nghĩa vụ phải đóng góp vào công cuộc chung. Họ gia nhập Dân quân quốc gia, tự bầu ra sĩ quan chỉ huy và phải luôn luôn sẵn sàng bảo vệ đất nước³⁰.

Chính là trong luật pháp bang Connecticut cũng như trong tất cả các bang nằm trong New-England mà ta thấy nảy sinh và phát triển sự độc lập mang tính công xã đó, là cái cho tới tận ngày nay vẫn là nguyên lý cuộc sống và sự tự do của người Mỹ.

²⁷ *Hiến pháp năm 1636*, trang 17.

²⁸ Ngay từ năm 1641, đại hội nghị toàn dân bang Rhode Island nhất trí tuyên bố rằng chính quyền bang là chính quyền dân chủ và nó dựa cơ sở trên toàn bộ những con người tự do, chỉ những con người đó mới có quyền làm ra luật pháp và theo dõi việc thực thi luật pháp. *Bộ luật năm 1650*, trang 70.

²⁹ *Pitkin's History*, trang 47.

³⁰ *Hiến pháp năm 1636*, trang 12.

Tại phần lớn các quốc gia châu Âu, chính trị bắt đầu có cuộc sống từ những giai tầng xã hội bên trên rồi mới dần lan xuống và bao giờ cũng không đầy đủ tới những bộ phận khác nhau của xã hội.

Ở Mỹ thì trái lại, có thể nói là công xã được tổ chức trước cấp quận, cấp quận trước cấp bang, và cấp bang trước cấp liên bang.

Ở vùng New-England ngay từ năm 1650 đã hoàn thành việc xây dựng dứt khoát nên các công xã. Xoay quanh quyền lợi riêng của cộng đồng công xã là những gán bó chặt chẽ các quyền lợi cá nhân, các đam mê, những nghĩa vụ và những quyền. Ngự trị trong lòng công xã là một cuộc sống về chính trị có thực, tích cực, hoàn toàn dân chủ và cộng hòa. Các khẩn địa vẫn công nhận lục địa có quyền tối cao đối với họ, tức là nền quân chủ chuyên chế vẫn là pháp luật của bang, nhưng nền dân trị đã hoàn toàn sống thực trong đời sống công xã rồi.

Công xã đặt ra các pháp quan đủ loại, tự đặt ra các loại thuế, tự mình phân bổ và thu thuế chính mình³¹. Trong công xã ở New-England, người ta không chấp nhận luật về quyền đại diện. Mà ngay tại chốn quảng trường công cộng và tại đại hội nghị toàn dân, như ở Athènes xưa, mọi người cùng xem xét xử lý các công việc liên quan đến quyền lợi của tất cả mọi người.

Khi ta nghiên cứu thật kỹ các luật lệ đã được đặt ra trong những ngày đầu của các nước cộng hòa Mỹ, ta thấy bất ngờ vì sự khôn ngoan trong công việc điều hành chính quyền và tính chất tiên tiến của các lý thuyết do các nhà lập pháp đề xuất.

Hiển nhiên là nhà lập pháp ở đây đã có quan niệm cao hơn và hoàn thiện hơn các nhà lập pháp Âu châu thời đó về những gì xã hội phải làm cho các thành viên và cũng áp đặt cho xã hội những nghĩa vụ mà ở nơi khác vẫn còn bị tuột ra. Ngay từ khởi thủy, tại các bang

³¹ Luật năm 1650, trang 80.

của New-England, thân phận người nghèo đã được bảo lãnh³². Có những biện pháp nghiêm ngặt đề ra trong việc duy tu bảo dưỡng đường xá, có cất cứ viên chức theo dõi công việc này³³. Các công xã có hồ sơ đăng ký công cộng ghi biên bản kết quả những cuộc thảo luận tranh cãi chung, về người chết, về cưới xin, về sinh đẻ của mọi công dân³⁴. Có các viên chức phụ trách giữ và vào sổ các loại sổ sách đó³⁵. Có các viên chức phụ trách điều hành các tài sản thừa kế nhưng vô thừa nhận, có những viên chức khác điều hành giới hạn thừa kế gia sản. Có rất nhiều viên chức có chức năng chính là duy trì sự thanh bình công cộng trong công xã³⁶.

Luật pháp đi vào cả ngàn chi tiết khác nhau nhằm tiên đoán và thỏa mãn cả ngàn nhu cầu xã hội mà ngày nay ở nước Pháp chúng ta vẫn còn thấy nhập nhằng.

Nhưng chính là qua những điều quy định liên quan đến công cuộc giáo dục mà ngay từ nguyên lý chúng ta đã thấy được hoàn toàn sáng tỏ tính chất độc đáo của nền văn minh nước Mỹ. Luật đó nói thế này:

“Nhân vì Satan, kẻ thù của giống người, tìm thấy trong sự ngu dốt của con người những vũ khí mạnh mẽ nhất, và muốn cho những nguồn sáng mà cha ông chúng ta đem lại sẽ không bị chôn vùi trong nấm mồ các vị; – vì lẽ rằng việc giáo dục con cái là một trong những điều quan tâm đầu tiên của nhà nước, cùng với sự trợ giúp của Đấng tối cao³⁷...” Tiếp theo là những điều khoản về mở trường học ở tất cả các công xã và bắt buộc mọi cư dân phải có trách nhiệm duy trì nếu

³² Luật năm 1650, trang 78.

³³ *nt.* Trang 49

³⁴ Xem *Lịch sử* của Hutchinson, tập I, trang 445.

³⁵ Luật năm 1650, trang 86.

³⁶ *nt.*, trang 40.

³⁷ *nt.*, trang 90.

không muốn bị phạt nặng. Các trường cao đẳng cũng được thành lập theo cách đó ở các quận đông dân nhất. Các pháp quan thị chính phải chăm nom sao cho phụ huynh phải gửi con đi học. Họ có quyền tuyên phạt những bậc cha mẹ nào từ chối cho con đi học. Và nếu cha mẹ tiếp tục từ chối thì xã hội sẽ thay thế cha mẹ giành lấy những con em kia và tước đoạt quyền làm cha của những ông bố có cái quyền do thiên nhiên trao cho nhưng lại hoàn toàn không biết cách dùng quyền đó³⁸. Bạn đọc hẳn là đã chú ý đến lời nói đầu của những luật lệ đó: ở nước Mỹ, tôn giáo dẫn con người tới ánh sáng, và sự tôn trọng và thực thi các luật trời ban là điều dẫn dắt con người đến tự do.

Sau khi chúng ta đã lướt nhanh qua xã hội Mỹ năm 1650, chúng ta xem xét lại tình trạng châu Âu và nhất là tình trạng cả lục địa khoảng cùng giai đoạn đó, ta sẽ thấy kinh ngạc quá chừng: trên lục địa châu Âu, hồi bắt đầu thế kỷ XVII, khắp nơi nơi trên những hoang tàn của nền tự do cho thiểu số chính giới và quân chủ thời Trung thế kỷ, là sự chiến thắng của nền quân chủ chuyên chế. Trong lòng cái châu Âu sáng láng và lăm chũr nghĩa đó, có thể là chưa từng khi nào ý tưởng về các quyền lại bị hoàn toàn tàng lờ đi đến thế; chưa từng khi nào các dân tộc lại ít được sống đời sống chính trị đến thế; chưa từng khi nào cái ý tưởng về nền tự do dân chính lại ít được quan tâm đến thế. Ấy vậy mà, cũng những nguyên lý bị các quốc gia châu Âu tàng lờ hoặc khinh rẻ ấy lại được tuyên ngôn trong các hoang mạc Tân thế giới và trở thành biểu trưng tương lai của một dân tộc vĩ đại. Những lý thuyết táo bạo nhất của tư tưởng người được diễn ra trong thực tiễn ở cái xã hội có vẻ ngoài khiêm nhường đến thế, nơi chẳng một chính khách nào thêm ngó ngang đến. Bị buộc phải sống trong cái bản tính độc đáo của mình, trí tưởng tượng của con người ở đó đã ngẫu hứng tìm ra một nền lập pháp chưa

³⁸ *Id.*, trang 83.

từng có. Trong lòng của cái nền dân trị vô danh tiểu tốt ấy, nơi chưa từng sinh sôi ra tướng lĩnh nào, chẳng có triết gia nào, chẳng có đại văn hào nào, lại có một con người đủ sức đứng lên trước một dân tộc tự do và trước sự cổ vũ của tất cả mọi người, để đưa ra cái định nghĩa tuyệt đẹp này về Tự do:

“Chúng ta chớ nên nhầm lẫn về những gì ta phải hiểu về nội dung khái niệm độc lập của mình. Thực vậy, có một thứ tự do thoĩ nát theo cách dùng khái niệm của lũ động vật cũng như của con người, nội dung là muốn làm gì thì làm. Tự do như thế là kẻ thù của mọi quyền uy. Tự do như thế không chịu theo nổi một lệ luật nào. Tự do mà như thế thì chúng ta phải nằm dưới chính bản thân chúng ta. Đó là kẻ thù của chân lý và hòa bình. Và Chúa Trời chắc là cũng chống lại thứ tự do ấy! Nhưng có một thứ tự do dân sự và đạo lý có sức mạnh trong sự đoàn kết và sứ mệnh của quyền lực là phải bảo vệ cho cái tự do ấy. Đó là cái tự do làm mọi thứ gì là công minh và tốt đẹp mà không phải sợ hãi gì. Cái nền tự do thiêng liêng đó, chúng ta phải bảo vệ nó chống lại mọi ngẫu nhiên và nếu cần thì đem mạng sống chúng ta ra mà che chở nó³⁹.”

Tôi đã nói khá đủ để làm sáng tỏ tính chất nền văn minh người Mỹ gốc Anh. Đó là sản phẩm (và cái điểm xuất phát này ta cần luôn luôn nhớ đến) của hai yếu tố hoàn toàn khác biệt, cái mà ở nơi khác chúng vẫn thường giao tranh với nhau, nhưng ở nước Mỹ chúng lại gần như nhập cái nọ vào với cái kia và kết hợp với nhau đến độ tuyệt vời. Tôi muốn nói, đó là tinh thần tôn giáo và tinh thần tự do.

³⁹ *Mather's magnalia Christi americana*, tập II, trang 13.

Bài diễn văn này do Winthrop đọc. Khi ông làm pháp quan, ông bị kết án vì đã làm nhiều điều vô đoan. Sau khi ông đọc bài diễn văn mà trên đây trích vài đoạn ngắn, ông được tha tội và được mọi người hô reo vỗ tay hoan hô, và kể từ đó ông luôn luôn được bầu lại làm thống đốc bang. Xin xem Marshall, tập I, trang 166.

Những người gây dựng nên New-England đều cùng lúc là những kẻ tôn giáo phân liệt đầy nhiệt tình và là những kẻ cách tân đầy nhiệt huyết. Khi bị kìm chân trong những môi giây trời hẹp hòi của những niềm tin tôn giáo nhất định, họ được thoát khỏi mọi định kiến chính trị.

Từ đó mà có hai khuynh hướng khác nhau, nhưng không trái ngược nhau, mà ta dễ dàng tìm thấy dấu vết chúng ở khắp nơi, trong tập tục cũng như trong luật pháp.

Có những con người vì một quan điểm tôn giáo mà hy sinh bè bạn, gia đình và tổ quốc. Ta có thể coi như họ bị cuốn hút vào việc đeo đuổi cái tài sản tinh thần mà họ tới để mua bằng cái giá thật cao. Song ta cũng thường thấy những con người đó bằng một lòng nhiệt thành gần như nhau đi tìm những tài sản vật chất và những thú vui đạo lý: trời cao ở một thế giới khác, hạnh phúc vật chất và tự do ở thế giới nơi đây.

Trong tay những con người đó, các nguyên lý chính trị, luật pháp và các thiết chế của con người dường như là những sự vật có thể dát mỏng ra được, những thứ có thể thay đổi và kết hợp tùy theo ý thích của con người.

Trước mặt họ, các thanh chắn đã cầm tù xã hội nơi họ sinh ra đều bị hạ xuống. Những quan niệm xưa cũ từng chi phối thế giới con người hàng bao thế kỷ phải tan biến đi. Trước mặt họ trải ra một tiền đồ hầu như không giới hạn, một cánh đồng không chân trời, trí não con người lao thẳng vào đó, trí não người đi ngang đi dọc khắp. Thế nhưng, khi đi tới những giới hạn của thế giới chính trị thì tự nhiên trí tuệ đó dừng lại. Nó run rẩy không dám đem dùng những năng lực khủng khiếp nhất nó từng có. Nó tuyệt giao với sự hoài nghi. Nó khước từ cái nhu cầu được đổi mới. Thậm chí nó ngồi im không dám vén cao tấm màn che thánh đường. Nó kính cẩn

nghiêng mình trước những chân lý được nó chấp nhận mà chẳng hề tranh cãi lại.

Vậy là, trong cái thế giới đạo lý, mọi thứ đều được phân loại, được kết hợp, được tiên báo, được quyết định sẵn. Trong thế giới chính trị, mọi thứ đều nhận nhạo, phân tranh, vô định. Trong thế giới đạo lý thì con người thụ động vâng lời, dù là với tinh thần tự nguyện. Còn trong thế giới chính trị thì có sự độc lập, sự khinh thường sự trải nghiệm và khao khát mọi quyền uy.

Hai khuynh hướng ấy, về ngoài khá là chống đối nhau, thực ra còn xa mới tự mất đi, chúng cùng tiến bước và dường như còn trụ đỡ lẫn nhau nữa.

Tôn giáo nhìn thấy trong tự do dân sự một sự thực hành cao quý các khả năng người. Và nó thấy trong thế giới chính trị một sân chơi được Đấng tối cao đem cho con người để con người thử sức trí tuệ mình. Được tự do và mạnh mẽ trong lĩnh vực của mình, tự mãn vì vị trí dành cho mình, tôn giáo biết rằng thế lực của nó càng vững vàng khi nó chi trị vì bằng sức mạnh riêng và thả sức chế ngự trái tim con người.

Còn tự do thì nhìn thấy ở tôn giáo một người bạn đường trong đấu tranh và chiến thắng. Tôn giáo, đó là cái nôi của tự do, đó là nguồn thiêng của các quyền. Tự do coi tôn giáo như là kẻ bảo vệ tập tục, và coi tập tục như kẻ bảo vệ luật pháp và là sự bảo chứng cho tự do được trường tồn. (Xem F)

LÝ GIẢI MỘT SỐ ĐIỂM ĐẶC BIỆT TRONG LUẬT PHÁP VÀ TẬP TỤC CỦA NGƯỜI MỸ GỐC ANH

*Một số dấu vết còn sót của các thiết chế quý tộc trị
trong lòng một nền dân trị hoàn hảo bậc nhất. – Tại*

sao? – Cần phải phân biệt chỗ nào có nguồn gốc Thanh giáo và chỗ nào có nguồn gốc dân tộc Anh.

Đọc những phần vừa rồi, mong rằng bạn đọc không nên rút ra ngay những hệ luận quá chung chung và quá tuyệt đối. Không nghi ngờ gì, điều kiện xã hội, tôn giáo và tập tục của những người di dân đầu tiên đã có ảnh hưởng vô cùng to lớn đến số phận tổ quốc mới của họ. Dầu sao, công việc xây dựng xã hội lại không phụ thuộc vào họ, vì đó là cái xã hội mà điểm xuất phát lại không đặt ở ngay bên trong những con người này. Chẳng có một ai biết cách thoát ra hoàn toàn khỏi quá khứ. Đã có tình trạng khi vô tình khi hữu ý họ đã lẫn lộn các tư tưởng và cách làm riêng của mình với những tư tưởng và cách làm được đào tạo nhờ nền giáo dục và truyền thống dân tộc trước đó trên đất nước họ.

Khi ta muốn biết rõ và phân xét những người Mỹ gốc Anh ngày nay, ta cần phân biệt kỹ cái gì mang nguồn gốc Thanh giáo và cái gì mang nguồn gốc dân tộc Anh.

Ta thường gặp ở Hoa Kỳ những luật lệ hoặc tập tục trái ngược với môi trường xung quanh. Những luật lệ đó có vẻ như được biên soạn bởi một đầu óc đối lập với tư tưởng lập pháp ngự trị nước Mỹ. Những tập tục đó dường như trái ngược với toàn bộ trạng thái xã hội. Nếu các khẩn địa Anh đã được xây dựng trong một thế kỷ tới tám xa xưa, hoặc nếu như nguồn gốc các khẩn địa đó đã mất hút trong thời gian, thì câu hỏi sẽ không giải đáp nổi.

Tôi xin kể ra một dẫn chứng để bạn đọc hiểu ý tôi.

Việc lập pháp dân sự và hình sự của người Mỹ chỉ biết tới hai cách hành động: dùng nhà tù hoặc là dùng tiền bảo lãnh. Hành động đầu tiên trong tổ tụng là thu được tiền bảo lãnh của bị cáo,

hoặc nếu anh ta từ chối, thì tổng vào tù. Sau đó người ta mới tranh tụng về tội danh hoặc sự trầm trọng của cáo trạng.

Rõ ràng một thứ thù tục tổ tụng như vậy chống lại người nghèo và chỉ có lợi cho người giàu.

Người nghèo không bao giờ có được tiền bảo lãnh, ngay cả là bảo lãnh dân sự, và nếu anh ta bị buộc phải vào tù mà chờ đợi công lý, thì bị buộc phải ngồi im một chỗ rồi sẽ đưa anh ta tới cảnh khốn cùng.

Ngược lại, người giàu luôn luôn có khả năng thoát cảnh tù tội về những vấn đề dân sự. Hơn thế, nếu anh ta phạm tội, thì cũng dễ dàng thoát khỏi sự trừng phạt đang đợi anh ta; sau khi nộp phạt, anh ta biến luôn. Vậy là ta có thể nói rằng đối với anh ta mọi hình phạt theo luật chỉ còn quy về phạt tiền⁴⁰. Còn gì quý tộc trị hơn là một thù tục tổ tụng như vậy?

Song, ở nước Mỹ, chính người nghèo mới là người làm luật, và thông thường họ giữ lại cho mình những thuận lợi to tát nhất của xã hội.

Ta phải đi tìm cách lý giải hiện tượng này ở Anh, vì các luật vừa mới nói đến là luật của Anh⁴¹. Người Mỹ đã chẳng thay đổi chúng lấy may may, cho dù chúng trái ngược với toàn bộ công việc lập pháp và toàn bộ tư tưởng của họ.

Điều mà một dân tộc ít thay đổi hơn cả sau sử dụng là lập pháp dân sự. Các luật dân sự chỉ quen thuộc với những nhà luật pháp học, tức là những người quan tâm trực tiếp đến việc duy trì các luật như vốn có, dù tốt dù xấu thì cũng duy trì chúng, vì lý do là họ biết rõ các

⁴⁰ Hẳn nhiên là cũng có những tội hình sự bị cáo không được bảo lãnh, nhưng số lượng rất ít.

⁴¹ Xem Blackstone và Deloime, cuốn I, chương X.

luật đó. Phần lớn mọi người trong nước hiểu biết không nhiều về các luật đó. Họ chỉ nhìn thấy luật trong những trường hợp riêng biệt, họ khó mà nắm bắt được xu hướng của chúng và có tuân theo luật thì cũng chẳng nghĩ ngợi gì nhiều.

Tôi đã kể ra một thí dụ, thực ra còn có thể kể vô khối nữa.

Hình ảnh xã hội Mỹ, nếu tôi có thể diễn đạt như sau, được một lớp màn dân chủ bên trên che phủ, bên dưới đó thỉnh thoảng lại thấy thò lên những màu sắc quý tộc trị xưa cũ.

CHÚ THÍCH

(E)

Cho dù cái tính nghiêm túc Thanh giáo đã ngự trị sự ra đời các khẩn địa Anh ở nước Mỹ này đã bị suy yếu rất nhiều, ta vẫn còn thấy trong lối sống và trong luật pháp của họ những dấu vết lạ lùng.

Năm 1792, vào đúng cái thời kỳ nước Cộng hòa Pháp Phán Ki Tô giáo bắt đầu sống vật vờ, bộ phận làm luật của Massachusetts đề ra đạo luật buộc các công dân phải tôn trọng ngày chủ nhật. Đây là lời nói đầu và các điều chỉnh cốt của luật này, chúng đáng để bạn đọc lưu tâm lắm lắm:

"Nhân vì việc tôn trọng ngày chủ nhật là vấn đề toàn thể mọi người đều quan tâm; vì nó tạo ra một sự ngưng nghỉ cần thiết trong mọi công việc; vì nó buộc mọi con người phải suy nghĩ về các nghĩa vụ với cuộc sống và những lầm lạc loài người rất dễ dàng mắc phải; vì nó cho phép con người ở nơi công cộng cũng như ở chốn riêng tư được vinh danh Chúa sáng thế và cai quản vũ trụ, và có thể tham gia vào các công việc từ thiện từ điểm và an ủi cuộc sống các cộng đồng Ki Tô giáo;

"Nhân vì có những con người vô tín ngưỡng hoặc nhẹ dạ, do chò họ quên mất các nghĩa vụ phải làm ngày chủ nhật và quên mất mối lợi ngày đó đem lại cho xã hội, những con người này đã biến tinh thánh thiện thành điều ngoại đạo bằng cách lao vào vui chơi hoặc lao động; vì cung cách sống này là trái với quyền lợi

của chính họ với tư cách là những người theo đạo; vì hơn nữa bản chất hành vi của họ làm rối lòng những ai không đua theo họ và đem lại điều bất lợi cho toàn thể xã hội khi nó du nhập cái lòng ham thích phung phí cùng những lối sống thiếu phẩm cách;

"Thượng viện và viện đại biểu nhân dân ra lệnh như sau:

1./ Không được mở cửa hàng và công xưởng vào ngày chủ nhật. Cũng vào ngày này, không được làm việc gì hoặc công chuyện bất kỳ nào, không dự bất kỳ cuộc hòa nhạc, vũ hội hoặc biểu diễn bất kỳ thể loại nào, không được tham gia dưới bất kỳ phương thức săn bắn, cờ bạc, giải trí nào, nếu vi phạm sẽ bị phạt. Khoản tiền phạt không được dưới 10 shilling và cao hơn 20 shilling cho mỗi vụ vi phạm.

2./ Không du khách nào, không tài xế, người đánh xe nào, ngoại trừ trường hợp cần thiết, được đi lại xe dịch vào ngày chủ nhật, vi phạm sẽ bị phạt như đã quy định bên trên.

3./ Các chủ quán rượu, người bán lẻ, chủ quán trọ phải ngăn cấm không để bất kỳ cư dân nào sinh sống trong cùng công xã lại tới cửa hàng của mình vào ngày chủ nhật để qua ngày ở đó mà vui chơi hoặc làm lụng. Khi vi phạm, chủ quán và khách hàng cùng chịu phạt. Ngoài ra, chủ quán có thể bị tước giấy phép hành nghề.

4./ Kẻ nào khỏe mạnh và không có lý do chính đáng mà trong ba tháng lại không tới nơi công cộng lễ Chúa sẽ bị phạt 10 shilling.

5./ Kẻ nào ở trong phạm vi một nơi thờ phụng mà có hành vi không đúng đắn sẽ bị phạt từ 5 đến 40 shilling.

6./ Chịu trách nhiệm thực thi đầy đủ luật này là các *tythingmen*¹ công xã. Những người này có quyền vào ngày chủ nhật đến thăm các căn phòng cho thuê của các quán trọ hoặc xem xét các nơi công cộng. Chủ quán nào từ chối cho họ vào kiểm tra sẽ bị phạt 40 shilling riêng cho hành động này.

¹ Dùng tiếng Anh trong nguyên bản và giải thích: đó là những sĩ quan được bầu ra hàng năm và có chức năng vừa là người gác đồng ruộng vừa là sĩ quan cảnh sát tư pháp như ở bên Pháp.

Các tythingmen phải bắt giữ những người đang đi trên đường và điều tra rõ nguyên nhân vì sao họ phải đi lại trong ngày chủ nhật. Người nào trong bọn này từ chối trả lời sẽ bị phạt tới 5 bảng.

Nếu người đang trên đường trả lời tythingmen không thỏa mãn thì tythingmen sẽ phải dẫn người này về cho quan tòa an ninh hàng tổng.” (Luật ngày 8 tháng Ba năm 1792. Trong *General Laws of Massachusetts* (Các đạo luật chung của Massachusetts), tập I, trang 410.

Ngày 11 tháng Ba năm 1797, lại có đạo luật mới tăng thêm số tiền phạt trong đó một nửa được trao cho người theo dõi kẻ phạm luật. Tài liệu trên, tập I, trang 525.

Ngày 16 tháng Hai năm 1816, có đạo luật mới xác nhận các biện pháp đó. Tài liệu trên, tập II, trang 405.

Có những điều khoản tương tự cũng đã tồn tại trong luật lệ của bang New York, được sửa đổi vào năm 1827 và 1828. (Xin xem *Revised Statutes/Các thể lệ được sửa đổi*, phần I, chương XX, trang 675). Trong các đạo luật này có nói vào ngày chủ nhật không ai được đi săn, đi câu, chơi bài hoặc đến những nhà có mời uống rượu. Không ai được đi đầu nếu không có lý do cần cấp.

Đó không phải là dấu vết duy nhất về tinh thần tôn giáo và các tập tục khắc khổ của những di dân đầu tiên đã để lại trong luật pháp.

Trong các thể lệ được sửa đổi của bang New York tập I, trang 662, ta đọc được như sau:

“Ai trong vòng hai mươi bốn giờ mà ăn hoặc thua khi chơi bạc hoặc cá cược món tiền bằng 25 dollar (khoảng 132 franc) sẽ bị coi là phạm tội (misdemeanor – tác giả chưa thêm, ND), và dựa trên bằng cứ chắc chắn sẽ bị phạt ít nhất năm lần giá trị của món tiền ăn hoặc thua; tiền phạt đó sẽ nộp cho thanh tra công việc về dân nghèo của công xã.

“Kẻ nào thua 25 dollar hoặc nhiều hơn có thể khiếu nại tại Tòa. Nếu y ta không làm việc đó, thanh tra công việc về dân nghèo có quyền khiếu kiện kẻ được bạc và bắt nộp món tiền được bạc cùng món nửa gấp ba số đó cho quỹ người nghèo.”

Những luật chúng tôi mới kể được xây dựng vào thời gian rất gần đây. Nhưng làm sao có thể hiểu nổi chúng mà lại không chịu lợi ngược đến tận ngọn nguồn của

các khẩn địa? Tôi không nghĩ ngờ gì rằng bây giờ phần hình phạt của luật này hiếm khi phải đem áp dụng. Luật pháp thì cứ cứng quèo trong khi tập tục thì đã thay đổi theo cuộc xoay vần của thời gian. Dầu sao thì luật về ngày chủ nhật ở nước Mỹ vẫn là điều khiến cho người nước ngoài thấy thật là kỳ lạ.

Đặc biệt có một thành phố lớn ở Mỹ ở đó kể từ chiều thứ bảy thì mọi hoạt động xã hội coi như treo giò. Bạn hãy đi ra phố vào cái giờ lẽ ra là thời khắc mời mọc người trung niên đi công chuyện và mời người thanh thiếu niên đi vui chơi, và bạn thấy mình cô đơn khủng khiếp. Không phải chỉ vì chẳng có ai làm việc hết, mà hình như không có ai còn sống nữa. Không nghe thấy tiếng vận động của các nghề công nghiệp, không cả những âm thanh của niềm vui, không có cả tiếng thì thầm hỗn độn không ngừng dâng lên từ một thành phố lớn. Xung quanh nhà thờ có chẳng những sợi xích. Cửa sổ các nhà khép hờ chỉ khẽ cho ánh mặt trời tàn tiệp lọt vào bên trong gian nhà các công dân. Rất hiếm hoi ta được bắt gặp một ai đó đang rào bước qua các ngã tư vắng ngắt và dọc những con phố không người.

Hôm sau, từ rất sớm, lại bắt đầu nghe thấy tiếng xe lăn bánh, tiếng búa nện, tiếng người gọi nhau. Thành phố thức giấc. Một dòng người nét mặt âu lo bước vội tới những trung tâm mua bán và sản xuất. Tất cả lại ngọ nguậy, tất cả lại cựa quậy, tất cả lại hồi hả quanh bận. Thoát ra khỏi cơn ngủ say co cứng cả cơ thể là một hoạt động run rẩy. Tưởng chừng như ai ai cũng chỉ có một ngày duy nhất cho mình để có của cải và hưởng thụ của cải.

(F)

Thật chẳng có ích gì khi nói như trong chương sách chúng ta vừa mới đọc rằng tôi không có ý định viết lịch sử nước Mỹ. Mục đích duy nhất của tôi là tìm cách để bạn đọc đánh giá xem các quan niệm và tập tục của những di dân đầu tiên đã có ảnh hưởng thế nào đến số phận của các khẩn địa và nói chung là số phận của Liên bang Hoa Kỳ. Vậy là tôi phải giới hạn mình ở chỗ chỉ trích dẫn ra những mảng rời rạc mà thôi.

Tôi không biết liệu mình có nhầm không, nhưng hình như nếu cứ đi theo con đường tôi vạch sơ qua ra ở đây, ta có thể phác họa được cái thuở ban đầu của các nước cộng hòa châu Mỹ qua những bức tranh cũng đáng để thu hút sự chú ý của công chúng, và hẳn là cũng đem lại những điều để các chính khách suy nghĩ. Biết

rằng cá nhân tôi không đủ sức một mình làm công việc đó, tôi những mong rằng ít nhất những gì mình làm có thể giúp cho những người khác làm tiếp công việc đó dễ dàng hơn. Cho nên ở đây tôi phải trình ra một bộ danh pháp (nomenclature – ND) ngắn ngủi và một sự phân tích thu gọn những công trình có thể có ích hơn cả để chúng ta cùng khai thác đến kiệt cùng.

Trong số những tài liệu tổng quát mà ta có thể tham vấn tốt, tôi xếp trước nhất tác phẩm *Historical collection of state papers and other authentic documents, intended as materials for an history of the United States of America* (Bộ sưu tập lịch sử các văn bản nhà nước và các tài liệu tin cậy khác, nhằm dùng làm vật liệu cho một bộ Lịch sử Hoa Kỳ) của Ebenezer Hazard.

Tập đầu của bộ sưu tập này in ở Philadelphia năm 1792 gồm có bản chép lại nguyên văn tất cả các pháp lệnh của hoàng gia Anh cho những người di dân cùng với những nghị định chính của các chính quyền trong những thời kỳ khẩn địa ban đầu. Trong tập này ngoài ra còn có rất nhiều tài liệu đáng tin cậy về các công chuyện của New-England và bang Virginia trong thời kỳ này.

Tập hai gần như dành đăng toàn bộ các văn bản hiệp ước liên bang Mỹ năm 1643. Bản hiệp ước liên bang này do các khẩn địa New-England ký kết với nhau với mục đích chống cự lại người Anh-điêng là thí dụ đầu tiên về sự liên minh của người Mỹ gốc Anh. Còn có nhiều hiệp ước liên bang loại này nữa cho tới hiệp ước năm 1776 dẫn tới tuyên ngôn độc lập của các khẩn địa.

Bản sưu tập lịch sử của Philadelphia hiện nằm ở Thư viện hoàng gia.

Mỗi khẩn địa ngoài ra còn có các tượng đài kỷ niệm lịch sử của mình trong đó có rất nhiều cái rất quý giá. Tôi xin bắt đầu xem xét từ Virginia, là bang có dân di cư tới ở sớm nhất.

Nhà sử học đầu tiên trước mọi nhà viết sử bang Virginia chính là người sáng lập bang này, đại úy John Smith. Đại úy Smith đã để lại cho chúng ta một tập sách khổ lớn tiêu đề *The general history of Virginia and New-England, by Captain John Smith, some time governor in those countries and admiral of New-England* (Thông sử Virginia và New-England của đại úy John Smith người đôi ba lần làm thống đốc các

bang này và là đô đốc New-England), in tại London năm 1627. (Tập sách này có ở Thư viện Hoàng gia). Tác phẩm của Smith có nhiều bản đồ và bản khắc rất ngoạn mục có từ thời in sách gỗ. Nhà viết sử đã kể những chuyện diễn ra từ năm 1584 đến năm 1626. Sách của ông Smith được trọng vọng và xứng đáng được trọng vọng. Tác giả là một trong những người phiêu lưu nổi tiếng nhất hạng từng xuất hiện và sống trọn cái thế kỷ đầy phiêu lãng ấy: cuốn sách chứa chất đầy hơi thở nhiệt tình khai phá, tinh thần xây dựng đặc trưng cho con người thời ấy. Ta còn thấy trong sách những tập tục của hạng “người hùng” khi tham gia buôn bán đối chác nhằm mục đích làm giàu.

Nhưng cái đáng chú ý hơn hết trong con người đại úy Smith ấy là ông pha trộn vào các đức tính người đương thời của mình những phẩm chất vẫn còn xa lạ với phần lớn những con người đó. Văn phong của ông giản dị và trong sáng, mọi chuyện ông kể đều mang dấu ấn của cái thực, các miêu tả không hề tô điểm.

Tác giả này rơi những chùm ánh sáng quý giá lên tình trạng người Anh-diêng vào thời kỳ khám phá ra Bắc Mỹ.

Nhà sử học thứ hai chúng ta nên tham vấn là Beverley. Tác phẩm của Beverkey, in khổ nhỏ, đã được dịch sang tiếng Pháp và in ở Amsterdam năm 1790. Tác giả kể những chuyện diễn ra từ năm 1585 cho tới năm 1780. Phần đầu cuốn sách có những tài liệu lịch sử đích thực liên quan đến thời thơ ấu của khẩn địa. Phần thứ hai là bức họa kỹ thú về tình trạng người Anh-diêng vào thời kỳ xa xưa ấy. Phần thứ ba đưa ra những ý tưởng rất sáng sủa về các tập tục, trạng thái xã hội, luật pháp và các nếp sinh hoạt chính trị của người Virginia sống cùng thời đó với tác giả.

Beverley gốc gác ở Virginia, điều đó được nói ngay từ đầu sách, “tác giả cầu xin bạn đọc không sàm soi phê phán quá cứng rắn tác phẩm, do chỗ ông sinh ra ở vùng các đảo thuộc châu Mỹ (tác giả viết: vùng Indies)^(*) nên khó có thể dùng tiếng Anh trong sáng được”. Mặc dù có sự khiêm tốn đó của người dân khẩn địa, trong suốt

^(*)Các nước châu Âu xưa vẫn nghĩ rằng khu vực phía Đông là “Ấn Độ”, vì cho là ở đó có những hương liệu của “xứ nóng” vẫn được thương lái đem về châu Âu. Các quốc gia vùng vịnh Caraibe được gọi là Tây “Ấn” (West Indies), và vùng Indonesia chẳng hạn thì nằm ở Đông “Ấn” (East Indies). (ND)

cuốn sách tác giả tỏ ra đã hết kiên nhẫn chịu đựng tổ quốc cũ trên đầu mình. Ta cũng thấy trong tác phẩm của Beverley vô số dấu vết của cái tình thần tự do dân sự ấy, cái đã khuấy động các khẩn địa Anh ở Mỹ từ thời đó. Ta cũng bắt gặp trong sách dấu vết những sự chia rẽ tồn tại khá lâu giữa các khẩn địa và đã khiến chúng chậm đi đến nền độc lập. Beverley ghét những người hàng xóm theo đạo Ki Tô ở Maryland hơn là ghét chính phủ Anh. Văn phong của ông giản dị, những điều ông kể lắm khi rất thú vị và làm ta tin cậy. Bản dịch tiếng Pháp của cuốn lịch sử của Beverley có ở Thư viện Hoàng gia.

Tôi có thấy ở bên Mỹ, nhưng không thấy lại ở Pháp, một cuốn sách cũng đáng cho ta tham vấn. Tên sách đó là *History of Virginia*, by William Smith (Lịch sử Virginia của William Smith). Sách này cho ta những chi tiết kỳ thú, nhưng tôi cảm thấy sách đó dài dòng lê thê.

Cuốn sách cũ nhất và là tài liệu tốt hơn cả mà ta có thể tham vấn về lịch sử các vùng Carolina là một cuốn sách mỏng khổ lớn nhan đề *The history of Carolina*, by John Lawson (Lịch sử Carolina của John Lawson), in ở London năm 1718.

Tác phẩm của Lawson mở đầu bằng chuyến đi khai phá vùng Tây Carolina. Chuyến đi được ghi lại dưới dạng nhật ký. Các câu chuyện kể bị lẫn lộn. Nhận xét hơi hợt. Trong sách chỉ có một miêu tả khá ấn tượng về những tàn phá do bệnh đậu mùa và rượu trong thổ dân thời đó và một miêu tả khá kỳ thú về sự đối bại hòa tập tục cũ trong lòng đám cư dân đó và được sự hiện diện của người Âu châu khuyến khích thêm.

Phần thứ hai công trình của Lawson dành cho việc phác họa đặc điểm tự nhiên của vùng Carolina cùng các sản vật của vùng.

Trong phần thứ ba, tác giả miêu tả kỳ thú các tập tục, đời sống thường ngày và cách cai trị của người Anh-điêng thời đó.

Có nhiều chỗ có tư tưởng hay và độc đáo trong phần sách này.

Sách lịch sử của Lawson kết thúc bằng sắc chỉ ban cho vùng Carolina vào thời vua Charles II.

Văn phong chung của cuốn sách này nhẹ nhõm, nhiều khi phóng túng, trái ngược hoàn toàn với văn phong cực kỳ nghiêm trang trong các tác phẩm xuất bản viết về thời kỳ lịch sử đó ở New-England.

Cuốn lịch sử của Lawson là một tài liệu cực kỳ hiếm ở Mỹ và ở châu Âu thì không thấy có. Chỉ có một bản để ở Thư viện Hoàng gia.

Từ cực Nam Hoa Kỳ tôi chuyển ngay lập tức sang cực Bắc. Không gian ở giữa hai vùng đó chỉ mãi về sau này mới dần dần có nhiều người tới ở kín thối.

Trước hết, tôi phải chỉ ra một bộ sưu tập khá kỳ thú có tên là *Collection of the Massachussetts historical Society* (Bộ sưu tập của Hội lịch sử Massachussetts) in lần đầu tại Boston năm 1792 và in lại năm 1806. Tác phẩm này không thấy có ở Thư viện Hoàng gia, và tôi chắc là cũng chẳng ở đâu có.

Bộ sưu tập này (liên tục bổ sung) có vô số tài liệu rất quý liên quan đến lịch sử các bang khác nhau của New-England. Trong đó có những thư tín trao đổi chưa từng công bố và những văn bản gốc hoàn toàn tin cậy được vốn bị mất tằm trong các văn khố hàng tinh. Tác phẩm trọn vẹn của Gookin viết về người Anh-điêng được đưa vào bộ sưu tập này.

Trong chương sách liên quan đến chú thích này, tôi nhiều lần nhắc tới công trình của Nathaniel Morton có tên là *New-England's Memorial* (Tượng đài của New-England). Những gì tôi đã nói là đủ để chứng minh rằng sách đó xứng đáng thu hút sự chú ý của những ai muốn hiểu rõ lịch sử New-England. Sách của Nathaniel Morton là tập một bộ sách kích thước trung bình được in lại ở Boston vào năm 1826 và không thấy có sách này ở Thư viện Hoàng gia.

Tài liệu được đánh giá cao hơn cả và quan trọng hơn cả mà chúng ta có được về lịch sử New-England là công trình của R. Cotton Mather tên là *Magnalia Christi Americana, or the ecclesiastical history of New-England, 1620-1698*, (*Magnalia Christi Americana*, hay là lịch sử giáo chức Kitô giáo của New-England) hai tập, khổ nhỏ, in lại tại Harford năm 1820. Tôi không nghĩ là còn tìm được sách này ở Thư viện Hoàng gia.

Tác giả phân chia tác phẩm của ông thành bảy phần.

Phần một là lịch sử những điều kiện chuẩn bị và dẫn tới việc dựng lên New-England.

Phần hai nói về cuộc đời các quan thống đốc đầu tiên và các đại pháp quan chính đã cai quản nước này.

Phần ba nói về cuộc đời và công trạng của các mục sư đã chấn dất phần hồn dân chúng trong cùng thời kỳ đó.

Trong tập bốn, tác giả nói về việc xây dựng và phát triển Đại học Cambridge (bang Massachusetts).

Trong tập năm, tác giả trình bày những nguyên lý và kỷ luật Giáo hội ở New-England.

Tập sáu phác họa lại một số sự kiện Mather cho là Thiên Mệnh đã tác động tốt đẹp đến những con người ở New-England.

Cuối cùng, trong tập bảy, tác giả cho biết những vấn đề dị giáo và những lộn xộn rắc rối xảy đến với Giáo hội tại New-England.

Cotton Mather vốn là một mục sư sinh ra ở Boston và qua đời tại đó.

Những câu chuyện ông kể tràn trề sống động lòng nhiệt tình và những đam mê tôn giáo đã dẫn tới sự hình thành New-England.

Ta thường xuyên bắt gặp những dấu vết một thị hiếu xoàng xĩnh trong cách viết của ông. Nhưng cuốn sách hấp dẫn vì ông tràn trề nhiệt tình và cuối cùng tinh thần đó cũng truyền được sang bạn đọc. Ông thường tỏ ra không khoan dung, rất nhiều khi tỏ ra cá tin, nhưng ta không thể thấy chỗ nào trong sách ông định đánh lừa bạn đọc. Đôi khi sách của ông có những đoạn văn đẹp và những suy nghĩ thật và sâu, chẳng hạn như sau đây (tập I, chương IV, trang 61):

Trước khi những người Thanh giáo tới đây, người Anh đã nhiều lần tìm cách đưa dân tới ở cái xứ sơ chúng ta đang ở bây giờ. Nhưng do chỗ họ không có tầm nhìn xa hơn những mong muốn thành công vật chất, nên họ bị các trở ngại đánh bại. Tình hình khác đi với những con người qua đất Mỹ với động cơ thúc đẩy là tinh thần tôn giáo cao cả. Dù rằng những con người này có thể gặp nhiều kẻ thù hơn bất

kể người thành lập khẩn địa nào, họ vẫn kiên trì mục đích và đã dựng lên những gì vẫn còn cho chúng ta tới ngày nay.”

Đôi khi trong sách Mather chen lẫn những miêu tả khắc khổ với những hình ảnh đầy dịu ngọt yêu thương: sau khi kể về một phu nhân Anh được nhiệt tình tôn giáo lôi cuốn sang Mỹ cùng chồng và đã sớm gục ngã vì nhọc nhằn mới mẻ trong cảnh lưu đày, ông viết thêm “về phần người chồng, Isaac Johnson, ông này cố sống thiếu vắng bà và không chịu đựng nỗi ông đã chết” (Tập 1 trang 71).

Sách của Mather cho ta hiểu biết những điều tuyệt vời về cái thời và cái xứ sở ông tìm cách miêu tả.

Khi muốn cho chúng ta hiểu về những động cơ đã khiến những người Thanh giáo đi tìm chốn nương náu bên kia đại dương, ông nói:

“Chúa Trời cất tiếng gọi những người trong đám con dân Chúa đang sống trên đất nước Anh. Cùng lúc Chúa cất tiếng với cả ngàn con người trong đời chưa hề gặp gỡ quen biết nhau, Chúa khiến họ tràn đầy mong ước rời bỏ tiện nghi cuộc sống đã có trên tổ quốc để vượt qua đại dương khủng khiếp tới sinh sống giữa những hoang mạc còn khủng khiếp hơn nữa, mà mục đích duy nhất chỉ là yên lành tới đó sống theo luật Chúa.

Tác giả viết tiếp: “Trước khi đi xa hơn, rất cần tìm hiểu xem đâu là những động cơ của công cuộc này, sao cho hậu thế hiểu được thật rõ mọi điều. Quan trọng hơn nữa là nhắc nhở những gì đã qua cho người thời nay, vì e rằng do chó đã không còn nhìn thấy trước mắt những gì cha anh họ đã làm, mà họ khinh khi quyền lợi của New-England. Vì vậy tôi muốn lưu lại đôi ba điều đã được nói ra về những động cơ ấy từ một bản thảo.

“Động cơ thứ nhất: hẳn đây sẽ là một việc trọng đại phụng sự Giáo hội một khi đem được Tin Lành tới vùng đất này của thế giới (Bắc Mỹ) và dựng lên một tường thành che chở dân Đạo khỏi bọn chống Đạo đang cố gây dựng cơ đồ trên khắp thế gian.

“Động cơ thứ hai: Tất cả các Giáo hội khác ở châu Âu đều bị rơi vào nguy cơ suy tàn, và thật đáng lo ngại một khi Chúa cũng phán quyết như vậy với Giáo hội nước ta. Biết đâu Người đã lại chẳng chuẩn bị chốn này (New-England) để làm nơi trú chân cho tất cả những ai muốn cứu nguy cho Đạo khỏi bị hủy diệt hoàn toàn?

“Động cơ thứ ba: Đất nước chúng ta đang sống đây hình như đã mệt mỏi vì cư dân chôn này. Con người, thứ quý giá nhất trong các tạo vật, nhưng ở đây nó lại kém giá trị hơn mảnh đất nó đang xéo lên mà đi. Người ta thấy việc sinh con đẻ cái, việc có bạn bè và việc sống với hàng xóm láng giềng như một gánh nặng. Người ta trốn tránh kẻ nghèo hèn. Người nào cũng thế đều xua đuổi mọi thứ gì khá dễ tạo ra những niềm vui lớn nhất hạng trên đời này nếu những thứ đó tồn tại giản dị tự nhiên.

“Động cơ thứ bốn: Chúng ta đã đam mê quá độ, và nay ta đã đạt tới cái độ con người không còn có thể dùng một gia sản để đủ giữ mãi cho mình đứng vững ngang bằng với mọi người. Thế mà, ai không thể đạt tới điểm đó thì lại chỉ khiến mọi người khinh rẻ. Kết quả là làm nghề gì thì con người cũng tìm mọi cách để làm giàu bằng mọi cách bất minh, và thật khó khăn cho con người có thể sống thoải mái ở đời mà không mất danh dự.

“Động cơ thứ năm: Tất cả các nơi dạy dỗ cho con người về khoa học và tôn giáo đều thối nát hết, đến độ hầu hết trẻ em, và thường khi lại là những trẻ em tốt nhất, lại là những trẻ em xuất sắc nhất trong bọn, những trẻ em khá dễ làm này sinh những hy vọng chính đáng nhất, thì lại hoàn toàn bị vô văn tẩm gương xấu diễn ra trước mắt chúng và sự buông tuồng bao vây chúng làm cho suy đồi đi.

“Động cơ thứ sáu: Trái đất chẳng phải là mảnh vườn của Chúa đó sao? Chúa đã chẳng trao mảnh vườn đó cho con cái của Adam canh tác và tồ điểm đó sao? Tại sao chúng ta lại chịu chết đói chỉ vì thiếu không gian sinh sống trong khi những vùng đất hoàn toàn có thể trao được cho bàn tay con người lại để hoang vắng không người và không canh tác?

“Động cơ thứ bảy: Xây dựng một Giáo hội cải tổ và nuôi dưỡng nó ngay từ thuở ấu thơ. Tập hợp mọi sức mạnh của chúng ta với sức mạnh của những con người sùng đạo để tăng cường sức mạnh cho nó, làm cho nó phát đạt và tránh cho nó khỏi mọi bất ngờ, và có thể còn tránh cho Giáo hội ấy khỏi nổi bần cùng hoàn toàn nếu không nhận được sự trợ giúp như thế, còn công trình nào cao sang và đẹp đẽ hơn thế nữa, còn sự nghiệp nào xứng đáng hơn thế đối với một kẻ theo đạo?

kể người thành lập khẩn địa nào, họ vẫn kiên trì mục đích và đã dựng lên những gì vẫn còn cho chúng ta tới ngày nay.”

Đôi khi trong sách Mather chen lẫn những miêu tả khác khổ với những hình ảnh đầy dịu ngọt yêu thương: sau khi kể về một phu nhân Anh được nhiệt tình tôn giáo lôi cuốn sang Mỹ cùng chồng và đã sớm gục ngã vì nhọc nhằn mọi mặt trong cánh lưu đầy, ông viết thêm “về phần người chồng, Isaac Johnson, ông này cố sống thiếu vắng bà và không chịu đựng nỗi ông đã chết” (Tập I trang 71).

Sách của Mather cho ta hiểu biết những điều tuyệt vời về cái thời và cái xứ sở ông tìm cách miêu tả.

Khi muốn cho chúng ta hiểu về những động cơ đã khiến những người Thanh giáo đi tìm chốn nương náu bên kia đại dương, ông nói:

“Chúa Trời cất tiếng gọi những người trong đám con dân Chúa đang sống trên đất nước Anh. Cùng lúc Chúa cất tiếng với cả ngàn con người trong đời chưa hề gặp gỡ quen biết nhau, Chúa khiến họ tràn đầy mong ước rời bỏ tiện nghi cuộc sống đã có trên tổ quốc để vượt qua đại dương khủng khiếp tới sinh sống giữa những hoang mạc còn khủng khiếp hơn nữa, mà mục đích duy nhất chỉ là yên lành tới đó sống theo luật Chúa.

Tác giả viết tiếp: “Trước khi đi xa hơn, rất cần tìm hiểu xem đâu là những động cơ của công cuộc này, sao cho hậu thế hiểu được thật rõ mọi điều. Quan trọng hơn nữa là nhắc nhở những gì đã qua cho người thời nay, vì e rằng do chỗ đã không còn nhìn thấy trước mắt những gì cha anh họ đã làm, mà họ khinh khi quyền lợi của New-England. Vì vậy tôi muốn lưu lại đôi ba điều đã được nói ra về những động cơ ấy từ một bàn thảo.

“Động cơ thứ nhất: hẳn đây sẽ là một việc trọng đại phụng sự Giáo hội một khi đem được Tin Lành tới vùng đất này của thế giới (Bắc Mỹ) và dựng lên một tường thành che chở dân Đạo khỏi bọn chống Đạo đang cố gây dựng cơ đồ trên khắp thế gian.

“Động cơ thứ hai: Tất cả các Giáo hội khác ở châu Âu đều bị rơi vào nguy cơ suy tàn, và thật đáng lo ngại một khi Chúa cũng phán quyết như vậy với Giáo hội nước ta. Biết đâu Người đã lại chẳng chuẩn bị chốn này (New-England) để làm nơi trú chân cho tất cả những ai muốn cứu nguy cho Đạo khỏi bị hủy diệt hoàn toàn?

“Động cơ thứ tám: Nếu những con người ai ai cũng biết đó là những người có lòng bác ái đang sinh sống nơi đây (nước Anh) trong giàu sang và hạnh phúc, nếu nay họ từ bỏ mọi thuận lợi đó và đi xây dựng cái Giáo hội cái tổ kia, và thuận tình chia sẻ với Giáo hội đó một số phận còn mù mờ và đầy khốn khó, hẳn sẽ là một tấm gương lớn và hữu ích khơi dậy lại niềm tin cho các giáo đồ trong các lời nguyện họ cầu xin phước lành cho nơi khẩn địa và lời cuốn vô vàn con người khác theo mình.”

Ở những đoạn viết tiếp đó, khi trình bày những nguyên lý đạo đức của Giáo hội New-England, Mather mãnh liệt lên tiếng chống lại lối chuốc rượu chúc mừng nhau khi vào bữa, coi đó là thói quen tà đạo và khả ố.

Ông cũng lên án mạnh mẽ như thế những thứ chị em phụ nữ trang trí trên đầu tóc họ và kết án không thương tình cái ông gọi là một hờ cổ và hờ cánh tay đang thịnh hành ở trang phục của chị em.

Trong một phần khác của tác phẩm này, ông kể lể dài dòng về những trò ma thuật làm khiếp hãi con người ở New-England. Ta thấy là với ông những hành động hiện hình của ma quỷ trong mọi việc ở thế giới đó dường như là một sự thật không bác bỏ được và đã được chứng minh.

Cùng trong cuốn sách đó, ta thấy hiện lên ở nhiều chỗ cái tinh thần tự do dân sự và độc lập chính trị đặc trưng cho những người đương thời với tác giả. Các nguyên lý chính quyền được thấy rõ từng bước một. Chẳng hạn như việc thấy người dân Massachusetts ngay từ năm 1630, mười năm sau khi dựng nên thành phố Plymouth, đã góp mỗi đầu người 500 bảng Anh để xây dựng trường Đại học Cambridge.

Nếu bây giờ phải chuyển từ những tài liệu chung liên quan đến lịch sử New-England sang những tài liệu liên quan đến các bang riêng rẽ, trước hết tôi phải chỉ ra tác phẩm hai tập khổ trung có tên *The History of the colony of Massachusetts, by Hutchinson lieutenant-governor of the Massachusetts province* (Lịch sử khẩn địa Massachusetts của tác giả Hutchinson phó thống đốc tỉnh Massachusetts). Tại Thư viện Hoàng gia có một bản cuốn sách này, in lần thứ hai tại London năm 1765.

Cuốn lịch sử của Hutchinson mà tôi nhiều lần nhắc đến trong chương sách liên quan đến chủ thích này viết những việc bắt đầu từ 1628 và kết thúc năm 1750. Toàn

bộ công trình toát lên một độ xác thực cao, văn phong giản dị, không chải chuốt, nội dung viết rất chi tiết.

Về bang Connecticut, tư liệu tốt nhất để tham vấn là cuốn lịch sử do Benjamin Trumbull viết nhan đề *A complex History of Connecticut, civil and ecclesiastical, 1630-1764* (Lịch sử Connecticut dân sự và giáo chức 1630-1764), sách khổ nhỏ, in năm 1818 tại New Haven. Tôi không tin là cuốn sách của Trumbull hiện có ở Thư viện Hoàng gia.

Cuốn lịch sử này trình bày sáng sủa và lạnh lùng mọi sự kiện xảy ra ở Connecticut trong thời kỳ chi ra ở tên sách. Tác giả đã thu nhặt tư liệu từ những nguồn tốt nhất và những điều ông kể mang dấu ấn của sự thật. Mọi điều ông nói về thời kỳ đầu của Connecticut cực kỳ thú vị. Đặc biệt chú ý trong sách ông về Hiến pháp năm 1639, trong tập I, chương VI, trang 100, và cả Các bộ luật hình sự của Connecticut, trong tập I, chương VII, trang 123.

Ta cũng có lý khi đánh giá cao công trình lịch sử của Jérémie Belknap tựa đề *History of New Hampshire*, hai tập khổ nhỏ, in ở Boston năm 1792. Trong tác phẩm của Belknap xin đặc biệt chú ý chương III của tập một. Trong chương này, khi nói đến các nguyên lý chính trị và tôn giáo của những người Thanh giáo, về các nguyên nhân di cư sang Mỹ, về luật pháp của họ, tác giả cung cấp những chi tiết cực kỳ quý báu. Trong đó ta thấy cả lời thề nguyền này được họ tuyên thệ năm 1663: “New-England cần ghi nhớ không ngừng rằng xứ sở được lập nên vì mục đích tôn giáo chứ không vì mục đích thương mại. Hân trên vâng trăn xứ sở này là sự trong sạch về giáo lý và kỷ luật. Những dân buôn và tất cả những ai chăm lo chất bóp từng đồng xu nhỏ hãy nhớ rằng mục đích xây dựng khấn địa này là tôn giáo chứ không phải sự kiếm chác. Nếu trong chúng ta có ai đánh giá cuộc đời mang số 13 và tôn giáo mang số 12, kẻ đó không có trong lòng những tình cảm của một người con chân chính của xứ New-England.” Bạn đọc còn gặp trong tác phẩm của Belknap nhiều ý tưởng tổng quát hơn và nhiều sức mạnh tư duy hơn so với những tác giả người Mỹ viết lịch sử ngày nay.

Tôi không rõ sách này có ở Thư viện Hoàng gia không.

Trong các bang lâu đời ở miền Trung đáng chú ý, nổi bật lên có bang New York và Pennsylvania. Cuốn sách lịch sử tốt hơn cả về bang New York là cuốn *History of New York* của William Smith, in ở London năm 1757. Sách này có một bản dịch tiếng Pháp cũng in ở London năm 1769, một tập, cỡ nhỏ. Smith cung cấp cho chúng ta những chi tiết hữu ích về các cuộc chiến tranh của người Pháp và người Anh tiến hành ở bên Mỹ. Trong tất cả các nhà viết sử người Mỹ, ông này giúp cho ta hiểu biết rõ hơn cả về cái liên minh nổi tiếng của người Iroquois.

Còn về bang Pennsylvania, tôi chỉ có thể dẫn ra cuốn sách có tên *The History of Pennsylvania, from the original institution and settlement of that province, under the first proprietor and governor William Penn, in 1681 till after the year 1742*, (Lịch sử Pennsylvania, kể từ lần xây dựng và định cư đầu tiên ở tỉnh này dưới thời ông chủ và thống đốc đầu tiên William Penn, năm 1681 cho tới sau năm 1742), tác giả là Robert Proud, hai tập, khổ trung bình, in ở Philadelphia năm 1797.

Cuốn sách này bạn đọc nên đặc biệt chú ý. Nó có vô số tài liệu rất kỳ thú về ông Penn, giáo lý của người quaker, tính cách, tập tục, cách sống của những cư dân đầu tiên ở Pennsylvania. Theo chỗ tôi biết, sách này không có ở Thư viện Hoàng gia.

Tôi không cần nói thêm rằng trong số tài liệu loại quan trọng hơn cả liên quan đến Pennsylvania, có những trước tác của chính ông Penn và của Franklin. Các tác phẩm của hai ông này được vô số bạn đọc biết tới.

Trong thời gian tôi lưu lại bên Mỹ, tôi đã tham khảo phần lớn những cuốn sách vừa mới dẫn ra. Thư viện Hoàng gia đã có nhà ý cho tôi mượn vài cuốn. Những cuốn khác do ông Warden, cựu tổng lãnh sự Mỹ ở Paris và là tác giả một công trình xuất sắc về nước Mỹ, cho tôi mượn. Tôi không muốn kết thúc đoạn chú thích này mà lại không bày tỏ lòng biết ơn đối với ông Warden.

CHƯƠNG III

TRẠNG THÁI XÃ HỘI NGƯỜI MỸ GỐC ANH

Thông thường, trạng thái xã hội là sản phẩm của một sự kiện đã rồi, đôi khi là do luật pháp tạo ra, rất nhiều khi đó là do cả hai nguyên nhân hội lại. Nhưng một khi xuất hiện một trạng thái xã hội, thì ta lại có thể coi đó là nguyên nhân đầu tiên tạo ra hầu hết các luật lệ, các lối sống và các tư tưởng chi phối hành vi của các quốc gia. Cái gì không tạo ra thì nó [lấy từ cái có sẵn và] cải biến đi.

Vậy là, muốn hiểu rõ việc lập pháp và các tập tục của một dân tộc, ta cần phải bắt đầu bằng cách nghiên cứu trạng thái xã hội của nó.

ĐIỀU NỘI BẬT CỦA TRẠNG THÁI XÃ HỘI NGƯỜI MỸ GỐC ANH LÀ SỰ DÂN CHỦ MANG TÍNH BẢN CHẤT

Những người di cư đầu tiên của New-England. – Họ bình đẳng với nhau. – Những người quý tộc du nhập vào miền Nam. – Thời kỳ cách mạng. – Thay đổi luật về quyền thừa kế. – Tác động của sự thay đổi đó. – Quyền bình đẳng được đẩy tới giới hạn cuối cùng tại các bang mới ở miền Tây. – Sự bình đẳng trí tuệ.

Ta có thể có nhiều lưu ý quan trọng về trạng thái xã hội của người Mỹ gốc Anh, nhưng có một nét chế ngự toàn bộ.

Trạng thái xã hội của người Mỹ là cực kỳ dân chủ. Đặc điểm đó có từ khi các khẩn địa ra đời, và vẫn còn cho tới ngày nay.

Ở chương trước, tôi đã nói rằng giữa những người di dân tới lập nghiệp trên các bến bờ đất New-England có một sự bình đẳng rất lớn. Ngay cái mầm quý tộc trị cũng chẳng khi nào được gieo vào phần đất liên bang này. Ở đó nếu có chẳng người ta chỉ có thể cấy những ảnh hưởng trí tuệ. Dân chúng quen dần với việc xưng tụng một vài tên tuổi, coi như biểu tượng của trí tuệ và đức hạnh. Tiếng nói của một vài công dân có thể tác động tới người dân theo cách có thể gọi là quý tộc, nếu như điều đó có thể cha truyền con nối bất biến.

Điều này diễn ra ở miền Đông của sông Hudson. Nhưng ở vùng Tây-Nam con sông này và đi xuôi xuống Florida, thì tình hình lại khác rồi.

Tại phần lớn các bang nằm ở Tây-Nam sông Hudson, có những trang chủ lớn người Anh đến sinh sống. Họ du nhập vào đó những nguyên lý quý tộc trị, và cùng với chúng là những lệ luật của người Anh về quyền thừa kế. Tôi đã tìm hiểu những lý do ngăn cản người ta không thể làm cách nào gây dựng ở Mỹ một nền quý tộc trị vững mạnh. Những lý do ấy trong khi vẫn tồn tại vật vờ ở Tây-Nam sông Hudson, thì so với ở miền Đông con sông này chúng lại ít mạnh mẽ. Ở miền Nam, một cá nhân với sự giúp sức của nô lệ có thể canh tác những khoảnh đất rất lớn. Vậy là ở phần lục địa này có thể bắt gặp những điền chủ giàu có. Thế nhưng ảnh hưởng của họ cũng không thực chất mang tính quý tộc kiểu như bên Âu châu, bởi vì những ông điền chủ ở đây chẳng có đặc quyền đặc lợi gì hết, và cách làm ăn canh tác nhờ nhân công nô lệ chẳng đem lại cho họ những người lao động kiểu tá điền, và do đó thì cũng chẳng có chế độ bảo trợ. Dầu sao thì ở miền Nam sông Hudson cũng vẫn có một giai tầng bên trên với những tư tưởng và thị hiếu riêng và cũng chỉ tập trung trong hoạt động chính trị nội bộ họ mà thôi. Đó là một lớp quý tộc hơi khác với đông đảo dân chúng, là những con người với những

đam mê và hứng thú dễ dàng được họ lôi cuốn mà không bị kích động cả tình yêu lẫn sự hận thù, nhìn chung tầng lớp quý tộc này yếu ớt và ít năng động. Ở miền Nam, chính cái giai tầng này lại hay đứng đầu các cuộc nổi dậy: những vĩ nhân của cách mạng Mỹ thường từ cái lò này mà ra.

Vào thời kỳ đó, toàn bộ xã hội bị lung lay chao đảo: nhân dân, mà nhân danh nó người ta đã chiến đấu, nhân dân khi trở thành một thế lực đã hình thành ước vọng tự mình hành động. Các bản năng dân chủ được thức tỉnh. Bằng cách bẻ gãy cái ách lục địa đè lên họ, người ta quen miệng với đủ món độc lập: ảnh hưởng của cá nhân dân dân ngừng bộc lộ; nếp sống và luật pháp bắt đầu cùng chung bước tiến hướng theo một mục đích.

Thế nhưng chính cái luật về quyền thừa kế đã tạo ra bước đi cuối cùng hoàn thiện quyền bình đẳng.

Tôi thấy ngạc nhiên vì những nhà viết chính luận cả xưa lẫn nay đều chưa khi nào nhìn nhận ở các bộ luật thừa kế một ảnh hưởng lớn hơn nữa đến tiến trình công việc của con người. Đúng là các luật này có tính chất dân sự. Nhưng nó cần được đặt lên hàng đầu các thiết chế chính trị, vì khi được thể hiện thành luật lệ về chính trị, nó tác động ghê gớm đến trạng thái xã hội của các dân tộc. Hơn nữa, luật lệ này là một cách tác động chắc chắn và đồng loạt lên xã hội. Có thể nói các luật này chi phối được các thể hệ ngay trước khi các thể hệ được sinh ra. Thông qua chúng, con người được trang bị một quyền lực

¹ Tôi gộp trong mục về các luật thừa kế tất cả các bộ luật nào có mục đích chính là xử lý số phận các tài sản sau khi chủ sở hữu qua đời.

Luật về các quyền đại diện thừa kế (*substitutions* – ND) thuộc loại này. Đúng là luật này có ngăn chặn chủ sở hữu tự ý sử dụng các tài sản của mình trước khi chết. Nhưng đó chỉ là để bắt buộc người sở hữu tài sản phải giữ cho không suy suyền trước khi đến tay người thực sự thừa kế mình. Mục đích của luật về đại diện thế chấp do đó chỉ có mục đích chính là xử lý số phận các tài sản sau khi chủ sở hữu qua đời. Còn lại là vấn đề phương tiện, thể thời.

như của trời ban đối với tương lai đồng loại. Nhà lập pháp giải quyết một lần chuyện thừa kế của các công dân, sau đó ông ta có thể nghỉ ngơi trong nhiều thế kỷ: sau khi phát động cho cỗ máy chạy, ông ta có thể rút tay ra. Cỗ máy sau đó tự chạy bằng sức của mình và như thể tự đi tới một mục tiêu cho sẵn. Được tạo thành theo cách tồn tại của nó, cỗ máy đó tập hợp lại, cô đúc lại, nhóm gộp tài sản sở hữu lại trong một đầu người, nhưng liền sau đó lại là quyền lực. Cỗ máy đó gần như đã làm nẩy vọt ra nên quý tộc trị về đất đai. Nhưng nếu được dắt dẫn theo nguyên lý khác, nếu được hướng đi theo một con đường khác, hành động của nó còn nhanh hơn nữa. Nó phân chia, nó phân bố, nó phân phát tài sản và quyền lực. Đôi khi ta thấy sợ vì bước tiến của nó mới nhanh làm sao. Tuyệt vọng vì không thể ngăn nổi bước tiến của nó, con người tìm cách ít ra cũng đặt vài ba khó khăn cản trở phía trước nó. Con người muốn làm cân bằng hành động của nó bằng vài ba nỗ lực ngược chiều. Toàn những thứ vô ích! Nó nghiêng, hoặc nó làm vỡ tan tành mọi thứ gì nó gặp trên đường đi, nó đứng dậy rồi ngã xuống đất vô vàn lần, cho tới khi trước mắt ta nó chỉ còn là một thứ bụi, đám bụi di động tay ta không sao nắm giữ nổi, và bên trên nó dựng nên một nền dân trị.

Khi luật thừa kế cho phép, hơn thế nữa, còn ra lệnh phân chia tài sản của người cha cho tất cả con cái, khi ấy tác động sẽ gồm hai loại, mà chúng ta cần phân biệt cho kỹ càng, mặc dù cả hai loại tác động đó đều cùng đi tới một cái đích chung.

Thế theo luật thừa kế, người chủ sở hữu chết đi dẫn theo một cuộc cách mạng về tài sản. Không phải ở chỗ tài sản đổi chủ, mà có thể nói là chúng thay đổi cả về bản chất. Chúng không ngừng bị phân chia ngày càng nhỏ ra mãi.

Đó chính là tác động trực tiếp và có phần vật chất của luật thừa kế. Ở những nước mà việc lập pháp tạo ra quyền bình đẳng trong việc phân chia tài sản, thì các loại tài sản đặc biệt là gia tài đất đai có xu hướng ngày càng co dần lại. Dầu sao, tác động của các luật này

chỉ thể hiện về lâu về dài, một khi luật lệ đó được bỏ mặc cho sức mạnh của chính nó. Bởi vì, khi mỗi gia đình chỉ nhìn hơn hai con (người ta cho rằng số con trung bình một gia đình ở một nước đông dân như Pháp chỉ là ba thôi), phân chia tài sản của mẹ cha, các đứa con này sẽ không bị nghèo hơn mẹ hoặc cha tính riêng rẽ từng người một.

Nhưng luật phân chia ngang nhau không chỉ có ảnh hưởng tới việc phân chia tài sản. Nó còn tác động vào tâm hồn của những người sở hữu, và nó được những đam mê của con người hỗ trợ cho việc thi hành luật. Chính là những tác động gián tiếp sẽ nhanh chóng tiêu diệt các gia sản lớn và nhất là những dinh cơ điền địa lớn.

Ở những dân tộc mà quyền thừa kế dựa trên quyền của con trưởng đích tôn, các dinh cơ điền địa thường khi được chuyển từ thế hệ này qua thế hệ khác mà không bị chia nhỏ. Kết quả từ đó là tinh thần gia tộc như thể được vật chất hóa trong đất đai. Dòng họ đại diện cho đất đai, đất đai đại diện cho dòng họ. Đất đai kéo dài mãi mãi tên tuổi của dòng họ, nguồn gốc, vinh quang, thế lực, đức độ của dòng họ. Đó là một chứng nhân bất khả vong của quá khứ và một bảo lãnh quý báu của cuộc sống tương lai.

Khi luật thừa kế xác lập việc chia tài sản ngang nhau, nó tiêu diệt mối dây thân tình gắn bó tinh thần gia tộc với sự bảo tồn đất đai. Đất đai thôi không còn đại diện cho dòng họ nữa, bởi vì, do chỗ không tránh khỏi bị phân chia trong vòng một hai thế hệ nữa, hiển nhiên là nó không ngừng bị thu hẹp lại và cuối cùng sẽ hoàn toàn biến mất. Những đứa con của một đại điền chủ, nếu số lượng nhỏ, hoặc nếu như gia tài của họ khá khá, thì có thể bảo tồn được niềm hy vọng không kém giàu hơn tác giả của toàn bộ gia tài, nhưng không hy vọng có cùng số lượng tài sản như tác giả ấy. Họ rồi sẽ giàu sang đến đâu nhất định là còn phải tùy thuộc vào những yếu tố khác với những yếu tố của chính họ.

Ấy thế mà, vào lúc ta bước đi khỏi tay các điền chủ một loạt tình cảm và kỷ niệm, lòng kiêu hãnh và tham vọng giữ gìn được đất đai, ta có thể tin chắc rằng sớm hay muộn thì họ cũng bán đất đai đó đi, vì họ rất cần tiền nên cần bán đất, vì tư bản động sản đem lại nhiều lợi nhuận hơn các loại tư bản khác, và còn dễ dàng hơn nữa cho chủ nhân được thỏa mãn các đam mê tức thời.

Một khi đã được đem chia ra, các sở hữu đại điền địa sẽ không có cơ tái lập lại được nữa. Vì người tiểu điền chủ thu được lợi nhuận nhiều hơn từ cánh đồng của họ², so với lợi nhuận tương ứng của người đại điền chủ. Điền chủ nhỏ bán hàng được giá đắt hơn. Vậy là những tính toán kinh tế đã khiến người giàu bán đi những điền sản lớn, lại sẽ ngăn chặn họ mua về những điền sản nhỏ để từ đó lập lại những điền sản lớn.

Cái mà ta quen gọi là tinh thần gia đình dòng họ thường khi được xây dựng trên ảo tưởng ích kỷ cá nhân. Con người tựa hồ như tìm cách kéo dài cuộc sinh tồn của mình qua con cháu chút chút. Ở chỗ nào không còn tinh thần gia đình dòng họ nữa, tính ích kỷ cá nhân co lại trong các khuynh hướng riêng. Do chỗ gia đình dòng họ chỉ còn lại trong đầu óc con người một cách mơ hồ, bất định, không rõ nét, nên mỗi con người liền tập trung vào hiện tại cho rành. Người ta nghĩ tới việc dựng lại một thế hệ sẽ đến, và không còn gì hơn nữa.

Vậy là người ta không tìm cách kéo dài gia đình dòng họ nữa, hoặc ít ra là tìm cách kéo dài nó bằng các phương tiện khác chứ không chỉ bằng phương tiện sở hữu đất đai.

Vậy là, luật thừa kế không chỉ gây khó dễ cho các gia đình trong việc duy trì nguyên vẹn các dinh cơ sẵn có, mà còn tước bỏ cả cái

² Tôi không muốn nói rằng điền chủ nhỏ canh tác giỏi hơn, nhưng họ làm lụng nhiệt tình hơn và chăm chút hơn, và lao động của họ bù lại nhiều hơn cái chỗ anh ta kém về tài năng canh tác.

ước vọng thử tìm cách duy trì chúng, và có thể nói là luật đó còn lôi cuốn họ vào việc hợp tác với luật để rồi tự mình tiêu diệt mình.

Luật thừa kế ngang nhau tiến hành theo hai cách: bằng cách tác động vào sự vật, nó tác động vào con người; và bằng cách tác động vào con người, nó đạt tới sự vật.

Bằng cả hai cách, luật thừa kế đó đạt được tới chỗ tiến công theo bề sâu vào tài sản đất đai và làm tiêu tan nhanh chóng các dòng họ cũng như các tài sản lớn³.

Không phải việc của chúng ta, người Pháp thế kỷ XIX, những chúng nhân hàng ngày của những đổi thay chính trị và xã hội do luật thừa kế đề ra, là hoài nghi quyền lực của luật đó. Từng ngày một, chúng ta thấy luật đó không ngừng diễn đi diễn lại trên đất nước mình, và trên đường đi ngang nó đã lật nhào những bức tường dinh cơ và bờ rào các cánh đồng của chúng ta. Thế nhưng, nếu như luật thừa kế đã làm được biết bao nhiêu điều cho chúng ta, thì nó vẫn còn vô khối điều phải làm nữa. Những kỷ niệm của chúng ta, những ý kiến quan điểm và lối sống của chúng ta vẫn còn đang dựng lên những trở ngại vững mạnh để chống đối lại nó.

Ở Hoa Kỳ, công trình tàn phá của luật đó gần như đã hoàn thành. Chính ở đất nước này ta có thể nghiên cứu những kết quả chính yếu của luật đó.

Luật pháp của Anh về chuyển giao tài sản đã bị thủ tiêu ở hầu khắp các bang vào thời kỳ cách mạng.

³ Đất đai vốn dĩ là tài sản vững chắc nhất hạng, nên thường xảy ra việc thỉnh thoảng những người giàu chịu hy sinh lớn lao để có được nhiều đất đai, và họ vui lòng mất đi phần lớn thu nhập để duy trì được đất đai còn lại trong tay họ. Nhưng đó chủ là những điều xảy ra bất thường. Ta chỉ còn gặp lại cái lòng yêu tài sản bất động sản trong những người nghèo. Điển chủ nhỏ, là kẻ ít giỏi giang, ít đầu óc tưởng tượng và ít đam mê so với đại diện chủ, nói chung chỉ lo chuyện mở rộng dinh cơ, và lắm khi những việc như thừa kế, cưới xin hoặc những vận may thương trường lại dần dần đem lại cho họ các phương tiện.

Luật thừa kế đã được sửa đổi sao cho nó không cản trở một cách vô cảm sự di chuyển tự do các loại tài sản. (Xem G)

Thế hệ thứ nhất qua đi, đất đai bắt đầu được chia nhỏ ra. Thời gian càng trôi đi thì phong trào đó diễn ra càng ngày càng nhanh lên. Hôm nay đây, khi gần sáu chục năm đã trôi qua, đã không còn nhận ra cái dáng vẻ của xã hội cũ nữa. Các gia đình đại điền chủ gần như là đã bị nuốt chửng vào trong lòng cái khối toàn dân. Tại bang New York, nơi xưa kia có vô số gia đình đại điền chủ, chỉ còn có hai gia đình cố ngoi ngóp trong cái vực sâu đã sẵn sàng nuốt lấy họ. Con cái của những công dân giàu có đó giờ đây đã thành thương nhân, luật gia, y sĩ. Phần lớn các gia đình đại điền chủ đều đã mất tăm. Dấu vết cuối cùng các thứ bậc và tước hiệu cha truyền con nối đã bị tiêu diệt. Luật thừa kế đã san bằng mọi chuyện ở mọi nơi.

Chẳng phải chỉ ở Hoa Kỳ cũng như ở mọi nơi mới có người giàu. Song tôi chưa từng thấy ở cái đất nước nào mà con người ta lại yêu tiền bạc đến thế, ở đó người ta dạy nhau khinh bỉ sâu sắc cái lý thuyết về tài sản bình đẳng thường xuyên. Ở đây tài sản chu chuyển với tốc độ không thể tin được, và kinh nghiệm cho thấy hiếm có hai thế hệ nhận được ân huệ từ hiện trạng đó.

Khung cảnh phác họa có đôi chút tô hồng đó cũng mới chỉ đem lại cho ta một ý niệm không đầy đủ về những gì đang diễn ra tại các bang mới lập ở miền Tây và Tây Nam.

Vào cuối thế kỷ trước, những kẻ phiêu lưu táo tợn bắt đầu thâm nhập vào các thung lũng sông Mississippi. Đó như thể là một chuyến phát hiện châu Mỹ lần nữa: chẳng bao lâu, đại bộ phận dân di cư lao vào vùng đó. Và ta thấy ở nơi hoang mạc bỗng mọc lên các tổ chức chẳng có tên tuổi gì hết. Những bang vài ba năm trước chưa hề tồn tại nay có vị trí trong lòng Liên bang Mỹ. Chính là ở miền Tây mà ta có thể nhận thấy nền dân trị đạt tới giới hạn cao nhất. Tại các bang này, như là ngẫu hứng mọc lên, cư dân của họ mới chỉ chân

uớt chân ráo tới đây chiếm đất. Họ hầu như chưa quen biết nhau, và chẳng ai biết đến lai lịch của người láng giềng gần nhà mình nhất. Thế là tại cái phần lục địa Mỹ này, dân chúng không những chỉ thoát ra khỏi những tên tuổi lớn và những gia sản lớn, mà còn thoát ra khỏi cái chế độ quý tộc trị tự nhiên do trí tuệ và đức hạnh tạo ra. Chẳng có gì ở đó để thực thi cái quyền lực đáng kính của kỷ niệm xưa về một đời người làm việc thiện trước mắt họ. Các bang mới ở miền Tây đã có người đến ở, nhưng ở đó chưa có một xã hội.

Nhưng ở nước Mỹ không phải chỉ có chuyện bình đẳng về tài sản. Đến một mức nào đó, sự bình đẳng còn lan sang cả trí tuệ con người.

Tôi không cho rằng lại có đất nước nào trên thế giới này mà theo tỷ lệ dân chúng lại có ít người ngu dốt đến thế và hiếm nhà bác học đến như ở nước Mỹ.

Nên giáo dục tiểu học được dành cho từng con người. Giáo dục cao đẳng hầu như chưa trong tầm tay của mỗi con người.

Điều này dễ hiểu, và có thể nói đó là kết quả của những gì chúng tôi đã đưa ra ở bên trên.

Hầu hết người Mỹ sống dư dật, vậy là họ có thể dễ dàng tự tạo cho mình những yếu tố đầu tiên của tri thức con người.

Ở Mỹ, có ít người giàu, hầu hết người Mỹ đều có nhu cầu hành một nghề nào đó. Thế mà, nghề nào thì cũng phải học. Vậy là người Mỹ chỉ có thể giành những năm đầu đời cho học văn phổ thông. Đến tuổi mười lăm là họ đã có nghề rồi. Như vậy là việc học của họ chấm hết ở cái thời điểm chúng ta bắt đầu. Nếu họ học thêm nữa, họ chỉ có thể đi theo hướng chuyên sâu và sinh lợi. Ở đây người ta học một khoa học cũng như hành một nghề. Và người ta chỉ làm cái gì có thể thực hành và được thừa nhận là hữu dụng.

Ở nước Mỹ, phần lớn người giàu đều khởi nghiệp là những người nghèo. Hầu hết những kẻ lười biếng đều là những con người rất bận

rộn vào thời niên thiếu. Từ đó mà có chuyện khi con người có thể ham học thì lại không có thời giờ để lao vào việc học, và khi có thời giờ học thì lại không còn thích thú học hành gì nữa.

Vậy là ở nước Mỹ không có cái giai tầng mang thiên hướng thú vui trí tuệ truyền lại cho nhau cùng với cuộc sống sung túc và cách sống nhàn tản, và coi những công việc trí óc như một thứ vinh dự.

Đồng thời cũng thiếu cả cái ý chí lẫn quyền lực lao vào loại hoạt động đó.

Ở Mỹ, trình độ hiểu biết về nhân văn chỉ ở cỡ tầm tầm. Tất cả các trí óc đều đạt trình độ ấy, có những trường hợp hạ xuống cho vừa, có những trường hợp nâng cao lên cho tới.

Vậy là ta bắt gặp vô thiên lủng các cá nhân có cùng một khối lượng khái niệm gần gần ngang nhau về tôn giáo, lịch sử, khoa học, kinh tế chính trị, luật pháp và chính quyền.

Sự bất bình đẳng về trí tuệ do Chúa trực tiếp ban cho, và con người chẳng biết làm cách nào ngăn cản việc đó cứ xảy ra mãi mãi.

Thế nhưng từ những điều chúng tôi vừa nói, ít ra cũng có điều là trí tuệ con người ở Mỹ, tuy vẫn không đồng đều theo đúng ý Đấng tối cao, nhưng họ lại có sẵn những phương tiện trí tuệ ngang nhau.

Vì thế cho nên, hiện thời ở nước Mỹ, thành phần quý tộc, là thứ luôn luôn yếu kém ngay từ khi sinh ra, nếu không bị tiêu diệt rồi thì cũng bị suy yếu, đến độ là ta khó mà có thể gán cho nó một ảnh hưởng nào đó trong tiến trình công việc.

Ngược lại, thời gian, các biến cố và luật pháp ở nước Mỹ đã khiến cho thành phần dân chủ không chỉ trở nên ưu thắng, mà có thể nói đó là yếu tố duy nhất. Trong yếu tố dân chủ đó, không thấy một ảnh hưởng gia đình dòng họ hoặc đoàn thể nào. Lắm khi ta còn chẳng thể nào nhận ra ở đó cái ảnh hưởng hơi kéo dài của những cá nhân.

Vậy là xét trong trạng thái xã hội, nước Mỹ là hiện tượng kỳ lạ nhất hạng. Con người ở đó tỏ ra bình đẳng hơn về tài sản và về trí

tuệ, hoặc nói theo cách khác, họ đều cùng khỏe khoắn như nhau hơn là ở bất cứ nước nào trên thế giới, và điều đó cũng chưa từng thấy ở một thế kỷ nào mà lịch sử còn ghi nhớ được.

HỆ QUẢ CHÍNH TRỊ CỦA TRẠNG THÁI XÃ HỘI NGƯỜI MỸ GỐC ANH

Ta có thể dễ dàng suy ra những hệ quả chính trị của một trạng thái xã hội như thế.

Không thể nào hiểu nổi rằng sự bình đẳng cuối cùng lại không thâm nhập được vào thế giới chính trị cũng như mọi lĩnh vực khác. Ta khó có thể quan niệm việc con người vĩnh viễn bất bình đẳng ở chỉ một điểm, tức là bình đẳng bên trên kẻ khác. Như vậy, đến một lúc nào đó, họ sẽ bình đẳng bên trên tất cả mọi thứ.

Thế mà tôi chỉ biết được hai cách để tạo ra quyền bình đẳng trong thế giới chính trị: phải trao quyền cho mỗi công dân, hoặc là không trao quyền cho bất kỳ ai.

Đối với các dân tộc đã đi tới chỗ có cùng trạng thái xã hội như người Mỹ gốc Anh, thì rất khó nhìn thấy một biện pháp trung gian giữa chủ quyền tối cao của tất cả mọi người và quyền chuyên chế của một người.

Ta chẳng nên che giấu điều này, rằng trạng thái xã hội mà tôi vừa mới miêu tả không dễ gì dẫn tới cả hai hệ quả đó.

Thực ra cũng có một thứ đam mê nam tính và chính đáng đối với quyền bình đẳng, nó kích thích toàn bộ đàn ông muốn mình mạnh mẽ và được trọng vọng. Niềm đam mê này có xu hướng nâng cao những con người bé nhỏ lên ngang hàng những con người to lớn. Nhưng trong lòng con người cũng có cả cái thú vui sa đọa muốn bình đẳng, trường hợp của những kẻ yếu hèn muốn ngoi lên hàng những kẻ mạnh, điều này dẫn con người đến chỗ sẽ chọn cái bình

đăng trong nô lệ hơn là cái bất bình đăng trong tự do. Đó không phải là vì những dân tộc có trạng thái xã hội dân chủ thường khinh rẻ tự do. Ngược lại là khác, những dân tộc này thích tự do một cách bản năng. Nhưng với họ tự do không phải là đối tượng chính và liên tục của ước vọng. Cái mà họ vĩnh viễn yêu quý là sự bình đẳng. Họ lao tới tự do bằng một xung động nhanh nhạy và bằng những nỗ lực bất chợt, và nếu họ bị hụt cái đích, họ đầu hàng. Nhưng nếu không có quyền bình đẳng thì chẳng có gì khả dĩ thỏa mãn họ, và họ thà chết còn hơn là mất quyền bình đẳng.

Mặt khác, khi các công dân đều gần bình đẳng như nhau, thật khó cho họ khi phải bảo vệ sự độc lập chống lại những xâm chiếm quyền lực. Không ai trong bọn họ đủ mạnh để chiến đấu đơn độc mà thắng thế được, mà chỉ có sự kết hợp sức mạnh của tất cả thì mới bảo đảm được tự do. Vậy nhưng không phải là luôn luôn bất gặp được một sự kết hợp như thế.

Vậy là từ một trạng thái xã hội giống nhau, các dân tộc phải rút ra hai hệ quả chính trị to lớn: các hệ quả đó khác nhau ghê gớm nhưng cả hai lại cùng là kết quả từ một sự kiện.

Là những kẻ đầu tiên bị buộc phải lựa chọn giữa hai con đường như tôi vừa mới miêu tả đó, người Mỹ gốc Anh thật khá là may mắn vì họ đã có thể thoát khỏi nạn quyền lực chuyên chế. Hoàn cảnh họ, nguồn gốc họ, sự sáng láng của họ, và nhất là các tập tục của họ đã cho phép họ xây dựng và duy trì được quyền tối thượng chính đáng của nhân dân.

CHÚ THÍCH

(G)

Trong cuốn Hồi ức Jefferson chúng ta đọc được như sau: "Trong những thời kỳ người Anh mới đặt chân lên Virginia, khi đất đai có giá cả chẳng đáng bao nhiêu, có khi còn không mất xu nào, một số người nhìn xa trông rộng đã có được những

khoảnh đồn điền lớn, và do chỗ họ muốn duy trì to tát tên tuổi dòng họ, tài sản của họ đã được truyền lại cho con cháu. Việc lưu truyền tài sản như vậy từ thế hệ này qua thế hệ khác cho những con người mang cùng một họ cuối cùng tạo nên một tầng lớp tách biệt gồm những gia đình biết dùng luật pháp để thành đặc quyền kéo dài của cải, do vậy mà hình thành ra một tầng lớp quý tộc với mọi điều cao sang và xa hoa. Nhà vua tìm trong lớp người này những người giữ chân cổ vấn bang.” (*Jefferson's Memoirs*).

Ở Hoa Kỳ, những phần cơ bản của luật pháp nước Anh liên quan đến quyền thừa kế đều đã bị vứt bỏ một cách phổ biến.

Ông Kent viết: “Quy tắc đầu tiên mà chúng ta tuân theo về việc thừa kế là như sau: Khi một người nào chết mà chưa viết di chúc, tài sản của ông ta truyền lại cho những người thừa kế trực hệ; nếu chỉ có một người thừa kế nam hoặc nữ, người đàn ông hoặc đàn bà đó được nhận toàn bộ di sản kế thừa. Nếu có nhiều người thừa kế ngang cấp nhau, họ chia đều với nhau tài sản kế thừa, không phân biệt giới tính”.

Nguyên tắc này được đề ra lần đầu tiên ở bang New York bằng một pháp lệnh ký ngày 23 tháng Hai năm 1786 (xin xem *Revised Statutes* (Pháp lệnh sửa đổi), tập III, phần Phụ lục, trang 48). Kể từ đó nó được chấp nhận trong các pháp lệnh chỉnh sửa trong bang này. Còn bây giờ thì nó thắng thế tại tất cả các bang ở Hoa Kỳ, chỉ duy nhất ngoại lệ tại bang Vermont người thừa kế nam giới được suất gấp đôi. *Kent's Commentaries* (Lời bình của Kent) – tập IV, trang 370.

Trong cùng tác phẩm đó, tập IV, trang 1-22, Kent kể ra lịch trình xây dựng luật pháp ở nước Mỹ liên quan đến vấn đề quyền đại diện thế chấp. Trước cuộc cách mạng ở Mỹ luật pháp nước Anh về quyền đại diện thừa kế là luật chung tại các khẩn địa. Những quyền đại diện thừa kế thực sự (*Estates' tail* – chưa tiếng Anh trong nguyên bản, về Luật học, có nghĩa “hạn định thừa kế một gia sản cho một bên đương sự đặc biệt nào đó” - ND) bị bãi bỏ ở Virginia vào năm 1776 (việc bãi bỏ này diễn ra theo kiến nghị của Jefferson; xin xem *Jefferson's Memoirs*), và ở bang New York vào năm 1786. Điều này cũng bị bãi bỏ cùng thời gian đó tại bang Carolina Bắc, Kentucky, Tennessee, Georgia, Missouri. Tại bang Vermont, Indiana, Illinois, Carolina Nam và Louisiana, các điều khoản về quyền đại diện thừa kế đều không

được áp dụng. Các bang nào về như còn duy trì luật pháp nước Anh về quyền đại diện thừa kế đều chỉnh sửa sao cho các yếu tố quý tộc chủ yếu đều bị tước bỏ đi. “Các nguyên tắc chung về chính quyền của chúng ta, lời Kent, nhằm đi tới việc ủng hộ sự chu chuyển tự do các tài sản”.

Đối với bạn đọc người Pháp quan tâm nghiên cứu việc xây dựng luật thừa kế ở Mỹ, điều gây ấn tượng mạnh cho họ ấy là luật pháp của nước Pháp về điều này lại tỏ ra dân chủ hơn là ở bên Mỹ.

Luật bên Mỹ chia đều các tài sản của người cha nhưng chỉ trong trường hợp người ta không rõ nguyện vọng của người cha: “vì mỗi người đàn ông trong bang New York, luật viết như vậy (*Revised Statutes*, tập III, phần Phụ lục, trang 51) có toàn quyền tự do và uy tín xử lý tài sản của mình bằng di chúc, để trao lại và phân chia có lợi cho người nào đó có quyền được hưởng, miễn là di chúc không làm lợi cho một tổ chức chính trị hoặc một hội có tổ chức nào đó.”

Luật của Pháp thì chia đều hoặc gần như đều.

Phần lớn các nước cộng hòa Mỹ vẫn còn chấp nhận các quyền đại diện thừa kế và chỉ giới hạn ở việc thu hẹp tác động của chúng.

Luật của Pháp không chấp nhận quyền đại diện thừa kế trong bất kể trường hợp nào.

Nếu như trạng thái xã hội ở Mỹ tỏ ra dân chủ hơn chúng ta, luật pháp của chúng ta lại dân chủ hơn của họ. Điều này được giải thích rõ hơn như sau: ở Pháp, nền dân chủ vẫn còn mãi lo chuyện đập phá, còn ở Mỹ nền dân trị đang bình tĩnh dựng xây bên trên những hoang tàn đổ nát.

CHƯƠNG IV

VỀ NGUYÊN LÝ NHÂN DÂN TỐI THƯỢNG Ở NƯỚC MỸ

Nguyên lý ngự trị toàn bộ xã hội Mỹ. – Ứng dụng nguyên lý đó của người Mỹ ngay từ trước khi nổ ra cách mạng. – Cách mạng đã phát triển thêm nguyên lý đó. – Hạ thấp dân và buộc phải giảm quy định về thuế suất bầu cử^() của cử tri.*

Khi muốn nói về các đạo luật chính trị ở Hoa Kỳ, bao giờ chúng ta cũng nên bắt đầu từ cái tín điều về nguyên lý nhân dân tối thượng.

Nguyên lý nhân dân tối thượng luôn luôn là cái ít nhiều có mặt ở nền tảng của hầu hết các thiết chế người và bình thường được cất kín ở đó. Mọi người tuân lệnh nguyên lý đó mà không nhận ra, hoặc nếu như có đôi khi nó được chứng ra giữa thanh thiên bạch nhật thì người ta liền vội vàng đưa nó vào ngay bên trong thánh đường.

Những kẻ âm mưu và những kẻ chuyên quyền mọi thời đại đều vô cùng thích lạm dụng những lời lẽ về ý chí quốc gia. Những kẻ âm mưu thấy cái ý chí đó trong các lá phiếu mua được bởi một vài người có thế trong chính quyền. Những kẻ chuyên quyền thấy cái ý chí đó trong các lá phiếu của thiểu số dân đi bỏ phiếu vì tham hoặc vì sợ. Còn có cả cái ý chí đó thể hiện trong sự im lặng của người dân và cho rằng từ sự phục tùng trên thực tế này sinh cho họ cái quyền chỉ huy.

^(*) cens, quy định mức thuế phải đóng để có quyền bầu cử (ND)

Ở Mỹ, nguyên lý nhân dân tối thượng không bị che giấu hoặc khô khan như ở một vài quốc gia. Nó được thừa nhận ở ngay trong tập tục, được tuyên ngôn trong luật pháp. Nó mở rộng ra cùng với sự tự do và không gặp trở ngại gì khi đạt tới những hệ quả cuối cùng.

Nếu như có một quốc gia duy nhất nào trên thế giới ở đó ta có thể hy vọng đánh giá đúng giá trị của tín điều nguyên lý nhân dân tối thượng, nghiên cứu nó ngay trong sự vận dụng vào mọi công việc của xã hội và thấy hết các thuận lợi cũng như hiểm nguy nó gây ra, chắc chắn cái quốc gia đó phải là nước Mỹ.

Trước đây tôi đã nói rằng ngay từ gốc thì cái nguyên lý nhân dân tối thượng đã là nguyên lý tạo sinh hầu hết các khẩn địa Anh tại nước Mỹ.

Nhưng khi ấy cũng còn thiếu nhiều nữa mới có thể coi là nguyên lý đó chi phối được việc cai quản xã hội như đã đạt được trong tình hình hiện thời.

Có hai trở ngại, một ở bên ngoài, một ở bên trong, đã làm chậm bước tiến xâm thực của nguyên lý đó.

Nguyên lý đó không thể phơi bày không né tránh trong luật pháp, vì khi đó các khẩn địa vẫn còn bị bắt buộc phải tuân thủ luật pháp bên chính quốc. Vì thế nguyên lý đó phải được ẩn giấu kỹ trong các cuộc đại nghị hàng tỉnh và nhất là trong các công xã. Tại đó nguyên lý này tha hồ bộc lộ một cách kín đáo.

Xã hội Mỹ khi ấy vẫn còn chưa được chuẩn bị để tiếp nhận nguyên lý nhân dân tối thượng cùng với mọi hệ quả của nó. Như tôi đã trình bày trong chương trước, những đầu óc sáng láng bên New-England, các tài nguyên ở phía Nam vịnh Hudson vẫn có một thứ tác động lâu dài kiểu quý tộc trị có xu hướng thắt chặt không cho khẩn lâm việc thực thi các quyền lực xã hội. Vẫn còn chưa đến lúc tất cả các công chức đều được bầu ra và tất cả các công dân đều là

người đi bầu. Quyền bầu cử ở khắp nơi vẫn còn bị giam trong những giới hạn nhất định và phụ thuộc vào quy định thuế suất bầu cử. Quy định mức tiền thuế phải nộp này ở miền Bắc rất thấp, nhưng ở miền Nam thì khá cao.

Thế rồi cuộc cách mạng bùng nổ ở Mỹ. Cái tín điều về quyền nhân dân tối thượng bước ra khỏi công xã và chiếm lấy toàn bộ công việc chính quyền. Con người nhân danh quyền đó để chiến đấu và chiến thắng. Nó trở thành luật của mọi luật.

Một sự đổi thay hầu như cũng nhanh như thế diễn ra trong nội bộ xã hội. Luật thừa kế kết thúc nốt công việc phá tan các ảnh hưởng mang tính chất địa phương.

Vào thời điểm tác động của luật pháp và cách mạng này hiện rõ ra trước mắt mọi người thì cách mạng đã thắng và xu hướng dân trị đã tỏ ra khó có thể bị đảo ngược. Trên thực tế toàn bộ quyền lực đã nằm trong tay nền dân trị. Không còn có thể chiến đấu chống lại nó nữa. Các giai tầng bên trên bị buộc phải ngậm miệng tuân phục không chống trả một sự xấu xa từ đây không sao tránh khỏi. Đã xảy ra với họ như từng xảy ra với những quyền lực bị thất thế: các thành viên của nó chỉ còn ích kỷ lo cho riêng mình thôi. Và do chỗ người ta không thể tranh giành lại được quyền lực từ tay nhân dân, và người ta cũng chẳng còn thù ghét đám đông nữa để còn “chịu chơi” đứng ra đương đầu lại, người ta chỉ còn tìm cách bằng mọi giá tranh thủ lấy sự độ lượng của đám đông. Thế là những đạo luật dân chủ nhất lại đã được gior tay biểu quyết bởi những con người bị đụng chạm quyền lợi nhiều nhất. Theo cách này, các giai tầng bên trên không còn kích động các đám mê của nhân dân nữa, mà thúc đẩy nhanh sự thắng lợi của trật tự mới. Và thế là, mà đây là điều đặc biệt, cao trào dân chủ lại càng không sao cưỡng lại nổi tại những bang mà tầng lớp quý tộc bám rễ nhiều nhất.

Bang Maryland, là bang do các đại vương tôn lập ra, lại là bang đầu tiên tuyên bố phổ thông đầu phiếu¹ và áp dụng vào công việc chính quyền những hình thức dân chủ nhất.

Khi một dân tộc bắt đầu đụng chạm tới việc quy định mức thuế để được đi bầu, thì ta có thể tiên đoán đến một lúc nào đó, lâu mau còn tùy, quy định đó cũng sẽ biến mất. Đây là một trong những quy tắc chi phối xã hội thuộc loại bất biến nhất. Càng đẩy lùi các giới hạn của quyền bầu cử, người ta càng thấy có nhu cầu đẩy lùi hơn nữa. Bởi vì, cứ sau một lần thỏa hiệp mới, thì các thế lực dân chủ lại gia tăng và các đòi hỏi của họ cũng tăng lên cùng với quyền lực mới. Tham vọng của những con người bị bỏ bên dưới mức thuế quyền bầu cử tỏ ra bức bối theo tỷ lệ thuận với số đông những ai được nằm trên mức đó. Cuối cùng thì cái ngoại lệ lại thành cái quy tắc. Những thỏa hiệp liên tục diễn ra, và không sao dừng lại được nữa, và sẽ chỉ có thể dừng lại khi đã đạt tới phổ thông đầu phiếu.

Hiện thời, ở bên Hoa Kỳ, nguyên lý nhân dân tối thượng đã phát triển thực tiễn hết cỡ theo những gì trí tưởng tượng có thể đạt tới. Nguyên lý đó toát ra từ mọi điều viên tưởng được con người đem dùng để bao bọc lấy nó. Tùy theo nhu cầu từng lúc mà nó được liên tục thay áo đủ các kiểu. Có khi đó là nhân dân họp lại và làm luật như ở Athènes thời cổ xưa. Có khi đó là các đại biểu do dân cùng nhau cử ra, họ đại diện cho dân và hoạt động nhân danh người dân dưới sự giám sát hầu như trực tiếp của người dân.

Có những nước ở đó quyền lực hình như nằm ngoài tổ chức xã hội song lại tác động tới nó và buộc xã hội cất bước theo một hướng nào đó.

Lại có những nước ở đó lực lượng bị chia rẽ, tất cả đều được nằm trong xã hội và nằm ngoài xã hội. Ta không hề thấy những điều

¹ Những điều khoản bổ sung Hiến pháp bang Maryland năm 1801 và 1809.

tương tự như vậy ở bên Hoa Kỳ. Ở đó xã hội tự tác động và tác động lên chính nó. Sức mạnh chỉ có ở trong lòng nó mà thôi. Ở Hoa Kỳ hầu như ta chẳng bắt gặp một con người cá nhân nào dám tìm ra một nguyên lý khác hoặc tỏ ý muốn đi tìm một nguyên lý khác ở nơi khác thay vào. Nhân dân tham gia vào việc soạn thảo các bộ luật thông qua việc lựa chọn các nhà làm luật, nhân dân áp dụng các bộ luật đó thông qua việc bầu ra những người trong bộ máy hành pháp. Ta có thể nói là nhân dân tự cai trị mình, phần dành cho công việc cai quản càng yếu và hạn hẹp thì nền hành pháp này càng cảm thấy nó từ nhân dân mà ra và tuân phục cái sức mạnh đã làm toát ra nó. Nhân dân ngự trị lên trên quyền lực chính trị nước Mỹ như Chúa Trời ngự trị lên vũ trụ. Nhân dân là nguyên nhân và là mục đích của mọi điều. Tất cả đều từ nhân dân mà ra và tất cả đều được hấp thụ vào nhân dân. (Xem H)

CHÚ THÍCH

(H) TÓM TẮT CÁC ĐIỀU KIỆN BẦU CỬ Ở HOA KỲ

Tất cả các bang đều quy định tuổi bầu cử là hai mươi mốt. Tại tất cả các bang, cử tri phải cư trú một thời gian nhất định tại quận mình đi bầu. Thời hạn đó dao động từ ba tháng đến hai năm.

Về quy định tài sản cử tri: ở bang Massachusetts muốn được là cử tri thì phải có thu nhập 3 bảng hoặc có số vốn 60 bảng.

Ở bang Rhode Island, phải có tài sản điền địa giá trị 133 dollar (704 franc).

Ở bang Connecticut phải có một tài sản đem lại thu nhập 17 dollar (khoảng 90 franc). Một năm phục vụ trong tổ chức dân phòng cũng được quyền bầu cử.

Ở bang New Jersey, cử tri phải có vốn 50 bảng.

Ở bang Carolina Nam và Maryland, cử tri phải có 50 acre đất.

Ở bang Tennessee, cử tri phải có một tài sản nào đó.

Ở các bang Mississippi, Ohio, Georgia, Virginia, Pennsylvania, Delaware, New York, muốn được là cử tri, chỉ cần đóng thuế: ở hầu hết các bang này, tham gia dân phòng cũng tương đương như đóng thuế.

Ở bang Maine và ở New Hampshire, chỉ cần tên mình không nằm trong danh sách dân nghèo khó là được.

Sau hết, tại các bang Missouri, Alabama, Illinois, Louisiana, Indiana, Kentucky, Vermont, người ta không đòi hỏi một điều kiện gì liên quan đến tài sản người cử tri.

Tôi nghĩ là chỉ có ở bang Carolina Bắc người ta mới bắt buộc cử tri bầu Thượng viện phải có điều kiện khác với cử tri bầu Hạ viện. Để được đi bầu Thượng viện, cử tri phải có 50 acre đất đai. Còn để được quyền đi bầu Hạ viện, chỉ cần đóng thuế là đủ.

CHƯƠNG V

CẦN THIẾT PHẢI NGHIÊN CỨU NHỮNG GÌ ĐÃ XẢY RA Ở CÁC BANG RIÊNG RẼ TRƯỚC KHI NÓI ĐẾN CHÍNH QUYỀN LIÊN BANG

Sang chương tiếp theo, có lẽ chúng ta nên xem xét, ở nước Mỹ, cái hình thức chính quyền dựa cơ sở trên nguyên lý nhân dân tối thượng nó ra sao, đâu là những phương tiện cho nó hoạt động, đâu là những lúng túng, đâu là những thuận lợi và những nguy cơ của hình thức chính quyền ấy.

Có một khó khăn đầu tiên đây: Hoa Kỳ có một bản hiến pháp phức tạp. Trong hiến pháp ấy thấy rõ hai xã hội hoàn toàn khác nhau cùng tham gia, và có lẽ tôi nên hiểu là hai xã hội ấy ăn khớp vào với nhau. Ta thấy ở đó có hai chính quyền hoàn toàn tách bạch và hầu như độc lập với nhau: một chính quyền thông thường và không xác định, đáp ứng những nhu cầu thường nhật của xã hội, và một chính quyền kia có tính chất ngoại lệ và có giới hạn rõ, chỉ áp dụng cho những quyền lợi chung nhất định. Nói cho gọn, đó là hai mươi bốn quốc gia nhỏ có chủ quyền mà tất cả hợp lại thì thành một Liên bang.

Xem xét đơn vị toàn Liên bang trước khi xem xét đơn vị bang tức là lao vào một con đường đầy trở ngại. Hình thức chính quyền liên bang ở Hoa Kỳ xuất hiện sau cùng. Nó chỉ là một sự sửa sang hình thức chính quyền nước cộng hòa, một bản tóm tắt những nguyên lý chính trị phổ biến trong toàn xã hội có trước liên bang và tồn tại trong đó độc lập với liên bang. Và chẳng, hình thức chính quyền liên bang, như tôi vừa nói, chỉ là ngoại lệ. Còn chính quyền các bang mới là quy tắc chung. Nhà viết sách nào định bụng cho mọi người thấy

ngay toàn cục của một bức tranh như thế trước khi chỉ ra những chi tiết tất yếu sẽ bị rơi vào chỗ nói những điều khó hiểu hoặc là lại phải nói đi nói lại.

Những nguyên lý lớn ngày nay đang chi phối xã hội Mỹ đã ra đời và phát triển trong hình thức bang. Điều đó khó mà có thể nghi ngờ được nữa. Vậy là ta phải hiểu về bang để có được cái chìa khóa cho tất cả những gì còn lại.

Nhìn các thiết chế bên ngoài thì các bang hiện tạo thành Liên bang Mỹ thay đều có vẻ giống nhau. Đời sống chính trị hoặc hành chính ở đó tập trung vào ba trung tâm hoạt động mà ta có thể so sánh như là những trung khu thần kinh khác nhau làm cho cơ thể con người có thể vận động được.

Trước nhất có công xã⁽¹⁾ (*commune* – ND), tiếp đó lên cấp quận (tiếng Pháp *comté*, tiếng Anh *county* – ND), sau nữa lên cấp bang (tiếng Pháp *Etat*, tiếng Anh *state* – ND).

HỆ THỐNG CÔNG XÃ NƯỚC MỸ

Tại sao tác giả bắt đầu bằng việc xem xét các thiết chế chính trị cấp công xã. – Công xã thì ở dân tộc nào cũng có. – Khó khăn khi lập ra và duy trì được nền tự do ở cấp

⁽¹⁾ *Commune* từ tiếng Anh và từ tiếng Pháp giống như nhau, nhưng ND chọn từ *xã* cho đơn vị đó ở Pháp, còn ở Mỹ thì gọi nó là *công xã*. Lý do như sau: Trong quá trình đô thị hóa, các làng xã ở Pháp và châu Âu đã gần thành như một thị trấn (ở “làng xã” nào cũng có một trục đường chính thường gọi bằng “phố chính” với các phố cắt ngang). Ở nước Mỹ, khi người di dân tụ nhau lại cùng sống chung thì họ liền có ngay một “xã” giống như một thị trấn ở tổ quốc cũ, từ đó mà có khi công xã của họ cũng được gọi *town* hoặc nhỏ hơn là *township*. Cán bộ cấp xã được gọi là *town officer* như dưới đây chúng ta sẽ bắt gặp. Xã mà là thị trấn đấy, nhưng gọi là *công xã* cho thấy tính kế thừa của sự quản trị nguyên thủy của con người. Và gọi bằng *công xã* (ở Mỹ) phân biệt với *xã* (ở Pháp) thì cũng có lý do về phong cách hành chính, như bạn đọc rồi sẽ thấy. (ND)

công xã, – Tâm quan trọng của nền tự do đó, – Tại sao tác giả lại chọn tổ chức công xã của New-England là đối tượng chính để nghiên cứu.

Không phải chuyện ngẫu nhiên mà tôi nghiên cứu trước hết hình thức công xã.

Công xã là hình thức liên kết duy nhất mang tính chất tự nhiên, vì bất kỳ ở đâu hễ có con người tụ hội với nhau thì tự nó đã thành một công xã.

Vì thế xã hội công xã tồn tại ở tất cả các dân tộc, bất kể lối sống và luật lệ của họ ra sao. Con người là kẻ tạo ra các vương quốc và các nước cộng hòa, còn hình thức công xã dường như được thoát thân ra từ chính bàn tay Chúa. Nhưng nếu như hình thức công xã đã có từ khi có con người, thì nền tự do công xã lại là của hiếm và mong manh. Một dân tộc bao giờ cũng có thể tổ chức ra các đại hội nghị chính trị. Thông thường trong lòng các dân tộc đó luôn luôn có một lượng người nhất định có đầu óc sáng láng đến độ có thể điều hành được các công việc. Còn công xã là cái được cấu thành bởi những phần tử thô kệch thường hay khước từ hành động của nhà hành pháp. Trong việc xây dựng tính độc lập của công xã, những khó khăn lẽ ra phải giảm đi chừng nào các dân tộc trở nên khai sáng hơn, thì chúng lại tăng lên khi họ sáng láng thêm. Một xã hội vô cùng văn minh khó mà chịu đựng nổi những thử nghiệm tự do ở cấp công xã. Xã hội đó nổi khùng lên chống đối khi thấy con người đi xa khỏi đường lối chung, và xã hội lại tuyệt vọng khi phải chờ đợi đoạn thử nghiệm cho ra lò kết quả cuối cùng.

Trong tất cả các quyền tự do, quyền tự do công xã là thứ thật khó xây dựng và cũng dễ bị quyền lực xâm hại nhất. Tự thân chúng, các thiết chế công xã chẳng thể chống lại nổi một chính quyền mạnh mẽ và liêu lĩnh. Để có thể tự bảo vệ có kết quả, các thiết chế công xã

phải phát triển đầy đủ và chúng cũng phải hòa nhập vào tinh thần và tập tục của cả nước. Vì vậy, chừng nào nền tự do ở công xã chưa thành lối sống của con người, thì nó thật dễ bị tiêu diệt, và nó chỉ có thể trở thành tập tục một khi đã tồn tại lâu dài trong luật pháp.

Vậy có thể nói rằng nền tự do công xã tuột khỏi mọi nỗ lực của con người. Vì vậy mà cũng hiếm khi thấy con người tạo lập được nền tự do công xã. Hình như là nó tự sinh ra vậy. Nó được phát triển hầu như bí mật trong lòng một xã hội nửa hoang sơ. Rồi tác động liên tục của luật pháp và tập tục, rồi hoàn cảnh và nhất là thời gian sẽ khiến cho nó được củng cố vững chắc. Trong tất cả các quốc gia trên lục địa châu Âu, có thể nói là chẳng có một quốc gia nào từng nhìn thấy mặt mũi nền tự do công xã.

Ấy vậy nhưng sức mạnh của các dân tộc tự do lại nằm ngay trong lòng công xã. Vai trò của các thiết chế công xã đối với tự do cũng như là vai trò các trường tiểu học đối với khoa học. Chúng đưa tự do vào tầm tay nhân dân. Chúng khiến cho nhân dân được nếm nấp quyền sử dụng yên lành cái tự do ấy và quen với việc sử dụng nó. Không có các thiết chế công xã, một quốc gia vẫn có thể tạo cho mình một chính quyền tự do, nhưng lại vẫn thiếu cái tinh thần tự do. Những đam mê nhất thời, những quyền lợi trước mắt, những ngẫu nhiên của hoàn cảnh có thể mang lại những hình thức bên ngoài của nền độc lập. Nhưng cái tinh thần chuyên chế đồn nén bên trong xã hội sớm muộn lại nhô lên.

Muốn cho bạn đọc hiểu kỹ những nguyên lý chung làm nền tảng cho tổ chức chính trị của công xã và của quận ở Hoa Kỳ, tôi nghĩ là nên lấy một bang ra nghiên cứu mẫu, xem xét chi tiết những gì xảy ra ở bang đó và sau đó thì lướt nhanh qua các vùng còn lại của cả nước.

Tôi đã chọn một trong các bang của New-England.

Tổ chức của công xã và quận không như nhau ở khắp nơi trong Liên bang, song thật dễ nhận thấy là trong toàn Liên bang có những nguyên lý như nhau gần như đã chi đạo sự hình thành từng bang.

Và tôi cũng nhận thấy là các nguyên lý này ở New-England đã được phát triển đáng kể và đã có những hệ quả xa hơn so với ở mọi nơi. Có thể nói là ở New-England, các nguyên lý đó hiển hiện với những đường nét rõ rệt hơn và giúp cho người bên ngoài quan sát dễ dàng hơn nhiều.

Các thiết chế công xã của New-England tạo thành một tổng thể trọn vẹn và chính quy. Chúng được lập ra từ lâu rồi. Chúng được luật pháp củng cố mạnh mẽ và càng mạnh mẽ hơn nhờ tập tục. Chúng tạo ra một ảnh hưởng kỳ vĩ đến toàn bộ xã hội.

Với tất cả những phẩm chất đáng quý đó, ta cần phải để mắt xem xét chúng.

KHU VỰC HÀNH CHÍNH CỦA CÔNG XÃ

Công xã ở New-England (Township) có vị trí nằm giữa cấp tổng và cấp xã của Pháp. Mỗi công xã nói chung có độ chừng hai tới ba nghìn dân¹. Nó không quá rộng để người dân khó có cùng chung quyền lợi với nhau, và mặt khác, nó không quá đông dân để con người bao giờ cũng thấy mình đang sống chung với những con người cùng nằm trong một nền hành chính tốt đẹp.

QUYỀN HÀNH CỦA CÔNG XÃ Ở NEW-ENGLAND

Nhân dân, nguồn gốc của mọi quyền lực trong công xã cũng như ở mọi nơi. – Trong công xã, nhân dân tự

¹ Số công xã ở bang Massachusetts vào năm 1803 là 305, số dân là 610.014, nghĩa là ước chừng 2.000 dân mỗi công xã.

mình xử lý mọi công việc chính yếu, – Không có hội đồng thị chính. – Đại bộ phận quyền lực công xã tập trung trong tay những select-men, – Các select-men hoạt động ra sao. – Đại hội nhân dân của công xã (Town-Meeting). – Liệt kê các chức danh của công xã. – Các chức năng bắt buộc và được trả lương.

Trong công xã cũng như ở mọi nơi, nhân dân là nguồn quyền lực xã hội. Nhưng không ở đâu lại thấy rõ nhân dân thực thi quyền lực trực tiếp hơn như là ở công xã. Ở nước Mỹ, nhân dân là một ông chủ phải được làm hài lòng tận những giới hạn cuối cùng có thể được.

Ở New-England, khi phải xử lý những công việc của bang thì theo nguyên tắc đa số thông qua đại biểu của mình chọn ra. Điều này là cần thiết, nhưng ở cấp công xã nơi hoạt động lập pháp và quản lý lại rất gần với những người bị cai quản, thì luật không định ra chế độ bầu đại biểu. Không hề có hội đồng thị chính. Toàn bộ cử tri sau khi đã bầu ra các cán bộ tư pháp thì đưa các ông này vào làm mọi việc không chỉ thuần túy là thực thi đơn giản các bộ luật của bang².

Cách làm ăn này thật là trái với nếp nghĩ của người Pháp chúng ta, và hoàn toàn đối lập với các thói quen của chúng ta, do đó ở đây cần đưa ra một vài thí dụ để ta có thể hiểu rõ vấn đề.

² Những quy tắc đó không áp dụng vào các công xã lớn. Công xã lớn nói chung có một xã trưởng và một bộ phận thị chính chia làm hai ngành; nhưng đây là một ngoại lệ do luật định ra. Xin xem bộ luật ngày 22 tháng Hai năm 1822 điều chỉnh quyền lực thành phố Boston, *Laws of Massachusetts* tập II, trang 588. Điều này áp dụng cho các thành phố lớn. Cũng có khi thành phố nhỏ cũng chịu theo một phương pháp hành chính riêng. Năm 1832 tại bang New York có 104 công xã được cai quản theo cách này. (*William's Register*/Đăng bộ của William).

Trong công xã, như rồi chúng ta sẽ thấy dưới đây, các chức năng công vụ cực kỳ nhiều. Thế nhưng phần lớn quyền lực hành chính lại tập trung và trong tay một số ít cá nhân được bầu ra hàng năm và được gọi tên là những *select-men*³.

Các đạo luật chung của bang áp đặt cho các *select-men* một số nghĩa vụ nhất định. Họ không cần được phép của những người bị họ cai quản rồi mới thực hiện các nghĩa vụ đó, và họ cũng không thể lẫn tránh không thực hiện mà thoát khỏi trách nhiệm cá nhân. Chẳng hạn, luật của bang bắt họ lập danh sách cử tri. Nếu họ không làm, tức là phạm pháp. Nhưng trong tất cả mọi điều được giao cho chính quyền công xã, các *select-men* là những người thực thi ý nguyện của người dân giống như ở nước Pháp chúng ta ông xã trưởng thực thi những điều hội đồng thị chính đã bàn bạc. Phần nhiều thì họ hành động theo trách nhiệm cá nhân và trong thực tiễn chỉ làm theo các nguyên tắc mà đa số nhân dân trước đó đã định. Nhưng khi họ muốn đưa ra một thay đổi nào vào cái trật tự đã xác lập, nếu họ muốn lao vào một công cuộc mới mẻ nào, thì họ phải đi ngược trở về nguồn gốc quyền hành đã trao cho họ. Tôi giả định họ muốn mở một ngôi trường. Các *select-men* triệu tập toàn bộ cử tri vào một ngày nào đó tới một địa điểm định trước. Tới đó họ sẽ giải thích cái nhu cầu mà ai ai cũng cảm thấy được. Họ phải làm cho mọi người biết bằng cách nào thỏa mãn điều được đặt ra, bao nhiêu tiền phải chi, địa điểm nên chọn để xây trường. Đại hội nghị được hỏi về các điểm đó, đưa ra nguyên tắc hành động, ấn định địa điểm, quyết

³ Tại những công xã loại nhỏ nhất thì bầu ra ba người, công xã lớn nhất thì bầu chín người. Xin xem *The Town Officer* (Giới chức công xã) trang 186. Xin xem luôn những đạo luật chính liên quan đến các *select-men*:

Luật 20 tháng Hai năm 1786, tập I, trang 219; - luật 24 tháng Hai năm 1796, tập I, trang 488; - luật 7 tháng Ba năm 1801, tập II, trang 45; - luật 16 tháng Sáu năm 1795, tập I, trang 475; - luật 12 tháng Ba năm 1808, tập II, trang 186; - luật 28 tháng Hai năm 1787, tập I, trang 302; - luật 22 tháng Sáu năm 1797, tập I, trang 539.

định số tiền thuế phải đóng, và giao việc thực hiện các ý nguyện của họ cho những select-men.

Chỉ các select-men là có quyền triệu tập hội nghị công xã (town-meeting), nhưng người ta cũng có thể đòi họ làm việc đó. Nếu có mười ông chủ cùng nghĩ ra một đề án mới nào đó và muốn đưa ra cho công xã chấp thuận, các ông đòi tổ chức một cuộc đại hội nghị cư dân. Khi đó, các select-men buộc phải làm công việc đó và chỉ giữ được cái quyền chủ tọa hội nghị thôi⁴.

Không nghi ngờ gì hết, những tập tục chính trị này, những vận dụng xã hội này thật xa với người Pháp chúng ta. Trong lúc này tôi không có ý phán xét chúng và cũng không muốn nói rõ những nguyên nhân kín đáo đã tạo ra chúng và làm cho chúng sống động; tôi chỉ tự hạn chế ở chỗ trình bày chúng ra mà thôi.

Các select-men được bầu hàng năm vào tháng Tư hoặc tháng Năm. Hội nghị công xã đồng thời cũng chọn ra một lô những [cán bộ tư pháp làm] ủy viên thị chính⁵ khác vào những cương vị hành chính quan trọng. Có những người được gọi là những assessor làm công việc xác lập doanh số thuế người dân phải nộp, có những người gọi là collector làm công việc thu thuế. Một sĩ quan gọi là constable phụ trách công việc của cảnh sát, trông coi các địa điểm công cộng và giúp vào việc thực thi cụ thể các điều luật định. Một người nữa là clerk của công xã có chức trách ghi sổ biên bản các cuộc thảo luận, ông này cũng ghi chép và lưu giữ các giấy tờ dân sự. Một cashier giữ quỹ công xã. Thêm vào các viên chức đó là một ủy viên trông coi những người nghèo, có nhiệm vụ khá khó thực hiện là thi hành những điều luật định đối với những người bần cùng; những ủy viên phụ trách công việc trường học trông coi công tác giáo dục;

⁴ Xin xem *Laws of Massachusetts* tập I, trang 150.; Luật ngày 25 tháng Ba năm 1786.

⁵ nt

các thanh tra giao thông chịu trách nhiệm về mọi chi tiết liên quan đến hệ thống đại lộ và tiểu lộ; và thế là chúng ta có danh sách các nhân viên chủ chốt trong tổ chức hành chính công xã ở Mỹ. Nhưng việc phân chia chức năng không chỉ dừng lại ở đó: trong số các ủy viên thị chính⁶, còn có những ủy viên giáo xứ phụ trách thanh toán tiền thờ cúng. Còn những thanh tra viên nhiều loại nữa. Có những người thì phụ trách tổ chức cho cư dân chữa cháy khi có hỏa hoạn, những người này tạm thời giúp giải quyết những khó khăn khi phải tạo ra các rào chắn. Có những người thì trông nom công việc thu hoạch mùa màng, những người này trông nom việc đo đạc gỗ khai thác hoặc thanh tra công việc đo lường.

Tất cả có mười chín chức danh chính ở công xã. Mỗi cư dân bắt buộc phải chấp nhận khi được bầu vào các chức danh đó nếu không muốn bị phạt; nhưng nhiều chức danh đó lại có lương để những công dân nghèo có thể làm việc công mà không bị thiệt hại gì cho mình. Song, hệ thống của Mỹ không bao giờ cố định việc cấp lương cho viên chức. Nói chung mỗi việc phải làm có một giá và người làm công được tính lương theo số việc đã làm.

CUNG CÁCH TỒN TẠI CỦA CÔNG XÃ

Mỗi người là viên quan tòa tốt nhất đối với những gì chi liên quan đến riêng mình thôi. – Hệ luận rút từ nguyên lý nhân dân tôi thương. – Các công xã Mỹ áp dụng các học thuyết đó ra sao. – Công xã ở New-England, nó đứng trên những gì chi liên quan đến nó, và đứng bên dưới mọi thứ

⁶ Tất cả các ủy viên đó đều hoạt động thực sự.

Để biết chi tiết chức năng của các ủy viên công xã này, xin xem cuốn sách tựa đề *Town Officer* của Isaac Goodwin Worcester, 1827; và bộ sưu tập ba tập các luật chung của bang Massachusetts, Boston, 1823.

khác. – Nghĩa vụ của công xã đối với bang. – Ở Pháp, chính phủ cho công xã mượn người làm việc. – Ở Mỹ, công xã cho chính phủ mượn người làm việc.

Trên đây, tôi đã nói rằng nguyên lý nhân dân tối thượng bay lượn bên trên toàn bộ hệ thống chính trị của người Mỹ gốc Anh. Từng trang của cuốn sách này sẽ còn giúp bạn đọc biết rõ một số điều áp dụng mới của học thuyết đó.

Ở những quốc gia có ngự trị cái tín điều về quyền nhân dân tối thượng, mỗi cá nhân là một khúc ngang nhau của đẳng tối thượng và cũng tham gia vào việc điều hành nhà nước.

Vậy là mỗi cá nhân được coi như là cũng sáng láng, cũng có đạo đức và cũng mạnh mẽ như bất kỳ người nào trong đồng loại.

Vậy thì tại sao anh ta lại phục tùng xã hội và đâu là những giới hạn tự nhiên của sự phục tùng đó?

Cá nhân đó phục tùng xã hội không chỉ vì nó đứng thấp bên dưới những ai cai quản nó, hoặc là vì nó thua kém năng lực một con người khác trong việc tự cai quản chính mình. Nó phục tùng xã hội vì sự đoàn tụ với đồng loại đối với nó là có ích và nó biết rằng không thể có được cuộc đoàn tụ này nếu không có một quyền lực làm công việc điều hòa tất cả.

Trong tất cả những gì liên quan đến các nghĩa vụ giữa công dân với nhau, cá nhân đó trở thành kẻ bề tôi. Trong tất cả những gì chỉ liên quan đến cá nhân đó, nó là ông chủ: khi đó nó tự do và chỉ chịu trách nhiệm về hành động của mình trước Chúa mà thôi. Từ đó mà có châm ngôn này: cá nhân là kẻ tốt nhất trong vai trò viên quan tòa duy nhất đối với quyền lợi riêng của nó, và xã hội chỉ có quyền cai quản các hành động của cá nhân đó khi xã hội thấy mình bị xâm hại vì việc làm của cá nhân hoặc khi xã hội cần đến sự hợp tác hỗ trợ của cá nhân.

Học thuyết này được chấp nhận một cách phổ biến ở Hoa Kỳ. Tôi sẽ xem xét thêm về ảnh hưởng chung của học thuyết đó đối với các hành động bình thường trong cuộc sống; nhưng bây giờ để tôi nói nốt về các công xã đã.

Gộp chung lại và xem xét trong thể tương quan đối với chính quyền trung ương, công xã chỉ là một cá thể cũng như mọi cá thể khác, để ta áp dụng cái học thuyết mà tôi vừa dẫn ra.

Vậy là ở Hoa Kỳ, tự do của công xã được tạo ra từ chính cái tín điều về nguyên lý nhân dân tối thượng. Tất cả các nước cộng hòa ở Mỹ đều ít nhiều công nhận cái tính độc lập đó. Nhưng với các dân tộc ở New-England, hoàn cảnh riêng đã đặc biệt tạo thuận lợi cho sự phát triển nguyên lý đó.

Tại cái phần đất này của Liên bang, đời sống chính trị đã xuất hiện ngay từ trong lòng các công xã. Ta gần như có thể nói rằng ngay từ thuở khởi đầu, mỗi công xã đó đã là một quốc gia độc lập. Sau đó, đến khi các nhà vua nước Anh đòi lại quyền tối thượng của họ, các vị ấy chỉ chiếm giữ lấy phần quyền lực ở trung ương thôi. Các vị để cho công xã tồn tại trong trạng thái y nguyên như đang có. Lúc này, công xã ở New-England trở thành bề tôi. Nhưng về nguyên tắc các công xã đó chẳng lệ thuộc ai hết hoặc chỉ hơi lệ thuộc mà thôi. Các công xã không được trao quyền. Nhưng gần như là vì quyền lợi của Bang mà các công xã bị tước đi một phần tính độc lập của chúng. Đó là điều quan trọng bạn đọc cần nhận rõ và cần luôn luôn để ý tới.

Nói chung các công xã chỉ chịu khuất phục bang khi có vấn đề quyền lợi mà tôi gọi tên là có tính chất xã hội, tức là thứ quyền lợi nào được công xã chia sẻ với những công xã khác.

Với tất cả những thứ gì chỉ liên quan đến bản thân mình thôi, các công xã là những thực thể độc lập. Và trong các cư dân của New-England, ta không bắt gặp nổi một ai lại thừa nhận chính quyền

bang có cái quyền can thiệp vào việc điều hành những vấn đề thuần túy thuộc về công xã, tôi nghĩ vậy.

Vậy là ta thấy tại các công xã của New-England người ta bán bán mua mua, người ta tiến công và tự vệ trước các tòa án, người ta lập quỹ hoặc rút quỹ, mà chẳng có bất cứ nhà cầm quyền nào lại nghĩ đến việc chống lại họ hết⁷.

Còn về các nghĩa vụ có tính xã hội, các công xã có nhiệm vụ phải thực hiện đầy đủ. Vậy là, khi bang cần tiền, công xã không có quyền tự do ủng hộ hoặc tìm cách từ chối ủng hộ⁸. Bang muốn mở một con đường, công xã không được quyền đóng cửa lãnh thổ của mình. Khi bang có một quyết định về an ninh trật tự, công xã phải thực thi. Nếu bang muốn tổ chức công việc giáo dục thống nhất trong cả nước, công xã phải mở ra những nhà trường theo như luật định⁹. Rồi đây trong đoạn nói về chính quyền toàn Hoa Kỳ, chúng ta sẽ còn thấy công xã, dù được điều hành ra sao và do ai điều hành, thì cũng đều bắt buộc phải phục tùng và thực hiện những điều như được nói bên trên. Tại đây tôi chỉ muốn nói rõ về vấn đề nghĩa vụ. Nghĩa vụ này hẹp thôi, nhưng khi chính quyền bang đem nó ra mà áp đặt, thì đó là việc ban hành một nguyên tắc. Để thực hiện nghĩa vụ đó, nói chung công xã lại thể hiện hoàn toàn các quyền cá thể của mình. Chẳng hạn, thuế là cái đúng là đã được ngành hành pháp đặt ra, nhưng công xã lại là nơi phân bổ và thu. Mở một ngôi trường, đó là điều bắt buộc, nhưng chính công xã lại đứng ra xây, chi tiền và điều hành.

Ở Pháp nhân viên thu thuế nhà nước đi thu thuế của các công xã. Ở nước Mỹ, người thu thuế của công xã thu thuế cho nhà nước.

⁷ Xin xem *Laws of Massachusetts* tập I, trang 150; Luật ngày 25 tháng Ba năm 1786, tập I trang 250.

⁸ *nt* Luật ngày 20 tháng Hai năm 1786, tập I trang 217.

⁹ Xem cùng bộ sưu tập đó, Luật ngày 25 tháng Sáu năm 1789 và 8 tháng Ba năm 1827, tập II trang 367 và tập III trang 179.

Vậy là ở Pháp chính quyền trung ương cho công xã mượn người làm; còn ở nước Mỹ, công xã cho chính phủ mượn nhân viên. Chỉ một điều này giúp ta hiểu rõ hai xã hội khác nhau biết bao.

VỀ TÌNH THẦN CÔNG XÃ TẠI NEW-ENGLAND

Tại sao công xã ở New-England lại được cư dân ở đó yêu mến. – Khó khăn vấp phải ở châu Âu để tạo ra tinh thần công xã. – Ở Mỹ, quyền lợi và nghĩa vụ công xã cùng hợp sức với nhau tạo ra tinh thần đó. – Ở Mỹ, tổ quốc có nhiều gương mặt hơn ở các nơi khác. – Tinh thần công xã thể hiện ra ở New-England như thế nào. – Nó tạo ra những tác động tốt đẹp gì.

Ở nước Mỹ, không những người ta có những thiết chế công xã, mà còn có cái tinh thần công xã để trụ đỡ và làm sống động những thiết chế đó.

Công xã ở New-England hội tụ được hai thuận lợi kích thích mạnh mẽ con người. Đó là tính độc lập và quyền lực. Đúng là công xã chỉ hoạt động bó tròn trong một phạm vi nó không ra khỏi, nhưng các vận động của nó trong đó lại tự do. Chỉ riêng tính chất độc lập đó là đủ tỏ ra có tầm quan trọng thực thụ, còn số dân và phạm vi to nhỏ của công xã không phải là những yếu tố bảo đảm tính độc lập cho công xã.

Ta nên tin tưởng rằng nói chung con người chỉ có tình cảm với cái gì có sức mạnh. Người ta không thấy tình yêu nước ngự trị lâu dài ở một xứ sở bị chiếm. Người dân New-England gắn bó với công xã không hẳn là vì họ sinh ra ở đó, mà vì họ nhìn thấy ở cái công xã ấy một tổ hợp tự do và mạnh mẽ mà họ có phần trong đó và quả là cũng đáng để họ tìm cách cai quản điều hành nó.

Thường xảy ra tại châu Âu việc các chính phủ tiếc rẻ vì không thấy ở đây có tinh thần công xã. Bởi vì mọi người đều nhất trí rằng tinh thần công xã là một yếu tố của trật tự và thanh bình công cộng. Nhưng các chính phủ đó không biết làm cách gì để tạo ra tinh thần công xã. Làm cho công xã mạnh lên và độc lập lên, họ còn lo ngại phải chia sẻ quyền lực xã hội và đẩy nhà nước đến chỗ vô chính phủ. Ấy thế mà, nếu ta tước bỏ sức mạnh và tính độc lập của công xã đi, ta sẽ chỉ còn thấy những kẻ bị cai trị chứ chẳng còn thấy đâu nữa các công dân.

Ngoài ra xin hãy xem xét một sự kiện quan trọng này: công xã ở New-England đã được xây dựng để thành ngôi nhà ấm cho những tình cảm nồng nhiệt, đồng thời ngoài công xã ra chẳng còn có cái gì đủ sức hấp dẫn mạnh mẽ những đam mê đầy tham vọng của trái tim con người đến như thế.

Những viên chức cấp quận không do bầu cử mà ra và uy quyền của họ cũng hạn hẹp. Cấp bang cũng chỉ có cái tầm quan trọng thứ yếu thôi, và ít ai biết tới sự tồn tại của bang đang nằm lặng lẽ đâu đó. Còn thật ít có những con người muốn tìm cách cai quản được bang lại bằng lòng với việc chịu xa rời trung tâm quyền lợi của mình và làm cho cuộc sống mình đảo lộn đi.

Chính phủ liên bang gán sức mạnh và vinh quang cho những người điều khiển nó. Nhưng rất ít con người được quyền tác động tới số phận của liên bang. Chức tổng thống là một bậc cán bộ tư pháp cao cấp mà chỉ tới một độ tuổi cao con người mới đạt tới được. Còn với những chức quan liên bang bậc cao, thì gần như đạt tới đó là nhờ ngẫu nhiên sau khi con người đã nổi tiếng trong một sự nghiệp khác. Riêng tham vọng không đủ sức đem nổi những con người ấy tới đích nhờ những nỗ lực thường xuyên. Còn chính là ở công xã, ở ngay chính giữa những mối liên hệ bình thường của cuộc sống, mà ta thấy tập trung cái nguyện ước được có uy tín, cái nhu

câu có những lợi ích thật, cái ham thích quyền lực và thanh danh. Những đam mê ấy đôi khi làm xã hội hỗn loạn nhưng chúng lại thay đổi tính chất một khi chúng bộc lộ ra gần gũi với nơi con người sinh sống và gần như là ở trong lòng một gia đình.

Xin bạn hãy nhìn xem, trong công xã Mỹ, người ta đã khéo léo biết bao để phân tán quyền lực sao cho có càng nhiều người quan tâm càng tốt đến những công việc chung. Độc lập với các cử tri chỉ thỉnh thoảng mới được mời đi thực hiện những hành vi cầm quyền, có biết bao nhiêu chức năng khác nhau, có biết bao nhiêu ủy viên các loại, tất cả, trong phạm vi công việc được giao, đại diện cho tập đoàn đầy sức mạnh và nhân danh nó mà họ làm việc! Cũng có biết bao người khai thác sức mạnh công xã theo cách đó và quan tâm đến công xã vì quyền lợi riêng của mình!

Hệ thống Mỹ đồng thời chia sẻ quyền lực quản lý hành chính cho một số lớn công dân, cũng chẳng ngại gia tăng những nghĩa vụ công xã. Ở Hoa Kỳ, người ta suy nghĩ một cách có lý rằng tình yêu tổ quốc là một loại hình thờ phụng được con người gắn bó bằng những công việc thực tiễn.

Theo cách đó, cuộc sống công xã được con người cảm nhận trong từng giây phút một. Nó thể hiện từng ngay thông qua việc hoàn thành một nghĩa vụ hoặc thực hiện một quyền. Cuộc tồn tại về chính trị này ghi dấu ấn lên xã hội thành một sự vận động không ngừng nghỉ, đồng thời lại rất là thanh bình, nó làm cho xã hội bị lay chuyển mà vẫn không bị rung chuyển lộn xộn.

Người Mỹ gắn bó với chốn thị thành vì một lý do tương tự như lý do dẫn đến tình yêu xứ sở quê hương của người vùng núi. Với họ, tổ quốc có những nét rõ rệt và đầy đặc trưng; nó có nhiều gương mặt hơn ở những nơi khác.

Các công xã ở nước Mỹ nói chung có một cuộc sống may mắn. Bộ máy chính quyền của họ hợp với thị hiếu của họ cũng như sự lựa

chọn của họ. Trong lòng nền hòa bình sâu xa và bên trong sự giàu sang cụ thể ngự trị lên nước Mỹ, không xảy ra nhiều cơn giông tố chốn thị thành. Việc cai quản các quyền lợi công xã lại nhẹ nhõm. Hơn nữa, từ lâu ở Mỹ người ta đã hoàn thành việc giáo dục chính trị cho nhân dân, hoặc đúng hơn là nhân dân khi tới mảnh đất họ chiếm lĩnh thì đã có đủ kiến thức chính trị rồi. Tới đất New-England, con người không còn sự phân chia đẳng cấp nữa, thậm chí trong ký ức cũng chẳng vương vấn gì. Vậy là bên trong công xã không hề có một bộ phận này tìm cách áp bức bộ phận kia, và những điều bất công, vồn vồn chỉ đánh vào những kẻ yếu, tan biến mất trong cảnh hễ hà chung của mọi người. Giả sử chính quyền có lộ ra đôi điều sai trái, mà những chuyện này cũng dễ nhận ra, người ta cũng chẳng buồn để ý nhiều, vì chính quyền thực sự toát lên từ những người bị cai quản, và chỉ cần mọi người tiếp tục tiến bước, thì một lòng kiêu hãnh như cha với con cũng chớ che cho cái chính quyền ấy. Mà cũng chẳng có nữa những cái để họ so sánh. Nước Anh xưa từng cai trị các thuộc địa, nhưng nhân dân thì bao giờ cũng vẫn cai quản mọi việc nơi công xã. Nguyên lý nhân dân tối thượng trong công xã không chỉ là một trạng thái lâu đời, mà là một trạng thái cố sự.

Cư dân New-England gắn bó với công xã của mình, vì công xã mạnh và độc lập. Người dân quan tâm đến công xã vì họ cùng nhau cai quản công xã. Người ta yêu công xã, vì ở trong công xã con người chẳng có gì để than phiền cho số phận mình cả. Con người đặt vào công xã cả tham vọng lẫn tương lai của mình. Từng con người hòa trộn vào với từng biến cố còn con trong cuộc sống công xã: trong cái miền nhỏ hẹp trong tầm tay mình, con người tìm cách cai quản cái xã hội của mình. Con người quen thuộc với những hình thức mà nếu thiếu chúng thì chỉ nhờ những cuộc cách mạng mới có thể có tự do, con người thấm nhuần tinh thần của các hình thức đó, con người quen khẩu vị với trật tự, hiểu rõ sự hài hòa của các thứ quyền lực và

cuối cùng có được những ý tưởng sáng tỏ và thực tiễn về bản chất các nghĩa vụ của mình cũng như tầm cỡ các quyền của mình.

VỀ ĐƠN VỊ QUẬN Ở NEW-ENGLAND

County (quận) ở New-England, đơn vị tương đồng với arrondissement (quận) ở Pháp. – Được lập ra vì mục đích thuần túy hành chính. – Không có đại biểu được bầu. – Được cai quản về hành chính bởi những viên chức không phải do dân cử.

Quận (*county*) của Mỹ có rất nhiều điểm tương đồng với quận (*arrondissement*) của Pháp. Giống như với trường hợp của Pháp, người ta đã khoanh cho quận của Mỹ một khu vực vô đoán. Nó trở thành một cơ thể với những bộ phận không có những mối dây liên hệ tất yếu gắn bó với nhau và cũng chẳng có gì gắn bó với cơ thể ấy như là tình cảm hoặc kỷ niệm, cũng chẳng có chung cách tồn tại như một cộng đồng. Quận chỉ được lập ra vì một mục đích thuần túy hành chính.

Công xã có một không gian quá thu hẹp để có thể tổ chức trong đó việc quản lý về mặt tư pháp. Vậy là cấp County thành trung tâm tư pháp đầu tiên. Mỗi County có một tòa án¹⁰, một sheriff để thi hành các quyết định của tòa, một nhà tù để giam tội phạm.

Có những nhu cầu mà các công xã trong County đều cảm nhận được gần gần như nhau. Đó là điều tự nhiên khi có một cơ quan quyền lực trung ương chịu trách nhiệm thỏa mãn các nhu cầu đó. Ở bang Massachusetts, quyền lực đó nằm trong tay các cán bộ tư pháp

¹⁰ Xem Luật ngày 14 tháng Hai năm 1821. *Laws of Massachusetts* tập I, trang 551.

với số lượng nhất định do Thống đốc bang chỉ định thể theo ý kiến tư vấn¹¹ của một Hội đồng dưới quyền ông ta¹².

Những quan chức hành chính xã hội ở cấp quận chỉ là một thứ quyền lực hạn chế và ngoại lệ chỉ đem áp dụng cho một số lượng rất ít trường hợp được dự kiến sẵn. Bang và công xã là đủ để mọi việc trôi chảy bình thường. Các quan chức hành chính này chỉ có việc là chuẩn bị quỹ cho cấp County, tổ chức bầu cử¹³. Không hề có hình thức hội nghị nào đại diện trực tiếp hoặc gián tiếp cho County.

Như vậy thì đúng là cấp County không tồn tại vì lý do chính trị.

Trong phần lớn các bản Hiến pháp Mỹ, ta thấy một xu hướng kèp trong những nhà lập pháp, đó là phân chia quyền hành pháp và tập trung quyền lập pháp. Tự thân nó công xã ở New-England có một nguyên tắc tồn tại không bị ai tước đoạt đi. Nhưng lại cần phải tạo ra sự tồn tại đó theo cách ào ở cấp County và nó có ích lợi đấy mà chẳng mấy ai nhận ra: tất cả các công xã gộp lại chỉ có một đại diện là bang, trung tâm của mọi quyền lực quốc gia. Ngoài cái thực hành cấp công xã và cấp quốc gia đó, có thể nói là chỉ còn lại những thế lực cá nhân thôi.

VỀ CÔNG VIỆC HÀNH CHÍNH Ở NEW-ENGLAND

*Ở nước Mỹ, ta không nhìn thấy hành chính ở đâu cả.
– Tại sao. – Người Âu châu tin là xây dựng được nền tự do bằng cách tước bỏ của quyền lực xã hội một số quyền; còn người Mỹ thì xây dựng nền tự do bằng cách chia sẻ cách thực thi quyền lực. – Hầu như toàn bộ công việc*

¹¹ Xem Luật ngày 20 tháng Hai năm 1819, *Laws of Massachusetts* tập II, trang 494.

¹² Hội đồng tư vấn của thống đốc tổ chức bằng bầu cử.

¹³ Xem Luật ngày 2 tháng Mười một năm 179, *Laws of Massachusetts* tập II, trang 494.

thực sự gọi là hành chính được khép kín ở công xã và được chia sẻ giữa các chức vụ công xã. – Không hề thấy dấu tích tầng bậc hành chính nào cả ở cấp công xã cũng như ở trên công xã. – Tại sao lại như vậy. – Tại sao lại vẫn có chuyện bang được cai quản một cách đồng loạt. – Ai có trách nhiệm các cấp hành chính công xã và quận phải phục tùng đúng luật. – Về việc đưa quyền hành pháp vào trong cơ quan hành chính. – Hệ quả của nguyên lý bầu cử mở rộng đến toàn bộ các chức vụ. – Về chức vụ tạp tụng ở New-England. – Do ai cất cử. – Cai quản quận về hành chính, - Bảo đảm công việc hành chính các công xã. – Tòa án hành chính (the court of sessions - ND). – Cách hoạt động của hội đồng này. – Ai nắm nó. – Quyền thanh tra và khiếu nại, tàn mạt khắp, giống như mọi chức vụ hành chính. – Người tố cáo được khuyến khích hưởng phần tiền phạt.

Với người Âu châu đi thăm thú các bang của Hoa Kỳ, điều khiến anh ta ngạc nhiên nhất là sự thiếu vắng cái mà ở bên mình chúng ta gọi bằng chính phủ hoặc cơ quan hành chính. Ở nước Mỹ, ta đọc được những văn bản luật pháp. Hàng ngày ta thấy được việc thực thi các văn bản đó. Tất cả đang vận động xung quanh ta, song chẳng thấy đâu là cái động cơ hết. Cứ từng lúc, lại thấy cái bàn tay điều khiển tuột khỏi cỗ máy xã hội.

Tuy nhiên, hết như mọi người khi muốn bộc lộ tư tưởng mình thì đều bị bắt buộc phải dựa vào những dạng thức ngữ pháp nhất định cấu thành các ngôn ngữ của con người, thì tất cả các xã hội nếu muốn tồn tại cũng bị bắt buộc phải lụy theo những uy quyền nhất định, nếu không thì sẽ loạn. Cái uy quyền đó có thể được ban phát theo những cung cách nhất định; nhưng nhất thiết ở đâu đó vẫn phải có cái uy quyền ấy.

Trong một quốc gia, có hai cách làm giảm sức mạnh của uy quyền.

Cách thứ nhất là giảm quyền hành ngay từ nguyên tắc, bằng cách giảm bớt của xã hội cái quyền hoặc cái khả năng tự bảo vệ trong một số trường hợp nhất định: làm giảm quyền hành theo cách này, nói chung ở châu Âu chúng ta gọi là xây dựng tự do.

Có một cách thứ hai để giảm bớt hành động của nhà cầm quyền: cách này không nhằm vào tước bớt của xã hội một số quyền nào đó, hoặc làm tê liệt các nỗ lực của xã hội, mà là phân chia cách sử dụng các sức mạnh xã hội vào tay nhiều người, là gia tăng số lượng chức vụ và giao cho từng chức vụ toàn bộ quyền hành cần thiết để thực hiện điều mọi người giao cho chức vụ đó phải thực hiện. Vẫn có thể bắt gặp những con người mà cách phân chia quyền lực đó có thể dẫn họ tới tình trạng vô chính phủ. Thế nhưng bản thân cách phân chia này thì chẳng có chút gì là vô chính phủ hết. Thực ra, bằng cách phân chia quyền lực như vậy, hành vi quyền lực có bớt hấp dẫn và bớt nguy hiểm đi, nhưng người ta không thủ tiêu nó.

Cách mạng ở Hoa Kỳ đã được tạo ra bởi một tấm lòng tha thiết với tự do đã trưởng thành và chín chắn, chứ không vì một bản năng thèm khát độc lập mơ hồ và vô định. Cuộc cách mạng này không dựa cơ sở trên những đam mê gây rối loạn, mà ngược lại, nó đi song hành với tình yêu trật tự và luật pháp.

Vậy là ở Hoa Kỳ người ta không hề cho rằng con người trong một xứ sở tự do thì có quyền làm tất cả mọi điều. Ngược lại, người ta áp đặt cho con người đó những nghĩa vụ xã hội đa dạng hơn ở những nơi khác nhiều lắm. Người ta không hề có ý nghĩ tiến công quyền lực của xã hội ngay từ trong nguyên lý và chống đối lại các quyền xã hội. Người ta chỉ giới hạn ở chỗ chia sẻ việc thực thi các quyền đó thôi. Người ta những mong bằng cách này đạt được tới chỗ quyền lực thì to mà chức việc thì bé, sao cho xã hội tiếp tục được điều hành tốt mà vẫn là xã hội tự do.

Trên thế giới chẳng có nước nào luật lệ lại có ngôn ngữ tuyệt đối như ở nước Mỹ, và cũng chẳng thấy ở nước nào quyền áp dụng luật lệ lại được phân chia cho nhiều bàn tay đến vậy.

Cơ cấu của quyền hành chính ở Hoa Kỳ không có tính tập trung và cũng không có tính thứ bậc. Vì vậy mà ta chẳng nhìn thấy nó ở đâu hết. Quyền hành thì có, nhưng ta chẳng thấy người đại diện, quyền hành đó ngồi ở đâu cả.

Như ở bên trên kia đã nói, các công xã của New-England chẳng có ai đỡ đầu hết. Và chúng tự mình chăm nom những quyền lợi riêng.

Phần nhiều ta bắt gặp những cán bộ tư pháp công xã với nhiệm vụ theo dõi thực thi các điều luật chung của bang hoặc tự tay mình thực thi chúng¹⁴.

Không lệ thuộc vào các bộ luật chung, đôi khi cấp bang cũng đưa ra những quy chế chung về cảnh sát; nhưng thông thường thì cấp công xã và các cán bộ công xã phải cùng với cán bộ tư pháp về trị an và tùy nhu cầu của địa phương mà đưa ra các quy định chi tiết thuộc đời sống ở các khu vực và đưa ra những quy định liên quan đến công việc sức khỏe cộng đồng, đến bảo đảm trật tự và đạo đức của các công dân¹⁵.

¹⁴ Xin xem cuốn *The Town Officer* đặc biệt chú ý các mục từ *Select-men, Assessors, Collectors, Schools, Surveyors of highways...* Đây là một trong vô vàn thí dụ: Bang cấm mọi người đi đây đi đó không lý do vào ngày chủ nhật. Các *tythingmen* của công xã phải theo dõi thực thi điều luật này.

Cũng xem Luật ngày 8 tháng Ba năm 1792, *Laws of Massachusetts* tập I trang 410.

Những người *select-men* lên danh sách cư tri đi bầu thống đốc và thông báo kết quả kiểm phiếu đến bí thư hành chính của bang. Luật ngày 24 tháng Hai năm 1796, *nt* tập I trang 488.

¹⁵ Thí dụ: những người *select-men* cho phép xây các đường cống thoát nước, chu định địa điểm có thể xây lò giết mổ súc vật và địa điểm nào có dạng buôn bán đồ chác có thể làm phiền đến những ai sống xung quanh đó.

Cuối cùng, công việc của cán bộ tư pháp công xã là tự tay họ, và chẳng cần đến bất kỳ thúc giục nào từ bên ngoài, thực hiện việc cung ứng cho các nhu cầu bất ngờ mà lắm khi xã hội thường bắt gặp¹⁶.

Từ những điều như chúng ta vừa thấy, kết quả là ở bang Massachusetts quyền về hành chính gần như hoàn toàn gói gọn trong công xã¹⁷; nhưng ở đó ta thấy chúng được phân chia vào tay nhiều người.

Ở bên Pháp cấp xã thực ra chỉ có một chức quan hành chính là xã trưởng (*maire* – ND).

Còn ở cấp công xã tại New-England ta thấy có ít nhất là mười chín người như thế.

Nói chung mười chín chức việc đó không lệ thuộc lẫn nhau. Luật pháp đã vạch ra kỹ lưỡng một phạm vi hành động quanh từng chức việc đó. Trong phạm vi đó, họ là những người toàn quyền để thực thi nhiệm vụ trên cương vị mình và hoàn toàn không lệ thuộc bất kỳ chức quyền cấp công xã nào.

Nếu để mắt nhìn lên bên trên cấp công xã, ta khó mà nhận ra dấu vết một bậc hành chính cao hơn. Đôi khi xảy ra việc các quan chức cấp quận sửa sang một quyết định của cấp công xã hoặc của các cán bộ tư pháp công xã¹⁸, nhưng phần nhiều thì có thể nói là

¹⁶ Thí dụ: những *select-men* chăm lo sức khỏe công cộng, khi có dịch bệnh, được cùng với cán bộ tư pháp về trị an ban bố những biện pháp cần thiết. Luật ngày 7 tháng Sáu năm 1785, tập I trang 193.

¹⁷ Tôi nói gần như vì có rất nhiều bất ngờ trong cuộc sống ở công xã được giải quyết khi thủ qua tay các cán bộ tư pháp về trị an theo khả năng riêng của họ, khi thủ qua tay các cán bộ tư pháp về trị an trong hội nghị tại thu phủ *quận*. Thí dụ: các cán bộ tư pháp về trị an được quyền cấp phép. Xin xem Luật ngày 28 tháng Hai năm 1787, tập I trang 297.

¹⁸ Thí dụ: Người ta chỉ cấp phép cho những ai trình ra được một chứng chỉ hành vi tốt do *select-men* cấp. Nếu các *select-men* từ chối cấp chứng chỉ đó, đương sự có quyền khiếu nại với cán bộ tư pháp về trị an tại phiên tòa thường kỳ, và những

những nhà hành chính cấp quận không có quyền điều hành công việc của các nhà hành chính cấp công xã¹⁹. Họ chỉ điều khiển những người này trong những chuyện có quan hệ đến cấp quận mà thôi.

Những cán bộ tư pháp của công xã và của quận, ngoại trừ trong một số rất ít trường hợp được dự liệu trước, có trách nhiệm thông báo kết quả công việc họ tiến hành tới các chức quan của chính quyền trung ương²⁰. Nhưng chính quyền trung ương lại không có một đại diện là một con người đứng ra đảm đương việc soạn các quy chế chung về cảnh sát hoặc những pháp lệnh thi hành luật; đảm đương việc thông tin thường kỳ với các nhà hành chính cấp quận và cấp công xã; đảm đương việc thanh tra tư cách của những người này, chỉ đạo các hành động của họ và phạt khi họ làm sai.

Vậy là chẳng thấy ở đâu một cái trung tâm từ đó tỏa ra các quyền lực hành chính.

Vậy thì làm cách nào mà người ta có thể dắt dẫn xã hội theo một chương trình gần như là đồng đều? Làm cách nào người ta buộc các quận và những nhà hành chính cấp quận, buộc các công xã và các công chức công xã phải phục tùng mọi điều?

Tại các bang của New-England, quyền lập pháp tòa rộng đến nhiều đối tượng hơn là ở nước Pháp chúng ta. Gần như là nhà lập

người này có quyền cấp phép. Xem Luật ngày 12 tháng Ba năm 1808, tập II trang 186. Công xã có quyền đưa ra các quy chế nội bộ (những *by-laws*) và bắt buộc mọi người phục tùng chúng nếu không muốn bị phạt một món tiền cố định. Nhưng các quy chế này cần phải được phiên tòa thường kỳ thông qua. Xem Luật ngày 23 tháng Ba năm 1786, tập I trang 254.

¹⁹ Ở bang Massachusetts các nhà hành chính cấp quận thường được yêu cầu xem xét đánh giá hành động của các nhà hành chính cấp công xã, nhưng họ làm việc này trên tinh thần nhà lập pháp chứ không trên tinh thần nhà hành chính.

²⁰ Thi dụ: các ủy ban giáo dục công xã có trách nhiệm báo cáo hàng năm về tình hình nhà trường cho bí thư hành chính nước cộng hòa. Xem Luật ngày 10 tháng Ba năm 1827, tập III, trang 183.

pháp đặt chân vào tận giữa lòng bộ máy cai trị. Luật pháp đi tới tận từng chi tiết nhỏ nhất. Luật còn quy định cả những nguyên tắc và phương tiện áp dụng chúng. Trong luật cũng có quy định cả các tổ chức đi kèm và các người phụ trách chúng với vô vàn nghĩa vụ sít sao và được định nghĩa cực kỳ chặt chẽ.

Từ đó mà có kết quả là, nếu như tất cả các tổ chức đi kèm và các công chức phục tùng nghiêm luật pháp thì xã hội với tất cả các bộ phận đều cùng đi lên theo một cung cách đồng đều. Nhưng vẫn còn có điều phải tìm hiểu xem liệu có thể bắt buộc các tổ chức kèm và các công chức chịu phục tùng nghiêm luật pháp hay không.

Ta có thể nói một cách tổng quát là, xã hội chỉ có sẵn trong tay hai phương tiện để bắt buộc người công chức phải phục tùng luật pháp:

Xã hội có thể trao cho một trong những con người ấy cái quyền tùy nghi ứng biến được điều hành những người khác và được phê truất họ khi họ bất phục tùng.

Hoặc giả xã hội có thể trao cho các tòa án cái quyền chế tài đối với những ai làm sai luật.

Con người không phải khi nào cũng tự do muốn trong hai biện pháp đó chọn cái nào đều được cả.

Có cái quyền điều khiển người công chức thì cũng giả định là có cả cái quyền phê truất người đó nếu anh ta không làm theo các mệnh lệnh được truyền đạt tới, và có cả cái quyền nâng bậc cho anh ta một khi anh ta nhiệt tình hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Thế nhưng lại không thể phê truất cũng chẳng thể nâng bậc một cán bộ tư pháp được bầu chọn ra. Bản chất việc bầu bán đó có nghĩa là không thể xóa bỏ những chức vụ được bầu ra đó cho tới tận cuối nhiệm kỳ. Trên thực tế, người cán bộ tư pháp mà đã được bầu ra thì chẳng còn trông đợi gì cũng chẳng e ngại gì ngoài những người đã bầu họ ra, một khi mà mọi chức năng công cộng đều là sản phẩm của bầu cử. Vậy là không thể có được tính chất thứ bậc thật sự giữa

các công chức, bởi vì không thể hội lại trong một con người cả cái quyền được ra mệnh lệnh và cái quyền được chế tài có hiệu lực sự bất tuân lệnh, và cũng không thể gán cái quyền được thưởng và phạt vào với cái quyền được điều khiển.

Vậy là, những dân tộc đã du nhập việc bầu cử vào guồng máy chính quyền của họ bị buộc phải sử dụng rộng rãi các hình thức chế tài thành phương tiện cai trị.

Đó là điều mới thoảng nhìn thì không nhận thấy ngay. Những người điều hành chính quyền coi quy định bầu lấy người giữ các chức việc như một thứ nhượng bộ đầu tiên, và nhượng bộ thứ hai ấy là buộc những người được bầu ra phải phục tùng các phán quyết của quan tòa. Họ nghi ngại cả hai điều đối mới ấy. Và do chỗ [các cử tri] đòi họ ở nhượng bộ thứ nhất nhiều hơn, nên họ trao công việc tổ chức tuyển cử cho các viên chức và đồng tình rằng việc tuyển cử đó được độc lập không bị quan tòa can thiệp vào. Thế nhưng một trong hai biện pháp đó lại là đối trọng duy nhất đối với biện pháp kia. Xin bạn đọc hãy chú ý ở điểm này, một quyền lực do tuyển cử mà có mà lại không chịu kiểm soát của một quyền lực pháp chế thì sớm muộn cũng tuột khỏi mọi sự giám sát hoặc là bị thủ tiêu. Giữa quyền lực trung ương và các cơ quan hành chính do tuyển cử mà có, chỉ còn có các tòa án là có khả năng giữ vai trò trung gian. Chỉ có các tòa án là có khả năng buộc người viên chức được bầu ra phải phục tùng mà không vi phạm quyền của cử tri.

Vậy là việc mở rộng phạm vi quyền lực pháp chế vào thế giới chính trị phải thành mối quan hệ tương hỗ với việc mở rộng phạm vi quyền lực do tuyển cử. Nếu hai điều đó không cùng đi đôi với nhau, cuối cùng bang sẽ rơi vào vô chính phủ hoặc chỉ mang thân phận tôi tớ mà thôi.

Thời nào cũng vậy, ta đều nhận thấy rằng các thói quen pháp chế chuẩn bị khá tồi cho con người thực thi quyền lực hành chính.

Người Mỹ đã học môt của người Anh cha ông họ cái ý tưởng về một thiết chế không có chút tương đồng nào hết với những gì chúng ta từng biết trên lục địa Âu châu, đó là tổ chức tòa hòa giải.

Viên quan tòa hòa giải nằm ở trung gian giữa người dân bình thường với người cán bộ tư pháp được bầu ra, nằm giữa nhà hành chính và quan tòa. Viên quan tòa hòa giải là một công dân sáng suốt nhưng không nhất thiết phải chuyên sâu việc pháp luật. Vì thế người ta chỉ trao cho quan tòa hòa giải công việc cảnh sát xã hội mà thôi, là điều đòi hỏi cái thiện lương và sự chính trực nhiều hơn là tính khoa học. Khi tham gia công việc hành chính viên quan tòa hòa giải đem vào đó một chút nào đó cái thi vị mang tính hình thức và quảng cáo khiến nó trở thành một công cụ khá rầy rà đối với sự độc đoán, nhưng loại quan tòa này cũng không có vẻ gì như là các cán bộ tư pháp, những kẻ nô lệ vào những tín điều pháp chế đến độ mất đi khá nhiều khả năng điều hành quyền lực.

Người Mỹ cuỗm lấy thiết chế Tòa hòa giải song lại tước bỏ đi của nó cái tính chất quý tộc rất rõ nét ở tổ quốc cũ.

Thống đốc Massachusetts²¹ cất cử một số quan tòa hòa giải cho tất cả các quận với nhiệm kỳ bảy năm²².

Ngoài ra, trong số những quan tòa hòa giải đó, ông thống đốc lại chỉ định cho mỗi quận một tổ chức được gọi là Tòa án hành chính (tiếng Pháp tác giả dùng: *cour des sessions*; tiếng Anh do ND chưa thêm: *the court of sessions*).

Các quan tòa hòa giải tham gia theo tư cách cá nhân vào việc hành chính công. Khi thì cùng với các viên chức dân cử, họ tham gia

²¹ Ở phần sau nữa, chúng ta sẽ thấy rõ thế nào là ông thống đốc. Song ở đây tôi phải nói luôn thống đốc là đại diện quyền hành pháp toàn bang.

²² Xem Hiến pháp Massachusetts, chương II, phần I, đoạn 9; chương III, đoạn 3.

một số việc mang tính hành chính²³; khi thì họ lập thành phiên tòa xử việc các cán bộ tư pháp kết tội công dân một cách sơ sài nên công dân từ chối tuân phục, hoặc xét xử việc công dân tố cáo những vi phạm của cán bộ tư pháp. Nhưng chỉ có ở Tòa án hành chính thì các quan tòa hòa giải mới thực hiện chức năng hành chính quan trọng nhất của mình.

Tòa án hành chính họp mỗi năm hai kỳ tại thủ phủ của quận. Ở bang Massachusetts chính hội đồng này có nhiệm vụ duy trì đại bộ phận²⁴ viên chức trong vòng kỳ luật²⁵.

Ta cần chú ý nhiều tới điều này, ấy là ở bang Massachusetts, Tòa án hành chính vừa là một tổ chức hành chính thực thụ lại vừa là một tòa án chính trị.

Chúng ta đã nói rằng đơn vị quận – county²⁶ – chỉ tồn tại như một đơn vị hành chính mà thôi. Còn thì chính tay Tòa án hành

²³ Một thí dụ trong vô số: có một người lạ đến một công xã, người này từ một nơi đang có dịch bệnh truyền nhiễm nặng. Anh ta bị ốm. Với sự cố vấn của các *select-men*, hai quan tòa hòa giải có thể ra lệnh cho cảnh sát trưởng của quận đem anh đi nơi khác và chăm nom anh ta. Luật ngày 22 tháng Sáu năm 1797, tập I, trang 540. Nói chung, các quan tòa hòa giải can thiệp vào mọi công việc quan trọng và khiến cho các việc đó mang tính chất nửa pháp chế.

²⁴ Tôi nói đại bộ phận vì thực ra có một số vi phạm hành chính đã được di lý sang các tòa án thường. Thí dụ: khi một công xã từ chối lập quỹ cần cho các trường học của mình, hoặc từ chối cử người vào ủy ban quản trị các trường học, công xã đó sẽ bị phạt khá nặng. Một tòa án có tên là *supreme judicial court* (tòa pháp chế tối cao) hoặc tòa xử *common plea* (luật tục) tuyên án phạt đó. Xem Luật ngày 10 tháng Ba năm 1827, tập III, trang 190. *nt*. Khi một công xã không tích trữ trang bị vũ khí để phòng chiến tranh. Luật ngày 21 tháng Hai năm 1822, tập II, trang 570.

²⁵ Trên cương vị cá nhân, các quan tòa hòa giải tham gia vào công việc chính quyền công xã và quận. Những quyết định quan trọng hơn cả về cuộc sống công xã nói chung chỉ được ban bố với sự tham gia của một trong những quan tòa này.

²⁶ Những đối tượng liên quan đến quận và được Tòa án hành chính quan tâm đến có thể rút gọn vào những thứ như sau:

chính mới điều hành một số ít lợi ích liên quan cùng lúc đến một số công xã hoặc đến toàn bộ các công xã trong quận, và do đó không thể giao việc điều hành cho riêng một công xã nào hết.

Khi có việc liên quan riêng tới cấp quận, nhiệm vụ của Tòa án hành chính hoàn toàn mang tính hành chính, và nếu như lâm khi hội đồng có du nhập những hình thức pháp lý vào phương thức hoạt động thì đó chỉ là một phương tiện tự làm tường minh mọi điều²⁷ và một bảo lãnh đối với người dân dưới quyền hành chính của họ. Nhưng khi cần phải bảo đảm việc hành chính đối với các công xã, thì hầu như bao giờ nó cũng hành động như một tổ chức pháp lý, và chỉ trong vài trường hợp hiếm hoi nó mới hành động như một tổ chức hành chính.

Khó khăn đầu tiên của việc này là, với tư cách là một cơ quan quyền lực hầu như độc lập, nó làm cách nào để chính công xã phải phục tùng luật pháp chung của bang.

Chúng ta biết rằng, hằng năm, công xã phải cắt cử ra một số lượng nhất định cán bộ tư pháp trên cương vị *assessor* phải làm công việc phân bổ thuế. Một công xã định trốn nghĩa vụ nộp thuế bằng cách không cắt cử ra các *assessor*. Tòa án hành chính phạt công xã đó rất nặng²⁸. Tiền phạt tính theo đầu người dân và thu gộp lại. Ông *sheriff* sĩ quan tư pháp của quận chịu trách nhiệm thực thi quyết định này. Vì thế mà ở Hoa Kỳ quyền lực dường như luôn luôn muốn trốn tránh kỹ khỏi con mắt mọi người. Bộ máy cai quản hành

1/ Xây cất nhà tù và các tòa xử án; 2/ Dự án kinh phí của quận (phải được cơ quan lập pháp bang bỏ phiếu chấp thuận); 3/ Phân bổ các loại thuế đã được chấp thuận đó; 4/ Phân bổ những chứng chỉ nhất định; 5/ Xây dựng và sửa chữa đường sá của quận.

²⁷ Vì vậy mà, khi đó là việc liên quan tới con đường, Tòa án hành chính dựa vào một bồi thẩm đoàn để xử lý gọn mọi khó khăn can trở công việc.

²⁸ Xin xem Luật ngày 20 tháng Hai năm 1786, tập I, trang 217.

chính hầu như bao giờ cũng nấp sau ủy trị pháp chế. Làm như thế nó chỉ càng mạnh thêm, vì nó có được cái sức mạnh hầu như không cự địch nổi đã được mọi người chấp nhận trong hình thức pháp lý.

Đường lối tiến hành này dễ nhận ra và cũng chẳng có gì khó hiểu. Nói chung, điều người ta đòi hỏi ở công xã rất gọn và xác định rõ. Nó nằm trong một sự việc giản dị chẳng có gì là phức tạp, đó là một nguyên lý, chứ không nằm trong một sự vận dụng chi tiết²⁹. Cái khó là làm cách nào buộc người ta phải tuân thủ, không phải là buộc cái công xã mà là buộc các viên chức công xã.

Mọi hành động có thể bị khiển trách mà người viên chức công có thể phạm phải xét cho cùng đều nằm trong những loại như sau:

Có thể ông ta làm công việc do luật định không hăng hái nhiệt tình.

Có thể ông ta không chịu làm công việc do luật định.

Sau hết, có thể ông ta lại làm công việc gì luật không cho phép.

Tòa án chỉ có thể tóm được hành vi của một viên chức trong hai trường hợp sau. Cần có một sự việc rõ rệt và có thể đem ra đánh giá được để dùng làm căn cứ cho công việc pháp chế.

Vậy là, khi những select-men không làm đủ các thủ tục do luật định liên quan đến công việc bầu cử ở công xã thì họ có thể bị phạt³⁰.

²⁹ Có một cách làm không trực tiếp để buộc công xã phải phục tùng. Luật quy định các công xã phải có nghĩa vụ duy tu đường sá cho tốt. Nếu công xã xem nhẹ việc gây quỹ để bảo đảm việc duy tu đường sá đó, cán bộ tư pháp công xã phụ trách đường sá khi đó được quyền trưng dụng số tiền cần thiết cho công việc. Do chỗ chính ông này cũng có trách nhiệm trước mọi người [trong cộng đồng] nếu đường sá xấu, và họ có thể khởi kiện ông ta trước Tòa án hành chính, nên chắc chắn là ông ta sẽ dùng quyền đặc biệt của mình do luật định để chống lại công xã. Vậy là, bằng cách đe dọa người viên chức, Tòa án hành chính buộc công xã phải phục tùng. Xin xem Luật ngày 5 tháng Ba năm 1787, tập I, trang 305.

³⁰ Luật bang Massachusetts, tập II, trang 45.

Thế nhưng, khi người viên chức công thực hiện nhiệm vụ một cách thiếu khôn ngoan, khi ông ta phục tùng thiếu hăng hái nhiệt tình những quy định của luật pháp, người đó hoàn toàn có thể không bị một cơ quan pháp chế tóm được.

Tòa án hành chính, ngay cả khi được trao quyền về hành chính, cũng bất lực trong việc bắt buộc người viên chức kia làm tròn đầy đủ các nghĩa vụ. Chỉ có nỗi sợ bị miễn chức mới có thể ngăn chặn được những thứ bị coi là "tội" đó. Thế mà Tòa án hành chính lại không có gốc gác từ quyền lực công xã. Vậy là nó không thể miễn chức các viên chức không do nó cất cử ra.

Và chẳng, để bảo đảm không có sự cấu thả và sự thiếu hăng hái, thì phải liên tục kiểm soát người viên chức cấp dưới. Thế nhưng Tòa án hành chính chỉ họp mỗi năm hai lần. Nó không thanh tra gì hết, nó chỉ xét xử những sự việc có khả năng bị phạt đã được người ta tố cáo.

Về phía hội đồng, riêng cái quyền lực vô đoán được bãi miễn các viên chức chỉ có thể bảo đảm cho người viên chức có sự phục tùng sáng suốt và tích cực, là điều không thể áp đặt được bởi pháp chế.

Ở Pháp, chúng ta tìm kiếm sự bảo đảm này bằng chế độ thứ bậc hành chính, còn ở nước Mỹ, người ta kiếm tìm sự bảo đảm đó trong công việc tuyển cử.

Bây giờ, xin tóm tắt đôi chút những điều tôi vừa mới trình bày:

Khi người viên chức công của New-England có phạm một tội hình sự nào khi thực thi nhiệm vụ, các tòa án thường luôn luôn có nhiệm vụ xét xử anh ta.

Khi phạm một tội hành chính nào, thì một tòa án thuần túy hành chính có nhiệm vụ trừng phạt anh ta, và khi vấn đề có tính chất

ng nghiêm trọng hoặc cấp bách, quan tòa sẽ làm điều gì người viên chức phải làm trong trường hợp tương tự³¹.

Sau hết, khi cũng người viên chức ấy phạm một trong những tội [mơ hồ] không bắt được mà nền công lý của con người không có cả khả năng định nghĩa lẫn đánh giá, thì người viên chức đó phải ra trước một tòa án hợp hàng năm, tòa này không có xử phúc thẩm, có thể làm cho viên chức đó ngay lập tức trở thành bất lực, quyền lực của ông ta cùng với nhiệm kỳ cũng tuột khỏi tay luôn.

Chắc chắn là hệ thống này bao hàm trong lòng nó những thuận lợi to lớn, nhưng khi đem thực hành thì gặp một khó khăn thực tiễn mà ở đây ta cần chỉ rõ ra.

Tôi đã chỉ ra rằng tòa án hành chính dưới cái tên là court of sessions không có quyền thanh tra các cán bộ tư pháp công xã. Theo một thuật ngữ luật định, nó chỉ có thể ra tay hành động một khi nó được giao xét xử (tiếng Pháp *saisie* – ND). Vậy đây chính là điểm tế nhị của hệ thống.

Người Mỹ ở New-England chẳng đặt ra một chức vụ biện lý (*ministère public* – ND) đặt bên tòa án hành chính³², và ta cần hiểu rằng thật khó mà lập ra một chức quan như thế. Nếu họ cứ khư khư đặt ở thủ phủ mỗi quận một quan công tố, và ở dưới mỗi công xã lại chẳng cho ông ta nhân viên nào, làm sao vị công tố đó lại biết rõ mọi điều diễn ra trong quận so với chính những thành viên tòa án hành chính? Nếu cho vị đó những nhân viên làm việc ở từng công xã, thì có nghĩa là đã tập trung trong tay ông ta cái thứ quyền hành đáng gờm

³¹ Thi dụ: nếu một công xã nhất định không chịu cử người làm công việc *assessor*, Tòa án hành chính bắt cử người đó, và các cán bộ tư pháp được lựa chọn theo cách đó cũng có các quyền hành tương tự như những cán bộ tư pháp được dân bầu. Xin xem Luật đã dẫn ngày 20 tháng Hai năm 1787.

³² Tôi nói đặt bên tòa án hành chính. Có một cán bộ tư pháp ở bên tòa án thường một số chức năng của quan biện lý.

nhất trong mọi quyền hành, đó là cai trị bằng pháp định. Và chẳng luật pháp cũng do thói quen đề ra thôi, và chẳng có thứ gì tương tự đã từng tồn tại trong hệ thống pháp lý của nước Anh.

Thế là người Mỹ đã phân chia quyền thanh tra và khiếu kiện như phân chia mọi chức năng hành chính khác.

Các thành viên đại bồi thẩm đoàn, theo luật định, phải báo cho tòa án liên quan công việc với họ về những tội phạm các loại có khả năng xảy ra trong quận của họ³³. Có những tội nặng về hành chính nhất định mà quan biện lý có trách nhiệm xử lý³⁴. Rất nhiều khi sĩ quan thuế vụ phải thực hiện nhiệm vụ trừng trị những kẻ phạm tội và nhập tiền phạt và quỹ; tương tự như thế, thủ quỹ công xã có nhiệm vụ xử lý phần lớn những tội phạm hành chính diễn ra trước mắt ông ta.

Nhưng phần nhiều thì hệ thống pháp lý Mỹ chú ý tới lợi ích riêng³⁵. Đó là nguyên lý lớn mà ta luôn luôn bắt gặp khi nghiên cứu luật pháp Hoa Kỳ.

Các nhà làm luật Mỹ tỏ ra ít tin cậy vào sự lương thiện của con người. Nhưng họ lại luôn luôn giả định là con người thì thông minh. Vậy là họ thường dựa vào lợi ích cá nhân để tính chuyện thực thi luật pháp.

³³ Các thành viên đại bồi thẩm đoàn có nhiệm vụ, thí dụ như, thông báo tình trạng xấu của đường sá. Luật Massachusetts, tập I, trang 308.

³⁴ Nếu chẳng hạn như khi người thu quỹ quận không cung cấp các chứng từ thanh toán. Luật Massachusetts, tập I, trang 406.

³⁵ Một thí dụ trong vô vàn: một cá nhân tự làm hỏng xe hoặc tự làm mình bị thương trên một con đường bao trì kém. Anh ta có quyền đòi bồi thường trước tòa án hành chính, từ người chịu trách nhiệm đường sá tại công xã hoặc tại quận. Luật Massachusetts, tập I, trang 309.

Khi một cá nhân thực sự và rõ ràng là bị thiệt thòi vì một tội phạm hành chính, ta thấy ngay rằng lợi ích cá nhân là thứ đảm bảo cho việc khiếu kiện.

Nhưng cũng thật dễ dàng tiên lượng được rằng một quyết định luật, là thứ tuy có ích lợi cho xã hội đấy nhưng lại chưa hẳn đã được cá nhân con người cảm nhận như vậy, và mỗi cá nhân sẽ trù trừ trong việc đứng ra kết án. Theo cách đó, mọi người như sẽ có một thỏa thuận ngầm, và luật pháp rất có thể bị vứt bỏ.

Do hệ thống của họ đẩy họ tới chỗ phải cực đoan, người Mỹ buộc phải làm cho những người đứng ra tố cáo thấy họ có quyền lợi, bằng cách trong một số trường hợp để cho họ được hưởng phần tiền phạt³⁶.

Đó là phương tiện nguy hiểm bảo đảm cho việc thực thi luật pháp mà lại làm cho tập tục con người bị xuống cấp.

Bên trên cán bộ tư pháp quận có thể nói là chẳng còn quyền lực hành chính nào nữa, mà chỉ có một bộ máy chính quyền [đang vận hành].

³⁶ Trong trường hợp bị xâm lăng hoặc có bạo loạn, khi các cán bộ công xã chênh máng không cung cấp cho dân quân các đồ dùng và vũ khí đạn dược cần thiết, công xã có thể bị phạt từ 200 đến 500 đô la (1.000 đến 2.700 franc). Ta thấy rất rõ rằng trong trường hợp như vậy có khi chẳng ai thích thú làm công việc tố cáo. Vì vậy luật có thêm vào như sau: "Tất cả các công dân đều có quyền tố cáo để trừng phạt các tội phạm tương tự, và một nửa số tiền nộp phạt sẽ thuộc về nguyên cáo." Xem Luật ngày 6 tháng Ba năm 1810, tập II, trang 236.

Ta rất hay bắt gặp lỗi đó trong các luật lệ của bang Massachusetts.

Đôi khi không phải là luật pháp kích thích những cá nhân tố cáo các viên chức công, mà khuyến khích chính người viên chức làm như vậy để trừng phạt sự bất phục tùng của các cá nhân. Thí dụ: một người dân từ chối tham gia làm công việc được phân công trên một con lộ lớn. Người kiểm soát đường sẽ phải tố cáo, và nếu phạt được người kia thì một nửa số tiền phạt rơi vào túi anh ta. Xem các luật đã nói rõ bên trên, tập I, trang 308.

Ý KIẾN CHUNG VỀ CÔNG VIỆC HÀNH CHÍNH Ở HOA KỲ

Các bang trong Liên bang Hoa Kỳ khác nhau ra sao trong hệ thống hành chính. – Càng đi xuống phía Nam thì đời sống công xã càng kém năng động và ít hoàn hảo hơn. – Quyền hành của cán bộ tư pháp ở đó lớn hơn và quyền hành của cử tri nhỏ hơn. – Công việc hành chính chuyên từ công xã lên quận. – Bang New York, Ohio, Pennsylvania. – Những nguyên lý hành chính có thể áp dụng được trong toàn Liên bang. – Bầu cử viên chức công hay là quyền không bãi miễn chức vụ của họ. – Không có quan hệ thứ bậc. – Du nhập các phương tiện pháp chế vào công việc hành chính.

Trước đây tôi có tuyên bố là sau khi đã xem xét chi tiết cơ cấu công xã và quận ở New-England thì sẽ tiến hành nhìn tổng thể vào phần còn lại của Liên bang.

Tại từng bang đều có các công xã và có cuộc sống công xã; thế nhưng không ở một bang nào trong các bang lập thành Hoa Kỳ ta còn bắt gặp được một công xã giống hệt như ở New-England.

Khi ta càng đi xuống phía Nam, ta thấy rằng cuộc sống công xã trở nên kém linh hoạt; công xã có số lượng cán bộ tư pháp ít hơn; quyền và nghĩa vụ cũng ít hơn; dân cư ở đó không có một ảnh hưởng thực sự trực tiếp đến mọi công việc; các cuộc đại hội công xã ít triệu tập hơn và bàn bạc ít vấn đề hơn. Và quyền hành của người cán bộ tư pháp được dân bầu ra thì to hơn, so với quyền hành bé

hơn của người cử tri, tinh thần công xã ở đó ít được thức tỉnh hơn và kém mạnh mẽ hơn³⁷.

Ta bắt đầu nhận thấy những khác biệt đó ở bang New York; những khác biệt này đều đã khá rõ nét ở bang Pennsylvania; nhưng càng đi về phía Tây-Bắc thì chúng càng nhẹ dần đi. Phần lớn những dân di cư tới dựng lên các bang ở vùng Tây-Bắc trước đó đều ở New-England, và họ đem theo những thói quen hành chính của tổ quốc xưa sang tổ quốc mẹ nuôi. Công xã ở Ohio có rất nhiều nét tương đồng với công xã ở Massachusetts.

Chúng ta đã thấy nguyên lý hành chính công ở Massachusetts được nằm ở nơi công xã. Công xã là trung tâm hội tụ các lợi ích và tình cảm của con người. Nhưng ý nghĩa đó không còn nữa chừng nào ta càng đi xuống các bang ở đó ánh sáng không được dàn trải đều khắp như nhau, và vì thế ở đó công xã cũng ít bảo đảm được sự khôn ngoan và cũng bớt đi những yếu tố hành chính. Khi ta càng đi xa khỏi New-England thì đời sống công xã như thế được dịch chuyển về cấp quận. Cấp quận như thế trở thành một trung tâm hành chính lớn và là một quyền lực trung gian giữa chính phủ và các công dân bình thường.

Tôi đã nói rằng ở Massachusetts công việc của cấp quận được điều hành bởi một tòa án hành chính. Tòa án hành chính bao gồm

³⁷ Để biết thêm chi tiết, xin xem *The Revised Statutes* (Thế chế sửa đổi) của bang New York, phần I, chương XI, tiêu đề: "*Of the powers, duties and privileges of towns*" (Về quyền hành, nhiệm vụ và đặc quyền của các công xã), tập I, trang 336-364.

Xem trong tuyển tập có tên: *Digest of the laws of Pennsylvania* (Tóm tắt luật lệ bang Pennsylvania) các mục từ *Assessors, Collectors, Constables, Overseers of the poor, Supervisor of highways*, và trong tuyển tập có tên: *Acts of a general nature of the State of Ohio* (Các điều luật tổng quát ban bố tại bang Ohio), luật ngày 25 tháng Hai năm 1834 liên quan đến các công xã, trang 412. Và sau đó xin xem những mục đặc biệt liên quan đến các chức việc ở công xã như: *Township's clerks, Trustees, Overseers of the poor, Township's Treasurers, Constables, Supervisor of highways*.

một số lượng nhất định cán bộ tư pháp do thống đốc và hội đồng tư vấn của thống đốc cất cử ra. Quận không có tổ chức nào làm đại diện, và việc bổ ngân sách quận là theo luật chung của quốc gia.

Ngược lại ở bang New York to lớn, ở bang Ohio và bang Pennsylvania, cư dân mỗi quận được bầu ra một số lượng đại biểu nhất định. Kỳ họp của các đại biểu này là hội nghị đại biểu của quận³⁸.

Hội nghị đại biểu quận, trong chừng mức nhất định, có quyền áp đặt mức thuế cho cư dân. Về mặt này, đó thực sự là một tổ chức pháp chế. Nó cũng đồng thời cai quản về hành chính toàn quận, trong nhiều trường hợp nó điều hành việc hành chính các công xã và xiết chặt quyền hành các công xã vào những hạn định chặt chẽ hơn nhiều so với ở bang Massachusetts.

Đó là những khác biệt chủ yếu giữa thể chế công xã và quận tại các bang khác nhau mà chúng tôi đã khảo sát. Nếu muốn đi vào chi tiết hơn nữa vào các phương tiện thực thi quyền lực, thì hẳn là tôi sẽ còn chỉ ra được nhiều điều không giống nhau hơn nữa. Nhưng mục đích của tôi không phải là làm một giáo trình dạy về luật hành chính nước Mỹ.

Tôi nghĩ rằng mình đã nói đủ để có thể hiểu được nền hành chính Hoa Kỳ có cơ sở là một số nguyên lý chính yếu nào. Các nguyên lý đó được áp dụng khác nhau. Chúng tạo ra những hệ quả nhiều hay ít là còn tùy vào nơi chốn thực thi. Nhưng về căn bản thì

³⁸ Xem *Revised Statutes of the State of New York* (Thế chế sửa đổi của bang New York), phần 1, chương XI, tập 1, trang 340; nt, chương XII, trang 366; nt, *Acts of the State of Ohio* (Các luật lệ ban hành của bang Ohio), luật ngày 25 tháng Hai năm 1824 liên quan đến các *county commissioners* (các ủy viên hội đồng cấp quận"), trang 263.

Xin xem *Digest of the laws of Pennsylvania* (Tóm tắt luật lệ bang Pennsylvania) các mục từ *County-Rates* và *Levies*, trang 170.

Tại bang New York, mỗi công xã bầu ra một đại biểu, và vị đại biểu này đồng thời tham gia vào tổ chức hành chính của quận và của công xã.

hệ quả ở đâu đâu cũng như nhau thôi. Luật lệ khác nhau, bộ mặt thay đổi, nhưng đều chung một tinh thần tạo sinh khí bên trong.

Công xã và quận không xây dựng theo một cách thức như nhau ở khắp nơi. Nhưng có thể nói là ở Hoa Kỳ tổ chức công xã và quận đều dựa trên một tinh thần này: ai ai cũng là kẻ phán xử tốt nhất cho điều gì chỉ liên quan tới chính mình, và anh nào cũng là kẻ có khả năng hơn cả trong việc phục vụ các nhu cầu riêng của chính mình. Vậy là công xã và quận đều có trách nhiệm trông nom các lợi ích riêng của họ. Cấp bang có quyền cai trị nhưng không làm công việc cai quản về hành chính. Ta bắt gặp những ngoại lệ cho nguyên lý này, nhưng ta không bắt gặp một nguyên lý trái ngược với nó.

Hệ quả đầu tiên của học thuyết này là bản thân người dân phải chọn lựa tất cả các viên chức hành chính của công xã và của quận, hoặc ít ra là chỉ chọn lựa những cán bộ tư pháp bó hẹp trong số những viên chức này.

Những viên chức hành chính do ở đâu cũng được bầu ra hoặc ít ra là không thay đổi, nên kết quả là chẳng thấy ở đâu có những luật lệ mang tính thứ bậc cả. Nghĩa là hầu như cứ có bao nhiêu viên chức độc lập thì có bấy nhiêu chức năng. Quyền lực về mặt hành chính do đó được phân tán trong vô số con người.

Do chỗ không ở đâu có thứ bậc về hành chính, do chỗ những viên chức hành chính được bầu ra và không bị bãi miễn cho tới cuối nhiệm kỳ, nên không nhiều thì ít cũng bắt buộc phải lập ra các tòa án bên trong nền hành chính. Từ đó mà có hệ thống tiền phạt để buộc các tổ chức phụ và các đại diện của những tổ chức phụ này phải tuân thủ luật pháp. Ta nhận thấy hệ thống này trên khắp Liên bang Hoa Kỳ.

Cũng nên nhớ rằng cái quyền xử phạt những tội phạm hành chính hoặc quyền khi cần thiết được đưa ra các quyết định hành

chính, không phải là ở tất cả các bang đều được trao cho cùng những quan tòa ấy.

Người Mỹ gốc Anh đều lấy được từ một nguồn chung cái tổ chức quan tòa hòa giải; hình thức này có ở tất cả các bang. Nhưng cách thức sử dụng chúng thì lại không hết như nhau.

Ở khắp nơi, các quan tòa hòa giải đều cùng tham gia vào công việc hành chính của công xã và quận³⁹, khi thì chính họ tham gia công tác hành chính, khi thì họ theo dõi xử phạt những tội hành chính nhất định. Nhưng trong phần lớn các bang của Hoa Kỳ những tội phạm hành chính này mà trầm trọng hơn cả thì được trao cho các tòa án thường xử lý.

Vậy là việc bầu cử các viên chức hành chính hoặc việc không bãi chức họ, việc không có thứ bậc trong ngạch hành chính, việc đưa các biện pháp pháp chế thành một loại quyền lực phụ của xã hội, đó là những nét chính yếu mà ta có thể nhận ra ngay trong cách quản lý hành chính của nước Mỹ từ bang Maine cho đến bang Florida.

Có một vài bang ở đó người ta bắt đầu nhận thấy những dấu vết tập trung quyền lực hành chính. Bang New York là nơi đi nhanh hơn cả theo hướng này.

Ở bang New York trong một số trường hợp các viên chức chính quyền trung ương tiến hành một loại hoạt động gần như là kiểm soát sự hoạt động của các tổ chức phụ⁴⁰. Trong một vài trường hợp

³⁹ Có những bang ở miền Nam các cán bộ tư pháp của *county-courts* (tòa án quận - ND) có trách nhiệm về mọi chi tiết công việc hành chính. Xem *The Statutes of the State of Tennessee* (Các điều luật bang Tennessee), các mục *Judiciary, Taxes,...*

⁴⁰ Thí dụ: quyền điều hành nền giáo dục quốc dân được tập trung trong tay chính phủ. Pháp luật quy định việc cử ra các thành viên Đại học gọi là hội đồng giáo thụ (tiếng Pháp *régent* - ND), vị thống đốc và phó thống đốc bang nhất thiết có chân trong hội đồng này. (*Revised Statutes*, tập I, trang 456). Hàng năm các giáo thụ đại học đi thăm tất cả các trường cao đẳng, đại học và viện nghiên cứu và viết báo

khác, những người này như là một tòa án sơ thẩm quyết định mọi công việc⁴¹. Ở bang New York, các án phạt theo pháp chế ít được sử dụng như là phương tiện hành chính. Tại bang này, quyền khởi tố các tội phạm hành chính cũng nằm trong tay số ít người hơn⁴².

cáo gửi lên cơ quan pháp chế. Công việc kiểm soát của họ không có chút gì là để "tùy tiện" cả, mà những lý do đặc biệt là như sau: các trường cao đẳng và đại học, muốn trở thành những tổ chức nằm trong một tập đoàn có thể được mua đi bán lại, cần phải có một hiến chương, và họ chỉ được cơ quan pháp luật chấp nhận hiến chương đó sau khi đã có ý kiến của các giáo thụ. Hằng năm, bang cấp cho các trường cao đẳng, đại học và viện nghiên cứu phần lớn của một quỹ riêng được lập ra nhằm khuyến khích việc học. Chính các quan giáo thụ là những người phân phối món tiền này. Xin xem chương XV, Giáo dục quốc dân, *Revised Statutes*, tập I, trang 455. Mỗi năm các ủy viên phụ trách trường công lập có nhiệm vụ gửi báo cáo tình hình cho tổng giám đốc tài chính của nước cộng hòa, *Nt*, trang 488.

Một báo cáo tương tự cũng phải được gửi hàng năm về số lượng và tình trạng người nghèo, *Nt*, trang 631.

⁴¹ Khi một ai đó cảm thấy mình bị thiệt hại bởi những hành vi nhất định từ phía các ủy viên phụ trách Giáo dục (đó là những viên chức công xã), người đó có thể nại lên ông giám thị trường các trường tiểu học, người có tiếng nói quyết định. *Revised Statutes*, tập I, trang 487. Trong luật lệ của bang New York, ta thỉnh thoảng lại bắt gặp những quy định tương tự như tôi vừa đưa ra làm thí dụ. Nhưng nói chung, những ý đồ tập trung hóa đó đều yếu ớt và ít hiệu lực thực sự. Khi đem lại cho các viên chức cấp cao của bang cái quyền thanh sát và điều hành các nhân viên bên dưới, thì cũng có nghĩa là các vị cấp cao đó không có quyền khen thưởng hoặc trừng phạt những người kia. Trong một con người không thể vừa ra lệnh lại vừa có thể phạt sự bất tuân lệnh. Ông ta có quyền chỉ huy nhưng lại không có quyền buộc người khác vâng lời.

Năm 1830, viện tổng giám thị giáo dục, trong báo cáo hàng năm lên cơ quan pháp luật, đã phản nản việc dù đã khuyến cáo nhưng vẫn có rất nhiều giám thị trường học không chuyển cho ông này những khoản họ còn nợ ông. "Nếu sự thiếu sót này còn tái diễn, ông viết thêm, tôi sẽ phải khởi tố họ theo luật định trước các tòa án có thẩm quyền".

⁴² Thí dụ: chánh án mỗi quận (*district-attorney*) có nhiệm vụ khởi tố việc thu hồi tất cả những án phạt tiền cao hơn 50 đô la trừ phi có luật định riêng giao cho một cán bộ tư pháp khác làm việc đó. *Revised Statutes*, phần 1, chương X, tập I, trang 383

Cũng hơi hơi thấy có xu hướng đó tại vài ba bang khác⁴³. Nhưng nhìn chung có thể nói rằng tính chất rõ nét nhất của công việc hành chính công ở Hoa Kỳ mang tính phi tập trung hóa đến cao độ.

VỀ ĐƠN VỊ BANG

Tôi đã nói về công xã và về công việc hành chính, bây giờ việc phải làm nốt là nói về bang và công việc chính phủ.

Đến đây tôi có thể nói vắn tắt hơn mà không sợ mọi người không hiểu. Điều gì tôi phải nói đều đã được vạch rõ trong các bản hiến pháp giấy trắng mực đen mà ai ai cũng có thể dễ dàng kiểm được⁴⁴. Bản thân các hiến pháp đó cũng dựa trên cơ sở một lý thuyết đơn giản và duy lý.

Phần lớn các hình thức được những hiến pháp đó chỉ ra đều đã được tất cả các nước có hiến pháp tiếp nhận; vì thế chúng ta cũng đã quen với chúng.

Vậy là đến đây tôi chỉ làm một bản tường trình ngắn. Rồi tới một đoạn xa hơn nữa, tôi sẽ tìm cách xét đoán những gì mình sắp mô tả ở đây.

QUYỀN LỰC LẬP PHÁP CỦA BANG

Phân chia tổ chức lập pháp thành hai viện. – Thượng viện. – Viện dân biểu. – Các nhiệm vụ khác nhau giao cho hai tổ chức đó.

⁴³ Có rất nhiều dấu vết của việc tập trung hóa công việc hành chính tại bang Massachusetts. Thí dụ: các ủy ban trường tiểu học của công xã có trách nhiệm hàng năm phải viết báo cáo lên quốc vụ khanh. *Laws of Massachusetts* tập I trang 367.

⁴⁴ Xem văn bản Hiến pháp bang New York.

Quyền lập pháp của bang được giao cho hai nghị viện, tổ chức thứ nhất có cái tên gọi chung là Thượng viện.

Thông thường Thượng viện là một tổ chức lập pháp; nhưng đôi khi nó trở thành một tổ chức hành chính và tư pháp.

Thượng viện tham gia vào công việc hành chính theo nhiều cách và theo những hiến định khác nhau⁴⁵, nhưng chính là trong việc tham gia lựa chọn viên chức thì nó mới thực sự thâm nhập vào phạm vi quyền hành pháp.

Thượng viện tham gia vào công việc tư pháp qua việc tuyên xét một số tội phạm chính trị và đôi khi tuyên lệnh liên quan đến một số vụ việc dân sự⁴⁶.

Các thành viên Thượng viện thường là không nhiều lắm.

Còn ngành lập pháp kia mà thường gọi là Viện dân biểu thì chẳng tham gia gì vào quyền hành chính hết, và chỉ tham gia quyền tư pháp theo cách kết tội các viên chức công trước Thượng viện.

Các thành viên của cả hai viện khắp các bang đều là dân cử và đều được chính những công dân của mình bầu ra.

Điều khác nhau duy nhất giữa hai viện đó là nói chung nhiệm kỳ thượng nghị sĩ thì dài hơn nhiệm kỳ dân biểu. Các dân biểu hiếm khi hoạt động lâu hơn một năm, còn thượng nghị sĩ thường có nhiệm kỳ hai hoặc ba năm.

Khi ban cho thượng nghị sĩ cái đặc quyền được cất cử ra làm việc trong nhiều năm và bằng cách thay thế họ cả loạt, luật pháp đã cẩn thận giữ lại trong lòng cơ quan lập pháp này một nhóm người làm nhân lõi đã quen việc và là những người có thể có ảnh hưởng tốt đến những người mới.

⁴⁵ Tại bang Massachusetts Thượng viện không có bất kỳ chức năng hành chính nào.

⁴⁶ Như ở bang New York.

Bằng cách chia ngành lập pháp làm đôi, như vậy là người Mỹ không muốn tạo ra một bên là một nhánh truyền đời và một bên là một nhánh do bầu cử mà có, họ cũng chẳng có dụng ý tạo ra một tổ chức quý tộc và một tổ chức đại diện cho nền dân trị. Mục đích của họ cũng chẳng phải là tạo ra ở Thượng viện một chỗ dựa cho chính quyền và để mặc cho viện dân biểu việc chăm lo lợi ích và đam mê của dân chúng.

Phân chia lực lượng lập pháp thành hai ngành, bằng cách đó làm giảm cường độ vận động của các cuộc đại nghị chính trị, và lập ra một tòa sơ thẩm để xem xét lại các bộ luật, đó là những ưu thế duy nhất có được nhờ cơ cấu hiện thời của hai viện tại Hoa Kỳ.

Thời gian và trải nghiệm đã giúp người Mỹ nhận ra rằng, chỉ xét riêng những ưu thế đó thì việc phân chia quyền lực lập pháp vẫn tỏ ra là một điều cần thiết hàng đầu. Trong tất cả các bang, chỉ riêng Pennsylvania là ban đầu đã định làm thứ chỉ lập ra một Viện thôi. Bản thân Franklin, người bị lôi cuốn vì những hệ quả của tín điều nhân dân tối thượng, đã giúp vào việc thực hiện giải pháp này. Thế rồi họ cũng sớm phải thay luật và lập ra hai viện. Và như thế là nguyên tắc phân chia quyền lập pháp làm hai đã được chính thức hòa một lần cuối. Và kể từ đó ta có thể coi nhu cầu phân chia hành động lập pháp cho nhiều tổ chức như là một chân lý đã được chứng minh. Cái lý thuyết đã hầu như bị các quốc gia cổ đại không biết gì tới ấy, tình cờ được du nhập vào cuộc sống, cùng với hầu hết những chân lý lớn khác vốn chẳng được các quốc gia hiện đại thừa nhận, cuối cùng đã trở thành như là một tiên đề trong môn khoa học chính trị ở thời đại chúng ta.

VỀ QUYỀN HÀNH PHÁP CỦA BANG

Thông đốc một bang ở nước Mỹ là như thế nào. – Vị trí của thông đốc như thế nào trước pháp chế. – Quyền

và nhiệm vụ thống đốc gồm những gì. – Sự phụ thuộc của ông ta vào người dân.

Quyền hành pháp của bang có người đại diện là viên thống đốc.

Tôi không ngẫu nhiên đi chọn từ “người đại diện” đâu. Thật thế, thống đốc bang là đại diện của quyền hành pháp, nhưng ông này chỉ thực thi một vài quyền của mình thôi.

Người cán bộ tư pháp tối cao, có tên gọi là thống đốc, là người được đặt bên cạnh nền pháp chế như là một người trung gian điều tiết và như một lời khuyên. Vũ khí của ông ta là quyền phủ quyết đình chỉ (*veto suspensif* – ND) cho phép tùy theo ông mà cho ngưng lại hoặc ít ra cũng làm chậm lại sự vận hành công việc. Ông ta trình bày cho tổ chức lập pháp thấy các nhu cầu của đất nước và cho họ biết ông thấy cần phải dùng biện pháp gì để thỏa mãn nhu cầu đó. Ông ta là người thực thi tự nhiên quyền lực của mình đối với mọi công chuyện được cả nước quan tâm⁴⁷. Khi vắng mặt các cơ quan lập pháp, ông ta phải huy động mọi giải pháp thích hợp để tránh cho bang những cú sốc nặng và những hiểm nguy không được biết trước.

Trong tay ông thống đốc là toàn bộ sức mạnh quân sự của bang. Ông là tư lệnh dân quân và là người đứng đầu các lực lượng vũ trang.

Khi có dư luận ồn ào mạnh mẽ nhưng lại không được coi trọng, thì thế theo luật pháp đã được mọi người đồng tình, ông thống đốc đứng ra huy động mọi sức mạnh vật chất của bang để giải quyết. Ông đập tan sự chống đối, ông lập lại cái trật tự quen thuộc.

⁴⁷ Trong thực tiễn, không phải là khi nào thì ông thống đốc cũng là người thực thi những giải pháp đã được ngành lập pháp định ra. Thường có chuyện là ngành lập pháp, sau khi đã biểu quyết chọn một nguyên tắc, thì cũng chỉ định luôn những con người đứng ra trông coi việc thực thi.

Song ông thống đốc lại không khi nào can thiệp cụ thể vào công việc hành chính của công xã và quận, hoặc ít ra là ông chỉ tham gia vào công việc đó một cách hết sức gián tiếp, bằng cách cử ra các cán bộ tư pháp hòa giải mà sau đó ông ta cũng không thể phế truất⁴⁸.

Thông đốc là một pháp quan do dân bầu ra. Nói chung, con người cũng thận trọng chỉ bầu vị đó ra làm việc trong một hoặc hai năm thôi, điều này khiến ông ta bao giờ cũng bị lệ thuộc chặt chẽ vào cái đa số đã đặt ông ta vào ghế đó.

VỀ TÁC DỤNG CHÍNH TRỊ CỦA VIỆC PHI TẬP TRUNG HÓA HÀNH CHÍNH Ở HOA KỲ

Cần phân biệt giữa tập trung hóa chính quyền và tập trung hóa hành chính. – Ở Hoa Kỳ, không có tập trung hóa hành chính, nhưng rất tập trung hóa chính quyền. – Một vài tác động khó chịu của sự phi tập trung hóa hành chính triệt để ở Hoa Kỳ. – Những lợi thế về hành chính của cách làm này. – Sức mạnh cai quản xã hội ít phép tắc hơn, kém sáng láng hơn, kém giỏi giang hơn, và to lớn hơn nhiều so với bên châu Âu. – Những lợi thế về chính trị của cách làm này. – Ở Hoa Kỳ, đâu đâu cũng cảm nhận được khái niệm Tổ quốc. – Những người bị cai trị ủng hộ chính phủ như thế nào. – Các thiết chế ở địa phương càng cần thiết hơn chừng nào trạng thái xã hội càng dân chủ hơn. – Tại sao.

Tập trung hóa là một từ ngày nay được mọi người nhắc đi nhắc lại không biết mỏi, mà nói chung chẳng ai tìm cách hiểu xem chính xác nghĩa của nó là gì.

⁴⁸ Tại nhiều bang, các cán bộ tư pháp hòa giải không do thống đốc cử ra.

Tuy nhiên vẫn có hai cách tập trung hóa rất khác nhau mà ta cần biết cho rõ.

Có những lợi ích chung cho tất cả các bộ phận của quốc gia, chẳng hạn như sự tạo lập các bộ luật chung và các mối quan hệ giữa dân tộc mình với nước ngoài.

Có những lợi ích khác mang tính chất riêng biệt cho những bộ phận của quốc gia, chẳng hạn như các công trình ở công xã.

Tập trung vào một nơi hoặc là tập trung cái quyền điều hành những lợi ích chung vào một tay, đó là xây dựng cái điều tôi sẽ đặt tên là tập trung hóa chính quyền.

Cũng theo cách đó tập trung quyền hành để điều hành những lợi ích riêng biệt, đó là xây dựng cái điều tôi sẽ đặt tên là tập trung hóa hành chính.

Có những điểm ở đó hai kiểu tập trung hóa này hòa lẫn với nhau. Nhưng bằng cách xem xét tổng quát những đối tượng thường đặc biệt rơi vào địa hạt từng loại lợi ích đó, ta dễ dàng phân biệt được chúng.

Ta biết rằng sự tập trung hóa chính quyền tạo ra một sức mạnh vô biên khi nó được gắn với tập trung hóa hành chính. Lỗi tập trung hóa đó làm cho con người quen đi với việc họ hoàn toàn và mãi mãi chẳng còn ý chí gì nữa. Nó làm cho con người có thói quen phục tùng, không phải một lần và ở một điểm, mà phục tùng trong mọi việc và ngày này qua ngày nọ. Khi đó nó không những chế ngự được con người bằng sức mạnh mà còn nắm được con người bằng thói quen của họ. Nó cô lập con người để rồi sau đó tóm lấy từng người một từ trong đám đông chung đụng kia.

Hai kiểu tập trung hóa đó hỗ trợ nhau, hấp dẫn nhau; song tôi không dám nghĩ là chúng gắn bó mãi mãi với nhau.

Dưới thời vua Louis XIV, ở Pháp đã từng có cuộc đại tập trung hóa chính quyền, vì chỉ một mình con người ấy làm ra các bộ luật cơ

bản và có cái quyền diễn giải chúng, con người ấy là đại diện cho nước Pháp ở bên ngoài và hành động nhân danh nước Pháp. Nhà nước là trăm đây, ông nói vậy; và ông nói có lý.

Thế nhưng dưới thời vua Louis XIV lại có rất ít tập trung hóa hành chính so với thời chúng ta đang sống đây.

Vào thời nay, chúng ta nhìn thấy một cường quốc là nước Anh ở bên đó công việc tập trung hóa chính quyền đã được đẩy lên mức cao nhất: Nhà nước dường như đang vận động trong công cuộc hành chính đó như thể chỉ là một con người. Nó tùy thích nhấc bổng lên những khối lượng mênh mông, nó tập hợp và vác đi bất kỳ đâu toàn bộ sức mạnh quyền lực của mình.

Nước Anh, nơi từng làm được vô vàn điều lớn lao trong năm chục năm qua, lại không có tập trung hóa hành chính.

Với tôi, tôi thấy mình không thể quan niệm nổi một quốc gia sao lại có thể sống và cũng chẳng thể nào sống sung túc nếu như không có sự tập trung hóa chính quyền mạnh mẽ.

Nhưng tôi nghĩ rằng sự tập trung hóa hành chính chỉ làm được mỗi một việc là làm cho người dân mất sinh khí một khi phải chui đầu vào đó, bởi vì một nền hành chính như thế bao giờ cũng chỉ tìm cách làm cho con người giảm bớt đi cái ý thức sống tự lập. Thực ra thì sự tập trung hóa hành chính vào một giai đoạn nhất định và ở một nơi chốn nhất định có sức tập hợp mọi sức mạnh có sẵn của quốc gia, thế nhưng nó lại làm tổn hại cho sự tái tạo sức mạnh. Nó làm cho quốc gia kia chiến thắng khi vào trận chiến nhưng dần dà lại làm giảm sức mạnh quốc gia đó. Nghĩa là nó có thể giúp một cách tuyệt vời vào việc tạo ra một sự vĩ đại thoáng qua của một con người, nhưng không tạo ra nổi sự phồn vinh của một dân tộc.

Xin hãy thận trọng, khi ta nói là một nhà nước không thể hoạt động vì không có sự tập trung hóa, thì đó luôn luôn vô tình nói đến sự tập trung hóa chính quyền. Xin nhắc lại, đế quốc Đức không bao

giờ có thể huy động được toàn bộ sức mạnh nó có. Đúng thế. Nhưng vì sao? Vì sức mạnh quốc gia ở đó không bao giờ được tập trung hóa hết; vì nhà nước không khi nào buộc được mọi người tuân thủ các bộ luật cơ bản; vì các bộ phận bị tách lìa khỏi cơ thể lớn kia luôn luôn có quyền hoặc có khả năng từ chối góp phần ký thác vào quyền lực chung, vào cả những chuyện liên quan đến lợi ích của mọi công dân; nói cách khác, vì không có tập trung hóa chính quyền. Có thể nhận xét như vậy đối với thời Trung cổ: điều gây ra toàn bộ những sự khốn cùng trong xã hội phong kiến, đó là quyền lực không chỉ về hành chính mà về chính quyền đã bị xé lẻ cho hàng nghìn người nắm và bị phân liệt theo cả ngàn phương cách. Khi đó sự thiếu vắng tập trung hóa chính quyền đã ngăn cản các quốc gia Âu châu chẳng tiến bước với khí phách mạnh mẽ tới được một mục đích nào.

Chúng ta đã thấy là ở Hoa Kỳ không tồn tại sự tập trung hóa hành chính. Ở đó khó mà có thể thấy dấu vết thứ bậc cao thấp. Tôi nghĩ rằng, sự phi tập trung hóa ở đó đã được đẩy lên một mức độ mà chẳng một quốc gia Âu châu nào có thể chịu đựng mà lại cảm thấy vô cùng thoải mái cho được, điều mà ngay ở bên Mỹ nó cũng tạo ra những tác động làm con người không vừa lòng. Nhưng ở Hoa Kỳ việc tập trung hóa chính quyền diễn ra ở mức độ cao nhất. Thật dễ dàng chứng minh rằng sức mạnh quốc gia ở đó tập trung hơn nhiều so với bất kỳ nền quân chủ chuyên chế nào ở châu Âu. Không phải chỉ vì ở mỗi bang chỉ duy nhất có một tổ chức làm ra các bộ luật; cũng không phải vì chỉ có một thế lực duy nhất đủ khả năng tạo ra đời sống chính trị bao quanh nó; mà nói chung người ta đã tránh tập hợp nhiều đại hội nghị khu vực (district – ND) hoặc quận (comté – ND), vì e rằng những đại hội nghị đó có thể tìm cách thoát khỏi các nhiệm vụ hành chính được chỉ định và cản đường chính quyền. Ở nước Mỹ, không có một quyền lực nào đủ sức ngăn cản việc lập pháp tại mỗi bang. Không gì có thể ngăn chặn nổi tiến trình lập pháp đó, không đặc quyền nào, không quyền bất khả xâm phạm

nào ở địa phương, không ảnh hưởng cá nhân nào, không cả uy quyền của lý tính, [không có gì] đủ sức làm công việc đó, bởi vì tổ chức lập pháp là đại diện cho đa số công dân tự cho mình là cơ quan duy nhất của lý tính. Vậy là, trong khi hành động, công việc lập pháp không có giới hạn nào khác ngoài ý chí của chính nó. Bên cạnh đó, và ngay trong tay nó, có vai trò người đại diện của quyền hành pháp, người có trong tay sức mạnh vật chất để ép những kẻ bất thuận tình phải phục tùng.

Ta chỉ bắt gặp sự yếu kém trong vài chi tiết của chính quyền trong hành động của nó.

Các nước cộng hòa ở Mỹ không có lực lượng vũ trang thường trực để đè bẹp những người thiểu số, nhưng cho tới nay phe thiểu số cũng chẳng khi nào bị đẩy tới chỗ phải tiến hành chiến tranh, do vậy mà vẫn chưa cảm thấy có nhu cầu phải có quân đội. Nhà nước phần nhiều vẫn dùng các viên chức công xã hoặc quận để tác động đến các công dân. Thí dụ như, ở New-England, người *assessor* của công xã làm công việc phân bổ mức thuế; người *collector* công xã đi thu thuế; người *cashier* công xã thu được bao nhiêu thì nộp vào ngân khố, và những khiếu nại thì được các tòa án thường xử lý. Cách thu thuế như vậy tỏ ra chậm chạp và lúng túng, nó luôn luôn cản trở công việc chính quyền trước những nhu cầu tiền bạc lớn. Nói chung, người ta muốn rằng, với mọi công việc gì cần thiết cho chính quyền, thì chính phủ có các viên chức riêng do nó chọn ra, có thể bị nó thôi hỏi, hoạt động với những tiến trình khẩn trương; nhưng sẽ còn dễ dàng hơn đối với một quyền lực trung tâm khi có nhu cầu thì có những phương tiện hành động quyết liệt hơn nữa và hiệu nghiệm hơn nữa.

Đó không phải như người ta vẫn nói rằng tại vì ở Hoa Kỳ không có sự tập trung hóa, và các nước cộng hòa nơi Tân thế giới rồi sẽ bị tiêu vong. Còn xa mới có chuyện không tập trung hóa đầy đủ, ta có thể khẳng định rằng các chính phủ ở Mỹ đã quá tập trung hóa nữa. Dưới

đây rồi tôi sẽ chứng minh điều này. Các hội nghị lập pháp từng ngày một đều nuốt chửng những mảnh vỡ của chính quyền, tìm cách gom tất cả những mảnh vỡ đó lại trong cơ quan lập pháp như cách làm của Hội nghị Quốc ước (Convention – ND) [thời Cách mạng 1789 xưa – ND]. Tập trung hóa như vậy, quyền lực xã hội chuyển giao không ngừng trong tay các thế lực, vì nó lệ thuộc vào sức mạnh của nhân dân. Đôi khi xảy ra chuyện nó thiếu khôn ngoan và kém nhìn xa trông rộng. Mỗi hiểm nguy nằm ở chỗ đó. Vậy là chính vì sức mạnh của nó chứ không phải vì sự yếu kém của nó mà nó bị đe dọa một ngày nào đó quyền lực xã hội sẽ bị tiêu vong.

Việc phi tập trung hóa hành chính tạo ra ở Hoa Kỳ nhiều tác động các kiểu.

Chúng ta biết rằng người Mỹ hầu như đã cách ly hoàn toàn việc hành chính khỏi việc chính quyền. Tôi thấy trong chuyện này dường như họ đã vượt quá những giới hạn của cách suy lý lành mạnh. Vì ngay cả trong những chuyện thứ yếu, thì trật tự vẫn cứ là điều thuộc lợi ích quốc gia⁴⁹.

Do chỗ cấp bang không có viên chức hành chính riêng đặt cố định ở những điểm khác nhau trên lãnh thổ nhỏ đó bang có thể tạo ra cái xung lực chung, nên hiếm khi bang tìm cách tạo ra những quy tắc chung về cảnh sát. Thế mà cuộc sống lại rất cần những quy tắc chung đó. Người Âu châu [đến Mỹ] thường thấy ngay sự thiếu vắng ấy. Cái

⁴⁹ Tôi nghĩ rằng cái quyền lực đại diện cho bang, ngay cả khi nó không tự cai quản nó, vẫn không nên từ bỏ quyền thanh tra cơ quan hành chính địa phương. Thí dụ, tôi giả định là có một nhân viên chính quyền giữ một cương vị cố định ở từng quận có thể chuyển sang cơ quan pháp chế những tội phạm không xảy ra ở các công xã và trong quận. Khi đó, liệu người ta có tuân thủ quy trình giữ gìn trật tự mà không phương hại gì đến tính độc lập của các địa phương? Chuyện kiểu như thế không thể xảy ra ở nước Mỹ. Bên trên các tòa án quận thì không có tòa nào khác nữa. Và các tòa này như thế chỉ ngẫu nhiên mà biết được những tội phạm hành chính mà họ có nhiệm vụ phải dẹp đi.

bề ngoài vô trật tự ngự trị trên bề mặt khiến người Âu châu nghĩ ngay rằng xã hội nơi đây hoàn toàn vô chính phủ; nhưng khi đi sâu xem xét mọi chuyện thì mới vỡ lẽ là mình phải nghĩ lại cho đúng.

Có những công trình nhất định liên quan đến toàn bang song lại không thực thi nổi vì không có tổ chức hành chính cấp quốc gia chỉ đạo chúng. Bị bỏ rơi cho cấp công xã và cấp quận, bị giao phó cho những cán bộ dân cử có thời hạn ngắn, các công trình đó hoạt động không kết quả hoặc không tạo ra sản phẩm bền vững.

Những người theo trường phái tập trung hóa ở châu Âu chủ trì quan điểm là chính quyền [trung ương] cai quản tốt các địa phương hơn là khả năng các địa phương tự cai quản mình. Điều này có thể đúng khi chính quyền trung ương sáng suốt và các địa phương thì không sáng suốt, khi trung ương thì năng động và địa phương thì ù lì, khi trung ương có thói quen hành động và địa phương quen phục tùng. Ta hiểu thêm rằng, càng gia tăng sự tập trung hóa thì cái xu hướng kép đó càng gia tăng, và lộ thật rõ năng lực của một bên này và sự bất lực của bên kia.

Nhưng tôi lại không cho rằng tình hình cứ như thế một khi nhân dân có ý thức, nhân dân giác ngộ cạnh chừng lợi ích của mình và có thói quen suy nghĩ đến các lợi ích đó, như trường hợp người dân nước Mỹ.

Ngược lại, tôi hoàn toàn được thuyết phục rằng trong trường hợp này sức mạnh tập thể của các công dân bao giờ cũng mạnh hơn cái uy lực chính quyền để tạo ra được cái hạnh phúc xã hội.

Tôi thú nhận rằng thật khó mà chỉ ra được một cách làm nào chắc chắn để thức tỉnh một dân tộc đang ngủ gà gật đang đem tới cho họ những đam mê và ánh sáng mà họ chẳng có. Thuyết phục được con người rằng họ phải chăm lo công việc của chính mình là một công trình gian nan, tôi biết rõ điều đó. Thường khi việc làm cho con người lưu tâm đến những chi tiết nghi thức một phiên tòa

có vẻ như đỡ khó chịu hơn là việc làm cho họ quan tâm sửa chữa ngôi nhà chung nơi công xã.

Nhưng tôi cũng nghĩ rằng một khi chính quyền trung ương có ý định chính họ thay thế hoàn toàn sự tham gia tự do của những con người đầu tiên biết lo đến lợi ích, thì cái chính quyền đó bị nhầm hoặc là định làm cho người khác bị nhầm.

Một chính quyền trung ương dù sáng suốt đến đâu đi nữa, dù uyên bác đến đâu đi nữa, thì cũng không thể tự mình ôm đồm mọi chi tiết cuộc sống của một quốc gia to lớn. Nó không thể làm như vậy, bởi vì một việc làm như thế vượt quá khả năng sức lực con người. Khi chỉ bằng sức riêng mình mà lại định tạo ra và cho vận hành vô vàn yếu tố khác nhau, thì đó chỉ có thể dẫn đến một kết quả không trọn vẹn hoặc là bị kiệt lực trong những nỗ lực vô vọng.

Đúng là sự tập trung hóa dễ dẫn đến việc bó buộc những hành vi bề ngoài của con người phải mang một tính đồng loạt nào đó, mà cuối cùng con người cũng phải vì nó mà yêu nó, bất kể nó được vận dụng vào những điều gì, hết như những người sùng đạo chỉ biết phụng thờ cái bức tượng mà quên hẳn tính thánh thiện được đại diện bằng bức tượng đó. Sự tập trung hóa dễ dàng ghi được dấu ấn đặc biệt lên những công việc bình thường hàng ngày; trong việc nó khôn khéo vạch ra những quy định chi tiết của nền cảnh sát xã hội; trong việc nó đè bẹp những lộn xộn nhẹ và những tội phạm còn con; trong việc duy trì xã hội trong dạng status quo (nguyên trạng – ND) mà thực chất chẳng là suy thoái cũng chẳng là tiến bộ; trong việc duy trì trong tổ chức xã hội một thứ hành chính ngủ gà ngủ gật mà những nhà hành chính thường quen gọi đó là trật tự tốt đẹp và ổn định công cộng⁵⁰. Nói cho ngắn gọn, lối tập trung hóa như vậy chỉ

⁵⁰ Nước Trung Hoa hình như là một biểu tượng hoàn chỉnh về kiểu hạnh phúc xã hội do một chính quyền vô cùng tập trung hóa cung cấp cho người dân chịu đi theo hướng đó. Các du khách nói với chúng tôi rằng người Tàu có cảnh sống bằng lăng không hạnh phúc, có nền công nghiệp không tiến bộ, có sự bình ổn không sức

giới ngăn chặn chứ không giới hành động. Khi cần huy động xã hội thật mạnh mẽ sâu sắc, hoặc khi cần tạo ra cho xã hội một bước đi nhanh, thì nền tập trung hóa đó không còn lực nữa. Khi phải dùng những biện pháp đòi hỏi những con người cá thể trong xã hội cùng thực hiện, người ta sẽ hoàn toàn ngạc nhiên nhận ra sự yếu đuối đến độ bất lực của cả bộ máy to đùng ấy. Nó to như thế, mà rồi nó chợt rơi ngay vào bất lực.

Cũng đôi khi xảy ra chuyện nền tập trung hóa trong nỗi tuyệt vọng tìm cách kêu gọi các công dân hỗ trợ nó. Nhưng nó lại nói với các công như thế này: các bạn sẽ hành động theo như ý tôi muốn chừng nào tôi vẫn còn muốn và hoàn toàn theo hướng mà tôi muốn. Các bạn sẽ lo những chi tiết và đừng ước ao chuyện điều hành toàn cục; các bạn sẽ làm việc trong bóng tối, và rồi đây các bạn sẽ đánh giá sự nghiệp của chúng tôi qua kết quả việc làm. Không thể nào đưa ra những điều kiện như thế mà lại nhận được sự hỗ trợ tự nguyện của con người. Con người cần có tự do trong đường đi nước bước và phải có trách nhiệm trong hành động. Con người đã được tạo ra như vậy, đến độ nó ung thà ngồi im bất động còn hơn là bước đi mà không được độc lập để đi tới một cái đích mù mịt đối với nó.

Tôi không phủ nhận là ở Hoa Kỳ lắm khi người ta thấy tiếc rẻ là đã không tìm thấy những quy tắc đồng loạt dường như luôn luôn chăm lo cho mỗi con người chúng ta.

Đôi lúc người ta lại bắt gặp bên đó những chuyện to tát trong xã hội thể hiện sự vô tư và thờ ơ [của con người]. Thịnh thoàng lại thấy xuất hiện những vết bẩn thô lậu dường như không thể hợp được với cuộc sống văn minh xung quanh.

mạnh, và có cái trật tự rõ ràng cụ thể nhưng không có đạo đức công cộng. Ở bên Tàu, xã hội luôn luôn "tốt", không bao giờ "rất tốt". Tội hình dung là khi nước Tàu mở cửa cho châu Âu, những người này sẽ thấy ở nước Tàu một mô hình đẹp nhất về tập trung hóa hành chính còn tồn tại trong vũ trụ này.

Có những công trình hữu ích mà muốn thành công đều đòi hỏi một sự chăm sóc liên tục và một sự chính xác cực kỳ đã phải bỏ cuộc dờ chừng. Bởi vì ở nước Mỹ cũng như ở mọi nơi người dân sống bằng những nỗ lực nhất thời và những xung động bất chợt.

Người Âu châu, vốn đã quen luôn luôn sẵn có một anh viên chức mó tay vào mọi chuyện, khó mà quen được với vô số bánh răng khác nhau như vậy của nền hành chính ở cấp xã [bên Mỹ]. Nhìn chung, có thể nói ở Mỹ người ta coi nhẹ những chi tiết còn con của công việc cảnh sát xã hội, những thứ khiến cho cuộc sống dịu ngọt và thuận tiện. Nhưng ở Mỹ vẫn có những bảo đảm cơ bản cho con người sống trong xã hội như bất cứ nơi đâu. Ở Mỹ, sức mạnh cai quản nhà nước thua trơn tru, thua sáng suốt, thua thông thái, nhưng lại trầm lẫn lớn hơn ở châu Âu. Rốt cuộc thì không có đất nước nào trên thế giới này con người lại bỏ ra lắm công sức đến thế để tạo ra hạnh phúc xã hội. Tôi chưa thấy quốc gia nào mở trường học nhiều và hiệu quả đến thế; những thánh đường cho nhu cầu tín ngưỡng của con người nhiều đến thế; đường sá công xã được bảo trì tuyệt vời đến thế. Vậy là không nên đi tìm ở Hoa Kỳ sự đồng loạt và tính bất biến, sự chăm chút tỉ mỉ những chi tiết, sự hoàn thiện những phương tiện hành chính⁵¹. Điều gì ta thấy ở đó, ấy là hình

⁵¹ Một nhà văn tài năng có lần so sánh việc quản lý tài chính của Hoa Kỳ và của Pháp, chứng minh rằng tinh thần và tư tưởng không thể thay thế được sự hiểu biết tường tận công việc, và ông đã tỏ ra có lý khi trách người Mỹ lộn xộn trong ngân sách công xã của họ, và sau khi đưa ngân sách quận huyện của Pháp ra làm mẫu, đã nói thêm: “Nhờ vào sự tập trung hóa, sự sáng tạo tuyệt vời của một con người vĩ đại, các ngân sách trong khắp vương quốc từ thành phố lớn cho tới những xã nhỏ bé, đều có cùng trật tự và phương pháp hoạt động chẳng kém gì nhau.” Hiển nhiên đây là một thành tựu tôi khâm phục. Nhưng tôi lại thấy phần lớn các xã của Pháp, nơi công việc kế toán thật hoàn chỉnh, lại rơi vào một sự thiếu hiểu biết sâu xa về những lợi ích thực sự của mình và có thái độ vô cảm không thể khắc phục nổi, xã hội tương chừng như đang tồn tại vật vờ chứ không phải là đang sống nữa. Mặt

ảnh của một sức mạnh, của đáng tội nó cũng hơi hoang đại, nhưng nó đầy quyền lực; ấy là hình ảnh của sự sống, có kèm theo những tai biến, nhưng hết sức năng nổ.

Và chẳng, nếu có ai muốn thì tôi cũng xin thừa nhận rằng làng xã và quận huyện bên Hoa Kỳ hẳn là sẽ được cai quản có lợi hơn bởi một chính quyền trung tâm đặt xa họ, xa lạ với họ, chứ không bởi những viên chức được chọn ra từ trong lòng họ. Nếu có ai đòi hỏi, tôi cũng xin thừa nhận là ở nước Mỹ tình hình an ninh sẽ tốt hơn và ở bên đó người ta sử dụng nguồn lực xã hội sẽ khôn khéo hơn nếu như nền hành chính của cả nước được tập trung vào trong tay một con người. Song những ưu thế chính trị mà người Mỹ rút ra được từ hệ thống phi tập trung hóa của họ vẫn cứ làm cho tôi ưng thích hơn là một hệ thống trái ngược với cách làm đó.

Suy cho cùng, cũng chẳng hề hấn gì việc có một hệ thống quyền lực sẵn sàng hành động, biết chăm lo cho mọi thú vui của tôi được yên bề, biết đón trước mọi hiểm nguy để tránh cho tôi khỏi bị sa chân ngay cả khi tôi chẳng lo chuyện đó. Chẳng hề hấn gì nếu như cái hệ thống quyền lực đó đồng thời nhặt đi mọi gai góc nhỏ nhất trên đường tôi đi đồng thời cũng làm chủ tuyệt đối sự tự do của tôi

khác, tôi lại nhận thấy cũng ở các công xã nước Mỹ đó, nơi ngân sách của họ không được thiết lập một cách "có phương pháp", cũng chẳng mang tính đồng loạt như nhau, [tôi thấy ở đó] một cư dân sáng suốt, tích cực, năng động. Tôi chiêm ngưỡng ở đó một xã hội luôn luôn lao động. Cảnh tượng đó khiến tôi kinh ngạc. Vì tôi nhìn thấy cái mục đích chính yếu của một chính phủ từ tế là tạo ra hạnh phúc cho con người chứ không phải là tạo ra một trật tự nào đó trong lòng cuộc đời khổ cùng của con người. Tôi tự hỏi, liệu có thể thấy một nguyên nhân như nhau giữa cảnh thịnh vượng của công xã nước Mỹ với sự lộn xộn bề ngoài về tài chính của họ, và cảnh tượng bi đát của xã thôn nước Pháp với sự hoàn thiện của hệ thống tài chính của nó. Dầu sao thì tôi vẫn cứ không tin vào một sự tốt đẹp trộn lẫn với vô vàn cái xấu xa, và tôi dễ dàng tự an ủi có một cái xấu xa nhưng được đền bù bằng vô vàn cái tốt đẹp.

và cuộc sống của tôi. Chẳng hề hấn gì nếu như hệ thống quyền lực đó thôn tóm toàn bộ sự vận động và cuộc tồn vong đến mức là mọi sự xung quanh đều uế oải khi nó uế oải, tất cả đều ngủ khi nó yên giấc nồng, và tất cả đều diệt vong khi nó bị chết?

Vậy mà lại có những quốc gia châu Âu nơi đó người dân tự coi mình như một thứ thực dân dửng dưng với vận mệnh nơi chốn nó nương thân. Những thay đổi to tát nhất đã diễn ra trong nước mà không được y ta tham gia; y còn không biết chính xác điều gì đã xảy ra nữa; y hồ nghi chuyện đó; tình cờ y biết sự kiện gì đó là do được nghe người ta kể lại. Hơn thế nữa, vận mệnh làng mình, trật tự đường phố nơi y sống, số phận ngôi nhà thờ Cơ đốc giáo và ngôi nhà thờ Tin lành không mấy may đụng chạm tới y ta. Y nghĩ rằng mọi chuyện đó chẳng hề liên quan đến mình, chúng thuộc về một kẻ xa lạ đây uy quyền có tên gọi là chính quyền. Với y, đó chỉ là sự hưởng thụ các tài sản đó như một kẻ đi thu hoa lợi thuê không có tinh thần của kẻ sở hữu chủ và cũng chẳng nghĩ gì đến việc cải thiện tài sản đó. Sự hờ hững với chính mình như thế còn đi xa hơn nữa đến mức sự an ninh của chính y ta và của con cái y ta nếu có bị xâm phạm, thì thay vì tìm cách đẩy xa mối hiểm nguy, y lại khoanh tay đợi cả nước đến giúp đỡ. Và cái con người như thế, mặc dù chịu hy sinh hoàn toàn sự tự do quyết định của nó, lại chẳng chịu hy sinh một cái khác ấy là sự phục tùng. Thật thế, y ta cúi đầu chấp nhận để cho một viên thư lại hoành hành, và y ta thích thú làm ngược luật pháp như một kẻ thù thất trận ngay sau khi sức mạnh quyền lực rút đi. Vì thế mà ta luôn luôn nhìn thấy y chao đảo giữa thói nô lệ và thế tự do.

Khi các quốc gia đã đi đến cảnh ngộ như vậy, họ cần phải sửa đổi luật pháp và lối sống, hoặc là họ sẽ chết, bởi vì nguồn đức độ công cộng ở đó như thể đã cạn kiệt: ta chỉ còn thấy ở đó những kẻ bày tôi, mà chẳng còn thấy ở đó những công dân.

Tôi biết, những dân tộc như thế đã được chuẩn bị để đi xâm chiếm. Nếu họ không biến mất đi khỏi sân khấu thế giới này, đó là vì họ đã được bao quanh bởi những con người giống như họ hoặc thấp kém hơn họ. Đó là vì trong lòng cộng đồng họ vẫn còn lại chút gì đó như một bản năng không rõ rệt về tổ quốc, tôi không dám chắc đó là thứ kiêu căng không chín chắn nào nhân danh cái tên họ mang theo, cái kỷ niệm mơ hồ nào về vinh quang xưa mà, tuy không thực sự gắn bó vào cái gì, song cũng vẫn đủ cho họ khi cần thiết thì có được ngay một xung động bảo thủ.

Hắn là ta sẽ sai lầm khi tự trấn an bằng cách nghĩ rằng có những con người đã nỗ lực phi thường để bảo vệ một tổ quốc nơi họ sống như thế những người dưng. Xin hãy cẩn thận về suy nghĩ đó, và ta sẽ thấy rằng tôn giáo khi đó vẫn còn là động cơ chính yếu của những con người đó.

Sự trường tồn, vinh quang, hoặc sự thịnh vượng của quốc gia đối với họ là những tín điều thiêng liêng, và khi họ bảo vệ tổ quốc, họ cũng bảo vệ cái vùng thiêng liêng nơi họ đều đã từng là những công dân.

Các cư dân Thổ Nhĩ Kỳ chưa hề bao giờ tham gia vào việc điều hành công việc xã hội. Thế mà họ lại đã có những công tích vô cùng lớn chừng nào họ còn thấy tôn giáo của Mahomet chiến thắng trong những cuộc chinh phạt của các sultan. Ngày nay tôn giáo đã ra đi, chỉ còn lại nền quân chủ chuyên chế: các cư dân đó ngã rui.

Tôi nghĩ rằng, khi gán cho nền quân chủ chuyên chế một sức mạnh đúng là của nó, Montesquieu đã cho chế độ ấy một thứ vinh dự không xứng đáng. Chỉ riêng nền quân chủ chuyên chế thì không làm cách nào mà duy trì được bền vững bất kỳ thứ gì. Khi ta quan sát kỹ nó, ta thấy rằng chính tôn giáo chứ không phải sự sợ hãi là cái đã làm cho các nền cai trị chuyên chế được thịnh vượng.

Bất kể ra sao, bao giờ thì ta cũng chỉ bắt gặp cái sức mạnh chân chính trong những con người tham gia mọi việc bằng ý chí tự do.

Thế mà trên đời này chỉ có chủ nghĩa yêu nước hoặc tôn giáo là có khả năng làm cho con người tiến bước lâu dài tới một mục tiêu chung là tính phổ biến của quyền công dân.

Không tùy thuộc vào luật pháp để làm sống lại được các niềm tin đã tắt; nhưng lại tùy thuộc vào những luật lệ nào làm cho con người quan tâm đến vận mệnh đất nước mình. Tùy thuộc vào những luật lệ nào đánh thức và dắt dẫn cái bản năng mơ hồ về tổ quốc là thứ không khi nào từ bỏ trái tim con người, và bằng cách gắn bó [khái niệm] tổ quốc ấy với những tư tưởng, những đam mê, với lối sống hàng ngày của con người, khiến nó trở thành một tình cảm chín chắn và bền vững. Và xin đừng ai nói là bây giờ mới làm thủ điều đó thì đã quá muộn rồi. Các dân tộc không bao giờ già nua đi theo cung cách như của con người. Mỗi thế hệ sinh ra trong lòng một dân tộc cũng giống như một quốc gia mới được gửi gắm vào bàn tay nhà lập pháp.

Điều tôi chiêm ngưỡng hơn cả ở nước Mỹ, đó không phải là những tác dụng về mặt hành chính của sự phi tập trung hóa, mà đó là những tác dụng về mặt chính trị. Ở Hoa Kỳ, ta cảm nhận được [khái niệm] tổ quốc ở khắp nơi. Đó là một đối tượng con người cầu viện tới từ một ngôi làng cho tới toàn Liên bang. Người dân gắn bó với từng lợi ích một của đất nước như lợi ích của riêng mình vậy. Người dân thấy mình vinh quang vì quang vinh của đất nước. Trong những thành tựu của quốc gia, người dân thấy đó là công trình của chính mình, và thấy mình được cao lớn lên. Người dân sung sướng thấy cảnh thịnh vượng chung mà mình có được hưởng thụ. Với tổ quốc, người dân có một tình cảm tương tự như tình cảm với gia đình, và khi người dân lo lắng cho cái bang của họ thì cũng với một thứ tình cảm “ích kỷ” như vậy.

Thường khi người Âu châu chỉ nhìn thấy sức mạnh ở người viên chức công; người Mỹ nhìn thấy ở ông ta cái quyền. Và ta có thể nói

rằng ở nước Mỹ con người không bao giờ phục tùng con người, mà phục tùng công lý hoặc luật pháp.

Vì thế mà cũng sinh ra từ người dân Mỹ cái quan niệm lắm khi hơi quá đáng nhưng hầu như bao giờ cũng lành mạnh. Người dân Mỹ không e ngại trao mình cho sức mạnh của họ, những thứ được coi là đủ thỏa mãn tất thảy. Một cá nhân có ý tưởng làm một công trình nào đó, thì cho dù công trình này có liên quan trực tiếp đến lợi ích công cộng đấy, song cá nhân đó cũng chẳng hề nghĩ sẽ nhờ chính quyền giúp một tay. Anh ta cho mọi người biết kế hoạch, tự tay mình thực thi, kêu gọi các cá nhân khác trợ giúp, và đánh vật với mọi trở ngại. Không nghi ngờ gì hết, đôi khi anh ta có thể thành tựu ít hơn nếu có Nhà nước giúp. Nhưng về lâu về dài, thành tựu chung của tất cả các công trình cá nhân vẫn vượt quá rất nhiều những gì chính phủ có thể làm ra.

Do chỗ quyền lực được đặt bên cạnh những người bị cai trị và như thế đại diện cho chính họ, nên nó không gây ganh ghét cũng chẳng tạo hằn thù. Do chỗ các phương tiện thực thi quyền lực là hữu hạn, nên mỗi người bị cai trị cũng cảm thấy mình chẳng thể nào chi biết ý lại vào quyền lực đó.

Vậy là một khi quyền lực hành chính làm gì trong phạm vi các chức năng cho phép, nó không cảm thấy bị cô lập như ở bên châu Âu. Ở Mỹ, người ta không tin rằng các nghĩa vụ của cá nhân người dân đã hết khi người đại diện công lực tới và hành động. Ngược lại, từng người dân hướng dẫn, giúp đỡ và ủng hộ nó.

Tác động của sức mạnh cá nhân khi được nhập vào với tác động của sức mạnh xã hội, nên thường khi ở Mỹ người ta đã làm được những điều mà một nền hành chính tập trung hóa bậc nhất và kiên quyết bậc nhất cũng chưa chắc đã thực hiện nổi. (Xem I)

Tôi có thể kể ra nhiều sự việc nữa để chứng minh những điều tôi vừa trình bày. Nhưng tôi muốn chỉ đưa ra thêm một điều nữa thôi, và chọn cái điều tôi hiểu kỹ hơn cả.

Ở nước Mỹ, chỉ có ít phương tiện cho chính quyền phát hiện tội phạm và đưa chúng ra trước pháp luật.

Không có cảnh sát hành chính. Không có giấy tờ tùy thân. Cảnh sát tư pháp ở Hoa Kỳ thì không thể nào so sánh được với chúng ta. Nhân viên bộ công quyền không nhiều, và họ không bao giờ tự mình khởi tố và truy tố. Việc chỉ đạo làm nhanh và theo lệnh miệng. Vậy mà tôi không tin được rằng ở đây bọn tội phạm lại hiếm khi thoát trừng phạt so với ở bất kỳ nước nào khác.

Lý do chỉ là vì tất cả mọi người đều thấy mình phải quan tâm đến việc cung cấp chứng cứ phạm tội và tóm lấy kẻ tội phạm.

Trong thời gian tôi lưu lại Hoa Kỳ, tôi chứng kiến việc cư dân một quận nơi đó một tội phạm lớn vừa xảy ra, họ tự ý lập ngay các ủy ban nhằm mục đích truy lùng kẻ phạm tội và trao nó cho tòa án.

Ở châu Âu, kẻ tội phạm là một kẻ bất hạnh tìm mọi cách để giữ cho cái đầu mình không lọt vào tay các nhân viên công quyền. Dân chúng hình như cũng có tham gia vào cuộc chiến. Còn ở nước Mỹ, đó là kẻ thù của loài người, và toàn nhân loại đứng lên chống lại nó.

Tôi tin rằng các thiết chế ở địa phương là có ích cho tất cả các quốc gia. Nhưng tôi cũng cảm thấy là chẳng còn ai thấy có nhu cầu rõ rệt hơn đối với các thiết chế đó nữa, trừ nơi nào tình trạng xã hội có tính chất dân chủ.

Trong một nền quý tộc trị, luôn luôn có niềm tin chắc chắn rằng trong lòng nền tự do người ta vẫn duy trì được chút trật tự nào đó.

Do chỗ người cai trị thường lo thua thiệt nhiều hơn, vì vậy trật tự là quyền lợi lớn của họ.

Ta cũng có thể nói rằng, trong một nền quý tộc trị, nhân dân được che chở khỏi những điều quá trớn của nền quân chủ chuyên chế, bởi vì vẫn luôn luôn có những thế lực có tổ chức sẵn sàng kháng cự lại kẻ chuyên chế.

Một nền dân trị mà thiếu những thiết chế ở địa phương thì không có chút bảo đảm nào để chống lại những điều tai họa đó.

Làm cách gì để vô vàn con người ủng hộ tự do trong những công việc to tát, những người mà ngay cả trong những việc nhỏ nhất cũng chưa học được cách làm đó?

Làm cách gì cưỡng lại chế độ bạo quyền trong một đất nước mà mỗi cá nhân đều yếu kém và các cá nhân thì đều không đoàn kết lại được trong bất cứ thứ lợi quyền chung nào?

Vậy là những ai e ngại sự tự do và những ai lo ngại nền chuyên chế đều cùng phải mong muốn có sự phát triển từng bước các quyền tự do mang tính địa phương.

Và chẳng, tôi tin chắc rằng không có những quốc gia bị nhiều nguy cơ rơi vào cái ách tập trung hóa hành chính hơn là những quốc gia đã đạt được tình trạng xã hội dân chủ.

Nhiều nguyên nhân cùng dẫn đến kết quả đó, đây là một ít trong số nguyên nhân đó:

Xu hướng thường trực của các quốc gia này là tập trung toàn bộ sức mạnh chính quyền trong tay một thế lực duy nhất trực tiếp đại diện cho nhân dân, bởi vì bên ngoài nhân dân, người ta chỉ thấy những cá nhân bình đẳng với nhau đứng lẫn lộn trong một khối quần chúng như nhau.

Thế nhưng, khi cũng một thế lực đó đã được gán cho tất cả những thuộc tính của một chính quyền, thật khó cho nó sao lại chẳng tìm cách thâm nhập vào từng chi tiết của công việc hành

chính, và về lâu về dài thật chẳng thiếu cơ hội để thực hiện điều này. Chúng ta từng chứng kiến điều đó ở trên đất nước mình.

Trong cuộc cách mạng Pháp, từng có hai xu thế vận động ngược chiều nhau mà ta chờ nên lẫn lộn: một xu thế có lợi cho tự do, xu thế kia có lợi cho chuyên chế.

Trong nền quân chủ chuyên chế trước đây, một mình nhà vua làm ra luật. Bên dưới quyền hành của nhà vua còn sót lại một vài thiết chế địa phương nửa chết nửa sống. Những thiết chế địa phương này không nhất quán, lộn xộn, nhiều khi vô lý. Trong tay nền quý tộc trị, đôi khi chúng đã là công cụ đàn áp.

Cách mạng đã cùng một lúc tuyên ngôn chống lại vương quyền và chống lại các thiết chế địa phương. Nó căm thù lẫn lộn mọi thứ gì có trước nó, cả chính quyền chuyên chế lẫn cái gì có thể làm hạ nhiệt [những quá trốn] của cách mạng; khi đó cách mạng vừa mang tính cộng hòa lại vừa mang tính tập trung hóa.

Tính chất kép đó của cách mạng Pháp là một sự việc mà những "người bạn" của nền quân chủ chuyên chế với ngay lấy và giữ gìn cẩn thận. Khi các bạn thấy bọn họ bênh vực việc tập trung hóa nền hành chính, các bạn nghĩ rằng họ đã hành động có lợi cho nền chuyên chế chẳng? Không hề! Họ bênh vực một trong những thành tựu lớn của Cách mạng (*Xem K*). Theo cách này, người ta có thể vừa thuộc về nhân dân lại vừa là kẻ thù các quyền của nhân dân; vừa là kẻ phục vụ giấu mặt của bạo quyền và vừa là nhân tình công khai của tự do.

Tôi đã tới thăm hai quốc gia nơi đã phát triển đến mức cao nhất hệ thống các quyền tự do địa phương và tôi đã lắng nghe tiếng nói của các phe phái chia rẽ các quốc gia đó.

Ở nước Mỹ, tôi gặp những con người ngấm ngấm khao khát thủ tiêu các thiết chế dân chủ của đất nước họ. Ở nước Anh, tôi lại gặp những con người khác công khai tiến công nền quý tộc trị. Tôi

không hề gặp một người nào coi tự do địa phương như một điều lợi ích lớn lao.

Tại cả hai quốc gia đó, tôi đã thấy người ta gán vô số nguyên nhân khác nhau cho những điều xấu xa đó, nhưng không bao giờ họ coi nền tự do ở công xã là nguyên nhân hết.

Tôi đã được nghe những người công dân tìm ra vô vàn lý do đã khiến đất nước họ thành vĩ đại và thịnh vượng; và tôi cũng thấy tất cả những người đó đều đưa quyền tự do địa phương lên hàng đầu và xếp hạng nhất bên trên mọi thuận lợi khác.

Liệu tôi có tin rằng những con người vốn chia rẽ khác biệt nhau đến thế, những con người không nhất trí được với nhau cả về những học thuyết tín ngưỡng lẫn những lý thuyết chính trị, lại đã đồng lòng với nhau trên một sự việc duy nhất, cái mà chỉ họ là có thể đánh giá đúng nhất, vì điều đó diễn ra hàng ngày trước mắt họ, và liệu tôi có thể coi điều đó là điều sai lầm không?

Chỉ có những dân tộc không hề có hoặc có rất ít thiết chế địa phương mới chối bỏ tính hữu dụng của những thiết chế đó. Nghĩa là chỉ những anh nào không biết gì chuyện đó thì mới nói xấu về điều đó.

CHÚ THÍCH

(1)

Ở Hoa Kỳ có một hệ thống cấm đoán. Số lượng nhân viên Hải quan ít và dài bờ biển mênh mông khiến cho việc buôn lậu thật dễ dàng. Thế mà ở bên đó có vô cùng ít người buôn lậu so với nơi khác, vì mỗi người đều tham gia vào việc xua tan chuyện đó đi.

Do chỗ ở Hoa Kỳ không có lực lượng cảnh sát dự phòng, nên ở bên đó xảy ra nhiều đám cháy hơn ở bên châu Âu. Thế nhưng nói chung các đám cháy đều được

dập tắt sớm, bởi vì nhân dân sống ở quanh khu vực đó bao giờ cũng nhanh chóng có mặt ở nơi xảy ra hỏa hoạn.

(K)

Nói rằng tập trung hóa được sinh ra từ cách mạng Pháp là không công bằng; cách mạng Pháp hoàn thiện hiện trạng đó, chứ không tạo ra nó. Ở Pháp, niềm ham thích tập trung hóa và thói nghiện quy chế có từ thời các nhà lập pháp có chân trong chính quyền, đó là từ thời vua Philippe le Bel. Kể từ đó hai hiện tượng kia không ngừng phát triển mạnh. Đây là điều ông de Malherbes nhân danh tòa án thuế (*cour des aides* – ND) nói với vua Louis XVI vào năm 1775¹:

“... Còn lại là quyền của mỗi tổ chức, mỗi cộng đồng công dân được cai quản công việc của chính mình; cái quyền chúng tôi không cho rằng nó có vị trí trong hiến pháp sơ khởi của vương quốc, vì nó có gốc gác xa xưa hơn nữa: đó là cái quyền tự nhiên, cái quyền của lý trí. Song các thân dân của Bệ hạ đã bị nâng mất cái quyền đó, và chúng tôi không cảm thấy sợ sệt khi phải nói ra rằng về phương diện này nền hành chính đã phạm phải những lạm dụng có thể coi là kiểu con nít.

“Kể từ khi các bộ trưởng có thể lực đưa ra nguyên tắc chính trị là không triệu tập quốc hội nữa, thì chúng ta đã đi từ hệ quả này sang hệ quả khác, đến độ tuyên bố không thừa nhận những cuộc bàn luận của cư dân một làng khi các cuộc luận bàn đó không được một quan giám sát cấp quận cho phép. Đến độ là, nếu cộng đồng đó cần chi tiêu món gì đó, họ cần phải được sự đồng ý của phó giám sát quan cấp quận, và hệ quả là phải theo đúng chương trình ông này đưa ra, phải thuê nhân công mà ông ta ưng thích, phải trả công cho họ theo cách áp đặt của ông ta. Và khi cộng đồng có một dự án gì đó cần bảo vệ thì họ cũng phải được quan giám sát cấp quận đồng ý. Một khi quan điểm của quan giám sát cấp quận đi ngược lại với quan điểm các cư dân, hoặc nếu một phe đối lập lại được quan giám sát cấp quận ưu ái, thì cộng đồng cư dân sẽ mất khả năng bảo vệ quyền của mình. Thưa Bệ hạ, đây là những cung cách

¹ Xin xem *Mémoires pour servir à l'histoire du droit public de la France en matière d'impôts* (Hồi ức phục vụ cho lịch sử công quyền của Pháp liên quan đến vấn đề thuế), trang 654, in tại Bruxelles năm 1779.

người ta đã tiến hành ở nước Pháp để bóp nghẹt mọi ý thức hành chính, và khi có thể thì dập tắt luôn ngay cả những tình cảm công dân của mọi người. Như vậy có thể nói là người ta đã ngăn cấm cả một dân tộc, và người ta đã bắt cả dân tộc phải chịu chế độ dờ dằng.”

Ngày nay, ta có thể nói điều gì tốt đẹp hơn rằng cách mạng Pháp đã làm cái điều gọi là những chiến công về phương diện tập trung hóa?

Năm 1789, từ Paris, Jefferson viết cho một người trong số bạn bè ông: “Không có nước nào tình trạng mai mê cai trị cho thật nhiều lại bất rể sâu xa hơn và gây ra nhiều điều tệ hại hơn là ở Pháp.” Thư gửi Madison, 28 tháng Tám năm 1789.

Đúng là ở Pháp, từ nhiều thế kỷ rồi, quyền lực trung ương luôn luôn tung hoành để mở rộng tập trung hóa nền hành chính; trong ngạch hành chính này không có giới hạn nào ngoài sức mạnh của nó.

Quyền lực trung ương sinh ra từ cách mạng Pháp đã tiến xa hơn hẳn mọi chế độ có trước nó, vì nó mạnh hơn và thông thái hơn bất kỳ anh nào trong đám này: Louis XIV trao cho một giám quan tùy hứng thực hiện mọi điều liên quan đến sự tồn tại của cấp xã; Napoléon trao việc đó cho một bộ trưởng. Trước sau vẫn là một nguyên tắc với những hệ quả ít nhiều có từ xa xưa rồi.

CHƯƠNG VI

VỀ QUYỀN TƯ PHÁP Ở HOA KỲ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ CỦA XÃ HỘI

Người Mỹ gốc Anh đã duy trì cho quyền lực tư pháp tất cả những đặc tính vốn được phân biệt nơi các dân tộc khác. – Tuy nhiên, họ đã khiến cho quyền lực tư pháp thành một đại quyền lực chính trị. – Làm cách nào. – Hệ thống tư pháp của người Mỹ gốc Anh khác với tất cả các hệ thống khác ở chỗ nào. – Vì sao các quan tòa Mỹ lại có quyền tuyên bố các đạo luật bất hợp hiến. – Các quan tòa Mỹ dùng cái quyền đó ra sao. – Những biện pháp thận trọng được nhà lập pháp sử dụng để ngăn ngừa lạm dụng quyền này.

Tôi nghĩ mình có nhiệm vụ dành hẳn một chương viết về quyền lực tư pháp ở Hoa Kỳ. Tâm quan trọng về chính trị của quyền này thật lớn đến nỗi tôi nghĩ rằng nếu chỉ nói qua qua thôi thì sẽ làm giảm giá trị sự kiện đó trong con mắt bạn đọc.

Bên ngoài nước Mỹ cũng có những liên bang. Ta cũng thấy hình thức nước cộng hòa ở nơi khác chứ không chỉ ở những bến bờ Tân thế giới. Nhiều nhà nước ở châu Âu cũng đi theo hệ thống dân biểu. Nhưng cho tới nay tôi vẫn cho rằng không có một quốc gia nào trên thế giới lại xây dựng quyền lực tư pháp theo một cung cách giống như của người Mỹ.

Điều mà một người nước ngoài phải vất vả một chút mới hiểu được ở Hoa Kỳ đó là tổ chức tư pháp. Có thể nói là không một sự kiện chính trị nào diễn ra ở đây mà lại không thấy người ta viện dẫn đến quyền uy của viên quan tòa. Và từ đó, một cách tự nhiên, ta có thể kết luận rằng ở Hoa Kỳ người quan tòa là một trong những thế lực chính trị hàng đầu. Khi tiếp đó người nước ngoài đi xem xét cách tổ chức tòa án, thoát đầu ông ta chỉ thấy những chức nọ chức kia cùng những thông lệ tư pháp. Dưới con mắt ông ta, viên quan tòa hình như khi nào cũng chỉ can thiệp vào mọi việc công cộng như là ngẫu nhiên. Có điều là cái ngẫu nhiên đó được lặp đi lặp lại hàng ngày.

Khi nghị viện Paris trách cứ và khước từ đăng ký một pháp lệnh; khi nghị viện Paris tùy tiện đòi một chức quan không làm tròn trách nhiệm ra điều trần, mọi người phát hiện ngay đó là hành động chính trị của quyền tư pháp. Ở Hoa Kỳ không có gì giống như thế cả.

[Tất nhiên] người Mỹ vẫn giữ cho quyền lực tư pháp mọi đặc tính mà ta thường quen thừa nhận cho nó. Chính xác là họ khép kín những đặc tính đó trong cái phạm vi chúng quen tự mình vận động.

Đặc tính thứ nhất của quyền lực tư pháp ở mọi dân tộc là đứng ra làm trọng tài. Để có thể có chỗ hoạt động tại tòa án, thì phải có sự tranh tụng. Để có thể có quan tòa thì phải có vụ án. Chừng nào một đạo luật không phục vụ cho một cuộc tranh tụng, thì quyền lực tư pháp cũng chẳng có cơ hội thực thi quyền lực. Có quyền lực tư pháp, nhưng quyền lực tư pháp không nhìn thấy sự tranh tụng. Khi nhân một vụ xử án mà một quan tòa lại đã kích một đạo luật liên quan đến phiên án ấy, thì ông ta đã mở rộng phạm vi quyền hạn nhưng vẫn không thoát ra khỏi phạm vi đó, vì ông ta trong chừng mức nào đó phải phán xét luật để đi đến chỗ có thể xét xử vụ án. Còn khi ông ta phát ngôn về một đạo luật mà không xuất phát từ một vụ án, thì ông ta hoàn toàn vượt ra khỏi phạm vi hoạt động của mình, và ông ta bước sang phạm vi quyền lực lập pháp.

Đặc tính thứ hai của quyền lực tư pháp là phán quyết về những trường hợp riêng rẽ chứ không phát ngôn về các nguyên tắc chung. Khi giải quyết một vấn đề riêng rẽ mà viên quan tòa lại làm thủ tiêu một nguyên tắc chung, chỉ vì ông ta có niềm tin rằng, mỗi hệ quả của cùng nguyên tắc ấy khi được vận dụng theo cùng một cách thức như nhau sẽ khiến cho nguyên tắc ấy thành khô cứng, thì viên quan tòa ấy vẫn còn ở lại trong vòng giới hạn hoạt động tự nhiên của mình. Nhưng một khi viên quan tòa tiến công trực tiếp cái nguyên tắc chung và thủ tiêu nó mà không thấy trước mắt mình có một trường hợp riêng rẽ, thì ông ta đã thoát ra khỏi cái vòng giới hạn mà mọi người đồng tình hạn chế ông ta trong đó: ông ta trở thành cái gì đó có thể quan trọng hơn nhiều, hữu ích hơn nhiều so với tư cách một pháp quan, nhưng ông ta lại hết vai trò làm người đại diện cho quyền lực tư pháp.

Đặc tính thứ ba của quyền lực tư pháp là chỉ có thể hành động khi người ta yêu cầu nó, hoặc nói theo ngôn từ pháp lý, khi nó được giao xét xử. Ta cũng không thường xuyên bắt gặp đặc tính này như hai đặc tính kia. Nhưng tôi vẫn tin rằng, cho dù có những ngoại lệ, ta có thể coi đặc tính thứ ba này thật là căn bản. Trong bản chất của nó, quyền lực tư pháp là vô hành động; người ta phải khởi động nó thì nó mới nhúc nhích. Người ta báo cho nó một tội phạm, và nó trừng trị kẻ phạm tội. Người ta nhờ cậy nó sửa chữa một điều bất công, và nó sửa lại. Người ta đặt trước mặt nó một sự vụ, và nó giải thích sự vụ đó. Nhưng tự nó không bao giờ khởi tố những kẻ tội phạm, không đi tìm chỗ có chuyện bất công và xem xét các sự việc. Quyền lực tư pháp sẽ trở thành như là một thứ bạo lực chống đối bản chất thụ động của mình một khi tự tay nó có sáng kiến tự đặt để mình thành kẻ phán duyệt luật pháp.

Người Mỹ đã duy trì ba đặc tính rõ rệt này trong hệ thống quyền lực tư pháp của họ. Ông quan tòa Mỹ chỉ có thể tuyên án một khi có tranh chấp. Ông ta bao giờ cũng chỉ phải lo cho một trường hợp

riêng rẽ. Và để hành động thì ông ta bao giờ cũng phải đợi được giao xét xử.

Vậy là viên quan tòa Mỹ giống hệt như các pháp quan của các quốc gia khác. Thế mà ông ta lại có quyền lực về chính trị vô cùng lớn.

Từ đâu ra chuyện đó? Ông ta vận động trong cùng một vòng giới hạn và cũng sử dụng các phương tiện như các quan tòa khác. Vậy tại sao ông ta lại có cái sức mạnh mà các ông quan tòa khác không có?

Nguyên nhân nằm ở sự kiện duy nhất này: người Mỹ thừa nhận ở các quan tòa cái quyền xây dựng các quyết án dựa trên hiến pháp hơn là dựa trên các đạo luật. Nói cách khác, người Mỹ cho phép các quan tòa của họ không áp dụng các bộ luật tỏ ra là không hợp hiến trước mặt các quan tòa.

Tôi biết rằng đôi khi đã có tòa án các nước khác đòi hỏi có được cái quyền tương tự như vậy. Nhưng họ không bao giờ được trao quyền đó hết. Ở Mỹ, quyền đó được thừa nhận bởi tất cả các quyền lực khác. Không bắt gặp ở đây một đảng nào hoặc một cá nhân nào chống lại điều đó.

Để lý giải điều này, cần tìm về chính nguyên lý nằm trong các bản Hiến pháp Mỹ.

Ở Pháp, hiến pháp là một công trình bất biến hoặc giả định là bất biến. Không một quyền lực nào được coi là có thể thay đổi bất kỳ điều gì trong nó: đó là lý thuyết đã có. (Xem L)

Ở nước Anh, người ta thừa nhận nghị viện có quyền sửa đổi hiến pháp. Vậy là ở Anh hiến pháp có thể thay đổi không ngừng, mà cũng có thể coi như là chẳng có hiến pháp nữa. Nghị viện vừa là cơ quan lập pháp lại vừa là cơ quan lập hiến. (Xem M)

Ở nước Mỹ các lý thuyết chính trị gián dị hơn nhiều và duy lý hơn nhiều.

Một bản Hiến pháp Mỹ không hề bị coi là bất biến như ở Pháp; nó cũng không được phép sửa đổi bởi những bàn tay quyền lực bình

thường của xã hội như ở nước Anh. Nó là một công trình đứng riêng, đại diện cho ý nguyện toàn thể nhân dân, bắt buộc các nhà lập pháp cũng như những công dân bình thường phải tuân thủ, song nó cũng có thể được thay đổi tùy theo nguyện vọng của nhân dân, [thực hiện] theo những hình thức được định sẵn và trong những trường hợp đã có dự kiến sẵn.

Vậy là ở nước Mỹ hiến pháp có thể thay đổi. Nhưng chừng nào nó còn tồn tại thì đó là nguồn của mọi quyền hành. Sức mạnh tối cao chỉ nằm trong một mình nó.

Thật dễ dàng nhìn xem những chỗ khác nhau đó có ảnh hưởng ra sao đối với các quyền của tổ chức tư pháp ba nước đã dẫn trên đây.

Nếu như ở Pháp, dựa trên những cơ sở bị coi là bất hợp hiến, các tòa án có thể bất tuân luật pháp, khi ấy quyền hiến định sẽ thực sự nằm trong tay tòa án, vì chỉ có tòa án mới có quyền diễn giải một bản hiến pháp mà không ai có quyền thay đổi ngôn từ. Vậy là tòa án được đặt vào vị trí của quốc gia và chế ngự toàn xã hội, nhất hạng là khi sự yếu kém cố hữu của quyền lực tư pháp cho phép họ làm điều đó.

Tôi biết rằng khi chúng ta từ chối cho các quan tòa cái quyền tuyên bố luật pháp bất hợp hiến, thì chúng ta cũng gián tiếp trao cho tổ chức lập pháp cái quyền thay đổi hiến pháp, vì nó chẳng còn gặp thanh chắn nào ngăn bước nó lại nữa. Thế nhưng tốt hơn cả vẫn là trao quyền của nhân dân thay đổi hiến pháp vào tay những con người đại diện ý nguyện nhân dân một cách không hoàn hảo, còn hơn là trao cho những con người chỉ đại diện cho chính họ.

Hẳn sẽ còn vô lý hơn nữa việc trao vào tay các quan tòa người Anh cái quyền cưỡng lại ý nguyện của cơ quan lập pháp, bởi vì nghị viện, là nơi làm luật, cũng là nơi làm ra hiến pháp, và do đó, trong bất kỳ trường hợp nào người ta cũng vẫn không thể tuyên bố một bộ luật nào đó là bất hợp hiến khi bộ luật đó là do ba cơ quan quyền lực cùng tạo ra.

Chẳng lập luận nào trong hai loại lập luận nói trên lại áp dụng được ở nước Mỹ.

Tại Hoa Kỳ, hiến pháp chế ngự cả các nhà lập pháp cũng như các công dân bình thường. Hiến pháp là bộ luật đầu tiên của mọi bộ luật, và không thể chỉ dùng một bộ luật mà sửa nó cho được. Nó chính là cái mà một khi các tòa án phục tùng hiến pháp thì cũng coi như là phục tùng tất cả các bộ luật khác. Đây chính là bản chất thực sự của quyền lực tư pháp: có thể nói cái quyền tự nhiên của người pháp quan là chọn lựa trong những công cụ pháp lý những cái nào trói quyền lực tư pháp chặt nhất.

Ở Pháp, hiến pháp cũng là bộ luật hàng đầu của mọi bộ luật, và các vị quan tòa đều có quyền như nhau lấy nó làm cơ sở cho mọi quyết định của mình. Nhưng khi thực thi quyền đó, họ không thể không dẫm chân lên một quyền khác thiêng liêng hơn quyền của họ: quyền của xã hội để nhân danh đó các quan tòa hành động. Ở chỗ này, cái lý thông thường phải lui bước nhường chỗ cho cái lý của quốc gia.

Ở Mỹ, nơi đây bằng cách thay đổi hiến pháp, quốc gia luôn luôn có khả năng buộc các pháp quan phải phục tùng, thì chẳng có gì đáng ngại sẽ xảy ra một nguy cơ tương tự. Về điểm này, chính trị và logic đã đồng tình được với nhau, và nhân dân cùng với quan logic đều cùng duy trì được như nhau các đặc quyền của mình.

Khi đứng trước tòa án của Hoa Kỳ mà người ta viện dẫn một đạo luật bị quan tòa coi là trái với hiến pháp, ông ta có thể từ chối áp dụng bộ luật đó. Đó là cái quyền duy nhất chỉ có pháp quan ở Mỹ mới có, nhưng từ đó lại nảy sinh ra cả loạt ảnh hưởng về chính trị.

Thật vậy, hiếm có những bộ luật nào lại thoát được khỏi sự phân tích [phê phán] chúng ngay từ bản chất chúng, bởi vì hiếm có bộ luật nào lại không đụng chạm đến một lợi ích riêng và những người khiếu kiện không thể hoặc không được viện dẫn ra trước các phiên tòa.

Thế mà, khi viên quan tòa từ chối áp dụng một bộ luật trong một vụ án, thì ngay lập tức bộ luật ấy bị mất đi một phần sức mạnh tinh thần của nó. Khi ấy, những người bị bộ luật đó đưa ra tòa đã được cảnh báo rằng họ còn có một phương tiện để tránh nghĩa vụ phải tuân theo bộ luật ấy: các vụ án gia tăng lên, và bộ luật đó rơi vào tình trạng bất lực. Khi đó sẽ diễn ra một trong hai điều sau: nhân dân thay đổi hiến pháp hoặc ngành lập pháp điều chỉnh luật.

Vậy là người Mỹ đã trao cho các tòa án của họ một quyền lực chính trị vô biên. Nhưng bằng cách bắt buộc tòa án chỉ được công kích các bộ luật bằng phương tiện pháp chế, quyền lực đó cũng giảm thiểu nguy đi rất nhiều.

Một khi viên quan tòa có quyền công kích các bộ luật theo cách dùng lý lẽ và tổng quát; một khi viên quan tòa có quyền đề xuất việc kiểm duyệt nhà lập pháp, khi đó ông ta cũng tung búng bước được vào sân khấu chính trị. Khi trở thành kẻ vô địch hoặc kẻ đối lập của một phe phái, ông ta cũng huy động được mọi đam mê đang chia rẽ đất nước cùng ông ta vào cuộc tranh đấu. Nhưng khi viên quan tòa tiến công một bộ luật trong một cuộc tranh tụng không ai biết và liên quan đến một trường hợp riêng rẽ, thì ông ta đã đánh cắp đi mất một phần tầm quan trọng của cuộc đấu tranh trước con mắt mọi người. Quyết định của ông ta khi đó chỉ có mục đích là đánh vào một lợi ích riêng rẽ; luật pháp có bị sút mẻ chỉ là chuyện tình cờ.

Và chẳng, luật pháp bị kiểm duyệt như vậy vẫn chẳng hề bị thù tiêu: sức mạnh tinh thần của nó có giảm đi, nhưng tác động vật chất của nó chẳng hề bị treo. Nó chỉ gục hẳn sau khi dần dần chịu đựng những cú đánh liên tiếp của công việc điều chỉnh pháp luật.

Hơn nữa, ta dễ dàng nhận ra rằng khi để cho quyền lợi riêng khơi động việc kiểm duyệt luật pháp, bằng cách gán bó chặt chẽ vụ án phù hợp theo luật với vụ án phù hợp theo con người, thì cũng

bảo đảm được rằng đó không phải chỉ là chuyện tiến công nhẹ nhàng vào công việc lập pháp. Trong hệ thống làm việc này, nền lập pháp không còn chịu trận hàng ngày trước những cuộc tiến công của các phe phái. Bằng cách chỉ ra những sai sót của nhà lập pháp, con người tuân thủ một nhu cầu thực tế: xuất phát từ một sự kiện thực và có thể đánh giá được, vì đó chính là cái được dùng làm cơ sở cho một vụ án.

Tôi không dám chắc rằng cung cách hoạt động này của các tòa án nước Mỹ, là cái có lợi hơn cả cho trật tự công cộng liệu có đồng thời cũng là cái có lợi hơn cả cho tự do.

Nếu viên quan tòa chỉ có thể tiến công các nhà lập pháp một cách trực diện, thì có thể có lúc họ ngại làm điều đó. Lại còn có những người khác thì vì tinh thần phe phái mà ngày nào cũng dám chơi như thế. Vậy thì sẽ xảy ra tình hình là luật pháp chỉ bị tiến công một khi quyền lực tạo ra những luật lệ đó bị suy yếu, còn khi nó mạnh thì con người đi theo không dám lêu lạo bêu xấu. Tức là nhiều khi người ta tiến công vào luật pháp vào cái lúc việc tuân thủ nó hẳn là có ích lợi hơn, và người ta sẽ lại tuân thủ nó khi có thể nhân danh nó mà dùng vào công việc đàn áp [tự do].

Nhưng viên quan tòa nước Mỹ bắt đầu đã bị lôi vào địa hạt chính trị. Ông ta chỉ phán xét luật pháp vì ông ta phải ngồi xét xử một vụ án, và ông ta không thể ngừng công việc xử án. Vấn đề chính trị mà ông ta phải giải đáp gắn bó với lợi ích của những người khiếu kiện, và ông ta không thể từ chối giải quyết chuyện kiện cáo đó mà lại cự tuyệt không xét xử. Ông ta có hành vi công dân ngay khi thực hiện những nhiệm vụ hạn hẹp áp đặt cho nghề pháp quan. Thực ra thì, theo cách này, việc thông qua các tòa án để thực hiện việc kiểm duyệt pháp luật không thể mở rộng vô hạn độ sang tất cả các bộ luật, điều này không thể xảy ra khi sự phản đối chỉ có nội dung rõ

rệt trong một phát biểu gọi là một vụ án. Và khi có khả năng phản đối như thế, ta có thể thấy ngay rằng làm gì còn có ai muốn đứng ra xét xử các tòa án.

Người Mỹ luôn luôn cảm nhận được điều bất tiện này, nhưng họ để mặc cho việc chữa chạy nửa chừng, vì họ sợ làm cho quyền lực tư pháp có được một sự hiệu quả nguy hiểm.

Dù đã bị thu lại trong phạm vi eo hẹp, song quyền lực dành cho các tòa án nước Mỹ được tuyên các bộ luật bất hợp hiến vẫn tạo thành một trong những vật cản mạnh mẽ nhất chưa từng ở đâu dựng lên nổi để chống lại sự độc tài của các tập hợp chính trị [các nghị viện].

CÁC QUYỀN KHÁC TRAO CHO CÁC QUAN TÒA NƯỚC MỸ

Ở Hoa Kỳ, tất cả các công dân đều có quyền tố cáo công chức trước các tòa án bình thường. – Các công dân sử dụng quyền đó như thế nào. – Điều 75 hiến pháp nước Pháp năm VIII. – Người Mỹ và người Anh không thể hiểu nổi ý nghĩa của điều này.

Tôi không biết có cần nói rằng, với những con người tự do như người Mỹ, tất cả các công dân đều có quyền kết tội các công chức trước các quan tòa bình thường, và tất cả các quan tòa đều có quyền kết án các công chức, và điều đó diễn ra thật giản dị tự nhiên.

Cho phép các tòa án trừng phạt các nhân viên ngành hành pháp vi phạm luật pháp không phải là trao một đặc quyền riêng nào đó cho họ. Đó là lấy đi của họ một quyền lực tự nhiên hơn là bảo vệ quyền đó cho họ.

Tôi không thấy trong cái việc ở Hoa Kỳ người ta buộc tất cả các công chức phải chịu trách nhiệm trước các tòa án là việc làm suy yếu những rường cột của chính quyền.

Ngược lại, tôi cảm thấy rằng người Mỹ khi hành động như vậy đã làm gia tăng sự kính trọng cần có đối với những người nắm quyền cai trị, và những người này càng phải chăm lo hơn nữa để thoát khỏi bị phê phán.

Tôi cũng chẳng hề nhận xét rằng ở Hoa Kỳ người ta đưa ra xử nhiều vụ án chính trị, và tôi có thể dễ dàng tự lý giải điều này cho mình. Bất kể bản chất ra sao, một vụ án bao giờ cũng là một công việc khó khăn và tốn kém. Kết án một con người của công chúng trên báo chí thì dễ, nhưng việc người ta quyết định đưa ai đó ra trước công lý thì không thể thiếu những lý do có đủ sức nặng. Muốn đem khởi tố một viên chức, cần phải nại được một cái cớ đúng đắn. Thế mà người viên chức thì chẳng khi nào cung cấp một cái cớ như vậy khi họ ngại bị khởi tố.

Điều này không phải là do cách thức người Mỹ chọn chế độ cộng hòa của mình, vì chuyện như thế cũng xảy ra hàng ngày ở nước Anh.

Hai dân tộc này không nghĩ rằng họ đã bảo đảm được tính độc lập bằng cách cho phép đem xét xử những tác nhân quyền lực chính của mình. Họ nghĩ rằng thông qua những vụ án nho nhỏ trao hàng ngày vào tay những công dân bé mọn nhất thì họ có thể bảo đảm được nền tự do, hơn là tổ chức những vụ tố tụng lớn không cần cho mọi người hoặc giả khi có tổ chức được thì mọi chuyện cũng muộn mất rồi.

Vào thời Trung Thế kỷ, khi người ta còn khó khăn mới tóm được bọn tội phạm, và khi các quan tòa tóm được vài ba tên, thì họ liền trừng trị những kẻ khốn khổ này bằng những nhục hình khủng khiếp. Song việc đó vẫn chẳng làm giảm được số người phạm tội. Ngay từ đó

người ta đã phát hiện ra rằng làm cách gì cho công lý vừa chắc chắn lại vừa nhẹ nhàng thì càng làm cho công lý có hiệu quả.

Người Mỹ và người Anh nghĩ rằng cần đối xử với sự độc đoán và nạn bạo hành như đối xử với nạn ăn cắp: làm cách gì đuổi bắt nó dễ dàng nhưng trừng phạt nó thì lại nhẹ đi.

Vào năm VIII của nền Cộng hòa Pháp, có bản hiến pháp với điều 75 được viết như sau: “Ngoài các bộ trưởng ra, phải có quyết định của Hội đồng Nhà nước thì những nhân viên chính phủ mới có thể bị khởi tố vì những việc liên quan đến thực thi chức trách; trong trường hợp này, việc khởi tố diễn ra tại các tòa án thông thường”.

Hiến pháp năm thứ VIII được thông qua, nhưng điều khoản này thì không, song nó vẫn cứ tồn tại, và ngày lại ngày người ta vẫn đem nó ra để chống lại những kháng nghị đúng đắn của các công dân.

Tôi nhiều lần tìm cách làm cho người Mỹ hoặc người Anh hiểu ý nghĩa điều khoản 75 này, và lần nào thì cũng rất khó thực hiện ý đồ.

Điều mà người Mỹ và người Anh nhìn thấy ngay, ấy là cái Hội đồng Nhà nước ở Pháp là một tòa án lớn đặt nằm giữa vương quốc; tất cả những điều khiếu kiện trước hết phải được gửi về đặt trước mặt cái thứ bạo chúa đó đã.

Nhưng khi tôi tìm cách giải thích cho họ rằng Hội đồng Nhà nước không phải là một tổ chức tư pháp theo nghĩa thông thường, mà đó là một tổ chức hành chính có các thành viên nằm dưới quyền nhà vua, đến độ là nhà vua, sau khi đã ra oai vua ban lệnh cho một bày tôi, gọi là một viên quan đầu tỉnh, làm một điều bất chính nào đó, rồi cũng ông vua đó lại có quyền ra oai vua ban lệnh cho một bày tôi khác, gọi là một ủy viên Hội đồng Nhà nước, trao cho viên quan này cái quyền ngăn cản việc trừng trị viên quan kia. Khi tôi chỉ ra cho người Mỹ và người Anh thấy rằng người công dân, bị dẫn ra tòa theo lệnh của một người hoàng tộc, lại bị buộc phải xin chính người

hoàng tộc kia cho phép anh ta được hưởng công lý, thì họ không chịu tin vào những điều quái đản ấy, và họ kết tội tôi là dối trá và chẳng biết quái quỷ gì.

Thường xảy ra trong nền quân chủ chuyên chế cũ việc nghị viện biểu quyết câu lưu người công chức phạm pháp. Đôi khi, nhà vua có quyền can thiệp và xóa bỏ việc tố tụng. Khi đó, kẻ chuyên quyền lộ diện, và nếu ta tỏ ra phục tùng thì đó là ta đã cúi đầu khuất phục sức mạnh.

Chúng ta đã lui bước xa hơn cái điểm cha ông ta đã đạt được. Vì dưới danh nghĩa công lý, chúng ta đã để mặc mọi chuyện xảy ra, và chúng ta cũng nhân danh luật pháp mà thừa nhận cái điều chi bạo lực mới áp đặt được mà thôi.

CHÚ THÍCH

(L)

Tính bất khả chuyển đổi này trong hiến pháp nước Pháp là một hệ quả bắt buộc từ các bộ luật của nước ta.

Và để nói luôn về cái luật quan trọng nhất trong tất cả các luật, cái luật quy định việc nổi dôi ngai vàng, còn có thứ gì bất khả biến chuyển nguyên tắc hơn là cái trật tự chính trị xây dựng trên cơ sở tự nhiên cha truyền con nối? Vào năm 1814, vua Louis XVIII đã thừa nhận lại tính trường tồn này của bộ luật truyền đời về chính trị nhằm làm lợi cho gia đình ông. Những người làm công việc xử lý những hệ quả của cuộc cách mạng năm 1830 đã bắt chước cách làm đó: có điều là họ đã tạo ra sự trường tồn của bộ luật nhằm làm lợi cho gia đình khác. Về việc này họ đã bắt chước ông tổng chương lý Meaupou^(*), người khi dựng lại nghị viện mới trên những hoang tàn của nghị viện cũ, đã cẩn thận tuyên bố trong cùng một pháp lệnh rằng các pháp

^(*) René Nicolas de Meaupou (1714-1792). Quý tộc lâu đời. Năm 1743-57 là chủ tịch đầu tiên Nghị viện Paris. Từ 1763-1768 là phó tổng chương lý. Từ 1768-1769 là tổng chương lý. (ND)

quan mới cũng không bị thay đổi thuyền chuyển như thể chế vẫn dành cho những người tiền nhiệm họ.

Các bộ luật năm 1830, và cả của năm 1814 thì cũng vậy, không chỉ ra bất kỳ biện pháp nào để thay đổi hiến pháp. Thế mà ai ai cũng thấy rằng các biện pháp thông thường trong pháp chế đều không đủ để làm việc này.

Nhà vua có quyền hành nhờ đâu? Nhờ hiến pháp. Còn các vị nguyên lão? Cũng nhờ hiến pháp. Thế các nghị viên? Cũng nhờ hiến pháp. Làm cách gì mà các ông vua, các vị nguyên lão, các nghị viên cùng nhập lại với nhau có thể thay đổi một bộ luật mà chỉ nhờ vào đó họ mới có quyền cai trị? Ngoài hiến pháp, họ chẳng là cái gì hết: vậy họ sẽ đứng trên mảnh đất nào để mà thay đổi hiến pháp? Không thể khi thế này khi thế khác: hoặc giả họ bắt lực trước hiến chương, họ muốn ra sao thì hiến chương vẫn tiếp tục tồn tại và họ cứ tiếp tục nhân danh nó mà ngự trị; hoặc là họ thay đổi được hiến chương, và khi đó sẽ không tồn tại nữa cái bộ luật nhờ có nó thì mới có họ, thả ra cho riêng họ thì họ chẳng còn là cái gì hết. Khi thủ tiêu hiến chương thì họ cũng bị tiêu diệt.

Điều này còn rõ nét hơn nữa trong các luật năm 1830 so với luật năm 1814. Năm 1814, quyền của nhà vua như thể nằm ngoài và nằm trên hiến pháp. Nhưng đến năm 1830, như nó tự nói ra, tự nó đã tạo ra chính cái hiến pháp đó, và nó tuyệt nhiên chẳng là gì hết nếu không có hiến pháp ấy.

Vậy là một bộ phận hiến pháp của ta là bất khả biến chuyển, bởi vì nó bị gắn với vận mệnh một gia đình; còn toàn bộ hiến pháp thì cũng bất khả biến chuyển, bởi vì chẳng thấy đâu là biện pháp hợp pháp để thay đổi nó cả.

Tất cả những điều như thế không thể áp dụng được cho nước Anh. Nước Anh không có hiến pháp thành văn, vậy ai có thể nói đến việc thay đổi hiến pháp đây?

(M)

Những tác giả đáng trọng nhất viết về hiến pháp nước Anh như thế đua nhau viết lấy được về cái chất “toàn quyền” của nghị viện.

Delolme viết ở chương X trang 11: "It is a fundamental principle with the English lawyers, that the parliament can do every thing, except making a woman a man or a man a woman. (Luật gia Anh có nguyên tắc cơ bản là nghị viện có thể làm đủ mọi điều ngoại trừ việc biến đàn ông thành đàn bà và biến đàn bà thành đàn ông mà thôi).

Blackstone so với Delolme còn giải thích triệt để hơn nữa nếu không muốn nói là quyết liệt hơn nữa, sau đây là vài ba hàng:

"Quyền lực và pháp quyền của nghị viện, nói theo Sir Eduard Coke (4 Hist. 36 – Sách Lịch sử tập 4 trang 36), quá rộng và quá chuyên quyền cho cả con người lẫn công việc, đến độ là chẳng còn có giới hạn nào khổng chế họ nữa... Ông nói thêm, người ta có thể nói chính xác về cái "triều đình" (nghị viện) này như sau: si antiquitatem spectes est verustissima; si dignitatem, est honoratissima; si jurisdictionem, est capacissima¹⁾. Quyền hành của nghị viện, tối thượng và bất khả giám sát, có thể xác nhận, mở rộng, thu hẹp, ban bố, thu hồi, thay mới và giải thích các bộ luật liên quan đến mọi vấn đề, đặt tên giáo đoàn, thế tục, dân sự, quân sự, hàng hải, hình sự. Chính tại nghị viện là nơi ban hiến pháp của các vương quyền kia đã giao phó sự chuyên quyền ấy vào một chốn nào đó trong các chính phủ. Thông qua cái [nghị viện như một loại] tòa án đặc biệt kia mà người ta bày tỏ những mối bất bình, kiếm tìm những phương thuốc chữa chạy, và ban ra những quyết định ngoài con đường bình thường của luật pháp. Nghị viện có quyền xử lý hoặc thay đổi việc nối dõi ngai vàng, như nó đã làm dưới triều vua Henri VIII và Guillaume III; nó có thể thay đổi tôn giáo quốc gia đã xác lập như từng làm nhiều dịp dưới thời vua Henri VIII và con cái vị vua này; nó có thể thay đổi và tạo ra hiến pháp mới cho

¹⁾ Tiếng Latin trong nguyên văn, có nghĩa "Nếu nhìn vào thời cổ, liệu nó có thực đã cổ chưa? Nếu nhìn vào phẩm giá, liệu có đáng kính trọng nhất chưa? Nếu nhìn vào pháp lý, liệu có năng lực nhất chưa? (theo Bùi Văn Nam Sơn) và có thể có nghĩa "Nếu về xưa cũ là xác thực, nếu phẩm giá là cái đáng trọng nhất, nếu cái gì hợp pháp là có năng lực nhất (theo Cao Xuân Hạo). Cả hai ông đều cho biết – và bạn đọc cũng thấy rõ – câu trên còn thiếu hẳn một vế. Nhưng vì chưa tìm được văn bản chính xác, nên người dịch đành để "nguyên văn" như trên, xin bạn đọc thứ lỗi. (ND)

vương quốc và tạo ra ngay cả những nghị viện nữa, như nó từng làm qua quyết định sáp nhập Anh và Scotland, và thông qua các chế định khác nhau nó có thể định ra các cuộc bầu cử ba năm hoặc bảy năm một lần. Nói tóm lại, nó có thể làm mọi thứ gì bình thường là bất khả thi: vì vậy mà người ta đã cháng ngán ngại gì mà không gọi nó bằng một hình ảnh có thể là quá bạo, gọi là sự toàn-quyền của nghị viện.

CHƯƠNG VII

VỀ VIỆC PHÁN XỬ CHÍNH TRỊ Ở HOA KỲ

Tác giả quan niệm thế nào là phán xử chính trị. – Người ta hiểu về phán xử chính trị như thế nào ở Pháp, ở Anh, ở Hoa Kỳ. – Ở Mỹ, viên quan tòa chính trị chỉ có trách nhiệm với những công chức. – Quan tòa này tuyên án bãi truất chứ không tuyên án phạt. – Phán xử chính trị là phương tiện quen thuộc của chính phủ. – Phán xử chính trị, như người ta quan niệm ở Hoa Kỳ, mặc dù không khác nghiệt, nhưng là một vũ khí rất mạnh trong tay đa số.

Tôi quan niệm phán xử chính trị là quyết định được tuyên bởi một tổ chức chính trị tạm thời được trao quyền phán xử.

Trong các chính quyền chuyên chế, việc trao những dạng thức đặc biệt cho quyền phán xử chỉ là vô ích. Vị quân vương, mà nhân danh ông người ta khời tố bị cáo, vốn là ông chủ của các tòa án và ông chủ của tất tât mọi thứ khác, ông này chẳng cần tìm điều bảo đảm ở đâu xa ngoài cái mọi người vẫn nghĩ về thế lực của ông ta. Điều duy nhất ông ta có thể e ngại là không giữ được những vỏ bọc bề ngoài của công lý, và danh dự ông có thể bị tổn thương một khi người ta tìm cách xiết chặt thêm hình thức tư pháp.

Nhưng tại phần lớn các quốc gia tự do, nơi đa số con người không thể nào tác động tới các tòa án như cách làm của vị quân vương chuyên chế, đôi khi lại có cơ hội tạm thời đưa quyền phán xử

vào chính tay những đại diện của xã hội. Theo cách đó, người ta ưng tâm thời lẫn lộn các quyền lực hơn là vi phạm nguyên tắc thống nhất cần thiết cho chính quyền. Nước Anh, nước Pháp và Hoa Kỳ đã đưa quyền phán xử chính trị vào hai bộ luật: ở đây kể cũng đáng xem xét việc ba dân tộc lớn đó đã thu được món lợi gì.

Ở Anh và Pháp, viện nguyên lão là tòa thượng thẩm đại hình¹ của cả nước. Nó không xử tất cả các vụ tội phạm chính trị, nhưng nó có quyền đó.

Bên cạnh viện nguyên lão có một quyền lực chính trị khác nữa được trao cho cái quyền buộc tội. Về điểm này, chỉ có duy nhất một chỗ khác nhau giữa hai nước là: ở Anh, các vị dân biểu có quyền tố cáo bất cứ ai tùy thích trước các vị nguyên lão, còn ở Pháp thì họ chỉ có quyền khởi tố kiểu đồ đổi với các bộ trưởng của nhà vua thôi.

Và ở cả hai nước thì viện nguyên lão có sẵn trong tầm tay mọi bộ luật hình để dùng chúng đánh vào những người phạm pháp.

Ở Hoa Kỳ cũng như ở châu Âu, một trong hai ngành lập pháp có quyền buộc tội, và ngành kia có quyền phán xử. Các đại biểu tố cáo kẻ phạm tội, Thượng nghị viện trừng phạt người đó.

Nhưng Thượng nghị viện chỉ được giao xét xử bởi các dân biểu, và các dân biểu (Hạ viện – Quốc hội – ND) chỉ có quyền đem ra buộc tội những công chức. Vậy là Thượng nghị viện có thẩm quyền hạn hẹp hơn nhiều so với viện nguyên lão ở Pháp, và các dân biểu có quyền buộc tội rộng hơn nhiều so với các dân biểu nước ta.

Nhưng đây mới là sự khác biệt lớn nhất giữa nước Mỹ và châu Âu: ở châu Âu, các tòa án chính trị có quyền áp dụng mọi điều luật trong bộ luật hình sự. Còn ở nước Mỹ, sau khi tòa án tước bỏ của kẻ tội phạm chức vụ công cộng của anh ta, và tuyên bố anh ta không đủ

¹ Ở Anh, viện nguyên lão ngoài ra còn là bậc sơ thẩm cao nhất trong một số vụ án dân sự. Xin xem Blackstone, cuốn III, chương IV.

tư cách giữ bất kỳ chức vụ chính trị nào nữa trong mai sau, quyền của các tòa án khi đó coi như đã hoàn toàn hết, và bắt đầu công việc của các tòa án bình thường.

Nay ta giả định là tổng thống Hoa Kỳ phạm trọng tội phản bội tổ quốc.

Hạ viện buộc tội ông ta, các thượng nghị sĩ tuyên bố ông ta bị cách chức. Sau đó ông ta phải ra trước một hội đồng bồi thẩm có quyền tuyên ông ta tù chung thân hoặc tử hình.

Nói điều vừa rồi là để rọi sáng vào vấn đề chúng ta đang quan tâm.

Khi đưa vấn đề phán xử chính trị vào luật của mình, người Âu châu muốn với đến những kẻ phạm tội kịch xù, bất kể nguồn gốc gia đình, bất kể cấp bậc và chức tước. Để đạt tới điều đó, người Âu châu tạm thời hội nhập tất cả các đại đặc quyền của tòa án vào trong tay một tổ chức chính trị lớn.

Nhà lập pháp được đổi thành vị pháp quan. Ông này có quyền xác định tội phạm, xếp hạng nó và trừng trị nó. Khi trao cho ông ta những quyền của viên quan tòa, luật pháp cũng áp đặt cho ông ta toàn bộ các nghĩa vụ và gắn ông ta với việc tôn trọng toàn bộ các hình thức công lý.

Khi một tòa án chính trị, dù là của Pháp hay của Anh, phải xét xử một công chức và tuyên một điều chống lại người kia, thì trên thực tế tòa đã tước bỏ của người kia các chức trách và có thể tuyên người đó không xứng đáng giữ bất kỳ chức trách nào nữa trong mai sau: nhưng ở đây việc bãi truất và cấm đoán về chính trị là một hệ quả của quyết định chứ không là chính bản thân quyết định.

Ở châu Âu, việc phán xử chính trị có vẻ như là một hành động tư pháp hơn là một biện pháp hành chính.

Ta thấy ở Hoa Kỳ thì ngược lại, và ta thật dễ dàng tự thuyết phục rằng ở bên đó việc phán xử chính trị có vẻ như là một biện pháp hành chính hơn là một hành động tư pháp.

Đúng là quyết định của thượng nghị viện về hình thức thì mang tính tư pháp. Để đi tới quyết định đó, các thượng nghị sĩ bắt buộc phải tuân thủ sự trang nghiêm của các cách thức và thủ tục tố tụng. Căn cứ vào những cái cơ làm cơ sở ra quyết định, thì nó cũng mang tính tư pháp. Thượng nghị viện nói chung bị buộc phải lấy một tội phạm thông thường để làm cơ sở cho quyết định. Nhưng căn cứ vào đối tượng xử lý, thì quyết định của Thượng nghị viện [đúng là] mang tính hành chính.

Nếu mục đích chính của nhà lập pháp Mỹ là thực sự mang lại cho tổ chức chính trị một quyền lực tư pháp lớn, thì nó đã không xiết chặt hành động trong phạm vi các công chức, bởi vì những kẻ thù nguy hiểm nhất của Nhà nước có thể không cần được giao bất kỳ chức trách nào hết: điều này là có thật, nhất là ở các chế độ cộng hòa, nơi mà đặc ân của các phe phái mới là thế lực hàng đầu, và nơi mà con người càng không thực thi chính thức bất kỳ quyền hành nào thì lại càng mạnh.

Nếu nhà lập pháp Mỹ định đem lại cho chính xã hội cái quyền cảnh giác trước với những tội phạm lớn theo cách làm của viên quan tòa, thì do sợ bị trừng phạt, hẳn ông ta sẽ đặt vào tay các tòa án chính trị tất cả những nguồn lực của bộ luật hình. Thế mà nhà lập pháp Mỹ đã chỉ tạo cho xã hội một vũ khí không đầy đủ và chẳng thể nào đạt tới những kẻ thù nguy hại nhất trong số những kẻ tội phạm. Vì với kẻ định lật đổ ngay bản thân luật pháp thì có sá gì cái sự cấm đoán về chính trị.

Vậy là, mục đích chính của phán xử chính trị ở Hoa Kỳ là thu hồi quyền lực từ kẻ nào đã dùng sai quyền lực và ngăn cản công dân đó không có được quyền lực ấy nữa trong mai sau. Như ta thấy, đó là một hành động hành chính được người ta khoác cho cái áo nghiêm trang của một quyết định tư pháp.

Theo cách này, người Mỹ đã tạo ra được một thứ gì đó mang tính hỗn hợp. Họ đã đem lại cho việc bãi truất về hành chính tất cả

những bảo đảm của một phán xử chính trị, và với việc phán xử chính trị thì họ cũng tước đi luôn những gì hà khắc nhất.

Đạt được điểm đó rồi thì đầu xuôi đuôi lọt. Ta thấy vì sao các thiết chế Mỹ đặt tất cả các công chức dưới quyền tư pháp của Thượng nghị viện và miễn trừ cho giới quân sự là nơi mà nếu có tội phạm thì lại đáng gờm hơn cả. Trong ngành dân sự, có thể nói là người Mỹ không có công chức nào có thể bị bãi truất: có những người có quyền bất khả bãi truất, có những người lại được quyền theo nhiệm kỳ và không thể bị bãi truất giữa chừng. Để tước bỏ quyền lực của họ thì phải xét xử tất cả bọn họ. Nhưng giới quân sự thì lệ thuộc vào người đứng đầu Nhà nước, ông này cũng lại là một công chức dân sự nốt. Và khi chạm tới nguyên thủ quốc gia, cũng đồng thời là đánh toàn thể bọn họ².

Bây giờ nếu chúng ta đem so sánh hệ thống Mỹ và hệ thống Âu châu, xét theo những tác động mỗi bên tạo ra được hoặc có thể tạo ra được, ta thấy những khác biệt không kém nhạy cảm.

Ở Pháp và ở Anh, người ta coi việc phán xử chính trị như một vũ khí đặc biệt mà xã hội chỉ được dùng để tự cứu trong những thời điểm đại nguy kịch.

Ta không thể phủ nhận rằng việc phán xử chính trị, như cách hiểu ở châu Âu, không vi phạm nguyên tắc bảo thủ của việc phân chia quyền lực, và không ngừng đe dọa tự do và cuộc sống con người.

Ở Hoa Kỳ, việc phán xử chính trị chỉ đụng chạm gián tiếp đến nguyên tắc phân chia quyền lực; nó không hề đe dọa cuộc sống của công dân; nó không bay lượn đe dọa trên đầu mọi con người như ở châu Âu, vì nó chỉ đánh vào những ai đã chấp nhận những điều hà khắc của nó ngay từ khi chấp nhận các chức trách công cộng.

² Không phải vì khi có thể tước bỏ cấp bậc một sĩ quan mà lại có thể tước bỏ luôn việc chỉ huy của ông ta.

Nó đồng thời vừa ít đáng sợ vừa kém hiệu quả.

Vì thế các nhà lập pháp Hoa Kỳ mới không coi đó như là phương thuốc cực đoan cho những đại họa của xã hội, mà coi đó như là phương tiện chính quyền quen thuộc.

Theo góc nhìn đó, có thể nhà lập pháp còn có nhiều ảnh hưởng thực sự đối với xã hội ở nước Mỹ hơn so với bên châu Âu. Thật vậy, ta không nên chỉ thấy cái vẻ ngoài dịu ngọt của nền lập pháp nước Mỹ trong vấn đề liên quan đến phán xử chính trị. Trước hết, ta cần nhận thấy là ở Hoa Kỳ cái tòa án đứng ra tuyên xử chính trị cũng vẫn bao gồm những thành phần và cùng chịu những ảnh hưởng như cái bộ phận làm công việc buộc tội, điều này mang lại một xung động gần như không thể cưỡng nổi cho các đám mê mang tính phe phái đi tìm cách báo thù nhau. Nếu như ở Hoa Kỳ các quan tòa chính trị không có quyền tuyên những bản án nặng như các quan tòa chính trị ở châu Âu, thì cũng có ít cơ hội được họ tha bổng hơn. Án tuyên có vẻ kém ghê gớm nhưng chắc chắn là bị tuyên.

Khi thiết lập những tòa án chính trị, đối tượng chính với người Âu châu là trừng trị kẻ phạm tội; còn với người Mỹ đó là tước quyền lực của những người phạm tội. Phán xử chính trị ở Hoa Kỳ trong chừng mức nào đó là biện pháp phòng ngừa. Và người ta không được lôi vị quan tòa vào những định nghĩa tội phạm thật chính xác.

Không có gì đáng gờm hơn là tính chất mơ hồ của luật pháp nước Mỹ khi định nghĩa các tội phạm mang tính chất chính trị đích thực. “Những tội phạm sẽ dùng làm nguyên cơ để kết án tổng thống (theo Hiến pháp Hoa Kỳ, phần IV, điều 1) là tội phản bội tổ quốc, tội tham nhũng hoặc các trọng tội khác.” Phần lớn các hiến pháp của các bang còn tù mù hơn nữa.

Hiến pháp bang Massachusetts viết “Các công chức sẽ bị kết án vì hành vi tội phạm của họ và vì cung cách họ điều hành chính

quyền kém cỏi³. Mọi công chức nào đặt đất nước vào tình trạng hiểm nghèo do điều hành chính quyền kém cỏi, do tham nhũng hoặc do các tội phạm khác, theo hiến pháp bang Virginia, đều có thể bị Hạ viện buộc tội.” Có những bản hiến pháp không chỉ rõ một tội phạm nào nhằm đề lên vai các công chức một trách nhiệm vô hạn⁴.

Nhưng về phương diện này, tôi dám đoán chắc rằng, điều làm cho luật pháp nước Mỹ quả là đáng gờm lại sinh ra từ chính cái vẻ dịu dàng của chúng.

Chúng ta đã thấy rằng ở châu Âu việc bãi truất một công chức và ngăn cấm người đó hoạt động chính trị là một trong những hệ quả của việc trừng phạt họ, và ở nước Mỹ thì cũng là trừng phạt cả thôi. Kết quả là như sau: ở châu Âu, các tòa án chính trị được trao cho những quyền hạn khủng khiếp, đến độ đôi khi họ không dám đem ra thi hành; và cũng xảy ra chuyện họ không dám trừng phạt, sợ rằng trừng phạt quá mức. Nhưng ở nước Mỹ, người ta không lui bước trước một hình phạt không đến độ làm cho cả nhân loại phải rên rỉ. Ở Mỹ, kết án tử hình một kẻ thù chính trị để tước đi quyền lực của y ta thành ra là một hành vi giết người kinh khủng trước con mắt mọi người; còn tuyên bố cũng kẻ đối nghịch đó là không đáng nắm giữ quyền hành ấy và tước bỏ quyền hành đó khỏi tay y ta, song lại vẫn để y ta sống và hưởng tự do lại được xem như là kết quả lương thiện của cuộc chiến.

Thế mà cái bản án để tuyên đến thế lại chẳng vì thế mà không phải là nỗi đau khủng khiếp đối với con người trung bình trong những con người được áp dụng án luật đó. Những kẻ đại tội phạm hẳn là sẽ ưỡn ngực chịu đựng những sự hà khắc vô vọng của án luật;

³ Chương 1, mục II, điều khoản 8.

⁴ Xem Hiến pháp các bang Illinois, Maine, Connecticut và Georgia.

những con người bình thường sẽ nhìn thấy ở án luật một quyết định làm tiêu ma vị trí quyền lực của họ, làm ô uế danh dự họ và đẩy họ tới một cảnh sống vô công rồi nghề xấu hổ còn tồi tệ hơn là cái chết.

Ở Hoa Kỳ, tác động của phán xử chính trị lên bước tiến xã hội càng lớn khi nó càng có vẻ ngoài đỡ gớm ghê. Nó không tác động trực tiếp đến những người bị cai trị, nhưng nó khiến cho đa số nhân dân hoàn toàn làm chủ đối với những kẻ nắm quyền cai trị họ. Nó chẳng hề đem lại cho nền lập pháp một quyền lực vô biên mà chỉ có thể thực thi nổi vào những thời điểm khủng hoảng. Nó để cho nền lập pháp có được một thể lực chừng mực và chính quy khá dĩ đem ra thực hành được trong cuộc sống hàng ngày. Sức mạnh bớt to tát đi, thì mặt khác việc dùng sức mạnh cũng thuận tiện hơn nhiều và sự lạm dụng cũng dễ dàng hơn.

Bằng cách ngăn cản các tòa án chính trị tuyên những hình phạt tư pháp, tôi thấy hình như người Mỹ đã đoán biết trước được những hệ lụy thuộc loại khủng khiếp nhất của một nền lập pháp bạo tàn hơn là của bản thân sự bạo tàn. Và xét toàn cục thì tôi cũng không biết rằng phải chăng việc phán xử chính trị như cách hiểu và cách làm ở Hoa Kỳ có là thứ vũ khí thuộc loại khủng khiếp nhất chưa từng khi nào được trao vào tay đa số nhân dân.

Khi nào các nước cộng hòa Mỹ bắt đầu thoái hóa, tôi tin rằng mọi người có thể dễ dàng nhận ra hiện tượng đó: chỉ cần nhìn xem số lượng những phán xử chính trị có gia tăng hơn không. (Xem N)

CHÚ THÍCH

(N)

Không có mục nào mà các Hiến pháp Mỹ lại ăn ý với nhau tuyệt vời đến thế như là mục phán xử chính trị.

Tất cả các bản hiến pháp khi quan tâm đến chuyện này đều trao cho Hạ viện cái quyền hoàn toàn đầy đủ trong việc buộc tội, ngoại trừ riêng một bản hiến pháp bang Carolina Bắc lại trao quyền đó cho các đại bồi thẩm đoàn (điều 23).

Hầu hết các bản hiến pháp đều trao cho Thượng viện hoặc cho đại hội đồng nào thay thế cho Thượng viện cái quyền được hoàn toàn phán xử.

Các tòa án chính trị chỉ được tuyên phạt như sau: bãi truất hoặc cấm giữ các chức vụ công cộng trong tương lai. Chỉ có hiến pháp bang Virginia cho phép tuyên mọi hình thức hình phạt.

Các loại tội dẫn đến phán xử chính trị, quy định trong hiến pháp liên bang (mục IV, điều 1), trong hiến pháp bang Indiana (điều 3, trang 23 và 24), trong hiến pháp New York (điều 5), trong hiến pháp bang Delaware (điều 5) gồm có: phản bội Tổ quốc, tham nhũng và các trọng tội hoặc những tội phạm hiến nhiên khác;

Trong hiến pháp bang New Hampshire (trang 252), quy định: tham nhũng, những trò thao túng phạm luật và điều hành chính quyền kém cỏi;

Trong hiến pháp bang Vermont (chương II, trang 24), quy định: việc điều hành chính quyền kém cỏi;

Trong hiến pháp bang Carolina Nam (điều 5), bang Tennessee (điều 4), bang Ohio (điều 1, tiết 23, 24) bang Louisiana (điều 5), bang Missisipi (điều 5), bang Alabama (điều 6), bang Pennsylvania (điều 4) quy định: những vi phạm khi thực thi chức vụ.

Trong các hiến pháp các bang Illinois, Heorgia, Maine và Connecticut, không thấy chỉ rõ tội nào cả.

CHƯƠNG VIII

VỀ HIẾN PHÁP LIÊN BANG HOA KỲ

Cho tới nay tôi vẫn coi mỗi bang như một chính thể, và tôi đã chỉ ra những thẩm quyền khác nhau được nhân dân cho vận hành trong mỗi bang cùng những biện pháp hành động của người dân. Nhưng tất cả các bang đó mà tôi coi là độc lập, thì trong những trường hợp nhất định, lại vẫn bị buộc phải phục tùng một cấp thẩm quyền cao hơn, đó chính là Liên bang. Nay đã đến lúc chúng ta xem xét phần chủ quyền được bang trao cho Liên bang và cũng nhìn qua hiến pháp Liên bang ra sao¹.

LỊCH TRÌNH HÌNH THÀNH HIẾN PHÁP LIÊN BANG

Nguồn gốc lần thành lập Liên bang đầu tiên. – Chỗ yếu kém của nó. – Hạ viện phải cầu cứu đến những quyền lực lập hiến. – Khoảng cách hai năm giữa thời gian đó với thời kỳ hiến pháp mới được ban hành.

Mười ba khẩn địa đua nhau làm rung chuyển cái ách Anh quốc cuối thế kỷ trước, như tôi đã nói, đều có chung tôn giáo, chung ngôn ngữ, chung tập tục, gần như có chung luật pháp. Các khẩn địa đó chiến đấu chống lại một kẻ thù chung. Vậy là chúng phải có những

¹ Xem toàn văn Hiến pháp Liên bang.

lý do hết sức mạnh mẽ để liên kết chặt chẽ với nhau và cùng được hút vào duy nhất một quốc gia với nhau.

Thế nhưng mỗi khấn địa đó, vốn dĩ đã từng có một cuộc sống riêng và một chính quyền trong tầm tay của mình, đã có những lợi ích và những thói quen riêng, đều không chịu đựng nổi một liên bang chặt chẽ và đầy đủ mọi mặt đủ sức làm tiêu tan tầm quan trọng riêng của từng khấn địa trong cái tầm quan trọng chung. Từ đó mà có hai khuynh hướng đối lập nhau: một khuynh hướng khiến cho người Mỹ gốc Anh đoàn kết nhau lại, và một khuynh hướng làm cho họ chia rẽ nhau.

Chừng nào còn chiến tranh với mẫu quốc xưa, thì còn nhu cầu khiến cho nguyên tắc liên bang thắng thế. Và cho dù luật pháp tạo thành liên bang đó còn đầy khiếm khuyết, thì mặc kệ, vẫn cứ có cái mối dây rợ chung².

Thế nhưng ngay sau khi hòa bình được thiết lập, các khiếm khuyết của việc lập pháp bộc lộ rõ mồn một: đơn vị bang tưởng đâu như bị giải tán cái phất. Mỗi khấn địa, khi trở thành một nước cộng hòa độc lập, bèn chiếm lấy chủ quyền toàn vẹn. Chính quyền liên bang, do chỗ chính hiến pháp của nó làm cho nó yếu kém, và khi không còn nữa nỗi lo về một mối hiểm nguy chung, liền thấy ngọn cờ của mình bị xúc phạm bởi các nước lớn ở châu Âu trong khi chính mình lại chẳng có đủ nguồn lực để đối đầu với các quốc gia Anh-điêng và trả lãi những món nợ đi vay thời chiến tranh giành Độc lập. Gân như sắp tan rã, liên bang long trọng tuyên bố tình trạng bất lực của mình và phải cầu cứu tới quyền lực hiến định³.

² Xem những tài liệu về hình thức liên bang đầu tiên năm 1778. Hiến pháp liên bang này mãi đến 1781 mới được tất cả các bang chấp thuận. Xin xem thêm cả những bài báo trong tờ *Fédéraliste* phân tích hiến pháp này từ số 15 cho tới hết số 22, và bài của ông Story trong mục *Commentaires sur la constitution des Etats-Unis* (Bình luận về Hiến pháp Hoa Kỳ), trang 85-115.

³ Hạ viện ra tuyên bố đó ngày 21 tháng Hai năm 1787.

Nếu có khi nào trong chốc lát nước Mỹ biết nâng mình lên cái tầm cao vinh quang kia, nơi trí tưởng tượng ngạo nghễ của người dân Mỹ không ngừng mong muốn phô ra cho mọi người, thì đó chính là thời khắc tối cao khi quyền lực quốc gia như thể đứng ra phẩy truất tư thế một quốc gia nguy nga của mình.

Một dân tộc đấu tranh kiên quyết giành độc lập, đó là một cảnh tượng thế kỷ nào cũng có. Và chẳng người ta cũng thối phồng lên quá nhiều về những nỗ lực của người Mỹ để thoát khỏi cái ách của người Anh. Ngăn cách với quân thù bằng một nghìn ba trăm dặm đường biển, đó quả là đã được cứu trợ bởi một đồng minh hùng mạnh, người Hoa Kỳ chiến thắng nhờ vị trí của mình hơn là nhờ giá trị của các đạo quân hoặc nhờ lòng ái quốc của công dân nước mình. Nào ai đủ gan so sánh cuộc chiến tranh ở bên Mỹ với những cuộc chiến tranh mà cách mạng Pháp phải trải qua, và ai đủ can đảm so sánh những nỗ lực của người Mỹ với những nỗ lực của người Pháp chúng ta khi nước Pháp phải đương đầu với những cuộc tiến đánh của toàn châu Âu, tiền không, dự trữ không, đồng minh không, [nước Pháp] phải quẳng một phần hai mươi dân số nước mình ra trước mũi đủ loại kẻ thù, một tay dập ngọn lửa thiêu cháy ruột gan, còn một tay kia không ngừng khua môi lửa quanh mình? Nhưng còn có cái gì là mới mẻ trong lịch sử các xã hội, ấy là được nhìn thấy một dân tộc vĩ đại, khi được các nhà lập pháp cảnh báo rằng các bánh xe răng của guồng máy chính quyền đã ngừng, [dân tộc ấy] không vội vã cũng không sợ hãi ngoảnh nhìn lại chính mình, thăm dò vào tận chiều sâu của điều khốn đốn, tự kiểm chế mình trong hai năm ròng để rồi cuối cùng tìm ra được phương thuốc chữa chạy, và khi đã có đơn thuốc ấy, thì dân tộc đó lại vui lòng chấp nhận và chẳng làm cho nhân loại phải trả giá dù chỉ một giọt nước mắt cũng như một giọt máu.

Khi bản hiến pháp thứ nhất lộ rõ sự bất cập, những đam mê chính trị sôi sục làm nảy sinh cách mạng đã giảm đôi ba phần, và tất cả những con người vĩ đại cách mạng từng tạo ra thì vẫn còn sống nguyên. Đó là một vinh dự kép cho nước Mỹ. Đại hội đại biểu không nhiều người dự⁴, tự đề ra nhiệm vụ thảo bản hiến pháp thứ hai, bao gồm những đầu óc đẹp nhất và những tính cách cao quý nhất chưa từng thấy ở Tân thế giới. George Washington chủ trì Đại hội đại biểu.

Cái ủy ban toàn quốc đó, sau nhiều cuộc bàn cãi kéo dài và chín muồi, cuối cùng đã trình ra cho toàn dân cái bộ luật gần bó hữu cơ với nhau mà hiện nay vẫn còn chi phối Liên bang Hoa Kỳ. Tất cả các bang lần lượt chấp nhận hiến pháp đó⁵. Chính quyền mới của Liên bang, sau hai năm bị treo, bắt đầu nhận nhiệm vụ năm 1789. Cuộc cách mạng của nước Mỹ được chấm hết vào đúng lúc ở nước Pháp chúng ta bắt đầu cuộc cách mạng của mình.

TÓM TẮT SƠ QUA BẢN HIẾN PHÁP LIÊN BANG HOA KỲ

Phân chia quyền lực giữa chủ quyền Liên bang và chủ quyền của các bang. – Chính phủ các bang mang vẫn là luật chung; còn – chính phủ liên bang mang tính chất ngoại lệ.

Trong tâm trí người Mỹ lúc này hẳn là phải thấy một khó khăn đầu tiên. Đó là vấn đề phân chia chủ quyền sao cho các bang khác

⁴ Đại hội khi đó chỉ có 55 người dự, trong đó có Washington, Madison, hai anh em nhà Morris.

⁵ Chẳng phải các nhà lập pháp đã chấp nhận bản Hiến pháp đó. Nhân dân bầu đại biểu của chính mình để giải quyết riêng một vụ việc này. Bản Hiến pháp mới trở thành đề tài tranh cãi sâu sắc tại từng cuộc đại hội này.

nhau hợp thành Liên bang Hoa Kỳ vẫn tiếp tục tự cai quản mình trong toàn bộ những vấn đề chỉ liên quan đến sự thịnh vượng nội bộ của mình, trong khi toàn thể đất nước mà đại diện là Liên bang vẫn không ngừng là một thực thể chung và mọi nhu cầu chung đều được thỏa mãn. Đây là một vấn đề phức tạp và khó giải quyết.

Lúc đó thật khó mà xác định sẵn một cách thức chính xác và hoàn chỉnh phần quyền lực nào phân chia cho bên nào, hai hình thức chính quyền bang và chính quyền liên bang phải được chủ quyền tới đâu.

Nào ai là người có khả năng tiên liệu đến từng chi tiết cuộc sống của cả một đất nước?

Các nghĩa vụ và quyền hạn của chính phủ liên bang thì đơn giản và tương đối dễ xác định, bởi vì Liên bang được lập nên chỉ nhằm mục đích đáp ứng một số nhu cầu chung. Ngược lại, nghĩa vụ và quyền hạn của chính phủ bang thì thật là vô số và phức tạp, bởi vì cái hình thức chính phủ này thâm nhập vào từng chi tiết cuộc sống xã hội.

Vậy là người ta xác định chu đáo mọi chức trách gán cho chính quyền Liên bang, sau rồi người ta tuyên bố rằng mọi thứ gì không bao hàm trong các điều đã xác định cho Liên bang thì đều thuộc về quyền hạn của bang. Và thế là chính quyền các bang vẫn là luật chung, còn chính quyền Liên bang trở thành ngoại lệ⁶.

⁶ Xem những điều bổ sung Hiến pháp liên bang. Báo *Federalist* số 32. Xem Story, trang 711. Xem *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) tập I, trang 364. Cũng xin lưu ý rằng bất kể khi nào Hiến pháp không dành cho Hạ viện (Liên bang) cái quyền được hoàn toàn giải quyết những vấn đề nhất định, thì các bang có quyền làm điều đó trong khi chờ đợi được toàn quyền hành động. Thí dụ: Hạ viện có quyền ra một bộ luật chung về phá sản, song lại không làm điều đó: mỗi bang có quyền làm điều này theo cách riêng của mình. Và chẳng, điều này chỉ được thực hiện sau khi thảo luận kỹ trước tòa án. Vậy đó chỉ còn là chuyện thủ tục pháp lý mà thôi.

Nhưng trong thực tiễn, như người ta đã tiên liệu, có những vấn đề có thể được đặt ra đúng vào quãng những giới hạn của cái chính quyền ngoại lệ ấy, và sẽ là nguy hiểm nếu bỏ mặc việc giải quyết chúng cho mấy cái tòa án bình thường đặt trong các bang và do các bang đó cai quản, người ta liền thiết lập một tòa án tối cao⁷ liên bang, một tòa án duy nhất mà một trong những quyền hạn của nó là duy trì việc chia sẻ quyền lực giữa hai chính phủ đối địch nhau theo đúng như hiến pháp đã xác định⁸.

QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH PHỦ LIÊN BANG

Quyền trao cho chính phủ Liên bang liên quan đến hòa bình, chiến tranh, đặt ra các loại thuế chung. – Đối tượng chính trị đối nội do chính phủ Liên bang chăm lo. – Chính phủ Liên bang ở những điểm nhất định lại tập trung hóa cao độ hơn chính quyền hoàng gia trong nền quân chủ chuyên chế xưa của Pháp.

Giữa các dân tộc với nhau thì chỉ có quan hệ như là giữa các cá nhân mà thôi. Nhưng muốn xuất hiện với một lợi thế trước người nước ngoài, thì một quốc gia cần có một chính phủ duy nhất.

⁷ Hành động của tòa án này mang tính chất gián tiếp, rồi dưới đây chúng ta sẽ rõ.

⁸ Vì thế mà có bài báo *Fédéraliste* số 45 giải thích về sự độc lập giữa Liên bang và các bang riêng rẽ: “Những quyền lực mà Hiến pháp trao cho chính phủ liên bang được xác định rõ và không nhiều. Trái lại, những gì còn lại cho các bang riêng rẽ thì lại không xác định rõ và với số lượng lớn. Quyền cho Liên bang thuộc về những đối tượng bên ngoài như hòa bình, chiến tranh, thương thảo, mậu dịch. Quyền của các bang riêng rẽ trải ra toàn bộ các đối tượng trong mọi việc thường ngày liên quan đến đời sống, sự tự do và sự phồn vinh của bang”.

Vì thế mà Liên bang được giao cho toàn quyền được hòa hay chiến, được ký kết hiệp ước thương mại, được dụng binh và được vũ trang các hải đội⁹.

Nhu cầu có một chính phủ quốc gia không hoàn toàn cấp bách đến thế trong những công việc đối nội của xã hội.

Tuy nhiên, lại có những lợi ích chung nhất mà chỉ có một chính quyền chung mới đáp ứng nổi một cách hữu ích.

Vì thế Liên bang được trao hẳn cho cái quyền giải quyết mọi việc gì liên quan đến giá trị tiền tệ, đến công việc bưu chính, và nó được giao quyền tổ chức những tuyến giao thông lớn liên kết các phần khác nhau của lãnh thổ quốc gia¹⁰.

Nói chung, chính phủ các bang khác nhau coi như được tự do trong phạm vi của mình. Thế nhưng chính quyền bang có thể lạm dụng sự độc lập đó và tiến hành những biện pháp bất cần phương hại cho sự an toàn của toàn Liên bang. Với những trường hợp hiểm hoi và được xác định trước một cách rõ ràng này, người ta cho chính quyền Liên bang quyền được can thiệp vào các công việc nội bộ các bang¹¹. Vì thế mà, một mặt người ta thừa nhận từng bang trong Liên bang có quyền sửa đổi và thay đổi pháp chế, thì người ta cũng lại cấm các bang tạo ra những bộ luật có giá trị hồi tố (retroactive – ND) và tạo ra trong lòng bang mình một tập đoàn quý tộc¹².

⁹ Xem Hiến pháp, mục VIII. Báo *Federalist* các số 41 và 42. *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) tập I, trang 207 và tiếp theo. Story trang 358-382; nt trang 409-426.

¹¹ Cũng còn rất nhiều quyền khác như thế, như làm ra bộ luật chung về phá sản, việc trao bằng phát minh sáng chế... Thế là đủ để thấy cần phải có sự can thiệp của toàn Liên bang vào các việc đó.

¹² Ngay cả trong trường hợp này, sự can thiệp của Liên bang cũng mang tính chất gián tiếp. Liên bang can thiệp thông qua các tòa án, như rồi chúng ta sẽ thấy.

¹² Hiến pháp liên bang, mục X, điều 1.

Sau hết, sao cho chính phủ Liên bang có thể hoàn thành những nghĩa vụ bắt buộc, người ta cho nó cái quyền không bị giới hạn được thu thuế¹³.

Khi ta chú ý tới việc phân chia quyền lực theo cách hiến pháp Liên bang đã xác lập nên, khi một mặt ta chú ý tới phần chủ quyền được dành cho các bang riêng rẽ và mặt khác tới phần quyền lực giữ lại cho Liên bang, ta dễ dàng nhận thấy rằng các nhà lập pháp Liên bang đã có những ý tưởng rất rõ rệt và rất công bằng về cái điều trước đây có lần tôi đã gọi bằng sự tập trung hóa chính quyền.

Hoa Kỳ không chỉ là một nước cộng hòa, mà đó còn là một liên bang các nước cộng hòa. Tuy thế, quyền lực quốc gia ở đây về một số mặt nào đó lại tập trung hóa hơn so với nhiều nền quân chủ chuyên chế ở châu Âu vào cùng giai đoạn ấy. Tôi sẽ chỉ nêu ra đây hai thí dụ thôi.

Nước Pháp có cả thảy mười ba tòa án có chủ quyền, các tòa này thường vẫn có quyền tự mình diễn giải luật pháp không ai được chống án. Ngoài ra, ở Pháp còn có những tỉnh được gọi là vùng trực thuộc Nhà nước, những vùng này có quyền từ chối cùng thực hiện mệnh lệnh khi chính quyền thay mặt quốc gia ra lệnh thu một loại thuế.

Liên bang Hoa Kỳ chỉ có một tòa án để diễn giải luật pháp, cũng như chỉ có một hệ thống lập pháp để làm công việc đó. Thuế do các đại biểu nhân dân toàn quốc thông qua là bắt buộc đối với mọi công dân. Như vậy Liên bang Hoa Kỳ có tính chất tập trung hóa mạnh hơn trên hai điểm cốt yếu này so với nền quân chủ chuyên chế ở Pháp, mặc dù Liên bang chính là một sự gán ghép các nước cộng hòa lại với nhau.

¹³ Hiến pháp, các mục VIII, IX và X, Báo *Federalist* các số 30-36. *Nt*, số 41, 42, 43, 44. *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) tập I, trang 207 và 381. *Story nt*, trang 329, 514.

Ở Tây Ban Nha, một số tỉnh có quyền xây dựng hệ thống hải quan riêng, bản chất công việc này là tước đi chủ quyền của quốc gia.

Ở Mỹ, chỉ Hạ viện là có quyền giải quyết các mối quan hệ thương mại giữa các bang với nhau. Vậy là về điểm này chính quyền Liên bang tỏ ra tập trung hóa hơn so với vương quốc Tây Ban Nha.

Đúng là ở Pháp cũng như ở Tây Ban Nha, do chỗ quyền lực hoàng gia vốn là thứ, khi cần có thể dùng vũ lực, luôn luôn sẵn sàng làm những gì hiến pháp không cho làm, thì cuối cùng đâu cũng vào đó cả. Nhưng đây là tôi chỉ nói về mặt lý thuyết thôi.

QUYỀN LỰC LIÊN BANG

Sau khi giam chân chính phủ Liên bang trong một phạm vi hành động được vạch rõ, nay ta cần xem cung cách vẫy vùng của nó ra sao.

QUYỀN LẬP PHÁP

Phân chia tổ chức lập pháp thành hai ngành. – Những khác biệt trong cách thức tổ chức hai Viện. – Chiến thắng của nguyên tắc độc lập của các bang trong việc thành lập Thượng viện. – Tín điều chủ quyền quốc gia trong thành phần Hạ viện. – Những tác động đặc biệt của điều này, ấy là các hiến pháp chỉ logic và hợp lý khi các dân tộc đang ở độ tuổi thanh xuân.

Trong việc tổ chức quyền lực của Liên bang (Hoa Kỳ), trên rất nhiều điểm, người ta đi theo cái chương trình được vạch sẵn bởi hiến pháp riêng của từng bang.

Bộ phận lập pháp của Liên bang gồm có một Thượng viện và một Viện dân biểu.

Tinh thần hòa giải tạo ra những thể lệ khác nhau trong việc hình thành từng Viện đại nghị đó.

Ở một đoạn bên trên tôi đã nói lên cảm nghĩ rằng, khi người Mỹ định làm bản hiến pháp Liên bang, thì đã có hai loại lợi ích đối lập nhau. Hai loại lợi ích đó đã sinh ra hai luồng ý kiến.

Có những người muốn Liên bang là một kiểu Liên đoàn (*ligue* – ND) các bang độc lập, một thứ đại hội nghị để các đại diện nhân dân có quyền lợi khác nhau tới đó thương thảo những vấn đề thuộc lợi ích chung.

Có những người khác lại muốn toàn thể cư dân của các khẩn địa cũ được hội nhập nhau thành một quốc gia duy nhất, và họ có một chính phủ, mặc dù với miền hoạt động hạn hẹp, nhưng có thể hoạt động trong miền đó như một người đại diện duy nhất của quốc gia. Những hệ quả thực tiễn của hai lý thuyết đó khá là khác nhau.

Vì thế mà, cho dù đó là tổ chức lối liên đoàn chứ không phải là theo lối một chính phủ quốc gia, việc tạo ra luật pháp vẫn là do đa số các bang chứ không phải là do đa số cư dân trong Liên bang. Vì mỗi bang dù to dù nhỏ vẫn giữ riêng đặc tính của một thể lực độc lập và gia nhập Liên bang trên tư thế bình đẳng hoàn toàn.

Ngược lại, một khi người ta coi cư dân Hoa Kỳ như là tạo thành một quốc gia duy nhất, điều tự nhiên là chỉ có đa số công dân của Liên bang mới là người làm ra luật pháp.

Ta hiểu rằng các bang nhỏ không thể đồng tình với việc áp dụng học thuyết này mà lại không thủ tiêu hoàn toàn sự tồn tại của mình liên quan tới chủ quyền của Liên bang, vì họ đang từ một thể lực cùng-điều hòa nhau trở thành một phân số vô nghĩa trong một quốc gia to lớn. Hệ thống thứ nhất khiến họ được coi như là một thể lực phi lý; hệ thống thứ hai thủ tiêu họ.

Trong tình hình đó, liền xảy ra cái điều thường vẫn xảy ra khi lợi ích đối lập với lý trí: người ta bẻ queo các quy tắc logic. Những nhà lập pháp chọn một lập trường trung dung bắt buộc hai hệ thống bất khả dung hòa về lý thuyết phải dung nạp lẫn nhau.

Nguyên tắc độc lập của các bang thẳng thắn trong việc thành lập Thượng viện; tín điều chủ quyền của quốc gia thẳng thắn trong việc tạo thành Viện dân biểu.

Mỗi bang có nhiệm vụ cử hai thượng nghị sĩ và một số lượng nhất định dân biểu theo tỷ lệ dân số bang vào Viện dân biểu (Quốc hội – ND)¹⁴.

Kết quả của lối dàn xếp này là bây giờ đây bang New York có bốn chục đại biểu ở Hạ viện và chỉ có hai thượng nghị sĩ, trong khi bang Delaware có hai thượng nghị sĩ và chỉ có một dân biểu Hạ viện. Như vậy là bang Delaware có trong Thượng viện hai đại biểu ngang với bang New York, trong khi bang New York có hẳn bốn chục lần ảnh hưởng cao hơn bang Delaware tại Hạ viện. Thế là xảy ra chuyện thiếu số của quốc gia một khi thống trị được Thượng viện thì làm tê liệt hoàn toàn ý chí của đa số có đại diện ở Hạ viện; và đó là điều trái ngược với tinh thần các chính thể lập hiến.

¹⁴ Cứ mười năm một lần, Quốc hội lại ấn định số lượng đại biểu mỗi bang phải cử vào Viện dân biểu. Tổng số đại biểu vào năm 1789 là 69 và vào năm 1833 là 240. *American Almanac* (Niên giám Mỹ) năm 1834, trang 194. Hiến pháp nói rằng cứ 30.000 người thì có không quá một đại biểu; nhưng Hiến pháp lại không định rõ giới hạn ít hơn. Quốc hội không thấy cần phải quy định thêm số lượng đại diện khi gia tăng dân số. Theo bộ luật thứ nhất can thiệp vào vấn đề này ngày 14 tháng Tư năm 1792 (xem *Laws of the United States* – Các bộ luật của Hoa Kỳ của Story, tập I trang 235) thì có quyết định 33.000 người được một đại biểu. Bộ luật cuối cùng ra năm 1832 quy định 48.000 cư dân được một đại biểu. Số cư dân được cử đại biểu gồm tất cả những người dân tự do và ba phần năm của số dân nô lệ.

Tất cả những chuyện như thế cho thấy thật hiểm hoi và khó khăn biết bao việc gán bó các phe phái làm công việc lập pháp một cách logic và duy lý.

Về lâu về dài, thời gian làm này sinh trong cùng một quốc gia những lợi ích khác nhau và cũng thừa nhận những quyền khác nhau. Sau đó, khi phái tạo ra một bản hiến pháp chung, từng lợi ích đó và từng quyền đó lại tạo ra bấy nhiêu trở ngại tự nhiên chống đối lại bất kỳ nguyên tắc chính trị nào không theo kịp mọi hệ quả phát sinh. Vì thế mà chỉ vào lúc ra đời các xã hội mà ta có thể hoàn toàn logic trong việc tạo ra các luật lệ. Khi bạn thấy một dân tộc được hưởng thụ thuận lợi đó, xin bạn đừng vội nghĩ rằng dân tộc đó khôn ngoan, đúng hơn hãy nghĩ rằng dân tộc đó còn trẻ.

Vào thời kỳ hình thành bản hiến pháp Liên bang Hoa Kỳ, trong những người Mỹ gốc Anh vẫn chỉ mới có hai lợi ích tích cực chống đối nhau: lợi ích của tính cá thể đối với các bang riêng biệt, và lợi ích kết đoàn đối với toàn thể quốc gia; và người ta phải đi tới một thỏa hiệp.

Tuy vậy, ta vẫn phải thừa nhận rằng, cho tới nay, những điều bất hợp lý đó của bản hiến pháp chưa từng gây ra những tác hại khiến ta phải e ngại.

Tất cả các bang đều còn “trẻ trung”; họ đều xích lại được với nhau; họ có những tập tục, những tư tưởng và nhu cầu đồng chất với nhau. Sự khác biệt sinh ra từ chỗ bang này to nhỏ so với bang kia không đủ để họ có những lợi ích khá đối lập nhau. Chưa từng khi nào thấy các bang nhỏ liên kết nhau trong Thượng viện để chống lại những ý đồ của các bang lớn. Và chẳng, có một sức mạnh thật sự, một sức mạnh khó có gì cưỡng nổi trong việc diễn đạt ý nguyện của cả một quốc gia thành luật pháp, với phe đa số thể hiện ý nguyện ấy ở cơ quan dân biểu, tại đây cái Thượng viện trước mặt họ tỏ ra khá yếu đuối.

Hơn nữa, ta không nên quên rằng đâu phải chuyện vì mấy nhà lập pháp Mỹ dùng luật mà tạo ra nổi cả một quốc gia, cả một dân tộc. Mục đích của bản hiến pháp Liên bang không phải là thủ tiêu sự tồn tại của các bang mà chỉ nhằm hạn chế chúng. Vậy là khi nào người ta trao một quyền lực thực thụ cho các bộ phận thứ yếu đó (mà chẳng ai có thể tước bỏ đi được) thì người ta cũng khước từ sẵn việc dùng lối ép buộc thông thường để bắt thiếu số tuân theo đa số. Vấn đề này một khi được đặt ra và giải quyết, thì việc đưa các thế lực riêng rẽ vào guồng quay chính quyền Liên bang chẳng còn vẻ gì là khác thường nữa. Đó chỉ là công việc xác nhận một sự kiện hiện tồn, đó là xác nhận một thế lực đã được thừa nhận, [thế lực này] đòi hỏi phải được đối xử khéo léo chứ không thể đối xử hung bạo mà được.

ĐIỂM KHÁC BIỆT NỮA GIỮA THƯỢNG VIỆN VÀ VIỆN DÂN BIỂU

Thượng viện do các nhà lập pháp địa phương cử ra. – Các dân biểu do nhân dân cử ra. – Thượng nghị sĩ phải bầu theo hai cấp. – Dân biểu chỉ bầu ra một lần. – Khác nhau về thời hạn nhiệm kỳ. – Quyền hạn.

Thượng viện không chỉ khác với Viện dân biểu ở nguyên tắc đại diện, mà còn khác nhau trong cách bầu bán, khác trong thời hạn nhiệm kỳ và khác nhau trong quyền hạn.

Viện dân biểu do người dân bầu ra, còn Thượng viện do những nhà lập pháp các bang chọn ra.

Viện dân biểu là sản phẩm của chế độ bầu cử trực tiếp. Thượng viện là sản phẩm của cách thức bầu cử hai bậc.

Nhiệm kỳ của các dân biểu chỉ có hai năm, còn của các thượng nghị sĩ là sáu năm.

Viện dân biểu chỉ có quyền hạn lập pháp thôi, nó chỉ tham gia vào công việc tư pháp khi kết án các công chức. Thượng viện tham gia vào việc xây dựng các bộ luật; nó phán xử các tội phạm về chính trị do Viện dân biểu chuyển sang. Ngoài ra Thượng viện còn là đại hội đồng hành pháp của cả nước. Những hiệp ước do tổng thống ký kết phải được Thượng viện chuẩn y. Các lựa chọn của tổng thống muốn có hiệu lực thì phải được Thượng viện đồng ý¹⁵.

VỀ QUYỀN HÀNH PHÁP¹⁶

Sự lệ thuộc của tổng thống. – Được bầu ra và chịu trách nhiệm. – Tự do trong phạm vi chức trách của mình, bị Thượng viện theo dõi nhưng không bị Thượng viện điều khiển. – Lương tổng thống được ấn định từ khi ông ta nhậm chức. – Quyền phủ quyết treo.

Các nhà lập pháp nước Mỹ có một nhiệm vụ khó thực hiện: họ muốn tạo ra một quyền lực hành pháp bị lệ thuộc vào đa số, song bản thân nó lại phải khá mạnh để có thể hoạt động tự do trong phạm vi chức trách của nó.

Việc duy trì hình thức cộng hòa đòi hỏi người đại diện quyền hành pháp phải tuân thủ ý nguyện quốc gia.

Tổng thống là một pháp quan được bầu ra. Danh dự của ông ta, tài sản của ông, sự tự do, đời sống của ông không ngừng đáp ứng đòi hỏi của người dân đối với việc ông ta sẽ dùng quyền hạn của

¹⁵ Xem báo *Federalist* các số 52-66. Xem *Story*, trang 199-314. Xem Hiến pháp mục II và III.

¹⁶ Báo *Federalist* các số 67-77. Xem Hiến pháp điều 2, *Story*, trang 315, trang 315-780. *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) trang 255.

mình ra sao. Song khi thực thi quyền lực đó, tổng thống cũng chẳng được hoàn toàn độc lập: Thượng viện theo dõi các mối quan hệ của ông với các cường quốc bên ngoài cũng như trong việc ông phân bổ công việc, sao cho ông không thể bị hù hóa và cũng không hù hóa được kẻ khác.

Các nhà lập pháp của Liên bang thấy rõ rằng chỉ có thể hoàn thành nhiệm vụ hành pháp một cách đàng hoàng và hữu ích khi nó không có thêm khả năng ổn định và không có thêm sức mạnh so với những thứ đã được trao cho chức vụ tương đương ở các bang.

Tổng thống được trao việc cho một nhiệm kỳ bốn năm, và có thể được bầu lại. Thấy rõ mình có tương lai nên tổng thống có được lòng dũng cảm để làm việc công và sử dụng các phương tiện đã cho để thực thi nhiệm vụ.

Tổng thống được cất đặt để thành người đại diện duy nhất của quyền hành pháp Liên bang. Người ta cũng không bất ý chí của ông phải phụ thuộc vào ý chí một hội đồng: đó là một biện pháp nguy hiểm, vừa làm yếu hành động của chính quyền, vừa làm giảm trách nhiệm của những người nắm quyền. Thượng viện có quyền làm cho một vài hành động của tổng thống trở thành vô hiệu; nhưng Thượng viện lại không có quyền bắt buộc tổng thống hành động và cũng không chia sẻ quyền hành pháp với ông ta.

Tác động của ngành lập pháp lên ngành hành pháp có thể diễn ra theo lối trực tiếp. Chúng ta vừa thấy người Mỹ cố tìm cách để không xảy ra như thế. Tác động đó cũng có thể diễn ra theo lối gián tiếp.

Bằng cách làm cho người công chức không phản ứng được, hai Viện cũng tước mất đi một phần tính độc lập của người đó. Hai Viện vốn được quyền làm ra các luật lệ, nên người ta cũng e ngại rằng hai Viện dần dần tước đi mất phần quyền lực mà hiến pháp muốn giữ lại cho người công chức.

Sự lệ thuộc này của quyền lực hành pháp là một trong những tật xấu cố hữu của các hiến pháp cộng hòa. Người Mỹ không thể thủ tiêu cái xu hướng lôi cuốn các đại hội nghị lập pháp chiếm lấy hết mọi quyền hành, nhưng họ đã làm cho cái xu hướng đó bớt xảy ra mà không sao cưỡng nổi.

Lương tổng thống được ấn định từ khi ông ta nhậm chức cho suốt cả thời hạn nhiệm kỳ. Ngoài ra, tổng thống còn được trang bị một quyền phủ quyết treo^(*) cho phép ông ngăn chặn những bộ luật nào có thể thủ tiêu phần độc lập được hiến pháp dành cho ông. Tuy nhiên đó không phải là một cuộc chiến bất cân bằng giữa tổng thống và ngành lập pháp, vì ngành này bằng cách kiên trì ý đồ của mình luôn luôn làm chủ được trong cuộc đấu chống lại những gì cưỡng lại nó. Thế nhưng quyền phủ quyết treo ít ra cũng buộc ngành lập pháp phải xét lại những gì nó đã quyết nghị. Quyền phủ quyết treo buộc ngành lập pháp xem xét lại vấn đề và lần này nó chỉ có thể thông qua nghị quyết nếu đạt đa số là hai phần ba số ý kiến bày tỏ. Và chẳng, quyền phủ quyết còn là một thứ lời kêu gọi nhân dân. Ngành hành pháp nếu không có điều khoản bảo lãnh này thì có thể bị đè ép ngấm, nay nó có thể trình bày vụ việc và làm cho lý lẽ của mình phải được lắng nghe. Nhưng nếu ngành lập pháp cứ kiên trì ý đồ của họ, liệu có thể thắng được sự chống đối? Tôi muốn trả lời điều này như sau: trong hiến pháp của các nước, bất kể bản chất nó là như thế nào, đều có một điểm nơi đó nhà lập pháp bị buộc phải cầu viện đến lương tri con người và đạo đức công dân. Trong trường hợp các nền cộng hòa, điểm này càng gần càng thấy rõ nét, còn trong trường hợp

^(*) *Veto*, tiếng Latin có nghĩa là Tôi cấm là quyền được giao cho một người hoặc một tổ chức để chống lại một nghị quyết hoặc một điều luật nào đó. Có hai loại là *veto tuyệt đối* và *veto treo*. *Veto tuyệt đối*, như trường hợp một thành viên Hội đồng bảo an LHQ phủ quyết khiến cho một nghị quyết nào đó bị vô hiệu hoàn toàn. *Veto treo*, tùy theo luật định, có thể dẫn đến việc ngưng thi hành một nghị quyết, nhưng có thể không ngưng được hoàn toàn nếu bị bác lại (ND).

các nền quân chủ chuyên chế thì điểm này càng bị xa và càng bị che giấu kỹ, nhưng nó vẫn cứ tồn tại đâu đó. Không có nước nào mà luật pháp lại đủ sức tiên liệu tất cả mọi điều và ở đó các thiết chế lại thay thế được cho cả lý trí lẫn tập tục.

VỊ TRÍ TỔNG THỐNG Ở HOA KỲ KHÁC NHƯ THẾ NÀO VỚI VỊ TRÍ ÔNG VUA LẬP HIẾN Ở NƯỚC PHÁP

Tính hạn hẹp và ngoại lệ của quyền hành pháp ở Hoa Kỳ, như là cái chủ quyền nhân danh đó nó hoạt động. – Quyền hành pháp ở Pháp mở rộng đến vô hạn. – Nhà vua là một trong những tác giả của luật pháp. – Tổng thống chỉ là người thừa hành luật pháp. – Những chỗ khác biệt nữa sinh ra từ thời hạn của hai loại quyền lực. – Tổng thống thì bị cản trở trong lĩnh vực quyền hành pháp. – Nhà vua tự do hoạt động trong lĩnh vực đó. – Mặc dù có những điều khác biệt đó, nước Pháp giống với một nền cộng hòa hơn, còn Hoa Kỳ giống với một nền quân chủ chuyên chế hơn. – So sánh số lượng công chức trong nền hành pháp ở hai nước.

Quyền hành pháp có vai trò khá to lớn đối với vận mệnh các quốc gia, khiến tôi muốn dừng lại một lát ở đoạn này để giúp mọi người hiểu rõ hơn, nó có vị trí thế nào ở nước Mỹ.

Để có được một ý niệm sáng sủa và chính xác về vị trí ông tổng thống Hoa Kỳ, ta cần so sánh nó với vị trí ông vua của một những nền quân chủ hiến định ở châu Âu.

Để làm việc so sánh này, tôi ít bám vào những dấu hiệu bề ngoài của quyền lực; những dấu hiệu đó đánh lừa hơn là dắt dẫn con mắt nhà quan sát.

Khi một nền quân chủ chuyên chế biến đổi dần dần sang nền cộng hòa, quyền hành pháp ở đó vẫn giữ nguyên và lâu dài các tước hiệu, các quyền thế, các tôn vinh, cả tiền bạc nữa, ngay cả sau khi những thứ đó đã mất hết giá trị thực lực. Người Anh, sau khi đã chặt đầu một trong các ông vua của họ và đã đuổi cổ một nhà vua khác khỏi ngai vàng, thì lại vẫn quý gồi xuống khi nói với những kẻ thừa kế những quân vương đó.

Mặt khác, khi các nền cộng hòa bị rơi vào cái ách của duy nhất một người, quyền lực của nó vẫn tỏ ra một vẻ giản đơn, thống nhất, khiêm nhường, tựa hồ như nó chẳng hề đứng lên trên tất cả mọi người. Khi các nhà vua chiếm hữu theo lối chuyên chế tài sản và cuộc sống các đồng bào của mình, thì khi nói với người ấy thiên hạ vẫn tiếp tục gọi những ông đó là các đẳng César, và các vị César ấy vẫn thường đi ăn tối thân thiện với bạn bè.

Vậy là ta nên xa rời những gì có trên bề mặt và đi vào bề sâu hơn nữa.

Ở Hoa Kỳ chủ quyền bị chia sẻ giữa Liên bang và các bang, trong khi ở nước Pháp chúng ta, đó là một khối. Từ đó mà nảy sinh ra điều khác biệt đầu tiên và to lớn nhất tôi nhận ra được giữa ông tổng thống ở Hoa Kỳ và nhà vua ở Pháp.

Ở Hoa Kỳ, quyền hành pháp bị hạn chế và mang tính chất ngoại lệ, hệt như cái chủ quyền mà nhân danh đó mọi việc diễn ra ở Hoa Kỳ; còn ở Pháp, quyền hành pháp mở rộng vô hạn sang mọi việc như cái chủ quyền của nước Pháp vậy.

Người Mỹ có một chính phủ liên bang; chúng ta có một chính phủ quốc gia.

Đây là nguyên nhân đầu tiên kém quan trọng do bản chất sự vật sinh ra; nhưng đó không phải là nguyên nhân duy nhất. Nguyên nhân thứ hai xét theo tầm quan trọng là như sau: nói cho đúng ra thì ta có thể định nghĩa chủ quyền là quyền làm ra luật pháp.

Ở Pháp, nhà vua thực sự là một phần của kẻ nắm quyền tuyệt đối, vì luật pháp sẽ không tồn tại nếu nhà vua từ chối phê chuẩn chúng; hơn thế, nhà vua còn là kẻ thực thi luật pháp.

Tổng thống cũng là người thực thi luật pháp, nhưng ông không thực sự tham gia vào việc làm ra nó, vì, khi từ chối phê chuẩn, ông vẫn không thể ngăn cản nó tồn tại. Vậy, tổng thống không phải là một bộ phận của chủ quyền tối cao mà chỉ là kẻ thừa hành.

Ở Pháp, nhà vua không chỉ là một bộ phận của chủ quyền tối cao mà còn tham gia vào công việc lập pháp là một mảnh khác nữa của quyền lực. Nhà vua tham gia vào công việc đó bằng cách cất cử những thành viên vào một viện và tùy thích cất bớt nhiệm kỳ của viện kia. Ông tổng thống Hoa Kỳ thì không tham gia vào thành phần cơ quan lập pháp và cũng không được quyền giải tán cơ quan đó.

Ông vua chia sẻ với các Viện cái quyền đề nghị luật pháp.

Ông tổng thống chẳng có cái quyền được đề ra sáng kiến về luật.

Ở trong lòng các Viện, ông vua có những người đại diện để trình bày quan điểm của nhà vua, ủng hộ các ý kiến của nhà vua, và làm thán thố các châm ngôn trị dân của nhà vua.

Ông tổng thống chẳng có lối thâm nhập vào Viện dân biểu; các bộ trưởng của ông tổng thống cũng như ông đều không bén mảng được đến Viện dân biểu. Và tổng thống chỉ có thể phát huy tác dụng và ý kiến mình tới cái tổ chức to tướng kia qua những con đường gián tiếp.

Vua nước Pháp tiến bước ngang hàng với ngành lập pháp là tổ chức không thể làm gì nếu thiếu nhà vua, cũng giống như nhà vua không thể làm điều gì nếu thiếu ngành lập pháp.

Còn ông tổng thống thì bị đặt bên cạnh ngành lập pháp, như một quyền lực thấp hơn và lệ thuộc.

Trong việc thực thi quyền hành pháp đích thực, là nơi vị trí của tổng thống có vẻ như gần gũi nhất với vị trí ông vua ở nước Pháp, còn có vô số nguyên nhân to lớn khiến ông tổng thống phải ở vị trí thấp kém.

Quyền lực nhà vua ở Pháp trước hết có chỗ hơn hẳn ông tổng thống ở cái thời hạn. Thế mà thời hạn là một trong những thành tố của sức mạnh. Người ta chỉ yêu và chỉ e sợ cái gì có thể tồn tại lâu.

Ông tổng thống Hoa Kỳ là một vị pháp quan được bầu ra trong thời hạn bốn năm. Ông vua ở Pháp là một ông chủ cha truyền con nối.

Trong việc thực thi quyền hành pháp, ông tổng thống Hoa Kỳ liên tục bị người ta ganh ghét giám sát. Ông tổng thống chuẩn bị ký các hiệp ước, nhưng ông không tự làm ra được các hiệp ước đó. Ông ta định ra các ghế trách nhiệm, nhưng ông không được chỉ định người vào các ghế đó¹⁷.

Vua nước Pháp là ông chủ tuyệt đối trong lĩnh vực quyền hành pháp.

Tổng thống Hoa Kỳ là người chịu trách nhiệm về các hành động của mình. Luật nước Pháp nói rằng nhân thân nhà vua là bất khả xâm phạm.

Tuy nhiên, bên trên cả nhà vua Pháp cũng như tổng thống Hoa Kỳ còn có một quyền lực mang tính chi phối, đó là công luận.

Quyền lực này ở Pháp kém được xác định so với ở Hoa Kỳ; nó kém được thừa nhận và được phát biểu kém rành mạch so với ở

¹⁷ Hiến pháp để lại một điểm đáng ngờ về việc liệu ông tổng thống có phải xin ý kiến Thượng viện hay không khi bãi truất cũng như khi cất cử một công chức cấp Liên bang. Báo *Federalist* số 77 hình như khẳng định chuyện đó. Nhưng vào năm 1789, Hạ viện quyết định với đầy đủ lý lẽ rằng, do chỗ tổng thống chịu trách nhiệm mọi điều nên không thể bắt buộc ông sử dụng những nhân viên mà ông không tin cậy. Xem *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) tập I, trang 289.

Hoa Kỳ; nhưng trong thực tế có tồn tại cái quyền lực đó. Ở Hoa Kỳ, nó diễn ra qua các cuộc bầu cử và qua các quyết định luật pháp; ở Pháp nó diễn ra qua các cuộc cách mạng. Vậy là cả nước Pháp lẫn Hoa Kỳ, mặc dù hiến pháp đôi bên khác nhau, đều có điểm này chung nhau, ấy là kết quả ở cả hai nơi đều cho thấy công luận là một quyền lực mang tính thống ngự. Thực ra thì cái nguyên lý sinh ra luật pháp đó đối với cả hai quốc gia này là như nhau, mặc dù sự triển khai thì chỗ này tự do hơn chỗ kia và hệ quả thì thường là khác nhau chút ít. Bản chất của nguyên lý này mang tính cộng hòa. Vì vậy mà tôi nghĩ rằng nước Pháp có vẻ giống một nước cộng hòa có vua hơn là Liên bang Hoa Kỳ giống một nền chuyên chế có tổng thống.

Trong tất cả những điều nói ra trên đây, tôi đã cẩn thận chỉ nêu lên những điểm khác nhau cơ bản. Nếu tôi định đi vào chi tiết, bức tranh còn gây nhiều ấn tượng hơn nữa. Nhưng tôi có quá nhiều điều trong lòng muốn tuôn ra cho hết nên khó mà có thể nói ngắn cho được.

Tôi đã nói lên nhận xét là quyền hành của tổng thống Hoa Kỳ chỉ thực thi trong phạm vi chủ quyền đã bị thu hẹp, còn quyền lực nhà vua Pháp thì thực thi trong phạm vi hoàn toàn là chủ quyền.

Lý ra tôi có thể chỉ rõ quyền lực cai trị của nhà vua Pháp vượt khỏi đến đâu những giới hạn tự nhiên này, nó rộng rãi vô hạn và nó thâm nhập bằng cả ngàn mẹo mực vào việc cai quản các lợi ích cá nhân con người.

Đó là nguyên nhân tạo ra ảnh hưởng của nhà vua, thêm vào đó còn có nguyên nhân là vô thiên lũng công chức mà hầu hết đều chịu ơn thế lực hành pháp về nhiệm kỳ của họ. Ở nước ta con số đó đã vượt khỏi mọi giới hạn từng biết tới, nó lên tới con số 138.000 người¹⁸. Mỗi chức danh trong số 138.000 biên chế đó cần được coi như một yếu tố của sức mạnh. Ông tổng thống thì chẳng có cái

¹⁸ Hàng năm Nhà nước chi cho các công chức đó 200 triệu franc.

quyền tuyệt đối cắt cử công chức, và số vị trí công việc đó [ở Hoa Kỳ] chẳng khi nào vượt khỏi con số 12.000 người¹⁹.

NHỮNG NGUYÊN NHÂN NGẪU NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG LÀM GIA TĂNG ẢNH HƯỞNG CỦA QUYỀN HÀNH PHÁP

Nền an ninh bên ngoài mà Liên bang được hưởng. – Đường lối chính trị trông đợi. – Một quân đội 6.000 binh sĩ. – Chỉ có vài cái tàu chiến. – Tổng thống có những đặc quyền to lớn mà không có dịp đem ra dùng. – Tổng thống lại yếu kém khi có dịp ra tay.

Nếu như quyền hành pháp ở Hoa Kỳ không mạnh bằng ở Pháp, thì có lẽ ta nên tìm nguyên nhân ở hoàn cảnh hơn là tìm ở luật pháp của họ.

Chính là trong quan hệ với nước ngoài mà quyền hành pháp của một quốc gia có dịp trở hết sự khéo léo và sức mạnh.

Nếu như cuộc sống của Liên bang không bao giờ hết bị đe dọa, nếu như các lợi ích lớn của quốc gia đó hàng ngày bị xen vào với lợi ích của các cường quốc, ta sẽ thấy quyền hành pháp lớn lên trong con mắt dư luận qua những gì người ta trông đợi ở nó và trong những gì nó sẽ phải đem ra thi thố.

¹⁹ Ở Hoa Kỳ hằng năm người ta công bố một thứ sách niên giám có tên là *National Calendar* (Lịch quốc gia), trong đó ghi tên tất cả các công chức Liên bang. Chính là cuốn *National Calendar* năm 1833 đã cung cấp cho tôi con số tôi vừa dẫn ra trong sách này. Kết quả là vua nước Pháp có số ghế cao gấp 11 lần con số của tổng thống Hoa Kỳ, cho dù dân số nước Pháp chỉ cao gấp 1 lần rưỡi dân số Hoa Kỳ.

Đúng là tổng thống Hoa Kỳ đứng đầu quân đội, nhưng đạo quân đó chỉ có 6 nghìn người. Ông là người chỉ huy hạm đội, nhưng hạm đội chỉ có vài ba chiếc tàu chiến. Ông ta điều hành công việc Liên bang mặt đối mặt với các quốc gia bên ngoài, nhưng Hoa Kỳ lại không có lân bang. Được ngăn cách với thế giới còn lại bởi đại dương mệnh mông, lại vẫn còn quá yếu đuối để có thể thống trị mặt biển, Hoa Kỳ chẳng có kẻ thù, và lợi ích của nó hiếm khi bị cọ xát với lợi ích các quốc gia khác trên hoàn cầu.

Hoàn cảnh như vậy cho thấy rõ là ta không nên đánh giá công việc của chính quyền (Liên bang Hoa Kỳ) theo những điều đặt ra trên lý thuyết.

Tổng thống Hoa Kỳ có những đặc quyền gần như của một ông vua mà ông ta không có cơ hội đem dùng, ông có những quyền mà cho tới bây giờ vẫn có thể đem dùng nhưng lại được hạn định chặt. Ấy thế là trong khi luật pháp cho phép ông ta có sức mạnh, thì hoàn cảnh lại buộc ông ta thành kẻ yếu.

Ngược lại, chính là hoàn cảnh chứ không phải luật pháp đã đem lại sức mạnh lớn lao nhất hạng cho uy quyền nhà vua Pháp.

Ở Pháp, quyền hành pháp không ngừng đấu tranh chống lại những trở ngại vô cùng lớn và có trong tay những nguồn lực vô biên để khắc phục các trở ngại đó. Quyền lực đó lớn mạnh lên từ tầm vĩ đại của những điều nó thực thi và từ tầm quan trọng của các sự kiện nó điều hành, và làm như thế mà vẫn không thay đổi thể chế dành cho nó.

Cho dù luật pháp có khiến cho nền hành pháp ở Pháp cũng yếu và cũng bị bó hẹp như ở Liên bang Hoa Kỳ, thì ảnh hưởng của nó rồi cũng sẽ to lớn.

TẠI SAO TỔNG THỐNG HOA KỲ KHÔNG CẦN PHẢI CÓ ĐA SỐ TRONG QUỐC HỘI MÀ VẪN ĐIỀU HÀNH ĐƯỢC CÔNG VIỆC

Một tiên đề được xác lập ở châu Âu nói rằng một ông vua hiến định không có khả năng cai trị khi quan điểm các Viện lập pháp không trùng với quan điểm nhà vua.

Người ta từng thấy vô số tổng thống Hoa Kỳ không được sự ủng hộ của đa số trong tổ chức lập pháp thế mà vẫn không bị buộc phải từ bỏ quyền lực và cũng chẳng vì thế mà đem lại một chút đại họa nào cho xã hội.

Tôi muốn dẫn ra điều này để chứng minh tính chất độc lập và sức mạnh của quyền hành pháp ở nước Mỹ. Và ngược lại, chẳng cần suy nghĩ lâu la gì để có thể thấy ngay ở đó sự bất lực của nó.

Một ông vua ở châu Âu cần có sự ủng hộ của tổ chức lập pháp để hoàn thành nhiệm vụ hiến pháp giao cho, bởi vì nhiệm vụ đó thật là lớn. Một ông vua hiến định ở châu Âu không chỉ là người thực thi luật pháp: người ta đã giao hoàn toàn quyền đó cho nhà vua đến độ ông ta có thể làm cho quyền lực đó bị tê liệt một khi bị trái ý. Nhà vua cần đến các Viện để làm ra luật pháp, các Viện lại cần đến nhà vua để thực thi luật pháp: đó là hai thế lực không thể sống thiếu nhau. Các bánh xe răng của chính quyền ngừng quay khi có sự bất đồng giữa hai thế lực đó.

Ở nước Mỹ, ông tổng thống không thể ngăn cản việc hình thành các đạo luật; ông ta cũng không trốn thoát khỏi nghĩa vụ phải thực thi các bộ luật đó. Sự hợp tác hăng hái và chân thành của tổng thống hẳn là điều hữu ích nhưng lại chẳng cần thiết để cho cỗ máy chính quyền chạy được. Trong những điều cơ bản ông tổng thống làm được, trực tiếp hoặc gián tiếp ông ta bị buộc phải tuân thủ ngành lập pháp; khi nào ông tổng thống hoàn toàn độc lập với ngành lập

pháp, hầu như ông chẳng còn làm được gì nữa. Chính là chỗ yếu của ông, chứ không phải là chỗ mạnh, đã cho phép ông sống đối lập với quyền lập pháp.

Ở châu Âu, cần phải có sự đồng tình giữa nhà vua và các Viện, bởi vì có thể có sự đấu tranh thực sự giữa đôi bên. Ở nước Mỹ, không bắt buộc phải có sự đồng tình, bởi vì không thể có cuộc đấu tranh giữa đôi bên.

VỀ VIỆC BẦU TỔNG THỐNG

Mối nguy của hệ thống chính quyền do bầu cử gia tăng theo tỷ lệ thuận với phạm vi các đặc quyền của ngành hành pháp. – Người Mỹ có thể chấp nhận hệ thống đó, bởi vì họ có thể không cần đến một ngành hành pháp mạnh. – Các điều kiện hoàn cảnh tạo thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống chính quyền do bầu cử như thế nào. – Tại sao việc bầu cử tổng thống lại không hề thay đổi nguyên tắc chính quyền. – Ảnh hưởng của việc bầu cử tổng thống đến số phận các công chức cấp dưới.

Hệ thống chính quyền do bầu cử, khi đem áp dụng cho người đứng đầu ngành hành pháp của một quốc gia lớn, tạo ra những nguy cơ đã thấy trong quá khứ và các nhà sử học đã kể ra khá đủ.

Vì vậy tôi chỉ muốn nói tới nội dung đó trong những gì liên quan đến nước Mỹ mà thôi.

Những mối nguy cơ được người ta lo ngại trong hệ thống chính quyền do bầu cử đều ít nhiều quan trọng, tùy theo vị trí của quyền hành pháp và tầm quan trọng của nó trong Nhà nước, tùy theo cách thức bầu cử và những điều kiện hoàn cảnh của người cử tri.

Điều mọi người trách cứ không phải là không có lý đối với hệ thống chính quyền do bầu cử áp dụng vào người đứng đầu Nhà nước, ấy là nó chia ra một miếng mỗi khá lớn cho những tham vọng đặc biệt, và nó hun nóng những tham vọng ấy trong cuộc săn đuổi quyền lực, đến nỗi là thường khi các phương tiện hợp pháp không còn đủ nữa và khi thấy thiếu quyền thì người ta liền cầu viện ngay đến sức mạnh.

Rõ ràng là ngành hành pháp càng có nhiều đặc quyền thì miếng mỗi càng to. Tham vọng của những ứng viên càng bị kích thích, nó càng tìm thấy sự ủng hộ trong một loạt tham vọng thứ yếu mong muốn được chia sẻ quyền lực một khi ứng viên của họ thắng cử.

Vậy là những nguy cơ của hệ thống chính quyền do bầu cử gia tăng theo tỷ lệ trực tiếp với cái ảnh hưởng của quyền hành pháp đối với mọi công việc Nhà nước.

Không thể quy nguyên nhân những cuộc cách mạng ở Ba Lan^(*) chỉ là do hệ thống chính quyền do bầu cử nói chung, mà phải coi nguyên nhân là vì người pháp quan được bầu ra lại là một kẻ đứng đầu một nền đại quân chủ chuyên chế.

Trước khi thảo luận về sự tốt đẹp tuyệt đối của hệ thống chính quyền do bầu cử, bao giờ cũng còn đó một câu hỏi mang tính định kiến: liệu cái vị trí địa lý, rồi luật lệ, thói quen, tập tục và quan niệm của người dân nơi ta định du nhập hệ thống chính quyền do bầu cử ấy có thiết lập tại đó một quyền lực hành pháp yếu kém và lệ thuộc. Bởi vì theo ý tôi, muốn ngay một lúc có một người đại diện Nhà

^(*) Chỉ những cuộc nổi dậy tại Ba Lan năm 1830-1831 và nhất là những cuộc nổi dậy năm 1848, những cuộc nổi dậy mà sau đó nhiều nhà văn hóa lớn của Ba Lan – như nhà soạn nhạc Frederic Chopin, nhà thơ Adam Mickiewicz, nhà sử học và hoạt động chính trị Ludwig Mierolawski – đã phải lưu vong nhiều năm ròng qua châu Âu, nhất là qua Pháp. (ND)

nước có quyền lực mạnh mẽ và muốn người đó cũng lại do bầu cử mà nên, thì đó là hai ý muốn mâu thuẫn nhau. Về phần mình, tôi chỉ thấy có một phương tiện chuyển vương quyền cha truyền con nối sang trạng thái quyền lực do bầu cử, đó là: thu hẹp sản phẩm vi hoạt động của nó, giảm dần các đặc quyền của nó, và làm cho người dân quen dần với việc mình sống mà không cần đến sự hỗ trợ của quyền lực ấy. Nhưng đó lại là những điều mà các nền cộng hòa ở châu Âu chẳng hề quan tâm. Do chỗ rất nhiều nền cộng hòa đó chỉ ghét bỏ bạo quyền vì vấp phải quyền hành của bạo chúa, còn thì chẳng quan tâm đến phạm vi rộng của quyền hành pháp đó. Họ chỉ tiến đánh vào cái gốc mà không chú ý tới mối dây liên hệ chặt chẽ giữa hai điều đó.

Cũng chưa từng khi nào thấy ở Hoa Kỳ một con người để cho danh dự và cuộc sống mình lâm nguy chỉ để trở thành tổng thống, bởi vì vị tổng thống chỉ có quyền lực nhất thời, hạn hẹp và lệ thuộc. Cần phải thấy mỗi lợi có giá vô cùng lớn thì mới có những tay chơi tuyệt vọng nhảy vào cuộc. Cho tới nay, chưa có một ứng viên nào đủ sức tạo cho mình những mối thiện cảm nồng nàn và những đam mê nguy hiểm của công chúng. Lý do thật đơn giản: khi leo lên tới chức vụ đứng đầu chính quyền, ông tổng thống chẳng thể nào ban phát cho bè bạn cả quyền lực, cả tài sản lẫn vinh quang, và ảnh hưởng của ông ta trong bộ máy Nhà nước lại quá yếu ớt để cho các phe phái thấy mình có lợi lộc hoặc là bị hủy hoại một khi ông ta leo lên được chức quyền kia.

Các nền quân chủ chuyên chế cha truyền con nối có ưu thế rất lớn là lợi ích gia đình luôn luôn gắn bó chặt chẽ với lợi ích Nhà nước, không một giây phút nào nó bị bỏ rơi. Tôi không rõ liệu trong các nền chuyên chế đó công việc có trôi chảy hơn ở nơi khác chẳng. Nhưng ít ra thì tốt xấu ra sao bất biết, bao giờ cũng luôn luôn có một ai đó chăm lo mọi việc.

Còn ở các Nhà nước do bầu cử, khi gần tới kỳ tuyển cử và một thời gian dài trước kỳ bầu cử, các guồng máy chính quyền như thế bị bỏ mặc cho nó tự vận hành mà thôi. Không hề nghĩ gì hết, ta có thể kết hợp luật lệ sao cho việc tuyển cử được tiến hành một lần là xong và tiến hành cho nhanh, sao cho cái ghế hành pháp không một lúc nào bị trống. Nhưng bất kể ra sao, mặc cho các nỗ lực của nhà lập pháp, thì vẫn cứ có chỗ trống trong đầu óc con người.

Khi sắp tới kỳ tuyển cử, người đứng đầu ngành hành pháp chỉ còn nghĩ tới cuộc đấu đang tới. Ông ta không còn tương lai nữa. Ông ta không thể quyết định điều gì và chỉ có thể yếu ớt theo dõi điều gì đó có thể sẽ do một người khác hoàn thành. "Tôi rất sẵn sàng chờ lúc rút lui, tổng thống Jefferson viết ngày 21 tháng Giêng năm 1809 (sáu tuần trước ngày bầu cử), đến nỗi tôi chẳng còn tham dự gì nữa vào công việc ngoài chuyện phát biểu ý kiến. Dường như tôi đang để cho người kế tục mình có cái quyền tiến hành những biện pháp hành pháp và chịu lấy trách nhiệm".

Về phía mình, nhân dân cả nước chỉ còn ngược mắt nhìn về duy nhất một điểm; nhân dân chỉ còn dõi theo cái công việc sinh nở đang sắp diễn ra.

Vị trí của quyền hành pháp trong việc điều hành công việc càng rộng bao nhiêu, thì hành động thông thường của nó càng lớn và cần thiết bấy nhiêu, và một tình trạng như vậy lại càng chùng bẫy nguy hiểm. Với một dân tộc đã quen được điều hành bởi một thế lực hành pháp, hơn nữa lại còn quen bị cai trị bởi quyền lực đó, thì việc tuyển cử không thể không gây ra một sự rối loạn tâm lý sâu xa.

Ở Hoa Kỳ, hành động của ngành hành pháp có thể bị giảm tốc độ mà không bị trừng phạt, bởi vì hành động này yếu ớt có phạm vi hẹp xác định.

Khi người đứng đầu chính quyền đã được bầu ra, luôn luôn có sự trực trực trong sự ổn định chính sách đối nội và đối ngoại của Nhà nước. Đó là một trong những khiếm khuyết chính của hệ thống này.

Nhưng khiếm khuyết này ít nhiều nhạy cảm là do phân quyền lực người ta gán cho vị pháp quan đã được bầu. Ở La Mã xưa, các nguyên tắc chính quyền không hề thay đổi cho dù các vị tổng tài hăng năm đều thay đổi, bởi vì Thượng viện vốn dĩ là một thể lực điều hành và Thượng viện cũng là một tổ chức truyền từ khóa trước sang khóa sau. Trong phần lớn các nền quân chủ chuyên chế Âu châu, nếu có bầu ra một ông vua, thì vương quốc sẽ thay đổi bộ mặt sau mỗi lần chọn lựa mới.

Ở nước Mỹ, ông tổng thống có ảnh hưởng khá lớn đến công việc Nhà nước, nhưng tổng thống không dắt dẫn mọi công việc. Cái thể lực có sức nặng hơn vẫn nằm hoàn toàn trong tổ chức đại diện mang tính toàn quốc. Vậy là muốn cho các đường lối chính trị thay đổi, thì phải thay đổi toàn bộ khối nhân dân, chứ không phải là thay đổi một mình ông tổng thống. Và ở nước Mỹ hệ thống tuyển cử áp dụng cho người đứng đầu quyền hành pháp cũng chẳng phương hại gì rõ rệt đến sự bất biến của chính phủ.

Và chẳng sự thiếu bất biến là một tật xấu cố hữu rành rành của hệ thống chính quyền do bầu cử, và nó cũng thể hiện rất rõ trong phạm vi hành động của tổng thống, dù rằng phạm vi này được khoanh vùng rõ rệt đến đâu chăng nữa.

Người Mỹ nghĩ một cách có lý rằng, để hoàn thành nhiệm vụ và chịu đựng được hoàn toàn gánh nặng trách nhiệm, người đứng đầu ngành hành pháp phải càng tự do càng tốt trong việc chính tay mình tùy nghi tuyển chọn và sa thải người giúp việc. Cơ quan lập pháp giám sát tổng thống hơn là điều hành tổng thống. Cơ quan lập pháp theo dõi số phận như là bị treo của tất cả các công chức Liên bang từ đó cho tới từng cuộc tuyển cử mới.

Trong các nền quân chủ chuyên chế hiến định ở châu Âu, người ta than phiền rằng thân phận các nhân viên làm việc kín tiếng trong bộ máy hành chính bị lệ thuộc vào số phận các ông bộ trưởng. Chuyện đó càng tồi tệ hơn ở những nước có chế độ bầu ra người đứng đầu nhà nước. Nguyên nhân thật đơn giản: trong các nền quân chủ chuyên chế hiến định, các ông bộ trưởng thay thế nhau thật nhanh; thế nhưng lại chẳng bao giờ thay người đại diện chính của ngành hành pháp, điều đó làm cho tinh thần sáng tạo bị bó hẹp lại trong những giới hạn nhất định. Các hệ thống hành chính ở đó thay đổi trên chi tiết chứ không thay đổi về nguyên lý; người ta không thể nào đột ngột thay thế hệ thống này bằng hệ thống khác mà không ngại gây ra một thứ cách mạng. Ở nước Mỹ, thứ cách mạng đó nhân danh luật pháp cứ bốn năm lại diễn ra một lần.

Còn về những khốn đốn cá nhân coi như là hệ quả tự nhiên của nền lập pháp kiểu đó, thì ta phải thú nhận rằng sự thiếu bất biến trong thân phận người công chức ở nước Mỹ không tạo ra những mặt xấu như có thể xảy ra ở những nơi khác. Ở Hoa Kỳ, thật dễ dàng tạo ra một cuộc sống độc lập, cho nên việc tước bỏ vị trí của một công chức đôi khi lấy đi mất của người đó sự thoải mái của cuộc sống, nhưng chẳng bao giờ lấy mất được các phương tiện trụ đỡ cho cuộc sống đó.

Tôi đã nói từ đầu chương này rằng phương thức bầu cử áp dụng vào người đứng đầu ngành hành pháp tạo ra những nguy cơ to nhỏ ít nhiều tùy theo hoàn cảnh môi trường sống của quốc gia làm công việc bầu cử đó.

Người ta cố công vô ích để giảm thiểu vai trò ngành hành pháp, song vẫn còn một chỗ để ngành hành pháp tạo ảnh hưởng mạnh mẽ bất kể luật pháp đã quy định những gì, đó là lĩnh vực chính trị đối ngoại. Việc thương thuyết chỉ có thể tiến hành và liên tục đeo đuổi cho đến kết quả bởi duy nhất một con người.

Một quốc gia càng ở vào một tình huống bất ổn và hiểm nguy bao nhiêu, nó càng cần bấy nhiêu đến sự liên tục và bất biến trong điều hành công việc đối ngoại, và trong trường hợp đó việc áp dụng hệ thống chính quyền do bầu cử người đứng đầu nhà nước lại càng nguy hiểm.

Đường lối chính trị của người Mỹ đối diện với toàn thế giới thật đơn giản. Ta gần như có thể nói là chẳng ai cần đến người Mỹ hết, và người Mỹ cũng chẳng cần đến ai hết. Nền độc lập của nước Mỹ chẳng khi nào bị đe dọa cả.

Vì thế mà với người Mỹ vai trò hành pháp cũng bị hoàn cảnh và luật pháp thu hẹp lại. Ông tổng thống có thể thường xuyên thay đổi quan điểm song nhà nước chẳng vì vậy mà bị ảnh hưởng hoặc bị thủ tiêu.

Bất kể ngành hành pháp có được những đặc quyền gì, ta phải luôn luôn coi thời gian sát nút trước cuộc bầu cử và thời gian trong khi tiến hành bầu cử là giai đoạn khủng hoảng toàn quốc.

Tình hình bên trong quốc gia càng lúng túng bao nhiêu thì những hiểm họa bên ngoài đối với nó càng lớn bấy nhiêu, và thời điểm khủng hoảng đó càng nguy hiểm đối với quốc gia đó. Trong các quốc gia Âu châu, thật ít có nước nào phải lo lắng chuyện bị xâm lăng hoặc tình trạng hỗn loạn mỗi khi họ tiến hành bầu chọn một người đứng đầu mới cho đất nước.

Ở Mỹ, xã hội được vào khuôn hiến định để có thể tự mình đứng vững chẳng cần ai giúp đỡ hết; các nguy cơ từ bên ngoài chẳng mấy khi tỏ ra bức bách với người Mỹ. Việc bầu cử tổng thống là một nguyên nhân kích thích xã hội, không phải nguyên nhân hủy hoại.

PHƯƠNG THỨC BẦU CỬ

Sự khéo léo của các nhà lập pháp Mỹ thể hiện trong việc họ chọn phương thức bầu cử tổng thống. – Lập ra

một tổ chức bầu cử riêng. – Bỏ phiếu bầu riêng các cử tri đặc biệt. – Trong trường hợp nào thì Hạ viện phải đứng ra chọn tổng thống. – Chuyện gì đã xảy ra trong mười hai cuộc bầu tổng thống kể từ khi hiến pháp có hiệu lực thì hành.

Bất kể là có những nguy cơ cố hữu trong nguyên tắc bầu cử, vẫn còn có vô số nguy cơ khác sinh ra ngay từ các hình thức bầu cử mà con người có thể tránh được nhờ các nhà lập pháp biết thu xếp trước.

Khi nhân dân một nước mang vũ khí tụ tập nhau ở quảng trường để chọn người cầm đầu, họ không chỉ hứng chịu những nguy cơ do bản thân chế độ bầu cử gây ra, mà còn những nguy cơ nội chiến sinh ra từ phương thức bầu cử tương tự.

Khi luật pháp ở Ba Lan gán việc chọn một nhà vua với việc duy nhất một người có quyền phủ quyết, luật pháp đó dẫn đến việc giết chết kẻ phủ quyết đó hoặc là yếu tố tạo ra sự hỗn loạn.

Một khi ta đi sâu nghiên cứu các thiết chế của Hoa Kỳ và ta để tâm chú ý kỹ đến tình hình chính trị và xã hội nước này, ta sẽ thấy ở đó có sự hòa hợp tuyệt diệu giữa vận hội và nỗ lực của con người. Nước Mỹ là một miền đất mới. Song người dân sinh sống trên miền đất mới ấy lại quen với tự do từ lâu đời. Đó là hai nguyên nhân lớn tạo ra trật tự nội tại. Ngoài ra, nước Mỹ chẳng sợ bị ai xâm lăng cả. Biết nắm lấy những điều kiện hoàn cảnh tối hảo đó, các nhà lập pháp Mỹ đã lập ra chẳng mấy khó khăn một nền hành pháp yếu và lệ thuộc. Và khi đã lập nó ra như vậy, các nhà lập pháp có thể tổ chức bầu cử ra nó mà chẳng lo nguy cơ nào hết.

Còn lại là việc chọn lựa hệ thống nào kém nguy hiểm trong số những hệ thống chính quyền do bầu cử khác nhau. Về phương diện này, các quy tắc được vạch sẵn để tạo ra những bảo đảm tuyệt vời đã có rồi trong thể chế vật chất và chính trị của đất nước.

Vấn đề phải giải quyết là tìm ra phương thức bầu cử vừa biểu đạt được ý nguyện thực thụ của người dân lại vừa ít kích động những đam mê của họ và ít kìm giữ họ hơn cả trong chờ đợi. Trước hết người ta chấp nhận nguyên tắc thắng thế của cái đa số đơn giản. Nhưng vẫn còn một việc khá khó khăn ấy là làm cách nào để đạt tới cái đa số đó mà lại không ngại những sự dằng dai mà ai cũng muốn tránh.

Thực ra thì ở một quốc gia to lớn, hiếm khi có thể có một người ngay một lần đầu đã nhận đủ đa số phiếu. Khó khăn lại càng gia tăng trong một quốc gia theo hình thức liên bang, nơi các loại ảnh hưởng địa phương càng đa dạng và càng mạnh.

Nhằm ngăn ngừa trở ngại thứ nhì “địa phương tính” này, có một phương tiện là bầu những đại biểu mang thẩm quyền bầu cử quốc gia vào một tổ chức đại diện chung.

Phương thức bầu cử này làm cho cái đa số mang tính khả thi hơn. Bởi vì, số người đi bỏ phiếu càng bớt đông đi, thì họ càng dễ thỏa thuận được với nhau nhiều lên. Như thế cũng có nhiều bảo đảm hơn để cho sự chọn lựa được tốt hơn.

Nhưng liệu có nên giao phó cái quyền bầu cử như thế cho chính ngành lập pháp, coi như đó là người đại diện tự nhiên của cả quốc gia, hay là ngược lại nên tổ chức ra một bầu cử đoàn với mục đích duy nhất là tiến hành đề cử tổng thống?

Người Mỹ đã chọn cách làm sau. Họ nghĩ rằng những người được họ cử ra để xây dựng các bộ luật thông thường sẽ đại diện không đầy đủ nguyện vọng của nhân dân khi bầu chọn ra viên pháp quan số một của họ. Tổ chức lập pháp vốn đã được bầu ra có thâm niên hơn một năm rồi, rất có thể đã đại diện cho một ý nguyện cũng đã có phần đổi thay rồi. Người Mỹ cho rằng, nếu giao cho cơ quan lập pháp chọn người đứng đầu ngành hành pháp, thì rất sớm trước khi có chuyện bầu cử, các thành viên của tổ chức lập pháp đã có thể là đối tượng của những thao túng làm họ hù hóa đi và trở thành

món đồ chơi của sự mưu đồ. Còn nếu như cũng giống như các viên quan tòa, những bầu cử đoàn đặc biệt sẽ vô danh trong đám đông nhân dân, cho đến tận cái ngày họ ra tay hành động, và cũng chỉ vụt xuất hiện chút xíu để tuyên bố quyết định của mình.

Vậy là người ta quyết định mỗi bang sẽ bầu ra một số lượng nhất định các [đại] cử tri²⁰, những người này đến lượt họ sẽ bầu ra tổng thống. Và như ta đã nhận xét thấy rằng các cuộc đại hội làm công việc chọn người đứng đầu chính quyền các nước theo chế độ bầu cử không sao tránh khỏi trở thành những trung khu của đam mê và mưu đồ; rằng đôi khi những cuộc đại hội đó lại chiếm lấy cái quyền lực không thuộc về họ, và thường khi các hoạt động của họ và sự hoang mang họ gây ra sau đó bị kéo dài khá lâu khiến Nhà nước bị hiểm họa; và người ta tìm ra giải pháp là các cử tri sẽ cùng bỏ phiếu vào cùng một ngày, nhưng không ở cùng một nơi²¹.

Phương thức bầu cử hai bậc khiến cho có khả năng có được ý kiến của đa số, nhưng không bảo đảm chắc chắn điều đó, bởi vì vẫn có khả năng các cử tri không cùng ý kiến như nhau, cũng như các cử tri được ủy thác cũng có thể không có ý kiến giống nhau.

Gặp trường hợp như vừa nói tới, người ta bắt buộc phải thực hiện một trong ba biện pháp sau: hoặc là bầu ra những cử tri khác, hoặc là lấy ý kiến các cử tri đã được bầu chọn rồi, hoặc là chuyển việc xin ý kiến tới một cơ quan có thẩm quyền mới.

Hai biện pháp đầu, ngoài việc chúng có vẻ ít chắc chắn, đều dẫn tới những sự chậm trễ và kéo dài tình trạng sôi sục luôn luôn là hiểm họa.

²⁰ Bằng con số đại biểu của họ ở Hạ viện. Số cử tri trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1833 là 288 người. (*The National Calendar*).

²¹ Những cử tri cùng một bang hội họp lại; nhưng họ gửi đến cơ quan bầu cử của chính quyền bản danh sách những phiếu bầu cá thể, chứ không gửi kết quả bầu cử của đa số.

Vì thế người ta chọn biện pháp thứ ba, và người ta quy ước rằng các phiếu bầu của cử tri sẽ được dán kín rồi gửi về chủ tịch Thượng viện. Đến một ngày nhất định, và trước sự hiện diện của cả Thượng và Hạ viện, vị chủ tịch Thượng viện sẽ mở thùng phiếu và kiểm phiếu. Nếu không có ứng viên nào được đa số thì Hạ viện sẽ tiến hành ngay lập tức việc bầu cử. Nhưng người ta cũng cần thận giới hạn quyền của Hạ viện lúc này. Các đại biểu chỉ có quyền bầu ra từ một trong ba ứng viên đã thu được số phiếu bầu nhiều nhất²².

Như ta đã thấy, đó chỉ là một trường hợp hiếm hoi và khó tiên liệu khi công việc bầu cử được giao vào tay những người đại diện bình thường của quốc gia, và cho dù như vậy, họ cũng chỉ có thể chọn lựa một công dân đã được một đa số lớn đại cử tri chọn. Đó là một sự kết hợp may mắn hòa hợp cả sự tôn trọng ý nguyện nhân dân và sự nhanh chóng khi thực thi cùng những bảo đảm về trật tự mà lợi ích Nhà nước đòi hỏi. Và chẳng, bằng cách trao quyết định cho Hạ viện khi có chia rẽ ý kiến, người ta vẫn chưa giải quyết được dứt điểm mọi khó khăn. Vì rồi cái đa số vẫn có thể nghi ngờ Hạ viện, và đến như thế thì hiến pháp cũng vẫn chưa có giải pháp gì hết. Thế nhưng khi định ra chế độ ứng viên bắt buộc, khi hạn chế số lượng ở ba ứng viên, và khi trao quyền lựa chọn cho một số người sáng láng, thì mọi trở ngại đáng kể đã được dẹp²³; còn có những trở ngại khác thì đó là những thứ cố hữu trong bản thân hệ thống chính quyền do bầu cử.

²² Trong hoàn cảnh này, chính là đa số bang chứ không phải là đa số thành viên sẽ quyết định kết quả bầu cử. Đến độ là bang New York cũng chẳng có ảnh hưởng gì to tát hơn bang Rhodes Island. Vậy là, trước hết người ta lấy ý kiến các công dân toàn Liên bang coi như một khối nhân dân duy nhất. Thế rồi, khi cái khối nhân dân đó không thể nào nhất trí được với nhau, người ta làm sống lại cách phân chia theo bang, và người ta giao cho từng bang này một tiếng nói riêng rẽ và độc lập. Đó cũng là một trong những điều quái dị của Hiến pháp Liên bang mà ta chỉ có thể lý giải bằng sự va chạm mạnh mẽ của các lợi ích trái ngược nhau.

²³ Jefferson vào năm 1801 chỉ được trúng cử tổng thống ở lượt bầu thứ 36.

Kể từ bốn mươi tư năm tôn tại Hiến pháp Hoa Kỳ, cả thảy đã mười hai lần người ta bầu tổng thống.

Mười cuộc bầu chỉ tiến hành một lần qua con đường đại cử tri cùng bầu một lượt tại các điểm khác nhau trên lãnh thổ.

Hạ viện chỉ mới sử dụng quyền đặc biệt của mình có hai bận khi có chia rẽ ý kiến. Lần đầu là vào năm 1801 khi bầu ra tổng thống M. Jefferson và lần thứ hai vào năm 1825 với ứng viên là ông Quincy Adams.

KHÙNG HOẢNG BẦU CỬ

Có thể coi thời gian bầu tổng thống như là thời gian quốc gia gặp khủng hoảng. – Tại sao vậy. – Những đam mê của người dân. – Mỗi bận tâm của tổng thống. – Cảnh bình lặng tiếp theo cảnh sục sôi thời gian bầu cử.

Tôi đã nói đến những hoàn cảnh tối hảo của Hoa Kỳ khi nước này chọn lựa hệ thống chính quyền do bầu cử, và tôi cũng đã nói rõ các nhà lập pháp của họ đã có những biện pháp để phòng thận trọng ra sao để giảm thiểu các nguy cơ của cách làm đó. Người Mỹ đã quen với việc tiến hành các kiểu bầu cử khác nhau. Kinh nghiệm đã dạy cho họ biết có thể để cảnh sôi sục diễn ra tới mức nào và tới đâu thì phải dẹp. Lãnh thổ bao la và dân cư tán phát rộng khiến cho đụng độ giữa các phe phái ít khả năng xảy ra và có xảy ra thì ít nguy hiểm so với bất cứ nơi nào khác. Các điều kiện môi trường chính trị qua các cuộc bầu cử vẫn chưa thấy bộc lộ nguy cơ thực thụ nào.

Tuy vậy vẫn phải coi thời gian bầu cử tổng thống ở Hoa Kỳ như là một thời kỳ khủng hoảng toàn quốc.

Ảnh hưởng của tổng thống đến tiến trình công việc đúng là yếu và gián tiếp, song nó lại trải lên trên toàn bộ quốc gia. Một lựa chọn của tổng thống chỉ tác động có chừng mực đến từng người công dân, nhưng nó lại liên quan đến tất cả các công dân. Ấy thế mà một lợi ích dù to nhỏ ra sao chẳng nữa thì cũng vẫn vô cùng quan trọng một khi nó trở thành lợi ích chung.

So sánh với một ông vua ở châu Âu, ông tổng thống hẳn nhiên là có ít phương tiện tạo cho mình những người ủng hộ. Dầu sao thì những ghế ông ta có trong tay cũng có số lượng khá nhiều để cho hàng ngàn cử tri được trực tiếp hoặc gián tiếp quan tâm đến sự nghiệp của tổng thống.

Hơn nữa, ở Hoa Kỳ cũng như mọi nơi, các phe phái đều cảm nhận được nhu cầu tập hợp chung quanh một con người để có thể nhanh chóng vươn tới sự thừa nhận của đám đông. Vậy nên nói chung là họ sử dụng tên tuổi của ứng viên tổng thống như một biểu tượng. Họ nhào nhòa các lý thuyết vào trong cá nhân con người ấy. Vì thế mà các phe phái rất quan tâm đến việc làm sao cho cuộc bầu cử có lợi cho phe mình, không phải là nhằm cho luận thuyết của họ thắng thế nhờ ông tổng thống đắc cử, mà muốn qua cuộc bầu cử để cho thấy các luận thuyết của họ đã được đa số dân chúng theo.

Một thời gian dài trước khi tới thời điểm ấn định, cuộc bầu cử trở thành công việc lớn lao nhất, có thể nói là duy nhất nữa, làm bận rộn đầu óc mọi người. Các phe phái gia tăng nhiệt huyết. Mọi đam mê giả tạo mà trí tưởng tượng có thể tạo ra trong một đất nước hạnh phúc và thanh bình vào lúc đó đều xuất đầu lộ diện múa may quay cuồng.

Về phần mình, ông tổng thống bị ngập vào việc lo chuyện tự bảo vệ. Ông ta không cai quản đất nước nữa vì lợi ích đất nước, mà vì lợi ích của cuộc tái đắc cử. Ông ta quỳ gối cúi đầu trước đa số, và

thường khi thay vì chống lại các đam mê của mình, tựa hồ như ông có nghĩa vụ phải thế, ông ta thà mình cho những bất thường của tính khí.

Càng gần tới kỳ bầu cử, các mưu đồ càng mãnh liệt, cuộc sống càng mạnh mẽ sôi sục khắp nơi. Công dân chia ra thành năm bè bảy mối, cánh nào cũng mang danh ứng viên tổng thống của mình. Cả nước rơi vào cảnh phát sốt phát rét, chỉ còn một đề tài là bầu cử trên báo chí và công luận hàng ngày, trong câu chuyện của mọi người, thành mục đích của mọi đường đi nước bước, thành đối tượng của mọi đầu óc nghĩ suy, lợi ích duy nhất của thời hiện tại chỉ còn là bầu cử.

Quả tình là thế, vì ngay khi nghe tuyên bố vận hội rơi vào tay ai, bầu nhiệt huyết đó tan lãng dần, tất cả trở về yên tĩnh, và dòng sông có một lúc bị tràn bờ nay lại đã êm ả trôi theo dòng cũ. Nhưng liệu có gì đáng ngạc nhiên không khi thấy đời từng sóng gió bão giông?

VỀ VIỆC TÁI CỬ TỔNG THỐNG

Khi người đứng đầu ngành hành pháp có khả năng được bầu lại, thủ phạm của âm mưu và hủ hóa chính là Nhà nước. – Mong ước được tái đắc cử chẻ ngự đầu óc tổng thống Hoa Kỳ. – Điều trặc trở của tái bầu cử, chuyện chỉ ở Hoa Kỳ mới có. – Khiếm khuyết tự nhiên của mọi nền dân trị đó là làm cho mọi quyền lực bị nó lệ dẫn từng bước vào từng ước vọng nhỏ nhặt nhất của đa số. – Tái bầu cử tổng thống tạo thuận lợi cho khiếm khuyết đó.

Các nhà lập pháp Hoa Kỳ sai lầm hay đúng đắn khi cho phép tái bầu cử tổng thống?

Thoạt nhìn thì thấy ngay việc ngăn cản khả năng người đứng đầu quyền hành pháp tái đắc cử hình như trái với lẽ phải. Ta biết rằng tài năng hoặc tính cách của một con người có thể tác động đến số phận cả một dân tộc tới đâu, nhất là trong những điều kiện hoàn cảnh khó khăn và vào thời điểm khủng hoảng. Ngăn cấm công dân được bầu lại viên pháp quan số một của họ là tước đi của họ phương tiện tốt nhất để làm cho đất nước thịnh vượng hoặc để cứu nguy cho đất nước. Và chẳng làm như vậy có thể dẫn tới cái kết cục kỳ quặc là một con người có thể bị đẩy ra khỏi chính quyền đúng vào lúc người đó tỏ rõ được khả năng cai quản tốt đẹp đất nước.

Hần là những lý lẽ đó đều mạnh mẽ. Liệu ta có thể đem những lý lẽ mạnh hơn chống đối lại?

Mưu mô và hủ hóa là những khiếm khuyết tự nhiên của các chính quyền lập ra theo lối bầu cử. Nhưng một khi người đứng đầu Nhà nước có khả năng được tái đắc cử, các khiếm khuyết đó được mở rộng đến vô cùng và làm tha hóa chính cuộc sống của đất nước. Khi một ứng viên bình thường muốn dùng mưu mô để được đắc cử, các biện pháp anh ta dùng chỉ có thể tác động vào một phạm vi hẹp được khoanh sẵn. Nhưng nếu như bản thân người đứng đầu Nhà nước lại tự mình đứng ra làm công việc như thế, thì ông này có thể huy động sức mạnh của chính quyền ra dùng cho riêng mình.

Trong trường hợp thứ nhất, đó là một con người với những phương tiện yếu kém; trong trường hợp thứ hai, đó là chính Nhà nước với các nguồn lực vô biên đứng ra để âm mưu và hủ hóa.

Một công dân bình thường dùng các biện pháp thao túng tội lỗi để đạt tới chính quyền chỉ có thể gây hại một cách gián tiếp đến sự thịnh vượng chung. Nhưng nếu người đại diện của quyền hành pháp lại bước vào đấu trường, việc chăm chú công tác chính quyền đối với ông ta trở thành lợi ích thứ yếu, lợi ích chính yếu là tái đắc cử. Các cuộc thương thuyết, cũng như luật pháp, đối với ông ta chỉ là

những trù liệu cho cuộc bầu bán. Các ghế trong chính quyền sẽ trở thành phần thưởng trả nợ các công việc phục vụ ứng viên ông chủ của mình chứ không phải là phục vụ quốc gia nữa. Vậy là, ngay cả khi hành động của chính quyền không hẳn là đã đi ngược với lợi ích đất nước, thì chí ít nó cũng không còn phục vụ đất nước nữa. Khi ấy, nó chỉ làm việc cho nó mà thôi.

Ta không thể xem xét bước đi bình thường của mọi công việc ở Hoa Kỳ mà lại không nhận ra ngay cái ước vọng được tái đắc cử chế ngự đầu óc của ông tổng thống, lại không thấy ngay rằng toàn bộ đường lối của bộ máy chính quyền trong tay ông ta chỉ hướng tới một điểm ấy, lại không thấy từng sự vận động nhỏ nhất của ông ta đều quy vào đối tượng ấy, và một khi nhất là vào lúc thời điểm khủng hoảng cận kề thì trong đầu óc ông ta lợi ích cá nhân thay thế luôn cho lợi ích chung.

Vậy là nguyên tắc tái cử làm cho tác động hủ hóa của các chính quyền thành lập do bầu cử trở nên rộng khắp hơn và nguy hiểm hơn. Nó làm cho đạo lý chính trị của nhân dân bị xuống cấp và thay thế cho lòng ái quốc sẽ là sự khéo léo.

Ở nước Mỹ, nguyên tắc tái bầu cử xâm phạm sát sạt vào nguồn gốc của sự sinh tồn quốc gia.

Mỗi chính quyền mang trong lòng nó một khiếm khuyết tự nhiên dường như gắn chặt vào nguyên tắc tồn tại của nó. Thiên tài của nhà lập pháp là ở chỗ nhận cho rõ khiếm khuyết đó. Một Nhà nước có thể khắc phục được rất nhiều luật lệ xấu, và người ta thường nói quá lên về những tác động xấu của chúng. Nhưng bất kỳ luật nào thì cũng phát triển cái mầm chết không thể thiếu đó và về lâu về dài làm cho nó thành không thể tránh nổi, cho dù các ảnh hưởng xấu của chúng không hiện ra ngay tức thời.

Nguyên tắc hủy hoại trong các nền quân chủ chuyên chế nằm ở sự mở rộng vô hạn và phi lý quyền hành của nhà vua. Một biện

pháp tước đi những đôi trọng của hiến pháp đối với quyền lực đó hẳn là tuyệt đối xấu ngay cả khi trong một thời gian dài chẳng ai cảm nhận thấy các tác động xấu của nó.

Tương tự như vậy, tại các quốc gia dân trị và ở nơi nhân dân không ngừng lôi cuốn mọi thứ về phía mình, những bộ luật nào khiến cho hành động của nhân dân càng ngày càng nhanh nhạy đúng lúc và không gì cưỡng nổi lại xâm phạm trực tiếp vào sự tồn tại của chính quyền.

Công lao to lớn nhất của các nhà lập pháp Hoa Kỳ là đã nhận rõ chân lý đó và đã dũng cảm đem nó ra thực hiện.

Họ nghĩ ra một điều là, ngoài quyền lực của nhân dân ra, còn phải có một số quyền lực tuy không hoàn toàn độc lập với nhân dân song trong phạm vi của chúng lại vẫn có sự tự do tương đối lớn. Những quyền lực này, một mặt bị buộc phải chịu sự điều khiển thường xuyên của đa số, song lại có khả năng đấu tranh chống lại những thất thường của đa số và từ chối thực hiện những đòi hỏi nguy hiểm của đa số.

Để làm được điều này, các nhà lập pháp Mỹ tập trung toàn bộ quyền hành pháp của đất nước vào tay một con người. Họ trao cho tổng thống những đặc quyền rộng rãi và cho ông cả quyền phủ quyết để củng cố lại những chỗ nào bị ngành lập pháp lấn chân.

Thế nhưng khi đưa ra nguyên tắc tái bầu cử, họ lại thủ tiêu từng phần công trình của mình. Các nhà lập pháp đã trao cho tổng thống một quyền hành to lớn và tước đi của ông ta ý chí thực thi quyền hành đó.

Nếu không được quyền tái cử, ông tổng thống chẳng còn độc lập với nhân dân nữa, vì ông ta không bao giờ ngừng chịu trách nhiệm với nhân dân. Nhưng hào tâm của nhân dân lại cũng không hoàn toàn cần thiết cho ông ta để ông bị buộc phải làm theo tất tật ý nguyện của họ.

Một khi được tái cử (và điều này là có thật, nhất là vào thời nay khi đạo đức chính trị có suy yếu đi và khi các tính cách lớn cũng biến mất), tổng thống Hoa Kỳ chỉ còn là một công cụ ngoan ngoãn trong tay đa số. Ông ta yêu cái gì đa số yêu, ghét cái gì nó ghét. Ông ta đi trước để thực hiện ý nguyện của đa số, ông ta đoán được họ kêu ca gì, ông ta ép mình theo từng ước vọng nhỏ nhặt nhất của đa số: các nhà lập pháp những muốn ông ta dắt dẫn đa số, nhưng ông ta lại theo đuôi đa số.

Vậy là, để cho Nhà nước không thiếu tài năng của một con người, các nhà lập pháp tìm cách làm cho các tài năng đó thành vô ích. Và để sẵn có nguồn lực trong tình huống đặc biệt, họ làm cho đất nước luôn luôn bị phơi mình trước các hiểm nguy.

VỀ CÁC TÒA ÁN LIÊN BANG ²⁴

Tâm quan trọng về chính trị của quyền tư pháp ở Hoa Kỳ. – Khó khăn khi xem xét chủ đề này. – Tính ích dụng của tư pháp trong các tổ chức liên bang. – Liên bang có thể sử dụng các loại tòa án nào? – Sự cần thiết phải thành lập các tòa án liên bang. – Tổ chức tư pháp liên bang. – Tòa tối cao. – Nó khác những gì với tất cả các tòa án mà chúng ta đã biết.

²⁴ Xin xem chương thứ sáu tiêu đề *Về quyền tư pháp ở Hoa Kỳ*. Trong chương này giới thiệu những nguyên tắc chung của người Mỹ về Tư pháp. Xin xem cả điều 3 Hiến pháp liên bang. Xin xem trong tờ *Federalist* các số 78-83 công trình của Thomas Sergeant có tên *Constitutional law, being a view of the practice and jurisdiction of the courts of the United States* (Hiến pháp-luật, qua việc xem xét thực tiễn tố tụng của các tòa án Hoa Kỳ).

Xem Story, trang 134-162, 489-511, 581, 668. Xin xem luật thủ tục tư pháp ngày 24 tháng Chín năm 1789 trong tập nhan đề *Laws of the United States* (Các bộ luật của Hoa Kỳ) của Story, tập I, trang 53.

Tôi đã xem xét quyền lập pháp và quyền hành pháp của Liên bang Hoa Kỳ. Giờ đây tôi còn phải xem xét nốt quyền tư pháp của họ.

Tại đây tôi cần trình bày những điều còn e ngại với bạn đọc.

Các thiết chế tư pháp có ảnh hưởng lớn tới vận mệnh người Mỹ gốc Anh. Chúng có vị trí rất quan trọng trong số những thiết chế thực sự có tính chất chính trị. Theo cách nhìn đó, chúng xứng đáng được chúng ta quan tâm.

Nhưng nếu không đi vào một số chi tiết kỹ thuật về thể chế và hình thức của chúng thì làm cách gì để có thể giúp mọi người hiểu rõ hành động chính trị của các tòa án Mỹ. Và làm cách gì đi vào chi tiết mà lại không làm nản lòng bạn đọc vì tính chất khô khan của loại chủ đề ấy? Làm cách gì nói ngắn gọn mà vẫn cứ nói được rõ kia chứ?

Tôi chẳng hề tự ve vuốt mình là đã thoát được những nguy cơ đủ kiểu đó. Những người nào không chuyên sâu vẫn sẽ thấy là tôi còn trình bày quá dài. Các nhà luật học sẽ nghĩ là tôi nói còn quá vắn tắt. Nhưng đó chính là điều bất lợi nói chung gắn chặt với chủ đề tôi xem xét và cách thức đặc biệt tôi xử lý vấn đề đó vào lúc này.

Khó khăn lớn nhất không phải là tìm hiểu cách thức người ta tổ chức chính quyền liên bang, mà tìm hiểu xem người ta làm cách nào cho chính phủ đó tuân thủ luật pháp liên bang.

Nói chung các chính phủ chỉ có hai phương tiện để thắng được sự chống đối của những người bị cai quản: dùng sức mạnh vật chất nằm ngay trong bộ máy chính quyền, và dùng sức mạnh đạo lý do các quyết định của các tòa án đem lại.

Một chính phủ mà chỉ biết đánh nhau với dân để buộc dân tuân thủ luật pháp thì hẳn là nó đã cận kề với thời kỳ tiêu tan rồi. Sẽ xảy ra với chính phủ đó một trong hai điều sau đây: nếu đó là một chính phủ yếu kém và ôn hòa, thì nó chỉ dùng sức mạnh khi ở độ cùng cực,

và nó lờ đi một loạt những bất tuân lệnh cục bộ; khi đó Nhà nước dần dần rơi vào tình trạng vô chính phủ.

Nếu đó là một chính phủ liều lĩnh và mạnh, thì nó luôn luôn đem dùng sức mạnh, và ta sẽ thấy chính phủ đó suy thoái dần dần thành bạo quyền thuần túy quân sự. Cả khi nó bó tay hoặc khi nó ra tay thì đều là thảm họa cho người dân.

Mục tiêu lớn của nền tư pháp là đem thay thế tư tưởng dùng bạo lực bằng tư tưởng dùng quyền; là đặt ra những khâu [can thiệp] trung gian giữa cầm quyền và dùng sức mạnh vật chất.

Cái sức mạnh dư luận của con người nói chung đối với sự can thiệp của các tòa án thật là một điều kinh ngạc. Sức mạnh này to đến nỗi khi cái tòa án vật chất không tồn tại nữa thì con người vẫn gắn bó mình với hình thức tư pháp; ở chỗ chỉ còn một cái bóng thì dư luận đặt vào đấy một vật thật.

Dem cái lực đạo lý của các tòa án thay thế cho lực vật chất trong phần lớn các trường hợp khiến cho rất hiếm khi phải dùng đến sức mạnh vật chất, và khi phải đem dùng thì nó nhập vào với lực đạo lý để tăng sức mạnh lên được gấp đôi.

Một chính phủ liên bang phải mong mỏi nhận được sự trụ đỡ của nền tư pháp nhiều hơn chính phủ kiểu khác, bởi vì bản chất của nó là một chính quyền yếu và người ta dễ dàng tổ chức lực lượng chống lại nó²⁵. Nếu chính quyền đó cứ luôn luôn phải ưu tiên cho việc dùng sức mạnh thì vậy là không đủ để nó làm tròn nhiệm vụ.

²⁵ Chính luật pháp liên bang mới cần đến tòa án hơn cả, và chính luật pháp liên bang cũng ít chấp nhận tòa án hơn cả. Nguyên nhân là ở chỗ phần lớn các tổ chức liên bang đều được hình thành bởi các Nhà nước độc lập, không thực sự có ý định tuân phục chính quyền trung ương, và một mặt họ vẫn trao cho chính quyền trung ương quyền chỉ huy song mặt khác thì vẫn cẩn thận giữ lại cho mình cái khả năng bất tuân lệnh.

Để buộc các công dân phải tuân thủ luật pháp, hoặc là để xua đuổi những cuộc xâm phạm nhằm vào nó, Liên bang đặc biệt cần đến các tòa án.

Nhưng cần đến loại tòa án nào đây? Mỗi bang đều đã có một guồng máy tư pháp riêng rồi. Hay là Liên bang cần viện đến các tòa án bang đó? Liệu có nên tổ chức một bộ máy tư pháp liên bang? Thật dễ dàng chứng minh được rằng Liên bang chẳng thể nào thích nghi được với việc sử dụng sức mạnh tư pháp đã có ở các bang.

Hẳn là an ninh của từng bang và tự do của tất cả đòi hỏi có một tổ chức tư pháp tách bạch nhau. Nhưng cũng chẳng kém cần thiết là sự tồn tại của quốc gia đòi hỏi sao cho quyền lực các bang phải có chung nguồn gốc, đi theo những nguyên lý như nhau và hành động trong cùng phạm vi, nói cho thật ngắn gọn thì, các quyền lực đó phải tương liên và đồng chất. Tôi hình dung là không một ai có thể nghĩ tới việc dùng các tòa án nước ngoài để xử những tội phạm lẽ ra phải xử ở nước Pháp những mong vì thế mà đạt được sự vô tư của các quan tòa.

Trong tương quan với chính quyền Liên bang, người Mỹ chỉ tạo thành một quốc gia. Thế nhưng, bên trong cái quốc gia đó, người ta đã để tồn tại nhiều tổ chức chính trị phụ thuộc vào chính quyền quốc gia ở một vài điểm và độc lập trên tất cả các điểm khác; những tổ chức có nguồn gốc riêng, có học thuyết riêng và phương tiện hành động riêng. Trao việc thực thi luật pháp Liên bang cho các tòa án do các tổ chức chính trị đó thiết lập nên cũng có nghĩa là trao đất nước cho các ông quan tòa ngoại quốc.

Hơn nữa, mỗi bang không chỉ là một kẻ xa lạ trong quan hệ với Liên bang, mà đó còn là một kẻ đối địch thường trực, bởi vì chủ quyền của Liên bang chẳng thể nào mất đi mà lại không có lợi cho chủ quyền của các bang.

Đem giao cho các tòa án các bang riêng rẽ áp dụng luật pháp của Liên bang cũng có nghĩa là đem giao đất nước không chỉ cho các quan tòa nước ngoài mà còn cho các quan tòa thiên vị.

Và chẳng không chỉ vì tính chất của chúng mà các tòa án các bang riêng rẽ không có khả năng phục vụ cho mục đích quốc gia, mà còn vì số lượng chúng đông.

Vào lúc mà hiến pháp liên bang được xây dựng nên, thì đã có ở Hoa Kỳ mười ba tòa án xử không cho kháng án. Bây giờ con số đó là hai mươi bốn. Làm sao có thể chấp nhận một Nhà nước có thể tồn tại khi các bộ luật cơ bản của nó lại được giải thích và áp dụng cùng một lúc theo hai mươi tư cung cách khác nhau! Một hệ thống như vậy cũng trái ngược với lý trí cũng như với các bài học kinh nghiệm.

Thế là các nhà lập pháp Mỹ đồng ý tạo ra một quyền lực tư pháp liên bang để áp dụng những luật lệ của Liên bang và để quyết định một số vấn đề lợi ích chung, được xác định cẩn thận trước.

Toàn bộ sức mạnh tư pháp của Liên bang được tập trung vào chỉ một tòa án, gọi là Tòa án tối cao Hoa Kỳ. Thế nhưng, để tạo được sự dễ dàng giải quyết mọi công việc, người ta gắn vào nó những tòa án bậc thấp hơn có trách nhiệm xét xử độc lập những vụ kém quan trọng, hoặc xử sơ thẩm những vụ tranh tụng trầm trọng hơn. Các thành viên của Tòa án tối cao không do nhân dân hoặc bộ phận lập pháp bầu ra, mà do tổng thống Hoa Kỳ chọn sau khi tham khảo ý kiến Thượng viện.

Nhằm giúp cho họ độc lập với các quyền lực khác, người ta cho họ có quyền không bị bãi miễn, và quyết định cương vị của họ một khi đã xác định chắc chắn, thì không bị ngành lập pháp kiểm soát²⁶.

²⁶ Người ta chia Liên bang thành các khu; tại mỗi khu đó người ta đặt một viên quan tòa liên bang. Phiên tòa do ông này chủ tọa gọi là phiên tòa khu (*district-court*). Ngoài ra, mỗi vị quan tòa làm thành Tòa tối cao năm nào cũng phải đến một

Tuyên bố về nguyên tắc việc lập ra một nền tư pháp liên bang thật khá dễ dàng, song các khó khăn lại nảy sinh cả đồng khi phải xác định quyền hạn của nó.

CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH QUYỀN HẠN CÁC TÒA ÁN LIÊN BANG

Khó khăn khi phải xác định quyền hạn của các tòa án khác nhau trong các thể chế liên bang. – Các tòa án của Liên bang có quyền xác định quyền hạn của chính họ. – Tại sao quy cách này lại xâm phạm vào phần chủ quyền mà từng bang riêng rẽ đã giành được. – Chủ quyền của các bang đó bị thu hẹp vì luật pháp và vì cách diễn giải luật pháp. – Các bang riêng rẽ do đó cũng có thể gặp một nguy cơ hiển nhiên những không hẳn là có thực.

số điểm trên lãnh thổ nước cộng hòa để quyết định tại chỗ một số vụ án quan trọng nhất: phiên tòa do viên pháp quan này chủ tọa được gọi tên là tòa quay vòng (*circuit-court*).

Sau hết, những vụ việc trầm trọng hơn phải được đưa lên Tòa tối cao hoặc trực tiếp hoặc do khởi tố, tại phiên tòa này tất cả các quan tòa quay vòng trình trọng hợp mỗi năm một phiên.

Hệ thống bồi thẩm đoàn được áp dụng tại các tòa liên bang này, theo cùng cách thức như tại các tòa của bang và áp dụng cho những vụ án tương tự.

Như ta thấy, hầu như không có sự tương đồng nào giữa Tòa tối cao Hoa Kỳ và hệ thống tòa kháng cáo thượng thẩm của chúng ta. Tòa tối cao Hoa Kỳ có thể được giao xét xử sơ thẩm, còn tòa kháng cáo thượng thẩm chỉ làm công việc đó sau lần xử thứ hai hoặc thứ ba. Trên thực tế, Tòa tối cao Hoa Kỳ, cũng giống như tòa kháng cáo thượng thẩm, trở thành một tòa án duy nhất chịu trách nhiệm xây dựng một hệ thống tổ tụng đồng nhất. Nhưng Tòa tối cao Hoa Kỳ xử cả hành vi và quyền hạn và *tự tuyên án* mà không phải chuyển qua một tòa án khác. Đó là hai điều mà tòa kháng cáo thượng thẩm ở Pháp không thể làm được.

Xin xem luật thủ tục tư pháp ngày 24 tháng Chín năm 1789 trong *Laws of the United States* (Các bộ luật của Hoa Kỳ) của Story, tập 1, trang 53.

Đến đây có một câu hỏi phải đặt ra ngay: Hiến pháp Hoa Kỳ dù đã chú trọng đến hai chủ quyền hoàn toàn rõ rệt được đại diện về công lý bởi hai loại tòa án khác nhau, song cho dù đã chu đáo đến đâu trong việc thiết lập thể chế pháp lý cho từng kiểu tòa án đó, thì vẫn chẳng có cách gì ngăn cản chúng thường xuyên đụng độ. Vậy trong trường hợp đó cần cầu viện đến ai để xác định quyền hạn cho đôi bên?

Ở các nước chỉ có một xã hội chính trị duy nhất, khi có vấn đề quyền hạn được đặt ra giữa hai tòa án, nói chung vấn đề được đem ra xét trước một tòa án thứ ba làm trọng tài.

Điều này thực hiện chẳng mấy khó khăn, bởi vì ở các nước này các vấn đề quyền hạn pháp lý không có liên quan gì tới những vấn đề chủ quyền quốc gia.

Thế nhưng, ở bên trên tòa tối cao của một bang nào đó và bên trên tòa tối cao của Hoa Kỳ, thì không thể có được một tòa án nào đó lại không là của bang hoặc không là của Liên bang.

Vậy là tất yếu phải trao cho một trong hai tòa án quyền xét xử theo quyền hạn của mình và tiếp thu hoặc ghi nhận vụ việc người ta phản đối nó. Người ta không thể trao đặc quyền đó cho các tòa án khác của bang; làm như thế là thủ tiêu trên thực tế chủ quyền của Liên bang sau khi đã xác lập quyền lực đó trên văn bản pháp lý. Bởi vì việc giải thích hiến pháp hẳn phải đem lại cho các bang riêng rẽ phần độc lập đã bị ngôn từ của hiến pháp tước mất.

Khi thiết lập một tòa án Liên bang, người ta muốn tước đi của các tòa án bang cái quyền giải quyết theo cách riêng từng bang những vấn đề thuộc lợi ích quốc gia, và nhờ vậy mà tạo ra một cơ quan pháp đình đồng nhất trong cách diễn giải luật pháp Liên bang. Mục tiêu hẳn sẽ không đạt được một khi các tòa án của các bang riêng rẽ một mặt từ chối xử các vụ án mang tính chất liên bang song

lại có thể xử chúng bằng cách coi đó không phải là những vấn đề liên bang.

Vậy là Tòa án tối cao Hoa Kỳ phải có quyền quyết định tất cả các vấn đề về thẩm quyền²⁷.

Đó là đòn nguy hiểm nhất đánh vào chủ quyền của các bang. Bằng cách đó, chủ quyền ấy bị thu hẹp không chỉ bởi các bộ luật mà còn bởi cách giải thích luật; [còn bị giới hạn] vì một cột mốc ai cũng thấy và cái cột mốc khác chẳng ai thấy; vì một quy tắc cố định và một quy tắc vô đoán. Đúng là hiến pháp đã đặt ra những giới hạn chính xác cho chủ quyền của Liên bang; thế nhưng mỗi khi quyền lực đó tranh chấp với các bang, thì một tòa án liên bang phải lên tiếng.

Và chẳng, trên thực tế, những nguy cơ mà cách thức tiến hành này có vẻ như đe dọa chủ quyền của các bang cũng không đến nỗi to tát lắm như hình dung nó trên lý thuyết.

Sang đoạn dưới nữa chúng ta sẽ thấy ở nước Mỹ sức mạnh thực sự lại là ở các chính quyền địa phương hơn là ở chính quyền Liên bang. Các quan tòa liên bang cảm nhận được sự yếu kém tương đối của cái quyền lực mà nhân danh nó họ đang hành động, và họ gần như muốn từ bỏ một quyền chế tài pháp định trong những trường hợp luật lệ trao cho họ, hơn là đứng ra đòi hỏi quyền đó một cách phi luật pháp.

²⁷ Và chẳng, để làm cho bớt xảy ra các vụ án về thẩm quyền như vậy, người ta quyết định rằng trong rất nhiều vụ án liên bang, các tòa án bang riêng rẽ sẽ có quyền tuyên án song song với các tòa Liên bang. Nhưng khi đó bên bị thua thiệt luôn luôn có thể khiếu nại tới Tòa tối cao Hoa Kỳ. Tòa tối cao bang Virginia phản đối Tòa tối cao Hoa Kỳ quyền xử sơ thẩm các án phạt của họ, nhưng không kết quả gì. Xem *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) tập I, trang 330, 370 và các trang tiếp theo. Xem những lời bình của Story, trang 646 và bộ luật thủ tục tư pháp năm 1789, trong *Laws of the United States* (Luật pháp Hoa Kỳ) của Story, tập I trang 53.

NHỮNG TRƯỜNG HỢP THÂM QUYỀN XÉT XỬ KHÁC NHAU

Cơ tố tụng và con người, những cơ sở của chế tài liên bang. – Những bản án đối với các đại sứ, – với Liên bang, – với một bang riêng rẽ. – Bị ai đứng ra xét xử. – Những vụ án đề ra từ luật pháp Liên bang. – Tại sao lại bị xét xử bởi các tòa án liên bang. – Vụ án liên quan đến việc không thực hiện các hợp đồng đã được tòa liên bang xử. – Hệ quả của việc này.

Sau khi thừa nhận cách thức ấn định quyền hạn liên bang, các nhà lập pháp của Liên bang xác định những trường hợp chế tài mà Liên bang phải thực hiện.

Người ta chấp nhận có những người khiếu kiện nhất định chỉ có thể bị xử bởi các tòa liên bang bất kể đối tượng vụ án là gì.

Sau đó người ta cho rằng có những vụ án nhất định chỉ có thể được quyết định bởi cũng những tòa án đó bất kể những người khiếu kiện đứng sai ra sao.

Con người và cơ tố tụng như vậy trở thành hai căn cứ của quyền hạn liên bang.

Các đại sứ là đại diện của các quốc gia bằng hữu của Liên bang. Những gì được các đại sứ quan tâm cũng là mối quan tâm của toàn Liên bang. Khi một vị đại sứ rơi vào một vụ án, thì vụ việc đó liên quan đến lợi ích của quốc gia. Theo lẽ tự nhiên, chuyện đó do Tòa Liên bang tuyên án.

Ngay Liên bang cũng có thể bị rơi vào vụ án: trong trường hợp này, thật là điều trái với lý trí và cũng trái với tập tục quan hệ quốc gia nếu cần đến sự phán xử của các tòa án đại diện cho một chủ

quyền khác với chủ quyền của chính mình. Lúc này chỉ có tòa Liên bang là có quyền tuyên án.

Khi hai cá nhân thuộc hai bang kiện cáo nhau, thì không thể đem xét xử họ ở một trong hai tòa án thuộc hai bang của họ mà không sợ có điều bất tiện. Chắc chắn hơn thì nên chọn một tòa án không thể gây ra điều dị nghị của bất kỳ phe nào, và một cách thật tự nhiên thì cái tòa án phải chọn để xét xử chính là tòa của liên bang.

Khi hai bên kiện cáo nhau không phải là hai con người mà là hai bang, thì việc khu xử phải dựa theo cái lý bình đẳng, song ngoài ra còn có thêm cả cái lý về chính trị nữa. Ở đây việc đúng sai của hai bên kiện cáo có tầm quan trọng quốc gia trong mọi bản án. Một chút tranh chấp nhỏ nhặt giữa hai bang cũng liên quan đến nền hòa bình của toàn thể Liên bang²⁸.

Đôi khi chính bản chất các vụ án có thể được dùng làm quy tắc cho quyền hạn tòa án. Vì thế mà tất cả các vấn đề liên quan đến thương mại đường biển sẽ phải được các tòa liên bang giải quyết²⁹.

Thật dễ chỉ ra lý do: hầu hết các vấn đề đó đều nằm trong phần giá trị của quyền con người. Dưới góc độ này, các vấn đề đó chủ yếu chỉ liên quan đến quan hệ giữa Liên bang với người nước ngoài. Và chẳng, biển vốn không phải là được khép kín trong một chương mục

²⁸ Hiến pháp cũng có nói là các vụ án có khả năng xảy ra giữa một bang này với công dân bang khác sẽ thuộc thẩm quyền các tòa án liên bang. Thế là nảy sinh câu hỏi có phải là hiến pháp định nói đến tất cả các vụ án có thể xảy ra giữa một bang và các công dân một bang khác cho dù cả đôi bên đều là những *nguyên cáo*. Tòa tối cao ủng hộ điều này; song quyết định ấy lại khiến các bang riêng rẽ lo ngại rằng có lúc họ sẽ bị đưa ra trước tòa liên bang trái với ý định của mình. Do đó đã có một sửa đổi trong Hiến pháp, theo đó quyền pháp chế Liên bang không được mở rộng sang xét xử các vụ án có ý đồ chống lại một trong các bang của liên bang Hoa Kỳ bởi những công dân của một bang khác. Xem *Story's Commentaries* (Bình luận của Story) trang 624.

²⁹ Thi dụ: tất cả các sự việc thuộc hành động cướp biển.

pháp chế riêng nào, nên chỉ có nền tư pháp quốc gia là có đủ danh nghĩa để biết tới những vụ án bắt nguồn từ những vấn đề về biên.

Hiến pháp đã gói trong chỉ một phạm trù hầu hết các vụ án xét theo bản chất phải được xử ở cấp độ các tòa liên bang.

Nguyên tắc này thật đơn giản, nhưng chỉ riêng nó cũng đủ bao hàm cả một hệ thống ý tưởng mệnh mông và vô số sự kiện.

Nguyên tắc đó phát biểu rằng, các tòa án liên bang sẽ phải xử tất cả các vụ án này sinh từ trong các luật lệ của Hoa Kỳ.

Hai thí dụ sẽ hoàn toàn cho thấy tư tưởng của nhà lập pháp.

Hiến pháp ngăn cấm các bang có quyền đặt ra luật lệ chu chuyển tiền tệ. Nhưng mặc dù đã cấm như thế, có một bang vẫn ra một bộ luật tương tự. Các bên liên quan từ chối tuân thủ luật đó, do chỗ xét thấy nó trái với hiến pháp. Vụ việc này phải đi đến tòa liên bang, bởi vì cái phương tiện xâm phạm lại được lấy từ trong các luật lệ của Hoa Kỳ.

Hạ viện định ra quyền nhập khẩu. Có những khó khăn này sinh từ việc nhận diện rõ cái quyền này. Một lần nữa lại phải đem nhau ra tòa liên bang xét vụ này, bởi vì nguyên nhân vụ án nằm trong việc diễn giải một bộ luật của Hoa Kỳ.

Nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với các cơ sở đã được hiến pháp liên bang chấp nhận.

Thực ra, chủ quyền của Liên bang như từ khi thành lập vào năm 1789 có tính hạn chế, nhưng người ta vẫn định rằng trong phạm vi ấy đó là một và chỉ một quốc gia³⁰. Trong phạm vi này, nó là một chủ quyền. Khi điểm này đặt ra được chấp nhận rồi, toàn bộ những

³⁰ Người ta đã thêm vài điều giới hạn vào nguyên tắc này như coi các bang riêng rẽ thành một thể lực độc lập trong Thượng viện và cho họ bỏ phiếu riêng trong Hạ viện khi bầu tổng thống. Nhưng đó chỉ là hai ngoại lệ thôi. Nguyên tắc kia mới là cái thống ngự.

gì khác còn lại đều trở nên dễ dàng. Vì nếu muốn thừa nhận là, trong những giới hạn chế định bởi hiến pháp, Hoa Kỳ chỉ tạo thành một quốc gia, thì phải cho liên bang này các quyền thuộc về mọi quốc gia.

Ấy thế mà, kể từ nguồn gốc sinh ra các xã hội, người ta đã đồng tình với nhau về điểm này: mỗi quốc gia có quyền được dùng tòa án của mình để xử mọi vấn đề liên quan đến việc thực thi các bộ luật của chính mình. Nhưng người ta nói lại: Liên bang lại ở trong một hoàn cảnh đặc biệt, nó chỉ là một quốc gia khi liên quan đến một số đối tượng thôi, còn với tất cả các đối tượng còn lại thì nó chẳng là quốc gia gì sất. Kết quả ra sao? Đó là, chừng nào tất cả luật lệ còn liên quan đến các đối tượng đó, thì Liên bang có những quyền gán cho một chủ quyền đầy đủ. Cái lỗi của điều gây khó khăn chính là phải biết đó là những đối tượng gì? Khi giải quyết được điểm này rồi (và như ta đã thấy ở đoạn bên trên khi xem xét giải quyết vấn đề quyền hạn), thì đúng là chẳng còn vấn đề gì rắc rối nữa. Vì một khi người ta đã xác định một vụ án nào mang tính liên bang, nghĩa là nằm trong phần chủ quyền được hiến pháp dành cho Liên bang, thì điều tự nhiên là sau đó chỉ có tòa án liên bang mới được quyền tuyên án.

Bất kể khi nào người ta định xâm phạm vào luật pháp của Hoa Kỳ, hoặc định viện dẫn chúng ra để tự bảo vệ, thì người ta phải đề nghị lên các tòa án liên bang.

Vậy là nền pháp chế liên quan đến các tòa án Liên bang được mở rộng hoặc thắt chặt phạm vi là tùy theo sự mở rộng hoặc thắt chặt của bản thân chủ quyền của Liên bang.

Chúng ta đã biết rằng mục tiêu của các nhà lập pháp năm 1789 là phân chia chủ quyền thành hai phần rành rẽ. Trong một phần này, họ trao cho cái quyền cai quản toàn bộ lợi ích chung của Liên bang; trong phần kia, việc cai quản toàn bộ các lợi ích riêng rẽ của một số bộ phận Liên bang.

Điều họ hết sức quan tâm là trạng bị cho chính quyền Liên bang đủ quyền lực để, trong phạm vi quyền hạn của nó, có thể tự bảo vệ chống lại những sự dấn đạp chống chéo của các bang riêng rẽ.

Còn với các bang này thì người ta chấp nhận nguyên tắc chung là cứ để cho chúng được tự do bên trong bang. Chính quyền trung ương chẳng có quyền điều khiển công việc trong bang của họ hoặc thanh sát hành vi ở bang của họ.

Trong chương viết về sự phân chia quyền lực, tôi đã chỉ ra rằng nguyên tắc này không phải là bao giờ cũng được người ta tôn trọng. Có những khi một bang nào đó không thể làm một điều nào đấy, cho dù nó chỉ liên quan đến chính bang của mình mà thôi.

Khi một bang trong Liên bang ra một bộ luật thuộc loại này, các công dân bị luật đó quy định thực hiện có quyền đưa vấn đề ra các tòa liên bang.

Vậy là quyền hạn các tòa án liên bang được mở rộng không chỉ đến tất cả các vụ án bắt nguồn từ luật pháp Liên bang, mà cả tới tất cả những vụ này sinh từ luật pháp của các bang riêng rẽ đặt ra mà trái với hiến pháp.

Người ta cấm các bang tuyên những bộ luật hình sự hồi tố. Người nào bị kết án theo một bộ luật loại này có thể đưa sự vụ ra tòa liên bang.

Hiến pháp cũng cấm các bang làm các bộ luật có khả năng thủ tiêu hoặc thay đổi các quyền đã sở đắc theo một hợp đồng (*impairing the obligations of contracts* – tiếng Anh trong nguyên văn, “làm tổn hại đến các nghĩa vụ có được theo hợp đồng”)³¹.

³¹ Theo Story, trang 503, hoàn toàn rõ ràng là mọi bộ luật nào mở rộng, thắt chặt hoặc thay đổi theo cách nào đó, bất kể dụng ý các bên ra sao, khi thành ra những ước định trong một hợp đồng, đều có nghĩa là làm thay đổi (*impairs* – tiếng Anh trong nguyên văn) hợp đồng này. Tác giả này cũng xác định kỹ lưỡng trong đoạn

Khi một cá thể cảm nhận thấy bộ luật nào đó của bang mình làm tổn hại một quyền thuộc loại đó, người đó có quyền từ chối phục tùng và đưa vụ việc ra tòa liên bang³².

Tôi thấy điều trừu tượng này có vẻ như xâm phạm sâu hơn mọi thứ khác vào quyền lực tối cao của bang.

Các quyền được trao cho chính quyền liên bang theo những mục đích hiển nhiên mang tính quốc gia đều được xác định rõ và dễ hiểu. Những thứ gì được chuyển nhượng gián tiếp bởi cái điều khoản tôi vừa nhắc tới thì không dễ bao hàm theo định nghĩa đã có và phạm vi thì không được vạch rõ. Song đã có hàng loạt bộ luật chính trị tác động tới sự tồn tại của các hợp đồng và có khả năng tạo điều kiện cho sự dấn chân lên quyền lực trung ương.

vấn đó về cách hiểu của pháp chế liên bang đối với khái niệm hợp đồng. Định nghĩa khá là rộng. Một chuyển nhượng của bang cho một cá thể và được bên này chấp nhận thì đó là một hợp đồng, và hợp đồng đó không thể bị tước đi bởi một bộ luật mới. Một quy chế hoạt động được bang trao cho một công ty là một hợp đồng, và nó là luật bang phải tuân theo và bên được chuyển nhượng cũng phải tuân theo. Vậy là cái điều khoản của Hiến pháp mà chúng ta vừa nhắc đến bảo đảm cho sự tồn tại của đại bộ phận *các quyền đã sở đắc*, nhưng không phải tất cả. Tôi có thể sở hữu rất chính đáng một tài sản khi nó không được chuyển vào tay tôi qua một hợp đồng. Sở hữu nó đối với tôi là một quyền đã sở đắc, và quyền đó không được Hiến pháp liên bang bảo đảm.

³² Đây là một thí dụ đáng chú ý do Story dẫn ra ở trang 508. Trường Đại học Darmouth ở bang New Hampshire được thành lập theo quy chế hoạt động trao cho một số cá nhân trước khi có cuộc cách mạng ở Mỹ. Theo quy chế đó, các nhà điều hành lập ra một tổ chức quản trị hỗn hợp, người Mỹ gọi là một *corporation*. Những nhà lập pháp bang New Hampshire cho rằng mình nên thay đổi thuật ngữ trong bản quy chế gốc, và chuyển cho các nhà điều hành mới toàn bộ các quyền, các đặc quyền và miễn trừ theo bản quy chế cũ. Các nhà điều hành cũ chống lại và đưa ra tòa án liên bang, và họ thắng, vì bản quy chế gốc vốn là một hợp đồng thực sự giữa bang và các bên được chuyển nhượng, vì vậy mà luật mới không thể thay đổi các dữ liệu trong bản quy chế cũ mà lại không vi phạm các quyền đã có theo một hợp đồng, và do đó cũng là vi phạm điều 1 khoản X Hiến pháp Hoa Kỳ.

PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TÒA ÁN LIÊN BANG

Sự yếu kém tự nhiên của nền tư pháp trong các thể chế liên bang. – Những nỗ lực các nhà lập pháp phải có để trong chừng mức có thể chỉ đặt các cá nhân riêng rẽ chứ không đặt các bang ra trước tòa án liên bang. – Người Mỹ làm cách gì để đạt được điều đó. – Hành động trực tiếp của các tòa án liên bang tới các cá thể bình thường. – Công kích gián tiếp vào các Bang nào vi phạm luật pháp Liên bang. – Quyết định của nền tư pháp liên bang không thủ tiêu luật địa phương, chỉ kích động nó thôi.

Tôi đã nói về những quyền của các tòa án liên bang. Cũng quan trọng không kém là hiểu cách thức các tòa đó tác nghiệp ra sao.

Tại các quốc gia nơi chủ quyền không bị chia sẻ, thì sức mạnh không gì cưỡng nổi của nền tư pháp là ở chỗ các tòa án của các nước này là đại diện cho toàn bộ quốc gia đấu tranh chống lại một cá nhân bị dính vào một quyết định tư pháp. Kèm theo tư tưởng về quyền, thì có kèm theo tư tưởng về lực làm công việc trụ đỡ cho cái quyền.

Nhưng tại các quốc gia nơi chủ quyền bị chia sẻ, thì sự việc không phải bao giờ cũng thế. Nền tư pháp thường bắt gặp trước mặt mình không phải một cá thể riêng rẽ mà một bộ phận của quốc gia. Sức mạnh tinh thần và thể lực vật chất của nền tư pháp đó vì vậy trở nên ít to tát hơn.

Như vậy tự nhiên là tại các quốc gia liên bang nền tư pháp trở nên yếu hơn nhiều và kẻ có thể bị xét xử lại mạnh hơn nhiều.

Nhà lập pháp tại các nước theo thể chế liên bang phải không ngừng làm việc để tạo cho các tòa án một vị trí tương tự như tại các quốc gia có chủ quyền không bị phân chia. Nói cách khác, những nỗ

lực thường xuyên của nhà lập pháp ở đây là tìm cách sao cho nền tư pháp liên bang thành kẻ đại diện cho toàn thể quốc gia và chú trọng đặc biệt tới kẻ có thể bị trừng phạt.

Bất kể mang bản chất gì, một chính quyền cần phải tác động tới những người bị cai quản, đặt buộc họ trả lại cho chính quyền cái gì họ mắc nợ; chính quyền cần tác động chống lại những người bị cai quản để phòng ngừa bị họ tiến công.

Về hành động trực tiếp của chính quyền đối với những người bị cai quản nhằm buộc họ tuân thủ luật pháp, Hiến pháp Hoa Kỳ có cách làm (và đây là tuyệt tác của họ) sao cho các tòa án liên bang khi hành động nhân danh các luật lệ đó bao giờ cũng chỉ va chạm với các cá nhân mà thôi. Đúng thế, như đã tuyên ngôn rằng liên bang hợp thành chỉ một và duy nhất một quốc gia theo phạm vi hiến định, nên kết quả là cái chính quyền do hiến pháp đó lập nên và hoạt động trong phạm vi hiến định phải được giao tất cả các quyền của một chính quyền quốc gia, mà mục tiêu chính yếu là làm cho các mệnh lệnh của nó được truyền đạt thẳng tới các công dân bình thường không qua khâu trung gian nào hết. Thí dụ như khi Liên bang ra lệnh thu một sắc thuế, nó không ra lệnh thu thuế tới các bang, mà ra lệnh thẳng tới mỗi công dân Mỹ theo phần thuế họ phải đóng. Đến lượt mình, nền tư pháp liên bang với trách nhiệm bảo đảm thi hành luật này, có nhiệm vụ kết án không phải cái bang bướng bỉnh không chịu nộp thuế, mà là cái cá nhân phải nộp thuế. Giống như nền tư pháp của các quốc gia khác, trước mặt nó chỉ có một cá nhân mà thôi.

Xin hãy lưu ý là ở đây Liên bang tự mình chọn kẻ đối địch với nó. Nó chọn kẻ yếu; lẽ tự nhiên kẻ yếu đó phải thua.

Nhưng khi Liên bang, thay vì tấn công lại bị ở vào thế tự vệ, thì khó khăn gia tăng. Hiến pháp thừa nhận các bang có quyền làm luật. Các bộ luật này có thể vi phạm luật Liên bang. Tới đây, tất yếu

Liên bang phải đấu tranh lại với chủ quyền của cái bang làm luật kia. Nó chỉ còn cách lựa chọn cái nào kém nguy hiểm trong số phương tiện hành động. Phương tiện đó đã được dự liệu trước trong các nguyên tắc chung mà ở đoạn trước tôi đã kể ra³³.

Trong trường hợp tôi vừa nêu ra làm giả định, người ta cho rằng Liên bang có thể đưa bang ra trước một tòa liên bang và tòa này có thể tuyên bố luật ấy là vô hiệu; đó là con đường suy nghĩ tự nhiên hơn cả. Nhưng nếu làm theo cách này thì nền tư pháp Liên bang sẽ trực tiếp bị đối mặt với một bang, là điều mà người ta muốn cố tránh bằng được.

Người Mỹ nghĩ rằng hầu như không thể nào một bộ luật mới khi đem thực hiện mà lại không gây thiệt hại gì đến vài ba lợi ích riêng nào đó.

Các tác giả bản hiến pháp liên bang đánh vào cái biện pháp lập pháp mà Liên bang có thể khiếu nại chính là dựa trên cái lợi ích riêng này. Dựa vào lợi ích riêng đó các nhà lập pháp đưa ra được một chỗ trú ẩn.

Một bang bán đất cho các công ty. Một năm sau, có bộ luật mới quy định khác hẳn đối với vấn đề những thửa đất ấy, và như thế là vi phạm cái phần hiến pháp cấm thay đổi các quyền đã sở đắc theo một hợp đồng. Khi có người nào đó mua đất theo điều khoản của bộ luật mới đứng ra đòi quyền sở hữu, thì người sở hữu theo hợp đồng cũ đưa vụ việc ra trước các tòa án Liên bang và làm cho tòa tuyên vô hiệu [tức là: thừa nhận là chủ sở hữu]³⁴. Vậy là trên thực tế nền tư pháp Liên bang xung đột với chủ quyền của bang. Nhưng nó chỉ tấn công gián tiếp và trên chi tiết thực thi luật pháp thôi. Như vậy là nó đánh

³³ Xem chương *Về quyền tư pháp ở Hoa Kỳ*.

³⁴ Xem *Kent's Commentaries* (Bình luận của Kent), tập I, trang 387.

vào bộ luật của bang ở các hệ quả chứ không đánh vào nguyên tắc. Nó không phá hủy bộ luật, nó chỉ chọn tức thôi.

Vậy là còn một giả thuyết cuối nữa.

Mỗi bang hình thành một “đơn vị quản trị” (riêng rẽ – ND) tồn tại và có các quyền dân sự riêng, theo đó nó có quyền khiếu tố hoặc bị khiếu tố trước các tòa án. Thí dụ, một bang có thể đưa kiện một bang khác tại tòa.

Trong trường hợp này, vấn đề không còn là chuyện Liên bang xâm phạm một bộ luật địa phương, mà là xử một vụ án trong đó có một bên bị xét xử là một bang. Đó là một vụ án cũng như mọi vụ án thôi. Chỉ có phẩm chất những bên liên quan là khác. Ở đây vẫn có tồn tại cái nguy cơ được báo từ đầu chương này; nhưng lần này người ta không tránh nổi nguy cơ đó; nó có tính chất cố hữu ở ngay trong bản chất của các bản hiến pháp liên bang kia, mà kết quả sẽ luôn luôn là tạo ra trong lòng quốc gia những thực thể riêng biệt đủ mạnh để cho nền tư pháp khó mà thực thi được dễ dàng với chúng.

VỊ TRÍ CAO CỦA TÒA ÁN TỐI CAO TRONG CÁC CƠ QUAN QUYỀN LỰC LỚN CỦA NHÀ NƯỚC

Không một quốc gia nào từng xây dựng được một bộ máy tư pháp to tát như của người Mỹ. – Phạm vi rộng lớn các quyền hạn của bộ máy đó. – Ảnh hưởng về chính trị của nó. – Nên hòa bình và ngay cả sự tồn tại của Liên bang Hoa Kỳ tùy thuộc vào sự khôn ngoan của bảy vị quan tòa Liên bang.

Khi xem xét xong về chi tiết cách tổ chức tòa án tối cao, ta chuyển qua xem xét tổng thể các quyền hạn được giao cho nó, ta dễ

dàng nhận thấy là chưa từng khi nào có một dân tộc nào lại đã xây dựng nên một bộ máy tư pháp vĩ đại đến vậy.

Tòa án tối cao được đặt cao hơn bất cứ tòa án nào ta được biết xét về mặt bản chất các quyền của nó cũng như xét về chủng loại những kẻ có thể bị nó xét xử.

Ở tất cả các dân tộc văn hiến Âu châu, chính quyền bao giờ cũng tỏ ra rất khó chịu khi phải để cho nền tư pháp thông thường giải quyết những vấn đề liên quan đến bản thân nó. Theo lẽ tự nhiên khi chính quyền đó càng chuyên chế thì sự khó chịu này lại càng lớn. Ngược lại, sự tự do càng gia tăng thì phạm vi quyền hạn của các tòa án bao giờ cũng càng ngày càng được mở rộng. Thế nhưng chẳng có quốc gia nào ở châu Âu lại đã nghĩ rằng mọi vấn đề tư pháp, bất kể nguồn gốc ra sao, lại có thể phó thác cho những viên quan tòa của nền tư pháp thông thường.

Ở nước Mỹ, người ta áp dụng vào thực tiễn cái lý thuyết đó. Tòa án tối cao Hoa Kỳ là tòa án duy nhất của quốc gia.

Nó được giao nhiệm vụ giải thích các bộ luật và các hiệp ước; những vấn đề liên quan đến thương mại đường biển; tất cả các vấn đề nói chung gắn liền với các quyền của con người đều thuộc thẩm quyền độc tôn của nó. Ta cũng có thể nói rằng những quyền hạn này hầu như là hoàn toàn mang tính chính trị, mặc dù sự cấu tạo của nó hoàn toàn mang tính pháp lý. Mục tiêu duy nhất của tòa tối cao Hoa Kỳ là nhằm thực thi các luật lệ của Liên bang, và Liên bang chỉ giải quyết các mối quan hệ giữa chính quyền và người bị cai trị, giữa quốc gia với người ngoại quốc mà thôi; còn các mối quan hệ giữa công dân với nhau hầu hết đều được giải quyết xử lý theo chủ quyền của các bang.

Ta cần bổ sung thêm một ý nghĩa khác còn quan trọng hơn nữa vào cái ý nghĩa quan trọng hàng đầu này. Ở các quốc gia châu Âu,

các tòa án chỉ có đối tượng xét xử là những cá nhân riêng biệt. Còn ta lại có thể nói được là tòa án tối cao Hoa Kỳ đem ra xét xử cả những bang có chủ quyền. Khi mở tòa tiến lên các bậc cao của phiên tòa và hô to mấy lời này: “Vụ Bang New York chống lại bang Ohio”, ta có cảm giác không phải là mình đang ở bên trong tòa nhà xử án thông thường. Và khi ta nghĩ rằng một trong hai kẻ khiêu kiện kia đại diện cho một triệu người còn kẻ nữa đại diện cho hai triệu người, thì ta cảm thấy ngạc nhiên vì tâm trách nhiệm đè nặng lên bảy vị quan tòa mà quyết định của họ sẽ làm hoan hỉ hoặc làm sầu não một số lượng đông bào mình đồng đến thế.

Không ngừng nằm trong tay bảy vị quan tòa liên bang là hòa bình, là thịnh vượng, là ngay cả sự sống còn của Liên bang. Không có các vị này, hiến pháp thành một tác phẩm chết. Ngành hành pháp khiêu kiện lên các vị này để cưỡng lại những chỗ bị ngành lập pháp đâm dập lên; còn bộ máy lập pháp thì cũng cậy các vị này để tự vệ chống lại những việc của ngành hành pháp. Liên bang cầu viện các vị này để buộc các bang tuân phục; còn các bang cầu đến các vị đó để đẩy lui những tham vọng quá đáng của Liên bang. Lợi ích công cộng chống lại lợi ích riêng. Đầu óc bảo thủ chống lại sự bất ổn định của dân chủ. Quyền lực của bảy vị thật vô biên; nhưng đó là quyền lực của dư luận. Các vị vô cùng mạnh mẽ chừng nào nhân dân đồng lòng tuân theo luật. Các vị chẳng làm nổi điều gì hết một khi bị nhân dân khinh rẻ. Vậy mà cái sức mạnh của dư luận lại là cái thứ khó đem dùng nhất, bởi vì thật không thể nói chính xác đâu là giới hạn. Đôi khi đứng ở mé bên này cũng nguy hiểm như là vượt quá các đường ranh.

Các quan tòa liên bang như vậy không thể chỉ là những công dân tốt, những con người có học và lão thực, những đức tính cần thiết cho mọi pháp quan, còn cần phải thấy ở họ những chính khách. Họ

cần phải biết cách nhận rõ tình thần thời đại mình sống, biết vượt qua những trở ngại có thể khắc phục được, và biết tránh dòng chảy khi con sóng đe dọa cuốn theo cùng với họ cả chủ quyền của Liên bang lẫn sự phục tùng luật pháp.

Ông tổng thống có thể gục ngã song nhà nước không vì thế mà bị đe dọa, vì tổng thống chỉ có một nghĩa vụ hạn hẹp. Hạ viện có thể phạm sai lầm song Liên bang không vì thế mà tiêu ma, vì bên trên Hạ viện còn có đoàn cử tri khả dĩ làm thay đổi đầu óc tổ chức này bằng cách thay đổi các thành viên của nó.

Thế nhưng nếu Tòa tối cao có khi nào chỉ bao gồm những con người bất cần hoặc hủ hóa, thì Liên bang sẽ phải lo nạn vô chính phủ hoặc nội chiến.

Và chẳng, ta chớ nên nhầm, nguyên nhân gốc gác của mỗi hiểm nguy không phải là ở thành phần tòa án, mà ở ngay bản chất của các chính quyền liên bang. Chúng ta đã thấy rằng chẳng ở đâu lại cần thiết đến thế bằng việc tổ chức quyền tư pháp mạnh hơn là ở những quốc gia đi theo chế độ liên bang. Bởi vì chẳng ở đâu [như ở thể chế này] lại có những cá nhân đủ sức đấu tranh chống lại các tổ chức xã hội, to lớn và hoàn toàn đủ sức chống đối việc dùng sức mạnh vật chất của chính quyền như ở đây.

Thế mà, càng cần làm sao cho chính quyền mạnh tới đâu thì càng cần giao cho nó phạm vi rộng và tính độc lập tới đó. Và một chính quyền càng có phạm vi rộng và tính độc lập tới đâu, thì nạn lạm dụng những thứ quyền lực đó càng tỏ ra nguy hiểm. Vậy là nguồn gốc cái xấu không phải là ở trong thành phần chính quyền đó, mà ở ngay trong cấu trúc của cái Nhà nước cần thiết phải có cái chính quyền như thế.

HIẾN PHÁP LIÊN BANG ĐÚNG CAO HƠN HIẾN PHÁP CÁC BANG Ở CHỖ NÀO

Làm cách gì so sánh hiến pháp Liên bang với hiến pháp các bang riêng rẽ. – Ta cần phải đặc biệt thấy chính các nhà lập pháp liên bang đã làm cho hiến pháp liên bang có vị trí cao. – Ngành lập pháp Liên bang ít lệ thuộc vào nhân dân so với ngành lập pháp các bang. – Ngành hành pháp tự do hơn trong phạm vi của nó. – Quyền tư pháp kém lệ thuộc vào ý chí của đa số. – Những hệ quả thực tiễn của điều này. – Các nhà lập pháp liên bang đã giảm nhẹ được những nguy cơ cố hữu trong cách cai trị theo lối dân chủ; còn các nhà lập pháp các bang lại làm gia tăng những nguy cơ đó.

Hiến pháp liên bang căn bản khác với hiến pháp các bang ở mục đích của nó, song lại rất gần với hiến pháp các bang về phương tiện đạt tới mục đích. Đối tượng của chính quyền thì khác, nhưng các hình thức chính quyền lại như nhau. Xét dưới góc độ đặc biệt đó, ta có thể so sánh chúng với nhau một cách hữu ích.

Tôi cho rằng hiến pháp Liên bang cao hơn tất cả các hiến pháp bang. Tâm cao đó do nhiều nguyên nhân.

Hiến pháp hiện thời của Liên bang chỉ hình thành sau khi phần lớn hiến pháp các bang đã làm xong. Vậy là người ta có thể thừa hưởng được kinh nghiệm xây dựng đã có.

Dẫu sao người ta vẫn cứ cho rằng nguyên nhân vừa nói chỉ là thứ yếu nếu xét rằng sau khi xây dựng xong hiến pháp liên bang, thì Liên bang Hoa Kỳ đã có thêm mười một bang nữa, và các bang này gần như bao giờ cũng thôi phồng thêm thay vì giảm thiểu đi

những khiếm khuyết vẫn đang tồn tại trong các hiến pháp của người đi trước.

Nguyên nhân to lớn của việc hiến pháp liên bang có vị trí cao hơn nằm ngay trong tính cách của các nhà lập pháp.

Vào thời kỳ hình thành, nguy cơ tan vỡ liên bang dường như nằm ngay trong lòng nó, không sao tránh khỏi. Nguy cơ đó có thể nói là hầu như ai ai cũng thấy. Đứng ở thái cực đó, nhân dân đã lựa chọn không phải những người họ yêu quý hơn cả, mà chọn những người họ đánh giá cao hơn cả.

Ở một đoạn bên trên, có lúc tôi đã nói ra nhận xét rằng các nhà lập pháp của Liên bang hầu như đều là những con người kiệt xuất về trí tuệ và càng kiệt xuất hơn về lòng yêu nước.

Tất cả họ đều trưởng thành trong lòng cuộc khủng hoảng xã hội nơi đó tinh thần tự do liên tục phải đem ra chống chọi với một quyền uy mạnh và thống ngự. Xong cuộc đấu tranh, trong khi theo lẽ thường các đam mê được kích thích của quần chúng vẫn còn đó bám chắc lấy cuộc đấu tranh chống lại những nguy cơ từ lâu đã chẳng còn tồn tại nữa, thì ở họ lại không còn các đam mê đó nữa. Họ đã để mắt nhìn tổ quốc mình thanh thản hơn và sâu lắng hơn. Họ thấy rằng đất nước đã hoàn thành một cuộc cách mạng, và từ đây những nguy cơ đe dọa đất nước chỉ có thể sinh ra từ sự lạm dụng tự do. Những gì họ nghĩ, họ dũng cảm nói ra, vì trong đáy lòng họ yêu chân thành và nồng nhiệt chính cái tự do ấy. Họ dám nói lên ý nghĩ phải thu hẹp tự do, vì tin chắc rằng họ không hề muốn thủ tiêu nền tự do đó³⁵.

³⁵ Vào thời kỳ đó, ông Alexandre Hamilton nổi tiếng, một trong những nhà biên tập Hiến pháp có ảnh hưởng nhất hạng, đã không ngần ngại cho công bố trên báo *Federalist* số 71 những điều sau đây:

"Tôi biết là có những con người không biết làm gì với quyền hành pháp ngoài việc ngoan ngoãn làm theo những ý thích của người dân hoặc của ngành lập pháp.

Phần lớn các hiến pháp Bang chỉ trao cho Hạ viện nhiệm kỳ một năm, và Thượng viện thì được hai năm. Đến mức là những thành viên tổ chức lập pháp không ngừng găn bó và găn bó chặt chẽ với từng ý thích nhỏ nhất nhất của những người soạn thảo hiến pháp.

Những nhà lập pháp Liên bang nghĩ rằng đó là sự lệ thuộc cực đoan của ngành lập pháp, nó làm biến đổi bản chất các tác động chính yếu của chế độ đại diện, bằng cách coi nguồn gốc các quyền lực, và cả chính quyền nữa, là ở trong nhân dân.

Tôi cảm thấy họ có những quan niệm thô kệch về đối tượng của mọi chính quyền cũng như về những phương tiện đích thực để dẫn dắt đến sự thịnh vượng chung cho mọi người.

Kết quả thiết lập nền cộng hòa lại là sức mạnh của dư luận nhân dân. Dư luận có lý tính và chín chắn điều khiển hành vi những người được dân trao cho điều hành công việc. Thế nhưng nguyên tắc cộng hòa không có nghĩa là con người nhất nhất lao theo từng ngọn gió nhỏ của những đam mê. Và con người cũng không vội vã phục tùng mọi xung động nhất thời mà đồng đảo mọi người có thể có được vì những bàn tay giá tạo của những kẻ phình phờ các định kiến của quần chúng để phản bội lại những lợi ích của họ.

Thông thường thì nhân dân chỉ muốn đạt tới hạnh phúc chung. Đúng thế, nhưng nhân dân cũng thường nhầm lẫn khi đi tìm cái hạnh phúc đó. Nếu ta bảo họ rằng họ bao giờ cũng đoán định một cách lành mạnh các phương tiện đem dùng để tạo ra thịnh vượng quốc gia, thì bằng thiên lương, họ coi khinh những lời phình phờ như vậy. Bởi vì kinh nghiệm dạy rằng đôi khi họ vẫn bị nhầm. Và điều đáng ngạc nhiên, ấy là người dân cũng không thường xuyên nhầm lẫn, mặc dù họ luôn luôn bị đeo bám bởi những mưu đồ của bọn ăn bám và bọn mặt vụ. Họ bị bao vây vì những cảm bầy của bọn người tham lam và không nguồn sống. Họ thất vọng từng ngày vì những trò giả tạo của những kẻ được họ tin tưởng mà không xứng với lòng tin ấy, hoặc những kẻ chỉ tìm cách chiếm đoạt họ chứ không làm cho họ thành những con người có phẩm giá.

Khi những lợi ích thực sự của nhân dân trái ngược với ước muốn của họ, nhiệm vụ của những ai lo canh giữ các lợi ích đó là phải đấu tranh trừ khử cái sai lầm nhân dân nhất thời phạm phải đó, sao cho nhân dân có thời gian tự nhận thức mình và hình dung mọi việc một cách can đảm. Cũng từng nhiều lần xảy ra việc một dân tộc, được cứu thoát khỏi những hệ quả không tránh khỏi của những sai lầm của chính mình, lại đồng lòng cùng dựng những tượng đài tri ân những kẻ vô cùng dũng cảm dám làm cho nhân dân khó chịu để có thể phục vụ được nhân dân."

Họ gia tăng thời hạn nhiệm kỳ bầu cử để tạo điều kiện cho người nghị sĩ sử dụng nhiều hơn ý chí tự do của mình.

Hiến pháp Liên bang, cũng như hiến pháp các bang, chia tổ chức lập pháp thành hai ngành.

Thế nhưng ở các bang, người ta cấu tạo vào hai ngành lập pháp đó những thành phần như nhau và cùng theo chế độ bầu cử như nhau. Kết quả là các đam mê và nguyện vọng của đa số được bộc lộ dễ dàng và cũng nhanh chóng tìm được một cơ quan và một công cụ từ một trong hai ngành đó. Điều đó khiến cho việc làm các bộ luật có một tính cách hung bạo và vội vã.

Hiến pháp liên bang cũng để cho nhân dân bầu hai Viện như thế. Nhưng nó đề ra điều kiện được tuyển cử và cách thức bầu cử khác nhau. Và thế là, cũng như ở một vài quốc gia nhất định, một ngành lập pháp này không đại diện cho các lợi ích khác với ngành lập pháp kia, ít nhất là nó đại diện cho một sự khôn ngoan cao hơn mà thôi.

Phải đến một độ tuổi cứng thì mới được thành thượng nghị sĩ, và việc bầu chọn thượng nghị sĩ lại phải do một đại hội của những người được chọn lọc và không đông.

Một cách tự nhiên, các thể chế dân chủ đều có khuynh hướng tập trung toàn bộ sức mạnh xã hội vào trong tay bộ phận lập pháp. Bộ phận này vừa là quyền lực trực tiếp toát lên từ nhân dân, và cũng là cái tham gia toàn lực vào mọi việc.

Vậy là ta thấy trong bộ phận lập pháp này một khuynh hướng quen thuộc, ấy là quy tụ trong lòng nó mọi thứ quyền uy.

Lỗi tập trung quyền lực này, cùng với việc nó đặc biệt làm hại tới cách điều hành đúng đắn mọi công việc, lại cũng tạo ra sự chuyên chế của đa số.

Các nhà lập pháp của bang thường rất hay buông thả mình cho những bản năng dân chủ kiểu đó; còn các nhà lập pháp Liên bang thì bao giờ cũng dững cảm đấu tranh chống lại các bản năng ấy.

Ở các bang, quyền hành pháp được trao vào tay một pháp quan đặt thường trực bên cạnh bộ máy lập pháp, nhưng ông này trên thực tế chỉ là một nhân viên mù quáng và một công cụ thụ động trước các ý chí của ngành lập pháp. Vậy tự đâu viên pháp quan đó có được sức mạnh? Có phải từ độ dài nhiệm kỳ của ông? Nói chung nhiệm kỳ này chỉ có một năm. Từ các đặc quyền? Ông lấy đâu ra đặc quyền. Có thể nói là ngành lập pháp đủ sức làm cho ông hoàn toàn bất lực bằng cách giao việc thực hành luật pháp cho các tiểu ban đặc biệt lập ra ngay từ trong bộ máy lập pháp. Nếu muốn, ngành lập pháp có thể xóa sổ ông ta bằng cách khấu bớt lương vị pháp quan này đi.

Hiến pháp liên bang đã tập trung mọi quyền của ngành hành pháp và toàn bộ trách nhiệm vào chỉ một con người. Nó trao cho viên tổng thống bốn năm tồn tại. Nó bảo đảm cho ông trong suốt nhiệm kỳ được hưởng đầy đủ lương và các chế độ. Nó tổ chức cho ông ta những “bạn hàng công việc” và cho ông có cả quyền phủ quyết treo. Nói tóm lại, sau khi cẩn thận vạch rõ phạm vi của quyền hành pháp, hiến pháp trao cho tổng thống muốn bao nhiêu cũng được để có hẳn một vị thế mạnh và sự tự do trong cái phạm vi đó.

Trong tất cả mọi quyền, trong các hiến pháp của các bang, quyền tư pháp là thứ ít lệ thuộc nhất vào ngành lập pháp.

Thế nhưng tại tất cả các bang, ngành lập pháp vẫn là người chủ định đoạt những mối lợi của các quan tòa, điều này tất khiến cho các quan tòa phải cam chịu ảnh hưởng trực tiếp của ngành lập pháp.

Tại một số bang, các quan tòa chỉ được cất đặt trong một kỳ hạn, điều này tước đi của các vị đó phần lớn sức mạnh và sự tự do.

Tại các bang khác, ta thấy có cảnh pha trộn hoàn toàn giữa các quyền lập pháp và hành pháp. Thí dụ như Thượng viện bang New York là tòa án tối cao của bang trong một số vụ án nào đó.

Hiến pháp liên bang ngược lại đã cẩn thận tách quyền tư pháp khỏi mọi quyền khác. Hơn nữa, nó còn làm cho các quan tòa được độc lập bằng cách cho cố định lương và miễn nhiệm chức vụ của họ.

Có thể dễ dàng thấy những hệ quả thực tế của những sự khác biệt đó. Với bất kỳ nhà quan sát chăm chú nào, thì hiển nhiên là công việc của Liên bang được điều hành vô cùng tốt đẹp so với những công việc riêng rẽ tại bất cứ bang nào.

Chính quyền Liên bang tiến hành công việc công minh hơn và ôn hòa chừng mực hơn so với cách làm việc của các bang. Quan điểm của chính quyền Liên bang khôn ngoan hơn, trong các dự án thì có tầm nhìn xa hơn và có sự phối hợp chặt chẽ hơn, trong thực thi công việc thì khéo léo hơn, nhất quán hơn và cứng rắn hơn.

Một đôi lời chừng ấy đủ để tóm tắt nội dung chương sách này.

Có hai nguy cơ chính đe dọa sự tồn tại của các nền dân trị:

Sự nô lệ hoàn toàn của quyền lập pháp vào ý nguyện của các cử tri.

Sự tập trung mọi quyền lực khác của chính quyền vào tay ngành lập pháp.

Các nhà lập pháp các bang tạo thuận lợi cho sự phát triển các nguy cơ này. Những nhà lập pháp Liên bang làm mọi cách trong khả năng mình để làm cho các nguy cơ đó bớt ghê gớm đi.

ĐÂU LÀ CHỖ KHÁC NHAU GIỮA HIẾN PHÁP LIÊN BANG CỦA HOA KỲ SO VỚI MỌI HIẾN PHÁP LIÊN BANG KHÁC

Liên bang Mỹ bề ngoài nom giống như mọi liên bang khác. – Song tác dụng của nó lại khác. – Từ đâu mà có chuyện đó? – Liên bang này xa cách với mọi liên bang khác ở chỗ nào. – Chính quyền Mỹ không phải là một

chính quyền liên bang, mà là một chính quyền quốc gia không đầy đủ.

Hoa Kỳ không phải là tấm gương đầu tiên và duy nhất về một tổ chức liên bang. Không nói đến thời Cổ đại, ngay ở châu Âu thời hiện đại cũng có nhiều liên bang. Thụy Sĩ, Đế quốc Đức, Cộng hòa Hà Lan, đều đã là và vẫn còn là những liên bang.

Khi ta nghiên cứu hiến pháp của các nước này, ta ngạc nhiên nhận thấy rằng các quyền lực mà những nước này trao cho chính quyền liên bang đều gần như những thứ được Hiến pháp Mỹ trao cho chính quyền Hoa Kỳ. Cũng như Hoa Kỳ, các nước này giao cho chính quyền trung ương quyền tiến hành hòa bình hay chiến tranh, quyền huy động sức người và tiền bạc, nhiệm vụ đáp ứng các nhu cầu chung và cái quyền giải quyết các lợi ích chung của quốc gia.

Thế nhưng chính quyền liên bang tại các quốc gia kia hầu như bao giờ cũng trong trạng thái bạc nhược và bất lực, còn chính quyền Liên bang Hoa Kỳ thì điều hành công việc mạnh mẽ và nhẹ nhàng.

Còn nữa, Liên bang Mỹ quốc đầu tiên đã không đủ khả năng tồn tại, do chính quyền của nó yếu kém quá chừng, ấy vậy mà cái chính quyền yếu đuối nhường ấy đã được giao những quyền cũng rộng rãi như chính quyền liên bang bây giờ. Cũng có thể nói là về một vài phương diện chính quyền ấy còn có những đặc quyền to lớn hơn nữa.

Vậy là trong hiến pháp hiện thời của Hoa Kỳ có một vài nguyên tắc mới, thoát đầu chúng không tác động mạnh ngay, nhưng ảnh hưởng lâu dài thì lại vô cùng sâu xa.

Thật vậy, bản hiến pháp này, mà thoát nhìn ta dễ lẫn nó với các hiến pháp liên bang ra đời trước nó, có cơ sở là một lý thuyết hoàn toàn mới và ta cần coi đó như là một đại khám phá trong bộ môn chính trị học đương thời.

Tại tất cả các liên bang có trước Liên bang Mỹ quốc năm 1789, những quốc gia liên minh với nhau vì một mục tiêu chung, đều đồng thuận phục tùng những mệnh lệnh của một chính quyền liên bang; nhưng họ giữ lại cái quyền tổ chức và thanh sát việc tự mình thực hiện các loại luật pháp liên bang.

Các bang nước Mỹ nhập lại với nhau vào năm 1789 không những đồng tình cho chính quyền liên bang áp đặt luật lệ cho, mà còn đồng tình cả việc chính quyền liên bang tổ chức thực thi các luật lệ đó.

Trong cả hai trường hợp vừa nêu, chỉ có việc thực thi luật lệ là khác nhau thôi. Nhưng chỗ khác nhau duy nhất này lại đề ra những kết quả to tát đến vô biên.

Tại tất cả các liên bang có trước Liên bang Mỹ quốc bây giờ, để đáp ứng các nhu cầu, chính quyền liên bang đều nhắm đến chính quyền các bang riêng rẽ. Trong trường hợp sự đòi hỏi khiến cho một trong số những bang đó không hài lòng, bang này có thể không cần thiết phải tuân lệnh. Nếu mạnh, nó dùng vũ khí để chống lại; nếu yếu, nó lờ đi những chuyện trong bang đó người ta cưỡng lại các luật lệ liên bang nay đã thành luật của bang, biện ra cái lý do là mình bất lực, và ý ra đó.

Vì vậy mà thường luôn luôn thấy diễn ra một trong hai điều sau: kẻ mạnh nhất trong các quốc gia liên kết, sẵn có trong tay quyền lực liên bang, thống trị tất cả các quốc gia khác nhân danh liên bang³⁶; hoặc là chính quyền liên bang bị phó mặc cho chính nó, và thế là

³⁶ Đó là điều từng thấy ở người Hy Lạp, dưới thời vua Philippe, khi vị quân vương này chịu trách nhiệm thi hành nghị định luật của các quốc gia liên bang. Đó là điều đã xảy ra với cộng hòa Hà Lan nơi tỉnh Hollande luôn luôn định đoạt mọi điều luật. Cũng chuyện đó ngày nay đang xảy ra tại đất Đức. Nước Áo và nước Phổ tự coi là đại diện của nghị viện đế quốc Phổ (*diète* - ND) và thống trị toàn liên bang nhân danh nghị viện này.

nạn vô chính phủ diễn ra trong các quốc gia liên kết, và Liên bang bị rơi vào tình trạng bất lực không làm nổi điều gì nữa³⁷.

Ở nước Mỹ, Liên bang có những đối tượng để cai trị không phải là các bang mà là các công dân bình thường. Khi Liên bang muốn thu một sắc thuế, nó không thông tri đến chính quyền bang Massachusetts, mà nó thông báo tới từng công dân bang Massachusetts. Đứng trước chính quyền các liên bang xưa là những quốc gia, đứng trước chính quyền Liên bang Hoa Kỳ nay là những cá nhân. Chính quyền Liên bang Hoa Kỳ chẳng dùng đến sức mạnh, mà sức mạnh của nó là từ bên trong nó. Nó có những nhà cai trị của mình, các tòa án, các cán bộ tư pháp và quân đội của mình.

Đúng là tinh thần dân tộc, các đam mê tập thể, những định kiến địa phương của từng bang vẫn còn đặc biệt tìm cách làm giảm tầm của chính quyền liên bang đã được xây dựng nên, và tạo ra những trung tâm kháng cự lại ý nguyện của liên bang. Bị thu hẹp về chủ quyền, liên bang không còn cách nào để thành hùng mạnh ngoài việc chiếm giữ lấy tất tật. Nhưng đó chính là một bất lợi cố hữu nằm ngay trong hệ thống liên bang.

Ở nước Mỹ, từng bang có rất ít cơ hội cũng như ý đồ kháng cự. Và nếu có nảy sinh ý tưởng đó, thì nó cũng chỉ có thể đem thực thi bằng cách vi phạm trắng trợn luật pháp Liên bang, bằng cách ngăn cản tiến trình bình thường của nền tư pháp, bằng cách giương lên ngọn cờ phản loạn. Nói tóm lại, [những kẻ kháng cự đó] phải ngay lập tức tạo ra một phe cực đoan, mà đó là điều con người luôn luôn ngăn ngại hồi lâu rồi mới theo.

Trong các liên bang xưa, những quyền giao cho Liên bang được nó dùng như là những nguyên nhân gây ra chiến tranh chứ không

³⁷ Tình hình bao giờ cũng như thế ở liên bang Thụy Sĩ. Đã nhiều thế kỷ nước Thụy Sĩ không còn tồn tại nữa nếu không có những sự ghen tị của các nước láng giềng.

phải là những nguyên nhân tạo ra sức mạnh, bởi vì các quyền đó làm gia tăng những yêu sách song lại không gia tăng các phương tiện buộc mọi người tuân thủ. Vì thế mà hầu như bao giờ ta cũng thấy sự yếu kém thực sự của các chính quyền liên bang so với cái “chính danh” của chúng.

Chuyện đó không xảy ra với Liên bang Hoa Kỳ. Giống như phần lớn các chính quyền bình thường, chính quyền liên bang Mỹ có thể thực thi mọi điều người ta giao cho nó cái quyền thực thi.

Đầu óc con người rất dễ dàng nghĩ ra những điều có thật hơn là nghĩ ra những ngôn từ: vì thế mà có sự sử dụng vô vàn thuật ngữ không chính xác cùng những cách biểu đạt bất cập.

Có nhiều quốc gia hợp với nhau thành một liên minh tồn tại thường xuyên và thiết lập một quyền uy tối cao, thiết chế này tuy không tác động trực tiếp đến mỗi công dân như tác động của chính quyền từng quốc gia, song thiết chế đó lại tác động được tới từng quốc gia liên minh xét trên toàn cục.

Cái chính quyền ấy, khác hẳn mọi chính quyền khác, có tên gọi là liên bang.

Tiếp đó, người ta khám phá còn một dạng xã hội trong đó nhiều quốc gia thực sự hòa nhập làm một trên một số lợi ích chung, và họ sống riêng rẽ và chỉ mang tính liên bang trên tất cả các lợi ích khác.

Ở đây, chính quyền trung ương tác động không qua khâu trung gian đến những người bị cai trị, [chính quyền trung ương] cai trị họ và tự mình xét xử họ hết như các chính quyền quốc gia vẫn làm, nhưng lại chỉ hành động như vậy trong phạm vi hẹp. Hiển nhiên đó không phải là một chính quyền liên bang, đó là một chính quyền quốc gia không đầy đủ. Vậy là người ta đã tìm được một hình thức chính quyền không hoàn toàn quốc gia cũng chẳng hoàn toàn liên bang. Nhưng người ta dừng lại ở đó, và vẫn còn chưa có cái ngôn từ mới cần phải có để diễn đạt sự vật mới.

Chính vì chưa biết tới kiểu loại liên bang mới đó mà tất cả các “liên minh” đều rơi vào nội chiến, rơi vào nô dịch, hoặc rơi vào trì trệ. Tất cả các quốc gia hợp thành những liên minh đó đều thiếu sự sáng láng để tìm ra phương thuốc cho các căn bệnh của mình, hoặc thiếu dũng cảm để mà dùng thuốc.

Liên bang Mỹ đầu tiên cũng vậy, cũng rơi vào những khuyết tật tương tự.

Nhưng ở nước Mỹ, trước khi giành được độc lập các bang bây giờ mới liên minh với nhau thì trong một thời gian dài đều đã chung nhau một đất nước rộng lớn. Họ vẫn chưa có thói quen tự cai trị về mọi mặt, và các định kiến quốc gia vẫn chưa bén rễ sâu. Sáng láng hơn toàn thể phần còn lại của loài người, giữa họ với nhau là sự bình đẳng về lý trí, họ chỉ thấy một chút ít những đam mê thông thường vẫn khiến các quốc gia chống lại nhau trong vấn đề mở rộng quyền lực liên bang, và rồi các đam mê đó cũng đã được các công dân vĩ đại nhất đập cho tan. Người Mỹ, cùng lúc họ cảm nhận được cái xấu, thì họ cũng kiên quyết tìm thuốc chữa. Họ sửa luật pháp và họ cứu được đất nước.

VỀ NHỮNG ƯU THẾ CỦA HỆ THỐNG LIÊN BANG NÓI CHUNG VÀ ÍCH LỢI ĐẶC BIỆT CỦA NÓ VỚI NƯỚC MỸ

Các nước nhỏ được hưởng hạnh phúc và tự do. – Sức mạnh của những nước lớn. – Các quốc gia to lớn ủng hộ những mở mang văn minh. – Thông thường, sức mạnh vẫn còn là nhân tố thịnh vượng đối với các quốc gia. – Hệ thống liên bang có mục đích hội lại các thuận lợi mà các quốc gia có được từ độ to lớn mệnh mệnh và sự nhỏ hẹp của lãnh thổ. – Những lợi thế Hoa Kỳ có được từ hệ

thống này. – Luật pháp quy phục nhu cầu người dân, còn người dân thì không quy phục nhu cầu của luật pháp. – Hoạt động, tiền bộ, người Mỹ quen dùng và biết dùng quyền tự do. – Tư tưởng công cộng của Liên bang chỉ là sự tóm tắt của lòng yêu nước mang tính địa phương. – Mọi vật và mọi ý tưởng lưu hành tự do trên lãnh thổ Hoa Kỳ. – Liên bang tự do và hạnh phúc như một tiêu quốc gia, và lại được kính trọng như một đại quốc gia.

Với các quốc gia bé nhỏ, con mắt của xã hội soi mói khắp nơi; cái đầu óc muốn cải thiện sục vào từng chi tiết nhỏ nhất: tham vọng của quốc gia vốn bị sự yếu kém của nó làm dịu đi khá nhiều, nên các nỗ lực và mọi nguồn lực hầu như được quy về phục vụ hoàn toàn cho sự phát triển cái ấm no nội tại, và chẳng hề tan biến đi trong những màn khói vinh quang vô bổ. Hơn nữa, khả năng của mỗi nước nói chung vốn dĩ hạn hẹp, nên các ham muốn thì cũng thế mà thôi. Vận may ở trong tình trạng xoàng xĩnh khiến cho các điều kiện sống gần như ngang bằng với nhau. Lối sống và tập tục giản đơn và băng lạnh. Vì thế, nhìn chung và xem xét vào các mặt đạo đức và tinh thần, người ta thường thấy các quốc gia nhỏ bé thoải mái hơn, dân cư đông đúc hơn và cuộc sống bình yên hơn ở các quốc gia lớn.

Khi bạo quyền tới thiết lập trong lòng một quốc gia nhỏ, ở đó nó không mùa may được tự do như ở các nơi khác, và do chỗ đó là bạo quyền trong một phạm vi hẹp nên nó lan ra khắp phạm vi đó. Do chỗ không vớ được những đối tượng lớn, nó chop lấy vô số đối tượng bé. Nó tò ra vừa bạo hành vừa quấy rối. Từ bỏ cái thế giới chính trị đúng ra là địa hạt của nó, nó lại chui vào cuộc sống riêng tư của con người. Sau khi ra tay hành động, nó tiến sang cai quản cả thị hiếu con người. Sau khi chiếm được nhà nước, nó chuyển sang nắm lấy các gia đình. Nhưng chuyện đó hiếm khi xảy ra được. Thực ra thì Tự do là điều

kiện tự nhiên của những xã hội bé nhỏ. Chính quyền ở đó có ít miếng mồi để như tham vọng con người, nguồn lực của cá nhân quá eo hẹp để cho chủ quyền tập trung chú ý và dễ dàng dồn vào bàn tay chỉ một con người. Nếu xảy ra chuyện đó, cũng chẳng khó khăn gì cho kẻ bị trị tập hợp nhau lại và cùng chung sức lật đổ cùng một lúc cả kẻ bạo chúa lẫn bạo quyền.

Vậy là vào thời nào cũng vậy các quốc gia bé nhỏ đều là cái nô của tự do chính trị. Từng xảy ra việc phần lớn các quốc gia nhỏ bé đó đều mất cái tự do ấy đi khi họ lớn mạnh lên. Điều này cho thấy rõ là Tự do có gốc ở sự bé nhỏ của đất nước chứ không gốc ở bản thân đất nước.

Lịch sử thế giới không cho ta thí dụ về một nước lớn tồn tại được lâu trong thể chế cộng hòa³⁸, điều đó cũng có nghĩa chuyện đó là bất khả thi. Với tôi, tôi nghĩ thật là không thận trọng khi con người cứ muốn bó hẹp khả năng và phán xét tương lai, khi chính con người ấy luôn luôn để tuột khỏi tay cả thực tại lẫn tương lai, và bao giờ cũng bị đánh úp vì những chuyện cứ ngỡ là đã biết tường tận đến vô cùng. Điều ta có thể nói chắc, ấy là sự tồn tại một nước cộng hòa to lớn bao giờ cũng vô cùng hờ hững so với một nước cộng hòa bé nhỏ.

Tất cả các đam mê gắn bó chết người với các nền cộng hòa được gia tăng theo độ lớn của lãnh thổ, còn các giá trị đạo đức làm chỗ dựa cho nó thì lại chẳng gia tăng theo tỷ lệ đó.

Tham vọng của các cá nhân gia tăng theo sự hùng mạnh của đất nước; thế lực của phe phái gia tăng theo tầm quan trọng của mục đích đeo đuổi; nhưng lòng yêu nước, là cái phải đấu tranh chống lại những đam mê hủy diệt kia, không phải hề cứ ở một nước cộng hòa mệnh mông thì mạnh hơn ở một quốc gia bé nhỏ. Cũng thật dễ

³⁸ Ở đây tôi không nói về một liên bang những nước cộng hòa nhỏ, mà nói về một nước cộng hòa lớn và vững chắc.

dàng chứng minh được rằng lòng yêu nước ở một nước lớn thì kém phát triển và kém mạnh mẽ. Sự cách biệt giàu nghèo quá xa, những thành thị khổng lồ, sự băng hoại tập tục, tính ích kỷ cá nhân, lợi ích ràng buộc rối rắm, đó đều là những mối hiểm nguy hầu như bao giờ cũng được đẻ ra từ cái đất nước vĩ đại. Vô số những điều vừa kể ra đó không làm tổn hại chút gì cho sự tồn tại của một nền quân chủ chuyên chế, vài ba điều đó thậm chí còn giúp nó sống lâu hơn. Và chẳng, trong các nền quân chủ chuyên chế, chính quyền sở hữu một thứ sức mạnh riêng của nó. Nó sử dụng nhân dân nhưng không lệ thuộc vào nhân dân. Nhân dân càng lớn, đẳng quân vương càng mạnh. Nhưng chính quyền cộng hòa chỉ có thể lấy đa số để đối lập lại với các nguy cơ đó. Thế nhưng, cân nhắc cho kỹ, thì thành phần lực lượng đó chẳng mạnh lắm khi nó ở một nước cộng hòa to lớn, không bằng ở một nước bé. Vì thế mà, trong khi các phương tiện công kích thì gia tăng không ngừng về số lượng và cường độ, lực lượng phòng vệ vẫn y nguyên. Còn có thể nói là nó bị giảm nữa, vì nhân dân càng đông và bản chất đầu óc con người và lợi ích càng đa dạng, thì khi đó càng khó hình thành một đa số chặt chẽ.

Ta cũng đã có dịp nhận xét rằng các đam mê của con người càng lúc càng tăng cường độ không chỉ vì tâm vĩ đại của mục tiêu chúng muốn đạt tới, mà còn vì vô số cá nhân cùng trong một lần cùng cảm nhận được cái mục đích đó. Chẳng có một cá nhân nào mà không thấy cảm động hơn khi ở giữa đám đông kích động chia sẻ ý kiến mình, so với khi chỉ riêng mình với niềm xúc động. Trong một nước cộng hòa lớn, những đam mê mang tính quần chúng thật khó cưỡng lại không chỉ vì đối tượng quần chúng đeo đuổi là cao cả to tát, mà còn vì hàng triệu triệu con người cùng cảm nhận đối tượng đó theo cùng một cung cách và vào cùng thời điểm.

Vì vậy mà ta có quyền phát biểu rằng, nói chung thật chẳng có gì trái ngược với hạnh phúc và tự do của con người hơn là những quốc gia to lớn.

Tuy thế, những nhà nước lớn cũng có những ưu thế riêng chỉ chúng mới có mà ta cần phải thừa nhận.

Sự ham muốn quyền lực ở nước lớn tỏ ra cuồng nhiệt hơn nơi khác trong những con người thô lậu, tương tự như vậy, lòng yêu vinh quang ở đó cũng mạnh mẽ trong những tâm hồn đỉnh ninh tìm cho được trong những tiếng tung hô của đám đông quần chúng một đồ vật xứng đáng với những nỗ lực của họ, và xứng đáng được dùng để nâng cao họ lên cao hơn chính họ. Ở giữa đám đông đó, tư tưởng nhận được từ khắp nơi cái xung động nhanh hơn và mạnh hơn, các ý tưởng ở đó cũng luân chuyển tự do hơn, các thành phố lớn ở đó tựa hồ như những trung tâm trí tuệ bao la hơn, nơi để cho mọi nguồn sáng trí tuệ người tới đó tỏa rạng và kết hợp cùng nhau. Điều này lý giải cho ta vì sao, hơn là ở những nước nhỏ, các quốc gia lớn tạo ra những tiến bộ nhanh hơn cho những nguồn sáng và đại nghĩa. Cũng cần nói thêm rằng những khám phá quan trọng thường đòi hỏi một sự phát triển sức mạnh quốc gia là điều chính quyền một quốc gia bé nhỏ không thể làm nổi. Ở những quốc gia lớn, chính quyền có nhiều ý tưởng to tát hơn, nó thoát ra dễ dàng hơn khỏi vết xe tri tri của những chính quyền có trước nó và khỏi sự ích kỷ của những đầu óc địa phương. Có nhiều tài năng hơn ở những hoạch định của họ, có nhiều quả cảm hơn trong đáng dấp của họ.

Chừng nào còn duy trì được hòa bình thì sự ấm no hạnh phúc nội tại được đầy đủ hơn và rộng khắp hơn tại các quốc gia nhỏ; nhưng tình trạng chiến tranh lại tai hại cho họ hơn so với các quốc gia lớn. Ở các nước lớn, sự xa cách biên cương đôi khi cho phép đông đảo quần chúng trong nhiều thế kỷ được sống cách xa hiểm nguy. Với nước lớn, chiến tranh chỉ là một thứ gây khó chịu hơn là một sự hủy diệt.

Nhưng về mặt này cũng như nhiều mặt khác vẫn còn một điều thống trị toàn bộ mọi điều: nhu cầu.

Nếu chỉ có các nước nhỏ và không có các nước lớn, thì nhân loại hẳn là sẽ tự do hơn và hạnh phúc hơn nhiều. Nhưng con người lại chẳng làm cách gì để không có những nước lớn.

Điều này khiến cho trên đời có thêm một yếu tố mới của sự thịnh vượng quốc gia, yếu tố sức mạnh. Không cần biết một quốc gia hình dung sự thoải mái và sự tự do như thế nào, song nếu hàng ngày nó bị đứng trước nguy cơ bị tàn phá và bị chiếm đóng thì sự thể ra sao? Không cần biết một quốc gia làm nghề thủ công hay thương mại, nếu có một quốc gia khác thống trị mặt biển và áp đặt luật trên khắp các thị trường thì sự thể ra sao? Các quốc gia nhỏ thường là nghèo khó, đó không phải vì chúng nhỏ, mà vì chúng yếu. Các quốc gia lớn thịnh vượng lên, đó không phải vì họ lớn, mà vì họ mạnh. Vậy là, thường khi đối với các quốc gia, sức mạnh như thể thành ra một trong những điều kiện của hạnh phúc và thậm chí của sự tồn tại. Từ đó mà xảy ra chuyện, khi thiếu những điều kiện đặc biệt nào đó, các nước nhỏ chung cục bao giờ cũng nhập lại bằng bạo lực với các nước lớn hoặc tự ý nhập lại với nhau. Tôi thật không thể hình dung nổi tình cảnh nào tồi tệ hơn là tình cảnh một quốc gia không thể tự vệ được và cũng không thể tự mình sống được.

Hệ thống liên bang đã được tạo lập ra để hội lại các thuận lợi dù kiểu dè ra từ sự vĩ đại và sự bé nhỏ của các quốc gia.

Chỉ cần nhìn vào Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là thấy được tất cả những cái tốt đẹp sinh ra cho họ nhờ tiếp nhận chế độ liên bang đó.

Ở các quốc gia lớn theo chế độ tập trung hóa, nhà lập pháp bị buộc phải làm cho luật pháp mang tính chất đồng nhất, không dung nạp sự đa dạng về địa phương và tập tục. Vì chưa từng biết đến những trường hợp riêng rẽ, nó chỉ có thể tiến hành mọi việc theo các quy tắc chung. Con người khi đó bị bắt buộc phải khuôn mình theo những nhu cầu lập pháp, vì việc lập pháp không biết cách

khuôn mình theo nhu cầu và tập tục của con người. Đó chính là nguyên nhân to lớn của rối loạn và khốn cùng.

Điều bất lợi này không thấy có ở các liên bang: ở đây Hạ viện giải quyết những điều luật chính yếu của tồn tại xã hội; toàn bộ chi tiết còn lại được giao phó cho các nhà lập pháp địa phương.

Ta khó có thể hình dung sự phân chia quyền lực tối cao này làm lợi biết bao nhiêu cho hạnh phúc của từng bang tạo thành Liên bang Hoa Kỳ. Tại các tiểu xã hội này nơi người ta chẳng lo lắng gì nữa đến việc tự phòng vệ hoặc bành trướng, toàn bộ sức mạnh công cộng và toàn bộ năng lượng cá nhân đều hướng về cải thiện các mặt đời sống bên trong. Chính quyền trung ương của từng bang vốn được đặt sát bên những người nó cai trị nên được cảnh báo hàng ngày về những nhu cầu nổi trội. Vì thế mà năm nào ta cũng thấy họ trình ra những kế hoạch mới được đem thảo luận tại các đại hội công xã hoặc trong ngành lập pháp bang, rồi sau đó được đăng lên báo chí, tất cả đều kích thích sự quan tâm toàn diện và nhiệt tình của các công dân. Cái nhu cầu cải thiện đó không ngừng kích động các nước cộng hòa Mỹ mà lại không gây ra lộn xộn. Tham vọng quyền lực ở đó được dành chỗ cho tình yêu cuộc sống hạnh phúc, niềm đam mê này thô lậu hơn nhưng lại ít nguy hiểm hơn. Có một quan niệm phổ biến rộng ở Mỹ rằng sự tồn tại và sự trường tồn của các hình thức cộng hòa ở Tân thế giới tùy thuộc vào sự tồn tại và sự trường tồn của hệ thống liên bang. Người ta gán cho tình trạng khốn cùng tại các quốc gia non trẻ ở Nam Mỹ là do định bụng lập nên những quốc gia to lớn, thay vì chia nhỏ quyền lực tối cao ra.

Thực ra thì có một điều không thể bác bỏ nổi, ấy là ở Hoa Kỳ việc người ta thích dùng và ưa dùng hình thức chính quyền cộng hòa đã ra đời trong các công xã và trong lòng các cuộc đại hội địa phương. Ở một quốc gia nhỏ bé như bang Connecticut chẳng hạn, nơi đó sự kiện chính trị lớn là khánh thành một con kênh hoặc khởi công một

con lộ, nơi nhà nước chẳng phải trả lương cho quân đội và cũng chẳng phải chi phí cho chiến tranh, nơi người ta cũng chẳng biết đem tài sản lèo tèo cùng vinh quang ít ỏi cho những người điều hành bang, con người ở đây nào còn biết hình dung ra cái gì tự nhiên hơn và thuận trời đất hơn là thể chế cộng hòa. Vậy mà chính cái tinh thần cộng hòa đó, chính những tập tục và lối sống đó của một dân tộc tự do, sau khi sinh ra và phát triển ở các bang khác nhau, về sau đã được đem áp dụng để dàng trong cả nước. Tinh thần công chúng Liên bang trong bản thân nó hầu như là một bản tóm tắt của cái tinh thần ái quốc đã có ở địa phương. Có thể nói là từng công dân Hoa Kỳ đã chuyên chờ cái mối quan tâm do nước cộng hòa bé nhỏ của mình gợi hứng cho để đem vào trong cái tình yêu tổ quốc chung. Bảo vệ Liên bang, công dân đó bảo vệ sự thịnh vượng ngày một gia tăng của quận mình, bảo vệ cái quyền điều hành mọi công việc ở đó và niềm hy vọng làm sáng giá những kế hoạch cải thiện có nhiệm vụ làm giàu thêm cho chính mình: rất là những điều đụng chạm nhiều đến con người hơn là những lợi ích chung chung của xứ sở và vinh quang của quốc gia.

Một mặt khác, nếu như tinh thần và tập tục của người dân khiến cho họ thích hợp hơn so với những người khác trong việc xây dựng một nước cộng hòa to lớn trở nên thịnh vượng, thì hệ thống liên bang đã giúp cho công việc của họ bớt khó khăn đi khá nhiều. Liên hiệp các bang ở nước Mỹ không tạo ra những bất lợi thông thường của vô số những chốn quần tụ người. Liên bang là một nước cộng hòa lớn xét về tầm bao la song ta gần như có thể xem nó giống như một nước cộng hòa bé nhỏ, chỉ vì chính quyền của nó phải lo không nhiều vấn đề. Những hành động của nó đều quan trọng, những nó không phải hành động nhiều. Do chỗ quyền lực tối cao của Liên bang bị ngáng trở và không đầy đủ hoàn toàn, nên việc thực thi quyền lực này chẳng nguy hiểm gì cho tự do. Nó cũng chẳng kích

động những đam mê quyền lực và ồn ào quá trớn là những thứ thật tai họa cho các nước cộng hòa to lớn. Do chỗ mọi điều đều không nhất thiết cứ phải dẫn đến một trung tâm chung, nên ở đó không có những thành phố mệnh mông, không có những tài phú vô biên, cũng không có những cảnh bắn cùng vô độ và những cuộc cách mạng bất chợt lại xảy ra. Các đam mê chính trị, thay vì diễn ra chốc lát trên toàn bộ bề mặt đất nước như trên một thảm lửa, được va chạm mạnh mẽ với những lợi ích và đam mê cá nhân của mỗi bang.

Tuy nhiên trong Liên bang, như trong một quốc gia duy nhất, mọi sự vật và mọi ý tưởng được luân chuyển tự do. Không hề có gì ngăn chặn sự cất cánh của tinh thần sáng tạo. Chính quyền của nó thu hút các tài năng và những con người sáng láng. Bên trong biên cương Liên bang là một nền hòa bình sâu xa, như bên trong một đất nước chấp thuận sống chung trong một đất nước to lớn. Bên ngoài biên cương, nó đứng ngang hàng với những quốc gia to lớn nhất của trái đất. Nó cung cấp cho nền ngoại thương hơn tám trăm dặm bờ biển. Và có trong tay những chìa khóa của cả một thế giới, nó khiến lá cờ tổ quốc được người ta tôn trọng tận mãi những đầu mút bốn biển năm châu.

Liên bang tự do và hạnh phúc như một quốc gia bé nhỏ, vinh quang và hùng mạnh như một quốc gia to lớn.

VÌ SAO MÀ HỆ THỐNG LIÊN BANG LẠI KHÔNG TRONG TẦM TAY CỦA MỌI QUỐC GIA VÀ VÌ SAO NGƯỜI MỸ GỐC ANH LẠI ĐI THEO ĐƯỢC HỆ THỐNG ẤY

*Trong bất kỳ hệ thống liên bang nào cũng có những khiếm khuyết cố hữu mà hệ thống lập pháp cũng bó tay.
– Sự phức tạp của toàn bộ hệ thống liên bang. – Nó đòi*

hỏi mọi người dân hàng ngày phải sử dụng trí tuệ của mình. – Khoa học hành dụng (pratique – ND) của người Mỹ trong vấn đề chính quyền. – Sự yếu kém tương đối của chính quyền Liên bang, một khiếm khuyết nữa có hữu trong hệ thống liên bang. – Người Mỹ đã khiến cho khiếm khuyết đó bớt trầm trọng, nhưng không thủ tiêu được nó. – Chủ quyền của các bang riêng rẽ nhìn bề ngoài thì yếu kém hơn, nhưng trong thực tế lại mạnh hơn quyền lực Liên bang. – Vì sao vậy. – Vậy là ngoài nguyên nhân phải tìm ở luật pháp, còn cần phải đi tìm những nguyên nhân tự nhiên của sự liên minh các quốc gia liên bang. – Với người Mỹ gốc Anh, đó là những nguyên nhân gì. – Bang Maine và bang Georgia xa nhau đến 400 dặm mà lại liên kết với nhau tự nhiên hơn là vùng Normandie và Bretagne của Pháp. – Chiến tranh như là mòm đá ngầm chủ yếu của các liên bang. – Điều này được chứng minh ngay trong tấm gương Hoa Kỳ. – Liên bang không sợ những cuộc chiến lớn. – Vì sao. – Những hiểm nguy các quốc gia châu Âu có thể gặp nếu đi theo hệ thống liên bang của người Mỹ.

Sau vô vàn nỗ lực, đôi khi công việc lập pháp cũng đạt tới chỗ tạo được một ảnh hưởng trực tiếp tới số phận các quốc gia, và khi đó người ta ca tụng thiên tài của ngành lập pháp. Nhưng thường khi vị trí địa lý của đất nước là cái mà ngành lập pháp chịu bó tay chẳng can thiệp nổi, hoặc một trạng thái xã hội được hình thành mà không có bàn tay của ngành lập pháp, rồi có những tập tục và tư tưởng mà chẳng biết từ đâu chui ra, một xuất phát điểm mà ngành lập pháp cũng không biết nốt, (những thứ đó) ghi dấu ấn lên xã hội thành

những sự vận động không thể cưỡng nổi và ngành lập pháp có đấu tranh chống lại cũng vô ích, và rồi có lúc còn bị cuốn theo đi nữa.

Nhà lập pháp giống như một con người vạch ra một con đường đi vượt biển. Ông ta cũng có thể điều khiển con tàu đang chuyên chở ông, nhưng ông không có khả năng thay đổi cơ cấu con tàu, ông không thể làm ra gió, cũng chẳng thể ngăn cản được đại dương dâng cao ngay dưới chân mình.

Tôi đã chỉ ra chỗ người Mỹ rút ra được những ưu thế gì từ hệ thống liên bang của họ. Tôi còn phải làm sao giải thích điều gì khiến họ chấp nhận hệ thống đó, bởi vì không phải tất cả các quốc gia đều hưởng thụ được những điều tốt lành từ hệ thống này.

Ta thấy trong hệ thống liên bang có những khiếm khuyết ngẫu nhiên nảy sinh từ luật pháp. Những khiếm khuyết này có thể được các nhà lập pháp sửa chữa. Ta còn bắt gặp những khiếm khuyết khác nữa, chúng vốn nằm cố hữu trong hệ thống, và chúng không thể bị thủ tiêu bởi bàn tay các quốc gia chấp nhận chúng. Vậy là các quốc gia phải tự mình tìm ra sức mạnh cần thiết để gánh chịu những bất cập tự nhiên trong chính quyền của mình.

Trong số khiếm khuyết cố hữu trong hệ thống liên bang, cái thấy rõ nhất là tính phức tạp của các phương tiện sử dụng. Hệ thống này tất yếu làm hiện diện hai chủ quyền. Nhà lập pháp cố làm cho những sự vận động của hai chủ quyền này giảm đi và bình đẳng với nhau đến mức cao nhất có thể và tìm cách thu gọn cả hai vào những phạm vi hoạt động được xác định rõ ràng. Nhưng nhà lập pháp không tài nào làm cho chỉ còn có một chủ quyền thôi, và cũng chẳng thể ngăn cản chúng chạm vào nhau ở đôi ba chỗ.

Vậy là, dù làm gì thì làm, hệ thống liên bang dựa cơ sở trên một lý thuyết phức hợp, và việc thực thi đòi hỏi hàng ngày ở những người bị cai trị phải có lý trí sáng suốt.

Nói chung, con người chỉ có những khái niệm đơn giản trong đầu óc. Một ý tưởng sai nhưng sáng sủa và chính xác bao giờ cũng sẽ tạo ra được nhiều sức mạnh trong cuộc đời so với cái ý tưởng đúng nhưng rắc rối. Từ đó mà có chuyện các phe phái, như thế những quốc gia nhỏ trong một quốc gia lớn, luôn luôn nhanh chân tìm cách tạo ra một biểu tượng là một cái tên hoặc một nguyên lý, đôi khi đó chỉ có thể biểu đạt rất không đầy đủ cái mục đích đề ra và các phương tiện thực hiện mục đích, thế nhưng thiếu những biểu tượng không đầy đủ ấy, thì các phe phái chẳng thể nào tồn tại và vận động được. Các chính quyền dựa cơ sở trên chỉ một ý tưởng hoặc trên chỉ một tình cảm để xác định hẳn không phải là những chính quyền tốt nhất, những chắc hẳn đó là những chính quyền mạnh nhất và bền nhất.

Khi ta xem xét Hiến pháp Hoa Kỳ, bản hiến pháp hoàn hảo nhất trong những hiến pháp liên bang từng biết tới, trái lại ta thấy phát hoảng vì vô vàn kiến thức khác nhau với sự phân biệt giả định rằng phải coi là đúng. Chính quyền Liên bang gần như hoàn toàn dựa cơ sở trên những giả tưởng luật pháp. Liên bang là một quốc gia lý tưởng có thể nói là chỉ tồn tại trong tinh thần và tư tưởng con người mà chỉ có thể bằng vào sự thông tuệ thì mới thấy đâu là bờ là bến.

Việc lý thuyết chung coi là xong, đến lượt những khó khăn khi áp dụng. Khó khăn thật là vô kể, vì chủ quyền của Liên bang bị dính chặt vào với chủ quyền các Bang, đến mức là thoát nhìn thì không thể thấy đâu là giới hạn. Tất cả mọi thứ đều là quy ước và nhân tạo trong một guồng quay chính quyền như vậy. Và cũng chỉ có thể làm việc theo lối quy ước với một dân tộc từ lâu đã quen với việc tự mình điều hành mọi công việc và (với họ) khoa chính trị học đã đi xuống được tới tận nấc thang cuối cùng của xã hội. Tôi chưa từng bao giờ được chiêm ngưỡng cái thiên lương và sự thông tuệ thực dụng của người Mỹ như khi thấy cách thức họ thoát ra khỏi những khó khăn

vô thiên lũng này sinh từ hiến pháp liên bang. Tôi hầu như chẳng bao giờ bắt gặp con người bình thường nào ở nước Mỹ lại không biết phân biệt một cách dễ dàng đến kinh ngạc về những nghĩa vụ này sinh từ các bộ luật của bang mình, và người đó sau khi đã phân biệt được các đối tượng nằm trong các nghĩa vụ chung do Liên bang và do bang xử lý, lại không biết chỉ ra chỗ nào là thuộc phạm vi các tòa án liên bang và giới hạn đó chấm hết khi bắt đầu phạm vi các tòa án của bang.

Hiến pháp Hoa Kỳ giống như những sáng tạo đẹp dễ của tài khéo con người làm ngập tràn vinh quang và những điều tốt đẹp cho những ai phát minh ra chúng, song rơi vào tay kẻ khác thì lại thành ra khô cứng vô sinh.

Đó là những điều gì nước Mexico ngày nay đang cho chúng ta chứng kiến.

Người dân Mexico muốn thiết lập chế độ liên bang đã lấy mẫu và chép y nguyên bản hiến pháp liên bang của những người Mỹ gốc Anh láng giềng³⁹. Nhưng khi chuyên chở về nhà mình từng câu chữ của luật pháp, họ không thể chuyên chở về cái tinh thần làm nên sức sống cho luật pháp đó. Ta thấy người Mexico lúng túng không ngừng trong hệ thống bánh răng của cái chính quyền kép của người Mỹ. Quyền lực tuyệt đối của bang và của Liên bang, khi đi ra khỏi cái phạm vi đã được hiến pháp vạch nên, hàng ngày lại xâm nhập vào nhau. Ngay bây giờ đây Mexico vẫn không ngừng bị cuốn hút vào tình trạng từ vô chính phủ chuyển thành nền chuyên chế quân sự, và từ nền chuyên chế quân sự sang vô chính phủ.

³⁹ Xem Hiến pháp Mexico năm 1824.

Khiếm khuyết thứ hai và tệ hại nhất, mà tôi cũng coi như là cố hữu trong chính hệ thống liên bang, ấy là sự yếu kém tương đối của chính quyền Liên bang.

Cái nguyên lý làm cơ sở cho mọi liên bang đó là sự chia nhỏ chủ quyền ra. Các nhà lập pháp đã làm cho sự chia nhỏ đó bớt nhạy cảm; có lúc họ làm cho chúng bớt lộ diện nữa, nhưng họ không có cách gì khiến cho chúng biến mất được. Thế mà, một chủ quyền đem phân chia nhỏ ra thì bao giờ cũng yếu kém hơn là một chủ quyền nguyên vẹn.

Trong phần trình bày về Hiến pháp Hoa Kỳ, chúng ta đã thấy người Mỹ khéo léo đến đâu khi một mặt thì bó tròn quyền lực Liên bang trong một phạm vi hẹp các chính quyền liên bang, thì một mặt khác lại vẫn đem lại cho Liên bang cái vẻ ngoài và trong chừng mực nào đó cái sức mạnh của một chính quyền quốc gia.

Hành động như vậy, các nhà lập pháp Liên bang đã giảm thiểu cái nguy cơ tự nhiên của chế độ liên bang, nhưng họ không thể làm cho nguy cơ ấy biến đi hẳn.

Người ta cho rằng chính quyền Mỹ không giao dịch với các bang, mà nó ra lệnh trực tiếp cho các công dân trong liên bang, và làm cho từng công dân phải chịu hòa theo ý chí chung của cộng đồng.

Nhưng nếu như luật pháp liên bang đụng chạm dữ dội vào các lợi ích và định kiến của một bang, phải chăng cần để phòng việc các công dân của bang ấy quan tâm tìm đến cái cơ để bất phục tùng? Tất cả các công dân của bang khi đó cảm thấy bị chính quyền Liên bang đụng chạm theo cùng một kiểu và vào cùng một thời điểm: liệu chính quyền Liên bang có vô vọng trong việc tách rời từng công dân ra để khuất phục từng người một? Một cách bản năng, các công dân cảm thấy phải đoàn kết lại để tự vệ, và họ tìm được một tổ chức hoàn toàn có sẵn giữ trong phần chủ quyền còn giành lại cho bang.

Điều giả tưởng biến đi nhường chỗ cho thực tại, và ta có thể thấy sức mạnh có tổ chức của một bộ phận lãnh thổ đấu tranh chống lại quyền uy trung ương.

Tôi cũng sẽ nói chuyện này liên quan đến nền tư pháp liên bang. Nếu như trong một vụ án riêng biệt mà các tòa án Liên bang vi phạm một bộ luật quan trọng của một bang, thì cuộc đấu tranh nếu không lộ ra công khai thì ít ra cũng vẫn có giữa một bên là cái bang bị đụng chạm do một công dân đứng làm đại diện và bên kia là Liên bang do các tòa án đứng làm đại diện⁴⁰.

Cần phải có rất ít kinh nghiệm trên đời này thì mới hình dung rằng sau khi để cho các đam mê của con người một phương tiện tự thỏa mãn, thì nhờ vào những giả tưởng pháp lý người ta sẽ ngăn chặn hẳn việc tìm lấy và sử dụng phương tiện ấy.

Các nhà lập pháp Mỹ, bằng cách làm cho cuộc đấu giữa hai chủ quyền [của bang và của Liên bang] ít có nguy cơ xảy ra, vẫn không thù tiêu các nguyên nhân xảy ra chuyện đó.

Ta còn có thể đi xa hơn nữa và nói rằng trong trường hợp có đấu nhau, họ không thể bảo đảm cho quyền lực Liên bang có ưu thế hơn.

Họ trao cho Liên bang tiền bạc và binh lính, nhưng bang thì lại có tình yêu và các định kiến của con người.

⁴⁰ Thí dụ: Hiến pháp cho Liên bang có quyền bán những đất đai vô chủ để làm quỹ cho mình. Tôi giả định là bang Ohio đòi cái quyền đó với các vùng đất nằm trong phạm vi bang này, viện cớ Hiến pháp chỉ nói đến đất đai nào chưa nằm dưới quyền chế tài của bang, và vì thế bang này đòi tự mình đứng ra bán. Vấn đề luật pháp đúng là được đặt ra giữa những người phát mãi nhân danh Liên bang và những người phát mãi nhân danh bang, chứ không phải giữa Liên bang và bang Ohio. Nhưng nếu tòa án Hoa Kỳ tuyên Liên bang có quyền bán đất đó, và tòa án bang Ohio tuyên ngược lại, khi đó cái giả tưởng pháp lý sẽ ra sao?

Chủ quyền của Liên bang là một vật thể trừu tượng chỉ gắn bó với số ít những sự vật bên ngoài. Chủ quyền của các bang nằm ở mọi nơi chốn, nó rất dễ hiểu đối với mọi người, ai ai cũng thấy nó đang tác động vào bất cứ lúc nào. Một đảng thì mới toanh (chủ quyền của Liên bang), còn cái kia thì sinh ra cùng với bản thân con người.

Chủ quyền của Liên bang là một tác phẩm nghệ thuật. Chủ quyền của các bang có tính chất tự nhiên. Nó tự sinh tự tại, chẳng cần cố gắng, hết như quyền uy người bố đứng chủ gia đình vậy.

Chủ quyền của Liên bang chỉ động chạm đến con người ở vài ba lợi ích to tát. Nó biểu hiện cái tổ quốc mệnh mông, xa cách, một tình cảm mơ hồ và không xác định được rõ rệt. Chủ quyền của các bang gần như là bao trùm từng công dân và hàng ngày đến với công dân một cách chi tiết. Chính nó đứng ra bảo đảm cho tài sản, tự do, cuộc sống của từng người dân. Nó luôn luôn ảnh hưởng đến hạnh phúc ấm no hoặc sự khốn cùng của từng người dân. Chủ quyền của các bang dựa trên những hồi niệm, những thói quen, những định kiến riêng, trên sự ích kỷ của địa phương và gia đình. Nói tóm lại, nó dựa trên những thứ gì khiến cho bản năng tổ quốc thành ra thật mạnh mẽ trong trái tim con người. Làm sao ta có thể hoài nghi những ưu thế của nó?

Một khi các nhà lập pháp đã không có khả năng ngăn cản xảy ra những đụng độ nguy hiểm giữa hai chủ quyền do hệ thống liên bang tạo ra, thì cũng chính họ phải nỗ lực tìm cách sao cho các quốc gia trong liên bang quay lưng lại với chiến tranh, và có những dự phòng luật pháp đặc biệt để các quốc gia này đi vào con đường hòa bình.

Kết quả là hiệp ước liên bang không thể có tuổi thọ dài nếu như không có trong các quốc gia thực thi hiệp ước một số điều kiện hòa nhập khiến cho cuộc sống chung của họ trở nên dễ chịu và khiến cho công việc điều hành chính quyền được dễ dàng.

Vì vậy, để thành tựu được thì hệ thống liên bang không chỉ cần có những luật lệ tốt, mà những điều kiện hoàn cảnh phải tối hảo cho những luật lệ ấy.

Tất cả các quốc gia mà chúng ta thấy họ đã liên hiệp lại được với nhau đều có một số những lợi ích chung tạo thành những mối dây tình thân của liên minh.

Nhưng ngoài những lợi ích vật chất ra, con người còn có những ý tưởng và tình cảm. Để cho một liên bang tồn tại dài lâu, điều không kém cần thiết là phải có sự đồng chất trong nền văn minh cũng như sự đồng chất trong các nhu cầu của các quốc gia tạo thành liên bang. Giữa nền văn minh của tổng Vaud và tổng Uri, tưởng đâu như là hai thế kỷ XIX và XV: vì thế mà nói cho đúng ra thì nước Thụy Sĩ chưa bao giờ có được một chính quyền liên bang cả. Tính chất liên bang của các tổng khác nhau chỉ có trên bản đồ. Và ta sẽ thấy ngay (cái gì sẽ xảy ra) nếu chính quyền trung ương định áp dụng cùng một thứ luật lệ trên toàn bộ lãnh thổ.

Ở Hoa Kỳ có một sự việc đã làm dễ dàng đến độ tuyệt vời cho sự tồn tại của chính quyền liên bang. Các bang khác nhau gần như là không chỉ có những lợi ích như nhau, nguồn gốc và ngôn ngữ như nhau, mà còn có chung một trình độ văn minh, điều này luôn luôn khiến cho họ đồng tình được với nhau thật dễ dàng. Tôi không rõ liệu có một quốc gia Âu châu nhỏ bé nào lại có đáng về kèm thuần nhất ở các bộ phận trong nước như là nước Mỹ là nơi có lãnh thổ to bằng nửa châu Âu.

Từ bang Maine đến bang Georgia khoảng cách là bốn trăm dặm. Thế mà lại có ít sự khác biệt về văn minh giữa Maine và Georgia hơn là giữa vùng Normandie và vùng Bretagne nước Pháp. Maine và Georgia nằm ở hai cực của một xứ sở mệnh mông, lại nhận chân một cách tự nhiên nhiều thuận lợi hiện thực tạo họ

thành một liên bang hơn là Normandie và Bretagne chỉ cách như có một con suối nhỏ.

Thêm vào đó, ngoài việc các tập tục và thói quen của con người đóng góp cho các nhà lập pháp, còn có những thuận lợi khác này sinh từ vị trí địa lý của đất nước. Cần đặc biệt thấy các điều kiện này cũng đóng góp cho sự duy trì hệ thống liên bang.

Cái quan trọng nhất trong mọi hành động làm chỉ số cho thấy sự sống của một quốc gia đó là chiến tranh. Trong chiến tranh, một quốc gia hành động như một con người đối mặt với các dân tộc xa lạ: nó đấu tranh vì chính sự tồn tại của mình.

Chừng nào chỉ có vấn đề duy trì nền hòa bình bên trong một quốc gia và tạo điều kiện cho nó phát triển thịnh vượng, thì chỉ thế này đã là quá đủ: người cầm quyền khéo léo, người dân có đầu óc, và một sự gắn bó tự nhiên nào đó của con người với tổ quốc. Nhưng để một quốc gia ở vào trạng thái đủ để tiến hành một cuộc chiến tranh lớn, thì công dân phải tự áp đặt rất nhiều hy sinh nặng nề. Tin tưởng rằng vô số con người tự nguyện làm theo những điều xã hội đòi hỏi như thế là chưa hiểu gì nhân loại hết.

Từ đó mà có chuyện này, tất cả các quốc gia từng phải tiến hành những cuộc chiến tranh lớn đều hầu như phải miễn cưỡng gia tăng sức mạnh của chính quyền. Những quốc gia nào không đủ sức làm điều đó đều bị chiếm. Một cuộc chiến tranh lâu dài hầu như bao giờ cũng đặt các quốc gia đứng trước sự lựa chọn đau lòng này, thất bại thì họ bị tiêu diệt và chiến thắng thì rơi vào chuyên chế.

Như vậy là nói chung trong chiến tranh thấy lộ diện thật rõ và thật nguy hiểm cái chỗ yếu kém của một chính quyền. Và tôi đã chỉ ra rằng cái khiếm khuyết cố hữu của các chính quyền liên bang là ở chỗ chúng rất yếu kém.

Trong hệ thống liên bang, không những chỉ thiếu vắng sự tập trung hóa về hành chính hoặc bất cứ thứ gì tương tự, mà ngay nếu có thì cái sự tập trung hóa chính quyền đó cũng không đầy đủ, đó luôn luôn là nguyên nhân to lớn của sự yếu kém một khi phải đứng lên chống lại các quốc gia có sự tập trung hóa đầy đủ...

Trong hiến pháp liên bang Hoa Kỳ, một trong tất cả những hiến pháp đã giao cho chính quyền trung ương nhiều sức mạnh thực tế thì lại càng thấy lộ rõ sự yếu kém đó.

Chỉ cần nói ra một thí dụ là đủ để bạn đọc đánh giá lấy chuyện đó.

Hiến pháp giao cho Hạ viện quyền gọi tập trung dân binh của các bang vào quân ngũ khi cần phải dẹp một cuộc nổi dậy hoặc đánh lui một cuộc xâm lăng. Một điều khoản khác nói trong trường hợp này tổng thống Hoa Kỳ được làm tổng tư lệnh dân binh.

Trong cuộc chiến tranh năm 1812, tổng thống khi đó ra lệnh dân binh miền Bắc tiến về biên giới. Bang Connecticut và bang Massachusetts nơi chiến tranh làm thiệt hại lợi ích lại từ chối gửi quân của họ.

Họ nói rằng, hiến pháp cho phép chính quyền liên bang sử dụng dân binh trong trường hợp bạo loạn hoặc xâm lăng. Thế nhưng lúc đó chẳng có bạo loạn cũng chẳng có xâm lăng. Họ nói thêm rằng hiến pháp đó cũng giao cho Liên bang cái quyền gọi dân binh vào quân ngũ và để cho các bang được cử sĩ quan. Theo họ, như vậy là ngay cả khi có chiến tranh thì cũng chẳng có sĩ quan nào của Liên bang được quyền chỉ huy dân binh, ngoại trừ bản thân tổng thống. Vậy thì đây là trường hợp phục vụ trong một đội quân do người khác với tổng thống chỉ huy.

Những cái lý vớ vẩn và phá hoại đó không những được các thống đốc và các nhà lập pháp phê duyệt, mà còn được phê chuẩn của cả

các tòa án hai bang kia. Và chính quyền Liên bang bị buộc phải tìm quân đội ở nơi khác bù vào chỗ quân thiếu⁴¹.

Vậy thì do đâu mà Liên bang Mỹ quốc, được che chở kín vì sự hoàn thiện tương đối của luật pháp, lại không tự tan rã giữa thời kỳ có cuộc chiến lớn? Đó là vì nó không có những cuộc chiến lớn nào để mà phải sợ cả.

Nằm giữa một lục địa mệnh mông nơi tài khéo của con người có thể vươn xa vô hạn độ, Liên bang hầu như cũng tách biệt khỏi thế giới bên ngoài hết như nó bị bao vây bó chặt ba bề bốn bề bằng đại dương.

Nước Canada chỉ có một triệu dân; dân cư nước này bị chia ra thành hai quốc gia thù nghịch. Khí hậu khắc nghiệt hạn chế mở rộng lãnh thổ và trong sáu tháng mọi bến cảng đều bị đóng cửa.

Từ Canada đến vịnh Mexico, ta vẫn còn bắt gặp vài ba bộ lạc dân bản địa đã gần bị tiêu diệt với sáu nghìn binh lính phía sau đồn đuổi họ.

Phía Nam, Liên bang chạm một điểm vào đất đai Mexico; đó là nơi rất có thể vào một lúc nào đó một cuộc chiến tranh lớn sẽ xảy ra. Nhưng trong thời gian còn lâu, trạng thái văn minh thấp hơn, sự hủ hóa của tập tục và nghèo khó sẽ ngăn cản nước Mexico có một vị trí

⁴¹ *Kent's Commentaries* (Những lời bình luận của Kent) tập I, trang 244. Xin chú ý là tôi đã chọn thí dụ trên xảy ra vào thời gian sau khi đã có bản Hiến pháp hiện thời. Nếu tôi muốn đi ngược thời gian sớm nữa khi mới có ít bang liên hiệp với nhau, thì tôi còn chỉ ra được những sự việc có sức nặng hơn nữa. Khi đó đã có một không khí vui tươi phấn khởi thực sự trong cả nước. Cách mạng do một con người cực kỳ có tiếng tăm trong công chúng đại diện, vậy mà vào thời đó Hạ viện chẳng có gì trong tay hết. Nhân lực và tiền bạc lúc nào Hạ viện cũng thiếu. Những kế hoạch do Hạ viện thiết kế tuyệt vời cũng bị thất bại khi thực thi. Và Liên bang lúc nào cũng như sắp tan rã đã được cứu vãn đúng là nhờ vào sự yếu kém hơn là nhờ sức mạnh của chính mình.

cao trong hàng ngũ các quốc gia khác. Còn với các cường quốc ở châu Âu, sự xa xôi cách trở khiến họ cũng chẳng đáng gờm. (Xem O)

Cái đại phúc của Hoa Kỳ không phải là do họ đã tìm ra được một bản hiến pháp liên bang cho phép họ đứng vững trong các cuộc chiến tranh lớn, mà là có cái vị trí khiến họ chẳng có gì phải ngại ngần hết.

Không ai hơn tôi có thể đánh giá được hết những ưu thế của hệ thống liên bang. Tôi thấy ở đó một trong những kết hợp mạnh mẽ nhất vì sự thịnh vượng và tự do của con người. Tôi thêm muốn số phận các quốc gia đã được tiếp nhận hệ thống liên bang đó. Nhưng tôi vẫn từ chối phải tin rằng các quốc gia liên bang lại có thể đấu tranh lâu dài và ngang sức chống lại một quốc gia có sức mạnh chính quyền được tập trung hóa.

Tôi cảm thấy cái quốc gia nào, đối mặt với các nền quân chủ chuyên chế lớn ở châu Âu, lại sắp cắt nhỏ chủ quyền của mình, thì bằng một sự việc duy nhất này dường như đã trút bỏ mọi quyền lực, và có thể còn trút bỏ đi cả tên tuổi và sự tồn tại của mình nữa.

Ôi, một vị thế tuyệt vời của Tân thế giới khiến cho con người ở đó chỉ còn kẻ thù là chính mình! Để được hạnh phúc và tự do, kẻ đó chỉ cần phải biết ước muốn có được điều như thế.

CHÚ THÍCH

(O)

Đúng là các cường quốc Âu châu có thể gây ra cho Liên bang Hoa Kỳ những cuộc chiến tranh lớn trên biển. Nhưng chiến tranh trên biển bao giờ cũng dễ dàng hơn và ít hiểm nguy hơn so với chiến tranh trên đất liền. Chiến tranh trên biển đòi hỏi chỉ một loại nỗ lực thôi. Một quốc gia thương nhân có thể trao tiền của cần thiết cho chính phủ thì chắc chắn là có hạm đội. Thế mà,

có thể rất dễ khoác cho các quốc gia bộ áo hy sinh tiền bạc hơn là hy sinh về người và những nỗ lực do con người thực hiện. Ngoài ra, sự thất trận trên biển hiếm khi ảnh hưởng xấu đến sự tồn tại hoặc nền độc lập của cái dân tộc đang hứng chịu thất bại đó.

Còn với các cuộc chiến tranh trên đất liền, hiển nhiên là các quốc gia Âu châu không thể tạo ra hiểm nguy nào cả cho Liên bang Mỹ quốc.

Thật khó mà chuyên chở và duy trì ở Mỹ hơn 25.000 lính; như thế sẽ thành một quốc gia gần 2 triệu dân. Quốc gia Âu châu lớn nhất tham gia chiến tranh theo kiểu đó với Liên bang Mỹ quốc ở vào vị trí như một quốc gia 2 triệu dân chiến tranh với quốc gia 12 triệu dân. Thêm vào đó, nước Mỹ cách xa nước Âu châu kia những 1.500 dặm, và lãnh thổ mệnh mông của Hoa Kỳ mới là một trở ngại bất khả khắc phục để chiếm được nước này.

-PHẦN II-

Cho tới đây tôi đã xem xét các thiết chế, đã lược qua các luật thành văn, và đã phác họa những hình thức hiện hành của xã hội chính trị Hoa Kỳ.

Nhưng bên trên mọi thiết chế và bên ngoài mọi hình thù còn có một quyền lực tuyệt đối, quyền lực của nhân dân, làm cái việc tùy thích thù tiêu hoặc sửa đổi những thứ đó.

Vậy công việc còn lại tôi phải làm ấy là tìm hiểu xem cái quyền lực thống trị mọi quyền lực đó diễn ra theo cách nào; quyền lực đó có những bản năng và những đam mê gì; tìm hiểu những động lực bí ẩn nào thúc đẩy cái quyền lực đó, làm chậm chân nó hoặc dắt dẫn nó đi theo con đường không gì cưỡng lại nổi; sức mạnh toàn diện của nó tạo ra những tác động gì, và tương lai nào đang chờ đón nó.

CHƯƠNG I

LÀM SAO CÓ THỂ NÓI MỘT CÁCH CHẶT CHẼ LÀ Ở HOA KỲ CHÍNH NHÂN DÂN LÀ NGƯỜI CẦM QUYỀN

Ở nước Mỹ, nhân dân cất cử ra người làm luật lệ và người thực thi luật lệ. Chính nhân dân họp thành bồi thẩm đoàn trừng phạt những vi phạm luật pháp. Không chỉ có các thiết chế là theo nguyên tắc dân chủ, mà còn trong tất cả những gì các thiết chế đó phát triển nên. Vì vậy, nhân dân cất cử trực tiếp các đại diện của họ và nói chung nhân dân lựa chọn họ mỗi năm một lần, đặt hoàn toàn giữ họ trong cảnh bị phụ thuộc vào mình. Vậy thì chính thức là nhân dân điều hành chính quyền cho dù hình thức chính quyền theo chế độ đại diện, và hiển nhiên là các ý kiến, các định kiến, các lợi ích và ngay cả những đam mê của nhân dân thì cũng không gặp các trở ngại dai dẳng ngăn chặn chúng thể hiện trong công việc điều hành xã hội hằng ngày.

Ở Hoa Kỳ, cũng như tại tất cả các nước do nhân dân làm chủ, chính đa số cai trị nhân danh toàn thể nhân dân.

Cái phe đa số đó bao gồm chủ yếu là những công dân yên bình, những người vì ý thích hoặc vì lợi ích mà thành thực mong muốn điều tốt đẹp cho đất nước. Xung quanh họ các đảng phái không ngừng hoạt động nhằm lôi cuốn họ vào quỹ đạo của mình và tạo ra chỗ dựa từ họ.

CHƯƠNG II

VỀ CÁC CHÍNH ĐẢNG Ở HOA KỲ

Cần xác định sự chia rẽ lớn giữa các đảng. – Các đảng quan hệ với nhau như là các quốc gia cạnh tranh nhau. Chính đảng đúng nghĩa – Khác biệt giữa các đảng to và đảng nhỏ. – Các đảng đó ra đời vào thời nào. – Các đặc điểm khác nhau của các đảng đó. – Nước Mỹ đã có những đảng lớn. – Bây giờ thì không còn các đảng như thế nữa. – Những người theo đảng liên bang. – Những người theo đảng cộng hòa. – Thất bại của những đảng viên liên bang. – Khó khăn lập đảng ở Hoa Kỳ. – Làm cách nào để lập được đảng. – Tính chất quý tộc hoặc dân chủ tồn tại trong tất cả các đảng. – Cuộc đấu tranh của tướng Jackson chống lại ngân hàng.

Trước hết tôi phải xác định một sự phân chia hay phân rẽ lớn giữa các đảng.

Có những xứ sở vì chúng quá to, đến độ các nhóm cư dân trên những mảnh đất ấy, dù là đã cùng nhập vào với nhau dưới cùng một chủ quyền, song lại có những lợi ích đối lập nhau, từ đó mà nảy sinh giữa họ một sự đối lập thường trực. Khi đó nói cho thật đúng thì các phe phái khác nhau trong cùng một dân tộc không hình thành các đảng phái, mà hình thành những quốc gia khác hẳn nhau. Và nếu có xảy ra nội chiến, thì đó là những xung đột giữa các quốc gia thù địch nhau, chứ không phải là giữa các nhóm cư dân.

Nhưng khi các công dân lại khác nhau về những điểm mà tất cả các bộ phận khác nhau của quốc gia đều cùng quan tâm, chẳng hạn như những nguyên tắc chung về tổ chức và điều hành chính quyền, khi đó ta sẽ thấy nảy sinh cái tôi muốn gọi tên một cách chính xác là các đảng phái.

Chuyện có các đảng phái là một điều tồi tệ cố hữu đối với các chính quyền tự do. Nhưng không phải ở thời đại nào thì các đảng phái cũng có chung đặc điểm và có cùng động cơ.

Có những thời kỳ lịch sử mà các quốc gia thấy mình bị dày vò vì những điều tồi tệ quá to tát, đến độ họ phải cùng nhau nghĩ tới một sự đổi thay toàn diện thể chế chính trị của đất nước. Lại có những thời kỳ khác mà tình trạng khó chịu còn sâu xa hơn nữa, thời kỳ mà ngay cả trạng thái xã hội cũng bị tổn hại. Đó là thời kỳ của những cuộc cách mạng lớn và của những chính đảng lớn.

Giữa những thế kỷ lộn xộn và cùng khốn ấy, lại có những thời kỳ các xã hội được nghỉ ngơi và con người dường như được đứng lại để lấy hơi. Thực ra thì đó chỉ hoàn toàn là vẻ ngoài. Đối với các quốc gia cũng như đối với con người, thời gian đâu có ngừng trôi. Các quốc gia và con người từng ngày vẫn tiến bước về một phương trời chẳng biết đó là đâu. Và khi thấy các quốc gia và con người như là đang tĩnh tại thì đó chỉ là vì ta không nắm bắt được các vận động của chúng. Đó vẫn là những con người đang tiến bước. So với người đang chạy, thì đó dường như là họ đang đứng im, thế thôi.

Dẫu sao thì vẫn có những thời kỳ lịch sử khi cơ chế chính trị và trạng thái xã hội có các đổi thay diễn ra quá chậm và quá khó nhận biết khiến con người ngỡ là mình đã tới trạng thái cuối cùng. Tinh thần và tư tưởng con người khi đó cứ như đang ngỡ là đã yên vị chắc chắn trên những nền tảng nhất định và chẳng buồn ngược mắt nhìn đến một chân trời nào đó nữa.

Đó là thời kỳ lịch sử của những thủ đoạn chính trị và của những đảng phái cỡ nhỏ.

Còn cái tôi gọi là những chính đảng lớn là những đảng gắn bó với những nguyên lý hơn là với những hệ quả của nguyên lý; gắn bó với những điều tổng quát hơn là với những trường hợp riêng rẽ, gắn bó với những tư tưởng chứ không với những con người. Nói chung, các đảng lớn đó đều có những nét cao sang hơn, những đam mê khoáng đạt hơn, những niềm tin thực tế hơn, một cốt cách thẳng thắn hơn và mãnh liệt hơn mọi kiểu đảng phái khác. Lợi ích riêng, vốn bao giờ cũng có vai trò lớn nhất trong các đam mê chính trị, thì, với các đảng phái này, lại rất thường giấu mình dưới tấm màn lợi ích công cộng. Thậm chí, có khi người ta lại lẫn tránh lợi ích riêng khi bị nó kích động.

Ngược lại, các đảng nhỏ nói chung đều không có niềm tin chính trị. Do chỗ những đảng này không cảm thấy mình ở tầng cao và được trụ đỡ bởi những đối tượng to tát, nên đặc tính của họ là mang màu sắc vị kỷ thể hiện rõ rệt trong từng hành động. Họ nổi máu lên chẳng vì cơn cố gì. Họ nói năng giọng bạo hành, nhưng làm thì dè dặt và bất định. Các phương tiện họ đem thi thố đều nghèo nàn như chính mục tiêu của họ. Do đó khi có một thời yên bình tiếp nối theo thời cách mạng bạo lực, những con người vĩ đại dường như đột ngột biến mất và các tâm hồn tựa như co vào bên trong.

Các đảng phái lớn làm đảo lộn xã hội, các đảng nhỏ làm lung lay xã hội. Các đảng lớn làm tan tác xã hội, các đảng nhỏ làm hủ bại xã hội. Các đảng lớn đôi khi làm rung chuyển xã hội và cứu lấy xã hội, các đảng nhỏ bao giờ cũng chỉ khiến xã hội nháo nhào lên và chẳng ích lợi gì.

Nước Mỹ từng có những đảng lớn. Bây giờ chúng chẳng còn nữa. Nước Mỹ nhờ các đảng lớn đã có được vô vàn hạnh phúc, nhưng không có được cái đạo lý.

Khi chiến tranh giành độc lập chấm dứt và cần phải xây dựng những cơ sở cho chính quyền mới, quốc gia bị chia rẽ giữa hai luồng ý tưởng. Những ý tưởng đó cũng xưa như cuộc đời này, và người ta bắt gặp lại chúng dưới các hình dạng khác nhau mang những tên gọi khác nhau trong tất cả các xã hội tự do. Phía này là những ý tưởng muốn hạn chế quyền lực của nhân dân, còn phía kia là những ý tưởng muốn mở rộng quyền lực nhân dân vô hạn định.

Cuộc đấu tranh giữa hai luồng ý tưởng đó ở người Mỹ không khi nào mang tính bạo hành như người ta thường nhận thấy ở nơi khác. Ở nước Mỹ, hai đảng đều nhất trí với nhau trên những điểm cơ bản nhất. Để chiến thắng, không một đảng nào trong hai đảng đó có nhiệm vụ thủ tiêu một trật tự xã hội cũ, hay làm đảo lộn cả một trạng thái xã hội. Do đó, không một đảng nào trong hai đảng đó phải gắn bó với vô số cuộc sống cá nhân để đưa các nguyên lý chính trị của đảng mình đến chiến thắng. Thế nhưng cả hai đảng đều đụng chạm tới những lợi ích phi vật chất hàng đầu, như tình yêu sự bình đẳng và nền độc lập. Và như thế là đủ để khơi dậy những đam mê mãnh liệt rồi.

Cái đảng định thu hẹp quyền lực nhân dân phải tìm cách vận dụng lý thuyết của mình vào hiến pháp liên bang, vì thế mà gọi đảng này là đảng liên bang.

Đảng kia, kẻ tuyên ngôn là người tình duy nhất của tự do, mang tên là cộng hòa.

Nước Mỹ là đất dân chủ. Vậy nên những người thuộc phe liên bang bao giờ cũng bị thiểu số. Nhưng trong hàng ngũ họ hầu hết lại là những con người vĩ đại sinh ra từ cuộc chiến tranh giành độc lập, và sức mạnh tinh thần của họ tỏa vô cùng rộng. Và chẳng hoàn cảnh cũng ủng hộ họ nữa. Sự tan vỡ của liên bang đầu tiên làm cho nhân dân sợ lại bị rơi vào cảnh hỗn loạn, và những người thuộc phe liên bang đã lợi dụng được tình trạng tâm lý nhất thời này. Trong vòng

mười hoặc mười hai năm, họ điều hành mọi việc và có thể áp dụng nếu không hoàn toàn thì cũng một số nguyên lý của họ. Vì cái xu hướng đối nghịch càng ngày càng trở nên quá bạo hành khiến người ta chẳng dám đấu tranh chống lại đảng này.

Năm 1801, cuối cùng những người cộng hòa chiếm được chính quyền. Thomas Jefferson được bầu làm tổng thống. Ông này đem lại cho đảng sức trụ đỡ của một tên tuổi vang lừng, một tài năng lớn và một tính quần chúng rộng lớn.

Những người thuộc đảng liên bang vốn chỉ đứng vững được là nhờ những biện pháp giả tạo và nhờ những nguồn lực nhất thời; sỡ dĩ họ nắm được chính quyền là nhờ đức tính hoặc tài năng của những thủ lĩnh cùng với sự gặp may nhờ thời thế. Khi đến lượt những người cộng hòa lên cầm quyền, đảng đối lập như thế bị bất ngờ rơi vào trận ngập lụt. Một đa số cực lớn tuyên bố chống lại nó và ngay lập tức nó thành một phe thiểu số cực nhỏ, và nó liên thấy thất vọng với chính mình. Kể từ đó, đảng cộng hòa hay dân chủ đi từ chiến công này tới chiến công khác, và chiếm được toàn bộ xã hội.

Cảm thấy bị đánh bại, những người theo đảng liên bang vừa không có nguồn lực lại vừa thấy mình bị cô lập giữa lòng đất nước, liên phân liệt nhau. Những người này thì đi theo đảng thắng trận, còn những người khác thì hạ cờ và đổi tên. Đã qua khá nhiều năm rồi họ hoàn toàn không còn tồn tại như một đảng nữa.

Theo ý kiến tôi, việc cầm quyền của những người theo đảng liên bang là một trong những sự kiện hết sức hợp lý hợp tình tiếp theo cuộc khai sinh cái đại liên bang của người Mỹ. Những người theo đảng liên bang đã đấu tranh chống lại cái bờ dốc tụt không sao cưỡng nổi của thế kỷ họ sống và của đất nước họ. Bất kể cái hay và cái dở của các lý thuyết họ theo là như thế nào, chúng chỉ có mỗi một sai lầm là không thực hiện được trọn vẹn trong cái xã hội người đảng viên liên bang muốn cai quản. Điều xảy tới với Jefferson là

điều sớm muộn cũng phải xảy ra. Nhưng chính quyền của những người liên bang ít ra cũng đã dành cho nước cộng hòa mới mẻ có thời gian củng cố và sau đó còn cho phép nó ủng hộ vô tư sự phát triển nhanh chóng các học thuyết từng bị họ đánh đổ. Cuối cùng thì một số lớn các nguyên tắc của đảng liên bang cũng lại được đưa vào trong cái biểu trưng của các phe đối nghịch với họ. Bản hiến pháp liên bang, còn tới tận ngày nay, là một tượng đài bền vững về lòng yêu nước và sự sáng suốt của họ.

Vậy là, bây giờ ta chẳng còn thấy ở Hoa Kỳ những chính đảng lớn nữa. Ta bắt gặp ở đó khá nhiều đảng đe dọa tương lai của Liên bang. Nhưng lại không có đảng nào tỏ ra đang tiến đánh vào hình thức tồn tại hiện thời của chính quyền và bước đi chung của xã hội. Các đảng đe dọa Liên bang không dựa cơ sở trên những nguyên tắc, mà trên những lợi ích vật chất. Những lợi ích này tạo ra tại các địa phương của một quốc gia mệnh mông không phải là các đảng mà là các quốc gia thù địch nhau. Vì thế mà rất gần đây ta thấy ở miền Bắc người ta ủng hộ hệ thống cấm đoán thương mại, còn ở miền Nam thì người ta căm sùng ủng hộ tự do thương mại, mà lý do duy nhất là vì miền Bắc thì làm nghề sản xuất công nghiệp còn miền Nam thì làm nông nghiệp, và hệ thống hạn chế thương mại thì làm lợi cho anh này và làm hại cho anh kia.

Do thiếu các đảng lớn, Hoa Kỳ đầy rẫy những đảng nhỏ, và chính kiến thì chia năm sẻ bảy cho tới vô cùng về những chuyện chi tiết. Ta không tài nào hình dung nổi việc lập đảng ở bên đó ngon lành ra sao; vào thời đại chúng ta, đó là chuyện chẳng dễ gì. Ở Hoa Kỳ, người ta chẳng có thù hận tôn giáo, vì tôn giáo được tôn trọng khắp nơi và không có một giáo phái nào thống ngự hết. Cũng chẳng có hận thù giai cấp, vì nhân dân là tất cả, và chẳng có gì còn dám đấu tranh chống lại nhân dân. Cuối cùng thì cũng chẳng có cánh khốn cùng công cộng để mà khai thác, bởi vì tình trạng vật chất của đất

nước đem lại cho nền công nghiệp một đấu trường mệnh mông, chỉ cần con người được thả sức tự do là nó có thể làm nên những điều thần diệu. Thế nhưng cũng cần phải làm sao đẩy tham vọng đến chỗ lập đảng, bởi vì ở đây lật đổ kẻ nắm chính quyền là rất khó, mà lý do duy nhất chỉ vì người ta muốn chiếm lấy cái ghế đó. Toàn bộ sự khéo léo của các chính khách nằm trong việc tổ chức các đảng. Ở Hoa Kỳ một nhà chính trị trước hết phải biết rõ lợi ích của mình là ở đâu rồi sau đó thì tìm xem có những ai có những lợi ích tương tự có thể quy tụ quanh mình. Tiếp đó, nhà chính trị kia tìm cách bối tung xem trên đời này có một cái học thuyết nào đó hoặc một cái nguyên lý nào đó khả dĩ đem đặt được thích hợp lên đầu cái liên minh mới, để mình có cái quyền bành trướng lên và tự do dịch chuyển. Nó tương tự như cái đặc quyền trước đây của các ông vua của ta được cha ông chúng ta đóng dấu ấn lên trang đầu các công trình của họ để rồi họ dính vào trong cuốn sách mặc dù họ chẳng hề tham gia làm nên cuốn sách đó.

Làm xong việc này rồi, người ta đưa cái thế lực mới tham gia vào thế giới chính trị.

Với một người xa lạ, mọi cái cớ nội bộ ở Hoa Kỳ thoạt nhìn có vẻ như không sao hiểu nổi hoặc như trò con nít, và chẳng biết ta có nên thương hại không một dân tộc nghiêm túc tiến hành những trò nghèo nàn đến thế hay là ta nên thêm khát cái hạnh phúc của kẻ có thể tham gia vào được những chuyện tương tự.

Nhưng khi ta nghiên cứu kỹ lưỡng những động cơ bí ẩn ở nước Mỹ đang chi phối các phe nhóm, ta dễ dàng nhận diện thấy phần lớn các phe nhóm đó đều gắn bó ít nhiều với một trong hai đảng lớn đang chia rẽ con người kể từ khi có những xã hội tự do. Càng đi sâu hơn nữa vào tư duy kín đáo của các đảng này, ta càng nhận ra rằng có những đảng hành động để thu hẹp việc sử dụng quyền lực công cộng, trong khi các đảng khác thì tìm cách mở rộng việc sử dụng ấy.

Tôi không hề nói rằng các đảng phái ở Hoa Kỳ luôn luôn có cái mục đích không giấu diếm và cũng chẳng có cái mục đích kín đáo tìm cách đưa nền quý tộc trị hoặc nền dân trị ra cả nước. Tôi nói rằng ta dễ dàng tìm thấy những đam mê quý tộc hoặc dân chủ trong sâu thẳm mọi đảng phái. Và cho dù mắt ta không thấy được, chúng vẫn tạo thành điểm nhạy cảm và tâm hồn của các đảng đó.

Tôi muốn kể ra một thí dụ mới xảy ra: tổng thống tiến công ngân hàng Hoa Kỳ. Cả nước xúc động và chia rẽ. Các tầng lớp sáng suốt nói chung đứng về phe ngân hàng, còn nhân dân thì ủng hộ tổng thống. Bạn có cho rằng nhân dân đủ sức thấy rõ những lý do khiến họ có quan điểm như thế giữa những trò quanh co tinh vi của một vấn đề khó khăn nhường ấy, khi ngay cả những con người lười đời cũng chần chừ? Không hề. Thế nhưng ngân hàng là một tổ chức lớn có cuộc sống độc lập. Nhân dân, khi thù tiêu hoặc dựng lên mọi thế lực, đều chẳng có tác dụng gì tới cái nhà ngân hàng đó hết, điều đó khiến người dân ngạc nhiên. Giữa sự chuyển động toàn diện không ngừng của xã hội, cái điểm đứng im không nhúc nhích kia chọc tức con mắt người dân, và nhân dân muốn chính mắt mình thấy liệu có khi nào mình có thể làm cho cái điểm đứng yên đó phải lung lay như mọi thứ khác không [họ ủng hộ tổng thống là vì vậy].

VỀ NHỮNG TÀN DƯ CỦA ĐẢNG CỦA PHE QUÝ TỘC TẠI HOA KỲ

Sự đối lập ngấm ngấm của người giàu chống lại nền dân trị. – Họ rút lui vào cuộc sống riêng tư. – Thị hiếu được họ chưng ra bên trong nơi ăn chốn ở của họ để hưởng thụ khoái lạc và xa hoa. – Về gián dị họ phô ra bên ngoài. – Họ cố tình hạ cố xuống người dân.

Đôi khi một quốc gia đang chia rẽ quan điểm và sự thắng bại giữa các đảng phái bị phá vỡ, một trong những đảng ở đó sẽ vượt trội lên không gì cưỡng nổi. Đảng này phá tan mọi trở ngại, chèn ép đối thủ và khai thác toàn bộ xã hội để riêng nó có lợi. Những kẻ chiến bại, tuyệt vọng không thấy đâu là thành công, liền lẩn tránh hoặc im tiếng. Khắp nơi không động tĩnh và im phăng phắc. Toàn thể quốc gia dường như tụ hội lại trong một ý tưởng chung. Đảng thắng thế đứng lên và tuyên bố: “Đảng tôi đem lại hòa bình cho đất nước, cả nước mắc nợ và phải trả ơn chúng tôi.”

Nhưng bên dưới cái vẻ ngoài thống nhất ấy vẫn ẩn giấu hai điều chia rẽ sâu xa và một sự đối lập có thật.

Đó là điều đã xảy đến với nước Mỹ: khi đảng dân chủ thắng thế, nó chiếm lấy toàn bộ công việc điều hành đất nước. Từ đó nó không ngừng nhào nặn tập tục và luật pháp tùy theo những ước vọng của nó.

Ngày nay, ta có thể nói là ở Hoa Kỳ các giai tầng giàu sang của xã hội hầu hết đều nằm ngoài các công việc chính trường, và sự giàu sang ở đó còn xa mới là một thứ quyền thì lại thành một nguyên có có thật cho sự thất sủng và thành một trở ngại trên con đường đi tranh lấy chính quyền.

Thế là những người giàu thà từ bỏ đấu trường còn hơn là tham gia vào cuộc đấu tranh thường không ngang sức chống lại các bác công dân nghèo khó nhất trong đám đông bần. Không còn có thể có một vai vế giữa mọi người tương tự như vai vế trong cuộc sống riêng tư, họ rời bỏ hoạt động công cộng để tập trung về gia đình. Ngay giữa lòng đất nước, họ hợp thành một xã hội riêng biệt có thị hiếu và thú vui riêng.

Người giàu thuận mình theo trạng thái đó như chịu một căn bệnh nan y. Anh ta cẩn thận giữ gìn không tỏ ra là bị nó làm tổn thương. Có khi giữa công chúng còn nghe thấy anh ta huênh hoang về những điều dịu ngọt của chính quyền cộng hòa và những ưu thế

của các hình thức dân trị. Bởi vì sau sự kiện khinh ghét kẻ thù, còn có gì tự nhiên hơn với con người là sự nịnh bợ kẻ thù?

Bạn có thấy người công dân béo tốt đó chưa nhỉ? Sao mà giống hệt cái anh Do Thái thời Trung cổ lúc nào cũng lo sợ người xung quanh nghi ngờ mình lắm của. Ăn mặc xuềnh xoàng, đi đứng khiêm nhường. Giữa bốn bức tường nơi anh ta ăn ở, đó là sự xa hoa. Anh ta chỉ cho lọt vào thánh đường đó một vài vị khách kén chọn được anh gọi một cách láo xược là những người báng vai phải lứa. Ta không hề bắt gặp ở châu Âu một anh quý tộc nào lại lao vào khoái lạc như anh này, lại như anh này khao khát từng ưu thế nhỏ nhờ sự bảo lãnh của một vị trí đặc quyền. Nhưng một khi anh ta ra khỏi nhà đi làm việc trong một ngôi nhà nhỏ bụi bặm của mình ở trung tâm hoạt động của thành phố, nơi đây ai ai cũng tự do đến bên trò chuyện cùng anh ta. Ngang đường, ông thợ giày quen vừa đi qua, và đôi bên dừng lại: cả hai cùng thi nhau nói. Họ có thể nói những chuyện gì? Hai công dân đó đều quan tâm đến mọi công việc của nhà nước, và họ chẳng khi nào chia tay mà lại không bắt tay từ biệt nhau.

Ẩn sâu bên dưới cái nhiệt tình theo quy ước đó, và giữa những cung cách quá lễ độ như đi đưa đám ấy, ta dễ dàng nhận thấy những người giàu vẫn tỏ ra kinh tởm các thiết chế dân chủ nước họ. Nhân dân là một quyền lực bị họ quan ngại và bị họ khinh bỉ. Nếu có một chính quyền dân trị tồi tệ khiến cho một ngày nào đó xảy đến một cuộc khủng hoảng chính trị; nếu nền quân chủ chuyên chế có khi nào đó xuất hiện được ở Hoa Kỳ thành một điều khả thi, hẳn là bạn đọc sẽ thấy có một chân lý trong những điều tôi vừa mới nói.

Hai thứ vũ khí to lớn mà các đảng đem dùng để đến thành công là báo chí và các hiệp hội.

CHƯƠNG III

VỀ TỰ DO BÁO CHÍ Ở HOA KỲ

Khó khăn trong việc thu hẹp tự do báo chí. – Một số quốc gia có những lý do đặc biệt để bám lấy quyền tự do đó. – Tự do báo chí là một hệ quả tất yếu về chủ quyền của nhân dân theo cách hiểu ở Mỹ. – Bạo lực ngôn ngữ của báo chí định kỳ ở Hoa Kỳ. – Báo chí định kỳ có những động lực hoàn toàn riêng; Hoa Kỳ là trường hợp đủ để chứng minh điều đó. – Dư luận của người Mỹ về việc pháp luật đàn áp giới báo chí vì các tội giới này phạm phải. – Vì sao báo chí ở Hoa Kỳ kém mạnh so với ở Pháp.

Tự do báo chí không chỉ thể hiện rõ quyền lực của nó đến công luận, mà còn đến tất cả các quan điểm ý kiến của con người. Báo chí không chỉ làm thay đổi luật pháp, mà còn làm thay đổi cả tập tục. Trong một phần khác của công trình này, tôi sẽ tìm cách xác định mức độ ảnh hưởng của tự do báo chí đối với xã hội dân sự Hoa Kỳ. Tôi sẽ tìm cách làm rõ việc báo chí định hướng tư tưởng con người ra sao, nó làm cho nếp sống của người Mỹ có màu sắc tư tưởng và tình cảm gì. Lúc này, tôi hãy xem xét những tác động của tự do báo chí tạo ra trong đời sống chính trị đã.

Tôi phải thú nhận là, đối với tự do báo chí, tôi không có được cái tình yêu trọn vẹn và bột phát mà con người vẫn có đối với những sự vật có bản chất tốt đẹp một cách tuyệt đối. Tôi yêu báo chí vì tôn

trọng việc nó ngăn chặn được những cái xấu hơn là vì những cái tốt đẹp nó tạo ra.

Nếu có ai đó chỉ ra cho tôi một lập trường trung gian khả dĩ cho tôi đứng vững giữa sự độc lập hoàn toàn và sự nô dịch hoàn toàn của tư tưởng, hẳn là tôi sẽ trú quân vào đó. Nhưng liệu ai có thể tìm ra nổi cái lập trường trung gian kia? Xuất phát từ quyền tự do phong cho báo chí, và mọi việc trở nên trật tự: bạn làm gì vậy? Trước hết bạn đem những người viết văn cho các quan tòa xử, nhưng các quan tòa tha bổng, và cái gì chỉ là ý kiến một con người riêng rẽ trở thành ý kiến của cả nước. Như vậy là bạn đã làm được một điều ít ỏi gì đó, vô cùng ít ỏi. Còn phải làm nữa. Bạn trao các tác giả cho các pháp quan thường trực; nhưng trước khi kết tội thì các quan tòa phải thống nhất được ý kiến với nhau đã; điều gì nhà văn sợ không dám nói ra trong cuốn sách, người đó nói toáng lên trong khi cãi trước tòa; và cái điều nhà văn định nói một cách tối tăm khó hiểu trong một câu chuyện được nhắc lại y nguyên trong cả ngàn câu chuyện khác. Sự biểu đạt là dạng thức bên ngoài, và tôi muốn nói như sau, nó là cái hình hài vật chất của tư tưởng, nhưng nó không phải là tư tưởng. Tòa án của bạn bắt giữ cái cơ thể, nhưng tâm hồn lại thoát mất và khéo léo tuột khỏi bàn tay tòa án. Như vậy là bạn đã làm được một điều ít ỏi gì đó, vô cùng ít ỏi. Còn phải tiếp tục làm nữa. Cuối cùng bạn bỏ mặc các nhà văn đó cho các nhà kiểm duyệt; hay lắm, chúng ta đang sắp tới gần cái đích cần tới rồi đây. Nhưng phải chăng diễn đàn chính trị lại không tự do hay sao? Vậy là bạn vẫn chưa hành động chút gì hết; tôi nhầm rồi, bạn chỉ làm gia tăng điều xấu xa lên thôi. Phải chăng bạn tình cờ coi tư tưởng như là một trong những sức mạnh vật chất được gia tăng chỉ vì số người mang tư tưởng đó gia tăng? Bạn định đếm đầu nhà văn như là điểm quân số hay sao? Cái đòn quật lại mọi sức mạnh vật chất là sức mạnh tư tưởng, có khi mạnh chỉ vì nhờ có số lượng nhỏ những người diễn

đạt nó. Lời một người hùng cô đơn xâm nhập những đam mê của một đám đông cảm tiếng có nhiều sức mạnh hơn những tiếng kêu hỗn loạn của cả ngàn diễn giả. Và cho dù ta chỉ được tự do nói năng ở chỉ một nơi công cộng, thì như thế cũng như là ta nói được công khai tại mỗi xóm thôn. Vậy là bạn cần phải thủ tiêu quyền tự do nói năng cũng như quyền tự do viết văn; nào bây giờ thì ta đã tới đích: mọi người đều im tiếng. Nhưng bạn đã tới đích chưa? Xuất phát từ những lạm dụng tự do, và tôi bắt gặp bạn đứng dưới chân một kẻ chuyên quyền.

Bạn vừa mới từ thái cực độc lập chuyển sang thái cực nô dịch mà trên cả quãng đường dài đặc ấy bạn chẳng hề gặp nổi một chốn nghỉ chân.

Có những quốc gia hoàn toàn không vướng víu vào những lý do chung như tôi vừa nêu, song lại có những lý do đặc biệt gắn bó họ với tự do báo chí.

Tại một số quốc gia tự cho mình là tự do, mỗi một nhân viên chính quyền có thể vi phạm luật pháp mà không bị hiến pháp của đất nước ấy cho phép những kẻ bị áp bức được đem khiếu nại trước công lý. Với những quốc gia này, ta không nên coi tính độc lập của báo chí như là một trong những bảo đảm, mà như là một bảo đảm duy nhất còn sót lại đối với tự do và an ninh của các công dân.

Vậy nên, một khi những con người cai quản các quốc gia đó nói tới việc tước bỏ tính độc lập của báo chí, thì toàn thể nhân dân có quyền đáp lại: Hãy để chúng tôi thừa kiện tội phạm của các vị tới các quan tòa bình thường, và rất có thể khi đó chúng tôi sẽ không đưa vụ việc ra tòa án dư luận.

Tại một quốc gia nơi ngự trị công khai tín điều về quyền lực tối cao của nhân dân, thì kiểm duyệt không chỉ là một nguy cơ, mà còn là một sự đại nuy xuân.

Khi người ta giao cho mỗi người cái quyền cai trị xã hội, thì cần phải thừa nhận ở mỗi con người đó cái khả năng lựa chọn giữa các ý kiến dự luận khác nhau đang khuấy động những người đương thời của mình và đánh giá đúng những sự kiện khác nhau mà hệ có tri thức thì có cách hiểu được.

Quyền lực tối cao của nhân dân và tự do báo chí như vậy là hai điều hoàn toàn tương thích với nhau, còn ngược lại, kiểm duyệt và phổ thông đầu phiếu là hai điều đối lập nhau và không thể gặp gỡ nhau lâu bền trong các thiết chế chính trị của cùng một quốc gia. Trong số mười hai triệu con người sống trên lãnh thổ Hoa Kỳ, không có duy nhất một ai lại còn cả gan đề xuất việc thu hẹp quyền tự do báo chí nữa.

Tờ báo đầu tiên tôi bắt gặp khi tới đất Mỹ có bài báo sau đây, tôi xin dịch lại nguyên xi:

“Trong toàn bộ vụ việc này, ngôn ngữ của (tổng thống) Jackson là thứ ngôn ngữ của kẻ chuyên chế không có một tấm lòng, của kẻ chỉ biết một điều là giữ lấy quyền hành. Tham vọng là tội ác của ông, và ông sẽ bị trừng phạt vì nó. Ông còn quen nghề mưu đồ, và mưu đồ sẽ pha lẫn với các ý đồ của ông và sẽ tước mất đi quyền lực của ông. Ông cai trị bằng sự hù dọa, và các thao túng tội lỗi của ông sẽ làm cho ông bối rối và hồ thẹn. Ông xuất hiện trên vũ đài chính trị như một tay chơi không biết thẹn và không biết điểm dừng. Ông đã thành công; nhưng thời khắc của công lý sắp tới; sớm muộn ông sẽ phải trả lại những gì ông đã kiếm chác được, sẽ phải vứt xa con bài lừa bịp ông dùng và cuối cùng thì rúc vào xó xỉnh nào đó nơi ông có thể tự do nguyên rùa sự điên rồ của ông; vì hối lỗi chẳng phải là cái đức hạnh trái tim ông có thể biết tới”.

(Trích *Vincenne's Gazette*)

Có vô khối người ở Pháp hình dung rằng báo chí mà có lời lẽ bạo liệt là do trạng thái xã hội bất ổn định, là do các đam mê chính trị và

hệ quả kéo theo là đời sống xã hội mất thoải mái. Những người này không ngừng đợi chờ một thời kỳ xã hội yên tĩnh khắp nơi nơi, khi đó báo chí sẽ trở lại bình lặng. Với tôi, tôi đồng tình rằng những nguyên nhân vừa chỉ ra trên đây tạo nên một trạng thái cực đoan tuyệt đỉnh ở chúng ta; nhưng tôi không nghĩ rằng những nguyên nhân đó lại có ảnh hưởng nhiều tới cái ngôn ngữ diễn đạt trạng thái ấy. Tôi thấy rằng báo chí ra định kỳ có những động cơ và những đam mê riêng của chúng, hoàn toàn không bị ảnh hưởng vì cái môi trường nơi chúng đang hành động. Những gì xảy ra ở nước Mỹ làm nổi công việc chúng minh với tôi điều ấy.

Nước Mỹ vào thời điểm này có lẽ là nước trên thế giới chứa đựng trong lòng nó ít mầm mống cách mạng nhất. Song ở nước Mỹ báo chí có cùng những niềm thích thú phá phách như ở Pháp, và có cùng trạng thái bạo hành song lại không có chung những nguyên nhân tạo ra giận dữ. Ở Mỹ cũng như ở Pháp báo chí là cái thế lực đặc biệt pha trộn cực kỳ lạ lùng những cái tốt và những cái xấu, nhưng không có nó thì tự do chẳng thể nào tồn tại và có nó thì trật tự có thể duy trì được tạm tạm.

Điều đáng nói, đó là ở Hoa Kỳ báo chí có rất ít quyền lực so với ở nước ta. Ở đất nước này không có chuyện gì hiểm hơn là việc khiêu khích báo chí. Lý do thật đơn giản: người Mỹ, khi chấp nhận với nhau cái tín điều về chủ quyền của nhân dân, đã thành thực áp dụng tín điều đó. Họ không hề có ý định dùng những thành tố thay đổi xoành xoạch hàng ngày để tạo ra những thể chế trường tồn. Tiến công vào các luật lệ hiện tồn không phải là phạm tội, miễn là người ta không có ý định dùng bạo lực để thủ tiêu chúng.

Và chẳng người Mỹ cũng tin là các tòa án đều bất lực không thể kiềm chế được báo chí, và ngôn ngữ con người nhẹ nhàng uyển chuyển thường luôn luôn thấy trong những phân tích pháp lý, nên

những tội phạm thuộc loại này hầu như tuột khỏi cái bàn tay định chìa ra tóm lấy chúng. Họ nghĩ rằng, để có thể tác động có hiệu quả tới báo chí, thì phải tìm ra một hình thức tòa án không chỉ chuyên tâm xem xét cái trật tự hiện tồn, mà còn có khả năng đứng lên trên công luận đang vùng vẫy xung quanh nó; đó là một thứ tòa án xét xử mà không cho quảng bá rộng, tuyên án mà không nói rõ động cơ của các quyết định, và trừng phạt cái dụng ý nhiều hơn là những lời lẽ. Bất kỳ ai có được quyền tạo ra và duy trì một tòa án kiểu đó hẳn là sẽ mất công theo kiện tự do báo chí; bởi vì khi đó kẻ ấy sẽ là ông chủ tuyệt đối của chính xã hội và có thể trút bỏ được cả các nhà văn lẫn các văn phẩm của họ. Trong vấn đề báo chí thực sự không có khâu trung gian giữa sự nô dịch và sự cho phép [được tự do]. Để thu lượm được những điều tốt đẹp vô cùng nhờ tự do báo chí, con người cần phải biết khôn mình vào những điều xấu xa không tránh khỏi mà tự do báo chí tạo ra. Muốn có những thứ này mà lại tránh được những thứ kia, tức là đi theo những ảo tưởng thường thấy của các quốc gia ốm yếu khi họ đã mệt mỏi vì những cuộc giao tranh và kiệt cạn sức lực, họ đi tìm những phương cách để trên cùng một mảnh đất cùng tồn tại những ý kiến thù nghịch nhau và những nguyên tắc trái ngược nhau.

Sự kém thế lực của báo chí ở nước Mỹ có nhiều nguyên nhân, mà đây là những nguyên nhân chính:

Quyền tự do viết lách, cũng như mọi quyền khác, càng tỏ ra đáng gờm một khi đó là một cái quyền mới mẻ của con người. Người dân nào chưa từng nghe bàn luận những công việc Nhà nước ngỡ rằng báo chí là cái diễn đàn đầu tiên cho họ. Với người Mỹ gốc Anh, cái quyền tự do này cũng xưa cũ như việc tạo lập các khẩn địa. Thời đó, báo chí biết cách khéo léo đốt bùng lên những đam mê mang tính người, song chỉ riêng báo chí thì không đủ để tạo ra các đam mê ấy.

Thế mà, ở Mỹ, đời sống chính trị lại năng động, đa dạng, có thể nói là quay cuồng nữa, nhưng lại hiếm khi bị xáo trộn mạnh mẽ vì những đam mê sâu xa. Hiếm khi thấy các đam mê bùng lên khi các lợi ích vật chất không bị đụng chạm, ấy vậy mà ở Hoa Kỳ thì các lợi ích đó lại vô thiên lủng. Để có thể đánh giá sự khác nhau giữa người Mỹ gốc Anh và chúng ta về điểm này, tôi chỉ cần nhìn báo chí của đôi bên là đủ. Ở Pháp, các quảng cáo thương mại chỉ chiếm một không gian hạn hẹp, ngay cả tin tức thì cũng không nhiều; cái bộ phận sống còn của một tờ báo là phần đăng những tranh cãi về chính trị. Ở Mỹ, ba phần tư của một tờ báo to đùng trước mắt ta đây ập quảng cáo, phần còn lại thường là tin tức chính trị hoặc những giai thoại nhí nhăng; chỉ thỉnh thoảng mới thấy ở một góc tờ báo ít ai chú ý một trong những cuộc tranh cãi này lẫn, cái thứ ở nước Pháp chúng ta lại là món ăn hàng ngày cho độc giả.

Mọi quyền lực đều gia tăng sức mạnh lên cùng với sự tập trung hóa công việc điều hành. Đó là một quy luật chung của tự nhiên chi cần ta quan sát kỹ là rõ ngay thôi, và những anh độc tài nhỏ bé nhất thì cũng có được ngay khả năng thiên bẩm nhận diện điều đó.

Ở Pháp, báo chí là nơi hội tụ hai kiểu tập trung hóa khác nhau rõ rệt.

Hầu hết quyền lực báo chí ở Pháp được tập trung vào một nơi, và có thể nói là vào một con người, vì các cơ quan làm việc này có số lượng rất ít.

Được thành lập như vậy trong lòng một dân tộc có tính hoài nghi, quyền lực của báo chí gần như phải là vô biên. Đó là một kẻ thù mà chính quyền có thể có những cuộc hưu chiến dài ngắn ít nhiều với nó, nhưng dứt khoát chính quyền không thể chịu đựng lâu dài được báo chí.

Cả hai kiểu tập trung hóa như tôi vừa nói đến đều không có ở nước Mỹ.

Hoa Kỳ chẳng có thù đô: ánh sáng cũng như sức mạnh được tản mát ở khắp nơi trên cái xứ sở mệnh mỏng này. Những vầng sáng trí tuệ người, thay vì tỏa ra từ một trung tâm, lại đan chéo nhau loạn xạ. Người Mỹ không có ở bất kỳ nơi nào một trung tâm điều khiển tư duy con người, cả trung tâm điều khiển công việc cũng không có nốt.

Điều này có nguyên do ở những điều kiện tại chỗ, chúng không tùy thuộc vào con người, mà tùy thuộc vào luật pháp:

Ở Hoa Kỳ không có môn bài cho các nhà in, không có tem đăng ký các tờ báo, nghĩa là họ không biết tới những luật lệ bảo chứng.

Kết quả từ đó là việc ra một tờ báo thật đơn giản và dễ dàng; chỉ với số lượng người đặt mua ít ỏi là đủ chi trả mọi phí tổn ra một tờ báo: vì thế mà số lượng báo chí định kỳ và không định kỳ ở Hoa Kỳ nhiều đến mức khó tin. Những người Mỹ sáng láng nhất cho rằng sự phát tán sức lực báo chí không thể tin được như vậy là do nó yếu: có một tiên đề của khoa chính trị học Hoa Kỳ phát biểu rằng phương tiện duy nhất để trung hòa các tác động của báo chí đó là làm gia tăng số lượng chúng lên. Tôi không làm cách nào hình dung nổi một chân lý hiển nhiên đến thế mà lại không trở thành một chân lý thô thiển hơn nữa ở nước Pháp chúng ta. Vâng, thì những ai muốn làm các cuộc cách mạng bằng báo chí tìm cách đem lại cho báo chí vài ba tổ chức mạnh, điều này với tôi chẳng có gì khó hiểu. Nhưng khi thấy những người của nhà nước muốn duy trì trật tự đất nước mà lại tính chuyện làm giảm bớt hoạt động báo chí bằng cách tập trung hóa ngành hoạt động này thì tôi tuyệt đối không thể hiểu nổi. Tôi cảm thấy các chính quyền ở châu Âu đối đãi với báo giới hệt như cung cách các hiệp sĩ thời xưa đối đãi với kẻ kinh địch: theo kinh nghiệm thì họ thấy tập trung hóa là một vũ khí mạnh, và họ muốn kẻ thù của mình cũng tập trung hóa sao cho đánh bại được đối thủ ấy thì vinh quang càng quang vinh hơn.

Ở Hoa Kỳ hầu như chẳng có một thôn ấp nhỏ nào lại không có tờ báo riêng. Ta dễ dàng hiểu là với vô số chiến binh như vậy thì chẳng thể nào xác lập được kỷ luật và cũng chẳng thống nhất nổi hành động; vì thế mà ta thấy mỗi tờ báo lại giương cao ngọn cờ riêng của mình. Không phải là vì tờ báo chính trị nào của Liên bang cũng đứng về phe ủng hộ hoặc phe chống lại chính quyền, nhưng các báo đó công kích hoặc bênh vực chính quyền bằng vô vàn cách khác nhau. Như thế, báo chí không tài nào dựng lên được ở Hoa Kỳ những dòng dư luận lớn đủ sức dâng cao hoặc tràn qua những con đê hùng vĩ. Sự chia rẽ lực lượng này của báo giới còn tạo ra những tác động khác nữa không kém lạ lùng: do chỗ ra một tờ báo là chuyện dễ dàng, nên ai ai cũng có thể làm được việc đó; mặt khác, việc cạnh tranh khiến cho một tờ báo không thể hy vọng thu lợi nhuận thật cao; điều đó khiến cho những khả năng công nghiệp lớn chỉ đứng ngoài không dính vào kinh doanh báo chí. Và chẳng do có nhiều báo chí nên cho dù báo chí có là nguồn sinh lợi nhuận chẳng nữa thì vẫn không đủ các người viết văn có tài để điều hành chúng. Ở Hoa Kỳ, nhà báo nói chung có vị trí không cao lắm, trình độ học vấn của họ sơ khoáng, và ý tưởng họ trình bày lắm khi thô thiển. Thế nhưng ở đâu thì phe đa số cũng là kẻ làm luật; phe đa số tạo ra những kiểu dáng để rồi thành đồng phục cho tất cả; toàn bộ những tập tục chung đó làm thành một cái linh hồn: có cái linh hồn của luật gia, có cái linh hồn của phiên tòa. Ở Pháp, cái linh hồn của nhà báo là thảo luận một cách bạo hành nhưng ở bậc cao và thường là hùng hồn, về những lợi ích lớn của Nhà nước. Nếu có đôi khi không như thế thì chỉ là vì luật nào cũng có ngoại lệ mà thôi. Ở nước Mỹ, linh hồn của nhà báo là tinh thần tấn công một cách thô kệch, không uốn éo kiểu cách, đánh vào mọi đam mê của những ai là mục tiêu của báo chí, không đánh vào nguyên tắc mà chỉ cần đánh trúng con người, săn lùng những con người này vào đến tận đời tư, và bóc trần mọi yếu đuối và khiếm khuyết của những con người đó ra.

Cần phải thương tình cho một sự lạm dụng tư tưởng như thế. Rồi tôi sẽ có dịp tìm hiểu xem báo chí có ảnh hưởng ra sao đến thị hiếu và đạo đức người Mỹ. Nhưng xin nhắc lại là bây giờ tôi hãy quan tâm đến các vấn đề chính trị cái đã. Ta không thể che giấu những tác động chính trị của việc ban phát tự do báo chí, rằng chuyện đó lại không gián tiếp góp phần duy trì sự yên bình công cộng. Kết quả là những con người đã có một vị trí cao trong dư luận công dân nước mình đều chẳng dám viết báo nữa và do đó mà mất đi cái vũ khí đáng gờm bậc nhất có thể đem dùng để huy động các đam mê của dân chúng có lợi cho họ¹. Đặc biệt khi các nhà báo trình bày các quan điểm cá nhân của họ, thì có thể nói là chúng chẳng có mấy giá trị đối với bạn đọc. Cái mà độc giả đi tìm trong tờ báo là những vụ việc. Và báo chí thì chỉ có thể ảnh hưởng đôi chút lên dư luận bằng cách làm đổi thay hoặc làm biến chất các vụ việc đó mà thôi.

Bị đẩy đến chỗ chỉ còn biết tự mình trông cậy vào mình, ấy thế mà ở nước Mỹ báo chí vẫn còn quyền lực vô cùng to lớn. Nó chuyên chở cuộc sống chính trị đi khắp hang cùng ngõ hẻm trên cái lãnh thổ mênh mông kia. Chính nó có đôi mắt luôn luôn mở to để vạch trần những động lực bí mật của nền chính trị và bắt buộc những con người của công chúng phải lần lượt bị đem xét xử trước tòa án dư luận. Chính báo chí tập hợp các lợi ích xung quanh những học thuyết nhất định và phát biểu thành biểu tượng của các đảng. Chính nhờ báo chí mà các đảng này lên tiếng được với nhau mà chẳng cần gặp mặt nhau, đồng tình được với nhau mà chẳng cần liên hệ với nhau. Khi một số lớn cơ quan báo chí cùng đi được theo một hướng, thì về lâu dài ảnh hưởng của chúng là điều không ai cưỡng nổi, và

¹ Những nhân vật này chỉ viết báo trong những trường hợp hiếm hoi khi họ định nói với nhân dân và nói nhân danh cá nhân mình: thí dụ như khi người ta loan tin bậy bạ bêu xấu họ và khi đó họ muốn được nói ra cho rõ các sự việc thực sự là như thế nào.

dư luận khi luôn luôn bị đánh vào một phía, cuối cùng phải nhường bước chịu thua báo chí mà thôi.

Ở Hoa Kỳ, mỗi tờ báo tách riêng ra thì có ít quyền lực; nhưng toàn bộ báo chí ra định kỳ đối với nhân dân vẫn còn là một trong những thế lực hàng đầu. (Xem A)

Ý kiến và dư luận hình thành dưới ảnh hưởng của sự tự do báo chí ở Hoa Kỳ thường khi còn bền bỉ hơn là ý kiến và dư luận hình thành dưới ảnh hưởng của báo chí bị kiểm duyệt.

Ở Hoa Kỳ, nền dân trị không ngừng đưa những con người mới đứng ra điều hành công việc. Vậy là các biện pháp của chính quyền ít có tính liên tục và trật tự. Nhưng các nguyên tắc chung của chính quyền ở đó vẫn ổn định rất nhiều so với nhiều nước khác, và các luồng dư luận chính điều chỉnh xã hội ở đó vẫn tỏ ra lâu bền hơn cả. Khi một ý tưởng chiếm được đầu óc nhân dân Mỹ, dù đó là ý tưởng đúng đắn hoặc phi lý, thì không có việc gì khó hơn là trục bỏ được ý tưởng đó khỏi đầu óc họ.

Cũng có chuyện đó xảy ra ở nước Anh, là quốc gia Âu châu trong cả một thế kỷ đã có một sự tự do tư tưởng lớn nhất hạng và những định kiến thì cũng vững chắc nhất hạng.

Tôi cho là điều này do chính nguyên nhân mà thoát nhìn thì như thể nó sẽ ngăn cản điều đó [tự do tư tưởng song song với định kiến] xảy ra, ấy là tự do báo chí. Người dân các quốc gia có cái tự do đó bám chặt vào ý kiến quan điểm của họ cả vì kiêu căng lẫn vì có niềm tin thực sự. Họ yêu các ý kiến quan điểm đó vì chúng là do họ chọn, và họ khư khư bám lấy không chỉ như một cái có thật mà còn như một thứ của riêng.

Còn có vô số nguyên do khác nữa.

Một vĩ nhân đã nói rằng sự ngu dốt nằm ở hai cực của khoa học (l'ignorance était aux deux bouts de la science – ND). Có thể nói

như vậy sẽ đúng hơn nói rằng các niềm tin sâu xa chỉ nằm ở hai cực còn ở giữa là sự hoài nghi. Thật vậy, ta có thể coi trí khôn con người nằm trong cả ba trạng thái khác nhau rõ rệt và thường khi [diễn ra] liên tiếp nhau.

Con người có niềm tin vững chắc bởi vì nó tiếp nhận mà chẳng chịu khơi sâu. Nó hoài nghi khi thấy có những điều chống đối lại. Thường thì nó có thể giải quyết được mọi nỗi hoài nghi, sau đó lại bắt đầu tin tưởng trở lại. Lần này, con người không còn nắm bắt chân lý ngẫu nhiên và trong chốn tăm tối nữa; nhưng nó lại nhìn thẳng vào chân lý và trực tiếp đâm sâu vào nguồn sáng chân lý².

Khi tự do báo chí bắt gặp con người trong trạng thái thứ nhất, nó để cho con người trong thời gian dài có cái thói quen tin tưởng mãnh liệt mà không suy xét gì như vậy; có điều là con người mỗi ngày lại thay đổi đối tượng những niềm tin không có suy xét của họ. Trên toàn bộ chân trời trí tuệ, đầu óc con người vậy là vẫn cứ tiếp tục lúc nào cũng chỉ nhìn thấy một điểm; nhưng điểm đó không ngừng thay đổi. Đó là thời kỳ của những cuộc cách mạng đột nhiên xảy tới. Khốn thay cho những thế hệ đầu tiên đột ngột tiếp nhận tự do báo chí!

Thế rồi hệ thống tư tưởng mới gần như lan tràn khắp nơi. Được trải nghiệm rồi, con người lao vào hoài nghi và không tin vào mọi điều.

Ta có thể đoán chắc là đại đa số con người luôn luôn dừng lại ở một trong hai trạng thái này: nó tin tưởng mà chẳng biết vì sao lại tin, hoặc là nó chẳng biết chắc phải tin vào cái gì.

² Tôi cũng vẫn chưa biết rõ liệu niềm tin có suy xét và chu động này có thật sự nâng cao con người lên tầm nhiệt thành và hy sinh như do các niềm tin giáo điều gợi hứng cho hay không.

Còn với cái thứ niềm tin có suy nghĩ và chủ động phát sinh từ khoa học và mọc cao lên khỏi cái môi trường bị lung lay vì hoài nghi, thì điều đó bao giờ cũng chỉ xảy tới với rất ít ỏi những ai nỗ lực đạt tới chốn ấy.

Thế mà, như ta đã thấy, trong những thế kỷ sắc niềm tin tôn giáo, con người đôi khi có thay đổi niềm tin, trong khi vào những thế kỷ hoài nghi, mỗi con người vẫn khư khư giữ lấy niềm tin riêng. Cũng xảy ra chuyện đó trong chính trị vào thời đại tự do báo chí. Tất cả các học thuyết xã hội đã lần lượt được thử thách trong cuộc đấu tranh, những con người nào bám chắc lấy một trong những học thuyết đó thì cố giữ lấy nó, họ hành động như thể không phải vì tất cả bọn họ đều tin chắc học thuyết đó là tốt, mà vì họ không biết chắc là liệu còn có học thuyết nào khác tốt hơn chẳng.

Trong những thế kỷ đó, con người không dễ dàng hy sinh tính mệnh mình vì những quan niệm riêng. Nhưng tuy con người không thay đổi quan niệm nữa, song ta cũng lại ít bắt gặp những kẻ tuân đạo cũng như những kẻ phản đạo.

Thêm vào nguyên nhân đó còn một nguyên nhân nữa mạnh mẽ hơn nhiều: hoài nghi các quan niệm, cuối cùng con người chỉ gắn bó với bản năng và lợi ích vật chất, là những điều về bản chất được thấy rõ hơn, cụ thể hơn và thường xuyên tồn tại hơn so với những quan niệm.

Có một vấn đề rất khó ấy là quyết định xem cái nào cai quản xã hội tốt hơn, dân trị hay quý tộc trị. Nhưng rõ ràng là nền dân trị thì làm cho quý tộc trị khó chịu, còn nền quý tộc trị thì đàn áp nền dân trị.

Đó là một chân lý tự hình thành và con người không cần phải bàn cãi: bạn thì giàu còn tôi thì nghèo.

CHÚ THÍCH

(A)

Vào tháng Tư năm 1704 xuất hiện tờ báo Mỹ đầu tiên. Báo được xuất bản ở Boston. Xin xem *Collection de la Société historique de Massachusetts*, tập VI, trang 66.

Ta sẽ nhầm khi tin rằng ở nước Mỹ báo chí định kỳ bao giờ cũng được hoàn toàn tự do. Người ta đã có ý định xây dựng ở bên đó một thứ gì tương tự như cơ quan kiểm duyệt và cảnh báo trước khi báo in.

Đây là tài liệu tìm thấy trong đồng tài liệu pháp lý bang Massachusetts ghi ngày 14 tháng Giêng năm 1722.

Ủy ban do Đại hội toàn thể cử ra (tổ chức lập pháp tỉnh) để xem xét vấn đề liên quan đến tờ báo có tên New-England courant “cho rằng khuynh hướng của tờ báo này là biếm nhạo tôn giáo và làm cho mọi người khinh rẻ tôn giáo; rằng tờ báo này viết về các tác giả thánh thiện một cách vô đạo và bất kính; rằng hành vi của các giám mục Tin lành đã bị diễn giải theo lối nhạo báng; rằng chính quyền của Đức Vua đã bị tờ báo chửi rủa và nền hòa bình và sự an lành của tỉnh này bị tờ báo kể trên làm rối loạn; do vậy, ủy ban đồng tình là phải cấm James Franklin, chủ nhà in và chủ bút trong tương lai không được in và xuất bản tờ báo này hoặc bất kỳ văn phẩm nào mà trước đó không nộp lên thư ký tỉnh xét duyệt. Các pháp quan tòa hòa giải tổng Suffolk có trách nhiệm cảnh báo tới ông Franklin phải có hành vi đúng đắn trong năm nay”.

Đề nghị của ủy ban được chấp nhận và thành luật, nhưng hệ quả thì chẳng có gì. Tờ báo né tránh việc bị cấm bằng cách ghi tên Benjamin Franklin thay cho tên James Franklin ở vị trí bên dưới các cột báo, và cuối cùng dư luận kết án lại biện pháp trừng trị kia.

CHƯƠNG IV

VỀ VIỆC LẬP ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ Ở HOA KỲ

Người Mỹ gốc Anh hàng ngày sử dụng quyền lập đoàn thể như thế nào. – Ba loại đoàn thể chính trị. – Người Mỹ áp dụng hệ thống đại diện vào các đoàn thể như thế nào. – Những nguy cơ từ đó đối với Nhà nước. – Đại hội nghị công ước năm 1831 liên quan đến thuế biểu. – Tính chất lập pháp của cuộc đại hội nghị công ước đó. – Tại sao sự thực hành hạn chế quyền lập đoàn thể ở Hoa Kỳ lại không nguy hiểm như ở các nơi khác. – Tại sao người ta coi việc đó như là điều cần phải có. – Tính hữu ích của các đoàn thể đối với các quốc gia dân chủ.

Nước Mỹ là đất nước trên thế giới này ở đó con người được lợi nhiều nhất trong việc lập đoàn thể và là nơi người ta áp dụng phương tiện mạnh mẽ này vào vô số mục tiêu khác nhau.

Hoàn toàn độc lập với những tổ chức thường trực được luật pháp cho phép tạo ra mang tên làng, thành phố và quận, còn có vô số tổ chức khác hoàn toàn được sinh ra và lớn lên nhờ ý nguyện cá nhân con người.

Ngay từ khi ra đời cư dân Hoa Kỳ đã học được là phải dựa vào chính mình để đấu tranh chống những cái xấu và những chuyện rắc rối trong cuộc sống. Con người ấy đưa mắt nhìn quyền lực xã hội một cách thách thức và e ngại, và vạn bất đắc dĩ mới cậy nhờ quyền lực. Điều này được thấy rõ ngay từ khi bắt đầu đi học, nhà trường là

nơi trẻ em, ngay cả trong những trò chơi, cũng phải tuân thủ luật lệ do chúng đặt ra và tự chúng quy định rõ việc phạt những vi phạm. Cũng thấy cái tinh thần đó trong mọi hành động của cuộc sống xã hội. Một sự lộn xộn xuất hiện trên con lộ công cộng, đường đi bị ngáng trở, giao thông ngưng lại. Những người sống gần đó ngay lập tức thành lập tổ chức tình nguyện bàn cách giải quyết. Cuộc hội nghị bột phát này đề ra ngay một quyền lực hành pháp giải quyết luôn sự cố trước khi có ai đó nghĩ tới việc nhờ chính quyền sở tại mà không dựa vào những đương sự tại chỗ. Khi có việc vui chơi, người ta cũng họp nhau lại để làm sao cho ngày vui hoành tráng hơn và long trọng hơn. Cuối cùng người ta cũng họp nhau lại để kháng cự lại những kẻ thù đậm đặc chất trí tuệ: mọi người cùng đấu tranh chống lại những điều quá trớn. Ở Hoa Kỳ, người ta thỏa thuận nhau vì các mục tiêu an ninh công cộng, thương mại và công nghiệp, đạo đức và tôn giáo. Chỉ có cái ý chí của con người một khi bị nhứt thì mới ngăn cản được các cá nhân dùng ý chí tự do tập thể để đạt tới đích.

Rồi đây tôi sẽ có dịp nói tới những tác động của đoàn thể trong cuộc sống dân sự. Bây giờ tôi vẫn cứ nói bó hẹp trong đời sống chính trị đã.

Khi quyền lập đoàn thể được thừa nhận, người công dân có thể dùng nó theo nhiều cách.

Chỉ thành một đoàn thể khi nó bao gồm sự tham gia công khai của một số cá nhân theo một học thuyết này nọ và được họ cam kết bảo đảm bằng cách nào đó thực hiện học thuyết đó. Như vậy quyền lập đoàn thể hầu như lẫn với quyền tự do viết lách; vì đoàn thể có sức mạnh hơn báo chí. Khi một ý kiến được một đoàn thể đại diện, thì hình thức của nó buộc phải thể hiện rành rọt và chân xác hơn. Ý kiến đó có những người ủng hộ và họ bị lôi đi theo chính nghĩa của nó. Những người ủng hộ này tự họ tìm cách tìm hiểu lẫn nhau, và số lượng họ tăng lên thì lòng nhiệt tình của họ cũng tăng. Đoàn thể tự

hội mọi nỗ lực của những đầu óc phân tán lại thành một bó và đẩy đi tới một mục tiêu duy nhất được đoàn thể chỉ ra một cách rõ rệt.

Tầng bậc thứ hai của việc thực thi quyền lập đoàn thể là con người có quyền hội họp. Khi người ta để cho một đoàn thể chính trị dùng những trọng điểm nhất định của đất nước làm thành những tiêu điểm hành động, khi đó hoạt động của đoàn thể trở nên lớn lao hơn và ảnh hưởng của đoàn thể cũng rộng hơn. Ở đó, con người nhìn thấy nhau, các phương tiện hành động được kết hợp lại, các ý kiến được triển khai với sức mạnh và lòng nhiệt tình mà tư tưởng khi được viết thành lời văn không tài nào diễn đạt cho được.

Sau nữa, trong việc thực thi quyền lập đoàn thể thì về mặt chính trị còn có một tầng bậc cuối cùng nữa: những người cùng đi theo một ý kiến có thể hội nhau lại thành đoàn cử tri và cử ra những người được ủy nhiệm thay mặt mình đi bầu tại một đại hội trung tâm. Đó chính là hệ thống đại diện áp dụng vào cho một đảng.

Vậy thì, trong trường hợp thứ nhất, những con người cùng bày tỏ một ý kiến như nhau tạo nên với nhau một mối dây liên hệ thuần túy trí tuệ. Trong trường hợp thứ hai, họ tụ lại với nhau thành những nhóm nhỏ chỉ đại diện một bộ phận nhỏ của đảng. Cuối cùng trong trường hợp thứ ba, họ như thế hợp lại thành một quốc gia riêng rẽ trong lòng một quốc gia, một chính quyền bên trong một chính quyền. Những người được ủy thác, cũng giống như những người đại diện cho phe đa số, tự họ thay mặt cho sức mạnh tập thể của tất cả những người trong phe đó. Những người đại diện này xuất hiện với dáng vẻ một dân tộc cùng với toàn bộ sức mạnh đạo lý có được từ đó. Đúng là họ không có quyền làm luật nhưng họ có quyền công kích cái luật lệ đang tồn tại và phát biểu trước cái luật lệ sẽ phải tồn tại.

Tôi giả định là có một quốc gia hoàn toàn chưa quen với việc sử dụng quyền tự do, hoặc cái quốc gia đang âm ỉ những đam mê chính

trị sâu xa. Bên cạnh cái đa số làm ra luật pháp, tôi giả định có một thiểu số chỉ có nhiệm vụ án lý và dừng lại ở quyền phán quyết, và tôi không thể không tin rằng trật tự công cộng đã bị bó buộc cho những may rủi nghiêm trọng.

Chúng minh rằng bản thân một bộ luật này tốt hơn một bộ luật khác và chứng minh rằng nó phải thay thế cho bộ luật kia, hai việc đó rõ ràng là cách nhau thật xa. Nhưng ở chỗ nào đầu óc sáng láng của con người vẫn còn nhìn thấy được một khoảng cách xa, thì trí tưởng tượng của đám đông chẳng thấy nổi điều gì hết. Cũng đã có những thời kỳ mà đất nước bị phân chia ra gần như đều nhau thành hai đảng mà bên nào cũng cho là mình đại diện cho đất nước. Bên cạnh cái chính quyền đang điều hành mọi việc, nếu xây dựng được một chính quyền với mặt uy tín đạo lý thật lớn, liệu ta có nên tin rằng nó chỉ biết nói mãi nói mãi mà không hành động gì chẳng?

Liệu phải chăng cái “đoàn thể” kia bao giờ cũng chỉ dừng lại ở những nội dung siêu hình, bởi vì mục đích của các đoàn thể chỉ là hướng dẫn dư luận chứ không phải là áp đặt dư luận, chỉ tư vấn luật pháp chứ không làm ra luật pháp?

Tôi càng hình dung tính độc lập của báo chí trong những tác động chính yếu của nó, thì tôi càng thấy rõ ràng ở các quốc gia hiện đại tính độc lập của báo chí là thành tố chính yếu, và như vậy nó là thành phần tạo thành tự do. Vậy là một quốc gia muốn tự do thì có cái quyền bằng mọi giá đòi hỏi phải tôn trọng tính độc lập của báo chí. Nhưng không thể hoàn toàn lẫn lộn một thứ tự do vô giới hạn trong việc lập đoàn thể chính trị với sự tự do viết lách. Cái tự do lập hội vô giới hạn ít cần thiết hơn và lại nguy hiểm hơn quyền tự do viết lách kia. Một quốc gia có thể đặt những cột mốc định giới hạn ở đó mà vẫn không ngừng tự làm chủ được mình. Đôi khi quốc gia đó phải làm như vậy để tiếp tục được là một quốc gia.

Ở nước Mỹ, quyền tự do lập đoàn thể vì mục đích chính trị là vô giới hạn.

Một thí dụ cụ thể sẽ cho ta hiểu rõ kỹ hơn là **những** gì tôi có thể nói thêm cho đến độ bạn đọc không chịu đựng được nữa thì thôi.

Chúng ta hãy nhớ lại chuyện thuế biểu hoặc là chuyện về vấn đề tự do thương mại đã từng làm cho đầu óc người Mỹ bị lung lay ra sao. Thuế biểu không chỉ là vấn đề gây dư luận hoặc công kích vào dư luận mà nó đụng chạm đến những lợi ích vật chất vô cùng mạnh mẽ. Miên Bắc thì cho nó là nguyên nhân một phần sự thịnh vượng của mình, còn miên Nam thì cho là vì nó mà sinh ra hầu như đủ thứ khốn khổ. Có thể nói là trong thời gian dài chuyện thuế biểu đã làm dề ra những đam mê chính trị duy nhất là rung động cả Liên bang.

Năm 1831 khi cuộc cãi cọ đến hồi kịch liệt nhất, một công dân không tiếng tăm gì ở bang Massachusetts nghĩ ra việc qua báo chí đề nghị tất cả những ai chống lại vấn đề thuế biểu hãy cử các đại biểu đến Philadelphia đứng cùng nhau bàn bạc tìm ra các biện pháp trả lại tự do cho thương mại. Chỉ vài ngày thôi mà đề nghị này đi được khắp nơi từ bang Maine cho tới bang New-Orleans nhờ khi đó đã có nhà máy in. Những người chống lại chuyện thuế biểu nhiệt liệt ủng hộ đề nghị này. Họ họp nhau khắp nơi và bầu ra các đại biểu của mình. Đại bộ phận những đại biểu này lại là **những** con người rất có tiếng tăm, và có những vị đại biểu nhờ chuyện thuế biểu mà cũng trở thành nổi tiếng. Bang Nam Carolina trước đó từng dùng súng đạn vì chuyện thuế biểu đã cử ra sáu mươi ba vị đại diện. Ngày 1 tháng Mười năm 1831, theo tục lệ Mỹ, đại hội nghị lấy tên là Quốc ước được hình thành ở Philadelphia, thành phần hơn hai trăm người. Họ thảo luận công khai và ngay từ hôm đầu tiên đã mang tính cách hoàn toàn lập pháp. Họ thảo luận phạm vi quyền hạn của Quốc hội, những lý thuyết về tự do thương mại và cuối cùng là những biện pháp khác nhau cho vấn đề thuế biểu. Sau mười ngày,

dại hội nghị giải tán sau khi đã soạn ra lời kêu gọi nhân dân Mỹ. Trong lời kêu gọi này có nói: 1./ Quốc hội không có quyền định ra thuế biểu và thuế biểu hiện lưu hành là không hợp hiến; 2./ không có tự do thương mại thì không phục vụ lợi ích của bất cứ quốc gia nào cả, đặc biệt là lợi ích của người Mỹ.

Phải thừa nhận là tự do vô giới hạn trong việc lập đoàn thể vì lý do chính trị cho tới nay chưa hề tạo ra ở Hoa Kỳ những tác động tai hại nào như người ta nghĩ là sẽ xảy ra như ở nơi khác. Quyền lập đoàn thể ở đó nhập từ người Anh, và đã tồn tại trong mọi thời kỳ ở nước Mỹ. Việc sử dụng quyền này bây giờ đã thành thói quen và tập tục.

Ngày nay, quyền tự do lập đoàn thể trở thành một bảo đảm cần thiết chống lại nạn cường quyền của phe đa số. Ở Hoa Kỳ, khi một đảng nào trở thành đảng thống trị, toàn bộ sức mạnh chính trị rơi vào tay đảng đó. Các bạn bè của đảng này chiếm toàn bộ các vị trí việc làm và nắm được toàn bộ các sức mạnh có tổ chức. Những con người nổi tiếng nhất của đảng đối lập không sao vượt qua được tầm chân ngăn họ vươn tới quyền lực, khiến họ phải lập nghiệp bên ngoài; vì thế mà cần phải làm cho phe thiểu số đem toàn bộ sức mạnh tinh thần của mình chống lại cái sức mạnh vật chất đè nén mình. Đó là đem một hiểm nguy chống đối lại một hiểm nguy đáng gờm hơn.

Theo tôi, sự toàn quyền của phe đa số là một hiểm họa lớn cho các nước cộng hòa Mỹ, và việc đem dùng một phương tiện nguy hiểm để hạn chế nó hình như vẫn còn là một điều tốt lành.

Ở đây tôi sẽ nói một ý tưởng gợi lại toàn bộ những gì tôi đã nói đầu đó về các quyền tự do công cộng: để ngăn ngừa sự chuyên quyền của các đảng phái cũng như tính vô đoán của vị quân vương, không có đất nước nào mà các đoàn thể lại cần thiết hơn các quốc gia có trạng thái xã hội dân chủ. Tại các quốc gia quý tộc trị, các tổ

chức thứ yếu tạo thành những đoàn thể tự nhiên ngăn ngừa những lạm dụng quyền lực. Tại những nước nào không hề có những đoàn thể đó, nếu các cá nhân không có quyền tạo ra một cách nhân tạo và tạm thời cái gì đó như những đoàn thể kia, tôi thấy ở đó chẳng còn một con dê nào để chặn mọi hình thái của dòng nước quét bạo quyền, và khi ấy một dân tộc lớn cũng có thể bị áp chế bởi một nhóm gây bạo loạn hoặc bởi một người mà không thể bị trừng phạt.

Việc tổ chức đại hội nghị quốc ước (gọi là “đại” vì còn có nhiều loại khác nữa) lắm khi có thể coi là một biện pháp tất yếu, mà ngay như cả ở Hoa Kỳ thì bao giờ cũng là một sự kiện trọng đại, và những bề bộn của nước này luôn luôn hình dung với nỗi e ngại.

Điều này được thể hiện rõ ở quốc ước năm 1831 khi toàn bộ các nỗ lực của những con người nổi tiếng trong đại hội là tìm cách làm cho ngôn ngữ được ôn hòa đi và thu hẹp đối tượng thảo luận lại. Rất có thể quốc ước năm 1831 có tạo được ảnh hưởng lớn đối với tinh thần những kẻ bất bình và chuẩn bị cho họ công khai nổi dậy vào năm 1832 chống lại các đạo luật thương mại của Liên bang.

Ta không thể che giấu được điều này, ấy là trong tất cả các quyền tự do, xét về mặt chính trị, thì quyền tự do vô hạn đối với việc lập đoàn thể là quyền tự do cuối cùng một dân tộc có thể ủng hộ. Nếu quyền tự do đó không làm cho quốc gia kia rơi vào hỗn loạn vô chính phủ, thì có thể nói là nó luôn luôn làm cho lúc nào cũng gần như đi tới hỗn loạn. Tuy nhiên, cái quyền tự do đầy hiểm nguy này vẫn đem lại những bảo đảm về một điểm, đó là ở các quốc gia có quyền tự do lập đoàn thể ta không thấy có những hội kín nữa. Ở nước Mỹ, có những kẻ gây bạo loạn, nhưng không có những kẻ mưu bá đồ vương.

Về những cách hiểu khác nhau đối với quyền lập đoàn thể ở châu Âu và ở Hoa Kỳ và về những cách khác nhau khi dùng quyền tự do đó.

Sau quyền tự do hành động đơn thương độc mã, thứ quyền tự do tự nhiên nhất của con người, thì có quyền được kết hợp những nỗ lực của con người tự do với những nỗ lực của những kẻ giống mình và cùng nhau hành động. Tôi thấy bản chất của quyền tự do lập đoàn thể cũng bất hủ như quyền tự do cá nhân. Nhà lập pháp không thể nào tìm cách thủ tiêu quyền đó mà lại không công kích chính xã hội. Song lại có những quốc gia ở đó quyền tự do tập hợp nhau là có ích và sinh lợi trong thịnh vượng, còn có những quốc gia khác thì lại lạm dụng và làm biến chất quyền tự do ấy, và từ một yếu tố của cuộc sống nó trở thành một nguyên nhân hủy diệt. Tôi nghĩ là, đem so sánh những con đường khác nhau các đoàn thể đã đi, ở các nước có tự do nội tại và ở các nước tự do được ban phát, hẳn là điều hữu ích cho cả các chính quyền lẫn cho các đảng phái.

Phần lớn người Âu châu vẫn còn coi đoàn thể như một thứ vũ khí chiến tranh làm ra vôi vữa để đem dùng luôn trên chiến địa.

Con người họp đoàn với nhau để nói, nhưng đầu óc mọi người luôn luôn nghĩ rằng nói xong thì phải làm. Một đoàn thể là một đạo quân. Ở đó người ta nói để điểm mặt nhau và kích hoạt nhau, sau đó người ta tiến thẳng về phía quân thù. Trong con mắt những con người trong đoàn thể, những nguồn lực hợp pháp có thể trở thành những phương tiện, nhưng không bao giờ là phương tiện duy nhất để đi tới thành công.

Đó không phải là cách ở Hoa Kỳ người ta quan niệm về đoàn thể. Ở Mỹ, các công dân thuộc phe thiểu số họp thành đoàn thể, trước hết là để xem số lượng mình có bao nhiêu, và do đó mà làm yếu đi sự thống trị về tinh thần của phe đa số. Đối tượng thứ hai của những người họp thành đoàn thể với nhau là cùng nhau tìm ra những lập luận thích hợp nhất để gây ấn tượng được tới phe đa số. Vì họ bao giờ cũng nuôi hy vọng thu hút phe đa số về với mình và sau đó nhân danh chính mình mà chiếm lấy quyền lực.

Vì vậy mà những đoàn thể chính trị ở Hoa Kỳ đều có mục tiêu ôn hòa và biện pháp thì đúng pháp luật. Và khi họ chỉ muốn chiến thắng bằng con đường hợp pháp thì nói chung họ chỉ nói lên sự thật mà thôi.

Sự khác nhau về điểm này giữa người Mỹ và chúng ta là do nhiều nguyên nhân.

Ở châu Âu, có những đảng khác rất xa với phe đa số, đến độ họ không thể hy vọng có khi nào được phe đa số ủng hộ, và các đảng đó lại tự coi mình đủ mạnh để chống được phe đa số. Khi một đảng kiểu đó lập ra một đoàn thể, nó không hề định bụng thuyết phục mọi người, nó chỉ muốn đánh đấm thôi. Ở Mỹ, những con người có vị trí rất xa với phe đa số về quan điểm của họ cũng chẳng có riêng một quyền hành gì: tất cả mọi người đều hy vọng chiếm lấy vị trí đó.

Vì vậy mà việc thực thi quyền lập đoàn thể thành ra nguy hiểm theo tỷ lệ thuận với việc các đảng lớn không thể có khả năng trở thành phe đa số. Tại một quốc gia như Hoa Kỳ nơi các ý kiến quan điểm khác nhau không nhiều, thì quyền tự do lập đoàn thể có thể coi là vô hạn.

Điều khiến chúng ta chỉ thấy trong quyền tự do lập đoàn thể cái quyền tuyên chiến với chính quyền, ấy là do chúng ta không có kinh nghiệm thực tế về tự do. Cái gì xuất hiện đầu tiên trong đầu của một đảng cũng như của một con người khi có sức mạnh trong tay, ấy là nghĩ đến bạo lực: việc nghĩ đến chuyện thuyết phục người khác chỉ xuất hiện lâu về sau; nó sinh ra từ sự trải nghiệm.

Người Anh chia rẽ với nhau rất lớn song vẫn hiếm khi họ lạm dụng quyền lập đoàn thể, vì họ đã có thời gian sử dụng quyền đó thật lâu rồi.

Trong chúng ta ngoài ra còn có thêm cái thú cực kỳ đam mê chuyện đánh nhau, một cái thú không còn thứ gì vô tích sự hơn, dù

điều đó có làm đảo lộn cái Nhà nước người ta đang sống nhưng vẫn thích được chết trong tư thế tay cầm vũ khí.

Nhưng ở Hoa Kỳ, trong tất cả các nguyên nhân cùng tác động đến việc làm dịu bạo lực của việc lập đoàn thể chính trị, nguyên nhân mạnh mẽ nhất có lẽ là việc phổ thông đầu phiếu. Ở các nước chấp nhận phổ thông đầu phiếu, phe đa số không bao giờ bị ngờ vực cả, bởi vì chẳng có đảng nào lại có thể tự mình trở thành kẻ đại diện một cách hợp lý cho những người không đi bỏ phiếu. Vậy là các đoàn thể biết rõ và mọi người đều biết rõ là các đoàn thể chẳng hề đại diện cho đa số. Điều này là kết quả của chính sự tồn tại của các đoàn thể. Bởi vì nếu các đoàn thể đó đại diện cho phe đa số, họ sẽ thay đổi luật pháp thay vì đòi hỏi sự cải cách luật pháp.

Sức mạnh tinh thần của cái chính quyền bị các đoàn thể đó công kích lại gia tăng lên nhiều lần, còn phía các đoàn thể thì yếu đi nhiều lần.

Ở châu Âu, hầu như không có đoàn thể nào lại không tuyên ngôn là hoặc tin tưởng là họ đại diện cho ý chí của phe đa số. Sự tuyên ngôn hoặc sự tin tưởng này làm gia tăng sức mạnh của họ một cách kinh hoàng, và phục vụ tuyệt vời cho việc chính thức hóa các hành động của họ. Bởi vì còn có thứ gì có thể được tha thứ dễ dàng hơn cả khi đó là bạo lực để giành chiến thắng cho cái chính nghĩa bị đè nén?

Vì thế mà trong đồng hỗn độn vô biên những luật lệ do con người đặt ra, đôi khi lại có chuyện là sự tự do tuyệt đối làm được công việc sửa chữa những lạm dụng quyền tự do, và sự dân chủ tuyệt đối có thể tiên báo những nguy cơ của nền dân trị.

Ở châu Âu, các đoàn thể tự coi mình như một thứ hội đồng lập pháp và hành pháp của quốc gia, cái hội đồng tự nó chẳng thể nào lên tiếng được. Xuất phát từ ý tưởng đó, họ hành động và họ ra lệnh.

Còn ở Mỹ, nơi trước con mắt mọi người các đoàn thể chỉ mang hình ảnh một phe thiểu số trong quốc gia, họ lên tiếng và kiến nghị.

Những phương tiện được các đoàn thể ở châu Âu sử dụng phù hợp với mục đích đeo đuổi của họ.

Mục đích chính yếu của các đoàn thể này là hành động chứ không phải là lên tiếng nói, đánh đấm chứ không thuyết phục, một cách tự nhiên họ bị lôi cuốn đến chỗ tự cho mình là một tổ chức chẳng có gì là dân sự hết và họ du nhập vào hàng ngũ những thói quen và những châm ngôn quân sự: vì thế mà ta thấy họ tập trung hóa công việc điều khiển lực lượng đến mức cao nhất có thể, và chuyển cái quyền lực của mọi người trong đoàn thể vào trong tay của một nhóm người.

Những thành viên của những đoàn thể này đáp lại một khẩu lệnh như lính tráng đi ra trận. Họ quảng bá tín điều phục tùng thụ động, hoặc đúng hơn là, khi họ nhập cục lại với nhau, họ đồng loạt hy sinh toàn bộ năng lực phán xét và tự do hành động. Vì thế mà thường thấy bên trong các đoàn thể này một sự chuyên chế ở mức độ không thể chấp nhận nổi, còn hơn cả sự chuyên chế ở bên ngoài xã hội nhân danh cái chính quyền mà các đoàn thể đó công kích.

Điều này làm giảm rất nhiều sức mạnh tinh thần của họ. Họ cũng vì thế mà làm mất đi tính chất thiêng liêng gắn liền với cuộc đấu tranh của những kẻ bị áp bức chống những kẻ đi áp bức. Vì kẻ nào trong những trường hợp nhất định mà bằng lòng phục tùng đồng loại như kẻ nô lệ, chịu khuất phục trước đồng loại cả ý chí lẫn tư tưởng của mình, làm sao mà kẻ đó lại dám tự nhận mình là kẻ tự do?

Người Mỹ cũng đã dựng lên được một chính quyền trong lòng các đoàn thể; nhưng đó là một chính quyền dân sự, nếu tôi có thể diễn đạt như vậy. Độc lập cá nhân của con người có phần trong

chính quyền đó. Cũng như trong xã hội, mọi con người cùng tiến bước trong chính quyền đó hướng về cùng một mục tiêu; nhưng không bắt buộc mỗi cá nhân phải đi đúng hệt như nhau. Trong cái chính quyền đó, con người chẳng hề hy sinh ý chí và lý trí của mình để cho một sự nghiệp chung được thắng lợi.

CHƯƠNG V

VỀ CHÍNH QUYỀN DÂN TRỊ Ở NƯỚC MỸ

Đất dưới chân tôi đang cháy bỏng lên đây. Từng lời một trong chương sách này hẳn sẽ làm cho các đảng phái đang chia rẽ đất nước tôi cảm thấy bức mình. Nhưng đâu có vì thế mà những gì đang nung nấu trong đầu tôi lại bị đem ra nói bớt đi.

Ở châu Âu, chúng ta khó mà xét đoán được tính chất đích thực và những động cơ thường trực của nền dân trị, bởi vì ở châu Âu có sự đấu đá giữa hai nguyên lý đối nghịch nhau và chẳng ai biết thật chính xác phần nào nằm trong các nguyên lý và phần nào nằm trong những đam mê nảy sinh từ cuộc đấu đá.

Không có chuyện như vậy ở nước Mỹ. Ở đó, người dân làm chúa tể mà chẳng có trở ngại gì. Chẳng có hiểm họa nào để mà e ngại, cũng chẳng có lời chửi rủa nào để mà phải trả đũa.

Vậy là ở nước Mỹ nền dân trị được thả ra hết cỡ. Bước đi của nó tự nhiên và mọi vận động của nó đều tự do. Chính là ta cần phân xét vào điểm ấy. Và công trình nghiên cứu này hấp dẫn và hữu ích cho ai nếu không phải là cho chính chúng ta, những kẻ đang bước đi như lũ mù lòa trong cuộc vận động bất khả kháng cứ hằng ngày lôi cuốn ta đi, có thể là cuốn ta về hướng quân chủ, có thể theo hướng cộng hòa, nhưng liệu có chắc chắn là sẽ đi tới được một trạng thái xã hội dân chủ?

VỀ PHỔ THÔNG ĐẦU PHIẾU

Trước đây có lúc tôi đã nói là tất cả các bang của Liên bang đều đã chấp nhận chế độ phổ thông đầu phiếu. Việc đó xảy ra với những nhóm cư dân nằm ở những tầng bậc khác nhau trong bậc thang xã hội. Tôi từng có dịp nhìn thấy những tác động của nó tại những nơi khác nhau và với những chủng tộc hoàn toàn xa lạ với nhau về ngôn ngữ, tôn giáo hoặc tập tục, ở Louisiana cũng như ở New-England, ở Georgia cũng như ở Canada. Tôi nhận xét thấy rằng, ở nước Mỹ, phổ thông đầu phiếu còn xa mới tạo ra được mọi điều tốt đẹp và mọi điều xấu xa như người ta trông đợi ở châu Âu và những tác động của công việc này nói chung là khác với những gì người ta giả định là chúng phải như vậy.

VỀ NHỮNG CHỌN LỰA CỦA NHÂN DÂN VÀ VỀ NHỮNG BẢN NĂNG DÂN CHỦ CỦA NGƯỜI MỸ TRONG NHỮNG CHỌN LỰA CỦA HỌ

Ở Hoa Kỳ những con người kiệt xuất nhất thường hiếm khi được gọi ra điều hành việc công. – Những nguyên nhân của hiện tượng này. – Lòng ghen tị trong lòng những tầng lớp dưới của nước Pháp đối với những đẳng cấp trên không phải là một tình cảm mang tính cách Pháp, mà là tình cảm dân chủ. – Tại sao ở nước Mỹ những con người danh giá lại thường tách mình ra khỏi sự nghiệp chính trị.

Ở châu Âu khá nhiều người có niềm tin mà không nói ra, hoặc nói ra mà trong bụng chẳng tin, rằng một trong những ưu thế lớn của phổ thông đầu phiếu là nó gọi được những con người xứng đáng

với lòng tin của công chúng ra điều hành việc công. Người ta nói rằng, nhân dân chẳng thể biết cách tự cai quản, nhưng bao giờ nhân dân cũng chân thành mong muốn có Nhà nước tốt đẹp, và bản năng của nhân dân không hề thiếu để chỉ cho mình thấy có những ai cũng có mong muốn như mình và những ai có khả năng đưa tay ra nắm lấy quyền lực.

Về phần mình, tôi phải nói rõ rằng điều gì tôi thấy ở nước Mỹ chẳng hề cho phép tôi nghĩ rằng mọi chuyện đúng là như vậy. Khi tôi đặt chân tới nước Mỹ, tôi kinh ngạc phát hiện thấy trình độ chung những người dân bị cai trị sao mà cao, còn ở những người nắm quyền thì ít cao như thế đến chừng nào. Sự tình luôn luôn như vậy và cho tới tận bây giờ thì ở Hoa Kỳ những con người kiệt xuất nhất thường hiếm khi được cử ra nắm những chức vụ công cộng, và ta buộc phải thừa nhận là, chừng nào nền dân trị đã vượt được mọi giới hạn cũ, thì tình hình còn cứ là như vậy. Hiên nhiên là trong vòng một nửa thế kỷ, cái nòi chính khách Mỹ cứ càng ngày càng thu nhỏ lại.

Ta có thể chỉ ra vô số nguyên nhân của hiện tượng đó.

Làm cách gì thì làm, hoàn toàn không thể nâng cao trình độ dân trí lên cao hơn một bậc nào đó. Người ta dễ dàng tìm cách tạo điều kiện tiếp cận các tri thức của con người, cải thiện các phương pháp dạy học và làm cho khoa học thành giản dị dễ hiểu, song vẫn chẳng khi nào có cách gì để con người không mất thời gian mà vẫn có trình độ học vấn và phát triển được trí tuệ.

Vậy là cái giới hạn tất yếu của những tiến bộ trí tuệ của nhân dân nằm ở chỗ họ có nhiều hay ít điều kiện sống mà không cần phải lao động. Cái giới hạn đó ở những nước nào đó thì nằm xa hơn, còn ở những nước khác thì lại ít xa hơn. Nhưng muốn cho không có giới hạn ấy, thì phải có điều kiện là nhân dân không phải lo chuyện vật chất của cuộc sống nữa, cũng có nghĩa họ không còn là nhân dân

nữa. Vì vậy thật khó mà có thể có một xã hội nơi đó tất cả mọi con người đều giỏi giang và có một Nhà nước ở đó mọi công dân đều giàu; đó là hai khó khăn tương quan với nhau. Chẳng khó khăn gì mà tôi không chấp nhận rằng đám đông công dân vô cùng chân thành mong muốn điều tốt đẹp cho đất nước. Tôi còn muốn đi xa hơn, và tôi cảm thấy rằng nói chung, so với những đẳng cấp bên trên thì các tầng lớp thấp của xã hội ít chên lợi ích cá nhân vào mong muốn đó. Nhưng có cái họ luôn luôn ít nhiều thiếu thốn, ấy là nghệ thuật tìm ra những phương tiện trong khi vẫn chân thành mong muốn đạt tới mục đích cuối cùng. Phải nghiên cứu lâu dài biết bao nhiêu, phải dùng biết bao khái niệm khác nhau để đủ cho việc hiểu biết chính xác tính cách của chỉ một con người! Những bậc đại thiên tài cũng lạc lối trong công trình nghiên cứu đó, và số đông có khi lại thành công! Nhân dân không bao giờ có thể có thời giờ và phương tiện để lao vào công cuộc đó. Nhân dân bao giờ cũng phải xét đoán mọi việc thật vội vã và bám lấy chỗ nào sự vật lộ ra rõ rệt hơn cả. Từ đó mà có những tay lang băm đủ kiểu biết cách thỏa mãn nhân dân, trong khi những người bạn chân chính của nhân dân thì lại thất bại.

Và chẳng không phải là lúc nào nền dân trị cũng thiếu khả năng chọn những con người xứng đáng, mà nó thiếu cái ước vọng và sự thích thú làm công việc chọn lựa ấy.

Không nên che giấu việc các thiết chế dân chủ làm phát triển rất mạnh lòng ham muốn của con người. Đó không phải là vì chúng đem lại cho mỗi con người những phương tiện để được bình đẳng với mọi người, mà bởi vì các phương tiện đó đặt vào tay ai dùng cũng bị hòng. Các thiết chế dân chủ đánh thức và ve vuốt cái đam mê bình đẳng chẳng khi nào có thể thỏa mãn được hoàn toàn. Cái sự bình đẳng hoàn toàn đó ngày lại ngày tuột khỏi tay nhân dân đúng vào lúc nhân dân tưởng là đã nắm bắt được, và nó lẫn trốn mất, nói như Pascal, nó

vĩnh viễn lẫn đi mất. Nhân dân nổi nóng lên đi tìm cái điều tốt đẹp kia và càng thấy nó là quý giá vì nó không ở kề gần để biết rõ nó ra sao và nó cũng ở khá xa cách để chẳng ai được nếm nấp nó hết. Cơ may thành tựu làm cho nhân dân xúc động, sự vô định của thành công làm cho nhân dân bứt rứt. Nhân dân cực quây, nhân dân mệt mỏi, nhân dân được nếm cái vị chua chát. Những gì nhô cao hơn đôi chút đều bị coi là trở ngại ngăn cản các ước vọng của nhân dân, và không có cái gì ở trên cao và chính đáng đến thế lại không làm cho con mắt nhân dân mỏi mệt.

Rất nhiều người hình dung là cái bản năng bí ẩn đó chỉ có ở Pháp, cái bản năng sâu kín trong lòng những tầng lớp thấp của xã hội khiến họ cố sức tìm đủ cách làm cho các tầng lớp xã hội bên trên không được điều hành chính quyền. Các vị đã nhầm: cái bản năng vừa nói tới ấy không hề mang đặc tính Pháp, đó là bản năng dân chủ. Hoàn cảnh chính trị có thể đã đem lại cho bản năng ấy một vẻ đáng cay riêng, nhưng hoàn cảnh không đẻ ra bản năng ấy.

Ở Hoa Kỳ, nhân dân không hề hận thù các giai tầng xã hội bên trên, nhưng họ cảm thấy ít khoan thứ với họ và thậm trọng đặt họ nằm ngoài chính quyền. Nhân dân Mỹ không e ngại những tài năng lớn, nhưng ít mến mộ họ. Nói chung, ta thấy là mọi thứ gì được dâng lên cao mà không có sự ủng hộ của nhân dân thì đều khó mà có được ân sủng của nhân dân.

Trong khi những bản năng dân trị tự nhiên khiến cho người dân tách những con người danh tiếng ra khỏi bộ máy quyền lực, thì có một bản năng cũng không kém mạnh mẽ lại đẩy những con người danh tiếng này xa ra khỏi sự nghiệp chính trị, nơi họ khó mà có thể tồn tại nguyên vẹn là chính mình và có thể tiến lên mà không tự hạ mình. Chính thủ tướng Kent là người đã diễn đạt tư tưởng này một cách thật là ngây thơ. Vị tác giả danh tiếng tôi vừa kể tên ra, sau khi ca tụng đủ điều đoạn văn trong hiến pháp giao cho ngành lập pháp

quyền cắt cử các quan tòa, liền nói thêm: “Thật vậy, rất có thể những con người thích hợp hơn cả để cắt đặt vào những vị trí đó vẫn có thái độ quá ư dè dặt và họ cũng quá nghiêm khắc trong nguyên tắc để có thể lần nào có phổ thông đầu phiếu thì họ cũng thu được số phiếu cao,” (*Kent's Commentaries*, tập I, trang 272). Đó là điều đã được in ra ở Mỹ vào năm 1830 mà chẳng ai phản đối hết.

Điều đó khiến tôi thấy rằng những người coi phổ thông đầu phiếu như một bảo đảm cho những chọn lựa đúng đắn đã hoàn toàn ảo tưởng. Phổ thông đầu phiếu có những ưu thế khác, nhưng không phải ưu thế ấy.

VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN KHIẾN CHO NHỮNG BÀN NẶNG DÂN CHỦ ĐÓ CÓ THỂ ĐƯỢC CHỈNH SỬA ĐÔI CHÚT

Tác động ngược của những hiểm họa lớn đến nhân dân cũng như đến con người. – Vì sao nước Mỹ lại có vô số con người kiệt xuất điều hành công việc đất nước từ năm mươi năm trước. – Ảnh hưởng của trí tuệ và tập tục đến sự chọn lựa của nhân dân. – Tiến hành bầu cử theo hai bậc. – Tác động của việc này đến thành phần Thượng viện.

Khi có những hiểm họa đe dọa, ta thường thấy nhân dân may mắn lựa chọn được đúng những công dân đứng ra cứu nguy cho đất nước.

Ta từng nhận xét thấy rằng, trước một mối nguy bức bách, con người hiếm khi ở trạng thái thông thường, hoặc là nó cao hơn lên nhiều hoặc là nó rút xuống thấp. Điều đó cũng xảy ra với đông đảo con người, nhân dân. Những hiểm họa cùng cực, thay vì nâng cao

một quốc gia, đôi khi hoàn tất việc tiêu diệt quốc gia đó. Các hiểm họa dâng cao những đam mê mà không dắt dẫn được chúng và làm trí tuệ con người nhiều loạn thay vì soi sáng cho nó. Người Do Thái cắt cổ nhau giữa những hoang tàn khói vẫn chưa tan ở Ngôi Đền thiêng của họ. Nhưng thông thường hơn, ta thấy ở các quốc gia cũng như ở những con người riêng lẻ sự xuất hiện những đức tính đặc biệt khi thấy những hiểm nguy đó đang đến. Khi đó những tính cách lớn hiện rõ như những tượng đài mà bóng đêm vẫn che khuất mất rồi đột nhiên dưới ánh lửa đám cháy nó hiện ra lồ lộ. Bậc thiên tài khi đó không còn coi khinh việc tự mình thoát thân thành người hùng, và nhân dân trước hiểm họa bỗng chợt quên đi những đam mê vì ganh tị. Không hiểm gì dễ thấy khi đó chui ra từ thùng phiếu những tên tuổi lẫy lừng. Trên kia tôi đã nói rằng ở Mỹ những chính khách thời bấy giờ hình như quá thấp kém so với những chính khách xuất hiện năm mươi năm trước đứng ra điều hành mọi việc. Hiện tượng này không chỉ do luật pháp tạo nên, mà do hoàn cảnh tạo nên. Khi nước Mỹ còn đang đấu tranh cho cái chính nghĩa đúng đắn bậc nhất, chính nghĩa của một dân tộc thoát ách một dân tộc khác; khi vấn đề đặt ra là đem một quốc gia mới mẻ bước ra với người đời, mọi tâm hồn đều nỗ lực vươn cao ngang tầm mục đích. Trong cuộc kịch động chung này, những con người cao cả chạy trước nhân dân, và nhân dân cầm tay họ đưa họ lên hàng đầu. Nhưng những sự kiện tương tự thật hiếm. Ta cần xem xét mọi việc theo diễn biến bình thường hàng ngày.

Nếu đôi khi có những yếu tố thoáng qua tiến công vào những đam mê của nền dân trị, vào trí tuệ của nó, nhất là đánh vào tập tục của nó, thì những yếu tố đó cũng tạo ra một ảnh hưởng tới các khuynh hướng của nền dân trị, tuy không mạnh những lại bền lâu. Ta thấy khá rõ chuyện này ở Hoa Kỳ.

Ở New-England, nơi mà công cuộc giáo dục và tự do là con đẻ của đạo đức và tôn giáo, nơi xã hội đã ổn định lâu đời có thể tạo ra những châm ngôn và nếp sống, thì nhân dân ở nơi đây, đồng thời với việc họ thoát ra khỏi mọi điều cao quý mà riêng sự giàu sang và nguồn gốc gia đình chưa khi nào tạo ra được ở con người, họ cũng lại quen với việc kính trọng những điều cao quý thuộc về trí tuệ và đạo đức, và họ thuận theo chúng chẳng mấy khó khăn. Vì vậy mà ta thấy nền dân trị ở New-England có được những chọn lựa tốt hơn bất kỳ nơi nào khác.

Ngược lại, khi ta càng đi xuống phía Nam, đến những bang có mối dây liên hệ xã hội kém thâm niên và kém mạnh mẽ, nơi công cuộc giáo dục ít phổ biến hơn, nơi những nguyên tắc đạo đức, tôn giáo và tự do được kết hợp một cách kém nhuần nhuyễn, ta thấy tài năng và đạo đức càng ngày càng hiếm trong những con người ra nắm chính quyền.

Sau hết, khi ta thâm nhập vào các bang vùng Tây-Nam, nơi thực thể xã hội chỉ mới hình thành, chỉ mới là những nơi quần cư của những kẻ phiêu lưu hoặc những kẻ đầu cơ, ta hoang mang khi thấy quyền lực công cộng đã rơi vào tay những con người như thế nào, và ta tự hỏi là những lực lượng nào độc lập với nền lập pháp và với con người đã khiến cho Nhà nước ở đó vẫn hình thành và xã hội vẫn thịnh vượng lên.

Có những quy luật nhất định mang bản chất dân chủ và có khả năng sửa chữa được từng phần những bản năng nguy hiểm của nền dân trị.

Khi bạn vào phòng họp dân biểu ở Washington, bạn cảm nhận được ngay về tầm thường của đại nghị hội này. Ta đưa mắt tìm khắp lượt mà chẳng thấy ở đó có một gương mặt nào có danh. Hầu hết các thành viên dân biểu ở đó đều là những con người không tiếng

tắm, nói tên họ lên thì trong đầu ta chẳng hình dung nổi điều gì. Phần lớn đó là những trạng sư của các làng, những nhà buôn, có cả những người thuộc về những đẳng cấp thấp nhất của xã hội. Tại một xứ sở mà nền giáo dục hầu như phổ cập, thì người ta vẫn nói là các dân biểu viết lách chưa sạch nước rửa.

Cách đó hai bước là phòng họp của Thượng viện, khuôn viên nhỏ hẹp chứa đựng phần lớn những con người danh giá của nước Mỹ. Khó mà thấy ở đó một gương mặt nào lại chỉ mới thành danh trong thời gian gần đây thôi. Đó là những luật sư hùng biện, những tướng lĩnh nổi danh, những pháp quan khéo léo, hoặc những chính khách có tên tuổi. Mỗi lời nói phát ra từ nghị hội này hẳn sẽ đem lại vinh dự cho những cuộc tranh cãi ở các nghị viện bên châu Âu.

Do đâu mà có sự tương phản kỳ quặc đó? Vì sao những phần tử tinh hoa của quốc gia lại ngồi ở phòng họp bên này thay vì ngồi ở phòng họp bên kia? Vì sao đại nghị hội thứ nhất kia lại tự hội những thành phần tâm thường, trong khi đại nghị hội thứ nhì dường như độc quyền các tài năng và trí tuệ? Vậy mà cả hai đại nghị hội đó đều từ nhân dân mà ra, đều là kết quả của phổ thông đầu phiếu, và cho tới nay chẳng có tiếng nói nào cất lên ở nước Mỹ chủ trì ý kiến cho rằng Thượng viện đang là kẻ thù của các lợi ích nhân dân. Do đâu mà có sự khác nhau to lớn đến thế? Tôi chỉ thấy có một sự kiện để đem ra lý giải: cuộc bầu cử ra Hạ viện tiến hành theo lối trực tiếp, còn cuộc bầu cử ra Thượng viện tiến hành theo hai bước. Tính phổ thông của các công dân cắt cử ra ngành lập pháp mỗi bang, và đến lượt nó, hiến pháp Liên bang bằng cách đối từng tổ chức lập pháp đó thành đoàn cử tri và từ đó chọn ra các thành viên Thượng viện. Vậy cho nên, dù là gián tiếp đấy, nhưng các thượng nghị sĩ vẫn thể hiện là kết quả của phổ thông đầu phiếu; bởi vì các tổ chức lập pháp, là cơ quan cử ra thượng nghị sĩ, chẳng hề là cơ quan quý tộc hoặc đặc quyền tự đưa ra kết quả bầu cử; kết quả đó tùy thuộc vào

tính phổ thông của các công dân; nói chung, viện đó được bầu ra hai năm một lần và các công dân bao giờ cũng vẫn có quyền chọn lựa khác bằng cách đưa vào Thượng viện những thành viên mới. Nhưng chỉ cần ý nguyện nhân dân đi ngang cái đại nghị hội có chọn lựa là có thể từ đó tạo ra những hình thức cao quý nhất và đẹp đẽ nhất. Vậy là những con người được bầu ra theo cách đó bao giờ cũng vẫn là đại diện chính xác cái phe đa số đang cầm quyền của quốc gia; nhưng đó là đại diện của những tư tưởng cao quý đang sống trong lòng phe đa số đó, đại diện cho những bản năng độ lượng đang thúc đẩy phe đa số đó, chứ không đại diện những đam mê nhỏ nhất thường kích động phe đa số ấy cùng những tật xấu làm tổn thương danh dự phe đa số ấy.

Ta dễ dàng nhìn thấy trong tương lai có một thời điểm các nước cộng hòa Mỹ bị buộc phải nhân rộng thêm những cái hai bậc đó trong hệ thống bầu cử của họ, để không bị thất lạc thảm hại giữa những ghềnh đá ngầm trong dòng chảy dân chủ.

Tôi thấy chẳng khó khăn gì khi thú nhận điều đó. Tôi nhìn thấy trong cách thức bầu cử hai bậc cái phương tiện duy nhất để đem thực thi quyền tự do chính trị rộng rãi cho mọi giai tầng xã hội. Tôi cảm thấy là, những ai hy vọng dùng phương tiện này làm vũ khí riêng cho chỉ một đảng, và những ai e ngại phương tiện đó, đều là những người đang rơi vào sai lầm ngang nhau.

ÁNH HƯỞNG CỦA NỀN DÂN TRỊ MỸ ĐỐI VỚI CÁC BỘ LUẬT BẦU CỬ

Tô chức bầu cử cách xa nhau quá khiến Nhà nước rơi vào những cuộc khủng hoảng lớn. – Chu kỳ bầu cử sát nhau làm cho Nhà nước ở vào tình trạng luôn luôn căng thẳng. – Người Mỹ đã chọn môi đe dọa thứ hai. – Tình

chất dễ thay đổi của luật. – Quan điểm của Hamilton, của Madison và của Jefferson về vấn đề này.

Khi việc bầu cử chỉ diễn ra theo những khoảng cách dài, thì tới mỗi kỳ bầu cử Nhà nước lại gặp nguy cơ đảo lộn.

Khi đó các đảng phái có những nỗ lực kinh khủng để nắm lấy cái vận may thật hiếm khi lại đi ngang tầm tay với của họ đến thế. Và điều tồi tệ gần như không sao thuốc thang chữa chạy nổi đến đối với những ứng viên thất bại, hoàn toàn e ngại la tham vọng của họ bị đẩy thành tuyệt vọng. Nếu như, ngược lại, cuộc đấu cân sức vẫn lại sắp diễn ra, thì những người thất bại sẽ kiên trì chờ đợi.

Khi các cuộc bầu cử liên tiếp diễn ra nhanh chóng, tần suất đó duy trì trong xã hội một sự vận động như là phát sốt phát rét và duy trì các việc công trong cảnh đợi chờ những đổi thay dễ dàng liên tục.

Vì vậy, một mặt có cơ khiến cho Nhà nước khó chịu; mặt khác lại có cơ tạo ra cách mạng; trường hợp thứ nhất làm tổn hại đến sự tử tế của chính quyền, trường hợp thứ hai đe dọa sự tồn tại của chính quyền.

Người Mỹ muốn rằng thà gặp điều tồi tệ thứ nhất còn hơn là vướng chuyện tồi tệ sau. Trong vụ này, người Mỹ được bản năng dắt dẫn nhiều hơn là được lý lẽ dắt dẫn, nền dân trị đã đẩy ý thích đa dạng đến độ đam mê đa dạng. Kết quả là có được một nền lập pháp đặc biệt biến động.

Rất nhiều người Mỹ coi sự không ổn định trong luật pháp của họ như là hệ quả tất yếu của một hệ thống với những tác động chung hữu ích. Nhưng tôi tin là không có một ai ở Hoa Kỳ lại định chối bỏ sự tồn tại của tình trạng không ổn định đó, hoặc không coi tình trạng đó như một tai họa lớn.

Hamilton, sau khi chứng minh tính hữu ích của một quyền lực có khả năng ngăn chặn hoặc chí ít là làm chậm trễ việc công bố những đạo luật tồi tệ, nói thêm: “Hẳn là có người trả lời tôi rằng khả năng dự phòng được các bộ luật xấu bao hàm cả cái khả năng dự phòng được các bộ luật tốt. Phản đối như vậy hẳn là không thỏa mãn được những ai đã tiến hành xem xét tất cả những điều tồi tệ sinh ra từ sự bất ổn định và tính biến động của luật pháp. Sự bất ổn định trong lập pháp là cái vết ố bẩn lớn nhất chúng ta có thể nhận thấy trong các thiết chế của mình.” (From the greatest blemish in the character and genius of our government. Trong báo *Federalist*, số 73).

“Theo tôi, sự dễ dàng thay đổi luật pháp, Madison nói, và sự quá trớn có thể gây ra cho ngành lập pháp, là những căn bệnh nguy hiểm bậc nhất có thể làm hại cho chính quyền của chúng ta.” (Trong báo *Federalist*, số 62).

Ngay cả Jefferson, nhà dân chủ vĩ đại nhất sinh ra từ trong lòng nền dân trị Mỹ, cũng chỉ ra những nguy cơ tương tự.

“Sự bất ổn định của luật pháp chúng ta thực sự là một điều bất tiện rất trầm trọng, ông nói. Tôi cho rằng chính chúng ta đã tạo ra tình trạng đó khi quyết định cứ phải có khoảng cách một năm giữa việc trình một bộ luật và việc bỏ phiếu thông qua. Sau đó nó vẫn cứ bị thảo luận và bỏ phiếu mà chẳng ai có thể thay đổi nó dù chỉ một chữ, và nếu như hoàn cảnh đòi hỏi một giải pháp tức thời, thì vẫn không thể thông qua một đề nghị bằng đa số không tuyệt đối, mà cứ phải bằng đa số hai phần ba của Hạ viện và Thượng viện¹.”

VỀ CÁC CÔNG CHỨC DƯỚI THỜI NỀN DÂN TRỊ MỸ

Tính cách giản dị của người công chức Mỹ. – Không ăn mặc kiểu cách. – Tất cả các công chức đều có lương. –

¹ Thư gửi Madison, đề ngày 20 tháng Chạp năm 1787, bản dịch của ông Conseil.

Hệ quả chính trị của việc này. – Ở Mỹ không có công chức chuyên nghiệp. – Hệ quả từ chuyện đó.

Ở Hoa Kỳ, người công chức hòa lẫn vào trong đám đông công dân. Họ chẳng tòa nọ lâu kia, không người bảo vệ, cũng chẳng ăn mặc khác người. Cái giản dị đó của những người làm việc chính quyền không chỉ mang nét đặc trưng của tư duy kiểu người Mỹ, mà còn có nguyên nhân thuộc về những nguyên tắc cơ bản của xã hội.

Dưới con mắt nền dân trị, chính quyền không nhất thiết là cái tốt mà nó cũng chẳng xấu. Ta cần trao cho công chức một quyền hành nhất định, vì thiếu quyền lực đó phòng họ làm nổi điều gì? Nhưng những biểu hiện bề ngoài của quyền lực chẳng ích gì cho công việc; chúng chỉ xúc phạm vô ích con mắt công chúng.

Bản thân người công chức hoàn toàn cảm thấy mình chỉ vì quyền lực mà đứng trên những con người khác nếu như cung cách cư xử của họ khiến họ xuống được ngang hàng mọi người.

Tôi chẳng thể hình dung có cái gì lại bình dị hơn, lại dễ tiếp cận hơn, chăm chút lắng nghe yêu cầu và lịch sự hơn khi đáp ứng mọi người, hơn là hình ảnh một người công chức ở Hoa Kỳ.

Tôi yêu cái đáng đáp tự nhiên của lối cầm quyền dân chủ. Trong cái sức mạnh nội tại gắn với chức năng hơn là với viên công chức, trong cái con người hơn là những dấu hiệu bề ngoài của sức mạnh, tôi nhìn thấy một cái gì đó cường tráng mà tôi chiêm ngưỡng.

Còn về những ảnh hưởng có thể tạo ra bởi áo quần, tôi cho rằng thiên hạ đã quá thói phóng tầm quan trọng của nó trong một thế kỷ như chúng ta đang sống. Tôi chẳng nhận thấy ở Mỹ có điều gì để khi người công chức thừa hành công vụ thì lại được tiếp đón kém quan tâm và kém kính trọng hơn cái giá trị đích thực duy nhất của ông ta.

Mặt khác, tôi hết sức nghi ngờ chuyện mang một bộ đồ đặc biệt trên người lại khiến viên công chức có lòng tự trọng khi chính họ không có đủ những điều kiện để có được điều ấy. Vì tôi hẳn là chẳng tin rằng những công chức đó lại có nhiều uy nhờ quần áo hơn là nhờ chính con người họ.

Khi tôi thấy ở bên ta những pháp quan nào đó cư xử cộc cằn với mọi người hoặc dùng lời lẽ uốn éo hay ho để nói với mọi người, khi họ nhún vai trước lý lẽ của bên bị hoặc khi họ cười mỉm thích thú lúc nghe kể các tội trạng, khi ấy tôi cứ muốn lột áo họ đang mặc đi, đặt thử coi một khi cũng ăn mặc như mọi công dân bình thường thì họ có nhớ gì đến phẩm giá tự nhiên của giống người không.

Không một công chức nào ở Hoa Kỳ có trang phục riêng, nhưng tất cả đều có lương.

Điều này có nguyên do ở những nguyên tắc dân chủ, chúng còn tự nhiên hơn là những điều vừa nói ở bên trên. Một nền dân trị không thể nào bao bọc các pháp quan trong vây vo hào nhoáng và trong lụa là vàng bạc mà lại không trực tiếp công kích vào nguyên lý tồn tại của kiểu chính quyền đó. Những đặc quyền như thế chỉ là những thứ thoáng qua; chúng gắn với bề ngoài, không gắn với con người. Còn việc đặt ra những chức vụ không trả lương tức là tạo ra một tầng lớp công chức giàu có và tách biệt, tức là tạo ra cái hạt nhân của một nền quý tộc trị. Nếu nhân dân còn duy trì quyền lựa chọn, thì việc thực thi quyền đó phải có những giới hạn cần thiết.

Khi ta thấy một nước cộng hòa dân chủ không trả lương cho những chức vụ phải được trả lương, thì tôi nghĩ từ việc đó có thể kết luận rằng nước cộng hòa kia đang tiến về phía quân chủ. Và khi một nền quân chủ bắt đầu trả lương cho các chức vụ không ăn lương, thì đó là dấu hiệu chắc chắn nó đang đi về hướng một quốc gia chuyên chế hoặc một nhà nước cộng hòa.

Vậy là, tôi thấy rằng riêng một việc thay thế các chức vụ có trả lương cho các chức vụ không ăn lương cũng là một cuộc cách mạng thực sự rồi.

Tôi coi việc hoàn toàn không có các chức vụ không ăn lương ở nước Mỹ là một trong những dấu hiệu rõ rệt nhất của việc họ hoàn toàn thực thi nền dân trị. Bất kể thế nào, các công việc phục vụ công cộng đều được trả công ở Mỹ; vì thế mà mỗi con người đều không chỉ có cái quyền mà có cả cái khả năng được tham gia việc công.

Nếu như trong các quốc gia dân trị tất cả các công dân đều có thể nhận các công vụ, thì không phải tất cả đều tìm cách nhăm nhe các công vụ đó. Đó không phải chỉ vì những điều kiện để thành ứng viên, mà là số lượng và khả năng của các ứng viên thường khi làm hạn chế sự lựa chọn của cử tri.

Với các quốc gia có nguyên tắc bầu cử mở rộng đến tất cả mọi người, có thể nói là ở đó không có cái nghề làm việc công. Mọi người gần như thế ngẫu nhiên bước vào con đường đó, và họ chẳng hề có bảo đảm gì để bám lấy công vụ đó mãi mãi. Điều đó là có thật nhất hạng khi các cuộc bầu cử lại diễn ra hằng năm. Kết quả là, nhất là trong những thời kỳ yên bình, các công vụ không trở thành những miếng mồi như tham vọng con người. Ở Hoa Kỳ, chính là những con người với ước vọng ôn hòa lại tham gia vào những trò quanh co chính trị. Còn những tài năng lớn và những đam mê lớn nói chung lại tách mình ra khỏi quyền lực để có thể đeo đuổi việc làm giàu. Và thường khi có chuyện là người ta chỉ chuyển sang điều hành việc làm giàu cho đất nước sau khi người ta thấy kém khả năng điều hành công việc của chính mình.

Chính vì các nguyên nhân đó cũng như do sự lựa chọn kém cỏi của nền dân trị mà có được nhiều con người tâm thường tham gia công vụ. Tôi không biết là ở Hoa Kỳ nhân dân có lựa chọn hay

không những con người cao quý muốn thắng cử, nhưng có điều chắc chắn là những con người này không nhằm nhe chuyện được bầu.

VỀ TÍNH ĐỘC ĐOÁN CỦA CÁC PHÁP QUAN² THỜI ĐẠI DÂN TRỊ MỸ

Tại sao trong các chính thể quân chủ và cộng hòa dân chủ, tính độc đoán của các pháp quan lại lớn hơn trong các chính thể quân chủ ôn hòa. – Tính độc đoán của các pháp quan ở New-England.

Có hai loại chính quyền ở đó hành động của các pháp quan có pha trộn nhiều tính độc đoán; điều đó xảy ra dưới chính thể độc trị của một người và dưới chính thể dân trị.

Cùng tác động đó có những nguyên nhân gần như tương tự.

Trong những nhà nước độc trị, chẳng có thân phận người nào được bảo đảm hết, cả thân phận anh công chức lẫn của con người bình thường. Kẻ nắm quyền lực tuyệt đối, nắm trong tay cuộc sống, tài sản và đôi khi cả danh dự của những con người được ông ta sử dụng, cho rằng mình chẳng có gì để phải e ngại họ, nên để cho họ rất tự do hành động, vì nghĩ là chắc chắn họ chẳng thể nào lạm dụng quyền tự do đó để chống lại ông ta.

Trong các nhà nước độc trị, kẻ nắm quyền lực tuyệt đối vô cùng yêu quý quyền lực của mình, đến độ ông ta ngại làm vướng víu những quy tắc chính mình đề ra. Và ông ta thích được thấy người của mình

² Chữ *pháp quan* (magistrat) ở đây tôi dùng theo nghĩa rộng nhất: tôi áp dụng từ đó cho tất cả những ai làm công việc thực thi luật pháp.

có vẻ như hơi khinh suất, để mà được tin chắc rằng chẳng khi nào họ có thể có khuynh hướng trái ngược với ước vọng của ông ta.

Trong các nhà nước dân trị, do chỗ năm nào phe đa số cũng có thể nâng đi quyền lực từ tay những con người được họ giao phó, cũng chẳng e ngại gì việc có người lạm dụng quyền lực đó để chống lại họ. Được chủ động trong việc bày tỏ ý nguyện tới những người cầm quyền, phe đa số thích thà bỏ mặc những người cầm quyền cho họ tự do hành động còn hơn là trói họ vào một quy tắc bất biến vừa gò bó họ đồng thời cũng gò bó chính mình (phe đa số).

Khi xem xét kỹ hơn nữa, ta còn thấy điều này, ấy là dưới thời dân trị, tính độc đoán của pháp quan còn phải lớn hơn nữa so với thời của các nhà nước độc trị.

Trong các nhà nước độc trị này, kẻ nắm quyền lực tuyệt đối trong một khoảnh khắc có thể trừng trị mọi thứ tội được ông ta nhận ra; thế nhưng làm sao ông ta có thể tự hào là đã nhìn thấy hết mọi thứ tội để ông ta trừng trị? Ngược lại, tại các nước dân trị, kẻ nắm quyền lực tuyệt đối vừa là kẻ cực mạnh lại cũng vừa là kẻ hiện diện khắp nơi: vì thế mà ta thấy người công chức Mỹ tự do hơn nhiều trong phạm vi hành động của họ được luật pháp vạch ra so với bất kỳ công chức nào ở châu Âu. Thường khi (ở Mỹ), người ta chỉ cần vạch cho họ cái mục tiêu phải đi tới, còn thì họ được chủ động trong việc tìm ra phương tiện thực hiện.

Thí dụ như ở New-England, người ta giao cho các select-men từng công xã việc lên danh sách bồi thẩm đoàn. Nguyên tắc duy nhất vạch ra cho họ là như sau: họ phải lựa chọn các quan tòa trong số những công dân có quyền bầu cử và có tiếng tăm³.

³ Xem luật ngày 27 tháng Hai năm 1813. Tổng tập các bộ luật của bang Massachusetts, tập II, trang 331. Ta phải nói điều này nữa, tiếp đó việc chọn các quan tòa còn được tiến hành theo lối dựa vào các danh sách rồi rút thăm ngẫu nhiên.

Ở Pháp, chúng ta sẽ tin rằng, nếu giao phó cho người công chức bất kỳ công việc thực hiện một điều luật đáng gờm đến thế, thì mạng sống và quyền tự do của con người sẽ lâm nguy.

Ở New-England, cũng những viên pháp quan đó có thể niêm yết công khai ở các quán rượu tên tuổi những người nghiện ngập và ngăn chặn người dân cung cấp rượu cho họ bằng chế độ phạt tiền⁴.

Một thứ quyền hành kiểm duyệt con người đến như vậy hẳn sẽ làm người dân sống trong một nước quân chủ phải nổi đóa lên; ấy thế mà ở Mỹ người ta làm như vậy chẳng khó khăn gì.

Không thấy ở đâu lại giành nhiều quyền lực độc đoán đến thế như ở các nước cộng hòa dân chủ, bởi vì ở đó sự độc đoán không có gì đáng sợ hết. Ta còn có thể nói là ở nơi cái quyền bầu cử được phổ cập càng sâu tới các tầng lớp bên dưới và thời hạn nhiệm kỳ càng bị hạn chế, thì tại đó viên pháp quan càng được tự do hơn.

Từ đó mà thật khó đưa một nền cộng hòa dân chủ sang chính thể chuyên chế. Khi viên pháp quan không do chế độ bầu cử đặt ra, thường vẫn giữ lại những quyền và cách ứng xử của người pháp quan tại vị. Thế là đi tới chỗ độc trị.

Chỉ có ở các chế độ quân chủ ôn hòa thì luật pháp, cùng với việc quy định phạm vi hành động của công chức, còn cẩn thận hướng dẫn họ từng bước nhỏ. Nguyên nhân của việc đó thực dễ thấy.

⁴ Luật ngày 27 tháng Hai năm 1813. Tổng tập các bộ luật của bang Massachusetts, tập I, trang 302. Toàn văn như sau: "Select-men của mỗi công xã cho dân ở cửa hàng những người bán rượu, những người mở quán và những người bán tạp hóa bản danh sách những người có tiếng là nghiện rượu, bài bạc và thường tiêu xài thời giờ và tiền bạc tại những nơi này. Người chủ của những nhà này, sau khi có thông báo trên, phải chịu trách nhiệm nêu đề những người kia uống rượu hoặc chơi bài ở nhà mình, hoặc có đem bán đồ uống có men cho họ, thì sẽ bị phạt tiền."

Trong các chế độ quân chủ ôn hòa, quyền lực bị phân chia giữa nhân dân và bậc quân vương. Cả đôi bên đều quan tâm đến việc làm cho vị trí viên pháp quan được ổn định.

Vị quân vương không muốn đem số phận công chức trao vào tay nhân dân, sợ rằng nhân dân sẽ phản lại quyền uy của mình. Về phía mình, nhân dân e ngại những vị pháp quan, nếu được đặt dưới quyền uy tuyệt đối của vị quân vương, sẽ chỉ làm cái việc đàn áp tự do. Vì vậy mà người ta tìm cách làm cho pháp quan chẳng lệ thuộc bên nào cả.

Cũng nguyên nhân đó khiến cho vị quân vương và nhân dân tìm cách làm cho người công chức được độc lập, tìm cách có những bảo đảm chống lại những lạm dụng vì tính độc lập của công chức, sao cho người công chức không dùng được quyền lực của mình mà chống lại quyền uy anh này hoặc tự do của anh kia. Thế là đôi bên thỏa thuận về sự cần thiết phải vạch ra sẵn cho người công chức một lối hành xử, và đôi bên đều có lợi ích trong việc áp đặt cho người công chức những quy tắc khiến anh ta không sao đi chệch khỏi đường lối kia.

TÍNH BẤT ỔN ĐỊNH VỀ HÀNH CHÍNH Ở HOA KỲ

Ở Mỹ, những hành động xã hội thường ít để lại dấu vết so với những hành động của gia đình. – Báo chí, đó là những tượng đài lịch sử duy nhất. – Làm cách nào mà sự bất ổn định đến cùng cực về hành chính lại tác hại được tới nghệ thuật cầm quyền.

Những con người chỉ đến với quyền lực chút đỉnh, rồi sau đó lại hòa lẫn vào đám đông, mà bản thân đám đông này cũng thay đổi

diện mạo từng ngày, dẫn đến việc những hành động của toàn xã hội ở nước Mỹ để lại ít dấu vết hơn là những hành động của một gia đình bình thường. Nên hành chính công ở đó hoạt động gần như bằng lệnh miệng và theo truyền thống. Ở đó người ta chẳng viết cái gì hết, hoặc là viết những điều để cuốn theo chiều gió, như là những bài thơ ghi lại của Sybille⁽¹⁾ chép ra để rồi mất hút.

Những tượng đài lịch sử duy nhất của Hoa Kỳ là các tờ báo. Nếu thiếu một số báo, toàn bộ chuỗi thời gian như bị đứt gãy, hiện tại và quá khứ không chấp nối được với nhau nữa. Tôi không hề nghi chút gì là trong năm chục năm nữa sẽ khó mà thu thập đủ những tư liệu chính xác chi tiết về tồn tại xã hội của người Mỹ so với những tư liệu thu thập được của người Pháp về cuộc sống thời Trung cổ. Và nếu có một cuộc xâm lăng của bọn man di vào Hoa Kỳ, thì muốn hiểu rõ chuyện đó, hẳn là phải lục tư liệu ở các quốc gia khác thôi.

Tính bất ổn định trong nền hành chính bắt đầu xâm nhập vào thói quen con người. Gần như tôi có thể nói rằng ngày nay thì hiểu mỗi con người ở Mỹ cũng là sự bất ổn định. Chẳng ai quan tâm về chuyện có ai làm gì trước mình. Không cần đến phương pháp. Không làm sưu tập. Không thu thập tư liệu, ngay cả khi dễ thu thập. Khi ngẫu nhiên có những tư liệu nào đó, thì cũng chẳng bảo quản cẩn thận. Trong hồ sơ của tôi có những tư liệu bản gốc do các cơ quan hành chính công cung cấp cho tôi để trả lời dăm ba điều tôi hỏi. Ở Mỹ, xã hội dường như sống ăn đong từng ngày, như một đạo quân đi dã ngoại. Tuy vậy, nghệ thuật cầm quyền rõ ràng là một khoa học hãn hoi. Và mọi khoa học muốn tiến lên đều cần kết nối các khám phá của nhiều thế hệ liên tiếp. Một con người, trong

⁽¹⁾ Bà Sybil, hoặc Sybille, người Thổ Nhĩ Kỳ, tên đầy đủ là Zabel Khanjian Assatour, mở trường học cho bé gái và dịch thơ tiếng Armenia sang tiếng Anh, rất nhiều bài thơ đó bị mất sau những cuộc tàn sát năm 1915. (ND)

khoảng đời ngắn ngủi, quan sát được một sự việc, một người khác có một ý tưởng; người này tìm ra một phương tiện, người kia một công thức; nhân loại thu lượm và chuyển giao những thành quả khác nhau đó của kinh nghiệm cá nhân và tạo thành các khoa học. Thật khó khăn là việc các nhà hành chính Mỹ học hỏi được lẫn nhau điều gì đó. Vì vậy mà họ đóng góp vào công việc điều hành xã hội những ánh sáng họ thấy tàn lụi ngay trong lòng công việc chứ không phải từ những kiến thức riêng. Nền dân trị, bị đẩy như vậy tới những giới hạn tận cùng, làm phương hại cho nghệ thuật cầm quyền. Xét về mặt này, nó thích hợp hơn với một quốc gia đã hoàn thiện việc giáo dục hành chính hơn là cho một quốc gia còn bỡ ngỡ trong việc này.

Và chẳng điều này không chỉ liên quan đến khoa học hành chính. Tuy nhiên, chính quyền dân trị, dựa cơ sở trên một ý tưởng thật là đơn giản và tự nhiên, luôn luôn giả định sự tồn tại một xã hội rất văn hiến và rất uyên bác⁵. Trước hết, người ta coi xã hội đó là đương thời của thời đại đầu tiên xuất hiện trên thế giới; song nhìn kỹ, ta lại thấy ngay nó hẳn là xuất hiện sau cùng.

NHỮNG GÁNH NẶNG CÔNG CỘNG DƯỚI THỜI DÂN TRỊ MỸ

Trong mọi xã hội, công dân đều được phân chia ra thành những tầng lớp nhất định. – Bàn năng của từng tầng lớp trong việc điều hành công việc tài chính của nhà nước. – Tại sao chi phí công cộng có xu hướng gia tăng khi nhân dân đứng ra cầm quyền. – Cái gì khiến cho

⁵ Khôi cần nói rằng ở đây tôi xem xét cái chính quyền dân trị vận dụng cho một quốc gia chứ không cho một bộ lạc bé con.

những tiêu pha tốn kém ở nước Mỹ lại không đáng sợ lắm. – Việc sử dụng từng xu công quỹ trong nền dân trị.

Chính quyền dân trị có tính chất kinh tế không? Trước hết cần biết xem ta định so sánh chuyện “kinh tế” đó với cái gì đã.

Câu hỏi sẽ dễ giải quyết nếu ta định xác lập một sự so sánh giữa một nước cộng hòa dân chủ và một nền quân chủ chuyên chế. Ta sẽ thấy rằng những chi phí công ở nước cộng hòa dân chủ cao hơn nhiều so với nước quân chủ. Nhưng ở các nhà nước tự do cũng thế thôi, nếu đem so với các nhà nước không tự do. Rõ ràng là sự chuyên quyền làm hại cho con người ở chỗ nó cấm đoán họ sản xuất, tệ hại hơn cả việc tước đoạt thành quả sản xuất của họ. Nó làm khô cạn nguồn tài phú và lắm khi nó lại tôn trọng cái sự giàu sang đi tước đoạt được. Ngược lại, sự tự do đẻ ra ngàn lần nhiều sản phẩm so với những thứ nó phá hủy, và với các quốc gia nào biết đến tự do thì những nguồn lực của nhân dân luôn luôn gia tăng nhanh hơn số tiền thuế dân phải nộp.

Điều lúc này tôi cho là quan trọng đó là so sánh giữa các quốc gia tự do, và trong những quốc gia này thì xác định xem nền dân trị có ảnh hưởng ra sao tới nền tài chính của nhà nước.

Quá trình hình thành của xã hội cũng như của mọi hình thái có tổ chức đều theo những quy tắc nhất định không thoát ra được. Những quy tắc đó gồm những thành phần ta thường bắt gặp khắp nơi và trong mọi thời kỳ.

Việc rất dễ làm là phân chia một cách lý tưởng toàn thể nhân dân thành ba giai tầng.

Giai tầng thứ nhất gồm có những người giàu. Giai tầng thứ hai gồm có những người tuy không giàu nhưng có cuộc sống dễ chịu về mọi mặt. Trong giai tầng thứ ba có những con người có ít tài sản

hoặc chẳng có tài sản gì, và họ chỉ sống nhờ công việc lao động do hai giai tầng thứ nhất và thứ nhì cung cấp cho.

Những cá nhân nằm trong các phạm trù khác nhau đó có thể nhiều ít khác nhau tùy theo tình trạng xã hội. Nhưng ta không làm cách nào để không tồn tại ba tầng lớp đó.

Hiển nhiên là mỗi tầng lớp đó sẽ đem những bản năng riêng của mình dùng vào công việc điều hành tài chính của nhà nước.

Giả định là luật pháp nằm hết trong tay tầng lớp thứ nhất: có nhiều khả năng tầng lớp này sẽ chẳng chăm lo mấy đến chuyện tiết kiệm công quỹ, bởi vì một món thuế đánh vào một tài sản kịch xù sẽ chỉ bóc đi của nó một tí chút chẳng đáng là bao, và tác động chẳng mấy nhạy cảm.

Nay ta thử chấp nhận để một mình tầng lớp thứ nhì đứng ra làm luật. Ta có thể tin chắc là họ không phung phí tiền thuế, bởi vì chẳng có gì tai họa hơn khi một tài sản nhỏ lại phải chịu thuế nhiều.

Tôi cảm thấy rằng, trong các chính quyền tự do, thì cái chính quyền của tầng lớp trung gian không chắc là sáng suốt nhất và đặc biệt không chắc là nó độ lượng nhất, nhưng nó có tính kinh tế nhất.

Nay tôi giả định là tầng lớp thứ ba được đứng ra hoàn toàn làm luật pháp. Tôi thấy rõ có những khả năng chi phí công cộng gia tăng chứ không giảm, và đó là vì hai nguyên nhân như sau:

Đại bộ phận cử tri do chẳng có chút tài sản nào đến mức phải đóng thuế, nên toàn bộ tiền bạc đem tiêu vì lợi ích xã hội dường như chỉ có thể có lợi cho họ chứ không bao giờ có thể làm hại đến họ. Và những người có chút tài sản còn con con dễ dàng nhận thấy các phương tiện quy định thuế sao cho thuế chỉ đánh vào người giàu và chỉ có lợi cho người nghèo, đó là điều người giàu không thể làm nổi khi họ làm chủ chính quyền.

Vậy là những quốc gia mà người nghèo⁶ được toàn quyền giao làm luật không sao hy vọng tiết kiệm nhiều công quỹ: các món chi tiêu này bao giờ cũng cao, hoặc giả vì thuế không thể chạm tới những người bỏ phiếu định ra mức thuế, hoặc giả vì thuế được định đến mức không thể nào thu được. Nói cách khác thì chính quyền dân trị là chính quyền duy nhất biểu quyết mức thuế mà mình lại có quyền không phải đóng.

Người ta sẽ mất công phản đối rằng chính là vì lợi ích của nhân dân mà phải nương nhẹ tài sản của người giàu, bởi vì sớm muộn thì chính người giàu sẽ nhận thấy tài sản đó cũng lại đẻ ra chuyện rầy rà. Nhưng phải chăng lợi ích của các ông vua lại là làm cho thần dân hạnh phúc và lợi ích những nhà quý tộc là biết mở cánh cửa hàng ngũ giai tầng mình đúng lúc? Nếu như lợi ích lâu dài có thể thắng được các đam mê và các nhu cầu tức thời, thì hẳn là sẽ chẳng khi nào có những kẻ cầm quyền tàn bạo và cũng chẳng khi nào có những nền quý tộc trị tuyệt đối.

Rồi có người cũng ngăn tôi ở đây và nói: Nào ai có thể hình dung có cái lúc lại đem giao việc làm luật pháp cho người nghèo? Ai giao đây? Đó chính là những người xây dựng chế độ phổ thông đầu phiếu. Vậy đó là phe đa số đang làm luật hay phe thiểu số đang làm luật? Hẳn là phe đa số rồi; và nếu tôi chứng minh được rằng người nghèo bao giờ cũng là phe đa số, liệu tôi có cần nói thêm rằng tại các quốc gia người nghèo được quyền bầu cử, thì chỉ có người nghèo đứng ra làm luật?

Thế mà chắc chắn là cho tới lúc này tại tất cả các quốc gia trên thế giới, cái gì có số lượng lớn hơn bao giờ cũng là cái bao gồm

⁶ Xin hiểu là chữ *nghèo* dùng ở đây cũng như cách dùng cho tới cuối chương có nghĩa tương đối chứ không tuyệt đối. Người nghèo ở nước Mỹ lắm khi có ve là người giàu nếu đem so với người nghèo ở châu Âu: thế mà vẫn có lý do để gọi họ là nghèo khi đem họ đối lập với các công dân đồng bào giàu hơn họ.

những kẻ không khi nào có tài sản hoặc những kẻ có tài sản quá eo hẹp khiến họ có thể không lao động mà vẫn sống trong dư dật. Phổ thông đầu phiếu vậy là thực sự đem lại cho người nghèo quyền cai quản xã hội.

Việc chính quyền nhân dân đôi khi gây khó chịu đến việc cai quản tài chính của nhà nước được thấy rõ trong một số nền cộng hòa dân chủ thời Cổ đại, ở đó công quỹ bị hao hụt để cứu trợ những công dân cùng quần hoặc tiêu pha vào những cuộc chơi vui tổ chức cho người dân.

Nói rằng vào thời Cổ đại người ta gần như không biết hệ thống dân cử là gì, nói vậy là đúng. Ngày nay, các đam mê của người dân khó diễn ra đối với các việc công. Song ta có thể thấy về lâu về dài thì thế nào người được ủy nhiệm cũng phải làm cách nào cho thích hợp với tư tưởng những người ủy nhiệm họ, và khuynh hướng cùng lợi ích của người dân sẽ phải thắng thế trong những người được họ ủy nhiệm.

Và chẳng, những sự tiêu pha tốn kém ở các nước dân chủ cũng ít đáng sợ chừng nào tăng lên được số người dân thành chủ sở hữu, bởi vì một mặt, đó là do người dân bớt cần đến tiền của người giàu, và mặt khác, người dân sẽ gặp nhiều khó khăn hơn khi không bị gây ông đập lưng ông vì chế độ thuế do mình đặt ra. Về mặt này, phổ thông đầu phiếu ở Pháp tỏ ra ít nguy hiểm hơn ở Anh, ở nước này hầu hết tài sản đến mức đóng thuế được gom trong tay vài ba người giàu. Nước Mỹ là nơi đại đa số công dân đều có tài sản, thì ở vào hoàn cảnh tốt hơn ở Pháp.

Cũng còn có những nguyên nhân khác nữa có thể tăng cao những chi phí công cộng trong các nước theo chế độ dân trị.

Khi giai cấp quý tộc cai trị, những con người điều hành công việc nhà nước, do hoàn cảnh của họ, đều không có lắm nhu cầu phải chi tiêu. An bài với số phận mình, họ thường chỉ đòi hỏi xã hội quyền

lực và vinh quang mà thôi. Và được đứng bên trên đám đông quần chúng công dân vô danh, họ không bao giờ thấy rõ bằng cách nào mà cuộc sống tốt đẹp chung cho mọi người lại có thể đem lại vinh quang cho họ. Không phải vì họ vô cảm khi nhìn những nỗi khổ đau của người nghèo. Nhưng họ không sao cảm được những nỗi khổ cùng của người nghèo như đó chính là của họ vậy. Còn thì miễn là nhân dân có vẻ như thích nghi được thân phận của họ, thế là nhà cầm quyền thấy thỏa mãn và chẳng còn cần gì nữa. Nên quý tộc trị hình như quan tâm đến sự tồn tại với quyền lực mình hơn là hoàn thiện cung cách cầm quyền.

Khi ngược lại, quyền lực công cộng nằm trong tay nhân dân, kẻ nắm quyền tuyệt đối tìm cách đến với cái hoàn thiện ở mọi mặt, ở bất kỳ đâu nó thấy khó chịu.

Tinh thần cải thiện khi đó vươn ra cả ngàn đối tượng khác nhau. Nó đi xuống tận từng chi tiết nhỏ nhất, và nhất là nó vận dụng vào những thứ cần phải cải thiện không thể dùng tiền mà có nổi. Bởi vì đây là vấn đề cải thiện hơn nữa tình cảnh người nghèo mà họ không đủ sức tự làm việc đó.

Ngoài ra trong các xã hội dân chủ còn có một sự nhộn nhạo không mục tiêu rõ rệt. Trong các xã hội đó thường xuyên có một sự náo nức như lên cơn sốt được chuyển hướng thành sự cải tiến và đổi mới trên mọi phương diện, những cải tiến và đổi mới ấy lại hầu như bao giờ cũng thất bại.

Trong các nền quân chủ và các nền quý tộc trị, những kẻ có tham vọng hay ve vuốt thị hiếu tự nhiên của kẻ cầm quyền tuyệt đối là danh tiếng và quyền hành, và thường đẩy họ tới chỗ phải chi tiêu rất tốn kém.

Trong các nền dân trị, nơi mà kẻ cầm quyền tuyệt đối lại là những con người thiếu thốn, thì chỉ có thể giành được lòng tử tế của

họ nhờ gia tăng cuộc sống ấm no hạnh phúc của họ lên; mà đó là điều hầu như không khi nào chỉ có thể dùng tiền mà đạt tới nổi.

Hơn nữa, khi nhân dân tự mình bắt đầu suy nghĩ về tình cảnh của mình, thì sinh ra cả loạt nhu cầu trước đó chẳng ai nghĩ đến, và chỉ có thể thỏa mãn nhờ sự nguồn lực của nhà nước. Từ đó mà nói chung những gánh nặng công cộng dường như được gia tăng cùng với đời sống văn minh, và ta thấy thuế khóa cũng gia tăng cùng với sự lan tỏa của ánh sáng văn minh.

Sau hết còn có một nguyên nhân cuối cùng khiến cho chính quyền dân trị lại hay tốn kém hơn loại chính quyền khác. Đôi khi nền dân trị muốn tiết kiệm chi tiêu mà không tiết kiệm nổi, bởi vì nó không có cái nghệ thuật tiết kiệm.

Do chỗ nền dân trị thay đổi xoành xoạch quan điểm và tiền thì lại càng thay đổi nhanh hơn, xảy ra việc có các công trình điều hành kém hoặc xây dựng dở dang: trong trường hợp thứ nhất, nhà nước phải chi tiêu rất nhiều khoản bất cân xứng, trong trường hợp thứ hai, nhà nước chi tiêu mà chẳng làm ra sản phẩm nào hết.

VỀ NHỮNG BÀN NẶNG CỦA NỀN DÂN TRỊ NƯỚC MỸ TRONG VIỆC ẮN ĐỊNH CHẾ ĐỘ LƯƠNG CÔNG CHỨC

Trong các nền dân trị, những ai xây dựng chế độ lương cao lại không có cơ hội dùng lương đó. – Xu hướng của nền dân trị Mỹ nâng cao chế độ lương những công chức bậc thấp và hạ chế độ lương những công chức bậc cao. – Tại sao lại như vậy. – Bảng so sánh chế độ lương công chức ở Hoa Kỳ và ở Pháp.

Nói chung có một nguyên nhân vô cùng quan trọng đã khiến các quốc gia theo chế độ dân trị tiết kiệm chế độ lương công chức.

Trong các nước dân trị, những người định ra các chế độ lương, vốn là rất đồng, nên họ rất ít cơ may có khi nào được hưởng vào đấy.

Ngược lại, trong các nước quý tộc trị, những ai xây dựng chế độ lương cao hầu như luôn luôn có hy vọng mong manh được hưởng. Đó là những khoản lương vốn tự tạo cho chính mình, hoặc chí ít cũng là những nguồn lợi họ chuẩn bị cho con cái về sau.

Dẫu sao cứ phải thừa nhận rằng nền dân trị chỉ tỏ ra chi li với những thành phần chính yếu của nó thôi.

Ở nước Mỹ, những công chức bậc dưới được trả lương cao hơn nơi khác, nhưng các công chức bậc cao lại được trả lương thấp hơn rất nhiều.

Những tác động trái ngược đó lại có cùng nguyên nhân. Trong cả hai trường hợp, nhân dân đều ấn định lương cho công chức. Nhân dân chỉ nghĩ đến nhu cầu của mình thôi, và sự so sánh này là đủ để thấy rõ chuyện đó. Khi bản thân ta sống ung dung sung túc, dường như là chuyện tự nhiên khi thấy như thế ai ai cũng như mình⁷. Nhưng khi đến tay ta phải quyết định thân phận các công chức bậc cao của nhà nước, khi đó ta lại quên mất quy luật cũ, và ta chỉ còn hành động lỗi ngẫu nhiên thôi.

Người nghèo không thể có một ý niệm rõ rệt về những nhu cầu của các tầng lớp trên của xã hội. Một số tiền coi là nhỏ nhỏ với người giàu có thể coi là một món tiền thần kỳ đối với kẻ nào chỉ cần no đủ là đã thỏa mãn. Và anh ta cho rằng anh thống đốc bang lại

⁷ Cảnh ung dung sung túc của những công chức bậc dưới ở Hoa Kỳ còn có nguyên nhân khác nữa. Và đây là điều xa lạ với những bản năng chung đối với nền dân trị: mọi hình thức nghề nghiệp tư nhân đều rất sinh lợi. Nhà nước không tìm ra đủ công chức bậc dưới nếu không chịu trả lương cao cho họ. Hoàn cảnh kinh doanh, bất kể thị hiếu kinh tế ra sao, bắt buộc phải duy trì cuộc cạnh tranh tốn kém đó.

được chu cấp hai nghìn écu là hạnh phúc lắm rồi, điều đó làm cho thiên hạ ganh tị rồi⁸.

Giả sử bạn tìm cách giảng giải cho anh ta rằng người đại diện một quốc gia to lớn cần ra ngoài với một vẻ uy nghi nào đó trước con mắt người lạ, thì anh ta có thể hiểu ngay. Nhưng khi anh ta nghĩ lại ngôi nhà đơn sơ của mình và những thành quả khiêm tốn nhờ sức lao động anh ta bỏ ra, anh ta sẽ nghĩ ngay đến việc mình có thể làm được những gì với món tiền lương được bạn coi là không đủ chi dùng, và anh ta sẽ kinh ngạc và như thế hết hoảng khi được nhìn thấy ngân quỹ tiền của.

Thêm vào đó còn có chuyện người công chức bậc thấp hầu như sống cùng mức độ với mọi người trong khi viên công chức bậc cao kia lại thống trị họ. Người công chức bậc thấp có thể kích thích mối quan tâm của nhân dân, nhưng người công chức bậc cao bắt đầu làm nảy sinh trong lòng người dân sự ganh tị.

Điều này thấy rõ ở Hoa Kỳ nơi đồng lương như thế bị giảm dần trong khi quyền lực của người công chức lại to dần lên⁹.

⁸ Bang Ohio, dân số một triệu người, chi trả lương thống đốc có 1.200 đô la hoặc 6.504 franc.

⁹ Để sự thật này có tính trực quan mạnh mẽ, ta chỉ cần xem xét đồng lương của một số nhân viên chính quyền liên bang. Tôi nghĩ mình cần đặt cạnh đó đồng lương của người công chức tương đương ở Pháp để cho sự so sánh được hoàn toàn rõ ràng sáng sủa với bạn đọc.

HOA KỲ - Bộ tài chính (*Treasury Department*)

Mô tòa (tạp vụ).....	Tham sự (bậc lương thấp nhất).....	5.420 Fr 3.734
Tham sự (bậc lương cao nhất).....	Tổng thư ký (phụ trách các thư ký)....	8.672 10.840
Bộ trưởng (Quốc vụ khanh).....	Thủ trưởng chính phủ (Tổng thống)...	32.520 135.000

Dưới thời đại quý tộc trị, xảy ra điều trái ngược là các công chức bậc cao nhận được rất nhiều bổng lộc, trong khi công chức bậc thấp lắm khi không đủ sống. Thật dễ tìm cho ra vì sao lại có chuyện như thế trong những nguyên nhân tương tự như chúng ta đã chỉ ra ở bên trên kia.

Nếu nền dân trị không hiểu nổi những thú vui của người giàu hoặc ganh tị với chúng, thì về phía họ, nền quý tộc trị không hiểu chút gì về cảnh khốn cùng của người nghèo, hoặc đúng hơn là họ tàng lờ chúng đi. Nói cho thật đúng thì người nghèo chẳng hề là đồng loại của kẻ giàu; đó mà một tôn tại sống thuộc chủng loại khác. Vì thế mà giai cấp quý tộc chẳng mấy may lo lắng tới thân phận các nhân viên cấp dưới. Họ chỉ nâng lương cho họ khi họ từ chối phục vụ với đồng tiền công quá rẻ mạt.

Chính cái xu hướng dè sẻn tần tiện của nền dân trị đối với các công chức quan trọng đã khiến nó làm cho chính quyền này có những xu hướng tiết kiệm mạnh mẽ không có trong loại chính quyền đó.

PHÁP - Bộ tài chính

Tạp vụ của bộ trưởng.....	1.500 Fr
Tham sự (bậc lương thấp nhất)....	1.000 - 1.800
Tham sự (bậc lương cao nhất).....	3.200 - 3.600
Tổng thư ký.....	20.000
Bộ trưởng.....	80.000
Thủ trưởng chính phủ (Vua).....	12.000.000

Có thể tôi nhầm khi đem Pháp ra so sánh với Mỹ. Ở Pháp, nơi những bản năng dân chủ ngày càng thâm nhập vào trong chính quyền, đã thấy có khuynh hướng mạnh mẽ ở hai Viện trong việc nâng lương công chức bậc thấp và nhất là hạ lương công chức bậc cao. Vì vậy Bộ trưởng Tài chính vào năm 1834 nhận lương 80.000 Fr được nhận 160.000 Fr dưới thời Đế chính; còn các tổng giám đốc Tài chính thì trước đó nhận lương 20.000 Fr về sau nhận 50.000 Fr.

Đúng là nền dân trị cung ứng vừa đủ điều kiện cho người cầm quyền để họ sống được một cách lương thiện, nhưng nó lại chi những món tiền khổng lồ để cứu ứng những nhu cầu hoặc tạo điều kiện cho nhân dân vui chơi¹⁰. Đó là một cách sử dụng tốt nhất sản phẩm do tiền thuế tạo ra, nhưng đó không phải là tiết kiệm.

Nhìn chung, nền dân trị đem lại ít cho người cầm quyền và đem lại nhiều cho người bị cai trị. Ta nhận thấy điều ngược lại diễn ra trong các nền quý tộc trị, nơi tiền bạc của Nhà nước đem lại lợi ích trước hết cho cái tầng lớp điều hành công việc.

KHÓ KHĂN TRONG VIỆC TÌM RA NHỮNG NGUYÊN NHÂN KHIẾN CHÍNH QUYỀN HOA KỲ TIẾT KIỆM

Ái mà định lục tìm trong các sự việc để thấy ảnh hưởng thực sự của luật pháp tới số phận loài người, thì rất dễ bị thiên hạ khinh thường, vì đánh giá một sự việc thì chẳng có gì ghê gớm lắm.

Nhân dân không giống nhau, một cách tự nhiên thôi, có nơi con người tính tình nhẹ nhõm và vui vẻ, có nơi con người thận trọng và tính đếm. Điều này là do thể chất riêng hoặc do những nguyên nhân xa xôi nào đó nữa mà tôi cũng chịu.

Ta thấy có những dân tộc thích biểu diễn, thích ồn ào và vui vẻ, và họ chẳng hề tiếc rẻ khi đem một triệu đồng cho tiêu tan thành khói. Nhưng lại có những dân tộc khác chỉ thích những thú vui trong cô đơn và hình như họ xấu hổ nếu tỏ ra vừa lòng.

¹⁰ Trong nhiều bằng chứng, xin xem trong ngân quỹ nước Mỹ cái giá phải chi trả cho việc duy trì cuộc sống cho những người nghèo khó và chi cho nền giáo dục không mất tiền. Năm 1831, bang New York tiêu hết 1.200.000F để duy trì cuộc sống người nghèo. Và món tiền chi cho giáo dục quốc dân ước chừng lên tới ít nhất là 5.420.000F. (*William's New York annual register*/Lưu trữ hàng năm của bang New York do William sưu tập, 1832, trang 205 và 243). Bang New York vào năm 1830 chỉ có 1.900.000 dân, chưa gấp hai lần số dân một quận miền Bắc nước Pháp.

Có những nước người ta coi những tòa nhà hoành tráng là có giá trị rất cao. Tại những nước khác, người ta chẳng coi trọng chút gì đến tác phẩm nghệ thuật, và họ khinh rẻ những gì không có chút sinh lợi. Cuối cùng có dân tộc thích tiếng tăm, còn những dân tộc khác thích nghĩ chuyện đem tiền làm gì cho có lợi.

Độc lập với các hình thức luật pháp, tất cả những nguyên nhân này đều ảnh hưởng mạnh mẽ tới cách điều hành công chuyện tài chính của nhà nước.

Nếu như không khi nào thấy người Mỹ đem tiền công quỹ đi tiêu vào những cuộc hội hè công cộng, thì đó không chỉ là vì nhân dân là người biểu quyết việc thuế khóa, mà còn vì người dân không khoái chuyện vui chơi.

Nếu họ không thích trang trí cho các tòa kiến trúc và nếu họ chỉ thích những mối lợi vật chất và cụ thể, đó không phải vì họ là một quốc gia dân chủ, mà là vì họ cũng là một dân tộc thương nhân.

Những thói quen của đời sống riêng tư được tiếp nối trong đời sống công cộng. Và ta cần phân biệt rõ ở họ những sự tiết kiệm theo thể chế và những sự tiết kiệm theo thói quen và tập tục.

LIỆU CÓ THỂ SO SÁNH CÁC KHOẢN CHI CÔNG CỘNG CỦA HOA KỲ VÀ CỦA PHÁP KHÔNG

Phải xác lập hai điểm để có thể đánh giá được tầm cỡ những gánh nặng công cộng: tài phú quốc gia và thuế. – Ta không sao biết chính xác tài sản và chi phí của nước Pháp. – Vì sao cũng không hy vọng biết rõ tài sản và chi phí của Hoa Kỳ. – Công việc tìm tòi của tác giả để biết bang Pennsylvania đóng bao nhiêu thuế. – Những dấu hiệu chung có thể dựa vào để nhận biết được tầm cỡ

những gánh nặng của một quốc gia. – Kết quả xem xét việc này tại Hoa Kỳ.

Thời gian gần đây, người ta rất chú trọng so sánh các chi phí công cộng ở Hoa Kỳ và ở Pháp. Tất cả những công trình đó đều không đem lại kết quả, và tôi cho rằng chỉ nói vài lời là đủ để chứng minh vì sao.

Để có thể đánh giá được tầm cỡ những gánh nặng công cộng của một quốc gia, cần thiết tiến hành hai việc: trước hết phải biết xem quốc gia đó giàu nghèo tới đâu, và sau đó tìm xem tỷ lệ bao nhiêu trong tài phú đó được đem dùng cho chi phí quốc gia. Ai mà định đi tìm xem người ta đóng bao nhiêu thuế mà không chỉ ra được tầm cỡ nguồn lực dẫn tới việc đóng thuế đó hẳn sẽ lao vào một công việc không mang lại kết quả gì. Bởi vì không phải là chuyện chi tiêu, mà cái đáng để ta tìm biết chính là vấn đề tương quan giữa chi tiêu và thu nhập.

Cũng cái khoản thuế mà một người đóng thuế giàu có dễ dàng chấp nhận sẽ dẫn đến một người nghèo biến thành một kẻ cùng khổ.

Sự giàu có của một quốc gia gồm nhiều thành tố: trước hết là các bất động sản, sau đó là các động sản.

Khó mà biết được rằng một quốc gia có được bao nhiêu đất canh tác và giá trị tự nhiên hoặc giá trị được tạo ra của nó. Càng khó khăn hơn là việc đánh giá động sản của cả nước. Do tính chất đa dạng và do số lượng nhiều, các động sản thoát khỏi mọi nỗ lực phân tích.

Vì thế mà ta thấy những quốc gia văn minh kỳ cựu nhất của châu Âu, nơi có nền hành chính tập trung hóa, thì cho tới nay những nước này vẫn chưa xác lập được chính xác tình trạng tài sản của nước mình.

Có những nước người ta coi những tòa nhà hoành tráng là có giá trị rất cao. Tại những nước khác, người ta chẳng coi trọng chút gì đến tác phẩm nghệ thuật, và họ khinh rẻ những gì không có chút sinh lợi. Cuối cùng có dân tộc thích tiếng tăm, còn những dân tộc khác thích nghĩ chuyện đem tiền làm gì cho có lợi.

Độc lập với các hình thức luật pháp, tất cả những nguyên nhân này đều ảnh hưởng mạnh mẽ tới cách điều hành công chuyện tài chính của nhà nước.

Nếu như không khi nào thấy người Mỹ đem tiền công quỹ đi tiêu vào những cuộc hội hè công cộng, thì đó không chỉ là vì nhân dân là người biểu quyết việc thuế khóa, mà còn vì người dân không khoái chuyện vui chơi.

Nếu họ không thích trang trí cho các tòa kiến trúc và nếu họ chỉ thích những mối lợi vật chất và cụ thể, đó không phải vì họ là một quốc gia dân chủ, mà là vì họ cũng là một dân tộc thương nhân.

Những thói quen của đời sống riêng tư được tiếp nối trong đời sống công cộng. Và ta cần phân biệt rõ ở họ những sự tiết kiệm theo thể chế và những sự tiết kiệm theo thói quen và tập tục.

LIỆU CÓ THỂ SO SÁNH CÁC KHOẢN CHI CÔNG CỘNG CỦA HOA KỲ VÀ CỦA PHÁP KHÔNG

Phải xác lập hai điểm để có thể đánh giá được tầm cỡ những gánh nặng công cộng: tài phú quốc gia và thuế. – Ta không sao biết chính xác tài sản và chi phí của nước Pháp. – Vì sao cũng không hy vọng biết rõ tài sản và chi phí của Hoa Kỳ. – Công việc tìm tòi của tác giả để biết bang Pennsylvania đóng bao nhiêu thuế. – Những dấu hiệu chung có thể dựa vào để nhận biết được tầm cỡ

Ở Mỹ, người ta thậm chí không nghĩ đến việc thử làm công việc đó. Mà làm sao người ta có thể tự ru ngủ là sẽ thành công trong việc đó ở một xứ sở mới toanh, nơi xã hội vẫn còn chưa ổn định dứt khoát, nơi chính quyền quốc gia vẫn chưa như ở nước ta có vô số nhân viên thừa hành cho nó chỉ huy làm mọi việc trong cùng một lúc, nơi cuối cùng công tác thống kê chưa được chăm lo tử tế bởi vì chẳng có một người nào có tài thu thập các tư liệu hoặc có thời gian đọc các tư liệu thu thập được ấy?

Vậy là ta không có được những yếu tố tạo thành các con tính của mình. Chúng ta không biết được tài sản so sánh giữa nước Pháp và Hoa Kỳ. Ta chưa biết được sự giàu có của nước này tới đâu, còn với nước kia thì lại chưa có phương tiện điều tra nghiên cứu.

Song tôi tạm thời đồng ý tách điều kiện cần thiết để tiến hành so sánh này ra. Tôi chưa cần biết vội về mối quan hệ giữa thuế và thu nhập, và tôi chỉ xem xét vấn đề thuế đã.

Bạn đọc rồi sẽ thấy rằng, tuy thu hẹp phạm vi tìm tòi lại, công việc cũng chẳng vì thế mà trơn tru hơn đâu.

Tôi không hề hồ nghi rằng chính quyền trung ương nước Pháp, được cả bộ máy công chức họ có trong tay giúp rập, cũng vẫn chưa biết chính xác tổng số thuế trực thu hoặc gián thu các công dân nước mình phải gánh là bao nhiêu. Nhưng những việc đó mà một con người riêng lẻ không thể làm xuể, thì bản thân chính phủ Pháp cũng không làm xong, hoặc ít ra là họ chưa cho biết kết quả tới đâu. Chúng ta biết gánh nặng chi phí của nhà nước; chúng ta biết toàn bộ các chi phí ở các quận huyện; chúng ta chưa biết tình hình đó ở các xã ra sao; và bây giờ đây, chẳng ai có thể đoan chắc những chi phí công cộng đó ở Pháp là bao nhiêu.

Nếu bây giờ quay lại nước Mỹ, ta càng thấy khó khăn nhiều hơn và không thể khắc phục nổi. Liên bang cho tôi biết chính xác chi

phí của mình lên đến bao nhiêu rồi lại cho tôi biết ngân quỹ riêng của cả hai mươi tư bang. Thế nhưng ai đây sẽ cho tôi biết các công dân đã chi tiêu bao nhiêu cho công việc hành chính ở quận và [công] xã¹¹?

Quyền lực Liên bang không thể vươn xa tới độ bắt buộc chính quyền địa phương làm sáng tỏ điểm này. Và ngay cả khi các cấp chính quyền đó có hợp tác với chúng ta, thì tôi vẫn nghi rằng họ khó có thể làm chúng ta thỏa mãn. Không phải là do khó khăn tự nhiên của công việc này đâu, tổ chức chính trị của đất nước sẽ chống đối lại thành tựu của các cấp chính quyền này. Các cán bộ tư pháp của [công] xã và của quận không do các cấp hành chính của bang cất cử

¹¹ Như ta thấy, người Mỹ có bốn loại quỹ: Liên bang, bang, quận và công xã đều có quỹ của mình. Trong thời gian ở Mỹ, tôi tìm tòi rất nhiều để biết tổng số chi tiêu công cộng ở công xã và quận của những bang chính của Liên bang là bao nhiêu. Tôi dễ dàng thu thập được số liệu ngân quỹ các công xã lớn nhất, nhưng hoàn toàn không thu được số liệu các công xã nhỏ. Vậy là tôi hoàn toàn không thể có một ý niệm chính xác gì về chi tiêu ở công xã. Với cấp quận, tôi có đôi chút số liệu, dù chưa đầy đủ, nhưng hẳn là cũng căn bản thỏa mãn trí tò mò của bạn đọc. Tôi phải biết ơn ông Richard, nguyên thị trưởng thành phố Philadelphia, về những số liệu ngân quỹ mười ba quận của bang Pennsylvania năm 1830, đó là các quận Libanon, Centre, Franklin, La Fayette, Montgomery, La Luzerne, Dauphin, Buttle, Alleghany, Columbia, Northumberland, Northampton, Philadelphia. Dân số các quận này năm 1830 là 495.207 người. Nếu ta nhìn qua tấm bản đồ Philadelphia, ta sẽ thấy mười ba quận này nằm rải rác khắp các vùng miền với đủ các loại điều kiện sống có thể ảnh hưởng tới tình trạng cả Liên bang Hoa Kỳ; nói vậy để biết rằng mười ba quận đó không thể cho ta một ý niệm chính xác về tình hình tài chính các quận của bang Pennsylvania. Thế mà, các quận này trong năm 1830 đã chi tiêu 1.800.221 franc, nghĩa là 3,64 franc một đầu người. Tôi tính toán thấy cùng mỗi công dân đó trong năm 1830 đã đóng góp cho các nhu cầu chi tiêu Liên bang 12,70 franc, và 3,80 franc cho nhu cầu chi tiêu của bang Pennsylvania. Từ đó ta thấy rằng trong năm 1830, cùng mỗi công dân ấy đã đóng góp cho các chi tiêu công cộng của xã hội (không kể chi tiêu ở cấp công xã) số tiền là 20,14 franc. Như ta thấy, kết quả đó hai lần không đầy đủ, vì nó mới chỉ tính toán cho một năm và đối với một phần các gánh nặng công cộng, song nó đáng tin cậy vì nó chắc đúng.

ra và chẳng phụ thuộc vào các vị này. Vậy là ta có quyền tin rằng nếu bang muốn thu thập thông tin cần thiết cho chúng ta, thì chính họ gặp những trở ngại lớn nằm trong sự cấu tha của công chức cấp dưới mà họ buộc phải sử dụng¹².

Cũng vô ích nữa là đi tìm những nghiên cứu (so sánh chi phí công cộng) của người Mỹ như chúng ta đã làm, vì cho tới nay họ chẳng làm gì theo kiểu đó.

Vậy là hiện nay ở Mỹ hoặc ở châu Âu không một ai có thể cho ta biết mỗi năm người công dân Liên bang Mỹ chịu gánh nặng chi tiêu thực sự cho xã hội là bao nhiêu¹³.

¹² Những ai định so sánh các chi phí công cộng của người Mỹ với chi phí công cộng của chúng ta hẳn là cũng cảm thấy rằng hoàn toàn không có khả năng so sánh tổng số chi phí công cộng của nước Pháp với chi phí công cộng của Hoa Kỳ. Họ đành tìm cách so sánh những phần nhỏ tách ra giữa hai bên. Ta dễ dàng chứng minh được rằng cách làm thứ hai này cũng hông không kém cách trước. Thí dụ như, ta sẽ so sánh ngân quỹ quốc gia của ta với cái gì? Với ngân quỹ Liên bang? Song Liên bang lại chăm lo tới rất ít việc so với chính quyền trung ương của chúng ta, và dĩ nhiên là gánh nặng chi phí của họ thấp hơn của ta rất nhiều. Hay là so sánh ngân quỹ quận huyện của ta với ngân quỹ các bang riêng rẽ của Liên bang Hoa Kỳ? Nhưng nói chung các Bang riêng rẽ ở Hoa Kỳ chăm lo đến những lợi ích quan trọng hơn và nhiều hơn so với các quận huyện của ta, vì thế mà chi tiêu của họ cũng cao hơn nhiều so với của ta. Còn về ngân quỹ cấp quận bên Mỹ, ta không thấy có gì tương tự trong hệ thống của Pháp. Liệu ta có đưa cho cấp quận các chi phí của cấp bang hay của cấp công xã? Các công xã ở cả hai nước đều phải chi tiêu, nhưng cũng không giống nhau chút nào. Ở Mỹ, các công xã lo đủ thứ cho dân, trong khi ở Pháp những chăm lo đó lại bị quảng cho quận huyện hoặc cho nhà nước trung ương. Vậy ta hiểu thế nào về chi tiêu ở công xã bên Mỹ? Tổ chức công xã bên Mỹ lại khác nhau tùy từng bang. Vậy ta sẽ theo cung cách của bang nào, Georgia hay Pennsylvania hay là Illinois?

Thật dễ dàng nhìn thấy giữa ngân quỹ hai nước có một chút gì đó giống nhau. Nhưng các thành phần tạo thành hai ngân quỹ đó bao giờ cũng khác nhau ít nhiều, đến độ ta không thể so sánh đôi bên một cách nghiêm túc.

¹³ Nếu có biết được số tiền chính xác mỗi công dân Pháp hoặc Mỹ đưa vào công quỹ, thì cũng mới chỉ biết một phần sự thật thôi. Các chính phủ không chỉ đòi người đóng thuế góp tiền, mà còn đòi cả những nỗ lực cá nhân được đánh giá

Cũng như việc so sánh hai nền tài phú, còn có những kết luận khó rút ra mà có kết quả, đó là so sánh giữa chi phí xã hội ở Mỹ và ở nước ta. Tôi nói thêm có thể còn nguy hiểm nếu thử tìm cách so sánh điều đó. Khi nền thống kê không có cơ sở đúng đắn chặt chẽ, nó làm ta lạc đường hơn là chỉ đường cho ta. Đầu óc con người dễ bị lạc theo những vẻ chính xác sai lầm ở đúng những chỗ nó đi chệch, và ta yên tâm nằm ngủ mà mờ mắt nhìn những sự thật sai lạc được mang vỏ bọc toán học.

Vậy thì ta hãy từ bỏ các con số và thử tìm chứng cứ ở chỗ khác.

Một quốc gia có lộ ra cái vẻ thịnh vượng vật chất không; sau khi nộp thuế cho nhà nước, người nghèo có còn giữ lại được nguồn sống không và người giàu có giữ lại được chỗ dư thừa không; cả người giàu lẫn người nghèo có tỏ ra thỏa mãn với số phận mình và mỗi ngày lại tìm cách cải thiện nó lên nữa không, để cho vốn liếng không

thành tiền. Nhà nước lập ra quân đội; ngoài việc trả lương lính toàn xã hội phải lo, còn phải tính phần thời giờ lấy đi của người lính đó, giá trị to nhỏ ít nhiều là theo cách anh ta sử dụng khi không ở quân ngũ. Cũng có vấn đề như thế với tổ chức dân quân. Người gia nhập dân quân đóng góp cái thời giờ quý giá cho an ninh công cộng, và thực sự đem lại cho nhà nước cái mà chính anh ta lại không lấy được. Đó là vài thí dụ, tôi còn có thể kể ra nhiều nữa. Chính quyền ở Pháp và ở Mỹ nhìn nhận vấn đề thuế như sau: thuế là gánh nặng các công dân phải gánh vác; nhưng ai có thể đánh giá chính xác tổng số gánh nặng đó ở từng nước?

Không phải đó là khó khăn cuối cùng khiến ta ngừng so sánh chi phí công cộng của Liên bang và của ta. Ở Pháp, nhà nước tự đặt ra một số nghĩa vụ mà ở Mỹ lại không có, và ngược lại cũng vậy. Chính phủ Pháp trả lương cho tăng lữ, còn ở Mỹ các tín đồ làm việc ấy. Ở Mỹ nhà nước lo cho người nghèo, còn ở Pháp là việc của tổ chức từ thiện. Ở Pháp, tất cả công chức có lương cố định, ở Mỹ họ được chút ít quyền lợi thôi. Ở Pháp, người dân chỉ phải lao động bắt buộc ở một số tuyến đường (4 ngày mỗi năm – ND) còn ở Mỹ là tất cả các con lộ. Đường sá ở Pháp mọi người tự do đi lại, ở Hoa Kỳ rất nhiều đường có barie chắn ngang. Tất cả những khác biệt về cách đóng thuế xã hội khiến cho càng rất khó so sánh giữa hai nước. Vì có những chi phí nhất định công dân không phải chi hoặc chi ít hơn nhiều, nếu nhà nước đứng ra chi.

lúc nào thiếu cho sự phát triển công nghiệp, và đến lượt nó nền công nghiệp lại không bao giờ thiếu phát triển để gọi thêm vốn liếng: đó là những dấu hiệu mà nếu thiếu tư liệu tích cực ta có thể cầu viện đến để hiểu rõ phải chăng các gánh nặng công cộng đè lên vai nhân dân có tương đồng với tình trạng giàu nghèo của họ.

Nhà quan sát nếu bám vào những chứng cứ đó hẳn sẽ đánh giá rằng người dân Mỹ của Hoa Kỳ góp cho Nhà nước một phần nhỏ hơn thu nhập của họ so với người dân Pháp.

Nhưng có cách nào để ta có thể quan niệm rằng sự việc còn có thể khác đi?

Một phần nợ của nước Pháp là do có hai cuộc xâm lăng; còn Liên bang Mỹ thì không lo gì chuyện đó. Vị trí của chúng ta bắt buộc ta phải duy trì đều đặn một số quân thường trực; sự cách ly của Hoa Kỳ cho phép họ chỉ giữ gần 6.000 lính thôi. Chúng ta duy trì gần 300 hạm thuyền, người Mỹ chỉ có 52¹⁴. Làm cách nào người dân của Hoa Kỳ lại có thể chi cho nhà nước ngang bằng người dân nước Pháp?

Vậy là chẳng làm cách nào có thể so sánh nền tài chính của hai quốc gia có điều kiện cách xa nhau đến thế.

Chỉ có cách quan sát những gì xảy ra trong Liên bang Mỹ, chứ không phải là dùng cách so sánh hai nước, mà chúng ta có thể đánh giá xem liệu nền dân trị Mỹ có thực sự tiết kiệm không.

Tôi xem xét từng nước cộng hòa tạo thành Liên bang, và tôi thấy chính quyền của họ lắm khi thiếu kiên trì trong các ý đồ, và họ chẳng kiểm soát liên tục những con người họ sử dụng [trong bộ máy chính quyền]. Từ đó tôi rút ra một hệ quả là họ thường phải chi tiêu

¹⁴ Xem ngân quỹ chi tiết của Bộ Hải quân Pháp, còn với Mỹ thì xem *National Calendar* (Niên lịch) năm 1833, trang 228.

một cách vô ích tiền bạc của người đóng thuế, hoặc là họ chỉ tiêu cho các công trình nhiều hơn mức độ cần thiết.

Tôi thấy rằng, trung thành với gốc gác nhân dân, nhà nước Mỹ nỗ lực ghê gớm để thỏa mãn các nhu cầu của những tầng lớp bên dưới của xã hội bằng mở cho họ con đường quyền lực và làm lan tỏa trong lòng các tầng lớp này cuộc sống ấm no hạnh phúc và trí tuệ sáng láng. Nhà nước này bảo dưỡng người nghèo, hằng năm phân phát hàng triệu đô la cho nhà trường, nó chi trả mọi dịch vụ và trả lương rộng rãi từng tác nhân nhỏ nhất nhất. Nếu một cách điều hành chính quyền như thế có vẻ như hữu ích và hợp lý, thì tôi cũng bắt buộc phải thừa nhận là nó hao tiền tốn của.

Tôi thấy đó là cách người nghèo điều hành việc công và nắm quyền sử dụng nguồn lực quốc gia. Lợi dụng các chi phí của nhà nước, tôi không thể tin được rằng cách thức đó của người nghèo lại không lôi theo những chi phí mới khác nữa.

Vậy nên, chẳng cần viện đến những con số không đầy đủ, và cũng chẳng muốn dùng cách so sánh ngẫu nhiên, tôi kết luận rằng chính quyền dân trị của người Mỹ, không như người ta đôi khi vẫn nghĩ, chẳng phải là một chính quyền tiêu pha ít tiền bạc. Và tôi cũng không ngại tiên báo rằng, nếu như có một ngày nào đó có những lúng túng lớn đến bủa vây con người ở Hoa Kỳ, chắc là ta sẽ thấy họ nâng mức đóng thuế lên cao ngang với phần lớn các nhà nước quý tộc trị hoặc quân chủ ở châu Âu.

VỀ NẠN HỦ HÓA VÀ TẬT XẤU CỦA NHỮNG NGƯỜI CẦM QUYỀN TRONG NỀN DÂN TRỊ; NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA ĐIỀU ĐÓ ĐẾN ĐẠO ĐỨC DÂN CHÚNG

Trong các nền quý tộc trị, những người cầm quyền đôi khi cũng tìm cách hủ hóa người khác. – Thường khi trong các nền dân trị những người cầm quyền tỏ ra

chính họ bị hủ hóa. – Trong trường hợp các nền quý tộc trị, các tật xấu tấn công trực tiếp vào đạo đức nhân dân. – Trong trường hợp các nền dân trị, chúng tạo ra cái ảnh hưởng gián tiếp lại còn đáng sợ hơn nhiều.

Quý tộc trị và dân trị thường lời qua tiếng lại đổ cho nhau là tạo thuận lợi cho tình trạng hủ hóa. Ta cần phân biệt cho rõ:

Trong các chính quyền quý tộc trị, những con người nắm được quyền hành là những người giàu chỉ ước vọng quyền lực mà thôi. Trong các chính quyền dân trị, chính khách đều là người nghèo và đang còn phải xây dựng cơ nghiệp.

Vì thế mà, trong các nhà nước quý tộc trị, những người cầm quyền ít dính vào sự hủ hóa và chỉ thích thú rất vừa phải đối với chuyện tiền bạc, trong khi lại xảy ra điều trái ngược đối với các quốc gia dân trị.

Nhưng, trong các nền quý tộc trị, những người muốn đứng đầu công chuyện đều có tài sản lớn, mà số lượng những người có thể đạt tới mục tiêu đó lắm khi lại bị bó hẹp trong những giới hạn nhất định, nên chính quyền như thế bị đem bán đấu giá. Ngược lại, trong các thể chế dân trị, những người tìm đường đến với quyền lực hầu như không khi nào là người giàu, và số lượng người chạy đua vào đó bao giờ cũng rất lớn. Rất có thể là trong các nước theo thể chế dân trị cũng chẳng thiếu người để đem ra rao bán, những ở đó hiếm có người đi mua. Và chẳng, muốn tới đích thì lại phải mua quá nhiều người.

Trong số những người chiếm được quyền lực ở Pháp trong bốn chục năm qua, nhiều người bị lên án đã tạo ra tài sản riêng nhờ nhà nước và các đồng minh. Đó là lời trách móc hiếm khi thấy có đối với những “người nhà nước” trong chế độ phong kiến xưa. Nhưng ở

Pháp hầu như không có vụ nào người ta mua phiếu của cử tri bằng tiền, trong khi chuyện này được diễn ra công nhiên ở Anh.

Tôi chưa khi nào nghe nói là ở Hoa Kỳ người ta đã dùng tài sản của mình để mua chuộc người dân bị cai trị; nhưng thường khi tôi thấy hoài nghi sự trung thực của các công chức. Nhiều khi tôi còn thấy người ta gán cho nguyên nhân thành công của các công chức là do những mưu đồ thấp hèn hoặc do những vụ thao túng mang tính tội phạm.

Vậy thì, nếu có khi nào những người điều hành nền quý tộc trị tìm cách làm hủ hóa những người bị cai trị, thì chính những người đứng đầu các nền dân trị lại tỏ ra là đã bị hủ hóa. Trong trường hợp thứ nhất (quý tộc trị) người ta công kích trực diện vào đạo đức nhân dân, còn trong trường hợp kia (dân trị) người ta tạo ra trong ý thức công chúng một tác động gián tiếp đáng sợ hơn nhiều lắm.

Tại các quốc gia dân trị, những người đứng đầu nhà nước, vốn là những kẻ bao giờ cũng là chỗ cho thiên hạ chìa mũi dùi nghi ngờ vào, có vẻ như có dùng quyền lực để trụ đỡ những tội phạm bị mọi người lên án. Đó là những tấm gương nguy hiểm đối với cái đạo đức đang còn lộ diện và tạo ra chỗ để so sánh rất thuyết phục với cái tật xấu đang còn ẩn mặt.

Kệ cho người ta tha hồ cứ nói rằng những đam mê bất lương thì ở cấp nào cũng có; có khi chúng còn leo lên tận ngai vàng bằng con đường cha truyền con nối; vì thế mà ta có thể bắt gặp những con người cực kỳ đáng khinh đứng đầu những quốc gia quý tộc trị cũng như trong lòng các quốc gia dân trị.

Câu trả lời này chẳng hề làm tôi thỏa mãn: trong sự hủ hóa của những con người ngẫu nhiên leo được vào chốn quyền lực, người ta thấy cái gì đó thô lậu và tầm thường khiến cho đám đông công chúng dễ bị lây nhiễm; ngược lại ngay trong sự hủ bại của các đại

vương tôn vẫn có cái gì đó cao đạo thường khiến cho nó không thể lây lan.

Nhân dân chẳng thể nào thâm nhập vào được chốn thâm cung ngoắt ngoéo của tinh thần triều chính. Nhưng nhân dân vẫn cứ thấy được sự hạ tiện ẩn dấu dưới vẻ kiêu cách sang trọng, ẩn trong các thị hiếu và trong cung cách nói năng uốn éo. Nhưng ăn cắp quỹ công, hoặc đem bán những ân huệ nhà nước để lấy tiền, thì kẻ khốn cùng nào cũng biết ngay điều đó và nghĩ rằng mình rồi cũng có lúc sẽ làm được như vậy.

Và chẳng điều đáng quan ngại, đó không phải là chỗ thấy hết sự vô đạo đức của những kẻ bề trên mà là cái vô đạo đức dẫn được tới sự vĩ đại. Trong nền dân trị, những công dân bình thường nhìn thấy một ai đó từ hàng ngũ mình bước lên và sau vài ba năm đã giàu sụ và quyền thế. Cảnh đó kích thích họ ngạc nhiên và ganh tị. Họ tìm hiểu xem vì sao cái người kia bữa hôm qua còn ngang bằng với họ mà hôm nay đã được giao cho cái quyền điều khiển họ. Gán cho sự leo cao đó là vì tài năng hoặc đức hạnh thì không tiện vì như vậy là thừa nhận chính mình kém đức hạnh và kém khéo kém khôn. Thế là người ta tìm nguyên nhân chủ yếu trong một số tật xấu của người kia, và lắm khi họ cũng có lý đấy. Thế là diễn ra cái ý tưởng coi là có sự hòa trộn nhau giữa hạ tiện và quyền lực, giữa vô phẩm giá và thành đạt, giữa hữu dụng và vô danh dự.

NỀN DÂN TRỊ CÓ KHẢ NĂNG LÀM NHỮNG VIỆC LỚN GÌ

Liên bang chỉ đấu tranh có một lần cho sự tồn tại của mình. – Lòng nhiệt tình hồi bắt đầu cuộc chiến tranh giành độc lập. – Ngươi lạnh dần vào cuối giai đoạn. – Khó khăn trong việc xây dựng ở Mỹ chế độ quân dịch

chung hoặc chế độ quân dịch Hải quân. – Vì sao một quốc gia dân trị lại có những nỗ lực kém liên tục hơn một quốc gia khác.

Tôi xin báo trước với bạn đọc rằng ở đây tôi đang nói đến một chính quyền làm theo đúng ý nguyện thực sự của nhân dân, chứ không phải một chính quyền chỉ biết có mỗi một việc là đứng ra chỉ huy nhân danh nhân dân.

Không có gì khó cưỡng lại bằng việc một quyền lực tàn bạo lại nhân danh nhân dân mà đứng ra chỉ huy xã hội, bởi vì khi được đem khoác cho bộ áo đạo đức là nó thuộc về ý chí đa số, chính quyền đó cũng hành động một cách quyết đoán, kịp thời và kiên trì như do một người vậy.

Thực là khó khi nói rằng một chính quyền dân trị có khả năng làm việc lớn đến mức nào vào lúc đất nước đang ở thời khủng hoảng quốc gia.

Cho tới nay, chúng ta chưa từng được thấy một nước cộng hòa dân chủ cỡ lớn. Gọi cái nhà nước do một nhóm thiểu số chính trị cầm quyền ở nước Pháp năm 1793 là nước cộng hòa sẽ là một sự phi nhố đối với danh hiệu cộng hòa. Chỉ có Hoa Kỳ mới đúng là cái quang cảnh mới mẻ kia.

Vậy mà, kể từ nửa thế kỷ nay kể từ khi Liên bang Mỹ quốc ra đời, mới chỉ có một lần sự tồn tại của nó bị đặt thành vấn đề, đó là thời điểm chiến tranh giành Độc lập. Hồi bắt đầu cuộc chiến tranh lâu dài đó, đã có những nét bộc lộ lòng nhiệt thành lạ lùng của những con người đáng kính bảo vệ tổ quốc¹⁵. Nhưng khi cuộc chiến đấu

¹⁵ Theo ý tôi, một trong những nét đặc biệt đó là lòng quyết tâm của người Mỹ khước từ tạm thời việc dùng trả. Nhưng ai biết rằng con người nói chung bám lấy thói quen hơn là bám lấy sự sống hẳn sẽ ngạc nhiên trước sự hy sinh lớn lao và khó hiểu này của cả một dân tộc.

càng kéo dài, ta lại thấy xuất hiện tính vị kỷ thường tình có từ xưa: tiền bạc không đổ về công khố nữa. Người ta không đến đăng lính nữa. Nhân dân vẫn muốn có độc lập, nhưng nhân dân lui bước trước những biện pháp giành độc lập. “Chúng tôi vô vọng gia tăng mức thuế và thử nhiều biện pháp thu thuế, Hamilton viết trên tờ *Fédéraliste* (số 12), nhưng càng ngày càng thất vọng trước sự đáp ứng của công chúng, thế mà ngân khố thì đã rỗng. Những hình thức hành chính dân chủ, những thứ gắn bó cố hữu với bản chất dân chủ của chính quyền chúng tôi, phối hợp với sự khan hiếm vàng để bảo hành giá trị đồng tiền do tình trạng thương mại đình đốn, đã khiến cho tới tận bây giờ vẫn khó có thể thu được những khoản tiền lớn từ thuế. Các giới lập pháp cuối cùng đã nhận thấy sự điên rồ của những việc làm thử như vậy”.

Kể từ thời kỳ đó, Hoa Kỳ không phải lo đeo đuổi một cuộc chiến tranh nghiêm trọng nào nữa.

Muốn đánh giá xem các nền dân trị biết cách hy sinh ra sao, phải đợi đến lúc nước Mỹ bị bắt buộc trao vào tay chính quyền của mình một nửa số sản phẩm thu nhập, như nước Anh đã làm, hoặc là phải ném một phần hai mươi dân số ra chiến trường, như nước Pháp đã làm.

Ở nước Mỹ, người ta không biết đến chế độ quân dịch. Người ta dùng tiền để nhận người vào quân ngũ. Việc cưỡng bức đầu quân là hoàn toàn trái với tư tưởng và hết sức xa lạ với thói quen của người dân Hoa Kỳ, mà tôi vẫn ngờ rằng chẳng khi nào có ai dám đưa chuyện đó thành luật pháp. Cái ở Pháp ta gọi là quân dịch chắc chắn là thứ thuế nặng nhất trong các loại thuế; nhưng không có quân dịch làm sao chúng ta có thể đeo đuổi một cuộc chiến tranh quy mô cỡ lục địa?

Người Mỹ chẳng chấp nhận ở nước họ chế độ thất lưng buộc bụng như người Anh. Họ chẳng có gì giống như việc chế độ quân

dịch Hải quân của chúng ta. Hải quân của nhà nước, cũng như đoàn thương thuyền biển ở Mỹ đều được tuyển mộ theo lối tình nguyện.

Thế mà, thật khó có thể quan niệm một quốc gia lại có khả năng đeo đuổi một cuộc chiến tranh lớn trên biển mà không cần đến hai phương tiện vừa nói trên: vậy mà Liên bang lại chiến đấu vinh quang trên biển, và Liên bang lại không hề có hạm đội đông đúc, và trang bị cho hạm đội bé nhỏ lại rất tốn kém.

Tôi từng được nghe những chính khách Mỹ thú nhận rằng Liên bang sẽ khó mà giữ được vị trí của mình trên biển nếu nó không cầu viện đến báo chí hoặc đến việc đăng ký quân dịch Hải quân. Nhưng cái khó là làm sao bắt buộc được nhân dân, là người nắm chính quyền, phải thất lạng buộc bụng và phải chịu làm quân dịch trong Hải quân.

Không thể phủ nhận là nói chung vào những lúc hiểm nguy, các dân tộc tự do đốt cháy một năng lượng vô cùng lớn so với các dân tộc không tự do, nhưng tôi cũng cho rằng chuyện này chỉ xảy ra với các dân tộc tự do mà yếu tố quyền lực thống trị lại là quý tộc. Tôi cảm thấy nền dân trị thích hợp hơn nhiều cho việc điều hành một xã hội yên bình, hoặc khi cần thiết thì có thể có một nỗ lực mạnh mẽ chớp nhoáng, hơn là hứng chịu trong thời gian dài những bão táp lớn của đời sống chính trị của quốc gia. Nguyên nhân của chuyện đó thật dễ hiểu: con người hứng chịu hiểm nguy và thiếu thốn do vui vẻ nhiệt thành, nhưng chịu đựng như vậy lâu dài lại chỉ do phản xạ. Trong bản thân sự dũng cảm bản năng có nhiều tính toán hơn là ta vẫn tưởng; và cho dù có thể chỉ riêng các đam mê cũng đủ khiến con người có những nỗ lực to tát, song nói chung những nỗ lực ban đầu là do con người ta nhìn vào cái thành tựu mà hành động. Người ta liều hy sinh một phần cái gì quý giá để có được mọi cái gì còn lại.

Vậy mà thường thường cái bị thiếu ở nền dân trị ấy là sự tri giác rõ tường cái tương lai có cơ sở lý trí sáng suốt và trải nghiệm. Nhân

dân cảm nhận giỏi hơn là suy lý. Và nếu như nhìn thấy những cái tồi tệ hiện tại to tát, cần đề phòng việc nhân dân quên mất những điều tồi tệ lớn lao hơn có thể đang đợi họ một khi họ bị thất bại.

Còn có một nguyên nhân nữa khá dễ làm cho một chính quyền dân trị không thể kéo dài những nỗ lực của họ so với một chính quyền quý tộc trị.

Nhân dân không những có cách nhìn kém sáng suốt so với các tầng lớp bên trên trong những hy vọng hoặc đề phòng cho tương lai, mà nhân dân còn có cách chịu đựng những điều tồi tệ đang hiện hữu rất khác với tầng lớp trên. Nhà quý tộc, bằng cách phơi thân mình trước hiểm nguy, đứng trước những khả năng ngang nhau về vinh quang và tai họa. Khi trao cho nhà nước phần lớn thu nhập của mình, kẻ quý tộc nhất thời đứng trước sự thiếu thốn những thú vui do giàu sang đem lại; nhưng với người nghèo thì cái chết chẳng có gì khiến họ sợ đến hoa cả mắt, trong khi khoản thuế phải nộp được nhà giàu coi như gãi ngứa thì với nhà nghèo lại là cả nguồn sống của họ.

Sự yếu kém tương đối đó của các nước cộng hòa dân chủ, đến thời điểm khủng hoảng, lại có thể trở thành trở ngại to lớn hơn cả chống lại cái gì tương tự mà một nền cộng hòa làm được ở bên châu Âu. Để cho một nền cộng hòa dân chủ có thể tồn tại dễ dàng trong một quốc gia Âu châu, cần phải làm sao cho chế độ đó được thiết lập đồng thời ở tất cả các quốc gia khác nữa.

Tôi tin rằng về lâu về dài chính quyền dân trị cần gia tăng những thế mạnh thực tế của xã hội. Nhưng nó không sao có thể hội tụ được vào một điểm và vào một thời gian xác định biết bao nhiêu thế mạnh mà một chính quyền quý tộc trị hoặc quân chủ có thể làm được. Nếu một quốc gia dân trị tồn tại được trong một thế kỷ theo thể chế dân chủ cộng hòa, có thể tin chắc là sau một trăm năm nó sẽ giàu hơn, dân đông hơn và thịnh vượng hơn những nhà nước độc trị

láng giềng; thế nhưng trong một trăm năm đó, hẳn là nó sẽ nhiều lần đứng trước nguy cơ bị các nước láng giềng kia xâm chiếm.

VỀ QUYỀN LỰC TÁC ĐỘNG CHUNG CỦA NỀN DÂN TRỊ MỸ LÊN CHÍNH NÓ

Nhân dân Mỹ chỉ sẵn sàng cho tương lai xa, và đôi khi họ từ chối làm điều gì có lợi cho cuộc sống hạnh phúc của mình. – Khả năng của người Mỹ phạm những sai lầm có thể sửa chữa được.

Có thể quan sát thấy ở Hoa Kỳ trong từng việc nhỏ nhất nhất nỗi khó khăn của một nền dân trị khi phải chiến thắng những đam mê và nhấn chìm những nhu cầu tức thời để hướng tới tương lai.

Nhân dân, bao quanh là những kẻ phình nịnh họ, khó mà có thể chiến thắng được chính mình. Mỗi khi muốn làm cho nhân dân phải chịu một chút thiếu thốn hoặc một sự khó chịu nào đó, ngay cả vì một mục tiêu hợp với lý trí con người, thì hầu như bao giờ nhân dân cũng từ chối cái đã. Người ta khoe khoang đúng lý rằng người Mỹ phục tùng luật pháp. Cần phải thêm rằng, ở Mỹ việc luật pháp là do nhân dân và vì nhân dân. Ở Hoa Kỳ luật pháp tỏ ra có lợi cho những ai ở khắp mọi nơi có nhiều lợi ích hơn cả trong việc vi phạm luật pháp. Vì vậy mà ta cũng có quyền tin rằng một bộ luật làm cho mọi người khó chịu, và phe đa số không nhận thấy nó có ích ngay lúc này, thì sẽ không được thông qua hoặc có thông qua cũng không được tuân thủ.

Ở Hoa Kỳ không có luật pháp liên quan đến những vụ phá sản giả mạo. Có phải vì ở đó không có chuyện phá sản? Không phải, mà ngược lại là vì bên đó có rất nhiều vụ phá sản. Trong tư tưởng phe đa số, nỗi lo sợ bị đưa ra tòa vì phá sản còn to hơn là bị sạt nghiệp vì

phá sản. Và trong ý thức công chúng có một thứ khoan dung tội lỗi đối với cái tội phạm mà riêng rẽ từng con người ai cũng lên án.

Trong các bang mới ra đời ở miền Tây-Nam, công dân bao giờ cũng tự mình làm luật với nhau, và các vụ giết người diễn ra luôn luôn. Cái đó có nguyên nhân trong thói quen quá thô lậu của con người ở đó, và ánh sáng trí tuệ lại kém lan tỏa trong các vùng hoang mạc ấy, khiến cho mọi người ít thấy nhu cầu tăng cường luật pháp: ở đó người ta vẫn ưa đấu súng với nhau hơn là kiện nhau.

Có một bạn tại Philadelphia một người nói với tôi rằng mọi tội ác ở Mỹ đều có nguyên nhân là rượu mạnh, thứ được người dân dưới đáy xã hội dùng thỏa thích vì rượu ở đó bán với giá rất rẻ. Tôi hỏi lại “Thế vì sao ở đó các ông không ra luật về rượu mạnh?” – Các nhà lập pháp của chúng tôi đều suy nghĩ nhiều về chuyện đó, ông bạn nói lại, nhưng công việc đó thật khó. Người ta ngại dân nổi loạn. Với lại những người bỏ phiếu thông qua đạo luật đó chắc là sẽ không được tái đắc cử. – Vậy thì, tôi nói tiếp, ở chỗ ông, những người nốc rượu thuộc phe đa số, và tính ôn hòa chừng mực sẽ không có uy tín trong quần chúng.

Khi đem chuyện đó nói với các chính khách, họ chỉ trả lời như sau thôi: Hãy để thời gian làm công việc của nó. Cảm nhận về cái tồi tệ sẽ làm cho người dân sáng láng ra và sẽ chỉ cho họ thấy cần phải làm gì. Điều đó nhiều khi đúng: nếu nền dân trị có nhiều cơ may để tự đánh lừa mình so với một ông vua hoặc một tổ chức quý tộc, nó cũng có nhiều cơ may hơn để quay về với chân lý một khi ánh sáng rọi đến, bởi vì nói chung, trong lòng nền dân trị không có những lợi ích trái ngược với lợi ích của phe đa số và đi ngược lại với lý trí. Nhưng nền dân trị chỉ có thể có được chân lý nhờ trải nghiệm, và có nhiều quốc gia không biết đợi chờ kết quả của những điều làm lạc của mình mà lại không bị diệt vong.

Đặc quyền to lớn của người Mỹ như vậy không chỉ là sáng láng hơn người, mà là có khả năng phạm những sai lầm có thể sửa chữa được.

Ta cần thêm rằng, để có thể dễ dàng lợi dụng bài học kinh nghiệm quá khứ, nền dân trị phải đạt tới một trình độ văn minh và khai sáng nhất định.

Ta thấy có những quốc gia với nền giáo dục cơ bản đầy khiếm khuyết và tính cách con người thì pha trộn đầy đam mê, ngu muội và sự nhận thức mọi điều đều sai với khái niệm, những con người ở đó không đủ khả năng nhận ra nguyên nhân nỗi khổn cùng của mình; họ chết gục dưới những cái xấu mà họ không nhìn nhận ra.

Tôi đã đi ngang những vùng rộng lớn xưa kia là đất đai của những quốc gia Anh-điêng bản địa hùng mạnh mà nay không còn tồn tại nữa. Tôi đã ở với những bộ lạc ngày lại ngày bị què quặt đi vì dân số giảm dần và cái vinh quang hoang dại xưa biến mất. Tôi nghe chính họ tiên báo cái số phận cuối cùng dành cho chủng tộc họ. Đúng là chẳng có một người Âu châu nào nhìn thấy mọi người cần làm gì để ngăn cản những con người bất hạnh đó khỏi cuộc tiêu diệt không tránh nổi. Nhưng bản thân những người kia cũng chẳng nhìn ra chuyện đó. Họ cảm thấy những điều tồi tệ từng năm lại tích tụ trên đầu mình, và họ sẽ chết cho tới người cuối cùng và khước từ phương thuốc chữa. Cần dùng đến sức mạnh để bắt ép họ phải sống thôi.

Ta ngạc nhiên khi thấy, từ một phần tư thế kỷ nay, những quốc gia Nam Mỹ mới cứ vùng vẫy giữa hết cuộc cách mạng này đến cuộc cách mạng nọ, và từng ngày người ta ngóng đợi chúng trở lại cái gọi bằng trạng thái tự nhiên. Nhưng liệu ai có thể khẳng định rằng các cuộc cách mạng thời nay lại không là trạng thái tự nhiên hơn cả của những người Tây Ban Nha ở Nam Mỹ? Ở xứ sở này, xã hội đang

quẩy dưới đáy cái vực thăm mà chỉ dùng sức lực riêng mình thì không sao ngoi lên nổi.

Những con người đang sống trên nửa bán cầu đẹp đẽ kia hình như đang bướng bỉnh tự cắn xé ruột gan mình. Chẳng có cách gì khiến họ không hành động như vậy. Sự kiệt lực khiến họ nghỉ ngơi giây lát, và sự ngưng nghỉ lại khiến họ rơi vào những cơn hung hãn mới. Khi tôi xem xét cái trạng thái xoay chiều giữa sự khốn cùng và tội ác, tôi rất muốn tin rằng một chế độ độc tài sẽ là điều tốt lành cho họ.

Nhưng hai chữ “độc tài” và “tốt lành” đó chẳng khi nào hòa hợp được với nhau trong ý nghĩ của tôi.

VỀ CÁCH THỨC NỀN DÂN TRỊ MỸ ĐIỀU HÀNH NỀN NGOẠI GIAO

Định hướng chính sách đối ngoại Hoa Kỳ của Washington và Jefferson. – Hầu hết các khuyết tật tự nhiên của nền dân trị được bộc lộ trong việc điều hành công việc đối ngoại, còn các phẩm chất thì ít thấy hiện ra.

Chúng ta đã biết, hiến pháp liên bang giao việc điều hành thường trực các lợi ích bên ngoài đất nước vào tay tổng thống và Thượng viện¹⁶, điều này khiến cho ở một mức độ nhất định, chính sách chung của Liên bang bị nằm ngoài ảnh hưởng chung và hàng ngày

¹⁶ Hiến pháp, điều 2, mục II, tiết 2, viết: “Tổng thống ký các hiệp nghị theo ý kiến và với sự đồng ý của Thượng viện.” Bạn đọc chớ nên quên rằng nhiệm kỳ thượng nghị sĩ là sáu năm, và họ được các nhà lập pháp chọn ra, là sản phẩm của chế độ bầu cử hai bậc.

của nhân dân. Vì thế ta khó có thể nói chắc là ở nước Mỹ nền dân trị đang thực sự điều hành công việc đối ngoại của nhà nước.

Có hai con người đã in đậm dấu ấn vào nền chính trị của người Mỹ một định hướng mà bây giờ người ta vẫn theo; người thứ nhất là Washington, còn người thứ hai là Jefferson.

Trong lá thư tuyệt vời sau đây gửi công dân đồng bào, cái tựa hồ như bản di chúc chính trị của vĩ nhân này, Washington nói:

“Mở rộng quan hệ buôn bán của ta với các quốc gia láng giềng, và xác lập càng ít mối dây liên hệ chính trị càng tốt giữa họ với ta, đó phải là nguyên tắc chính sách của ta. Chúng ta phải thực hiện trung thành những cam kết đã có, nhưng phải giữ cho ta không tạo ra những cam kết khác nữa.

“Châu Âu có những lợi ích nhất định phù hợp với họ và không có quan hệ hoặc có quan hệ rất gián tiếp với lợi ích của ta. Vậy nên châu Âu thường xuyên phải dính vào những tranh chấp mà theo lẽ tự nhiên chúng chẳng đáng gì đến ta cả. Sẽ là hành động không thận trọng nếu bằng những mối liên hệ giả tạo ta gắn mình vào những thặng dư trong chính sách của châu Âu, nếu ta lao vào các thứ kết hợp bạn thù của họ và phải tham gia vào những cuộc chiến phát sinh từ đó.

“Vi ở cách biệt và ở xa châu Âu nên ta cần có đường đi khác hẳn và cứ thế mà đi. Nếu ta tiếp tục là một quốc gia duy nhất có một chính quyền mạnh điều hành, sẽ chẳng còn xa nữa cái thời điểm ta chẳng có gì phải sợ ai hết. Khi đó ta có thể có một thái độ khiến cho thiên hạ tôn trọng tính trung lập của ta. Những nước hiếu chiến, một khi cảm nhận được rằng họ không thể kiểm soát được gì của ta, sẽ sợ và không dám vô cớ khiêu khích ta. Và ta sẽ ở vào cái thế mình chọn lấy hòa bình hay chiến tranh, chẳng cần ai chỉ dẫn hành động của ta ngoài lợi ích của ta và sự công bằng.

“Tại sao ta lại đi từ bỏ những ưu thế có được từ một hoàn cảnh tối ưu đến thế? Tại sao ta lại đi từ bỏ một mảnh đất thích hợp với mình để đi lập nghiệp trên một mảnh đất xa lạ? Sau hết, tại sao bằng cách gán bó số phận ta với số phận một mảnh đất nào đó của châu Âu, để đem trao nền hòa bình và sự thịnh vượng của ta cho tham vọng, cho những chuyện thù nghịch, cho những lợi ích hoặc những đòi hỏi thất thường của các quốc gia sinh sống ở mảnh đất đó?”

“Nền chính trị thực thụ của ta là không liên minh thường trực với bất kỳ quốc gia bên ngoài nào, chừng nào ít ra là ta vẫn còn tự do để không phải làm việc đó, vì tôi cũng không muốn ta sẽ thất hứa với những liên minh hiện có. Sự trung thực luôn luôn là đường lối chính trị tốt nhất. Đó là một châm ngôn tôi coi là có khả năng áp dụng trong quan hệ giữa các quốc gia cũng như giữa các cá nhân. Vì thế tôi cho rằng phải thực hiện hoàn toàn đầy đủ mọi cam kết chúng ta đã có. Nhưng tôi thấy nếu cam kết thêm nữa là vô ích và bất cần. Ta cần đứng ở cái thế và với cái tư cách sao cho người khác phải tôn trọng lập trường của mình, và những liên minh chốc lát sẽ không đủ để giúp ta đương đầu với mọi hiểm nguy.”

Trước đó Washington đã nói rõ ý tưởng đẹp dễ và đúng đắn này: “Quốc gia nào lao vào những trò tình cảm yêu đương quen lệ hoặc những trò hằn thù với quốc gia khác, quốc gia ấy trở thành một thứ nô lệ. Nô lệ cho sự hằn thù hoặc cho tình yêu của chính mình.”

Đường lối chính trị của Washington bao giờ cũng được tiến hành theo các châm ngôn ông đặt ra. Ông duy trì được đất nước trong hòa bình khi toàn thế giới đều có chiến tranh. Ông xây dựng cái cốt lõi học thuyết về lợi ích, dĩ nhiên là vì lợi ích của người Mỹ mà không bao giờ được tham gia vào các cuộc tranh chấp nội bộ bên châu Âu.

Jefferson còn đi xa hơn nữa, và đưa vào đường lối chính trị Liên bang câu châm ngôn này nữa: “Người Mỹ không bao giờ được đòi

đặc quyền đặc lợi từ các quốc gia bên ngoài, đừng không bao giờ bị buộc chính mình phải trao đặc quyền đặc lợi cho người khác.”

Hai nguyên tắc đó, đúng dẫn đến hiển nhiên, và quần chúng nhân dân ai ai cũng thực hiện được, đã giản đơn hóa đến vô cùng nền chính trị đối ngoại của Hoa Kỳ.

Khi nói Liên bang không nhúng tay vào công việc của châu Âu không có nghĩa là nó chẳng có lợi ích nào ở bên ngoài phải bảo vệ, vì Hoa Kỳ vẫn chưa có các láng giềng mạnh mẽ ở châu Mỹ. Do vị trí địa lý cũng như do ý chí muốn nằm ngoài những đam mê của Cựu thế giới, Hoa Kỳ chẳng mong tạo ra được những láng giềng đó cũng như chẳng vợ lấy chúng. Tương lai vẫn còn giấu kín các láng giềng ở Tân thế giới.

Liên bang không bị trói buộc bởi các cam kết có từ trước đó. Vậy là nó lợi dụng kinh nghiệm các quốc gia già cỗi châu Âu nhưng lại không bị bó buộc như họ phải đem bài học quá khứ thích nghi với hiện tại. Cũng giống như các quốc gia đó, Hoa Kỳ không bị bắt buộc nhận lấy một di sản to đùng do cha ông truyền lại, pha trộn cả vinh quang và cơ cực, hữu nghị và hận thù. Đường lối đối ngoại của Hoa Kỳ thật vô cùng tự nhiên như đời trời cho; nó khoan tay chờ nhiều hơn là mó tay vào hành động.

Còn bây giờ, thật khó để mà biết được rằng nền dân trị Mỹ khôn khéo ra sao trong điều hành công việc đối ngoại của nhà nước. Về điểm này, cả kẻ thù cũng như bè bạn của nước Mỹ đều không nên phê phán gì hết.

Còn về phần tôi, tôi sẽ không ngần ngại gì mà chẳng nói ra: tôi thấy chính trong khi điều hành công việc đối ngoại của xã hội, các chính quyền dân chủ tỏ ra kém cỏi nhất so với các kiểu chính quyền khác. Hầu như bao giờ cũng vậy, kinh nghiệm, tập tục và sự học hỏi hiểu biết thường tạo ra ở các nền dân trị cái thứ khôn ngoan trong

thực tiễn hàng ngày cùng cái khoa học cư xử với những chuyện lật vật đời thường có tên gọi là cái thiên lương (bon sens – ND). Riêng cái thiên lương là đủ cho cuộc sống bình thường của xã hội; và với một dân tộc có trình độ giáo dục hoàn thiện, sự tự do dân chủ áp dụng vào công việc nội bộ nhà nước tạo ra nhiều cái tốt đẹp khiến cho những sai lầm của chính quyền dân chủ cũng khó gây ra những điều tồi tệ. Nhưng tình hình không phải bao giờ cũng vậy trong quan hệ giữa quốc gia với quốc gia.

Đường lối đối ngoại hầu như không đòi hỏi đem sử dụng bất kỳ phẩm chất nào của riêng nền dân trị, mà ngược lại đòi hỏi sự thực hành của hầu hết những phẩm chất nào nó thiếu. Nền dân trị tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các nguồn lực bên trong đất nước. Nó phân bố rộng rãi sự sung túc, nó phát triển đầu óc công cộng. Nó củng cố mạnh mẽ sự tôn trọng luật pháp trong các giai tầng xã hội. Nó củng cố những thứ chỉ có ảnh hưởng trực tiếp đến vị trí của quốc gia đối với quốc gia. Nhưng nền dân trị khó mà phối hợp được những chi tiết của một công cuộc to tát, quyết định một ý đồ và kiên trì thực hiện ý đồ đó qua mọi khó khăn trắc trở. Chính quyền đó kém khả năng trong việc kết hợp bí mật các biện pháp và kiên nhẫn chờ đợi kết quả từ đó. Những phẩm chất ấy là đặc biệt của một con người hoặc của một nền quý tộc trị. Ấy thế mà đó lại chính là những phẩm chất khiến cho về lâu về dài một quốc gia, như là một cá thể, thế nào rồi cũng phải chiếm lĩnh lấy.

Nếu như ngược lại ta chỉ chú ý đến những khuyết tật tự nhiên của nền quý tộc trị, ta sẽ thấy những tác động chúng có thể tạo ra hầu như chẳng dễ nhận thấy trong chuyện điều hành công việc đối ngoại của nhà nước, Cái tật xấu cơ bản người ta trách nền quý tộc trị, ấy là nó chỉ làm cho riêng nó, chứ không cho quần chúng nhân dân. Trong đường lối đối ngoại, thật rất hiếm khi giai cấp quý tộc có một lợi ích khác hẳn với lợi ích của nhân dân.

Cái xu thế buộc một nền dân trị trong lĩnh vực chính trị phải tuân theo tình cảm thay vì tuân theo lý lẽ, và bỏ rơi một ý đồ chín muồi từ lâu để thỏa mãn cái đam mê chốc lát được thấy khá rõ ở nước Mỹ khi bùng nổ ra cuộc cách mạng Pháp. Khi ấy cũng như bây giờ, những luồng ánh sáng lý trí giản đơn nhất cũng đủ để người Mỹ thấy rằng lợi ích của họ là ở chỗ không dẫn thân vào cuộc chiến sẽ làm cho châu Âu đẫm máu còn Hoa Kỳ thì chẳng tổn thất gì.

Tuy vậy, thiện cảm của nhân dân đối với nước Pháp khi đó đã bộc lộ ra mạnh mẽ đến độ ấy và chỉ nhờ có cái tính cách không thể lung lay của Washington và uy tín rộng rãi của ông trong công chúng thì mới ngăn cản được việc Mỹ tuyên chiến với Anh. Chưa kể là, những nỗ lực thuộc lý trí khô khan của con người vĩ đại này chống lại những đam mê độ lượng nhưng thiếu suy nghĩ của công dân đồng bào mình, chỉ chút nữa thôi, là đã tước đi của ông cái phần thưởng duy nhất xứng đáng cho riêng mình, đó là tình yêu đất nước. Phe đa số khi đó tuyên bố chống lại đường lối của ông, còn toàn dân ủng hộ đường lối khi đó của bọn họ¹⁷.

¹⁷ Xin xem tập 5 *Đời Washington* (Vie de Washington) của tác giả Marshall. Ở trang 314 ông viết, "Trong một chính quyền được thành lập như ở Hoa Kỳ, ông pháp quan số một (tức tổng thống - ND) dù cứng rắn tới đâu cũng không thể chống đỡ mãi được con đề trước làn thác đổ của dư luận quần chúng; mà cái dư luận khi đó dường như sẽ dẫn tới chiến tranh. Thật vậy, trong kỳ họp quốc hội hồi đó, thường rất hay thấy Washington bị mất sự ủng hộ của phe đa số." Ở bên ngoài Quốc hội, lời lẽ người ta dùng để chống lại ông còn hung tợn đến cùng cực: trong một cuộc họp công cộng, người ta chẳng ngần ngại trực tiếp so sánh ông với tên phản bội Arnold (trang 265). Marshall nói thêm ở trang 355, "Phe đối lập cho rằng những người ủng hộ chính quyền có một bộ phận là quý tộc đi theo nước Anh, và vì bọn họ muốn tái lập nền quân chủ, nên họ cũng là kẻ thù của nước Pháp (cách mạng). Còn một bộ phận nữa gồm những người tạo thành một thứ quý tộc mà tước hiệu là những cổ phiếu ở Ngân hàng, họ e ngại mọi biện pháp có thể ảnh hưởng đến vốn liếng của họ, những người này vô cảm trước những va chạm tới lợi ích và danh dự quốc gia, cũng giữ thái độ chống lại Washington."

Nếu hiến pháp và sự ưu ái của công chúng khi ấy không trao cho Washington cái quyền điều hành công việc đối ngoại của nhà nước, chắc chắn là cả nước đã làm đúng cái điều mà bây giờ họ đang lên án.

Hầu hết các quốc gia đã tác động mạnh đến thế giới, những quốc gia đã đề ra, đã đi theo và thực hiện những ý đồ lớn, kể từ thời La Mã cho tới thời người Anh, đều do một nền quý tộc trị điều khiển, làm sao mà ta không khỏi ngạc nhiên vì chuyện đó nhỉ?

Chính là nền quý tộc trị mới có cách nhìn thế giới một cách cố định. Quần chúng nhân dân có thể vì ngu dốt hoặc vì đam mê mà bị mua chuộc; ta có thể “đánh lừa” tư tưởng một vị quân vương và khiến ông ta chao đảo trong các hoạch định. Và chẳng vua thì cũng như mọi người, chẳng phải là con người bất tử. Nhưng một hệ thống quý tộc thì quá đông để có thể bị lôi kéo, nó khá đông để có thể nhượng bộ dễ dàng trước cơn say những đam mê vô lý trí. Một hệ thống quý tộc trị là một con người cứng rắn và sáng láng không hề bị chết.

CHƯƠNG VI

ĐÂU LÀ NHỮNG LỢI THẾ THỰC SỰ MÀ XÃ HỘI MỸ CÓ ĐƯỢC NHỜ CHÍNH QUYỀN DÂN TRỊ

Trước khi bắt đầu chương này, tôi cảm thấy cần phải nhắc nhở bạn đọc về cái điều tôi từng nhiều lần chỉ ra trong tiến trình viết cuốn sách này.

Thế chế chính trị của Hoa Kỳ có vẻ như là một trong những hình thái mà nền dân trị có thể trao cho chính quyền của nó. Nhưng tôi không coi các thiết chế của nước Mỹ như là duy nhất cũng chẳng coi đó là tốt nhất đối với một quốc gia dân chủ.

Khi chỉ ra cho thấy chính quyền dân trị của họ đem lại cho người Mỹ những mối lợi gì, thì tuy làm việc đó nhưng không hẳn là tôi kết luận hoặc nghĩ rằng chỉ có thể những luật lệ đó mới tạo ra được những ưu thế như vậy.

VỀ KHUYNH HƯỚNG CHUNG CỦA LUẬT PHÁP DƯỚI THỜI DÂN TRỊ MỸ, VÀ VỀ BÀN NẶNG CỦA NHỮNG NGƯỜI THỰC THI LUẬT PHÁP ĐÓ

Những tật xấu của nền dân trị lộ rõ tức thời. – Còn những ưu thế thì lâu dài mới lộ ra. – Nền dân trị Mỹ lắm khi vụng về, nhưng khuynh hướng chung luật pháp của họ thì có thể bắt chước được. – Các công chức trong nền dân trị Mỹ không có các lợi ích thường xuyên khác với

những con người nằm trong tầng lớp đa số. – Kết quả từ đó là những gì.

Có thể dễ dàng nhận ra ngay những tật xấu và những yếu kém của chính quyền dân trị. Ta có thể vạch chúng ra qua những sự việc không chối cãi được, trong khi ảnh hưởng hữu ích của nó diễn ra một cách khó nhận thấy, có thể nói là bí ẩn nữa. Những tật xấu của nó đập ngay vào mắt ta, nhưng các phẩm chất của nó thì phải về lâu về dài mới lộ diện.

Luật pháp của nền dân trị Mỹ thường là có nhiều khiếm khuyết hoặc không hoàn chỉnh. Thường ở Mỹ hay xảy ra chuyện luật lại vi phạm những quyền đã được công nhận hoặc phê chuẩn những bộ luật nguy hiểm: dù đó là việc tốt thì cứ lặp đi lặp lại nhiều cũng sẽ thành một đại họa. Tất cả những điều này thoạt nhìn là thấy ngay.

Thế thì vì sao các nước cộng hòa ở Mỹ lại đứng vững và thịnh vượng chứ?

Ta cần nhận rõ trong các bộ luật đâu là cái đích chúng định đạt tới, cùng với cách thức chúng đi tới đích; phải phân biệt cẩn thận cái tốt tuyệt đối của luật với cái tốt tương đối.

Tôi giả định là đối tượng của nhà lập pháp là phục vụ cho lợi ích của thiểu số trên sự thiệt hại của đa số; vậy thì họ phải kết hợp ra sao để thu được kết quả mong đợi trong khoảng thời gian ngắn nhất với những nỗ lực ít nhất có thể. Luật có thể được làm rất tốt, và mục đích thì xấu. Khi đó luật sẽ nguy hiểm tỷ lệ với chính tính hữu hiệu của nó.

Nói chung thì luật pháp của nền dân trị có khuynh hướng làm lợi cho đại đa số con người, vì luật đó sinh ra từ đa số công dân, cái đa số này có thể nhầm, nhưng lại không thể có lợi ích đối lập với lợi ích của chính họ.

Ngược lại, luật pháp trong nền quý tộc trị có khuynh hướng giành độc quyền tài phú và quyền lực trong tay một thiểu số, bởi vì giai cấp quý tộc về bản chất bao giờ cũng là thiểu số.

Vậy mà nói một cách tổng quát, ta có thể phát biểu rằng đối tượng của nền dân trị về mặt lập pháp thì có ích cho loài người hơn là đối tượng của nền lập pháp quý tộc trị.

Nhưng tới đó thì chấm hết những ưu thế của nền dân trị.

Giai cấp quý tộc cực kỳ khéo léo trong cái khoa lập pháp mà nền dân trị chẳng theo kịp. Nó tự chủ, nó không dễ bị lôi cuốn vào những chuyện không cần bàn. Nó có những ý đồ dài hơi và biết đợi khi nào điều kiện chín muồi mới đem ra thi thố. Nền quý tộc trị làm ăn khôn ngoan; nó biết thực hành cái nghệ thuật cùng một lúc hội tụ được sức mạnh chung của tất cả các bộ luật và nhắm tới cùng một điểm.

Nền dân trị thì không như vậy: luật lệ của nó hầu như bao giờ cũng có nhiều khiếm khuyết hoặc không kịp thời.

Những phương tiện của nền dân trị như vậy là khập khiễng hơn của nền quý tộc trị. Rất nhiều khi nền dân trị vô tình chống lại chính mình. Nhưng mục đích của nó lại ích lợi hơn.

Ta hãy hình dung một xã hội mà bản chất xã hội ấy, hoặc thể chế của nó, được tổ chức sao cho có thể chịu đựng được tác động nhất thời của những bộ luật xấu, và xã hội ấy cũng có khả năng chờ trong an toàn kết quả của cái khuynh hướng chung của luật pháp, và ta sẽ thấy rằng chính quyền dân trị, mặc dù có những khuyết tật, thì so với mọi hình thức chính quyền, đó vẫn cứ là cái thích hợp nhất để làm cho xã hội đó tiến bước.

Đó chính là điều đã diễn ra ở Hoa Kỳ. Tôi nhắc lại ở đây điều tôi đã có lần trình bày ở một đoạn khác: đặc quyền to lớn của người Mỹ là có thể gây ra những lỗi lầm sửa chữa được.

Tôi sẽ nói đôi điều tương tự liên quan đến các công chức.

Thật dễ nhìn thấy nền dân trị Mỹ thường vẫn bị mắc lừa trong việc lựa chọn con người để trao cho quyền bính. Nhưng lại không dễ nói vì sao trong tay những con người đó nhà nước lại thịnh vượng lên.

Xin trước hết hãy nhận xét rằng, nếu như trong một nhà nước dân trị, những người cầm quyền đều kém trung thực hoặc kém năng lực, thì những người bị cai trị lại sáng láng hơn và chăm lo công việc hơn.

Nhưng còn có một nguyên nhân chung hơn thế, và thỏa mãn điều chúng ta thắc mắc hơn.

Hắn là muốn làm được những điều tốt đẹp cho các quốc gia thì những nhà cầm quyền cần phải có đạo đức hoặc tài năng. Nhưng có thể cái còn quan trọng hơn đối với quốc gia đó ấy là những người cầm quyền phải không có lợi ích trái ngược với đám đông những con người bị cai trị. Bởi vì, trong trường hợp này, có đạo đức hầu như là vô ích, và tài năng có thể thành điều tai họa.

Tôi đã nói rằng, điều quan trọng là những nhà cầm quyền không nên có lợi ích trái ngược hoặc khác biệt với đám đông những con người bị cai trị. Nhưng tôi không hề nói là họ cần phải có lợi ích tương tự với lợi ích của tất cả những con người bị cai trị, vì tôi không hiểu liệu ta còn có thể bắt gặp điều ấy không.

Cho tới đây thì ta vẫn chưa tìm ra được hình thái chính trị nào đồng thời có lợi cho sự phát triển và sự thịnh vượng của tất cả các tầng lớp trong xã hội. Có bao nhiêu tầng lớp thì chúng vẫn tiếp tục là bấy nhiêu quốc gia khác biệt nhau trong lòng của cùng một quốc gia, và kinh nghiệm cho thấy rằng trao hoàn toàn số phận của bất kỳ tầng lớp nào trong đó cho các tầng lớp khác thì hầu như cũng nguy hiểm như là giao cho quốc gia này định đoạt số phận quốc gia

khác. Khi chỉ riêng người giàu cầm quyền, thì lợi ích người nghèo bao giờ cũng bị đe dọa; và khi chỉ riêng người nghèo cầm quyền, thì lợi ích người giàu sẽ rất bất bình. Vậy thì đâu là cái ưu thế của nền dân trị? Ưu thế thực sự của nền dân trị, không như người ta vẫn nói, là tạo thuận lợi cho sự phát triển của tất cả mọi người, mà chỉ là phục vụ cho sự ấm no hạnh phúc của đại đa số con người trong xã hội mà thôi.

Ở Hoa Kỳ, những con người được giao điều hành việc công thường khi có năng lực và đạo đức thấp hơn những con người được nền quý tộc trị đưa lên cầm quyền. Nhưng lợi ích của họ lại hòa nhập và chung bản chất với lợi ích của đa số công dân đông đảo của họ. Vậy là họ có thể thường hay mắc lỗi không trung thành và phạm những sai lầm nghiêm trọng, nhưng họ sẽ không đi theo khuynh hướng thù nghịch một cách có hệ thống với cái đa số kia. Và cũng không xảy ra việc họ in dấu ấn chuyên quyền và nguy hiểm lên chính quyền.

Và chẳng, trong nền dân trị, một viên pháp quan điều hành công việc tối là một sự việc riêng lẻ chỉ có ảnh hưởng trong hạn kỳ ngắn ngủi của chính quyền đó thôi. Sự hù bại và sự kém năng lực không phải là những lợi ích chung khả dĩ thường xuyên gắn bó được mọi người.

Một viên pháp quan hù bại hoặc kém năng lực sẽ không kết hợp nỗ lực của mình với viên pháp quan khác chỉ vì lý do duy nhất là viên pháp quan kia cũng kém năng lực và hù bại như ông ta, và hai con người này sẽ không bao giờ cùng hoạt động để làm nảy nở sự hù bại và sự kém năng lực ở cháu chắt họ. Ngược lại, tham vọng và những thao túng của người này sẽ lật mặt nạ người kia. Những tật xấu của viên pháp quan trong các nền dân trị nói chung đều hoàn toàn mang tính cá nhân.

Nhưng dưới chính quyền quý tộc trị, những con người làm việc công đều có lợi ích giai cấp mà nếu như đôi khi hòa trộn vào với lợi ích của đa số thì thường trở thành nét đặc trưng (của chính quyền ấy). Lợi ích đó tạo ra ở họ một mối dây liên lạc chung và bền vững. Nó khiến họ đoàn kết lại và kết hợp các nỗ lực để hướng tới một mục tiêu không phải khi nào cũng là hạnh phúc của phe đại đa số. Nó không chỉ gán bó những cá nhân nhà cầm quyền với nhau, nó còn gán bó những người này với một bộ phận đáng kể những kẻ bị cai trị, bởi vì có rất nhiều công dân, dù không ra làm việc công, vẫn thuộc vào giai cấp quý tộc.

Vì thế mà viên pháp quan quý tộc thường xuyên có được sự ủng hộ trong xã hội cùng lúc với sự ủng hộ của chính quyền.

Đối tượng chung này khiến các pháp quan trong các nền quý tộc trị nhập được vào với lợi ích của một bộ phận những người đương thời với họ, còn tạo thành bản sắc riêng và có thể nói là gán bó họ với những con người tương lai. Họ làm việc cho tương lai cũng như cho hiện tại. Vậy cho nên viên pháp quan quý tộc đồng thời bị đẩy tới cùng một điểm bởi các đam mê của những người bị cai trị, bởi các đam mê riêng của chính họ, và tôi hầu như còn có thể nói là bởi những đam mê của con cháu họ nữa.

Làm sao ta lại ngạc nhiên khi thấy họ chẳng thể cưỡng lại những điều đó? Vì thế mà ta thấy trong các nền quý tộc trị có tinh thần giai cấp lỗi cuốn được ngay cả những người không hủ bại và khiến được những con người này vô tình làm cho cả xã hội thích nghi được dần dần với cung cách của họ và chuẩn bị cho lớp con cháu của cả xã hội cũng sống như thế.

Tôi không rõ liệu đã có lúc nào một tầng lớp quý tộc tự do phóng túng như ở nước Anh liên tục cung cấp cho chính quyền nước mình những con người xứng đáng và sáng láng đến thế.

Song cũng lại dễ dàng nhận thấy trong luật pháp nước Anh rằng quyền lợi của người nghèo cuối cùng đã bị hy sinh cho quyền lợi của người giàu, và quyền của đại đa số bị hy sinh cho những đặc quyền của một vài con người. Vì thế mà giờ đây nước Anh hội tụ được trong lòng nó tất cả những số phận nằm ở hai thái cực, và ta cũng bắt gặp ở nước Anh những cảnh khốn cùng hầu như ngang hàng với sức mạnh và vinh quang của đất nước này.

Ở Hoa Kỳ, nơi các công chức không có quyền lợi giai cấp riêng, bước đi chung và liên tục của chính quyền là tốt đẹp, mặc dù những người cầm quyền ở đó thường tỏ ra vụng về và đôi khi đáng khinh.

Vậy là ở sâu bên dưới các thiết chế dân chủ có một khuynh hướng bị che khuất thường khi làm cho con người cùng hành động vì sự thịnh vượng chung cho dù họ có tật xấu hoặc phạm các sai lầm, còn với những thiết chế quý tộc trị thì đôi khi lại lộ ra một bờ dốc kín đáo mà mặc dù có đầy đủ tài năng và đạo đức đầy, vẫn lôi cuốn mọi người trôi theo hướng tạo ra những cảnh khốn cùng cho đồng loại. Vì thế mà có thể xảy ra chuyện trong các chính quyền quý tộc trị có những con người của công chúng vô tình làm những điều xấu, còn trong các nền dân trị thì họ vô tình làm những điều tốt.

VỀ TÌNH THÂN CÔNG CỘNG HOA KỲ

*Tình yêu nước bản năng. – Lòng ái quốc chín chắn. –
Đặc điểm khác nhau của chúng. – Nhân dân phải dồn hết
sức vào loại tình yêu thứ hai khi cái thứ nhất biến đi. –
Những nỗ lực của người Mỹ để đi tới một lòng yêu nước
chín chắn. – Lợi ích cá nhân gắn liền với lợi ích đất nước.*

Có một kiểu ái quốc bắt nguồn từ tình cảm không suy tính, vô tư và không sao xác định nổi, nó gắn liền trái tim con người với

nơi chốn con người vào đời. Tình yêu bản năng đó hòa trộn làm một với sự thích thú những tập tục xưa cũ, với lòng kính trọng ông bà tiên tổ và lòng nhớ nhung quá khứ. Những ai có những tình cảm đó thì yêu đất nước mình như người ta yêu ngôi nhà ông bà mẹ cha để lại. Họ yêu cái yên tĩnh được hưởng thụ ở chốn đó. Họ bám lấy những thói quen thanh bình đã nhuốm được ở chốn ấy. Họ gắn bó với những kỷ niệm bất gặp lại ở đó và còn thấy cuộc đời trôi đi êm ái khi mình sống nơi ông bà cha mẹ bảo gì thì mình nghe nấy. Thường có khi cái lòng yêu đất nước như thế còn được nhiệt tình tín ngưỡng làm bùng thêm lên, và khi đó con người có thể làm được những điều thần kỳ. Bản thân con người khi ấy là một thứ tôn giáo rồi; nó không suy lý nữa, nó chỉ biết tin, nó cảm nhận, nó hành động. Những con người gặp gỡ nhau và như thế họ đã nhân cách hóa tổ quốc vào trong nhân cách của vị quân vương. Và họ đã chuyển vào trong con người ông ta những tình cảm có thành phần trong lòng ái quốc. Họ kiêu hãnh vì những thắng lợi của vị quân vương và ưỡn ngực lên vì sức mạnh của ông ta. Có một thời dưới chế độ quân chủ xưa, người Pháp cảm thấy một niềm vui khi được đặt mình dưới quyền lực độc đoán của một vị vua chuyên chế, và họ nói một cách kiêu hãnh: “Chúng ta sống dưới trướng một vị quân vương hùng mạnh nhất thế giới”.

Cũng giống như mọi đam mê không suy tính, tình yêu đất nước ấy đẩy tới những nỗ lực lớn thỉnh thoảng xảy ra chứ không diễn ra liên tục. Sau khi cứu nguy cho nhà nước khỏi thời khủng hoảng, tình yêu đó lại để mặc cho nhà nước lụi tàn trong lòng một thời kỳ yên bình.

Khi các quốc gia còn giản đơn trong tập tục và vững chắc trong niềm tin, khi xã hội còn an bài trên một trật tự cũ mà tính chính đáng chẳng bị chống đối, khi đó ta thấy có cái thứ tình yêu đất nước mang tính bản năng như thế.

Còn có một thứ tình yêu khác duy lý hơn thứ đó. Cái tình này có thể kém độ lượng, kém nhiệt thành, nhưng lại có thể sung mãn hơn và lâu bền hơn. Cái tình yêu tổ quốc này sinh ra từ trí tuệ sáng láng. Nó phát triển nhờ luật pháp, nó lớn mạnh lên qua việc thực thi các quyền và cuối cùng như thế nó hòa lẫn vào với lợi ích cá nhân con người. Một con người hiểu được ảnh hưởng của đất nước mạnh giàu đối với sự ấm no hạnh phúc của riêng mình. Nó hiểu rằng luật pháp cho phép nó góp phần tạo ra sự ấm no hạnh phúc đó và con người quan tâm đến sự thịnh vượng của đất nước trước hết như một thứ gì có ích và sau đó như là công trình của chính mình.

Nhưng đôi khi trong cuộc sống các quốc gia vẫn xảy ra cái thời điểm khi các tập tục xưa bị đổi thay, các nếp sống bị thù tiêu, các niềm tin bị lung lay, uy quyền của kỷ niệm bị tan vỡ, và khi đó ánh sáng trí tuệ vẫn chưa hoàn toàn đủ đầy và các quyền về chính trị còn ít được bảo đảm hoặc là còn hạn hẹp. Con người khi đó chỉ còn nhìn thấy tổ quốc dưới một ánh sáng yếu ớt và đáng ngờ. Khi đó con người không thấy tổ quốc ở cái mảnh đất mà nay họ chỉ nhìn thấy hòn đất bất động, cũng chẳng thấy tổ quốc trong nếp sống của cha ông tiên tổ mà họ lại được dạy nhìn vào đó như thể xiềng gông, cũng chẳng còn thấy tổ quốc trong các luật lệ không do họ đặt ra và cũng chẳng do những nhà lập pháp giờ đây bị họ e ngại và khinh thị. Con người chẳng còn thấy tổ quốc ở đâu nữa hết, chẳng thấy tổ quốc ở ngay trong những nét riêng của chính mình hoặc ở ai khác, và rồi họ thu mình vào một sự ích kỷ chật chội tối tăm. Những con người ấy tuột ra khỏi các định kiến mà chẳng biết lý trí nằm ở chốn nào. Những người đó chẳng có cái lòng yêu đất nước mang tính bản năng của thời phong kiến, cũng chẳng có lòng yêu nước chín chắn của thời cộng hòa. Họ đã dừng lại ở quãng giữa của hai kiểu yêu nước đó, họ dừng lại giữa nỗi hoang mang và cảnh khốn cùng.

Làm gì trong trạng huống ấy? Có thể lùi. Nhưng các dân tộc chẳng thể nào quay trở lại được với những tình cảm thời thanh xuân giống như những con người ngày thơ quay về được với tuổi ấu thơ xưa. Con người có thể tiếc nuối cái đẹp xưa nhưng chẳng thể làm cho chúng sinh sôi trở lại. Vậy là phải tiến lên thôi và phải mau mau tìm cách gì cho con người nhìn thấy trong mắt mình hòa hợp cả cái lợi ích cá nhân và lợi ích của đất nước, bởi vì cái tình yêu không vụ lợi đối với tổ quốc đã một đi không trở lại nữa rồi.

Chắc chắn là tôi chưa kết luận rằng muốn đạt tới kết quả đó, ta phải ngay lập tức để cho tất cả mọi người được thực thi các quyền chính trị của họ. Nhưng tôi nói rằng phương tiện mạnh mẽ nhất, thậm chí phương tiện duy nhất ta còn có trong tay để làm cho mọi người quan tâm đến tổ quốc mình, đó là để họ tham gia vào việc cầm quyền. Ngày nay, tinh thần thị dân không sao tách rời được khỏi sự thực thi các quyền về chính trị. Và tôi cũng nghĩ rằng kể từ đây ta sẽ còn thấy ở châu Âu sẽ tăng hoặc giảm số lượng người đi theo cộng hòa hoặc đi theo quân chủ tỷ lệ thuận với việc mở rộng các quyền này.

Vì đầu mà ở Hoa Kỳ, nơi mọi người mới đến đó chiếm lấy đất ấy và chẳng mang theo cả tập tục lẫn kỷ niệm, nơi mọi người chỉ mới gặp nhau lần đầu mà chẳng biết gì về nhau, nơi nói cho thật gọn cái bản năng yêu nước có lẽ chỉ mới xuất hiện, vì đầu mà mỗi con người ấy lại quan tâm đến mọi công việc của xã mình, của quận mình, và của toàn bang mình như việc nhà mình vậy? Đó là vì mỗi con người, trong phạm vi của mình, đều có phần tham dự tích cực vào công việc cai quản xã hội.

Ở Hoa Kỳ, con người bình thường đã hiểu được ảnh hưởng của sự thịnh vượng chung đến hạnh phúc của mình, một ý tưởng thật đơn giản vậy mà lại ít được người dân biết đến. Hơn nữa người dân cũng lại đã quen nhìn sự thịnh vượng như là chuyện của riêng mình. Vậy là

họ nhìn thấy được cái tài sản chung như tài sản riêng mình, người ta làm việc vì sự tốt đẹp của nhà nước không chỉ vì nghĩa vụ hoặc vì kiêu hãnh, mà tôi dám nói là gần như họ làm việc vì lòng tham.

Ta chẳng cần nghiên cứu các thiết chế cùng lịch sử của Mỹ để nhận ra cái chân lý vừa nói đến, cứ xem lối sống của họ là đủ thấy. Người Mỹ khi tham gia vào những cái gì đang diễn ra trên đất nước đó đều như là quan tâm bảo vệ những cái gì ở đó đang bị phê phán. Bởi vì đó không phải là đất nước họ bị xúc phạm, mà chính cá nhân họ bị xúc phạm. Vì thế mà ta có thể thấy lòng tự hào dân tộc mang vẻ nhân tạo, thậm chí những trò trẻ con phù phiếm của lòng tự phụ cá nhân.

Không có gì phiền toái trong nếp sống hàng ngày hơn là chủ nghĩa ái quốc khó chịu ấy của người Mỹ. Người nước ngoài tới đó hẳn là muốn khen ngợi lắm thứ trên đất nước của họ. Nhưng người nước ngoài cũng muốn người Mỹ để cho họ chê bai đôi điều, song người Mỹ từ chối thẳng thừng điều này.

Nước Mỹ vẫn là một nước tự do, nơi, để không làm cho ai phải phật lòng, người nước ngoài tới đây không nên nói năng tự do về những chuyện riêng tư, về Nhà nước, về người bị cai trị, về nhà cầm quyền, về những công trình công cộng, về những công trình tư nhân. Không nói gì hết về những gì mình bắt gặp ngoài chuyện thời tiết và đất đai. Mà ngay cả trong vụ này thì cũng vẫn có thể gặp những người Mỹ sẵn sàng bênh vực cả thời tiết lẫn đất đai, cứ như thể chính người Mỹ tạo ra thời tiết và đất đai vậy.

Bây giờ đây, ta cần biết cách đứng về phe nào và dám chọn lựa giữa chủ nghĩa yêu nước của mọi người và chính quyền của nhóm thiểu số người, vì ta chẳng thể nào kết hợp được sức mạnh và các hoạt động xã hội do chủ nghĩa yêu nước đem lại với những bảo đảm yên ổn mà đôi khi chính quyền có thể đem lại.

TƯ TƯỞNG HOA KỲ VỀ CÁC QUYỀN

Không khi nào có các dân tộc lớn mà lại không có tư tưởng về các quyền. – Đây là phương tiện đem lại cho nhân dân tư tưởng về các quyền. – Sự tôn trọng các quyền ở Hoa Kỳ. – Từ đâu sinh ra sự tôn trọng đó.

Tiếp theo tư tưởng chung về đức hạnh, tôi không thấy có tư tưởng nào đẹp hơn tư tưởng về các quyền, hoặc giả là hai tư tưởng ấy phải hòa làm một với nhau. Tư tưởng về các quyền chẳng là gì khác tư tưởng về đức hạnh được du nhập vào thế giới chính trị.

Chính là nhờ tư tưởng về các quyền mà con người xác định được giữa cho phép và bạo quyền. Được soi sáng bởi tư tưởng đó, mỗi con người có thể tỏ ra độc lập mà không kèn kiệu, và phục tùng mà không hạ thấp mình. Con người tuân phục sự bạo hành thì cúi gập mình lại và tự hạ mình xuống. Nhưng khi con người tuân thủ quyền chỉ huy được nó nhìn nhận ở đồng loại, thì nó tự nâng cao mình ngang tầm chính kẻ đang chỉ huy nó. Không có con người vĩ đại nào lại không có đức hạnh. Nhưng nếu không có lòng tôn trọng luật pháp thì không có một dân tộc vĩ đại. Thậm chí ta còn có thể nói là không có xã hội nữa. Bởi vì ta nên gọi tên là gì cái sự hội tụ của những con người duy lý và thông minh với mỗi dây liên hệ duy nhất là sức mạnh?

Giờ đây, tôi tự hỏi đâu là phương tiện để dạy cho con người tư tưởng về các quyền và làm cho tư tưởng đó thành cảm nhận của mọi con người. Và tôi chỉ thấy có một phương tiện, ấy là để cho họ thực thi yên lành những quyền nhất định: ta thấy rõ điều đó ở trẻ em, chúng là người lớn khi chúng dùng sức mạnh và tìm đường trái

nghiệm. Khi đứa nhỏ bắt đầu vận động giữa các đồ vật thuộc thế giới bên ngoài, bản năng khiến chúng tập dùng những thứ gì rơi vào tay. Chúng không có ý niệm gì về sự sở hữu của kẻ khác, cũng chẳng có ý niệm gì về sự tồn tại của đồ vật. Nhưng chừng nào chúng được biết về giá trị của đồ vật và chúng khám phá thấy người ta có thể tước đoạt của chúng các đồ vật ấy, thì chúng thận trọng hơn lên và cuối cùng thì chúng biết tôn trọng ở đồng loại những gì chúng muốn được đồng loại tôn trọng ở chúng.

Điều gì xảy ra với trẻ nhỏ liên quan đến đồ chơi rồi cũng xảy ra với người lớn đối với mọi đồ vật thuộc về họ. Tại sao ở nước Mỹ, quốc gia dân chủ tuyệt đỉnh, không thấy một ai lên tiếng chống lại tài sản nói chung giống như những lời than phiền thường thấy vang lên ở châu Âu? Có cần giải thích vì sao không? Vì ở nước Mỹ chẳng hề có những người vô sản. Mỗi người do chỗ đều có một tài sản riêng để bảo vệ, thì cũng thừa nhận nguyên tắc quyền có tài sản.

Trong thế giới chính trị thì cũng thế thôi. Ở nước Mỹ, con người bình thường cũng có ý thức cao đối với các quyền chính trị, bởi vì họ có các quyền chính trị. Nó không tiến công các quyền đó của kẻ khác đảng thiên hạ không thể vi phạm các quyền đó của nó. Và trong khi ở châu Âu cũng con người như thế lại tỏ ra bất bình đối với cả cái quyền lực tuyệt đối, thì người Mỹ tuân thủ không một tiếng lầu bầu đối với quyền hành nhỏ nhặt nhất của các pháp quan (họ bầu ra).

Chân lý này hiện rõ đến từng chi tiết nhỏ nhất trong cuộc sống của các quốc gia. Ở Pháp, ít có thú vui chỉ dành riêng cho các tầng lớp trên của xã hội. Người nghèo được đặt chân vào những nơi nào người giàu có thể đến. Vì thế mà người nghèo cư xử đàng hoàng đúng đắn và tôn trọng những cái gì dùng cho các thú vui họ được chia sẻ. Ở nước Anh là nơi hề giàu sang thì được đặc quyền có chỗ chơi vui như là thứ độc quyền của kẻ có quyền lực. Ở đây người ta than phiền là khi người nghèo lên được vào những chốn vui chơi

dành riêng cho người giàu, họ thích phá phách chẳng để làm gì hết. Ta ngạc nhiên vì chuyện đó sao? Chính vì người ta đã tìm cách dành cho người nghèo cơ hội hành động như vậy vì người nghèo chẳng có gì để mất!

Chính quyền dân trị làm cho ý tưởng về các quyền chính trị xuống được tận từng công dân, hết như việc phân chia tài sản được tiến hành theo ý tưởng đưa quyền sở hữu đến tận tay từng con người. Tôi thấy đó chính là một trong những giá trị to tát hơn cả của chính quyền dân trị.

Tôi không hề nói rằng việc dạy cho mọi người biết sử dụng các quyền chính trị là điều dễ dàng. Tôi chỉ nói rằng khi có thể làm được điều đó thì những tác động của nó sẽ to lớn.

Và tôi xin nói thêm, nếu có một thế kỷ để cho ta thử công việc đó, thì thế kỷ ấy chính là thế kỷ chúng ta đang sống.

Các bạn chẳng thấy đó sao, các tôn giáo thì đang yếu đi trong khi khái niệm thiêng liêng về các quyền thì đang biến mất? Các bạn chẳng thấy đó ư, tập tục của con người đang thay đổi, và cùng với điều đó thì khái niệm đạo đức của các quyền cũng bị xóa sổ rồi.

Các bạn không thấy đó ư, khắp nơi nơi các tín điều đang thay thế cho sự suy lý, tình cảm thay thế cho phép tính toán? Nếu như giữa những lung lay phổ biến khắp nơi đó mà bạn không tìm cách gắn tư tưởng về các quyền vào với lợi ích cá nhân con người, vấn đề duy nhất có thể thành một điểm cố định trong trái tim con người, thì liệu bạn còn lại những gì đem ra dùng để cai quản thế giới này, nếu không là nỗi sợ hãi?

Vâng, thì người ta có nói với tôi rằng luật pháp thì yếu còn những người dân bị cai trị thì ngỗ ngược; nói rằng đam mê thì cuồng nhiệt và đức hạnh thì chẳng có quyền hành, và trong hoàn cảnh đó thì chẳng nên nghĩ tới chuyện gia tăng các quyền dân chủ. Tôi đã trả lời

rằng, chính vì những điều như thế mà tôi tin rằng ta nên tính chuyện tăng quyền dân chủ cho người dân. Và trên thực tế, tôi nghĩ rằng các chính quyền còn lo chuyện đó hơn là xã hội, bởi vì các chính quyền thì bị diệt vong, còn xã hội thì lại không sao chết được. Và chẳng, tôi cũng chẳng muốn lạm dụng chuyện đem nước Mỹ ra làm gương mãi.

Ở Mỹ, nhân dân có được các quyền chính trị vào cái thời con người khó mà đem chúng ra dùng vào việc xấu, vì khi đó số lượng công dân còn ít và tập tục còn giản đơn. Khi lớn mạnh lên, người Mỹ gần như không gia tăng thêm các quyền dân chủ; đúng hơn là họ chỉ mở rộng các lĩnh vực thực hiện thôi.

Không nghi ngờ gì cả, cái thời điểm giao các quyền chính trị cho một nhân dân cho tới khi đó vẫn chưa có các quyền ấy hẳn là một thời điểm khủng hoảng, cái khủng hoảng lắm khi cần thiết nhưng bao giờ thì cũng nguy hiểm.

Đứa trẻ gây ra cái chết khi nó chưa biết gì hết về cái giá của sự sống; đứa trẻ tước đoạt tài sản kẻ khác trước khi nó biết rằng người ta cũng có thể cướp đi tài sản của nó. Con người bình thường, vào thời điểm được giao các quyền chính trị, đứng trước các quyền đó anh ta cũng giống như đứa trẻ đứng trước giới tự nhiên, và thật thích hợp khi gán cho anh ta câu nói nổi tiếng này: *Homo puer robustus*^(*).

Chân lý đó được thấy ở chính nước Mỹ. Các bang mà ở đó công dân của họ được hưởng các quyền sớm nhất là những bang biết rõ hơn cả cách dùng những quyền ấy.

Khó mà có thể nói gì nhiều hơn: chẳng gì có thể làm sinh sôi thật nhiều điều kỳ diệu hơn là cái nghệ thuật được sống tự do. Nhưng cũng chẳng có gì gian nan khổ ải hơn là việc học nghề tự do. Học

(*) Tiếng Latin trong nguyên văn, có nghĩa là "Con người là đứa trẻ mạnh mẽ" (ND)

nghề chuyên chế thì không như vậy. Nên chuyên chế lắm khi mang vè mặt của kẻ sửa chữa những thứ xấu xa con người từng chịu đựng biết bao lâu. Nó được coi là kẻ trụ đỡ cho công lý, kẻ ủng hộ những người bị áp bức và kẻ dựng xây trật tự. Các quốc gia ngủ vùi trong lòng sự thịnh vượng chốc lát; và rồi khi tỉnh giấc, họ thành những kẻ khốn cùng. Ngược lại, thông thường thì tự do ra đời giữa bão giông, nó đứng lên được một cách chật vật ngay giữa những mâu thuẫn nội bộ công dân, và chỉ khi nó đã già rồi thì con người mới nhận ra hết những điều tốt đẹp có được nhờ tự do.

VỀ LÒNG TÔN TRỌNG LUẬT PHÁP HOA KỲ

Người Mỹ tôn trọng luật pháp. – Người Mỹ yêu luật pháp như yêu cha mẹ. – Lợi ích cá nhân của mỗi người trong việc gia tăng sức mạnh luật pháp.

Chẳng phải bao giờ người ta cũng rảnh rỗi để có thể hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp lôi toàn thể nhân dân đi làm luật. Nhưng ta cũng không thể không thừa nhận điều này, ấy là một khi việc đó có thể thực hiện được, thì luật pháp càng làm uy danh. Cái nguồn gốc nhân dân đó, là điều lắm khi có hại cho ngành lập pháp về tính tốt đẹp và về sự khôn ngoan, thì lại đặc biệt góp phần làm cho ngành lập pháp có thể mạnh.

Khi toàn thể nhân dân nói rõ nguyện vọng mình ra, điều đó có một sức mạnh thần kỳ. Khi nhân dân xuất hiện công nhiên trần trụi, dường như nó làm điều đúng đắn óc tưởng tượng của ngay cả những kẻ nào có ý muốn chống lại nhân dân.

Chân lý này được các đảng phái hiểu rất rõ.

Vì vậy mà ta thấy bất kỳ ở đâu mà có thể làm được thì các đảng đều giành giật phe đa số. Khi không có phe đa số trong những người bỏ phiếu ủng hộ, các đảng phái gọi đó là những người bỏ phiếu trắng, và nếu như phe đa số tuột khỏi tay các đảng phái, họ gọi đó là những người không có quyền bầu cử.

Ở Hoa Kỳ, trừ những người nô lệ, những người hầu và những người nghèo khổ được công xã nuôi, không có ai không là cử tri hết, và không ai theo danh nghĩa đó lại không gián tiếp dính dáng đến xây dựng luật pháp. Kẻ nào định tiến công vào luật pháp thì buộc phải làm một trong hai việc này: họ phải làm thay đổi ý kiến toàn thể nhân dân, hoặc là ý kiến nhân dân bị họ xéo dưới chân.

Thêm vào lý do thứ nhất đó một lý do thứ hai còn mạnh hơn nữa, khi ở Hoa Kỳ ai ai hình như cũng có được một thứ lợi ích cá nhân đối với mọi thứ gì dính dáng đến pháp luật. Bởi vì người nào hôm nay chưa thuộc phe đa số thì rất có thể ngày mai lại nằm trong phe đó. Và nếu hôm nay anh ta tỏ rõ sự tôn trọng ý chí của nền pháp chế, thì anh ta sẽ có cơ hội đòi những người khác cũng tôn trọng các nguyện vọng của phe mình. Vậy mà, cho dù luật pháp có gây khó chịu bao nhiêu chăng nữa, người dân Hoa Kỳ vẫn dễ dàng chấp nhận, không coi đó là việc của phe đa số mà coi là của chính cá nhân mình. Người dân Mỹ nhìn việc đó dưới góc độ một bản khế ước mà anh ta là một bên ký kết.

Vì thế mà ta chẳng thấy ở Hoa Kỳ cái đám đông dân chúng lúc nào cũng ngổ ngược coi luật pháp như một thứ kẻ thù tự nhiên, nhìn vào với đầy e ngại và nghi ngờ. Và ngược lại cũng không thể nào thấy tất cả các tầng lớp đều hết sức tin cậy nền pháp chế đang chi phối đất nước và nhìn vào với tình cảm cha con ruột thịt.

Khi nói tất cả các tầng lớp là tôi đã nhầm. Ở Mỹ, cái thước đo quyền lực kiểu châu Âu đã bị đảo lộn, người giàu ở vào cái thế tương

tự như của người nghèo ở châu Âu. Họ mới chính là những người đôi khi thách đố luật pháp. Tôi đã nói tới điều đó ở một đoạn khác rồi: ưu thế thực thụ của chính quyền dân trị không phải là bảo đảm lợi ích của tất cả mọi người như đôi khi vẫn cho là như vậy, mà chỉ là bảo vệ lợi ích phe đa số hơn cả. Ở Hoa Kỳ nơi người nghèo cầm quyền, người giàu bao giờ cũng lo sợ bị người nghèo dùng chính quyền để lạm dụng họ.

Cái tâm thế đó ở người giàu có thể tạo ra một sự bất bình thầm lặng. Nhưng xã hội không vì thế mà bị lung lay dữ dội. Bởi vì cũng cái lý do nào ngăn cản người giàu tin tưởng vào nhà lập pháp lại ngăn cản họ chống lại những điều răn cấm của nhà lập pháp. Anh ta không làm ra luật pháp vì anh ta là người giàu, và không phải vì anh ta là người lười của mà lại dám vi phạm luật pháp. Nói chung, ở các quốc gia văn minh, chỉ có những con người chẳng có gì để mất thì mới nổi loạn. Vậy là, nếu như luật pháp của nền dân trị không phải là bao giờ cũng đáng được tôn trọng, thì hầu như bao giờ nó cũng vẫn được tôn trọng. Bởi vì nói chung những ai vi phạm luật pháp thì vẫn cứ phải tôn trọng những gì mình làm ra và cầu lợi từ đó, và những công dân nào có thể có lợi trong việc vi phạm chúng đều vì tính cách của họ và vì vị trí của họ mà phải tuân thủ theo ý chí của nhà lập pháp. Và chẳng, ở Mỹ, nhân dân không chỉ tuân thủ luật vì đó là luật của họ, mà còn bởi vì nhân dân có quyền thay đổi luật đó khi ngẫu nhiên nó làm tổn thương họ. Trước hết người dân tuân thủ luật như phải theo một cái xấu tự mình áp đặt cho mình, và sau đó coi như phải tuân theo một cái xấu không vĩnh viễn.

HOẠT ĐỘNG CHỦ ĐẠO CỦA TẤT CẢ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ Ở HOA KỲ; ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG ĐÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI

Khó có thể hình dung hoạt động chính trị ở Hoa Kỳ mà lại thiếu tính tự do và sự bình đẳng. – Sự chuyển động lớn không ngừng khuấy động công cuộc pháp chế chỉ là một khúc kéo dài của sự chuyển động phổ quát kia. – Người Mỹ khó lòng chỉ biết chăm chăm đến việc riêng của mình thôi. – Sự xáo động về chính trị lan sang cả xã hội dân sự. – Hoạt động công nghiệp của người Mỹ có phần bất nguồn từ đó. – Những thuận lợi gián tiếp đối với xã hội trong thể chế chính quyền dân trị.

Khi ta chuyển từ một xứ sở tự do sang một xứ sở khác không có tự do, ta liền bị choáng trước một cảnh tượng kỳ lạ: ở nơi này là cả một quốc gia luôn luôn hoạt động và chuyển động, ở nơi kia mọi sự như là yên tĩnh và bất động. Ở nơi này, vấn đề đặt ra chỉ là cải thiện và tiến bộ; còn ở nơi kia, có cảm giác xã hội sau khi đã thu vén về đủ thứ tài sản, nay chỉ nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi hưởng thụ mấy thứ đó. Ấy vậy mà, cái xứ sở khuấy động biết bao nhiêu kia để được hạnh phúc nói chung lại giàu hơn và thịnh vượng hơn cái xứ sở có vẻ như rất thỏa mãn với số phận mình. Và khi xem xét cả đôi, ta khó mà hiểu nổi vì sao biết bao điều mới mẻ ngày lại ngày hiện ra trong cái xứ sở tự do kia, trong khi ở nơi kia những chuyện như vậy lại diễn ra rất ít.

Nếu nhận xét vừa rồi được đem áp dụng vào các quốc gia tự do mà vẫn duy trì hình thức quân chủ và vào các quốc gia dân trị, sự khác biệt càng rõ rệt hơn ở những nước cộng hòa dân chủ. Ở các nước này, không phải chỉ là một nhóm người dân tính chuyện cải

thiện thực trạng xã hội, mà toàn thể nhân dân chăm lo việc đó. Không chỉ là chuyện cung ứng nhu cầu và tiện nghi cho một tầng lớp người, mà cung ứng cùng một lúc cho tất cả các tầng lớp.

Ta hoàn toàn có khả năng hình dung cái tự do vô biên mà người Mỹ được hưởng; ta còn có thể nhận thấy là họ cực kỳ bình đẳng. Nhưng điều mà ta hẳn là không sao hiểu nổi nếu không thực mục sở thị, đó là trạng thái hoạt động chính trị trên đất nước Hoa Kỳ.

Vừa đặt chân lên đất Mỹ là bạn thấy mình đứng giữa một thứ huyền ảo, một thứ ồn ào hỗn độn dâng lên từ tứ phía. Mỗi một cái ồn ào huyền ảo đó biểu lộ một vài nhu cầu xã hội nào đó. Xung quanh bạn, mọi thứ đều cực kỳ bận rộn: chỗ này, nhân dân một khu phố họp nhau để bàn chuyện có nên xây nhà thờ không; chỗ kia họp bàn nhau bầu một người đại diện; đi xa hơn chút nữa, các đại biểu một huyện đang vội vã đi lên thành phố về vài ba công chuyện cấp thiết cho địa phương mình; ở một địa điểm khác nữa là các ông nông dân gác bỏ chuyện cấy cày để thảo luận quy hoạch một con lộ hoặc một ngôi trường. Có những công dân họp nhau lại, mục đích duy nhất chỉ là tuyên ngôn rằng họ không đồng tình với cung cách điều hành chính quyền, còn có những công dân khác họp nhau lại để tuyên ngôn những người xứng đáng được coi là cha đẻ của đất nước. Lại có những người khác xem chuyện nghiện ngập rượu chè như là nguồn gốc sinh ra thói hư tật xấu của đất nước, họp nhau lại để nêu tấm gương “giới từ”¹.

Phong trào chính trị lớn không ngừng khuấy đảo các nhà pháp chế Mỹ, phong trào duy nhất thấy lộ diện ra ngoài, chỉ là một tình tiết, chỉ là một sự kéo dài cái cuộc chuyển động phổ quát bắt đầu từ

¹ Những “giới từ hội” là những đoàn thể mà hội viên tham gia với mục đích hạn chế việc uống rượu mạnh. Khi tôi qua bên Hoa Kỳ, các “giới từ hội” đã có hơn 270.000 hội viên, và tính riêng ở một bang Pennsylvania, tác động của họ là đã làm giảm tiêu thụ mỗi năm 500.000 gallon rượu mạnh.

những tầng lớp nhân dân thấp nhất để rồi dần dần lan tới toàn thể các tầng lớp công dân. Không còn thấy cách nào tốt hơn cách con người ở đây cần cù lao động cho cuộc sống hạnh phúc của mình.

Khó mà nói chắc, trong cuộc đời một con người ở Hoa Kỳ, hoạt động chính trị chiếm vị trí nào. Can thiệp vào việc điều hành xã hội và nói về công việc ấy, đó là công việc lớn nhất hạng và cũng có thể nói là thú vui duy nhất mà người Mỹ từng biết. Ta nhận ra điều này từ những thói quen nhỏ nhất nhất trong đời sống người Mỹ: ngay chị em phụ nữ cũng thường đến các cuộc hội họp công cộng, nghe diễn thuyết về chính trị và giải lao để quên đi những chuyện cửa nhà bếp núc ngán ngẩm. Với chị em, câu lạc bộ thay thế đến mức nào đó các nhà hát. Người Mỹ không biết nói chuyện, họ tranh luận; họ không trình bày, họ bình luận. Bao giờ họ cũng nói với ta như nói trước một đám người đang hội họp. Bất chợt có hăng tiết lên, người Mỹ nói "Thưa các vị" với chỉ một người đang được hân hạnh tiếp chuyện.

Có những nước người dân chỉ chấp nhận với chút khó chịu các quyền chính trị do luật pháp đem lại. Làm cho ông ta quan tâm đến những lợi ích chung tương đương như là lấy cắp thời giờ của ông ta vậy. Và ông ta thích co mình trong một thứ ích kỷ chật hẹp giới hạn chính xác bằng bốn cái hố có rào cao che chắn.

Trái lại, khi mà người Mỹ bị buộc phải lo cho riêng công việc của chính mình thôi, khi đó tương như nửa cuộc đời họ bị cướp đoạt mất. Người dân Mỹ khi đó sẽ cảm thấy một sự trống rỗng mênh mông trong cuộc đời mình, và họ sẽ đau khổ không sao tưởng tượng nổi².

² Dưới thời các vua César đầu tiên ở (cộng hòa) Roma xưa cũng có hiện tượng ấy. Montesquieu nhận xét đầu đó rằng, không có gì như sự thất vọng của người công dân Roma khi trở về cuộc sống bằng lăng riêng tư sau những sự sôi chính trị ngoài đời.

Tôi tin chắc rằng nếu có khi nào nền độc trị được thiết lập ở Mỹ, nó sẽ còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa trong việc khắc phục những thói quen mà nền tự do đã đẻ ra hơn là khắc phục chính cái tình yêu tự do.

Cái sự khuấy động không ngừng sinh sôi đó mà chính quyền dân trị đã đem du nhập được vào đời sống chính trị sau đó chuyển sang khuấy động xã hội dân sự. Xét toàn cục, tôi không hiểu liệu đó có phải là ưu thế mạnh hơn cả của chính quyền dân trị, và tôi còn ca tụng chính quyền đó nhiều hơn ở chỗ nó kích thích con người làm được nhiều hơn là cái chính quyền đem đến cho họ.

Không thể phủ nhận việc nhân dân làm khi điều khiển việc công rất tồi. Nhưng nhân dân không thể can thiệp vào việc công mà không bộc lộ phạm vi ý tưởng mới mẻ mang của họ, và hẳn ta cũng thấy ý tưởng của nhân dân cũng chỉ vừa mới thoát khỏi nếp nghĩ thông thường thôi. Những con người bình thường khi được giao cai quản xã hội có một niềm tin nhất định vào bản thân. Khi họ thành một thể lực, thì có những trí tuệ rất cao đến trợ giúp. Người ta không ngừng đến để tìm hỗ trợ, và khi thiên hạ dùng thiên vạ cách để đánh lừa, thì cũng khiến nó mở mắt ra. Về chính trị, nó tham gia vào những công trình không phải của nó, nhưng lại gây cho nó sự thích thú chung đối với những công việc lớn. Ngày nào người ta cũng chỉ cho nó thấy những gì phải cải thiện có lợi cho việc công; và nó sẽ cảm thấy cái ước vọng cải thiện cái gì mang tính chất riêng của nó. Có thể là nó không đạo đức lắm và cũng chẳng may mắn lắm, nhưng nó sáng láng hơn và năng động hơn các chính quyền có trước nó. Tôi không hồ nghi gì việc các thiết chế dân trị khi gắn với cái thiên nhiên vật chất của đất nước có thể là nguyên nhân, dù không trực tiếp như nhiều người vẫn nói, mà là gián tiếp của sự chuyển động thần kỳ về công nghiệp ai cũng thấy ở Hoa Kỳ. Không phải luật pháp đẻ ra nền công nghiệp

đó, mà chính nhân dân học cách tạo ra nền công nghiệp khi họ làm ra luật pháp.

Khi những kẻ thù của nền dân trị bảo rằng trách nhiệm trong tay chỉ một người thôi tốt hơn cái chính quyền của mọi người, tôi cảm thấy họ có lý. Chính quyền của một người, giả định là cùng sáng láng như bên kia, mang tính cách liên tục trong các công trình của mình hơn là chính quyền của số đông. Chính quyền đó kiên trì hơn, nhìn mọi việc một cách toàn cục hơn, chăm lo đến chi tiết hơn, chọn người công tâm hơn. Những ai phủ nhận những điều vừa rồi là những người chưa bao giờ nhìn thấy một nước cộng hòa dân chủ và chỉ phán xét theo vài ba cái thí dụ. Nền dân trị, xét cả về những điều kiện tự nhiên của địa phương lẫn những quyền hạn nhân dân trao cho nó, không hiển hiện cái về chính quy về phương diện hành chính; và cái cung cách cầm quyền cho ra về quy cách; đúng là có chuyện đó thật. Không phải làm việc gì to nhỏ thì nền tự do dân trị cũng đều hoàn thiện ngang tầm với một nền chuyên chế thông minh. Lầm khi nền dân trị bỏ dở các công trình trước khi thành kết quả hoặc lại liều lĩnh tiến hành những công cuộc nguy hiểm mới. Nhưng về lâu về dài thì nền dân trị vẫn làm được nhiều hơn nền chuyên chế. Trong từng việc nó làm chất lượng kém hơn, nhưng lại có số lượng lớn hơn. Dưới nền dân trị, cái vĩ đại không phải là những gì chính quyền làm được, mà là cái gì mọi người làm được không có bàn tay chính quyền hoặc ở bên ngoài chính quyền. Nền dân trị không đem lại cho nhân dân một chính quyền khôn khéo nhất, nhưng nó khiến cho ngay cả cái chính quyền khôn khéo nhất lầm khi cũng bất lực không làm nổi. Nó tạo ra trong toàn xã hội một sự hoạt động biết âu lo, một sức mạnh dư thừa, một năng lượng mà thiếu nền dân trị sẽ không tài nào tồn tại nổi, và một khi có đủ điều kiện tối hảo, nó có khả năng tạo ra những điều thần kỳ. Đó chính là những ưu thế thực sự của nền dân trị.

Trong thế kỷ này, khi những thân phận người Công giáo vẫn còn như đang bị treo lơ lửng, có những người thì vội vã công kích nền dân trị như đánh vào một kẻ thù, lại có những người tôn thờ nó như một thần linh mới từ hư không chui ra. Nhưng cả đôi bên đều chỉ biết một cách không đầy đủ đối tượng của lòng thù hận hoặc của lòng ham muốn của mình; đôi bên đánh nhau trong bóng nhập nhoạng tối và đôi khi đã choảng trúng phải nhau.

Ta muốn gì ở xã hội và chính quyền của nó? Trước hết, cần thống nhất với nhau đôi ba điều.

Bạn có muốn đem lại cho tư tưởng con người một tâm cao nào đó, một cung cách độ lượng khi xem xét mọi vật của thế giới này? Bạn có muốn gọi lên trong con người một thứ tình cảm khinh ghét những tài sản vật chất? Bạn có muốn làm nảy sinh hoặc duy trì những niềm tin sâu xa và chuẩn bị cho những sự hy sinh to lớn?

Phải chăng bạn lo chuyện trau chuốt tập tục, nâng cao lối sống, làm cho các nghệ thuật bùng lên chói lọi? Bạn muốn có thơ ca, có âm nhạc, có vinh quang?

Bạn có định tổ chức cả một dân tộc sao cho nó có thể tác động mạnh mẽ tới các dân tộc khác? Bạn có định dắt dẫn dân tộc đó tới những công trình vĩ đại, và bất kể cố gắng đến đâu và thành tựu ra sao, chỉ cốt sao nó để lại được một dấu vết mệnh mang trong lịch sử?

Nếu theo bạn đó là mục tiêu chính con người trong xã hội phải đặt ra, thì bạn hãy chờ có chọn kiểu chính quyền dân trị; nó không dân bạn một cách chắc chắn tới đích.

Nhưng nếu bạn cảm thấy sự hữu ích của việc xoay chuyển hoạt động trí tuệ và đạo đức của con người hướng tới những nhu cầu của đời sống vật chất và dùng thành tựu vật chất đó để tạo ra ấm no hạnh phúc cho con người; nếu theo bạn lý trí có lợi cho con người

hơn là thiên tài; nếu đối tượng của bạn không phải là tạo ra những đạo đức kiểu người hùng mà chỉ là những thói quen hiền hòa; nếu bạn ưng chịu đựng những tật xấu hơn là những trọng tội và bạn ưng bắt gặp bớt đi những hành vi cao cả với điều kiện là cũng bắt gặp ít đi những điều đại ác; nếu thay vì hoạt động trong lòng một xã hội sáng láng bạn chỉ cần được sống trong một xã hội thịnh vượng; và cuối cùng nếu theo bạn đối tượng chính của một chính quyền chẳng phải là đem lại cho quốc gia càng thêm nhiều sức mạnh và vinh quang càng tốt, mà chỉ là đem lại cho từng cá nhân con người trong xã hội thêm càng nhiều hạnh phúc càng tốt, và tránh cho nó càng đỡ khốn cùng càng hay; nếu thật vậy thì bạn hãy san bằng các điều kiện và hãy tạo ra chính quyền dân trị.

Nhưng giả sử bạn chẳng còn thời giờ để mà chọn lựa, và một sức mạnh lớn hơn sức con người, nó chẳng hỏi han gì bạn mà vội lôi cuốn bạn tới một trong hai hình thức chính quyền, khi đó xin bạn hãy tìm cách ít nhất là tận dụng được những cái gì hay ho nhất mà mỗi chính quyền đó có thể có. Và vì đã biết đâu là những bản năng tốt đẹp và đâu là những xu thế xấu, xin bạn hãy cố mà thu hẹp tác động của những xu thế xấu và phát triển những bản năng tốt đẹp.

Trong thế kỷ này, khi những thân phận người Công giáo vẫn còn như đang bị treo lơ lửng, có những người thì vội vã công kích nền dân trị như đánh vào một kẻ thù, lại có những người tôn thờ nó như một thần linh mới từ hư không chui ra. Nhưng cả đôi bên đều chỉ biết một cách không đầy đủ đối tượng của lòng thù hận hoặc của lòng ham muốn của mình; đôi bên đánh nhau trong bóng nhập nhoạng tối và đôi khi đã choàng trúng phải nhau.

Ta muốn gì ở xã hội và chính quyền của nó? Trước hết, cần thống nhất với nhau đôi ba điều.

Bạn có muốn đem lại cho tư tưởng con người một tầm cao nào đó, một cung cách độ lượng khi xem xét mọi vật của thế giới này? Bạn có muốn gợi lên trong con người một thứ tình cảm khinh ghét những tài sản vật chất? Bạn có muốn làm nảy sinh hoặc duy trì những niềm tin sâu xa và chuẩn bị cho những sự hy sinh to lớn?

Phải chăng bạn lo chuyện trau chuốt tập tục, nâng cao lối sống, làm cho các nghệ thuật bùng lên chói lọi? Bạn muốn có thơ ca, có sấm rền, có vinh quang?

Bạn có định tổ chức cả một dân tộc sao cho nó có thể tác động mạnh mẽ tới các dân tộc khác? Bạn có định dắt dẫn dân tộc đó tới những công trình vĩ đại, và bất kể cố gắng đến đâu và thành tựu ra sao, chỉ cốt sao nó để lại được một dấu vết mệnh mang trong lịch sử?

Nếu theo bạn đó là mục tiêu chính con người trong xã hội phải đặt ra, thì bạn hãy chờ có chọn kiểu chính quyền dân trị; nó không dẫn bạn một cách chắc chắn tới đích.

Nhưng nếu bạn cảm thấy sự hữu ích của việc xoay chuyển hoạt động trí tuệ và đạo đức của con người hướng tới những nhu cầu của đời sống vật chất và dùng thành tựu vật chất đó để tạo ra ấm no hạnh phúc cho con người; nếu theo bạn lý trí có lợi cho con người

CHƯƠNG VII

VỀ TÍNH TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ Ở HOA KỲ VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA NÓ

Sức mạnh tự nhiên của phe đa số trong các nền dân trị. – Phần lớn các Hiến pháp Mỹ đều làm gia tăng một cách nhân tạo cái sức mạnh tự nhiên đó. – Vì sao. – Những nhiệm kỳ áp đặt. – Quyền lực đạo đức của phe đa số. – Quan niệm về tính không thể sai lầm (infaillibilité) của nó. – Sự tôn trọng các quyền của phe đa số. – Điều gì làm cho ở Hoa Kỳ sự tôn trọng đó lại gia tăng.

Chính là do bản chất của các chính quyền dân trị mà ở đó quyền lực của phe đa số mang tính tuyệt đối. Vì trong các nền dân trị thì ngoài đa số ra chẳng có cái gì còn lại cả.

Phần lớn các bản Hiến pháp Mỹ vẫn còn tìm cách gia tăng một cách nhân tạo cái sức mạnh tự nhiên đó của đa số¹.

Trong tất cả các quyền lực chính trị, quyền lập pháp phục tùng phe đa số tự nguyện hơn cả. Người Mỹ muốn rằng các thành viên ngành lập pháp phải do nhân dân cất cử ra một cách trực tiếp, và

¹ Trong chương sách xem xét Hiến pháp liên bang, chúng ta đã thấy các nhà lập pháp Liên bang cố công tiến hành những điều ngược chiều nhau. Kết quả là so với chính quyền các bang thì chính quyền Liên bang được độc lập hơn nhiều trong phạm vi hoạt động. Thế nhưng chính quyền Liên bang lại chỉ lo công việc đối ngoại thôi. Chính là ở cấp bang các chính quyền mới thực sự điều hành mọi công việc của xã hội Mỹ.

trong một nhiệm kỳ rất ngắn, đặng buộc họ phải tuân thủ không chỉ các quan điểm chung mà cả những đam mê thường nhật của những người đã bầu chọn ra họ.

Nhân dân đã chọn ra từ trong các tầng lớp ấy và cắt cử theo cùng một cách thức ấy những thành viên của hai Viện, sao cho những chuyển động của bộ máy lập pháp đều như nhau, nhanh chóng và không gì cưỡng lại nổi, thành thử hai Viện mà chỉ như một Viện vậy.

Nền lập pháp được dựng lên, song dựng theo cách ấy khiến cho nó chính là toàn bộ chính quyền của nhân dân rồi.

Luật pháp gia tăng sức mạnh cho các thế lực vốn dĩ tự nhiên đã mạnh, đồng thời càng lúc càng gây khó dễ đối với những thế lực vốn dĩ tự nhiên đã yếu. Các vị đại diện trong thế lực hành pháp không được luật pháp trao cho sự ổn định lẫn tính độc lập; và bằng cách bắt ngành hành pháp tuân thủ hoàn toàn vào những đòi hỏi khó khăn của nhà lập pháp, ngành hành pháp bị lấy đi mất một chút ảnh hưởng mà bản chất của chính quyền dân trị còn để lại cho nó.

Trong nhiều bang, quyền tư pháp hoàn toàn phụ thuộc vào việc được phe đa số bầu ra, và trong tất cả các bang, sự tồn tại của quyền tư pháp bị lệ thuộc vào quyền lập pháp khi để cho các vị dân biểu hàng năm lại có quyền ấn định lương của các quan tòa.

Thực tế áp dụng còn đi xa hơn những gì luật pháp quy định.

Ở Hoa Kỳ, ngày càng lan rộng một tập tục làm triệt tiêu những bảo đảm của hình thức chính quyền đại diện: khi bầu ra một đại biểu, cử tri rất thường hay vạch sẵn cho vị đó một chương trình hành động và áp đặt cho đại biểu đó một số nghĩa vụ tích cực mà vị đó không thể nào đi chệch khỏi. Rất là cụ thể, hệt như là phe đa số đang bàn thảo giữa quảng trường vậy.

Còn có rất nhiều hoàn cảnh đặc thù ở Hoa Kỳ làm cho quyền lực của đa số không chỉ mang tính chế ngự mà còn mang tính chất bất khả kháng cự nữa.

Quyền lực tinh thần của phe đa số có phần nào dựa trên tư tưởng cho rằng tập hợp trí tuệ nơi số đông thì sáng suốt và khôn ngoan hơn là nơi một người, nơi số lượng những nhà lập pháp hơn là trong việc tinh tuyển họ. Đó là thứ lý thuyết về bình đẳng áp dụng vào trí khôn. Lý thuyết này tiến công vào sự cao ngạo của con người vào hẳn nơi ẩn náu cuối cùng: vì vậy mà nó khó có thể được phe thiểu số chấp nhận; chỉ lâu dần thì phe thiểu số mới quen nổi với điều đó. Cũng giống như mọi thứ quyền lực khác, và có thể là hơn bất kỳ quyền lực nào trong đó, quyền lực của phe đa số như vậy cần tồn tại lâu dài để bộc lộ được tính chính đáng. Khi nó mới được dựng lên, nó bắt buộc mọi người phải tuân theo; chỉ sau khi sống lâu dưới các luật lệ của nó rồi, khi ấy con người mới biết đường tôn trọng nó.

Tư tưởng về cái quyền của phe đa số được cai quản xã hội vì nó sáng lạng được những cư dân đầu tiên đem tới mảnh đất Hoa Kỳ. Tư tưởng này, mà chỉ một mình nó là đủ để tạo ra một quốc gia tự do, giờ đây đã biến thành tập tục, và ta bắt gặp nó trong từng thói quen nhỏ nhất trong cuộc sống hàng ngày.

Dưới thời quân chủ xưa, người Pháp coi việc nhà vua không bao giờ sai lầm là chân lý bất biến; và khi nhà vua có làm chuyện xấu thì người Pháp đổ lỗi cho các quan tham mưu. Cách tư duy này tạo thuận lợi tuyệt vời cho sự phục tùng. Con người có thể lâu bâu chống đối luật pháp mà vẫn không ngừng yêu quý và kính trọng kẻ lập pháp. Người Mỹ cũng có quan niệm như vậy đối với phe đa số.

Quyền lực tinh thần của phe đa số còn có phần nữa dựa trên nguyên lý coi trọng lợi ích của đa số hơn là lợi ích của thiểu số. Vậy là thật dễ hiểu khi việc quảng bá sự tôn trọng quyền của đa số tăng lên hoặc giảm đi một cách tự nhiên tùy theo tình hình các chính đảng. Khi một quốc gia bị chia rẽ giữa nhiều lợi ích không thể dung hòa với nhau, thì đặc quyền của đa số thường không được công nhận, bởi vì tuân thủ theo đó thật quá khó chịu.

Nếu như ở Mỹ có một tầng lớp công dân bị các nhà lập pháp tìm cách tước đoạt mất những ưu đãi nào họ đã có từ nhiều thế kỷ, và tìm cách cho các công dân đó phải từ chốn eo hạ xuống nơi ngang hàng với đại đa số công dân khác, chắc hẳn nhóm thiểu số đó chẳng dễ gì mà tuân thủ luật pháp của số đông.

Thế nhưng Hoa Kỳ là nơi của những con người bình đẳng sống chung với nhau, nên vẫn chưa có sự ly khai tự nhiên và thường xuyên giữa các lợi ích của những cư dân các loại.

Có một thực trạng xã hội nơi đó những thành viên phe thiểu số dùng hồng mớ tưởng lối kéo phe đa số về với mình, bởi vì muốn vậy thì phải từ bỏ chính mục đích của cuộc đấu tranh họ tiến hành chống lại phe đa số. Thí dụ, tầng lớp quý tộc làm sao có thể thành đa số khi vẫn khư khư giữ lấy các đặc quyền, mà nó cũng chẳng thể nào dễ tuột khỏi tay những đặc quyền ấy mà vẫn mãi mãi cứ là quý tộc cho được.

Ở Hoa Kỳ, những vấn đề chính trị không thể đem đặt ra một cách chung chung và tuyệt đối như thế, và tất cả các đảng đều sẵn sàng thừa nhận các quyền của phe đa số, bởi vì bọn họ chẳng trừ một ai đều hy vọng có một ngày lại thực thi các quyền đó có lợi cho mình.

Vậy là ở Hoa Kỳ phe đa số có một thế lực thực tế vô cùng lớn và một thế lực dư luận cũng to lớn không kém. Và khi nó được thành hình trên cơ sở một vấn đề đặt ra (để nó giải quyết), khi đó có thể nói là chẳng còn có trở ngại nào có thể ngăn chặn nó, thậm chí không làm chậm nổi bước đi của nó để nó có thời giờ lắng nghe những lời than vãn của những kẻ bị nó nghiền nát trên bước đường đi.

Những hệ quả của trạng thái đó thật xấu và nguy hiểm cho tương lai.

**VÌ SAO SỰ TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ Ở MỸ
LẠI LÀM GIA TĂNG TÍNH BẤT ỔN ĐỊNH
VỀ LẬP PHÁP VÀ HÀNH CHÍNH VÔN TỰ NHIÊN
VẪN CÓ TRONG CÁC NỀN DÂN TRỊ**

Vì sao người Mỹ gia tăng tính bất ổn định trong nền lập pháp, – vốn là điều tự nhiên đối với nền dân trị, – bằng cách hằng năm thay đổi người làm luật và giao cho người đó một quyền lực gần như vô hạn. – Cũng có tác động như thế đối với nền hành chính. – Ở Mỹ, những cải thiện xã hội có một sức mạnh vô cùng to lớn, nhưng lại kém liên tục so với bên châu Âu.

Trước đây tôi đã nói tới những tật xấu tự nhiên của chính quyền dân trị. Không có tật xấu nào lại không cùng mọc lên đồng thời với quyền lực của phe đa số.

Và đây là cái tật xấu rõ nhất:

Sự bất ổn định về lập pháp là một tật xấu cố hữu của chính quyền dân trị, bởi vì bản chất của nền dân trị là đưa những con người mới lên nắm chính quyền. Nhưng cái xấu đó to nhỏ còn tùy theo sức mạnh và phương tiện hành động người ta giao cho nhà lập pháp.

Ở Mỹ, người ta giao cho những con người và tổ chức làm ra luật pháp một quyền lực tuyệt đối. Nhanh chóng và không cưỡng nổi, bộ máy đó có thể lao vào thực hiện từng ý muốn, và hằng năm người ta lại đưa vào bộ máy đó những đại diện khác. Có nghĩa là người ta chọn đúng cái tổ hợp tối hảo cho sự bất ổn định dân chủ và cho phép nền dân trị áp dụng những đổi thay mãnh liệt nhằm vào những mục đích thuộc loại quan trọng nhất.

Vì vậy mà nước Mỹ giờ đây là đất nước trên thế giới luật pháp có đời sống ngắn ngủi hơn cả. Trong ba chục năm qua, hầu hết các bản hiến pháp ở Mỹ đều được sửa đổi thêm bớt. Và trong thời kỳ đó chẳng có một bang nào ở đây lại không thay đổi nguyên tắc luật pháp của mình.

Còn về bản thân luật pháp, ta chỉ cần liếc qua kho lưu trữ của các bang trong Liên bang để thấy rõ là ở Mỹ hành động của nhà lập pháp không khi nào giảm tốc độ hết. Không phải vì bản chất nền dân trị Mỹ bất ổn định hơn nơi khác, mà vì người ta cho nó những phương tiện để tiếp tục khuynh hướng bất ổn định tự nhiên khi làm các bộ luật².

Ở Hoa Kỳ, tính toàn quyền của phe đa số và cách thức nhanh chóng và dứt khoát nó thực hiện các ý chí không chỉ làm cho luật pháp bất ổn định, mà còn tác động đến việc thi hành luật pháp và hoạt động cụ thể của nền hành chính công.

Phe đa số vốn dĩ là lực lượng duy nhất mà luật pháp cần phải thỏa mãn, nên người ta nhiệt thành thực hiện các công trình do nó trừu liệu. Nhưng ngay khi nào nó chuyển hướng chú ý thì mọi nỗ lực cũng ngừng luôn. Còn tại các nhà nước tự do của châu Âu, nơi quyền hành chính được độc lập và có một vị trí chắc chắn, ý chí của nhà lập pháp tiếp tục được thực hiện ngay cả khi nó chuyển hướng chú ý sang các đối tượng khác.

Ở Mỹ, người ta tiến hành những thay đổi với nhiệt tình và hành động cụ thể hơn hẳn mọi nơi khác.

Ở châu Âu người ta tiến hành thay đổi với một sức mạnh xã hội nhỏ hơn nhiều, nhưng lại liên tục hơn nhiều.

² Các bộ luật ban hành ở bang Massachusetts từ 1780 đến nay in đầy ba tập lớn và năm 1823 đã được sửa, bỏ đi những luật cũ hoặc hết tác dụng. Massachusetts dân không đông hơn một phần của Pháp, được coi là ổn định nhất Liên bang, được coi là liên tục và khôn ngoan hơn cả đấy.

Nhiều năm trước, một số nhà hoạt động tôn giáo tính chuyện cải thiện tình trạng các nhà giam. Công chúng xúc động trước lời kêu gọi của các vị, và việc cải tạo các tội phạm hình sự trở thành công việc toàn dân tham gia.

Thế là nhiều nhà tù được xây mới. Lần đầu tiên tư tưởng cải tạo kẻ tội phạm đi vào ngục tù đồng thời với tư tưởng trừng phạt. Thế nhưng cái công cuộc tốt đẹp được công chúng tham gia với nhiệt tình nóng bỏng đến thế, và không gì cưỡng lại nổi những nỗ lực đồng loạt của các công dân, công cuộc đó lại không thực hiện nổi trong một lần.

Bên cạnh những trại giam mới mà ước vọng của phe đa số là phải xây sao cho nhanh, thì các nhà tù cũ vẫn còn đó và tiếp tục giam giữ vô số tội phạm. Những nhà tù cũ này dường như là càng trở nên độc hại hơn và đôi bại hơn cùng với việc những nhà giam mới mang tính cải cách hơn và lành mạnh hơn. Thật dễ hiểu vì sao lại có cái tác động kép đó: phe đa số, trong khi lao vào tạo ra công trình mới, đã bỏ quên cái đã có. Thế là mỗi người đều ngãng ra không dãi mắt vào cái mục tiêu không còn hấp dẫn mắt nhìn của ông chủ, rồi công việc thanh sát cũng ngừng luôn. Ta chứng kiến những mối dây liên hệ kỷ luật lành mạnh mới đầu chùng lại, sau đó thì đứt luôn. Bên cạnh nhà tù, cái tượng đài vĩnh cửu của sự hiền hòa và sáng láng mang tính thời đại, vẫn còn cái nhà ngục nhắc nhở ta cái thời man rợ Trung cổ xưa.

BẠO QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ

Vì sao cần phải thống nhất cách hiểu về nguyên tắc nhân dân tối thượng. – Không thể nào quan niệm được

một chính quyền hỗn hợp. – Quyền lực tuyệt đối phải nằm ở đâu đó. Cần có những biện pháp dự phòng để tiết chế hành động của nó – Đã không có những biện pháp dự phòng đó ở Hoa Kỳ. – Kết quả ra sao.

Có một châm ngôn mà tôi coi là vô đạo và đáng ghét, nói rằng trong việc cầm quyền thì phe đa số của một quốc gia có quyền làm mọi điều, mặc dù tôi vẫn coi ý chí của phe đa số là gốc của mọi quyền lực. Liệu có phải là tôi mâu thuẫn với chính mình không?

Còn một điều luật chung đã được thực hiện hoặc ít ra là cũng được chấp nhận không chỉ bởi phe đa số của quốc gia này khác, mà còn được phe đa số của mọi con người chấp nhận. Điều luật đó là sự công bằng.

Vậy, công bằng là cột mốc giới hạn quyền của mỗi dân tộc.

Một quốc gia cũng như một bồi thẩm đoàn được giao thay mặt toàn xã hội và áp dụng điều luật công lý của mình. Bồi thẩm đoàn, người thay mặt xã hội, có phải là khi nào cũng có nhiều quyền lực hơn là bản thân cái xã hội đang được áp dụng luật pháp đó?

Vậy là, khi ta từ chối thực hiện một đạo luật bất công, điều đó không có nghĩa là ta khước từ quyền chỉ huy của phe đa số. Tôi coi đó chỉ là sự phục tùng của quyền nhân dân tối thượng đối với quyền nhân loại tối thượng.

Có những người không biết sợ khi nói rằng một quốc gia, đối với những mục tiêu chỉ liên quan đến riêng nó thôi, thì không sao hoàn toàn không thoát ra khỏi những giới hạn của công lý và lý tính, và vì vậy ta chẳng nên e ngại gì việc trao toàn quyền lực cho phe đa số đại diện cho quốc gia đó. Nhưng nói lối đó là nói giọng của kẻ nô lệ.

Phe đa số gộp chung lại là cái gì nếu không phải là một cá thể có những ý kiến và rất nhiều khi có những lợi ích trái ngược với cá thể

khác mà ta gọi bằng phe thiểu số? Vậy mà, nếu ta thừa nhận một con người có đầy đủ mọi quyền lực có thể lạm dụng quyền lực đó để chống lại kẻ đối nghịch với mình, thì tại sao ta không thừa nhận cũng có chuyện đó xảy ra đối với phe đa số? Con người khi quần tụ lại liệu có thay đổi tính nết không? Liệu khi họ mạnh hơn trước các trở lực thì họ có trở nên kiên nhẫn hơn không?³ Phần tôi, tôi chẳng tin như vậy; và cái quyền được làm tất cả mà tôi từ chối không trao cho một người duy nhất trong đồng loại, tôi sẽ chẳng khi nào trao nó cho nhiều người.

Không phải là vì nhằm duy trì tự do mà tôi tin rằng có thể hòa trộn nhiều nguyên tắc trong một chính quyền đặt cho chúng thực sự chống chọi lại nhau.

Tôi vẫn coi cái gọi là chính quyền hỗn hợp là một thứ hảo huyền. Không thể có chính quyền hỗn hợp (theo nghĩa dùng cho từ đó) bởi vì trong mỗi xã hội cuối cùng thì ai ai cũng thấy có một nguyên tắc hành động chế ngự tất cả các nguyên tắc khác.

Nước Anh hồi thế kỷ trước, vẫn được dẫn như một tấm gương của kiểu chính quyền hỗn hợp đó, là một nhà nước quý tộc trị về căn bản, mặc dù trong lòng nó có những yếu tố dân chủ. Bởi vì luật pháp và tập tục ở đó đã được xác lập sao cho giới quý tộc về lâu về dài bao giờ cũng phải có vị trí thống trị và điều hành việc công theo nguyện ý của nó.

Sai lầm là do chỗ, vì không ngừng thấy lợi ích của các ông bà lớn va chạm với lợi ích của nhân dân, con người chỉ nghĩ tới đấu tranh thay vì quan tâm đến kết quả của chuyện đấu đá nhau đó, mà đấy

³ Chẳng ai muốn ủng hộ việc một quốc gia này có thể lạm dụng sức mạnh đối với một quốc gia khác. Thế mà các đảng thì khác gì những quốc gia nhỏ trong một quốc gia to; giữa các đảng với nhau có mối quan hệ của những kẻ xa lạ. Nếu ta quy ước rằng một quốc gia này có thể dùng bạo quyền với một quốc gia khác, làm sao còn có thể từ chối việc một đảng này có thể dùng bạo quyền với một đảng khác?

mới là điểm quan trọng. Khi một xã hội đi tới chỗ thực sự có một chính quyền hỗn hợp, nghĩa là một chính quyền thực sự chung nhau những nguyên tắc đối nghịch, khi đó hoặc là nó xoay chuyển tất thảy hoặc là nó tự thủ tiêu.

Vì thế tôi cho rằng bao giờ ta cũng phải đặt một quyền lực xã hội nào đó cao hơn mọi quyền lực xã hội khác, nhưng tôi cũng cho rằng tự do sẽ bị thủ tiêu khi cái quyền lực được đặt lên cao kia chẳng thấy nổi trước mắt mình có trở lực nào khả dĩ cầm chân mình lại và cho nó có thời giờ tự kiềm chế mình lại.

Tôi cho rằng bản thân quyền lực vô hạn là một điều xấu xa và nguy hiểm. Tôi thấy con người không thể làm nổi việc thực thi quyền lực vô hạn, chỉ có Chúa Trời là có được quyền lực vô hạn mà không gây nguy biến, vì sự khôn ngoan, sự công bằng của Người luôn luôn cân bằng với quyền lực. Trên đời này không có quyền lực nào đáng trọng vì bản thân nó hoặc vì nó có được cái quyền năng thiêng liêng nào đó khiến ta có thể để nó hoạt động mà không cần kiểm soát và có chế ngự nó cũng dễ dàng. Nếu như tôi thấy có ai đó trao quyền và khả năng làm mọi việc cho một quyền lực nào đó, có thể là nhà vua hoặc có thể là nhân dân, có thể là dân trị hoặc quý tộc trị, thực thi trong một chế độ quân chủ hoặc cộng hòa, tôi nói đó chính là mầm của bạo quyền, và tôi tìm cách đi tìm nơi có luật pháp khác mà ở thôi.

Điều tôi trách cứ nhất ở chính quyền dân trị như hình thái Hoa Kỳ của nó, ấy không phải là sự yếu kém của nó như người ta vẫn nói ở châu Âu, mà là sức mạnh không gì cưỡng lại nổi nó. Và cái gì khiến tôi khó chịu nhất ở nước Mỹ không phải là sự tự do đến cực độ, mà là ở đó còn ít bảo đảm để cưỡng lại được nạn bạo quyền.

Khi ở Hoa Kỳ một người hoặc một đảng gặp phải một điều bất công, bạn cho rằng họ sẽ kêu tới đâu? Kêu tới công luận ư? Thi chính công luận nằm trong phe đa số. Kêu tới tổ chức lập pháp ư?

Thì nó là đại diện cho phe đa số và nó phục tùng mù quáng phe đa số. Kêu tới ngành hành pháp ư? Thì nó do phe đa số cắt cử ra và phục vụ phe đó như một công cụ thụ động. Kêu tới lực lượng công cộng ư? Lực lượng công cộng chẳng là gì hơn là phe đa số mang vũ khí. Kêu tới bồi thẩm đoàn ư? Bồi thẩm đoàn chính là phe đa số với quyền hạn được ra các quyết định: bản thân các quan tòa ở một số bang là do phe đa số chọn ra. Dù có bị đánh bất công và vô lý tới đâu, bạn vẫn phải chịu thôi⁴.

Ngược lại, ta hãy giả định có được một tổ chức lập pháp đại diện cho phe đa số mà vẫn không bị nô lệ vào những đam mê của phe đa số; giả sử có một quyền lực hành pháp có lực lượng riêng và một thế

⁴ Ở Baltimore trong cuộc chiến năm 1812 có một thí dụ rất rõ về sự lạm dụng có thể dẫn đến bạo quyền của phe đa số. Hồi đó chiến tranh là chuyện rất được dân chúng Baltimore ủng hộ. Một tờ báo to ra đối lập mạnh với chiến tranh làm dân tức giận. Họ họp nhau lại, đập tan máy in, tiến công trụ sở nhà báo. Kêu cứu đến dân quân, nhưng dân quân không đáp. Đề bảo vệ những người khốn khổ bị cơn điên nổi chính trị đe dọa, người ta dùng biện pháp đưa các nhà báo vào tù như những tội phạm vậy. Việc này vô ích: ban đêm, dân chúng lại tụ tập, các pháp quan không gọi được dân quân, của nhà tù bị phá, một nhà báo bị giết chết tức thời, những người sống cũng coi như chết: bọn tội phạm ra tòa nhưng được tha bổng. Một bận, tôi nói với một người dân ở Pennsylvania: "Giải thích cho tôi nghe đi, tại sao trong một bang do các tu sĩ dòng quaker nổi tiếng khoan dung lập nên, mà những người da đen được trả tự do lại không có quyền công dân? Họ có đóng thuế, thì họ được đi bầu mới công bằng chứ?" – Đùng có chui chúng tôi như thế, ông ta đáp, vì cứ nghĩ là các nhà lập pháp ở đây đã phạm cái sai lầm bắt công và bắt khoan dung thô kệch đến vậy. – Thế ở đây người da đen có quyền đi bầu chứ? – Dĩ nhiên rồi. – Vậy tại sao sáng nay đi chọn bầu cử đoàn tôi không thấy một ai là da đen đi họp cả? – Đây không phải là lỗi của luật, ông bạn Mỹ nói. Đùng là người da đen có quyền đi bầu cử, nhưng họ tự nguyện xin không có mặt. – Hay thật đấy, họ khiêm tốn thật. – Không đâu, không phải họ từ chối tới đó đâu, mà họ sợ tôi đó thì bị mọi người hành hạ. Ở nước chúng tôi, có đôi khi luật pháp thiếu sức mạnh nếu không được phe đa số ủng hộ. Mà phe đa số thì còn đẩy định kiến với người da đen, và các quan tòa thì thấy không đủ sức bảo đảm các quyền của người da đen đã được luật pháp ban cho. – Hay thật đấy! Phe đa số có đặc quyền làm ra luật lệ, lại còn muốn có thêm quyền không tuân theo luật lệ nữa sao?"

lực tư pháp độc lập với hai quyền lực kia; khi đó ta vẫn có một chính quyền dân trị nhưng lại hầu như không còn bao nhiêu khả năng cho bạo quyền.

Tôi không nói là bây giờ ở nước Mỹ chuyện bạo quyền là thường tình, tôi chỉ nói là ở bên đó chẳng thấy những bảo đảm chống lại bạo quyền, và ta cần đi tìm nguyên nhân trong sự mềm yếu của chính quyền trong những hoàn cảnh riêng và trong tập tục hơn là trong luật pháp.

NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA SỰ TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ ĐẾN TÍNH QUYẾT ĐOÁN TÙY TIỆN CỦA CÁC CÔNG CHỨC MỸ

Quyền tự do được luật pháp dành cho người công chức trong phạm vi đã được vạch sẵn. – Sức mạnh của họ là ở chỗ nào.

Ta cần phân biệt sự quyết đoán tùy tiện với bạo quyền. Bạo quyền có thể thực thi nhờ luật pháp, khi đó nó không hề tùy tiện. Tính tùy tiện có thể đem thực thi vì lợi ích của những người bị cai trị, khi đó nó không hề mang tính bạo quyền.

Bạo quyền thường sử dụng sự tùy tiện, nhưng có khi nó cũng chẳng cần đến mấy thứ đó.

Ở Hoa Kỳ, tính toàn quyền của phe đa số đồng thời tạo ra bạo quyền bằng pháp lý của nhà lập pháp, thì cũng tạo ra tính quyết đoán tùy tiện của người thừa hành luật pháp. Vốn được làm chủ tuyệt đối trong việc làm luật và trông coi việc thực thi, trong tay có cả quyền kiểm soát nhà cầm quyền lẫn người bị cai trị, phe đa số coi các công chức như những nhân viên thụ động và hoàn toàn dựa vào họ để thực hiện mọi ý đồ của mình. Phe đa số không đi vào chi

tiết các việc mà người công chức phải làm và cũng chẳng buồn xác định kỹ đâu là các quyền của họ. Nó đối đãi với công chức theo lối chủ nhà và đầy tớ, và thấy họ luôn luôn hoạt động trước mắt mình, chủ nhà lúc nào cũng có thể điều khiển hoặc sửa chữa hành vi của đầy tớ.

Nói chung, luật pháp phó mặc cho người công chức Mỹ được tự do hơn ở nước ta trong cái vòng phạm vi đã vạch sẵn cho họ. Đôi khi xảy ra chuyện phe đa số cho phép họ ra khỏi vòng. Được bảo đảm bằng ý kiến của đại đa số và mạnh vì được phe đa số ủng hộ, công chức Mỹ dám làm những điều mà người Âu châu nào vốn đã quen với sự quyết đoán tùy tiện cũng vẫn phải ngạc nhiên. Thế là nó tạo ra trong lòng của tự do những thói quen mà một ngày nào đó có thể trở nên tai hại.

QUYỀN LỰC CỦA PHE ĐA SỐ Ở MỸ TÁC ĐỘNG ĐẾN TÌNH THẦN VÀ TƯ TƯỞNG CON NGƯỜI

Ở Hoa Kỳ, khi phe đa số đã quyết định dứt khoát một vấn đề, thì không còn ai thảo luận nữa. – Vì sao. – Sức mạnh tinh thần của phe đa số đối với tinh thần và tư tưởng con người. – Các nước cộng hòa dân chủ làm cho bạo quyền thành vô hình.

Khi xem xét sang vấn đề hoạt động tinh thần và tư tưởng ở Hoa Kỳ, khi đó ta mới thấy thật rõ rệt tầm cỡ sức mạnh của phe đa số đã lấn vượt đến đâu mọi thế lực khác mà ta từng biết ở châu Âu.

Tinh thần và tư tưởng là một thế lực vô hình và hầu như không ai nắm bắt được mà các chế độ bạo quyền đều biết đem sử dụng. Ngày nay, các vương quyền chuyên chế nhất của châu Âu cũng khó mà

ngăn cản được sự lưu hành âm thầm lặng lẽ trong đất nước họ và vào tận trong lòng vương triều của mấy tư tưởng thù nghịch với quyền uy của họ. Bên nước Mỹ thì không như vậy: chừng nào phe đa số còn có thể chưa hoàn toàn thắng thế, thì người ta còn nói. Nhưng một khi phe đa số chính thức tuyên bố dứt khoát thắng thế, khi đó mọi người đều im tiếng, và khi ấy cả bạn bè lẫn đối thủ hình như đều cùng bị trói vào cỗ xe của phe đó. Nguyên nhân thật đơn giản: không một ông vua nào chuyên chế tới đâu lại đủ sức thâm tóm trong tay mình mọi sức mạnh xã hội và đánh bại những phe chống đối. Phe đa số có thể làm được khi họ được giao cả quyền làm luật pháp và quyền thực thi luật pháp.

Và chẳng một ông vua cũng chỉ có một thứ sức mạnh vật chất tác động lên các hành động của mình và không thể trông mong gì ở ý chí của mọi người. Còn phe đa số lại có một thứ sức mạnh vừa vật chất vừa tinh thần, cái tác động được cả lên ý chí lẫn hành động, và đồng thời cái đó còn ngăn cản được cả hành động lẫn cái ý định muốn hành động nữa.

Nói chung, tôi chưa thấy có đất nước nào ở đó lại ít độc lập về tư tưởng và ít tự do thảo luận thực sự như là ở nước Mỹ.

Không có một lý thuyết chính trị hoặc tôn giáo nào lại được rao giảng tự do tại các nhà nước hiến định ở châu Âu mà lại không thâm nhập được sang các nhà nước khác. Bởi vì chẳng có nước nào ở châu Âu lại hoàn toàn nằm trong tay duy nhất một kiểu quyền lực, khiến cho người nào định tới đó phô bày chân lý cũng có được một chỗ dựa đủ sức làm cho người đó yên lòng rằng sự độc lập của mình phải có kết quả. Nếu vô phúc mà người đó phải sống dưới một chế độ chuyên chế, thì anh ta thường vẫn còn có nhân dân. Nếu người đó sống ở một nước tự do, thì khi cần anh ta vẫn có thể núp sau uy quyền nhà vua. Bộ phận quý tộc của xã hội ủng hộ anh ta tại các

nước dân chủ, và bộ phận dân chủ ủng hộ anh ta tại các nơi khác. Nhưng trong lòng một nền dân trị được tổ chức như ở Hoa Kỳ, ta chỉ có thể bắt gặp duy nhất một kiểu quyền lực, một yếu tố sức mạnh và thành công, và ngoài ra chẳng có gì hết.

Ở nước Mỹ, phe đa số vạch ra một vòng tròn ghê sợ quanh tinh thần và tư tưởng con người. Bên trong vạch phần đó, người viết văn có tự do, nhưng vô phúc cho anh ta nếu anh định lọt ra ngoài. Không phải vì anh ta sợ bị hóa hình, mà anh ta sẽ đụng phải đủ điều tởm lợm và bị xua đuổi hằng ngày. Con đường làm chính trị khép lại trước mắt anh ta, vì anh ta đã chọc tức cái thế lực duy nhất có khả năng mở vòng cho anh ta chui ra. Anh ta bị từ chối mọi điều, kể cả sự vinh quang. Trước khi cho công bố các ý kiến của mình, anh ta ngỡ mình có người ủng hộ. Bây giờ khi trở khắc trước mọi người, anh ta thấy chẳng còn ai đi cùng mình hết. Bởi vì những ai lên án anh ta thì được đông đặc lên tiếng, còn những ai suy nghĩ như anh ta mà không có cái dũng cảm như của anh ta, liền câm họng và lánh đi. Anh ta lui bước, rồi cuối cùng thì anh ta suy sụp vì ngày lại ngày cứ phải gắng sức, và rồi anh ta rút lui vào im lặng, tựa hồ anh thấy mình hối hận vì đã nói lên sự thật.

Xiềng xích và đao phủ, đó là những công cụ thô kệch xưa kia được bạo chúa đem dùng. Nhưng giờ đây nền văn minh đã tinh chế cho hoàn hảo cả tới nền bạo quyền, tưởng như nó chẳng còn điều gì phải học hỏi thêm nữa.

Có thể nói là các đảng quân vương đã làm cho bạo lực (từ trừu tượng) đã vật chất hóa được thành hành động. Ngày nay, các nước cộng hòa dân chủ cũng đã làm cho bạo lực mang được tính trí tuệ, cũng “trí tuệ” như là cái ý chí của con người mà bạo lực định đè bẹp. Dưới chính quyền chuyên chế của một người, để đạt tới phần tinh thần, nền chuyên chế đánh vào phần xác con người. Và khi thoát

khỏi các roi đòn kia, vinh quang tinh thần được nâng cao hơn nền chuyên chế. Nhưng trong các nước cộng hòa dân chủ, bạo quyền lại không đi theo con đường đó. Nó bỏ mặc phần xác đấy và đi thẳng vào phần tinh thần. Ông chủ bây giờ không còn nói thế này nữa: các người hãy tư duy theo cách của ta, hoặc các người sẽ chết. Ông chủ nói: các người đều được tự do chẳng cần tư duy như ta; mạng sống của các người, tài sản nữa, các người có tất tật. Nhưng kể từ hôm nay các người là kẻ xa lạ với chúng ta. Các người hãy giữ lấy đặc quyền của con người dân chủ, nhưng chúng sẽ thành vô ích. Vì nếu các người vi phạm sự lựa chọn của các công dân đồng bào, họ sẽ chẳng cho các người những đặc quyền ấy nữa, và nếu các người chỉ đòi hỏi họ tôn trọng thôi, thì họ cũng vẫn không thêm cho. Các người sống giữa nhân quần, các người tiếp cận đồng loại, và họ sẽ lẫn lộn với các người như thế các người ô uế. Còn những kẻ nào tin rằng các người vô tội, rồi những kẻ đó cũng bỏ rơi các người nốt, vì đến lượt họ, họ cũng sẽ bị thiên hạ xa lánh. Hãy sống yên thân, ta cho các người được mạng sống, nhưng đó là mạng sống còn tồi tệ hơn cả cái chết.

Các nền quân chủ chuyên chế đã làm cho nền độc trị mất mặt; nhưng hãy cẩn thận đấy, các nền dân chủ cộng hòa sẽ phục hồi danh dự cho nó và bằng cách làm cho nó nặng hơn với một đôi ba người này, trước con mắt thiên hạ nền độc trị sẽ thành ra bớt đi vẻ khá ỡ và tính cách bần tiện.

Tại các quốc gia kiêu hãnh nhất trong thế giới cũ, người ta xuất bản những tác phẩm nhằm phác họa trung thực những tật xấu cùng những điều lỗi bịch của người đương thời. Nhà văn La Bruyère^(*)

^(*) Jean de la Bruyère, nhà đạo đức học Pháp (1645-1696) tác giả cuốn *Les caractères* (chân dung và tính cách), người được xếp vào hàng những nhà khai sáng Pháp. (ND)

sống trong cung điện của vua Louis XIV khi ông viết chương sách về những con người “vĩ đại” đương thời, và nhà viết kịch Molière^(*) đã phê phán triều đình trong những vở kịch đem diễn cho những người trong triều đình coi. Nhưng thế lực cầm quyền ở Hoa Kỳ thì không chấp nhận những trò như vậy. Chỉ khê trách móc là đã làm tổn thương họ. Chỉ nói ra một sự thật cay độc là đủ cho họ nổi khùng. Và còn phải ca tụng đến cả cung cách nói năng cho tới những đức tính cục mịch nhất của họ. Bất kể nhà văn nào, dù danh tiếng tới đâu, đều không thoát khỏi việc bắt buộc phải tâng bốc các công dân đông đảo. Phe đa số như vậy là được sống trong không khí tự ngạo ca triền miên. Muốn đem vài ba chân lý đưa lọt vào tai người Mỹ thì chỉ có người nước ngoài đem vào hoặc lấy từ trải nghiệm của họ thì mới xong.

Nếu nước Mỹ vẫn chưa có những nhà văn lớn, ta chớ nên đi đâu xa tìm kiếm nguyên nhân: không thể nào có thiên tài văn chương nếu không có tự do tư tưởng. Thế mà ở nước Mỹ lại không có tự do tư tưởng.

Tòa án pháp đình xưa ở Tây Ban Nha vẫn không ngăn cản nổi việc lưu hành tại nước này những cuốn sách trái với tôn giáo của đại đa số dân. Quyền lực của phe đa số ở Hoa Kỳ giỏi hơn thế nhiều: nó tước đi tới cả cái ý định xuất bản những cuốn sách đó. Ta bắt gặp ở nước Mỹ những con người không dễ cá tin, nhưng có thể nói là bệnh hoài nghi ở bên đó không có tổ chức.

^(*) Molière, có tên thật là Jean Baptiste Poquelin, nhà viết kịch, diễn viên và sáng lập Nhà hát kịch Pháp. Vở kịch của ông diễn ở Việt Nam nhiều lần là *Tartuffe* (Đạo đức giả - 1664), ngoài ra còn nhiều vở khác như *L'école des femmes* (Trường học cho đàn bà - 1662), *Người giới chùm gãi* (Don Juan - 1665), *Le misanthrope* (Kẻ chán đời - 1666), *Le médecin malgré lui* (Bác sĩ bất đắc dĩ - 1666), *Le bourgeois gentilhomme* (Ngài thị dân khờ kính - 1670), *Les femmes savantes* (Quý bà có học - 1672), *Le malade imaginaire* (Người bệnh tưởng - 1673). (ND)

Có những chính quyền đứng ra cố sức bảo vệ tập tục bằng cách kết án các tác giả của những cuốn sách cấm. Ở Hoa Kỳ, người ta không kết tội bất kỳ ai về chuyện viết ra những loại tác phẩm như thế; song chẳng có một ai dám cả gan viết chúng ra. Không phải là vì mọi công dân đều có tập tục lành mạnh, mà bởi vì phe đa số tỏ ra rất có quy tắc về tập tục của họ.

Ở nước Mỹ này, việc điều hành chính quyền hẳn là tốt: vì thế mà tôi chỉ nói tới chính quyền đơn thuần là chính quyền. Cái chính quyền bất khả kháng cự đó là một sự kiện liên tục, và việc điều hành nó chỉ là chuyện ngẫu nhiên.

TÁC ĐỘNG CỦA BẠO QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ ĐẾN TÍNH CÁCH DÂN TỘC CỦA NGƯỜI MỸ; VỀ ĐẦU ÓC BÈ PHÁI Ở HOA KỲ

Những tác động của bạo quyền của phe đa số cho tới nay vẫn còn thấy rõ trong tập tục hơn là trong cách điều hành xã hội. – Chúng kìm hãm sự phát triển những tính cách lớn. – Những nền cộng hòa dân chủ có tổ chức như của Hoa Kỳ khiến cho đại đa số con người có đầu óc bè phái. – Bằng chứng của đầu óc đó ở Hoa Kỳ. – Vì sao ở trong nhân dân người ta có lòng yêu nước hơn là trong những người nhân danh nhân dân làm công việc cai trị dân.

Ảnh hưởng của những điều vừa nói trên mới chỉ thể hiện yếu ớt trong xã hội chính trị; nhưng người ta cũng nhận xét thấy những tác động khó chịu đến tính cách dân tộc của người Mỹ. Tôi cho rằng nhờ tác động ngày càng gia tăng từ bạo quyền của phe đa số mà có một nhóm nhỏ những con người nổi danh giờ đây leo lên được sân khấu chính trị ở Hoa Kỳ.

Khi cuộc cách mạng ở Mỹ bùng nổ, những con người ấy xuất hiện trong đám đông; khi đó công luận dấy dậy ý chí con người và không tỏ ra bạo quyền đối với những con người đó. Những con người nổi tiếng thời đó, khi họ tự do gắn bó với sự vận động của các tư tưởng, đã có được một vẻ vĩ đại đúng là như họ phải có. Họ tỏa ánh sáng lên đất nước và không vay mượn ánh sáng của đất nước.

Ở các chính quyền chuyên chế, những “người lớn” sống gần ngai vàng đều vuốt ve những đam mê của ông chủ và tự nguyện thu mình theo những đòi hỏi đồng đánh của ông chủ. Nhưng quần chúng nhân dân của quốc gia lại không tự mình muốn làm nô lệ; họ chịu cảnh đó thường là vì yếu đuối, vì thói quen hoặc vì dốt nát; đôi khi vì tình yêu với vương quyền và với nhà vua. Từng chứng kiến có những con người mang một thứ lòng hoan hỉ và kiêu hãnh khi hy sinh ý nguyện mình cho ý nguyện của vị quân vương và ngay khi phục tùng thì họ cũng vẫn đem một tâm hồn độc lập gửi vào đó. Ta bắt gặp ở những con người này nhiều nỗi khổn cùng nhưng ít điều hù bại. Và chẳng còn có sự khác biệt lớn giữa việc ta làm những điều ta không chấp nhận hoặc giả vờ chấp nhận những gì ta làm: một đảng là của con người yếu đuối, còn đảng kia là những thói quen của tên đầy tớ.

Tại các quốc gia tự do nơi mỗi con người ít nhiều được bày tỏ ý kiến đối với công việc nhà nước; tại các nước cộng hòa dân chủ nơi cuộc sống công cộng không ngừng xen vào cuộc sống riêng tư, nơi người ta có thể từ khắp các phía đến được với kẻ có quyền lực tuyệt đối, nơi chỉ cần nói to là rút được vào tai kẻ mang quyền lực đó, ở đó thường bắt gặp nhiều hơn những con người tìm cách lợi dụng chỗ yếu đuối và sống nhờ vào những đam mê của kẻ mang quyền lực đó hơn là ở các chế độ quân chủ chuyên chế. Không phải con người ở đó tồi tệ hơn con người nơi khác, mà vì sự cảm dỗ ở đó mạnh hơn và cơ may cảm dỗ cùng một lúc được đem tới cho nhiều

người hơn. Nó dẫn đến tình trạng tâm hồn mọi con người đều cùng bị hạ thấp xuống.

Các nước cộng hòa dân chủ mang tới cho đại đa số con người đầu óc bè phái và làm cho đầu óc đó cùng lúc ăn sâu vào tất cả các tầng lớp. Đó là một trong những điều chê trách nặng nề có thể gửi tới các nước như vậy.

Điều đó càng đúng trong các nhà nước dân trị có tổ chức như các nước cộng hòa Mỹ, nơi phe đa số có quyền lực thật tuyệt đối và không gì kháng cự nổi, đến độ là nếu có ai đó muốn tách khỏi con đường đã được họ vạch sẵn thì kẻ đó chỉ còn một nước là hãy chối bỏ quyền công dân đã, và cũng có thể nói là hãy chối bỏ phẩm chất người của mình đi đã.

Trong đông đúc vô số người ở Hoa Kỳ chen chân vào nghề chính trị, tôi thấy thật hiếm người bộc lộ sự trong trắng đầy sức mạnh, cái tính cách độc lập của con đực trong tư duy, cái phẩm chất thường thấy ở người Mỹ thời xưa mà hễ ở đâu ta bắt gặp thì đều thấy đó là nét bộc lộ mãnh liệt những nhân cách vĩ đại. Thoạt nhìn, ta sẽ nói là ở Mỹ đầu óc con người đều được đào luyện theo một khuôn mẫu chung nào con người ở đó vẫn còn đi chung đường. Và quả tình người nước ngoài tới đây đôi khi có thể bắt gặp những người Mỹ đi chệch khỏi các công thức cứng rắn. Có khi những con người này kêu ca than phiền về những mặt trái trong luật pháp, về tính bấp bênh của nền dân trị và sự thiếu sáng láng của chế độ này. Có khi họ còn nhận xét và nêu ra những sai lầm làm biến dạng tính cách dân tộc đi, và họ chỉ ra các phương tiện sửa chữa. Nhưng chẳng có ai nghe họ, trừ bạn. Và bạn, người được họ tin cậy chia sẻ những ý nghĩ kín đáo đó, bạn chỉ là một người nước ngoài xa lạ, bạn tới rồi bạn lại đi thôi. Họ tình nguyện cho bạn thấy những sự thật vô ích đối với bạn, và khi trở về với mọi người giữa đám đông, họ lại nói một giọng điệu khác đi rồi.

Nếu người Mỹ đọc được những dòng tôi viết đây, tôi đoán chắc có hai điều sẽ xảy ra. Một là, tất cả các độc giả sẽ lên tiếng kết tội tôi. Và hai là rất nhiều người trong bọn họ từ đáy lòng sẽ lại tha tội cho tôi.

Tôi có nghe người ta nói đến tổ quốc ở Hoa Kỳ. Tôi bắt gặp chủ nghĩa ái quốc thực sự trong người dân. Cũng có khi tôi đi tìm mà chẳng thấy lòng ái quốc ở những người cai trị dân. Điều này dễ hiểu nhờ phép so sánh tương hỗ: bạo quyền làm đôi bại kẻ cúi mình theo những điều áp đặt hơn là kẻ đề ra những điều áp đặt. Trong các nền quân chủ chuyên chế, nhà vua lắm khi lại rất đức độ; nhưng quần thần thì bao giờ cũng dê tiện.

Đúng là ở Mỹ các quần thần đều chẳng nói lời này: kính thưa Đức ông, kính thưa Bệ hạ, đó là chỗ khác biệt lớn và cơ bản. Thế nhưng họ lại nói đi nói lại về sự sáng láng tự nhiên của ông chủ. Họ không treo giải cho cái 'đức tính đáng chiêm ngưỡng nhất của bậc quân vương. Vì họ tin chắc rằng đã là quân vương thì có tất cả các đức tính dù không học được, cũng có nghĩa là có mà không biết mình có. Họ không đem vợ và con gái ra dâng chủ để những người đó thành cung phi cho chủ. Họ tự mình đánh đĩ với ông chủ bằng việc xóa sổ những ý kiến riêng của mình đi.

Ở Mỹ, những nhà đạo đức học và triết học không bị buộc phải học các ý kiến mình trong những tấm mạng mỳ từ pháp. Nhưng trước khi rút rề nói ra một chân lý gây khó chịu, họ nói thế này: chúng tôi biết rằng mình đang nói với những con người đứng quá cao bên trên những yếu đuối của con người để không phải lúc nào các vị cũng giữ cho mình không nổi nóng. Nhưng chúng tôi sẽ chẳng dùng một ngôn ngữ như thế này nếu chúng tôi nói với những vị với đức độ và trí tuệ của họ đã khiến họ giữa vô vàn công chúng vẫn là những người duy nhất xứng danh là những người tự do.

Làm sao mà những kẻ tăng bốc vua Louis XIV có thể tán giỏi hơn?

Về phần mình, tôi tin rằng trong tất cả các hình thức chính quyền, bất kể là chính quyền nào, sự dễ tiện thì gắn bó với sức mạnh, và sự nịnh bợ thì gắn bó với quyền lực. Tôi thấy chỉ có một phương tiện ngăn ngừa con người tránh khỏi sự đồi bại: ấy là phải dùng toàn bộ sức mạnh để không có bất kỳ ai nắm quyền lực tuyệt đối bằng dùng quyền đó mà khiến được con người thành dễ tiện.

NGUY CƠ LỚN NHẤT CHO CÁC NƯỚC CỘNG HÒA MỸ QUỐC LÀ TỪ TÍNH TOÀN QUYỀN CỦA PHE ĐA SỐ

Chính là do sử dụng sai sức mạnh chứ không phải là vì không có sức mạnh mà các nước cộng hòa dân chủ bị đe dọa tiêu vong. – Chính quyền của các nước cộng hòa Mỹ tập trung hóa hơn và mãnh liệt hơn chính quyền của các nhà nước quân chủ Âu châu. – Nguy cơ từ đó. – Ý kiến của Madison và Jefferson về vấn đề này.

Thông thường thì các chính quyền bị tiêu vong vì bất lực hoặc vì bạo quyền. Trong trường hợp thứ nhất, quyền hành tuột khỏi tay chính quyền; trong trường hợp sau, người ta tước đoạt mất quyền hành khỏi tay chính quyền.

Có khá nhiều người khi thấy các nhà nước dân chủ rơi vào hỗn loạn, thì nghĩ ngay rằng chính quyền các nước đó hãn là yếu và bất lực. Thực ra thì, một khi chiến tranh ở đó đã bùng lên giữa các đảng, thì chính quyền mất khả năng tác động tới xã hội. Nhưng tôi không cho rằng bản chất một chính quyền dân trị lại thiếu sức mạnh và thiếu nguồn lực. Ngược lại, tôi tin rằng hầu như bao giờ cũng là do lạm dụng sức mạnh và sử dụng sai nguồn lực khiến chính quyền ấy bị đổ. Hầu như là sự hỗn loạn sinh ra từ bạo quyền hoặc từ sự vụng về, chứ không từ sự bất lực.

Không bao giờ nên lẫn lộn sự ổn định với sức mạnh, giữa vĩ đại và sống dai. Tại các nước cộng hòa dân chủ, quyền lực điều hành⁵ xã hội không bình ổn, vì nó thường thay đổi người và thay đổi mục tiêu. Nhưng ở bất cứ nơi đâu thì cũng không thể cưỡng lại nổi sức mạnh của nó.

Tôi cảm thấy chính quyền của các nước cộng hòa Mỹ cũng tập trung và còn mãnh liệt hơn chính quyền các nền quân chủ chuyên chế Âu châu. Song không vì thế mà tôi cho rằng chính quyền đó bị tiêu vong vì yếu đuối⁶.

Nếu có bao giờ Tự do bị thất bại ở nước Mỹ, thì cần đi tìm trách nhiệm ở tính toàn quyền của phe đa số, cái đã đẩy phe thiểu số rơi vào tuyệt vọng và buộc phe thiểu số phải cầu viện đến sức mạnh vật chất. Khi đó sẽ là hỗn loạn, nhưng đó chỉ là hệ quả của bạo quyền do phe đa số tạo ra mà thôi.

Tổng thống Madison cũng nói lên những ý tưởng như thế. (Xem báo *Federalist*, số 51). Ông viết:

“Cực kỳ quan trọng là, ở các nước cộng hòa, không chỉ bảo vệ xã hội khỏi sự đè nén của những người cầm quyền, mà còn phải bảo đảm cho một bộ phận xã hội tránh khỏi sự bất công do phía kia gây ra. Công lý là mục đích mà mọi chính quyền phải hướng tới; đó là mục đích của con người khi họ đoàn kết lại. Nhân dân đã làm và sẽ còn làm tất cả để đến mục tiêu đó, sẽ nỗ lực để hoặc là đạt được tới đích hoặc là mất toi Tự do.

⁵ Quyền hành có thể tập trung trong một cuộc đại nghị; khi ấy nó mạnh, nhưng không bình ổn. Nó có thể tập trung trong tay một con người; khi đó nó bớt mạnh, nhưng lại bình ổn hơn.

⁶ Không cần nói cho rõ, bạn đọc vẫn thấy là ở đây cũng như cho tới cuối chương, tôi không nói đến chính quyền liên bang mà nói đến các chính phủ riêng từng bang bị phe đa số điều hành một cách độc đoán.

“Nếu có được một xã hội trong đó bên mạnh nhất đủ sức dễ dàng tập hợp lực lượng và đàn áp những bên yếu hơn, ta có thể coi sự hỗn loạn ngự trị ở đó cũng giống như cuộc sống trong trạng thái tự nhiên, nơi kẻ yếu hơn chẳng có gì bảo đảm chống lại sự bạo hành của kẻ mạnh hơn. Và tương tự như trong trạng thái tự nhiên, những điều bất tiện của một số phận bấp bênh lại bắt buộc những kẻ mạnh nhất phải phục tùng một chính quyền bênh vực cho những kẻ yếu và bênh vực cả cho bọn họ là những kẻ mạnh. Với một chính quyền thời hỗn loạn, những động lực đó dần dần dần các bên mạnh hơn tới chỗ phải chọn lấy một chính quyền đủ khả năng che chở tất cả các bên, cả kẻ mạnh lẫn kẻ yếu. Nếu bang Rhode-Island tách ra khỏi Liên bang và rơi vào tay một chính quyền nhân dân có toàn quyền hành động trong phạm vi hạn hẹp, không còn hồ nghi gì nữa, sự bạo hành của phe đa số ở đó chỉ khiến cho việc thực thi các quyền trở nên bấp bênh, để rồi đi tới chỗ người ta sẽ đòi có một chính quyền hoàn toàn không có tính nhân dân nữa. Bản thân các phe phái đã làm cho những điều đó tất yếu phải xảy đến, sẽ lại vội vã cầu viện đến một chính quyền như thế.”

Jefferson cũng nói: “Trong chính quyền của chúng ta, đối tượng duy nhất và có lẽ cũng không phải đối tượng chính yếu mà tôi băn khoăn lo lắng ấy là vấn đề về quyền hành pháp. Hiện thời và trong nhiều năm nữa, bạo quyền của lập pháp vẫn là nguy cơ đáng sợ hơn cả. Rồi tiếp đó đến lượt nguy cơ bạo hành của ngành hành pháp, nhưng việc đó sẽ xảy ra ở một giai đoạn lui về sau nhiều nữa.”⁷

Về vấn đề này, tôi ưng dẫn lời Jefferson hơn mọi lời dẫn khác, vì tôi coi ông như là vị thánh tông đồ mạnh mẽ nhất mà nền dân trị từng có.

⁷ Thư của Jefferson gửi Madison ngày 15 tháng Ba năm 1789.

CHƯƠNG VIII

Ở HOA KỲ, ĐIỀU GÌ LÀM GIẢM BỚT SỰ ĐỘC TÀI CỦA PHE ĐA SỐ KHÔNG TẬP TRUNG HÓA VỀ HÀNH CHÍNH

Phe đa số trong cả nước không có ý định tự mình làm tất cả mọi điều. – Phe đa số này bắt buộc phải dùng các cán bộ tư pháp ở xã và quận để thực thi các ý nguyện về quyền lực tuyệt đối của mình.

Trên kia, tôi đã phân biệt ra hai loại tập trung hóa; một là tập trung hóa chính quyền, hai là tập trung hóa hành chính.

Ở nước Mỹ chỉ có dạng thứ nhất; còn dạng thứ hai ở đó gần như không ai biết.

Nếu quyền lực điều hành các xã hội Mỹ có trong tay hai phương tiện chính quyền đó và nó kết hợp được cả quyền chỉ huy toàn bộ với cái khả năng cùng thói quen tự tay mình thực thi mọi việc; nếu như sau khi đã xác lập những nguyên tắc chính quyền chung mà nó chi tiết hóa được việc thực hiện, và nếu sau khi đã xử lý được các lợi ích lớn của đất nước mà nó đi xuống được tận những lợi ích cá nhân con người, nếu như vậy thì Tự do sẽ bị xua đuổi khỏi cái đất nước nằm ở Tân thế giới này.

Nhưng ở Hoa Kỳ, phe đa số mà thường khi vẫn thích thú và có bản năng chuyên chế ấy vẫn còn thiếu những công cụ tinh xảo nhất của sự độc tài.

Ở khắp các nước cộng hòa Mỹ, chính quyền trung ương bao giờ cũng chỉ lo một số ít đối tượng được nó coi là quan trọng thôi. Nó

chẳng hề tính đến việc xử lý những chuyện thứ yếu của xã hội. Cũng không thấy dấu hiệu là nó có ý định làm việc đó. Phe đa số càng ngày càng trở nên chuyên quyền song lại không gia tăng thêm quyền hành cho chính quyền trung ương, mà chỉ làm cho chính quyền trung ương đó thành tuyệt đối mạnh trong phạm vi đã vạch sẵn. Vì thế mà tính chuyên chế có thể rất nặng ở một điểm, song lại không thể mở rộng sang mọi điểm.

Và lại cho dù những đam mê của phe đa số trong cả nước có lôi cuốn chút đỉnh, cho dù các dự án của nó có nóng hổi chẳng nữa, thì nó cũng không sao làm cho tất cả các công dân đều ngoan ngoãn làm theo ý nó ở khắp mọi nơi, theo cùng một kiểu và nhất loạt trong cùng một lúc. Khi chính quyền trung ương đại diện cho nó với quyền uy tuyệt đối đã tuyên bố thực thi mệnh lệnh của nó, thì công việc đó lại liên quan đến những tác nhân thường khi không lệ thuộc vào nó, và chẳng phải bất kỳ lúc nào nó cũng ra lệnh cho họ được. Vậy là có bao nhiêu tổ chức hành chính ở xã và ở quận thì có bấy nhiêu móm đá ngầm làm chậm chân hoặc làm phân tán dòng chảy của ý chí nhân dân. Cho dù luật pháp có ép buộc, cho dù tự do vẫn còn ẩn náu trong cung cách con người thực thi luật pháp, thì phe đa số vẫn không sao đi được vào từng chi tiết và, tôi dám nói vậy, chẳng sao đi được vào những trò trẻ con của bạo quyền về mặt hành chính. Phe đa số thậm chí cũng không hình dung là có thể làm được điều đó, vì nó chẳng hề có ý thức trọn vẹn về quyền lực của mình. Nó mới vẫn chỉ biết tới những sức mạnh tự nhiên của mình, nó vẫn chưa biết đến cái nghệ thuật mở rộng được tới đâu các giới hạn có thể mở rộng được.

Điều này đáng cho chúng ta suy nghĩ. Nếu có khi nào đứng ra lập một nước cộng hòa dân chủ như kiểu ở Hoa Kỳ tại một đất nước đã lập được quyền lực của một người rồi và mọi người đã quen với sự tập trung hóa hành chính như đó là luật pháp rồi, tôi dám nói rằng

ở một nước cộng hòa như thế, nạn chuyên chế còn ghê sợ hơn bất kỳ nước quân chủ chuyên chế nào ở châu Âu. Muốn có cái để so sánh có lẽ phải qua tìm ở châu Á thôi.

VỀ TÌNH THẦN “PHÁP GIA” (ESPRIT LÉGISTE) Ở HOA KỲ VÀ TÌNH THẦN ĐÓ TRỞ THÀNH ĐỐI TRỌNG CHO NỀN DÂN TRỊ RA SAO

Ích lợi của việc nghiên cứu những bản năng tự nhiên của tình thần pháp gia (esprit légiste – ND). – Các luật gia có vai trò to lớn trong một xã hội đang tìm đường vào đời. – Vì sao về mặt tư tưởng công trình của các luật gia lại mang khí sắc quý tộc. – Những nguyên nhân ngẫu nhiên có thể chống đối lại sự phát triển các tư tưởng đó. – Sự dễ dàng cho phe quý tộc hội nhập lại được với các luật gia. – Một ông vua chuyên chế có thể có được mỗi lợi gì từ phía các luật gia. – Vì sao các luật gia là thành tố mang bản chất quý tộc trị duy nhất lại kết hợp được với những thành tố tự nhiên của nền dân trị. – Những nguyên nhân đặc biệt khiến tình thần luật pháp Anh và Mỹ mang khí chất quý tộc. – Giới quý tộc Mỹ ngồi ghế luật sư và ghế quan tòa. – Ảnh hưởng của các luật gia đối với xã hội Mỹ. – Làm cách nào tư tưởng của họ thâm nhập được vào công việc lập pháp, vào ngành hành chính, và cuối cùng lại khiến cho ngay bản thân nhân dân cũng có vẻ như đều mang những bản năng của người pháp quan.

Khi ta tới thăm nước Mỹ và nghiên cứu luật pháp của họ, ta thấy uy quyền mà người Mỹ trao cho các luật gia cùng với cái ảnh hưởng

của luật gia đối với chính quyền giờ đây tạo thành thanh chắn mạnh mẽ tránh cho nền dân trị khỏi bị nghiêng ngả. Tôi thấy cái tác động này dường như có một nguyên nhân tổng quát mà nghiên cứu nó bây giờ thì thật có ích vì có thể lặp lại nó ở nơi chốn khác.

Các luật gia hòa mình vào mọi vận động của xã hội chính trị ở châu Âu đã năm trăm năm rồi. Có khi họ là công cụ cho các thế lực chính trị, có khi họ lại dùng các thế lực chính trị làm công cụ cho mình. Vào thời Trung Thế kỷ, các luật gia tham gia hết sức và đẩy hiệu quả vào việc mở rộng sự thống trị của vua chúa; cũng kể từ đó, họ cũng lại làm việc hết sức mình để hạn chế chính cái quyền lực đó. Ở Anh, ta chứng kiến họ gắn bó chặt chẽ với giới quý tộc; ở Pháp, họ tỏ ra là kẻ thù nguy hiểm nhất của giới quý tộc. Phải chăng các luật gia chỉ làm việc theo những xung động bất chợt và nhất thời, hay là tùy lúc mà họ ít nhiều tuân thủ những bản năng tự nhiên và luôn luôn lặp đi lặp lại? Tôi những muốn làm sáng tỏ điểm này. Bởi vì rất có thể các luật gia chính là những người được giao cho cái vai trò hàng đầu trong xã hội chính trị đang tìm đường sinh thành.

Từ những công trình kia, những con người chọn chuyên ngành luật học đã rút ra cho mình những thói quen làm việc ngăn nắp trật tự, một thị hiếu nhất định đối với các hình thức trình bày, một thứ tình cảm như thể bản năng đối việc dặt dấn ý tưởng hợp logic, những phẩm chất này tự nhiên khiến cho họ khá đối lập với tinh thần cách mạng và với những đam mê sức nổi của phong trào dân chủ.

Những kiến thức chuyên biệt các nhà luật học thu được khi học Luật bảo đảm cho họ một vị trí riêng trong xã hội. Họ trở thành một tầng lớp có đặc quyền trong hàng ngũ trí thức. Ngay lại ngay họ lại bắt gặp cái tư tưởng bề trên ấy qua việc họ hành nghề luật. Họ là chủ nhân của một khoa học cần thiết vẫn còn chưa mang tính phổ biến. Họ làm công việc trọng tài cho các công dân, và cái thái độ của

đám đông với những đam mê mù quáng khiến họ có phần khinh rẻ khi xét đoán quần chúng. Thêm vào đó, họ lại có tổ chức. Không phải là vì họ thống nhất ý chí được với nhau và cùng hòa hợp đi tới một mục tiêu chung. Nhưng những vấn đề họ cùng học với nhau và tính thống nhất trong phương pháp gắn kết tư tưởng họ với nhau, cùng như lợi ích rồi sẽ gắn bó ý chí họ vậy.

Vậy cho nên ta thấy kín đáo trong tâm hồn các luật gia một phần những thị hiếu và thói quen của tầng lớp quý tộc. Cũng như tầng lớp kia, họ có một thiên hướng bản năng đối với trật tự, một tình cảm tự nhiên đối với các hình thức [biểu đạt]. Cũng giống như tầng lớp quý tộc, các luật gia hết sức ghê tởm những hành động của đám đông và ngấm ngấm khinh bỉ chính quyền của nhân dân.

Tôi không hề muốn nói rằng những thiên hướng tự nhiên kia của các luật gia là đủ mạnh để lôi cuốn họ đi không sao cưỡng lại nổi. Điều ngự trị ở các luật gia, cũng như ở mọi người thôi, ấy là lợi ích riêng, và nhất là lợi ích tức thời.

Có một dạng xã hội nơi đó những nhà luật học không thể có vị trí trên trường chính trị tương tự như vị trí của họ trong đời sống riêng tư. Ta có thể đoán chắc là, trong một xã hội tổ chức theo cách đó, các luật gia là những tác nhân rất tích cực của cách mạng. Nhưng ta lại còn phải tìm xem liệu những nguyên nhân đã khiến các luật gia tham gia công cuộc hủy diệt hoặc công cuộc đổi thay có do một thiên hướng thường xuyên lâu bền hay chỉ là ngẫu nhiên tình cờ. Đúng là không phải các luật gia đã có đóng góp đặc biệt vào việc lật đổ nền quân chủ Pháp hồi năm 1789. Còn lại điều ta cần tìm hiểu, ấy là các luật gia đã hành động như vậy vì họ đã học luật hay là vì họ không thể tham gia làm các luật kia.

Năm trăm năm trước đây, giới quý tộc Anh tự đặt mình đứng đầu đất nước và lên tiếng nhân danh đất nước. Bây giờ, họ giữ chặt lấy ngai vàng và tự biến thành nhà vô địch về quyền lực bảo hoàng.

Giới quý tộc dầu sao thì cũng có những bản năng và thiên hướng riêng của mình.

Ta nên tránh vợ lấy những thành viên riêng rẽ của một tổ chức và coi đó chính là tất cả tổ chức.

Trong tất cả các chính quyền tự do bất kể dưới hình thức nào, ta đều thấy những luật gia đứng ở hàng đầu các đảng. Cũng có thể áp dụng nhận xét đó vào tầng lớp quý tộc. Đứng đầu hầu hết các phong trào dân chủ từng làm lung lay thế giới đều là những nhà quý tộc.

Một thực thể những con người tinh hoa không thể thỏa mãn mọi tham vọng chứa đựng trong nó. Trong thực thể đó bao giờ cũng có nhiều tài năng và đam mê hơn là cơ hội đem chúng ra thi thố, và chẳng khó gì mà không bắt gặp ở đó vô số con người, vì không thể dùng các đặc quyền của thực thể đó để lớn mạnh thêm, thì liền tìm cách tiến công vào các đặc quyền ấy để mình được lớn mạnh.

Tôi hoàn toàn không định nói là sẽ có một thời kỳ mà tất cả các luật gia và vào bất cứ lúc nào phần lớn trong bọn họ phải tỏ ra là mình đứng về phe trật tự và chống lại các đổi thay.

Mà tôi nói rằng trong một xã hội nơi các luật gia sẽ giữ vị trí cao vốn tự nhiên dành cho họ mà chẳng ai phản đối hết, khi ấy tư tưởng họ sẽ trở nên vô cùng bảo thủ và phản dân chủ.

Khi quý tộc đóng cửa không nhận các luật gia vào trong tầng lớp họ, họ sẽ thấy đó là những kẻ thù mà do tài sản nhỏ hơn và quyền lực thấp hơn nên lại càng tỏ ra nguy hiểm, những người này nhờ công việc làm mà độc lập được đối với tầng lớp quý tộc, còn về trí tuệ thì họ cảm thấy chẳng thua gì ai hết.

Nhưng mỗi khi những người quý tộc định đem san sẻ chút đặc quyền của họ cho cánh luật gia, nơi gặp gỡ để hai lớp người này đoàn kết là những tiện nghi to lớn, và khi đó có thể coi họ như cùng một gia đình.

Tôi cũng hoàn toàn muốn tin rằng bao giờ cũng thật dễ dàng nếu một vị quân vương định dùng các luật gia làm công cụ ích lợi nhất cho quyền lực của mình.

Còn có vô vàn chỗ gần gũi nhau thật tự nhiên giữa những con người của luật pháp và quyền hành pháp, hơn là giữa giới luật gia với nhân dân, mặc dù các luật gia thường khi cứ phải lật đổ quyền hành pháp. Đồng thời ta cũng thấy những chỗ gần gũi nhau thật tự nhiên giữa những nhà quý tộc với nhà vua, hơn là giữa giới quý tộc với nhân dân, mặc dù ta thường thấy những tầng lớp trên của xã hội đoàn kết nhau lại để chống lại vương quyền.

Điều gì các luật gia ưa thích trên hết mọi thứ, đó là thấy sự tồn tại của trật tự, và điều bảo đảm lớn nhất cho trật tự chính là quyền uy. Và chẳng ta cũng không nên quên rằng nếu các luật gia chuộng tự do, thì nói chung họ vẫn coi tính hợp pháp cao hơn tự do nhiều. Họ ít e ngại bạo quyền hơn là sợ tính độc đoán, và miễn rằng đã có nhà lập pháp tước đi mất sự độc lập của con người, thì thế là họ đã gần như hài lòng rồi.

Vậy mà tôi cho rằng vị quân vương khi đứng trước cao trào dân chủ lại tìm cách dồn hạ thế lực pháp lý trong các thể chế và định tìm cách làm giảm bớt ảnh hưởng chính trị của các luật gia, vị đó hẳn là phạm một sai lầm lớn. Đó chính là buông cái vật thật của quyền uy để vớ lấy cái bóng của uy quyền.

Tôi chẳng hề nghi ngờ rằng (khi đó) có đưa các luật gia vào trong chính quyền cũng chẳng có lợi ích gì thêm. Sau khi giao nền chuyên chế cho các luật gia dưới dạng bạo hành, có thể ta bắt gặp lại nền chuyên chế đó từ tay họ trong dáng dấp của công lý và luật pháp.

Chính quyền dân trị là miếng đất tối hảo cho thế lực chính trị của các luật gia. Một khi người giàu, kẻ quý tộc và nhà vua bị tống cổ khỏi chính quyền, có thể nói theo lẽ đương nhiên là các luật gia phải

nhảy vào; khi ấy họ là những con người duy nhất có đầu óc và khôn khéo mà nhân dân có thể chọn được ở bên ngoài đội ngũ nhân dân.

Nếu như theo lẽ tự nhiên, do thị hiếu mà luật gia đến với tầng lớp quý tộc và nhà vua, thì do lợi ích họ cũng tự nhiên mà đến với nhân dân.

Vì thế mà các luật gia ưa thích chính quyền dân chủ dù không chia sẻ các thiên hướng cũng chẳng bắt chước các yếu kém của chính quyền này, đó là cái nguyên nhân kếp để luật gia thành một thế lực nhờ nó và đứng lên trên nó.

Trong một nền dân trị, nhân dân không thách thức lại các luật gia, bởi vì họ biết rằng lợi ích của luật gia nằm trong việc phục vụ chính nghĩa của họ. Họ lắng nghe các luật gia mà không tức giận bởi vì họ không cho rằng đám luật gia có ẩn ý xấu. Quả tình là các luật gia cũng chẳng thích lật đổ cái chính quyền của nền dân trị, nhưng họ không ngừng lái nó đi theo cái thiên hướng không phải là của chính quyền ấy và bằng những phương cách xa lạ với cái chính quyền ấy. Người luật gia do lợi ích và do nguồn gốc thì thuộc về nhân dân, nhưng do thói quen và do thị hiếu thì lại thuộc về tầng lớp quý tộc. Ông ta như thế mỗi liên lạc tự nhiên giữa hai sự vật kia, như cái khâu nối liền đôi bên lại.

Đội quân luật gia là thành phần quý tộc duy nhất có thể pha trộn một cách giản dị dễ dàng với các thành phần tự nhiên của nền dân trị, và có khả năng kết hợp tốt đẹp và bền vững với chúng. Tôi không biết rõ đâu là những khuyết tật cố hữu của tinh thần luật gia. Song, tôi ngờ rằng nếu không có sự hòa trộn giữa tinh thần luật gia đó với tinh thần dân chủ kia thì nền dân trị khó mà cai quản xã hội lâu dài, và hẳn là tôi cũng khó mà tin nổi rằng giờ đây một nền cộng hòa lại có thể còn tồn tại nếu như ảnh hưởng của các luật gia vào các

công việc lại không gia tăng tỷ lệ với sự gia tăng quyền lực của nhân dân.

Cái tính cách quý tộc mà tôi nhận thấy trong tinh thần luật gia càng thể hiện rõ ở Hoa Kỳ và ở Anh hơn là ở bất kỳ nước nào khác. Điều đó không chỉ vì cách thức các luật gia Anh và Mỹ nghiên cứu luật pháp, mà còn vì chính bản chất công việc lập pháp và vị trí trong hai quốc gia đó của những con người làm công việc diễn giải luật pháp.

Người Anh và người Mỹ đã bảo tồn công việc lập pháp của những người đi trước họ, nghĩa là họ tiếp tục rút ra từ những ý kiến và những quyết định pháp lý của cha ông những ý kiến mà họ phải có đối với luật pháp cùng những quyết định mà họ phải ban ra (cho cuộc sống).

Với một luật gia Anh hoặc Mỹ, thị hiếu và sự tôn trọng đối với cái gì là của quá khứ hầu như bao giờ cũng gặp gỡ được với tình yêu đối với cái gì là chính quy và hợp pháp.

Điều này còn tạo một ảnh hưởng khác nữa tới sức mạnh tư duy của các luật gia, và sau đó là tới bước tiến của cả xã hội.

Ông luật gia Anh hoặc Mỹ đi tìm cái đã được con người thừa nhận, ông luật gia Pháp đi tìm cái con người định làm ra; một ông kiểu Anh và Mỹ thích những quyết định cụ thể, một ông Pháp thích những lý giải đối với mọi sự.

Khi bạn nghe một luật gia Anh hoặc Mỹ, bạn ngạc nhiên thấy ông ta thường dẫn ra ý kiến của người khác, và ít thấy ông ta nói ý riêng của mình, còn ở nước Pháp chúng ta thì tình hình lại ngược hẳn.

Không có vụ việc nào nhỏ nhặt tới đâu mà lại không thấy ông luật gia Pháp xem xét và đưa ra cả một hệ thống tư tưởng của mình, và rồi ông ta sẽ thảo luận đến tận những nguyên lý cấu tạo luật

pháp, với mục đích sao cho tòa án nhích cột giới hạn di sản đang tranh chấp chỉ một vài phân cũng được^(*).

Cái kiểu quên thân mình của vị luật gia Anh hoặc Mỹ tránh nói ý mình để nói ý của cha ông; cái lối tự hạ để kìm giữ ý tưởng mình như thế hẳn là khiến cho vị luật gia có những thói quen nhút nhát hẳn đi và khiến vị đó tiếm nhiệm những thiên hướng tính có nhiều ở Anh và ở Mỹ hơn là ở Pháp.

Những bộ luật thành văn của ta thường khó hiểu, nhưng ai ai cũng đọc được mọi điều ở đó. Ngược lại, đối với con người bình thường thì chẳng có gì tối hơn và khó nắm bắt hơn là một bộ luật viết dựa trên các bộ luật có trước nó. Cái nhu cầu đó từ ông luật gia ở Anh và ở Hoa Kỳ, cái lòng kính trọng của mọi người đối với trí tuệ các luật gia ở các nước này khiến cho họ càng xa cách với nhân dân và cuối cùng biến họ thành một tầng lớp riêng biệt. Ông luật gia Pháp chỉ là một con người uyên bác; nhưng vị luật gia Anh hoặc Mỹ giống như một thứ giáo sĩ Ai Cập; giống như họ, đây là kẻ diễn giải duy nhất cho một môn khoa học huyền bí.

Vị trí những nhà hoạt động luật pháp ở Anh và ở Mỹ có ảnh hưởng lớn đến thói quen và ý kiến của họ. Giới quý tộc Anh, vốn cẩn thận lôi kéo bất kể ai có chút gì tương tự một cách tự nhiên với mình, đã tỏ ra khá kính trọng các luật gia và trao khá nhiều quyền lực cho họ. Trong xã hội Anh, các luật gia không những ngồi ở hàng đầu, mà họ còn tỏ ra hài lòng về ngôi vị của mình. Họ như thể tạo thành lớp em út của giới quý tộc Anh và họ yêu quý và tôn trọng các huynh trưởng mặc dù không chia sẻ tất cả các đặc quyền của các ông anh. Vậy là các luật gia Anh vừa có các lợi ích quý tộc do nghề nghiệp đem lại vừa có cả những thị hiếu quý tộc của xã hội họ đang sống.

^(*) Nguyên văn: *lui một toise* (đơn vị đo chiều dài xưa ở Pháp bằng 1,949m) – (ND)

Vì vậy mà ở nước Anh là nơi ta thấy hiện rõ mồn một kiểu luật gia tôi đang cố phác họa: vị luật gia Anh coi trọng luật pháp không phải vì chúng tốt đẹp mà vì tuổi chúng cao. Và nếu vị luật gia Anh thấy mình phải sửa đổi đôi chút để cho nó thích nghi với những đổi thay được thời gian đem lại cho các xã hội, thì cách làm của ông ta là tinh tế đến cùng cực đáng tin chắc là khi thêm thắt đôi ba điều vào công trình của cha ông, đó chỉ là mở mang thêm tư tưởng cha ông và hoàn thiện sự nghiệp cha ông. Xin bạn chớ nuôi hy vọng làm cho vị luật gia Anh thừa nhận ông ta là kẻ sáng tạo. Thà ông ta bị chịu tội ngớ ngẩn cực kỳ còn hơn thú nhận một trọng tội nhường ấy. Chính là ở Anh đã sinh ra cái tinh thần luật pháp ấy, nó dường như không thêm để ý tới nền tảng vấn đề mà chỉ quan tâm tới con chữ thôi, và kết quả công việc dường như là từ lý trí và tình nhân loại chứ không từ luật pháp.

Nền lập pháp nước Anh giống như một cái cây cổ lồ được các luật gia liên tiếp ghép vào thân cây những đứa con hoang kỳ cục nhất, với hy vọng là chúng cứ việc cho ra đời những trái cây khác lạ, song ít ra thì tán lá mới cũng hòa lẫn được với cái thân cây cũ khá kình đang mang chúng.

Ở Mỹ, không có các nhà quý tộc cũng chẳng có những người làm văn chương, và nhân dân thì thách thức lại người giàu. Thế là các luật gia trở thành một tầng lớp chính trị bên trên và là nhóm người có trí tuệ cao hơn cả trong xã hội. Vì vậy đối với họ nếu đổi thay sáng tạo thì chỉ có thiệt: điều này khiến cho cái lợi ích bảo thủ được bổ sung vào sự thích thú tự nhiên của họ đối với trật tự.

Nếu có ai hỏi tôi đặt tầng lớp quý tộc Mỹ vào vị trí nào, tôi sẽ trả lời không ngập ngừng rằng họ không ở trong lớp người giàu là những người chẳng có mối dây liên hệ nào gắn kết đôi bên lại. Tầng lớp quý tộc Mỹ ngồi ở ghế các vị luật sư và ngồi ở ghế các vị quan tòa.

Càng suy nghĩ về những gì đang diễn ra ở Hoa Kỳ, ta càng bị thuyết phục rằng đối ngũ các luật gia ở nước này là đối trọng mạnh mẽ nhất và có thể nói là đối trọng duy nhất của nền dân trị.

Chính là ở Hoa Kỳ mà ta dễ dàng khám phá thấy tinh thần pháp gia, nhờ các phẩm chất của nó, còn có thể nói là nhờ cả những tật xấu của nó, là cái rất thích hợp để trung lập hóa những tật xấu cố hữu trong một chính quyền nhân dân.

Khi người Mỹ say sưa lao theo những đam mê, hoặc để cho các ý tưởng (dân chủ) lôi cuốn đi, khi đó các luật gia trở thành một bộ hãm vô hình làm cho họ dịu đi và dừng họ lại. Đối chọi lại các thiên hướng dân chủ của người dân, các luật gia ngấm ngấm có các thiên hướng quý tộc của họ. Đối chọi lại lòng thiết tha với những gì mới mẻ của người dân, các luật gia có sự sùng kính như là tín ngưỡng đối với những gì cũ kỹ. Trước các ý đồ mệnh mông bề bề của người dân, các luật gia có cách nhìn sự vật thu hẹp của họ. Đối chọi lại sự khinh thị quy tắc luật lệ của người dân, các luật gia có lòng ưa thích các hình thức biểu đạt. Và đối chọi lại chất điên rồ của người dân, các luật gia có thói quen tiến hành mọi việc chậm rãi.

Các tòa án là những cơ quan hiện ra rõ rệt nhất mà đội quân luật gia đem dùng để tác động vào nền dân trị.

Viên quan tòa là một luật gia, bất kể thị hiếu về trật tự và quy tắc của họ đã tiêm nhiễm ra sao trong quá trình học luật, ông ta vẫn có một tình yêu đối với mọi thứ gì bình ổn bắt nguồn từ bản thân tính bất biến của nhiệm vụ và chức năng được giao. Những hiểu biết về pháp luật khiến ông ta có vị trí bảo đảm ở bậc cao trong đồng loại; tình yêu đối với chính trị cuối cùng khiến ông ta đứng vào một vị trí riêng rẽ và mang lại cho ông ta những bản năng của những giai cấp có đặc quyền.

Được trang bị quyền tuyên bố các đạo luật là bất hợp hiến, viên pháp quan Mỹ không ngừng thâm nhập vào mọi công việc chính trị¹. Ông ta không thể ép nhân dân làm ra luật, nhưng ít ra ông ta cũng có thể buộc nhân dân không thể không trung thành với các luật lệ của chính họ và tự mình phải đồng tình với chính mình.

Tôi chẳng lạ gì ở Hoa Kỳ vẫn có một khuynh hướng ngấm ngấm đẩy nhân dân tới chỗ thu hẹp quyền lực tư pháp. Trong hầu hết các hiến pháp các bang riêng rẽ, một khi có yêu cầu của cả hai Viện, chính phủ có thể tước chức vụ của các quan tòa. Có những hiến pháp còn quy định việc bầu ra các ủy viên của các tòa án và buộc họ phải được bầu đi bầu lại luôn. Tôi dám tiên đoán là sớm muộn thì những đổi mới này cũng sẽ mang lại kết quả tai hại, và rồi ta sẽ thấy rằng sự giảm bớt tính độc lập của các pháp quan theo cách đó không chỉ đánh vào quyền lực tư pháp mà còn tiến công cả vào bản thân nền cộng hòa dân chủ.

Và lại, ta cũng không nên nghĩ rằng ở Hoa Kỳ tinh thần luật pháp chỉ bó hẹp trong phạm vi các tòa án. Nó vươn xa hơn thế nhiều.

Là một tầng lớp duy nhất có trí tuệ cao không bị nhân dân thách thức, một cách tự nhiên các luật gia thường được gọi giao giữ phần lớn các chức vụ công cộng. Họ ngồi đây các cơ quan lập pháp, và họ đứng đầu các cơ quan hành chính, và như vậy có nghĩa là họ có ảnh hưởng to lớn đến việc làm ra luật pháp và việc thi hành luật pháp. Song các luật gia vẫn bị buộc phải nhường bước trước luồng dư luận công cộng lôi cuốn họ theo; nhưng ta cũng dễ dàng nhận ra những chi số tự do hành động qua những gì họ có thể làm được. Người Mỹ vốn đổi mới biết bao trong luật chính trị của họ, lại chỉ thay đổi nhẹ nhàng và ỉ ạch trong luật dân sự, mặc dù rất nhiều điều trong các luật đó gây khó chịu lớn cho trạng thái xã hội của họ. Nguyên nhân

¹ Xin xem ở Phần thứ nhất những gì tôi nói về quyền lực tư pháp.

của việc đó là do, trong vấn đề luật dân sự, phe đa số bao giờ cũng bị buộc phải cậy đến các luật gia; và các vị luật gia Mỹ đó, khi được thả lỏng muốn làm gì thì làm, liền chẳng làm gì để đổi mới sắt.

Một người Pháp sẽ thấy đó là chuyện kỳ cục khi nghe những lời ta thán ở Hoa Kỳ về tinh thần trì trệ và định kiến của các luật gia đối với những gì đã thiết lập ổn định.

Ảnh hưởng của tinh thần luật pháp còn vươn xa hơn nhiều khỏi những giới hạn chính xác như tôi vừa mới chỉ ra.

Hầu như ở Hoa Kỳ không có vấn đề gì về chính trị phải giải quyết mà chẳng chóng thì chày lại không biến thành vấn đề tư pháp. Từ đó mà bắt buộc các đảng phái mượn của ngạch tư pháp các ý tưởng và ngôn ngữ để dùng ngay vào các cuộc tranh biện hàng ngày. Phần lớn các chính khách, vốn đã là hoặc đang là luật gia, liền đem vào lối điều hành công việc của mình các cung cách và những lối suy nghĩ đặc trưng cho giới luật của họ. Cuối cùng bồi thẩm đoàn làm nốt công việc khiến cho các tầng lớp đều quen với những chuyện như thế. Ngôn ngữ tư pháp do đó trở thành như một thứ ngôn ngữ bình dân; tinh thần luật pháp sinh ra từ bên trong các trường học và các tòa án dần dần lan tỏa ra ngoài phạm vi riêng; có thể nói là nó thâm nhập vào toàn thể xã hội, nó đi xuống những lớp ở tận cùng xã hội, và toàn thể nhân dân cuối cùng cũng tiếm nhiệm một phần các thói quen và thị hiếu của vị pháp quan.

Ở Hoa Kỳ, các luật gia tạo thành một thế lực ít bị người ta e ngại, nó ít xuất hiện, nó chẳng có biểu hiệu riêng, nó sẵn sàng mềm mỏng hòa theo vào mọi vận động của toàn xã hội. Thế nhưng nó lại bao trùm toàn bộ xã hội, nó thâm nhập vào mọi tầng lớp xã hội, nó ngấm ngấm vận động xã hội, nó không ngừng tác động mà xã hội lại chẳng hay biết gì, và cuối cùng nó nhào nặn xã hội theo các ước vọng của nó.

BỒI THẨM ĐOÀN Ở HOA KỲ ĐƯỢC COI NHƯ MỘT THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ

Bồi thẩm đoàn, một trong những phương thức chủ quyền của nhân dân, cũng phải được đặt trong môi trường quan với các bộ luật khác xác lập cái chủ quyền ấy. – Thành phần bồi thẩm đoàn ở Hoa Kỳ. – Tác động của bồi thẩm đoàn đến tính cách dân tộc. – Nên giáo dục mang lại cho nhân dân. – Làm cách gì để tạo ra ảnh hưởng của các pháp quan và mở rộng tinh thần luật pháp.

Một cách tự nhiên, đề tài dẫn tôi đến chỗ phải nói tới nền tư pháp ở Hoa Kỳ, nên tôi sẽ chẳng từ bỏ chủ đề này mà lại không nói gì hết về bồi thẩm đoàn.

Cần phân biệt hai điều ở bồi thẩm đoàn: đó là một thiết chế tư pháp và một thiết chế chính trị.

Nếu cần biết bồi thẩm đoàn, và nhất là bồi thẩm đoàn các vấn đề dân sự, phục vụ ra sao cho việc quản lý tốt nền tư pháp, tôi sẽ phải thú nhận là chúng ta có thể không thấy được sự ích lợi của tổ chức đó.

Tổ chức bồi thẩm đoàn ra đời trong một xã hội chưa tiến bộ lắm, khi đó người ta chỉ đưa ra tòa án những chuyện đơn giản đã xảy ra rồi. Và việc làm cho tổ chức đó thích nghi với một quốc gia rất văn minh, khi các mối quan hệ người với người đã đặc biệt gia tăng và mang tính bác học và trí tuệ, thì đó chẳng phải là việc gì dễ dàng².

² Đây có lẽ là một việc có ích và đáng làm, ấy là xem xét bồi thẩm đoàn như một thiết chế tư pháp, đánh giá những tác động của nó ở Hoa Kỳ, và tìm xem cách thức người Mỹ khai thác có lợi điều đó ra sao. Chỉ riêng một câu hỏi đó thôi cũng cần tới cả một quyển sách, và là một cuốn sách thú vị đối với nước Pháp. Thí dụ, ta sẽ tìm xem có bao nhiêu phần từ tổ chức bồi thẩm đoàn có thể du nhập và du nhập từng

Lúc này đây, mục tiêu chính của tôi là hình dung phương diện chính trị của bồi thẩm đoàn; nếu đi theo con đường khác hẳn sẽ khiến tôi đi chệch khỏi đề tài mình đang xét. Còn về việc xem xét bồi thẩm đoàn như là phương tiện tư pháp, thì tôi chỉ nói đôi ba lời là đủ. Khi người Anh tiếp thu tổ chức bồi thẩm đoàn, lúc đó họ còn là một quốc gia bán khai; kể từ đó Anh đã trở thành một quốc gia sáng láng nhất địa cầu; và sự gắn bó của họ với hình thức bồi thẩm đoàn có vẻ như cũng gia tăng cùng với sự sáng láng của họ. Họ đã thoát ra khỏi lãnh thổ, và ta chứng kiến họ ngang dọc khắp bốn phương trời đất này: có những người lập ra các khẩn địa, có những người khác lập ra các quốc gia độc lập; đất nước chung vẫn giữ lại một ông vua, song vô số người di dân Anh lại đã lập ra những nước cộng hòa mạnh mẽ; nhưng ở đâu thì người Anh cũng đều suy tôn tổ chức bồi thẩm đoàn³. Họ lập ra bồi thẩm đoàn khắp nơi, hoặc là họ vội vã

bước ra sao sang nước Pháp. Cái bang ở Mỹ có thể cung cấp nhiều ánh sáng nhất về đề tài này có lẽ là Bang Louisiana. Dân cư bang này gồm người Pháp và người Anh. Hai nền lập pháp có mặt ở đó như hai quốc gia dần dần gắn kết lại với nhau. Những cuốn sách tham khảo tốt nhất có lẽ là tuyển tập gồm 2 tập các bộ luật bang Louisiana có tên *Digeste des lois de la Louisiane* (Phổ cập về luật bang Louisiana), và có thể xem thêm giáo trình tổ tụng dân sự bằng hai thứ tiếng Anh Pháp có tên *Traité sur les règles des actions civiles* (Khảo luận về quy tắc hành động dân sự) in năm 1830 ở New-Orleans, nhà xuất bản Buisson. Tác phẩm này có một thể mạnh riêng, là nó giải thích cho người Pháp một cách chắc chắn và chính xác những thuật ngữ luật học tiếng Anh. Ngôn ngữ luật học ở nước nào thì cũng là một thứ ngôn ngữ riêng, và với người Anh thì còn hơn là thế.

³ Tất cả các luật gia Anh và Mỹ đều nhất trí về điểm này. Ông Story, quan tòa ở Tòa tối cao Hoa Kỳ, trong *Traité de la constitution fédérale* (Khảo luận về Hiến pháp liên bang) vẫn trở lại nói về sự tuyệt vời của tổ chức bồi thẩm đoàn về các vấn đề dân sự. Ông viết “*đặc quyền vô giá của Bồi thẩm đoàn tiến hành trong các vụ án dân sự, cái đặc quyền chắc chắn là không thấp hơn trong những vụ hình sự, được tất cả mọi người coi như là điều căn bản của tự do chính trị và dân sự*” (tiếng Anh trong nguyên bản: “The inestimable privilege of a trial by Jury in civil cases, a privilege scarcely inferior to that in criminal cases, which is counted by all persons to be essential to political and civil liberty”) (Story, cuốn III, chương XXXVIII).

thiết lập lại nó. Một thiết chế pháp lý được một quốc gia vĩ đại bỏ phiếu tán thành trong bấy nhiêu thế kỷ liên tiếp, lại được người ta nhiệt tình lập lại trong mọi thời kỳ của nền văn minh, dưới mọi điều kiện và mọi hình thức chính quyền, [một thiết chế như thế] hẳn là không thể đi ngược lại với tinh thần pháp luật cho được⁴.

Nhưng thôi, ta hãy từ bỏ chủ đề này đi. Chỉ chăm chú vào việc hình dung bồi thẩm đoàn như một thiết chế tư pháp tức là thu hẹp hết sức tư duy của ta lại. Bởi lẽ là, nếu bồi thẩm đoàn có ảnh hưởng lớn tới số phận các vụ án, thì nó còn có ảnh hưởng lớn hơn nữa đến chính số phận của xã hội. Bồi thẩm đoàn như vậy trước hết là một thiết chế chính trị. Ta nên đứng trên chính quan điểm này để xét đoán bồi thẩm đoàn.

⁴ Có nhiều lập luận ích lợi của bồi thẩm đoàn với tư cách thiết chế tư pháp, trong đó có những lập luận sau: Chúng nào các bồi thẩm đoàn vào cuộc rồi, ta có thể giảm bớt số lượng quan tòa mà chẳng tác hại gì; đó là một lợi thế lớn. Khi số lượng quan tòa quá lớn, thì mỗi khi có một người chết là lại sinh ra một khoảng trống trong thang bậc tư pháp và mở ra những vị trí mới cho những ai đang còn sống. Vậy nên tham vọng của các pháp quan là liên tục giữ sức và điều đó khiến họ tự nhiên bị lệ thuộc vào phe đa số hoặc vào người có quyền cất đặt người vào chiếc ghế đang trống; như thế là trong ngạch tư pháp cũng thăng tiến như lên quân hàm trong quân đội. Tình trạng này hoàn toàn trái ngược với việc điều hành tốt nền tư pháp và với ý đồ của nhà lập pháp. Người ta muốn rằng các quan tòa không bị đổi thay để họ có tự do; nhưng có ý nghĩa gì khi chẳng ai cướp mất sự độc lập của họ, mà chính họ lại hy sinh cái độc lập đó đi.

Khi số lượng quan tòa rất đông, thì không sao tránh khỏi những người kém năng lực: vì một pháp quan giỏi không thể là một người bình thường. Vậy mà, liệu một tòa án chỉ có một nửa là sáng suốt có phải là cái tồi tệ nhất trong mọi tổ hợp nhằm đạt tới mục tiêu đã định như việc lập ra các tòa án.

Riêng tôi thì tôi những muốn trao quyền quyết định một vụ án cho các bồi thẩm đoàn ngu dốt nhưng do một pháp quan giỏi đứng đầu, còn hơn là trao nó cho các quan tòa mà phần đông chỉ hiểu biết không đầy đủ về tổ tụng và luật pháp.

Tôi hiểu bồi thẩm đoàn là một số lượng nhất định các công dân được nhặt ra ngẫu nhiên và tạm thời được giao cho quyền xét xử (vụ án).

Tôi thấy việc dùng bồi thẩm đoàn vào công cuộc trấn áp các tội hình sự là du nhập vào chính quyền một thiết chế cực kỳ cộng hòa. Tôi hiểu điều này như sau:

Thiết chế bồi thẩm đoàn có thể mang tính quý tộc hoặc dân chủ tùy theo việc tìm chọn thành viên trong tầng lớp người nào. Nhưng nó vẫn duy trì được tính chất cộng hòa ở chỗ nó trao việc thực sự điều hành xã hội vào trong tay những người bị cai trị hoặc một bộ phận những người bị cai trị, chứ không trao vào tay những người cầm quyền.

Sức mạnh bao giờ cũng chỉ là một thành phần tạm thời của thành công: sau sức mạnh cần phải nghĩ ngay đến quyền. Một chính quyền bị đẩy tới chỗ chỉ có thể chạm trán kẻ thù ngoài chiến trường thế nào rồi chính quyền ấy cũng tiêu vong. Như vậy, sự phê chuẩn thực thụ các luật lệ chính trị lại nằm ở các luật lệ hình sự, và nếu không có sự phê chuẩn đó, sớm muộn thì luật pháp cũng mất hết sức mạnh. Cái người làm quan tòa hình sự mới thực sự là chủ nhân của xã hội. Thế mà, thiết chế bồi thẩm đoàn đặt chính nhân dân hoặc ít ra là một bộ phận nhân dân vào ghế quan tòa. Thiết chế bồi thẩm đoàn như vậy là đã thực sự trao quyền điều hành xã hội vào tay nhân dân hoặc vào cái tầng lớp đó (của nhân dân)⁵.

⁵ Tại đây cứ phải đưa ra một nhận xét quan trọng: Đúng là việc tổ chức ra bồi thẩm đoàn mang lại cho nhân dân một cái quyền chung về sự kiểm soát hành động của công dân, nhưng lại không cho nó các phương tiện thực hiện sự kiểm soát này trong mọi trường hợp, cũng chẳng tiến hành kiểm soát theo một phương cách bao giờ cũng mang tính bạo hành.

Ở nước Anh, thành viên bồi thẩm đoàn được tuyển từ bộ phận quý tộc trong nước. Tầng lớp quý tộc làm ra luật pháp, đem luật pháp ra thực hiện và xử những vi phạm luật pháp. (Xem B) Tất cả đều phải nhận được sự đồng tình: vì thế mà nước Anh đích thị là một nước cộng hòa quý tộc. Ở Hoa Kỳ, cũng hệ thống đó được đem áp dụng cho toàn thể nhân dân. Mỗi công dân Mỹ đều là cử tri, đều có tư cách ứng cử, đều là bồi thẩm viên. (Xem C) Tôi thấy rằng hệ thống bồi thẩm đoàn theo quan niệm Mỹ là một hệ quả cũng trực tiếp và cũng cực đoan của tín điều về chủ quyền của nhân dân như vấn đề phổ thông đầu phiếu vậy. Đó là hai phương tiện cầm quyền cùng có sức mạnh ngang nhau của phe đa số.

Tất cả những vị quân vương nào định dùng sức mạnh của bản thân mình mà điều hành xã hội thay vì để cho xã hội điều hành mình, thì đều thù tiêu thiết chế bồi thẩm đoàn hoặc là làm cho tổ chức này bị chọc tức. Các vị vua dòng họ Tudor đã tổng giam các bồi thẩm viên nào không muốn kết tội (theo ý nhà vua – ND) và Napoléon thì dùng người của mình đứng ra chọn bồi thẩm viên.

Những chân lý nói trên cho dù có rành rành đến bao nhiêu, thì chúng cũng vẫn không tác động tới mọi đầu óc con người, và thường khi dường như chúng ta mới chỉ có một ý niệm mơ hồ về tổ chức bồi thẩm đoàn. Khi muốn biết cần có những thành phần nào trong bồi thẩm đoàn, người ta chỉ bó hẹp trong việc thảo luận xem trình độ trí tuệ và năng lực của những người được mời tham gia đoàn ra sao, coi như tổ chức đó cũng chỉ là một tổ chức tư

Khi một vị quân vương có quyền trao việc xét xử các tội hình sự cho người do ông ta cử ra, số phận của bị cáo có thể nói là đã được định đoạt sẵn rồi. Nhưng nhân dân thì khác, dù đã định bụng kết tội bị cáo rồi, nhưng thành phần bồi thẩm đoàn và việc nó không chịu trách nhiệm (trước một ý định cá nhân như của một ông vua – ND) khiến cho bị cáo vẫn còn vô khối cơ may chứng tỏ mình vô tội.

pháp nào đó. Thực ra theo tôi thì có thảo luận như thế cũng mới chỉ là quan tâm đến một phần rất nhỏ của vấn đề. Bồi thẩm đoàn trước hết là một thiết chế chính trị. Ta cần xem xét nó như một phương thức chủ quyền của nhân dân. Cần phải vứt bỏ hoàn toàn tổ chức đó một khi ta khước từ chủ quyền của nhân dân, hoặc là phải đặt tổ chức bồi thẩm đoàn trong mối tương quan với các bộ luật khác xác lập chủ quyền đó. Bồi thẩm đoàn là bộ phận của quốc gia đảm trách việc thực thi luật pháp, như các Viện là bộ phận của quốc gia đảm trách việc làm ra luật pháp. Và muốn cho xã hội được cai trị một cách cố định và đồng loạt, nhất thiết cái danh sách bồi thẩm viên phải mở rộng hoặc thu hẹp tương ứng với danh sách cử tri. Theo tôi chính quan điểm này mới luôn luôn cần phải là mối quan tâm chính yếu của nhà lập pháp. Những chuyện khác có thể coi là phụ.

Tôi thực sự tin rằng bồi thẩm đoàn trước hết là một thiết chế chính trị, và tôi còn tiếp tục có cách nhìn như thế về nó khi đem áp dụng vào các vấn đề dân sự.

Luật pháp thì luôn luôn chao đảo chừng nào chúng không dựa trên tập tục. Tập tục là sức mạnh để kháng và bền vững duy nhất của một quốc gia.

Khi bồi thẩm đoàn được chuyên dành cho các vụ việc hình sự, nhân dân chỉ thấy nó hoạt động ở tầm xa và trong những trường hợp riêng lẻ; khi đó nhân dân quen với việc không cần đến nó trong cuộc sống bình thường và coi nó như một phương tiện chứ không như một phương tiện duy nhất đi tới công lý.

⁶ Điều này lại càng đúng khi bồi thẩm đoàn chỉ đem áp dụng vào một vài vụ hình sự nào đó.

Ngược lại khi công việc của bồi thẩm đoàn mở rộng sang phạm vi dân sự, nhân dân có thể lúc nào cũng tận mắt thấy hoạt động của nó. Khi đó nó đụng chạm tới mọi lợi ích. Từng con người đến hỗ trợ cho từng hoạt động của nó. Như vậy nó thâm nhập được vào từng góc ngách đời sống. Nó nhào nặn đầu óc con người theo các hình thù của nó và có thể nói là nhào nặn con người theo tinh thần luật pháp.

Tổ chức bồi thẩm đoàn một khi chỉ bó hẹp trong các vụ hình sự thì luôn luôn bị đe dọa thù tiêu, nhưng một khi nhập vào với các vấn đề dân sự, nó sống lâu theo thời gian và với những nỗ lực của con người. Nếu như có thể tước đi cái bồi thẩm đoàn khỏi tập tục của người Anh cũng dễ dàng như thay đổi luật pháp của họ, thì bồi thẩm đoàn đã gục rồi dưới thời dòng họ Tudor. Chính là bồi thẩm đoàn dân sự đã thực sự cứu vãn các quyền tự do của nước Anh.

Bất kể áp dụng tổ chức bồi thẩm đoàn theo cách gì, nó cũng vẫn cứ có ảnh hưởng lớn đến tính cách dân tộc; nhưng ảnh hưởng này còn gia tăng đến vô cùng chừng nào nó được áp dụng xa hơn nữa vào các vấn đề dân sự.

Bồi thẩm đoàn, nhất là bồi thẩm đoàn dân sự, tạo ra trong tinh thần mọi người một phần các thói quen của tinh thần viên quan tòa. Cũng chính những thói quen đó chuẩn bị tốt hơn cả cho nhân dân sống trong tự do.

Bồi thẩm đoàn làm lan tỏa trong tất cả các tầng lớp nhân dân lòng kính trọng đối với điều gì đã được phán xét và tinh thần về quyền của con người. Tước bỏ hai thứ đó đi, thì tình yêu sự độc lập chỉ còn là một thứ đam mê mang tinh thần hủy diệt.

Bồi thẩm đoàn dạy cho con người cách thực thi sự bình đẳng. Mỗi một người, khi phán xử kẻ bên cạnh mình, liền nghĩ là đến lượt mình cũng sẽ bị phán xử như thế. Điều này đúng nhất là trong các

vấn đề dân sự: hầu như chẳng có một ai e ngại một bữa nào đó trở thành mục tiêu của một vụ kiện hình sự; nhưng tất cả mọi người đều có thể gặp một vụ án.

Bồi thẩm đoàn dạy cho mọi người không lui bước trước trách nhiệm đối với hành động của bản thân. Đó là một dự phòng đầy sức mạnh mà nếu thiếu đi thì sẽ không có nổi đức tính chính trị.

Bồi thẩm đoàn làm cho mỗi công dân có được một thứ quyền được làm pháp quan. Bồi thẩm đoàn làm cho mọi người cảm thấy họ có nghĩa vụ phải hoàn thành đối với xã hội, và mọi người đều tham gia vào công việc chính quyền cai quản chính mình. Bằng cách buộc mọi người quan tâm làm những việc khác với công việc của riêng mình, bồi thẩm đoàn đấu tranh chống lại tính vị kỷ cá nhân, một thứ ri sét của các xã hội.

Thật quá sức tưởng tượng, việc bồi thẩm đoàn tạo ra cho nhân dân năng lực phán xét và làm gia tăng sự sáng láng tự nhiên của họ lên. Theo tôi, đó mới là ưu thế lớn của nó. Ta cần coi đó như một nhà trường miễn học phí và cửa luôn luôn mở, nơi từng thành viên bồi thẩm đoàn đến học về các quyền, nơi họ tiếp xúc với những thành viên có học vấn nhất và sáng láng nhất của các tầng lớp bên trên, nơi luật pháp được đem dạy cho họ qua thực hành, và qua các nỗ lực của các luật sư, những lời khuyên của quan tòa cùng với những đam mê của các bên theo kiện cũng được đem trao vào đúng tâm trí tuệ của họ. Tôi nghĩ rằng ta cần thấy công lao chủ yếu tạo ra cái trí khôn thực hành và cái thiên lương chính trị của người Mỹ là ở chỗ họ sử dụng lâu dài hình thức bồi thẩm đoàn trong các công việc dân sự.

Tôi không dám chắc liệu bồi thẩm đoàn có lợi gì cho những người phải theo vụ án, nhưng tôi tin chắc là nó rất có ích cho những người phải đứng ra xét xử. Tôi coi đó như một trong những phương tiện hữu hiệu mà xã hội có thể dùng để giáo dục toàn thể nhân dân.

Những điều vừa nói trên vận dụng được cho tất cả các quốc gia. Nhưng đây là điều đặc biệt cho người Mỹ, và nói chung cho những quốc gia dân trị.

Tôi đã nói ở bên trên rằng tại các quốc gia dân trị, các luật gia và trong số đó là các pháp quan, tạo thành đội ngũ quý tộc duy nhất có khả năng làm hòa dịu các cuộc vận động của người dân. Cái giới quý tộc ấy chẳng hề có bất kỳ sức mạnh vật chất nào, nó chỉ dùng ảnh hưởng bảo thủ của mình để tác động lên đầu óc con người. Ấy thế mà nguồn lực chủ yếu sức mạnh của nó chính là ở trong thiết chế bồi thẩm đoàn dân sự.

Trong các vụ án hình sự nơi cả xã hội đấu tranh chống lại một người, bồi thẩm đoàn coi viên quan tòa như là công cụ thụ động của quyền lực xã hội, và nó thách thức lại các ý kiến của quan tòa. Hơn nữa, các vụ án hình sự hoàn toàn dựa trên những sự việc đơn giản mà chỉ với thiên lương cũng dễ dàng xét đoán được. Trên địa hạt này, quan tòa và thành viên bồi thẩm đoàn ngang quyền nhau.

Chuyện không như vậy trong các vụ án dân sự. Ở đây quan tòa xuất hiện như một ông trọng tài vô tư giữa các đam mê của đôi bên theo kiện. Các thành viên bồi thẩm đoàn nhìn ông ta với con mắt tin cậy và lắng nghe ông ta với sự kính trọng, vì ở đây trình độ trí tuệ của ông ta thống ngự trình độ trí tuệ họ. Chính ông ta là người trải ra trước họ những lập luận khác nhau khiến trí nhớ họ phát mệt, và cũng là người cầm tay dắt họ đi quanh co giữa những nẻo đường tố tụng. Chính ông ta là người vạch cho họ thấy giới hạn của diễn biến vụ việc và bày cho họ cách trả lời khi nhận được câu hỏi buộc phải trả lời. Ảnh hưởng của ông ta tới bọn họ hầu như không bờ bến.

Liệu sau rốt có nên để tôi nói ra vì sao tôi thấy mùi lòng trước những lập luận bộc lộ sự thiếu năng lực của các thành viên đoàn bồi thẩm trong các vấn đề dân sự?

Trong các vụ án dân sự, bất cứ khi nào mà không gặp phải ít ra là những câu hỏi về sự việc đã diễn ra, bồi thẩm đoàn chỉ có được cái về ngoài một tổ chức pháp lý thôi.

Các thành viên của bồi thẩm đoàn tuyên những quyết định có sẵn của quan tòa. Họ đem lại cho quyết định đó cái uy quyền của xã hội do họ làm đại diện, còn quan tòa lại đại diện cho lý trí và luật pháp. (Xem D)

Ở Anh và Mỹ, các quan tòa tác động đến số phận các vụ án hình sự bằng một ảnh hưởng chưa từng biết đến với quan tòa Pháp. Thật dễ dàng nhận thấy vì sao có sự khác nhau đó: vị pháp quan Anh và Mỹ đã tạo dựng được quyền lực mình trong vấn đề dân sự, ông ta sau đó chỉ việc thực hiện tiếp trên một sân khấu khác, ông ta chẳng cần phải giành lấy quyền lực đó nữa.

Có những vụ, mà lại là những vụ quan trọng hơn cả, ông quan tòa Mỹ có quyền tuyên án một mình⁷. Khi đó, đôi khi ông quan tòa Mỹ cũng ở trong cái tình huống thường vẫn hay xảy ra với ông quan tòa Pháp. Nhưng quyền lực tinh thần của ông quan tòa Mỹ thì vẫn to hơn nhiều: cả bồi thẩm đoàn mãi sau này vẫn còn phải dõi theo ông ta, và tiếng nói của ông ta dường như cũng mạnh bằng tiếng nói của cái xã hội trong đó có các thành viên của bồi thẩm đoàn.

Ảnh hưởng của viên quan tòa Mỹ loang ra khỏi khuôn viên các tòa án: trong những cuộc trả dư tửu hậu của đời tư cũng như trong các công trình của đời hoạt động chính trị, giữa chốn công cộng hay bên trong các phòng làm việc lập pháp, ông quan tòa Mỹ không ngừng gặp lại quanh mình những con người đã quen nhận ra trong trí tuệ ông cái gì đó cao hơn hẳn trí tuệ của họ. Và sau những tác động lên các vụ án, quyền lực của ông ta còn lộ ra trong nếp nghĩ

⁷ Các quan tòa liên bang hầu như bao giờ cũng độc lực giải quyết các vấn đề sát sạt với chính quyền của đất nước.

của mọi con người, thậm chí trong cả tâm hồn những kẻ từng tranh chấp với ông trong các vụ án đó.

Bồi thẩm đoàn dường như làm giảm bớt được các quyền của ngạch pháp quan lại thực sự gây dựng được cơ đồ, và không có ở nước nào mà các quan tòa lại mạnh như ở những nước họ được nhân dân chia sẻ các đặc quyền với họ.

Chính là nhờ sự giúp đỡ của bồi thẩm đoàn trong vấn đề dân sự mà hệ thống pháp đình nước Mỹ làm cho cái tôi gọi bằng tinh thần pháp gia thâm nhập được vào tận những bậc cuối cùng của xã hội.

Vậy cho nên, bồi thẩm đoàn, là phương tiện mạnh mẽ nhất khiến nhân dân được nắm chính quyền, lại cũng là phương tiện hữu hiệu nhất để dạy nhân dân cách nắm chính quyền.

CHÚ THÍCH

(B)

Trước khi nghị quyết cải cách được thông qua năm 1832, muốn có quyền cử tri của quận (xét trên khả năng sở hữu đất đai), thì phải có tài sản riêng hoặc tài sản thuê vĩnh viễn với quỹ đất đem lại thu nhập thực 40 đồng shilling. Luật này làm dưới thời vua Henri VI khoảng năm 1450. Giá trị 40 đồng shilling thời Henri VI khi đó ước tính tương đương với 30 bảng Anh thời nay. Người ta đã cho kéo dài cơ sở tính toán từ thế kỷ XV đó tới mãi năm 1832, điều đó có nghĩa là bản hiến pháp nước Anh cùng với thời gian có mang tính dân chủ, ngay cả khi có vẻ như nó không nhúc nhích. Xem Delolme, xem thêm Blackstone, cuốn I, chương IV.

Các thành viên bồi thẩm đoàn được ông *sheriff* của quận chọn ra (Delolme, tập I, chương XII). Nói chung, ông *sheriff* là một người có uy tín đáng kể ở quận. Ông ta có chức năng về tư pháp và hành chính. Ông ta thay mặt nhà vua và hằng năm được vua cất cử lại (Blackstone, cuốn I, chương IX). Vị trí của ông *sheriff* khiến ông thoát khỏi mọi nghi ngờ bị các phe làm cho hủ hóa. Và chẳng, nếu tính chất vô tư của ông bị nghi ngờ, mọi người có quyền truất toàn bộ bồi thẩm đoàn do ông *sheriff* chọn, và

khi đó một sĩ quan khác lại được giao trách nhiệm chọn các thành viên bồi thẩm đoàn mới. Xem Blackstone, cuốn III, chương XXIII.

Muốn được là thành viên của bồi thẩm đoàn, phải có quỹ đất với thu nhập ít nhất 10 đồng shilling. (Blackstone, cuốn III, chương XXIII). Ta thấy điều kiện này được đặt ra dưới thời vua Guillaume và Marie, tức là vào khoảng năm 1700, thời kỳ giá trị đồng tiền vô cùng cao so với bây giờ. Vậy là người Anh đã xây dựng hệ thống bồi thẩm đoàn của họ không dựa trên năng lực mà dựa trên sở hữu đất đai, giống như mọi cơ cấu chính trị khác.

Cuối cùng người ta đã phải chấp nhận người làm nông trại vào bồi thẩm đoàn, nhưng người ta đòi hỏi họ phải thuê mướn đất đai trong một thời gian rất dài và thu nhập thực phải là 20 đồng shilling, bất kể giá thuê mướn đất ra sao. (Blackstone, nt).

(C)

Bản hiến pháp liên bang đưa bồi thẩm đoàn vào các tòa án Liên bang theo cùng cách thức các bang đưa bồi thẩm đoàn vào các tòa án bình thường của họ. Hơn nữa, hiến pháp đã không đưa ra các quy cách riêng để chọn ra các thành viên bồi thẩm đoàn. Các tòa án liên bang rút các thành viên đó từ danh sách thành viên bồi thẩm đoàn từng bang đã có. Vì thế ta cần xem xét luật các bang để biết cơ sở lý thuyết về thành phần bồi thẩm đoàn ở nước Mỹ. Xem *Story's Commentaries on the Constitution* (Bình luận của Story về hiến pháp) cuốn III, chương XXXVIII, trang 654-659; xem *Sergeant's constitutional law* (Luật hiến pháp do Sergeant giải thích) trang 165. Xem các bộ luật liên bang năm 1789, 1800 và 1802 về vấn đề này.

Để hiểu kỹ các nguyên tắc của người Mỹ liên quan đến thành phần bồi thẩm đoàn, tôi lục trong các bộ luật những bang ở cách xa nhau. Đây là mấy ý tưởng chung có thể rút ra từ việc nghiên cứu đó.

Ở Mỹ, mọi công dân có quyền tuyển cử thì đều có quyền là thành viên bồi thẩm đoàn. Bang lớn như New York có quy định khác biệt một đôi chút giữa hai khả năng là cử tri và là thành viên bồi thẩm đoàn, nhưng lại theo hướng ngược lại với luật pháp của chúng ta, nghĩa là ở bang New York số thành viên bồi thẩm đoàn ít hơn (theo tỷ lệ so với) số cử tri. Nhìn chung, có thể nói là ở bang New York quyền được tham gia bồi thẩm đoàn, cũng như quyền được bầu đại biểu, là của

mọi người, nhưng việc thực hiện quyền này không đến được với mọi người một cách rõ ràng.

Hàng năm, một đội quân pháp quan hàng quận hoặc hàng tổng, ở New-England gọi là những *select-men*, ở New York gọi là những *supervisors*, ở Ohio gọi là những *trustee*, ở giáo khu Louisiana gọi là những *sheriff*, tiến hành lựa chọn cho mỗi tổng một số lượng nhất định các công dân có quyền trở thành các thành viên bồi thẩm đoàn và được họ đánh giá là có khả năng đó. Các pháp quan này, vốn dĩ cũng là cán bộ dân cử, không gây ra thắc mắc cho ai cả. Quyền hành của họ rất rộng và khá tùy tiện, nói chung cũng giống như quyền hành của các pháp quan của bang, và họ thường sử dụng quyền hạn của mình, nhất là ở New-England, để gạt bỏ các thành viên bồi thẩm đoàn nào không xứng đáng hoặc không có năng lực.

Tất cả tên tuổi của các thành viên bồi thẩm đoàn chọn ra như vậy sẽ được chuyển tới tòa án quận, và người ta rút thăm từ toàn bộ danh sách đó lấy ra bồi thẩm đoàn chịu trách nhiệm từng vụ việc.

Làm như vậy, người Mỹ tìm mọi cách có thể để bồi thẩm đoàn nằm trong tâm tay nhân dân và làm cho mỗi bồi thẩm đoàn càng bớt việc càng tốt. Các thành viên bồi thẩm đoàn vốn có số lượng đông, nên chỉ ba năm mới tới lượt một người có việc tham gia xét xử. Các kỳ họp bồi thẩm đoàn diễn ra tại thủ phủ quận (quận gần bằng *arrondissement* bên Pháp chúng ta). Vậy là tòa án đến gần với bồi thẩm đoàn, thay vì kéo bồi thẩm đoàn đến gần mình như ở bên Pháp. Sau nữa, các thành viên bồi thẩm đoàn đều có phụ cấp do Nhà nước hoặc do các bên kiện nhau chịu. Nói chung mỗi thành viên được nhận mỗi ngày 1 đô la (5,42 F) bất kể đi lại xa gần gì cũng thế. Ở Mỹ, bồi thẩm đoàn vẫn còn được coi như một gánh nặng, nhưng là một gánh nặng dè dặt, và không khó chịu đựng bao nhiêu.

Xem *Brevard's Digest of the public statute law of South Carolina* (Sách phổ cập do Breard soạn về quy chế luật công cộng bang Nam Carolina), tập 2, trang 338; nt tập I, trang 454 và 456; nt tập II, trang 218.

Xem *The general laws of Massachusetts revised and published by authority of the legislature* (Luật pháp chung của bang Massachusetts sửa đổi và xuất bản theo thẩm quyền của ngành lập pháp) tập II, trang 331, 187.

Xem *The revised statutes of the State of New York* (Các quy chế luật bang New York đã được sửa đổi) tập II, trang 720, 411, 717, 643.

Xem *The statute law of the State of Tennessee* (Quy chế luật bang Tennessee), tập I, trang 209.

Xem *Acts of the State of Ohio* (Các nghị định luật của bang Ohio) trang 95 và 210.

Xem *Digeste général des actes de la législature de la Louisiane* (Phổ cập chung các nghị định luật của bang Louisiana) tập II, trang 55.

(D)

Khi ta xem xét kỹ cấu tạo bồi thẩm đoàn dân sự của Anh, dễ dàng thấy ngay là các thành viên bồi thẩm đoàn không sao thoát khỏi sự kiểm soát của quan tòa.

Đúng là bản án ban ra bởi bồi thẩm đoàn, dân sự hoặc hình sự cũng vậy, nói chung đều có phát biểu đơn giản về việc và quyền. Thí dụ: một ngôi nhà bị Pierre thừa kiện cho rằng anh ta đã mua nó rồi; đó là việc. Đối phương của Pierre đưa ra cái lý rằng người bán không có quyền bán nhà ấy; đó là quyền. Bồi thẩm đoàn chỉ giới hạn ở chỗ phán rằng nhà sẽ được trao cho Pierre: đó là quyết định cả về việc lẫn về quyền. Khi đưa bồi thẩm đoàn vào các vụ việc dân sự, người Anh không giữ lại quyền không bị coi là sai lầm trong các ý kiến của thành viên bồi thẩm đoàn khi xét xử hình sự, một khi bản án được tuyên xuôi chiều.

Nếu quan tòa cho rằng bản án áp dụng sai luật, ông ta có quyền từ chối nó và đưa lại cho các thành viên bồi thẩm đoàn tranh tụng.

Nếu các thành viên bồi thẩm đoàn thông qua bản án không có ý kiến gì khác, vụ án vẫn chưa hoàn toàn kết thúc: vẫn còn mở ra rất nhiều con đường để chống lại quyết định đã ban. Điều chính yếu là đòi hỏi xóa bản án đã tuyên và mời một bồi thẩm đoàn khác. Đúng là yêu cầu như thế hiếm khi được chấp nhận, và có xảy ra cũng không nhiều hơn hai bận, may sao lại là xảy ra trước mắt tôi. Coi Blackstone, tập III, chương XXIV; nt, tập III, chương XXV.

CHƯƠNG IX

NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHÍNH DẪN ĐẾN VIỆC DUY TRÌ NỀN CỘNG HÒA DÂN CHỦ Ở HOA KỲ

Chế độ dân chủ cộng hòa trụ lại được ở Hoa Kỳ. Mục đích chính của cuốn sách này là tìm hiểu vì sao lại có hiện tượng đó.

Trong nhiều nguyên nhân, có những nguyên nhân không chính yếu mà tôi vô tình bị cuốn theo và tôi cũng chỉ nói tới sơ qua thôi. Lại có những nguyên nhân khác mà tôi không thể kham hết; còn những nguyên nhân mà tôi có thể đào vào thì bị bỏ sót lại sau tôi như là bị vùi lấp dưới vô vàn chi tiết.

Vậy nên tôi nghĩ rằng, trước khi đi xa hơn và bàn đến tương lai, cần phải thu lại trong một phạm vi hạn hẹp mọi nguyên nhân đủ diễn giải tình hình thực tại.

Trong cung cách viết văn tắt đó tôi sẽ ngắn gọn, vì tôi sẽ chú ý chỉ nhắc rất sơ sài cho bạn đọc những gì bạn đã biết rồi, và trong những sự việc chưa có dịp tường trình, tôi sẽ chỉ chọn ra những cái gì là chính yếu.

Tôi cho rằng mọi nguyên nhân dẫn đến việc duy trì nền dân chủ cộng hòa ở Hoa Kỳ có thể thu về ba mối:

Một là từ cái hoàn cảnh đặc biệt và ngẫu nhiên ông Trời đã đặt người Mỹ vào;

Hai là từ luật pháp;

Ba là từ thói quen và tập tục của con người.

VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN NGẪU NHIÊN HOẶC THIÊN ĐỊNH GÓP VÀO VIỆC DUY TRÌ NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA Ở HOA KỲ

Liên bang không có láng giềng. – Không có thù phù lớn. – Người Mỹ ra đời một cách ngẫu nhiên. – Nước Mỹ là một xứ sở rộng. – Vì sao mà hoàn cảnh đó lại vô cùng thuận lợi cho việc duy trì nền cộng hòa dân chủ. – Cách thức các cư dân đến ở các vùng hoang mạc nước Mỹ. – Cơ hội thêm thưởng của người Mỹ gốc Anh trong việc chiếm lĩnh các vùng hoang sơ của Tân thế giới. – Ảnh hưởng của cuộc sống hạnh phúc ấm êm đến quan điểm chính trị của người Mỹ.

Có cả ngàn điều kiện hoàn cảnh chẳng ăn nhập gì cả tới ý chí những con người mà lại làm cho chế độ dân chủ cộng hòa trở nên dễ chịu ở đất Hoa Kỳ này. Có những điều ta đã biết, còn có những điều khác lại dễ tìm ra: tôi sẽ chỉ trình bày ở đây những điều cần bàn hơn cả thôi.

Người Mỹ không có láng giềng, hệ quả của điều đó là không có các cuộc chiến tranh lớn, không có khủng hoảng tài chính, không có tàn phá, cũng chẳng lo bị chinh phạt. Người Mỹ chẳng cần đến thuế má to tát, quân đội đông đúc cùng tướng lĩnh vĩ đại. Họ hầu như chẳng có gì phải lo ngại ngay ngáy một thứ tai ương khủng khiếp nhất đối với các nước cộng hòa bằng cả ba thứ vừa kể trên cộng lại, đó là vinh quang quân sự.

Làm sao có thể không tính đến ảnh hưởng không tưởng tượng nổi của vinh quang quân sự đến tinh thần quốc gia? Ông tướng Jackson mà người Mỹ chọn hai lần cho đứng đầu họ, là một con

người tính tình hung bạo và năng lực trung bình; trong suốt sự nghiệp của đời mình, ông này chẳng có gì chứng tỏ ông có những phẩm chất cần có để cai trị một quốc gia tự do: vì thế mà đa số các tầng lớp sáng láng của liên bang luôn luôn đối địch với ông. Vậy thì ai là người đã đặt ông lên ghế tổng thống và đến giờ vẫn cứ giữ ông ta ngồi ghế đó? Phải chăng đó là vì nhớ đến một chiến công của ông từ hai chục năm trước trong vụ vây hãm thành New-Orleans? Thế nhưng cái chiến công ở New-Orleans đó là một sự kiện quân sự khá bình thường chỉ còn lưu lại trong ký ức con người ở một xứ sở không còn trận nào mà đánh nữa. Vậy những con người để mình bị lôi cuốn vì sự say sưa vinh quang đó hẳn phải là những con người lạnh lùng nhất, tính toán nhất, ít phẩm chất quân sự nhất, và xin cho tôi nói thẳng, những con người tâm thường nhất hạng trong mọi quốc gia trên thế giới.

Nước Mỹ chẳng có thù phù nào lớn¹ có thể tạo được ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến toàn bộ lãnh thổ, điều này được tôi coi

¹ Đến bây giờ nước Mỹ cũng vẫn chưa có thù phù lớn, nhưng đã có những thành phố rất lớn. Philadelphia vào năm 1830 có 161.000 dân và New York có 202.000 dân. Các tầng lớp dưới ở các thành phố mệnh mông này tạo thành lớp dân chúng pha tạp nguy hiểm bằng dân châu Âu. Trước hết đó là những người da đen được tra tự do bị luật pháp và dư luận buộc sống trong tình trạng tồi tệ khốn cùng truyền kiếp. Tại các thành phố này cũng có vô số người Âu châu bị cạnh khốn khó hoặc vì hành vi xấu xa đã lạc bước đến bến bờ Tân thế giới. Những người này mang tới Hoa Kỳ những tật xấu nhất của chúng ta và họ chẳng có lợi ích gì trong việc xua tan ảnh hưởng những điều xấu xa đó. Sống ở một đất nước mà lại không là công dân nước đó nên họ sẵn sàng lao vào mọi đam mê kích động họ. Vì thế mà thỉnh thoảng lại thấy những vụ nổi loạn trầm trọng bùng lên ở Philadelphia và New York. Những lộn xộn như thế chẳng hề thấy ở các vùng khác trên đất Mỹ, nơi đây chẳng ai ngại gì những chuyện như vậy, vì dân chúng các thành thị cho tới nay vẫn chẳng có ảnh hưởng lẫn quyền lực gì đến dân chúng vùng nông thôn. Tuy nhiên, tôi coi độ lớn của một số thành phố Mỹ, và nhất là ban tính dân cư ở đó, như một mối hiểm nguy thực sự đe dọa tương lai các nước cộng hòa dân chủ ở Tân thế giới, và tôi không ngại tiên báo rằng, nguy cơ diệt vong của họ là ở đó, nếu như

là một trong những nguyên nhân cơ bản của sự duy trì các thiết chế cộng hòa ở Hoa Kỳ. Tại các thành phố, khó mà ngăn cản con người tụ hội, cùng nhau nổi nóng lên rồi cùng nhau ra những quyết định bốc đồng và đầy đam mê. Thành phố tạo thành những đại nghị hội mà thành viên là toàn thể dân cư. Nhân dân ở thành phố có ảnh hưởng ghê gớm đến các pháp quan và thường khi quyết định trực tiếp đến ý chí các pháp quan đó.

Để cho các địa phương phải chịu khuất phục các thành thị, đó không chỉ là đặt số phận toàn liên bang vào tay một bộ phận nhân dân, đó là điều bất công, mà hơn nữa lại còn đặt vào tay những con người chỉ biết hành động theo ý mình, đó là điều càng nguy hại. Vậy là, sự ưu thắng của thành thị gây tai hại nghiêm trọng đến chế độ đại diện. Nó làm cho các nước cộng hòa hiện đại rơi vào khuyết tật của các nước cộng hòa cổ thời, những cộng hòa đều đã tuyệt diệt chỉ vì không biết tới chế độ đại diện đó.

Hẳn là sẽ dễ dàng cho tôi khi kể ra đây vô số nguyên nhân thứ yếu khác đã tạo thuận lợi cho việc thiết lập và bảo đảm việc duy trì nền dân chủ cộng hòa ở Hoa Kỳ. Nhưng giữa vô vàn điều kiện may mắn này, tôi nhận ra hai điều chính yếu, và tôi phải kể ngay ra đây thôi.

Trên kia tôi đã nói rằng, để có thể hiểu vì sao có sự thịnh vượng như ngày nay của Hoa Kỳ, thì trong tất cả các nguyên nhân, cái nguồn gốc của người Mỹ, hoặc cái tôi gọi bằng xuất phát điểm của người Mỹ, là nguyên nhân cơ bản và hữu hiệu nhất. Người Mỹ có được cái ngẫu nhiên của sự sinh thành: cha ông họ xưa đã du nhập vào mảnh đất họ đang sinh sống sự bình đẳng của các điều kiện và sự bình đẳng của trí tuệ, nhờ đó mà nền cộng hòa dân chủ một ngày

chính quyền không tạo ra được một lực lượng quân sự một mặt vẫn khuất phục ý chí phe đa số của cả nước, song một mặt khác, vẫn độc lập với nhân dân các thành phố lớn và đủ sức đè bẹp những quá trớn của họ.

nào đó tất phải ra đời như sinh ra từ cái mạch tự nhiên của nó vậy. Vẫn chưa hết. Với một trạng thái xã hội mang tính cộng hòa, họ truyền lại cho cháu con các thói quen, các tư tưởng và tập tục thích hợp nhất để cho nền cộng hòa được sinh sôi nảy nở. Khi nào tôi nghĩ đến những gì được cái sự kiện độc đáo ấy tạo ra, tôi dường như nhìn thấy toàn bộ số phận nước Mỹ gói lại trong con người Thanh giáo đầu tiên đã đặt chân lên bến bờ xứ sở này, giống như toàn bộ loài người được gửi thân trong một con người đầu tiên.

Trong số những điều kiện hoàn cảnh may mắn vẫn còn đang tạo thuận lợi cho việc xây dựng và bảo đảm việc duy trì nền cộng hòa dân chủ ở Hoa Kỳ, điều kiện quan trọng cơ bản chính là sự lựa chọn cái xứ sở người Mỹ đang ở. Cha ông họ đã mang lại cho họ lòng yêu quý bình đẳng và tự do, nhưng chính Chúa Trời khi trao cho họ cả một lục địa mệnh mông thì cũng đã trao cho họ những phương tiện để tồn tại lâu bền trong bình đẳng và tự do.

Cuộc sống hạnh phúc ấm no tạo thuận lợi cho việc ổn định mọi chính quyền, nhưng đặc biệt giúp cho chính quyền dân chủ, là thứ chính quyền có nền tảng là của phe đại đa số, đặc biệt là của những con người chịu thiếu thốn hơn cả. Khi nhân dân cầm quyền, điều cần thiết là họ phải hạnh phúc để họ không làm đảo lộn nhà nước. Sự khốn cùng tạo ra trong nhân dân cái do tham vọng tạo ra với các ông vua. Vậy mà, ở nước Mỹ có vô số những nguyên nhân chẳng đáng gì đến luật pháp mà lại mang được hạnh phúc ấm no cho con người, như chưa từng thấy ở bất cứ nước nào trên thế giới, trong bất kỳ giai đoạn lịch sử nào của con người.

Ở Hoa Kỳ, không chỉ việc lập pháp là vì dân, bản thân thiên nhiên cũng ủng hộ nhân dân.

Giữa vô vàn kỷ niệm về con người, có ở nơi đâu ta bắt gặp chút gì tương tự như những điều đang diễn ra ngay trước mắt ta ở Bắc Mỹ?

Các xã hội nổi tiếng ở Cổ thời nhất nhất đều được dựng nên giữa vòng vây các quốc gia thù địch mà mình phải thắng họ để xây dựng quốc gia vào địa điểm ấy. Chính những con người hiện đại cũng bắt gặp ở đời ba nơi trên vùng châu Nam Mỹ những vùng đất mênh mông cư trú bởi các dân tộc ít sáng láng bằng họ, song lại đã thuận phục được đất đai ở đó nhờ công việc canh tác. Để lập ra các nhà nước mới cho mình, họ đã phải tiêu diệt hoặc nô dịch vô số cư dân, và các chiến tích của họ đã làm cho nền văn minh phải hổ thẹn.

Nhưng Bắc Mỹ vốn chỉ là nơi ở của những bộ lạc sống lang thang chẳng hề nghĩ gì đến việc sử dụng các tài phú tự nhiên của đất đai. Nói cho đúng thì Bắc Mỹ vẫn còn là một lục địa rộng, một miền đất trống trơn đang đợi chờ con người đến cư ngụ.

Mọi thứ đều đặc biệt với người Mỹ, trạng thái xã hội của họ và luật pháp của họ, nhưng đặc biệt hơn nữa ấy là cái đất đai nâng bần chân họ.

Khi đấng Tạo hóa trao đất cho con người, đất thì mặng tơ và vô tận, nhưng con người khi ấy lại yếu kém và dốt nát. Thế rồi khi con người học được cách khai thác có lợi các kho báu chứa đựng trong lòng đất, khi ấy con người đã đông đúc kín cả mặt đất rồi, và liền đó con người đã phải đấu tranh để giành giật lấy cái quyền có một chốn nương thân và nơi tự do ngơi nghỉ.

Chính là khi đó Bắc Mỹ lật bỏ tấm mạng che, tựa hồ như Chúa Trời vẫn giữ sẵn cho và miền đất này ngoi lên từ tầng dưới những trận mưa hồng hoang.

Tựa hồ như những ngày đầu Sáng thế, Bắc Mỹ hiện ra với những dòng sông nước không hề cạn kiệt, những miền rừng hoang xanh tươi và ẩm ướt, những cánh đồng không có bờ chưa từng được lưỡi cày người nông dân đụng đến. Trong trạng thái ấy, miền đất này không phải là món quà để trao vào tay con người đơn độc, dốt nát và mông muội thời tiền sử, mà là để trao vào tay những con người

đã làm chủ được những bí ẩn quan trọng nhất của thiên nhiên, con người đoàn kết với đồng loại, và con người có sự hiểu biết của năm chục thế kỷ trải nghiệm.

Vào lúc tôi đang nói đây, có mười ba triệu người Âu châu vẫn mình đang yên lành sống trải rộng khắp các miền hoang vu phi nhiều mà chính họ cũng chưa biết rõ chúng rộng bao nhiêu và phong phú đến chừng nào. Ba hoặc bốn nghìn lính xưa đây trước mặt họ những người bản địa sống lang thang; theo sau những người mang vũ khí là những thợ rừng xuyên vào miền cây, đẩy lui các con vật hung dữ, khám phá các dòng sông và chuẩn bị cho cuộc hành tiến từng bước của nền văn minh xuyên qua hoang mạc.

Lắm khi trong quá trình viết công trình này, tôi có ám chỉ tới hạnh phúc ảm đạm vật chất người Mỹ được thụ hưởng; tôi từng coi đó như là một trong những nguyên nhân to lớn của sự thành công nhờ luật pháp của họ. Có cả nghìn người trước tôi từng nói đến cái nguyên nhân đó, cái nguyên nhân như thế là duy nhất theo cách cảm nhận của người Âu châu và bây giờ thì trong chúng ta ai ai cũng nghĩ thế. Tôi sẽ không nói thêm nữa vào cái đề tài được xem xét rất nhiều và đã được hiểu kỹ càng ấy. Tôi chỉ xin thêm thất đôi ba sự kiện mới.

Ta thường hình dung chung chung rằng dân cư các hoang mạc nước Mỹ là những người di dân Âu châu hằng năm cập bờ bến Tân thế giới, còn dân cư nước Mỹ gia tăng và sinh sôi trên mảnh đất cha ông họ đã chiếm được: hiểu như thế là rất sai. Người Âu châu ở Hoa Kỳ đã tới miền đất này đơn độc, không bạn bè và lắm khi không nguồn sống. Để sống, họ bị buộc phải thuê mượn các dịch vụ và hiếm khi thấy họ đi khỏi cái miền đất công nghiệp hóa to lớn trải dọc bờ đại dương. Ta không thể nào khai phá hoang mạc mà lại thiếu vốn sẵn có hoặc vốn đi vay; trước khi liều lĩnh đi vào giữa rừng trước hết cơ thể mình phải quen với khí hậu mới khốc liệt đã. Vì thế

mà chính là những người Mỹ mỗi ngày lại từ bỏ nơi mình ra đời để đi lập nghiệp ở xa khỏi những cơ ngơi rộng lớn đã có. Vậy là người Âu châu thì từ bỏ túp nhà tranh để đi sinh sống tại những bến bờ bên kia Đại Tây Dương, còn người Mỹ ra đời ở chính những bến bờ ấy đến lượt mình lại đi sâu vào những miền hoang vu Trung Mỹ. Cuộc di trú kếp đó không khi nào ngừng lại: nó bắt đầu từ trong lòng châu Âu, nó tiếp tục trên đại dương, nó tiếp tục ở những vùng hoang vu của Tân thế giới. Hàng triệu con người cùng bước đi tới một điểm ở phương trời xa: họ khác nhau về ngôn ngữ, tín ngưỡng và tập tục, họ chung nhau một mục tiêu. Người ta bảo với họ rằng vận hội cơ nghiệp đang chờ đợi họ đâu đó ở miền Tây, và họ vội vàng đi về phía ấy.

Không gì có thể đem ra so sánh nổi với cuộc chuyển dời liên tục của giống người như vậy, may chăng chỉ có thể so sánh với cuộc suy sụp của đế chế La Mã. Khi ấy, người ta chứng kiến cũng như ngày nay những con người hàng đàn hàng lũ chạy tới cùng một điểm và gặp nhau ồn ào tại những chốn chung nhau. Có điều là ý đồ của Thượng đế lại mỗi lần một khác. Khi xưa, mỗi người mới tới kéo theo sau họ sự hủy diệt và cái chết; thời bây giờ mỗi con người đem theo tới một cái mầm hưng thịnh và sự sống.

Những hệ quả xa của cuộc di trú này của người Mỹ tới miền Tây vẫn còn nằm ở phía tương lai mà ta chưa thấy hết, song những kết quả tức thời thì dễ nhận ra: một phần những cư dân cũ hằng năm bỏ đi xa dân khỏi các bang nơi họ sinh ra, dân cư các bang này chỉ được bù vào rất chậm. Vì thế mà ở bang Connecticut, giờ đây vẫn chỉ có năm mươi chín đầu người trên mỗi nghìn mét vuông, trong vòng bốn chục năm dân số chỉ tăng thêm có một phần tư, trong khi ở nước Anh dân số tăng một phần ba trong cùng thời kỳ. Người di dân châu Âu luôn luôn đặt chân đến một vùng dân số không dư thừa, đến một nơi nền công nghiệp đang thiếu người

làm. Anh ta trở thành một ông thợ hàng hoàng; con anh ta đi tìm vận hội ở một xứ sở trống rỗng, và anh ta thành một ông chủ cơ nghiệp giàu có. Thế hệ người cha tích góp tiền làm vốn để thế hệ người con đem đi sinh lợi, và không có cảnh cùng khổ cả với người “lạ” lẫn với người “bản địa”.

Ở Hoa Kỳ, công việc lập pháp tạo thuận lợi hết sức cho việc chia tài sản; nhưng có một nguyên nhân còn mạnh hơn nữa ấy là luật lệ cấm chia tài sản quá khổ². Ta thấy rõ điều đó tại những bang mà cư dân bắt đầu đông dần lên. Massachusetts là bang có cư dân đông nhất trong liên bang; ở đó có tám mươi đầu người trên một nghìn mét vuông, so với ở Pháp với một trăm sáu mươi hai dân trên cùng diện tích, thì thật là thua xa.

Thế mà ở Massachusetts hiếm khi thấy chia những dinh cơ nhỏ: nói chung đất đai để lại cho người con trưởng, còn các con thứ thì đi vào hoang mạc lập nghiệp.

Luật pháp đã xóa bỏ quyền con trưởng, nhưng có thể nói là Chúa Trời đã phục hồi lệ đó mà chẳng ai than phiền hết, và lần này ít ra nó cũng không làm cho luật pháp bị xúc phạm.

Dù để ta phán xét chỉ bằng duy nhất một sự kiện số lượng cao ngất trời những cá nhân đời New-England như thế để mang tổ ấm của mình vào nơi hoang mạc. Chúng tôi có con số rất đáng tin cậy hồi năm 1830 là, trong số thành viên Hạ viện Mỹ, có ba mươi sáu vị đã sinh ra tại bang Connecticut nhỏ bé. Vậy là dân số Connecticut chỉ xếp hạng thứ bốn mươi ba dân số toàn Hoa Kỳ lại cung cấp một phần tám số đại biểu Hạ viện.

Thế nhưng bang Connecticut chỉ cử có năm đại biểu vào Hạ viện, số ba mươi một người kia đến Hạ viện trong tư cách đại diện các

² Ở New-England, đất đai được chia thành những dinh cơ rất nhỏ, nhưng sau đó thì thôi không được chia nhỏ hơn nữa.

bang mới của miền Tây Hoa Kỳ. Nếu cả ba mươi một vị đại biểu kia đều sống ở Connecticut, chắc họ chẳng thể nào là những sở hữu chủ giàu có, họ sẽ chỉ là những nông gia nhỏ bé sống âm thầm trong bóng tối mà chẳng thể nào ngoi lên được con đường hoạt động chính trị, và còn xa mới trở thành những nhà lập pháp hữu ích, họ rất có thể lại là những công dân nguy hiểm nữa.

Đánh giá như vậy là không xa với đầu óc người Mỹ cũng như đầu óc chúng ta.

Vị đại thần Kent trong cuốn *Khảo luận về luật của Mỹ* (*Traité sur le droit américain*) tập IV trang 380, viết: “Nhiều người vẫn nghĩ việc chia dính cơ đất đai nếu làm một cách cực đoan – tức là phân chia sao cho mỗi miếng đất không còn đủ chu cấp nữa cho một gia đình – chắc là phải gây ra những chuyện tệ hại; thế nhưng chẳng ai bao giờ cảm nhận thấy có những điều bất ưng nào ở Hoa Kỳ, và vô số thế hệ đã qua đi trước khi mọi người cảm nhận được những điều khó chịu đó. Độ lớn của vùng lãnh thổ không người ở của chúng ta, sự phong túc về đất đai ở cận kề với ta và dòng di dân liên tục từ bờ bên kia Đại Tây Dương không ngừng đổ về vùng miền trung đất nước ta, (đất đai như thế) là đủ thỏa mãn và sẽ còn thỏa mãn lâu dài, và chẳng gì ngăn cản ta chia thật nhỏ các di sản ra.”

Hẳn là khó mà phác họa được lòng thèm thuồng của người Mỹ khi họ lao về cái miếng mồi mênh mông được vận hội mang tới kia. Để theo được con mồi, người Mỹ chẳng còn biết sợ mùi tên của người Anh-diêng bản địa và những bệnh tật trong vùng hoang vu. Về im phăng phắc của rừng chẳng có gì để họ ngạc nhiên hết, thú dữ đến gần cũng chẳng khiến họ máy may xúc động; một nỗi đam mê còn mạnh hơn là lòng yêu đời không ngừng mài giũa cho sắc nhọn sự thèm khát của người Mỹ. Trước mặt họ là một lục địa hầu như không bến bờ, và như thế họ sợ rồi sẽ thiếu chỗ, người Mỹ vội vã lên như thể sợ mình sẽ quá chậm chân. Tôi đã nói tới cuộc di dân của

các bang đầu tiên của Hoa Kỳ. Nhưng với các bang còn trẻ thì thế nào? Bang Ohio thành lập chưa tròn năm chục năm. Đại bộ phận cư dân bang này không chào đời trên lãnh thổ bang. Thủ phủ của bang chưa đủ ba chục tuổi, và những cánh đồng mênh mông bỏ hoang vẫn còn phủ khắp lãnh thổ. Ấy vậy mà những người dân Ohio lại đã bắt đầu cuộc Tây tiến: phần lớn những người xuôi xuống đồng cỏ tốt tươi của Illinois là dân Ohio. Những con người đó đã từ bỏ tổ quốc đầu tiên của mình để được sống tốt, và từ bỏ tổ quốc thứ hai để được sống còn tốt hơn. Đi khắp nơi họ đều gặp được vận may, nhưng họ chưa bắt gặp được hạnh phúc. Với họ, cái ước vọng hạnh phúc trở thành một đam mê day dứt và nóng bỏng mà càng được thỏa mãn lại càng trời lên. Xưa kia, họ đã phá vỡ những mối dây rợ nứu kéo họ vào mảnh đất quê; từ đó, họ không tạo ra bất kỳ miền quê nào khác nữa. Với họ, công việc di cư đã trở thành một thứ nhu cầu. Ngày nay trước mắt họ đó là một canh bạc may rủi mà họ thích thú những pháp phòng cũng ngang bằng với những được thua.

Đôi khi bà con nhà ta đi nhanh quá đến độ ngoảnh mặt quay lại thì vẫn thấy hoang mạc còn nằm phía sau. Rừng chỉ còn một cách là ngã rạp xuống dưới bước tiến của người; người đi qua rồi, rừng lại vươn đứng dậy. Khi đi dọc các bang miền Tây, không hiếm trường hợp ta bắt gặp những khu cư trú bỏ không giữa những cánh rừng thưa. Lắm khi ta bắt gặp những di vật của một túp lều giữa rừng thẳm sâu, và ta ngạc nhiên khi đi ngang những khu đã khai hoang rồi bỏ đó, nó chứng minh cả sức mạnh lẫn sự thiếu kiên định của con người. Giữa những cánh đồng bị bỏ rơi đó, trên những phế tích có tuổi thọ một ngày đó, không trừ trừ gì hết trên cánh rừng nguyên sơ ấy lại đã mọc lên những cây hoang mới, động vật quay lại chốn tung hoành xưa: thiên nhiên tươi cười che phủ những dấu tích người bằng những chồi nhánh xanh tươi và hoa, và vội vàng tìm cách giấu biến đi những vết tích phù du của con người.

Tôi nhớ lại khi đi ngang một trong những tổng hoang vu vẫn còn che phủ bang New York, tôi đặt chân tới bờ một hồ nước xung quanh là rừng, cảnh hết như thời khai thiên lập địa. Một hòn đảo nhỏ mọc lên giữa hồ nước. Rừng che phủ hòn đảo, xòe tán lá ra che khuất viên hòn đảo nơi bờ nước. Trên bờ hồ, chẳng có gì cho thấy sự hiện diện của con người ở chốn này; chỉ thấy ở chân trời xa một cột khói bốc thẳng đứng từ ngọn cây lên tận mây trời, tưởng như cột khói được thả từ trên trời xuống chứ không phải từ dưới bay lên nữa.

Một con thuyền độc mộc của người Anh-diêng bản địa kéo lên nằm trên bờ cát. Tôi xuống thuyền bơi ra thăm thú hòn đảo mà thoạt nhìn đã thấy hấp dẫn mắt mình, và chẳng mấy chốc tôi đã cập bờ đảo. Toàn bộ hòn đảo là một trong những chốn hoang vắng kỳ thú của Tân thế giới khiến con người văn minh dường như phải tiệt chủng cuộc sống mông muội. Thực vật hùng mạnh kỳ diệu hứa hẹn bên trong lòng đất ẩn chứa những điều chẳng gì sánh nổi. Cũng giống như ở mọi hoang mạc Bắc Mỹ, ở hòn đảo này là sự yên tĩnh sâu lắng chỉ bị phá đám bởi tiếng cành lá xạc xào đơn điệu hoặc tiếng con gõ kiến đục mọ vào vỏ cây. Khó mà có thể nghĩ nơi đây xưa kia từng có người ở, vì thiên nhiên ở đó vẫn như thế chưa có ai đục tới, ấy thế mà khi vào đến giữa đảo tôi ngỡ mình bắt gặp những vật mà con người để sót lại. Tôi bắt đầu xem xét kỹ lưỡng mọi vật xung quanh, và không còn hồ nghi gì nữa, đã có một anh chàng người châu Âu nào đó tới đây rồi. Nhưng công trình của anh ta nơi đây đã biến dạng biết bao! Gỗ lát anh ta chặt vội xưa kia để làm nơi tạm trú nay đã mọc lên biết bao cành nhánh; lớp cây quây quanh nhà xưa kia nay đã thành lớp hàng rào đầy màu sắc và tấp lều xưa nay đã thành một lùm cây con. Giữa đám cây con ấy, vẫn còn thấy những viên đá bị lửa đốt cháy xém tán mát quanh một đồng tro nhỏ. Hẳn đây chính là bếp lửa ấm trong ngôi lều xưa: ống

khỏi khi sụt xuống đã che phủ cái lò sưởi đồ vụn. Trong lát giấy tôi lặng ngâm những nguồn lực của thiên nhiên và nỗi yếu hèn của con người. Và khi rồi tôi phải đi khỏi chốn mê hoặc ấy, tôi vẫn còn u sầu nói đi nói lại: Ô hay! Đã thành phế tích rồi!

Ở châu Âu, chúng ta đã quen coi sự âu lo trong tâm hồn, ước vọng giàu sang quá độ, tình yêu sự độc lập đến độ cực đoan như một đại họa xã hội. Nhưng chính những thứ đó lại bảo đảm cho các nước cộng hòa bên Mỹ có một tương lai lâu bền và thanh bình. Không có những đam mê ám ảnh con người như thế, cư dân hẳn là sẽ tập trung quanh một vài địa điểm và cũng giống như chúng ta, rồi sẽ thấy mình phải có những nhu cầu khó mà thỏa mãn cho được. May mắn thay cái xứ sở Tân thế giới nơi các tật xấu của con người hầu như lại trở thành hữu ích cho xã hội cũng như đạo đức của họ vậy!

Điều này tác động mạnh đến cung cách người ta phán xét hành động của con người ở hai bán cầu. Thường khi, cái chúng ta đặt tên là máu tham kiêu tiên, thì người Mỹ gọi là tài khéo đáng khen. Và họ coi những gì chúng ta gọi bằng sự kiêu chế ước vọng như là sự đốn hèn của tình cảm.

Ở Pháp, chúng ta coi thị hiếu giản dị, tập tục yên bình, đầu óc gia đình và tình yêu nơi chôn nhau cắt rốn như là những bảo đảm to tát cho sự yên bình và hạnh phúc của nhà nước; nhưng ở Mỹ, những thứ đức tính ấy được coi như là những định kiến có hại cho xã hội. Người Pháp ở Canada vốn vẫn giữ được các truyền thống tập tục xưa cũ, thấy họ bắt đầu khó sống trên lãnh thổ (mới) của mình, và cái quốc gia bé nhỏ vừa mới ra đời kia sẽ sớm bị các quốc gia già nua quấy phá cho đến cùng khốn. Ở Canada, những con người sáng láng nhất, yêu nước nhất và nhân đạo nhất, đều hành động với những nỗ lực cực kỳ to lớn cốt làm sao cho nhân dân ghê tởm cái thứ hạnh phúc giản dị vẫn còn đang thỏa mãn họ. Họ xưng tụng những ưu thế của sự giàu sang, hệt như ở nước ta, chúng ta ca tụng

những vẻ hấp dẫn của một chủ nghĩa trung bình lương thiện, và họ chăm lo nhiều vào việc mài giũa những đam mê mang tính người chứ không như ở chỗ khác chỉ chăm lo làm xẹp chúng đi. Dem những thú vui trong sáng và yên tĩnh mà tổ quốc đem lại cho ngay cả người nghèo để đánh đổi lấy những hưởng thụ khô cứng của một thứ hạnh phúc ấm no dưới bầu trời xa lạ; chạy trốn khỏi mái ấm gia đình và những cánh đồng có mồ mà cha ông, bỏ cả người sống lẫn người chết để chạy đuổi theo vận may nghiệp lớn, dưới con mắt họ thật chẳng có gì đáng ca tụng hơn.

Ngày nay, nước Mỹ đem lại cho con người một nền tảng luôn luôn to rộng hơn khả năng hiểu cho kỳ hết giá trị của cái nền tảng đó.

Ở Mỹ, người ta khó mà coi là mình đã hiểu biết đầy đủ; vì mọi nguồn sáng cùng lúc có thể có ích cho chính người mang nó trong lòng, thì cũng vẫn được những ai chưa có chút gì sáng láng thụ hưởng. Những nhu cầu mới chẳng có gì đáng sợ vì mọi nhu cầu ở đó đều được dễ dàng thỏa mãn: người ta không ngại việc tạo ra quá nhiều đam mê, vì mọi đam mê đều có nguồn nuôi dưỡng sẵn sàng và trong lành; ở đó người ta không còn cách gì để làm cho con người được tự do hơn nữa, vì con người chẳng khi nào bị lôi kéo vào chuyện sử dụng tự do sai lệch.

Ngày nay các nước cộng hòa Mỹ giống như là những công ty thương nhân được tổ chức ra để cùng khai thác những miền đất hoang vu của Tân thế giới và để lo cho công chuyện mậu dịch đối trao đang thịnh vượng lên.

Những đam mê làm rung chuyển sâu sắc nhất đến người Mỹ là những đam mê thương mại chứ không phải là những đam mê chính trị, hoặc cũng có thể nói là họ đem vào chính trường những thói quen của thương thảo mậu dịch. Họ yêu trật tự vì nếu không có trật tự thì mọi chuyện không thể phát đạt lên, và họ đặc biệt thích làm cho tập tục thành cuộc sống chính quy là cơ sở cho những gia đình

tử tế ngăn nắp. Họ thích trí khôn thông thường tạo ra những sản nghiệp lớn thay vì thích thiên tài lắm khi lại phá tán cơ nghiệp. Họ e ngại những ý tưởng chung chung xa lạ với đầu óc đã quen với những tính toán tích cực, và trong cuộc sống với nhau, thực tiễn được vinh danh nhiều hơn là lý thuyết.

Chính là phải đến nước Mỹ để hiểu cái hạnh phúc ấm no vật chất tác động mạnh mẽ đến đầu vào các hành động chính trị và tác động thẳng đến ý kiến và dư luận mọi người, những điều lẽ ra chỉ chịu tuân theo lý trí. Khi ta sống giữa những người xa lạ, ta chủ yếu nhận ra được chân lý này. Phần lớn những người di dân châu Âu đều đem theo đến Tân thế giới cái tình yêu hoang dã đối với độc lập và đổi thay, là những thứ thường khi được sinh ra giữa cảnh cùng khốn của chúng ta. Đôi khi tôi gặp ở Hoa Kỳ những người Âu châu đó, những người xưa kia bị buộc phải trốn chạy khỏi đất nước chỉ vì những ý kiến về chính trị của họ. Tất cả đều làm tôi ngạc nhiên về cách nói năng của họ, nhưng một người trong số đó khiến tôi ngạc nhiên hơn cả. Khi ấy, tôi đang đi ngang một trong những tiểu khu ở xa lắc trong bang Pennsylvania thì trời ập tối, tôi gõ cửa một chủ đồn điền giàu có; ông ta người Pháp. Ông mời tôi ngồi gần lò sưởi, và hai chúng tôi trò chuyện thoải mái, điều thường gặp khi mọi người gặp nhau trong rừng thâm cách quê hương bản quán hai nghìn dặm. Tôi không phải là không biết ông chủ nhà này xưa kia là một người đấu tranh cho quyền bình đẳng và một người mỵ dân nhiệt thành. Tên tuổi ông còn lưu lại trong lịch sử.

Và tôi kinh ngạc nghe ông bàn cãi về quyền có tài sản riêng hết như cách trình bày của một nhà kinh tế học, tôi gần như muốn bảo đó là một ông chủ sở hữu. Ông nói về thứ bậc cao thấp của con người tất yếu do sản nghiệp tạo ra, ông nói về sự phục tùng luật pháp đã có, về ảnh hưởng của tập tục lành mạnh tại các nước cộng hòa, ông nói cả những tư tưởng tôn giáo giúp ích ra sao cho trật tự

và tự do: có lúc như thế ông buột miệng trích dẫn về quyền uy của đấng Jesus-Christ để trụ đỡ cho quan điểm chính trị của mình.

Lắng nghe ông nói, tôi chiêm ngưỡng sự ngu ngốc của lý trí con người. Đây là điều tôi không khẳng định, có thể đúng có thể sai: làm sao ta có thể tìm thấy lý trí giữa vô vàn điều vô định của khoa học và trong những bài học đủ kiểu của kinh nghiệm? Nay bỗng xuất hiện một sự kiện mới khiến mọi nỗi hoài nghi lại vùng dậy trong tôi. Xưa kia tôi nghèo, nay tôi bỗng thành giàu có: mong sao cái hạnh phúc ấm no, nếu như một khi tác động đến hành vi của tôi, vẫn để cho năng lực suy lý của tôi được tự do! Nhưng không, những suy nghĩ của tôi đều thay đổi theo đà thay đổi sản nghiệp của tôi, và tôi lợi dụng được điều may mắn là cuộc gặp gỡ hôm nay, tôi thực sự khám phá ra cái lý lẽ quyết định mà tới lúc đó tôi vẫn còn chưa có.

Ảnh hưởng của hạnh phúc ấm no tác động còn tự do hơn nữa đến người Mỹ so với người nước khác. Người Mỹ bao giờ cũng nhìn thấy trước mắt họ cái trật tự và sự thịnh vượng công cộng gần bó xoắn xuýt với nhau và cùng đi theo một nhịp bước. Người Mỹ không sao hình dung nổi hai yếu tố đó có thể tách rời nhau: cũng giống như vô vàn người Âu châu, người Mỹ chẳng có gì dễ quên và cũng không có gì dễ mất mát từ nền giáo dục cơ sở họ được hưởng thụ.

VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA LUẬT PHÁP ĐẾN VIỆC DUY TRÌ NỀN CỘNG HÒA DÂN CHỦ Ở HOA KỲ

Ba nguyên tắc chính yếu của việc duy trì nền cộng hòa dân chủ. – Hình thức liên bang. – Các thiết chế làng xã. – Quyền lực tư pháp.

Mục đích chính yếu của cuốn sách này là giúp hiểu rõ luật pháp ở Hoa Kỳ; nếu mục đích đó đã đạt, bạn đọc sẽ tự mình xét xem,

trong số các luật này những luật nào thực sự nhằm duy trì nền cộng hòa dân chủ, và những luật nào gây nguy cơ cho nền cộng hòa dân chủ. Nếu như trong suốt những phần đã viết cho tới nay mà tôi chưa nói rõ được điều ấy, thì tôi sẽ cố nói rõ ít ra là trong một chương.

Vậy là tôi không đi lại con đường mình đã đi, và vài ba dòng là đủ để tóm tắt chính mình.

Có ba điều, hình như hơn mọi điều khác, tham gia đóng góp vào việc duy trì nền cộng hòa dân chủ ở Tân thế giới:

Một, là hình thức liên bang mà người Mỹ đã chọn, hình thức này cho phép Liên bang hưởng thụ được sức mạnh của một nước cộng hòa lớn và hưởng thụ được an ninh của một nước cộng hòa nhỏ.

Hai, đó là những thiết chế làng xã, những thiết chế này trong khi làm giảm nhẹ được tính bạo quyền của phe đa số, thì đồng thời cũng mang lại cho nhân dân sự thích thú Tự do và có được nghệ thuật sống tự do.

Ba, đó là điều ta bắt gặp trong cấu tạo của quyền tư pháp. Tôi đã cho thấy các tòa án đã có ích biết bao trong việc chỉnh sửa những thiên lệch của nền dân trị, và bằng cách nào, một mặt vẫn không bao giờ ngáng trở những vận hành của phe đa số, mặt khác chúng vẫn có thể làm chúng chậm tốc độ lại và lái được chúng đi.

VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA TẬP TỤC TỚI VIỆC DUY TRÌ NỀN CỘNG HÒA DÂN CHỦ Ở HOA KỲ

Trên kia tôi có nói rằng tôi coi tập tục là một trong những nguyên nhân chung to lớn có thể gán cho việc duy trì nền cộng hòa dân chủ ở Hoa Kỳ.

Tôi quan niệm tập tục ở đây theo nét nghĩa mà người cổ đại gán cho từ *mores*; không những tôi áp dụng nghĩa đó vào các tập tục

chính cống, ta có thể nói đó như là những thói quen của tình cảm, mà đó còn là những khái niệm khác nữa của con người, các ý kiến khác nhau đang hoạt động trong quan hệ người với người, và còn là toàn bộ những tư tưởng tạo thành các thói quen tinh thần của con người.

Vậy là mang trong từ đó là toàn bộ trạng thái đạo đức và trí tuệ của một quốc gia. Mục đích của tôi không phải là thống kê các tập tục của người Mỹ. Bây giờ đây tôi chỉ tự hạn chế trong việc tìm xem trong các tập tục đó cái gì tạo thuận lợi cho việc duy trì các thiết chế chính trị (của người Mỹ).

VỀ TÔN GIÁO COI NHƯ MỘT THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ, NÓ PHỤC VỤ MẠNH MẼ CHO VIỆC DUY TRÌ NỀN CỘNG HÒA DÂN CHỦ Ở HOA KỲ NHƯ THẾ NÀO

Bắc Mỹ là nơi có người theo một đạo Ki Tô dân chủ và cộng hòa. – Người Ki Tô giáo tới đất Mỹ. – Vì sao bây giờ người Ki Tô giáo lại là tầng lớp dân chủ hơn cả và cộng hòa hơn cả.

Bên cạnh mỗi tôn giáo, đều có một quan điểm chính trị gắn liền với nó nhờ những chỗ đôi bên gần gũi nhau.

Hãy để cho tư tưởng con người được tự do đi theo khuynh hướng riêng của mình, và nó sẽ giải quyết cái xã hội chính trị một cách đồng đều như nhau. Nếu tôi nói không quá lời, tôi bảo rằng nó sẽ tìm cách làm hài hòa đất với trời.

Cư dân trên bộ phận lớn nhất châu Mỹ của người Anh là những con người sau khi đã thoát khỏi quyền uy của giáo hoàng rồi thì không còn nằm dưới quyền uy tôn giáo nào nữa. Họ đem theo vào Tân thế giới một đạo Ki Tô mà tôi chỉ có thể mô tả đúng nhất về nó

bằng cách gọi nó là một tôn giáo dân chủ và cộng hòa: điều này sẽ tạo thuận lợi đặc biệt cho việc tạo dựng nước cộng hòa và nền dân trị trong mọi công việc. Ngay từ trên nguyên lý, thì chính trị và tôn giáo đã đồng tình được với nhau, và từ đó đôi bên không ngừng đồng tình với nhau.

Chỉ mới trong vòng năm mươi năm nay thì nước Ireland mới bắt đầu đổ vào lòng Hoa Kỳ những cư dân theo đạo Ki Tô. Về phía mình, đạo Ki Tô nước Mỹ cũng có những tân tín đồ: ngày nay ta gặp trong Liên bang hơn một triệu người Công giáo rao giảng những chân lý của Nhà thờ La Mã.

Những người theo đạo Ki Tô này tỏ ra vô cùng trung thành trong việc thực hành nghi lễ tôn giáo của họ, và họ cũng đầy nhiệt tình và hăng hái hoạt động cho tín ngưỡng của mình. Họ là tầng lớp mang tính chất cộng hòa nhất và dân chủ nhất từng có ở Hoa Kỳ. Sự kiện này thoạt nhìn thì thấy lạ, nhưng suy nghĩ kỹ rồi thì dễ dàng nhận thấy những nguyên nhân ẩn kín phía sau.

Tôi cho rằng mọi người đã nhầm khi coi đạo Ki Tô như một kẻ thù tự nhiên của nền dân trị. Trong những học thuyết công giáo khác nhau, với tôi thì đạo Ki Tô có vẻ như rất thuận lợi cho quyền bình đẳng về các điều kiện. Với người Ki Tô giáo, xã hội tín ngưỡng chỉ bao gồm có hai yếu tố: vị linh mục và nhân dân. Vị linh mục duy nhất đứng cao hơn các tín đồ; còn lại bên dưới ông ta thì tất cả đều ngang nhau.

Về mặt tín điều, đạo Ki Tô đặt tất cả các trình độ trí tuệ con người ngang hàng với nhau. Nó thu về một mối niềm tin của cả nhà bác học lẫn người vô học, kẻ thiên tài cũng như phần tử thô lậu. Nó áp đặt những thủ tục nghi lễ cho cả người giàu cũng như kẻ nghèo, nó bắt buộc cả kẻ mạnh cũng như người yếu phải tuân thủ những quy định khắc khổ như nhau. Nó không thỏa hiệp với bất kỳ sinh mệnh không bắt từ nào, và khi nó áp dụng những biện pháp như

nhau cho mọi sinh mệnh người, nó muốn làm hòa lẫn mọi tầng lớp trong xã hội dưới chân một bàn thờ, vì tất cả đều cùng nhòa lẫn trước con mắt đức Chúa Trời.

Nếu như đạo Ki Tô biết làm cho tín đồ phải phục tùng, thì nó vẫn chưa chuẩn bị cho họ có khả năng sống bình đẳng. Nói chung, ta sẽ thấy điều ngược lại ở đạo Tin lành, đạo này dắt dẫn con người đến bình đẳng nhiều hơn là đến độc lập.

Đạo Ki Tô như thể một nền quân chủ chuyên chế. Vứt bỏ vị quân vương đi, và các điều kiện ở đó còn bình đẳng với nhau hơn là trong các nền cộng hòa.

Cũng có những khi ông linh mục Ki Tô giáo lại từ trong thánh đường đi ra ngoài đời và trở thành một thế lực trong xã hội, có vị trí vững vàng trong thứ bậc xã hội. Cũng có khi ông ta sử dụng ảnh hưởng tôn giáo của mình để bảo đảm kéo dài thêm một trật tự chính trị mà ông cũng có phần: khi đó ta cũng thấy các người Ki Tô giáo thành những người vì tinh thần tôn giáo mà đứng về phe quý tộc.

Nhưng một khi các vị linh mục bị tách ra hoặc tự tách ra khỏi chính quyền, như trường hợp ở Hoa Kỳ, khi đó chẳng có ai vì tín ngưỡng mà hơn được các tín đồ Ki Tô giáo trong việc chuyên chở cái tinh thần bình đẳng về điều kiện vào trong thế giới chính trị.

Nếu như các tín đồ Ki Tô giáo ở Hoa Kỳ, do bản chất tín ngưỡng của họ, mà không bị lôi cuốn mãnh liệt vào các quan điểm dân chủ và cộng hòa, hoặc ít ra là họ không tự nhiên chống đối lại, khi ấy vị trí xã hội của họ cũng như số lượng ít ỏi của họ như một quy luật lại dẫn họ đến được với cộng hòa và dân chủ.

Phần lớn các tín đồ Ki Tô giáo đều nghèo, và họ cần đến chế độ chính quyền của tất cả các công dân để chính họ cũng có thể tham gia vào. Người Ki Tô giáo thuộc phe thiểu số, và họ cần mọi người tôn trọng tất cả các lợi quyền của họ để bảo đảm cho họ thực thi đầy

đủ các quyền ấy. Hai nguyên nhân đó có khi vô tình đẩy họ tới những học thuyết chính trị sẽ được họ tiếp thu với ít nhiệt tình hơn nếu họ giàu và ở thế lấn lướt.

Giới tu sĩ Ki Tô giáo Hoa Kỳ không bao giờ tìm cách đấu tranh chống lại khuynh hướng chính trị đó; đúng hơn là họ tìm cách biện bạch cho khuynh hướng ấy. Các linh mục Ki Tô giáo nước Mỹ chia trí tuệ người thành hai phần: một phần là các tín điều đã phát lộ cho mọi người, và họ tin theo không bàn cãi gì hết; một phần là chân lý chính trị, và các linh mục cho rằng Chúa Trời đã để phần việc đó cho con người tự do tìm tòi. Vì vậy mà, người Ki Tô giáo Hoa Kỳ vừa là những tín đồ ngoan đạo nhất và lại vừa là những công dân độc lập nhất.

Ta có thể nói rằng ở Hoa Kỳ không hề có một học thuyết tín ngưỡng nào tỏ ra thù nghịch với các thiết chế dân chủ và cộng hòa. Tất cả các tu sĩ đều nói chung một giọng; ý kiến dư luận của mọi người ở đó đều đồng tình với luật pháp, và có thể nói là ở Hoa Kỳ chỉ có một dòng tư duy người duy nhất ngự trị.

Có thời gian gần tôi ở một trong những thành phố lớn nhất của Liên bang, và tôi được mời dự một buổi hội họp chính trị mục đích là để cứu viện cho người Ba Lan, tìm cách gửi vũ khí và tiền bạc cho họ.

Tôi được gặp hai hoặc ba ngàn người họp lại với nhau tại một phòng họp lớn chuẩn bị sẵn cho họ. Liên đó, một linh mục mặc áo choàng tu sĩ tiến lên bục dành cho diễn giả. Những người dự họp sau khi cất mũ chào liền im lặng đứng nghiêm, còn vị linh mục thì nói như thế này:

“Kính Chúa toàn năng! Kính Chúa của các đoàn quân! Kính Chúa, người đã trụ đỡ trái tim và cầm tay dắt dẫn cha ông chúng con khi cha ông chúng con bảo vệ những lợi quyền thiêng liêng của nền độc lập quốc gia; Chúa, người đã khiến cha ông chúng con toàn

thắng một sự áp bức khả ố và đã mang lại cho quốc gia chúng con những điều tốt lành của hòa bình và tự do; Kính Chúa, xin Người hãy ngoảnh lại bán cầu bên kia; xin hãy xót thương đoái nhìn một quốc gia anh hùng hôm nay đang chiến đấu như xưa kia chúng con từng chiến đấu để bảo vệ những lợi quyền cả trước kia lẫn hiện thời đều giống nhau! Kính Chúa, người đã tạo ra mọi con người theo cùng một khuôn mẫu, xin đừng để cho bạo quyền làm méo mó công trình của Người và duy trì bất bình đẳng trên trái đất. Kính Chúa toàn năng! Xin Người hãy canh giữ vận mệnh người dân Ba Lan, hãy giúp họ xứng đáng là những con người tự do; cầu mong cho sự khôn ngoan của Người ngự trị trong các hội đồng (cách mạng) của họ, cầu cho sức mạnh của Người trao cho cánh tay của họ; cầu xin Người gây kinh hoàng cho kẻ thù của họ, xin hãy chia rẽ các quyền lực đang tự tạo ra sự hủy diệt chính họ, và xin Người không để cái bất công đã có từ năm mươi năm qua giờ đây lại được tung hoành khắp nơi. Kính Chúa, trong bàn tay mạnh mẽ của người đang cầm giữ con tim các quốc gia cũng như con tim mỗi con người, xin hãy làm cho mọi con tim liên kết lại vì chính nghĩa của lợi quyền chính đáng; xin Chúa hãy khiến cho dân tộc Pháp cũng vùng đứng lên và ra khỏi giấc ngủ do những kẻ cầm đầu bắt họ phải ngủ, để họ cùng đấu tranh một lần nữa cho nền tự do của thế giới này.

“Kính Chúa! Xin Người đừng bao giờ ngoảnh mặt quay đi; xin hãy cho phép chúng con luôn luôn là những con người sùng tín nhất và tự do nhất.

“Kính Chúa toàn năng, xin hãy nhận lời khẩn cầu hôm nay của chúng con; xin hãy cứu vớt người Ba Lan. Chúng con cầu xin Người nhân danh con trai yêu dấu của Người, đấng Jesus-Christ, người đã chết trên thập giá vì sự cứu rỗi của mọi con người. Amen.”

Toàn thể cử tọa tĩnh tâm nhắc lại: Amen.

ẢNH HƯỞNG GIÁN TIẾP CỦA TÍN NGƯỠNG ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ Ở HOA KỲ

Tinh thần Ki Tô giáo bắt gặp trong mọi giáo phái. - Ảnh hưởng của tôn giáo đến tập tục của người Mỹ. - Sự tôn trọng quan hệ hôn nhân. - Vì sao tôn giáo bó tròn đầu óc tư tưởng tượng của người Mỹ trong những giới hạn nhất định và làm giảm đam mê đổi mới ở họ. - Ý kiến và dư luận của người Mỹ đối với lợi ích chính trị của tôn giáo. - Những nỗ lực của người Mỹ để mở rộng và bảo đảm quyền năng của tôn giáo.

Tôi vừa mới chỉ ra rằng ở Hoa Kỳ tôn giáo trực tiếp hành động vào chính trị như thế nào. Song hình như hành động không trực tiếp của nó còn mạnh hơn nhiều và chính là khi tôn giáo chẳng nói gì đến tự do là lúc nó dạy cho người Mỹ nhiều nhất thế nào là nghệ thuật sống tự do.

Ở Hoa Kỳ có vô thiên lủng các giáo phái. Tất cả đều khác nhau trong các nghi thức thờ cùng Đấng Sáng thế, những tất cả đều thống nhất với nhau về những nghĩa vụ của mỗi con người đối với con người. Vậy là mỗi giáo phái sùng bái Chúa Trời theo cách riêng, nhưng tất cả đều nhân danh Chúa Trời mà rao giảng cùng một đạo lý. Nếu với mỗi cá nhân con người điều đó càng có ích một khi tôn giáo của anh ta là đúng, thì với toàn xã hội sự tình lại không như vậy. Xã hội chẳng có gì mà e ngại cũng chẳng có gì mà hy vọng trong cuộc sống chồn mai hậu. Điều quan trọng hơn hết với xã hội không phải là việc mọi công dân cùng theo một tôn giáo đúng, chỉ cần họ có một tôn giáo là đủ. Và chẳng tất cả các giáo phái ở Hoa Kỳ đều gặp nhau trong đại cộng đồng Ki Tô giáo, và đạo đức của đạo này thì đâu đâu cũng như nhau cả.

Ta có quyền nghĩ rằng, trong việc thờ phụng Chúa Trời, một số lượng nhất định người Mỹ làm là vì thói quen hơn là vì niềm tin. Và chẳng ở Hoa Kỳ, chủ quyền là tôn giáo, do đó sự đạo đức giả phải ở khắp nơi; nhưng nước Mỹ cũng lại là địa điểm trên thế giới này ở đó Ki Tô giáo đã duy trì được những quyền năng chân chính hơn cả đối với tâm hồn con người. Và chẳng gì chứng minh rõ hơn điều đó, ấy là nó có ích và nó diễn ra tự nhiên cho con người, vì cái xứ sở nơi tôn giáo đó đang tác động ngày nay là một xứ sở sáng láng hơn cả và tự do hơn cả.

Tôi đã nói rằng các linh mục Mỹ nói chung đều tuyên ngôn vì nền tự do dân sự, trong đó kể cả những vị chưa chịu chấp nhận tự do tôn giáo; nhưng ta lại chẳng thấy các vị đó ủng hộ bất kỳ hệ thống chính trị riêng rẽ nào. Họ chú tâm đứng ngoài mọi công việc và không xen vào những trù liệu của các phe phái. Vì vậy ta chẳng thể nào nói được là ở Hoa Kỳ tôn giáo tác động lên luật pháp cũng như đến từng quan điểm chính trị, nhưng tôn giáo lại điều khiển tập tục, và nói chung bằng cách tác động đến gia đình mà nó tạo tác động đến nhà nước.

Tôi không may may nghĩ ngờ về nguồn gốc sự ngặt nghèo vô cùng của tập tục ở Hoa Kỳ là do các tín ngưỡng. Tôn giáo ở đó thường khi bất lực trong việc kìm giữ con người giữa vô vàn cám dỗ trước những cơ may lập nghiệp. Tôn giáo chẳng biết làm cách nào làm dịu bớt cái nhiệt tình làm giàu lại được mọi điều kiện mài giũa cho sắc nhọn của con người, nhưng tôn giáo ngự trị như một quyền uy trong tâm hồn người phụ nữ, và phụ nữ chính là người làm ra tập tục. Chắc chắn nước Mỹ là xứ sở trên thế giới này tôn trọng hơn hết mối liên hệ hôn nhân và là nơi con người có tinh thần coi trọng hạnh phúc gia đình ở mức cao nhất và đúng đắn nhất.

Ở châu Âu, hầu hết những nhộn nhạo xã hội đều bắt nguồn xung quanh mái ấm gia đình và không xa bao nhiêu với chiếc ổ cưới.

Chính đó là nơi nảy sinh ở người đàn ông sự khinh rẻ những mối dây liên hệ tự nhiên và những thú vui được phép hưởng, nơi sinh ra ở họ sự thích thú cái hỗn độn, cái âu lo của tình cảm, cái bất bình của các thèm muốn. Bị khuấy động vì những đam mê hỗn độn thường làm lung lay chính mái nhà ấm của mình, người Âu châu khó khăn lắm mới chịu theo được quyền lực lập pháp của nhà nước. Còn người Mỹ, sau khi thoát ra khỏi những khuấy động của thế giới chính trị, anh ta trở về trong lòng gia đình, ngay ở đó anh ta gặp được trật tự và bình yên. Ở nơi đó, mọi thú vui của anh ta đều giản dị và tự nhiên, các niềm vui của anh ta đều vô tư và yên lành; và trong khi anh ta đạt tới hạnh phúc bằng cuộc đời nền nếp, anh ta cũng dễ dàng quen nếp với việc điều chỉnh ý kiến của mình cũng như thị hiếu của mình.

Trong khi người châu Âu tìm cách thoát khỏi những nỗi sầu gia cảnh bằng cách gây lộn với xã hội, thì người Mỹ tìm thấy trong tổ ấm gia đình mình tình yêu trật tự, cái rời sẽ được anh ta mang vào trong công việc nhà nước.

Ở Hoa Kỳ, tôn giáo không chỉ điều chỉnh tập tục, nó mở rộng quyền lực đến tận trí khôn con người.

Với những người Mỹ gốc Anh, có những người rao giảng các tín điều Ki Tô giáo vì họ có lòng tin, còn có những người khác thì lại lo lắng vì mình có vẻ như không tin gì cả. Vì thế mà Ki Tô giáo ngự trị không trở ngại gì, mọi người đều thú nhận với nhau hết. Kết quả là, như tôi từng nói đến ở một đoạn khác, về phương diện đạo đức thì mọi sự đều rành rọt và cố định, còn trên phương diện chính trị hình như vẫn còn bỏ mặc cho con người thảo luận và làm thử. Vì thế mà tinh thần của con người không khi nào cảm thấy phía trước mình là một cánh đồng vô giới hạn: liều mạng đến đâu thì thỉnh thoảng con người vẫn phải dừng chân trước những vật cản không thể vượt qua. Trước khi sáng tạo điều gì mới, con người bị buộc

phải chấp nhận một số những dữ liệu cơ bản đã có và đưa những niềm tin mãnh liệt nhất của mình vào một số khuôn khổ có sức kìm chế và hãm chân nó.

Đầu óc tưởng tượng của người Mỹ, khi được trải rộng hết sức, cũng chỉ giống như người đang bước đi dò dẫm và vô định. Người Mỹ khi làm mọi việc bằng tưởng tượng đều lúng túng và không hoàn thiện. Những thói quen dè dặt ấy có cả trong đời sống chính trị, chúng đặc biệt tạo thuận lợi cho sự phảng lảng của người dân cũng như sự tồn tại bền lâu của các thiết chế đã có. Thiên nhiên và hoàn cảnh đã khiến cho cư dân Hoa Kỳ thành con người táo gan; dễ dàng thấy điều đó khi xem xét cách thức họ xây dựng cơ nghiệp. Nếu như đầu óc người Mỹ được tự do không bị ngáng trở, hẳn ta sẽ thấy xuất hiện ở nơi đây những con người sáng tạo xông xáo nhất hạng và những nhà logic vững chãi nhất thế giới. Nhưng các nhà cách mạng của nước Mỹ lại bị bó buộc phải tôn trọng tuyệt đối cái đạo lý và sự công bằng Ki Tô giáo, là điều không cho phép họ dễ dàng vi phạm những luật lệ mà họ phản đối việc đem thực thi vì chúng trái ngược với ý muốn của họ. Và nếu có khi nào họ cả gan vượt khỏi mọi nôi e dè thì họ vẫn còn cảm thấy bị ngăn trở vì sự e dè của những người cùng như mình. Cho tới bây giờ ở Hoa Kỳ ta vẫn chưa bắt gặp một ai dám đưa ra châm ngôn này: mọi thứ đều được phép làm nếu đó là vì lợi ích xã hội. Đó là một châm ngôn vô đạo đường như được phát minh vào một thời đại tự do nhằm chính thống hóa những kẻ bạo chúa sắp ra đời.

Vì vậy mà, trong khi luật pháp cho phép người Mỹ làm tất cả, thì tôn giáo lại ngăn trở họ nghĩ ra mọi điều và cấm họ dám thử sức trong mọi việc.

Tôn giáo ở Mỹ, là cái không khi nào trực tiếp xen vào việc cai quản xã hội, đã được coi như thiết chế hàng đầu trong các thiết chế chính

trị. Vì nếu như tôn giáo không đem lại cho nhân dân hứng thú tự do, thì nó lại đặc biệt ủng hộ nhân dân sử dụng quyền tự do ấy.

Chính các cư dân Hoa Kỳ tự xem xét các tín ngưỡng của mình theo quan điểm ấy. Tôi không rõ liệu tất cả mọi người Mỹ đều có niềm tin tôn giáo, vì nào ai đọc được rành rọt mọi điều ẩn kín trong lòng người? Nhưng tôi biết chắc rằng họ coi tín ngưỡng là cần thiết để duy trì các thiết chế cộng hòa. Quan niệm này không phải là của một tầng lớp công dân nào hoặc một đảng nào, nó là của cả đất nước, ta bắt gặp quan niệm đó ở mọi tầng bậc người dân.

Ở Hoa Kỳ, khi một chính khách công kích một giáo phái, đó không phải là một cái cớ để ngay cả những người đi theo giáo phái đó không ủng hộ ông ta. Nhưng nếu chính khách đó công kích tất cả các giáo phái, thì mọi người xa lánh ông ta, và ông ta chỉ còn lại một thân một mình thôi.

Khi tôi còn ở Mỹ, có lần một nhân chứng ra trước tòa đại hình quận Chester (Bang New York) và khai rằng ông ta không tin là có Chúa Trời và sự bất tử của linh hồn. Chủ tọa phiên tòa từ chối nhận lời khai đó, ông nói, vì lý do nhân chứng này trước đó đã xóa sạch toàn bộ niềm tin của mọi người vào mọi lời anh ta nói rồi³. Báo chí đăng tin đó và không bình luận gì hết.

Trong tư tưởng của họ, người Mỹ lẫn lộn hoàn toàn đạo Ki Tô và Tự do, và hầu như không thể nào làm cho họ quan niệm được là có

³ Đây là vài lời đăng trên báo *New York Spectator* số ra ngày 23 tháng Tám, 1831 về vụ đó: "Phiên xử tại tòa án quận Chester (New York) mới đây khi nghe biện hộ đã bác lời một nhân chứng tuyên bố không tin là có đức Chúa Trời. Quan tòa chủ tọa nhận xét rằng trước đây ông không hề biết có người đang sống mà lại không tin là có Chúa; và (quan tòa chủ tọa nói thêm rằng) niềm tin này là sự phê chuẩn mọi lời khai tại một tòa án, và (người khai) biết rõ rằng bất kể thế nào thì đây là việc xảy ra ở một nước theo đạo Ki Tô và một nhân chứng được phép nói lời chứng mà không cần có niềm tin (tôn giáo) đó." (Trích dẫn toàn văn bằng tiếng Anh của tác giả).

cái này mà lại thiếu cái kia. Và đối với người Mỹ, đó không phải là những tín ngưỡng khô cứng do lịch sử truyền lại tới ngày nay, ít sức sống thật, mà chỉ sống vật vờ trong sâu kín tâm hồn con người.

Tôi từng thấy người Mỹ họp nhau lại tìm linh mục để cử tới các bang mới thành lập ở miền Tây và để xây dựng nhà trường và nhà thờ ở các vùng đó. Họ e ngại rằng tôn giáo có thể bị tàn lụi giữa vùng rừng, và những con người đang lớn lên sẽ không được tự do như những người đã sinh ra chúng. Tôi đã gặp những cư dân giàu có của New-England, họ bỏ xứ sở đã sinh ra họ để đi vào mãi đôi bên bờ sông Missouri hoặc tới những đồng cỏ xứ Illinois để tạo lập những nền tảng của đạo Ki Tô và Tự do. Đó là cái nhiệt tình tôn giáo không ngừng đốt cháy trung tâm lòng ái quốc ở Hoa Kỳ. Bạn hẳn sẽ nghĩ là người ta hành động như vậy duy nhất chỉ vì coi trọng cuộc sống mai hậu (nơi thiên đàng), nhưng bạn đã nhầm: chốn vĩnh hằng chỉ là một trong nhiều mối bận tâm của người Mỹ. Nếu bạn nêu câu hỏi với các nhà truyền giáo kia về nền văn minh Ki Tô giáo, bạn sẽ hoàn toàn ngạc nhiên nghe họ nói nhiều về những niềm vui chốn trần thế này, bạn bắt gặp những nhà chính trị khi bạn trông đợi bắt gặp những tu sĩ. "Tất cả các nước cộng hòa Mỹ đều đoàn kết với nhau, các tu sĩ đó sẽ nói với bạn như vậy. Nếu các nước cộng hòa miền Tây rơi vào vô chính phủ hoặc rơi vào ách của chính quyền chuyên chế, các thiết chế cộng hòa đang nở rộ bên bờ Đại Tây Dương này sẽ gặp nguy cơ lớn. Vì thế mà chúng tôi quan tâm đến việc các bang mới lập phải có tín ngưỡng để chúng tôi có thể sống trong tự do."

Đó là ý của người Mỹ. Song rõ ràng là họ sai lầm: vì ngày nào tôi cũng được nghe người ta chứng minh khá uyên bác rằng ở Mỹ mọi việc đều tốt đẹp, ngoại trừ chính cái tinh thần tôn giáo mà tôi rất chiêm ngưỡng. Và tôi học được một điều là, ở bên kia Đại Tây Dương, Tự do và Hạnh phúc của giống người chỉ còn thiếu niềm

tin vào sự vĩnh cửu của thế giới của nhà đạo đức học Spinoza^(*) và còn thiếu việc cùng tin với Cabanis^(**) rằng não là nơi tiết ra tư tưởng. Thực ra, tôi chẳng biết đáp lại những thứ đó ra sao, nếu không nói rằng, những ai suy nghĩ kiểu đó đều chưa từng đến nước Mỹ và họ cũng chưa được nhìn thấy những con người sùng đạo cũng như những con người tự do. Các vị đó qua Mỹ đi, tôi sẽ đợi các vị khi trở về.

Ở Pháp có những người coi các thiết chế cộng hòa như là thứ công cụ tạm thời chứng tỏ sự vĩ đại của họ. Họ dùng mắt thường để đo cái không gian mênh mông ngăn cách các tật xấu và sự cùng khổ của họ với quyền lực và giàu sang, và họ định vun các hoang tàn xuống vực thẳm ấy để cố sức lấp cho đầy. Những con người ấy sử dụng nền tự do y hệt như các nhà vua thời Trung cổ cư xử với các công ty tự do được miễn thuế. Họ gây ra chiến tranh vì quyền lợi riêng, mặc dù có khi chiến tranh lại mang sắc cờ: song nền cộng hòa sẽ vẫn sống đủ lâu trong tương lai để lôi họ ra khỏi cảnh đê hèn hiện tại. Tôi chẳng đếm xỉa tới những hạng người đó đâu; nhưng tôi phải nói là bởi vì vẫn có những người khác nhìn nền cộng hòa như một trạng thái bất biến và thanh bình – một mục tiêu cần thiết được các tư tưởng và tập tục ngày ngày cuốn hút các xã hội hiện đại vào – và bởi vì họ cũng thành thực muốn chuẩn bị cho con người được sống tự do. Khi những con người này công kích niềm tin tôn giáo, đó là họ bị cuốn theo các đam mê chứ không phải vì lợi ích. Đó là nền chuyên chế bất cần đến niềm tin, chứ đó không phải là tự do. Tôn

^(*) Benedict de Spinoza, nhà triết học Pháp thế kỷ XVII, sau Descartes, người sáng lập ra môn Đạo đức học (*Ethics - Ethique*) thời cận đại (ND).

^(**) Pierre Jean George Cabanis (1707-1958), nhà sinh lý học Pháp, lên 10 tuổi đã vào đại học Brives. Năm 1789 được cử cai quan các bệnh viện Paris, và từ 1795, là giáo sư Đại học Y khoa Paris. Tác phẩm chính là những bài giảng mang tiêu đề *Quan hệ giữa linh hồn và cơ thể con người*. (ND)

giáo cần thiết hơn rất nhiều cho một nền cộng hòa. được họ xưng tụng, hơn là cho một nền quân chủ bị họ công kích, cần rất nhiều cho các nền cộng hòa dân chủ hơn hẳn mọi thứ khác. Làm sao xã hội lại có thể không bị hủy diệt nếu như trong khi mối dây liên hệ chính trị đang bị doãng ra thì mối dây liên hệ đạo đức lại không được thắt chặt lại? Và ta biết làm gì đây khi một quốc gia làm chủ được bản thân mà lại không chịu thuận theo quyền lực của Chúa?

VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHÍNH KHIẾN CHO TÔN GIÁO Ở MỸ ĐƯỢC MẠNH MẼ

Người Mỹ tìm cách tách Nhà thờ khỏi Nhà nước. – Luật pháp, công luận, nỗ lực của chính các linh mục đều cùng nhau tạo ra kết quả đó. – Cần thấy đó là nguyên nhân của sức mạnh tôn giáo tác động được tới tâm hồn con người ở Hoa Kỳ. – Vì sao vậy. – Ngày nay, đâu là trạng thái tự nhiên của con người đối với vấn đề tôn giáo. – Đâu là nguyên nhân đặc biệt và ngẫu nhiên chống lại việc con người quy thuận được với trạng thái đó tại một số quốc gia.

Các nhà triết học thế kỷ thứ XVIII đã giải thích một cách quá ư đơn giản về sự suy yếu dần dần của các niềm tin tôn giáo. Họ cho rằng, lòng nhiệt thành tôn giáo sẽ phải tắt ngấm chừng nào Tự do và Trí tuệ gia tăng. Thật khó chịu khi thấy mọi sự kiện đều chẳng phù hợp tẹo nào với lý thuyết ấy.

Từng chứng kiến có những cư dân Âu châu ở họ lòng vô tín ngưỡng ngang bằng với ngu độn và dốt nát, trong khi ở Mỹ ta lại được thấy một trong những quốc gia vào hàng tự do nhất và sáng

láng nhất thế giới song lại nhiệt thành thực hiện mọi bốn phận bề ngoài của tôn giáo.

Khi tôi đặt chân đến Hoa Kỳ, điều đập mạnh vào mắt tôi chính là phương diện tôn giáo ở nơi đây. Tôi càng kéo dài thời gian lưu lại ở bên đó, tôi lại nhận ra những hệ quả to lớn về chính trị sinh ra từ những sự kiện mới mẻ đó.

Tôi từng chứng kiến ở trong chúng ta hai dòng chảy hầu như luôn luôn đối nghịch giữa tinh thần tôn giáo và tinh thần tự do. Ở đây (tại Mỹ) tôi thấy hai tinh thần đó gắn bó chặt chẽ với nhau: cả hai tinh thần đó cùng ngự trị trên cùng một mảnh đất.

Mỗi ngày tôi lại cảm thấy lớn mạnh thêm trong lòng cái ước vọng hiểu rõ nguyên nhân của hiện tượng này.

Để tìm hiểu được điều đó, tôi đã hỏi han các tín đồ của tất cả các Giáo hội; tôi chủ yếu đi tìm cộng đồng linh mục là nơi lưu giữ những niềm tin khác nhau và đều có lợi ích trong việc kéo dài các niềm tin ấy. Tôn giáo mà tôi theo khiến tôi đặc biệt gần gũi với lớp thầy tu Ki Tô giáo, và tôi sớm gần bó thân tình với nhiều thành viên tăng đoàn này. Với người nào thì tôi cũng bộc lộ sự ngạc nhiên và những điều nghi hoặc của mình: tôi thấy là giữa các con người ấy họ chỉ khác nhau về chi tiết; tất cả các vị đó đều gán nguyên nhân chủ yếu của sự phân chia hoàn toàn giữa Nhà thờ và Nhà nước chính là cái quyền năng thanh bình của tôn giáo trên đất nước họ. Tôi chẳng e ngại gì mà không dám khẳng định rằng, trong thời gian tôi lưu lại ở nước Mỹ, tôi không hề gặp một con người nào, dù đó là một vị linh mục hay là một người không theo đạo, lại không đồng tình với nhau trên một điểm ấy.

Điều này dẫn tôi đến chỗ xem xét kỹ lưỡng hơn điều mà tới khi đó tôi chưa làm được về vị trí của các linh mục Mỹ trong xã hội chính trị. Tôi ngạc nhiên nhận ra rằng họ không nhận bất kỳ chức danh công vụ

nào⁴. Tôi không thấy một người nào làm việc trong chính quyền, và tôi còn thấy là họ không dự các hội nghị nhân dân nữa.

Luật pháp tại rất nhiều bang cấm cửa họ làm chính trị⁵; trong các bang còn lại thì dư luận cấm họ làm việc đó.

Cuối cùng khi tôi tìm hiểu chính trạng thái tinh thần của lớp tầng lớp, tôi nhận ra là phần lớn các vị dường như đều tự nguyện tách ra khỏi quyền lực và họ có một thứ kiêu hãnh mang tính nghề nghiệp khi được đứng cách ly với quyền lực như vậy.

Tôi nghe họ đánh giá là vong đạo bất kỳ tham vọng và lòng tin giả dối nào, cho dù chúng mang màu sắc chính trị gì hoặc được che đậy kỹ càng ra sao. Song càng lắng nghe họ, tôi nhận thấy là con người không thể bị kết tội trước mắt Chúa chỉ vì họ có những quan điểm đó song lại chân tình, và cũng chẳng còn là tội lỗi nữa việc ai đó lạc đường trong công việc chính quyền, thì cũng hết như ta lầm lẫn khi xây căn nhà cho mình ở hoặc khi ta đi những đường cày không ngay hàng thẳng lối.

⁴ Trừ phi "công vụ" là công việc nhiều người trong số họ làm ở các trường học. Đại bộ phận công cuộc Giáo dục được giao cho các linh mục.

⁵ Xem Hiến pháp bang New York, điều 7 tiết 4. *nt*, của bang Carolina Bắc, điều 31. *nt*, của bang Virginia.

nt, của bang Carolina Nam, điều 1 tiết 23.

nt, của bang Kentucky, điều 2, tiết 26.

nt, của bang Tennessee, điều 8, tiết 1.

nt, của bang Louisiana, điều 2, tiết 22.

Điều khoản trong Hiến pháp bang New York nói thế này:

"Các mục sư Phúc âm, xét theo chức nghiệp là làm công việc thờ phụng Chúa và có trách nhiệm chân đất linh hồn con người, nên không được làm gì để họ phải sao nhãng trong việc thực thi các nhiệm vụ quan trọng kia; do đó, không một mục sư Phúc âm hoặc linh mục nào thuộc bất kỳ giáo phái nào, lại được trao bất kỳ chức năng công vụ nào, dù là trong ngạch dân sự hoặc trong ngạch quân sự.

Tôi thấy các vị đó thận trọng tách mình khỏi mọi đảng phái và lẫn trốn liên hệ với họ bằng tất cả sự nhiệt thành của lợi ích cá nhân.

Những sự kiện đó cuối cùng khiến tôi thấy được là những điều tai mình được nghe đều đúng. Thế là tôi muốn lợi ngược từ sự kiện lên nguyên nhân: tôi đặt cho mình câu hỏi, tại sao càng làm giảm sức mạnh bề ngoài của một tôn giáo mà lại làm tăng thêm được sức mạnh thực sự của nó, và tôi tin tưởng không phải là không thể tự trả lời nổi câu hỏi đó.

Không khi nào một khoảng cách ngắn ngủi sáu chục năm lại chứa đựng được toàn bộ sức tưởng tượng của con người; những niềm vui không trọn vẹn của cuộc đời này sẽ chẳng khi nào thỏa mãn được con tim nhân loại. Duy nhất giữa mọi sinh vật, con người bộc lộ một sự ghê tởm tự nhiên đối với cuộc sinh tồn và một khát khao vô biên được sinh tồn: con người khinh bỉ cuộc sống và e sợ cái hư vô. Những bản năng khác nhau ấy không ngừng đẩy tâm hồn con người tới chỗ tưởng ngàng một thế giới khác, và chính tôn giáo dắt dẫn con người đi tìm chốn đó. Vậy là, tôn giáo không chỉ là một hình thức đặc biệt của hy vọng, đối với trái tim người, nó cũng tự nhiên như bản thân hy vọng vậy. Khi con người xa lánh các niềm tin tôn giáo, đó là vì có những thiên lệch của trí tuệ và vì một thứ bạo hành đạo đức tác động tới bản chất riêng của con người; một bờ dốc không thể tránh được dắt dẫn con người đi tới đó. Sự vô tín ngưỡng là điều đột xuất; chỉ có niềm tin mới là trạng thái bất biến của nhân loại.

Khi ta chỉ xem xét tôn giáo dưới một góc nhìn thuần túy người, ta có thể nói là mọi tôn giáo đều khởi nguồn từ chính con người để lấy đi cái yếu tố sức mạnh không thể thiếu của tôn giáo, bởi vì yếu tố đó là một trong những nguyên lý cấu thành nhân loại.

Tôi biết là có những thời gian khi đó tôn giáo bổ sung được cho cái ảnh hưởng mang tính bản chất người đó bằng một lực nhân tạo

của luật pháp và bằng sự trụ đỡ của các quyền lực vật chất điều hành xã hội. Ta từng thấy có những tôn giáo gắn bó chặt chẽ với các chính quyền trần thế, đồng thời cũng thống trị tâm hồn con người bằng khủng bố và bằng đức tin. Nhưng khi một tôn giáo thực hiện một liên minh như thế, tôi xin nói thẳng mà chẳng sợ gì, nó hành động như một con người vằn lằn: nó hy sinh tương lai cho hiện tại, và nó thu được một sức mạnh không bao giờ là của nó, nó chỉ phơi bày cái quyền lực chính thống ra mà thôi.

Khi một tôn giáo chỉ tìm cách tạo quyền uy trên ham muốn bất tử là cái đang dày vò dân vật trái tim mọi con người, khi ấy nó có thể mở rộng thành phổ quát. Nhưng khi nó nhập lại với một chính quyền, nó phải chấp nhận những châm ngôn chỉ có thể áp dụng được cho một vài quốc gia. Vì vậy mà, khi liên minh với một quyền lực chính trị, tôn giáo gia tăng được sức mạnh của mình đối với một số người, song lại mất đi cái hy vọng ngự trị lên tất cả.

Chừng nào một tôn giáo chỉ dựa trên tình cảm là cái xoa dịu an ủi mọi nỗi khổn cùng, nó có thể kéo về với nó trái tim loài người. Hòa vào với những điều cay đắng của cuộc đời này, đôi khi tôn giáo bị buộc phải bảo vệ những đồng minh vì lợi ích hơn là đồng minh vì tình yêu. Và nó phải xua đuổi như xua kẻ thù những con người vằn lằn còn yêu nó trong khi vẫn đấu tranh chống lại những kẻ liên minh với nó. Tôn giáo không thể nào chia sẻ sức mạnh vật chất của những kẻ cầm quyền mà lại không phải nhận một phần những hận thù do các chính quyền kia đẻ ra.

Những thế lực chính trị loại vũng chầy hơn cả cũng chỉ bảo đảm cho sự trường tồn của chúng nhờ ý kiến của một thế hệ, nhờ lợi ích của một thế kỷ, lắm khi nhờ cuộc đời một con người. Một bộ luật có thể cải đổi cái trạng thái xã hội về như vũng chầy nhất, cứng rắn nhất, và cùng với việc đó thì mọi sự cũng đổi thay theo.

Các thể lực của xã hội thay đều ít nhiều có tính chất thoáng qua, cũng như những tháng năm chúng ta sống trên cõi đời này vậy. chúng tiếp nối nhau thật nhanh, hết như những lo âu trong cuộc sống vậy. Và ta chưa từng thấy một chính quyền nào lại được dựng trên cơ sở bất biến của trái tim người, cũng chẳng thấy nó có cơ sở trên một lợi ích bất tử.

Chừng nào sức mạnh của một tôn giáo nằm ở các tình cảm, các bản năng, các đam mê như ta từng thấy diễn ra trong các giai đoạn lịch sử, nó đương đầu được với sức mạnh của thời gian, hoặc ít ra cũng khó mà làm cho nó bị tiêu diệt bởi một tôn giáo khác. Nhưng khi một tôn giáo định đặt cơ sở trên những lợi ích của cuộc đời này, nó dường như cũng mong manh như mọi thể mạnh khác trên trái đất này. Đứng một mình, tôn giáo còn hy vọng bất tử; liên minh với những quyền lực phù du, tôn giáo cũng sẽ đi theo vận mệnh chúng, và thường bị rơi theo những đam mê thoáng qua vẩn trạ đỡ chúng.

Khi liên minh với các thể lực chính trị khác nhau, tôn giáo chỉ có thể tạo ra một liên kết tổn kém. Tôn giáo chẳng cần đến chúng mà vẫn sống, nhưng khi đi phục vụ chúng thì tôn giáo lại có thể chết.

Mỗi hiểm nguy tôi vừa chỉ ra tồn tại trong mọi thời đại, nhưng không phải là khi nào thì nó cũng lộ rõ.

Có những thế kỷ khi các chính quyền tỏ ra như là bất tử, và có những thế kỷ khác ta có thể nói rằng sự tồn tại của xã hội còn mong manh hơn là của một đời người.

Có những cách thức tổ chức làm cho các công dân như sống trong một dạng mê ngủ, còn có những cách thức khác lại khiến mọi người náo loạn.

Khi các chính quyền tỏ ra hết sức mạnh và luật pháp tỏ ra hết sức ổn định, con người chẳng nhận ra mối nguy cơ do tôn giáo liên minh với các quyền lực mang lại.

Khi các chính quyền tỏ ra hết sức yếu và luật pháp tỏ ra hết sức lung lay, ai ai cũng sẽ nhìn thấy các nguy cơ, nhưng thường khi chẳng còn đâu là thời gian để trốn tránh chúng nữa. Vì thế mà cần học cách nhận ra nguy cơ từ xa.

Chứng nào mà một dân tộc đạt tới một trạng thái xã hội dân chủ nhất định, và khi ta thấy các xã hội ngả theo hướng cộng hòa, thì việc hợp nhất tôn giáo với quyền uy lại càng nguy hại. Bởi vì đó đã tới lúc quyền lực chuyển từ tay này qua tay kia, lúc các lý thuyết chính trị kế tiếp nhau, khi con người, luật pháp, và bản thân các hiến pháp có thể biến mất hoặc được thay đổi hàng ngày, và mọi việc như thế không chỉ xảy ra một lần, mà xảy ra liên miên. Sự nao động và tính bất ổn định nằm ngay trong bản chất các nền cộng hòa dân chủ, cũng y như tính bất biến và giấc ngủ là quy luật của các nền quân chủ chuyên chế.

Nếu như người Mỹ cứ bốn năm một lần lại thay người đứng đầu nhà nước, và cứ hai năm một lần lại chọn người lập pháp và hằng năm đều thay đổi người phụ trách công việc hành chính; nếu như người Mỹ trao thế giới chính trị cho những kẻ đổi mới tiến hành các thử nghiệm, (nếu khi làm như vậy mà người Mỹ) không đặt tôn giáo sang đâu đó một bên, thì tôn giáo sẽ đứng ở vị trí nào trong những thăng trầm của các ý kiến con người? Tôn giáo sẽ ra sao khi nó thì bất từ trong khi xung quanh nó mọi thứ đều hủy diệt?

Các linh mục Mỹ đã nhận ra chân lý đó trước mọi người, và họ điều chỉnh cho hành vi mình phù hợp với tình trạng đó. Họ đã thấy là phải khước từ việc gây ảnh hưởng tôn giáo nếu họ định “mua” được một thế lực chính trị, và họ đã chọn con đường để mất sự ủng hộ của quyền lực hơn là chia sẻ những thăng trầm của quyền lực đó.

Ở Mỹ, tôn giáo có lẽ kém thế lực so với cái thế nó từng có vào những lúc nào đó ở một số quốc gia nào đó, nhưng ảnh hưởng của tôn giáo ở Mỹ lại bền. Tôn giáo đã được đôn về với khả năng thực

của nó mà chẳng ai có thể tước đi nổi. Nó chỉ hoạt động trong một phạm vi duy nhất, nhưng hoạt động phù kín phạm vi ấy và dễ dàng chế ngự được tình hình.

Tôi được nghe ở châu Âu khắp nơi cất lên những tiếng nói kêu ca sự thiếu niềm tin tôn giáo ở Hoa Kỳ, và người ta tự hỏi làm cách gì trả lại cho tôn giáo một đôi ba điều còn sót lại của quyền lực xưa nó từng có.

Tôi nghĩ là trước hết cần tìm hiểu xem giờ đây trạng thái tự nhiên của con người trong lĩnh vực tôn giáo cần phải như thế nào. Biết được những gì ta hy vọng có được và những gì ta phải biết e ngại, khi đó ta sẽ nhìn được rõ ràng cái mục tiêu cần nỗ lực vươn đến.

Có hai nguy cơ lớn đe dọa sự tồn tại của các tôn giáo: tình trạng chia rẽ tôn giáo và sự đứng đưng.

Trong những thế kỷ nhiệt thành, thường khi xảy ra việc con người từ bỏ tôn giáo của họ, nhưng đó là họ chỉ tuột khỏi cái ách này để quàng cái ách khác vào mà thôi. Niềm tin thay đổi tượng nhưng niềm tin chẳng chết được. Tôn giáo cũ khi đó kích thích trong mọi trái tim hoặc là những tình yêu nồng nàn hoặc là những hân thù bất cộng đới thiên. Những người này từ bỏ tôn giáo trong giận dữ, những người khác lại bám vào tôn giáo với lòng nhiệt thành mới: các niềm tin đổi khác đi, nhưng chẳng khi nào có sự bất tín ngưỡng cả.

Nhưng tình hình sẽ chẳng như thế khi một niềm tin tôn giáo bị âm thầm bào mòn bởi những học thuyết tôi gọi là (những lý luận) tiêu cực, bởi vì khi chúng khẳng định một tôn giáo là sai thì chúng chẳng xác lập nổi chân lý của bất kỳ tôn giáo nào khác.

Thế là, trong đầu óc con người diễn ra vô vàn đảo lộn thần kỳ, nhưng con người dường như vẫn đem các đam mê của mình góp vào đấy, và có thể nói họ làm như vậy mà chẳng nghi ngại gì. Ta thấy có những con người như là lãng quên đi để sống mất mục tiêu của

những hy vọng vô cùng ập ú của mình. Bị lôi cuốn theo một dòng chảy vô cảm mà con người không đủ dũng cảm chống lại và vẫn chịu để trôi theo với nhiều tiếc nuối, họ từ bỏ cái niềm tin yêu dấu để đuổi theo nỗi hoài nghi dẫn họ đến tuyệt vọng.

Trong những thời kỳ mà chúng ta vừa mới mô tả, con người rũ bỏ niềm tin vì lạnh lùng hơn là vì hận thù. Con người không quảng niềm tin đi, niềm tin từ bỏ con người. Khi ngừng tin rằng tôn giáo là chân lý, kẻ vô tín ngưỡng tiếp tục coi tôn giáo là có ích. Khi xem xét các niềm tin tôn giáo dưới một góc độ nhân bản, kẻ vô tín ngưỡng thừa nhận quyền năng của niềm tin tôn giáo đối với tập tục, ảnh hưởng của chúng đến luật pháp. Anh ta hiểu vì sao niềm tin tôn giáo có thể khiến cho con người sống trong yên bình và nhẹ nhàng chuẩn bị cho họ khi phải chết. Người vô tín ngưỡng tiếc nuối cái niềm tin đã bị đánh mất, và thiếu mất một tài sản anh ta biết rõ giá trị, anh ta ngần ngại tước đi mất cái đó ở những người vẫn còn gìn giữ được nó.

Về phía mình, người nào vẫn tiếp tục có niềm tin thì chẳng ngần ngại phô nó ra trước mặt thiên hạ. Với những ai không chia sẻ những niềm hy vọng với mình, anh ta thấy đó là những kẻ khốn khổ đáng thương chứ không là những kẻ thù. Anh ta biết mình có thể chinh phục được lòng ngưỡng mộ của họ mà chẳng cần theo gương họ. Anh ta chẳng chiến tranh với bất kỳ ai. Và do không coi xã hội mình đang sống như một trường đấu nơi tôn giáo phải không ngừng đánh nhau với cả ngàn kẻ thù hùng hổ, anh ta yêu những người đương thời với mình và đồng thời kết án những yếu đuối của họ và đau lòng trước những lầm lẫn của họ.

Những người nào không còn niềm tin tôn giáo thì che giấu tính vô tín ngưỡng của mình đi, và những ai còn niềm tin tôn giáo thì phơi bày niềm tin của mình ra, và thế là có được cái công luận ủng hộ tôn giáo. Người ta yêu tôn giáo, người ta trụ đỡ nó, người ta vinh

danh nó, và cần phải đi sâu vào tâm hồn con người để thấy những vết thương mà tôn giáo từng nhận được.

Khối lượng đông đảo con người, mà tình cảm tôn giáo không khi nào từ bỏ họ, chẳng nhìn thấy gì và chẳng biết ai tách họ ra khỏi những tín ngưỡng đã xác lập. Bàn năng về một đời sống khác (sau khi chết) dễ dàng dẫn họ đến chân bàn thờ và mở tấm lòng mình cho những tín điều và những an ủi của niềm tin.

Tại sao khung cảnh này lại không đem áp dụng được cho chúng ta?

Tôi nhìn thấy trong chúng ta có những con người đã ngừng tin vào Ki Tô giáo và chẳng gắn bó vào bất kỳ tôn giáo nào nữa.

Tôi nhìn thấy những người khác dừng lại trước nỗi hoài nghi và già vờ như không còn tin tưởng gì nữa hết.

Xa hơn nữa, tôi thấy những người Ki Tô giáo vẫn còn tin và không dám nói ra.

Giữa những người bạn âm ỉ và những kẻ thù nóng bỏng đó, cuối cùng tôi tìm thấy một nhóm nhỏ những tín đồ vì niềm tin của mình mà sẵn sàng đương đầu với mọi trở ngại và coi khinh mọi hiểm nguy. Những người này đã bạo hành chống lại sự yếu mềm của con người để đứng lên bên trên dư luận chung. Bị lôi cuốn bởi chính những nỗ lực đó, họ không còn biết chính xác tới đâu thì phải ngừng. Do nhìn thấy ở tổ quốc mình cái cách sử dụng độc lập đầu tiên là công kích vào tôn giáo, họ nghi ngại những người đương thời của mình và hoảng hốt tách xa khỏi nền tự do mà những kẻ đương thời này đang đeo đuổi. Sự vô tín ngưỡng với họ có vẻ như một điều mới mẻ, nên họ đem mọi thứ gì mới mẻ vào một bọc hân thù. Và thế là họ gây chiến tranh với thời đại mình và đất nước mình, và trong mỗi ý kiến người khác đưa ra rao giảng thì họ đều thấy ở đó có một kẻ thù tất yếu của niềm tin.

Điều đó không nên chút nào khi vào thời đại chúng ta mà những thứ như thế lại có thể là trạng thái tự nhiên của tôn giáo.

Vậy là thường bắt gặp trong chúng ta một nguyên nhân ngẫu nhiên và đặc biệt ngăn cản đầu óc con người đi theo triển vọng của mình và đẩy nó tới quá những giới hạn mà tự nhiên nó phải dừng lại.

Tôi hoàn toàn tin rằng chốn dừng chân đặc biệt và ngẫu nhiên đó là chỗ kết nối chặt chẽ giữa chính trị và tôn giáo.

Những người không có tín ngưỡng ở châu Âu xua đuổi những người Ki Tô giáo như những kẻ thù tôn giáo: họ căm ghét niềm tin như căm ghét quan điểm một đảng phái, còn ghét hơn là một tín ngưỡng lạc lối. Và họ xua đuổi người linh mục không chỉ vì người đó là đại diện của Chúa Trời, mà coi đó là người bạn của quyền lực.

Ở châu Âu, đạo Ki Tô cho phép con người liên minh chặt chẽ với các thế lực trần thế. Bây giờ, khi các thế lực đó bị đổ, đạo Ki Tô như thế bị vùi dưới những mảnh vụn của các quyền lực ấy. Đó là một cơ thể sống được người ta định bụng lôi ra khỏi nơi chết chóc: cứ cắt đứt những mối dây liên hệ đang kéo nó lại, và nó sẽ đứng lên.

Tôi không rõ ta cần phải làm gì để trả lại cho đạo Ki Tô châu Âu cái năng lượng thời trai trẻ của nó. Chỉ Chúa Trời là có khả năng ấy. Nhưng ít ra cũng còn phải tùy thuộc vào con người, để cho niềm tin sử dụng mọi sức mạnh nó vẫn còn giữ lại được.

VÌ SAO TRÍ TUỆ, CÁC THÓI QUEN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN CỦA NGƯỜI MỸ LẠI GÓP PHẦN THÀNH CÔNG CHO CÁC THIẾT CHẾ DÂN CHỦ

Quan niệm thế nào về trí tuệ của nhân dân Mỹ. – Tình thần nhân bản đã nhận được ở Hoa Kỳ một nền văn hóa kém sâu hơn ở châu Âu. – Nhưng chẳng ai ở Mỹ lại chịu

nằm trong vòng u tối hết. – Vì sao. – Tốc độ chu chuyển của tư duy trong các bang còn bán khai ở miền Tây. – Vì sao kinh nghiệm thực tiễn vẫn còn có ích cho người Mỹ hơn là những kiến thức sách vở.

Trong rất nhiều đoạn của công trình này, tôi đã nêu nhận xét cùng bạn đọc về ảnh hưởng của trí tuệ và thói quen của người Mỹ đối với việc duy trì các thiết chế chính trị của họ. Giờ đây tôi chỉ còn vài ba điều nhỏ nhỏ để nói thêm thôi.

Cho tới nay, nước Mỹ chỉ có rất ít nhà văn có danh; Mỹ không có những nhà sử học lớn và không có lấy một nhà thơ. Dân chúng Mỹ không coi trọng lắm cái món văn chương thuần túy. Thực trạng là có thành phố hạng ba của châu Âu lại xuất bản mỗi năm nhiều tác phẩm văn học hơn hai mươi bốn bang của Hoa Kỳ gộp lại.

Tinh thần người Mỹ tách khỏi những ý tưởng chung chung; nó không hướng tới những khám phá lý thuyết. Ngay như chính trị và công nghiệp cũng không đề ra công trình lý thuyết nào. Ở Hoa Kỳ người ta không ngừng nói đến những bộ luật mới; vậy mà vẫn chẳng có nhà văn lớn nào tìm tòi vào ngành đó để viết lên những nguyên lý chung về luật pháp.

Người Mỹ có những nhà nghiên cứu pháp luật và những nhà bình luận, nhưng họ thiếu những nhà chính luận. Về chính trị, họ đưa ra cho thế giới những thí dụ cụ thể thay vì đưa ra được những bài học.

Tình hình cũng tương tự như vậy đối với công nghệ.

Ở Mỹ, người ta áp dụng linh hoạt những phát minh của châu Âu, và sau khi đã hoàn thiện chúng, họ áp dụng tuyệt vời vào các nhu cầu của đất nước. Con người ở Mỹ rất khéo léo, nhưng ở đó họ không vun bồi khoa học của sự khéo léo. Ở Mỹ có nhiều thợ giỏi và

ít nhà phát minh. Ông Fulton^(*) khuôn thiên tài của mình đi trao cho các nước láng giềng một thời gian dài trước khi đem ra cung ứng cho nước mình.

Ai mà định xét đoán tình trạng trí tuệ của người Mỹ gốc Anh thì sẽ chỉ thấy điều đó dưới hai dạng đối lập rõ rệt như vậy. Nếu lại định chỉ đi tìm hiểu về những người uyên thâm, thì sẽ lại càng ngạc nhiên vì Mỹ có rất ít nhà bác học; ấy thế nhưng nếu xem xét sang những con người dốt nát của nước Mỹ, thì hình như dân Mỹ thông minh nhất trên trái đất này.

Toàn bộ cư dân nước Mỹ được đặt nằm giữa hai thái cực; tôi nói điều đó rồi.

Ở New-England, mỗi công dân được học những khái niệm cơ bản về tri thức nhân loại; ngoài ra, công dân đó còn được biết những học thuyết và những bằng chứng liên quan đến tôn giáo của mình; người ta cho học lịch sử đất nước và những nét cơ bản của hiến pháp hiện hành. Ở bang Connecticut và Massachusetts, rất hiếm khi tìm được một người nào đó mà lại chỉ biết những điều trên một cách không hoàn chỉnh, và anh nào hoàn toàn mù tịt những chuyện đó bị coi như một hiện tượng lạ.

Khi tôi so sánh các nền cộng hòa Hy Lạp và La Mã với các nước cộng hòa Mỹ, khi tôi đem những thư viện tài liệu viết tay của các nước cộng hòa cổ đại và đám dân cư thô kệch của họ, đưa ra so sánh với cả ngàn tờ báo ngang dọc đất Mỹ và người dân trí tuệ sáng láng đang sinh sống trên đất Mỹ; khi sau đó tôi suy nghĩ về tất cả những nỗ lực người Mỹ vẫn đang đổ ra, để phán xét nước cộng hòa hiện đại này qua nước cộng hòa cổ thời họ, và thông qua những gì xảy ra đã hai ngàn năm, để tiên đoán những gì sẽ xảy ra ngày nay, tôi thật

^(*) Robert Fulton (1765-1815), kỹ sư người Mỹ, năm 1807 đã áp dụng nguyên lý máy hơi nước vào làm chiếc tàu thủy đầu tiên. (ND)

tình muốn đốt hết sách của mình đi, để chi còn phải áp dụng những ý tưởng mới mẻ vào một trạng thái xã hội mới toanh đến thế.

Mà cũng chẳng cần dằn trải ra khắp Liên bang để xem xét những gì được thấy ở New-England. Khi ta càng đi về miền Tây hoặc miền Nam, thì trình độ học vấn của người dân càng giảm. Tại các bang cận kề với Mexico, cũng thấy tình trạng như ở nước ta, có những cá nhân hoàn toàn xa lạ với những yếu tố tri thức nhân loại; thế nhưng ta không sao tìm thấy ở Hoa Kỳ cả một tổng hoàn toàn chìm trong sự ngu tối. Lý do thật dễ hiểu: các quốc gia châu Âu xuất phát từ bóng tối và sự man dại để bước đến văn minh và trí tuệ. Họ tiến bộ không đều nhau: có những quốc gia đã đến được đích, có những quốc gia khác đang thùng thàng bước tới đích; nhiều quốc gia đã dừng chân, và họ đang ngủ dọc đường.

Tình hình hoàn toàn không như vậy ở Hoa Kỳ.

Người Mỹ gốc Anh đã hoàn toàn văn minh khi đến miền đất mà con cháu họ sẽ cư ngụ. Họ chẳng còn gì phải học nữa, họ chỉ cần không quên là đủ. Ấy vậy mà con cháu của chính những người Mỹ đó, hằng năm đã chuyên chở vào trong hoang mạc, cùng với gia sản của họ là những kiến thức đã thu nhận được và cả tấm lòng tôn trọng trí tuệ. Nền giáo dục đã giúp họ cảm nhận được ích lợi của ánh sáng và cũng đặt họ vào vị thế những con người có khả năng chuyển giao chính những điều thông tuệ đó cho con cháu. Ở Hoa Kỳ, xã hội không có tuổi ấu thơ; xã hội Hoa Kỳ sinh ra là đã sung sức.

Người Mỹ không bao giờ dùng từ “nông dân”. Họ không dùng từ đó, vì họ không có ý niệm đó. Sự đốt nát của những thửa ban đầu, cái giản dị của đồng ruộng, vẻ cục mịch của thôn làng đã không được lưu giữ ở họ, và họ không sản sinh ra cả những đức tính, cả

những tật xấu, cả những thói quen thô lậu, cả những ân phúc ngẫu thơ của một nền văn minh đang sinh thành.

Ở những cực xa nhất của các vùng nằm trong liên bang, trên những chốn tiếp giáp giữa văn minh và hoang mạc, là nơi sinh sống của những cư dân phiêu lưu quyết liệt, những con người để trốn chạy cái nghèo sẵn sàng đón đợi họ dưới mái nhà tiên tổ, đã chẳng ngại gì dấn sâu vào những vùng hoang vắng của nước Mỹ và tìm thấy ở đó một tổ quốc mới. Vừa đặt chân tới cái nơi rồi sẽ thành chốn trú chân, kẻ đi tiên phong chặt vội vài ba cái cây và dựng một căn lều lợp bằng lá cây. Không gì có vẻ ngoài khốn khổ hơn những ngôi nhà nằm cô đơn tách biệt ấy. Du khách đến gần ngôi “nhà” lúc chiều buông từ xa đã thấy ánh lửa bập lòe qua những khe tường. Và ban đêm nếu gió nổi lên du khách nghe tiếng mái lá rung rào rào cùng với cây rừng. Ai mà chẳng nghĩ cái túp lều tội nghiệp đó phải là nơi trú ngụ của thô bạo và ngu tối? Thế mà, ta chớ nên đánh đồng phẩm chất kẻ tiên phong với căn lều hắt hắt đang tạm trú. Mọi thứ đều nguyên sơ và hoang dại quanh anh ta, nhưng con người anh ta lại là sản phẩm của mười tám thế kỷ lao động và trải nghiệm. Anh ta mặc quần áo dân thị thành, nói ngôn ngữ dân thành thị. Anh ta biết rõ quá khứ, tò mò về tương lai, và đang biện luận về thời hiện tại. Đó là một con người rất văn minh đang chịu đựng một thời sống giữa rừng, và anh ta dấn sâu vào hoang mạc trên tay có Thánh Kinh, cây rìu và những tờ báo.

Thật khó mà hình dung tư duy người được vận chuyển nhanh đến mức nào bên trong các hoang mạc ấy^o.

^o Tôi đã đi dọc một phần biên thủy Hoa Kỳ trên một thứ xe cang không mui gọi là xe trạm. Chúng tôi phóng suốt ngày đêm trên những con đường mới mở giữa rừng cây xanh. Khi trời tối mịt, bác đánh xe đốt đuốc bằng gỗ cây tùng và chúng tôi tiếp tục đi dưới ánh lửa ấy. Lúc lúc lại gặp một ngôi nhà tranh giữa rừng: đó là

Tôi không thể nghĩ là ở các tổng của Pháp loại đông dân nhất và sáng láng nhất lại có nổi được một sự chuyển động trí tuệ lớn lao đến mức ấy⁷.

Ta có thể hồ nghi rằng ở Hoa Kỳ nền giáo dục chỉ phục vụ đặc lực cho việc duy trì nền cộng hòa dân chủ. Tôi nghĩ rằng đâu đâu thì cũng sẽ là như vậy một khi ta không tách cái giáo dục làm khai sáng tinh thần con người và cái giáo dục đi điều chỉnh tập tục của con người.

Dẫu sao thì tôi cũng không thêm thắt gì nữa cho cái ưu thế đó và, cũng như rất nhiều người ở châu Âu, còn xa tôi mới tin tưởng rằng chỉ cần dạy cho con người biết đọc biết viết là đủ để họ trở thành công dân.

Những nguồn sáng thực sự được sinh thành chủ yếu từ trải nghiệm, và khi ta không làm cho người Mỹ quen dần với việc tự cai trị mình, thì những tri thức chữ nghĩa họ có hẳn là bây giờ chẳng còn mấy giá trị để giúp họ thành tựu trong việc xây dựng chính quyền của mình.

trạm nghỉ của Bưu điện. Người đưa thư rút một đồng thư to tường trước cửa, rồi chúng tôi lại tiếp tục phi nước đại, để cho người dân sống quanh đó tự họ đến nhặt lấy của báu của họ.

⁷ Năm 1832, mỗi cư dân bang Michigan góp 1,22 F thuế Bưu điện, mỗi người dân Bang Florida 1,5 F (Xem *National Calendar*/Niên lịch, 1833, trang 244). Cùng năm đó, mỗi cư dân quận Bắc nước Pháp chỉ cho nhà nước cũng về khoản đó 1,4 F (Xem *Compte général de l'administration des finances*/Tài khoản chung của cơ quan tài chính, 1833, trang 623). Bang Michigan vào thời đó chỉ có 7 người dân trên một dặm vuông, và bang Florida là 5 người; trình độ văn hóa và hoạt động ở hai bang này cũng kém hơn so với phần lớn các bang khác, trong khi đó quận Bắc của Pháp có những 3.400 dân trên một dặm vuông và là một trong những vùng sáng láng nhất và công nghiệp phát triển nhất của Pháp.

Tôi đã sống rất lâu với con người ở Hoa Kỳ, và tôi chẳng thể nói hết tôi đã chiêm ngưỡng sự trải nghiệm và lương tri của họ đến chừng nào.

Xin đừng lôi kéo một anh người Mỹ nào đó vào trò chuyện nói năng về châu Âu; khi đó anh ta thường có định kiến ghê gớm và kiêu hãnh một cách ngốc nghếch. Anh ta bằng lòng với những ý tưởng chung chung mà, ở nước nào cũng thế, đều rất có ích cho những người dốt. Nhưng hãy hỏi chuyện anh ta về nước Mỹ đi, và bạn sẽ thấy những đám mây mù bao quanh trí khôn anh ta bỗng bị xua tan: ngôn ngữ anh ta sáng sủa hẳn ra, rành mạch và chính xác, cũng như tư duy anh ta vậy. Anh ta sẽ cho bạn biết anh có những quyền gì, và phải dùng cách gì để thực thi các quyền đó; anh ta cũng biết có những cách thức gì được sử dụng trong đời sống chính trị. Bạn sẽ thấy là anh ta biết rõ các quy tắc hành chính và anh ta tỏ ra quen thuộc với cách vận hành của luật pháp. Người cư dân Mỹ không lấy từ sách ra các kiến thức thực tiễn và các khái niệm tích cực kia: nền giáo dục bằng chữ nghĩa đủ sức chuẩn bị cho anh ta tiếp thu những thứ đó, nhưng không cung cấp sẵn những thứ đó cho anh ta.

Chính nhờ tham gia vào việc lập pháp mà người Mỹ học được cách hiểu biết về luật pháp; nhờ tham gia chính quyền mà người Mỹ học được về các hình thức hoạt động của chính quyền. Sự nghiệp lớn lao của xã hội hàng ngày được hoàn thiện trước mắt anh ta, và có thể nói là trong đôi bàn tay anh ta.

Ở Hoa Kỳ tổng thể sự nghiệp giáo dục con người được hướng về chính trị; ở châu Âu mục tiêu chính yếu của giáo dục là chuẩn bị cho đời sống riêng tư. Hành động của công dân trong mọi công việc quốc gia là một sự kiện quá hiếm nên không thể nào dự kiến trước cho hết.

Khi ta nhìn vào hai xã hội đó, những điều khác biệt đó hiện ra ngay từ những biểu hiện bề ngoài.

Ở châu Âu, chúng ta thường đưa các ý tưởng và các thói quen của đời sống riêng tư vào cuộc sống công cộng, và cũng thường thấy việc chuyển từ chuyện bên trong gia đình sang việc cai quản Nhà nước, thiên hạ thường thấy chúng ta thảo luận những lợi ích to tát của xã hội theo cùng một cung cách chúng ta trò chuyện với bạn bè.

Ngược lại, người Mỹ hầu như bao giờ cũng đem những thói quen của đời sống công cộng vào cuộc sống riêng tư. Ở người Mỹ, ta thấy tinh thần bồi thẩm đoàn ngay trong những trò chơi vui ở trường học, và ta bắt gặp những dạng hoạt động nghị viện ngay trong trật tự một bữa tiệc.

**Ở HOA KỲ, LUẬT PHÁP PHỤC VỤ CHO VIỆC DUY TRÌ
NỀN CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHIỀU HƠN LÀ
NHỮNG NGUYÊN NHÂN VẬT CHẤT, SONG TẬP TỤC
LẠI CÒN LÀM ĐƯỢC HƠN CẢ LUẬT PHÁP**

Tất cả các quốc gia ở Mỹ đều có trạng thái xã hội dân chủ. – Nhưng các thiết chế dân chủ chỉ vững vàng ở khối người Mỹ gốc Anh. – Người Mỹ gốc Tây Ban Nha, tuy cũng được thiên nhiên ưu ái như người Mỹ gốc Anh, lại không chịu đựng nổi chế độ dân chủ cộng hòa. – Nước Mexico tuy chấp nhận Hiến pháp Hoa Kỳ nhưng không thể làm được như người Mỹ. – Người Mỹ gốc Anh ở miền Tây chịu đựng chế độ dân chủ cộng hòa khó

khăn hơn người vùng phía Đông. — Lý do vì sao lại khác nhau như thế.

Tôi đã nói rằng chúng ta nên gán cho hoàn cảnh, gán cho luật pháp và tập tục cái công lao duy trì được các thiết chế dân chủ ở Hoa Kỳ⁸.

Phần lớn người Âu châu chỉ biết đến nguyên nhân đầu tiên trong ba nguyên nhân đã nêu trên, và họ lại coi nguyên nhân đó có tầm quan trọng quyết định, là điều nó không có.

Đúng là người Mỹ gốc Anh có đem qua Tân thế giới tính bình đẳng của các điều kiện. Không bao giờ ta lại còn bắt gặp ở họ cả bình dân lẫn quý tộc. Ở Mỹ không ai biết đến những định kiến về nơi sinh cũng như định kiến về nghề nghiệp. Trạng thái xã hội như vậy một khi đã mang tính dân chủ, nền dân trị chẳng khó khăn gì mà không tạo được uy quyền.

Nhưng sự kiện này không chỉ riêng của Hoa Kỳ. Hầu hết các khảnh địa châu Mỹ đều được xây dựng bởi những con người bình đẳng với nhau hoặc là trở thành bình đẳng sau khi đến cư trú nơi đó. Không còn một phần bé nhỏ nào ở Tân thế giới để người Âu châu tạo ra được một tầng lớp quý tộc.

Thế nhưng các thiết chế dân chủ chỉ phát triển tốt đẹp ở Hoa Kỳ thôi.

Liên bang Mỹ không có kẻ thù để mà phải đánh lại họ. Hoa Kỳ nằm một mình giữa hoang vu như hòn đảo nằm giữa đại dương.

Nhưng thiên nhiên cũng cách ly người Tây Ban Nha ở Nam Mỹ theo cùng cách thức ấy; vậy mà sự cách biệt đó vẫn không ngăn cản họ duy trì nhiều quân đội. Khi thiếu người ngoại quốc để mà đánh,

⁸ Xin được nhắc bạn đọc quan điểm của tôi về nghĩa của từ *tập tục*: tôi coi nội dung của tập tục (*mœurs*) là toàn bộ những tổ chức trí tuệ và đạo đức mà con người đem vào trong trạng thái xã hội.

thì họ gây chiến lẫn nhau. Cho tới nay, chỉ có nền dân trị của người Mỹ gốc Anh là có khả năng sống trong hòa bình.

Lãnh thổ của Liên bang Mỹ là một cánh đồng không bờ cho hoạt động của con người. Nó cung cấp thức ăn bất tận cho công nghiệp và cho lao động. Tình yêu các tài phú ở đó thay thế cho tham vọng, và hạnh phúc ấm no ở đó làm tắt ngấm lòng nhiệt huyết của các đảng phái.

Nhưng thử hỏi, có ở đâu trên thế giới này ta bắt gặp những hoang mạc còn màu mỡ hơn thế, những dòng sông còn lớn hơn thế, những tài nguyên chưa ai động tới và còn bất tận hơn thế như ở Nam Mỹ? Thế mà Nam Mỹ lại không chấp nhận được nền dân trị. Nếu các quốc gia muốn được sung sướng mà chỉ cần họ nằm riêng ở một góc trời và vươn dài vô tận đến những miền đất không ai ở, thì người Tây Ban Nha ở Nam Mỹ chẳng còn có điều gì phải phàn nàn cho thân phận mình. Khi họ không được hưởng chung số phận như những cư dân Hoa Kỳ, ít ra họ cũng còn làm cho người dân Âu châu cứ phải thêm thương. Thế mà, trên trái đất này chẳng có dân tộc nào lại khổ hơn những con người ở Nam Mỹ.

Vậy mà, không chỉ các nguyên nhân vật chất là không thể đem tới những kết quả giống nhau cho người Nam Mỹ và người Bắc Mỹ, mà những nguyên nhân vật chất đó thậm chí còn không tạo ra nỗi ở người Nam Mỹ cái gì đó không thấp kém hơn những gì ta đã thấy có ở châu Âu, nơi không có những điều kiện vật chất như ở đây.

Vậy là các nguyên nhân vật chất không ảnh hưởng nhiều tới số phận các dân tộc đến mức như ta vẫn nghĩ.

Tôi đã gặp những con người ở New-England sẵn sàng từ bỏ một tổ quốc nơi họ đủ sức có cuộc sống thoải mái để đi vào hoang mạc lập nghiệp. Cận kề với họ, tôi thấy những cư dân Pháp ở Canada chen chúc nhau trong một không gian quá chật chội với họ khi cũng

vẫn những hoang mạc ấy chẳng cách đó bao xa. Và trong khi những người di dân Hoa Kỳ bỏ vài ngày công lao động để có một dinh cơ lớn, thì người Canada bỏ tiền mua đất với giá đắt hết như khi họ vẫn còn sinh sống bên Pháp.

Vậy là thiên nhiên khi trao cho người Âu châu những vùng đất mênh mông của Tân thế giới, thì cũng trao cho họ những báu vật mà không phải khi nào họ cũng biết cách đem dùng.

Tôi còn bắt gặp ở những quốc gia châu Mỹ khác cùng những điều kiện thịnh vượng như với người Mỹ gốc Anh, chỉ bớt đi luật pháp và tập tục như của bên kia; vậy mà các quốc gia đó lại thật là khốn khổ. Như vậy có nghĩa là luật pháp và tập tục của người Mỹ gốc Anh lại là một cái lý do đặc biệt nữa giải thích sự vĩ đại của họ và là cái nguyên nhân áp đảo mà tôi đang đi tìm.

Còn xa tôi mới dám quả quyết rằng có một sự tốt đẹp tuyệt đối trong luật pháp nước Mỹ: tôi cũng chẳng tin là chúng có thể đem áp dụng cho tất cả các quốc gia dân trị; và trong số các quốc gia dân trị đó, cũng có nhiều nước ở ngay trong Hoa Kỳ vẫn làm tôi cảm thấy trước mặt họ là vô vàn nguyên cơ.

Song ta cũng chẳng thể nào chối bỏ điều này, rằng công cuộc lập pháp của nước Mỹ nói chung vẫn chưa thật ăn khớp với thiên tài của những con người nó phải chi phối và chưa thật ăn khớp với thể tự nhiên của đất nước.

Luật pháp Mỹ có thể nói là tốt, và ta thấy là nó tốt phần lớn là nhờ nhìn nó qua thành công của chính quyền dân trị ở nước Mỹ. Song tôi vẫn không nghĩ nguyên nhân chủ yếu sự thành công của chính quyền dân trị nước Mỹ lại là do luật pháp. Mà nếu như luật pháp Mỹ có vẻ ảnh hưởng nhiều đến hạnh phúc xã hội của người Mỹ hơn là những thuận lợi thiên nhiên của đất nước này, thì tôi cũng còn nhìn thấy những nguyên nhân để tin là tác động của luật pháp vẫn kém tác động của tập tục.

Luật pháp liên bang chắc chắn là bộ phận quan trọng hơn cả của công cuộc lập pháp Hoa Kỳ.

Nước Mexico, là nước cũng có vị trí may mắn như liên bang của người Anh-Mỹ, cũng sở hữu những luật lệ như thế, vậy mà lại không sao quen được với lối chính quyền dân trị.

Vậy là còn có một nguyên nhân khác, độc lập với những nguyên nhân về vị trí tự nhiên và về luật pháp, khiến cho phương thức dân trị có thể điều hành được đất nước Hoa Kỳ.

Nhưng đây còn là điều còn chứng minh cho rõ thêm nữa. Hầu hết những con người sống trên lãnh thổ Liên bang đều có chung dòng máu. Họ nói chung một ngôn ngữ, cùng cầu nguyện Chúa Trời theo cách như nhau, cùng chịu bị chi phối bởi các nguyên nhân vật chất như nhau, cùng tuân thủ những luật lệ như nhau.

Vậy từ đâu giữa họ với nhau lại sinh ra những khác biệt?

Tại sao ở phía Đông của Liên bang, chính quyền cộng hòa tỏ ra mạnh mẽ và chính quy, và họ tiến hành công việc một cách chín chắn và chậm chạp? Nguyên nhân nào khiến các việc họ làm đều mang dấu ấn khôn ngoan và bền vững?

Ngược lại, vì đâu mà ở phía Tây mọi quyền lực xã hội dường như cứ lần bước theo lối cầu may?

Vì sao trong sự vận hành mọi việc vẫn cứ có cái gì đó hỗn độn, mê đắm, có thể nói như thế là một cái gì run rẩy, chẳng tiên báo chút gì bền lâu cả?

Tôi chẳng đem người Mỹ gốc Anh ra so sánh với các dân tộc xa lạ nữa. Bây giờ tôi đem đối lập những người Mỹ gốc Anh với nhau, và tìm xem vì sao họ không giống nhau. Đến chỗ này, mọi lập luận về hoàn cảnh thiên nhiên của đất nước và sự khác nhau của luật pháp đều không đủ cho tôi nữa rồi. Phải tìm vào cái nguyên nhân gì khác nữa; và cái nguyên nhân này, liệu tôi còn phải đi tìm nơi đâu nếu không tìm trong các tập tục?

Chính ở vùng phía Đông là nơi người Mỹ gốc Anh sử dụng chính quyền dân chủ lâu dài hơn cả, và họ đã có thói quen và có những ý tưởng tối hảo cho việc duy trì chính quyền dân trị đó. Nền dân trị ở đó đã dần dần thâm nhập vào cuộc sống hàng ngày, nó đi vào ý kiến và quan điểm, vào các hình thức và thủ tục; con người bắt gặp nền dân trị trong mọi chi tiết đời sống xã hội cũng như trong luật pháp. Chính ở vùng phía Đông là nơi nền giáo dục chữ nghĩa và công cuộc giáo dục thực hành cho nhân dân tỏ ra hoàn thiện hơn cả, và ở nơi đây Tôn giáo đã hòa trộn hoàn hảo vào với Tự do. Tất cả những thói quen đó, những ý kiến và dư luận đó, những thực hành hàng ngày đó, những niềm tin đó, chúng là gì vậy nếu không phải là cái tôi gọi tên là những tập tục?

Ở miền Tây thì ngược lại, vẫn còn chưa có một phần những thuận lợi kia. Rất nhiều người Mỹ miền Tây sinh ra trong rừng, và họ đem hòa lẫn vào nền văn minh của cha mẹ mình những ý tưởng và những phong tục của cuộc sống hoang dã. Đam mê của họ bạo liệt hơn, đạo đức tôn giáo kém mãnh mẽ hơn, các ý tưởng kém định hình hơn. Con người ở đó không kiểm soát được lẫn nhau vì họ mới chỉ làm quen với nhau thôi. Vì vậy mà, ở một mức độ nào đó, các quốc gia miền Tây bộc lộ sự thiếu kinh nghiệm và những thói quen lộn xộn của những quốc gia đang sinh thành. Thế nhưng ở miền Tây các xã hội lại được tạo thành bởi những yếu tố cũ; nhưng sự lắp ráp thì lại mới mẻ.

Vậy là những tập tục là cái đã đặc biệt khiến cho người Mỹ ở Hoa Kỳ, những con người duy nhất trong tất cả những người Mỹ, có khả năng theo được thể chế dân trị; và cũng lại chính họ làm cho các nền dân chủ khác nhau của người Mỹ gốc Anh ít nhiều trở nên có nền nếp và thịnh vượng.

Vì thế mà ở châu Âu người ta có phóng đại thêm về ảnh hưởng của vị trí địa lý xứ sở này đối với sự kéo dài của các thể chế dân chủ.

Người ta đánh giá quá cao tầm quan trọng của luật pháp, còn tập tục thì bị coi quá thấp. Hẳn là ba nguyên nhân lớn đó đều giúp cho việc điều chỉnh và điều khiển nền dân trị Mỹ. Nhưng ta cần xếp loại chúng, và tôi muốn nói rằng, những nguyên nhân vật chất ở đó có phần đóng góp ít hơn luật pháp, và luật pháp thì kém tập tục.

Tôi tin rằng vị trí (địa lý) may mắn nhất và luật pháp có tốt đẹp đến mấy chẳng nữa cũng không thể bắt cần tập tục mà vẫn duy trì được một hiến pháp, còn tập tục thì cho dù hoàn cảnh có bất lợi đến mấy và luật pháp có tồi tệ đến mấy cũng vẫn tìm cách sống được. Tầm quan trọng của tập tục là một chân lý chung mà càng nghiên cứu và càng chiêm nghiệm càng thấy đi mãi loanh quanh rồi lại về đúng chỗ đó. Tôi cảm thấy là tập tục hình như nằm trong đầu óc tôi ở một vị trí trung tâm; mọi ý nghĩ của tôi đều dẫn tới tập tục.

Tôi chỉ còn một chút xíu nói thêm về chuyện này.

Nếu tôi vẫn chưa làm cho bạn đọc thấy được ở người Mỹ tầm quan trọng của kinh nghiệm thực hành, thói quen, ý kiến và quan điểm của họ, nói tóm lại là thấy rõ tầm quan trọng của tập tục của họ trong việc duy trì luật pháp, thì tôi vẫn chưa đạt được mục đích chính tự đặt ra khi viết tác phẩm này.

LUẬT PHÁP VÀ TẬP TỤC LIỆU CÓ ĐỦ ĐỂ DUY TRÌ CÁC THIẾT CHẾ DÂN CHỦ Ở NƠI KHÁC NGOÀI NƯỚC MỸ?

Người Mỹ gốc Anh một khi được mang trở lại châu Âu liệu có bị bắt buộc phải cải đổi luật pháp của mình? – Cần phân biệt giữa các thiết chế dân chủ và các thiết chế của người Mỹ. – Ta có thể nghĩ ra những luật lệ dân chủ hơn nhiều, hoặc ít ra là khác biệt với những luật lệ đã tạo

ra nền dân trị của nước Mỹ. – Tấm gương nước Mỹ chỉ chứng tỏ một điều là chúng ta đừng nên thất vọng trong việc điều chỉnh nền dân trị bằng phương tiện luật pháp.

Tôi đã nói là thành công của các thiết chế dân chủ ở Hoa Kỳ là do bản thân luật pháp và do tập tục hơn là vì điều kiện tự nhiên của đất nước.

Nhưng suy diễn tiếp rằng, chính những nguyên nhân đó đem khuôn đi chỗ khác liệu tự chúng có nguyên vẹn sức mạnh không, và nếu như đất nước không thể thay thế được luật pháp và tập tục, thì liệu tập tục và luật pháp đến lượt chúng có thể thay thế được đất nước không?

Tới đây, ta dễ dàng thấy rằng chúng ta hoàn toàn không có các yếu tố để so sánh: ta bắt gặp ở Tân thế giới những con người khác với người Mỹ gốc Anh, và do chỗ những con người ấy cùng chịu ảnh hưởng của những nguyên nhân vật chất như người Mỹ gốc Anh, nên tôi có thể so sánh họ với nhau được.

Thế nhưng bên ngoài nước Mỹ chẳng có dân tộc nào thiếu hẳn những thuận lợi tự nhiên như người Mỹ gốc Anh mà lại chọn luật pháp và tập tục của những con người này.

Vậy là chúng ta chẳng có đối tượng để so sánh về mặt này; và ta chỉ có thể “liều” đưa ra vài ba ý kiến mà thôi.

Trước hết tôi nghĩ rằng ta cần phân biệt cẩn thận những thiết chế ở Hoa Kỳ với các thiết chế dân chủ nói chung.

Khi tôi nghĩ đến trạng thái của châu Âu, với các quốc gia vĩ đại, các thành phố đông đúc dân cư, với các đạo quân đồ sộ, với nền chính trị đầy phức tạp, tôi không dám nghĩ là nếu đem khuôn chính những người Mỹ gốc Anh với nguyên si các tư tưởng, tôn giáo, tập

tục về đất nước này, và họ có thể sống ở đây mà chẳng cần phải cải đổi đáng kể luật pháp của họ.

Nhưng ta có thể giả định về một quốc gia dân chủ được tổ chức theo cùng cách thức như người Mỹ.

Phải chăng là không thể nào có được một chính quyền dựa cơ sở trên ý nguyện thực thụ của phe đa số, nhưng ở đó phe đa số lại bạo hành với những bản năng bình đẳng tự nhiên của chính họ để có được cái trật tự và cái ổn định của Nhà nước, và đem giao mọi chức năng hành pháp vào tay một dòng họ hoặc một con người? Liệu ta có thể quan niệm là có được một xã hội dân chủ nơi các thế lực của đất nước lại tập trung hóa hơn là ở Hoa Kỳ, nơi người dân sẽ chỉ có quyền hành kém trực tiếp và kém sức mạnh tuyệt đối đến các công việc chung, nơi mặc dù vậy mỗi công dân vẫn có một số quyền và họ sẽ tham gia trong phạm vi của mình vào tiến trình công việc của chính quyền?

Những gì tôi tận mắt thấy ở người Mỹ gốc Anh buộc tôi phải tin rằng những thiết chế dân chủ mang bản chất đó, một khi được du nhập thận trọng vào trong xã hội, để chúng sẽ từ từ hòa lẫn vào với thói quen của con người và dần dần hòa tan trong đó với chính các ý tưởng của nhân dân, (những thiết chế đó) có thể tồn tại được ở nơi khác với nước Mỹ.

Nếu như luật pháp nước Mỹ là luật pháp duy nhất mang tính dân chủ con người cần phải hình dung được, hoặc đó là những luật pháp thuộc loại hoàn thiện nhất ta có thể bắt gặp, thì tôi nghĩ từ đó ta có thể kết luận rằng thành công của luật pháp Hoa Kỳ không hẳn chứng tỏ sẽ là thành công của luật pháp dân chủ nói chung tại một đất nước kém được thiên nhiên ưu ái hơn.

Nhưng nếu như tôi thấy rằng luật pháp nước Mỹ bất cập ở rất nhiều điểm, và tôi có thể dễ dàng nghĩ ra những luật lệ khác, thì

thiên nhiên của đất nước chẳng chứng tỏ điều gì rằng các thiết chế dân chủ lại không thể thành tựu tại một quốc gia nơi đó những điều kiện vật chất có thể kém thuận lợi song luật pháp lại có thể tốt đẹp hơn.

Nếu như ở nước Mỹ con người không giống với con người nơi khác; nếu trạng thái xã hội của người Mỹ tạo ra ở họ những thói quen và những ý kiến trái ngược với cùng những thứ đó sinh ra ở châu Âu bởi cùng trạng thái xã hội ấy, thì những gì diễn ra trong các nền dân trị Mỹ chẳng cho ta bài học gì hết về những gì cần phải diễn ra trong các nền dân trị khác.

Nếu những thiên hướng của người Mỹ cùng giống như của mọi quốc gia dân chủ khác, thì việc những nhà lập pháp của họ cấu viên tới những điều kiện thiên nhiên của đất nước và tới sự ưu đãi của hoàn cảnh để kiềm chế các thiên hướng dân chủ của người Mỹ trong những phạm vi đúng đắn, thì hẳn là sự thịnh vượng của Hoa Kỳ phải có những nguyên nhân thuần túy vật chất, và chúng sẽ chẳng có lợi gì cho những quốc gia định làm theo họ song lại chẳng có những thuận lợi thiên nhiên như họ.

Nhưng trong những giả định đó chẳng có cái nào được các sự kiện thực xác nhận hết.

Tôi gặp ở Mỹ những đam mê tương tự như đam mê ta từng bắt gặp ở châu Âu: những đam mê ở nơi này thì do bản chất trái tim con người, còn ở nơi khác thì do trạng thái dân chủ của xã hội.

Vì thế mà tôi bắt gặp ở Hoa Kỳ sự âu lo của trái tim, là điều tự nhiên cho con người một khi, với mọi điều kiện gần như ngang nhau, mỗi con người đều thấy ở đó những cơ may như nhau để được nâng cao con người mình lên. Tôi cũng bắt gặp bên Mỹ cái tình cảm thèm khát mang tính chất dân chủ được biểu lộ bằng cả ngàn cung cách khác nhau. Tôi có nhận xét là ở Mỹ, trong điều hành công việc,

con người thường bộc lộ một sự pha trộn cả kiêu ngạo lẫn dốt nát, và tôi từng kết luận là ở nước Mỹ cũng như ở nước ta, con người bao giờ cũng có những điều bất hoàn thiện như nhau và đều ở trong cảnh cùng khốn như nhau.

Nhưng khi tôi có dịp xem xét kỹ lưỡng trạng thái xã hội, tôi dễ dàng khám phá thấy điều này, là người Mỹ đã có những nỗ lực lớn và thích hợp để chống lại những yếu đuối đó của trái tim con người và để sửa chữa những khuyết tật tự nhiên đó của nền dân trị.

Tôi cảm thấy các bộ luật khác nhau của người Mỹ cho cấp thị trấn như là những thanh chắn giữ cho tham vọng đầy âu lo của người công dân được ghìm giữ trong một phạm vi chật hẹp, và khiến cho cũng các đam mê dân chủ dù sức làm lật nhào Nhà nước lại trở thành có lợi cho làng xã. Tôi cảm thấy những nhà lập pháp Mỹ đã khéo đem tư tưởng về các quyền đôi lập một cách có kết quả với tình cảm về sự thèm khát; đem những vận động liên tục trong đời sống chính trị đôi lập với sự bất động của đạo đức tôn giáo; đem trải nghiệm của nhân dân đôi lập với sự dốt nát về lý thuyết của họ, và đem thói quen công việc của họ đôi lập với sự điên cuồng của các thèm muốn.

Vậy là người Mỹ chẳng cần cầu viện đến những điều kiện tự nhiên của đất nước để đấu tranh chống lại những nguy cơ nảy sinh từ hiến pháp và luật lệ chính trị của họ. Đối với những tật xấu mà họ cũng có như mọi dân tộc khác, họ có những phương thuốc mà cho tới nay chỉ riêng họ tìm thấy mà thôi; và cho dù họ là những người đầu tiên thử đem dùng thuốc, họ vẫn cứ thành công.

Tập tục và luật pháp của người Mỹ không phải là duy nhất thích hợp với các quốc gia dân chủ; nhưng người Mỹ đã chỉ ra cho mọi người thấy là ta không bao giờ nên hết hy vọng trong việc điều chỉnh nền dân trị bằng luật pháp và bằng tập tục.

Nếu có những quốc gia khác, khi vay mượn của nước Mỹ cái ý tưởng chung và phong phú này mà lại không muốn bắt chước người dân Mỹ cách áp dụng đặc biệt mà họ đã tiến hành, lại có ý định làm cho luật pháp đó thích hợp với trạng thái xã hội mà Chúa Trời đã áp đặt cho con người thời nay, và cũng lại định tìm cách thoát ra khỏi mối đe dọa là nền chuyên chế hoặc sự hỗn loạn, liệu khi đó chúng ta có những lý do gì để tin là họ sẽ thất bại?

Tổ chức nên và xác lập ra nền dân trị nơi người Ki Tô giáo là một vấn đề chính trị to tát thời nay. Người Mỹ hẳn là chẳng giải quyết được vấn đề này, nhưng họ đưa ra được những chỉ dẫn ích lợi cho những ai muốn giải quyết vấn đề đó.

TÂM QUAN TRỌNG CỦA NHỮNG ĐIỀU TRÊN ĐỐI VỚI CHÂU ÂU

Chúng ta dễ dàng nhận thấy vì sao tôi tiến hành những nghiên cứu bên trên. Vấn đề mà tôi nêu ra không chỉ liên quan đến Hoa Kỳ, mà là toàn thế giới. Không chỉ liên quan đến một dân tộc, mà đến tất cả mọi con người.

Nếu có những quốc gia có trạng thái xã hội dân chủ mà lại chỉ có thể tự do được khi họ sống trong những vùng hoang vu, thì ta cần tuyệt vọng trước thân phận tương lai của giống người. Vì con người đang bước nhanh tới nền dân trị, mà hoang mạc thì đang đông chật người lên.

Nếu đúng là luật pháp và tập tục không đủ để duy trì những thiết chế dân chủ, liệu còn có chốn dung thân nào khác nữa cho các dân tộc ngoài sự chuyên chế của một kẻ độc tài?

Tôi biết là ngày nay có không ít con người lương thiện không sợ hãi gì viễn cảnh đó nữa, và đã mệt mỏi vì Tự do nên hẳn là họ muốn nghỉ ngơi xa lánh hẳn khỏi những phong ba bão táp của sự chuyên quyền.

Nhưng các vị này hiểu biết không kỹ càng về cái bến bờ họ đang tiến bước tới. Lòng đầy áp kỷ niệm, họ phán xét cái chính quyền chuyên chế theo hình ảnh xưa kia của nó, chứ không theo tình trạng nó có thể có trong thời hiện tại.

Nếu chính quyền chuyên chế lại được thiết lập ở các quốc gia dân chủ châu Âu, thì không hồ nghi gì hết, chính quyền đó sẽ mang một hình thức mới, mang những nét mà cha ông chúng ta chưa từng biết.

Có một thời ở châu Âu luật pháp cùng với sự đồng tình của người dân đã trao cho các ông vua một quyền hạn gần như vô giới hạn. Nhưng các vị đó lại không bao giờ đem dùng được quyền lực ấy.

Tôi không muốn nói đến những đặc quyền riêng cho giới quý tộc, về uy quyền của các tòa án hoạt động độc lập, về quyền nghiệp đoàn, về các đặc quyền ở địa phương, tất cả những thứ đó một mặt làm giảm nhẹ được những đòn của phía quyền lực, cũng làm được công việc duy trì ở mọi người một tinh thần đối kháng.

Độc lập với các thiết chế chính trị đó mà lắm khi chúng đi ngược lại với tự do của con người riêng rẽ, song lại vẫn duy trì được tình yêu tự do trong tâm hồn con người, và xét dưới góc độ đó, ta có thể dễ dàng thấy là chúng có ích, và ý kiến quan điểm cùng tập tục dựng lên được xung quanh quyền lực nhà vua những thanh chắn ít người nhìn thấy nhưng không phải là kém phần sức mạnh.

Tôn giáo, tình yêu đối với thần dân, lòng tốt của vị quân vương, danh dự, tinh thần gia tộc, những thiên kiến của địa phương, tục lệ và công luận, đều làm hạn chế quyền lực các ông vua và vây lấy quyền uy của các vị vào trong một vòng tròn vô hình.

Khi đó, thể chế của các quốc gia thì mang tính chuyên chế, nhưng tập tục của họ thì lại tự do. Các quân vương có quyền nhưng lại không có khả năng cùng ước vọng muốn làm gì thì làm.

Từ những thanh chắn đó xưa kia làm kìm được chân bạo quyền, bây giờ còn sót lại gì cho chúng ta?

Tôn giáo, do đã mất đi quyền lực đối với tinh thần con người, cái cột mốc ai cũng nhìn thấy rất rõ làm phân cách thiện và ác thế là bị lật nhào; trong thế giới đạo đức thì mọi thứ dường như đều đáng ngờ và vô định; các quân vương và các quốc gia cùng bước đi chất chương vạ vật, và chẳng ai dám nói đâu là những giới hạn tự nhiên của chuyên chế và đâu là những cột mốc của cấm đoán.

Những cuộc cách mạng dài dằng dặc đã phá đi hẳn lòng tôn trọng đối với các vị đứng đầu Nhà nước. Mất đi sức nặng của uy tín công cộng, các quân vương từ nay có quyền say sưa quyền lực mà chẳng biết sợ là gì nữa.

Khi các vị quân vương nhìn thấy tấm lòng dân, thì họ trở nên khoan hòa, vì họ cảm thấy mình mạnh; khi đó họ khoan thư đối với bầy tôi, vì lòng yêu con dân là sự ủng hộ đối với ngai vàng. Thế là giữa vị quân vương và nhân dân hình thành nên một sự đối trao tình cảm, xã hội hòa dịu tương tự như cảnh gia đình. Thần dân vẫn lâu bầu chống đối vua và vẫn tìm cách làm cho quân vương khó chịu, còn quân vương thì đánh bầy tôi bằng roi nhẹ, như cha trừng phạt con.

Nhưng một khi uy tín vương quyền bị tan rã giữa sự sôi cách mạng; khi các ông vua nối tiếp nhau trên ngai vàng lần lượt phơi

bày trước con mắt nhân dân sự yếu kém của quyền và sự cứng rắn của việc thì khi đó chẳng còn ai nhìn thấy ở quân vương một vua cha của đất nước, mà chỉ nhìn thấy đó là một ông chủ. Nếu ông chủ đó yếu kém, thì người ta khinh. Nếu ông chủ mạnh, thì người ta sợ. Bản thân ông chủ đó thì đầy cái giận và e sợ. Ông ta tự thấy mình như kẻ xa lạ trên đất nước mình, và ông ta cư xử với thần dân như với những kẻ thất trận.

Khi có bao nhiêu tỉnh và thành phố thì có bấy nhiêu quốc gia khác nhau giữa lòng một tổ quốc chung, thì mỗi thực thể đó lại có một tinh thần riêng chống đối lại tinh thần nô lệ chung. Nhưng ngày nay, với tất cả các phe phái trong cùng một đế quốc, sau khi đã mất hết mọi quyền tự do, mọi cách sống, mọi định kiến, thậm chí mất cả ký ức và tên gọi, các “quốc gia” ấy lại bắt đầu quen được với việc chịu nô lệ theo luật pháp chung, thì không còn dễ dè nên tất cả bọn họ như là đề nên từng cá nhân riêng lẻ nữa.

Trong thời gian tăng lớp quý tộc hưởng thụ quyền lực của họ, và còn lâu sau khi họ mất đi quyền lực đó, danh dự quý tộc vẫn còn là một sức mạnh lạ kỳ cho các chống đối cá nhân.

Khi đó ta thấy có những con người mặc dù bất lực, song vẫn còn giữ được một ý tưởng cao cả về giá trị cá nhân, và họ dám có gan chống đối riêng rẽ với mọi nỗ lực của quyền lực công cộng.

Nhưng ngày nay khi tất cả các tầng lớp đều đã nhòa vào với nhau, khi cá nhân càng ngày càng biến mất trong đám đông và dễ dàng bị mất hút trong sự tăm tối chung; ngày nay khi danh dự của vương quyền gần như đã hết thời thịnh trị mà lại chưa được thay thế bởi đạo đức, thì chẳng còn gì để hỗ trợ con người ngoài bản thân nó, thì giờ đây nào ai dám nói chắc, những đòi hỏi của quyền lực và những khoan thư của thói xấu tới đâu thì dừng lại?

Chừng nào còn tồn tại tinh thần gia đình, thì con người đấu tranh chống bạo quyền không bao giờ đơn độc hết, anh ta còn thấy quanh mình những người bảo hộ, những người bạn truyền kiếp, những người thân thuộc. Và cái trụ đỡ đó cho dù có mất đi, anh ta vẫn còn cảm thấy mình được trụ đỡ bởi tổ tiên và được con cháu khích lệ. Nhưng khi các di sản tổ tiên bị chia năm sẻ bảy, và khi chỉ trong vòng vài ba năm mà các dòng giống đã hòa trộn lẫn được vào nhau, thì lấy đâu ra chỗ cho tinh thần gia đình?

Còn lại sức mạnh phong tục nào nữa ở một quốc gia đã hoàn toàn thay đổi diện mạo và cứ thế đổi thay không ngừng, khi các hành động bạo quyền chỉ là tiếp nối những hành động tương tự trước đó, khi mọi tội ác đều đi theo một khuôn mẫu đã có, khi chẳng có gì là tương đối cổ xưa nữa để có định ra tay phá phách thì cũng biết ngần ngại, khi chẳng có gì là mới mẻ nữa để mà thử sức thực thi?

Tập tục mà đã biết bao lần bị uốn nắn đổi thay thì còn có gì nữa để mà đối kháng?

Ngay cả công luận nữa, khi mà không có nổi hai chục con người được tập hợp nhau vì những chuyện tào lao; khi không thể gặp nổi dù một người, dù một gia đình, dù một tổ chức, dù một tầng lớp, dù một tập hợp tự do đủ sức đại diện và làm cho ý kiến dư luận đó phải cựa quậy?

Khi mỗi công dân đều bất lực ngang nhau, nghèo ngang nhau, cô lập ngang nhau, và mỗi kẻ đó chỉ có thể đem cái yếu hèn cá nhân ra chống đối lại sức mạnh có tổ chức của chính quyền?

Để nghĩ ra một cái gì đó tương tự như cái sẽ xảy ra trong chúng ta, xin chờ đi tìm hỗ trợ từ các biên niên sử. Có lẽ cần hỏi han những tượng đài cổ đại và quay về với những thế kỷ kinh hãi của nền bạo hành cổ thời, vào lúc tập tục bị hủ hóa, kỷ ức bị xóa tan, thói quen bị

tiêu diệt, dư luận chao đảo, khi tự do bị xua đuổi khỏi luật pháp và chẳng biết tìm chỗ ẩn náu ở đâu, khi chẳng còn có gì bảo đảm cho các công dân nữa, và các công dân không bảo đảm nổi cho chính mình nữa, khi đó ta thấy những con người đem bản chất người ra đùa bỡn, và các quân vương thì làm nản lòng khoan dung của trời đất hơn là làm nản lòng kiên nhẫn của đám thần dân.

Tôi thấy những ai còn hy vọng tìm lại nền quân chủ của Henri IV hoặc của Louis XIV^(*) là những người khá mù quáng. Về phần mình, khi xem xét tình trạng hiện thời của vô số quốc gia châu Âu và xu thế các quốc gia khác đang hướng tới, tôi tin rằng rồi đây ở những quốc gia đó sẽ chẳng còn chỗ đứng cho Tự do dân chủ hoặc cho bạo quyền kiểu các vua César.

Điều này chẳng đáng để ta nghĩ đến sao? Thật vậy, nếu như mọi con người phải đi tới cái điểm họ phải tới hoặc là trong tư cách con người tự do hoặc là con người nô lệ, tất cả đều bình quyền hoặc là tất cả đều vô quyền; nếu những người cai quản xã hội bị buộc phải nâng cao dân dân đám đông lên ngang bằng họ hoặc là họ bỏ rơi mọi công dân ở dưới mức nhân loại, liệu như thế đã đủ chưa để thuyết phục biết bao hoài nghi, để làm yên lòng biết bao lương tri, và để chuẩn bị cho từng con người dễ dàng thực hiện những hiến dâng to tát?

Khi đó, liệu ta có nên coi sự phát triển dần từng bước của các thiết chế dân chủ không như là cái gì tốt nhất mà như là phương

^(*)Henri IV; 1553–1610), vua đầu tiên của dòng Bourbon nước Pháp, theo Tân giáo, được đặt biệt danh là *Henri vĩ đại* (Henri le Grand), có khi được gọi là *Henri tốt đẹp* (Bon roi Henri) hoặc *Màu Xanh hào hoa* (le Vert galant).

Louis XIV; 1638–1715), vua nước Pháp từ năm 1643 cho tới khi chết lúc 77 tuổi. Ông vua này cai trị chuyên chế nhưng đất nước thịnh vượng, vì thế lời nói gán cho ông *Vua Mặt Trời* (le Roi Soleil) này “*Nhà nước là Ta*” (L’État c’est moi) có thể cần hiểu khác đi, ngang với câu ông nói trước khi tắt thở “*Ta chết đi, nhưng Nhà nước sẽ còn mãi mãi*” (“Je m’en vais, mais l’État demeurera toujours.”) (ND)

tiện duy nhất mang tính tự do còn sót lại cho ta. Và mặc cho không ưa gì chính quyền dân trị, liệu ta có nên cứ chấp nhận hình thức chính quyền đó như là phương thuốc áp dụng tốt hơn cả và lương thiện hơn cả khả dĩ đem đổi chọi lại được những tật xấu hiện thời của xã hội?

Làm cho nhân dân tham gia chính quyền là điều khó khăn; còn khó khăn hơn nữa là cung cấp cho nhân dân kinh nghiệm và mang lại cho họ những tình cảm họ còn thiếu để có thể cầm quyền tốt đẹp.

Ý nguyện của nền dân trị thường thay đổi luôn; các tác nhân của nền dân trị thì thô kệch; luật lệ của nó thì không hoàn thiện; tôi đồng ý như vậy. Nhưng nếu đúng là rồi đây sẽ chẳng thế nào tồn tại một thứ chính quyền trung gian giữa quyền lực dân chủ và ách chuyên chế của một người, thì liệu ta có nên hướng tới cái (dân chủ) này hơn là tự nguyện cúi đầu theo cái (chuyên chế) kia? Và nếu cuối cùng ta phải đạt tới một sự bình đẳng hoàn toàn, liệu có nên để cho nền Tự do làm cao bằng mọi thứ hơn, hay là để cho một kẻ bạo quyền làm hộ?

Những ai sau khi đọc sách này mà phán rằng khi ngồi viết nó ra tôi những muốn kiến nghị đem luật pháp và tập tục của người Mỹ gốc Anh ra cho các quốc gia có trạng thái xã hội dân chủ bắt chước, những vị đó thật lắm to. Các vị độc giả đó chỉ thấy cái hình thức bề ngoài, mà bỏ rơi cái tinh chất tư duy của tôi. Mục đích của tôi là thông qua tấm gương nước Mỹ mà giúp mọi người thấy rằng luật pháp và nhất là tập tục có thể cho phép một quốc gia dân chủ được tồn tại tự do. Và cũng còn rất xa tôi mới tin rằng chúng ta nên theo tấm gương của nền dân trị Mỹ, và bắt chước những phương tiện nước Mỹ đã dùng để đạt tới mục đích họ cố đeo đuổi. Vì tôi chẳng hề nhắm mắt không nhìn thấy ảnh hưởng của thiên nhiên xứ sở này cùng những sự kiện có trước (trong lịch sử) đã tác động vào những

cơ cấu chính trị của nước này. Và tôi cũng coi là một đại họa cho loài người một khi nền Tự do ở mọi nơi lại cùng tạo ra những nét như nhau.

Nhưng tôi nghĩ rằng nếu chúng ta không thể du nhập dần dần để cuối cùng tạo ra trong chúng ta những thiết chế dân chủ, nếu chúng ta khước từ đem lại cho mọi công dân những tư tưởng và tình cảm trước hết là chuẩn bị cho họ sống trong tự do, và sau đó thì cho phép sử dụng quyền tự do đó, thì sẽ chẳng có nền độc lập cho bất kỳ ai, chẳng có độc lập cho anh tư sản cũng như cho anh quý tộc, chẳng có độc lập cho anh nghèo cũng như cho anh giàu, mà chỉ đem lại một nền bạo quyền cho tất cả mọi người; và tôi nhìn thấy trước rằng nếu chúng ta không thành công trong việc kịp thời xây dựng cho ta một quyền uy thanh bình của đại đa số, thì sớm hay muộn chúng ta cũng sẽ đi đến cái quyền không có giới hạn của chỉ một kẻ cầm quyền.

CHƯƠNG X

VÀI ĐIỀU XEM XÉT TÌNH TRẠNG HIỆN THỜI VÀ TƯƠNG LAI NÀO CHO BA CHỦNG TỘC ĐANG SỐNG TRÊN LÃNH THỔ HOA KỲ

Nhiệm vụ chính yếu tôi tự đặt cho mình nay đã hoàn thành; bằng mọi cách để có thể đạt tới mục đích, tôi đã chỉ ra đâu là luật pháp của nền dân trị nước Mỹ; tôi đã giới thiệu được tập tục của nước này. Thực ra tôi có thể dừng lại ở đây, nhưng bạn đọc hẳn sẽ thấy là tôi chưa làm thỏa mãn những gì các bạn trông đợi.

Ta còn gặp ở nước Mỹ nhiều điều khác nữa chứ không chỉ là một nền dân trị mệnh mông và tròn vẹn; ta có thể hình dung những con người sinh sống nơi Tân thế giới dưới nhiều góc độ khác nhau nữa.

Trong quá trình soạn thảo công trình này, đề tài đã nhiều lần đưa tôi tới người Anh-diêng bản địa và người da đen⁽¹⁾, nhưng tôi chưa có lần nào đủ thời gian dừng lại nói về vị trí của hai chủng tộc này trong cái quốc gia dân chủ đang được tôi bận tâm phác họa. Tôi thường nói về cái tinh thần Mỹ được luật pháp liên bang của người Mỹ gốc Anh tạo dựng nên ra sao. Tôi mới chỉ nói qua và nói không đầy đủ những nguy cơ đe dọa cái liên bang đó, và tôi không sao trình bày được chi tiết đâu là những cơ may cho liên bang này tồn tại lâu dài, bất kể luật pháp và tập tục của nó ra sao. Khi nói đến

⁽¹⁾ Theo văn cảnh, và theo cách dùng từ này, lẽ ra nên dịch là *người mồi* hoặc *người mồi đen* thì đúng. Nhưng e rằng cách dùng từ đó có thể gây hiểu lầm và phản cảm, mặc dù, như bạn đọc sẽ thấy, tác giả – ông Alexis de Tocqueville – hoàn toàn đánh nhiều thiện cảm và bênh vực những *người mồi da đen* cả trong sách lẫn trong cuộc sống thực. (ND)

khối các nước cộng hòa thống nhất đó, tôi không dám đưa ra một suy đoán nào về sự trường tồn của các hình thức cộng hòa ở Tân thế giới, mà chỉ thỉnh thoảng nói ám chỉ tới hoạt động thương mại trong Liên bang, song tôi cũng không dám xem xét đến tương lai của người Mỹ như một quốc gia thương nhân.

Những đối tượng này gần sát với chủ đề nghiên cứu của tôi nhưng lại không nằm trong đó. Đó là những chuyện Mỹ nhưng không nhất thiết là dân chủ, trong khi nền dân trị mới là chân dung hàng đầu mà tôi định phác họa. Thế là tôi đành tạm tách chúng ra đã; nhưng bây giờ sách đang đến hồi kết, tôi phải quay lại với chúng thôi.

Cái lãnh thổ họ đang ở, hoặc cái lãnh thổ được Liên bang Mỹ tuyên bố là của mình, nằm trải từ Đại Tây Dương cho tới tận bờ biển Nam. Phía Đông và phía Tây, giới hạn của lãnh thổ này là tận cùng của lục địa. Nó đi xuống phía Nam tới bờ của vùng nhiệt đới rồi nó ngược lên tới trung tâm vùng biển băng phương Bắc.

Không giống như ở châu Âu, những con người nằm trải khắp không gian này không là đám con hoang của cùng một dòng họ. Thoạt gặp họ là thấy ngay họ gồm có ba giống người trời sinh ra đã khác hẳn nhau, và hầu như còn có thể nói là thù địch với nhau nữa. Nền giáo dục, luật pháp, nguồn gốc, cho đến cả những nét bề ngoài, đã tạo nên giữa ba giống người đó một thanh chắn hầu như không sao vượt qua nổi. Vận hội đã tập hợp họ trên cùng một mảnh đất, nhưng pha mà không trộn, và mỗi giống vẫn cứ đi theo số mệnh riêng của mình.

Trong số những con người thật khác nhau như vậy, giống người thứ nhất thu hút mắt nhìn, giống người đứng đầu về phương diện trí tuệ, về sức mạnh, về hạnh phúc, là giống da trắng, người Âu châu, kẻ xuất sắc hết nhẽ. Bên dưới con người da trắng này là người da đen và người Anh-diêng bản địa.

Hai giống người bất hạnh này không có gì chung nhau cả về sự ra đời, cả về nét mặt, cả về ngôn ngữ, cả về tập tục. Họ chỉ giống nhau về những nỗi bất hạnh. Cả hai giống người này đều có vị trí thấp ngang nhau trong cái đất nước họ đang cư ngụ. Cả hai đều biết đến những tác động của bạo quyền. Và nếu như cảnh khốn cùng của họ khác nhau, cả hai đều có thể cùng kết án những tác giả chung.

Nhìn những gì xảy ra trên thế giới, liệu ta có thể nói rằng người Âu châu so với các giống người khác cũng hết như con người so với con vật? Anh ta bắt những kẻ kia phục vụ mình theo cách mình sử dụng, và một khi thấy không thích hợp nữa, anh ta tiêu diệt chúng.

Sự đàn áp đồng thời cũng tước đoạt mất của con cháu những người Phi châu hầu hết những đặc quyền của nhân loại! Người da đen Hoa Kỳ đã mất đến cả ký ức đất nước mình; anh ta không còn nghe được cái tiếng nói cha ông mình vẫn nói; anh ta phải bỏ tôn giáo cũ và quên đi các tập tục xưa. Thôi không còn gắn bó gì nữa với châu Phi như vậy, song anh ta chẳng có chút quyền gì đối những điều tốt đẹp của châu Âu; anh ta dừng lại giữa hai xã hội; anh ta sống cách biệt giữa hai quốc gia; anh ta bị quốc gia này đem bán đi và được quốc gia kia xua đuổi; chỉ còn lại trên thế gian này ngôi nhà ấm êm của ông chủ mình, và đó là hình ảnh không trọn vẹn về tổ quốc của anh ta.

Người da đen không có gia đình; anh ta chẳng tìm thấy gì ở người đàn bà một chút gì khác hơn là người đồng hành tạm bợ cho mấy thú vui, và khi được sinh ra, các con trai của anh cũng là những người bình đẳng với anh.

Liệu tôi có nên coi đây là một ân huệ của Chúa Trời hay đây là lời nguyên cuối cùng khi Người lên cơn giận không; cái trạng thái tâm hồn khiến con người vô cảm trước những điều cùng khốn không sao tả xiết, và thậm chí đôi khi lại còn có cả sự thích thú sa đọa đối với nguyên nhân của những khổ đau?

Bị rơi vào vực thẳm khốn khó đó, người da đen khó mà cảm nhận được nỗi bất hạnh của mình; bạo lực đã đẩy anh ta vào cảnh sống nô lệ, rồi khi đã quen với thân phận nô lệ lại khiến anh ta có những ý nghĩ và một tham vọng của kẻ nô lệ; anh ta chiêm ngưỡng những bạo chúa hơn là căm ghét chúng và anh ta thấy được niềm vui và niềm kiêu hãnh trong sự bất chước nhục nhã những kẻ đã áp bức mình.

Trình độ trí khôn của anh ta được hạ xuống ngang mức tâm hồn anh ta.

Người da đen cùng một lúc bước vào đời và bước luôn vào thân phận nô lệ. Tôi nói có đúng không? Lắm khi anh ta bị bán khi còn trong bụng mẹ, và có thể nói anh ta bắt đầu thân phận nô lệ trước khi chào đời.

Không có nhu cầu cũng như chẳng có thú vui, vô ích ngay cho chính mình, qua những khái niệm đầu tiên về cuộc sinh tồn, anh ta biết rằng mình là tài sản của kẻ khác, và lợi ích của anh ta chỉ còn là lo cho sự sống của chính mình. Anh ta nhận ra rằng anh ta chẳng có được quyền chăm sóc cho số phận riêng mình; ngay cả việc sử dụng tư duy cũng là một món quà vô ích được Chúa Trời ban cho, và anh ta thanh thản tận hưởng mọi đặc quyền của thân phận thấp hèn của mình.

Nếu được trả tự do, sự độc lập lắm khi đối với anh ta lại thành một cái xiềng còn nặng hơn bản thân chế độ nô lệ. Vì trong những ngày dài sinh tồn, anh ta đã học được cách thù phận trước mọi điều, ngoại trừ thù phận theo lý trí. Và khi lý trí trở thành kẻ dắt dẫn duy nhất cho anh ta, anh ta không làm sao nhận biết được tiếng nói của lý trí nữa. Hàng ngàn nhu cầu mới bao vây anh ta, và anh ta thiếu sự hiểu biết và năng lượng cần thiết có để cưỡng lại chúng. Nhu cầu là phải đấu tranh chống lại những ông chủ, thế mà anh ta chỉ học được sự thù phận và tính vâng lời. Tới đỉnh cao của khốn cùng, đó là thân

phận nô lệ khiến anh ta thành thú vật và tự do lại chìm cho anh ta chết hẳn.

Đè nén và áp bức cũng tạo ảnh hưởng không kém đến giống Anh-diêng bản địa, song tác động thì có khác.

Trước khi người da trắng đến Tân thế giới, những con người cư trú ở Bắc Mỹ sống yên lành trong rừng. Bị bỏ mặc cho những biến thiên hàng ngày của đời sống hoang dã, họ có những tật xấu và những đức tính của những nhóm người không văn minh. Người Âu châu, sau khi xua các tộc người Anh-diêng bản địa đi xa vào trong hoang mạc, buộc họ phải sống cuộc đời lang thang phiêu dạt đầy những cảnh cùng khổ không sao diễn tả cho hết.

Việc cai trị những dân tộc còn mông muội chỉ tiến hành thông qua tinh thần và tập tục.

Bằng cách làm suy yếu tình cảm về tổ quốc trong các nhóm dân Anh-diêng Bắc Mỹ, bằng cách làm lưu tán gia đình họ, bằng cách làm cho truyền thống của họ bị lu mờ đi, bằng cách làm thay đổi thói quen của họ, bằng cách cắt đứt chuỗi kỷ ức của họ và bằng cách gia tăng quá đáng các nhu cầu của họ, nền bạo quyền của châu Âu đã khiến cho các nhóm dân này sống trong hỗn độn và bất văn minh so với trình độ họ đã đạt tới. Điều kiện đạo đức và tình trạng vật chất của các nhóm dân này không ngừng cùng nhau ngày càng trở nên tồi tệ, và càng đau khổ thì họ càng trở nên hoang dại hơn. Dầu sao, người Âu châu vẫn không sao làm thay đổi được hoàn toàn tính cách người Anh-diêng bản địa, và cùng với cái quyền tiêu diệt họ, người Âu châu lại chẳng bao giờ có khả năng khiến họ văn minh lên và buộc họ cam chịu theo mình.

Người da đen bị đẩy vào những giới hạn tồi cùng của cảnh nô lệ; người Anh-diêng bản địa thì bị đẩy vào những giới hạn tồi cùng của sự tự do. Chế độ nô lệ không tạo ra được ở người da đen những tác động tai họa hơn là cảnh độc lập đối với người Anh-diêng.

Người da đen đã mất hết thậm chí sự sở hữu con người mình, và cuộc đời riêng tư của họ chẳng còn gì ngoài vài ba trò ăn cắp vặt.

Con người (Anh-diêng) mong muốn được thả lỏng cho bản thân một khi nó có thể hành động. Anh ta mới chỉ biết được một chút thế nào là uy quyền gia đình. Anh ta không khi nào chịu uốn mình theo ý thích của đồng loại. Không có gì dạy cho anh ta biết phân biệt một sự phục tùng tự nguyện với một cảnh bày tôi xấu hổ, và anh ta còn chưa biết tới tên gọi của luật. Với anh ta, tồn tại tự do có nghĩa là thoát ra khỏi hầu hết mọi mối dây liên hệ của xã hội. Anh ta sống thỏa mãn trong nền độc lập man dại này, và anh ta muốn thả chết còn hơn phải hy sinh dù một chút nhỏ nhỏ cái độc lập ấy. Nên văn minh có rất ít quyền lực đối với kiểu con người như vậy.

Người da đen làm cả ngàn nỗ lực vô ích để được nhập vào một xã hội xua đuổi họ. Anh ta làm theo mọi ý thích của những kẻ đàn áp mình, chấp nhận các ý kiến của họ thành ý kiến mình và tìm cách bắt chước họ để đạt khát vọng được hòa lẫn vào với họ. Người ta cho anh ta biết ngay từ khi chào đời rằng nòi giống anh ta trời sinh ra đã thấp hèn so với người da trắng, và anh ta dễ tin đó là sự thật, anh ta thấy xấu hổ cho bản thân. Trong từng nét của mình, anh ta nhận thấy có một dấu vết của chế độ nô lệ, và nếu có thể thì anh ta sẽ vui vẻ đồng tình tự xua đuổi hoàn toàn chính con người mình.

Ngược lại người Anh-diêng bản địa hoàn toàn tưởng tượng thấy gốc gác gia đình là quý tộc của mình. Anh ta sống và chết giữa những cơn mơ kiêu hãnh về mình. Còn xa mới chịu quỳ gối khuất phục theo tập tục của chúng ta, anh ta bám chặt lấy tình trạng hoang dại như một dấu hiệu đặc trưng của nòi giống mình, và có thể anh ta xua đuổi nền văn minh không vì căm ghét nó mà vì sợ bị giống với người Âu châu¹.

¹ Người dân bản địa Bắc Mỹ duy trì các tư tưởng và giữ các thói quen đến từng chi tiết nhỏ nhất với tính chất cứng rắn chưa từng thấy trong lịch sử. Kể từ

Đối lập lại với sự hoàn thiện các nghề công nghiệp của ta, họ vẫn giữ những nguồn vật dụng kiếm từ hoang mạc. Đối lập với chiến thuật của ta, họ vẫn giữ lòng dũng cảm vô kỷ luật cũ. Đối lập với bề sâu các dự định của ta, họ chỉ có những bản năng bột phát của bản chất hoang dại. Họ gục ngã trong cuộc chiến không cân sức này.

Người da đen những muốn được hòa vào với người Âu châu. Người Anh-diêng tới một mức nào đó có thể thành công trong việc này, nhưng anh ta coi khinh việc thử làm chuyện ấy. Thân phận nô lệ của một anh này dẫn anh ta tới sự nô dịch, còn lòng kiêu hãnh của một anh kia dẫn anh ta tới cái chết.

Tôi nhớ lại chuyến đi vào miền rừng khi vẫn còn phủ kín bang Alabama, có bạn kia tôi tới bên ngôi lều một người đi tiên phong mở

hơn hai trăm năm khi các bộ lạc lang thang có quan hệ hàng ngày với giống người da trắng, họ không thêm mượn của người da trắng chỉ một cách suy nghĩ hoặc một thói quen nào. Tuy vậy, những người Âu châu cũng đã có ảnh hưởng lớn tới những người man dại. Họ đã khiến cho tính cách người Anh-diêng bản địa càng lộn xộn hơn, song vẫn không khiến được họ thành Âu châu hơn. Vào mùa hè năm 1831, tôi có đến vùng sâu hồ Michigan, tới một địa điểm tên gọi là Green-Bay, là vùng biên thủy xa nhất của Hoa Kỳ phía người Anh-diêng bản địa miền Tây-Bắc, tôi làm quen được với một sĩ quan Mỹ, đại úy H. người một hôm đã nói với tôi về tính cách cứng rắn của người Anh-diêng, ông kể câu chuyện sau: "Tôi quen một cậu Anh-diêng trẻ được nuôi ăn học tại một trường cao đẳng vùng New-England. Anh này học giỏi, và bề ngoài thì đã đầy đủ mọi nét của một con người văn minh. Khi chiến tranh xảy ra giữa chúng tôi với người Anh vào năm 1810, tôi gặp lại anh chàng kia. Khi đó anh ta phục vụ trong quân đội của chúng tôi, đứng đầu những chiến binh thuộc bộ tộc của anh ta. Người Mỹ chỉ chấp nhận cho họ vào quân đội với điều kiện họ phải từ bỏ lối gọt da đầu quân địch bị thua. Buổi tối sau trận đánh ở ***, C... đến ngồi gần bếp lửa chỗ chúng tôi hạ trại. Tôi hỏi anh ta xem ban ngày có chuyện gì với anh. Anh kể chuyện, càng kể càng sôi nổi về những thành tích trong ngày, rồi cuối cùng anh mở túi ra và bảo tôi: - Này, đừng có báo cáo cấp trên mà chết tởn nhé, xem đây! Đại úy kể nốt, thế là tôi nhìn thấy, giữa người anh ta và áo sơ mi có nam tóc một người Anh máu vẫn còn chảy ròng ròng."

đường. Tôi chẳng muốn bước vào dinh cơ của người Mỹ, nhưng tôi tới bên giếng nước gần đó trong rừng để nghỉ một lát. Khi tôi đang ở đó thì có một phụ nữ Anh-điêng tới (đó là nơi gần lãnh thổ của tộc người Creeks). Tay chị ta dắt một bé gái chừng năm sáu tuổi, người da trắng, tôi nghĩ đó là con gái của người Mỹ đi tiên phong mở đường. Một người nữ da đen đi theo họ. Lối trang điểm của người phụ nữ Anh-điêng có một vẻ sang trọng hoang dại: đeo nhẫn kim khí vào cánh mũi và tai; tóc trang điểm nhiều hạt thủy tinh xòa xuống vai, và tôi biết cô này chưa có chồng, vì cô ta vẫn mang vòng vô sò mà các cô gái đồng trinh sẽ đem đặt trên giường cưới. Còn cô da đen thì ăn mặc quần áo Âu châu rách mướp.

Cả ba người tới ngồi bên thành giếng nước, và cô gái Anh-điêng ôm đứa bé gái vào lòng, vuốt ve, tình cảm đậm thắm như thế mẹ con. Còn cô da đen kia thì tìm mọi cách gây ngố để thu hút sự chú ý của con bé lại. Cô bé lại này trong từng cử chỉ nhỏ đều bộc lộ một vẻ hạ cố của bề trên hoàn toàn trái ngược với cái bé bỏng yếu đuối của nó. Ta có cảm tưởng con bé tỏ ra rất là bề trên khi nhận những chăm sóc vuốt ve của các cô gái đi kèm.

Ngồi xồm trước cô chủ nhỏ, sẵn đón từng ý thích của con bé, cô da đen dường như vừa biểu lộ một sự gần bó mang tình cảm mẹ con lại vừa lộ ra một vẻ sợ sệt nô lệ; trong khi đó, có thể thấy trong những vuốt ve âu yếm của người đàn bà hoang dại kia một vẻ tự do, kiêu hãnh và hầu như dữ tợn nữa.

Tôi đến bên và lặng lẽ quan sát cảnh đó. Vẻ tò mò của tôi hẳn là làm cho cô người Anh-điêng khó chịu, vì cô ta đứng phắt dậy, đẩy con bé ra một cách khá thô bạo, rồi đi sâu vào trong rừng sau khi đưa cặp mắt tức bực nhìn tôi.

Tôi thường có dịp bắt gặp những cá nhân thuộc cả ba giống người sống ở Bắc Mỹ hội tụ ở cùng một địa điểm. Tôi nhận ra cả ngàn tác động khác nhau chứng tỏ sự ưu đẳng của giống da trắng.

Nhưng trong cảnh tôi vừa mô tả có cái gì đó làm tôi đặc biệt cảm động: một chốn cho tình âu yếm hội tụ cả người bị đè nén áp bức lẫn người đi đến nén áp bức, và thiên nhiên càng tìm cách cố gắng gắn bó họ với nhau thì lại càng làm nổi bật khoảng cách mệnh mông ngẩn cách họ bằng các định kiến và luật pháp.

TÌNH TRẠNG HIỆN THỜI VÀ TƯƠNG LAI CÓ THỂ CÓ CỦA NHỮNG BỘ TỘC ANH-ĐIÊNG BÀN ĐỊA SINH SỐNG TRÊN LÃNH THỔ CỦA LIÊN BANG

Các giống người bản địa biến mất dần dần. – Việc đó diễn ra như thế nào. – Những nỗi khốn cùng đi kèm theo các cuộc cưỡng bức di dân người Anh-điêng. – Những người mông muội của Bắc Mỹ chỉ có hai phương tiện thoát khỏi bị hủy diệt: chiến tranh hoặc nền văn minh. – Họ không thể nào tiến hành chiến tranh nữa. – Tại sao họ không thích được tự mình văn minh hóa khi họ có thể làm được điều đó, và khi muốn thì lại không thể thực hiện được nữa. – Tâm gương người Creeks và người Cherokee. – Chính sách của các bang riêng rẽ đối với người Anh-điêng. – Chính sách của chính quyền liên bang.

Tất cả các bộ tộc người Anh-điêng bản địa trước đây sinh sống trên lãnh thổ New-England, những tộc người Narragansett, Mohikan, Pecot, chỉ còn sống trong ký ức con người; tộc người Lenape cách nay năm mươi năm đã đón tiếp ông Penn^(*) trên bờ

(*) Ngài William Penn (1644-1718), người Anh theo giáo phái Quaker, mở khẩn địa ở Mỹ và sáng lập bang Pennsylvania vào năm 1681. (ND)

sông Delaware, thì nay đã biến mất. Tôi đã gặp những người Iroquoi cuối cùng; họ đi hành khất. Tất cả các dân tộc tôi vừa kể tên xưa kia nằm trải tới tận bờ biển; bây giờ ta phải đi hơn một trăm dặm trong đất liền để gặp một người Anh-điêng bản địa. Những người dân mông muội đó không chỉ rút lui, họ bị tiêu diệt². Người bản địa càng lùi xa và chết đi, một khối dân cư đồ sộ không ngừng tới thế chỗ họ ở trước đó. Chưa từng bao giờ thấy ở các quốc gia một sự phát triển thần kỳ đến thế và một sự hủy diệt nhanh chóng đến thế.

Còn về cách thức tiến hành cuộc hủy diệt đó, thì thật dễ chỉ ra.

Khi chỉ riêng người Anh-điêng bản địa còn sinh sống trong hoang mạc mà ngày nay người ta xua đuổi họ vào đó sống lưu vong, nhu cầu của họ chẳng có bao nhiêu. Họ tự tay làm ra vũ khí. Nước sông là đồ uống cho họ, và quần áo họ mặc là da của những con thú sau khi họ đã ăn hết thịt là lương thực cho họ.

Người Âu châu đã đem tới cho dân bản địa Bắc Mỹ súng đạn, sắt và rượu cồn. Người Âu châu dạy cho họ dùng vài dệt của chúng ta thay thế cho quần áo man dại của họ mà cho tới đó tính giản dị vẫn làm họ hài lòng. Khi đã đa mang thị hiếu mới, người Anh-điêng không còn học nữa cách tự thỏa mãn nhu cầu, họ đành cầu viện đến nền công nghiệp của người da trắng. Có mọi thứ của cải bản thân họ không biết tạo ra, con người hoang dại chẳng biết trả lại bằng gì ngoài những bộ lông thú quý mà rừng sâu vẫn còn cất giấu. Từ đó, săn bắt không còn chỉ phục vụ nhu cầu riêng, mà còn thỏa mãn những đam mê hoa hòe hoa sói của châu Âu. Họ không còn đuổi

² Trong mười ba Bang thành lập ban đầu, chỉ còn có 6.373 người Anh-điêng bản địa. (Xem *Documents législatifs/Tư liệu lập pháp*, Hạ viện khóa 20, số 117, trang 20).

theo các con thú trong rừng chỉ để có lương thực, mà để có những đồ vật đổi chác duy nhất có thể có với chúng ta³.

Trong khi các nhu cầu của người bản địa gia tăng như vậy, nguồn lực của họ lại không ngừng giảm sút.

Ngày mà một cơ sở của người Âu được xây dựng liền kề với lãnh thổ của người Anh-diêng, các loại muông thú làm mồi săn bắt liên báo động cho nhau⁴. Hàng ngàn người mông muội lang thang trong

³ Các vị Clark và Cass trong báo cáo trước Hạ viện ngày 4 tháng Hai năm 1829, trang 23, nói: "Thời gian khá xa rồi cái thời người Anh-diêng có thể tự cung cấp những đồ vật cần thiết làm lương ăn và áo mặc mà không cần đến nền công nghiệp của người văn minh. Bên kia sông Mississippi trong một xứ sở ta vẫn còn bắt gặp những đàn trâu đông vô kể là chỗ ở của những bộ tộc người Anh-diêng rong ruổi theo đàn thú vật đi cư đó. Người Anh-diêng chúng tôi nhắc tới ở đây vẫn còn duy trì những phương tiện sinh sống phù hợp với mọi cách sống của cha ông họ; nhưng đàn trâu thì cứ di chuyển đi xa mãi. Bây giờ họ chỉ tiếp cận được với chúng nhờ súng hoặc bẫy (*traps* – tiếng Anh do tác giả chú thích) những con thú loại nhỏ hơn như gấu, hoẵng, hải ly, chồn là những thứ đặc biệt cần cho nhu cầu sống của người Anh-diêng.

"Nhất là ở vùng Tây-Bắc, người Anh-diêng bị buộc phải làm quá sức để nuôi gia đình. Thường khi người đi săn phải mất nhiều ngày để đuổi theo con mồi mà chẳng ăn thua gì. Trong khi đó, gia đình anh ta ăn vỏ cây và rễ cây, nếu không thì chết: vì thế mà có nhiều người chết đói vào mùa đông năm ngoái.

Người Anh-diêng không thích sống như người Âu châu: song họ lại không thoát ly được người Âu châu, cũng không hoàn toàn sống nổi như cha ông họ. Ta chỉ cần một sự việc này, xin cung cấp cho quý vị từ nguồn chính thức, để xét thì sẽ rõ. Có những người thuộc bộ tộc Anh-diêng bên bờ Hồ Thượng đã giết những người Âu châu. Chính quyền Mỹ cấm mua bán đổi chác với bộ tộc có những người phạm tội kia cho tới khi bọn này phải bị giao nộp: việc đã xảy ra rồi.

⁴ Volney viết trong *Quang cảnh Hoa Kỳ/ Tableau des Etats-Unis*, trang 370: "Cách đây năm năm, khi đi từ Vincennes đến Kaskaskias, lãnh thổ ngày nay thuộc bang Illinois, khi ấy còn hoàn toàn hoang dã (1797), hễ đi ngang đồng cỏ nào là y như bắt gặp liền những đàn trâu từ bốn đến năm trăm con; bây giờ thì hết rồi. Chúng bơi qua sông Mississippi vì bị những thợ săn quấy rối và nhất là bị quấy rầy vì tiếng chuông đeo cổ của đàn bò người Mỹ nuôi".

rừng, không nhà cửa, nhưng không làm cho lũ muông thú đó sợ hãi. Giờ đây khi những tiếng ồn liên tục của nền công nghiệp Âu châu vang lên khắp nơi, lũ muông thú đó bắt đầu trốn chạy và rút lui về miền Tây, nơi đó bàn năng mách bảo chúng là vẫn còn gặp được những hoang mạc mệnh mông.

“Những đàn bò rừng tiếp tục rút lui mãi, báo cáo của các ông Clark và Cass nói trước Hạ viện ngày 4 tháng Hai năm 1829; cách đây vài năm chúng còn đến gần chân núi Alléghanys; trong vài năm nữa có lẽ sẽ khó mà nhìn thấy chúng trên những đồng bằng mệnh mông dọc theo dãy núi Rocky Mountains.” Người ta bảo đàm với tôi là các muông thú đó cảm nhận được tác động của việc người da trắng đến gần chúng từ cách xa biên thủy lãnh thổ chúng tới hai trăm dặm. Lũ muông thú đó tạo ảnh hưởng đến các bộ tộc mà chúng nào đã biết tên, song cũng đau những nỗi đau bị xâm chiếm bởi những kẻ mà lâu về sau chúng mới biết đó là những ai⁵”.

Chẳng mấy chốc, những kẻ phiêu lưu liêu lĩnh nhất liền dẫn sâu vào các vùng của người Anh-diêng bản địa. Từ biên thủy của người da trắng, họ tiến xa chừng mười lăm hai mươi dặm, và xây dựng nơi cư trú của người văn minh ngay giữa lòng chốn hoang dã. Họ làm điều này thật dễ: những cột mốc của dân tộc săn bắt nào có được dựng lên từ tế bao giờ. Và lại lãnh thổ đó lại thuộc về toàn bộ quốc gia và chẳng là của riêng một ai hết; ở chỗ đó, lợi ích cá nhân chẳng thuộc phe phái nào hết.

Một vài gia đình người Âu đang chiếm những chỗ khá xa liên xua đuổi hẳn những thú vật hoang dã ra khỏi cái không gian nằm

⁵ Bạn đọc có thể tra cứu để tin chắc là tôi nói chính xác trong tài liệu công bố hạn chế của Hoa Kỳ tổng quát về các bộ tộc Anh-diêng. (*Tư liệu lập pháp*/Documents législatifs, Hạ viện khóa 20, số 117, trang 90-105). Ta sẽ thấy là các bộ tộc miền Trung nước Mỹ suy giảm nhanh mặc dù người Âu châu vẫn còn ở rất xa họ.

giữa nơi ở của họ và toàn bộ vùng xung quanh. Người Anh-điêng vốn trước đó sống trong sung túc bỗng thấy khó sống nổi, càng khó khăn hơn trong việc tìm những đồ vật đổi chác cần cho họ. Một khi làm cho ruộng thú con mồi sẵn bắt phải chạy trốn xa, thì cũng giống như làm cho cánh đồng của nông dân hết màu mỡ. Chẳng mấy chốc họ hoàn toàn thiếu các phương tiện sinh tồn. Ta bắt gặp những kẻ tội nghiệp đó lang thang và vật như những con sói đói giữa những cánh rừng hoang tàn của mình. Tình yêu bản năng đối với tổ quốc gắn bó họ với mảnh đất đã thấy họ chào đời⁶, nay ở đó họ chỉ còn gặp cảnh khốn cùng và cái chết. Cuối cùng họ có một quyết định. Họ bỏ ra đi và trong cuộc chạy trốn họ đuổi theo sau con nai phương Bắc, con trâu và con hải ly, họ để cho những thú vật hoang dã đó chọn cho họ một tổ quốc mới. Nói cho thật đúng, không phải người Âu châu đã xua đuổi người bản địa nước Mỹ, kẻ xua đuổi họ là cái đói: một sự phân biệt thật khéo mà xưa kia các nhà quý biện nghĩ mãi chưa ra và phải đợi đến khi các ông bác sĩ thời nay khám phá lại.

Chúng ta không sao hình dung nổi những điều xấu xa tồi tệ khủng khiếp đồng hành với những kẻ di cư bắt buộc đó. Vào lúc người Anh-điêng rời khỏi những cánh đồng cha ông để lại thì họ đã kiệt quệ và bần cùng lắm rồi. Vùng đất họ sắp đến ở thì đã bị chiếm giữ bởi những nhóm cư dân lại chỉ nhìn những kẻ mới đến bằng con mắt tức tối. Sau lưng họ là nạn đói, trước mặt họ là chiến tranh, ba bề bốn bên là sự cùng khốn. Để tránh bấy nhiêu kẻ thù, họ phân tán

⁶ Trong báo cáo của các ông Clark và Cass trước Hạ viện, trang 15, nói: "Người Anh-điêng bản địa bám lấy đất quê bằng cùng một thứ tình cảm như chúng ta với quê hương mình. Hơn thế, họ gắn bó với cái ý nghĩ không phải là rời bỏ đất đai, mà là rời bỏ cái miền đất do Thần Thánh mang lại cho tổ tiên họ sức mạnh tin ngưỡng cần cho các bộ tộc không chịu nhượng đất hoặc chỉ mới nhượng chút ít đất đai cho người Âu châu. "Chúng tôi không bán cái nơi mồ mã cha ông vẫn còn nằm đó" câu trả lời đầu tiên của họ là như thế đối với người nào hỏi mua ruộng của họ.

nhỏ ra. Mỗi người trong bọn họ tìm cách tách ra để lén lút tìm cách làm cho mình sống được thì thôi, và sống trong hoang mạc mênh mông như một kẻ bị ruồng bỏ trong các xã hội văn minh. Mỗi dây liên hệ xã hội từ lâu đã bị yếu đi rồi khi đó liền đứt nốt. Không còn tổ quốc nữa, rồi sẽ chẳng còn dân tộc. Có chăng còn một chút gọi là gia đình. Danh từ chung bị mất đi, ngôn ngữ bị lãng quên, những dấu vết cội nguồn xưa bị xóa sạch. Quốc gia dân tộc ngừng tồn tại. Khái niệm đó sống vật vờ trong ký ức của những nhà sưu tầm đồ cổ người Mỹ và chỉ được vài ba người uyên bác ở châu Âu biết đến.

Tôi chẳng muốn bạn đọc lại tin rằng tôi đem chất vào đây các tâm hình do tôi vẽ. Tôi đã chứng kiến tận mắt biết bao nỗi khổ cùng mà tôi vừa mới mô tả; tôi đã ngắm nhìn những khổ đau tôi tẻ mà nghĩ rằng mình chẳng bao giờ có thể phác họa lại nổi.

Vào cuối năm 1831, tôi ở trên tả ngạn sông Mississippi, ở một địa điểm người Âu châu gọi tên là Memphis. Khi tôi ở chỗ đó, có một đoàn đông đảo tộc Choctaw (người Pháp ở bang Louisiana gọi họ là Chacta). Những con người man dại này rời bỏ xứ sở và tìm cách vượt sang hữu ngạn sông Mississippi nơi đó họ khát nhau là có chỗ cho họ ở, chính quyền Mỹ đã hứa hẹn thế. Lúc đó là giữa mùa đông và năm đó trời lạnh bất thường. Tuyết đông cứng trên mặt đất, và dòng sông lênh bênh những khối băng to tướng. Người Anh-diêng đi kèm theo cả gia đình họ. Theo sau họ là những người bị thương tích, người ốm, trẻ em mới sinh và những người già sắp chết. Họ chẳng có lều bạt và chẳng có xe cộ gì, chỉ có chút thức ăn dự trữ và vũ khí. Tôi nhìn họ xuống thuyền để qua con sông lớn, và khung cảnh trang nghiêm đó không khi nào còn thoát ra khỏi ký ức của tôi nữa. Trong đám người ấy không hề có một tiếng nức nở hoặc than van. Họ im lặng. Nỗi đau khổ của họ cũ rồi và họ biết đó là những nỗi đau không thuốc thang gì chữa khỏi. Tất cả người Anh-diêng đều đã xuống con tàu sẽ chở họ qua sông. Đoàn chó của họ vẫn còn

đứng trên bờ sông. Khi mấy con chó đốm nhận ra rằng chủ của chúng sẽ từ bỏ chúng vĩnh viễn, chúng cùng tru lên nghe kinh người và cùng lao xuống dòng nước lạnh giá của sông Mississippi, chúng bơi đuổi theo chủ.

Việc lột tài sản của người Anh-diêng ngày nay thường vẫn còn diễn ra một cách chính thức và có thể nói là hoàn toàn đúng luật.

Khi cư dân châu Âu bắt đầu tiến gần tới hoang mạc do một tộc người nông muội chiếm giữ, chính quyền Hoa Kỳ thường cử tới tộc người này một đại sứ trang trọng. Người da trắng tập hợp người Anh-diêng trên một cánh đồng lớn, và sau khi cùng ăn uống với họ, liền bảo họ: "Các bạn làm gì trên đất đai của cha ông mình? Chẳng mấy chốc các bạn phải đào xương họ lên để sống ở đây. Đất này các bạn đang ở tốt đẹp gì hơn chỗ khác? Chỉ có ở đây nơi các bạn ở mới có rừng, có đầm lầy, có bãi cỏ thoải ả, và các bạn chỉ biết sống dưới cái mặt trời riêng của mình thôi ư? Bên kia những ngọn núi ở phía chân trời kia kia, phía bên kia cái hồ nằm ở mạn Tây lãnh thổ của các bạn, ở đó có những cánh đồng bạt ngàn vẫn còn nhưng nhúc các con thú hoang. Hãy bán đất này đi và qua phía đó mà sinh sống." Sau khi nói năng như vậy, người ta triển lãm trước những người Anh-diêng các loại súng đạn, quần áo ấm may bằng len dạ, những thùng rượu mạnh, những vòng đeo cổ hạt thủy tinh, những vòng đeo tay bằng thiếc, những bông hoa tai và gương soi⁷. Nếu thấy đủ

⁷ Xem trong *Tư liệu lập pháp của Hạ viện*, tư liệu số 117, câu chuyện kể về những điều xảy ra như thế. Đoạn văn đáng chú ý sau đây lấy từ trong báo cáo lên Hạ viện do các ông Clark và Lewis Cass soạn thảo, để ngày 4 tháng Hai năm 1839. Ông Cass hiện nay là quốc vụ khanh phụ trách bộ Binh. "Khi người Anh-diêng đến địa điểm sẽ diễn ra cuộc ký kết, họ nghèo nàn và hầu như không mang quần áo. Ở đó, họ thấy vô số đồ vật với họ là rất quý mà các lái buôn người Mỹ đã đem đến. Phụ nữ và trẻ em muốn có các thứ liên làm cánh đàn ông khổ sở vì những đòi hỏi của họ, và dùng mọi ảnh hưởng để cuộc bán đất phải diễn ra. Người Anh-diêng có tật không biết lo xa không tài nào khắc phục được. Thỏa mãn những nhu cầu lúc thời

thứ hàng họ như vậy mà họ vẫn còn chần chừ, người ta rì tai họ là họ khó mà từ chối chấp nhận điều người ta yêu cầu, thì chẳng chóng thì chầy chính quyền cũng sẽ bất lực trong việc bảo đảm các quyền họ được hưởng. Vậy thì biết làm gì đây? Nửa bị thuyết phục, nửa bị ép, người Anh-diêng rút xa mãi vào hoang mạc, đi vào những vùng hoang vu mà người da trắng không để cho họ hưởng đủ mười năm yên ổn. Chính là theo cách đó người Mỹ mua được trọn vẹn các tỉnh với giá rẻ như bèo mà những ông vua giàu nhất châu Âu cũng chẳng có tiền trả⁸.

và những ước vọng hiện tại là niềm đam mê không gì cản nổi của con người hoang dã: sự chờ đợi những lợi thế tương lai chi tác động yếu ớt đến họ. Anh ta dễ dàng quên quá khứ và chẳng cần chú ý đến tương lai. Sẽ chờ đợi vô vọng người Anh-diêng nhượng cho một mảnh lãnh thổ nếu không thỏa mãn được nhu cầu tức thời của họ. Khi ta xem xét không thiên vị hoàn cảnh những con người tội nghiệp đó, ta chẳng ngạc nhiên trước nhiệt tình của họ trong việc xoa dịu vài ba nỗi khổ."

⁸ Ngày 19 tháng Năm năm 1830, ông Ed. Everett khẳng định trước Hạ viện rằng người Mỹ qua các ký kết đã thu được 230 triệu acre ở phía Đông và Tây sông Mississippi. Năm 1808, tộc người Osage nhượng lại 48 triệu acre với số tiền thuê là một nghìn đô la. Năm 1818, tộc người Quapaw nhượng lại 20 triệu acre với số tiền thuê là bốn nghìn đô la; họ được giữ lại một vùng lãnh thổ 1 triệu acre để săn bắt. Người ta tổ chức tuyên thệ long trọng rằng sẽ tôn trọng cam kết; song chẳng mấy chốc vùng lãnh thổ giữ lại đó cũng bị chiếm nốt.

Ngày 24-2-1830, ông Bell, báo cáo viên của ủy ban các vấn đề người bản địa của Hạ viện, đã nói "Đề chiếm lấy đất hoang của người Anh-diêng bản địa, chúng ta áp dụng cách thức trả cho các bộ tộc Anh-diêng giá trị vùng săn bắt (hunting-ground - tiếng Anh do tác giả chú thích - ND) của họ sau khi mỗi săn đã trốn chạy hết hoặc đã bị diệt. Hành động như vậy có lợi hơn và chắc là hợp công lý hơn và cũng nhân đạo hơn so với dùng vũ lực để chiếm đất của những người dân hoang dã.

"Cách thức mua danh nghĩa sơ hữu của người Anh-diêng bản địa không gì khác hơn là một phương thức chiếm hữu mới, dùng tinh nhân đạo và tính lợi ích (humanity and expediency tiếng Anh do tác giả chú thích - ND) thay thế cho bạo lực, nó cũng trả lại cho chúng ta quyền làm chủ đất đai chúng ta đòi hỏi vì đã có công khám phá, và cũng bảo đảm cho chúng ta cái quyền các quốc gia văn minh được xác lập trên lãnh thổ xưa kia do người dân hoang dã chiếm.

Tôi vừa mới phác lại những điều xấu xa tồi tệ to lớn, nay tôi xin nói thêm, những điều xấu xa tồi tệ không gì sửa chữa nổi. Tôi e rằng giống người Anh-diêng bán địa Bắc Mỹ rồi sẽ bị tuyệt diệt, và tôi không thể kìm nén mình không nghĩ ngợi về cái ngày mà người Âu sẽ đặt được chân sang bờ Thái Bình Dương, đó sẽ là thời điểm người Anh-diêng bán địa hoàn toàn không tồn tại nữa⁹.

Người Anh-diêng bán địa Bắc Mỹ chỉ còn hai con đường cứu vớt họ: chiến tranh hoặc là văn minh. Nói cách khác, họ phải tiêu diệt người Âu châu, hoặc phải trở thành những kẻ ngang hàng với họ.

Khi các khẩn địa đang ra đời, đáng lẽ họ đã có thể hợp sức lại để tự giải phóng khỏi một nhóm người ngoại bang vừa mới đặt chân lên các bến bờ lục địa¹⁰. Hơn một lần họ đã tìm cách làm điều đó và đã gần như thành công. Ngày nay thế lực bất cân xứng quá lớn để họ còn có thể nghĩ tới một công cuộc như thế. Tuy nhiên, trong đám dân cư người Anh-diêng bán địa vẫn nổi lên những bậc kỳ tài biết tiên đoán số phận cuối cùng dành cho các cư dân mông muội và tìm

“Cho đến hôm nay, nhiều nguyên nhân đã khiến cho trong con mắt người Anh-diêng bán địa giá trị đất đai xưa của họ đã bị thấp đi, và cũng những nguyên nhân đó khiến họ đem bán đất cho ta dễ dàng hơn. Vậy là lỗi mua lại quyền chiếm đất (right of occupancy tiếng Anh do tác gia chú thích - ND) từ tay người hoang dã rõ ràng là đã chẳng làm chậm trễ quá trình thịnh vượng của Hoa Kỳ.” (Tài liệu lập pháp Hạ viện khóa 21, số 227, trang 6).

⁹ Đây cũng là tư tưởng của hầu hết các chính khách Mỹ. “Nếu xét tương lai qua quá khứ, ông Cass nói trước Hạ viện, phải tiên báo tình trạng ngày càng giảm lượng người Anh-diêng và chờ ngày giống người này bị xóa sạch. Để hiện tượng đó không xảy ra, phải ngừng đẩy xa thêm biên thủy của chúng ta, và người bán địa hoang dã định cư bên kia biên giới đó, hoặc là phải thay đổi hoàn toàn quan hệ giữa chúng ta với họ, mà đó lại là điều khó mà có thể có nổi.

¹⁰ Có nhiều cuộc chống đối, trong đó có cuộc của tộc Wampanoag và các bộ tộc đã vào liên bang dưới sự lãnh đạo của Metacom vào năm 1675 chống lại những người thực dân của New-England và cuộc chống đối lại người Anh năm 1622 ở bang Virginia.

cách tập hợp các bộ tộc lại trong một mối thù chung đối với người Âu châu. Nhưng các nỗ lực của họ đều bất lực. Các đám cư dân sống kề bên giống da trắng đều đã yếu lắm rồi để có thể có nổi một cuộc kháng cự hữu hiệu. Các đám cư dân khác thì vô tư như con nít chẳng quan tâm gì đến ngày mai đúng như đặc tính bản chất mông muội của họ; họ đợi cho hiểm nguy xảy tới rồi mới lo giải quyết sự cố. Thế là có những người thì không thể làm được điều gì, còn những người khác thì lại chẳng muốn hành động.

Thật dễ dàng thấy trước rằng người Anh-diêng bản địa sẽ chẳng bao giờ muốn được khai hóa, hoặc giả khi nào họ muốn được khai hóa thì khi đó sẽ là quá muộn.

Văn minh là kết quả của một công trình xã hội bền bỉ diễn ra trên một địa điểm mà các thế hệ khác nhau truyền lại kế tiếp cho nhau. Các dân tộc khó đạt được trình độ văn minh nhất là những dân tộc săn bắt. Các bộ tộc chần thả thì thay đổi địa điểm, nhưng bao giờ họ cũng đi theo một trật tự đều đặn trong cuộc di trú, và đi đâu rồi thì cũng quay lại địa điểm cũ. Còn ngôi nhà người săn bắt thì thay đổi như ngôi nhà những con thú họ đeo đuổi theo.

Rất nhiều lần người ta tìm cách đưa ánh sáng tới người Anh-diêng bản địa và để cho họ duy trì các tập tục lang thang của mình. Các nhà truyền giáo Thừa sai tiến hành việc đó ở Canada, các nhà Thanh giáo ở New-England¹¹. Cả hai tổ chức đó đều không tiến hành công việc được bền lâu. Nên văn minh đã được sinh ra dưới mái lều và chết đi trong rừng sâu. Các nhà tạo lập quy tắc cho người Anh-diêng bản địa đó mắc sai lầm lớn ở chỗ họ không hiểu rằng, muốn khai hóa một dân tộc, trước hết phải làm cho dân tộc đó ổn định một chỗ, và lại chi

¹¹ Xem tác phẩm của các nhà sử học New-England. Xem cả cuốn *Lịch sử nước Pháp-mới* (Histoire de la nouvelle France) của Charlevoix, và *Những lá thư thuyết giáo* (Lettres édifiantes).

có thể làm được điều đó nếu biến được người Anh-diêng bản địa thành những người canh tác đất đai.

Người Anh-diêng bản địa không chỉ thiếu hẳn cái tiền đề cần thiết đó của văn minh, mà họ còn rất khó có nổi tiền đề ấy.

Những con người một khi đã sống quen cuộc sống nhàn rỗi và phiêu lưu của thợ săn cảm thấy gần như một sự ghê tởm không sao khác phục được đối với những công việc không thay đổi và đều đặn theo đòi hỏi của nghề nông. Ta có thể thấy thái độ đó đang tồn tại trong xã hội bây giờ; nhưng trong các dân tộc mà thói quen săn bắt đã thành dân tộc tính, thì những thái độ ấy còn lộ rõ hơn nhiều.

Độc lập với cái nguyên nhân chung đó, còn có một nguyên nhân khác không kém mạnh mà ta chỉ bắt gặp ở người Anh-diêng bản địa. Tôi đã chỉ ra điều đó rồi, song tôi nghĩ mình nên quay lại nói kỹ thêm.

Người bản địa Bắc Mỹ không chỉ coi lao động như một điều xấu, mà còn thấy nó làm mất phẩm giá con người, và lòng kiêu hãnh cùng thói lười biếng của họ đều bùng binh đấu tranh chống lại nền văn minh¹².

Không có một người Anh-diêng bản địa nào dù đang sống cùng khốn trong túp lều làm bằng vỏ cây lại không có trong đầu cái ý nghĩ tuyệt vời về giá trị cá nhân của mình. Anh ta coi những công việc công nghiệp tí mì là hèn hạ. Anh ta cào bằng người làm ruộng với con bò đang đánh luống, và nhìn những công việc khéo léo chúng ta đang tiến hành như là lao động của lũ nô lệ. Không phải là người Anh-diêng bản địa không biết đến sức mạnh cùng tâm cao trí tuệ

¹² Volney nói trong *Bức tranh Hoa Kỳ* (Tableau des Etats-Unis) trang 423 rằng, "Trong tất cả các bộ tộc đều có một thể hệ chiến binh già, những người này khi thấy ai đó dùng cây cuốc thì la lối lên về sự suy đồi của các tập tục xưa, và những cụ già này đều nghĩ là sự suy thoái của họ là do những cách tân đó, và, muốn phục hồi vinh quang và sức mạnh xưa, họ chỉ cần quay lại với các tập tục cổ từ thuở sơ khai là đủ".

của người da trắng; song, nếu như anh ta chiêm ngưỡng những sản phẩm chúng ta nỗ lực làm ra, thì anh ta lại coi khinh những phương tiện để làm ra được những thứ đó, và một mặt vẫn chịu nhận là chúng ta đang tiến lên, một mặt anh ta vẫn cứ nghĩ rằng anh ta ở tầm cao hơn chúng ta. Săn bắt và chiến trận đối với anh ta dường như là những công việc duy nhất xứng đáng với một người đàn ông¹³. Người Anh-diêng bản địa, từ nơi sống cùng khốn trong rừng sâu, cũng nuôi dưỡng những ý tưởng như thế mình là anh chàng quý tộc thời Trung cổ trong pháo đài, và không hiếm trường hợp để được giống như anh chàng quý tộc kia thì chỉ còn con đường phải trở thành kẻ đi chinh phục. Và chuyện thật kỳ cục, ngày nay ta bắt gặp những thành kiến xưa của châu Âu ở giữa rừng sâu của Tân thế giới chứ không phải ở những con người Âu châu đang cư trú trên những bên bờ châu Mỹ.

Trong quá trình soạn sách này, tôi đã nhiều lần giải thích ảnh hưởng lạ kỳ của trạng thái xã hội đối với luật pháp và tập tục của con người. Xin cho tôi nói thêm một chút nữa thôi.

Khi tôi nhận ra sự giống nhau giữa những thiết chế chính trị của thế hệ cha ông chúng ta, của người Germain và của những bộ tộc

¹³ Trong đồng tài liệu chính thức có bản mô tả như sau: "Khi một trang thanh niên chưa có dịp quần nhau với quân thù và chưa có dịp phô trương vài ba điều tài giỏi, mọi người chẳng coi anh ta ra gì hết: mọi người nhìn anh ta gần như là nhìn một a đàn bà."

"Khi người Anh-diêng bản địa mùa vũ điệu chiến trận, từng chiến binh một lần lượt tới vỗ vào cái *cột dựng* như thế đánh thức nó và kê cho nó nghe các chiến công của mình: lúc này, cứ tọa gồm cha mẹ, bạn bè và những người đồng hành với người kể chuyện. Ấn tượng sâu xa từ những lời kể đối với cử tọa này hiện rõ trong việc họ im lặng lắng nghe và bông ôn ào vỗ tay khi các câu chuyện kết thúc. Anh chàng trai nào chẳng có gì để kể trong những cuộc tụ hội như vậy thấy mình vô cùng đau khổ, và không hiếm trường hợp các chiến binh trẻ và bị kích động do đột ngột bỏ đi không tham gia điệu vũ nữa, các câu đó ra đi một mình, xông pha đi tìm những chiến lợi phẩm để khoe và những chiến tích đủ đem lại vinh quang cho mình."

lang thang nơi Bắc Mỹ, khi so sánh tập tục đã được Tacite^(*) phác họa lại trong sách với những tập tục đôi khi tôi được làm chứng ở Bắc Mỹ, tôi không thể không nghĩ tới một nguyên nhân chung đã tạo ra ở hai bán cầu những tác động như nhau, và giữa những sự kiện người bề ngoài khác nhau không phải là không thể nào tìm ra một số ít sự kiện đủ sức đề ra những sự kiện khác. Trong tất cả những thứ được chúng ta gọi là thiết chế “Nhật nhĩ man”^(**), tôi có xu hướng coi những cái mà chúng ta gọi bằng cái tinh thần phong kiến (thực ra thì) chỉ là những thói quen và những tư tưởng của người hoang dã.

Bất kể những tật xấu và những định kiến đã ngăn cản người Anh-diêng bán địa Bắc Mỹ trở thành những nhà nông và những con người văn minh, đôi khi họ phải thế vì nhu cầu bắt phải thế.

Nhiều dân tộc tầm cỡ đáng kể ở phía Nam, trong đó có dân tộc Cherokee và Creek¹⁴, được sống bao bọc xung quanh là người Âu châu, những người cập bến ở bờ đại dương, rồi xuôi dòng Ohio và

^(*)Tacite (54-117) tên đầy đủ tiếng Latin Publius Cornelius Tacitus, nhà viết sử La Mã. Tác phẩm chính *Histoires* và *Annales*. Tacite là nhà viết sử cung đình và nhờ ghi chép sự kiện nên ông cũng thành nhà nghiên cứu đạo đức học, mô tả với thái độ bi quan tư duy của con người thời ông sống. (ND)

^(**)Người *Germain* cổ thời, xưa nay trong tài liệu lịch sử đều quen gọi theo âm Hán-Việt là “Nhật nhĩ man” (ND)

¹⁴ Các dân tộc này bây giờ nằm giữa các bang Georgia, Tennessee, Alabama và Mississippi. Trước đây ở miền Nam (bây giờ vẫn còn sót lại) có 4 dân tộc lớn: Choctaw, Chickasaw, Creek và Cherokee. Còn sót lại của bốn dân tộc này, vào năm 1830, khoảng 75.000 dân. Ngày nay, trên lãnh thổ được nhận là của Liên bang Hoa Kỳ, có khoảng 300.000 người Anh-diêng bán địa. (Xem *Proceedings of the Indian Board in the City of New York*) Kỳ yếu của Ủy ban những vấn đề người Anh-diêng thành phố New York. Những tài liệu chính thức cung cấp cho Hạ viện cho biết số dân đó là 313.130 người. Bạn đọc nào muốn biết tên và số dân của tất cả các bộ tộc sống trên lãnh thổ người Mỹ gốc Anh thì hãy đọc các tài liệu tôi vừa mới chỉ ra. (Tư liệu lập pháp, Hạ viện khóa 20, số 117, trang 90-105.)

ngược dòng Mississippi, cùng một lúc đã tới sống xung quanh các bộ tộc Anh-diêng này. Người ta chưa bao giờ xua đuổi họ đi từ địa điểm này qua địa điểm khác như với các bộ tộc ở phía Bắc, nhưng người ta dồn họ dần dần vào những vùng quá chật chội như kiểu thợ săn dồn con mồi vào khu rừng cây đã chặt để rồi sau đó họ cũng vào theo bên trong. Người Anh-diêng bản địa như vậy bị đặt giữa văn minh hay là chết, bị buộc phải sống tui nhục bằng cách lao động như người da trắng. Họ rồi cũng trở thành người làm nông. Và vẫn chẳng từ bỏ hoàn toàn cả thói quen lười tập tục, họ chỉ hy sinh cái gì tuyệt đối cần để mà tồn tại được mà thôi.

Người Cherokee tiến xa hơn; họ làm ra một thứ ngôn ngữ viết, họ xây dựng một hình thức chính quyền khá ổn định, và do chỗ ở Tân thế giới cuộc sống lúc nào cũng bước vội, trước khi mọi người trong bộ tộc đều ăn mặc áo quần tử tế thì họ cũng ra được một tờ báo¹⁵.

Điều đặc biệt thúc đẩy sự phát triển nhanh các thói quen Âu châu trong những bộ tộc Anh-diêng bản địa đó là việc có những người con lai¹⁶. Tham gia vào nguồn sáng của người cha song vẫn chẳng từ bỏ hoàn toàn các phong tục mông muội của dòng giống mẹ, người lai làm thành mối dây liên hệ tự nhiên giữa văn minh và dã man. Khắp nơi chỗ nào người lai gia tăng thì ở đó người mông muội cũng sửa đổi dần trạng thái xã hội và thay đổi tập tục của họ¹⁷.

¹⁵ Tôi có mang về Pháp hai hoặc ba tờ của xuất bản phẩm đặc biệt này.

¹⁶ Trong báo cáo của ủy ban các vấn đề người Anh-diêng trước Hạ viện khóa 21, số 227, trang 23, nói người lai gia tăng trong tộc người Cherokee; nguyên nhân chính là từ thời Chiến tranh Độc lập. Nhiều người Mỹ gốc Anh bang Georgia theo phe Anh phải rút về ở với người Anh-diêng bản địa và cưới vợ ở đó.

¹⁷ Khó thay người lai có số lượng ít và ảnh hưởng chẳng đáng bao nhiêu ở miền Bắc so với mọi nơi. Có hai dân tộc lớn Âu châu đã tạo ra giống người lai này ở Mỹ là Pháp và Anh.

Thành công của người Cherokee chứng tỏ là người Anh-diêng bản địa có khả năng tự mình văn minh hóa, nhưng lại vẫn chẳng chứng minh được là họ có thể tới đích.

Khó khăn khiến người Anh-diêng bản địa chấp thuận được nền văn minh là do một nguyên nhân chung mà chính họ cũng hầu như không có cách gì gỡ ra nổi.

Nếu ta chăm chú nhìn vào lịch sử, ta thấy là nói chung các tộc người mông muội đều dần dần tự họ vươn lên được với nền văn minh.

Khi họ phải đi vực tìm ánh sáng từ một dân tộc ngoại bang, trước mặt dân tộc ngoại bang kia họ đứng trên hàng ngũ của kẻ chiến thắng chứ không phải trong tư thế của kẻ chiến bại.

Người Pháp sớm lập gia đình với con gái dân bản địa. Nhưng điều đau khổ là đã có một sự gắn gui kín đáo giữa tính cách Anh-diêng và tính cách Pháp. Thay vì đem lại cho người man rợ những thị hiếu và thói quen của đời sống văn minh, chính người “văn minh” lại thường gắn bó với cuộc sống hoang dã: họ trở thành những chu nhân nguy hiểm hơn cả của vùng hoang mạc và họ thu phục được cảm tình của người Anh-diêng bằng cách thời phồng tạt xấu và đức tính của những người này. Ông de Sénonville, thống đốc Canada, viết cho vua Louis năm 1685: “Từ lâu chúng ta vẫn tin là phải làm cho những con người man rợ gắn gui với ta để giúp họ được thoát cảnh man rợ; bây giờ thì thấy là ta hoàn toàn nhầm. Những người được gắn gui với chúng ta đã không trở thành người Pháp, mà những người Pháp gắn bó với họ lại trở thành hoang dã. Người Pháp tìm cách bắt chước họ và sống như họ”. (*Lịch sử nước Pháp mới/Histoire de la Nouvelle-France*, của Charlevoix, tập II, trang 345).

Còn người Anh, do búng binh giữ lấy tư tưởng, cách sống và những thói quen nhỏ nhặt nhất của ông cha, vẫn sống giữa rừng hoang đất Mỹ như vẫn sống giữa thị thành châu Âu. Và thế là người Anh không muốn xây dựng bất kỳ liên hệ nào với những người hoang dã bị họ khinh, và cần thận giữ gìn không pha máu mình với máu người hoang dã.

Và thế là, trong khi người Pháp chẳng có nổi một ảnh hưởng lành mạnh nào tới người Anh-diêng, thì người Anh lại luôn luôn đứng xa cách họ.

Khi dân tộc bị chiếm lại văn minh hơn và dân tộc đi chinh phục lại bán khai, như trường hợp các tộc người phương Bắc chinh phục đế quốc La Mã, hoặc trường hợp rợ Mông Cổ chinh phục nước Trung Hoa, sức mạnh chiến thắng là đủ để bảo đảm cho kẻ mông muội có vị trí ngang với tâm con người văn minh và cho phép nó tiến bước ngang hàng cho tới khi trở thành kẻ đủ sức ganh đua (với kẻ bị thua). Bên này có sức mạnh, bên kia có trí khôn. Kẻ thứ nhất chiêm ngưỡng trình độ khoa học và nghệ thuật của kẻ chiến bại, kẻ thứ hai thêm khát sức mạnh của kẻ chiến thắng. Cuối cùng những con người hoang dã đưa được con người văn minh vào trong các lâu đài của họ, và con người văn minh mở các cánh cửa trường học cho những người kia. Nhưng một khi kẻ có sức mạnh vật chất cũng đồng thời là kẻ có trình độ trí tuệ cao, thì khi đó hiếm khi thấy kẻ chiến bại tự mình leo tới văn minh; nó rút lui đi hoặc nó bị tiêu diệt.

Chính vì thế mà ta có thể nói một cách chung nhất rằng người mông muội mang vũ khí trong tay đi tìm ánh sáng văn minh, song lại không nhận được gì hết.

Nếu các bộ tộc Anh-điêng hiện đang ở miền trung lục địa Mỹ có đủ năng lượng để tự mình văn minh hóa, thì có thể họ cũng thành công. Vốn ở trình độ cao hơn các tộc mông muội bao quanh, họ dần dần có thêm sức mạnh và kinh nghiệm, và khi người Âu châu xuất hiện tại biên thùy của họ, khi ấy có thể nếu không giữ được độc lập thì ít nhất họ cũng được thừa nhận quyền đất đai và nhập vào với những kẻ chiến thắng. Nhưng nỗi bất hạnh của người Anh-điêng lại là họ gặp gỡ với cái dân tộc văn minh nhất, và tôi muốn nói thêm, cái dân tộc tham lam nhất trên địa cầu này, trong khi họ vẫn còn đương ở trình độ bán khai; họ đã nhận vào trong các thiết chế của mình những người đến đó để làm thầy, và họ đồng thời nhận được cả sự áp chế lẫn ánh sáng văn minh.

Vốn sống trong tự do của rừng thâm, người Anh-diêng Bắc Mỹ có cuộc sống khốn cùng, nhưng lại không cảm thấy mình thua kém bất kỳ ai. Khi anh ta muốn thâm nhập vào hệ thống thứ bậc xã hội của người da trắng, anh ta chỉ có thể ở bậc thấp nhất thôi. Vì với tư cách kẻ dốt và nghèo, anh ta rơi vào chốn ngự trị của khoa học và giàu sang. Sau khi đã sống một cuộc đời xông pha xáo trộn, tràn đầy những nỗi khổ và hiểm nguy, song đồng thời cũng ngập tràn xúc động và cao thượng¹⁸, anh ta phải cam chịu một cuộc sống bằng lặng,

¹⁸ Trong đời phiêu lưu của dân tộc săn bắt có nét gì đó hấp dẫn trái tim con người không sao cưỡng nổi nó lôi cuốn con người kể cả người có lý trí và kinh nghiệm. Ta tin hơn về điều này khi đọc *Hồi ức của Tanner* (Mémoires de Tanner).

Tanner là người Âu bị người Anh-diêng bắt đi từ hồi sáu tuổi và đã sống 30 năm trong rừng với họ. Không gì kinh hãi hơn cảnh sống khốn cùng ông mô tả lại. Ông cho thấy những bộ tộc không lãnh tụ, những gia đình không chung tộc, nhưng con người đơn độc, những mảnh thương tật của những bộ tộc mạnh mẽ lang thang vô định giữa băng giá trong rừng thâm không ai đặt chân tới của Canada. Đói rét theo chân họ. Mỗi ngày qua lại như một ngày vừa thoát chết. Họ mất hết tập tục, truyền thống chẳng còn chút gì quyền lực. Đàn ông ngày càng man rợ. Tanner chia sẻ với họ mọi cảnh khổ đó. Ông biết mình gốc Âu châu. Ông không bị giữ chân xa cách người da trắng. Ông vẫn gặp họ để mua bán, đến nơi họ ở, xem xét các tiện nghi. Ông biết ngày ông về giữa lòng nền văn minh ông dễ dàng đạt trình độ đó, dù ông ở hoang mạc những ba mươi năm. Khi trở lại được với thế giới văn minh, ông thú nhận là cuộc sống được ông mô tả với vô vàn khốn cùng kia vẫn có cái duyên thầm không sao xác định nổi. Ông thường xuyên quay lại đó sau khi bỏ nó mà đi và dứt bỏ bấy nhiêu đau khổ lòng đầy tiếc nuối. Cuối cùng, sau khi đã sống ổn định giữa những người da trắng, rất nhiều con của ông vẫn từ chối tới ở chung với ông trong cảnh bình yên thoải mái.

Chính tôi đã gặp Tanner ở cửa nguồn vào Hồ Thượng. Tôi thấy ông giống với người hoang dã nhiều hơn người văn minh.

Cuốn sách của Tanner lộn xộn và không rõ thị hiếu. Nhưng tác giả không ngờ là đã tạo ra một bức họa sinh động những định kiến, những đam mê, những tật xấu, và nhất là những khốn cùng ở những con người ông chung sống.

Tư tước Ernest de Blosseville, tác giả một công trình tuyệt diệu về các khu giam giữ phạm nhân của Anh, đã dịch *Hồi ức của Tanner*. Ông de Blosseville đưa vào ban

tối tăm và suy sụp. Kiếm miếng ăn nuôi thân bằng những công việc nặng nhọc giữa cảnh ô nhục, anh ta nhìn thấy đó chính là kết quả duy nhất của cái nền văn minh được người ta khoe khoang.

Và ngay kết quả đó anh ta cũng chưa chắc đã cảm nếm được.

Khi người Anh-điêng bàn địa định bắt chước người Âu châu láng giềng và cũng canh tác đất đai như họ, họ liền thấy mình phải vào cuộc cạnh tranh cơ cực. Người da trắng biết hết những bí ẩn của nghề nông. Người Anh-điêng khởi nghiệp vụng về thô kệch vào một nghệ thuật họ chẳng biết gì sất. Người này không ngừng làm ra những vụ mùa lớn, anh kia nỗ lực bao nhiêu cũng chỉ nhặt nhạnh được chút ít hoa trái của đất.

Người Âu châu sống giữa những những cư dân mình hiểu biết hết cả con người và các nhu cầu.

Người mông muội sống biệt lập giữa những con người thù nghịch mà anh ta chỉ hiểu biết không đầy đủ tập tục, ngôn ngữ và luật pháp, vậy mà vẫn không thể dứt bỏ được. Chỉ khi đem đổi trao sản phẩm với người da trắng thì anh ta mới thấy thoải mái, vì trong việc này đồng bào của anh ta chẳng giúp ích được gì nhiều.

Vậy cho nên, khi người Anh-điêng muốn bán sản phẩm lao động của mình, anh ta không sao tìm ngay được người mua là cái mà anh da trắng dễ dàng tìm ra, và anh ta chỉ phí cho sản xuất cao trong khi anh da trắng kia lại bán hàng với giá rẻ.

Vậy là người Anh-điêng thoát cảnh khổ của đời người dân mông muội chỉ để rơi vào những cảnh khốn cùng lớn hơn của con người văn minh, và anh ta hầu như bất gặp cũng gần vậy khó khăn khi sống giữa lòng sự trù phú của chúng ta như khi sống giữa rừng.

dịch những chú thích rải thủ vị cho phép bạn đọc so sánh những điều Tanner kể với những điều của khá nhiều nhà quan sát xưa và nay.

Những ai muốn biết hiện trạng và tiên đoán số phận các giống người Anh-điêng Bắc Mỹ đều cần tra cứu cuốn sách của de Blosseville.

Ở cùng nhau trong rừng, dầu sao thì các thói quen sống lang thang vẫn chưa mất hẳn. Truyền thống vẫn chưa mất hết quyền lực. Thú vui săn bắt chưa tắt. Những niềm vui mông muội được hưởng xưa kia giữa rừng sâu còn đầy màu sắc rực rỡ qua trí tưởng tượng bị khuấy động. Những thiếu thốn dường như bớt kinh khủng đi. Những hiểm họa bớt to lớn đi. Cái độc lập xưa anh ta được hưởng với những người bằng vai phải lứa đôi lập hẳn với vị trí thấp hèn của anh ta trong một xã hội văn minh.

Mặt khác, cảnh hoang vắng anh ta từng sống tự do lâu đời vẫn còn liên hệ. Vài ba giờ đồng hồ đi bộ là được trả lại ngay cái tự do đó. Cái cảnh đông vờ hoang nửa chừng chẳng sao đủ sống, người da trắng láng giềng lại trả một cái giá được anh ta thấy là cao. Có thể đồng tiền người Âu châu đưa cho anh ta khiến anh ta sống thanh bình và hạnh phúc ở nơi xa với họ. Thế là anh ta bỏ cây bừa, cầm lại khẩu súng săn, và vĩnh viễn trở lại nơi hoang mạc¹⁹.

¹⁹ Cái ảnh hưởng hủy diệt này mà các dân tộc rất văn minh tác động tới các dân tộc kém văn minh được thấy rõ ở ngay trong lòng những người Âu châu.

Cách đây khoảng một thế kỷ, có những người Pháp đã lập ra giữa hoang mạc thành phố Vincennes bên sông Wabash. Họ sống sung túc ở đó cho tới khi có những di dân Mỹ kéo đến. Những người này bằng cạnh tranh đã làm cho cư dân cũ ở đây lụn bại; sau đó mua lại đất đai của họ với giá rẻ mạt. Vào lúc ông de Volney – câu chuyện này tôi lấy của ông – đi ngang Vincennes, số người Pháp ở đó chỉ còn trăm người, phần lớn đã sẵn sàng chuyển sang ở bên Louisiana và Canada. Những người Pháp này đều lương thiện, nhưng họ thất học và chẳng có nghề nghiệp gì. Họ cũng tiếm nhiễm một số thói quen của người hoang dã rồi. Người Mỹ, dù có thể thấp hơn về mặt đạo đức, song lại có trí tuệ cao hơn hẳn: họ có kỹ năng sản xuất công nghiệp, họ có học vấn, giàu và quen với việc tự quản.

Chính tôi cũng chứng kiến ở Canada, nơi sự khác biệt trí tuệ giữa hai giống người ít lộ rõ hơn, người Anh thì giỏi buôn bán và làm công nghiệp trên đất Canada này, họ cư trú tràn ra khắp nơi và ép người Pháp ở vào những khu vực quá chật hẹp.

Cùng tình trạng như vậy ở bang Louisiana hầu hết hoạt động thương mại và công nghiệp tập trung trong tay người Mỹ gốc Anh.

Bạn đọc có thể đánh giá tính chân thực của bức tranh buồn thảm đó bằng cách xem lại những gì xảy ra với người Creek và người Cherokee mà tôi đã dẫn ra ở bên trên.

Những người Anh-diêng này, qua một ít điều họ đã làm được, chắc chắn cũng có thiên tài trời phú như các dân tộc châu Âu trong các công trình to tát hơn. Nhưng các dân tộc, cũng như những con người, đều cần đến thời gian để học hỏi, bất kể trình độ trí tuệ của họ tới đâu và họ nỗ lực tới đâu.

Trong khi những con người mông muội kia nai lưng ra để được văn minh hóa, thì người Âu châu tiếp tục bao vây họ ba bề bốn bên và càng ngày càng ép chặt họ lại. Bây giờ đây, hai giống người đó cuối cùng đã gặp nhau, đang sống sát nhau. Người Anh-diêng bản địa đã cao hơn cha ông họ là những kẻ man rợ, nhưng họ còn thấp hơn nhiều so với người da trắng láng giềng. Nhờ vào các nguồn lực và trí tuệ, người Âu châu chẳng đợi gì mà không chiếm hữu phần lớn những thuận lợi mà sở hữu đất đai từng đem lại cho người bản địa. Họ lập nghiệp ở giữa lòng người bản địa, chiếm đất hoặc mua đất của họ với giá rẻ mạt, rồi dùng cạnh tranh mà làm cho họ lụn bại đến nỗi những người bản địa chẳng còn cách gì mà trụ lại nổi. Bị sống cách biệt ngay trong lòng đất nước của chính mình, người

Tại tỉnh Texas còn có chuyện nặng nề hơn thế. Ta biết rằng bang Texas là một phần của Mexico và là biên giới ở phía Hoa Kỳ. Đã vài năm, từng người Mỹ gốc Anh lên vào tỉnh này khi đó còn chưa đông dân, họ mua đất, chiếm lấy ngành công nghiệp, và nhanh chóng thể chân cư dân cũ. Có thể tiên đoán là nếu Mexico không nhanh tay chặn cuộc vận động này, Texas sẽ sớm không thoát khỏi bàn tay bọn họ.

Nếu chỉ vài ba điều khác biệt nhẹ của nền văn minh Âu châu mà đã dẫn đến những kết quả như vậy, thì dễ hiểu điều gì sẽ xảy ra một khi nền văn minh hoàn thiện nhất của châu Âu tới tiếp xúc với sự man rợ của dân Anh-diêng.

Anh-diêng trở thành một khẩn địa bé tí của những kẻ xa lạ vụng về nằm lọt giữa những con người thống trị đông đúc²⁰.

Trong một thông điệp tại Hạ viện, Washington đã nói: "Chúng ta thông tuệ hơn và mạnh hơn các bộ tộc Anh-diêng. Vì danh dự của chúng ta mà phải đối xử tử tế thậm chí đối xử rộng lượng với họ."

Đường lối chính trị cao quý và đức độ đó đã không hề được thực hiện.

Cộng với sự tham lam của những người khẩn địa, thường còn có thêm tính bạo hành của chính quyền. Dù người Creek và người Cherokee đều ở trên mảnh đất của họ từ trước khi người da trắng tới, đã vậy người Mỹ thường vẫn cư xử với họ như những dân tộc ngoại bang xa lạ, các bang có người Anh-diêng ở đều vẫn không muốn thừa nhận họ như là những tộc người độc lập, và họ tìm cách buộc những con người mới ở rừng chui ra này phải chịu theo cách xét xử của họ, theo tục lệ của họ, theo luật pháp của họ²¹. Sự khốn

²⁰ Xem các tư liệu lập pháp, Hạ viện khóa 21, số 89, về các kiểu dân da trắng lạm dụng trên lãnh thổ người Anh-diêng. Khi thì người Mỹ gốc Anh đến đóng trên lãnh thổ như thể họ thiếu đất, quân đội phải đến đuổi họ đi, khi thì họ bắt gia súc, đốt nhà, triệt hạ hoa quả của người Anh-diêng hoặc bạo lực tới thân thể họ. Các tài liệu đó là bằng chứng về việc người bản địa bị lạm dụng hằng ngày. Liên bang cắt cử một người thường xuyên ở bên họ đại diện cho họ. Báo cáo của đại diện ở với tộc Cherokee có trong các tài liệu trên và tôi trích ra đây: cách nói của viên công chức đó lúc nào cũng bênh dân Anh-diêng. Ông nói, trang 12, "Việc người da trắng xông vào lãnh thổ người Cherokee sẽ tạo ra sự phá sản của các cư dân ở đây, những người đang sống nghèo khổ và chẳng làm hại ai hết." Ở đoạn báo cáo khác nói tới bang Georgia, họ muốn thu hẹp vùng người Cherokee bằng cách lập cột mốc. Viên chức của Liên bang nói rằng việc dựng hệ thống cột mốc hoàn toàn do người da trắng làm, chẳng có bàn cãi với ai, nên không có giá trị.

²¹ Năm 1829, bang Alabama chia lãnh thổ người Creek thành các quận và bắt họ phải sống dưới quyền xét xử của các pháp quan người Âu. Năm 1830, bang Mississippi sáp nhập người Choctaw và người Chickasa vào với người da trắng và tuyên bố kẻ nào trong đó tự xưng lãnh tụ sẽ bị phạt tiền 1.000 đô la và một năm tù.

cùng đã đẩy những người Anh-diêng bất hạnh này đến với nền văn minh, giờ đây sự đàn áp lại đẩy lui họ trở về với sự man rợ. Rất nhiều người trong bọn họ, sau khi từ bỏ những cánh đồng mới khai hoang dờ chừng, liền quay lại với thói quen của cuộc sống nông trại cũ.

Nếu ta chú ý đến những biện pháp bạo quyền của các nhà lập pháp các bang miền Nam đối với vấn đề hành xử của các quan cai trị và các quyết định của tòa án, ta sẽ dễ dàng thấy ngay cái mục đích cuối cùng để toàn bộ nỗ lực của họ hướng tới là trục xuất toàn bộ dân Anh-diêng bản địa. Người Mỹ ở phần lãnh thổ Liên bang này thêm thường nhìn những vùng đất trong tay người Anh-diêng²². Họ cảm thấy là những người dân bản địa này vẫn chưa mất hết những thói quen của cuộc sống hoang dã, và trước khi nền văn minh có thể gắn họ chắc chắn vào với ruộng đồng, thì họ muốn làm cho dân bản địa hoàn toàn tuyệt vọng và buộc phải rút ra xa.

Bị áp bức ở các bang, người Creek và người Cherokee kêu lên chính quyền liên bang. Cấp chính quyền này không phải là vô cảm trước những nỗi khổ của người bản địa, nó thành thực muốn cứu vớt những người bản địa còn sót lại và bảo đảm cho họ có quyền sở hữu tự do phần lãnh thổ mà chính tay chính quyền liên bang hứa bảo đảm²³. Nhưng khi định bắt tay thực hiện ý đồ đó, các bang liên

Khi bang Mississippi mở rộng luật pháp của mình theo cách đó tới người Anh-diêng Chacta sống trong giới hạn bang, những người này tụ họp lại. Lãnh tụ của họ nói rõ tham vọng của người da trắng và đọc cho họ nghe một vài điều luật định bắt họ theo: những người dân hoang dã đồng thanh tuyên bố thề lại đi vào hoang mạc mà ở còn hơn. (*Mississippi papers*).

²² Người vùng Georgia sống bức bối ngay kể bên người Anh-diêng, sở hữu một lãnh thổ chỉ có chưa đầy 7 đầu người trên một dặm vuông. Ở Pháp, trên cùng một không gian như thế là 162 đầu người.

²³ Năm 1818, Hạ viện quyết định các ủy viên người Mỹ cùng với đoàn đại biểu dân Creek và Choctaw và Chickasa sẽ tới thăm lãnh thổ Arkansas. Phái đoàn viên

chống đối lại quyết liệt, và thế là liên bang dễ dàng để cho vài ba bộ tộc dân mông muội bị tuyệt diệt còn hơn là đặt Liên bang Mỹ trước nguy cơ tan vỡ.

Bất lực trong việc bảo vệ người Anh-diêng, chính quyền liên bang muốn ít ra thì cũng làm cho họ đỡ khổ. Nhằm mục đích đó, họ lên kế hoạch cấp tiền chuyên chở họ về các địa điểm khác.

Giữa vùng vĩ tuyến 33 và 37 độ Bắc là một vùng đất rộng lớn có tên là Arkansas, lấy theo tên con sông chảy qua vùng này. Một bên là biên thủy với Mexico, bên kia là sông Mississippi. Vô vàn con suối chảy ngang dọc vùng này, khí hậu ôn hòa và đất đai màu mỡ. Tại đây chỉ có vài ba nhúm dân cư mông muội sống lang thang. Nơi đây, chủ yếu nằm kề bên Mexico và rất xa với các cơ sở của người Mỹ, chính quyền Liên bang định chuyên chở những mảnh vỡ còn sót lại của các tộc người bản địa miền Nam đến ở.

Cuối năm 1831, người ta đoán chắc với chúng tôi là đã có 10 nghìn người Anh-diêng đã tới bên bờ sông Arkansas; những người khác sẽ đến dần trong ngày một ngày hai. Nhưng Hạ viện cũng lại không tạo được sự nhất trí trong những người mà số phận họ đang được bàn cách xử lý. Nhiều người vui vẻ đồng tình đi khỏi mảnh đất của bạo quyền. Những người sáng suốt hơn cả lại từ chối rời bỏ những vụ mùa đang sắp gặt hái và những ngôi nhà mới dựng. Họ nghĩ rằng nếu công trình văn minh bị dừng lại, sẽ chẳng ai bắt tay làm tiếp. Họ lo sợ rằng những thói quen định cư vừa mới hình thành sẽ lại mất đi hẵn một khi vào sống lại giữa vùng đất còn hoang dại, nơi chẳng có gì chuẩn bị cho sự sống còn của những người làm nghề nông. Họ biết là, trong hoang mạc sẽ gặp những nhóm người thù địch, và để chống lại thì họ chẳng còn nữa cái năng

kiếm này do các vị sau đứng đầu: Kennerly, McCoy, Wash Hood và John Bell. Xem các báo cáo của các ủy viên và nhật ký của họ trong các tư liệu Hạ viện số 87, *Houses of Representatives*.

lượng man rợ xưa trong khi lại chưa có những sức mạnh mới của văn minh. Người Anh-diêng cũng dễ dàng nhận thấy mọi thứ người ta định cho mình đều là tạm bợ. Ai là người sẽ bảo đảm cho họ được yên lành tại nơi trú chân mới? Hoa Kỳ cam kết điều đó; nhưng lãnh thổ họ đang ở xưa kia cũng đã được cam kết bằng **những lời thề long trọng bậc nhất**²⁴. Giờ đây đúng là chính quyền Mỹ không tước đất đai của họ, nhưng lại để cho đất đai ấy bị xâm chiếm. Không nghi ngờ gì nữa, chỉ vài năm nữa thôi, cũng những người da trắng bây giờ đang ép xung quanh họ sẽ lại đuổi theo chân họ vào trong các vùng hoang vu Arkansas. Người bản địa sẽ lại bắt gặp cũng những điều xấu xa tồi tệ ấy mà chỉ thiếu những phương thuốc chữa như bây giờ. Và sớm muộn họ sẽ thiếu đất, họ sẽ chỉ còn một cách là cam lòng chịu chết mà thôi.

Trong cách thức cư xử của Liên bang đối với người Anh-diêng có ít tham lam và bạo hành so với đường lối chính trị của các bang. Nhưng cả hai cấp chính quyền đó đều thiếu sự chân thành.

Các bang, trong khi mở rộng cái họ gọi là sự tốt đẹp của luật pháp đối với người Anh-diêng, mong đợi những người dân bản địa này sẽ thích rời bỏ đi xa hơn là cam chịu (sống với người da trắng). Và chính quyền trung ương, bằng cách hứa hẹn với **những kẻ bất hạnh** kia một chốn trú chân vĩnh viễn ở miền Tây, lại không biết rằng mình đâu có thể bảo đảm cho họ điều ấy²⁵.

²⁴ Trong hiệp ước ký kết với người tộc Creek năm 1790 có khoản: "Hoa Kỳ long trọng cam kết bảo đảm với dân tộc Creek tất cả đất đai họ có trên lãnh thổ Liên bang".

Hiệp ước ký năm 1791 với người Cherokee có điều sau: "Hoa Kỳ long trọng cam kết bảo đảm với dân Cherokee tất cả đất đai họ chưa nhượng. Nếu xảy ra việc một công dân Hoa Kỳ hoặc bất kỳ ai không phải người Anh-diêng tới sống trên lãnh thổ người Cherokee, Hoa Kỳ tuyên bố rút quyền bảo hộ công dân đó và giao cho tộc Cherokee xử phạt theo ý họ". Điều 8.

²⁵ Mặc dù vậy họ vẫn cứ hứa một cách trịnh trọng nhất. Xin xem thư của tổng thống gửi người Creek ngày 23 tháng Ba năm 1829 (*Kỷ yếu của Ủy ban các vấn đề*

Vậy là các bang thì buộc người nông muối phải chạy trốn bằng phương tiện bạo quyền. Còn Liên bang thì bằng hứa hẹn và bằng nguồn lực của mình, tìm cách làm cho cuộc trốn chạy đó được thoải mái. Phương tiện khác nhau nhưng mục đích là một²⁶.

Trong bản khiếu kiện lên Hạ viện²⁷ của người Cherokee, có viết:

“Thế theo nguyện vọng Trời cao cai quản nhân gian, giống da đỏ nước Mỹ thì bé đi, giống da trắng thì to lên và danh giá.

“Khi tổ tiên các vị đến đất chúng tôi, lúc ấy người da đỏ còn mạnh, và mặc dù ngu tối và nông muối, song chúng tôi đã đón tiếp họ với lòng tốt và cho phép họ đặt đôi chân tê cóng lên đất khô mà nghỉ ngơi. Cha ông chúng tôi và tổ tiên các vị đã bắt tay nhau thân thiện và sống cùng nhau hòa hiếu.

người Anh-diêng tại thành phố New York, trang 5): “Bên kia dòng sông lớn (Mississippi), cha ông các bạn đã chuẩn bị cho các bạn một xứ sở mệnh mông để đón các bạn. Ở đó, những người anh em da trắng của các bạn sẽ không tới quấy rối các bạn. Họ sẽ không có chút quyền gì đối với đất đai của các bạn. Chừng nào có còn mọc và suối còn chảy thì các bạn cùng con cháu mình vẫn sẽ ở đó; đó là sở hữu mãi mãi của các bạn.

Trong một lá thư của quốc vụ khanh bộ Chiến tranh ngày 18 tháng Tư năm 1829 gửi người Cherokee, viên quan chức này tuyên bố rằng họ không nên chỉ vui mừng vì quyền sở hữu đất đai hiện thời, mà ông ta bảo đảm họ sẽ vẫn có niềm vui mừng đó sau khi chuyển qua bên kia sông Mississippi. (nt, trang 6): ôi chao, cứ như thế cái quyền lực người Anh-diêng ban địa đang thiếu lúc này sẽ không bị thiếu trong tương lai vậy!

²⁶ Để có một ý niệm xác đáng về đường lối chính trị của các bang và của Liên bang đối với người Anh-diêng bản địa, cần tham khảo: 1./ luật pháp các bang liên quan đến người Anh-diêng bản địa (tuyển tập tư liệu này trong bộ tư liệu lập pháp, Hạ viện khóa 21, số 319); 2./ luật pháp Liên bang liên quan đến cùng đối tượng đó, đặc biệt luật ngày 30 tháng Ba năm 1802 (các luật này nằm trong tác phẩm của ông Story nhan đề *Laws of the United States*); 3./ sau hết, để hiểu rõ hiện trạng các mối quan hệ giữa Liên bang với tất cả các bộ tộc người Anh-diêng bản địa, xin xem báo cáo của ông Cass, Quốc vụ khanh Bộ Chiến tranh, ngày 20 tháng Mười một năm 1823.

²⁷ Ngày 19 tháng Mười một năm 1829. Đoạn dưới đó được dịch sát nguyên văn.

“Mọi thứ gì người da trắng đòi hỏi để thỏa mãn nhu cầu thì người Anh-điêng bàn địa vội vã cung ứng. Người Anh-điêng khi đó là chủ nhân, và người da trắng là kẻ đi cầu xin. Bây giờ tình cảnh lại đổi thay: sức mạnh của người da đỏ biến thành sự yếu kém. Người láng giềng càng tăng thêm số lượng, thì quyền lực của người da đỏ càng giảm. Và giờ đây, biết bao nhiêu bộ tộc xưa kia phủ kín bề mặt cái lãnh thổ bây giờ các vị gọi tên là Hoa Kỳ, nay chỉ còn lại vài ba nhờ may mắn thoát khỏi cái tai họa đã xảy ra khắp nơi nơi. Các bộ tộc miền Bắc xưa kia lấy lòng hùng hậu biết bao, nay đã dần dần biến mất. Đó là số mệnh người da đỏ nước Mỹ.

“Chúng tôi đây là những người cuối cùng của dòng giống, liệu chúng tôi có nên chết đi chăng?

“Kể từ một thời xa xưa lắm lắm chẳng ai nhớ nổi, Cha chung của chúng tôi ở trên trời, đã cho tổ tiên chúng tôi đất đai mà chúng tôi chiếm giữ. Tổ tiên chúng tôi chuyển giao lại đất đai ấy như một di sản các vị để lại. Chúng tôi kính trọng giữ gìn đất đai ấy, vì trong lòng đất có hài cốt tro bụi tổ tiên. Di sản này chúng tôi đã khi nào đem trao cho ai hay là đã bị lấy mất? Xin quý vị cho phép chúng tôi nêu câu hỏi khiêm nhường này, đâu là cái quyền cao nhất của một dân tộc tại một xứ sở đã có quyền thừa kế và quyền sở hữu từ không biết bao nhiêu đời? Chúng tôi biết là bang Georgia và tổng thống Hoa Kỳ giờ đây cho rằng chúng tôi đã mất cái quyền đó rồi. Nhưng đối với chúng tôi điều này là một luận điểm rề tiền. Chúng tôi đã mất quyền đó vào thời nào vậy? Chúng tôi phạm tội gì để bị tước đoạt mất tổ quốc của mình? Trách chúng tôi chiến đấu dưới lá cờ Anh quốc thời Chiến tranh Độc lập chăng? Nếu đó là tội, thì tại sao trong hiệp ước đầu tiên sau cuộc chiến tranh đó, quý vị lại không tuyên bố luôn rằng chúng tôi đã mất quyền sở hữu đất đai của mình rồi? Tại sao khi đó quý vị không đưa vào hiệp ước điều khoản như sau: Hoa Kỳ muốn đem lại hòa bình cho tộc người Cherokee, nhưng để trừng phạt họ đã tham gia chiến tranh, nay tuyên bố không coi

họ như là những người canh tác đất đai nữa, và họ bị buộc phải rời xa khi các bang liên kè họ khi đòi họ phải rời đi? Thời kỳ đó là lúc phải nói rõ ra như vậy; nhưng chẳng ai khi đó nghĩ ra điều ấy, và (có nghĩ ra thì) cũng chẳng khi nào cha ông chúng tôi lại đồng ý ký một hiệp ước mà kết quả lại có thể là lấy mất đi của họ các quyền thiêng liêng nhất và để cho đất nước bị cướp bóc mất.”

Đó là lời lẽ của người Anh-diêng bản địa: những gì họ nói đều đúng; những gì họ dự tính tôi cảm thấy là không tránh khỏi.

Dù đứng dưới góc độ nào để hình dung số phận người bản địa Bắc Mỹ, ta chỉ nhìn thấy những điều tồi tệ xấu xa vô phương cứu chữa: nếu họ tiếp tục cuộc sống nông muối, họ tiếp tục bị đẩy phải đi bộ về phía trước (xa với nền văn minh); nếu họ muốn trở thành văn minh, quan hệ với những con người văn minh hơn họ đẩy họ tới cảnh áp bức và khốn cùng. Nếu họ tiếp tục lang thang từ hoang mạc này qua hoang mạc khác, họ sẽ tiêu vong; nếu họ tìm cách định cư, lại càng tiêu vong. Họ chỉ có thể được khai sáng nhờ người Âu châu, nhưng tiếp cận người châu Âu khiến họ sa đọa và càng đẩy họ về phía nông muối. Chẳng nào còn bỏ mặc họ trong rừng thẳm, họ từ chối đổi thay tập tục, và cũng chẳng còn thời gian để mà đổi thay, vì cuối cùng họ đã bị bắt buộc phải có nguyện vọng trở về lại với rừng.

Người Tây Ban Nha xưa chó đui cản người Anh-diêng như đui những thú vật hung dữ. Họ cướp bóc Tân thế giới như cướp bóc một thành phố đánh chiếm được, cướp bóc vô tội vạ, không thương xót. Nhưng không thể tiêu diệt hết thảy mọi thứ; điên rồ cũng có giới hạn: sau rồi dân Anh-diêng còn sống sót thoát khỏi tàn sát lại hòa lẫn với người chiến thắng và theo tôn giáo cùng tập tục của kẻ chiến thắng²⁸.

²⁸ Và chẳng cũng không nên hoan nghênh kết quả đó của người Tây Ban Nha. Nếu người Anh-diêng không ổn định canh tác đất đai vào lúc người châu Âu đặt chân tới, hẳn là họ cũng đã bị tiêu diệt, cả ở Nam Mỹ cũng như ở Bắc Mỹ.

Ngược lại, cách đối xử của người Mỹ ở Hoa Kỳ đối với người bản địa lộ ra nhiều hơn cái tình yêu hình thức và tính hợp pháp. Miền là người Anh-diêng bản địa cứ tiếp tục sống trong trạng thái mộng muội, người Mỹ chẳng can thiệp vào công việc của họ và cư xử với họ như là những tộc người độc lập. Người Mỹ không cho phép mình sở hữu đất của người Anh-diêng mà trước đó lại không chiếm lấy bằng một khế ước. Nếu chẳng may một dân tộc Anh-diêng bản địa không còn đủ sức sống trên lãnh thổ của họ, người Mỹ sẽ thân ái cầm tay họ và tự mình dẫn họ đi bỏ thân ở một nơi xa với đất đai tổ tiên của họ.

Người Tây Ban Nha, bằng những việc làm kinh tởm chưa từng thấy, toàn bộ công trình là một sự hổ thẹn không bao giờ xóa sạch, mà không làm sao tiêu diệt được giống người Anh-diêng bản địa, cũng không sao ngăn cản họ được chia sẻ các quyền. Người Mỹ ở Hoa Kỳ giành được kết quả kép ấy dễ dàng đến diệu kỳ, vừa nhẹ nhàng, vừa hợp pháp, lại đầy tình nhân loại, vừa không đổ máu, mà vẫn không hề vi phạm một nguyên lý đạo đức nào²⁹ trước mắt loài

²⁹ Có nhiều tài liệu, nhưng xin xem báo cáo của ông Bell nhân danh Ủy ban các vấn đề người Anh-diêng ngày 24 tháng Hai năm 1836, trong đó ở trang 5 có trình bày một cách rất logic và chứng minh một cách khá chặt chẽ rằng: "The fundamental principle, that the Indians had no right by virtue of their ancient possession either of soil, or sovereignty, has never been abandoned expressly or by implication" (nguyên văn tiếng Anh, tác giả dịch tiếp): "*Căn cứ trên sở hữu cũ, người Anh-diêng không có cả quyền sở hữu lẫn chủ quyền (đất đai), đó là cái nguyên lý cơ bản chưa khi nào bị từ bỏ dù là tường minh hoặc là hàm ẩn.*"

Khi đọc bản báo cáo soạn bởi một cây bút khéo léo này, ta thấy ngạc nhiên về việc tác giả ngay từ những dòng đầu đã dễ dàng và thoải mái gạt đi được những lập luận dựa cơ sở trên quyền tự nhiên và lý trí, được tác giả gọi tên là các nguyên tắc trừu tượng và lý thuyết. Càng nhớ đến điều đó và càng nghĩ về sự khác biệt duy nhất giữa người văn minh và người không văn minh về phương diện công lý, là như sau: người này đòi trước công lý những quyền mà người kia thích vi phạm.

người. Ta khó mà có thể thủ tiêu con người mà đồng thời vãn hết sức tôn trọng các luật lệ của nhân loại.

VỊ TRÍ GIỐNG DA ĐEN Ở HOA KỲ³⁰; NHỮNG HIỂM NGUY GIỐNG DA ĐEN GÂY RA CHO GIỐNG DA TRẮNG

Vì sao với con người hiện đại chế độ nô lệ và các dấu vết nô lệ lại khó xóa bỏ hơn so với con người cổ đại. – Ở Hoa Kỳ, định kiến của người da trắng đối với người da đen hình như càng mạnh hơn sau khi thủ tiêu chế độ nô lệ. – Vị trí người da đen tại các bang miền Bắc và miền Nam. – Tại sao người Mỹ xóa bỏ chế độ nô lệ. – Sự nô dịch thú vật hóa kẻ nô lệ và bản cùng hóa người chủ. – Khác nhau giữa vùng hữu ngạn và tả ngạn sông Ohio. – Tìm nguyên nhân cho điều này. – Giống da đen càng xuống miền Nam càng suy thoái, do chế độ nô lệ tạo ra. – Giải thích điều này ra sao. – Khó khăn của các bang miền Nam trong việc xóa bỏ chế độ nô lệ. – Những nguy cơ trong tương lai. – Những điều phải suy nghĩ. – Thành lập khân địa da đen ở châu Phi. – Tại sao các nước Nam

³⁰ Trước khi bàn vấn đề này, tôi cần thưa trước bạn đọc một chút. Trong một cuốn sách (sắp xuất bản) tôi nhắc tới ở đâu công trình này, ông Gustave de Beaumont, người đồng hành với tôi trong chuyến đi Mỹ, định giúp cho ở Pháp mọi người biết rõ vị trí của người da đen trong lòng dân cư da trắng ở Hoa Kỳ. Ông Gustave de Beaumont đã viết cực kỳ kỹ một vấn đề mà ở đây tôi chỉ được phép lướt qua. Sách của ông Gustave de Beaumont với những chú thích đầy tư liệu luật pháp và lịch sử vô cùng quý giá và chưa từng ai biết đến, cho ta thấy một toàn cảnh mạnh mẽ chỉ sự thật mới có thể sánh ngang hàng. Những ai muốn hiểu những lạm dụng bạo quyền đã dẫn dắt đẩy con người ta tới đâu một khi họ bắt đầu hết bản chất nhân loại thì hãy đọc cuốn sách của ông Gustave de Beaumont.

Mỹ vừa ghê tởm chế độ nô lệ lại vừa gia tăng sức mạnh của chế độ này.

Người Anh-điêng bản địa sẽ chết trong cách biệt như họ sống; nhưng số phận người da đen lại như thế bị cột chặt vào số phận người Âu châu. Hai giống người này gắn bó với nhau mặc dù không, sao hòa lẫn với nhau. Và hoàn toàn tách được họ ra khỏi nhau cũng khó như là nhập được họ lại với nhau.

Điều đáng sợ nhất trong mọi điều xấu xa tồi tệ đe dọa tương lai Hoa Kỳ này sinh từ sự hiện diện của người da đen trên đất nước này. Khi đi tìm nguyên nhân những lúng túng hiện thời và những hiểm nguy mai sau của Liên bang, bất kể xuất phát điểm ra sao, bao giờ cũng đi tới sự kiện đầu tiên ấy.

Con người nói chung cần có những nỗ lực to lớn và bền bỉ để tạo ra những điều xấu xa tồi tệ kéo dài. Nhưng có một điều xấu xa tồi tệ nó lên vào cuộc đời: mới đầu người ta khó mà nhận ra được nó giữa những lạm dụng quyền lực thông thường. Chuyện đó bắt đầu với một cá thể mà lịch sử cũng chẳng buồn lưu tên tuổi. Nhưng rồi cái đó được gieo vào một điểm nào đó trên mặt đất và nó thành một cái mầm đáng nguyên rủa. Cái mầm ấy sau đó tự nó nuôi nó, lan rộng dễ dàng, và lớn lên một cách tự nhiên cùng với cái xã hội đã tiếp nhận nó: điều xấu xa tồi tệ đó là chế độ nô lệ.

Ki Tô giáo đã tiêu diệt nạn nô lệ. Người Công giáo của thế kỷ XVI lại phục hồi nó. Song họ chỉ chấp nhận nó như một ngoại lệ trong hệ thống xã hội của mình, và họ cẩn thận thu hẹp nó tại một giống duy nhất trong các giống người mà thôi. Theo cách đó, họ làm cho vết thương bớt loang, nhưng là vết thương vô cùng khó chữa.

Cần phân biệt cẩn thận hai điều: bản thân chế độ nô lệ và những hệ quả của chế độ nô lệ.

Những điều xấu xa tồi tệ tức thời của chế độ nô lệ ở người cổ đại cũng như ở người hiện đại cũng gần giống như nhau, nhưng những hệ quả của chế độ nô lệ thì khác nhau giữa hai thời đại. Ở thời cổ đại, người nô lệ thuộc cùng một giống người với ông chủ anh ta, và lắm khi anh ta còn cao hơn ông chủ về đường học vấn và trí tuệ³¹. Hai bên cách xa nhau chỉ vì có hay không có tự do. Khi có tự do, họ dễ dàng hòa nhập vào với nhau.

Vậy cho nên người cổ đại có một phương tiện khá đơn giản để được giải thoát khỏi chế độ nô lệ và các hệ quả của nó. Phương tiện đó là sự giải phóng nô lệ, và khi đem dùng phương tiện đó khắp nơi, thì họ thành công.

Không phải là vì, vào thời cổ đại, những dấu vết của chế độ sử dụng lao động nô lệ không tồn tại được một thời gian sau khi chế độ nô lệ đã bị thủ tiêu.

Có một định kiến tự nhiên khiến người ta khinh bỉ kẻ nào thấp hơn mình, kể cả rất lâu sau khi kẻ đó thành người ngang hàng với ta. Tiếp theo sự bất bình đẳng do tài sản hoặc luật pháp tạo ra bao giờ cũng là sự bất bình đẳng tưởng tượng có gốc gác từ trong tập tục. Nhưng ở người cổ đại, cái tác động phụ này của chế độ nô lệ có hạn định. Kẻ nô lệ được trả tự do nom lại khá giống với những con người gốc gác tự do, đến mức là khó phân biệt được đôi bên.

³¹ Ta biết rằng vô số tác giả danh tiếng Cổ đại là nô lệ hoặc từng là nô lệ: Esope và Terence nằm trong số đó. Nô lệ không phải bao giờ cũng do bắt được trong các quốc gia nông muội: chiến tranh lôi cả những con người rất văn minh vào vòng nô lệ. (*) Esope, một nhân vật huyền thoại cổ Hy Lạp, một nô lệ có tài kể chuyện mang tính chất phóng dụ. Truyện kể của Esope được sưu tầm và công bố đầy đủ lần đầu vào thế kỷ V. (ND)

(**) Terence cũng là một nô lệ La Mã thế kỷ II, là nhà viết kịch, có những vở như *Anh và em*, *Người con gái của Andros*, *Ông quan hoạn*... (ND)

Điều khó khăn hơn với người cổ đại là việc sửa đổi luật pháp, còn với người hiện đại là sự thay đổi tập tục, và với chúng ta, điều khó khăn thực sự được bắt đầu ở đoạn kết thúc của người cổ thời.

Điều này có nguyên nhân ở chỗ, với người hiện đại, chế độ nô lệ – một sự kiện khó nắm bắt và phi vật chất – lại được kết hợp một cách tai họa nhất với sự phân biệt về chủng tộc – một sự kiện mang tính vật chất và diễn ra thường xuyên. Hồi ức về chế độ nô lệ làm ô danh cho chủng tộc, và chủng tộc kéo dài thêm cái hồi ức về chế độ nô lệ.

Không có một người châu Phi nào lại đã đặt chân lên Tân thế giới trong tư thế con người tự do. Từ đó ta thấy rằng tất cả những người châu Phi nào bây giờ ta còn bắt gặp ở Mỹ thì đều là nô lệ hoặc là nô lệ được trả tự do. Vì thế mà, sự tồn tại của người da đen cũng là sự chuyển giao cho tất cả con cháu cái dấu hiệu bề ngoài của nỗi ô nhục đó. Luật pháp có thể thủ tiêu sự nô dịch; nhưng chỉ có một mình Chúa Trời là đủ sức làm biến đi những vết tích của sự nô dịch.

Người nô lệ thời hiện đại không chỉ khác với ông chủ nó ở chỗ có hay không có tự do, mà còn khác nhau ở nguồn gốc. Ta có thể cho người da đen được tự do, nhưng ta không làm cách gì cho anh ta có tư thế một kẻ ngoại bang khi đứng trước một anh Âu châu.

Vẫn chưa hết: cái con người sinh ra trong sự hèn kém đó; cái con người xa lạ mà chế độ sử dụng lao động nô lệ đã đem du nhập vào với chúng ta đó, khó mà chúng ta nhận ra được ở anh ta những nét chung của nhân loại. Chúng ta cảm thấy mặt mũi anh ta gớm ghiếc, trí tuệ hạn hẹp, thị hiếu tầm thường; chừng ấy là đủ để chúng ta coi anh ta là một sinh vật trung gian giữa thú và người³².

³² Để cho người da trắng từ bỏ được ý nghĩ rằng người da đen được thụ tinh kết hợp cả sự thấp kém về trí tuệ và đạo đức của những người trước đó cũng là nô lệ,

Con người hiện đại, sau khi xóa bỏ chế độ nô lệ, còn phải thủ tiêu ba định kiến khó nắm bắt và bám còn chắc hơn cả chế độ đó, ấy là định kiến người chủ, định kiến chủng tộc, và sau cùng là định kiến người da trắng.

Với chúng ta, những kẻ may mắn được sinh ra giữa những con người được thiên nhiên tạo cho thành đồng loại và luật pháp lại khiến chúng ta và họ bình đẳng với nhau, thật khó khăn quá chừng vì chúng ta không sao hiểu nổi cái khoảng cách không thể vượt qua làm ngăn cách người da đen nước Mỹ và người Âu châu. Nhưng chúng ta có thể dùng cách suy luận tương đồng để có được một ý tưởng xa xa đối với vấn đề đó.

Từng thấy xưa kia giữa chúng ta có những sự bất bình đẳng lớn mà nguyên nhân mang tính nguyên tắc nằm ở công việc chế định luật pháp. Còn gì hoang đường hơn là một sự thấp hèn thuần túy do luật định! Còn gì trái ngược với bản năng con người hơn là những khác biệt thường trực được xác lập giữa những con người hiển nhiên là giống nhau! Thế mà những phân biệt đó từng tồn tại nhiều thế kỷ. Chúng đang còn tồn tại ở cả ngàn nơi. Đầu đầu chúng cũng để lại những vết tích trong tường tượng mà thời gian khó tẩy xóa cho hết. Nếu tính bất bình đẳng chỉ do luật pháp tạo nên mà đã khó tróc rẽ đi, thì làm cách gì ta có thể thủ tiêu nổi một sự bất bình đẳng dường như có cơ sở bền vững bất biến ngay trong lòng thiên nhiên?

Với tôi, khi tôi xem xét giới quý tộc thuộc mọi phẩm hạng, tôi từng thấy họ vất vả biết bao khi có thể hòa vào với quần chúng nhân dân, đồng thời vẫn duy trì nghiêm ngặt trong nhiều thế kỷ những thanh chắn ý thức ngăn cách họ với nhân dân, tôi thấy mình tuyệt

thì người da đen phải thay đổi, song họ lại chẳng thay đổi được chừng nào vẫn còn cái ý nghĩ kia.

vọng khi trông đợi mắt mình chứng kiến sự biến đi của một nền quý tộc xây dựng trên những dấu hiệu rõ ràng rành và không sao biến mất đi được.

Tôi cảm thấy những ai hy vọng người Âu châu một ngày nào đó sẽ hòa lẫn với người da đen là những người đang ve vuốt một chuyện hảo huyền. Lý trí tôi không hề bảo tôi tin vào chuyện ấy. Và tôi cũng chẳng thấy có chỉ dẫn cụ thể nào cho điều đó cả.

Cho tới nay, bất kỳ ở nơi đâu khi người da trắng là những kẻ có đại quyền uy, họ đều duy trì người da đen trong cảnh sống ô nhục hoặc trong cảnh sống nô lệ. Bất kỳ ở nơi đâu khi người da đen mạnh hơn, họ đều tiêu diệt người da trắng. Đó là tài khoản phân minh duy nhất chưa từng khi nào mở cho hai giống người đó thanh toán với nhau.

Xem xét Hoa Kỳ ngày nay, tôi thấy rõ là trong những vùng nhất định ở nước này, thanh chắn pháp lý ngăn cách hai chủng tộc có xu hướng được nhắc dần đi, nhưng các tập tục thì không: tôi đang thấy chế độ nô lệ lui bước, song định kiến do chế độ đó tạo ra vẫn đứng im không nhúc nhích.

Ở phần đất của Hoa Kỳ nơi người da đen không còn là nô lệ nữa, họ có xích gần lại với người da trắng không? Bất kỳ ai từng ở đất Hoa Kỳ hẳn sẽ nhận thấy đang xảy ra một tác động ngược lại.

Theo tôi, định kiến chủng tộc còn mạnh mẽ hơn ở những bang đã xóa bỏ chế độ nô lệ so với những bang còn giữ chế độ đó, và không ở đâu thành kiến đó tỏ ra không khoan nhượng như là ở các bang nơi xưa nay chưa từng có cảnh nô lệ.

Đúng là ở miền Bắc Hoa Kỳ luật pháp cho phép người da đen và người da trắng được chính thức cưới nhau. Nhưng ý kiến và dư luận coi người da trắng nào lấy một cô da đen là kẻ đê tiện, và cũng rất khó khăn có thể dẫn ra một sự kiện loại đó làm bằng.

Tại hầu hết các bang nơi chế độ nô lệ đã bãi bỏ, người da đen được quyền bầu cử; nhưng nếu đi bầu, anh ta có nguy cơ mất mạng. Bị áp bức, anh ta được quyền kêu kiện, nhưng trong hàng ngũ quan tòa chỉ có những người da trắng mà thôi. Tuy luật pháp cũng mở đường cho người da đen thành quan tòa, nhưng định kiến lại xua đuổi anh ta. Con trai anh ta bị tống ra khỏi cái trường học con cái người da trắng tới học. Ở nhà hát, dù có mua bằng vàng người da đen cũng không thể có quyền ngồi cạnh kẻ trước đây là ông chủ của mình. Ở bệnh viện, anh ta nằm một góc riêng. Người da đen được cầu nguyện một vị Chúa Trời chung với của người da trắng, nhưng không được cầu nguyện ở cùng một bệ thờ. Anh ta có cha đạo riêng và đền đài riêng. Không ai đóng cửa lên thiên đàng cho người da đen hết: dẫu sao thì bất bình đẳng cũng dừng lại khi gần đến thế giới bên kia. Khi người da đen chết đi, xương cốt anh ta bị chôn ở chỗ riêng, và sự khác biệt về điều kiện lại xuất hiện đúng ở trong sự bình đẳng của cái chết.

Vậy là người da đen tự do nhưng không có quyền chia sẻ cả các quyền, cả các thú vui, cả công việc làm, cả những nỗi đau, ngay cả nấm mồ của con người được tuyên bố là bình đẳng với anh ta; anh ta chẳng thấy mình được tự do ở đâu, cả khi sống cũng như khi chết.

Ở miền Nam, nơi vẫn còn chế độ nô lệ, người ta ít tìm cách tách người da đen ra; họ đôi khi cùng lao động và cùng vui chơi với người da trắng. Người ta đồng ý tới mức độ nào đó cho người da đen hòa trộn vào với người da trắng. Luật thì cứng rắn hơn với họ, song nếp sống thì khoan dung hơn và dễ chịu hơn với họ.

Ở miền Nam, người chủ không ngại nâng người nô lệ lên ngang hàng mình, vì anh ta biết rằng khi nào thích anh ta có thể quăng ngay kẻ nô lệ kia vào cát bụi. Ở miền Bắc, người da trắng không nhận ra rõ rệt lắm cái thanh chắn ngăn cách anh ta với một giống

người xấu xa, và anh ta thật cẩn thận tránh xa người da đen để không còn cơ hội nào hòa vào với kẻ đó hết.

Với người Nam Mỹ, thiên nhiên, là thứ như có góp phần tạo ra các quyền ở vùng này, từng có lúc tham gia tạo dựng nên quyền bình đẳng giữa người da trắng và người da đen. Ở miền Bắc, tính kiêu căng làm cho cái đam mê cao đẹp nhất của con người cũng phải cảm hòng. Có thể người Bắc Mỹ sẽ đồng ý tạm vui thú với một cô gái da đen nếu các nhà lập pháp tuyên bố cô kia không có quyền mơ tưởng chung giường chiếu với người da trắng; nhưng một khi cô ta có quyền trở thành vợ, thì anh ta ghê tởm tránh xa cô ta luôn.

Chính vì thế mà ở Hoa Kỳ định kiến xưa đuổi người da đen dường như lại gia tăng theo tỷ lệ với mức độ giải phóng người nô lệ da đen, và sự bất bình đẳng được khắc sâu thêm trong tập tục chủng nào nó bị xóa đi trong luật pháp.

Nhưng nếu tương quan giữa hai giống người sống chung nhau tại Hoa Kỳ đi đến tình trạng như tôi vừa mô tả, thì tại sao người Mỹ lại xóa bỏ chế độ nô lệ ở miền Bắc liên bang, và tại sao chế độ đó lại được duy trì ở miền Nam, và do đâu mà ở đó nó lại mạnh lên?

Trả lời thật dễ. Người ta xóa bỏ chế độ nô lệ ở Hoa Kỳ không vì lợi ích người da đen mà vì lợi ích người da trắng.

Những người da đen nô lệ đầu tiên được nhập vào bang Virginia quãng năm 1621³³. Ở Mỹ, cũng như bất cứ nơi nào trên trái đất này, chế độ nô lệ đều sinh ra ở miền Nam. Từ vùng đó nó loang dân đi. Nhưng khi chế độ nô lệ leo dân lên phương Bắc, thì số lượng người

³³ Xem *Lịch sử bang Virginia* (Histoire de la Virginie) của Beverley. Cũng xem trong *Hồi ức Jefferson* (Mémoires de Jefferson) những chi tiết đáng tò mò về việc đưa người nô lệ da đen vào Virginia và nghị định luật đầu tiên ngăn cấm chuyện này ký năm 1778.

nô lệ bị giảm đi³⁴; ta bao giờ cũng thấy rất ít người nô lệ da đen ở New-England.

Các khẩn địa được lập ra. Một thế kỷ trôi đi, và một sự kiện đặc biệt bắt đầu đập vào mắt mọi người. Dân số gia tăng, giàu có gia tăng và đời sống hạnh phúc gia tăng ở những địa phương hầu như không có nô lệ, nhanh hơn ở các địa phương có nô lệ.

Song ở các địa phương không có nô lệ, người dân phải tự mình canh tác đất đai hoặc thuê mướn dịch vụ từ người khác; tại các địa phương có nô lệ thì có sẵn lao động để thuê làm không công. Loại địa phương thứ nhất phải lao động và chi phí, loại thứ hai chỉ rong chơi và thu nhập: ấy thế mà ưu thế lại rơi vào tay loại địa phương thứ nhất.

Kết quả này hình như lại càng khó giải thích khi những người nhập cư, vốn đều thuộc giống người châu Âu, có cùng thói quen, có chung trình độ văn minh, có cùng luật pháp, và chỉ khác nhau ở những nét nhỏ nhỏ khó nhận ra.

Thời gian tiếp tục trôi: rời bỏ bờ bên Đại Tây Dương, người Mỹ gốc Anh càng ngày càng đi sâu vào những vùng hoang vu miền Tây. Họ bắt gặp ở đó đất đai và khí hậu mới. Ở đó họ phải khắc phục

³⁴ Số lượng nô lệ ít ở miền Bắc, nhưng các thuận lợi rút ra từ chế độ nô lệ ở đây không bị phản đối bằng ở miền Nam. Năm 1740, cơ quan pháp chế bang New York tuyên bố cần khuyến khích đến mức cao nhất việc trực tiếp nhập nô lệ và việc nhập lâu nô lệ cần phải bị trừng phạt nặng vì nó làm nhụt chí người buôn bán từ tế. (*Kent's commentaries/Bình luận của Kent*, tập II, trang 206).

Trong tài liệu *Tuyên tư liệu lịch sử bang Massachusetts/Collection historique du Massachusetts*, tập IV, trang 23, có những điều tìm tòi thú vị của Belknap về chế độ nô lệ ở New-England. Theo đó thì ngay từ 1630 người ta đã đưa nô lệ da đen vào Mỹ, nhưng ngay từ đó cả lập pháp lẫn tập tục đều chống lại chế độ nô lệ.

Xem cũng ở đoạn tài liệu này về cách thức công luận và sau đó là luật pháp đã thành công trong việc thủ tiêu chế độ nô lệ.

những trở ngại thuộc bản chất khác. Dòng giống người của họ pha trộn nhau, người miền Nam lên miền Bắc, người miền Bắc xuống miền Nam. Giữa vô vàn nguyên nhân đó, có một sự kiện chung cứ lặp đi lặp lại mỗi bước chân họ đi. Và nói chung cái khăn địa không hề có nô lệ lại càng ngày càng đông dân lên và thịnh vượng hơn lên so với nơi chế độ nô lệ thịnh hành.

Họ càng tiến xa thì càng thấy rằng chế độ nô lệ độc ác với người nô lệ và tai họa cho người chủ.

Song chân lý này được thể hiện lần cuối cùng khi họ tới được bờ sông Ohio.

Con sông mà người Anh-điêng bản địa gọi tên rất hay là Ohio, hoặc Dòng-Sông-Xinh-Đẹp, tuổi tằm cho một trong những thung lũng huy hoàng mà con người chưa từng được dùng chân. Trên hai bờ Ohio là những dải đất uốn lượn nơi đất đai hàng ngày đem đến cho người cày những kho báu vô tận. Trên cả đôi bờ, khí hậu đều ôn hòa và lành cho con người. Mỗi bên bờ là biên giới với một bang to rộng, bên tả ngạn là cả ngàn nhập nhô ngoắt ngoéo theo dòng chảy sông Ohio là đất bang Kentucky, bên hữu ngạn tên đất lấy luôn theo tên con sông. Hai bang ở đôi bên chỉ khác nhau ở một điểm: Kentucky chấp nhận dân nô lệ, Ohio thì dứt khoát từ chối³⁵.

Du khách một khi tới giữa lòng Ohio, để mình bị cuốn theo dòng chảy tới mãi ngã ba đổ vào sông Mississippi, và được bơi lội theo dòng trôi giữa một bên là tự do còn bên kia là nô lệ. Du khách chỉ cần đảo mắt nhìn quanh là đủ xét đoán được ngay lập tức đâu là cái tối hảo cho nhân loại.

³⁵ Không những Ohio không chấp nhận chế độ nô lệ, mà còn cấm đặt chân lên lãnh thổ những nô lệ đã được tự do, cấm họ không được hưởng thú gì ở bang này. Xin xem các quy chế luật của bang Ohio.

Trên bờ tả ngạn, dân cư thưa thớt; thỉnh thoảng lại thấy một đám nô lệ đi lại nhớn nhợ vô tư trên cánh đồng vắng vẻ; chốc chốc lại xuất hiện những cánh rừng nguyên sơ; có thể nói đó là một xã hội ngủ gà ngủ gật; con người có vẻ vô công rồi nghề trong khi thiên nhiên mang hình ảnh của hoạt động và sự sống.

Trên bờ hữu ngạn thì ngược lại đó là sự ồn ào mà từ xa đã biết đó là cuộc sống công nghiệp; lúa má tốt tươi phủ kín cánh đồng; những ngôi nhà sang trọng cho thấy thị hiếu và sự chăm chú của người làm đồng ruộng; khắp nơi đều hiện ra cảnh sống dư dả; con người có vẻ giàu và hài lòng; nó đang làm lụng³⁶.

Bang Kentucky thành lập năm 1775, bang Ohio mười hai năm sau đó. Mười hai năm ở nước Mỹ bằng hơn một nửa thế kỷ ở châu Âu. Giờ đây dân số Ohio nhiều hơn Kentucky 250.000 người³⁷.

Ta thấy thật dễ hiểu những tác động khác nhau đó của chế độ nô lệ và tự do. Để lý giải, ta chỉ cần dùng đến cách so sánh những chỗ khác nhau giữa nền văn minh cổ đại và nền văn minh thời chúng ta bây giờ.

Bên tả ngạn sông Ohio, lao động là theo tinh thần chế độ nô lệ. Bên hữu ngạn, lao động gắn với hạnh phúc và tiến bộ. Bên kia, lao động là suy đốn, bên này người ta vinh danh lao động. Bên tả ngạn, không thấy những công nhân da trắng, họ sợ bị lẫn với những người nô lệ; lao động ở đó là của người nô lệ. Bên hữu ngạn lại khó mà tìm

* Không phải ở Ohio chỉ có con người cá thể hoạt động, mà nhà nước cũng có vô số công trình. Bang Ohio xây dựng giữa vùng hồ Erie và Ohio một con kênh nhỏ đó thung lũng Mississippi thông thương được với sông Bắc. Nhờ con kênh này hàng hóa từ châu Âu đến New York có thể xuôi về tận New-England qua chặng đường dài hơn 500 dặm trên đất liền.

³⁷ Con số chính xác theo điều tra dân số năm 1830:

Kentucky, 688.844

Ohio, 937.669

ra nổi một con người uể oải lờ phờ: người da trắng hoạt động và đầu tư trí tuệ mình vào mọi công việc.

Vậy là những con người đang khai thác các tài phú đất đai ở Kentucky đều không tích cực và không thông tuệ; còn những người có thể có hai thứ đó lại chẳng làm gì hết, hoặc là họ chạy qua bang Ohio, sao cho ở bên này, việc sử dụng kỹ năng và sức mạnh của họ không làm cho họ xấu hổ.

Đúng là ở bang Kentucky các chủ nô bắt nô lệ làm việc mà không bắt buộc phải trả công cho họ, nhưng kết quả đem lại thì chẳng bao nhiêu, trong khi tiền bạc trả cho các lao động tự do sẽ được thu lại trong giá trị lao động của họ.

Người lao động tự do được trả công, nhưng anh ta làm việc nhanh hơn người nô lệ, và tốc độ làm việc là một trong những thành tố to tát của kinh tế. Người da trắng bán những gì họ có, người khác chỉ mua khi thấy nó có ích. Người da đen chẳng có gì giá trị để bán, song vẫn cứ phải suốt đời nuôi anh ta; nuôi khi về già cũng như khi tuổi đã cứng, nuôi trong thời ấu thơ chẳng sinh lợi gì cũng như trong những năm đòi tươi tốt tuổi thiếu niên, nuôi khi ốm đau cũng như khi lành lặn. Vậy là phải trả tiền công thì ta mới có được sức lao động của hai hạng người đó: người lao động tự do nhận tiền lương; người nô lệ nhận sự học hành, lương thực, chăm sóc, áo quần. Đồng tiền do ông chủ chi ra để nuôi người nô lệ chảy đi dần dần và chi tiết, và thật khó nhận rõ. Còn tiền lương trả cho người công nhân tự do thì được trả một lần và dường như chỉ làm giàu cho người được nhận lương. Kỳ thực người nô lệ đắt hơn người tự do, còn sản phẩm lao động của người nô lệ lại rất kém năng suất³⁸.

³⁸ Bất kể nguyên nhân ra sao, song bất cứ ở đâu có nhiều người lao động tự do thì đều có năng suất cao hơn và kinh tế hơn lao động nô lệ, và đây là một nguyên

Ảnh hưởng của chế độ nô lệ còn vươn xa hơn nữa. Nó thâm nhập ngay cả vào tâm hồn ông chủ nô và đóng dấu ấn rõ nét vào cung cách suy nghĩ cùng thị hiếu ông ta.

Trên hai bờ sông Ohio, thiên nhiên đem lại cho con người một tính cách năng động và quyết liệt. Nhưng ở mỗi bên bờ sông, tính cách chung đó lại được đem sử dụng khác nhau.

Người da trắng bên hữu ngạn, do bị buộc phải sống bằng nỗ lực bản thân, đã đặt mục tiêu chính yếu của cuộc sống là hạnh phúc vật chất. Và do chỗ xứ sở anh ta sinh sống có vô vàn nguồn lực cho kỹ năng sản xuất của anh ta thì thổ và luôn luôn chia ra những miếng mỗi ngon mỗi mè cho hoạt động của anh ta, nên nhiệt tình kiếm lợi đã vượt những giới hạn bình thường của lòng tham con người. Bị dầy vò vì ước vọng lập nghiệp lớn, anh ta liêu lĩnh lao vào mọi con đường làm giàu có thể được. Anh ta khi thì là thủy thủ, khi mở đường vào miền hoang dã, khi sản xuất hàng thủ công nghiệp, khi làm nhà nông, lúc nào và ở đâu cũng chấp nhận mọi nhọc nhằn và hiểm nguy gắn với các nghề đó. Có chút gì đó đẹp đẽ mỹ mãn trong cái lòng tham kiếm tiền của anh ta.

Người Mỹ bên tả ngạn không chỉ khinh rẻ lao động, mà khinh mọi công cuộc do lao động khiến con người thành đạt. Sống trong

nhân khác nữa đặc biệt chỉ thấy ở Hoa Kỳ: trên toàn bộ diện tích Liên bang, vẫn chỉ có bên bờ sông gần cửa sông Mississippi đổ vào vịnh Mexico ở bang Louisiana là có khả năng trồng mía có kết quả cao. Ở bang Louisiana, trồng mía cực kỳ lợi: không nơi nào người nông dân thu lợi từ lao động cao đến thế. Và do chỗ bao giờ cũng có mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và sản phẩm, nên giá nô lệ ở bang Louisiana khá cao. Louisiana là một bang trong Liên bang, nên có thể đem nô lệ từ các nơi khác trong Liên bang đến đây. Giá mua một nô lệ mua ở New-Orleans làm tăng giá nô lệ ở tất cả các thị trường khác. Kết quả là, ở chỗ mà đất đai sinh lợi ít, giá chi phí cho nô lệ vẫn rất cao, khiến cho sự cạnh tranh của lao động tự do trở nên có giá.

cảnh dư dật vô công rồi nghề, anh ta có những thị hiếu của kẻ nhàn rỗi. Tiền bạc đã mất đi một phần giá trị trước con mắt anh ta. Anh ta ít đeo đuổi lập nghiệp hơn là “hoạt động” lãng xảng và hưởng thụ các thú vui, và về phương diện này anh ta có cái năng lượng mà ông bạn hàng xóm bên kia sông đổ vào một công cuộc khác. Anh ta đam mê săn bắn và đánh nhau. Anh ta thích thú những trò luyện tập cơ thể có tính bạo lực. Anh ta quen dùng súng ống và từ tuổi nhỏ anh ta đã tập đem cuộc sống của mình đánh cược vào những trò đánh nhau lạ đời. Vậy là chế độ nô lệ không chỉ ngăn cản người da trắng lập nghiệp, nó còn khiến anh ta không thêm muốn lập nghiệp nữa.

Những nguyên nhân như thế tác động liên tục từ hai thế kỷ theo chiều ngược nhau tại các khản địa của người Anh ở Bắc châu Mỹ cuối cùng đã tạo ra một sự khác biệt lạ kỳ giữa khả năng thương mại của người miền Nam và người miền Bắc. Giờ đây, chỉ có ở miền Bắc là có những thuyền buôn, nhà máy, đường sắt và kênh đào.

Ta thấy có sự khác nhau này không chỉ qua so sánh Bắc Nam, mà qua so sánh giữa hai người dân ở miền Nam. Hầu hết những con người ở các bang xa tít phía Nam hể lao vào các công cuộc thương mại hoặc tìm cách sử dụng chế độ nô lệ thì đều là người đến từ miền Bắc. Mỗi ngày, người miền Bắc lại tràn vào phần lãnh thổ này của nước Mỹ, nơi sự cạnh tranh không làm họ sợ hãi lắm. Họ phát hiện ra ở đó những nguồn lực mà cư dân ở đó chẳng nhận ra, và chịu tuân theo một hệ thống mà họ không chấp nhận, họ tìm cách thu lợi nhiều hơn cả những kẻ vẫn còn ủng hộ hệ thống ấy sau khi đã dựng nên nó.

Nếu tôi có ý định so sánh xa hơn nữa, tôi sẽ dễ dàng chứng minh được là, hầu hết những khác biệt về tính cách người Mỹ ở miền Nam và ở miền Bắc đều bắt nguồn từ chế độ nô lệ. Nhưng làm thế sẽ đi lạc đề tôi đeo đuổi: lúc này tôi chỉ đi tìm, không phải những tác động của chế độ sử dụng lao động nô lệ, mà vấn đề nó tạo ra những

tác động gì tới thịnh vượng vật chất của những con người đã chấp nhận chế độ đó vào nước Mỹ.

Vào thời cổ đại, người ta chỉ biết rất sơ sài về ảnh hưởng của chế độ nô lệ tới nền sản xuất. Chế độ sử dụng lao động nô lệ khi đó tồn tại khắp thế giới văn minh, và các dân tộc không biết tới điều đó là những kẻ nông muội.

Vì vậy mà đạo Ki Tô đã thủ tiêu chế độ nô lệ bằng cách làm tôn cao giá trị của kẻ nô lệ. Vào thời nay, ta có thể công kích chế độ nô lệ nhân danh người chủ nô lệ: về điểm này, lợi ích và đạo đức đồng tình được với nhau.

Chừng nào mà các chân lý đó bộc lộ rõ ra ở Hoa Kỳ, ta thấy chế độ nô lệ lùi dần từng bước trước ánh sáng của kinh nghiệm.

Chế độ sử dụng lao động nô lệ bắt đầu ở miền Nam và sau đó lan rộng lên miền Bắc, và ngày nay nó rút lui đi. Tự do, xuất phát từ miền Bắc, tràn xuống miền Nam. Trong số các bang lớn, Pennsylvania ngày nay là giới hạn cuối cùng của chế độ nô lệ ở miền Bắc, nhưng nó cũng lung lay ngay trong những giới hạn đó rồi. Bang Maryland, nằm liền kề bên dưới Pennsylvania, đang chuẩn bị từng ngày để được lột bỏ chế độ nô lệ. Và bang Virginia, nơi gương Maryland, đang thảo luận về ích lợi và nguy cơ của chế độ nô lệ³⁹.

³⁹ Có một lý do đặc biệt khiến cho hai bang cuối cùng vừa nhắc đến được tách khỏi vấn đề nguồn gốc chế độ nô lệ ở Mỹ.

Phần đất này của Liên bang xưa kia giàu lên chủ yếu do trồng thuốc lá. Nô lệ thì đặc biệt thích hợp với công việc này. Thế nhưng từ nhiều năm rồi cây thuốc lá mất dần giá trị tính thành tiền, trong khi giá trị của nô lệ vẫn giữ nguyên không đổi. Vậy là quan hệ giữa chi phí sản xuất và sản phẩm đã thay đổi. Xu hướng sản xuất của cư dân Maryland và Virginia không như ba chục năm trước, họ muốn hoặc là không cần đến nô lệ trong việc trồng thuốc lá, hoặc là bỏ cả hai cả thuốc lá lẫn nô lệ.

Sẽ chẳng xảy ra thay đổi lớn trong các thiết chế của con người nếu như trong vô số nguyên nhân thay đổi đó người ta không phát hiện ra luật thừa kế.

Khi ở miền Nam còn tồn tại sự bất bình đẳng về chia tài sản, mỗi gia đình có đại diện là một người giàu là kẻ không có nhu cầu gì ngoài sự thích thú lao động. Xung quanh ông ta là các thành viên gia đình, hết như những cây tầm gửi, đều có chung lối sống đó. Thế là trong tất cả các gia đình ở miền Nam xuất hiện cái cảnh mà bây giờ vẫn còn thấy ở những gia đình quý tộc một số nước Âu châu, ở đó những người con út dù không giàu như anh con trưởng song cũng vẫn cứ sống nhớn nhon như anh con trưởng. Điều này xảy ra ở Mỹ và ở Âu châu đều do những nguyên nhân hoàn toàn như nhau. Ở miền Nam Hoa Kỳ, toàn thể giống người da trắng tạo thành một lớp quý tộc đứng đầu là một số cá nhân có đặc quyền, giàu có và ham chơi. Những người thủ lĩnh quý tộc Mỹ này làm trưởng tôn trong lớp quý tộc mà họ đại diện những định kiến truyền kiếp của giống da trắng, và duy trì sự vô công rồi nghề như là một điều vinh hạnh. Trong lòng tầng lớp quý tộc này, ta bắt gặp những người nghèo, nhưng không phải là những người làm ăn. Ở đó người ta có vẻ thích thú sự nghèo túng hơn là những kỹ năng làm nghề. Những người làm công da đen và nô lệ không bắt gặp ở đó những người ganh đua với họ, và dù có ai nghĩ gì về sự ích lợi của lao động nô lệ, người ta vẫn cứ phải thuê họ làm, vì duy nhất họ là những người làm việc.

Khi luật thừa kế bị xóa bỏ, tất cả tài sản đều cùng lúc bắt đầu giảm, tất cả các gia đình đều đến gần một tình trạng thấy lao động là cần thiết cho sự sống còn. Rất nhiều người trong bọn họ hoàn toàn biến mất. Tất cả đều nhìn nhận thấy cái thời điểm mà mỗi người đều phải lao động để thỏa mãn các nhu cầu. Giờ đây ta vẫn còn thấy những người giàu, nhưng họ không tạo thành một tầng lớp chặt chẽ

và dòng dõi. Họ không thể giữ mãi một tinh thần cũ và làm cho tinh thần đó được chấp nhận khắp nơi. Vậy là người ta cùng đồng tình từ bỏ cái định kiến khinh lao động. Khi đó số người nghèo rất đông, và người nghèo có thể có phương tiện kiếm sống mà không thấy hổ thẹn. Vì thế mà những tác động gần của việc bình đẳng trong thừa kế là sự tạo ra tầng lớp lao động tự do. Khi người lao động tự do ganh đua cạnh tranh với người nô lệ, ai cũng thấy rõ trình độ thấp kém của anh nô lệ, và chế độ nô lệ như thế là đã bị tiến công ngay từ trong nguyên lý của nó, đó chính là lợi ích của người chủ nô.

Chế độ nô lệ rút lui tới đâu, giống da đen liền đi theo nó trên bước đường tụt hậu, và cùng với nó quay về vùng nhiệt đới chốn góc gác.

Điều này thoát nhìn thì có vẻ lạ kỳ, nhưng rồi ta sẽ hiểu.

Khi xóa bỏ nguyên tắc sử dụng nô lệ, người Mỹ vẫn chẳng cho dân nô lệ có tự do.

Có thể những điều sẽ nói tiếp dưới đây là khó hiểu nếu tôi không đưa ra một thí dụ; tôi sẽ chọn thí dụ đó từ bang New York. Năm 1788, Bang New York cấm bán nô lệ bên trong phạm vi bang này. Đó là một cách vòng vo để cấm nhập nô lệ. Từ đó, số lượng nô lệ chi gia tăng cùng với sự gia tăng tự nhiên dân số da đen. Tám năm sau, người ta tiến hành một biện pháp quyết liệt hơn, và người ta tuyên bố kể từ 4 tháng Bảy năm 1799 tất cả trẻ em do bố mẹ nô lệ sinh ra đều được tự do. Mọi con đường gia tăng như vậy là đã khép chặt; tuy vẫn còn người nô lệ, nhưng thân phận nô lệ thì không còn nữa.

Bắt đầu từ thời kỳ khi có một bang miền Bắc cũng cấm việc nhập nô lệ, người ta không rút dân da đen từ miền Nam lên để bổ sung vào trong bang nữa.

Khi có một bang miền Bắc cấm việc bán người da đen, người nô lệ do chỗ không ra khỏi bàn tay của kẻ sở hữu anh ta liền trở thành

một tài sản công kênh, và người ta thấy đưa anh ta về miền Nam thì có lợi hơn.

Như vậy là, cùng một bộ luật cấm người nô lệ miền Nam không được đi lên miền Bắc thì lại đẩy người nô lệ miền Bắc đi xuống miền Nam.

Nhưng đây còn có một nguyên nhân nữa mạnh mẽ hơn tất cả các nguyên nhân tôi vừa kể ra.

Chừng nào mà số lượng nô lệ giảm đi ở một bang, thì nhu cầu người lao động tự do ở đó nổi lên rõ rệt. Chừng nào mà người lao động tự do chiếm lấy ngành công nghiệp, lao động nô lệ càng lộ ra là kém năng suất, lao động nô lệ trở thành một sở hữu kém cỏi hoặc vô ích và chỉ còn ở miền Nam thì người ta vẫn thích khai thác vì ở đó sự cạnh tranh không có gì đáng ngại hết.

Sự xóa bỏ chế độ nô lệ không làm cho người nô lệ thành tự do. Nó chỉ làm cho người nô lệ thay đổi chủ: từ ông chủ miền Bắc sang ông chủ miền Nam.

Còn với những người da đen đã được tự do hoặc sinh ra sau khi chế độ nô lệ đã bị xóa bỏ, họ chẳng rời bỏ miền Bắc để xuống miền Nam, nhưng lại phải đối mặt với người Âu châu trong một tình cảnh tương tự như của người bản địa. Họ là những con người nửa văn minh, trong tay chẳng có quyền gì, lại sống giữa những con người cao hơn họ vô cùng cả về phương diện giàu sang lẫn trí tuệ. Họ trở thành con mồi cho sự bạo hành của luật pháp⁴⁰ và sự không khoan nhượng của tập tục. Càng khốn khổ hơn nữa so với người Anh-điêng bản địa về một mặt nào đó, họ phải đối mặt với kỷ ước về chế độ nô lệ, và họ

⁴⁰ Thường thì ở các bang đã xóa bỏ chế độ nô lệ, người ta chọc tức cho người da đen sống trên lãnh thổ bang đó đến phai nổi khùng lên. Và có sự ganh đua giữa các Bang về điểm này, nên người da đen khốn khổ chỉ còn có quyền lựa chọn giữa những điều tồi tệ xấu xa để mà thôi.

không có quyền đòi hỏi sở hữu một nơi chốn nào trên mặt đất. Rất nhiều người chết vì nghèo khổ⁴¹. Những người không chết thì tập trung vào các thành phố, ở đây họ làm những công việc cực nhọc nhất, cuộc sống thì vất vả và khốn cùng.

Ngoài ra, khi số lượng người da đen tiếp tục gia tăng theo cùng tốc độ so với thời kỳ họ vẫn chưa có tự do, thì số lượng người da trắng lại gia tăng với tốc độ gấp đôi sau khi xóa bỏ chế độ nô lệ, và như vậy người da đen tựa hồ như đã bị nuốt chửng giữa những làn sóng cư dân xa lạ.

Một đất nước được nuôi dưỡng bởi người nô lệ nói chung bao giờ cũng kém đông dân hơn một đất nước được nuôi dưỡng bởi những con người tự do. Hơn nữa, nước Mỹ là một miền đất mới. Vậy là khi ở một bang nào đó người ta xóa bỏ chế độ nô lệ, thì dân số ở bang đó vẫn vơi một nửa. Chế độ sử dụng lao động nô lệ vừa mới bị thủ tiêu đi, thế là nhu cầu người lao động tự do nổi lên ngay, và ta thấy từ khắp nơi trên đất nước đổ về bang đó đàn đàn lũ lũ những kẻ phiêu lưu mạo hiểm nhất. Họ tới để khai thác những nguồn lực tự nhiên rồi sẽ được đem dùng vào hoạt động công nghiệp. Đất đai được chia chác cho họ. Trên từng khoảnh đất đều có một gia đình người da trắng chiếm lấy để lập nghiệp. Công cuộc di cư của người Âu châu tiến hành như vậy theo hướng đi về các bang tự do. Một con người nghèo khó của châu Âu đi tìm cuộc sống ung dung và hạnh phúc nơi Tân thế giới sẽ hành động ra sao khi anh ta tới sống ở một xứ sở mà lao động bị nhuốm những vết ô nhục như vậy?

⁴¹ Tại các bang đã xóa bỏ chế độ nô lệ, tỷ lệ chết của người da trắng so với người da đen khác nhau xa: từ năm 1830 đến 1831, ở Philadelphia có 1 người da trắng chết trong số 42 người thuộc giống da trắng, và có 1 người da đen chết trong số 20 người thuộc giống da đen. Tỷ lệ chết không lớn lắm trong những người da đen nô lệ. (Xem *Thống kê y tế của Emerson* – “Emerson’s Medical Statistics”, trang 28).

Vậy là sự gia tăng dân số giống da trắng diễn ra đồng thời theo xu thế tự nhiên và theo con đường di dân đồ sộ, trong khi giống da đen không hề có bổ sung di dân mà chỉ yếu kém dần đi thôi. Đến một lúc tỷ lệ cũ giữa hai giống người bị đảo ngược lại. Người da đen chỉ còn là những mảnh vụn khốn khổ, thành một bộ lạc nhỏ bé sống du cư, mất tăm giữa những con người vừa đông lại vừa làm chủ đất đai. Và ta chỉ còn thấy người da đen hiện diện qua những cảnh bất công và những cách đối đãi nặng nề với họ mà thôi.

Ở nhiều bang miền Tây, giống da đen không khi nào xuất hiện. Tại tất cả các bang miền Bắc, nó biến mất hút. Câu hỏi lớn về tương lai như vậy được thu lại trong một phạm vi hẹp. Nó có vẻ đỡ ghê sợ hơn, song chẳng vì thế mà vấn đề dễ giải quyết.

Càng đi xuống miền Nam, càng khó xóa bỏ chế độ nô lệ, sao cho xóa bỏ mà lại có ích. Điều này do nhiều nguyên nhân tự nhiên mà ta cần xem xét.

Nguyên nhân thứ nhất là từ khí hậu: rõ ràng là khi người Âu châu càng đi gần xuống vùng nhiệt đới, thì công việc lao động với họ càng khó khăn lên. Nhiều người Mỹ còn tin rằng có một vĩ tuyến nào đó với họ là vĩ tuyến chết, trong khi người da đen chịu đựng khí hậu đó chẳng gặp nguy hiểm gì⁴². Nhưng tôi không tin rằng ý kiến này, là thứ rất tiện cho tính lười của người da trắng, lại có cơ sở từ trải nghiệm của con người. Ở miền Nam Liên bang Mỹ, trời cũng không nóng hơn miền Nam của Tây Ban Nha và Italia⁴³. Tại sao người châu Âu lại không làm được cũng những công việc đó? Và nếu như chế độ nô lệ đã bị xóa bỏ ở Italia và Tây Ban Nha mà các ông

⁴² Điều này đúng ở nơi trồng lúa nước. Ruộng lúa nước ở xứ sở nào cũng không tốt cho sức khỏe con người, đặc biệt nguy hiểm ở những vùng trực tiếp nhận ánh mặt trời nhiệt đới. Người Âu canh tác khó nhọc trên đất đai Tân thế giới nếu họ cố sức làm lúa nước. Nhưng làm sao con người có thể phớt lờ làm ruộng lúa nước cho được?

⁴³ Các bang này gần xích đạo hơn Italia và Tây Ban Nha, nhưng lục địa Mỹ lại lạnh hơn nhiều so với châu Âu.

chủ nô không bị chết theo, tại sao lại không có chuyện cũng như thế ở Liên bang Mỹ? Tôi chẳng tin là thiên nhiên đã cấm đoán dọa chết người Âu châu ở Georgia hoặc ở Florida, cấm họ cũng thu được từ đất đai những thứ bỏ vào miệng nuôi sống mình. Nhưng chắc chắn là thứ lao động đó nặng nhọc hơn với họ và kém năng suất hơn⁴⁴ so với cư dân New-England. Vậy là lao động tự do ở miền Nam bị mất đi một phần thể trội so với lao động nô lệ, ở đây xóa bỏ chế độ nô lệ ít có ích lợi.

Tất cả các loài cây của châu Âu đều mọc được ở Bắc Hoa Kỳ; miền Nam có những sản vật đặc biệt khác.

Người ta đã thấy rằng chế độ nô lệ là một phương tiện cần thiết để canh tác cây ngũ cốc. Người nào thu hoạch lúa mì ở một xứ sở không có lao động nô lệ thường chỉ giữ làm việc cho mình một số ít người làm công. Đến vụ gặt, và trong vụ gieo hạt, đúng là họ có thuê thêm nhiều nhân công nữa. Nhưng những người này chỉ ở tạm trong dinh cơ của họ thôi.

Công việc cắt lúa vào vụ và công việc gieo hạt đòi hỏi nhà nông trong một bang có lao động nô lệ buộc lòng phải nuôi quanh năm một số lớn người phục dịch mà mỗi năm chỉ cần dùng đến họ trong vài ba ngày. Bởi vì, khác với những nhân công tự do, người nô lệ không thể lao động cho riêng mình trong khi chờ đợi người ta đến thuê kỹ năng khéo léo của mình. Phải mua nô lệ để rồi đem dùng họ.

Không kể những chuyện rầy rà nói chung như thế, chế độ nô lệ cũng tự nhiên kém có khả năng ứng dụng ở những nơi trồng cây ngũ cốc so với những nơi trồng những nông sản khác.

⁴⁴ Tây Ban Nha trước đây đưa một số nông dân từ vùng Açores đến quân Attakapas của bang Louisiana. Nhưng họ không đưa chế độ nô lệ vào. Đó là một thử nghiệm. Bây giờ đây họ vẫn tiếp tục canh tác ruộng đồng mà không có nô lệ. Nhưng nền công nghiệp của họ thì khá uế oải, chẳng chu cấp đủ nhu cầu bản thân.

Trồng thuốc lá, bông, và nhất là trồng mía thì khác, chúng đòi hỏi chăm sóc liên tục. Ở những nơi này có thể thuê phụ nữ và trẻ em là loại lao động không dùng được vào canh tác lúa mì. Vì vậy mà chế độ nô lệ đặc biệt thích hợp cho nơi nào làm ra những sản phẩm như tôi vừa kể.

Thuốc lá, bông, và mía chỉ mọc ở miền Nam. Chúng là nguồn tài phú chính yếu của vùng đó. Khi thủ tiêu chế độ nô lệ đi, người miền Nam đứng trước một trong hai lựa chọn sau: hoặc là họ sẽ phải thay đổi hệ thống canh tác, khi ấy họ sẽ cạnh tranh được với những người miền Bắc năng động hơn và giàu kinh nghiệm hơn họ; hoặc là họ vẫn trồng các cây như trước đây mà không có lao động nô lệ, khi đó họ sẽ phải chịu đựng sự cạnh tranh từ các bang khác của miền Nam vẫn còn duy trì lao động nô lệ.

Vậy là miền Nam có những lý do riêng mà miền Bắc không có để duy trì chế độ nô lệ.

Nhưng đây nữa lại còn một động lực mạnh mẽ hơn mọi động lực khác. Dầu sao thì miền Nam cũng có thể xóa bỏ chế độ nô lệ, nhưng rồi sẽ quảng các người da đen đi đâu? Ở miền Bắc, người ta cùng một lúc xua đi cả chế độ nô lệ lẫn người nô lệ. Ở miền Nam, người ta khó có thể hy vọng cùng một lúc đạt kết quả kép như thế.

Bằng cách chứng minh rằng việc sử dụng lao động nô lệ ở miền Nam vốn tự nhiên hơn và sinh lợi hơn ở miền Bắc, tôi đã nói khá rõ vì sao số lượng nô lệ ở đó phải cao hơn. Chính miền Nam là nơi những nô lệ đầu tiên từ châu Phi được người ta mang vào Mỹ. Cũng chính đó là nơi càng ngày càng nhập nô lệ vào với số lượng lớn. Càng đi xuống miền Nam, cái định kiến nhân rồi là vinh dự càng có giá. Tại các bang càng gần hơn với vùng nhiệt đới, chẳng thấy một người da trắng nào lao động cày. Do đó mà người nô lệ da đen ở đây càng đông hơn ở miền Bắc. Như tôi đã nói ở bên trên, mỗi ngày họ

lại càng đông thêm lên. Bởi vì càng thù tiêu chế độ nô lệ đi ở một đầu này của Liên bang, thì người da đen lại càng tập trung đông lên ở đầu đằng kia. Vậy là, số lượng người da đen tăng lên ở miền Nam không chỉ vì dòng chảy tự nhiên của dân cư, mà còn vì sự di dân bắt buộc đối với người da đen miền Bắc. Việc giống người Phi châu phát triển lên ở phần đất này của Liên bang có nguyên nhân tương tự như nguyên nhân làm gia tăng khá nhanh giống người Âu châu ở miền Bắc.

Ở bang Maine, cứ 300 cư dân thì có 1 người da đen; ở bang Massachusetts, 1 trên 100; ở bang New York, 2 trên 100; ở bang Pennsylvania, 3 trên 100; ở bang Maryland, 30 trên 100; ở bang Virginia, 42 trên 100; và sau hết ở bang Carolina Nam, 55 trên 100⁴⁵. Đó là tỷ lệ người da đen so với người da trắng vào năm 1830. Nhưng tỷ lệ đó thay đổi không ngừng: mỗi ngày qua, ở miền Bắc thì nó bé đi còn ở miền Nam thì nó lại to lên.

Hiển nhiên là tại các bang càng ở về phía Nam của Liên bang, người ta càng khó có thể xóa bỏ chế độ nô lệ như cách tiến hành ở các bang miền Bắc mà không sợ gặp nhiều nguy cơ to lớn, những nguy cơ mà ở miền Bắc thì người ta chẳng sợ chút nào.

Chúng ta đã thấy cách thức các bang ở miền Bắc dần đo giữa việc chuyển tiếp từ chế độ nô lệ sang chế độ tự do. Họ giữ trong kim kẹp

⁴⁵ Trong tác phẩm của Carey tựa đề *Thư tín về xã hội thuộc địa hóa* (Letters on the Colonisation Society) in năm 1833, có đoạn sau: “Ở bang Carolina Nam, kể từ bốn chục năm nay, giống người da đen gia tăng nhanh hơn giống da trắng. Chung cho dân số năm bang miền Nam có người nô lệ đầu tiên, Maryland, Virginia, Carolina Bắc, Carolina Nam, Georgia, từ năm 1790 đến 1830, người da trắng ở các bang này gia tăng 80 trên 100 người, còn người da đen là 112 trên 100 người.

Ở Hoa Kỳ năm 1830, người thuộc hai chủng tộc được phân bố như sau: Các bang đã xóa bỏ chế độ nô lệ, 6.565.434 người da trắng, 120.520 người da đen. Các bang chưa xóa bỏ chế độ nô lệ, 3.960.814 người da trắng, 2.208.102 người da đen.

cái thế hệ nô lệ hiện thời và họ giải phóng cho các thế hệ tương lai. Theo cách này, người ta chỉ đưa dần dần người da đen du nhập vào xã hội, và trong khi tìm cách duy trì thân phận nô lệ của con người có thể sử dụng tệ hại cái quyền độc lập của anh ta, người ta giải phóng cho kẻ nào trước khi được làm chủ chính mình hãy có được thời giờ học lấy cách sống tự do đã.

Thật khó mà áp dụng phương pháp này vào miền Nam nước Mỹ. Khi người ta tuyên bố, tính từ thời kỳ nào đó trở đi, con trai của một người nô lệ sẽ được tự do, làm như vậy là du nhập nguyên tắc và ý tưởng tự do vào giữa lòng chế độ nô lệ: những người da đen bị luật pháp giữ trong vòng nô lệ mà được nhìn thấy con mình ra khỏi cái vòng ấy, thì họ sẽ ngạc nhiên vì số phận sao lại tạo ra cho họ sự phân chia bất bình đẳng đó; họ rơi vào trạng thái lo âu và bứt rứt. Kể từ đó, trước mắt họ chế độ nô lệ đã mất đi cái thứ sức mạnh đạo đức được thời gian và tập quán mang lại. Họ thấy mình chỉ còn là một thứ nạn nhân bị sức mạnh lạm dụng một cách hiển nhiên. Miền Bắc thì chả có gì e sợ sự tương phản đó, vì ở miền Bắc người da đen số lượng ít, còn người da trắng thì rất đông. Nhưng nếu như cái buổi bình minh đầu tiên của tự do này lại lóe ra cùng lúc cho hai triệu con người, thì những kẻ áp bức sẽ phải run sợ.

Sau khi đã trả tự do cho con trai những người nô lệ, những người Âu châu ở miền Nam sẽ bị buộc phải mở rộng điều tốt lành này ra cho toàn bộ chủng tộc da đen.

Ở miền Bắc, như tôi đã nói ở bên trên, khi chế độ nô lệ bị xóa bỏ, và ngay cả khi sắp sửa thấy ngày nó bị xóa bỏ đang tới gần, diễn ra hai biến chuyển: người nô lệ bỏ đất đó ra đi để được chuyển xa mãi xuống miền Nam; người da trắng của các bang miền Bắc và những người di dân Âu châu sẽ tràn vào thế chỗ họ.

Hai nguyên nhân đó không thể diễn ra theo cùng một cách thức tại các bang cuối cùng ở miền Nam. Một mặt, khối lượng nô lệ ở đó quá lớn để có thể hy vọng thấy họ bỏ đất đó mà đi; mặt khác, người Âu châu và người Mỹ gốc Anh ở miền Bắc e ngại không dám “tràn tới” một xứ sở nơi lao động vẫn chưa được phục hồi giá trị. Và lại, họ có lý khi nhìn các bang ở đó tỷ lệ người da đen cao hơn người da trắng như là sự đe dọa sẽ xảy ra những điều đại bất hạnh, và họ ngưng đem kỹ năng lao động sang hoạt động ở vùng đó.

Như vậy, khi xóa bỏ chế độ nô lệ, người miền Nam vẫn không thể, như anh em của họ ở miền Bắc, làm cho người da đen dần từng bước được tự do. Họ không tìm cách làm giảm mạnh số lượng người da đen, và chỉ còn có họ là vẫn giữ lại những người nô lệ da đen. Trong vòng vài ba năm, ta sẽ chứng kiến rất nhiều người nô lệ da đen được tự do nằm trong lòng một quốc gia có số lượng người da trắng gần tương đương với họ.

Ngày nay, những lỗi lầm dụng quyền lực để duy trì chế độ nô lệ ở miền Nam trở thành nguồn gốc của những hiểm nguy lớn mà người da trắng cần biết sợ. Giờ đây chỉ có những con cháu của người Âu châu là có đất đai trong tay. Họ là ông chủ tuyệt đối của nền công nghiệp. Chỉ duy nhất họ là giàu có, thông tuệ và có vũ khí trong tay. Người da đen không có may mắn ưu thế đó. Nhưng người da đen bất cần điều đó, vì họ là nô lệ. Khi được tự do, được tự mình mang sứ mệnh tự chịu trách nhiệm số phận mình, liệu người da đen có thể thiếu mọi thứ như thế mà vẫn sống nổi và không chết? Cái tạo thành sức mạnh cho người da trắng khi chế độ nô lệ còn tồn tại, lại khiến cho người da trắng đứng trước vô vàn hiểm nguy sau khi chế độ nô lệ bị xóa bỏ.

Để mặc cho người da đen sống đời nô lệ, người ta có thể duy trì họ trong cảnh đời gần như thú vật; khi được tự do, không ai có thể ngăn cản anh ta trau dồi tri thức đủ để biết cảnh khổ của mình tới

đâu và để hình dung ra đâu là phương thuốc. Và chẳng cũng có một nguyên tắc đặc biệt về tính công lý tương đối ăn sâu trong trái tim con người. Con người bị đau khổ nhiều hơn vì tính bất bình đẳng tồn tại trong nội bộ một tầng lớp hơn là giữa các giai tầng khác nhau. Con người hiểu thế nào là chế độ nô lệ; nhưng làm sao con người lại chịu đựng nỗi sự tồn tại của hàng triệu công dân oằn lưng bất tận dưới sự ô nhục và cảnh khốn cùng đời đời kiếp kiếp? Ở miền Bắc, một đám cư dân da đen đã được tự do nhận ra được những điều xấu xa tồi tệ đó và cảm nhận được nỗi bất công. Nhưng họ còn yếu và số lượng không đông. Còn ở miền Nam, họ sẽ đông hơn và mạnh hơn.

Khi người ta chấp nhận rằng người da trắng và người da đen tự do đều cùng sống trên một mảnh đất như hai dân tộc xa lạ với nhau, khi đó thấy ngay là chỉ có hai kịch bản cho tương lai thời: người da đen và người da trắng phải hòa vào với nhau hoặc là phân liệt hoàn toàn.

Ở một đoạn xa bên trên, tôi đã nói rõ cách tôi hiểu về phương pháp thứ nhất (da trắng da đen hòa vào với nhau)⁴⁶. Tôi không tin rằng giống da trắng và giống da đen lại không thể nào sống chung bình đẳng.

Nhưng tôi tin rằng khó khăn ở Hoa Kỳ sẽ to lớn hơn nhiều so với bất cứ nơi đâu. Có thể có một ai đó đứng ngoài định kiến tôn giáo, quốc gia, chủng tộc, và nếu con người đó là một ông vua, ông ta có

⁴⁶ Và lại ý kiến này có chỗ dựa là những tác giả nặng cân hơn tôi nhiều. Xin đọc, *Hồi ức Jefferson*: "Không có gì được viết ra rành mạch hơn trong cuốn sách định mệnh bằng chuyện giải phóng người da đen, và cũng thật chắc chắn là hai giống người đó một khi cùng tự do như nhau sẽ không thể cùng chung sống dưới một chính quyền. Ban chắt, thói quen và tư tưởng đã tạo ra giữa hai giống người đó những thanh chắn không tài nào vượt qua nổi." (Xem *Trích Hồi ức Jefferson* do ông Conseil viết).

thể tạo ra những cuộc cách mạng xã hội khiến ai cũng phải trở mắt: cả một dân tộc như thế là có cái gì đó đặt lên đầu mình.

Rất có thể một kẻ chuyên chế sẽ đủ sức khiến cho người Mỹ và những kẻ nô lệ cũ của họ hòa lẫn được vào với nhau để sống chung trong cùng một cái ách: song chừng nào mà nền dân trị của Mỹ vẫn còn điều hành mọi việc, thì chẳng có anh nào dám làm thử một việc lớn đến thế, và ta có thể tiên đoán rằng, người da trắng Hoa Kỳ càng được tự do bao nhiêu, thì họ càng tìm cách tách riêng rẽ ra bấy nhiêu⁴⁷.

Tôi cũng từng nói rằng mối liên hệ đích thực giữa người Âu châu và người Anh-điêng bản địa chính là những người lai. Tương tự như vậy, cuộc chuyển tiếp thực sự giữa người da trắng và người da đen chính là người “da nâu” (*mulâtre* – ND): bất kỳ ở đâu khi có đại đa số người “da nâu”, thì việc hòa lẫn hai giống trắng và đen không phải là không có khả năng xảy ra.

Có những nơi ở nước Mỹ ở đó người Âu châu và người da đen đã lai giống nhau nhiều đến độ khó mà gặp được một người nào thuần trắng hoặc thuần đen: đạt tới điểm đó, ta có thể nói thật đúng rằng các giống người đã hòa vào với nhau rồi. Hoặc nói cách khác, ở vùng họ sống, đã xuất hiện một người thứ ba chẳng hoàn toàn là anh nọ cũng chẳng hoàn toàn như anh kia.

Trong tất cả những người Âu châu, chỉ có người Anh là ít pha máu hơn cả với dòng máu người da đen. Ta thấy ở miền Nam Liên bang Hoa Kỳ nhiều người “da nâu” hơn là ở miền Bắc, song số lượng lại vô cùng ít so với bất kỳ khốn địa Âu châu nào khác. Người “da nâu” có số lượng rất ít ở Hoa Kỳ. Họ không có sức mạnh

⁴⁷ Nếu người Anh ở quần đảo Antilles được tự cai trị lẫn nhau, thì ta có thể đoán chắc là họ chẳng khi nào đồng ý với luật giải phóng nô lệ mà Tổ quốc vừa mới áp đặt cho họ.

riêng, và trong những cuộc tranh chấp chủng tộc, họ thường về phe với người da trắng. Vì vậy mà ở châu Âu người ta thường thấy những tên tay chân của các đại quân vương làm ra vẻ quý tộc cho khác với nhân dân.

Cái tính kiêu hãnh vì nguồn gốc đó, vốn dĩ tự nhiên đối với người Anh, lại được đặc biệt gia tăng nơi người Mỹ cùng với cái kiêu hãnh cá nhân sinh ra từ việc hưởng thụ nền tự do dân chủ. Người da trắng ở Hoa Kỳ kiêu hãnh vì giống da trắng và vì bản thân mình.

Và chẳng người da trắng và người da đen vốn dĩ chẳng hòa được vào nhau ở miền Bắc Hoa Kỳ, làm sao có thể hòa vào với nhau ở miền Nam? Liệu ta có thể giả định một chút rằng miền Nam nước Mỹ là nơi luôn luôn “mất đoàn kết” giữa người da trắng có tâm cao vật chất và tinh thần với người da đen, liệu những người da trắng đó lại có thể hòa vào với những người da đen kia? Người Mỹ ở miền Nam có hai thứ đam mê mãnh liệt khiến họ luôn luôn có xu thế tách mình riêng ra: anh ta sợ mình giống với anh da đen nô lệ cũ của mình, và anh ta sợ hạ xuống thấp hơn người da trắng lân bang với mình.

Nếu thực sự cần phải tiên đoán tương lai, tôi sẽ nói rằng, thế theo diễn tiến của sự vật, việc xóa bỏ chế độ nô lệ ở miền Nam nước Mỹ sẽ làm gia tăng sự khó chịu của đám người da trắng đối với người da đen. Ý kiến này của tôi dựa trên cơ sở những gì tương tự đã xảy ra ở miền Bắc tôi đã quan sát được. Tôi đã nói rằng người da trắng ở miền Bắc tìm mọi cách xa lánh người da đen nhiều hơn những gì lập pháp quy định sự chia cách hợp pháp giữa hai bên: làm sao lại không thể có chuyện như thế ở miền Nam cho được? Ở miền Bắc, khi người da trắng e ngại phải đi tới chỗ hòa vào với người da đen, họ mới chỉ e sợ một mối hiểm nguy trong tưởng tượng. Ở miền Nam, nơi hiểm nguy sẽ diễn ra có thật, tôi không dám tin rằng sự e ngại lại có thể nhỏ đi.

Nếu như, một mặt, người ta thừa nhận rằng (sự kiện này không có gì phải nghi ngờ) ở cực phía Nam, người da đen không ngừng tích tụ lại và tốc độ gia tăng thì nhanh hơn người da trắng rất nhiều; nếu như, một mặt khác, người ta chịu thừa nhận rằng không thể tiên báo cái thời kỳ người da đen và người da trắng sẽ đi tới chỗ hòa vào nhau để rút ra được cùng những thuận lợi như nhau từ thực trạng xã hội, liệu từ đó ta có thể kết luận rằng, tại các bang miền Nam, người da đen và người da trắng cuối cùng rồi sẽ đi đến đánh lộn nhau?

Kết quả cuối cùng của cuộc chiến tranh đó sẽ là gì?

Thật dễ hiểu là về chuyện này ta chỉ có thể thảo luận những điều giả định mà thôi. Đầu óc con người vẫn có thể vạch ra nổi một đường vòng tương lai to tát; nhưng bên trong cái vòng đó thì lại là nơi hoạt động của cái ngẫu nhiên ta không thể nắm bắt nổi. Trong bức tranh tương lai, cái ngẫu nhiên luôn luôn là một điểm màu tối mà con mắt trí tuệ khó có thể thâm nhập. Điều ta đủ sức nói là thế này thôi: ở quần đảo Antilles, giống da trắng dường như sẽ phải gục ngã; còn ở trong lục địa, gục ngã lại là giống da đen.

Ở quần đảo Antilles, người da trắng bị cô lập giữa mệnh mông cư dân da đen; trên lục địa, người da đen bị đặt nằm giữa biển cả và một cư dân đông vô kể đang trù lên họ như một khối cứng rắn kéo dài từ vùng băng giá Canada cho tới biên thùy bang Virginia, từ đôi bờ sông Missouri cho tới bờ Đại Tây Dương. Nếu người da trắng Bắc Mỹ đoàn kết thành một khối, thì khó mà tin rằng người da đen có thể thoát khỏi nguy cơ bị tiêu diệt; họ sẽ bị gục ngã dưới gươm đao hoặc trong sự khốn cùng. Nhưng cư dân da đen tích tụ dọc vịnh Mexico có cơ may được cứu vớt nếu như cuộc chiến tranh giữa hai giống người diễn ra khi Liên bang Hoa Kỳ bị giải thể. Một khi cái vòng liên bang bị gãy, người miền Nam sẽ khó mà trông đợi có được một sự hỗ trợ lâu bền từ những

người anh em miền Bắc. Những người này biết rằng mỗi hiểm nguy không sao có thể vượt được tới chỗ họ; nếu không bị bắt buộc thực hiện nghĩa vụ “Nam tiến” cứu bồ, thì ta có thể tiên đoán rằng tình cảm chủng tộc sẽ bắt lực.

Và lại, bất kể cuộc chiến tranh sẽ diễn ra vào lúc nào, người da trắng miền Nam, cho dù có phải đấu tranh đơn độc, thì cũng vẫn tiến vào võ đài với chiều cao vô cùng lớn về trí tuệ và phương tiện, trong khi người da đen trong tay chỉ có số đông và năng lượng của sự tuyệt vọng. Đó lại là những nguồn lực lớn khi cầm súng tiến hành chiến tranh. Có thể khi đó sẽ diễn ra với người da trắng miền Nam cái gì đã xảy ra với người Maures^(*) ở Tây Ban Nha. Sau khi chiếm được cả đất nước trong nhiều thế kỷ, cuối cùng người da trắng sẽ dần dần lui bước tới những vùng tổ tiên xưa của họ đã đặt chân lên, bỏ mặc cho người da đen chiếm lĩnh một xứ sở Chúa Trời đã ban cho chính họ, vì ở đất này họ sống dễ dãi và lao động dễ dàng hơn người da trắng rất nhiều.

Mỗi hiểm nguy ít nhiều xa hơn, nhưng vẫn không sao tránh khỏi, là cuộc chiến tranh giữa người da đen và người da trắng sống ở miền Nam Liên bang, cái mỗi hiểm nguy không ngừng hiện ra trong tưởng tượng người Mỹ như ác mộng. Mỗi ngày, con người ở miền Bắc đều đứng trước sự hủy diệt đó, mặc dù họ chẳng có gì phải lo ngại trực tiếp. Họ cố công nhưng vô vọng tìm ra một phương cách ngăn chặn những bất hạnh đã được họ tiên đoán.

^(*)Năm 711 người Maures từ Bắc Phi châu vượt eo biển Gibraltar. Trong vòng 5 năm, họ xây dựng sự thống trị của người A Rập trên gần khắp lãnh thổ Tây Ban Nha, trừ các vùng Leon, Asturias và vùng núi Pyrénées là thoát khỏi cuộc chinh phục này.

Đến thế kỷ thứ X bắt đầu cuộc tái chiếm của người Cơ Đốc giáo, kết thúc bằng chiến thắng Grenada của các vua Cơ Đốc giáo vào năm 1492 và người A Rập hoàn toàn bị đuổi khỏi bán đảo Tây Ban Nha. (ND)

Ở các bang miền Nam, người ta im tiếng không nói gì hết. Người ta chẳng nói gì với người nước ngoài về tương lai. Người ta tránh tranh cãi chuyện đó với bạn bè. Có thể nói là mỗi người cố giữ điều đó cho riêng mình thôi. Cái im lặng miền Nam có cái gì đó đáng sợ hơn là những điều e ngại nói ra mồm ồn ào ở miền Bắc.

Điều mà mọi đầu óc đều lo nghĩ đó đã gây nên một sự kiện hầu như không ai biết song lại đủ sức thay đổi số phận của một bộ phận loài người.

Lo lắng trước những hiểm nguy như tôi vừa mới mô tả, một số công dân Mỹ bàn nhau lập Hội và tự bỏ tiền ra nhập những người da đen tự do nào muốn thoát khỏi bạo quyền sang bờ biển Guinea⁴⁸.

Năm 1830, Hội này lập được ra ở châu Phi tại vĩ tuyến 7 Bắc một cơ sở gọi tên là Liberia. Những tin tức cuối cùng cho biết hai nghìn năm trăm người da đen đã tập trung tại đây. Được chuyên chở về tổ quốc cũ của họ, người da đen đem áp dụng ở đó cách lập ra những thiết chế kiểu Mỹ. Liberia có hệ thống chính quyền dân cử, các bồi thẩm đoàn toàn người da đen, các pháp quan da đen, các giáo sĩ da đen. Ở đó có cả nhà thờ, có báo chí, và thật là một sự lập lại đặc biệt éo le trong cuộc đời này, họ cấm người da trắng được tới ở đó⁴⁹.

Đó rõ ràng là một trò đùa của số mệnh! Hai thế kỷ trôi qua kể từ khi người cư dân Âu châu tìm cách lôi người da đen ra khỏi gia đình

⁴⁸ Hội đó có tên "Hội Thuộc địa hóa người da đen". Xin xem báo cáo hàng năm của Hội này, đặc biệt là báo cáo thứ 15. Xin xem cả cuốn sách đã dẫn bên trên tiêu đề *Thư tin trao đổi về xã hội thuộc địa hóa và những kết quả có thể có* (Letters on the Colonisation Society and on its probable results) của Carey, Philadelphia, tháng Tư năm 1833.

⁴⁹ Điều quy định cuối cùng này do chính những người sáng lập Liberia đặt ra. Họ e ngại xảy ra ở châu Phi điều gì đó tương tự như đã xảy ra tại vùng biên giới Hoa Kỳ, và người da đen, cũng như người Anh-diêng, một khi tiếp xúc với một giống người có đầu óc sáng sủa hơn họ, sẽ bị tiêu diệt trước khi có thể tới được cuộc đời văn minh.

và đất nước họ để chờ họ tới bến bờ Bắc Mỹ. Bây giờ người ta lại bắt gặp người Âu châu lo chuyện chờ vượt Đại Tây Dương con cháu của chính những người da đen ấy, đưa họ trở về mảnh đất xưa kia cha ông họ bị lôi đi khỏi. Những con người mồ hôi muối đã đi nhận ánh sáng văn minh trong lòng thân phận nô lệ và học làm người tự do trong lòng chế độ nô lệ.

Cho tới nay, châu Phi bị đóng cửa trước nghệ thuật và khoa học của người da trắng. Các luồng sáng Âu châu do người Phi châu nhập cảng có lẽ sẽ nhập được vào châu Phi. Tư tưởng lập ra nước Liberia thật đẹp và vĩ đại; song cái tư tưởng có thể rất sinh sôi đó nơi Cựu thế giới lại có thể khô cạn nơi Tân thế giới.

Trong mười hai năm, Hội thuộc địa hóa người da đen đã chờ về châu Phi hai nghìn năm trăm người da đen. Cũng trong khoảng thời gian đó, ở Hoa Kỳ đã có khoảng bảy trăm nghìn người da đen ra đời.

Cho dù thuộc địa Liberia có đủ sức tiếp nhận mỗi năm cả ngàn cư dân mới và những cư dân này cũng đủ khả năng sống có ích ở đó; cho dù Liên bang thay thế được Hội để hàng năm sử dụng tiền bạc⁵⁰ và tàu thuyền của mình để xuất cảng người da đen sang châu Phi, và như vậy cũng mới chỉ làm cân bằng được điều tiến bộ tự nhiên duy nhất trong đám dân cư da đen; và nếu chỉ bằng cách mỗi năm lấy đi chừng này người mới ra đời, thì Liên bang cũng chẳng thể nào đạt

⁵⁰ Còn có vô số khó khăn khác nữa trong một công cuộc lớn lao như vậy. Nếu để đưa người da đen Mỹ sang châu Phi mà Liên bang phải mua những người vẫn đang là nô lệ, thì giá tiền sẽ ngày càng cao vì họ sẽ ngày càng hiếm, số tiền chi sẽ khổng lồ và khó mà tin rằng các bang miền Bắc chịu chi nhiều đến thế mà chẳng thu lợi gì. Nếu Liên bang dùng sức mạnh hoặc mua được số nô lệ ở miền Nam với giá rẻ, khi đó sẽ tạo ra một sức kháng cự không khắc phục nổi tại các bang ở vùng này. Cả hai bề đều chỉ thấy sự bất khả thi.

tới chỗ gác được sang một bên cái điều tôi tệ vẫn đang từng ngày mọc ra và lớn lên ngay trong lòng đất nước⁵¹.

Giống người da đen sẽ chẳng chịu từ bỏ bến bờ lục địa Mỹ, nơi các đam mê và các tật xấu của châu Âu đã buộc họ cập bến tại đó; họ sẽ chỉ biến mất khỏi Tân thế giới một khi họ chết hết. Những cư dân của Hoa Kỳ có thể tránh được những bất hạnh mà họ gồm, nhưng giờ đây họ chẳng sao chặt đứt được nguyên nhân tạo ra mối lo ấy.

Tôi bị buộc phải thú nhận rằng tôi không coi việc xóa bỏ chế độ lao động nô lệ là một phương tiện làm chậm được bước chân cuộc chiến tranh chủng tộc tại các bang miền Nam.

Người da đen trong thời gian dài có thể tồn tại như là nô lệ mà không kêu ca than phiền; nhưng khi bước vào thế giới con người tự do, họ sẽ bất mãn với việc thiếu hầu hết những quyền công dân; và một khi không thể bình đẳng được với người da trắng, họ sẽ sớm tỏ ra họ là kẻ thù của người da trắng.

Ở miền Bắc, người ta có đủ mọi điều lợi trong việc giải phóng nô lệ. Làm việc đó, người ta thoát khỏi chế độ nô lệ mà chẳng có gì phải sợ những người nô lệ tự do. Nô lệ tự do ở đây quá ít ỏi để có thể đòi hỏi các quyền nọ kia. Nhưng tình hình ở miền Nam lại không như thế.

Vấn đề chế độ nô lệ đối với chủ nô lệ ở miền Bắc là vấn đề thương mại và thủ công nghiệp; ở miền Nam đó là vấn đề sống hay chết với ông chủ nô lệ. Ta chớ nên bao giờ lẫn lộn chế độ nô lệ ở miền Nam với chế độ đó ở miền Bắc.

⁵¹ Năm 1830 ở Hoa Kỳ có 2.010.327 nô lệ và 319.439 nô lệ được trả tự do, cộng cả lại là 2.329.766 người da đen, gần bằng một phần năm toàn bộ dân số Hoa Kỳ vào cùng thời điểm đó.

Xin Chúa ngăn cho tôi không theo cách của nhiều nhà nghiên cứu người Mỹ tìm cách biện bạch cho nguyên tắc tồn tại chế độ lao động nô lệ. Tôi nói một điều rằng, tất cả những ai trước đây đã chấp nhận nguyên tắc xấu xa gớm ghiếc đó, thì nay họ vẫn chưa hoàn toàn rũ bỏ được chuyện đó đâu.

Tôi thú nhận là, khi xem xét tình hình các bang miền Nam, tôi chỉ thấy ở giống da trắng cư trú các vùng này có hai cách cư xử mà thôi: hoặc là họ phải giải phóng nô lệ và sống hòa nhập vào với họ; hoặc là họ tách ra khỏi họ và duy trì họ trong cảnh nô lệ càng lâu càng tốt. Tôi cảm thấy những phương tiện trung gian có vẻ sẽ dẫn tới một cuộc nội chiến kinh hoàng nhất, và có thể dẫn tới sự hủy hoại hoàn toàn một trong hai giống người đó.

Người Mỹ ở miền Nam xem xét vấn đề dưới quan điểm này, và họ hành động theo quan điểm ấy. Không muốn hòa vào với người nô lệ, nên họ cũng chẳng muốn cho người nô lệ được tự do.

Không phải là tất cả cư dân miền Nam đều coi chế độ nô lệ như là điều cần thiết cho sự giàu sang của ông chủ nô lệ. Về điểm này, rất nhiều người trong họ lại đồng ý với người miền Bắc và cũng như họ, tự nguyện coi chế độ nô lệ là một điều xấu xa; nhưng họ lại nghĩ rằng cần phải duy trì điều xấu xa đó để mà tồn tại.

Ánh sáng trí tuệ một khi được gia tăng ở miền Nam đã cho cư dân vùng đất này thấy rằng chế độ nô lệ là có hại cho chủ nô lệ, và cũng những điều thông tuệ đó cho họ thấy rõ hơn bao giờ hết rằng hầu như không thể có khả năng thủ tiêu được chế độ nô lệ. Từ đó mà có một sự đối lập lạ kỳ: sự ích lợi của chế độ nô lệ càng ngày càng bị phản đối, thì nó lại càng đứng vững trong luật pháp; và trong khi nguyên tắc tồn tại của nó dần dần bị xóa sổ ở miền Bắc thì ở miền Nam từ nguyên tắc đó người ta lại làm thêm nhiều điều càng ngày càng mạnh mẽ.

Ngày nay, nhìn vào những thành tựu lập pháp của các bang miền Nam liên quan đến nô lệ, chúng ta thấy đó là điều khủng khiếp không thể tưởng tượng nổi, mà chỉ riêng nó cũng đủ chứng tỏ tình trạng “loạn” ghê gớm của luật pháp loài người. Chỉ cần ta đọc quy định của các bang miền Nam để hiểu hoàn cảnh tuyệt vọng của hai giống người đang sinh sống nơi đây.

Không phải là vì người Mỹ sống ở vùng này của Liên bang đã tự mình làm gia tăng những chuyện ghê gớm của chế độ nô lệ; ngược lại, chính họ đã tìm cách làm dịu nỗi khổ đau vật chất của người nô lệ. Con người thời cổ đại chỉ biết đến xiềng xích và cái chết để duy trì chế độ nô lệ. Người Mỹ ở miền Nam Hoa Kỳ đã tìm ra những bảo đảm mang tính trí tuệ hơn nhiều để kéo dài quyền lực của họ. Cho phép tôi diễn đạt thế này, họ đã làm cho chuyên chế và bạo hành trở thành thiêng liêng. Ở thời cổ đại, người ta tìm cách ngăn ngừa người nô lệ phá xiềng; thời nay, người ta tìm cách làm cho người nô lệ không còn có ý muốn phá xiềng nữa.

Người cổ đại trói cơ thể người nô lệ, nhưng họ để cho đầu óc người nô lệ được tự do và để người nô lệ được trau dồi trí khôn. Về điểm này, người cổ đại rất trung thành với chính họ; vào thời đó, có một lối thoát tự nhiên cho chế độ lao động nô lệ: một ngày nào đó, người nô lệ có thể được tự do và bình đẳng với ông chủ của mình.

Người Mỹ ở miền Nam không hề nghĩ là vào một thời kỳ khác người nô lệ có thể hòa vào với họ, bằng những hình phạt nặng nề họ ngăn cấm người nô lệ học đọc và học viết. Không muốn nâng cao người nô lệ lên ngang tầm mình, họ tìm mọi cách giữ người nô lệ sống gần với tình trạng thú vật.

Vào thời nào cũng vậy, hy vọng tự do đều là trung tâm điểm của chế độ nô lệ nhằm làm dịu đi những nỗi khổ đau của nó đi.

Người Mỹ ở miền Nam hiểu rằng, cho người nô lệ được tự do bao giờ cũng là điều nguy hiểm một khi kẻ được tự do không sao thích nghi được với ông chủ. Dem trao tự do cho một con người, và để cho anh ta sống trong khổn cùng và ô nhục, có nghĩa là gì nếu không phải là cung cấp sẵn một lãnh tụ tương lai cho các cuộc nổi loạn của người nô lệ? Và chẳng, ta cũng nhận xét thấy rằng từ lâu rồi, sự hiện diện của người nô lệ tự do tạo ra một nỗi lo âu mơ hồ trong đáy lòng những ai không được tự do, và như một luồng ánh sáng hoài nghi làm cho họ tiêm nhiễm tư tưởng về các quyền họ phải có. Người Mỹ ở miền Nam, trong đại bộ phận trường hợp, đã tước đi của các chủ nô cái quyền cho nô lệ được tự do⁵².

Tôi gặp ở miền Nam Hoa Kỳ một cụ già xưa kia có quan hệ phi luật pháp với một trong những nữ nô lệ nhà mình. Vô số con cái ra đời từ đó, và sinh ra là thành nô lệ ngay lập tức của bố đẻ ra chúng. Rất nhiều lần ông cụ này nghĩ tới việc ít nhất thì cũng cho chúng được tự do, nhưng bao nhiêu năm trôi qua mà không biết khi nào thì ông cụ gỡ bỏ được những trở ngại do luật pháp gây nên. Trong thời gian đó, tuổi già đã tới, và ông sắp chết. Ông cụ hình dung các con mình bị lôi đi qua từng phiên chợ và chuyển từ quyền uy của ông bố sang cây roi của một kẻ xa lạ. Những hình ảnh khủng khiếp đó đến với cơn hôn mê của ông trước khi trút hơi thở cuối cùng. Tôi thấy ông sống trong lo âu tuyệt vọng, và khi đó tôi đã hiểu, thiên nhiên đã biết cách báo thù ra sao cho những vết thương do luật pháp gây nên.

Những điều xấu xa đó thật khủng khiếp, đúng vậy. Nhưng phải chăng đó chính là những hệ quả được biết trước và tất yếu của chính nguyên tắc chế độ lao động nô lệ trong lòng những con người hiện đại?

⁵² Người ta không hề cấm việc trả tự do cho nô lệ, nhưng làm việc đó phải thực hiện nhiều thủ tục khiến cho thật khó khăn mới xong.

Vào lúc người Âu châu đến tận quê quán để lôi những người nô lệ ra khỏi một chủng tộc khác với họ, cái chủng tộc rất nhiều người trong đám dân Âu châu đó coi là thấp hèn hơn mọi chủng tộc trên đời, và những người Âu châu này thấy đều thấy ghê tởm khi nghĩ mình lại có khi nào phải hòa vào với họ, khi ấy họ hình dung chế độ nô lệ sẽ tồn tại vĩnh viễn. Bởi vì giữa sự bất bình đẳng đến tột cùng do chế độ nô lệ tạo ra và sự bình đẳng hoàn toàn, sự độc lập được con người tạo ra một cách tự nhiên, thì chẳng thể có một điểm trung gian nào mà lại bền vững cho được. Người Âu châu đã mơ hồ cảm nhận thấy cái chân lý đó mà chẳng chịu thú nhận. Bất kể khi nào có vấn đề liên quan đến người da đen, bao giờ họ cũng xử lý khi thì đáp ứng lợi ích hoặc tính kiêu căng của họ, khi thì cứ xử theo tình thương. Họ đã vi phạm mọi quyền con người của người da đen, rồi sau đó họ lại dạy người da đen về giá trị và tính bất khả xâm phạm của các quyền đó. Họ mở rộng hàng ngũ cho các nô lệ của mình, và khi những người nô lệ này tìm cách định nhảy vào, họ liền xua đuổi đến mức ô nhục. Vẫn mong muốn có chế độ nô lệ, song vô tình hay hữu ý họ lại bị lôi cuốn hướng tới tự do mà vẫn chẳng có gan hoặc hoàn toàn là kẻ bất công hoặc hoàn toàn là kẻ công bằng.

Nếu biết trước là không thể có khi nào người Mỹ miền Nam sẽ hòa trộn máu với người da đen, thì liệu người Mỹ có cho phép người da đen đạt tới tự do với không chút nguy cơ chết người nào? Và nếu như, để cứu vãn chủng tộc của mình mà người da đen bị buộc phải sống trong gông xiềng, liệu ta có tha thứ cho họ khi họ chọn phương tiện hữu hiệu nhất để đạt tới đích?

Tôi cảm thấy những gì xảy ra ở miền Nam Liên bang là hệ quả khủng khiếp nhất và tự nhiên nhất của chế độ nô lệ. Khi tôi thấy trật tự của tự nhiên bị đảo ngược, khi tôi nghe tiếng nhân loại kêu la và biện luận vô ích trong vòng luật pháp, xin thú nhận là tôi chẳng hề thấy nổi giận đến nỗi phải xỉ nhục những con người thời đại ngày

nay tác giả của những điều như nhược đó; nhưng tôi sẽ huy động toàn bộ lòng căm thù để chống lại những ai, sau hơn một nghìn năm con người được sống trong bình đẳng, lại bắt đầu du nhập chế độ lao động nô lệ vào thế giới này.

Và chẳng, bất kể người Mỹ ở miền Nam Hoa Kỳ cố công cố sức tới đâu để duy trì chế độ nô lệ, thì chẳng phải khi nào họ cũng vẫn sẽ thành công. Chế độ nô lệ, bị xiết lại tại một điểm duy nhất của địa cầu này, bị đạo Ki Tô công kích là một chế độ bất công, bị khoa chính trị kinh tế coi là tai họa; chế độ nô lệ, giữa nền tự do dân chủ và trí tuệ thời đại chúng ta, không thể là một thứ thiết chế đủ sức sống kéo dài được mãi. Nó sẽ chấm dứt do hành động của người nô lệ hoặc của người chủ nô lệ. Trong cả hai trường hợp, ta đều phải trông chờ sẽ xảy ra những điều đại bất hạnh.

Nếu người ta từ chối trao tự do cho người da đen ở miền Nam Hoa Kỳ, họ sẽ tự tay chiếm lấy. Nếu người ta trao tự do cho họ, sớm muộn họ sẽ lạm dụng thành quả đó.

ĐÂU LÀ NHỮNG CƠ MAY TRƯỜNG TỒN CỦA LIÊN BANG HOA KỲ? NHỮNG NGUY CƠ NÀO ĐE DỌA NÓ?

Vì sao nguồn sức mạnh nổi trội lại nằm ở các bang chứ không ở Liên bang. – Liên bang chỉ tồn tại chừng nào các bang hợp thành nó còn muốn tham gia vào. – Những nguyên nhân khiến các bang phải đoàn kết lại. – Ích lợi của sự đoàn kết để chống lại người nước ngoài và để không có người nước ngoài ở Mỹ. – Chúa Trời không tạo thành chắn tự nhiên giữa các bang. – Không có những lợi ích vật chất chia rẽ các bang. – Lợi ích của miền Bắc đối với sự phồn vinh và sự đoàn kết của miền Nam và miền Tây; của miền Nam đối với miền Bắc và

miền Tây; của miền Tây đối với hai miền kia. – Những lợi ích phi vật chất làm người Mỹ đoàn kết lại với nhau. – Tính đồng loạt trong tư tưởng của người Mỹ. – Những nguy cơ của liên bang sinh ra từ sự khác biệt tính cách và từ những đam mê của những con người tạo thành liên bang. – Tính cách con người miền Nam và miền Bắc. – Sự phát triển nhanh của Liên bang là một trong những đại nguy cơ. – Cuộc hành tiến của người dân về miền Tây-Bắc. – Chuyên dịch trọng tâm sức mạnh về phía đó. – Những đam mê tạo ra bởi những cuộc vận động nhanh chóng đó của sản nghiệp. – Liên bang tồn tại chặt vật, chính quyền liên bang sẽ mạnh lên hay là yếu đi? – Những dấu hiệu suy yếu. – *Internal improvements*^(*). – Đất hoang. – Người Anh-điêng bán địa. – Vụ việc Ngân hàng. – Vụ việc thuế. – Tướng Jackson.

Sự tồn tại của Liên bang tùy thuộc một phần vào sự duy trì cái đang tồn tại ở từng bang tạo thành Liên bang Hoa Kỳ. Vì vậy mà trước hết ta cần xem xét cái xác suất tồn tại của Liên bang ra sao. Nhưng trước nữa, cần xác định một điểm: nếu Liên bang hiện thời phải đi tới tan vỡ, tôi cảm thấy chắc chắn là các bang tạo thành Liên bang sẽ không quay lại tìm thể đứng riêng rẽ và coi đó là yêu cầu đầu tiên của họ. Thay thế vào vị trí một Liên bang, họ sẽ lập ra nhiều Liên bang. Tôi không có ý xem xét những cơ sở của việc sẽ tạo nên các “Liên bang” có thể ra đời ấy. Điều tôi muốn chỉ ra, đó là những nguyên nhân có thể dẫn tới sự tan rã của Liên bang hiện thời.

Để làm được công việc chứng minh này, tôi buộc phải lần đi lại một vài con đường trước đây tôi đã qua đó mà lọt được vào (sự kiện

(*) Tăng cường nội lực – tiếng Anh trong nguyên văn. (ND)

Hoa Kỳ). Tôi lại phải lật ra ánh sáng vô số điều mọi người đã rõ cả. Tôi biết là hành động như vậy mình có nguy cơ bị bạn đọc chê trách. Nhưng tầm quan trọng của vấn đề tôi còn phải xử lý nốt là điều giúp tôi biện bạch. Đôi khi tôi muốn lặp đi lặp lại còn hơn là để bạn đọc chưa hiểu hết ý mình, và tôi ưng làm hại cho tác giả chứ không thích làm hại cho chủ đề.

Các nhà lập pháp làm bản hiến pháp 1789 đã cố gắng mang lại cho quyền lực liên bang một cách tồn tại riêng và một sức mạnh nổi trội.

Nhưng họ bị bó hẹp bởi chính những điều kiện của vấn đề họ phải giải quyết. Người ta chẳng trao cho họ trách nhiệm tạo dựng nên cái chính quyền của một quốc gia duy nhất, mà giải quyết việc kết hợp nhau của nhiều quốc gia. Và bất kể họ thích làm gì và làm như thế nào, nhất thiết họ phải đạt tới việc phân chia được sự thực thi chủ quyền.

Để hiểu kỹ đâu là những hệ quả của sự phân chia này, ta cần biết qua cách phân biệt giữa các hành động thể hiện chủ quyền.

Có những đối tượng mang bản chất quốc gia, nghĩa là chỉ liên quan đến cả dân tộc gộp chung lại, và chỉ có thể trao cho con người hoặc cho cái đại hội nghị hoàn toàn đại diện cho dân tộc. Trong loại này tôi thấy có hành động chiến tranh và ngoại giao.

Còn có những đối tượng khác mang bản chất địa phương, nghĩa là chỉ liên quan đến những địa phương nhất định, và chỉ có thể được xử lý thích hợp tại chính địa phương. Đó là trường hợp ngân quỹ các làng xã.

Ta sẽ đi ngược lên đến những đối tượng mang bản chất hỗn hợp: chúng mang tính quốc gia một khi chúng liên quan đến tất cả các cá nhân tạo thành dân tộc; chúng mang tính địa phương một khi không cần thiết cả dân tộc phải tham gia vào. Thí dụ như là các

quyền xác định trạng thái dân sự và chính trị của công dân. Không tồn tại trạng thái xã hội mà lại thiếu quyền dân sự và chính trị. Vậy là các quyền này liên quan ngang nhau đến tất cả các công dân; nhưng không nhất thiết các quyền này cứ phải đồng nhất như nhau thì dân tộc mới tồn tại và mới thịnh vượng, và do đó chúng cứ phải do cơ quan quyền lực trung ương quyết định và xử lý.

Vậy là có hai phạm trù tất yếu trong số những đối tượng mà chủ quyền phải lo. Ta bắt gặp chúng trong tất cả các xã hội có cấu tạo tốt, bất kể nền tảng của khế ước xã hội đó ra sao.

Nằm giữa hai cực đó, như một khối trôi nổi, là những đối tượng chung song lại không mang tính quốc gia mà cũng chẳng hoàn toàn mang tính địa phương, mà tôi gọi bằng “hỗn hợp”. Những đối tượng này, do chỗ không tuyệt đối mang tính quốc gia, cũng không hoàn toàn là địa phương, nên việc lo chăm nom chúng là thuộc chính quyền quốc gia hoặc chính quyền địa phương tùy theo quy ước giữa những ai liên kết vào đó, song không vì “khoán” cho “người khác” như vậy mà xa rời mục đích của liên kết ấy.

Rất nhiều khi, những cá nhân bình thường hợp nhau lại và tạo thành một chủ quyền, và cuộc tập hợp của họ tạo thành một dân tộc. Bên dưới cái chính quyền chung của mọi người do họ lập ra, khi đó chỉ còn bắt gặp những thể lực cá nhân hoặc tập thể mà mỗi thứ đều chỉ đại diện một phần số rất bé nhỏ của chủ quyền mà thôi. Khi đó cái chính quyền chung cũng rất tự nhiên phải nhận trách nhiệm xử lý không chỉ những đối tượng có bản chất quốc gia mà phần lớn lại là xử lý những đối tượng hỗn hợp như tôi đã nói tới. Các địa phương từ đó chỉ còn là một bộ phận của cái chủ quyền cần thiết cho sự hạnh phúc ấm no của họ.

Đôi khi, do một sự kiện có từ trước khi lập ra khối liên kết, chủ quyền gồm cả những tổ chức chính trị có sẵn. Khi đó xảy ra việc

chính quyền địa phương chịu trách nhiệm thỏa mãn không chỉ những đối tượng có bản chất thuần túy địa phương, mà còn thỏa mãn tất cả hoặc một phần những đối tượng hỗn hợp nảy sinh đòi hỏi được giải quyết. Bởi vì các dân tộc trong liên bang, vốn dĩ là những chủ quyền riêng ngay từ trước khi liên kết nhau lại, và tiếp tục đại diện cho một phân số rất đáng kể của chủ quyền, bất kể là chúng đoàn kết với nhau đến mức nào, sẽ chỉ thỏa thuận nhượng cho chính quyền chung việc thực thi các quyền cần thiết cho Liên bang mà thôi.

Khi chính quyền quốc gia, bất kể nó có những đặc quyền gì cố hữu với bản chất của nó, lại được giao quyền xử lý những đối tượng hỗn hợp về chủ quyền, khi đó nó có được một sức mạnh nổi trội. Không chỉ vì nó có rất nhiều quyền, mà vì tất cả những quyền nào nó chưa có đều trong tâm chi phối của nó, và khi đó cần phải cảnh giác trước việc nó nâng mất của chính quyền địa phương các đặc quyền tự nhiên và cần thiết của họ.

Ngược lại, khi chính quyền địa phương có quyền xử lý các đối tượng hỗn hợp, trong xã hội xảy ra một khuynh hướng ngược hẳn lại. Cái sức mạnh nổi trội khi ấy nằm trong cấp địa phương chứ không phải trong cấp quốc gia. Và khi đó ta cần cảnh giác việc chính quyền quốc gia cuối cùng sẽ bị lột sạch mọi đặc quyền cần thiết cho sự sống còn của nó.

Vậy là, các quốc gia đứng riêng rẽ đều có xu hướng tự nhiên đi theo con đường tập trung hóa, còn các quốc gia liên minh lại có xu hướng tự nhiên đi tới phân rã.

Bây giờ ta chỉ còn áp dụng các ý tưởng chung đó vào Liên bang Mỹ.

Quyền xử lý các đối tượng thuần túy địa phương bắt buộc rơi vào tay các bang riêng rẽ.

Hơn nữa, chính các bang đó cũng giữ lại cái quyền ấn định khả năng dân sự và chính trị của các công dân, cái quyền giải quyết các mối quan hệ giữa mọi con người với nhau; đó là những quyền có bản chất chung, nhưng không nhất thiết cứ phải để thuộc về chính quyền quốc gia.

Chúng ta đã thấy là chính quyền Liên bang có quyền nhân danh toàn thể quốc gia để định đoạt công việc trong trường hợp quốc gia phải hành động như một cá nhân duy nhất và thống nhất. Chính quyền Liên bang khi đó đại diện cho quốc gia trước những người nước ngoài. Chính quyền Liên bang cũng điều khiển các lực lượng chung để chống lại kẻ thù chung. Nói tóm lại, chính quyền Liên bang lo toan tới những đối tượng tôi gọi là hoàn toàn mang tính chất quốc gia.

Trong việc phân chia các quyền trong chủ quyền này, phần của Liên bang thoát nhìn hình như vẫn to hơn phần của các bang; song nếu xem xét kỹ hơn cho thấy bằng sự việc rằng nó nhỏ hơn nhiều.

Chính quyền Liên bang tiến hành những công trình to lớn bao quát, nhưng ta lại hiếm khi thấy nó động đậy chân tay. Chính quyền địa phương tiến hành những công trình nhỏ bé hơn hẳn, nhưng nó không khi nào ngơi tay và lúc nào cũng thấy nó có mặt trong đời sống.

Chính quyền Liên bang chăm lo lợi ích chung của đất nước. Nhưng lợi ích chung của một quốc gia chỉ có một ảnh hưởng không chắc chắn lắm đến hạnh phúc cá nhân con người.

Công việc mọi mặt của một địa phương trái lại tác động rõ rệt tới hạnh phúc ấm no của người dân sống ở đó.

Liên bang bảo đảm sự độc lập và sự vĩ đại của dân tộc, những điều không dính dáng đặc biệt tới các cá nhân. Bang thì bảo đảm tự do, điều hành các quyền, bảo đảm sản nghiệp, bảo đảm toàn bộ cuộc sống và tương lai của mỗi công dân.

Chính quyền Liên bang khá xa cách với người công dân. Chính quyền địa phương nằm trong tầm tay của mọi người. Chỉ cần lên tiếng là chính quyền địa phương nghe thấy liền. Chính quyền trung ương có những đam mê riêng của số ít con người vĩ đại thêm khát điều khiển chính quyền. Còn ở phía chính quyền địa phương chỉ thấy lợi ích của những nhà cầm quyền loại hai, những người chỉ hy vọng có được sức mạnh trong phạm vi bang mình mà thôi. Vậy mà chính những con người này khi được ở gần dân lại có quyền lực tác động tới dân mạnh hơn cả.

Vậy là người Mỹ trông chờ nhiều và e ngại nhiều ở bang hơn là ở Liên bang. Và theo dòng chảy tự nhiên của lòng người, họ phải gần bó mạnh mẽ hơn nữa với bang hơn là với Liên bang.

Trong chuyện này, thói quen và tình cảm đều phù hợp với lợi ích.

Khi một dân tộc gần bó với nhau chặt chẽ mà lại chia sẻ chủ quyền của mình và đạt tới trạng thái liên bang, thì các hồi ức, các thói quen, các tập tục sẽ đấu tranh lâu dài chống lại luật pháp và đem lại cho chính quyền trung ương một sức mạnh vẫn bị luật pháp từ chối. Khi các quốc gia liên bang nhập lại với nhau thành một chủ quyền duy nhất, thì vẫn những nguyên nhân ấy sẽ tác động theo chiều ngược lại. Tôi không hồ nghi chút gì là nếu như nước Pháp trở thành một nước cộng hòa liên bang như Hoa Kỳ, điều đầu tiên là chính quyền ở Pháp sẽ tỏ ra kiên quyết hơn nhiều so với ở Hoa Kỳ. Và nếu như Hoa Kỳ lại biến thành quân chủ chuyên chế như ở Pháp, tôi nghĩ rằng trong một thời gian nào đó chính quyền Mỹ sẽ tỏ ra nhu nhược hơn Pháp nhiều. Vào thời điểm người Mỹ gốc Anh hình thành cuộc sống quốc gia, thì cuộc sống địa phương của họ đã có từ lâu rồi, những mối quan hệ cần thiết đã được xác lập giữa các công xã và các cá nhân ở những bang đó rồi. Ở đó người ta đã quen với việc coi một số đối tượng nào đó bằng một cách nhìn chung, và họ

hoàn toàn lo toan đến những công trình nào đó như là đại diện cho một lợi ích đặc biệt.

Liên bang là một cơ thể vĩ đại, một cái gì quá mơ hồ đối với chủ nghĩa ái quốc của người dân. Còn bang thì có những hình thức cố định và những giới hạn chặt chẽ. Bang là đại diện cho một số điều quen thuộc và vô cùng gần gũi với người dân của bang. Hình ảnh bang lẫn với đất đai, sở hữu, gia đình, kỷ niệm, với những công trình hiện thời, với những giấc mơ vị lai. Chủ nghĩa ái quốc, mà lắm khi chỉ là sự nổi dãi của tính vị kỷ cá nhân, do đó cũng chỉ loanh quanh bên trong bang và chẳng lan rộng sang Liên bang làm gì.

Vì thế mà lợi ích, thói quen, tình cảm đều hội lại để tập trung vào cuộc sống chính trị đích thực bên trong một bang, chứ không phải bên trong Liên bang.

Khi nhìn thấy sự vật vận động bên trong phạm vi mỗi thực thể đó (bang hoặc Liên bang) ta có thể dễ dàng đánh giá sự khác nhau của các thể lực của hai loại chính quyền đó.

Bất kỳ khi nào một chính quyền bang lên tiếng với một người hoặc một tập hợp người, ngôn ngữ của nó sáng sủa và áp đặt. Khi nói với một cá nhân, chính quyền Liên bang cũng vậy. Nhưng ngay khi nào nói trước một bang, chính quyền liên bang bắt đầu đổi giọng: nó diễn giải vì sao, nó biện bạch như thế nào; nó lập luận, nó gợi ý, nó không còn ra lệnh nữa. Khi có ai hồ nghi về giới hạn quyền lực hợp hiến của mỗi chính quyền, thì chính quyền địa phương đứng cảm đòi hỏi quyền của mình và có ngay biện pháp tức thời và kiên quyết để giữ vững quyền đó. Trong khi đó, chính quyền Liên bang giải thích lý lẽ, kêu gọi lương tri dân tộc, nhắc nhở lợi ích quốc gia, gợi đến vinh quang tổ quốc. Chính quyền Liên bang câu giờ chờ thời, nó thương lượng. Chỉ khi nào bị dồn vào chân tường thì nó mới quyết định hành động. Thoạt nhìn, ta tin là chính quyền địa

phương mang trong nó sức mạnh của toàn thể dân tộc và Hạ viện đang đại diện cho một bang.

Bất kể những nỗ lực của những người tạo ra nó, chính quyền Liên bang, như tôi đã nói rồi, do bản chất của nó, là một chính quyền yếu, hơn ai hết, nó phải cần đến sự ủng hộ của người dân thì mới trụ lại được.

Thật dễ thấy mục đích của chính quyền Liên bang là làm sao thực thi trọn tru cái ý chí của các bang muốn đoàn kết trong Liên bang. Điều kiện cơ bản này một khi thực hiện được, thì nó được coi là khôn ngoan, mạnh mẽ và uyển chuyển. Người ta đã tổ chức ra chính quyền Liên bang sao cho nó chỉ phải đương đầu với những cá nhân và dễ dàng khuất phục mọi đối kháng với ý nguyện chung, song nó lại không được tổ chức với viễn cảnh các bang hoặc nhiều bang trong đó thôi không muốn đoàn kết nữa.

Nếu như giờ đây chủ quyền của Liên bang đối lập lại với chủ quyền bang, ta sẽ dễ dàng hình dung là Liên bang sẽ thua. Tôi còn nghĩ là cuộc đấu ấy không khi nào diễn ra một cách nghiêm túc. Bất kỳ khi nào người ta cương quyết chống lại chính quyền Liên bang, thì ta đều thấy nó nhượng bộ. Kinh nghiệm cho tới nay chỉ ra rằng khi một bang khẳng khái muốn một điều gì đó và cương quyết đòi điều đó, thường là bao giờ cũng thành công. Và một khi bang tỏ rõ ý chí⁵³, thì Liên bang làm ngơ cho nó cứ thế mà làm.

⁵³ Xem cách cư xử của các bang miền Bắc trong thời kỳ chiến tranh 1812. Jefferson nói trong một lá thư đề ngày 17 tháng Ba năm 1817 gửi tướng La Fayette rằng "Trong cuộc chiến tranh này, bốn bang miền Đông chỉ gần bó với các bang khác của Liên bang như là những xác chết chứ không phải là những cơ thể người đang sống". (*Thư tín Jefferson* do ông Conseil xuất bản.)

Dù cho chính quyền liên bang có là một thế lực riêng, thì hoàn cảnh vật chất của đất nước lại khiến cho nó khó mà sử dụng được sức mạnh đó⁵⁴.

Hoa Kỳ có lãnh thổ mênh mông. Đầu này đầu kia vô cùng xa nhau. Dân cư lại tản mát giữa những vùng còn nửa hoang vu. Nếu Liên bang định dùng vũ lực để buộc các bang tôn trọng nghĩa vụ, vị trí Liên bang khi đó sẽ tương tự như của nước Anh hồi Chiến tranh giành Độc lập.

Và chẳng một chính quyền dù có mạnh chẳng nữa cũng khó có thể thoát ra khỏi các hệ quả của một nguyên tắc một khi nó đã chấp nhận nguyên tắc đó như là cơ sở của cái quyền chung mà nó phải điều hành thực thi. Liên bang đã được dựng lên nhờ ý nguyện tự do của các bang; các bang này khi đoàn kết lại với nhau vẫn không mất đi tính cách quốc gia của mình và không bị hòa trộn vào một và chỉ một quốc gia duy nhất. Nếu bây giờ một trong những bang đó muốn rút tên mình ra khỏi khối ước, sẽ khó mà chứng minh cho bang đó là nó không có quyền làm như vậy. Để bang đó không thể làm như vậy, chính quyền Liên bang rõ ràng không thể dùng cả sức mạnh lẫn quyền mà được.

Để cho chính quyền Liên bang dễ dàng thắng sự đối kháng của một vài “thần dân”, vấn đề lợi ích riêng của một hoặc nhiều trong các bang đó phải được gắn bó chặt chẽ với sự sống còn của Liên bang, đó là điều ta thường thấy trong lịch sử các liên minh.

Tôi giả định là trong các bang được nối dây đó liên kết lại thì có những bang được hưởng những ưu thế của Liên bang trong khi

⁵⁴ Tình trạng hòa bình hiện nay của Liên bang không thể là một cái cớ để có một quân đội thường trực. Mà khi không có quân đội thường trực thì một chính quyền chẳng sẵn có gì để đem dùng khi gặp thời cơ thuận lợi để khuất phục được sự đối kháng hoặc bắt ngừng tước đi một chủ quyền.

sự thịnh vượng chung hoàn toàn tùy thuộc vào toàn bộ Liên bang. Rõ ràng là, chính quyền trung ương sẽ tìm thấy ở các bang này sự ủng hộ to lớn để buộc các bang phải phục tùng. Nhưng khi đó sức mạnh lại không từ bản thân Liên bang nữa, mà sức mạnh đó bắt nguồn từ một nguyên tắc đối lập với bản chất của nó. Các quốc gia chỉ liên minh với nhau để có những mối lợi ngang nhau trong liên minh, và trong trường hợp dẫn bên trên, nguồn sức mạnh của chính quyền liên bang lại là do có sự bất bình đẳng giữa các dân tộc liên minh với nhau.

Tôi lại giả định thêm là một trong những bang trong liên minh có được một sự nổi trội hơn để có thể riêng mình chiếm lấy quyền lực trung ương. Bang này sẽ coi các bang khác như thần dân của mình và sẽ nhân danh chủ quyền Liên bang để bắt buộc họ phục tùng chủ quyền của riêng bang mình. Khi đó người ta sẽ làm được vô số điều to tát nhân danh Liên bang nhưng nói cho đúng ra thì chính quyền đó sẽ chẳng còn tồn tại nữa⁵⁵.

Trong hai trường hợp này, cái quyền lực hành động nhân danh liên minh sẽ càng mạnh lên khi càng tách rời khỏi trạng thái tự nhiên và khỏi cái nguyên tắc đã được liên minh thừa nhận.

Ở nước Mỹ, liên minh hiện thời có ích cho tất cả các bang, nhưng không phải là điều sống còn cho bất kỳ một bang nào. Nhiều bang có thể phá vỡ mối liên kết liên bang mà số phận các bang khác không hề hấn gì, cho dù tổng số những điều hạnh phúc của họ có bị giảm mạnh. Do chỗ chẳng có bang nào mà sự tồn tại hoặc sự thịnh vượng của nó lại hoàn toàn gắn bó với liên bang hiện thời, nên cũng chẳng có bang nào tính chuyện hy sinh to tát để duy trì Liên bang.

⁵⁵ Đó chính là trường hợp tỉnh Hollande trong nước cộng hòa Hà Lan trong Liên bang Đức, tỉnh này đôi khi cứ dùng vị trí Liên bang để khai thác sức mạnh Liên bang vì lợi ích riêng của tỉnh mình.

Mặt khác, cho tới nay ta cũng chẳng thấy bang nào có tham vọng mang lợi ích lớn phải duy trì Liên bang như tình trạng hiện thời. Tất cả hiển nhiên là đều đang tác động qua các hội đồng liên bang, nhưng ta chẳng thấy bang nào chiếm được vị trí thống trị ở các hội đồng đó để có thể coi các bang khác như kẻ bề dưới hoặc kẻ thần dân.

Tôi cảm thấy một điều chắc chắn là, nếu có một bộ phận Liên bang thực sự muốn tách khỏi bang khác, thì không những người ta chẳng có cách gì ngăn chặn nổi, mà người ta còn không định ngăn chặn nữa. Liên bang hiện thời sẽ chỉ trường tồn chừng nào tất cả các bang tạo thành nó sẽ tiếp tục còn có nguyện vọng làm một bộ phận của nó.

Xác định được điểm này rồi, bây giờ thì chúng ta lập luận sẽ dễ dàng hơn nhiều: vấn đề không còn là tìm hiểu xem liệu các bang hiện đang liên minh với nhau sẽ có thể tách khỏi nhau được không, mà là vấn đề liệu các bang đó rồi sẽ có muốn hợp với nhau hay không.

Trong tất cả những lý lẽ biện bạch với người Mỹ về sự ích lợi của Liên bang hiện nay, ta bắt gặp hai lý lẽ chính, rành rành chẳng lọt khỏi mắt ai.

Cho dù người Mỹ dường như sống một mình trên lục địa của mình, song công việc thương mại lại khiến cho bất cứ nước nào giao thương với nó đều trở thành láng giềng của nó. Mặc dù có cái vè ngoài cách ly, người Mỹ như vậy vẫn cần đến sự đoàn kết để duy trì được thể nước mạnh.

Một khi chia tách nhau ra, các bang không chỉ bị suy giảm sức mạnh trước người nước ngoài, mà còn tạo ra người nước ngoài ngay trên mảnh đất họ đang sống. Khi đó họ sẽ phải có chế độ Hải quan ngay bên trong nội địa. Họ sẽ phải phân chia các thung lũng bằng những đường biên tưởng tượng. Họ sẽ phải cầm tù các dòng sông đang chảy và bằng mọi cách gây phiền nhiễu cho sự khai

thác cái lục địa mệnh mông đã được Chúa Trời giao cho họ làm lãnh địa riêng.

Ngày nay người Mỹ không lo việc bị xâm lăng nữa, do đó cũng không phải nuôi các loại quân, không phải thu thuế. Nếu Liên bang đi tới chỗ tan vỡ, các thứ nhu cầu đồ chẳng chóng thì chầy sẽ lộ ra.

Vậy là người Mỹ có lợi ích vô cùng to tát phải kết lại trong Liên bang.

Mặt khác, hầu như không thể thấy đâu là thứ lợi ích vật chất so với cái đang có bây giờ mà một bộ phận của Liên bang sẽ có khi họ tách ra được khỏi các bang khác.

Khi ta nhìn vào tấm bản đồ Hoa Kỳ và nhìn thấy dãy núi Alléghanys chạy từ Tây-Bắc xuống Tây-Nam, chạy dài theo đất nước tới 400 dặm, ta rất muốn nghĩ rằng mục đích Chúa Trời đã định sẵn từ bao giờ, ấy là tạo ra một trong những thứ rào chắn tự nhiên đó, đặt nằm giữa lưu vực sông Mississippi và dải bờ biển Đại Tây Dương, và một khi chúng ngăn con người không giao thương thường xuyên được với nhau, thì lại như thế tạo ra những giới hạn cần thiết cho các quốc gia khác nhau.

Nhưng chiều cao tự nhiên của dãy Alléghanys không vượt quá 800 m⁵⁶. Đỉnh núi Alléghanys lại tròn trịa và có cả ngàn lối đi dễ dàng tới được các thung lũng rộng rãi nằm giữa dãy núi này. Hơn nữa, những con sông chính đổ vào Đại Tây Dương, sông Hudsson, sông Susquehanna, sông Potomac, đều bắt nguồn từ bên kia dãy Alléghanys, từ một cao nguyên thoáng rộng liền kề lưu vực sông Mississippi. Xuất phát từ vùng này⁵⁷ chúng lộ diện dần sau khi vượt

⁵⁶ Chiều cao trung bình của dãy Alléghanys, theo Volney (trong *Bức tranh Hoa Kỳ*, trang 331) là từ 700 đến 800 m; theo Darby là từ 5.000 đến 6.000 feet; chiều cao nhất của dãy núi Vosges của Pháp là 1.400 m so với mực nước biển.

⁵⁷ Xem *View of the United States* (Cảnh quan Hoa Kỳ) của Darby, trang 64 và 79.

qua dãy tường thành như thế có trách nhiệm ngăn lại để rồi tổng khứ chúng ra đại dương, chúng tạo ra trong lòng những núi non kia vô vàn con đường tự nhiên luôn luôn rộng mở cho con người.

Vậy là chẳng có một thanh chắn nào mọc lên giữa các phần khác nhau của đất nước ngày nay thuộc về người Mỹ gốc Anh. Tuy là những giới hạn cho các quốc gia, song dãy Alléghanys lại không gò bó các bang của Hoa Kỳ. Bang New York, Pennsylvania và Virginia đều bao quanh dãy núi đỏ và trải dài mãi sang phía Tây cũng như phái Đông của dãy núi này⁵⁸.

Cái lãnh thổ ngày nay có hai mươi bốn bang và ba khu rộng lớn vẫn chưa nằm trong quy chế bang mặc dù đã có người ở, (lãnh thổ này) rộng 131.144 dặm vuông⁵⁹ tức là diện tích gần bằng năm lần nước Pháp. Trong khu vực này, đất đai khác nhau, nhiệt độ khác nhau và sản vật rất khác nhau.

Cái vùng lãnh thổ rộng lớn này do các nước cộng hòa Mỹ chiếm đã đề ra những điều nghi ngờ về khả năng duy trì sự đoàn kết thống nhất. Ở đây ta cần thấy rõ như sau: những lợi ích trái ngược đôi khi nảy sinh ở các tỉnh khác nhau của một đế quốc mệnh mông để đến nỗi cuối cùng chúng xoay ra đánh lộn; khi đó có khi đất nước to lớn lại làm nguy hại hơn cả cho khả năng trường tồn của nó. Nhưng khi con người sinh sống trên lãnh thổ mệnh mông đó không có lợi ích trái ngược nhau, thì chỉ riêng độ lớn lãnh thổ cũng đủ phục vụ cho sự thịnh vượng chung, vì sự thống nhất của chính quyền tạo thuận

⁵⁸ Dãy Alléghanys không cao hơn dãy Vosges và không có nhiều trở ngại như dãy Vosges đối với công cuộc công nghiệp của con người. Những xứ sở nằm trên bờ dốc phía Đông của dãy Alléghanys như vậy là cũng nối liền tự nhiên vào với thung lũng Mississippi, tương tự như vùng Franche-Comté, vùng thượng Bourgogne và vùng Alsace nối vào nước Pháp.

⁵⁹ 1.002.600 km², xem *Cảnh quan Hoa Kỳ* của Darby, trang 435.

lợi đặc biệt cho sự trao đổi giúp tạo ra những sản phẩm đất đai khác nhau và khi bán được các sản phẩm đó dễ dàng hơn thì giá trị sản phẩm đó cũng tăng lên.

Vậy mà tôi thấy có những lợi ích khác nhau tại các vùng khác nhau của Liên bang, nhưng tôi lại không thấy ở đó có những lợi ích trái ngược nhau.

Các bang miền Nam hầu như hoàn toàn làm nghề nông; các bang miền Bắc chuyên về thủ công nghiệp và thương mại; các bang miền Tây chuyên cả về thủ công nghiệp lẫn nông nghiệp. Miền Nam thu hoạch thuốc lá, gạo, bông và đường; miền Bắc và miền Tây là ngô và lúa mạch. Đó là những nguồn tài phú khác nhau; nhưng muốn sinh lợi từ các nguồn đó, có một phương tiện chung và một thuận lợi chung cho tất cả, đó là sự đoàn kết thống nhất.

Miền Bắc, là nơi chuyển tải sản vật của người Mỹ gốc Anh đi khắp nơi trên thế giới, và chuyên chở các nguồn tài phú bốn biển năm châu về cho Liên bang, lợi ích hiển nhiên của vùng này là sự trường tồn của Liên bang như nó đang tồn tại bây giờ đây, sao cho số lượng người sản xuất và người tiêu dùng người Mỹ phải ở mức cao nhất có thể. Miền Bắc là kẻ trung gian tự nhiên nhất giữa bên này là miền Nam và miền Tây của Liên bang, và bên kia là các vùng trên thế giới. Vậy là miền Bắc cần phải trông đợi miền Nam và miền Tây đoàn kết thống nhất và thịnh vượng, sao cho họ cung cấp được nguyên liệu cho sản phẩm thủ công nghiệp và để cho đây các đoàn tàu hàng.

Về phía mình, miền Nam và miền Tây cũng có lợi ích trực tiếp hơn nữa đối với việc duy trì Liên bang và sự thịnh vượng của miền Bắc. Phần lớn sản phẩm miền Nam được xuất khẩu bằng đường biển; vậy là miền Nam và miền Tây cần đến những nguồn lực thương mại của miền Bắc. Họ cần phải trông mong Liên bang có sức

mạnh hàng hải to lớn để bảo vệ được họ một cách hữu hiệu. Miền Nam và miền Tây cần phải tự nguyện đóng góp vào chi phí cho hải đoàn, mặc dù họ không có tàu thuyền riêng. Vì nếu như hải quân châu Âu phong tỏa các bến cảng của miền Nam và của vùng đồng bằng sông Mississippi, thì hạt gạo các bang Carolina, thuốc lá bang Virginia, và đường và bông mọng ở các thung lũng sông Mississippi số phận sẽ ra sao? Vậy là chẳng có một mảnh ngân sách Liên bang nào lại không được đem dùng để bảo vệ một lợi ích vật chất chung cho tất cả các bang trong Liên bang.

Không kể đến tính hữu ích về thương mại này, miền Nam và miền Tây của Liên bang còn tìm thấy ưu thế lớn về chính trị khi họ đoàn kết thống nhất với nhau và đoàn kết thống nhất với miền Bắc.

Trong lòng miền Nam là vô số dân nô lệ, những cư dân đe dọa hôm nay và càng đe dọa hơn trong ngày mai.

Các Bang miền Tây chiếm giữ vùng sâu của một thung lũng duy nhất. Các con sông tưới tẩm cho lãnh thổ các bang này dù xuất phát từ các rặng Rocky Mountains hoặc Alléghanys thì tất cả đều hòa dòng vào sông Mississippi và đổ về vịnh Mexico. Do vị trí của mình, các bang miền Tây đều hoàn toàn cô lập với các truyền thống Âu châu và nền văn minh Cựu Thế giới.

Cư dân miền Nam vậy là phải mong ước duy trì Liên bang để không sống cô độc với người da đen trước mặt, và các cư dân miền Tây cũng phải mong ước như vậy để khỏi bị bó giò trong vùng Trung Mỹ không có giao thương tự do với thế giới bên ngoài.

Vậy là có một mối liên hệ chặt chẽ giữa các lợi ích vật chất của tất cả các phần trong Liên bang.

Tôi cũng sẽ lập luận như thế trước những ý kiến và tình cảm vẫn được gọi bằng lợi ích phi vật chất của con người.

Dân Hoa Kỳ nói nhiều đến lòng yêu tổ quốc. Tôi phải thú nhận là mình không tin lắm kiểu ái quốc “chín chắn” dựa cơ sở trên lợi ích đó, vì khi lợi ích thay đổi mục đích thì nó lại có khả năng hủy diệt.

Tôi cũng chẳng coi trọng lắm cái ngôn ngữ của người Mỹ khi ngày ngày họ biểu lộ ý đồ duy trì hệ thống liên bang mà cha ông họ đã chọn.

Lý do duy trì đa số công dân dưới cùng một thể thức chính quyền ít có tính chất một nguyện vọng duy lý đoàn kết thống nhất, mà phần nhiều là do một sự đồng tình có tính chất bản năng, có phần không cố tình, do tương đồng về tình cảm và giống nhau về tư tưởng.

Tôi không bao giờ có ý định quy kết rằng con người tạo thành một xã hội chỉ duy nhất vì họ thừa nhận một thủ lĩnh chung và tuân thủ luật lệ chung. Chỉ có xã hội một khi con người nhìn vô số đồ vật theo cùng một dạng; khi trên vô số vấn đề họ có chung ý tưởng; sau hết, khi trước những sự kiện như nhau họ có những ấn tượng giống nhau và những tư tưởng cùng như nhau.

Nhìn nhận vấn đề theo quan điểm đó, hễ ai nghiên cứu những gì xảy ra ở Hoa Kỳ sẽ dễ dàng phát hiện ra điều này: dân Mỹ chia năm sẻ bảy thành hai mươi tư chủ quyền tách bạch mà lại vẫn tạo thành một quốc gia duy nhất. Và có thể nhà nghiên cứu kia sẽ nghĩ rằng trạng thái xã hội tồn tại thực thụ trong lòng Liên bang của người Mỹ gốc Anh hơn là ở những dân tộc Âu châu nào đó, dù rằng những anh này có chung một nền lập pháp và quy thuận vào chỉ một người.

Dù người Mỹ gốc Anh có nhiều tôn giáo đấy, song họ lại có cùng chung cách thức nhìn nhận vấn đề tôn giáo.

Không phải bao giờ họ cũng nhất trí về các biện pháp để chính quyền của họ tốt hơn, và họ khác nhau khi đi tìm một số hình thức

thích hợp cho chính quyền, nhưng họ đều nhất trí với nhau về các nguyên tắc chung phải có để chi phối các xã hội con người. Từ bang Maine đến Florida, từ bang Missouri cho tới Đại Tây Dương, người ta tin tưởng rằng nguồn gốc của mọi quyền lực chính đáng là ở nhân dân. Người ta có chung các tư tưởng về tự do và bình đẳng. Người ta có cùng ý tưởng về báo chí, về quyền lập đoàn thể, về bồi thẩm đoàn, về trách nhiệm của các nhân viên công quyền.

Nếu chúng ta bước từ các tư tưởng chính trị và tôn giáo sang các quan điểm triết học và đạo đức đang điều phối hành động cuộc sống hàng ngày và điều khiển toàn bộ ứng xử của con người, chúng ta sẽ nhận thấy dân Mỹ có cùng một sự nhất trí như thế.

Người Mỹ gốc Anh⁶⁰ coi lý tính phổ quát của con người là cơ sở của uy lực đạo đức, cũng như họ coi uy lực chính trị làm tính phổ quát của mọi người công dân, và người Mỹ cho rằng phải dựa theo sự cảm nhận của tất cả mọi người để xác định cái gì là được phép và cái gì bị cấm, cái gì là đúng và cái gì là sai. Phần đông người Mỹ gốc Anh nghĩ rằng chỉ cần hiểu kỹ lợi ích của mình tới đâu là đủ để dẫn dắt con người tới công bằng và lương thiện. Họ tin rằng từ khi ra đời con người đã có được khả năng tự quản lý chính mình, và không một ai có quyền bắt buộc người đồng loại mình phải sống hạnh phúc hết. Tất cả mọi người đều có một niềm tin mạnh mẽ vào khả năng hoàn thiện của con người. Họ cho rằng việc quảng bá sự thông tuệ tất yếu dẫn đến những kết quả hữu ích, còn dốt nát thì dẫn tới những kết quả tai họa. Tất cả đều coi xã hội như là một cơ thể đang tiến lên phía trước, coi nhân loại như một hình ảnh đang đổi thay, ở đó không thể có cái gì là muôn đời cố định, và họ chấp nhận rằng

⁶⁰ Tôi nghĩ là mình không cần nói rõ ra rằng lời phát biểu Người Mỹ gốc Anh chỉ dùng để nói đại đa số người dân Hoa Kỳ. Ngoài cái đa số đó ra, vẫn có những cá nhân riêng rẽ.

cái gì hôm nay dường như là tốt đẹp với họ thì ngày mai có thể bị thay thế bởi cái tốt hơn vẫn còn đang ẩn giấu kín đáo.

Tôi không hề nói rằng tất cả những ý tưởng đó đều đúng, tôi chỉ nói người Mỹ có cách nghĩ như vậy thôi.

Đồng thời với việc người Mỹ gốc Anh đoàn kết thống nhất với nhau vì những ý tưởng chung như vậy, họ lại được tách biệt khỏi mọi quốc gia khác vì một tình cảm, lòng kiêu hãnh.

Kể từ năm chục năm nay, người ta không ngừng nhắc đi nhắc lại cho cư dân Hoa Kỳ rằng họ là quốc gia duy nhất có niềm tin tôn giáo, có đầu óc thông tuệ và có tự do. Họ nhìn thấy cho tới nay ở đất nước họ các thiết chế dân chủ đều phát triển tốt đẹp, trong khi ở khắp nơi trên thế giới chẳng anh nào làm được như thế. Vì vậy mà họ có một cách nghĩ to tát về bản thân, và chẳng xã xôi bao nhiêu cái lúc họ tin tưởng mình là một giống riêng của loài người.

Vậy là những nguy cơ đe dọa Liên bang Mỹ chẳng hề sinh ra từ sự khác biệt ý tưởng cũng như khác biệt về lợi ích. Ta phải tìm nguy cơ đó trong sự khác biệt tính cách và trong những đam mê của người Mỹ.

Những con người sinh sống trên lãnh thổ Hoa Kỳ mênh mông hầu hết đều có chung gốc gác; nhưng một thời gian dài, khí hậu và nhất là chế độ nô lệ đã đem lại cho họ những sự khác biệt rõ nét giữa tính cách người Anh miền Nam Hoa Kỳ và tính cách người Anh miền Bắc Hoa Kỳ.

Chúng ta thường nghĩ rằng chế độ nô lệ mang lại cho một bộ phận Liên bang những lợi ích trái ngược với lợi ích những vùng khác. Tôi không thấy điều đó. Chế độ nô lệ đã chẳng tạo ra ở miền Nam những lợi ích trái ngược với lợi ích miền Bắc; nhưng nó đã làm thay đổi tính cách cư dân miền Nam và tạo cho họ những thói quen khác.

Tôi đã có lần chỉ ra cái ảnh hưởng của chế độ sử dụng lao động nô lệ đối với khả năng thương mại của người Mỹ miền Nam; ảnh hưởng đó cũng lan tỏa sang tập tục của họ.

Nô lệ là một người đầy tớ không bao giờ cãi lại và chịu làm mọi điều không một tiếng lầu bầu. Có khi anh ta giết chủ mình, nhưng không bao giờ kháng cự lại chủ. Ở miền Nam, chẳng có gia đình nào nghèo đến nỗi không có nô lệ trong nhà. Người Mỹ miền Nam ngay từ khi lọt lòng đã được “đầu tư” cho thành một thứ nhà độc tài trong gia đình mình. Những khái niệm đầu tiên được biết về cuộc đời là nó sinh ra để ra lệnh, và cái thói quen tiêm nhiễm đầu tiên là sự dễ dàng ngự trị kẻ khác. Và nền giáo dục cũng có xu hướng mạnh mẽ để biến người Mỹ miền Nam thành một con người kiêu căng, khẩn trương, gắt gỏng, bạo hành, đam mê nhiệt tình, luôn trông ngóng những khó khăn trở ngại. Nhưng đó cũng là con người dễ nản chí nếu không thắng lợi ngay từ trận đầu.

Người Mỹ miền Bắc không trông thấy những người nô lệ chạy lảng xăng quanh chiếc nô lệ anh ta nằm. Anh ta cũng chẳng sẵn có những đầy tớ để sai phái, vì phần nhiều là anh ta phải tự thỏa mãn các nhu cầu của mình. Vừa mới sinh ra thôi, cái tất yếu của cuộc đời đã ủa tới tạo thành tư tưởng của anh ta. Từ rất sớm anh ta đã tự học được một cách chính xác giới hạn tự nhiên của quyền lực mình có được tới đâu. Anh ta không trông mong dùng sức mạnh để khuất phục ý chí đối kháng của mọi người, và anh ta biết rằng, để có được sự ủng hộ của đồng loại, trước hết anh ta cần thu phục được ân huệ của họ. Thế là anh ta trở nên con người nhân nhĩn, chín chắn, khoan dung, phản ứng chậm chạp, và kiên trì thực thi ý đồ.

Tại các bang miền Nam, những nhu cầu bức bách nhất của con người luôn luôn được thỏa mãn. Vì thế người Mỹ miền Nam chẳng hề phải bận lòng tới những nhu cầu vật chất của cuộc đời; đã có người khác lo cho anh ta mọi thứ đó. Được tự do trong chuyện này,

đầu óc tưởng tượng của anh ta hướng sang những đối tượng khác to tát hơn và kém xác định chính xác hơn. Người Mỹ miền Nam thích cái gì vĩ đại, sang trọng, vinh quang, huyền ảo, lạc thú, thích nhất là sự nhàn rỗi. Chẳng có gì bắt ép anh ta phải cố gắng thì mới sống được, và do chỗ anh ta không có việc gì cần phải làm, anh ta lúc nào cũng ngái ngủ và chẳng làm bất cứ việc gì ngay cả những việc có ích.

Ở miền Bắc, do chỗ có được sự bình đẳng về sản nghiệp, chế độ nô lệ không tồn tại ở đó nữa, con người ở đó như thể bị cuốn hút vào những lo âu vật chất mà người da trắng ở miền Nam vẫn coi thường. Kể từ ấu thơ, anh ta chăm lo đấu tranh chống lại cảnh khốn cùng và anh ta học được cách đặt tiện nghi lên cao hơn những vui thú của trí tuệ và tình cảm. Được tập trung vào từng chi tiết nhỏ của cuộc đời, trí tưởng tượng của anh ta tắt ngóm, anh ta không có nhiều ý tưởng và nếu có thì chúng cũng kém khái quát, nhưng chúng lại thực tế hơn nhiều, sáng sủa và chân xác hơn rất nhiều. Do chỗ anh ta hướng mọi nỗ lực của trí khôn vào mục tiêu duy nhất là đi tìm cuộc sống hạnh phúc, nên chẳng mấy chốc mà thành người cực giỏi trong việc này. Thật tuyệt vời khi anh ta biết cách sinh lợi từ thiên nhiên và từ con người để tạo ra của cải; thật kỳ diệu cách anh ta biết nghệ thuật làm cho từng thành viên xã hội ganh đua nhau tạo ra sự thịnh vượng chung và từ sự ích kỷ của mỗi con người mà biết cách tạo ra được cái hạnh phúc chung.

Người miền Bắc không chỉ có kinh nghiệm, mà có cả tri thức. Song anh ta không coi khoa học như một thú vui, anh ta coi trọng nó như một phương tiện, và anh ta chỉ nghiên cứu vờ lấy những ứng dụng hữu ích của khoa học thôi.

Tinh tình người Mỹ miền Nam bột phát hơn, tình tế hơn, cởi mở hơn, rộng lượng hơn, thông tuệ hơn và sắc sảo hơn.

Tinh tình người Mỹ miền Bắc hoạt động hơn, duy lý hơn, sáng suốt hơn và khéo léo hơn.

Một anh (miền Nam) có những thị hiếu, những định kiến, những yếu đuối và sự vĩ đại của những con người quý tộc.

Một anh (miền Bắc) có những phẩm chất và những thói xấu đặc trưng cho tầng lớp trung lưu.

Hãy nhập hai con người thành xã hội, hãy trao cho hai con người những lợi ích như nhau và phần nào ý tưởng như nhau; nếu tính cách của họ, trí khôn của họ và trình độ văn minh của họ khác biệt nhau, thì có vô vàn dịp để họ không sao thống nhất được với nhau. Nhận xét đó có thể áp dụng cho trường hợp các dân tộc khác nhau sống với nhau thành một xã hội.

Chế độ nô lệ không trực tiếp công kích Liên bang Mỹ bằng các lợi ích, mà tiến công Hoa Kỳ gián tiếp qua các tập tục.

Có tất cả mười ba bang nhập vào với nhau theo Hiệp nghị liên bang năm 1790. Bây giờ Liên bang có hai mươi bốn bang. Dân số năm 1790 chỉ có gần bốn triệu người thì sau bốn năm đã tăng gần bốn lần, vào năm 1830 đã là gần mười ba triệu⁶¹.

Những thay đổi như vậy không thể diễn ra ổn thỏa cho được.

Với một xã hội gồm nhiều dân tộc cũng như một xã hội của nhiều cá nhân, có ba nguyên tắc kéo dài sự tồn tại của nó: sự khôn ngoan của những thành viên xã hội, sự yêu đuối kém cỏi của các cá nhân, và số lượng ít của chúng.

Những người Mỹ sống xa bờ Đại Tây Dương để đi sâu vào miền Tây là những kẻ phiêu lưu, những con người sốt ruột mong rũ bỏ mọi loại xiềng ách, những kẻ thèm khát giàu sang, lắm khi là những con người bị ruồng bỏ ở các bang họ ra đời. Họ cùng nhau tiến sâu vào giữa hoang mạc mà anh nọ chẳng quen biết anh kia. Tại đó họ chẳng có gì để giữ chân nhau, không có truyền thống, không có tình

⁶¹ Điều tra dân số năm 1790, 3.929.328 đầu người năm 1830, 12.856.163 đầu người.

thần gia đình, không có những tấm gương để mà noi theo. Giữa họ với nhau, sự ngự trị của luật pháp còn yếu ớt, ngự trị của tập tục lại còn yếu ớt hơn nữa. Vậy là, những con người hàng ngày đổ xô đến các thung lũng sông Mississippi là những con người thấp hèn về mọi phương diện so với những người Mỹ đang sinh sống trong phạm vi cũ của Liên bang. Ấy thế mà, họ lại đã có ảnh hưởng lớn trong các hội đồng, và họ tham gia vào việc điều hành mọi công việc chung ngay cả trước khi học được cách điều hành chính mình⁶².

Những cá nhân thành viên xã hội càng yếu kém thì xã hội lại càng có cơ hội kéo dài sự tồn tại, vì khi đó họ chỉ có được an toàn một khi đoàn kết thống nhất với nhau. Khi vào năm 1790 cái nước cộng hòa đông dân nhất của Mỹ mới có chưa đến 500.000 cư dân⁶³, thì mỗi nước cộng hòa đó đều thấy mình chẳng nghĩa lý gì cho dù có tư cách là một quốc gia độc lập, và tư duy đó khiến họ dễ dàng tuân phục quyền uy Liên bang. Nhưng khi một trong những bang đó có 2.000.000 cư dân như New York và trải rộng trên một lãnh thổ gần bằng một phần tư diện tích nước Pháp⁶⁴, thì bang đó sẽ cảm thấy chỉ có nó là mạnh thôi, và nó có thể tiếp tục coi Liên bang là hữu ích cho sự phồn vinh của nó, song nó sẽ chẳng coi Liên bang như là tất yếu đối với sự tồn tại của nó nữa; nó có thể bất cần Liên bang; và một khi còn chịu ở lại trong Liên bang, chẳng chóng thì chày nó sẽ muốn có một vị thế nổi trội trong liên minh đó.

Chi nguyên việc gia tăng các thành viên Liên bang cũng đã là sức mạnh để phá vỡ mối liên minh. Những con người cùng bị đặt vào

⁶² Thực ra đây chỉ là một hiểm nguy thoáng qua. Tôi không nghi ngờ gì là cùng với thời gian mọi chuyện ở miền Tây cũng lại êm đẹp như ở vùng bờ Đại Tây Dương.

⁶³ Bang Pennsylvania có 431.373 dân vào năm 1790.

⁶⁴ Diện tích bang New York là 6.213 dặm vuông (500 km²). Xem *Cảnh quan Hoa Kỳ* của Darby, trang 435.

theo một góc nhìn vẫn không tri giác các đồ vật giống như nhau. Lại càng như thế khi góc nhìn khác nhau. Càng gia tăng thêm số lượng các nước cộng hòa Mỹ, thì lại càng giảm cơ may có chung sự tán đồng đối với luật pháp.

Ngày nay, lợi ích của các bên khác nhau trong Liên bang không đối nghịch nhau. Nhưng nào ai dám đoán trước những đổi thay khác nhau nảy sinh trong tương lai ở một đất nước mà mỗi ngày lại làm mọc lên biết bao nhiêu thành phố và cứ năm năm một lần điều tra dân số lại thấy đề ra không biết bao nhiêu con người?

Kể từ khi lập nên các khẩn địa của người Anh, số cư dân cứ hai mươi hai năm lại tăng gần gấp đôi. Tôi không thấy những nguyên nhân để một ngày nào đó sau đây một trăm năm lại ngăn chặn được đà gia tăng dân cư Mỹ gốc Anh này. Trước khi một trăm năm nữa trôi đi, tôi nghĩ rằng cái lãnh thổ Hoa Kỳ đã chiếm giữ hoặc tuyên bố chiếm giữ sẽ có hơn một trăm triệu dân và sẽ chia thành bốn mươi bang⁶⁵.

Tôi chấp nhận là một trăm triệu người đó không hề có lợi ích khác nhau. Ngược lại tôi coi tất cả đều có lợi thế ngang nhau khi đoàn kết thống nhất với nhau. Vậy mà tôi vẫn nói rằng ngay cả như vậy họ vẫn là một trăm triệu con người tạo thành bốn mươi quốc gia

⁶⁵ Nếu dân số tiếp tục tăng gấp đôi trong vòng 22 năm, thì trong vòng một thế kỷ nữa, như cách nó đã diễn ra từ hai trăm năm nay, vào năm 1852, Hoa Kỳ sẽ có 24 triệu, sẽ là 48 triệu vào năm 1874, và 96 triệu vào năm 1896. Tình hình sẽ là như vậy cho dù ở triển phía Đông dãy núi Rocky Mountains là những vùng đất không thể trồng trọt được. Những vùng đất đã có người vẫn có thể dễ dàng chứa số dân đó. Một trăm triệu người trải ra trên mảnh đất 24 bang đang chiếm giữ hiện thời là đất cho 762 đầu người trên một dặm vuông, nghĩa là vẫn còn xa so với ở Pháp là 1.006 đầu người, ở Anh là 1.457 đầu người, và vẫn còn thấp hơn ở Thụy Sĩ. Nước Thụy Sĩ, mặc dù có bao nhiêu hồ nước và núi non, vẫn có 783 đầu người trên một dặm vuông. Xin xem Malte-Brun, tập VI, trang 92.

khác nhau với sức mạnh không đồng đều, và sự duy trì được chính quyền Liên bang sẽ chỉ là một điều ngẫu nhiên may mắn.

Tôi rất muốn bộc lộ thêm lòng tin vào khả năng hoàn thiện của con người; nhưng khi con người chưa đủ sức đổi thay bản chất người và chưa hoàn toàn thay đổi, thì tôi sẽ vẫn từ chối tin vào khả năng kéo dài một chính quyền có sứ mệnh duy trì đoàn tụ bốn chục quốc gia khác nhau sống rải rác trên một lãnh thổ rộng bằng một nửa châu Âu⁶⁶ mà lại tránh được giữa họ với nhau không xảy ra lục đục, không có tham vọng và không đánh nhau, và đủ sức hội nhập các ý nguyện riêng của những quốc gia ấy vào việc thực thi những ý đồ chung.

Nhưng cái nguy cơ to lớn nhất của Liên bang Hoa Kỳ khi nó to lớn lên lại là do sự liên tục chuyển dịch các lực lượng đang diễn ra trong lòng Liên bang.

Theo đường chim bay, từ bờ hồ Thượng tới vịnh Mexico đường dài khoảng bốn trăm dặm. Con đường dài vô tận đó bò ngoằn ngoèo làm thành biên giới Hoa Kỳ. Con đường dài đó khi thì ở bên trong lãnh thổ đã chiếm lĩnh được, khi thì lan xa tới các hoang mạc. Người ta tính toán rằng trên khắp cái mặt trận mênh mông đó, người da trắng dần hàng ngang mỗi năm tiến bước trung bình bảy dặm⁶⁷. Thỉnh thoảng lại có một chướng ngại vật: đó là một khu vực không sinh lợi gì, một cái hồ, một bộ tộc Anh-diêng bản địa tình cờ bắt gặp trên đường hành tiến. Đoàn quân da trắng dừng lại chút ít. Hai đầu mút của hàng ngang cong lại chạm vào gặp nhau, sao đó lại tiếp tục hành tiến. Trong cuộc tiến quân dần dần và liên tục đó của giống người Âu châu tới vùng núi Rocky Mountains có cái gì đó như là ý

⁶⁶ Diện tích lãnh thổ Hoa Kỳ là 295.000 dặm vuông; của châu Âu là 500.000 dặm vuông; (theo Malte-Brun, tập VI, trang 4).

⁶⁷ Xem *Tư liệu lập pháp* Hạ viện khóa 20, số 117, trang 105.

Chúa Trời xếp đặt sẵn: nó như cơn hồng thủy người không ngừng dâng cao và mỗi ngày lại được bàn tay Chúa giúp dâng cao thêm.

Bên trong phạm vi con đường dẫn hàng ngang của đoàn người đi chiếm lĩnh đất đai, người ta xây lên các thành phố và dựng nên các bang to lớn. Năm 1790, chỉ mới có vài ba nghìn người đi tiên phong trải khắp các thung lũng sông Mississippi; bây giờ cũng ở các thung lũng đó là số dân ngang với dân số toàn Liên bang năm 1790. Dân số ở đó nay lên tới gần bốn triệu người rồi⁶⁸. Thành phố Washington dựng lên năm 1800 ở trung tâm Liên bang Mỹ; giờ đây vị trí của nó nằm ở một trong những đầu mút của Liên bang. Những đại biểu nhân dân khóa cuối cùng của các bang miền Tây⁶⁹, để có thể tới dự họp Hạ viện, phải đi một quãng đường dài bằng quãng đường du khách đi từ Vienne đến Paris.

Tất cả các bang của Liên bang cùng một lúc đều bị cuốn theo cuộc đi tìm sản nghiệp; nhưng tất cả không thể phát triển và thịnh vượng theo cùng nhịp điệu như nhau.

Ở miền Bắc Liên bang, những nhánh của dãy núi Alléghanys tiến sát tới Đại Tây Dương, tạo thành những vịnh rộng và những bến cảng đón được tàu cỡ lớn nhất. Ngược lại, từ sông Potomac, và dọc theo bờ biển nước Mỹ cho tới cửa sông Mississippi, chẳng còn gặp một miền đất bằng phẳng và có cát nào nữa. Ở phần đất này của Liên bang, cửa các con sông đều bị chẹn lại, và những bến cảng mọc lên thưa thớt giữa vùng đầm phá này không đủ độ sâu cho tàu bè và không thể cung cấp những tiện nghi phục vụ cho công cuộc giao thương dù là nhỏ hơn rất nhiều so với miền Bắc.

⁶⁸ 3.672.371 người theo lần đếm dân số năm 1830.

⁶⁹ Từ thành phố Jefferson, thủ phủ bang Missouri, tới Washington, là 1.019 cây số, hoặc 420 dặm Bưu trạm. (*American Almanac/Niên lịch Mỹ*, năm 1831, trang 48).

Cộng thêm vào sự thấp kém do thiên nhiên tạo ra này còn có sự thấp kém khác do luật pháp tạo ra.

Chúng ta đã biết là chế độ nô lệ đã bị xóa bỏ ở miền Bắc, song nó vẫn còn tồn tại ở miền Nam, và tôi đã chỉ ra cái ảnh hưởng tai họa của nó đối với ăm no hạnh phúc của bản thân người chủ nô lệ.

Miền Bắc như vậy là phải giới giao thương⁷⁰ và giới công nghiệp hơn miền Nam. Điều tự nhiên là dân cư và tài phú ở đó gia tăng nhanh hơn.

Những bang nằm trên bờ Đại Tây Dương đều đã có một nửa số người đến ở. Ở đây phần lớn đất đai đều có chủ. Vậy là vùng này không thể nhận số lượng di dân tương tự như các bang miền Tây là nơi vẫn còn đất đến vô tận cho ngành công nghiệp. Vùng lưu vực sông Mississippi phì nhiêu vô cùng so với vùng đất hên bờ Đại Tây Dương. Lý do này, cộng thêm với mọi lý do khác nữa, đã khiến cho

⁷⁰ Để có thể đánh giá được sự khác nhau giữa công cuộc thương mại của miền Nam so với miền Bắc, ta chỉ cần ngó qua mấy con số dưới đây. Năm 1829, tải trọng thuyền buôn lớn nhỏ thuộc bang Virginia, thuộc hai bang Carolina và bang Georgia (bốn bang lớn miền Nam) chỉ có 5.243 tấn. Cũng năm đó, tàu buôn của riêng bang Massachusetts tải trọng 17.332 tấn (*) Như vậy là riêng bang Massachusetts có gấp ba lần số tàu buôn so với cả 4 bang kia.

Thế mà bang Massachusetts chỉ rộng có 959 dặm vuông (7.335 km²) với 610.014 dân, còn bốn bang kia rộng 27.204 dặm vuông (210.000 km²) với 3.047.767 dân. Như vậy diện tích bang Massachusetts chỉ bằng một phần ba mươi diện tích bốn bang kia và dân số năm lần thấp hơn họ (**). Chế độ nô lệ gây tai họa theo nhiều cách đến sự thịnh vượng thương mại của miền Nam; nó làm giảm tinh thần sáng tạo của người da trắng, và nó ngăn cản họ tuyển chọn tại chỗ những thủy thủ khi cần. Nói chung Hải đoàn bao giờ cũng được tuyển trong giai tầng dân cư thấp nhất. Vậy mà ở miền Nam chính những người nô lệ lại ở tầng thấp nhất, nhưng họ lại vô dụng trong công việc biên khơi: sức làm việc của họ thấp hơn của người da trắng, và bao giờ người ta cũng ngại họ nổi loạn giữa trùng khơi hoặc bỏ trốn khi cập bến bờ xa lạ.

(*) *Tư liệu lập pháp*, Hạ viện khóa 21, kỳ 2, số 140, trang 244.

(**) *Cảnh quan Hậu Kỳ* của Darby.

người Âu châu mạnh dạn đổ xô về miền Tây. Điều này được chứng minh mạnh mẽ bằng những con số.

Nếu nhìn chung toàn bộ Hoa Kỳ, ta thấy rằng kể từ bốn chục năm qua, số dân ở đây đã tăng gần gấp ba lần. Nhưng nếu chỉ nhìn riêng vùng lưu vực sông Mississippi, ta thấy rằng, trong cùng thời gian đó, dân cư⁷¹ ở đây cao lên gấp ba mươi mốt lần⁷².

Mỗi ngày lại chứng kiến trung tâm sức mạnh của liên bang dịch chuyển đi một bước. Bốn mươi năm trước, đa số công dân Liên bang còn ở bên bờ Đại Tây Dương, quanh quần vùng bây giờ xây dựng lên thành phố Washington. Bây giờ, những con người đó nằm sâu hơn nhiều vào vùng nội địa và nhích cao lên miền Bắc. Chẳng còn hồ nghi gì nữa, chỉ chừng hai mươi năm nữa thôi, họ sẽ dịch qua bên kia dãy núi Alléghanys. Một khi Liên bang vẫn tồn tại, lưu vực sông Mississippi, do độ phì nhiêu và độ rộng lớn của nó, tất yếu sẽ trở thành trung tâm thường trực của sức mạnh liên bang. Trong vòng ba mươi hoặc bốn mươi năm, lưu vực sông Mississippi sẽ trở lại thể phát triển bình thường. Dễ tính toán thấy là khi đó dân số vùng này so với dân số các vùng bên bờ Đại Tây Dương sẽ theo tỷ lệ 40 so với 11 hoặc gần gần như thế. Chỉ vài năm nữa thôi, việc điều hành công việc Liên bang sẽ tuột hoàn toàn khỏi tay các bang đã lập nên liên bang này, và dân số các vùng thung lũng sông Mississippi sẽ thống trị tại các hội đồng liên bang.

Cứ mười năm một lần lại thấy cái lực hấp dẫn thường xuyên này hút các thể lực và ảnh hưởng của Liên bang về miền Tây-Bắc, và sau

⁷¹ *Cánh quan Hoa Kỳ* của Darby, trang 444.

⁷² Xin lưu ý rằng, khi tôi nói tới vùng lưu vực sông Mississippi, tôi không tính phần các bang New York, Pennsylvania và Virginia, chúng nằm ở phía tây dãy núi Alléghanys, và ta cũng nên coi là đều thuộc về vùng lưu vực sông Mississippi.

khi tổng kiểm kê dân số thì người ta phải ấn định lại số lượng đại biểu của từng bang tại Hạ viện⁷³.

Năm 1790, bang Virginia có mười chín đại biểu tại Hạ viện. Số lượng đó tiếp tục tăng cho tới năm 1813 là hai mươi ba. Kể từ thời kỳ đó, nó bắt đầu giảm. Đến năm 1833 nó chỉ còn là hai mươi mốt⁷⁴. Cũng trong thời kỳ đó, bang New York phát triển theo một hướng ngược lại: năm 1790 nó có mười đại biểu ở Hạ viện; năm 1813, hai mươi bảy; năm 1823, ba mươi tư; năm 1833, bốn mươi. Bang Ohio chỉ có một đại biểu vào năm 1803; năm 1833 có mười chín vị.

Khó mà quan niệm có được một liên bang lâu bền giữa hai quốc gia mà một anh thì nghèo và yếu, còn anh kia thì giàu và mạnh, trong khi lại phải chứng minh được là sức mạnh và sự giàu sang của anh này không hề là nguyên nhân sự yếu kém và nghèo khó của anh

⁷³ Ta thấy là trong mười năm vừa trôi qua, có bang tăng dân số theo tỷ lệ 5%, như bang Delaware, có bang khác tỷ lệ 250%, như vùng lãnh thổ Michigan. Ở bang Virginia thì trong cùng thời gian đó dân số tăng theo tỷ lệ 13%. Trong khi bang Ohio kể bên tăng dân số 61%. Khi xem bảng dân số chung trong *National Calendar* (Niên lịch quốc gia) bạn sẽ thấy choáng vì tình chất không đồng đều trong sản nghiệp các bang khác nhau.

⁷⁴ Rồi ta sẽ thấy là trong giai đoạn cuối cùng dân số Virginia tăng theo tỷ lệ 13%. Căn giải thích vì sao số lượng đại biểu của bang thì giảm trong khi dân số không giảm mà lại tăng. Tôi đem bang Virginia ra so sánh. Số đại biểu bang Virginia năm 1823 tỷ lệ với tổng số đại biểu của Liên bang. Năm 1833, số đại biểu bang Virginia cũng vẫn tỷ lệ với tổng số đại biểu của Liên bang và còn tỷ lệ với sự gia tăng dân số của bang trong vòng mười năm đó. Tương quan số lượng đại biểu mới (1833) của bang Virginia với số lượng đại biểu cũ (1823) một mặt vẫn giữ tỷ lệ giữa hai lần số đại biểu cũ và mới và một mặt khác còn giữ tỷ lệ với sự phát triển dân số của bang so với phát triển dân số toàn Liên bang. Vậy muốn cho số đại biểu bang Virginia được giữ nguyên, thì tỷ lệ gia tăng dân số của một nước nhỏ so với nước lớn phải là sự đảo ngược của tỷ lệ số đại biểu mới (1833) so với số đại biểu cũ (1823). Và do chỗ tỷ lệ gia tăng dân số bang Virginia hơi thấp so với tỷ lệ gia tăng toàn Liên bang, nên số lượng đại biểu mới của bang này sẽ phải giảm.

kia. Còn khó nữa cho Liên bang khi phải duy trì sự lâu bền trong lúc một anh thì mất sức mạnh đi và anh kia thì đang có thêm sức mạnh.

Sự gia tăng nhanh chóng và mất cân đối của một số bang là mối đe dọa tính độc lập của các bang khác. Nếu New York, với hai triệu dân và bốn chục đại biểu ở Hạ viện muốn “làm luật” tại Hạ viện, thì nó có khả năng đó lắm. Nhưng ngay cả khi các bang loại mạnh nhất cũng không tìm cách áp bức các bang yếu hơn, thì nguy cơ vẫn cứ còn đó, bởi vì khả năng tạo ra sự kiện cũng có giá trị gần như chính sự kiện đã được tạo ra.

Kẻ yếu hiểm khi tin vào công lý và lý lẽ của kẻ mạnh. Vì thế, các bang phát triển kém nhanh so với những Bang khác sẽ nhìn những bang đang được số phận ưu ái bằng con mắt nghi ngờ và ganh ghét. Từ đó mà có sự khó chịu sâu xa và mối âu lo mơ hồ tại một bộ phận Liên bang, ngược hẳn lại với sự hạnh phúc và yên tâm ở bộ phận kia. Tôi cho rằng cái thái độ thù địch của miền Nam không có nguyên nhân nào khác thế.

Trong tất cả những người Mỹ, thì người miền Nam phải bám lấy Liên bang hơn cả, vì chính họ sẽ là những người chịu thiệt hơn cả nếu họ bị bỏ mặc. Thế mà chính họ lại là những người duy nhất đe dọa phá vỡ Liên bang. Do đâu mà có chuyện như vậy? Thật dễ hiểu hết sức: miền Nam, là nơi cung cấp bốn đời tổng thống cho Liên bang⁷⁵; ngày nay, miền Nam biết là sức mạnh Liên bang đã tuột khỏi tay họ; miền Nam mỗi năm lại nhìn thấy số lượng đại biểu của mình giảm đi tại Hạ viện và thấy số đại biểu các vùng miền Tây và miền Bắc tăng lên; miền Nam, nơi sinh sống của những con người nhiệt thành và dễ nổi cáu, nó cảm thấy lo âu và bứt rứt là dễ hiểu. Nó đau lòng nhìn lại bản thân; nó tra hỏi quá khứ, và mỗi ngày nó lại tự vấn xem có phải nó bị áp bức không. Thế nên, khi nó thấy một

⁷⁵ Washington, Jefferson, Madison và Monroe.

đạo luật nào đó của Liên bang mà lại không có lợi rõ rệt cho nó, nó liền la to lên là người ta lạm dụng sức mạnh chống lại nó; nó nhiệt thành đòi hỏi và một khi nó nói mà không được ai nghe, thì nó nổi giận và đe dọa rút ra khỏi một cái xã hội mà nó có biết bao trách nhiệm song lại chẳng có lợi lộc gì.

Người dân Carolina nói vào năm 1832, “Các đạo luật giá cả làm giàu cho miền Bắc và làm phá sản miền Nam; bởi vì, nếu không có các bộ luật đó, làm sao miền Bắc với khí hậu khắc nghiệt và đất đai cằn cỗi như vậy, lại có thể gia tăng không ngừng tài phú và quyền hành, trong khi miền Nam, có khác gì cái vườn tốt tươi của nước Mỹ, lại nhanh chóng rơi vào suy thoái?⁷⁶”

Nếu những biến chuyển như tôi vừa mới kể được diễn ra dần dần từng bước, sao cho mỗi thế hệ ít ra cũng có đủ thời gian quen với hệ thống sự vật mới mẻ diễn ra trước mắt mình, như vậy thì mỗi hiểm nguy sẽ bớt đi. Đáng này, trong bước tiến của xã hội nước Mỹ, mọi chuyện diễn ra cứ vội vội vàng vàng, tôi dám nói chúng diễn ra như thế “cách mạng” vậy. Cùng một công dân được chúng kiến bang của mình dẫn đầu Liên bang thì ngay sau đó đã trở thành kẻ bất lực tại các hội đồng Liên bang. Có nước cộng hòa của người Mỹ gốc Anh cứ lớn như thổi, chỉ ba chục năm là từ đứa sơ sinh đã thành kẻ trưởng thành.

Song ta chớ nên hình dung là các bang bị yếu thế thì dân số sẽ vẫn đi hoặc tàn lụi đi. Cảnh thịnh vượng của họ không hề ngưng lại. Họ lớn mạnh lên thậm chí còn nhanh hơn nhiều so với bất kỳ vương quốc nào ở châu Âu⁷⁷. Nhưng hình như họ nghèo đi, bởi vì họ không

⁷⁶ Xem báo cáo do ủy ban Carolina Nam trình trước Hội nghị quốc ước tuyên ngôn xóa bỏ xứ Carolina Nam.

⁷⁷ Chắc hẳn dân số một nước là yếu tố chủ yếu sức mạnh vật chất của nó. Cùng thời kỳ từ 1820 đến 1832, thời gian bang Virginia mất đi hai ghế tại Hạ viện, dân số của nó tăng 13,7%; hai bang Carolina tăng 15%, và bang Georgia tăng 51,5%. (Xem

giàu lên với tốc độ nhanh như các ông hàng xóm, và các bang này ngỡ rằng mình mất đi thế mạnh bởi vì bỗng dưng họ phải quan hệ với một thế lực mạnh hơn của họ⁷⁸: vấn đề là tình cảm và đam mê của họ bị thương tổn chứ không phải là lợi ích bị tổn thương. Nhưng như vậy đã đủ chưa để Liên bang đứng trước nguy cơ tan vỡ? Nếu như, kể từ khi khai thiên lập địa, trước mắt các quốc gia và các bậc quân vương chỉ có tính thực dụng thôi, thì ta thật khó hình dung được chiến tranh giữa người với người xảy ra như thế nào.

Vậy thì cái mối hiểm nguy lớn nhất đe dọa Hoa Kỳ lại được sinh ra từ chính sự thịnh vượng của nó. Sự thịnh vượng này có xu thế tạo ra ở nhiều bang trong Liên bang một sự ngây ngất đi kèm với sự gia tăng nhanh chóng sản nghiệp, và, ở các bang khác thì gia tăng sự ghen tuông, nghi ngại và tiếc nuối thường vẫn diễn ra sau khi mất mát.

Người Mỹ cảm thấy vui mừng khi ngắm nghía cuộc chuyển vận kỳ lạ kia. Tôi cảm thấy họ sẽ phải nhìn tình hình một cách tiếc rẻ và e ngại. Bất kể họ làm gì, người Mỹ ở Hoa Kỳ rồi sẽ trở thành một trong những quốc gia lớn nhất thế giới. Con cháu họ sẽ sống khắp vùng Bắc Mỹ. Lục địa họ đang sinh sống là lãnh địa của họ, chẳng sợ gì bị tuột khỏi tay họ cả. Vậy thì cái gì thúc giục họ ngay từ hôm nay lao đi tìm kiếm sở hữu sản nghiệp? Rồi một ngày nào đó, họ sẽ chẳng thiếu gì, cả giàu sang, sức mạnh và vinh quang. Vậy mà họ vẫn lao đi kiếm tìm sản nghiệp hết như đời họ chỉ còn một lát giây này thôi để mà sở hữu mọi thứ đó.

Niên lịch Mỹ/American Almanac, 1832, trang 162). Trong khi đó, nước Nga là nước Âu châu có số dân tăng mạnh nhất, thì trong mười năm cũng chỉ tăng 9,5%, và tính chung cả châu Âu là 4,7%. (Xem Malte-Brun, tập VI, trang 95).

⁷⁸ Tuy nhiên, cần phải thú nhận rằng giả thuyết là bị sụt giảm ra đã năm mươi năm làm giảm mạnh cạnh sống dư dật của người làm nông nghiệp miền Nam; nhưng sự kiện này không lệ thuộc vào ý chí của người miền Bắc cũng như của người miền Nam.

Nghĩ rằng tôi đã chứng minh được vấn đề là sự sống còn hiện thời của Liên bang Hoa Kỳ hoàn toàn phụ thuộc vào sự nhất trí muốn đoàn kết thống nhất của các bang trong liên minh. Và, xuất phát từ dữ kiện này, tôi tìm xem đâu là những nguyên nhân dẫn tới tình trạng các bang lại muốn tách nhau ra. Với Liên bang thì có hai cách làm nó tan vỡ: một trong những bang nằm trong liên minh có thể muốn rút ra khỏi khối ước và bằng cách đó bẻ gãy một cách tàn bạo mối dây gắn bó. Những nhận xét từ trước đây của tôi đều dính dáng tới trường hợp này. Chính quyền Liên bang có thể bị mất dần sức mạnh do khuynh hướng của các nước cộng hòa thống nhất với nhau đòi lại quyền độc lập của họ. Chính quyền trung ương, lần lượt bị mất đi mọi đặc quyền, trở nên vụng về trong việc hoàn thành mục tiêu, và một sự bất lực ngu xuẩn sẽ làm cho Liên bang có lập đi lập lại thì cũng vẫn tan vỡ.

Và chẳng, sự yếu kém toàn diện của mối dây liên minh mà cuối cùng sẽ dẫn tới sự xóa sổ Liên bang, tự bản thân nó là một sự kiện riêng rẽ dù sức dẫn tới vô số hệ quả bất triệt để trước khi tạo ra sự tan vỡ này. Liên bang tuy vẫn đang còn tồn tại song sự yếu kém của chính quyền có thể dẫn dân tộc đến chỗ bất lực, tạo ra nạn vô chính phủ trong nội bộ và làm giảm sự thịnh vượng chung của đất nước.

Sau khi xem xét điều gì khiến cho người Mỹ gốc Anh không đoàn kết được với nhau, vấn đề quan trọng bây giờ là xem xét nếu như Liên bang vẫn tồn tại thì chính quyền Liên bang sẽ mở rộng phạm vi hành động hay là thu hẹp lại, liệu nó cứng rắn hơn lên hay mềm yếu đi.

Hiển nhiên là người Mỹ đang rất lo lắng. Họ nhận thấy tại hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có xu hướng tập trung hóa việc thực thi chủ quyền vào một vài con người, và họ lo sợ nghĩ chuyện đó rồi có khả năng xảy ra ở nước mình. Ngay các chính khách cũng cảm nhận được những điều kinh hoàng đó, hoặc ít ra cũng làm ra vẻ

thấy. Vì ở nước Mỹ sự tập trung hóa không được mọi người ưa, và ở đây muốn khéo léo lôi kéo được phe đa số thì chỉ có cách lên tiếng phản đối cung cách làm việc có vẻ như lấn sân của chính quyền trung ương. Người Mỹ từ chối nhìn nhận sự thật này: ở những xứ sở đang diễn ra khuynh hướng tập trung hóa khiến họ e sợ, ở đó chỉ có một quốc gia, trong khi Liên bang là một liên minh của nhiều quốc gia khác nhau. Đó là một sự kiện đủ để làm ngáng trở mọi tiên đoán dựa trên phép suy luận tương đồng.

Xin thú thật là tôi coi những e ngại đó của số đông người Mỹ như là chuyện hoang đường. Còn xa tôi mới chia sẻ với họ nỗi lo chủ quyền đang được củng cố trong tay Liên bang, mà tôi lại tin rằng chính quyền Liên bang đang yếu kém đi rõ rệt.

Để chứng minh điều tôi vừa đưa ra, tôi chẳng cần cầu viện tới những sự kiện cũ, mà chỉ cần những sự kiện tôi tận mắt chứng kiến, hoặc những cái đang xảy ra bây giờ.

Khi ta quan sát kỹ lưỡng những gì đang diễn ra ở Hoa Kỳ, ta dễ dàng nhận thấy sự tồn tại của hai khuynh hướng trái ngược nhau; đó như thể hai dòng nước cùng chảy trong một lòng sông nhưng theo hai hướng nghịch nhau.

Trải bốn mươi lăm năm tồn tại của Liên bang, thời gian đã trả lại công lý cho vô vàn định kiến của các địa phương thoát đầu đi theo hướng chống lại Liên bang. Tình cảm ái quốc gắn bó mỗi con người Mỹ với bang của mình đã trở nên bớt tuyệt đối. Khi hiểu biết lẫn nhau kỹ càng hơn, các bộ phận khác nhau trong Liên bang xích lại gần nhau hơn. Bưu điện, cái mối dây to lớn tinh thần tư tưởng con người, giờ đây thâm nhập vào tận hang cùng ngõ hẻm nơi hoang mạc⁷⁹. Những con tàu chạy bằng hơi nước nối liền hàng ngày tới

⁷⁹ Năm 1832, khu Michigan, vốn chỉ có 31.639 cư dân, và chỉ là một nơi hoang vu con người mới mở được lối đi vào, lại có những 940 dặm đường thư trạm. Lãnh

mọi điểm đỗ. Dòng thương mại ngược xuôi các con sông nội địa với tốc độ chưa từng thấy⁸⁰. Cộng thêm vào những thuận lợi do thiên nhiên và tài khéo con người làm ra đó, ấy là những ham muốn không bao giờ chịu yên vị, tinh thần luôn luôn lo âu, nỗi khát khao giàu có, những thứ không ngừng đẩy người Mỹ ra khỏi ngôi nhà riêng để đưa anh ta giao tiếp với số rất đông công dân đông đảo. Anh ta đi ngang dọc đất nước. Anh ta thăm thú tất cả các cư dân sống trên đất nước ấy. Ta không sao bắt gặp được ở một tỉnh của Pháp cảnh mọi người hiểu biết nhau kỹ càng như ở 13 triệu con người phủ kín bề mặt toàn đất nước Hoa Kỳ.

Người Mỹ sống lẫn với nhau, và đồng thời họ cũng hòa đồng lẫn nhau. Những khác biệt do khí hậu, nguồn gốc và thiết chế ngăn cách họ giảm bớt đi. Họ càng ngày càng xích lại với nhau hơn thành một kiểu người chung. Mỗi năm, có hàng nghìn người xuất phát từ miền Bắc tòà đi khắp các vùng của Liên bang: họ mang theo các tín ngưỡng, các ý tưởng, các tập tục và do chỗ họ thông tuệ hơn những con người họ sẽ đến ở chung, sớm muộn họ cũng chiếm lấy được công việc và thay đổi xã hội có lợi cho họ. Cuộc di dân liên tục này từ Bắc xuống Nam đặc biệt có lợi cho sự hòa trộn mọi tính cách địa phương thành tính cách quốc gia duy nhất. Nên văn minh miền Bắc dường như sinh ra để trở thành thước đo chung để các vùng sẽ cùng ước cho mình.

thổ hầu như hoang dại của Arkansas khi đó đã có dọc ngang 1.938 dặm đường thư trạm. Xem *Báo cáo của Tổng trưởng Bưu chính* (Report of the postmaster general) ngày 30 tháng Mười một 1833. Riêng khoản tiền chuyên chở báo chí hàng năm là 254.796 đô la.

⁸⁰ Trong vòng mười năm, từ 1821 đến 1831, có 271 con tàu chạy hơi nước được hạ thủy riêng trên các con sông nằm trong thung lũng sông Mississippi. Năm 1829 ở Hoa Kỳ có 256 tàu thủy chạy hơi nước. Xem *Tư liệu lập pháp* số 140, trang 274.

Nền công nghiệp của người Mỹ càng tiến bộ lên, lại càng thấy những mối dây liên hệ thương mại được thắt chặt hơn làm cho các bang của Liên bang đoàn kết thống nhất hơn, và sau khi đã có chung tư tưởng thì cũng đoàn kết được cả trong những thói quen nữa. Thời gian trôi đi hoàn tất nốt việc làm tiêu ma vô số điều kinh hoàng trong tưởng tượng từng dày vò những con người thời 1789. Quyền lực Liên bang không hề trở thành chính quyền áp bức một ai; nó chẳng hề thù tiêu nền độc lập của bất cứ bang nào; nó không dẫn các nước trong Liên bang đến nền quân chủ chuyên chế; trong Liên bang, các bang bé nhỏ không bị rơi vào cảnh phụ thuộc vào những bang lớn. Liên bang tiếp tục lớn mạnh không ngừng về dân số, về tài phú về sức mạnh.

Tôi hoàn toàn tin rằng ngày nay người Mỹ bớt đi nhiều khác biệt tự nhiên để có thể sống đoàn kết hơn hồi năm 1789 nhiều. Liên bang cũng ít kẻ thù hơn hồi đó.

Thế mà, nếu ta muốn nghiên cứu cẩn thận lịch sử Hoa Kỳ thời kỳ bốn mươi lăm năm qua, ta cũng sẽ dễ dàng tin rằng quyền lực trung ương của họ đang suy giảm.

Không khó gì chỉ ra những nguyên nhân của hiện tượng này.

Khi ban bố hiến pháp năm 1789, cả đất nước rơi vào vô chính phủ. Liên bang tiếp nối cảnh hỗn loạn đó gây nên biết bao e ngại và hân học. Nhưng Liên bang khi đó cũng có những người ủng hộ nhiệt thành, vì nó là biểu hiện của một nhu cầu lớn. Dù hồi đó nó bị công kích mạnh hơn bây giờ, chính quyền Liên bang vẫn nhanh chóng đạt tới tối đa quyền hành, chuyện thường thấy khi một chính quyền đã đứng vững sau khi lồi cuốn được mọi sức mạnh vào cuộc đấu tranh. Vào thời kỳ đó, việc diễn giải hiến pháp hình như mở rộng chủ quyền Liên bang ra chứ không thu hẹp nó lại, và Liên bang về nhiều phương diện là hình ảnh của một và chỉ một quốc gia duy

nhất được điều hành, cả ở bên trong lẫn bên ngoài, bởi duy nhất một chính quyền.

Nhưng để tới được điểm đó, nhân dân dường như đã phải đứng cao hơn chính mình.

Hiến pháp không hủy bỏ tính cá thể của các bang, và các cơ thể, bất kể thế nào, bao giờ cũng có bản năng hướng đến sự độc lập. Bản năng này càng bộc lộ rõ rệt ở một xứ sở như nước Mỹ, nơi mỗi một làng cũng y như thể một nước cộng hòa quen với thói tự cai quản mình.

Vậy là có sự nỗ lực từ phía các bang để chịu tuân thủ Liên bang như cấp cao hơn mình. Và mọi nỗ lực nào, dù kết quả to lớn đi nữa, thì cũng không thể không suy yếu dần đi cùng với sự suy yếu của cái nguyên nhân đòi phải có những nỗ lực ấy.

Chừng nào mà quyền lực Liên bang được củng cố vững chãi, nước Mỹ lấy lại vị trí ngang với các dân tộc khác, hòa bình trở lại trên các vùng biên giới, và niềm tin của công chúng tăng cao. Thay thế cho hoang mang là trật tự vững vàng cho phép kỹ năng của từng con người được tiếp bước bình thường và được tự do phát triển.

Chính sự thịnh vượng đó lại bắt đầu làm mất đi nguyên nhân tạo ra thịnh vượng ấy. Hiểm nguy đã qua đi, người Mỹ chẳng còn nữa năng lượng và lòng ái quốc đã giúp họ duy trì được năng lượng ấy. Thoát khỏi sợ sệt âu lo rồi, người Mỹ dễ dàng trở về cuộc sống với những thói quen xưa và buông thả mình theo thói thường về với những thiên hướng riêng. Khi một chính quyền mạnh không còn cần thiết lắm nữa, người ta bắt đầu nghĩ là chính quyền đó làm vướng cản họ. Tất cả đều thịnh vượng lên cùng với Liên bang, và người ta chẳng hề tách khỏi Liên bang; nhưng người ta muốn cái quyền lực đại diện họ bớt lộ liễu đi. Nói chung, người ta muốn đoàn kết thống nhất như cũ, nhưng trong từng vụ việc riêng biệt, người ta

có xu hướng được độc lập. Nguyên tắc Liên bang mỗi ngày đều được người ta dễ dàng chấp nhận nhưng lại kém được áp dụng. Vậy là chính quyền Liên bang, một khi tạo ra được trật tự và hòa bình, lại tự dẫn mình đi đến chỗ suy đốn.

Ngay khi biểu hiện tư tưởng này bộc lộ ra, những con người có phe phái riêng và sống bằng các đam mê của nhân dân, liên khai thác tình hình theo hướng có lợi cho họ.

Khi đó chính quyền Liên bang đứng trước tình hình rất nguy cấp; kẻ thù thì được nhân dân ủng hộ, và chỉ khi hứa hẹn với dân là sẽ làm suy yếu chính quyền Liên bang thì họ mới có được cái quyền điều khiển nó.

Kể từ thời kỳ đó, mỗi khi chính quyền Liên bang lao vào cuộc đấu đá với chính quyền các bang, hầu như bao giờ nó cũng phải lùi. Khi có dịp giải thích hiến pháp Liên bang, nội dung hầu như bao giờ cũng nghịch với Liên bang và thuận cho bang.

Hiến pháp giao cho chính quyền Liên bang việc phục vụ các lợi ích quốc gia: người ta nghĩ ngay là bằng nội lực (*internal improvements* – tiếng Anh trong nguyên văn - ND) nó phải làm hoặc phải tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp lớn có bản chất là làm gia tăng sự thịnh vượng chung của toàn Liên bang, thí dụ như đào các con kênh.

Các bang hốt hoảng lên nghĩ rằng đó sẽ là một quyền uy khác với quyền uy của họ sẽ lại được quyền sử dụng một bộ phận lãnh thổ của họ. Họ lo ngại là chính quyền trung ương nhờ cách đó mà trở thành kẻ đỡ đầu đáng gờm ngay trong lòng bang của họ, và sẽ dần dà có một ảnh hưởng mà họ muốn chỉ để dành cho những tác nhân của riêng họ mà thôi.

Đảng Dân chủ, là đảng bao giờ cũng chống đối lại mọi việc làm nào tăng cường chính quyền Liên bang, liền lên tiếng. Họ kết tội Hạ

viện là tiềm quyền. Họ kết tội tổng thống là có tham vọng riêng. Bị những lời la lối đó làm nhụt chí, chính quyền trung ương cuối cùng phải thừa nhận mình sai lầm và co lại hoạt động trong những giới hạn đã được vạch sẵn từ trước.

Hiến pháp giao cho Liên bang đặc quyền thương thuyết với các quốc gia bên ngoài. Về việc này, Liên bang nói chung vẫn coi trọng các “quốc gia” đó có những bộ tộc Anh-diêng sống gần biên giới lãnh thổ mình. Chừng nào những dân tộc còn mong muội đó vẫn cứ chạy trốn nên vẫn minh, thì luật Liên bang không bị ai phản đối. Nhưng một khi có một bộ tộc Anh-diêng tìm cách định cư trên một điểm nào đó, thì các bang xung quanh họ liền tuyên bố quyền sở hữu đất đai ở đó và tuyên bố chủ quyền đối với những con người sống ở đó. Chính quyền Liên bang vội vã thừa nhận cả hai điều họ đòi hỏi ấy, và sau khi thương thuyết với người Anh-diêng như với các quốc gia độc lập, họ bỏ mặc các “quốc gia” đó cho sự bạo hành của nền lập pháp riêng của các bang⁸¹.

Trong số các bang hình thành ở bờ Đại Tây Dương, nhiều bang trải dài vô tận sang miền Tây tại những hoang mạc mà người Âu châu vẫn chưa hề đặt chân tới. Những bang nào có các đường giới hạn xác định và không tranh chấp nữa đều có con mắt nhìn ganh ghét cái tương lai mệnh mông mờ ra cho các bạn láng giềng của họ. Những vị láng giềng này, trên tinh thần hòa hợp và cũng nhằm giúp đỡ cho hoạt động của Liên bang, đồng ý vạch chi giới và trao cho Liên bang tất cả những lãnh thổ họ có thể có bên ngoài chi giới ấy⁸².

⁸¹ Xem trong các tư liệu lập pháp tôi đã dẫn trong chương viết về người Anh-diêng bản địa lá thư của tổng thống Hoa Kỳ gửi tộc người Cherokee, các thư tín khác của tổng thống về vấn đề này với các nhân viên của ông và các thông điệp của ông tại Hạ viện.

⁸² Quyết định pháp lý nhượng bộ đầu tiên là của bang New York vào năm 1780. Các bang Virginia, Massachusetts, Connecticut, Carolina Nam, Carolina Bắc làm

Kể từ thời kỳ đó, chính quyền Liên bang trở thành chủ sở hữu toàn bộ đất đai chưa canh tác nằm bên ngoài mười ba bang gia nhập Liên bang đầu tiên. Chi Liên bang là có quyền phân chia và bán đất đai ấy, tiền thu được thì đưa thẳng tất cả vào ngân khố Liên bang. Nhờ thu nhập này, chính quyền Liên bang mua lại đất đai của người Anh-điêng, mở đường đi vào những vùng mới, và dùng hết quyền lực của mình tạo thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng xã hội.

Thế nhưng, lại có chuyện là trên chính những hoang mạc đó, nơi trước đây đã được chuyển nhượng bởi những cư dân bên bờ Đại Tây Dương, thì dần dà lại hình thành những bang mới. Vì lợi ích của toàn thể đất nước, Hạ viện tiếp tục bán những miền đất chưa canh tác vẫn còn có ở bên trong lãnh thổ các bang đó. Nhưng đến lúc này, các bang đó liền cho rằng khi họ đã là một bang hợp hiến, thì họ phải có toàn quyền đem tiền bán đất ấy dùng cho riêng mình. Ban đầu là đòi hỏi sau thành dọa dẫm, và Hạ viện nghĩ là nên tước đi của Liên bang một số đặc quyền cho tới đó vẫn có, và đến cuối năm 1832 thì ra đời một bộ luật theo đó, vẫn không nhượng cho các bang miền Tây quyền sở hữu đất đai chưa canh tác, song họ được quyền dùng phần lớn thu nhập bán đất cho riêng họ⁸³.

Ta chỉ cần đi dọc ngang đất nước Hoa Kỳ là thấy hết những ưu thế xứ sở này có được từ các ngân hàng. Những ưu thế này thuộc nhiều loại, nhưng có một ưu thế khiến cho người nước ngoài phải kinh ngạc: đồng tiền giấy của Ngân hàng Hoa Kỳ ở biên giới hoang

theo vào những thời kỳ khác nhau, và bang Georgia là bang cuối cùng, quyết định pháp lý nhượng bộ của bang này ký kết năm 1802.

⁸³ Thực ra thì tổng thống từ chối ký pháp lệnh thi hành luật này, nhưng tổng thống chấp nhận hoàn toàn nguyên tắc đó. Xem *Thông điệp ngày 8 tháng Mười hai 1833*.

mạc cũng có mệnh giá ngang với ở thành phố Philadelphia nơi đặt trụ sở điều hành ngành tiền tệ này⁸⁴.

Tuy nhiên, Ngân hàng Hoa Kỳ là đối tượng để người ta rất căm ghét. Các giám đốc của nó bao giờ cũng tỏ ra chống lại tổng thống, và mọi người kết tội họ không phải là không đúng sự thật, rằng họ đã dùng ảnh hưởng đồng tiền để ngăn trở việc bầu tổng thống. Tổng thống cũng công kích cái tổ chức do các ông giám đốc kia đại diện với tất cả sự nhiệt thành và sự hân học cá nhân. Điều gì khuyến khích tổng thống tiếp tục cuộc trả thù như vậy, ấy là ông cảm nhận được rằng ông có chỗ dựa là những bàn năng thầm kín của phe đa số.

Ngân hàng là mối dây liên hệ to lớn bằng đồng tiền cũng giống như Hạ viện là mối dây liên hệ to lớn bằng công việc lập pháp, và những đam mê như nhau khiến các bang có xu hướng đòi độc lập với chính quyền trung ương thì cũng tạo ra xu hướng dân tới sự thù tiêu Ngân hàng.

Ngân hàng Hoa Kỳ bao giờ cũng có trong tay rất nhiều tiền giấy thuộc sở hữu của các ngân hàng địa phương; mỗi ngày nó có thể buộc các ngân hàng địa phương hoàn trả lại tiền giấy theo giá trị kim bản vị. Với Ngân hàng Hoa Kỳ thì ngược lại nó chẳng khi nào sợ một nguy cơ như vậy. Quy mô lớn các nguồn lực trong tay nó cho phép nó đương đầu với mọi đòi hỏi. Bị đe dọa đến sự tồn tại như thế, các ngân hàng địa phương bị bắt buộc phải có dự trữ và chỉ cho lưu thông lượng tiền giấy tương ứng với vốn (kim bản vị) của mình. Các ngân hàng địa phương khó chịu mà phải chấp nhận cách thức

⁸⁴ Ngân hàng hiện thời của Hoa Kỳ được lập ra năm 1816 với số vốn ban đầu là 35 triệu đô la (185.500.00 franc); nó hết hạn đặc quyền vào năm 1836. Năm ngoái, Hạ viện ban bố một đạo luật tái thực hiện thời hiệu. Nhưng tổng thống từ chối ký pháp lệnh thi hành. Giờ đây hai phe đang đấu nhau kịch liệt, và thật dễ dàng tiền đoàn Ngân hàng rồi sẽ đô.

kiểm soát lãnh mạnh này. Những tờ báo đã bị họ mua, cùng với tổng thống mà vì lợi ích riêng cũng đầu hàng các tờ báo này, cùng nhau giận dữ công kích Ngân hàng. Họ lôi kéo các đam mê cục bộ và bản năng dân chủ mù quáng của đất nước. Theo gương họ, các giám đốc ngân hàng cũng tập hợp lại thành một tổ chức quý tộc và thường trực và chẳng mấy chốc ảnh hưởng đã tủa vào tận bên trong chính quyền, và làm thay đổi ít nhiều các nguyên tắc bình đẳng là cơ sở của xã hội Mỹ.

Cuộc đấu tranh của Ngân hàng chống lại kẻ thù chỉ là một sự kiện ngẫu nhiên của cuộc đại tranh đấu ở nước Mỹ giữa các địa phương với chính quyền trung ương. Tinh thần độc lập và dân chủ chống lại tư tưởng thứ bậc cao thấp và lệ thuộc. Tôi không hề nghĩ rằng kẻ thù của Ngân hàng Hoa Kỳ lại cũng vẫn chính là những người đã công kích chính quyền Liên bang ở những điểm khác. Nhưng tôi nói rằng những vụ công kích Ngân hàng Hoa Kỳ là kết quả của vẫn những bản năng đã lôi kéo mọi người chống lại chính quyền Liên bang, và số lượng đông đúc các kẻ thù của Ngân hàng Hoa Kỳ là một triệu chứng suy yếu của chính quyền Liên bang.

Nhưng chưa khi nào thấy Liên bang tỏ ra nhu nhược hơn là trong vụ giá cả hàng hóa⁸⁵.

Các cuộc chiến tranh thời Cách mạng Pháp và cuộc chiến tranh năm 1812 đã ngăn trở sự giao thương tự do giữa Mỹ và châu Âu song lại đã tạo nên các cơ sở thủ công nghiệp ở miền Bắc Liên bang. Khi hòa bình lại mở ra cho các sản phẩm châu Âu con đường vào Tân thế giới, người Mỹ cho rằng mình phải thiết lập một hệ thống Hải quan vừa đủ sức bảo hộ nền công nghiệp mới ra đời của Mỹ vừa trả được khoản nợ gom lại vì chiến tranh.

⁸⁵ Về chi tiết vụ này, chủ yếu xem *Tư liệu lập pháp*, Hạ viện khóa 22, kỳ 2, số 30.

Các bang miền Nam, vốn không có thủ công nghiệp để mà khuyến khích, và cũng chỉ làm nghề nông thôi, liền than phiền ngay lập tức về biện pháp này.

Tôi không có ý định xem xét ở đây đâu là phần thực và đâu là phần ảo trong các lời than phiền của họ, tôi chỉ nói ra các sự kiện thôi.

Ngay từ năm 1820, bang Carolina Nam, trong một kiến nghị lên Hạ viện, tuyên bố là bộ luật về giá cả hàng hóa là vi hiến, áp bức và bất công. Sau đó, bang Georgia, Virginia, Carolina Bắc, Alabama và Mississippi cũng gửi đi những kêu cầu ít nhiều mạnh mẽ theo cùng nội dung.

Chẳng những không thêm để ý tới những lời xì xầm đó, vào những năm 1824 và 1828, Hạ viện lại nâng cao thêm các quyền về giá cả hàng hóa và tái xác nhận nguyên tắc đã định.

Thế là ở miền Nam, người ta tạo ra, hoặc nói cho đúng hơn là người ta lấy lại một học thuyết nổi tiếng có tên là vô hiệu hóa (*nullification*).

Trong chương sách về Hiến pháp Hoa Kỳ, tôi đã chỉ ra rằng hiến pháp Liên bang chẳng hề có mục đích tạo ra một liên đoàn, mà là lập ra một chính quyền quốc gia. Người Mỹ ở Hoa Kỳ, trong mọi trường hợp đã được hiến pháp của họ dự liệu, chỉ tạo thành một và duy nhất một quốc gia. Trên tất cả các điểm ấy, ý nguyện quốc gia được bộc lộ thông qua một phe đa số, như ở tất cả các quốc gia có hiến pháp. Một khi phe đa số lên tiếng thì nhiệm vụ của phe thiểu số là phải theo.

Đó là học thuyết chính thức, học thuyết duy nhất phù hợp với lời văn của hiến pháp và dụng ý rõ ràng của các tác giả hiến pháp.

Những nhà theo thuyết vô hiệu hóa miền Nam ngược lại cho rằng người Mỹ khi đoàn kết thống nhất với nhau lại không hề quan niệm là họ sẽ hòa thành một và chỉ một quốc gia, mà họ chỉ muốn

tạo thành một liên đoàn (*ligue* – ND) các quốc gia độc lập. Từ đó suy ra rằng mỗi bang một khi duy trì được chủ quyền hoàn toàn của mình, nếu không độc lập trong hành động thì chỉ ít cũng trên nguyên tắc, thì nó có quyền diễn giải luật pháp do Hạ viện đặt ra, và có quyền ngừng thực hiện trong phạm vi bang mình những luật lệ nó thấy là chống lại hiến pháp hoặc chống lại công lý.

Toàn bộ học thuyết vô hiệu hóa được tóm tắt lại trong một câu phát biểu năm 1833 trước Thượng viện Hoa Kỳ của ông Calhoun người tự nhận là lãnh tụ của các nhà vô hiệu hóa miền Nam; ông nói:

“Hiến pháp là một bản khế ước trong đó các bang (tham gia ký kết) đều có chủ quyền. Vậy thì, bất kể khi nào trong khế ước giữa các bên mà không có trọng tài chung, thì mỗi bên có quyền tự xác định phạm vi nghĩa vụ của mình.”

Thật rõ ràng là học thuyết như thế thù tiêu về nguyên tắc mỗi dây Liên bang và trên thực tế là trở về sự vô chính phủ, là cái người dân Mỹ đã được hiến pháp năm 1789 giải thoát cho.

Khi bang Caroliniana Nam thấy Hạ viện làm ngơ trước kêu cầu của mình, nó đe dọa áp dụng học thuyết vô hiệu hóa vào bộ luật giá cả hàng hóa. Hạ viện kiên trì nguyên tắc của mình. Và sau đó thì cơn giông bùng ra.

Trong năm 1832, nhân dân Carolina Nam⁸⁶ nhóm họp Hội nghị quốc ước của bang để định ra các phương tiện đặc biệt sẽ đem áp dụng. Ngày 24 tháng Mười một năm đó, Hội nghị quốc ước này công bố một bộ luật mang tên gọi là tu chính luật, nhằm vô hiệu hóa luật Liên bang về giá cả hàng hóa, nó cấm thực hiện các quyền ghi

⁸⁶ Tức là đa số nhân dân trong bang; bởi vì còn đảng đối lập tên là *Union Party* (Đảng Đoàn kết) tuy thiếu số nhưng rất mạnh và rất năng động cũng ủng hộ học thuyết vô hiệu hóa. Bang Carolina khi đó có khoảng 47.000 cử tri, thì 30.000 ủng hộ học thuyết vô hiệu hóa, 17.000 chống lại.

trong luật đó, và nó tuyên bố chỉ nhận trát gọi của các tòa án Liên bang thôi⁸⁷. Tu chính luật đó sẽ có hiệu lực vào tháng Hai năm sau, nên trong đó ghi rõ rằng, nếu trước hạn đó mà Hạ viện sửa đổi luật về giá cả hàng hóa, thì bang Carolina Nam có thể đồng ý không tiếp tục đe dọa Liên bang nữa. Sau này, người ta bày tỏ theo một cung cách mơ hồ và không xác định cụ thể, về ý muốn đưa vấn đề ra trước một Đại hội nghị đặc biệt tất cả các Bang trong Liên bang.

Trong khi chờ đợi, bang Carolina Nam phát vũ khí cho dân quân và chuẩn bị chiến tranh.

Hạ viện khi đó đã làm gì? Hạ viện, không thêm để ý đến lời thần dân kêu gọi, khi thấy họ vũ khí sẵn sàng thì lại vênh tai lên lắng nghe⁸⁸. Hạ viện ra một đạo luật⁸⁹ theo đó các quyền về giá cả hàng

⁸⁷ Trước bản tu chính luật này có bản báo cáo của ủy ban soạn thảo. Báo cáo này nói về cách trình bày và mục đích của tu chính luật. Ở trang 34, báo cáo viết như sau: "Khi các quyền được Hiến pháp giao cho các bang khác nhau bị cố ý vi phạm, thì quyền và nghĩa vụ của các bang này là can thiệp để ngăn chặn sự tiến triển của cái xấu, để chống lại sự tiếm quyền, để trong phạm vi của các bên liên quan duy trì các quyền hạn và đặc quyền của mình, trên tư cách những *souverains independants* ("quốc gia có chủ quyền độc lập" – tiếng Pháp trong nguyên văn – ND). Nếu các bang không có được cái quyền đó, thì dù tự xưng là có chủ quyền cũng bằng vô ích. Bang Carolina Nam tuyên bố không thừa nhận trên lãnh thổ của mình bất kỳ tòa án nào được đặt bên trên đầu nó. Đúng là cùng với các bang có chủ quyền khác như nó, bang Carolina Nam đã long trọng ký kết khế ước gia nhập Liên bang (*a solemn contract of union* – tiếng Anh do tác giả chưa thêm), nhưng bang cũng đòi hỏi quyền giải thích nội dung ý nghĩa khế ước đó theo quan điểm của mình, và khi khế ước đó bị vi phạm bởi các bên ký kết và bởi cái chính quyền họ đã lập nên, bang muốn sử dụng cái quyền hiển nhiên (*unquestionable* – Tiếng Anh do tác giả chưa thêm, có nghĩa "không thể bị thách mắc, không thể bị đem ra đặt lại thành vấn đề" – ND) để được phán xét về phạm vi của sự vi phạm và tìm ra những biện pháp cần thiết để đòi công lý."

⁸⁸ Điều cuối cùng thuyết phục Hạ viện có biện pháp này ấy là một cuộc biểu dương của bang Virginia hùng mạnh, mà theo luật thì bang này có nhiệm vụ làm trọng tài giữa Liên bang và bang Carolina Nam. Cho tới khi đó, bang Carolina Nam

hóa sẽ phải dần dần thu hẹp lại trong vòng mười năm, thu hẹp cho tới khi không vượt các nhu cầu của chính quyền. Như vậy là Hạ viện hoàn toàn từ bỏ nguyên tắc định giá cả hàng hóa. Thay thế cho một quyền để bảo hộ công nghiệp, Hạ viện đưa ra một biện pháp thuần túy là thuế tiêu⁹⁰. Để che giấu sự thất bại, chính quyền Liên bang phải dùng đến một liều thuốc mạnh cho các chính quyền yếu: nhượng bộ trên thực tế, cứng rắn trên nguyên tắc. Cùng lúc với việc Hạ viện thay đổi luật về giá cả hàng hóa, Hạ viện cũng thông qua đạo luật khác theo đó tổng thống được trao một quyền hành đặc biệt để dùng sức mạnh vượt qua những sự chống đối mà tới thời điểm ấy thì chẳng còn gì đáng ngại nữa.

Bang Carolina Nam vẫn không chịu để cho Liên bang khoa trương những thứ thắng lợi bề ngoài đó. Văn Hội nghị quốc ước cũ của bang, nơi đã dùng học thuyết vô hiệu hóa đánh đổ luật về giá cả hàng hóa, nay nó lại hợp để chấp nhận sự nhượng bộ chia ra cho bang. Nhưng đồng thời nó tuyên bố kiên trì hơn nữa với học thuyết vô hiệu hóa, và để chứng minh, nó xóa bỏ đạo luật trao quyền hành đặc biệt cho tổng thống, cho dù nó biết rằng tổng thống cũng chẳng dùng đến những quyền hành đặc biệt đó.

Hầu hết những hành động mà tôi vừa kể đã diễn ra dưới thời tướng Jackson làm tổng thống. Ta chẳng thể phủ nhận là trong vụ giá cả hàng hóa ông tổng thống Jackson đã bênh vực khéo léo và có hiệu quả các quyền của Liên bang. Song tôi vẫn tin là phải kể ra đây, trong số những nguy cơ ngày nay vẫn còn đe dọa quyền lực

vẫn có vẻ như hoàn toàn đơn độc, bị bỏ rơi bởi ngay cả những bang cùng kêu cầu như nó.

⁸⁹ Luật ngày 2 tháng Ba năm 1833.

⁹⁰ Luật này do ông Clay gợi ý và sau bốn ngày thì được thông qua với đại đa số phiếu tại cả hai phòng của Hạ viện.

Liên bang, có cái nguy cơ về hành vi của chính người đại diện cho Liên bang.

Ở châu Âu, một vài người, dựa trên ảnh hưởng có thể có của tướng Jackson trong công việc điều hành đất nước, đã có một cách nghĩ khiến cho những ai theo dõi sự vụ tại chỗ thấy là họ suy nghĩ khá ngông cuồng.

Người ta đồn nhau rằng tướng Jackson đã đánh thắng nhiều trận, rằng đó là một con người quả quyết, rằng tính cách và thói quen con người ấy là ưa dùng sức mạnh, là con người thèm khát quyền lực và có thị hiếu của kẻ chuyên chế. Tất cả những điều đó đều có thể đúng, nhưng các hệ quả rút ra từ các chân lý ấy thì lại là những sai lầm lớn.

Người ta hình dung tướng Jackson muốn lập ra ở Hoa Kỳ nền độc tài riêng của ông, rằng ông định đem tinh thần quân sự trị vì nơi đó và nới rộng chính quyền trung ương đến mức độ nguy hiểm cho các quyền tự do của địa phương. Ở nước Mỹ, cái thời cho người ta làm những điều như thế vẫn chưa thấy. Nếu tướng Jackson thật sự định thống trị theo cách đó, chắc chắn ông ta đã để tuột vị trí chính trị và tự gây nguy hại cho cả cuộc đời ông rồi. Vì thế mà ông ta chẳng đến nỗi đại dột đến mức định làm thứ.

Còn xa mới là người định nới rộng quyền lực trung ương, ngược lại, tổng thống đương vị là đại diện cho cái phe muốn thu hẹp quyền lực đó theo cách diễn đạt rành mạch nhất và chính xác nhất trong hiến pháp, và không chấp nhận một cách diễn giải hiến pháp nào khả dĩ có lợi cho chính quyền Liên bang. Còn xa mới tỏ ra là người đi đầu trong công cuộc tập trung hóa quyền lực, tướng Jackson là tác nhân của những ganh ghét mang tính địa phương. Chính là những đam mê có xu thế phi tập trung (cho tôi diễn đạt như vậy) đã đưa ông lên vị trí nắm giữ chủ quyền. Chính là ngày ngày vượt ve những đam mê đó mà ông bám chắc được vào vị trí chính quyền và

ăn nên làm ra ở cương vị đó. Tướng Jackson là tên nô lệ của phe đa số: ông theo đuôi họ trong ý nguyện, trong ước vọng, trong những bản năng nửa kín nửa hở, hoặc như thể ông đoán biết được họ và chạy vội lên đứng dẫn đầu bọn họ.

Bất cứ khi nào chính quyền các bang xô xát với chính quyền Liên bang, hiếm khi ta thấy ông tổng thống lại không là người đầu tiên hô nghị về quyền của mình. Ông hầu như bao giờ cũng tỏ ra tôn trọng ngành lập pháp. Khi có chuyện giải thích về phạm vi quyền lực Liên bang, đôi khi như thể ông chống lại chính mình. Ông thu nhỏ con người mình lại, ông kéo mạng che mặt, ông lẩn tránh. Hoàn toàn không phải vì ông yếu kém hoặc vì ông là kẻ thù của Liên bang. Khi phe đa số tuyên bố chống lại những tham vọng của những nhà vô hiệu hóa miền Nam, ta thấy ông đứng hàng đầu phe đa số, ông phát biểu sáng sủa và quyết liệt các học thuyết phe đa số đang dùng và là người đầu tiên kêu gọi dùng vũ lực. Tôi muốn dùng một cách so sánh mượn trong từ vựng các đảng chính trị nước Mỹ, tôi thấy hình như tướng Jackson về thị hiếu thì là người liên bang còn trong toan tính thì là người cộng hòa.

Sau khi cúi mình xuống như vậy trước phe đa số để được họ sùng ái, tướng Jackson đứng ngay dậy. Ông bước thẳng tới những mục tiêu chính phe đa số đang đeo đuổi, hoặc những mục tiêu họ không ghen tuông nhóm ngó, và ông lật nhào mọi trở ngại trên đường ông đi. Mạnh vì được sự ủng hộ mà các vị tiền nhiệm chẳng ông nào có, ông xéo kẻ thù cá nhân dưới chân mình bất kể bất gặp chúng ở chỗ nào, làm mọi việc trong hoàn cảnh dễ dàng như chưa từng tổng thống nào có được. Ông chịu trách nhiệm riêng khi đề ra các biện pháp mà trước ông chưa tổng thống nào dám quyết định. Cũng có khi xảy ra chuyện ông coi chế độ đại diện quốc gia một cách khinh khi gần như là xúc phạm. Ông từ chối ban pháp lệnh thực thi các bộ luật Hạ viện đã thông qua và lắm khi “quên” trả lời cái tổ chức to

lớn đó. Đó là một kẻ được chủ thương mà đôi khi lại cư xử tàn tệ với chủ mình. Và quyền lực của tướng Jackson gia tăng không ngừng; nhưng quyền lực tổng thống Jackson thì suy giảm. Trong tay ông, chính quyền Liên bang thì mạnh. Ông sẽ chuyển giao quyền hành đó cho người kế nhiệm trong trạng thái nó suy yếu.

Có thể tôi đã nhầm lẫn ghê gớm, song tôi thấy chính quyền Liên bang Hoa Kỳ mỗi ngày lại suy yếu đi. Nó rút lui liên tiếp khỏi các công việc, nó càng ngày càng thu hẹp phạm vi hoạt động. Vốn dĩ yếu kém, nó cũng bỏ luôn cả vẻ ngoài mạnh mẽ. Mặt khác, tôi ngỡ mình nhìn thấy ở Hoa Kỳ cái tình cảm độc lập càng ngày càng mạnh ở các bang, cái tình yêu đối với chính quyền địa phương càng ngày càng bộc lộ rõ.

Người ta muốn có Liên bang; nhưng người ta đẩy nó tới chỗ chỉ là cái bóng: người ta muốn nó mạnh trong vài trường hợp và muốn nó yếu trong mọi lúc. Người ta cho rằng trong thời chiến nó có khả năng tập hợp trong tay mọi sức mạnh quốc gia và mọi nguồn lực đất nước, và trong thời bình, có thể nói là nó gần như không tồn tại. Tựa hồ như sự xoay vần giữa nhu nhược và mạnh mẽ vốn là bản chất nó vậy.

Còn vào thời điểm hiện thời, tôi chẳng thấy cái gì đủ sức ngăn chặn nổi cái xu hướng tinh thần chung của mọi người kia. Các nguyên nhân sinh ra xu hướng đó không ngừng tác động theo cùng một hướng. Xu hướng đó sẽ tiếp tục, và ta có thể tiên đoán rằng, nếu không xuất hiện vài điều kiện đặc biệt, chính quyền Liên bang sẽ mỗi ngày mỗi suy yếu đi.

Song tôi vẫn tin rằng chúng ta còn xa mới tới cái lúc chính quyền Liên bang không đủ sức bảo vệ chính sự tồn tại của nó và đem lại hòa bình cho đất nước, và có thể tự nó sẽ tắt ngấm. Liên bang đã trở thành tập tục, người ta muốn có nó. Những gì nó làm có kết quả thì đã hiển nhiên, những điều tốt đẹp đều rõ rệt. Đến

khi con người nhận thấy rằng sự yếu kém của chính quyền Liên bang đang gây nguy hại cho sự tồn tại của Liên bang, tôi hoàn toàn tin rằng khi đó sẽ xuất hiện một sự vận động ngược chiều ủng hộ việc dùng sức mạnh.

Trong tất cả các chính quyền liên bang được thiết lập cho tới ngày nay, chính quyền của Hoa Kỳ là cái có sức hành động một cách tự nhiên nhất: chừng nào người ta vẫn không công kích nó một cách gián tiếp thông qua cách giải thích luật pháp, chừng nào người ta không làm thay đổi sâu sắc bản chất nó, một sự đổi thay trong tư tưởng, một cuộc khủng hoảng nội tại, một cuộc chiến tranh, những yếu tố đó có thể sẽ lại bất ngờ đem lại cho nó toàn bộ sức mạnh cần thiết.

Điều tôi muốn khẳng định chỉ là thế này thôi: có biết bao nhiêu người trong chúng ta hình dung rằng ở Hoa Kỳ đang có một cuộc chuyển động trong tư tưởng ủng hộ tập trung hóa quyền lực vào tay tổng thống hoặc vào tay Hạ viện. Tôi lại cho rằng nhìn vào đó sẽ thấy rõ đang một cuộc chuyển động ngược chiều thì đúng hơn. Còn xa mới đến cái lúc chính quyền Liên bang lúc về già đem dùng sức mạnh để đe dọa chủ quyền các bang, mà mỗi ngày chỉ thấy chính quyền Liên bang có xu thế yếu kém đi, và chỉ riêng có chủ quyền Liên bang là gặp hiểm nguy thôi. Đó là cái gì hiện thời ta đang thấy. Kết quả chung cuộc của khuynh hướng đó sẽ là như thế nào, có những sự biến gì đủ sức ngăn chặn, làm hoãn lại hoặc đẩy nhanh thêm cái cuộc chuyển động mà tôi đã mô tả? Tương lai còn che giấu những yếu tố đó, còn tôi thì không dám bóc tấm mạng che chúng đi.

VỀ CÁC THIẾT CHẾ CỘNG HÒA Ở HOA KỲ, ĐÂY LÀ NHỮNG CƠ MAY TRƯỜNG TỒN CỦA CHÚNG?

Liên bang chỉ là cái ngẫu nhiên. – Các thiết chế cộng hòa có nhiều tương lai hơn. – Còn bây giờ thì nền cộng hòa là trạng thái tự nhiên của người Mỹ gốc Anh. – Tại sao vậy. – Muốn thủ tiêu nó, cần phải cùng một lúc thay đổi toàn bộ luật pháp và sửa đổi toàn bộ tập tục. – Những khó khăn khi người Mỹ muốn tạo ra một giới quý tộc.

Sự phân liệt của Liên bang, khi tiến hành chiến tranh ngay trong lòng các bang giờ đây đã là thành viên Liên bang, và cùng với chiến tranh thì phải duy trì quân đội thường trực, tăng chuyên chính và tăng thuế khóa, về lâu về dài có thể gây nguy cơ cho số phận các thiết chế cộng hòa.

Song ta chớ nên lẫn lộn tương lai nền cộng hòa và tương lai Liên bang.

Liên bang là một sự hình thành ngẫu nhiên sẽ chỉ tồn tại chừng nào có các điều kiện và hoàn cảnh có lợi cho nó, còn nền cộng hòa là trạng thái tồn tại tự nhiên của người Mỹ. Và chỉ có tác động liên tục của những nguyên nhân đối nghịch nhau và luôn luôn tác động theo cùng một hướng thì mới có khả năng đem chế độ quân chủ thế chân cho chế độ cộng hòa.

Liên bang tồn tại chủ yếu trong luật pháp đã tạo nên nó. Một cuộc cách mạng, một thay đổi trong tinh thần công chúng có thể làm nó tan vỡ hẳn. Nền cộng hòa có những gốc rễ sâu xa hơn nhiều.

Ở Hoa Kỳ, người ta quan niệm “cộng hòa” là sự tác động chậm và thanh bình của xã hội lên chính nó. Đó là một trạng thái chính thức được xây dựng có thật trên cơ sở ý nguyện sáng suốt của nhân dân.

Đó là một chính quyền hòa hợp, các quyết định của nó được chín muồi trong thời gian dài, được đem thảo luận một cách khoan thai và đem thực thi một cách chín chắn.

Ở Hoa Kỳ, những người cộng hòa chuộng tập tục, trọng tín ngưỡng, chấp nhận các quyền. Họ rao giảng quan điểm rằng một quốc gia càng tự do thì càng phải có đạo đức, có tín ngưỡng và có chừng mực. Cái người ta gọi là “cộng hòa” ở Hoa Kỳ, đó là triều đại trị vì êm ả của phe đa số. Sau khi có thời gian tự nhận ra mình và thử thách sự tồn tại của mình, phe đa số là nguồn chung của mọi quyền lực. Nhưng bản thân phe đa số không phải là mạnh toàn diện. Bên trên nó, trong miền đạo đức, còn có nhân loại, có công lý và lý tính; trong miền chính trị còn có các quyền đã được chiếm lĩnh. Phe đa số thừa nhận hai thanh chắn đó, và nếu xảy ra việc nó có vượt rào chắn, thì đó là vì nó có những đam mê cũng như mỗi con người, và giống như mọi con người, nó có thể làm cái xấu mà vẫn biết đâu là cái tốt.

Song chúng ta cũng đã tiến hành ở châu Âu nhiều điều mới mẻ lạ kỳ.

Theo một số người trong chúng ta, nền cộng hòa không phải là triều đại trị vì của phe đa số, như mọi người cho tới nay vẫn nghĩ thế, mà đó là triều đại trị vì của những con người đem sức mạnh ra làm việc cho phe đa số. Với những kiểu chính quyền này, không phải là nhân dân đang chỉ đạo mọi việc, mà kẻ lãnh đạo là những ai hiểu biết rõ hơn đâu là lợi ích to lớn của nhân dân: đây là một sự phân biệt tài tình, nó cho phép hoạt động vì nhân dân mà không cần hỏi ý kiến nhân dân, và có thể tuyên bố biết ơn nhân dân trong khi đang xéo nhân dân dưới chân. Và chẳng, chính quyền cộng hòa là chính quyền duy nhất ta nên thừa nhận ở họ cái quyền được làm mọi việc mà vẫn có thể coi khinh những gì cho tới nay con người

kính trọng, kể từ những luật lệ đạo đức cao nhất cho tới những quy cách thô sơ của lương tri thông thường.

Mọi người vẫn nghĩ, mà cả đến chúng ta cũng nghĩ thế, rằng bạo quyền dưới bất kỳ hình thức nào đều là điều đáng ghê tởm. Nhưng thời nay người ta cũng khám phá ra rằng trên đời này có những nền bạo quyền được thừa nhận chính thức và có những sự bất công được phong thánh, miễn là phải nhân danh nhân dân mà thực hiện chúng.

Những gì người Mỹ nghĩ về nền cộng hòa đặc biệt giúp họ thực hiện nó dễ dàng và bảo đảm cho nó được trường tồn. Với người Mỹ, nếu thực tiễn chính quyền cộng hòa lắm khi tồi, nhưng ít ra thì nó tốt về lý thuyết, và cuối cùng nhân dân bao giờ cũng hành động theo đúng lý thuyết đó.

Ngay từ buổi ban đầu và trong tương lai cũng vẫn thế, không thể nào xây dựng nổi ở nước Mỹ một nền hành chính tập trung hóa. Con người sống tán phát trên một không gian quá to lớn và cách xa nhau bởi vô vàn trở ngại tự nhiên, nên một con người không tài nào đủ sức điều khiển chi tiết cuộc sinh tồn của những người Mỹ đó. Vì thế mà nước Mỹ thành một mẫu mực tuyệt vời của hình thức chính quyền cấp địa phương và cấp công xã.

Thêm vào nguyên nhân đó, mà tác động của nó ảnh hưởng đến tận từng người Âu châu nơi Tân thế giới, còn có những nguyên nhân khác nữa đặc trưng cho người Mỹ gốc Anh.

Khi các khẩn địa Bắc Mỹ mới được xây dựng, thì những quyền tự do về hành chính đã thâm nhập vào luật pháp cũng như vào tập tục của người Anh, và những di dân người Anh tiếp thu chúng không chỉ như một điều cần thiết, mà còn như một tài sản được họ biết rất rõ giá trị.

Hơn nữa, chúng ta đã thấy cách thức họ xây dựng nên các khẩn địa. Cư dân mỗi tỉnh, và có thể nói là mỗi khu, đều là những con người sống riêng rẽ và chẳng ai biết ai, và cũng chẳng có những liên hệ vì những mục đích khác nhau.

Vậy là người Anh ở Hoa Kỳ ngay từ thuở ban đầu đã bị chia sẻ thành vô số xã hội nhỏ khác biệt nhau không gắn bó gì cả vào với bất kỳ trung tâm chung nào, và mỗi tiểu xã hội đó phải tự mình lo toan công việc riêng của mình, vì chẳng dễ dàng gì và tự nhiên mà lại có được một cấp chính quyền trung ương nào cho họ.

Vì thế, thiên nhiên của xứ sở, ngay cả cách thức tạo lập các khẩn địa Anh, thói quen của những con người di dân ban đầu, tất cả hội lại tạo ra ở đất nước này những quyền tự do đặc biệt cao ở cấp làng xã và tỉnh.

Nếu như bây giờ có một đảng đứng ra xây dựng nền quân chủ ở Hoa Kỳ, đảng này sẽ ở vào tình thế khó khăn nhiều hơn là người nào định tuyên bố xây dựng ngay bây giờ một nền cộng hòa cho nước Pháp. Vương quyền chẳng có nổi hệ thống lập pháp chuẩn bị sẵn cho nó tại Mỹ, và khi đó sẽ thực sự có một nền quân chủ bị bao quanh bởi những thiết chế cộng hòa.

Nguyên lý quân chủ cũng khó thâm nhập được vào tập tục của người Mỹ.

Ở Hoa Kỳ, tín điều về chủ quyền của nhân dân không phải là một học thuyết cô lập không có dây mơ rễ má gì trong thói quen cũng như trong các tư tưởng ngự trị đầu óc con người. Ngược lại, ta có thể hình dung học thuyết đó như cái khâu cuối cùng của cả một chuỗi tư tưởng bao bọc lấy toàn bộ thế giới người Mỹ gốc Anh. Chúa Trời đã ban cho mỗi một cá nhân, bất kể anh ta ra sao, một mức độ lý tính cần thiết để có thể định hướng chính mình trong các vấn đề hoàn toàn liên quan đến anh ta. Đó chính là cái châm ngôn lớn ở Hoa Kỳ

được làm nền cho xã hội dân sự và chính trị: người đàn ông chủ gia đình áp dụng châm ngôn đó cho các con, chủ cho đây tớ, công xã cho dân trong phạm vi mình, tỉnh cho công xã, bang cho tỉnh, Liên bang cho các bang. Trải ra trên toàn bộ đất nước nó trở thành tín điều về chủ quyền của nhân dân – nhân dân là tối thượng.

Vậy là ở Hoa Kỳ, nguyên tắc sinh ra nền cộng hòa cũng là nguyên tắc chỉ phối phần lớn hành động của con người. Nên ta có thể nói nền cộng hòa thâm nhập vào tận tư tưởng, quan điểm, và trong mọi thói quen của người Mỹ cùng lúc nó đứng vững trong luật pháp của họ. Để có thể thay đổi được luật pháp ở nước này, thì trước đó cần phải làm cách nào để thay đổi tất tần tật đã. Ở Hoa Kỳ, cái tôn giáo của đại đa số con người cũng lại mang tính cộng hòa nốt. Nó để cho các chân lý của thế giới bên kia phụ thuộc vào lý tính cá nhân con người, chính trị cũng phó mặc cho lương tri mọi người lo toan cho lợi ích của cái thế giới này, và có sự đồng tình rằng mỗi con người được tự do lựa chọn con đường đi lên thiên đàng của mình, hết như luật pháp thừa nhận cho mỗi công dân quyền lựa chọn chính quyền của mình.

Rõ ràng là chỉ có một loạt sự kiện diễn ra theo cùng một xu hướng, là đủ sức đem một tập hợp những tập tục, tư tưởng và luật lệ đổi nghịch lại, để thay thế cho toàn bộ các luật lệ, các tư tưởng và tập tục đã hình thành kia.

Nếu những nguyên tắc cộng hòa sẽ phải tiêu vong ở nước Mỹ, chúng sẽ chỉ chịu thua sau một hồi tác động xã hội dài lâu, thường xuyên bị ngăn trở rồi lại thường xuyên nổi lại hoạt động. Rất nhiều lần, chúng dường như tái sinh, và chúng sẽ chỉ tiêu ma vĩnh viễn khi một quốc gia hoàn toàn mới sẽ thế chân cho cái quốc gia đang hiện tồn. Song chẳng có dấu hiệu nào để cho ta tiên đoán sẽ xảy ra nổi một cuộc cách mạng tương tự, không một tín hiệu nào tiên báo chuyện đó.

Điều khiến ta kinh ngạc hơn cả ngay khi đặt chân đến Hoa Kỳ, ấy là cái thứ chuyển động xôn xao náo nhiệt mà bên trong nó là cuộc sống chính trị của đất nước này. Luật pháp không ngừng thay đổi, và thoát nhìn dường như không tài nào một quốc gia ít tự tin vào ý chí của mình đến thế mà có lúc lại thay thế được một dạng thức chính quyền khác hoàn toàn mới cho dạng thức chính quyền hiện tồn. Lo lắng như thế hơi sớm quá đấy. Trong vấn đề thiết chế chính trị, có hai kiểu bất ổn định mà tôi nghĩ là ta không nên lẫn lộn: một kiểu bất ổn định liên quan đến các đạo luật thứ phát; kiểu bất ổn định này có thể ngự trị lâu dài trong lòng một xã hội khá ổn định; còn một kiểu bất ổn định kia làm lung lay ngay cả những nền tảng của hiến pháp, và công kích vào những nguyên tắc tạo sinh ra luật pháp; sự bất ổn định này bao giờ cũng kéo theo những hỗn độn và những đổi thay theo lối cách mạng; cái dân tộc phải chịu đựng kiểu bất ổn định này phải sống trong cảnh bạo lực và không có gì cố định lại được cả. Kinh nghiệm cho thấy là hai kiểu bất ổn định về lập pháp đó không có những liên hệ tất yếu với nhau, vì ta từng chứng kiến chúng diễn ra không “phối hợp” với nhau hoặc là diễn ra cách biệt với nhau cả về thời gian và địa điểm. Tại Hoa Kỳ ta chỉ bắt gặp kiểu bất ổn định thứ nhất, không thấy kiểu thứ hai. Người Mỹ thường xuyên thay đổi luật pháp, nhưng nền tảng hiến pháp bao giờ cũng vẫn được tôn trọng.

Ngày nay, nguyên tắc cộng hòa ngự trị ở nước Mỹ như nguyên tắc quân chủ từng ngự trị ở nước Pháp dưới thời Louis XIV. Người Pháp thời đó không chỉ ủng hộ nền quân chủ, mà họ còn tưởng tượng là chẳng có gì thay thế được chế độ ấy. Họ chấp nhận nó như con người chấp nhận sự tuần hoàn của mặt trời hoặc những lên xuống diễn ra trong bốn mùa. Với người Pháp khi đó, vương quyền chẳng lắm kẻ bệnh cũng không nhiều người ghét.

Đó là cách thức tồn tại của nền cộng hòa ở Mỹ, không đánh nhau, không đối kháng, không cần bằng chứng gì hết, cứ sống chung và ngầm hiểu mọi điều, một thứ *consensus universalis*^(*).

Dấu sao, tôi nghĩ rằng cứ thay đổi xoành xoạch các phương tiện hành chính như người Mỹ vẫn làm, người dân Hoa Kỳ sẽ tạo nguy cơ cho chính quyền cộng hòa.

Luôn luôn bị gây phiền toái vì tính chất thay đổi liên tục của lập pháp khi tiến hành các dự án, điều đáng ngại là con người cuối cùng sẽ coi nền cộng hòa như một cách sống không thuận tiện trong xã hội. Điều tai hại sinh ra từ sự bất ổn định của các đạo luật thứ phát khi đó sẽ khiến cho người ta nghi ngờ sự đúng đắn của ngay cả những đạo luật cơ bản và sẽ gián tiếp dẫn tới cách mạng. Nhưng thời điểm đó còn khá xa với chỗ chúng ta đang đứng lúc này.

Điều chúng ta có thể tiên đoán bây giờ là, một khi thoát ra khỏi chế độ cộng hòa, thì người Mỹ sẽ nhanh chóng chuyển sang một nền bạo quyền sau khi ngấp ngừng đôi chút trong thể chế quân chủ. Montesquieu đã nói là sẽ chẳng có gì chuyên chế hơn quyền uy một vị quân vương tiếp quản một nền cộng hòa, những quyền năng vô tận được tin cậy trao vào tay một vị pháp quan do dân bầu ra khi đó lại được trao vào tay một viên thủ lĩnh cha truyền con nối. Nói chung điều này đúng, nhưng áp dụng cho một nền cộng hòa dân chủ lại càng đặc biệt đúng. Ở Hoa Kỳ, các pháp quan không do một tầng lớp công dân đặc biệt bầu ra, mà do đa số nhân dân bầu ra; các vị này đại diện tức thời cho những đam mê của số đông và hoàn toàn phụ thuộc vào ý nguyện của đám đông. Các vị này chẳng làm ai sợ hãi hoặc hận thù: vì thế mà tôi nhận thấy người Mỹ ít chăm lo vạch giới hạn hoạt động cho các pháp quan của mình, và giành phần thật to cho quyền phán xét của họ. Điều này đã tạo ra những thói quen

(*) Tiếng Latin trong nguyên bản, có nghĩa *đồng thuận toàn diện* (ND).

tồn tại sau khi các pháp quan đó hết hạn phục vụ. Viên pháp quan Mỹ sẽ giữ lại cái thế lực vô tận của mình mà không phải chịu trách nhiệm gì nữa, và thật không thể nói được đâu là chỗ cho bạo quyền của họ dừng lại.

Trong chúng ta có những người trông đợi thấy nền quý tộc trị lại nảy sinh ra ở nước Mỹ, và họ đã tiên báo chính xác lúc nào tầng lớp quý tộc đó sẽ tiếm lấy quyền lực.

Tôi đã nói, và bây giờ nhắc lại, rằng tôi cảm thấy cuộc chuyển vận hiện thời của xã hội Mỹ càng lúc càng dần chủ hơn.

Song tôi vẫn chẳng muốn nói rằng một ngày nào đó người Mỹ lại không thu hẹp các quyền chính trị nước họ, hoặc tịch thu các quyền đó để trao vào tay một người. Nhưng tôi không thể nào tin nổi là lại có khi nào người Mỹ đem trao vào tay một tầng lớp công dân đặc biệt nào đó sử dụng các quyền chính trị kia, hoặc nói cách khác, để cho họ tạo dựng ra một tầng lớp quý tộc.

Một cơ thể quý tộc bao gồm một số lượng nhất định các công dân, những người tuy không đứng tách rất xa khỏi quần chúng, song lại vẫn thường xuyên ngoi lên cao hơn quần chúng. Ta có thể sờ thấy bọn này mà không đánh được vào chúng. Ta hòa vào với bọn chúng hàng ngày, song ta lại không thể nào trộn lẫn được vào với họ.

Không thể hình dung nổi cái gì trái ngược hơn với bản chất và những bản năng thâm kín của trái tim con người như là sự lệ thuộc kiểu này: thả lỏng ra cho chính họ, con người thường bao giờ cũng ưng thích cái quyền uy độc đoán của một ông vua hơn là cách cai quản chính quy của những nhà quý tộc.

Để trường tồn, một tầng lớp quý tộc cần phải tạo ra nguyên tắc bất bình đẳng, phải chính thức hóa sẵn cho nó, và du nhập nó vào trong gia đình cùng lúc với tán phát nó trong xã hội; đó là những điều thực

sự “khó ngủ” đối với tình bình đẳng tự nhiên của con người mà chỉ có đúng cách bắt buộc thì con người mới chịu chấp nhận chúng.

Kể từ khi có tồn tại các xã hội người, tôi không tin là có thể có nổi một bài học từ một quốc gia duy nhất nào, tự nó với những nỗ lực của nó, lại đã tạo ra được trong lòng mình một tầng lớp quý tộc: tất cả các lớp người quý tộc thời Trung Thế kỷ đều là con đẻ của xâm lăng. Kẻ thắng trận thành nhà quý tộc, kẻ bại trận thành người nông nô. Cái sức mạnh khi đó áp đặt sự bất bình đẳng, một khi trở thành tập tục, tự nó sẽ đứng vững và tự nhiên đi vào luật pháp.

Ta từng chứng kiến những xã hội mà, sau những sự biến xảy ra trước khi chúng ra đời, đã được coi là quý tộc trị bá sinh, và mỗi thế kỷ trôi đi lại dẫn chúng đến dân chủ. Đó từng là số phận người La Mã cổ đại và số phận những tộc người mông muội theo họ tới sống ở Roma xưa. Nhưng một quốc gia, mà xuất phát điểm là văn minh và dân chủ, sẽ từng bước đến gần tới những bất bình đẳng về điều kiện, và cuối cùng lại lập nên trong lòng nó những đặc quyền bất khả vi phạm và những thứ hạng đặc biệt, đó có thể là chuyện lạ rồi sẽ xảy ra trên thế giới.

Chẳng có gì cho thấy số phận nước Mỹ là phải thành tấm gương đầu tiên cho cảnh tượng đó.

ĐÔI ĐIỀU XEM XÉT VỀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN CỦA NỀN ĐẠI THƯƠNG MẠI HOA KỲ

Thiên nhiên hấp dẫn người Mỹ trở thành một quốc gia hàng hải. – Phạm vi lớn của bờ biển nước Mỹ. – Độ sâu các cảng. – Độ lớn các dòng sông. – Cần gán nguyên nhân trí tuệ cho tâm cao về thương mại của người Mỹ hơn là nguyên nhân vật chất. – Vì sao lại có ý kiến như

thế. – Tương lai người Mỹ gốc Anh trong tư thế quốc gia thương mại. – Sự phá sản của Liên bang cũng không ngăn cản sức bật hàng hải của các quốc gia tạo thành Liên bang. – Vì sao. – Người Mỹ gốc Anh được hấp dẫn một cách tự nhiên vào công việc phục vụ các nhu cầu của cư dân Nam Mỹ. – Cũng như người Anh, họ trở thành những yếu tố của một bộ phận lớn của thế giới.

Từ vịnh Fondy cho tới sông Sabine nằm trong vịnh Mexico, bờ biển của Hoa Kỳ trải dài gần chín trăm dặm.

Bờ biển đó tạo thành một đường liên không đứt quãng, và tất cả đều có chế độ địa lý giống nhau.

Trên thế giới chẳng có quốc gia nào lại có thể có những bến cảng thương mại nào sâu hơn, rộng hơn và chắc chắn hơn của Mỹ.

Những con người cư trú trên đất Hoa Kỳ là một dân tộc lớn và văn minh bị số phận đẩy vào sống giữa hoang mạc cách xa trung tâm văn minh chính tới hàng trăm dặm. Vậy là nước Mỹ hàng ngày cần đến châu Âu. Dần dà, người Mỹ đã đi tới chỗ sản xuất ra hoặc chế tạo ra ở đất nước mình phần lớn những đồ vật cần cho họ, nhưng chưa khi nào hai lục địa lại có thể sống hoàn toàn độc lập với nhau: có quá nhiều mối ràng buộc tự nhiên giữa nhu cầu của đôi bên, giữa tư tưởng của họ, giữa thói quen và tập tục của họ.

Liên bang có những sản phẩm cần thiết cho chúng ta mà đất đai châu Âu hoàn toàn từ chối tạo ra, hoặc có làm ra thì giá rất đắt. Người Mỹ chỉ dùng hết rất ít những sản phẩm này; họ bán số còn thừa cho chúng ta.

Vậy nên châu Âu thành thị trường của nước Mỹ, cũng như nước Mỹ là thị trường của châu Âu; và thương mại đường biển cũng cần cho cư dân Hoa Kỳ để chuyên chở nguyên liệu vào các bến cảng của chúng ta và chở về nước họ các sản vật thủ công nghiệp của châu Âu.

Vậy là nếu Hoa Kỳ từ chối thương mại, như cho tới nay người Tây Ban Nha ở Mexico đã làm, thì họ phải cung cấp vô số thức ăn cho nền công nghiệp của các quốc gia sống ven biển, hoặc là họ buộc phải trở thành một trong những cường quốc hàng hải thế giới: họ không tránh khỏi hai phương án này.

Người Mỹ gốc Anh thời nào thì cũng tỏ ra yêu biển mãnh liệt. Khi có được độc lập, một mặt nó cắt đứt những mối dây liên hệ thương mại với nước Anh, lại đem về cho thiên tài hàng hải của họ một sức bật mạnh mẽ mới. Kể từ thời đó, số tàu buôn của Liên bang gia tăng theo tỷ lệ cũng nhanh gần như dân số của họ. Giờ đây chính người Mỹ tự vận chuyển về nước mình chín phần mười sản phẩm của châu Âu⁹¹. Lại cũng chính người Mỹ đem đến cho người tiêu dùng Âu châu ba phần tư đồ xuất khẩu của Tân thế giới⁹².

Tàu buôn Hoa Kỳ đến chật hải cảng Havre và Liverpool. Chỉ thấy một số lượng nhỏ nhoi các tàu buôn Anh hoặc Pháp tại cảng New York⁹³.

⁹¹ Tổng giá trị nhập khẩu năm kết thúc ngày 30 tháng Chín năm 1830 là 101.129.266 đô la. Nhập khẩu qua các con tàu nước ngoài chỉ chiếm 10.731.039 đô la, tức gần một phần mười.

⁹² Tổng giá trị xuất khẩu trong cùng năm là 87.176.943 đô la. Giá trị xuất khẩu qua các tàu buôn nước ngoài là 21.036.183 đô la, tức là gần một phần tư. (*William's Register/Sổ đăng ký của William*, 1833, trang 398).

⁹³ Trong các năm 1829, 1830, 1831, các tàu vào cảng Liên bang có tổng tải trọng 3.307.719 tấn. Các tàu nước ngoài chỉ chiếm 544.571 tấn trong tổng số đó. Tỷ lệ như vậy là gần 16% (*Niên lịch* 1833, trang 304). Trong các năm 1820, 1826, 1830, các tàu Anh vào các cảng London, Liverpool và Hull tải trọng 443.800 tấn. Các tàu nước ngoài vào cũng các cảng đó trong cùng thời kỳ đó tải trọng 159.431 tấn. Tỷ lệ là gần 36%. (*Companion to the Almanac/Phụ lục niên lịch*, 1834, trang 169).

Trong năm 1832, tỷ lệ giữa tàu buôn nước ngoài và tàu buôn Anh ra vào các cảng Anh quốc tỷ lệ 20%.

Như vậy, thương gia Mỹ không chỉ đương đầu với cạnh tranh ngay trên đất mình, mà họ còn cạnh tranh lợi thế với thương gia nước ngoài trên cả xứ người.

Dễ giải thích vì sao lại như vậy: trong tất cả các tàu buôn trên thế giới, chỉ có tàu buôn Mỹ vượt đại dương với giá thành rất hạ. Chừng nào thương đoàn hàng hải Hoa Kỳ còn duy trì được ưu thế đó so với các nước khác, thì không những họ giữ được những gì đã chiếm, mà mỗi năm sẽ còn gia tăng số thắng lợi phẩm.

Có một vấn đề khó giải quyết đó là tìm hiểu xem vì sao người Mỹ chuyên chở trên biển giá thấp hơn người khác rất nhiều. Mới đầu người ta định lý giải điều đó bằng ưu thế vật chất do thiên nhiên chi trao riêng vào tay họ thôi; nhưng hoàn toàn không phải vậy.

Tàu buôn của Mỹ đóng cũng đắt gần như tàu buôn đóng ở nước ta⁹⁴; cách đóng không tốt hơn và tuổi thọ nói chung cũng kém ta.

Lương một thủy thủ Mỹ cao hơn lương thủy thủ Âu châu; điều đó được chứng minh khi ta bắt gặp số đông người Âu châu trong ngành hàng hải thương mại Hoa Kỳ.

Vì đâu mà người Mỹ dọc ngang trên biển với giá thành thấp hơn chúng ta?

Tôi nghĩ là ta không nên tìm nguyên nhân trình độ cao hơn này của họ trong những ưu thế vật chất; nó có nguyên nhân từ những phẩm chất thuần túy trí tuệ và đạo đức.

Đây là một so sánh để làm sáng tỏ điều tôi mới suy nghĩ:

Trong những năm chiến tranh Cách mạng, người Pháp đã du nhập vào nghệ thuật quân sự một chiến thuật mới khiến các viên tướng già cũng lúng túng và chút nữa thì làm tiêu ma những nhà

⁹⁴ Nói chung, giá nguyên liệu ở Mỹ thấp hơn ở châu Âu, nhưng giá nhân công ở đó lại cao hơn rất nhiều.

nước quân chủ xưa cũ của châu Âu. Lần đầu tiên họ tiến hành hàng loạt công việc mà trước đó người ta chưa coi là cần thiết trong chiến tranh. Họ yêu cầu binh lính phải có **những** nỗ lực mới mà các quốc gia văn minh chưa bao giờ đòi hỏi ở binh lính của họ. Người ta thấy các binh lính đó vừa chạy vừa làm mọi việc và không ngại phơi mình trước hiểm nguy để đạt kết quả đã định.

Người Pháp hồi đó không đông người và không giàu bằng kẻ thù. Họ vô cùng thiếu thốn nguồn lực. Thế mà họ luôn luôn thắng, cho tới khi bên kẻ thù quyết định phải có cách bắt chước họ.

Người Mỹ cũng du nhập một chút gì đó tương tự vào thương mại. Người Pháp thích làm những điều để có “chiến công”, còn người Mỹ thích làm mọi điều gì để hạ giá thành.

Nhà hàng hải Âu châu phiêu lưu ra biển khơi một cách thận trọng. Ông ta chỉ lên đường khi thời tiết thân thiện mời mọc. Nếu xảy ra một tai nạn bất ngờ, ông ta trở lại cảng ngay, vào ban đêm hạ bớt buồm xuống, và khi thấy đại dương sủi bọt trắng xóa xô vào đất liền, ông ta cho tàu chạy chậm lại và nhìn mặt trời phỏng đoán thời tiết.

Người Mỹ coi thường những chuyện kỹ càng đó và xông pha trước hiểm nguy. Bão táp còn đang gầm gào mà ông ta đã lên đường rồi. Đêm cũng như ngày, ông ta giương các loại buồm cho căng hết cỡ. Con tàu mệt mỏi vì phong ba có trục trặc gì thì vừa chạy vừa chữa, và khi sắp đến đích, ông ta tiếp tục bay vào bờ như thể bên cảng đã ở trước mắt rồi.

Người Mỹ thường hay bị đắm tàu. Nhưng không có nhà viên dương nào vượt biển nhanh hơn người Mỹ. Làm mọi điều như mọi người nhưng với thời gian ít hơn, nên nhà viên dương Mỹ cũng có thể làm mọi điều ấy với ít chi phí hơn.

Trước khi sắp kết thúc một chuyến đi dài ngày, nhà viên dương châu Âu cho rằng mình nên dừng chân nhiều lần. Ông ta tốn không

biết bao nhiêu thời giờ quý báu để tìm một bến cảng xá hơi hoặc trùng trùng không chịu rời bến và mỗi ngày ở lại như vậy đều tính bằng tiền.

Nhà viên dương người Mỹ xuất bến ở Boston đi Trung Hoa mua chè. Ông ta tới Quảng Châu, ở đó vài ngày và lập tức quay về. Trong vòng gần hai năm ông ta đi quãng đường bằng chu vi trái đất và chỉ nhìn thấy đất liền duy nhất một bận. Suốt hành trình dài tám tới mười tháng, ông ta uống nước phèn và ăn thịt ướp. Ông ta không ngừng đấu tranh chống lại biển khơi, chống lại bệnh tật, chống lại sự buồn chán. Nhưng khi về lại nhà, ông ta có thể bán cân chè rẻ hơn một xu so với ông lái người Anh: đích thế là đã đạt rồi.

Tôi khó có thể có cách diễn đạt ý mình rõ ràng hơn ngoài cách nói rằng người Mỹ đem hẳn một thứ chủ nghĩa anh hùng vào cách tiến hành thương mại của họ.

Với thương gia Âu châu thật rất khó khăn cùng ganh đua theo được nghiệp đó như ông bạn thương gia Mỹ. Khi hành động như tôi vừa mô tả, người Mỹ không chỉ theo một sự tính toán, chủ yếu là ông ta vâng theo bản chất mình nữa.

Những người sinh sống trên đất Hoa Kỳ đều có những nhu cầu và những ước vọng sinh ra từ một nền văn minh cao, và nó không bắt gặp quanh mình, như ở Pháp, một xã hội tổ chức tinh vi để họ được thỏa mãn trong xã hội ấy. Vậy nên người Mỹ bị bắt buộc phải tạo ra cho mình các đối tượng khác nhau do giáo dục và thói quen đã trở thành cần thiết. Ở Mỹ, đôi khi cùng một con người, anh ta cày ruộng nhà mình, xây nhà mình ở, làm ra các công cụ cho mình dùng, đóng giày mà đi và tự tay mình dệt vài thô may quần áo mình mặc. Cung cách này làm hại cho sự hoàn thiện kỹ năng, nhưng lại vô cùng hữu ích để phát triển trí khôn người thợ. Không có gì tốt hơn là cuộc đại phân công lao động nhằm giúp con người thể hiện hết mình và tước bỏ khỏi sản phẩm cả tới dấu vết tâm hồn mình. Ở một

nước như nước Mỹ, nơi rất hiếm những con người chuyên môn hóa, ta không thể đòi hỏi mỗi người đều có thời gian dài học lấy cái tay nghề mình đeo đuổi. Người Mỹ nhờ vậy lại thấy vô cùng dễ dàng thay đổi tính trạng tùy theo nhu cầu trước mắt, và họ lợi dụng luôn điều đó. Ta bắt gặp những người từng làm lần lượt nào luật gia, nông dân, thương nhân, cha đạo, thầy thuốc. Nếu như người Mỹ kém khéo léo so với người Âu châu trong từng nghề, thì lại hầu như không có nghề nào là hoàn toàn xa lạ với anh ta cả. Năng lực của anh ta bao quát hơn, phạm vi trí tuệ anh ta rộng hơn. Người dân Hoa Kỳ như vậy là không khi nào phải dừng chân vì bất kỳ điều luật vô doán nào của cuộc sống. Anh ta thoát khỏi mọi định kiến nghề nghiệp. Anh ta không bị trói vào một hệ thống thao tác này nọ. Anh ta cũng không cảm thấy bị trói chặt vào một phương pháp cũ cũng như mới. Anh ta không tạo ra cho mình bất kỳ thói quen nào, và anh ta thoải mái tránh thoát sự thống trị của những thói quen từ bên ngoài có thể tác động tới đầu óc mình, bởi vì anh ta biết rằng đất nước mình không giống bất kỳ đất nước nào, và anh ta có vị trí mới mẻ trên thế giới.

Người Mỹ sống trên một miền đất đầy những điều thần kỳ, xung quanh mình mọi thứ đều không ngừng cửa quây động đây, và mỗi chuyển động hầu như lại là một bước tiến lên. Tư tưởng về cái mới như vậy là gán bó chặt chẽ trong đầu óc con người đó với cái gì tốt hơn lên. Không ở đâu con người đó thấy có cọc tiêu thiên nhiên có thể đã đặt ra để chặn bước tiến con người. Trước con mắt người đó, cái gì chưa tồn tại là cái chưa được con người định bụng làm.

Sự chuyển động toàn diện ngự trị ở Hoa Kỳ đó, những cuộc đi tìm sản nghiệp làm di làm lại đó, sự đổi chỗ bất ngờ các tài phú công cộng và tư nhân đó, tất cả được hội lại để duy trì tâm hồn con người trong một trạng thái run rẩy xúc động khiến con người sản

sàng mang dùng mọi nỗ lực một cách tuyệt vời, và như thế duy trì con người ở vị trí cao hơn chỗ nhân loại đang đứng. Đối với một người Mỹ, cuộc đời trọn vẹn trôi đi như một phần cuộc chơi, như một thời cách mạng, như một ngày chiến trường.

Cùng những nguyên nhân đó tác động đồng thời lên tất cả các cá nhân, cuối cùng tạo nên một xung động không cưỡng nổi đến tính cách dân tộc. Người Mỹ mà ta ngẫu nhiên bắt gặp là một con người có ước vọng nhiệt thành, táo bạo, phiêu lưu, và nhất là đầy sáng tạo. Thực vậy, ta bắt gặp cái tinh thần đó trong mọi công trình người Mỹ làm ra; người Mỹ đưa cái tinh thần đó vào các luật lệ chính trị, vào các học thuyết tôn giáo, vào các lý thuyết kinh tế xã hội, vào doanh nghiệp riêng; người Mỹ đem cái tinh thần đó đi theo họ khắp nơi, vào tận giữa rừng cũng như vào trong lòng thành phố. Chính cái tinh thần đó, khi áp dụng vào thương mại hàng hải, đã khiến cho người Mỹ ngang dọc biển khơi nhanh hơn và rẻ hơn mọi thương gia trên thế giới.

Chừng nào mà các thù thù Hoa Kỳ còn duy trì được những ưu thế trí tuệ đó và cái tinh thần thực dụng có được từ cái trí tuệ đó, thì không những họ sẽ tiếp tục cung ứng cho nhu cầu của những nhà sản xuất và người tiêu dùng của đất nước mình, mà họ sẽ còn có xu thế càng ngày càng trở thành những nhân tố của các quốc gia khác nữa, cũng như người Anh vậy⁹⁵.

Điều này bắt đầu thể hiện cụ thể ngay trước mắt chúng ta. Ngay bây giờ chúng ta đã thấy những nhà viễn dương Mỹ, trong vai trò

⁹⁵ Không nên chỉ coi những con tàu buôn Anh quốc là chủ biết vận chuyển về Anh những sản phẩm nước ngoài hoặc vận chuyển ra nước ngoài những sản phẩm Anh. Giờ đây thương đoàn hàng hải Anh trở thành một đại doanh nghiệp vận tải công cộng, sẵn sàng phục vụ các nhà sản xuất trên thế giới và giúp tất cả các quốc gia giao thương với nhau. Thiên tài hàng hải của người Mỹ đưa họ lên tầm cao của doanh nghiệp cạnh tranh được với doanh nghiệp của người Anh.

những tác nhân trung gian, thâm nhập vào nền thương mại của nhiều dân tộc Âu châu⁹⁶; nước Mỹ sẽ còn cho họ một tương lai to lớn hơn nữa.

Người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha đều dựng lên ở Nam Mỹ nhiều khản địa to lớn rồi từ đó đã trở thành những quốc gia rộng lớn. Nội chiến và bạo quyền làm cho những xứ sở mệnh mông đó thành hoang tàn. Cuộc chuyển động dân cư dừng lại ở đó, và những con người ít ỏi sống ở đó bị cuốn hút vào công việc tự phòng vệ, chật vật mãi không xong với việc làm sao cho cuộc đời họ khấm khá lên.

Nhưng cuộc sống không thể cứ như vậy mãi cho được. Châu Âu bị bỏ mặc cho chính nó, đang tự lực chọc thủng những màng u tối Trung Thế kỷ; Nam Mỹ cũng theo đạo Ki Tô như chúng ta; Nam Mỹ cũng làm ăn và có luật lệ như chúng ta; Nam Mỹ có đủ mọi mầm mống văn minh từng nở rộ trong lòng các dân tộc Âu châu và con cháu của họ; Nam Mỹ còn hơn chúng ta là có một tấm gương ở gần kề; nhưng tại sao họ vẫn cứ còn mông muội?

Hiển nhiên đây không chỉ là vấn đề thời gian: rồi sẽ tới một thời kỳ gần hoặc xa khi người dân Nam Mỹ trở thành những dân tộc nở rộ và sáng láng.

Nhưng khi những người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha ở Nam Mỹ bắt đầu cảm thấy phải có những nhu cầu của những quốc gia văn minh, thì vẫn sẽ còn xa họ mới đủ sức tự thỏa mãn chính mình. Là những người con út của nền văn minh, họ sẽ phải chịu đựng cảnh bê trên của những người đàn anh. Họ sẽ còn là nhà nông lâu dài trước khi thành những nhà thủ công nghiệp hoặc những thương gia, và họ cần đến sự trung gian của những người nước

⁹⁶ Một phần nền thương mại vùng Địa Trung Hải đang được thực hiện với các tàu buôn của Mỹ.

ngoài để đi bán sản phẩm xa ra bên ngoài các biển rộng và đổi về những đồ vật theo đòi hỏi của nhu cầu mới của mình.

Ta khó mà không hoài nghi rằng người Bắc Mỹ một ngày nào đó sẽ không bị hấp dẫn vào việc cung ứng cho các nhu cầu của người Nam Mỹ. Thiên nhiên đã đặt người Bắc Mỹ gần với người Nam Mỹ. Thiên nhiên cung cấp cho người Bắc Mỹ những thuận lợi to tát để hiểu biết và đánh giá đúng những nhu cầu của người Nam Mỹ, để rồi sẽ gắn bó với các quốc gia đó bằng những mối dây liên hệ thường xuyên và dần dần chiếm lĩnh lấy thị trường nước họ. Ông thương gia Bắc Mỹ sẽ chỉ để tuột khỏi tay những thuận lợi tự nhiên đó nếu như ông ta thấp kém rất nhiều so với ông thương gia Âu châu, trong khi thực ra ông ta cao hơn ông này ở nhiều điểm. Người Mỹ ở Hoa Kỳ đã có một ảnh hưởng to lớn về tinh thần đối với tất cả các quốc gia Tân thế giới. Ánh sáng của họ lan tỏa đi. Tất cả các dân tộc cùng sống trên lục địa đều đã quen coi họ như là con cháu sáng láng nhất, mạnh mẽ nhất và giàu có nhất của đại gia đình Mỹ. Vậy nên họ không ngừng đưa mắt tìm kiếm về phía Liên bang, và trong chừng mức có thể, họ tự hấp thu vào với các quốc gia tạo thành Hoa Kỳ. Mỗi ngày họ lại đến bòn rút từ Hoa Kỳ những học thuyết chính trị và mượn của Hoa Kỳ các loại luật lệ.

Người Mỹ ở Hoa Kỳ có vị trí đối với các quốc gia Nam Mỹ hệt như vị trí của cha ông người Anh của họ đối với người Italia, người Tây Ban Nha, người Bồ Đào Nha và người của tất cả những quốc gia Âu châu mà do chỗ thấp hơn về văn minh và công nghiệp nên cũng nhận được từ tay Hoa Kỳ phần lớn sản vật tiêu thụ.

Nước Anh ngày nay là trung tâm thương mại tự nhiên của hầu hết các dân tộc nhích gần tới họ. Liên bang Mỹ được hấp dẫn vào việc thực hiện cũng vai trò đó ở bán cầu bên kia. Mỗi quốc gia sinh ra hoặc lớn lên nơi Tân thế giới thì gần như cũng được sinh ra và lớn lên ở đó vì lợi ích của người Mỹ gốc Anh.

Nếu Liên bang đi tới chỗ tan vỡ, nền thương mại của các bang tạo thành Liên bang hẳn là sẽ bị chậm phát triển mạnh trong một thời gian, nhưng gì thì gì cũng không bị ảnh hưởng mạnh như mọi người vẫn nghĩ. Bất kể có điều gì xảy ra, hiển nhiên là các bang giỏi thương mại vẫn sẽ cố kết với nhau. Họ ở rất gần kề nhau. Họ hoàn toàn giống nhau về tư tưởng, lợi ích và tập tục, và chỉ riêng họ thôi cũng đủ để thành một đại cường quốc hàng hải. Vậy nên ngay cả khi miền Nam Hoa Kỳ có trở nên quốc gia độc lập với miền Bắc, thì kết quả vẫn cứ là họ không thể phớt lờ được các bang miền Bắc. Tôi đã nói là miền Nam không phải là vùng phát triển thương mại; song chẳng có gì không chứng tỏ là nó sẽ phải trở thành vùng thương mại. Người Mỹ ở miền Nam Hoa Kỳ trong một thời gian dài nữa sẽ bị bắt buộc phải cậy nhờ vào nước ngoài để xuất khẩu sản phẩm và mua về những thứ cần cho mình. Vậy mà, trong tất cả những ai có thể làm trung gian cho nó, chắc chắn là những người bạn láng giềng miền Bắc là đối tác có thể phục vụ họ với giá rất rẻ. Mà các bạn miền Bắc sẽ phục vụ, vì giá rẻ là bộ luật tối cao của thương mại. Không có nguyện vọng chủ quyền nào, cũng chẳng có định kiến quốc gia nào lại đủ sức chống chọi lâu dài với giá rẻ. Còn hẳn thù nào cay độc hơn hẳn thù giữa người Mỹ ở Hoa Kỳ với người Anh. Ấy thế mà mặc kệ tình cảm thù nghịch, người Anh vẫn cung cấp cho người Mỹ phần lớn đồ thủ công nghiệp, mà lý do duy nhất là họ làm ra với giá thấp hơn ở các nước khác. Người Mỹ muốn gì thì muốn, nhưng sự thịnh vượng ngày càng gia tăng của nước Mỹ như vậy là đã trở thành mối lợi cho nền thủ công nghiệp của Anh quốc.

Lý tính chỉ dẫn và kinh nghiệm chứng minh rằng không có nền thương mại vĩ đại nào lại trường tồn nếu khi cần thiết nó lại không liên minh với một cường quốc quân sự.

Chân lý đó cũng được nhận thức rõ ở Hoa Kỳ hơn là ở nơi nào khác. Người Mỹ đã ở vào vị thế buộc thiên hạ tôn trọng màu cờ của

họ (trên các tàu buôn); sắp tới sẽ là giai đoạn bắt thiên hạ e sợ màu cờ đỏ.

Tôi hoàn toàn tin rằng sự tan rã Liên bang Hoa Kỳ không những không làm suy giảm sức mạnh đường thủy của họ, lại có xu hướng kích thích nó gia tăng sức mạnh đó. Giờ đây các bang thương mại đều liên kết với những bang không thương mại, và các bang không thương mại này thường khi cũng miễn cưỡng tăng cường sức mạnh hàng hải mà họ chỉ có lợi gián tiếp thôi.

Nếu ngược lại tất cả các bang thương mại của Liên bang tạo thành một quốc gia duy nhất, nền thương mại đối với họ trở thành lợi ích quốc gia hàng đầu; họ sẽ sẵn sàng có những hy sinh to lớn để bảo vệ đoàn tàu buôn, và sẽ chẳng có gì ngăn cản họ theo đuổi các ước vọng về mặt này.

Tôi nghĩ rằng các dân tộc, cũng như con người, ngay từ tấm bé đã thấy hiện rõ những nét chính của số phận nó. Khi tôi thấy cái tinh thần người Mỹ gốc Anh tiến hành thương mại, nhìn cung cách họ làm ăn sao mà dễ dàng, nhìn những thành công của họ, tôi không thể nào không tin rằng một ngày nào đó họ sẽ trở thành cường quốc hàng hải hàng đầu của trái đất này. Họ sẽ bị đẩy vào cuộc xâm chiếm các vùng biển, như người La Mã cổ thời đã bị đẩy vào cuộc chinh phục thế giới.

-KẾT LUẬN-

KẾT LUẬN

Tôi đến hồi kết rồi đây. Cho tới nay, khi nói đến vận mệnh tương lai Hoa Kỳ, tôi gắng tìm cách chia đề tài này thành nhiều phần khác nhau để nghiên cứu kỹ lưỡng từng bộ phận đó.

Giờ đây tôi muốn gộp chung tất cả lại theo một tổng quan duy nhất. Những gì sắp nói sẽ bớt chi tiết đi, nhưng chắc chắn hơn. Tôi sẽ tri giác từng đôi tượng bớt đen trắng rõ ràng; song tôi sẽ bao quát xác đáng hơn những sự kiện khái quát. Tôi sẽ như du khách đi ra khỏi những bức tường vây quanh một thành phố lớn, bây giờ leo lên một ngọn đồi kế đó. Càng đi xa thành phố nọ, những con người mình vừa từ biệt bỗng biến mất khỏi tầm mắt ta. Nhà ở của họ nhòe lẫn vào nhau. Ta không thấy đâu những quảng trường nữa. Khó mà nhận ra được dấu vết những đường phố. Nhưng đôi mắt ta nay thoải mái hơn khi nhìn lại hình thể thành phố, và bây giờ lần đầu tiên chợt nhận ra hình thù của nó. Dường như cùng lúc cũng hiện ra trước mắt tôi trọn vẹn tương lai giống người Ăng-lê ở Tân thế giới. Những tiêu tiết của bức tranh mệnh mông vẫn còn nằm trong bóng tối; nhưng mắt tôi đã tri giác thấy toàn cảnh rồi, và xuất hiện trong đầu tôi một cách hiểu mạch lạc về tất cả mọi điều.

Cái lãnh thổ ngày nay bị chiếm hoặc được Hợp chúng quốc Hoa Kỳ sở hữu chiếm gần một phần hai mươi toàn bộ đất đai đã có người ở.

Bất kể rộng hẹp ra sao, ta sẽ phạm sai lầm nếu nghĩ rằng giống người Mỹ gốc Anh sẽ đóng kín cửa ở mãi trong phạm vi ấy; ngay bây giờ nó đã tràn khá xa ra bên ngoài rồi.

Có một thời mà chính chúng ta cũng có khả năng tạo ra một đại dân tộc Pháp ở trong vùng hoang mạc nước Mỹ và làm cân bằng vận mệnh Tân thế giới với người Anh. Xưa kia nước Pháp từng sở hữu ở Bắc Mỹ một lãnh thổ gần rộng bằng toàn bộ châu Âu. Ba con sông lớn của lục địa này đều đổ cả vào vùng theo luật pháp nước ta. Những tộc người Anh-điêng bán địa kể từ cửa sông Saint-Laurent cho tới đồng bằng sông Mississippi chỉ nghe thấy mọi người nói tiếng Pháp thôi. Tất cả những cơ ngơi Âu châu rải rác trên không gian mênh mông này đều nhắc nhớ đến tổ quốc ta: Louisbourg, Montmorency, Duquesne, Saint-Louis, Vincennes, New Orleans, toàn là những cái tên thân thương với nước Pháp và quen thuộc với chúng ta.

Nhưng đất trời xui khiến với cả loạt tình tiết kể ra không xuể đã nâng mất của chúng ta cái di sản tuyệt trần đó. Khắp nơi ở đâu mà người Pháp có số lượng ít và kém tổ chức, thì đều không còn lại gì nữa. Những người Pháp còn sót lại ở một vùng nhỏ hẹp và là vùng đất do luật pháp khác cai quản. Bốn trăm nghìn người Pháp ở vùng Hạ Canada ngày nay là những mảnh vỡ của một quốc gia xưa, nay bị mất hút giữa một dân tộc mới tràn đến. Xung quanh họ, những đám cư dân lạ cứ lớn lên không ngừng, họ tỏa ra bốn phía, họ thâm nhập vào tận hàng ngũ những người chủ đất đai cũ, họ thống trị các thành phố và họ làm cho tiếng Pháp biến chất đi. Đám cư dân đó tương tự như cư dân ở Hoa Kỳ. Tôi nghĩ mình có lý khi nói rằng giống Ăng-lê không dừng lại ở những giới hạn của Liên bang Mỹ quốc, mà còn tiến lên xa nữa khỏi miền Đông-Bắc.

¹ Hàng đầu phải kể đến điều này: những con người tự do và đã quen với chế độ hành chính dân cử dễ dàng hơn nhiều so với những dạng người khác trong việc lập ra khẩn địa và khai thác thịnh vượng các khẩn địa đó. Thói quen tự suy nghĩ và tự nắm chính quyền là điều cần thiết tại một xứ sở mới mẻ, nơi thành công tất yếu phụ thuộc phần lớn vào những nỗ lực cá nhân của những người khẩn dân.

Ở miền Tây-Bắc ta chỉ bắt gặp vài dinh cơ loàng xoàng của người Nga; nhưng ở miền Tây-Nam, nước Mexico như thể một thanh chắn trước con mắt người Mỹ gốc Anh.

Vậy là, nói cho đúng ra thì chỉ còn có hai giống người thù địch nhau giờ đây đang chia nhau thế giới mới, người Tây Ban Nha và người Anh.

Giới hạn phân cách hai giống người đó được ấn định bằng một hiệp ước. Nhưng cho dù hiệp ước đó có ưu ái người Mỹ gốc Anh đến đâu, thì tôi vẫn tin rằng sớm muộn họ sẽ vi phạm.

Bên ngoài biên giới Liên bang về phía Mexico là những tỉnh rộng mênh mông vẫn chưa có người ở. Người của Hoa Kỳ sẽ tiến vào những vùng hoang vu ấy nhanh chân hơn cả những người có quyền chiếm dụng đất đai đó. Họ sẽ chiếm lấy đất đai, sẽ tạo ra cuộc sống xã hội ở đó, và rồi khi chủ sở hữu đúng luật trình diện, ông ta sẽ thấy hoang mạc nay đã thành đất đai phì nhiêu với những người nước ngoài ung dung ngồi trên di sản đúng lý ra không là của họ.

Đất đai Tân thế giới thuộc về kẻ nào đầu tiên chiếm lấy được nó, và chủ quyền xứ sở này có giá là sự chạy đua.

Những vùng đất đã có người đến ở cũng sẽ phải tự mình lo bảo vệ chống lại sự xâm lấn.

Trên kia tôi có nói về những gì diễn ra ở tỉnh Texas. Mỗi ngày, cư dân Hoa Kỳ dần dần thâm nhập vào Texas, chiếm lấy đất đai ở đó, và vẫn tuân phục luật pháp địa phương, họ xây dựng nên xứ sở của riêng mình bằng tiếng nói của họ và tập tục của họ. Tỉnh Texas vẫn còn nằm dưới quyền thống trị của Mexico; nhưng chẳng bao lâu ở đó chẳng còn ai là người Mexico nữa. Chuyện tương tự cũng xảy ra ở mọi nơi nào người Mỹ gốc Anh tiếp xúc với những cư dân khác gốc.

Ta không thể che giấu việc giống Ăng-lê đã tạo ra được thế trội đối với các giống người khác ở Tân thế giới. Giống Ăng-lê cao hơn

họ rất nhiều về văn minh, về kỹ năng và về sức mạnh. Chừng nào trước mặt họ vẫn chỉ là những vùng hoang vu hoặc dân cư thưa thớt, chừng nào họ không bắt gặp được trên đường đi những khu dân định cư mà họ khó có thể mở đường đi qua, thì ta còn thấy họ không ngừng bành trướng. Họ sẽ không dừng lại ở những con đường do hòa ước vạch ra, mà họ tràn qua tất cả những con đê trong tường tượng ấy.

Điều gì tiếp tay tuyệt vời cho sự bành trướng nhanh chóng đó của giống Anh-lê ở Tân thế giới, đó là vị trí địa lý nơi họ chiếm được.

Khi đi ngược lên miền Bắc và vượt các đường biên thủy phía Bắc của họ, ta bắt gặp những vùng băng giá miền cực, và khi đi xuôi vài độ vĩ tuyến xuống bên dưới các giới hạn phương Nam, ta đi vào giữa vùng lửa nóng xích đạo. Như vậy là người Anh ở nước Mỹ đã định cư ở vùng khí hậu ôn hòa nhất và vùng đất dễ định cư nhất của lục địa.

Ta hình dung được cuộc chuyển động kỳ diệu đánh dấu sự gia tăng dân số ở Hoa Kỳ diễn ra sau khi nước này giành được Độc lập. Dân số thời còn là thuộc địa gia tăng cũng nhanh như bây giờ; trong khoảng hai mươi hai năm nó tăng gần gấp đôi. Nhưng vào thời kỳ thuộc địa, có cái gì tác động tới người dân thì chỉ tác động đến con số nghìn, bây giờ là tác động đến con số triệu. Một sự kiện trước đây lướt qua chẳng ai chú ý thì bây giờ đập vào mọi đầu óc con người.

Người Anh ở Canada, vốn dĩ quy phục một ông vua, dân số cũng gia tăng và bành trướng gần nhanh như người Anh ở Hoa Kỳ, những người sống dưới chế độ cộng hòa.

Trong tám năm dài chiến tranh giành Độc lập, dân số vẫn không ngừng gia tăng theo tỷ lệ như đã nói bên trên.

Mặc cho mọi chuyện xảy ra, ở vùng biên giới phía Tây, nhiều bộ tộc lớn người Anh-điêng bản địa đã liên minh với người Anh, song

cuộc chuyển động di dân về phía Tây có thể nói là vẫn không hề chậm chân lại. Trong khi kẻ thù tàn phá vùng bờ biển Đại Tây dương, dân cư vẫn cứ đẩy mãi vào vùng Kentucky, vào các khu phía Tây của Pennsylvania, bang Vermont và vào vùng Maine. Cái lộn xộn kéo theo sau chiến tranh không hề ngăn cản dân số gia tăng và không hề ngăn chặn bước chân nó tiến nhanh đều về phía hoang mạc. Vậy là, sự khác biệt luật pháp, trạng thái hòa bình hay chiến tranh, yên ổn hay hỗn loạn, chẳng hề ảnh hưởng rõ rệt đến sự phát triển liên tục của người Mỹ gốc Anh.

Điều này thật dễ hiểu: không có nguyên nhân nào mang tính chất chung đủ sức đồng thời tác động lên mọi điểm ở trên cái lãnh thổ mệnh mông đến thế. Vì vậy mà lúc nào cũng vẫn có một bộ phận lớn đất nước ở đó bảo đảm có được một nơi trú chân tránh được những tàn phá đang diễn ra tại chỗ khác, và những điều tồi tệ dù to tát đến đâu thì cũng vẫn luôn luôn có phương thuốc chữa còn to hơn nhiều.

Ta chớ nên nghĩ là có thể ngăn chặn được sức bật của giống người Ăng-lê ở Tân thế giới. Dù có chẳng nữa sự tan rã của Liên bang và kéo theo là chiến tranh trên khắp lục địa, là sự xóa bỏ nền cộng hòa, là sự du nhập bạo quyền, tất cả những cái đó có thể làm chậm bước phát triển, nhưng không thể nào ngăn cản người Ăng-lê hoàn tất số mệnh tất yếu của họ. Chẳng có quyền uy nào trên trái đất này lại đủ sức cấm cửa các di dân tiến vào những hoang mạc phì nhiêu đầy triển vọng cho mọi kỹ năng người và là một chốn dung thân tránh mọi cảnh khốn cùng. Bất kể những sự biến gì xảy ra trong tương lai cũng đều không nâng đi mất của người Mỹ cái khí hậu, những biển nội địa, những dòng sông lớn, và cả độ phì nhiêu đất đai của họ. Vẫn còn có luật pháp xấu xa, vẫn còn có các cuộc cách mạng và sự hỗn loạn, nhưng tất cả vẫn chẳng thể nào hủy diệt ở người Mỹ cái thú đi tìm cuộc sống hạnh phúc ấm no và tinh thần

năng động đó dường như là đặc điểm nổi bật của cái giống người này, cũng chẳng thể nào làm tắt ngấm những nguồn sáng đã thấp cho cái thông tuệ của họ.

Và thế là, giữa những điều vô định của tương lai, ít ra cũng có một sự kiện chắc chắn. Vào một thời kỳ mà chúng ta có thể gọi tên là thời sắp tới, và đây là vấn đề sống còn của các quốc gia, chỉ riêng người Mỹ gốc Anh cũng đủ phủ kín toàn bộ không gian mệnh mông nằm giữa vùng băng giá Bắc cực và vùng nhiệt đới; họ sẽ bành trướng từ những bãi sỏi cát bên bờ Đại Tây Dương cho đến bờ biển Nam.

Tôi nghĩ là một ngày nào đó cái lãnh thổ mà giống người Mỹ gốc Anh sẽ tràn tới phải to bằng ba phần tư châu Âu². Nhìn toàn cục, khí hậu của Liên bang sẽ được chuộng hơn khí hậu Âu châu. Những thuận lợi tự nhiên ở đó thật vô cùng lớn. Hiên nhiên là một ngày nào đó dân số vùng này khó có thể cứ giữ mãi tỷ lệ hiện thời với dân số châu Âu chúng ta.

Châu Âu, chia năm sẽ bảy giữa bảy nhiều quốc gia khác biệt; châu Âu, qua bao cuộc chiến tranh tắt rồi lại bùng và sự man rợ Trung thế kỷ, châu Âu như vậy mà vẫn có mật độ bốn trăm mười người³ trên một dặm vuông. Có thể có nguyên nhân nào mạnh hơn để ngăn cản Hoa Kỳ một ngày nào đó cũng có mật độ dân số như thế?

Có lẽ nhiều thế kỷ sẽ trôi đi trước khi lũ con cháu các kiểu của giống Ăng-lê nước Mỹ không còn có gương mặt chung nữa. Ta chẳng thể nào tiên báo cái thời kỳ những điều kiện của con người

² Riêng Hoa Kỳ đã che phủ một vùng bằng nửa châu Âu. Diện tích châu Âu là 500.000 dặm vuông, dân số 205.000.000 người. Malte-Brun, tập VI, cuốn CXIV, trang 4.

³ Xem Malte-Brun, tập VI, cuốn CXVI, trang 92.

ở Tân thế giới sẽ bị con người làm cho thành thường xuyên bất bình đẳng.

Bất kể là do hòa bình hoặc chiến tranh, là vì tự do hoặc bạo quyền, là bởi thịnh vượng hoặc khốn cùng, bất kể những khác biệt do những yếu tố đó mang lại cho số phận con cháu đại gia đình người Mỹ gốc Anh ra sao, tất cả bọn họ đều vẫn sẽ duy trì được ít nhất một trạng thái xã hội như nhau và sẽ có cách sử dụng như nhau những ý tưởng do trạng thái xã hội sinh ra.

Mối liên hệ duy nhất là tôn giáo là đủ vào thời Trung thế kỷ để các giống người khác nhau sống trên đất châu Âu nhập lại trong một nền văn minh chung. Người Ăng-lê ở Tân thế giới có chung nhau hàng ngàn mối dây liên hệ và họ sống trong một thời đại mà với con người mọi thứ đều đang được làm cho bình đẳng với nhau.

Thời Trung thế kỷ là một thời kỳ của sự chia cắt. Mỗi quốc gia, mỗi tỉnh, mỗi thành phố, mỗi gia đình đều có xu hướng cá thể hóa mạnh mẽ. Ngày nay, ta lại thấy một sự chuyển văn ngược chiều, các quốc gia dường như đang đi về hướng thống nhất lại với nhau. Có những mối dây trí tuệ nối kết các phần cách xa nhau nhất của trái đất, và con người không sao có thể sống dù chỉ trong một ngày cách sống người xa lạ với người, hoặc sống theo lối làm ngơ trước những chuyện gì đang xảy ra nơi chân trời góc biển: vì thế mà giờ đây ta nhận thấy ít có sự khác biệt giữa người Âu châu với con cháu họ sống ở Tân thế giới, mặc dù ngăn cách họ là cả một đại dương, so với một con sông nhỏ phân chia mấy thành thị hồi thế kỷ thứ XIII.

Nếu như cuộc chuyển dịch này làm các quốc gia xa lạ gần gũi lại được với nhau, lại càng thêm lý do để nó chống đối cung cách những con cháu của cùng một quốc gia mà lại sống xa lạ với nhau.

Vậy là sẽ tới một thời mà ta có thể nhìn thấy ở Bắc Mỹ một trăm năm mươi triệu con người⁴ bình đẳng với nhau, tất cả sẽ cùng thuộc về một gia đình, có cùng xuất phát điểm, chung nền văn minh, chung tiếng nói, cùng tôn giáo, chung thói quen, cùng tập tục, và qua tất cả những yếu tố đó tư duy người sẽ lưu thông theo cùng một dạng và vẽ hẳn lên thành những màu sắc như nhau. Mọi thứ khác thì đều chưa chắc chắn lắm, nhưng điều này thì chắc. Và chẳng đây lại là một sự kiện hoàn toàn mới trên thế giới mà ngay trí tưởng tượng cũng khó có thể biết được tầm quan trọng của nó đến mức nào.

Ngày nay trên trái đất có hai quốc gia lớn xuất phát điểm thì khác nhau song lại như là đang cùng tiến về một mục tiêu: đó là người Nga và người Mỹ gốc Anh.

Cả hai quốc gia đều lớn lên trong bóng tối. Và trong khi con người mãi nhìn đi nơi khác thì đột nhiên hai quốc gia này leo ngay lên vị trí hàng đầu các dân tộc, và hầu như thế giới vừa mới biết đến sự ra đời của chúng thì cũng biết liền đến sự vĩ đại của chúng.

Tất cả các quốc gia khác đều như thế đã đạt được những giới hạn do thiên nhiên vạch cho, và sau đó họ chỉ còn việc duy trì những gì đã có. Nhưng hai quốc gia kia thì cứ lớn lên mãi⁵: mọi quốc gia khác đều dừng lại hoặc dần lên từng bước ì ạch; nhưng hai anh này thì tiến bước thoải mái và nhanh theo một hướng đi mà mắt người chưa nhận biết được đâu là bến bờ.

Người Mỹ đấu tranh chống những trở ngại của thiên nhiên; người Nga đấu tranh với con người. Một anh chống lại hoang mạc và sự mông muội, anh kia chống lại văn minh trong tay cầm đu loại

⁴ Đó là dân số tương ứng với dân số châu Âu với mật độ trung bình 410 người trên dặm vuông.

⁵ Trong số các quốc gia của châu Âu, nước Nga có dân số tăng nhanh nhất, đó là ước lượng chủ quan của tôi.

vũ khí. Vì thế mà những chiến công của người Mỹ là từ lưỡi cày nhà nông, còn chiến công của anh người Nga là từ lưỡi gươm người lính.

Để đi tới đích, người Mỹ dựa cơ sở trên lợi ích cá nhân và không có ai hướng dẫn hết, cứ thế phó mặc cho sức mạnh và lý tính cá nhân.

Người Nga như thế tập trung tất cả sức mạnh xã hội vào trong một con người.

Người Mỹ có phương tiện hoạt động chủ yếu là tự do; người Nga có thân phận nô lệ.

Xuất phát điểm của cả đôi bên khác nhau, đường đi của hai bên cũng khác nhau. Tuy nhiên, mỗi anh dường như đều bị một ý đồ kín đáo của Chúa Trời nhân gọi, một ngày nào đó, cả hai đều phải nằm giữ trong tay số phận của một nửa thế giới loài người.

- HẾT TẬP I -

TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI

Đã xuất bản:

Gustave le Bon: *Tâm lý học đám đông*

Denis Diderot: *Cháu ông Rameau*

Albert Einstein: *Thế giới như tôi thấy*

Immanuel Kant: *Phê phán năng lực phán đoán*

John Locke: *Khảo luận thứ hai về chính quyền*

John Stuart Mill: *Bàn về tự do*

Plato-Xenophon: *Socrates tự biện*

Plutarque: *Những cuộc đời song hành (tập I)*

Alexis de Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ (2 tập)*

Sắp xuất bản:

Immanuel Kant: *Phê phán lý tính thực hành*

Cao Hành Kiện: *Không chủ nghĩa*

François Lyotard: *Điều kiện hậu hiện đại*

John Rawls: *Lý thuyết công bằng*

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 NGUYỄN DU - HÀ NỘI
Điện thoại: (84-4) 945 4661 - Fax: (84-4) 945 4660
E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

ALEXIS DE TOCQUEVILLE
NỀN DÂN TRỊ MỸ
Tập I

Chịu trách nhiệm xuất bản:
CHU HẢO

Biên tập: HỒ THỊ HÒA
Trình bày: NGÔ HỒNG LY
Bìa: TRẦN QUANG DŨNG

Phát hành tại Công ty Cổ phần sách Bách Việt

Số 63/191, Lạc Long Quân, Hà Nội

Tel/Fax: (844) 759 02 40

Email: bachvietbooks@vnn.vn

In 1.500 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 tại Xưởng in Trung tâm Học liệu -
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Giấy chấp nhận đăng ký kế
hoạch số: 882-2006/CXB/17-10/TrT, cấp ngày 2/1/2007.
In xong và nộp lưu chiểu quý I/2007.

TOCQUEVILLE

Nền dân trị Mỹ

Nếu con người phải đi tới cái điểm khiến tất cả họ sẽ thành con người tự do hoặc con người nô lệ, tất cả đều bình quyền hoặc tất cả chẳng có quyền gì; nếu những kẻ cai trị các xã hội rốt cuộc chỉ còn một lựa chọn là dần dần nâng cao cái đáy lên tới họ hoặc là để rơi tất cả các công dân xuống dưới mức nhân loại, như vậy liệu có đủ để khắc phục biết bao điều hồ nghi, xoa dịu biết bao lương tri, và chuẩn bị cho từng con người sẵn sàng lao vào những hy sinh to lớn?

Khi đó, liệu ta có nên xem xét sự phát triển dần dần của các thiết chế và các tập tục dân trị, không coi đó là những cái tốt nhất, mà coi đó như là biện pháp duy nhất cho phép chúng ta tồn tại như những con người tự do; và chẳng cần phải yêu mến cái chính quyền của nền dân chủ, liệu ta có sẵn sàng chấp nhận nó như là phương thuốc đem dùng tốt hơn cả và là giải pháp lương thiện nhất để có thể chống lại những điều xấu xa đang có trong xã hội?

(Phần II chương 9)

Bìa: Nông dân vùng Custer, bang Nebraska

Tư liệu bang Nebraska

Thư viện Quốc hội, Washington

Hội Lịch sử, Lincoln Nebraska